PGS. Nguyễn Duy Hinh

Văn Minh Đại Việt

Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin &
Viện Văn hoá

NGUYỄN DUY HINH

VĂN MINH ĐẠI VIỆT

NXB Văn hóa - Thông tin
& Viện Văn hóa
Hà Nội - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Trong cuốn **Văn minh Lạc Việt** tôi đã trình bày văn hóa văn minh của Việt Nam trước khi bị nhà Tây Hán đô hộ vào năm 111 trước công nguyên. Trong tác phẩm **Văn minh Đại Việt** này tôi sẽ trình bày cuộc đại hội nhập văn hóa Việt-Trung-Ấn để hình thành văn minh Đại Việt từ năm 111 trước công nguyên đến năm 1883. Như trong **Văn Minh Lạc Việt** tôi đã nói rõ con số 111 trước công nguyên chỉ là một con số cụ thể cần thiết cho dễ hiểu để đánh dấu mốc chấm dứt một giai đoạn lịch sử chứ sự trao đổi văn hóa Việt - Trung đã diễn ra từ mấy thế kỷ trước. Con số 1883 cũng có ý nghĩa như thế. Nó dùng để đặt mốc cụ thể cho sự chấm dứt một thời kỳ lịch sử, mở ra một cuộc hội nhập văn hóa Việt - Pháp (đúng ra sự hội nhập với văn hóa phương Tây) mà thực tế đã diễn ra trước niên điểm ký hòa ước nước Pháp đô hộ nước ta đó.

Về phương diện chính trị, nước ta đã trải qua 1.150 năm bị phong kiến Hán-Đường thống trị, áp đặt một bộ máy cai trị theo mô hình Hán-Đường. Nhân dân ta đã không ngừng nổi dậy. Chỉ tính những cuộc khởi nghĩa lớn do *Đại Việt sử ký toàn thư* (TT) ghi lại thì 1.150 năm đó bị đô hộ và độc lập xen kẽ nhau.

- Năm 111 trước công nguyên đến năm 40 công nguyên: 150 năm bị đô hộ.

- Năm 40 đến 42: 3 năm độc lập của Trưng Vương.

- Năm 43 đến 247 (tôi không coi Sĩ Vương là độc lập dân tộc mà là cát cứ của thế lực phong kiến thời Hán khi cục diện Tam Quốc bắt đầu. Lưu Bị cũng đã từng mưu tính cát cứ Giao Châu): 205 năm bị đô hộ.

- Năm 248: 1 năm độc lập thời Bà Triệu.

- Năm 248 đến 540: 292 năm bị đô hộ.

- Năm 541 đến 603: 62 năm độc lập dưới thời Tiền Lý Nam Đế bao gồm cả thời Triệu Việt Vương và Hậu Lý Nam Đế.

- Năm 603 đến 766: 164 năm bị đô hộ.

- Năm 766 đến 791: 26 năm độc lập dưới thời Bố Cái đại vương Phùng Hưng. Sử ghi ông đã nổi dậy từ năm 766.

- Năm 792 đến 938: 146 năm bị đô hộ, tôi không coi họ Khúc là độc lập mà chỉ là cát cứ trong khuôn khổ chính quyền ngoại bang, cũng giống như Sĩ Vương.

- Năm 939 đến 1413: 480 năm độc lập dưới thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần.

- Năm 1414 đến 1427: 14 năm bị đô hộ.

- Năm 1428 đến 1883: 456 năm độc lập dưới triều Lê, Nguyễn.

Đây chỉ là những con số tính đơn giản nhất chưa chi tiết chính xác hoàn toàn nhưng cũng cho thấy chu trình bị đô hộ - độc lập diễn ra:

150 - 3 - 248- 1 - 292 - 62 - 164 - 26 - 146 - 480 - 14 - 456 năm.

Trong suốt 1.150 năm bị đô hộ đó cứ khoảng trên dưới 200 năm thì có một thời kỳ độc lập ngắn dài khác nhau, chia thành 5 chặng đường đấu tranh giành độc lập. Muốn có những thời kỳ nổi dậy giành độc lập dân tộc thì phải có 2 điều kiện: sức mạnh cơ bản là ý chí dân tộc và sức mạnh của tầng lớp trên tinh hoa của dân tộc. Trong xã hội Lạc Việt tầng lớp trên đó là Lạc Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng. Người con cuối cùng của Lạc Tướng là Trưng Trắc - Trưng Nhị và Thi Sách đã thất bại. Vua tôi nhà Đông Hán noi gương Tần Thủy Hoàng bắt hơn 300 cừ soái đày sang Linh Lăng, huỷ trống đồng đúc ngựa đồng. Tần Thủy Hoàng đã thành công khi tiêu diệt xong 6 nước Hàn, Ngụy, Sở, Triệu, Yên, Tề bắt quí tộc 6 nước đưa về Hàm Dương, thu toàn bộ vũ khí đúc tượng người đồng khiến cho dân 6 nước như rắn không đầu. Nhưng đó là những cái đầu rắn cát cứ trong phạm vi dân tộc Hán. Còn các Lạc Tướng lại là đầu rắn - Rắn Rồng - của một dân tộc phi Hán đã có một nền văn minh bản địa phát triển đến mức đã bước vào xã hội có giai cấp tức đã có một tầng lớp trên ổn định và ý thức được sự tồn tại dân tộc. Cho nên sản sinh một tầng lớp trên khác, thực hiện một cuộc hóa thân đổi lốt dài lâu

bền bỉ. 1.150 năm lột xác là một quá trình hội nhập văn hóa để tạo nên một sức mạnh dân tộc mới, một tầng lớp trên mới.

Về phương diện văn hóa thì 1.150 năm đó là 1.150 năm đại hội nhập văn hóa để người Lạc Việt lột xác thành người Đại Việt.

Đáng lưu ý cuộc đại hội nhập văn hóa này không phải chỉ hội nhập văn hóa Việt - Trung mà còn có sự tham gia của văn hóa Ấn Độ nữa. Cho nên đây là một cuộc đại hội nhập văn hóa Việt - Trung - Ấn. Nói hội nhập văn hóa Việt - Trung thì tựa hồ không có vấn đề gì. Nhưng nói có sự hội nhập văn hóa Việt - Ấn thì cần phải nói rõ đôi điều. Một thời gian quá dài các nhà nghiên cứu và ngay các nhà sư Việt Nam đều cho Phật giáo Việt Nam do Phật giáo Trung Quốc truyền, cho nên thuộc Bắc Tông. Những năm gần đây các nhà nghiên cứu và một số nhà sư trí thức đã nhận biết Phật giáo từ Ấn Độ theo đường biển trực tiếp sang nước ta trước khi Phật giáo Trung Quốc tràn xuống. Cho nên tôi đã chứng minh Phật giáo Việt Nam gồm có hai lớp: Cơ tầng Việt Ấn từ khoảng thế kỷ II đến thế kỷ V và thượng tầng Việt - Trung từ thế kỷ thứ VI về sau. Sự có mặt của văn hóa Ấn Độ ở ba miền Bắc Trung Nam bán đảo Đông Dương khoảng đầu công nguyên là một sự thực lịch sử để lại chứng tích không chối cãi được, nhất ở miền Trung và Nam bán đảo Đông Dương vốn thời điểm này không bị phong kiến Hán đô hộ nên bộc lộ rõ ràng hơn.

Sự có mặt của Phật giáo Ấn Độ trong cuộc đại hội nhập này sẽ dẫn đến sự hình thành một tư trào Phật giáo áp đảo Nho giáo dù Nho giáo là công cụ quan phương chiếm địa vị thống trị trong chính quyền đô hộ. Thời kỳ Đại Việt thứ nhất - thời kỳ Lý-Trần - là thời kỳ Tam giáo với tính trội thuộc về Phật giáo, tuy Phật giáo không phải là quốc giáo. Vị trí của Nho giáo được xếp sau Phật giáo mặc dù thuật ngữ thường dùng trong TT là "Nho-Đạo-Thích". Thứ tự ưu tiên lại tính ngược Thích - Đạo - Nho. Phải đưa mắt nhìn sang nước đô hộ sẽ thấy ngay từ Tây Hán thì Nho giáo đã chiếm thượng phong hay nói cho đúng hơn là độc tôn; đến khoảng Tuỳ - Đường thì Phật giáo và Đạo giáo có dâng cao lên, nhưng về phương diện trị quốc vẫn là Nho giáo, quan lại triều đình đều xuất thân Nho giáo dùng Nho giáo trị dân. Phật giáo thậm chí còn bị trấn áp bạo lực. Đó là cái gọi là "Tam Vũ nhất Tông" trong lịch sử Trung Quốc, chỉ 4 lần "pháp nạn" vào các năm 444, 574, 842-845, 955. Ba lần đầu tiên diễn ra trong thời Bắc thuộc của nước ta, lần thứ tư diễn ra khi nước ta đã độc lập dưới triều Ngô. Pháp nạn không phải chỉ bắt tăng hoàn tục mà đập phá chùa chiền, tượng Phật, chém giết tăng đồ, đàn áp bạo lực thật sự như đàn áp các thế lực chống đối chính quyền phong kiến. Dù rằng Phật giáo Trung Quốc vẫn tiếp tục tồn tại nhưng không bao giờ chiếm địa vị trội. Nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh cơ bản cũng như thời Hán - Đường, vị trí của Nho giáo vẫn độc

tôn, thỉnh thoảng Phật giáo hay Đạo giáo chiếm được một ông vua nào đó như Lương Vũ Đế hay Đường Minh Hoàng, cũng chỉ là chiếm một phần của ông vua và biệt lệ mà thôi.

Tình hình nước ta lại hoàn toàn khác. Phật giáo truyền trực tiếp qua đường biển đến ba vùng Bắc Trung Nam của bán đảo Đông Dương. Tại miền Bắc Phật giáo phải mượn chữ Hán để dịch kinh. Bộ *Lục Độ Tập Kinh* của Khương Tăng Hội biên soạn là dùng chữ Hán để biên dịch kinh chữ Phạn, rồi năm 247 mang sang Kiến Nghiệp truyền giáo. Còn ở miền Trung và miền Nam thì chữ Phạn được sử dụng trực tiếp rồi diễn biến thành văn tự Champa, văn tự Khmer. Chính các nhà sư Khmer Tăng già Ba la và Man đà la đã mang kinh Phật chữ Sanscrit và Pali sang triều đình nhà Lương dịch ra chữ Hán trong thời gian từ năm 506-520.

Phật giáo miền Bắc đã hội nhập với tín ngưỡng Phồn thực hình thành sơn môn Dâu và đi sâu vào lòng dân gian ngay bên cạnh Sĩ Nhiếp đang rao giảng *kinh Xuân Thu* của Nho giáo và được ông tiên Đổng Phụng cho uống thuốc hồi sinh. Ngay từ đó Nho Đạo Thích đã đồng đường!

Nho giáo truyền dạy đã sản sinh ra những Lý Tiến, Lý Cầm được triều đình phương Bắc cho làm quan!

Phật giáo đào tạo ra những Khuông Việt, Vạn Hạnh phò tá chính quyền dân tộc Việt.

Hội nhập văn hóa tất phải có văn hóa bản địa và văn hóa ngoại lai. Nếu bản địa không có văn hóa thì đây là "no man land", văn hóa ngoại lai sẽ hiện nguyên hình như ở chính sở. Nếu văn hóa bản địa chưa đạt đến trình độ văn minh nhất định tiếp cận với văn hóa ngoại lai thì chỉ có sự du nhập văn hóa mà không có hội nhập văn hóa. Đó là trường hợp những bộ lạc châu Phi còn ở thời kỳ thị tộc như trường hợp Angola là một. Thiên Chúa giáo du nhập cả một nền văn hóa trọn vẹn. Ngày nay người Angola đặt tên theo tên thánh, lấy lễ Noel làm ngày hội gia đình như Tết ở nước ta, dù rằng họ có ngôn ngữ riêng.

Văn minh Lạc Việt đã bước vào xã hội giai cấp có cả một nền sản xuất riêng, một hệ thống Nhà - Nước riêng, một tín ngưỡng riêng - tín ngưỡng Phồn thực. Đó là cái Vốn văn hóa để hội nhập với văn hóa ngoại lai: văn hóa Trung Quốc và văn hóa Ấn Độ. Văn hóa ngoại lai muốn "lai" tất phải có người mang đến chứ không phải tự nó xuất hiện một cách thần bí. Người Hán đem văn hóa Hán đến. Người Hán đến gồm có quan lại và dân thường. Quan lại như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp; dân thường như Lý Bí. Người Ấn Độ mang văn hóa Ấn Độ đến; thường dân như con buôn như cha Khương Tăng Hội và những tu sĩ như Kalarucci (Tôn sư Đen) hay những người Hồ cầm hương đi theo xe Sĩ Nhiếp. Tất nhiên đó chỉ là một số cá nhân mà may mắn ta còn bắt gặp trong tư liệu. Thực tế tất còn nhiều

hơn, nhất là số người Ấn Độ. Tất nhiên còn có người bản địa đến nguồn văn hóa ngoại lai mang văn hóa ngoại lai về như Đường Tam Tạng sang Ấn Độ thỉnh kinh; như Đại Thặng Đăng đến Ấn Độ và Trung Quốc học tập. Nhưng đó là hiện tượng sau khi đã tiếp xúc của văn hóa bản địa với văn hóa ngoại lai. Những con người mang văn hóa ngoại lai đến có khi họ lại trở về chính quốc như đa số các quan lại Hán Đường; nhưng một số người - nhất là những thường dân di cư - thì họ ở lại và Việt hóa. Một số con buôn Ấn Độ cũng như tu sĩ Ấn Độ trở về nước hay đi nơi khác (đi Trung Quốc) như Ma ha Kỳ Vực, nhưng vẫn có người ở lại như Kalarucci hay cha Khương Tăng Hội. Cho nên hội nhập văn hóa đồng thời dẫn đến hội nhập dân tộc.

Lâu nay giới nghiên cứu Đông Tây thảo luận khá nhiều về hội nhập văn hóa. Khái niệm này xuất hiện ở phương Tây: acculturation. Có người dịch là "văn hóa hóa", có người dịch là "tiếp biến văn hóa"... Nhưng thuật ngữ "hội nhập văn hóa" thích hợp hơn vì nói lên sự hội nhập của hai hay nhiều văn hóa mà không nhấn mạnh một văn hóa nào bị "văn hóa hóa" hay "tiếp biến" tức nối theo một văn hóa khác, không có "sự cưỡng bức" văn hóa nào.

Hội nhập văn hóa là một qui luật phát triển văn hóa của nhân loại. Nhưng có một số người, một số cường quốc cổ kim muốn lợi dụng hội nhập văn hóa làm công cụ thống trị dân tộc khác, tiêu diệt văn hóa các

dân tộc khác. Gần đây vận động hội nhập văn hóa nổi lên với ý nghĩa biến văn hóa cả thế giới hòa nhập làm một mà thực tế là "Mỹ hóa" cho nên bị nhiều nhà nghiên cứu và nhất là các nhà chính trị các nước phản đối.

Thừa hưởng truyền thống dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương đúng đắn bảo tồn văn hóa dân tộc đồng thời tiếp thu những thành tựu văn hóa thế giới nhất là thành tựu khoa học kỹ thuật đưa nước ta tiến lên một quốc gia văn minh dân giàu nước mạnh mà không đánh mất bản sắc dân tộc. Các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nước ta đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về vấn đề này và đã đạt nhiều thành quả lớn lao nhất là về phương diện bản sắc dân tộc. Hội nhập văn hóa không mang tính sô vanh mà cũng không mang tính thực dân, càng không mang tính bán nước. Văn hóa là của nhân loại.

Tác phẩm này nhằm minh chứng chân lý đó qua lịch sử dân tộc Việt Nam. Sau khi đã nghiên cứu khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc trong tác phẩm *Văn minh Lạc Việt*, thì tác phẩm *Văn Minh Đại Việt* chứng minh văn minh Lạc Việt hội nhập văn hóa Ấn, Trung hình thành văn minh Đại Việt và nền độc lập Đại Việt. Sau đó, văn minh Đại Việt sẽ hội nhập với văn hóa phương Tây trong ngót một thế kỷ để hình thành văn minh Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cuộc đại hội nhập cuối cùng này thoát ra ngoài tầm nghiên cứu của tác giả nên sẽ không có tác phẩm phản ảnh nó. Mong rằng các chuyên gia

lịch sử cận hiện đại nước nhà làm nốt công việc đó nếu như ai đó đồng quan điểm với tác giả về hội nhập văn hóa.

Văn minh Đại Việt gồm có một Lời nói đầu, một Lời kết và 2 chương chính. Chương I: Đại hội nhập văn hóa Tiền - Đại Việt. Chương II: Văn minh Đại Việt.

Chỉ là một chút tâm nguyện đóng góp vào sự nghiệp phát huy văn hóa dân tộc Việt Nam, mong được các đồng nghiệp chỉ giáo.

Xin chân thành cảm ơn tiến sĩ Đỗ Thị Minh Thuý đã tận tình giúp tôi xuất bản hai cuốn *Văn minh Lạc Việt* và *Văn minh Đại Việt*.

HÀ NỘI NGÀY 1-1-2004.

TÁC GIẢ

Chương 1
Đại hội nhập văn hóa tiền Đại Việt

Tổ tiên người Việt Nam sinh sống trên lãnh thổ đồng bằng và trung du Bắc bộ, bắc Trung bộ Việt Nam chủ yếu trên lưu vực sông Hồng sông Mã trải qua thời đại Đá Cũ, Đá Mới, Kim Khí khoảng 400-500 nghìn năm trước. Họ đã lần lượt phát minh kỹ thuật chế tác đá, chế tác gốm, chế tác kim khí mà đỉnh cao là thời đại Đông Sơn. Họ đã tự mình bước lên những thang bậc kỹ thuật cơ bản của một cộng đồng người độc lập và đã xây dựng nên một nền văn minh: văn minh Lạc Việt. Tôi đã viết cuốn *Văn minh Lạc Việt* trình bày sáng tạo văn minh độc đáo độc lập này không liên quan gì đến người Việt của nước Việt thời Xuân Thu - Chiến Quốc của nước Trung Hoa cổ đại. Nhận định sử học sai lầm này do L.Aurousseau gây ra và nhiều người tuân theo.

Trong hội nghị quốc tế kỷ niệm 100 năm khảo cổ học Việt Nam tổ chức tại hội nghị năm 2001 tôi đã đọc

tham luận *Một trăm năm khảo cổ học một trăm năm cổ sử* công bố quan điểm về vấn đề này một cách súc tích nhất. Đến năm 2004 tôi phát biểu đầy đủ hơn trong cuốn *Văn minh Lạc Việt*.

Nhưng đế quốc Hán láng giềng phát triển cực mạnh đã xâm chiếm nước Âu Lạc, chia thành quận huyện, đưa quan lại người Hán sang cai trị. Hình thành cái gọi là thời kỳ Bắc thuộc trong lịch sử Việt Nam. Về mặt chính trị thời kỳ Bắc thuộc là thời kỳ chống Bắc thuộc. Về phương diện văn hóa thời kỳ Bắc thuộc là thời kỳ đại hòa nhập văn hóa để hình thành một nền văn minh mới: **văn minh Đại Việt**. Thời kỳ đại hội nhập văn hóa này tôi gọi là thời kỳ tiền Đại Việt, với ý nghĩa thời kỳ chuẩn bị cho văn minh Đại Việt định hình.

Hai chữ Đại Việt chỉ xuất hiện khi Lý Thái Tổ vừa băng hà. Trước đó, năm 968 Đinh Tiên Hoàng đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Cồ là một chữ Nôm có nghĩa là lớn như ngày nay vẫn nói "gà cồ" là gà lớn đồng thời chỉ gà trống. Chữ này nếu đọc theo âm Hán Việt chữ Hán thì đọc Cù hay Củ có nghĩa là một thứ binh khí cổ, họ Cù, nhìn một cách sợ hãi. Chữ Cồ xuất hiện trong quốc hiệu năm 968 là chữ Nôm rất có ý nghĩa cả về tính dân tộc lẫn giá trị chữ Nôm, sau này sẽ trở lại vấn đề chữ Nôm.

Trong quốc hiệu Đại Việt có hai từ Đại và Việt.

Đại là lớn, tức tự khẳng định quốc thể không thua kém "thiên triều", biểu thị lòng tự tôn dân tộc sau khi

giành được độc lập tự chủ. Chữ Hán Đại là Lớn, chữ Việt Cồ là lớn, cho nên có từ Đại Cồ Việt. Đại Cồ dùng như song ngữ đồng nghĩa.

Việt được hiểu là tộc danh. Nhưng đây không phải là tộc danh vốn có của nhân dân ta. Tộc danh vốn có tổ tiên ta là Lạc, ngay từ Lạc chỉ là ghi âm chữ Hán của sĩ phu Hán cho nên có nhiều chữ Lạc khác nhau. Ngày nay nhiều nhà nghiên cứu đưa ra nhiều cách khôi phục âm Lạc. Nhiều người cho Lạc là Lúa, theo tiếng Mường là Lõ (có người đọc Ló, Lọ). Nhưng theo nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn dẫn G.Diffloth thì *Lúa* được phục nguyên là *Sros, còn theo M. Ferlus thì là *Ahlos. Còn có người phục nguyên Lạc là Rộc chỉ loại ruộng rộc. (Xem Nguyễn Tài Cẩn tr.121. *Văn minh Lạc Việt* tr.388, 406, 409). Khi Triệu Đà lập nước Nam Việt đánh chiếm nước ta nên từ Việt được áp đặt và từ Lạc thành Lạc Việt.

Cội nguồn từ Việt là tên gọi rút gọn của một từ phiên âm Ư Việt hay Vu Việt chỉ nước Việt thời Xuân Thu. Theo truyền thuyết nước Việt tồn tại từ thời Hạ không rõ niên đại. Theo *Xuân Thu Tả Truyện* thì năm 505 BC nước Việt đã tấn công nước Ngô, đến năm 306 BC thì bị nước Sở tiêu diệt. Nước Việt có nhà vua nổi tiếng Việt vương Câu Tiễn đã nằm gai nếm mật dâng Tây Phi mê hoặc Ngô Vương Phù Sai để rồi trỗi dậy diệt Phù Sai năm 473 BC. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, Trần Nhân Tông đã nói "Cối Kê cựu sự

quân tu ký" (Ngươi nên nhớ chuyện cũ Cối Kê) khích lệ tướng sĩ chống Nguyên. Đó là Trần Nhân Tông nhắc đến Cối Kê chỉ nơi quân Việt bị quân Ngô đánh bại mà rồi cuối cùng Việt Vương Câu Tiễn lại diệt được Ngô Vương Phù Sai. Lãnh thổ nước Việt thuộc vùng tỉnh Triết Giang của Trung Quốc ngày nay. Sau khi quốc gia này bị nước Sở tiêu diệt vào năm 306ĐC thì một số con cháu dòng quí tộc này chạy theo ven biển xuống phía nam và hình thành nước Mân Việt, Đông Việt thuộc phạm vi tỉnh Phúc Kiến ngày nay. Đến năm 214 trước công nguyên Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư, Sử Lộc vượt qua Ngũ Lĩnh chiếm đóng vùng đất Lĩnh Nam lập ra 3 quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, đặt quan cai trị, không bao gồm đất Mân Việt. Nhà Tần bị các thế lực chống đối tấn công sắp diệt vong. Nam Hải úy là Nhâm Hiêu ốm sắp chết bèn gọi Long Xuyên lệnh là Triệu Đà đến, phân tích tình hình, khuyên Triệu Đà cát cứ lập quốc, phong cho Triệu Đà làm Nam Hải úy. Nhâm Hiêu chết, Triệu Đà hạ lệnh phong toả biên giới, sát hại các quan lại do nhà Tần đặt, bố trí tay chân thay thế. Năm 207 trước công nguyên nhà Tần đổ, Triệu Đà đem quân đánh chiếm Quế Lâm, Tượng Quận, tự xưng Nam Việt Vũ vương.

Ban đầu lãnh thổ Nam Việt chỉ là quận Nam Hải tức vùng tỉnh Quảng Đông ngày nay, sau đó, đến năm 207 trước công nguyên mới mang quân đánh chiếm quận Quế Lâm (tức tỉnh Quảng Tây) và Tượng Quận mới hình

thành nước Nam Việt và Triệu Đà xưng Nam Việt Vũ vương, mở ra triều đại nhà Triệu nước Nam Việt.

Do vậy mà danh xưng Nam Việt được áp đặt cho một vùng lãnh thổ rộng hơn quận Nam Hải. Cộng đồng Âu, cộng đồng Lạc cũng bị gia thêm một từ vĩ Việt, thành Âu Việt, Lạc Việt. Đúng ra nên hiểu là cộng đồng Âu trong nước Nam Việt, cộng đồng Lạc trong nước Nam Việt. Sự áp đặt kiểu như thế ngày nay có thể lấy nước Philippines (Phi Luật Tân) làm tá chứng. Phi Luật Tân bị Tây Ban Nha xâm chiếm biến thành thuộc địa năm 1565. Năm 1593 họ đặt quốc danh Philippines theo tên nhà vua Tây Ban Nha bấy giờ là Felipe II (1527 - 1558) trị vì năm 1556 đến năm 1598. Nhưng cư dân quần đảo này không phải người Tây Ban Nha, mà là người Tagalogs và 6 dân tộc khác. Đến thế kỷ XVI người Tây Ban Nha mới đến truyền giáo, xâm chiếm đảo quốc này. Đến năm 1898 thì nước này độc lập, rồi bị Mỹ chiếm, rồi độc lập, nhưng quốc danh Philippines vẫn tồn tại đến ngày nay (Xem *Đông Phương văn hóa từ điển*, Nxb Đại học Bắc Kinh, năm1993, tr.1311 nhưng in nhầm là năm 1953. Tham khảo Từ Hải từ điều Phi luật Tân và từ điều Phi Lực nhị thế). Cũng như một thời nước ta bị gọi là Indochine française hay Đông Pháp trong khi người nước ta không phải con cháu Vercingétorix, người anh hùng tổ tiên của người Pháp, mặc dù người ta ra sức dạy lịch sử nước Pháp để nhân dân ta coi là "Mẫu quốc". Không vì chữ Việt mà tổ tiên ta là con cháu Câu Tiễn

như L.Aurousseau lập thuyết và nhiều nhà sử học noi theo. Cũng như không phải vì chữ Đông Pháp mà dân ta thành người Pháp!

Âu Việt cũng như Lạc Việt không phải tộc danh tự xưng mà tộc danh tha xưng.

Vốn chỉ có người Âu và người Lạc cho nên trong *Sử Ký* Tư Mã Thiên đã viết "Âu Lạc tương công, Nam Việt động dao". Một mặt khác cần lưu ý chữ Việt trong Nam Việt viết bộ Mễ, còn chữ Việt của nước Việt thời Xuân Thu- Chiến Quốc ở vùng tỉnh Triết Giang -Trung Quốc ngày nay là chữ Việt viết bộ Tẩu. Khi Triệu Đà lập nước Nam Việt thì không bao gồm Mân Việt con cháu Câu Tiễn. Có lẽ Triệu Đà ý thức được Nam Việt của ông không liên quan gì nước Việt đó kể cả hậu duệ là Mân Việt cho nên ông đã sáng tạo ra một chữ Việt bộ Mễ khác chữ Việt bộ Tẩu đã quen dùng chỉ dòng dõi Việt Vương Câu Tiễn. Và như vậy phân biệt được Nam Việt (bộ Mễ) với Mân Việt (bộ Tẩu). Tuy nhiên suy luận đó còn cần nghiên cứu thêm dù rằng hiện nay tỉnh Quảng Đông vẫn dùng chữ Việt bộ Mễ làm tên gọi tắt tỉnh họ. Thư tịch thời Hán đều sao chép và khắc in khá muộn cho nên khó căn cứ tự dạng nghiên cứu ý nghĩa. Văn bản *Sử Ký* hiện dùng khắc in thời Càn Long (năm 1736-1795). Ngay trong *Hán Thư*, Ban Cố dùng từ Việt bộ Mễ phổ biến mà cả Mân Việt cũng viết Việt bộ Mễ. Dù sao nước Nam Việt của Triệu Đà chưa bao giờ bao gồm Mân Việt của con cháu Câu Tiễn Theo *Nam Việt úy Đà liệt truyện*

của *Sử Ký* thì năm 206 BC nhà Tần diệt vong, Triệu Đà đánh chiếm Quế Lâm, Tượng Quận tự lập làm Nam Việt Vương. Cao Hậu điều quân đánh Triệu Đà nhưng Cao Hậu băng hà năm 180 BC nên bãi binh. Nhân đó Triệu Đà dùng binh uy hiếp và dùng của cải dụ Mân Việt và Tây Âu Lạc phụ thuộc vào Triệu Đà. Tưởng chừng như Mân Việt gia nhập vào lãnh thổ Nam Việt. Nhưng năm 137 BC Triệu Đà băng hà, cháu là Hồ lên nối ngôi, Mân Việt Vương Dĩnh bèn đem quân đánh Nam Việt. Triệu Hồ tức Văn Vương dâng thư lên nhà Hán cầu cứu, nói "Lưỡng Việt" đều là phiên thần của nhà Hán. Lưỡng Việt chỉ Nam Việt và Mân Việt. Nhà Hán đem quân đánh Mân Việt. Dư Thiện giết Dĩnh, hàng Hán, về sau nhà Hán di dân Mân Việt vào nội địa (Tham khảo *Văn minh Lạc Việt*. tr.14-22).

Như vậy khi Triệu Đà lập nước Nam Việt tại Phiên Ngung rồi đánh chiếm Quế Lâm và Tượng Quận chứ không đánh chiếm Mân Việt. Cho đến 70 năm sau mới xảy ra chiến tranh "Lưỡng Việt" tức chiến tranh Mân Việt đánh Nam Việt. Nam Việt chỉ gồm có Nam Hải và Quế Lâm, Tượng Quận do nhà Tần đặt. Nam Hải, Quế Lâm, Tượng quận đều là thuật ngữ Hán chỉ vùng biển phía nam, nơi rừng quế, nơi có voi. Không phải ngôn từ phi Hán được ghi âm bằng chữ Hán. Nam Hải, Quế Lâm thì đã được xác định cơ bản thuộc tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc ngày này. Duy chỉ vấn đề Tượng Quận còn đáng bàn.

Tượng Quận là vùng đất nào? Các sử gia cổ nước ta cho rằng Tượng Quận chính là đất nước ta bao gồm toàn bộ lưu vực sông Hồng và sông Mã. Họ cho rằng cuộc xâm lấn của Triệu Đà chiếm Tượng Quận chính là cuộc chiến Triệu Vũ Vương đánh chiếm nước Âu Lạc của An Dương Vương. Dù rằng vẫn có tư liệu về vị trí Tượng Quận nằm ở ngoài địa bàn nước ta. Nhưng theo các tác giả viết lịch sử Đại Việt thì đều coi cuộc chiến tranh xâm lược của Triệu Đà là sự kiện lịch sử để lại một huyền thoại về nỏ thần và cuộc tình Mị Nương - Trọng Thủy.

Nhưng việc nhà Triệu có đặt hai sứ giả cai quản đất nước ta và danh xưng Việt đã là những bằng chứng về việc địa bàn nước Nam Việt đến lãnh thổ nước Âu Lạc. Nước Nam Việt vốn chỉ là vùng quận Nam Hải nay đã mở rộng ra hai quận Quế Lâm, Tượng Quận,thì địa bàn Nam Việt đã mở rộng ra ngoài địa bàn gốc. Và cư dân trong toàn bộ lãnh thổ nước Nam Việt mở rộng đó tất đều là người Nam Việt. Xuất hiện thuật ngữ Lạc Việt và Bách Việt. Ghi chép về người Lạc Việt xuất hiện ở Chu Nhai Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam ngày nay), ở nhiều vùng khác và ở lưu vực sông Hồng. Khi Triệu Đà xâm chiếm lưu vực sông Hồng thì có vương quốc Âu Lạc của Thục An Dương Vương. Ngay các danh từ này cũng do các sĩ phu thời đó và sau đó đặt ra hay ghi lại.

Điều đáng lưu ý là đến năm 111 trước công nguyên quân Tây Hán chiếm toàn bộ lãnh thổ Nam Việt, hai sứ giả của nhà Triệu mang sổ bộ rượu thịt ra hàng thì nhà

Tây Hán chia đất Nam Việt thành 7 quận. Bảy quận đó là: Nam Hải (nay là phần lớn đất tỉnh Quảng Đông), Thương Ngô, Uất Lâm (nay là tỉnh Quảng Tây), Hợp Phố (nay là một bộ phận tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông chạy dọc biên giới Đông Bắc nước ta), Giao Chỉ (nay là Bắc bộ nước ta), Cửu Chân (nay là tỉnh Thanh Hóa nước ta), Nhật Nam (nay là tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh nước ta). Trong *Hán Thư, Hậu Hán Thư* chỉ ghi 7 quận. Về sau đặt thêm hai quận Chu Nhai, Đạm Nhĩ (nay thuộc bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam), khi đặt khi bỏ, nên mới có 9 quận. Tuy nhiên cách định địa bàn 9 quận này tương đương địa bàn hiện đại không hoàn toàn chính xác. Nhưng có thể thấy đất nước ta được chia thành 2 quận đặt tên Giao Chỉ, Cửu Chân. Đó là hai đơn vị hành chính do 2 sứ giả của nhà Triệu cai quản và đem nộp cho quân Tây Hán. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết năm 198 BC Triệu Vũ Đế sai 2 sứ giả coi giữ 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân. *Hán Thư* viết hai quận đó lập năm 111 BC tức năm Lộ Bác Đức tiếp nhận chính quyền từ tay hai sứ giả của nhà Triệu. Còn quận Nhật Nam sau mới đặt.

Sau ngót nghìn năm thì danh hiệu Đại Việt mới xuất hiện chấp nhận tộc danh tha xưng Việt, nhưng phân biệt với Việt, Mân Việt dòng dõi Câu Tiễn và Nam Việt của Triệu Đà bằng một chữ Đại hay Đại Cồ. Từ đó xây dựng nên một nền văn minh mới: văn minh Đại Việt.

Văn minh Đại Việt hình thành trên cơ sở hấp thu hai nền văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa có chọn lọc. Hai nền văn hóa lớn đó bị nền văn hóa bản địa hấp thu, chứ không phải nền văn hóa bản địa bị Ấn Độ hóa hay Hán hóa. Đó là cuộc đại hội nhập văn hóa diễn ra trong ngót nghìn năm, đặt tiền đề cho sự ra đời của văn minh Đại Việt, chứ không phải nhanh chóng hình thành ngay mà phải có một quá trình. Quá trình đó từ năm 111 BC đến năm 939 AD tổng cộng 1050 năm, dài hơn thời gian của văn minh Đại Việt từ năm 939 đến năm 1883 tổng cộng chỉ 944 năm.

Về mặt văn hóa có thể gọi thời kỳ Bắc thuộc là thời kỳ Tiền-Đại Việt. Người Việt không bài tha mà cũng không tha hóa. Tổ tiên chúng ta bị nước ngoài đô hộ nhưng phân biệt rõ ràng văn hóa với chính trị. Về mặt chính trị họ kiên trì đấu tranh không mệt mỏi để cuối cùng đạt được độc lập dân tộc. Để đấu tranh chính trị họ phải thay đổi bản thân họ. Con đường tự cải tạo chỉ có thể thực hiện bằng hấp thu văn hóa ưu thắng của chính kẻ cai trị để tự cường dù đó là đế quốc phong kiến Hán - Đường hay đế quốc tư bản chủ nghĩa Pháp. Khi không có áp lực chính trị thì người Việt vẫn giữ thái độ hấp thu văn hóa ngoại lai để tự nâng cao. Đó là thái độ đối với văn hóa Ấn Độ, văn hóa Đông Tây hiện nay.

Thái độ nhất quán của người Việt là học tập có chọn lọc những văn hóa ngoại lai để tự cường, phân biệt văn hóa với chính trị.

Thái độ hội nhập văn hóa đó quán xuyến cổ kim từ thế kỷ II BC đến thế kỷ XXI hiện nay.

Muốn hấp thu văn hóa ngoại lai ưu thắng hơn thì văn hóa bản địa phải có một bản lĩnh bản sắc nhất định làm cơ sở. Tôi đã minh chứng bản sắc văn hóa Việt trước khi bị đế quốc Hán xâm chiếm trong cuốn **Văn minh Lạc Việt.**

Hội nhập văn hóa trong thời kỳ Tiền-Đại Việt kéo dài từ năm 111 BC khi chính quyền Tây Hán đặt bộ máy cai trị đến năm 939 Ngô Quyền xưng vương kéo dài 1050 năm là một cuộc đại hội nhập văn hóa. Không phải chỉ hội nhập văn hóa với một nền văn hóa ngoại lai - văn hóa Hán- như người ta thường nói. Quan niệm như vậy nên dẫn đến những kết luận khoa học như Đại Việt là một "tiểu Trung Hoa", nào tổ tiên ta là người Hán, nào Hán hóa... Không những học giả ngoại quốc mà ngay một số nhà Nho yêu nước cũng quan niệm như vậy. Cuộc hội nhập văn hóa Tiền - Đại Việt còn hội nhập văn hóa Ấn Độ biểu thị qua du nhập Phật giáo. Chính vì hội nhập với hai nền văn hóa nên tôi gọi là đại hội nhập chứ không phải vì hội nhập nhiều phương diện từ tư tưởng đến kỹ thuật. Nhưng rõ ràng đã đại hội nhập tương đối toàn diện trên nhiều phương diện văn hóa và kinh tế. Đại hội nhập trên nhiều phương diện lâu dài sâu đậm như vậy cho nên tìm kiếm bản sắc dân tộc rất khó khăn. Trong quá trình tìm kiếm bản sắc dân tộc gần đây, một số người muốn tìm kiếm một cái gì hoàn toàn phi Hán

nên thường chỉ đề cập đến những đặc điểm kinh tế xã hội trước thời Bắc thuộc như trồng lúa nước và văn minh lúa nước, trống đồng và văn minh Đông Sơn, tín ngưỡng phồn thực và tái sản xuất con người, phát triển trồng trọt, truyền thống lao động và truyền thống chiến đấu bảo vệ dân tộc... Đúng như vậy. Nhưng như vậy đã gạt bỏ đại hội nhập văn hóa. Bản sắc dân tộc cũng có một quá trình diễn biến lịch sử và biểu hiện thành những hình thái khác nhau mà cơ bản là hình thái Lạc Việt và hình thái Đại Việt. Trong hình thái Đại Việt có nhân tố cốt lõi văn hóa Lạc Việt, là một hình thái phát triển của văn hóa Lạc Việt, là một hình thái mới của bản sắc gốc Lạc Việt. Chính sự đại hội nhập văn hóa đó đem lại sức sống mới chiến thắng chính quyền đô hộ tái lập chính quyền dân tộc trên một nấc thang văn minh cao hơn thời văn minh Lạc Việt. Đại hội nhập nhiều phương diện nhưng tôi chỉ có thể khảo sát và trình bày 3 phương diện. Một, hội nhập ngôn ngữ sáng tạo ra chữ viết - chữ Nôm. Hai, hội nhập con người đưa đến sự hình thành con người Đại Việt với nhiều sắc tộc mang dòng máu Ấn Độ, Hán. Ba, hội nhập văn hóa tức tiếp thu Tam giáo và kỹ thuật kinh tế.

TIẾT 1. CHỮ NÔM

Người ta đã nghiên cứu khá nhiều về lịch sử chữ Nôm nhưng hầu như chưa đưa ra được chứng tích nào trong thời Tiền- Đại Việt, đúng như nhận xét của Trần

Văn Giáp. Tôi không định dẫn lại toàn bộ công trình nghiên cứu của người đi trước. Nổi bật là ba nhà Hán học đáng kính đã quá cố là Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh. Và hiện nay còn có Nguyễn Tài Cẩn, nhà ngôn ngữ học hiện đại cùng nhiều nhà nghiên cứu khác. Dù đã có nhiều tác phẩm và tự điển nhưng chữ Nôm vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu và còn phải nghiên cứu lâu dài. Tôi chỉ giới thiệu quan điểm của hai nhà nghiên cứu: nhà sử học - Hán học Đào Duy Anh và nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn.

Năm 1975 Đào Duy Anh xuất bản cuốn *Chữ Nôm. Nguồn gốc - Cấu tạo - Diễn Biến*.

Về nguồn gốc chữ Nôm, Đào Duy Anh đã điểm lại các thuyết người đi trước.

Thuyết thế kỷ II cuối thời Đông Hán của Hương Chân Pháp Tính tác giả *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* chủ trương Sĩ Nhiếp sáng tạo ra chữ Nôm làm ra *Chỉ nam phẩm vựng* để giảng dạy Nho giáo cho người dân nước ta. Đào Duy Anh cho rằng không có cuốn *Chỉ nam phẩm vựng* nào cả. Sĩ Nhiếp được các nhà nho tôn xưng Nam Giao học tổ nên mê tín mà cho ông sáng tạo chữ Nôm mà thôi.

Thuyết thế kỷ VIII của một tác giả khuyết danh trong bài "tự học" chép trong sách *Việt sử lược tập* cho rằng sau thời Lục Triều mới thấy có chữ Việt (tức chữ Nôm) trong các danh từ Bố Cái Đại Vương và Đại Cồ

Việt. Khoảng năm 1930 Nguyễn Văn Tố cũng căn cứ vào cụm từ "Bố Cái đại vương" mà cho đó là bằng chứng xác nhận các chữ Nôm *Bố* nghĩa là Cha, *Cái* nghĩa là Mẹ đã có từ thế kỷ VIII. Đào Duy Anh cho rằng danh hiệu Bố Cái đại vương có thể có sau khi Phùng Hưng mất, nhưng chỉ đến đời Trần có sử sách mới được chép. Nhưng *Việt Sử Lược* là bộ sử tóm tắt *Sử ký* cuả Lê Văn Hưu thì không thấy chép hiệu Bố Cái đại vương, mà bia đền thờ Phùng Hưng ở xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây dựng năm Quang Thái thứ 3 tức năm 1390 đời Trần Thuận Tông, cũng không thấy chép hiệu ấy. Mãi đến sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ở thời Lê sơ mới thấy chép hiệu Bố Cái đại vương. Hiệu nước nhà Đinh là Đại Cồ Việt cũng đến bấy giờ mới thấy chép. Như thế thì cũng không thể tin chắc rằng những chữ Nôm *Bố* và *Cái* đã có từ thế kỷ thứ VIII.

Thuyết thế kỷ XIII thời nhà Trần cho là khi Nguyễn Thuyên dùng chữ Nôm làm thơ phú thì mới xuất hiện chữ Nôm. (Năm 1282 có cá sấu đến sông Lô, vua sai Hình bộ thượng thư Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu tự đi mất... Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đấy. Dẫn theo *Đại Việt Sử Ký toàn thư. Kỷ nhà Trần*. NDH.). Ý kiến này còn dựa ý kiến H.Maspéro về bia Hộ Thành Sơn (núi Dục Thuý) đề niên đại 1343. Và sử cũ đời Trần, năm1288 còn chép rằng theo lệ cũ thì mỗi khi triều đình có truyền ra lời nói của

vua thì Ty Hành Khiển phải giảng cả âm nghĩa cho dân thường dễ hiểu, tức phải đem chiếu chỉ bằng chữ Hán giảng cả âm lẫn nghĩa, tức là trong lời chiếu dụ gửi về địa phương kèm theo câu chữ Hán phải có cả câu giải nghĩa bằng chữ Nôm. Những tài liệu ấy cho chúng ta thấy chắc chắn rằng thời Trần đã có chữ Nôm, nhưng lại không thể bằng cứ vào đó mà nói rằng chữ Nôm xuất hiện từ thời Trần. Chúng tôi tưởng rằng để chữ Nôm được dùng một cách khá rộng rãi trong dân gian như sử chép đó - chứ không phải chỉ các nhà nho học dùng làm thơ làm phú mà thôi - thì nó đã phải trải qua một thời gian tồn tại và phát triển khá dài, tức là chữ Nôm phải có từ trước thời Trần khá lâu.

Thuyết năm 1343 của H. Maspéro chủ trương bia Hộ Thành Sơn (niên đại 1343) có khoảng 20 chữ Nôm ghi tên các làng xóm. Nhưng H. Maspéro không đưa ra các chữ Nôm đó và không tìm thấy tấm bia này ở núi Dục Thuý tỉnh Ninh Bình hay bản dập, tư liệu chữ viết nào về tấm bia này.

Thuyết năm 1076 của Trần Huy Bá dựa trên minh văn chiếc chuông Vân Bản mà ngư dân Đồ Sơn vớt được năm 1958. Trần Huy Bá cho trên minh văn này có 3 chữ Nôm "Xứ Ông Hà". Đào Duy Anh kiểm tra lại chỉ thấy 2 chữ "Ông Hà". Trần Huy Bá đoán định niên đại chuông là năm1076. Đào Duy Anh không tìm thấy trong minh văn chuông hai chữ "Bính Thìn" mà Trần Huy Bá dẫn, cho nên đã định niên đại "vào khoảng giữa thời Lý".

Sau khi điểm qua, phân tích đánh giá các thuyết người khác, Đào Duy Anh đưa ra thuyết của ông trong tiểu mục **Chữ Nôm có từ bao giờ** từ trang 43 đến 54. Đoạn văn này rất súc tích và uyên bác, nay chép lại nguyên văn một đoạn đầu có tính chất lý luận cơ bản và tóm lược phần sau.

- "Ở chương một chúng tôi đã trình bày rằng tấm bia chùa Báo Ân ở xã Tháp Miếu đề niên hiệu Trị Bình Long ứng năm thứ 5 (1210. NDH.) cho chúng ta biết rằng đời Lý Cao Tôn chữ Nôm đã được viết theo qui cách đầy đủ mà suốt các đời sau người ta vẫn dùng theo. Như thế thì chữ Nôm đã phải xuất hiện trước thời ấy khá lâu rồi. Không tin thuyết cho rằng chữ Nôm là do Sĩ Nhiếp sáng tạo, chúng tôi vẫn tán thành ý kiến cho rằng người Trung Quốc dạy chữ Hán cho tổ tiên ta trong thời Bắc thuộc tất đã dùng chữ Hán mà thích nghĩa những chữ Hán họ dạy cho ta. Trong một bài đề là *Góp ý kiến vào vấn đề chữ Nôm* đăng trong Tạp san Văn Sử Địa số 13, ông Trương Chính có giới thiệu một bài của một người Trung Quốc tên là Vi Khánh Ổn đăng trong tập sách *Quốc nội thiểu số dân tộc ngôn ngữ đích khái huống* do Trung Hoa thư cục xuất bản năm 1959, trong ấy tác giả họ Vi nói "dân tộc Choang từ trước đã có một thứ văn tự khối vuông... còn để lại vết tích trên các bia đá". Theo họ Vi thì thứ chữ ấy đại khái giống thứ chữ của người Việt Nam (chữ Nôm) và thịnh hành nhất ở thời nhà Đường, nhưng ở thời nhà Hán người ta cũng đã bắt đầu dùng

chữ Hán để ghi âm ngôn ngữ Choang mà những chữ ghi âm này là tiền thân của chữ Choang ở thời Đường. Theo họ Vi thì thứ chữ ấy được tạo thành trên cơ sở chữ Hán theo 7 nguyên tắc, chúng tôi thấy có mấy nguyên tắc "tá âm", "âm nghĩa kiêm tá", "tá nghĩa", "tá tự", "hình thanh", "hội ý", đại khái cũng giống những nguyên tắc tạo thành chữ Nôm. Nhưng chúng ta không nên nghĩ rằng chữ Nôm là do bắt chước chữ ấy mà được tạo thành ở trong điều kiện tương tự. Trên đất Việt Quảng Tây (Quảng Châu) và trên đất nước ta (Giao Châu) đã xảy ra hai hiện tượng đồng thời.

Ở thời Hán người Trung Quốc dùng chữ Hán để thích nghĩa chữ Hán theo tiếng Choang mà dạy cho người Choang. Về sau, người Choang lại thấy cần có một thứ chữ riêng để dùng rộng rãi trong nội bộ dân tộc họ. Ở thời Đường, người Choang, con cháu của người Tây Âu xưa, dưới sự thống trị của nhà Đường, vẫn sống trong khuôn khổ tương đối tự trị và còn giữ trọn văn hóa riêng của mình. Họ đã căn cứ vào chữ Hán họ được học theo âm Đường Choang hóa mà đặt ra thứ chữ tục Choang hiện nay người ta còn thấy dấu vết trên bia đá như họ Vi nói đó. Với yêu cầu tương tự, người Việt Nam cũng đã căn cứ vào chữ Hán họ học được theo âm Đường Việt hóa, tức âm Hán - Việt, mà tạo thành chữ Nôm để dùng cho rộng rãi hơn chữ Hán chỉ một số ít người được biết. Như thế thì sự xuất hiện của chữ Nôm là một hiện tượng tự phát ở trong sinh

hoạt văn hóa của dân tộc chứ không phải do bắt chước người khác mà nên.

Lại có ý kiến hỏi rằng chữ Nôm của ta có quan hệ gì với chữ Nôm của người Tày không. Nhà học giả Nguyễn Văn Huyên đã sưu tập được nhiều bài hát đám cưới của người Tày chép bằng chữ Nôm của họ, đăng trong tập sách *Recueil des chants de mariage Thổ de Lạng Sơn et Cao Bằng* do Trường Viễn Đông Bác Cổ xuất bản năm 1941. Trong mục *Phụ lục* ở sau sách này, chúng tôi bằng vào những bảng chữ Nôm Tày và những bài chữ Nôm Tày in trong tập sách ấy mà nghiên cứu chữ Nôm Tày là em ruột của chữ Nôm Việt Nam, tức nó đã lấy chữ Nôm Việt Nam làm mẫu mà hình thành trên cơ sở của chữ Hán-Việt, mà một phần lớn của nó lại là được mượn thẳng ở chữ Nôm Việt Nam.

Chúng ta thử xét xem chữ Nôm Việt Nam đã hình thành trong những điều kiện nào.

Chúng tôi nghĩ rằng khi chữ Hán đã bắt đầu được truyền dạy trên đất nước ta, nhất là từ cuối thời Đông Hán và đặc biệt là trong đời Đường, thì người Trung Quốc tất đã dùng chữ Hán mà ghi âm tiếng Việt để giải nghĩa những chữ Hán bằng tiếng Việt cho học trò dễ hiểu. Cố nhiên là mỗi đời người ta ghi theo ngữ âm của chữ Hán, tức ngữ âm tiếng Trung Quốc, thông dụng ở đương thời. Chúng ta có thể bằng vào hai tài liệu đời sau mà hiểu đại khái cách ghi âm của người Trung Quốc dùng để biểu hiện tiếng Việt là thế nào.

1. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chương "Thể lệ về phong tục" dẫn *Sứ Giao châu thi tập* của Trần Cương Trung nước Nguyên (khoảng thế kỷ XIII) có một đoạn dùng chữ Hán để thích nghĩa một số chữ Hán khác, tức dùng chữ Hán theo âm Trung Quốc ở thời Nguyên mà ghi âm một số tiếng Việt như:

Thiên thích là *Bột Mạt* (sửa là *Lồi*), âm Hán Việt là *bột lồi* tức là **blời**.

Địa thích là *Đát*, âm Hán-Việt là *đát*, tức là **đất**.

Nhật thích là *Phù Bột Mạt* (sửa là *Mạt Bột Lồi*), âm Hán Việt là *mạt bột lồi,* tức là **mặt blời**.

Nguyệt thích là *Bột Văn* (sửa là *Mạt Lăng*), âm Hán-Việt là *mạt lăng*, tức **mặt blăng.**

Phong thích là *Giáo*, âm Hán-Việt là *giáo*, tức **gió**.

Vân thích là *Mai*, âm Hán - Việt là *mai*, tức **mây**.

Sơn thích là *Quả Nổi*, âm Hán-Việt là *quả nổi*, tức **quả núi**.

Thuỷ thích là *Lược*, âm Hán-Việt là *lược*, tức **nước**.

Nhãn thích là *Mạt*, âm Hán-Việt là *mạt*, tức **mắt**.

Khẩu thích là *Mãnh*, âm Hán-Việt là *mãnh*, tức **miệng**.

Phụ thích là *Sá, Trá*, âm Hán-Việt là *sá, trá*, tức **cha**.

Mẫu thích là *Na*, âm Hán-Việt là *na*, tức **nạ**.

Nam tử thích là *Can Đa*, âm Hán Việt là *can đa*, tức **con trai**.

Nữ tử thích là *Can ái*, âm Hán-Việt là *can ái*; tức **con gái**.

Phu thích là *Trùng*, âm Hán-Việt là *trùng*, tức là **chồng**.

Thê thích là *Đà Bị*, âm Hán-Việt là *đà bị*, tức **đàn (?) vợ**.

Hảo thích là *Lãnh*, âm Hán-Việt là *lãnh*, tức là **lành**.

Bất hảo thích là *Trương Lãnh*, âm Hán Việt là *trương lãnh*, tức **chẳng lành**.

(Để tránh khó khăn in ấn những chữ Hán dùng để thích, tôi thay bằng dùng âm Hán-Việt viết hoa, sau đó lại chép âm Hán-Việt theo Đào Duy Anh. NDH).

Trong những chữ Trần Cương Trung dùng để thích tiếng Việt đó, có mấy chữ gần như chữ Nôm của ta, tức là Đát=Đất, Mạt Lăng=mặt blăng, Mai=mây, Lược= nước, Mạt=mắt, Mãnh=miệng, Sá, Trá=cha, Na=nạ, Trùng=chồng, Lãnh=lành. Nhưng chúng ta không thể tưởng rằng Trần Cương Trung đã dùng chữ Nôm mà thích nghĩa chữ Hán. Sở dĩ có chỗ hơi giống nhau như thế là vì đối với những chữ Hán dùng để thích nghĩa đó, âm thời Nguyên và âm Hán-Việt hơi giống nhau, còn đối với những chữ khác thì âm xa nhau nên những chữ thích của Trần Cương Trung cách xa chữ Nôm (tr.43-47).

Tiếp theo, Đào Duy Anh nghiên cứu *An Nam dịch ngữ* trong bộ sách *Hoa Di dịch ngữ*. Sách *Hoa Di dịch*

ngữ là bộ sách gồm 13 pho từ điển phiên dịch chữ Hán ra các thứ tiếng ngoại quốc láng giềng của Trung Quốc, do Hội đồng quán là cơ quan ngoại giao của nước Minh dùng, trong ấy có pho *An Nam dịch ngữ* mà nhà Hán học người Pháp E. Gaspardonne đã nghiên cứu và phiên âm trong một bài đăng tạp chí *Journal asiatique* CCXLI, fasc. 3-1953, đoán định sách đó được biên soạn vào giữa thế kỷ XVI.

Sách ấy gồm 716 từ đơn và kép xếp thành 17 môn loại. Đào Duy Anh nhận thấy trong 716 từ đó có có 22 từ mà chữ Hán dùng để thích nghĩa giống hệt chữ Nôm của ta. 22 từ đó là: lần, âm, thiếu, lại, cao, xa, ba, một, canh, giáp, cung, bài, câu, kim, muốn, anh em, thợ, đáp, bán, chân, mau. Có 44 từ những chữ Hán dùng để thích nghĩa gần giống chữ Nôm là: tháng, sao, mây, có, tối, trên, vắn, trong (giữa), sấm sét, đất, nước, núi, lầy, sâu, cạn, trong (nước), đục, hai, bốn, năm, bảy, tám, chín, mười, mấy, trầu, kỳ nam, trâu, nái, ong, đuôi, lông, muông, sảnh, khỏi, nồi, búa, nỏ, lui, vú, môi, nấu, xông, nam. Đào Duy Anh kết luận sở dĩ như thế vì âm thời Minh so với âm Hán-Việt không xa cách nhau lắm và so với âm thời Nguyên thì gần như nhau. Đào Duy Anh cho là khi chữ Hán đã được truyền bá ở nước ta từ thời Đông Hán - nổi bật nhất là Sĩ Nhiếp cuối thời Đông Hán - đến đời Đường thì càng rộng rãi hơn. Để dạy chữ Hán tất đã từng dùng chữ Hán đọc theo tiếng nói thường của họ mà ghi âm tiếng Việt họ phải dùng để giải nghĩa - cũng như

ở thế kỷ XVII sau này, các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã dùng chữ La tinh mà đặt ra vần quốc ngữ để làm lợi khí truyền giáo của họ. Cách dùng ngữ âm của một ngôn ngữ để biểu diễn ngữ âm của một ngôn ngữ khác cố nhiên là không thể đi đến kết quả mười phần phù hợp mà phải sai dị ít nhiều. Người Việt Nam dạy học bấy giờ có thể đã đi tới một bước nữa mà lấy những yếu tố chữ Hán đặt ra những chữ có thể biểu hiện đúng hơn âm của tiếng Việt Nam, nhưng hiện nay chưa có chứng tích gì để khẳng định điều ấy. Song dù là chữ Hán dùng để thích nghĩa như cách của Trần Cương Trung và của tác giả *Hoa Di dịch ngữ*, hay là chữ mới đặt thêm thì đó cũng đều chưa phải là chữ Nôm. Vì các thầy dạy học chữ Hán đời Đường có đặt chữ riêng để thích nghĩa thì cũng chỉ có thể xem đó là tiền thân của chữ Nôm chứ không phải là chữ Nôm vì ở thời Đường âm Hán-Việt chưa được ổn định.

Đào Duy Anh cho rằng: "Mặc dù trong các trường học ở thời Đường chữ Hán nói chung được dạy theo âm Đường, nhưng trong các trường học, nhất là những trường mà các thầy học là người Việt Nam, tất là đã được hình thành trải qua các thời những truyền thống về cách phát âm các chữ, truyền thống ấy không thay đổi một cách linh hoạt như tiếng nói hàng ngày. Do sự tồn tại của những truyền thống ấy nên có thể có cái tình hình là một chữ phần nhiều các trường học theo âm Đường mà thỉnh thoảng có trường khác còn theo âm các

thời trước (Hán và Lục Triều). Thế là có những chữ đồng thời được phát âm theo hai cách, cách chính thức là theo âm Đường, cách cổ truyền là theo âm các thời trước. Về sau khi âm Đường đã thành âm Hán-Việt mà âm này dần dần được tương đối ổn định thì đối với số chữ nói trên, bên cạnh âm Hán-Việt ấy vẫn song song tồn tại một âm xưa hơn. Ví dụ chữ **Vụ**, âm Hán-Việt là *vụ*, mà âm xưa hơn là *mùa*; chữ **Tuế**, âm Hán-Việt là *tuế*, mà âm xưa hơn là *tuổi*. Những chữ Nôm được mượn ở chữ Hán theo âm xưa hơn ấy chính là những chữ theo cách giả tá thứ nhất (xem sau), những chữ này chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong chữ Nôm.

Chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán-Việt, tức chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt. Âm Hán - Việt của chữ Hán chưa có thể đã được ổn định ở thời nhà Đường là thời mà âm chữ Hán đương còn ở phạm trù sinh ngữ. Âm Hán-Việt chỉ được tương đối ổn định sau khi nó được chuyển vào phạm trù tử ngữ, tức sau khi dân tộc ta đã thoát khỏi ách thống trị của phong kiến Trung Quốc mà dựng nền độc lập mà chữ Hán học ở các trường tách rời khỏi tiếng nói của người Trung Quốc mà âm và vần của nó không biến đổi theo tiếng nói ấy nữa. Có thể từ khi nhà Đường suy mà Trung Quốc trở thành cuộc diện Ngũ Đại và Thập Quốc (từ 814), tại các trường học trên đất nước ta đã xuất hiện tình hình khiến âm Hán-Việt của chữ Hán bắt đầu quá trình ổn định (tương đối). Chúng tôi nghĩ quá trình ổn định của âm Hán-Việt có thể bắt

đầu ngay từ khi họ Khúc dấy nghiệp (905) mà tiếp diễn trong thời gian đầu của thời tự chủ. Nhưng âm Hán-Việt bắt đầu quá trình ổn định không có nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ đấy. Chữ Nôm chính thức chỉ xuất hiện khi mà những yêu cầu của xã hội đã khiến người ta phải tạo nên một số lượng chữ đủ để dùng trong các mặt sinh hoạt. Mặc dầu là đã có những chữ dùng để thích nghĩa chữ Hán từ thời Đường về trước những chữ này chỉ có thể xem là tiền thân của chữ Nôm mà thôi.

Âm Hán-Việt chỉ có thể được tương đối ổn định trong giai đoạn đầu của thời tự chủ, kể từ họ Khúc, trải qua các thời Ngô, Đinh, Lê, có thể là đến đầu nhà Lý. Xã hội Việt Nam được giải phóng bắt đầu phát triển về mọi mặt. Xem sự phát triển của Phật giáo và của nghệ thuật ở thời Lý thì đủ tưởng tượng được mức độ phát triển là hơn các thời trước nhiều. Do yêu cầu của hoạt động xã hội, hoạt động kinh tế, hoạt động tôn giáo, hoạt động chính trị, người ta cần có một thứ chữ dễ hiểu dễ đọc hơn chữ Hán mà sự truyền bá chỉ hạn chế trong các tầng lớp trên thôi. Chúng ta đã thấy ở thời Trần Nhân Tôn sử chép rằng theo lệ cũ, Ty Hành Khiển phải giải nghĩa các chiếu chỉ của vua bằng chữ Nôm cho dân dễ hiểu. Lệ cũ có thể có từ đầu thời Trần. Như thế thì trong dân gian chữ Nôm đã được phổ biến hơn chữ Hán. Song lấy tình hình ở cuối thời Nguyễn mà suy thì thấy rằng mặc dầu trong dân gian có nhiều người biết chữ Nôm, để biết chữ Nôm thì người ta cũng phải học chữ Hán ít nhiều, chứ

không phải chỉ học chữ Nôm mà không học chữ Hán. Có thể nghĩ rằng trong những việc mua bán trâu bò ruộng đất, văn khế có khi cũng viết bằng chữ Nôm. Chúng ta đã thấy ở thời Lý Cao Tôn chữ Nôm dùng để chép tên đất tên người. Chúng ta có thể suy rằng do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh, Lê và đầu triều Lý, chữ Nôm đã xuất hiện. Đương nhiên là khi mới xuất hiện chữ Nôm chưa thể có hệ thống đầy đủ như ngày sau. Do sự phát triển sáng tạo dần dần, đến đời Lý Cao Tôn chúng ta đã thấy một hệ thống chữ Nôm hoàn chỉnh, sau vài trăm năm xây dựng" (tr.51-54).

Trong phần này Đào Duy Anh đã biện minh cho sự phân biệt của tiền thân chữ Nôm và chữ Nôm, cho rằng chỉ đến thời Lý Cao Tôn - qua bia Tháp Miếu - mới có một hệ thống chữ Nôm hoàn chỉnh.

Đào Duy Anh đã điểm qua các thuyết về nguồn gốc chữ Nôm. Chủ thuyết là bia Tháp Miếu năm 1210. Trong bia có các chữ Nôm:

- **Chữ Hội và Thiền** trong câu Hội Thích giáo thiền tự già Báo Ân tự bi ký được dùng theo ngữ pháp Việt tuy rằng âm cũng như nghĩa đều y như chữ Hán cho nên chữ Hội đã là chữ Nôm.

Tôi hoàn toàn nhất trí với ông. Có những chữ Hán được dùng như chữ Nôm dùng cả âm đọc lẫn ngữ nghĩa như chữ Hội. Người Trung Quốc đọc chữ này cũng hiểu

đúng nghĩa như thế duy chỉ họ không hiểu cấu trúc câu đó, đáng lẽ theo ngữ pháp Hán thì phải viết "Thích giáo Thiền hội" chứ không phải "Hội Thích giáo thiền". Trong chữ Nôm hiện tồn có nhiều trường hợp như chữ Hội nhưng không nhất thiết chỉ là khi được sử dụng theo ngữ pháp Việt. Đó là một thành phần trong chữ Nôm: mượn cả âm lẫn nghĩa: **tá âm tá nghĩa**.

- **Chữ Bơi (điền), Dậu Bơi, Đồng Hấp, Đồng Chài, Đường Sơn, Đồng Nhe**: địa danh.

- **Chữ Thằng Hàm, Thằng Chạy, Thằng Tạo, Thằng Lai, Thằng? Thằng Đái, Thằng Viêm, Thằng Việt, Thằng Ổn**: Nhân danh.

Tôi hoàn toàn đồng ý cách đọc các từ này.

Đào Duy Anh phân loại các từ Nôm đó như sau:

- Loại từ hình thanh: Bơi, Dậu, Chài, Nhe, Oản, Đái.

- Loại từ giả tá: Phước, Đồng, Đường, Hấp, Sơn, Thằng, Chạy.

- Loại chữ Hán dùng thành chữ Nôm: Hội, Thiền, Phướn, Hàm, Tạo, Lai, Viêm, Việt, Ổn.

Trong chương ba *Phương pháp cấu thành của chữ Nôm* (tr. 59-113), ông đã phân tích cụ thể hơn các phương pháp cấu thành chữ Nôm dựa trên nguyên tắc lục thư của chữ Hán. Tóm tắt nội dung cơ bản như sau:

A- Phép hội ý: Phép hội ý dùng hai chữ Hán, lấy ý nghĩa hai chữ Hán mà gợi lên cái khái niệm muốn ghi.

Ví dụ chữ Nôm **Trời** viết hai chữ Hán chồng lên nhau. Trên là chữ *Thiên* chỉ nghĩa trời, dưới là chữ *Thượng* có nghĩa là bên trên.Chữ Nôm **Trùm** viết hai chữ Hán chồng lên nhau. Trên là chữ *Nhân* có nghiã là con người, dưới là chữ *Thượng* có nghĩa là bên trên. Hai chữ Hán này họp lại chỉ ý một người đứng trên tức "ông trùm".

B- Phép giả tá: Phép giả tá mượn nguyên cả chữ Hán để viết chữ Nôm. Phép giả tá chia ra nhiều cách.

1. Cách mượn chữ Hán đọc theo âm xưa, tức theo âm chữ Hán từ thời Đường về trước. Ví dụ như chữ Nôm **Tuổi** là chữ Hán âm Hán-Việt *Tuế*, Tuổi là âm xưa của Tuế.

2. Cách mượn cả âm và nghĩa . Ví dụ chữ Nôm **Thị phi** là hai chữ Hán đọc âm Hán-Việt là *thị phi*, có nghĩa là điều phải trái.

3. Mượn âm nhưng nghĩa khác. Ví dụ chữ Nôm **Yêu** mượn âm chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt là *yêu* có nghĩa là cái lưng con người, nhưng chữ Nôm **Yêu** thì có nghĩa là yêu thương.

4. Mượn âm gần giống từ Việt. Ví dụ: chữ Nôm **Có** là chữ Hán *cố*. Chữ Hán *Cố* có nghĩa là bền chắc. Chữ Nôm **Có** là từ đối nghĩa với không.

5. Mượn chữ Hán nhưng đọc theo nghĩa chữ Hán đó. Ví dụ chữ Nôm **Làm** là chữ Hán *Vi, Vi* có nghĩa là làm.

C- Phép hình thanh. Theo phép hình thanh cũng gọi là phép hài thanh hay tượng thanh của Trung Quốc thì một nửa chữ là hình một nửa chữ là thanh. Ví dụ như chữ Hà, lấy bộ Thủy làm nghĩa và chữ Khả làm âm; Thuỷ là nước, Khả là có thể. Ghép lại đọc Hà có nghĩa là con sông. Đây là trường hợp lấy Bộ (bộ thủ) làm nghĩa. Và đó là cách hình thanh thứ nhất.

1. Cách hình thanh thứ nhất là dùng bộ thủ ghép với một từ chỉ âm. Trên hơn 214 bộ thủ của chữ Hán, chữ Nôm chỉ dùng hơn 60 bộ, ngoài ra có thêm bộ Cự và bộ Ty đặc biệt của chữ Nôm. Ví dụ: chữ Nôm **Tớ** (tôi tớ) là bộ *Nhân* + *Tứ*; *Nhân* là người, *Tứ* là bốn. (Đào Duy Anh dẫn chữ Nôm Bạn gồm bộ Nhân và chữ Bán của chữ Hán. Chữ này là một chữ Hán vốn có chứ không phải chữ Nôm tạo ra mà là chữ Hán Nôm hóa cả âm lẫn nghĩa. Sau này sẽ nghiên cứu cụ thể. NDH).

2. Cách hình thanh thứ hai. Ví dụ chữ Nôm **Ba** gồm hai chữ Hán *Ba* + *Tam*. Chữ Hán *Ba* nghĩa là con rắn lớn, cấp thiết, nước Ba... Chữ Hán *Tam* là 3. Chữ Nôm **Ba** là số 3.

Trên đây tôi đã tóm tắt và giảng giải vì không in chữ Nôm hay chữ Hán như trong sách của Đào Duy Anh, và chỉ chọn một chữ nào dễ hiểu nhất làm ví dụ. Trong nguyên tác *Chữ Nôm* thì diễn giải và ví dụ rất nhiều rất dài.

Như vậy Đào Duy Anh cho là chữ Nôm chỉ vận dụng 3 phép hội ý, giả tá, hình thanh (hài thanh,tượng

thanh) trong 6 phép (lục thư) của chữ Hán. Đào Duy Anh đã chia phép giả tá và hình thanh của chữ Nôm thành những cách khác nhau. Ghi nhận những vấn đề đó rồi trong các chương sau của cuốn sách *Văn Minh Đại Việt* này tôi sẽ trở lại chi tiết hơn.

Bây giờ hãy quay lại 22 chữ Nôm trong bia Tháp Miếu mà Đào Duy Anh cho là chứng tích xuất hiện chữ Nôm. Đào Duy Anh đã phân loại các chữ Nôm đó như sau:

- Chữ Nôm theo phép hình thanh là: Bơi, Dậu, Chài, Nhe, Oản , Đái. Các chữ Bơi, Dậu, Đái dùng bộ Thuỷ + chữ Hán Bi, Dậu, Đái; chữ Chài dùng bộ Mịch + chữ Hán Tài. Chữ Nôm Nhe dùng bộ Thổ + chữ Hán Nhi. Chữ Nôm Oản dùng bộ Mễ + Uyển.

- Chữ Nôm theo phép giả tá là: Phướn, Đồng, Đường, Hấp, Sơn, Thằng Chạy (tr.17-18).

Còn các chữ Hàm, Tạo, Lai, Viêm, Việt, Ổn, Phao thì là chữ Hán nên xem là chữ Nôm. Đào Duy Anh không ghép các chữ này vào loại nào như các chữ Nôm kể trên.

Theo phân loại của Đào Duy Anh trong chương Ba thì:

A- *Thuộc phép giả tá có:*

1- Các chữ Nôm như **Hội, Thiền, Phướn, Hàm, Tạo, Lai, Viêm, Việt, Ổn, Phao, Hấp, Sơn** thuộc cách thứ 2 của phép giả tá giống như chữ Thị phi.

Nhưng nếu nghiên cứu sâu thì thấy có hai nhóm khác nhau. Nhóm thứ nhất gồm có các chữ Hội, Thiền, Phướn, Ổn. Đó là những từ không có từ tương đương trong tiếng Việt. Nhóm thứ hai là Hàm, Tạo, Lai, Viêm, Việt là những từ có từ tương đương trong tiếng Việt. Ngữ nghĩa đơn giản của các chữ đó như sau. Hàm là khắp cả, đều, hết thảy. Tạo là màu đen, hèn hạ... Lai là đến... Viêm là nóng... Việt là vượt qua. Đây là những chữ Hán dùng để đặt tên người không nhất thiết là chữ Nôm. Hiện nay tuyệt đại đa số người Việt Nam đều đặt tên bằng chữ Hán, thỉnh thoảng mới có tên tục bằng tiếng Việt như Tôm, Tít, Còi, Rô, Mè... dùng trong gia đình thân mật, còn thì đều có tên chữ thông dụng trong xã hội và trên giấy tờ.

Theo tôi các chữ đó đều là những chữ Hán biến thành chữ Nôm cả về âm lẫn nghĩa. Đây là cách chữ Nôm mượn chữ Hán cả âm lẫn nghĩa, biểu thị chữ Hán Nôm hóa, chứng tỏ là hội nhập cả văn tự lẫn ý niệm. Người Hán hay người Việt đều đọc và hiểu các chữ này như nhau. Tôi gọi đó là chữ Nôm mượn cả âm và nghĩa của chữ Hán.

Nhân đây nói rõ khi nói âm chữ Hán là nói tắt âm Hán - Việt, không cần viết đủ. Theo tôi đúng ra phải gọi là âm Việt - Hán vì đó là âm Việt dùng để đọc chữ Hán, về phương diện ngữ âm đó là ngữ âm Việt, chỉ về phương diện chữ mới là Hán. Nhưng nay mọi người đã quen dùng từ âm Hán - Việt nên tôi cũng tuân theo cho

tiện. Hơn nữa cần nói rõ thêm âm Việt mà hiện nay chúng ta phát là theo âm La-tinh hóa của các giáo sĩ thế kỷ XVII mà tiêu biểu là từ điển Việt-Bồ-La của A.de Rhodes. Trong cuốn *Văn minh Lạc Việt* tôi đã cố gắng học tập các nhà ngôn ngữ học để tìm ra ngữ âm các thời kỳ trước thế kỷ XVII, như thời kỳ Bắc thuộc đang bàn luận. Đáng tiếc kết quả không mấy khả quan.

2. Các chữ Nôm như **Đồng, Đường, Phướn** thuộc về cách giả tá thứ ba, đều là mượn âm chữ Hán nhưng ngữ nghĩa hoàn toàn khác chữ Hán giống như chữ Nôm Yêu là thương yêu mượn âm chữ Hán Yêu là lưng.

Theo tôi đây là chữ Nôm mượn âm hoàn toàn giống với chữ Hán nhưng nghĩa hoàn toàn khác chữ Hán: mượn âm không mượn nghĩa. Trường hợp này chứng tỏ ngữ âm Việt có trường hợp hoàn toàn giống ngữ âm Hán. Người Việt đọc hiểu, người Hán đọc không hiểu. Tôi gọi đây là chữ Nôm mượn âm không mượn nghĩa chữ Hán.

3. Các chữ Nôm như **Thằng, Chạy** mượn âm chữ Hán gần giống hay đọc chệch của chữ Hán nhưng nghĩa hoàn toàn khác. Đó là cách thứ 4 của phép giả tá như chữ Có mượn chữ Hán Cố đọc chệch hay na ná.

Theo tôi đây là trường hợp âm Việt na ná âm Hán hay có một thời nào đó âm Việt và âm Hán của các chữ này giống nhau như Tuổi và Tuế. Nếu như vậy thì trường hợp thứ 3 này cũng là trường hợp thứ hai trên

đây của phép giả tá. Bởi vì âm Hán-Việt là âm hiện nay chúng ta đang dùng theo ngữ âm tiếng Việt của Alexandre de Rhodes thuộc âm thế kỷ XVII do các nhà truyền giáo phương Tây La tinh hóa mà từ điển Việt-Bồ-La tiêu biểu. Vấn đề âm na ná này sẽ gặp trong *An Nam dịch ngữ* rõ ràng hơn. Người Việt đọc hiểu, người Hán đọc không hiểu.

B. *Thuộc phép hài thanh có*

- Các chữ Nôm như **Bơi, Dậu, Đái** dùng bộ Thuỷ ghép với chữ Hán Bi, Dậu, Đái. Chữ Nhe dùng bộ Thổ + Nhi. Chữ Chài dùng bộ Mịch + Tài. Chữ Oản dùng bộ Mễ + Uyển.

Theo tôi đây là những chữ mới sáng tạo về tự dạng không có trong kho tàng chữ Hán. Nhưng phương pháp hài thanh dùng bộ thủ này hoàn toàn giống phép hài thanh trong chữ Hán nên sự vận dụng không mang tính sáng tạo phương pháp tạo chữ dù tạo ra chữ mới. Những chữ mới này chứng tỏ các từ Việt này tồn tại trong ngữ âm Việt dù chữ Hán có từ tương đương nhưng các từ Việt này vẫn thông dụng trong dân gian . Người Việt đọc hiểu, người Hán đọc không hiểu nhưng có thể lầm là chữ Hán . Theo tôi đây là chữ Nôm mượn bộ thủ và chữ Hán ghép theo phép hài thanh của chữ Hán, âm đọc gần giống chữ Hán hài thanh còn ngữ nghĩa được bộ thủ gợi ý nhưng ý nghĩa thì người Hán không thể hiểu nổi. Tôi gọi đó là chữ Nôm hài thanh Việt hóa.

Phân tích trên đây chỉ nhằm chứng minh chữ nào là chữ Nôm để Đào Duy Anh đi đến kết luận chữ Nôm ra đời vào thời Lý Cao Tôn với 22 chữ Nôm trên bia chùa Báo Ân năm 1210. Đào Duy Anh bác bỏ những thuyết cho là chữ Nôm ra đời trước Lý tuy cũng dè dặt cho là có khả năng xuất hiện chữ Nôm vào thời Sĩ Nhiếp. Sở dĩ Đào Duy Anh nói đến Sĩ Nhiếp là vì ông cho rằng chữ Nôm hình thành nhằm để âm nghĩa dạy chữ Hán, mà Sĩ Nhiếp là người được mệnh danh "Nam Giao học tổ". Quan điểm cơ bản của ông chữ Nôm là sản phẩm của giáo dục tức truyền bá chữ Hán dù rằng không nhất thiết Sĩ Nhiếp sáng tạo ra chữ Nôm. Nhưng nếu xét 22 chữ Nôm trên bia chùa Báo Ân thì dễ dàng nhận thấy đó là những địa danh và nhân danh. Chỉ có các chữ Hội, Thiền, Phướn, Oản là thuộc Phật giáo. Đời Lý xuất hiện những chữ Nôm Phật giáo thì không có gì lạ. **Theo tôi chữ Nôm xuất hiện không phải vì mục đích giáo dục mà vì mục đích quản lý**. Cho nên xuất hiện chữ Nôm đầu tiên là trong lĩnh vực quản lý xã hội cụ thể là địa danh và nhân danh.

Trước bia *Báo Ân tự bi ký* thì trong bia *Cự Việt quốc Thái uý Lý công thạch bi minh tự* năm 1159 đã có câu: "Thời biến sóc chi địa, khê động chi gian, hốt hữu yêu đồng **Thằng Suy** vi xưng Nhân miếu cô tử, tụ kỳ hung đảng tiếm hiệu Bình Nguyên đại tướng" (*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* tập I (VKHNVN I) tr.190). Nghĩa là: lúc bấy giờ khắp nơi khe động bỗng có tên yêu đồng

thằng Suy xưng là con của vua Lý, tụ tập hung đản tiếm hiệu xưng Bình Nguyên đại tướng).

Đây là sự kiện Thân Lợi có ghi trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Năm 1140 có người thầy bói Thân Lợi (nguyên văn: bốc giả Thân Lợi) tự xưng là con của Lý Nhân Tông tụ tập đồ đảng làm loạn ở châu Thái Nguyên, Tây Nông, Lục Lệnh, Thượng Nguyên, Hạ Nông...

Thái uý Đỗ Anh Vũ là người đàn áp cuộc nổi dậy này. Bia viết Lý công, người biên soạn chú thích Đỗ Anh Vũ được tứ tính Lý nên bia viết Lý công. Trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* không có tư liệu này cũng như không có từ Cự Việt quốc cũng như không gọi Thân Lợi là Thằng Suy. Chờ nghiên cứu trong dịp khác. Trong văn bia này ghi Thân Lợi là **Thằng Suy**. Chữ Hán là *thượng suy*. *Thượng* đọc *thằng*. Suy vừa là chữ Hán vừa là chữ Nôm.

Như vậy chữ Nôm **Thằng** đã thấy từ năm 1159 tức 61 năm trước bia Báo Ân. Đó là chữ Nôm chỉ nhân danh.

Ngoài chữ Nôm **Thằng Suy** ra thì ngay đầu đề bia cũng có chữ Nôm: "**Cự** Việt quốc Thái uý Lý công thạch bi minh tự". Những người biên soạn VKHNVN I viết chú thích 1: Cự Việt quốc: hựu tác Cự Việt quốc, tức Đại Việt quốc. Nghĩa là Cự Việt quốc còn gọi là Cự Việt quốc tức là nước Đại Việt. Trong câu này có 2 chữ Hán *Cự*. Chữ *Cự*[1] viết bộ Kim + Cự[2], chữ *Cự*[2] là chữ *Cự* không có bộ Kim, hai chữ *Cự* dùng thông cho nhau theo phép giả tá

của chữ Hán. Trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* không hề có từ *Cự Việt* nào cả, chỉ có từ *Đại Cồ Việt* mà thôi. Hai chữ *Cự* đều là chữ Hán. *Cự*[1] có nghĩa là sắt lớn và dùng thay chữ *Cự*[2]. Chữ *Cự*[2] là lớn. Tôi cho rằng chữ *Cự*[1] là chữ Hán Nôm hóa đọc **Cồ**. Cũng có nghĩa là lớn thì chữ Hán *Cù* đọc Nôm **Cồ.** *Cù* chữ Hán có nghĩa là một thứ vũ khí, nao lòng, ngơ ngác... Chữ **Cồ** Nôm có nghĩa là lớn như gà cồ tức gà trống vì gà trống lớn hơn gà mái. Đào Duy Anh cho là chỉ đến *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* thời Lê mới chép quốc hiệu Đại Cồ Việt, hàm ý chữ Nôm **Cồ** không phải xuất hiện thời Đinh mà thời Lê. Nhưng bia Cự Việt quốc năm 1159 thời Lý đã có thuật ngữ Cự Việt Quốc có nghĩa Đại Việt quốc, tức Cự là đại,tức lớn. **Như vậy, theo tôi, đây là một cách viết khác từ Đại Cồ Việt và chữ *Cự* ở đây là chữ Nôm đọc Cồ** cũng như chữ Hán *Cù* đọc Nôm **Cồ**. Trong *Bảng tra chữ Nôm* thì chữ Hán *Cự*[2] đọc **Cự** Nôm như cự phách, đọc **Cựa** như cựa gà. Không có chữ *Cự*[1] đọc âm Nôm. Trong *Đại từ điển chữ Nôm* thì chữ Nôm **Cự** có các cách viết khác nhau trong đó có chữ Hán *Cự*[1] và *Cự*[2] đều có nghĩa là lớn như cự phách, cự phú. Chữ Nôm vốn là bách gia chi tự nên có nhiều cách viết khác nhau cho cùng một chữ Nôm là thường thấy. Đây là một chữ Hán Nôm hóa từ âm đến nghĩa. Dù đọc Cự theo chữ Nôm thì vấn đề vẫn là không có quốc hiệu Cự Việt mà chỉ có quốc hiệu Đại Cồ Việt. Cho nên chữ Cự vẫn là chữ Nôm hay nói một cách khác là chữ Hán Nôm hóa.

Trong bia mộ chí *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* năm 1174 có câu nói về ruộng tam bảo viết: "Nhất toạ lạc trì **Đầu đình** xứ, nhất điền toạ lạc **Cửa Ngõ** xứ, nhất điền toạ lạc **Bến sông** xứ, chiếu như nội bi". Nghĩa là: một khoảnh ruộng ở nơi ao đầu đình, một khoảnh ruộng ở nơi Cửa Ngõ, một khoảnh ruộng ở chỗ Bến sông, đúng như trong bia đã viết (VKHNVN I, tr.219).

Chữ **Đầu đình** viết chữ Hán là *Đầu* (đầu mối, chỗ cao nhất như đứng đầu), *Đình* (dừng lại). Chữ Hán *Đầu* cùng âm cùng nghĩa với chữ Nôm **Đầu** là loại chữ Nôm mượn cả âm và nghĩa. Chữ Hán *Đình* dùng ở đây là chữ Đình (bộ Nhân) có nghĩa là dừng lại chứ không phải chữ Đình là ngôi đình làng nhưng ý lại nói là ngôi đình, viết như thế thì chữ Nôm **Đình** mượn âm mà không mượn nghĩa chữ Hán *Đình* (có bộ Nhân). **Đầu đình** là nơi đầu ngôi đình làng.

Cửa Ngõ viết chữ Hán là *Cử* và *Ngọ*. *Cử* là tiến cử, *Ngọ* là giờ Ngọ giữa ngày. **Cửa Ngõ** là chữ Nôm mượn âm Hán đọc chệch không mượn nghĩa.

Bến sông viết chữ **Bến** là bộ *Thủy* + *Biến*. *Thuỷ* là nước, chữ Hán *Biến* là biến hóa. Chữ **Sông** viết bộ *Thủy* + *Long*. *Thuỷ* là nước, *Long* là con rồng. **Bến sông** là chữ Nôm cấu tạo bằng phép hình thanh theo cách thứ nhất dùng bộ thủ + chữ Hán hài thanh.

Các chữ Nôm này đều chỉ địa danh.

Các địa danh Nôm đã xuất hiện năm 1174 tức 36 năm trước bia Báo Ân.

Tóm lại, 22 chữ Nôm trong bia Báo Ân đã thấy cùng đối tượng - địa danh, nhân danh - cùng phép cấu tạo - giả tá và hình thanh kiểu chữ Nôm - như trong các bia sớm hơn trên nửa thế kỷ. **Cho nên bia chùa Báo Ân năm 1210 không phải là bằng chứng cho sự xuất hiện của chữ Nôm. Chữ Nôm đã xuất hiện sớm hơn niên điểm đó.**

Thứ đến những chữ Nôm địa danh và nhân danh xuất hiện trong những minh văn chữ Hán viết tương đối đúng văn phong chữ Hán của Trung Quốc thời Hán - Đường. Như vậy chữ Nôm không phải xuất hiện vì nhu cầu "âm giải" chữ Hán trong các trường dạy chữ Hán. Âm giải là một thể loại văn Hán-Đường. Thời Đường có một số học giả âm giải các sách đời trước. Ví dụ *Hán Thư âm nghĩa* là sách giải thích cách đọc và ngữ nghĩa một số từ trước Đường trong *Hán Thư* bằng ngôn ngữ Đường; *Sử ký sách ẩn* là sách giải thích cách đọc và nghĩa một số chữ trong *Sử Ký*. Nghĩa là dùng chữ Hán giải thích chữ Hán chứ không phải dùng một văn tự khác giải thích văn tự Hán. Các tư liệu chú giải *Sử Ký, Hán Thư* chứng tỏ nhiều từ thời Hán đến đời Đường đã đọc khác và có nghĩa khác, người đọc sách bình thường không đọc được, không hiểu được.

Cử một vài ví dụ trong *Sử Ký-Nam Việt truyện úy Đà liệt truyện* để minh chứng.

- Chữ Đà thì *Sách ẩn* chú: Đà âm Đồ Hà phản.

- Chữ Trích thì *Sách ẩn* chú: Trích âm Trắc Cách phản.

- Chữ Hiêu thì *Sách ẩn* chú: Hiêu âm Ngũ Đao phản.

- Chữ Bị thì *Sách ẩn* chú: Bị âm Bì Nghị phản.

- Chữ Long Lự thì *Sách ẩn* dẫn Vi Chiếu chú: Long Lự âm Lâm Lư.

- Chữ Loả (Loã) thì *Sách ẩn* chú: Loả âm Hòa quả phản, loã lộ hình dã.

Còn rất nhiều âm nghĩa như thế ngay trong *Sử ký Nam Việt uý Đà liệt truyện* và trong *Hán Thư Tây Nam Di Lưỡng Việt Triều Tiên truyện.*

Sách ẩn là tên gọi tắt cuốn *Sử ký sách ẩn* của Tư Mã Trinh đời Đường viết vào niên hiệu Khai Nguyên (khoảng năm 713-741 AD). (Xem *Văn minh Lạc Việt*, tr.118).

Trong mấy ví dụ dẫn trên cho thấy:

- Âm Hán và âm Đường giống nhau: chữ Đà, chữ Bị.

- Âm Hán khác âm Đường: chữ Hiêu đọc Ngũ Đao phản tức đọc Ngao. Chữ Long Lự đọc Lâm Lư. Chữ Lỏa đọc Hòa Quả phản tức Hỏa và giải nghĩa Loả là ở trần.

Trường hợp âm nghĩa chữ Lỏa cho thấy vừa âm vừa nghĩa, tức vừa giải thích cách đọc vừa giải thích nghĩa đều dùng chữ Hán giải thích chữ Hán hay nói cho đúng hơn dùng chữ đọc theo âm Đường giải thích chữ đọc theo âm Hán. Cần nói rõ thêm: từ "Hán" có khi chỉ dân tộc, có

khi chỉ triều đại nhà Hán gồm có Tây Hán và Đông Hán thường gọi là Lưỡng Hán. Hiện nay khi nói chữ Hán là chỉ chữ, tiếng Trung Quốc trung cổ, phân biệt với Trung văn là chữ, tiếng Trung Quốc cận hiện đại.

Do ngữ âm chữ Hán diễn biến cho nên các nhà khảo thích làm công việc âm giải. Trường hợp lệ cũ nhà Trần Hàn Lâm Viện phải chuyển chiếu chỉ của vua sang cho trung quan (hoạn quan) chuẩn bị âm nghĩa để có thể tuyên đọc thông suốt. Lý do là vì hoạn quan dốt không thông thạo chữ Hán. Và người nghe chiếu chỉ cũng không phải nhà Hàn Lâm nên không hiểu được. Đoạn văn này đã được dịch như sau: "Vua dụ ty Hành Khiển giao hảo với viện Hàn Lâm. Lệ cũ, mỗi khi tuyên đọc lời vua, thì viện Hàn Lâm lĩnh đưa bản thảo đưa tờ chiếu cho hành khiển để giảng tập trước. Đến khi tuyên đọc thì giảng cả âm nghĩa cho dân thường dễ hiểu (Nguyên văn: Chí tuyên độc thời kiêm giảng âm nghĩa, lệnh duẫn thứ dị hiểu giả) vì chức hành khiển chỉ dùng bọn hoạn quan thôi. Bấy giờ Lê Tòng Giáo làm tả phụ, vốn bất hòa với Hàn Lâm phụng chỉ Đinh Củng Viên. Ngày tuyên đọc lời vua đã đến rồi mà Củng Viên vẫn cố ý không đưa bản thảo. Tòng Giáo đòi nhiều lần vẫn không được. Hôm ấy, xa giá sắp ra ngoài cung, Củng Viên mới đưa bản thảo. Tòng Giáo tuyên đọc tờ chiếu đại xá, không hiểu âm nghĩa, phải im lặng. Vua gọi Củng Viên đứng đằng sau, nhắc bảo âm nghĩa (nguyên văn: Tòng Giáo tuyên độc đại xá, bất thông âm nghĩa, toại mặc nhiên. Đế triệu

Củng Viên lập hậu, khai thị âm nghĩa) Tòng Giáo rất thẹn. Tiếng nhắc của Củng Viên to, mà tiếng đọc của Tòng Giáo lại nhỏ đi, trong triều chỉ còn nghe thấy tiếng Củng Viên mà thôi" (bản dịch ĐVSKTT tập II, tr.61). Đây là sự kiện Trần Nhân Tông xuống chiếu đại xá. Vua xuất cung tức lên triều chứ không phải ra ngoài kinh thành. "Lệnh duẫn thứ dị hiểu" là để cho đúng đắn rõ ràng dễ hiểu. "Duẫn thứ" không phải là dân thường. Tòng Giáo không thông chữ Hán vì chỉ là hoạn quan nên bị Hàn lâm viện Đinh Củng Viên chơi xỏ.. Âm nghĩa là cách đọc chữ Hán, Tòng Giáo phải có văn bản chuẩn bị trước tra cứu các âm vì ông ta dốt không được đào tạo Nho học như Đinh Củng Viên nên không thể thấy chữ là đọc được ngay. Lệ Hàn Lâm viện trao trước chiếu văn do Hàn Lâm viện soạn thảo cho hành khiển xuất phát từ hành khiển là hoạn quan dốt nát mà ra. Đào Duy Anh cho là âm nghĩa là dùng chữ Nôm giải thích chiếu chỉ. Cũng là một cách giải thích. Nhưng hoàn toàn có thể không dùng chữ Nôm trong trường hợp này. Đây là tuyên chiếu trong triều đình cho bá quan nghe rồi sau mới truyền ra dân chúng, chứ không phải đọc cho dân chúng không biết chữ Hán nghe. Thời phong kiến không có lệ tuyên đọc văn kiện của nhà vua cho dân nghe, ngày nay Thủ tướng đọc nghị quyết, nghị định cho Hội đồng Chính phủ hay Quốc hội chứ cũng không tổ chức mít tinh trực tiếp tuyên đọc cho dân chúng nghe. Đó là thể thức hành chính cổ kim.

Hơn nữa, trong chữ Hán cũng như chữ Trung Quốc hiện đại có rất nhiều chữ đồng âm dị tự dị nghĩa, khi viết thì hiểu ngay, khi đọc thì không hiểu được chính xác là chữ nào nên người đọc hay nói phải đánh vần chữ đó thuộc bộ thủ nào. Ví dụ khi nói Kiều thì phải đánh vần là Kiều bộ Nữ thì có nghĩa là kiều diễm; Kiều bộ Mộc là cây cầu... Hiện tượng đồng âm trong chữ Hán quá đậm nên không thể lúc nào nghe nói mà hiểu ngay được, hoặc phải đánh vần hoặc phải theo ngữ cảnh câu nói mà đoán hiểu.

Hơn nữa âm nghĩa chữ Hán biến đổi theo thời gian. Âm nghĩa là công việc khảo thích âm đọc và ngữ nghĩa. Từ đời Đường đến đời Thanh hoạt động khảo thích âm nghĩa cực kỳ sôi động mà người nổi tiếng nhất trong thời Dân Quốc là Hồ Thích.

Tất nhiên *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* tức *Trùng Huề chỉ nam phẩm vựng dã đàm tịnh bổ di đại toàn* hay *Chỉ Nam đại toàn* là bộ từ điển song ngữ Hán - Nôm giải thích khoảng 3400 từ ngữ Hán ra tiếng Việt bằng văn vần chữ Nôm. Hiện thư viện Viện Hán - Nôm có bản in lần thứ hai năm 1761 là dùng chữ Nôm âm giải chữ Hán. Nhưng đó không phải là tác phẩm thời Lý - Trần.

Tóm lại, vì một số bia mới phát hiện nên Đào Duy Anh không có thời cơ nghiên cứu. Nhưng ngay trong thời viết cuốn *Chữ Nôm* thì chuông chùa Vân Bản có niên đại 1076 đã có chữ Nôm **Ông Hà** đã được công bố năm 1963 và Đào Duy Anh đã đề cập đến, chứng tỏ chữ Nôm đã

xuất hiện ít ra từ năm 1076. Tất nhiên chỉ phát hiện một chữ **Ông** là chữ Nôm chữ *Hà* là chữ Hán dùng đặt tên người tuy nhiên cũng có thể coi là chữ Nôm, chưa phát hiện đến 22 chữ như bia chùa Báo Ân. Nhưng vấn đề nguồn gốc chữ Nôm lại không phải là 1 hay 22 chữ.

Lý do lấy bia chùa Báo Ân năm 1210 làm chứng tích chữ Nôm ra đời của Đào Duy Anh không đủ tin cậy.

Một quan điểm khác về nguồn gốc chữ Nôm của nhà ngôn ngữ học hiện đại khác là Nguyễn Tài Cẩn . Nguyễn Tài Cẩn có nhiều tác phẩm về ngữ âm học và chữ Nôm. Để đơn giản, chỉ xin mượn lời Nguyễn Tài Cẩn và N.V.Stankevitch trong bài *Chữ Nôm, một thành tựu văn hóa của thời đại Lý - Trần* trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần* ấn hành năm 1981 để trình bày đôi điều về quan điểm của nhà ngữ âm học hiện đại về nguồn gốc chữ Nôm.

Trong bài viết này các tác giả đã trình bày chữ viết thế giới chỉ gồm có 3 văn tự thực sự chắc chắn được tạo ra một cách độc lập với mọi truyền thống văn tự khác. Đó là văn tự cổ Ai Cập ở lưu vực sông Nil, văn tự Mai-a ở vùng Trung Mỹ và văn tự Hán ở lưu vực sông Hoàng Hà, miền bắc Trung Quốc. Còn lại đều là những văn tự vay mượn, mô phỏng một nền văn tự nào đó rồi điều chỉnh lại ít nhiều về mặt này hay mặt khác để phù hợp với yêu cầu riêng. Các tác giả đã dẫn chứng chữ Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha... đều xuất thân từ chữ La tinh; chữ Nga, Bungari, Mông Cổ đều xuất thân từ chữ

Bidanti. Chữ La tinh và Bidanti đều là hậu duệ của chữ cổ Ai Cập... Chữ Nôm được xây dựng trên cơ sở vay mượn các yếu tố văn tự Hán, và cấu tạo cơ bản cũng theo phương thức Hán. Các tác giả giới thiệu lướt qua các quan điểm cho chữ Nôm xuất hiện từ thời thượng cổ, từ thời Sĩ Nhiếp, từ thời Phùng Hưng, từ đời nhà Đinh. Nhưng Trần Văn Giáp nhận xét tất cả đều là giả thiết hoặc dựa vào một vài sự kiện lịch sử, hoặc dựa vào một số truyền thuyết dân gian mà phỏng đoán, không có văn kiện cụ thể.

Các tác giả chủ trương sự xuất hiện chữ Nôm là thành tựu văn hóa giai đoạn từ đầu thế kỷ X đến thế kỷ XV.

Các tác giả viết:

"Sự xuất hiện của chữ Nôm là một thành tựu văn hóa. Nhưng đó là thành tựu văn hóa của giai đoạn nào?

Về vấn đề này, trước hết, nếu nhìn lịch sử thành từng giai đoạn lớn, thì có thể trả lời một cách khá dứt khoát như sau: đây là một thành tựu văn hóa lớn của thời kỳ phát triển bước đầu của một nhà nước phong kiến dân tộc đang ở giai đoạn đi lên, trong những thế kỷ đầu tiên sau khi nước nhà giành được độc lập: thành tựu của giai đoạn đầu thế kỷ thứ X đến đầu thế kỷ thứ XV.

Về cái mốc sau thì có lẽ không có gì cần phải bàn cãi. Nửa đầu thế kỷ XV Việt Nam có một nhà thơ lớn: Nguyễn Trãi. Thơ Nôm của Nguyễn Trãi có đến hơn 250 bài. Và trong tay chúng ta hiện đang có văn bản đầy đủ,

chép lại của tập thơ lớn đó để làm chứng tích. Rõ ràng nếu đầu thế kỷ XV đã có văn bản một tập thơ Nôm vĩ đại như thế thì trước đó nhất định đã phải có chữ Nôm xuất hiện. Đó là một điều ai cũng dễ dàng nhất trí.

Nhưng đối với cái mốc trước thì hiện nay ý kiến khá phân tán: có người cho rằng chữ Nôm đã xuất hiện từ thời thượng cổ, có người cho rằng từ thời Sĩ Nhiếp , có người cho rằng từ thời Phùng Hưng, có người cho rằng từ thời nhà Đinh. Nhưng đúng như cụ Trần Văn Giáp nhận xét, "tất cả đều là giả thiết, hoặc dựa vào một vài sự kiện lịch sử, hoặc dựa vào một số truyền thuyết dân gian mà phỏng đoán, không có văn kiện cụ thể".

Về phần chúng tôi, sở dĩ chúng tôi lấy đầu thế kỷ X làm cái mốc trước như thế, là vì chúng tôi lập luận như sau:

- Nhìn trên đại thể, lối chữ Nôm hiện có là một lối chữ xây dựng nên trên cơ sở các chữ vuông Hán, đọc theo cách đọc Hán-Việt;

- Cách đọc Hán - Việt là một cách đọc bắt nguồn từ tiếng Hán vào giai đoạn cuối đời Đường;

- Vậy chữ Nôm thể nào vượt lên sớm hơn cái thời điểm mốc ấy được, như một số người trước nay vẫn nghĩ.

Cứ liệu lịch sử hoàn toàn ủng hộ cho lập luận này. Như mọi người đều biết, từ năm 905 và nhất là từ năm 939 trở về sau thì Việt Nam bước vào một kỷ nguyên hoàn toàn độc lập, tự chủ. Những đợt xâm nhập của

quân Tống, quân Minh, quân Thanh về sau này đều chỉ kéo dài trong một thời gian rất ngắn, không thể lưu lại một vết tích gì sâu đậm trong cách đọc chữ Hán. Vậy cách đọc Hán-Việt của ta hiện nay nhất định phải bắt nguồn và chịu ảnh hưởng từ cách đọc tiếng Hán đã được dạy một cách qui mô và có hệ thống lần cuối cùng ở Việt Nam: cách đọc dạy vào khoảng thời gian cuối cùng của chế độ Bắc thuộc, khoảng cuối đời Đường.

Cứ liệu về ngữ âm lịch sử cũng hoàn toàn ăn khớp như vậy: chẳng hạn về phụ âm đầu, trong cách đọc Hán-Việt của chúng ta, chúng ta tách thanh mẫu *hạp* với thanh mẫu *vân*, tách thanh mẫu *vân* với thanh mẫu *dương*, chúng ta tách nhóm *bang bàng tịnh minh* với nhóm *phi phu phụng vi*, chúng ta tách nhóm *trang sơ sùng sinh vĩ* với nhóm *chương xương thuyền thư thường*, chúng ta tách nhóm *đoạn thấu định* với *nhóm tri triệt trừng* (chú thích 1. Tên gọi các thanh mẫu này , chúng tôi gọi theo Lý Vinh. (Xin xem Lý Vinh, Thiết vận âm hệ.B.K 1952) thì tình hình tiếng Hán ở cuối đời Đường cũng vậy...".

Tiếp theo các tác giả dẫn các tư liệu ngữ âm học Trung Quốc và âm Hán-Việt qua thời gian để đi đến nhận định.

"Rõ ràng về mặt phụ âm đầu và về mặt vần, âm Hán-Việt đã ăn khớp với cách đọc cuối Đường như vậy thì chữ Nôm - lối chữ xây dựng trên cơ sở chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt - nhất định cũng không thể nào vượt

lên được cái mốc thời gian sớm hơn ấy. Đặt sự hình thành chữ Nôm vào trước hay ngang thời Sĩ Nhiếp sẽ hoàn toàn mâu thuẫn với mọi cứ liệu ngữ âm học lịch sử hiện biết. Theo ý chúng tôi, chữ Nôm là một lối chữ, nhìn trên đại thể,không thể nào ra đời trước khoảng thế kỷ thứ VII, thứ VIII. Đó là một lối chữ sớm nhất thì cũng chỉ từ thế kỷ thứ IX , thứ X trở đi mới có đủ tiền đề để xuất hiện" (tôi nhấn mạnh. NDH).

Tiếp theo các tác giả phân tích chữ Nôm theo các trường hợp M(B), N(Đ), B(PH), M(V), Đ(TR) nhằm mục đích phát hiện mạo tự ngữ âm cổ và bàn luận về sự phát triển của chữ Nôm...

Nhưng chỉ cần trích dẫn đoạn văn trên đây đủ hiểu quan điểm của các tác giả về nguồn gốc chữ Nôm. Lập luận đó có 2 điểm đáng quan tâm.

Một, nguồn gốc chữ Nôm là âm Hán-Việt, có âm Hán-Việt mới có chữ Nôm.

Hai, âm Hán Việt hình thành vào cuối đời Đường đầu thời tự chủ nước ta tức thế kỷ X, cho nên chữ Nôm cũng ra đời từ thế kỷ X.

Quan điểm âm Hán-Việt hình thành vào đời Đường là quan điểm hiện hành. Nhiều nhà nghiên cứu đã bàn luận và tương đối nhất trí.

Âm Hán Việt hình thành vào cuối thời Đường. Cơ bản đúng như vậy.

Nhưng vấn đề đặt ra âm Hán-Việt dùng vào việc gì? Ai dùng? Tức vì sao xuất hiện âm Hán Việt?

Hãy nhìn lại lịch sử văn tự và ngôn ngữ thời tiền-Đại Việt.

Suốt trong thời kỳ 1050 năm này quan lại cai trị chính chủ yếu từ Trung Quốc sang. Người Việt tham gia vào bộ máy chính quyền này đầu tiên là những Lạc tướng. Đó là giai đoạn Tây Hán khi chính quyền Tây Hán thi hành chế độ ki mi để cho các Lạc tướng trị dân như cũ. Các Lạc tướng chỉ cai trị đơn vị hành chính cấp huyện. Cấp quận hoàn toàn do người Hán cai trị. Tình hình đó diễn ra cho đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40AD. Tô Định là viên thái thú người Hán đầu tiên đã tước đoạt quyền cai trị của Lạc tướng, bắt đầu xóa bỏ chế độ kimi, áp dụng luật Hán vào chính sách cai trị. Xung đột thái thú người Hán với Lạc tướng huyện lệnh người Việt bùng nổ thông qua hai nhân vật tiêu biểu một Hán một Việt: Tô Định người Hán và Trưng Trắc người Việt. Mã Viện đem quân trấn áp. Bà Trưng thất bại. Mã Viện bắt hơn 300 cừ soái đày sang Linh Lăng. Cừ soái tức các Lạc tướng và thủ lĩnh Việt nhỏ hơn Lạc tướng. Bộ máy Lạc tướng - huyện lệnh bị đập tan. Tầng lớp trên người Việt bị nhổ tận gốc (Xem: Nguyễn Duy Hinh. *Tính chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 72 năm 1965) Chính vì vậy mà cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mang tính chất bản lề thời đại, chấm dứt thời đại Hùng Vương, thật sự mở đầu thời đại tiền-Đại Việt. Huyện lệnh bây giờ do người Đông Hán đảm nhiệm. Họ ùn ùn kéo sang cả gia đình

lẫn quân hầu thấy tớ như tình hình Tiết Tổng nêu ra trong sớ.

Trong thời kỳ kimi các Lạc tướng quan hệ với các thái thú và quan lại dưới trướng thái thú người Hán dùng ngôn ngữ và văn tự gì? Không cần nói ai cũng biết các quan lại Lưỡng Hán nói tiếng Hán dùng chữ Hán. Văn tự Hán và ngôn ngữ Hán là văn tự và ngôn ngữ quan phương. Các Lạc tướng cũng phải dùng ngôn ngữ và văn tự Hán để giao tiếp hay phải dùng phiên dịch. Tất nhiên bản thân các Lạc tướng cũng như nhân dân đều nói tiếng Việt, không nói tiếng Hán. Đến thời Đông Hán tức từ năm 43AD về sau thì vẫn dùng văn tự Hán và ngôn ngữ Hán. Cho đến đời Đường vẫn thế. Văn tự Hán cơ bản không thay đổi, ngôn ngữ Hán thay đổi. Ngữ âm Hán bị ngữ âm Đường thay thế. Nếu thời Hán âm Hán thì đời Đường âm Đường. Ngữ âm văn hóa Hán phát triển như thế nào ở nội địa thì cũng phát triển như thế đó ở nước ta. Nghĩa là văn tự và ngôn ngữ (ngữ âm) dùng trong toàn bộ lãnh thổ Hán-Đường là thống nhất về cơ bản. Chữ Hán là sợi dây bảo đảm sự thống nhất đế quốc Hán-Đường. Tại nội địa Trung Quốc trong các thời kỳ lịch sử kể từ nhà Chu đến nay, chữ Hán vẫn giữ vai trò liên kết quốc dân Trung Hoa. Trong thời trước Tần thì xuất hiện những phương ngữ mà người ta gọi là "lục quốc văn tự" viết khác đọc khác, tức là hình thành những văn tự và ngôn ngữ địa phương phái sinh từ chữ Hán và âm Hán. Cho nên ngay trong sử sách cổ Trung

Quốc có các thuật ngữ Hán nhân (người Hán), Đường nhân (người Đường). Chữ Hán và âm Hán nói đây chỉ chữ của dân tộc chủ thể Hán chứ không phải của triều đại Hán. Tần Thủy Hoàng là người thống nhất văn tự ngôn ngữ Hán "thư đồng văn", hủy bỏ "lục quốc văn tự" hình thành một văn tự và ngôn ngữ quan phương chính thống. Tất nhiên "lục quốc văn tự" không hoàn toàn tiêu diệt 100% cho nên đến ngày nay vẫn có tiếng Sơn Đông, tiếng Hồ Nam, tiếng Tứ Xuyên, tiếng Thượng Hải... mà người học tiếng Bắc Kinh hiện nay nghe không hiểu nhưng bút đàm thì hiểu nhau ngay. Nhà nghiên cứu Vương Lực là người đi đầu trong nghiên cứu quan hệ giữa các phương ngữ phương ngôn với văn tự và ngôn ngữ chính thống của Trung Quốc.

Để dễ hiểu hãy đưa ra ví dụ về thời kỳ Pháp thuộc. Người Pháp là quan lại chóp bu cả nước và cấp tỉnh cũng do công sứ người Pháp cai trị. Người Pháp chia nước ta thành 3 miền và bộ máy cai trị mỗi miền khác nhau chút ít. Quan chức người Việt vốn chiếm toàn bộ chính quyền thời Nguyễn thì vẫn còn giữ vị trí của họ. Hình thành một loại chính quyền Pháp, Việt song hành. Người Pháp mở trường đào tạo phiên dịch mà người thành danh là Trương Vĩnh Ký và một loạt ông đồ Tây, vừa tinh thông văn tự Hán vừa giỏi tiếng Pháp. Văn tự Hán vẫn được dùng song song với chữ Pháp. Người ta vẫn học Tứ Thư Ngũ Kinh, đi thi làm quan cho đến năm 1919 thì chính quyền Pháp chấm dứt thi cử chữ Hán để

tuyển dụng quan lại. Chữ Pháp và tiếng Pháp ngay từ năm 1883 đã là văn tự và ngôn ngữ quan phương. Chữ Hán và âm Hán - Việt song song tồn tại với chữ Pháp tiếng Pháp cho đến năm 1919. Từ năm 1919 thì chữ Pháp tiếng Pháp chiếm địa vị độc tôn trong toàn bộ chính quyền nước ta. Bấy giờ chữ Hán và âm Hán- Việt mới thành tử ngữ. Trong khi đó người Việt vẫn nói tiếng Việt và viết chữ Hán hay chữ Nôm. Cơ bản tình hình như thế, nhưng ở 3 kỳ thì tình hình cụ thể khác nhau ít nhiều, ví như Trung Kỳ vẫn bảo tồn vua thì chữ Hán vẫn còn là văn tự quan phương cho đến khi chữ quốc ngữ phổ biến. Chữ quốc ngữ là sản phẩm của các giáo sĩ phương Tây. Ngày nay đọc âm Hán- Việt là đọc theo âm vận chữ quốc ngữ này.

Như vậy suốt 1050 năm đó không có cái gọi là âm Hán Việt.

Còn nếu như cho rằng tổ tiên ta không nói được đúng ngữ âm chuẩn thời Hán - Đường là âm Hán-Việt thì đó là một quan niệm không đúng. Tầng lớp trên người Việt dần dần tham gia chính quyền đến mức như Khương Công Phụ vẫn là người tinh thông văn tự và ngôn ngữ Đường. Khương Công Phụ còn để lại bài *Bạch vân chiếu xuân hải phú,* bài *Đối trực ngôn cực gián sách* đều là văn chương chữ Hán 100%. Không phải văn Hán-Việt, chẳng qua ngày nay phiên âm quốc ngữ thì gọi là văn Hán-Việt chăng? Người Trung Quốc hoàn toàn đọc hiểu các bài viết của Khương Công Phụ. Tập *Văn Khắc Hán Nôm Việt*

Nam. Tập I Từ Bắc thuộc đến đời Lý đưa ra 22 văn bản, không có văn bản nào là văn bản Nôm cả, chỉ có 4 văn bản Hán trong đó có vài chữ Nôm ghi nhân danh và địa danh mà thôi. Người Trung Quốc hiện đại hoàn toàn đọc hiểu các văn bản đó. Nhưng nếu chúng ta dùng âm Hán-Việt đọc cho họ nghe thì họ không hiểu gì cả!

Đến khi nước nhà độc lập thoát khỏi ách thống trị người Đường thì vua quan không nói tiếng Đường nữa mà nói tiếng Việt nhưng vẫn dùng chữ Hán. Xuất hiện âm Hán-Việt trên cở sở âm Đường là tất nhiên. Từ đó ngữ âm chữ Hán ở nước ta không phát triển theo dòng ngữ âm Hán ở Trung Quốc các thời Tống Nguyên Minh Thanh nữa. Âm Đường đã bị cô lập khỏi dòng ngữ âm chữ Hán. Và nó biến thể thành âm Hán-Việt. Có lẽ người Đường còn sống thì may ra họ nghe hiểu âm Hán-Việt chăng?

Nhưng âm Hán-Việt là âm Việt lai Hán để đọc chữ Hán chứ không phải để nói. Nói thì âm Việt 100%. Chữ Nôm là dạng chữ Hán phái sinh để diễn đạt tiếng Việt. Âm Nôm là âm Việt nhưng văn tự là chữ Nôm. Âm Hán-Việt là âm Việt đọc chữ Hán mà văn tự là chữ Hán cả chữ lẫn nghĩa. Âm Hán-Việt là âm Việt lai Hán hay nói cho khoa học hơn là âm Hán Việt hóa nghĩa là xuất phát từ âm Hán chứ không phải xuất phát từ âm Việt. Người Việt thời Bắc thuộc học ngôn ngữ Hán phát âm theo ngôn ngữ Hán. Chữ Nôm là chữ Hán phái sinh đọc âm Việt nghĩa Việt. Âm Hán-Việt là âm Hán-Việt. Chữ Nôm

là chữ Nôm. Chỉ chung nhau ở ngữ âm Việt mà thôi. Chỉ cần có chữ Hán thì có thể có chữ Nôm. Chữ Hán là cơ sở để sáng tạo ra chữ Nôm. Không nhất thiết liên quan đến âm Hán-Việt.

Âm Hán-Việt là sản phẩm của độc lập dân tộc chỉ ra đời khi bộ máy cai trị thuộc về người Việt. Người Việt đã nhiễm văn hóa Hán về văn tự, nhưng về ngữ âm thì Việt hóa. Âm Hán-Việt dựa trên âm Đường là đĩ nhiên vì thế hệ đầu tiên của những vua quan người Việt từng sống và làm việc trong bộ máy đô hộ Đường từng nói tiếng Đường như Dương Đình Nghệ, Đinh Công Trứ...

Suốt trong thời Đại Việt văn tự quan phương vẫn là chữ Hán, nhưng vua quan không còn nói tiếng Đường hay tiếng Tống nữa mà nói tiếng Việt và đọc chữ Hán theo âm Hán-Việt tức âm Đường Việt hóa. Âm Hán-Việt chỉ dùng để đọc văn kiện viết theo văn ngôn chứ không dùng để nói. Tuy nhiên do hội nhập văn hóa nên có nhiều chữ Hán, từ Hán gia nhập vào kho tàng tiếng Việt. Đó là những chữ Nôm mượn cả âm lẫn nghĩa chữ Hán, âm được mượn tất là Hán-Việt. Ví dụ: Hội, Thích, Thiền đã gặp trong bia Báo Ân.

Trong thời Đại Việt, tiếng Trung Quốc đã là ngoại ngữ, không phải ai cũng nói được. Bằng chứng là Khuông Việt đại sư, Trần Nhật Duật, Trần Hưng Đạo phải làm phiên dịch khi tiếp sứ giả Tống, Nguyên. Và Trần Cương Trung sang sứ thì đã nghe tiếng Việt nên mới có những từ ghi âm mà *Kiến Văn Tiểu Lục* dẫn lại.

Trong thời Đại Việt không nói tiếng Trung Quốc nữa nhưng vẫn viết chữ Hán và dùng âm Hán - Việt để đọc chữ Hán.

Như vậy là nói tiếng Việt, viết chữ Hán đọc âm Hán - Việt, chứ không nói âm Hán - Việt.

Bấy giờ âm Hán - Việt dùng để dạy chữ Hán. Chữ Nôm dù đến giai đoạn phát triển nhất như viết cả một trường thiên tiểu thuyết *Truyện Kiều* thì vẫn không được dùng làm văn tự quan phương. Chỉ thời Tây Sơn có dùng chữ Nôm trong văn kiện quan phương nhưng cho đến nay chưa phát hiện được nhiều đủ để khẳng định Nguyễn Huệ dùng chữ Nôm làm văn tự quan phương thay chữ Hán. Chữ Nôm dùng vào truyền dạy chữ Hán, bằng chứng là việc chú âm sách *Tam Tự Kinh* chẳng hạn. Nhưng đó là việc về sau hàng mấy trăm năm. Công dụng chữ Nôm phát triển theo thời gian sẽ đề cập đến trong các chương sau.

Cho nên sự xuất hiện của âm Hán - Việt là một việc. Sự xuất hiện của chữ Nôm lại là một việc khác tuy có liên quan. Tiếng Việt với âm Việt là cơ sở để hình thành âm Hán - Việt và chữ Nôm. Đồng nhất hai hiện tượng đó với nhau là không thể chấp nhận được.

Lịch sử ra đời chữ Nôm ở Lĩnh Nam cũng không hoàn toàn giống nhau. Sự truyền bá chữ Hán để làm cơ sở cho sự hình thành chữ Nôm liên quan chặt chẽ với sự bành trướng của tộc Hán, chủ nhân chữ Hán.

Nói một cách đơn giản quá trình bành trướng của tộc Hán như sau:

Tam Hoàng Ngũ Đế còn ở lưu vực Hoàng Hà dù thiên đô mấy lần vẫn quanh quẩn lưu vực Hoàng Hà. Việc giải thích một số địa danh trong *Thượng Thư* thành các miền đất xa lạ ngoài lưu vực sông Hoàng Hà là việc của người đời sau sáng tác ra.

Nhà Chu đã mở rộng "thiên hạ" đến lưu vực Trường Giang hình thành nhiều hầu quốc mà nổi bật ở phương nam là các nước Sở, Ngô, Việt. Đến thời Chiến Quốc đã hình thành 6 nước chư hầu và chữ Hán đã thể hiện thành "lục quốc văn tự".

Tần Thủy Hoàng thống nhất lục quốc, sai Đồ Thư, Sử Lộc mang quân vượt Ngũ Lĩnh chiếm Lĩnh Nam đặt 3 quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận. Nhà Tần thống nhất văn tự, phế bỏ "lục quốc văn tự". Tuy nhiên nhà Tần ngắn ngủi vẻn vẹn 15 năm (221-207 BC) mà "lục quốc văn tự" ít ra cũng đã sử dụng suốt thời kỳ Chiến Quốc khoảng 250 năm (476-221 BC) cho nên Tần Thủy Hoàng tối đa chỉ thống nhất văn tự về phương diện văn tự quan phương mà thôi. Nhưng "lục quốc văn tự" không phải là chữ Nôm. Đó là một dạng chữ Hán tuy viết và đọc khác nhau ít nhiều nhưng ngữ nghĩa hoàn toàn thống nhất và đều là ngôn ngữ của tầng lớp trên xuất thân tộc Hán. Tất cả công, hầu đứng đầu lục quốc đều dòng dõi nhà Chu được phân phong chứ không phải thủ lĩnh dân tộc địa phương phi Hán. Tần chiếm Lĩnh Nam

năm 214 BC thì đến năm 207BC đã đổ, cai trị Lĩnh Nam chỉ vẻn vẹn 7 năm-chưa đủ thời gian để tác động vào cư dân bản địa.

Nhà Triệu là dấy lên từ huyện lệnh: viên huyện lệnh Long Xuyên quận Nam Hải Triệu Đà. Đà là người Chân Định nay thuộc tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc vốn là thuộc lại của đô úy Nhâm Ngao, được Nhâm Ngao truyền lại chức đô úy. Tất nhiên chữ Hán đã được sử dụng ở Phiên Ngung nơi đóng đô úy trị rồi thành thủ đô nước Nam Việt. Gần đây khảo cổ học đã khai quật mộ Văn Vương, được chiếc ấn khắc hai chữ Triệu Mạt đã gây ra bất ngờ cho giới khoa học. Theo *Sử Ký*, Văn Vương tên là Triệu Hồ. Thế thì chiếc ấn khắc chữ Triệu Mạt là nghĩa lý gì? Đã có nhiều cách giải thích của các nhà nghiên cứu Quảng Đông.Nhưng không phải chỉ có một trường hợp Hồ/ Mạt mà còn có Câu Tiễn/ Câu Thiển, Câu Ngô/ Công Ngũ , Hạp Lư/ Cái Lư... đã phát hiện sai khác giữa thư tịch và minh văn. Có lẽ vấn đề ở chỗ thư tịch đều dùng chữ Hán thời Hán về sau, còn minh văn dùng chữ thời lục quốc văn tự nên khác nhau. Điều này còn chờ nhiều công trình nghiên cứu hơn nữa và là vấn đề lịch sử chữ Hán mà tác phẩm này không nghiên cứu.

Đế quốc Hán mở rộng phía Bắc lên đến Sóc Phương phía Nam đến Lĩnh Nam. Xuất hiện quận huyện ở Vân Nam, Quí Châu, Quảng Tây, Quảng Đông, Việt Nam ngày nay. Quan lại người Hán đến cai trị các vùng dân tộc phi Hán này không phải là con cháu Hán Cao Tổ

Lưu Bang. Một thời nhà Hán dùng chính sách kimi thì các thủ lĩnh dân tộc phi Hán địa phương được tiếp tục cai trị dân như cũ dưới sự khống chế của triều đình Hán. Nhà Hán đặt đô úy trị đóng quân và có thái thú cầm đầu cấp quận. Đô úy trị nước ta đặt ở Mê Linh. Đô úy trị Cửu Chân đặt ở Vô Thiết. Đô úy trị của Hợp Phố đặt ở Chu Lô. Đô úy trị của Uất Lâm đặt ở Lĩnh Phương. Các quận Nhật Nam, Thương Ngô không thấy ghi đô úy trị. Đô uý trị của Nam Hải đặt ở Phiên Ngung. Trong *Hán Thư. Địa lý chí* chỉ ghi đô úy trị các quận trên, không ghi thái thú đóng ở đâu và cũng không ghi Giao Chỉ bộ quản lý tất cả 7 quận đó đóng ở đâu. Các sử sách muộn hơn như *Giao Quảng Xuân Thu* của Vương Phạm viết: Giao châu trị huyện Luy Lâu đến năm Nguyên Phong thứ 5 (106BC) dời về Quảng Tín quận Thương Ngô, đến năm Kiến An 15 (210 AD) dời về huyện Phiên Ngung thuộc Nam Hải. Các đô úy trị và quận trị châu trị là địa bàn tập trung quan quân người Hán tất văn hóa Hán truyền bá sớm nhất và đậm nhất. Dưới cấp quận hoàn toàn do cừ soái tức Lạc tướng cai quản, không còn Lạc hầu vì đã bị thứ sử thay thế. Đối với nước ta thời kỳ kimi không phú thuế mà *Sử Ký* đã viết đó kéo dài từ năm 111BC đến năm 91BC, vì tư liệu ghi trong *Sử Ký* mà *Sử Ký* hoàn thành năm 91 BC thì tư liệu cũng chỉ có giá trị đến khoảng năm đó. Nhưng nếu nói là "vô phú thuế" thì cũng không hoàn toàn đúng. Vô phú thuế thì đăng ký hộ khẩu làm gì? Ngay từ

thời thuộc Triệu thì đã có sổ bộ tức đã có đăng ký hộ khẩu. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: 3 quan sứ đem 300 con trâu, 1000 vò rượu và sổ bộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đến xin hàng. Lộ Bác Đức cho 3 người ấy làm thái thú để trị dân như cũ. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* dẫn tư liệu có mâu thuẫn khi thì 2 khi thì 3 sứ giả vì đã theo những sử sách muộn sau *Sử Ký* viết khác nhau. Dù vậy thì việc sứ giả nhà Triệu mang sổ bộ đăng ký hộ khẩu nước ta lúc bấy giờ ra nộp là thực tế. Nói "vô phú thuế" là thời gian đầu quân Tây Hán mới chiếm nước ta chứ không phải suốt 150 năm từ năm 111 BC đến năm 40 AD. Thời kỳ "vô phú thuế" có lẽ chỉ kéo dài 20 năm vì tư liệu ghi trong *Sử Ký* mà sách này hoàn thành năm 91 BC, vậy tư liệu chỉ có thể có giá trị khoảng 20 năm từ năm 111 BC đến năm 91 BC. Trong *Bình Chuẩn Thư* của *Sử Ký* viết không thu phú thuế chỉ trưng thu đủ nuôi quan quân sở tại. Như vậy là chính quyền Tây Hán giai đoạn kimi cũng trưng thu lương thực... để nuôi quan quân đồn trú tại địa phương. Muốn trưng thu tất phải đăng ký hộ khẩu. Chính vì vậy trong *Sử Ký* mới có số liệu hộ khẩu Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Một tư liệu khác lấy trong *Hán Thư* cũng phản ảnh sự tồn tại của hộ khẩu. Theo *Công thần biểu* của *Hán Thư* thì Cư Ông dụ 40 vạn dân Âu Lạc ra hàng được phong hầu hưởng 830 hộ. Con là Ích Xương làm thái thú Cửu Chân buôn sừng tê và nô tì giàu hàng trăm vạn quan, bị giết năm 54 BC. Đó đều là tư liệu

thời Tây Hán chứng tỏ đã có đăng ký hộ khẩu ở Giao Chỉ, Cửu Chân ngay trong thời Tây Hán. Các con số hộ khẩu trong *Sử Ký* cũng như *Hán Thư* là từ chế độ biên hộ để bắt lính bắt phu thu lương thực mà ra.

Năm 43 Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bắt 300 cừ soái đày sang Linh Lăng. Toàn bộ tầng lớp quí tộc Lạc tướng đều bị tiêu diệt. Ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Tây Hán chỉ có 22 huyện (nếu kể cả cả quận Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô, Nam Hải thì cũng chỉ 55 huyện, mà Hai Bà Trưng đánh chiếm những 65 thành) mà bắt 300 cừ soái thì rõ ràng mỗi huyện trung bình bắt 14 cừ soái (nếu tính toàn bộ 7 quận Giao Chỉ bộ thì mỗi huyện trung bình bắt 5 cừ soái). Dù tính toán thế nào thì bắt 300 cừ soái là bắt hết tầng lớp Lạc tướng cai quản huyện. Thế là mở đầu thời kỳ quan lại Hán khống chế đến cấp huyện từ sau năm 43.

Ngay trong thời gian kimi chữ Hán tất đã được sử dụng để Lạc tướng quan hệ với thứ sử người Hán. Phải xuất hiện một lớp người dù ít ỏi biết nói tiếng Hán đọc chữ Hán thi hành chức năng thông ngôn.

Nhưng chữ Hán không phải chỉ xuất hiện ở nước ta sau năm 111 BC mà sớm hơn.

Phát hiện khảo cổ học ở Cổ Loa năm 1982 đưa ra hai tư liệu chữ Hán. Một, đồng tiền Bán Lạng của Cao Hậu do Cao Hậu sai đúc năm 186 BC và đến năm 118 BC

mới bị bãi bỏ. Hai, dòng chữ Hán trong lòng trống đồng Cổ Loa thuộc dạng chữ Hán đầu thời Tây Hán. Tất cả đều thuộc loại tiểu triện. Đó là bằng chứng vật thực về sự xuất hiện chữ Hán ở nước ta. Niên đại và dạng chữ này phù hợp về cơ bản với thời điểm Triệu Đà chiếm nước ta năm 207 BC đến năm 111 BC. Còn có phát hiện một số chữ trên qua đồng thời Đông Sơn mà có người cho là chữ Đông Sơn, nhưng đó chỉ là chữ thời Lục quốc mà đến thời Tần vẫn còn dùng ở khu vực phía Nam chăng. Càng đi sâu vào vấn đề chữ Hán xuất hiện ở nước ta càng phức tạp. Tuy nhiên dòng chữ trong trống Cổ Loa là minh chứng cụ thể nhất. Rõ ràng đã có người biết chữ Hán dùng chữ thời Tây Hán khắc vào lòng trống. Nên chú ý là khắc chứ không phải đúc cho nên niên đại của trống Cổ Loa cao hơn niên đại dòng chữ. Dòng chữ đó đã nhờ chuyên gia văn tự đồ đồng Trung Quốc đọc. Đã được một giáo sư Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, người tôi ủy thác trả lời như sau: "Việc ông nhờ, tôi đã thỉnh giáo cụ Từ Tích Tài chuyên gia cổ văn tự nổi tiếng, nghiên cứu viên (tương đương giáo sư. NDH) Sở Nghiên cứu khảo cổ tỉnh Thiểm Tây. May mắn lúc này cụ đang chỉnh lý văn tự đời Hán. Cho nên khi nhìn thấy thác bản ông gửi tới, bèn cầm lấy không tốn bao nhiêu thời gian đã nói. Đó là minh văn thời Tần Hán, nói cho chính xác hơn thuộc minh văn đồ đồng đời Hán. Đọc là: **trọng tứ thập bát đệ nhất bách nhị? dung bách bát thập nhất thạch**". Theo qui cách minh văn đồ đồng đời Hán

đa số ghi xxx niên, trọng xxx, dung xxx, đệ xxx là chỉ đồ đồng này chế tạo năm nào, nặng bao nhiêu cân, dung lượng bao nhiêu thạch (hay thăng), ký hiệu (đánh số) bao nhiêu. Bản dập mờ không rõ, nhưng chắc chắn không ngờ gì các chữ sau đây: "**trọng tứ thập bát**" và "**bách bát thập nhất thạch**". Còn mấy chữ giữa mờ không rõ, có thể là ký hiệu hay niên đại. Chỉ có thể nêu đôi điều gợi ý, không biết có giúp ích gì được cho ông hay không...". Đã lại nhờ một chuyên gia khác thì đọc: "**trọng tứ thập cân ? ? ngọc bách bát thập nhị** (Tôi đã phát biểu tại Hội nghị thông báo Khảo cổ học năm 1993 của Viện Khảo cổ học).

Khuyết điểm là bản dịch mờ, đồng thời chữ khắc chứ không phải đúc nên nét không thật chuẩn. Qui cách đồ đồng Hán cũng có thể khác nhau chút ít tuỳ theo niên đại tuyệt đối và tuỳ theo địa phương. Trong nước có người đọc: "**Trọng bắch tứ thập cân tuyền (?). Đệ nhị Tây Vu. Dung bát thập nhị**" (Tạp chí *Xưa và Nay* số 32-1996. Bài *Hà Nội xưa qua dòng chữ cổ* của Trịnh Sinh).

Điều mà tôi quan tâm nhất là niên đại của dòng chữ. Niên đại Tần Hán mà cụ thể là Hán, có nghĩa là cuối Tần đầu Hán tức Tây Hán sơ, tức thuộc thời Cao Đế - Huệ Đế - Cao Hậu - Vũ Đế từ năm 206 BC đến 87 BC. Đồng tiền Bán Lạng trong trống Cổ Loa có niên đại 186-118 BC ủng hộ niên đại dòng chữ này.

Như vậy chữ Hán đã xuất hiện chắc chắn ít ra vào thế kỷ II trước công nguyên, trước ngày quân đội Tây Hán chiếm nước ta đặt bộ máy cai trị năm 111BC.

Sứ giả của Triệu Đà nộp sổ bộ hộ khẩu là một bằng chứng khác về thư tịch của sự xuất hiện chữ Tần Hán ở nước ta. Đó là dạng tiểu triện của chữ Hán cho nên khó đọc chứ không phải hễ ai biết chữ Hán đều đọc được.

Đế quốc Đường mở rộng đến Tây Vực, Mãn châu, bán đảo Triều Tiên. Chữ Hán theo chân quan lại Hán đến các vùng đất phương bắc vốn có những dân tộc phi Hán sinh sống lâu đời. Nhưng không phải chữ viết Triều Tiên cũng như chữ viết Nhật Bản là chữ Nôm, còn rõ ràng chữ Mông Cổ thì không thuộc dòng chữ Hán. Vấn đề chữ viết các dân tộc có liên hệ văn hóa Hán rất phức tạp không đơn giản đều là chữ Nôm cả.

Hiện nay trên đất nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có 23 chữ viết dân tộc. Phần lớn các chữ viết đó có quan hệ với chữ Hán. Nhưng không thể nói tất cả các loại chữ viết dân tộc phi Hán đó đều là chữ Nôm. Như chữ người Di, người Thái, người Mông Cổ... không phải thuộc dòng chữ Hán. Người Choang tỉnh Quảng Tây có chữ viết được mệnh danh là chữ Choang cổ, trong đó có một bộ phận thuộc dòng chữ Thái (?) như dạng chữ ɔ. Dạng chữ này nếu có chấm trên đầu đọc dɯn[1] theo phiên âm quốc tế, có nghĩa là *đứng*; nếu có gạch đít thì đọc naŋ[6] theo phiên âm quốc tế, có nghĩa là *ngồi*. Số chữ này không nhiều bằng dòng chữ Nôm nhưng rõ ràng không

thuộc dòng chữ Nôm. Lý do rất dễ hiểu cái gọi là người Choang hiện nay là tổng xưng nhiều tộc trong đó có người Thái mà hiện nay một số nhà nghiên cứu Quảng Tây coi văn hóa Choang đồng nhất với văn hóa Thái. Nhưng xác định quan hệ này trong người Choang và văn tự Choang là vấn đề khoa học nằm ngoài nội dung cuốn sách này. Chỉ cần khẳng định trong chữ Choang cổ đại bộ phận là chữ Nôm nghĩa là chữ viết hình thành trên cơ sở chữ Hán nhưng không phải chữ Hán mà là ghi âm tiếng Choang. Một nhóm biên tập do Tô Vĩnh Cần làm tổ trưởng nghiên cứu chữ Choang cổ đã xuất bản cuốn *Cổ Choang tự tự điển* (Nxb Dân tộc Quảng Tây năm 1989) có cả thảy 10.700 chữ. Các chữ Nôm cũng dùng lục thư chữ Hán để cấu tạo như hội ý, hình thanh, mượn chữ Hán cả âm lẫn nghĩa. Ví dụ chữ Thiên trên chữ Thượng dưới có nghĩa là *trên*; Thiên trên Hạ dưới nghĩa là *dưới*; bộ Thủy + Niệm là *nước*, bộ Nhân + Vân là *người*; chữ Nam + Tài có nghĩa *con trai*; chữ Đăng cũng viết như chữ Hán và cũng có nghĩa là *đèn*, chữ Tâm cũng vậy. Trong khi dẫn các từ này đã bỏ phần phiên âm quốc tế vì viết phức tạp mà không quan hệ mấy với vấn đề của sách này. Nhưng nếu nghiên cứu sự tương đồng tương dị của chữ Nôm Choang với chữ Nôm Tày và chữ Nôm Việt thì các phiên âm quốc tế cực kỳ có giá trị. Nhưng đó là một vấn đề khoa học khác, rất lớn: ngữ âm học so sánh.

Chữ Nôm là chữ dạng chữ Hán nhưng không có trong kho tàng chữ Hán và không mang nghĩa chữ Hán.

Nói như vậy cũng chưa hoàn toàn đầy đủ. Thông thường hiện nay người ta cho những chữ âm Hán nghĩa Hán cũng là chữ Nôm (ví dụ chữ Hội trong bia chùa Báo Ân năm 1210) vì đọc theo âm Hán-Việt. Trường hợp mượn cả âm lẫn nghĩa chữ Hán là sự hội nhập trực tiếp văn hóa thông qua hội nhập chữ viết chứ không phải sáng tạo chữ mới để ghi âm tiếng dân tộc phi Hán. Nói cho khoa học thì những chữ âm Hán nghĩa Hán đó không phải chữ Nôm mà chữ Hán Nôm hóa tức văn hóa Hán thâm nhập vào vốn tiếng Việt làm giàu kho tàng tiếng Việt. Hiện tượng phát triển vốn ngôn ngữ Việt này là thành tựu phát triển ngôn ngữ rất lớn của thời Tiền Đại Việt. Là sự hội nhập ngôn ngữ và văn tự. Vốn từ đã phong phú hơn để thể hiện một nội dung phong phú hơn.

Chỉ có những chữ Nôm sáng tạo theo âm dân tộc phi Hán mới là chữ Nôm chính thống. Loại chữ Nôm này là một kết quả của chữ Hán truyền vào từng dân tộc phi Hán có ngôn ngữ phi Hán. Nó xuất hiện trong nhiều dân tộc phi Hán mà nước ta là một. Có Nôm Choang, Nôm Tày, Nôm Điền...

Loại chữ này Chu Khứ Phi đời Tống gọi là tục tự. Trong *Lĩnh ngoại đại đáp*, ông ghi lại 13 chữ như vậy. Do khó khăn in ấn chữ loại này, chỉ xin phiên âm theo âm Hán-Việt.

1. Bất trên Trường dưới âm ải (nụy) nghĩa là Bất trường (Không dài,tức ngắn).

2. Đại trên Toạ dưới âm ổn nghĩa là đại tọa tắc ổn (ngồi vững vàng).

3. Bất trên Đại dưới âm Quyện nghĩa là Bì nhược (mệt mỏi).

4. Bất trên Sinh dưới âm Chung nghĩa là Tử (Chết).

5. Bất trên Hành dưới âm Lạp (liệp) nghĩa là Bất năng cử túc (không nhấc chân lên được, tức liệt).

6. Nhân + Tiểu âm Niệu nghĩa là tiểu nhi (trẻ con, tức Nhóc).

7. Nữ + Đại âm Đồ Giá thiết (tức Đá) nghĩa là Tỉ (Chị).

8. Môn + Nhất bên trong âm Thiêm nghĩa là Môn hoành quan dã (thanh ngang đóng cửa, tức then cửa).

Chữ Môn + Nhất bên trong là chữ Hán âm Hán-Việt đọc Soan là then cửa; chữ Hán dùng làm âm đọc là chữ Thiêm cũng là chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt cũng có nghĩa là then cửa. Đây là một chữ Hán Nôm hóa. NDH).

9. Thạch trên Sơn dưới âm Khám (?) nghĩa là Nham nhai (vách núi).

10. Nhân trên Thủy dưới âm Tù nghĩa là Nhân tại thuỷ thượng (người nổi trên mặt nước tức, nổi hay bơi).

11. Thủy trên Nhân dưới âm Mị nghĩa là Một nhập tại thủy hạ (người chui vào dưới nước, tức chìm hay lặn).

12. Mao + Kỷ âm Hồ nghĩa là Đa tì (nhiều lông mép, tức râu).

13. Thạch + Tĩnh đọc Đông Cảm thiết (Đảm) nghĩa là Dĩ thạch kích thủy chi thanh (tiếng động do dùng đá đạp nước).

Đại Lý quốc gián hữu văn thư chí nam biên do dụng thử quốc tự. Quốc (viết bộ Vi bên trong có chữ bộ Nhân dưới có chữ Phương (phương hướng) Vũ Hậu hậu sở tác Quốc (bộ Vi bên trong có chữ Hoặc) dã. Dịch nghiã: Đại Lý quốc đôi khi có văn thư gửi đến biên giới phía nam đều dùng chữ "quốc" này. Chữ Quốc này (viết bộ Vi trong có bộ Nhân và chữ Phương) là chữ Quốc (viết bộ Vi bên trong có chữ Hoặc) xuất hiện sau thời Vũ Hậu.

Đây là phần chép từ *Phong thổ môn* của *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi, quyển 4 trang 8.

Chu Khứ Phi viết *Lĩnh ngoại đại đáp* vào năm 1178 đã ghi lại các từ Nôm của nước Điền ở Vân Nam. Ông cho rằng chữ Nôm này xuất hiện vào khoảng thời gian sau Vũ Hậu đời Đường tức sau năm 690 AD vì trong tư liệu này ông phát hiện chữ Quốc là nước viết theo dạng chữ sau thời Vũ Hậu. Nghĩa là chữ Nôm Điền xuất hiện khoảng thế kỷ VII. Vì khó khăn in ấn nên phiên âm ra âm Hán-Việt trở thành sai lạc về âm đọc của người Điền. Ngữ nghĩa cũng chỉ là ngữ nghĩa chứ không phải âm Điền. Tuy nhiên tư liệu giúp hiểu chữ Nôm là một dạng biến thái của chữ Hán để ghi âm phi Hán trong dân tộc phi Hán dù rằng dân tộc đó vĩnh viễn không bao giờ độc lập tự chủ mà đến nay vẫn là bộ phận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Trong *Quế hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại viết năm 1175 ghi lại 10 tục tự ở Lâm Quế trong đó 9 chữ trùng với các chữ số 1,2,3,4,5,6,7,8,9 chữ trong *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nhưng có ít sai dị. Đầu tiên, thêm một chữ Môn bên trong có chữ Toạ đọc âm ổn và có nghĩa ổn, bên cạnh chữ Đại trên Toạ dưới cũng đọc ổn và có nghĩa ổn. Như vậy cùng một chữ ổn nhưng trong *Quế hải ngu hành chí* có 2 cách viết khác nhau. Thứ đến, âm đọc khác nhau. Cùng một chữ Bất trên Đại dưới, thì tuy ngữ nghĩa giống nhau nhưng *Quế hải ngu hành chí* đọc âm *Động*, còn *Lĩnh ngoại đại đáp* đọc âm *quyện*, trường hợp này có thể ngờ hai sách khắc nhầm hai chữ Động và Quyện vì hai chữ có tự dạng gần giống nhau,đều bộ Lực. Chữ Nữ + Đại đều có nghĩa là Chị (Tỉ hay Thư) nhưng *Quế hải ngu hành chí* đọc âm Đại, còn *Lĩnh ngoại đại đáp* đọc âm Đồ Giá thiết tức *Đá* cũng tương tự với âm *Đại*. Như vậy chứng tỏ, chữ Nôm Tày có thể có nhiều cách viết khác nhau và âm đọc cũng dị biệt tùy người ghi lại (Dẫn tư liệu hai sách theo *Cổ Choang tự tự điển* tr.6).

Cần nói rõ cả Phạm Thành Đại và Chu Khứ Phi đều làm quan ở Quế Lâm tỉnh Quảng Tây ngày nay cùng vào thời Tống. Sách của Phạm Thành Đại trước sách của Chu Khứ Phi chỉ 2 năm, nhưng thời đó sách không in bán trên thị trường như ngày nay nên không chắc Chu Khứ Phi chép sách Phạm Thành Đại. Cho nên không có căn cứ để nói Chu Khứ Phi "đạo văn", một hiện tượng thời thượng đang sôi động năm 2004 ở nước ta.

Các chữ Nôm mà hai ông ghi lại là kết quả trực tiếp tiếp xúc với chữ Nôm vùng Quế Lâm mà có. Tuy nhiên, Chu Khứ Phi có dẫn đến chữ Điền Vương Quốc để chứng minh niên đại chữ Nôm đó vào khoảng thời Đường Vũ Hậu và có thể dùng ở Vân Nam lẫn Quảng Tây ngày đó.

Trên đây trích dẫn diễn giải chữ Nôm ở khu vực Quảng Tây không nhằm mục đích nghiên cứu chữ Nôm khu vực đó mà chỉ nhằm rút ra một kết luận:

Chữ Nôm không nhất thiết hình thành theo nền độc lập tự chủ của dân tộc phi Hán thoát khỏi ách thống trị Hán-Đường mà có thể xuất hiện ngay trong khi các dân tộc đó còn nằm trong quĩ đạo Hán-Đường và chưa bao giờ độc lập.

Chữ Nôm xuất hiện không vì mục đích giảng dạy chữ Hán mà vì nhu cầu quản lý. Quan lại người Hán cai trị nước ta cần nắm được hộ khẩu và đất đai để bắt phu bắt lính thu tô thuế. Đó là nguyên nhân xuất hiện chữ Nôm. Chủ yếu là địa danh và nhân danh.

Đầu tiên Đồ Thư, Sử Lộc mang quân Tần vượt Ngũ Lĩnh chiếm "lục lăng địa" (vùng đất gồ ghề đồi núi) đặt ba quận để chiếm đất. Đặt tên cho 3 quận đó là: Quế Lâm = rừng quế, Nam Hải = biển phương nam, Tượng Quận = đất có nhiều voi. Người Tần chưa kịp nhận thấy khu vực này có những địa danh nào thì đã sụp đổ. Rồi Nhâm Hiêu (đọc Ngao là đúng chú âm trong *Sử Ký*) là Nam Hải úy. Quan cai trị là một đô úy tức võ quan. Bộ máy cai trị mang tính chất quân quản. Nhâm Hiêu chết,

Triệu Đà được truyền cho chức đô úy đóng ở Phiên Ngung thuộc quận Nam Hải. Địa danh Phiên Ngung xuất hiện. Phiên Ngung có thể giải nghĩa là góc trời đất vùng phiên trấn. Năm 111 BC quân Tây Hán đánh chiếm nước Nam Việt, chia thành 7 quận Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô, Giao Chỉ, Hợp Phố, Cửu Chân, Nhật Nam. Xuất hiện một loạt địa danh. Địa danh của 7 sơ quận đầu tiên thấy trong *Hán Thư. Địa lý chí:*

- Nam Hải quận có 19.613 hộ, 94.523 khẩu, chia thành 6 huyện: Phiên Ngung, Bác La, Trung Túc, Long Xuyên, Tứ Hội, Yết Dương.

- Uất Lâm quận có 12.415 hộ, 71.162 khẩu, chia thành 12 huyện: Bố Sơn, An Quảng, A Lâm, Quảng Uất, Trung Lưu, Quế Lâm, Đàm Trung, Lâm Trần, Định Chu, Tăng Thực, Lĩnh Phương, Ung Kê.

- Thương Ngô quận có 24.379 hộ, 146.160 khẩu, chia thành 10 huyện: Quảng Tín, Tạ Mộc, Cao Yếu, Phong Dương, Lâm Hạ, Đoan Cốc, Bằng Thừa, Phú Xuyên, Lệ Phố, Mãnh Lăng.

- Giao Chỉ quận có 92.440 hộ, 746.237 khẩu, chia thành 10 huyện: Luy Lâu, An Định, Câu (Cẩu) Lậu, Mê (Mi) Linh (Lãnh), Khúc Dương, Tỉ Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên.

- Hợp Phố quận có 15.398 hộ, 78.980 khẩu, chia hành 5 huyện: Từ Văn, Cao Lương, Hợp Phố, Lâm Doãn (Duẫn), Chu Lô.

- Cửu Chân quận có 35.743 hộ 166.013 khẩu, chia hành 7 huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đô Lung (Sủng), Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết, Vô Biên.

- Nhật Nam quận có 15.460 hộ, 69.485 khẩu, chia thành 5 huyện: Chu Ngô, Tỉ Cảnh, Lô Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm.

Đến *Hậu Hán Thư. Địa lý chí* thì danh sách quận huyện thay đổi ít nhiều.Chỉ dẫn một số quận:

- Giao Chỉ quận không ghi số hộ khẩu, chia thành 12 thành: Long Biên, Luy Lâu, Định An, Câu (Cẩu) Lậu, Mê (Mi) Linh (Lãnh), Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê đặt năm Kiến Vũ 19, Vọng Hải đặt năm Kiến Vũ 19.

So với Hán Thư thì tăng thêm hai thành tức hai huyện Phong Khê, Vọng Hải do Mã Viện đề nghị tách Tây Vu đặt thành hai huyện mới này. Có thêm một chú thích cho Giao Chỉ quận "tức An Dương Vương Quốc". Chỉ định quận Giao Chỉ thời Hán là An Dương Vương Quốc tức nước của An Dương Vương. Đó là căn cứ các thư tịch muộn như *Thủy Kinh Chú* mà chú thích vào đây chứ không phải nguyên văn của *Hậu Hán Thư*. Địa danh cơ bản không thay đổi nhưng không dùng thuật ngữ *huyện* mà dùng thuật ngữ *thành*. Riêng huyện *Tỉ Đái* trong Hán Thư thì Hậu Hán Thư viết *Bắc Đái*, có thể Hán Thư khắc nhầm chữ Bắc thành chữ Tỉ.

- Cửu Chân quận có 46.513 hộ, 29.894 khẩu, chia thành 5 thành: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên.

Địa danh không thay đổi . Duy chỉ huyện *Vô Thiết* trong Hán Thư thì Hậu Hán Thư ghi *Vô Công*, có lẽ cũng do khắc nhầm hai chữ *Thiết* và *Công* vì tự dạng gần nhau.

- Nhật Nam quận có 18.263 hộ, 10.676 khẩu chia thành 5 thành: Tây Quyển, Chu Ngô, Lô Dung, Tượng Lâm,Tỉ Cảnh.

Địa danh hoàn toàn không thay đổi.

Những địa danh này về mặt ngữ nghĩa chia làm hai loại. Một, có thể lý giải theo nghĩa chữ Hán dùng đặt địa danh. Uất Lâm = rừng rậm; Nam Hải = biển phương Nam; Hợp Phố = cửa biển hợp lại; Nhật Nam= nơi ở phía nam mặt trời. Hai, những địa danh không thể lý giải theo nghĩa chữ Hán dùng đặt tên: Giao Chỉ, Cửu Chân, Thương Ngô mặc dù từng chữ Hán có nghĩa nhưng ghép lại thành địa danh thì không thể chấp nhận được như trường hợp một của các địa danh đã dẫn.

Chỉ bàn về địa danh các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thuộc địa bàn nước ta.

Nếu như chấp nhận thời Tần đất nước ta là Tượng Quận thì có nghĩa là đất nhiều voi, do người Tần thấy đất này có nhiều voi mà đặt tên như thế cũng giống như thấy có nhiều Quế thì đặt tên Quế Lâm, thấy ở ven biển

phương nam thì đặt tên Nam Hải. Nhưng từ Tượng chỉ còn gặp lại trong địa danh quận Nhật Nam là huyện Tượng Lâm = rừng voi, tức nhiều voi lắm.

Nếu căn cứ *Thủy Kinh Chú* và các sách cùng thời thế kỷ V-X thì Triệu Đà đánh Thục An Dương Vương, tên nước của vua Thục là Âu Lạc mà đã có người dùng tư liệu này để chú cho Giao Chỉ quận như trên đã dẫn. Địa bàn nước Âu Lạc sau đó được chia làm 2 quận do 2 sứ giả nhà Triệu cai trị. Đó là 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Tư liệu này không có trong *Hán Thư* và *Hậu Hán Thư*. Đó là tư liệu muộn mà ĐVSKTT dẫn lại. "Quý Mão, năm thứ 10 (198 BC), (Hán Cao Đế năm thứ 9). Vua sai hai sứ giả coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân" (bản dịch tr.128).

Vấn đề đặt ra là hai địa danh Giao Chỉ, Cửu Chân từ đâu ra?

Tại sao khi chiếm nước Âu Lạc mà không có địa danh Âu Lạc? Về Âu Lạc thì đó là từ đã thấy trong *Sử Ký* và các nhà nghiên cứu đã dốc sức dùng khảo cổ học, dân tộc học... chứng minh Âu Lạc là bộ lạc Âu là Tiên chỉ Âu Cơ, bộ lạc Lạc là rồng chỉ Lạc Long Quân. Hai ông bà lấy nhau chỉ hai bộ lạc hòa nhập với nhau bằng quan hệ hôn nhân do đó có nước Âu Lạc. Hoặc giải thích bằng con vua Thục là Thục Phán đánh Hùng Vương chiếm nước đặt tên là Âu Lạc. Vân vân và vân vân. ĐVSKTT cũng ghi lại đủ những tư liệu như vậy. Nhưng rốt cuộc tại sao người Hán lại đặt tên hai quận là Giao

Chỉ và Cửu Chân mà không có ngữ nghĩa dễ chấp nhận như Nam Hải, Hợp Phố, Uất Lâm, Nhật Nam?

Giao Chỉ nghĩa là gì? Giao Chỉ gồm hai chữ Hán Giao và Chỉ.

Người thì cho là vua Nghiêu "thân mệnh Hi Thúc trạch Nam Giao" (sai Hi Thúc trấn giữ Nam Giao). Nam giao đó là Giao Chỉ. Câu này lấy trong *Kinh Thư. Nghiêu điển*. Khổng An Quốc thời Tây Hán chú giải *Kinh Thư* cho Nam Giao là phương Nam. Tư Mã Trinh đời Đường giải thích Nam Giao là Giao Chỉ ở phương Nam. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* đã ghi lại luận điểm này trong phần *Ngoại kỷ*. Thuyết này không đứng vững vì Nam Giao đúng như Khổng An Quốc giải thích chỉ có nghĩa là phương Nam. Nói cụ thể ra, Giao là để chỉ khu vực bên ngoài; nên Nam Giao là khu vực phía Nam lãnh thổ Nghiêu. Thứ hai, lãnh thổ vua Nghiêu huyền thoại chỉ nằm trong lưu vực Hoàng Hà không vượt xa xuống phía Nam đến Lĩnh Nam. Thứ ba, nếu giải thích Nam Giao thì chỉ mới giải thích chữ Giao mà địa danh là Giao Chỉ. Năm 111 BC thời Tây Hán đặt Giao Chỉ quận. Quận Giao Chỉ là một trong 7 quận mới đặt cùng năm này. Tây Hán đặt một Thứ sử cai quản cả 7 quận đó gọi là Giao Chỉ bộ. Đến năm Kiến An thứ 8 (203 AD) nhà Đông Hán mới đổi Giao Chỉ bộ thành Giao Châu. Khi đổi bộ thành châu mới gọi là Giao Châu, nhưng vẫn giữ địa danh Giao Chỉ quận. Đến năm 227 chia Giao Châu thành Giao Châu và Quảng Châu. Giao

Châu gồm Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Quảng Châu gồm Quế Lâm, Thương Ngô, Nam Hải, Chu Nhai, Đạm Nhĩ. Nguyên nhân phân chia là lúc bấy giờ các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đang nổi dậy chống lại nhà Ngô. Đến năm 229 Lữ Đại dẹp được các cuộc nổi dậy nhà Ngô lại hợp hai châu thành Giao Châu như cũ dời trị sở về Phiên Ngung. Địa danh quận có hai chữ Giao và Chỉ, còn địa danh tổng quát cho 7 quận mới chỉ có một chữ Giao mượn chữ đầu trong địa danh Giao Chỉ mà ra. Giao Chỉ là quận quan trọng nhất cho nên khi đặt cơ quan cai trị 7 quận thì lấy tên Giao Chỉ mà đặt Giao Chỉ bộ chứ không lấy tên một quận nào khác. Vì vậy từ đầu xuất hiện địa danh Giao Chỉ.

Chữ Hán Giao có nghĩa là liền tiếp nhau, quan hệ nhau... như ngày nay thường nói giao tiếp, ngoại giao. Khi Khổng An Quốc giải thích chữ nam giao thì đã coi chữ Giao trong Giao Chỉ có nghĩa như chữ Giao viết Giao + bộ ấp, chữ Giao bộ ấp này mới có nghĩa là khu vực bên ngoài. Nếu không chấp nhận hai chữ Giao dùng thay cho nhau theo phép giả tá thì giải thích của Khổng An Quốc sai. Vì nghĩa chữ Giao là giao tiếp nên sau này có người giải thích Giao Chỉ là nằm hai chân giao nhau (gác chân lên nhau), có người giải thích là hai ngón chân cái choạc ra giao nhau. Dù sao thì trong thư tịch cổ chữ Giao này luôn luôn cùng một tự dạng như trong *Hán Thư* viết, không thay đổi.

Vấn đề ở đây là chữ Chỉ. Chữ này trong thư tịch cổ Trung Quốc từ thế kỷ I BC đến thế kỷ V AD có 4 cách viết. Một, Chỉ là dừng lại. Hai, Chỉ bộ Thổ + Chỉ là địa chỉ. Ba, Chỉ bộ Phụ + Chỉ là ngọn đồi nhỏ. Bốn, Chỉ bộ Túc + Chỉ là ngón chân.

Giao Chỉ gồm hai chữ Giao và Chỉ. Chữ Giao ổn định trong các văn bản cổ hữu quan. Chữ Chỉ thì thay đổi có khi viết Chỉ là dừng lại, Chỉ có bộ Phụ là đống đất; Chỉ có bộ Thổ là địa chỉ, Chỉ có bộ túc là ngón chân. Thậm chí cùng một sách mà chỗ này viết chữ Chỉ này chỗ kia viết chữ Chỉ kia như trong *Hán Thư*. Từ đó dẫn đến nhiều cách lý giải. Giao là "nam giao" trong *Thượng Thư*. Trai gái tắm chung một dòng sông nên gọi là giao chỉ (chữ Chỉ viết bộ Phụ). Giao Chỉ là người nằm hai chân gác tréo nhau. Giao Chỉ (Chữ Chỉ là ngón chân) do bác sĩ Đỗ Xuân Hợp nước ta giải thích là hai ngón chân cái toè ra như giao nhau. Đó là biến thái hai ngón chân cái vì đi đất bùn lầy.

Cho đến nay không thể nào giải thích thỏa đáng hai chữ Giao Chỉ. Hai chữ này chắc chắn là dùng ghi âm một từ phi Hán tức từ tiếng Việt cho nên chữ Chỉ có thể viết nhiều cách miễn là đồng âm. Cho nên đó là chữ Nôm.

Hai chữ Cửu Chân thì tất cả các thư tịch cổ đều viết như nhau. Cửu là 9; Chân là sự thật, chân lý, chân nhân. Trong thuật ngữ Đạo giáo Trung Quốc có từ Cửu Chân chỉ 9 vị chân nhân. Nếu coi Chân là Chân nhân thì thuật

ngữ này có từ trong sách *Trang Tử. Thiên hạ*: Quan Doãn, Lão Đam là những chân nhân lớn nổi tiếng đời xưa. Trong *Vân Cấp Thất Thiêm* thì Thái Thanh tiên cảnh có Cửu Chân phò tá Linh Bảo Thiên Tôn là Thượng Chân, Cao Chân, Đại Chân, Huyền Chân, Ngọc Chân, Tiên Chân, Thần Chân, Linh Chân, Chí Chân. Trong *Vô thượng bí yếu. Thân thần phẩm* thì có Cửu Chân làm chủ 9 cơ quan trong con người. Mỗi chân nhân có tên riêng:

1. Tâm thần Thiên tinh quân (quản tâm)

2. Cốt thần Thánh vương quân (quản xương cốt)

3. Tinh huyết thần Nguyên sinh quân (quản tinh huyết)

4. Can thần Thanh minh quân (quản gan)

5. Tì thần Dưỡng quang quân (quản lá lách)

6. Phế thần Thượng nguyên tố ngọc quân (quản phổi)

7. Lưỡng lặc thần Huyền dương quân (quản hai sườn)

8. Đảm thần Hợp cảnh quân (quản mật)

9. Nê hoàn thần Mạo thượng hoàng quân (quản não bộ).

Đạo thư đạo kinh không có niên đại chính xác. Nếu lấy *Thái Bình Kinh* làm chuẩn thì "thân thần" xuất hiện vào năm 32 BC thời Hán Thành Đế. Có thể "thân thần" đã xuất hiện sớm hơn Đạo giáo, trong Phương Tiên đạo thời Trang Tử chăng? Và như vậy phải chăng Phương Tiên đạo đã truyền vào nước ta sớm hơn năm 111BC chăng? Đó chỉ là một giả thiết.

Có lẽ Cửu Chân cũng chỉ là một chữ Hán ghi tên địa danh Việt từ trước năm 111BC. Đến năm 264 AD thì nhà Ngô chia thành Cửu Đức và Cửu Chân. Sau 375 người Hán cai trị thì Cửu Đức là thuật ngữ Hán rõ ràng và do người Hán đặt ra, vốn không có địa danh Việt trước đó. Đến Nhà Lương thì Vũ Đế lấy Cửu Chân ``m châu ái . *Lương Thư* ghi năm 522 chia Giao Châu lập ái Châu. Đầu đời Tuỳ bỏ quận Cửu Chân chỉ gọi là châu ái, sau lại đổi châu ái làm quận Cửu Chân, Đời Đường gọi là châu ái (Tham khảo *Đại Nam nhất thống chí. Tỉnh Thanh Hóa* tr. 224). Ái là yêu thương, vì sao lại đặt tên châu ái? Liệu hai chữ Cửu Chân và chữ ái thời đó có liên quan gì ngữ âm chăng?

Tôi cho rằng Giao Chỉ, Cửu Chân là những chữ Nôm ghi âm địa danh tiếng Việt vốn có.

Những địa danh này đã được ghi lại bằng chữ Hán trong khoảng thời gian thế kỷ II-I BC thuộc thời Triệu, Tây Hán.

Những tên huyện thành của quận Giao Chỉ trong *Hán Thư và Hậu Hán Thư* muộn hơn gồm có từ Nôm như Luy Lâu, Cẩu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên là những địa danh chữ Nôm. Và An Định, Long Biên là địa danh chữ Hán. Tỉ Đái sau này trong *Hậu Hán Thư* viết Bắc Đái có lẽ nhầm tự dạng,có thể là địa danh chữ Hán. Ba địa danh huyện này do người Hán đặt. Hai địa danh mới Phong Khê, Vọng Hải

do Mã Viện tách từ huyện Tây Vu ra là minh chứng cho địa danh Hán xuất hiện ở huyện mới được người Hán đặt cho một vùng đất vốn không có địa danh riêng mà tách từ trong một khu vực địa lý có địa danh Nôm ra.

Tên huyện thành của Cửu Chân trong *Hán Thư* và *Hậu Hán Thư* cũng cùng một tình trạng như huyện thành Giao Chỉ. Các huyện Cư Phong, Đô Lung, Dư Phát đều là địa danh Nôm, sau đó trong *Hậu Hán Thư* biến mất địa danh Đô Lung, Dư Phát có lẽ vì hai khu vực này chạy ra ngoài biên hộ Đông Hán. Hàm Hoan, Vô Thiết, Vô Công là địa danh Hán. *Hậu Hán Thư* không viết Vô Thiết mà viết Vô Công cũng là sai nhầm tự dạng như Tỉ Đái / Bắc Đái nói trên. Tư Phố có lẽ là địa danh kết hợp Nôm Hán: Tư là Nôm, Phố (cửa biển, cửa sông) là Hán.

Tên huyện thành của Nhật Nam trong *Hán Thư* và *Hậu Hán Thư* hoàn toàn như nhau. Chu Ngô, Lô Dung, Tây Quyển là địa danh Nôm. Tỉ Cảnh, Tượng Lâm là địa danh Hán.

Nếu theo mặt chữ thì Luy là già yếu, Lâu là gì? Trong từ điển *Từ Nguyên, Từ Hải* hiện nay không có chữ này thuộc bộ Phụ như *Hán Thư* viết mà chỉ có chữ bộ Thổ thì Lâu có nghĩa là nấm đất nhỏ. Trong *Từ điển Khang Hi* thì có chữ Lâu bộ Phụ này mà lời giải thích là địa danh Luy Lâu của Giao Chỉ. Âm đọc là Lũ hay Lâu, nhưng không hề dẫn một văn kiện nào khác có chữ Lâu

này. Điều đó chứng tỏ từ Lâu này chỉ xuất hiện trong địa danh Luy Lâu mà thôi.

Đó không phải là một chữ Hán mà là một chữ được tạo hình ở nước ta thời Tây Hán. Đó là chữ Nôm 100%!

Câu Lậu thì chữ Câu hiện nay không đọc Câu mà đọc Cẩu có nghĩa cẩu thả, không rõ vì sao đọc Câu. Câu là móc, cái móc thì không có bộ Thảo đầu. Lậu là đồng hồ nước nhỏ từng giọt, dột. Cẩu Lậu là nhà dột cẩu thả, đồng hồ nước cẩu thả? Gần đây có người cho Câu Lậu là Klâu tức Trâu, con trâu cho nên chỉ bộ lạc Trâu. Tôi không tán thành cách khôi phục như vậy vì dù tôi đồng ý tiếng Việt cổ có tiền âm tiết thuộc dòng CCVC (console-console-voyelle-consolle tức phụ âm-phụ âm-nguyên âm-phụ âm), nhưng không đủ tư liệu để chứng minh Klâu là Trâu. Vả lại nếu dẫn địa danh Trâu Quì ở Gia Lâm làm tá chứng thì có tư liệu chỉ định Câu Lậu thuộc vùng chùa Tây Phương tỉnh Hà Tây hiện nay chứ không chỉ khu vực huyện Gia Lâm thủ đô Hà Nội hiện nay. Tôi không tra cứu được hơn nữa. Cho nên coi đó là hài thanh một từ phi Hán.

Mê Linh thì Mê là con nai cái, Linh là mưa nhỏ giọt, số lẻ. Có người cho Mê Linh là Mlinh một loại chim, là bộ lạc chim. Tôi cũng không thể chấp nhận cách phục nguyên như thế. Muốn phục nguyên phải có căn cứ ngữ âm học như Nguyễn Tài Cẩn đã làm trong cuốn *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, chứ không thể đọc chệch theo suy nghĩ liên tưởng mà thành ngữ âm lịch sử được.

Về những vấn đề ngữ âm học lịch sử tôi đã bàn trong cuốn *Văn minh Lạc Việt*. Không thể truy cứu được. Tôi cho cũng là từ hài thanh giống như từ Câu Lậu, Giao Chỉ...

Cách phân biệt địa danh Nôm với địa danh Hán chủ yếu dựa vào địa danh có ngữ nghĩa chữ Hán hay không và các nhà chú giải Hán - Đường. Những chữ đó không có trong vốn văn hóa Hán. Đáng lưu ý, khi tra cứu *Khang Hi tự điển* chữ Lâu trong Luy Lâu thì ghi ngay là chữ Lâu trong Luy Lâu địa danh thời Hán của Giao Chỉ. Không dẫn một câu nào của thư tịch Trung Quốc cổ minh chứng như thông lệ. Đó là bằng chứng chữ Lâu bộ Phụ là chữ Nôm. Trong các từ điển phổ thông hiện nay như *Từ Hải, Từ Nguyên* không tìm thấy chữ này.

Cách phân biệt này còn dựa vào hiện tượng những địa danh quận huyện lập vào thời kỳ sau Đông Hán nhất là thời kỳ Tấn, Ngô thì đều là địa danh chữ Hán.

Kết luận, thời Lưỡng Hán các địa danh của ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đa số là địa danh Nôm, nghĩa là vốn đã có địa danh tiếng Việt, khi người Hán cai trị buộc phải ghi âm chữ Hán để quản lý. Các địa danh chữ Nôm đó có khả năng là 1 chứ không phải 2 chữ, vốn hai chữ Hán ghép thành 1 chữ Nôm.

Giả thiết này còn hai tá chứng.

Tá chứng thứ nhất, chữ Nôm hiện tồn có những chữ gồm hai chữ Hán ghép lại, nếu tách thành 2 chữ Hán thì vô nghĩa. Tôi cho rằng các địa danh đó vốn viết:

- Giao Chỉ = Giao + chỉ

- Cửu Chân = Cửu + chân

- Luy Lâu = Luy + lâu

- Mê Linh = Mê + linh

- Chu Diên = Chu + diên...

Đây là chữ Nôm hình thanh hay hội ý. Ngày nay trong kho tàng chữ Nôm còn nhiều chữ như thế, nếu tách thành 2 chữ Hán thì vô nghĩa. Cứ vài ví dụ:

- Chữ Nôm: **Bịt** (bịt khăn) = Bao+biệt. Nếu tách riêng thành 2 chữ Hán thì Bao là bao trùm, Biệt là phân biệt: vô nghĩa trong kho tàng chữ Hán.

- **Xen, Chen** = Dương + Huyền. Dương là con dê Huyền là huyền bí hay màu đen: vô nghĩa.

- **Rúng** (rẻ rúng) = Lễ + dụng. Lễ là lễ nghĩa, Dụng là dùng: vô nghĩa.

- **Lấy** (lấy chồng), **Láy** (láy mắt) = Lễ + dĩ. Lễ là lễ nghĩa, Dĩ là lấy, làm: vô nghĩa.

- **Đắt** (đắt rẻ) = Thụ + đán. Thụ là bán, Đán là trời bắt đầu sáng: vô nghĩa.

- **Muống** (rau muống) = Mộng + cự. Mộng là giấc mộng, Cự là to lớn: vô nghĩa.

- **Vã** (vật vã) = Vĩ + lã; Vĩ là cái đuôi, Lã là họ Lã: vô nghĩa...

Trên đây dẫn một số chữ Nôm hài thanh và hội ý nhằm chứng minh các địa danh đã dẫn có thể do hai chữ

Hán ghép thành một chữ Nôm mà thư tịch cổ Trung Quốc đã tách thành 2 chữ Hán nên vô nghĩa.

Trường hợp một chữ tách thành hai như thế đã thấy trong *Sử Ký* và *Hán Thư*.

Trong *Sử Ký. Nam Việt uý Đà liệt truyện* viết về phong thưởng cho Quảng Đức làm Long Nguyên hầu thì cũng trường hợp đó *Hán Thư* viết phong Quảng Đức làm Long hầu. *Sách Ẩn* chú Long Nguyên thuộc Tiếu Quốc. Còn *Tấn Chước* chú chữ Long trong *Hán Thư* là chữ Long cổ (Long là rồng). Trong *Sử Ký* Long Nguyên là 2 chữ, trong *Hán Thư* thì là 1 chữ Long có bộ *thị* bên dưới là một chữ Hán cổ có nghĩa là con rồng. Như vậy chữ Nguyên trong *Sử Ký* đã bị *Hán Thư* ghép vào dưới chữ Long và biến chữ *Nguyên* thành chữ *Thị* tương đối giống nhau về tự dạng. Dù giải thích như thế nào thì 2 chữ Hán trong *Sử Ký* đã biến thành 1 chữ Hán trong *Hán Thư!* Tất nhiên đây không phải là chữ Nôm nhưng điều đó chứng tỏ khả năng chép 1 chữ thành 2 là có trong sử sách cổ.

Một mặt khác có thể hai chữ Hán cấu thành Giao Chỉ, Mê Linh... thì chữ thứ nhất Giao, Mê... là tiền âm tiết trong tiếng Việt như thấy trong *Từ điển Việt - Bồ - La* viết **Blời** = Trời mà nhiều người đã dẫn. Và địa danh 1 chữ là đặc điểm còn thấy trong tên Nôm của địa danh hiện nay. Đó là tá chứng thứ hai.

Tá chứng thứ hai cho chữ Nôm địa danh 1 chữ khi biến thành địa danh chữ Hán thì gồm 2 chữ Hán là sự

tồn tại song song tên Nôm và tên Hán của nhiều địa danh đến nay vẫn còn.

Ví dụ ở tỉnh Hưng Yên hiện này làng **Nối** là Cổ Nhuế, làng **Rơm** là Phú Đa, làng **Thứa** là Dị Sử, làng Dàng là Dương Xá... Những ví dụ về tên làng chữ Nôm không thiếu, hầu như đâu đâu cũng có nhưng chưa được tập hợp tương đối đầy đủ để nghiên cứu. Đó là vấn đề địa danh học, một chuyên đề khoa học rất lý thú mà cuốn sách này không có mục đích nghiên cứu.

Có bao nhiêu địa danh cấp dưới huyện tức cấp làng (kẻ)? Làng hiểu theo nghĩa đơn vị cơ sở cuối cùng của xã hội mà hiện nay được biết là Kẻ, chữ Nôm là **Cổ** vay từ âm chữ Hán Cổ là cũ, ví dụ như Cổ Loa là Kẻ Ốc. Nhưng trong tư liệu thời Bắc thuộc chưa phát hiện được chữ Nôm **Cổ**. Lần đầu tiên thấy chữ Nôm **Cổ** xuất hiện trên bia là *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi văn* (Bia chùa Diên Phúc ở thôn Cổ Việt), chùa xây dựng năm 1157. Cổ Việt là Kẻ Việt, địa danh ở Hưng Yên trong khu vực cánh đồng Lác hay khu Tam Thiên Mẫu, thực ấp của Đỗ Anh Vũ. Là một cánh đồng cỏ lác mênh mông mà thời gian chống Pháp nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật rồi căn cứ kháng chiến của tỉnh Hưng Yên từng đóng nơi này. Có thể thời Tiền Đại Việt, Kẻ là đơn vị cơ sở cuối cùng của xã hội sau này có khi là hương, thôn... Các đơn vị thôn, hương (làng), xã xuất hiện là theo sự phát triển của kinh tế, dân chúng khai hoang mở rộng địa bàn canh tác và cư trú. Đồng thời là do nhu cầu

quản lý hành chính của chính quyền mà phân chia thành đơn vị lớn nhỏ khác nhau.

Làng là nơi quần cư một số hộ. Theo số liệu biên hộ thời Tây Hán và Đông Hán thì ta có thể đoán số làng khoảng thế kỷ II BC chăng? Lấy *Hán Thư* làm ví dụ.

Hán Thư ghi:

- Giao Chỉ có 10 huyện, 92.440 hộ, 746.237 khẩu, tức khoảng 8 khẩu/hộ tức khoảng 30 người.

- Cửu Chân 7 huyện, 35.743 hộ, 166.013 khẩu, tức khoảng 5 khẩu/hộ, tức khoảng 20 người. (Trên đây đã luận chứng giả định mỗi khẩu đại diện cho 4 người).

Đây là cấu trúc đại gia đình gồm 5 - 8 khẩu thì phải khoảng 20 - 30 người và nhiều thế hệ.

Một làng có khoảng bao nhiêu hộ? Có bao nhiêu làng?

Năm 622 Khâu Hòa chia hương xã. Tiểu xã 10 - 30 hộ, đại xã 40 - 60 hộ. Tiểu hương 70 - 150 hộ. đại hương 160 - 540 hộ.

Thời Trinh Nguyên (năm 791 - 830) bỏ tiểu hương, đại hương gọi chung là hương.

Thời Hàm Thông (năm 864 - 868) Cao Biền chia đặt "hương thuộc" cả thảy 159 đơn vị.

Năm 907 Khúc Hạo làm tiết độ sứ đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp cộng với trước đã có thành 314 giáp (309 giáp. NDH) (Nguyễn Duy Hinh. *Kinh tế - xã*

hội trước Lý. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số IX - X năm 1995).

Không đi sâu hơn nữa, chỉ cần ghi nhận những con số đã có dù không thực sự đúng với thực tế mà hiện nay vẫn không thể kiểm chứng chắc chắn, thì khoảng năm 864 - 868 nước ta có 159 hương, năm 907 có 314 giáp.

Nếu lấy đơn vị của Khâu Hòa năm 622 cho tiểu xã 30 hộ, đại xã 60 hộ thì theo số liệu *Hán Thư*:

- Giao Chỉ có khoảng 3.080 tiểu xã, 1540 đại xã
- Cửu Chân có khoảng 1.190 tiểu xã, 595 đại xã.

Đủ thấy thời Tây Hán nước ta đã có khoảng 5.000 làng (kẻ) theo cách tính như trên hay ít ra cũng khoảng 314 làng như số liệu thời Khúc Hạo năm 907.

Mỗi làng phải có một địa danh ít ra là vì nhu cầu đăng ký của chính quyền. Địa danh có thể chữ Hán có thể chữ Nôm, thời Tây Hán chắc chắn địa danh Nôm là chính. Số làng tên Nôm nhiều cho nên mới để lại truyền thống làng tên Nôm đến ngày nay 2000 năm sau vẫn còn.

Mỗi kẻ có khoảng 30 hộ. Giao Chỉ mỗi hộ khoảng 8 khẩu tức khoảng 30 người thì dân số một tiểu xã có thể khoảng 900 người. Cửu Chân mỗi hộ 5 khẩu khoảng 20 người thì mỗi tiểu xã khoảng 600 người. Mật độ đó có thể chấp nhận nếu xem xét các số liệu năm 1837 xã An Sở, toàn xã nam phụ lão ấu 584 người, chỉ bằng dân số một tiểu xã (Nguyễn Duy Hinh. *Kinh tế - xã hội Lê - Nguyễn*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số I-II năm 1997).

Nếu chấp nhận thời điểm thế kỷ II BC có khoảng 5.000 kẻ thì có khoảng 5.000 địa danh Nôm. Mỗi địa danh một chữ - theo truyền thống tên Nôm của làng xã hiện tồn - thì có khoảng 5.000 chữ Nôm. Chỉ là giả thiết khoa học nhưng có thể chấp nhận được chăng. Hiện nay *Bảng tra chữ Nôm* ghi lại 8.187 chữ Nôm còn trong *Đại tự điển chữ Nôm* thì có 37.000 chữ Nôm là một tá chứng.

Trên đây đã bàn về địa danh Nôm gồm có địa danh quận, huyện, kẻ. Dưới đây bàn về nhân danh Nôm.

Người Việt thời Tây Hán hay trước nữa tất có tên.

Hán Thư ghi Nhâm Diên sai các trưởng lại (tức huyện lệnh. NDH) bớt bổng lộc tổ chức việc giá thú theo phong tục Hán ở Cửu Chân, nên 2000 người được kết hôn đó sinh con đều đặt tên Nhâm.

Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân khoảng năm 29 - 33AD đầu thời Đông Hán trước khi Bà Trưng khởi nghĩa. Nhâm là họ của Nhâm Diên nhưng người Việt ở Cửu Chân lại dùng làm tên cho con chứ không dùng làm họ. Vì người Việt vốn không có họ. Bà Trưng là một ví dụ.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết: "Trưng Vương tên húy là Trắc. Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên (Thi Sách cũng là con Lạc Tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Sách *Cương mục tập lãm* lấy Lạc làm họ là lầm). Đóng đô ở Mê Linh. Canh Tý năm thứ 1 (40), (Hán Kiến Vũ năm thứ 16). Mùa xuân, tháng

2, vua khổ vì thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng" (bản dịch tr. 145).

Đối chiếu với nguyên văn chữ Hán thì bản dịch hoàn toàn đúng nên không cần dẫn lại. Duy chỉ chú ý: *Họ* là dịch chữ *Tính* (Nữ + sinh); chữ *Lạc* viết *Các* + *Chuy* (hay Duy) chỉ một loài chim cú mèo.

Thứ nhất, Bà Trưng không phải họ Trưng. Sử viết rõ sau khi xưng vương mới "xưng là họ Trưng". Đây là trường hợp theo mẫu hình như Lưu Bang họ Lưu nhưng khi lên ngôi vua thì xưng Hán và gọi nhà Hán. Hán không phải họ của Lưu Bang. **Trưng** không phải họ của bà mà là danh xưng triều đại. Vì sao lấy chữ **Trưng** làm tên triều đại? **Trưng** là chữ Hán. Để đơn giản xin dẫn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu:

- **Trưng**. 1: vời, như trưng tập vời họp. Cứ sổ đinh mà bắt lính gọi là *trưng binh*. Nhà nước lấy lễ đón người hiền gọi là *trưng tích*, người được đón mời gọi là *trưng quân*.

2: chứng cớ. Như Kỷ bất túc trưng dã, (nghĩa là) nước Kỷ chẳng đủ làm chứng vậy. Nay gọi người nào có tướng thọ là *thọ trưng* là theo nghĩa ấy.

3: thành, nên. Đưa lễ cưới để xin cưới gọi là *nạp trưng* nghĩa là nộp của cho thành lễ cưới vậy.

4: thu, như *trưng phú* (là) thu thuế

5: hỏi.

Một âm là *Chủy*, một thứ tiếng trong 5 tiếng: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ.

Lại một âm là *Trừng*, cùng nghĩa với chữ *Trừng* (Trưng + Tâm nghĩa là trừng phạt.NDH).

Từ điển *Từ Nguyên* cho là chữ **Trưng** có 7 nghĩa:

1. Trưng triệu tức trưng binh

2. Trưng sính tức nạp trưng

3. Trưng là cầu

4. Trưng thu

5. **Trưng là tích tượng. Tuân Tử. Phú Quốc: "Quan quốc chi cường nhược bần phú hữu trưng"** (như biểu trưng.NDH).

6. Chứng minh, chứng nghiệm

7. **Họ Trưng** như thời Tam Quốc nước Ngô có người tên họ là Trưng Sùng.

Ngoài ra còn các âm Chủy, Trừng.

Thiều Chửu thiếu nghĩa thứ 5 và 7 của từ **Trưng.**

Cần nên nhớ Mê Linh là đô úy trị thời Tây Hán tức là nơi đồn trú quân đội Tây Hán.

Chính quyền Tây Hán chỉ ở cấp quận với quan quân từ nội địa sang. Cấp huyện vẫn do các Lạc tướng cai quản dưới sự khống chế của quan lại cấp quận của

triều đình Hán. Nhà Hán đặt đô úy trị đóng quân và có thái thú cầm đầu cấp quận. Đô úy trị nước ta đặt ở Mê Linh. Đô úy trị Cửu Chân đặt ở Vô Thiết. Đô uý trị của Hợp Phố đặt ở Chu Lô. Đô úy trị của Uất Lâm đặt ở Lĩnh Phương. Các quận Nhật Nam, Thương Ngô không thấy ghi đô uý trị. Đô úy trị của Nam Hải đặt ở Phiên Ngung. Trong *Hán Thư. Địa lý chí* chỉ ghi đô úy trị các quận trên, không ghi thái thú đóng ở đâu và cũng không ghi Giao Chỉ bộ quản lý tất cả 7 quận đó đóng ở đâu. Các sử sách muộn hơn như *Giao Quảng Xuân Thu* của Vương Phạm viết: Giao Châu trị huyện Luy Lâu đến năm Nguyên Phong thứ 5 (106BC) dời về Quảng Tín quận Thương Ngô, đến năm Kiến An 15 (210 AD) dời về huyện Phiên Ngung thuộc Nam Hải.

Các đô úy trị và quận trị châu trị là địa bàn tập trung quan quân người Hán tất văn hóa Hán truyền bá sớm nhất và đậm nhất. Tiếng Hán và chữ Hán xuất hiện ở những địa điểm này sớm đậm nhất.

Bà Trưng ở đô úy trị Mê Linh và năm 40 thì quan quân người Hán đến đây cũng đã 150 năm có dư cho nên Bà hoàn toàn có khả năng hiểu chữ Hán. Bà cùng em đánh hãm trị sở của châu tức là đánh chiếm Luy Lâu rồi tiến quân đến các quận Nam Hải, Hợp Phố ở phía Bắc và tiến về Nam thu hồi Nhật Nam. Con số 65 thành nhiều hơn số huyện của Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Nam Hải (33) hay toàn bộ Giao Châu (55), có thể có nhiều cách giải thích như ngoài số huyện

thành ra còn số thành của đô úy trị v.v... hay một sai lầm thư tịch nào đó. Dù sao việc giải phóng một diện rộng như vậy chứng tỏ Bà không phải chỉ biết có một huyện mà Lạc tướng nhà Bà cai quản. Bà có tri thức rộng. Như vậy việc chọn chữ Trưng làm tên triều đại là có nhận thức ngữ nghĩa nhằm một ý nghĩa nhất định. Hãy dùng phương pháp loại suy để hiểu. Nghĩa thứ 1, 2,3,4,6 của *Từ Nguyên* đều không đủ để tiêu biểu một vương triều, một quốc gia. Nghĩa thứ 7 là họ một dòng họ không tên tuổi lớn trong lịch sử nhà Ngô dù cho Bà có biết cũng không hâm mộ. **Vậy nghĩa thứ 5 thích hợp nhất. Bà dùng chữ Trưng để biểu thị đất nước phú cường.** Giả thiết khoa học này có thể phù hợp với tinh thần cuộc khởi nghĩa mang tính vạch thời đại này.

Vậy Bà Trưng không phải họ Trưng.

Bà có phải họ Lạc không?

Các tác giả *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* đã phủ định bằng lời chú thích "Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau.Sách *Cương mục tập lãm* lấy Lạc làm họ là lầm". Bà Trưng cũng như Thi Sách đều là con Lạc tướng tức tầng lớp quí tộc Lạc Việt được chính quyền Tây Hán cho cai quản cấp huyện.

Cấp quận do quan lại người Hán đảm nhiệm như Tô Định chẳng hạn. Dưới cấp quận hoàn toàn do cừ soái tức Lạc tướng cai quản, không còn Lạc vương, Lạc hầu vì đã bị thứ sử, thái thú hay thế. Đó là chính sách kimi của

Tây Hán. Đối với nước ta thời kỳ kimi không phú thuế mà *Sử Ký* đã viết đó kéo dài từ năm 111BC đến năm 91BC, vì tư liệu ghi trong *Sử Ký* mà *Sử Ký* hoàn thành năm 91 BC thì tư liệu cũng chỉ có giá trị đến khoảng năm đó. Nhưng nếu nói là "vô phú thuế" thì cũng không hoàn toàn đúng. Vô phú thuế thì đăng ký hộ khẩu làm gì? Ngay từ thời thuộc Triệu thì đã có sổ bộ tức đã có đăng ký hộ khẩu. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: 3 quan sứ đem 300 con trâu, 1000 vò rượu và sổ bộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đến xin hàng. Lộ Bác Đức cho 3 người ấy làm thái thú để trị dân như cũ. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* dẫn tư liệu có mâu thuẫn khi thì 2 khi thì 3 sứ giả vì đã theo những sử sách muộn sau *Sử Ký* viết khác nhau. Dù vậy thì việc sứ giả nhà Triệu mang sổ bộ đăng ký hộ khẩu nước ta lúc bấy giờ ra nộp là thực tế. Nói "vô phú thuế" là thời gian đầu quân Tây Hán mới chiếm nước ta chứ không phải suốt 150 năm từ năm 111BC đến năm 40 AD. Thời kỳ "vô phú thuế" có lẽ chỉ kéo dài 20 năm vì tư liệu ghi trong *Sử Ký* mà sách này hoàn thành năm 91 BC vậy tư liệu chỉ có thể có giá trị khoảng 20 năm từ năm 111BC đến năm 91 BC. Trong *Bình Chuẩn Thư* của *Sử Ký* viết không thu phú thuế chỉ trưng thu đủ nuôi quan quân sở tại. Như vậy là chính quyền Tây Hán giai đoạn kimi cũng trưng thu lương thực... để nuôi quan quân đồn trú tại địa phương. Muốn trưng thu tất phải đăng ký hộ khẩu. Chính vì vậy

trong *Sử Ký* mới có số liệu hộ khẩu Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Một tư liệu khác lấy trong *Hán Thư* cũng phản ánh sự tồn tại của hộ khẩu. Theo *Công thần biểu* của *Hán Thư* thì Cư Ông dụ 40 vạn dân Âu Lạc ra hàng được phong hầu hưởng 830 hộ. Con là Ích Xương làm thái thú Cửu Chân buôn sừng tê và nô tì giàu hàng trăm vạn quan, bị giết năm 54 BC. Đó đều là tư liệu thời Tây Hán chứng tỏ đã có đăng ký hộ khẩu ở Giao Chỉ, Cửu Chân ngay trong thời Tây Hán. Các con số hộ khẩu trong *Sử Ký* cũng như *Hán Thư* là từ chế độ biên hộ để bắt lính bắt phu thu lương thực mà ra. Tô Định tham lam tàn bạo tức vơ vét của cải bắt giết nhân dân cho nên Bà Trưng nổi dậy.

Năm 43 Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bắt 300 cừ soái đày sang Linh Lăng. Toàn bộ tầng lớp quí tộc Lạc tướng đều bị tiêu diệt. Ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Tây Hán chỉ có 22 huyện (nếu kể cả quận Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô, Nam Hải thì cũng chỉ 55 huyện mà Hai Bà Trưng đánh chiếm những 65 thành) mà bắt 300 cừ soái thì rõ ràng mỗi huyện trung bình bắt 14 cừ soái (nếu tính toàn bộ 7 quận Giao Chỉ bộ thì mỗi huyện trung bình bắt 5 cừ soái). Dù tính toán thế nào thì bắt 300 cừ soái là bắt hết tầng lớp Lạc tướng cai quản huyện. Thế là mở đầu thời kỳ quan lại Hán khống chế đến cấp huyện từ sau năm 43. Quan lại người Hán từ nội địa sang làm huyện lệnh mà trong thư tịch thường viết là trưởng lại. Đó là nói

chung nhưng có lẽ trưởng lại người Hán đã đến sớm hơn như việc Nhâm Diên sai trưởng lại bớt bổng lộc giúp dân tổ chức cưới xin tốn kém theo nghi lễ Hán. Thời kỳ kimi chỉ khoảng 20 năm thì có thể trưởng lại đã xuất hiện sau đó. Có trưởng lại thì việc kế lại cấp quận thống kê hộ khẩu mới có thể thực hiện được.

Ngay trong thời gian kimi chữ Hán tất đã được sử dụng để Lạc tướng quan hệ với thứ sử người Hán. Phải xuất hiện một lớp người dù ít ỏi biết nói tiếng Hán đọc chữ Hán thi hành chức năng thông ngôn.

Nhưng chữ Hán ban đầu chỉ phổ biến ở cấp quận chủ yếu tại quận trị và đô úy trị. Sau Mã Viện thì không còn Lạc tướng nữa cho nên quan lại đều là người Hán. Chữ Hán đã tràn ngập cấp huyện theo bước chân các huyện lệnh từ nội địa sang. Từ đó cho đến cuối thời Bắc thuộc quan lại người Hán chỉ dừng chân ở cấp huyện rồi dần dần bị người Việt có tri thức văn hóa Hán thay thế . Thay thế không những ở cấp huyện mà ở các cấp quận. Vấn đề này sẽ trình bày trong tiết sau.

Lạc tướng là quí tộc Lạc Việt. Về vấn đề Lạc Việt đã truy cứu và diễn giải trong cuốn *Văn minh Lạc Việt*. Chỉ tóm tắt như sau. Trong thư tịch cổ có 3 chữ Hán âm Lạc dùng cho chữ Lạc trong Lạc Việt vì lẽ đồng âm: Lạc bộ Thuỷ như sông Lạc Thuỷ; Lạc[1] bộ Mã, Lạc[2] bộ Chuy (Duy). Dùng nhiều chữ đồng âm như thế chứng tỏ không phải danh từ Hán mà là danh từ phi Hán, dùng chữ Hán ghi âm tiếng nói dân tộc phi Hán. Chỉ xin nói về 2 chữ

Lạc tương đối phổ biến dùng trong từ Lạc Việt. Chữ Lạc[1] viết bộ Mã có nghĩa là con ngựa bạch bờm đen. Chữ Lạc[2] viết bộ Chuy (Duy) có 2 nghĩa. Một nghĩa Lạc[2] là con ngựa ô bờm trắng. Ngữ nghĩa này không hoàn toàn khớp với bộ Chuy (Duy) chỉ loài chim đuôi ngắn. Nghĩa thứ hai, Lạc[2] là loài chim cú mèo. Trong cấu tạo chữ Hán thì bộ Chuy (Duy) chỉ loài chim đuôi ngắn. Bộ Điểu chỉ loài chim đuôi dài. Loài chim bộ Chuy rất ít so với loại chim bộ Điểu.

Chữ Lạc[2] có phải là con cò hay không? Theo chỗ tôi biết Đào Duy Anh là người đầu tiên đưa ra lý giải này. Con cò quả cũng loài đuôi ngắn. Nhưng con cú mèo thì không phải con cò. Trong cấu tạo chữ Hán thì bộ Chuy chỉ loài chim ngắn đuôi như chim nhạn, chim hạc, chim sẻ..., số lượng từ chỉ loại chim này không nhiều lắm chỉ hơn 10 tên chim. Bộ Điểu chỉ loài chim đuôi dài. Loại chim này như phượng, chim cắt, diều hâu, bồ câu, cò... rất nhiều, có thể nói hầu như loài chim đều dùng bộ Điểu. Sự phân biệt này cũng khó mà tuyệt đối đúng vì những người sáng tạo ra chữ Hán không phải là nhà Điểu học hiện đại như giáo sư Võ Quí hiện nay. Chỉ nêu ra một vài trường hợp làm ví dụ về sự không hoàn toàn chính xác của cách phân loại chim đuôi ngắn chim đuôi dài này trong chữ Hán. Con gà có tên chữ Hán là Kê. Chữ Kê có hai cách viết: bộ Chuy và bộ Điểu. Còn có các chữ khác như Nhạn, Hạc cũng viết cả bộ Chuy lẫn bộ Điểu đều chỉ chim nhạn, chim hạc... Các nhà nghiên cứu

chữ Hán Trung Quốc đã cảnh báo những người đoán nghĩa chữ Hán hoàn toàn căn cứ theo bộ thủ là nhiều khi sai lầm vì chữ Hán diễn biến phức tạp tuy cơ sở là bộ thủ. Nhưng nếu theo ngữ nghĩa chữ Hán giải thích Lạc[2] là loại chim cú mèo thì quả hình tượng chim bay trên mặt trống đồng là con cò mà chữ Hán là Lộ bộ Điểu. Quả là con cò cũng là chim đuôi ngắn, nhưng người Trung Quốc cổ đại sáng tạo chữ Hán đã viết bộ Điểu. Chưa thấy giải thích Lạc[2] là con cò, và chữ Lộ chỉ con cò cũng chưa thấy có chữ khác. Nhưng cũng xin lưu ý trên trống đồng không phải chỉ có chim bay hình cò mà còn chim đứng không thuộc dạng cò, có người cho là gà, lại còn có chim nước mỏ to thường gọi là bồ nông. Tuy nhiên hấp dẫn nhất, phổ biến nhất, tiêu biểu nhất vẫn là đàn cò bay. Cò thì không thể là Lạc[2]. Không thể không nói đây là sai lầm khoa học khá nghiêm trọng dù người đưa ra lý giải này khả kính.Còn về từ Lạc[2] thì cũng giống như từ Lạc[1] đều chỉ là ghi một âm Việt mà hiện nay đã có người giải thích là *Lọ, Ló* có nghĩa là *Lúa*. Nhưng nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn đã nghiên cứu và viện dẫn nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài phục nguyên từ *Lúa* khá khác nhau: **Snõ, *Ahlõ, *Sro* theo ký âm pháp quốc tế. Nhà ngôn ngữ học Vương Lộc thì phục nguyên *Lạc* thành *Rộc* và giải thích Lạc điền là ruộng rộc canh tác theo mùa nước nổi. Cách giải thích Lạc điền này phù hợp với câu "kỳ điền tòng thuỷ thượng hạ" miêu tả một loại ruộng chứ không phải một loại cây trồng. Tôi cho đó là cách giải

thích có thể chấp nhận được. Tuy nhiên chữ Lạc là một chữ Nôm dùng chữ Hán ghi âm bằng nhiều chữ Hán khác nhau vẫn còn là một bí ẩn cần chờ đợi các nhà ngữ âm học lịch sử tiếp tục nghiên cứu. Bí ẩn chữ **Lạc** vẫn còn đó (Xem *Người Văn minh Lạc Việt* tr.406-408).

Chữ **Lạc** với cách viết chữ Hán đồng âm khác nhau chỉ chứng tỏ đó là một chữ Nôm chỉ tộc danh một cộng đồng người phi Hán trong đó có tổ tiên chúng ta. Cho nên không thể nói Bà Trưng là họ Lạc và nếu nói con Lạc tướng thì họ Lạc thì Thi Sách cũng phải họ Lạc!

Như vậy Bà Trưng không có họ và chỉ có tên một chữ là Trắc. Cũng đã có người lý giải từ này không theo chữ Hán, nhưng tôi cho đó là chữ Hán, không phải chữ Nôm. Em của Bà tên là Nhị có nghĩa là Hai. Phải chăng là thứ hai và Trắc là thứ nhất? Trắc là lẻ như trắc thất là vợ lẻ, chỉ số lẻ, có thể là 1 chăng. Như vậy Bà là chị cả, Nhị là em thứ hai. Cách giải thích này cũng giống như giải thích Thi Sách là Thi bắt vợ, không thể khẳng định được dù là giả thiết. Đến đầu công nguyên tôi cho là tên những nhân vật đã được ghi vào sử sách như Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng, Bốc Long đều là tên chữ Hán vì tầng lớp trên đã hấp thu văn hóa Hán hơn 100 năm. Tên người - nhân danh - chữ Nôm chỉ tồn tại trong thường dân.

Có lẽ trong số 746.237 khẩu Giao Chỉ, 166.013 khẩu Cửu Chân tuyệt đa số là nhân danh chữ Nôm.

Ngày nay vẫn tồn tại nhân danh chữ chữ Nôm không hiếm như vận động viên Đặng thị Tèo... thỉnh thoảng vẫn gặp trên báo chí và trong gia đình vẫn đặt tên cúng cơm như Tôm, Tít, Cò, gái lớn, gái bé... Cho nên trong thời Tây Hán đầu công nguyên có cả nhân danh chữ Nôm lẫn nhân danh chữ Hán và xu thế là nhân danh chữ Hán ngày một tăng áp đảo tên nhân danh chữ Nôm. Một cuộc điều tra sâu rộng về nhân danh chữ Nôm hiện dùng trong nhân dân nước ta sẽ có nhiều giá trị khoa học. Một công trình như vậy chưa bắt đầu dù đã có nhiều công trình và tự điển chữ Nôm chủ yếu dựa vào thư tịch.

Hai chữ Nôm **Bố Cái** trong từ Bố Cái Đại vương chỉ Phùng Hưng được coi là hai chữ Nôm sớm nhất đã biết. Đào Duy Anh cho hai chữ này do tác giả *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* dùng thì thuộc thời Lê sơ chứ không thuộc thời Phùng Hưng. Lập luận không phải không có lý. Trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* chữ **Bố** viết bằng chữ Hán *Bố* là vải vóc, chữ **Cái** viết bằng chữ Hán *Cái* là đậy, cái nắp, cái vung. Đây là mượn âm Hán đọc âm Việt.

Rõ ràng Bố Cái là chữ Nôm.

Bố là cha, Cái là Mẹ. Bố là Cha thì hiện nay vẫn còn dùng nên dễ hiểu. Cái là Mẹ thì đã bị lãng quên. Nhưng trong văn hóa dân gian vẫn còn câu "Nàng về nuôi cái cùng con để anh đi trẩy nước non Cao Bằng",

"con dại cái mang", "giống đực giống cái", "ông Đực Bà Đực, Ông Cái Bà Cái"...

Bố Cái là chữ Nôm xuất hiện vào khoảng năm 791 thì là điều hiện thực tồn tại cho đến thời Lê sơ và cho đến nay là điều dễ hiểu, có thể chấp nhận được dù lần đầu tiên xuất hiện trong thư tịch thế kỷ XV.

*

* *

Sau khi điểm qua các từ địa danh, nhân danh thì có thể đi đến kết luận các địa danh quận huyện trong HánThư. Địa Lý Chí tuyệt đa số đều là chữ Nôm. Một vài địa danh từ Hán như An Định, Nhật Nam, Tượng Lâm... là do đơn vị hành chính đó không có tên Nôm cũ nên người Tây Hán đặt tên theo chữ Hán 100%. Số chữ Nôm địa danh và nhân danh có thể hình dung qua số hộ khẩu trong biên hộ thời Tây Hán.

Cùng với quá trình diễn biến thời gian Bắc thuộc từ Hán đến Đường trong 1050 năm đó ảnh hưởng văn hóa Hán ngày càng sâu đậm thì địa danh, nhân danh chữ Hán ngày một tăng. Nếu như thời Hán đã có Lý Tiến, Lý Cầm về sau còn có Lý Bôn, Phùng Hưng... trong sử sách... thì trong minh văn bia chuông Nhật Tảo năm 948 có tên 20 người: Đỗ Pháp Dao, Kim Huyền Ký, Lý Đạo Vinh, Lý Huyền Tháo, Trần Huyền Đàm, Trần Pháp Đán, Trần Tiên Cao (?), Đỗ Pháp Tính, Lý Khả Đạo, Lý Tế Cổ, Lý Thủ Sơ, Đỗ Tiên Liêu, Ngu Tiên Hựu, Lý Tiên

Thọ, Trần Khả Lôi, Ngu Tiên Lữ, Phùng Thừa Ân, Trần Ngạn Ung, Lý Thiệu Vị, Phí Khuông Nhân (Xem *Văn khắc Hán-Nôm Việt Nam*.T.I.tr.47).

Chữ Nôm xuất hiện từ nhu cầu quản lý xã hội của bộ máy chính quyền ngoại tộc. Chữ Nôm là chữ hình thành theo nguyên tắc lục thư của chữ Hán nhưng người Hán-Đường không đọc được không hiểu được nếu không phải là người Hán-Đường làm quan cai trị nước ta. Những chữ Hán hội nhập vào văn hóa Đại Việt mà sau này sẽ nghiên cứu không phải chữ Nôm mà là chữ Hán của văn hóa Hán hội nhập vào văn hóa Đại Việt cả âm lẫn nghĩa.

Trong thời Tiền Đại Việt chữ Hán được sử dụng làm quốc ngữ. Lý Tiến, Lý Cầm đều học tiếng Hán và chữ Hán được tuyển làm quan. Lý Tiến thay Giả Tông người Hán làm thứ sử châu Giao năm 186 AD. Năm 200 "Thứ sử Lý Tiến dâng lời tâu lên vua Hán rằng: "Khắp cả thiên hạ đều là bề tôi của vua, thế mà nay làm quan ở triều đình đều là sĩ phu ở trung châu (tức nội địa Trung Quốc) cả, chưa từng khuyến khích người xa". Lời lẽ thiết tha lại viện dẫn nhiều bằng chứng. Vua Hán xuống chiếu cho người châu ta ai được cử hiếu liêm mậu tài thì cho phép được bổ trưởng lại (huyện lệnh.NDH) trong châu, không được bổ ở trung châu. Tiến lại dâng sớ nói: "Người được cử làm hiếu liêm xin cho được như bác sĩ ở 12 châu (toàn bộ lãnh thổ đế quốc Hán NDH), căn cứ theo nhân tài mà đối xử". Nhưng hữu ty sợ rằng người

phương xa khoác lác mà chê bai bắt bẻ triều đình nên không chuẩn cho. Bấy giờ người nước Việt ta là Lý Cầm làm túc vệ ở đài, bèn rủ người đồng hương là bọn Bốc Long 5,6 người, giữa ngày đầu năm các nước triều hội, đến quì lạy ở sân điện tâu rằng: "Ơn vua ban không đều". Hữu ty hỏi vì có gì? Cầm nói: "Nam Việt ở xa không được trời che đất chở cho nên mưa ngọt không xuống, gió mát không đến". Lời ý khẩn thiết đau đớn. Vua Hán xuống chiếu an ủi, lấy một người mậu tài nước ta làm huyện lệnh Hạ Dương, một người hiếu liêm làm huyện lệnh Lục Hợp (Cầm là người Giao Châu). Sau Lý Tiến làm quan đến Tư lệ hiệu úy, Trương Trọng làm thái thú Kim Thành. Như thế nhân tài nước Việt ta được cùng tuyển dụng như người Hán là mở đầu từ Lý Tiến, Lý Cầm vậy" (ĐVSKTT tr.151-152).

Đây là bằng chứng đầu tiên sau hơn 300 năm trực tiếp với văn hóa Hán, người bản địa Giao Châu đã có trình độ văn hóa Hán tương đương hiếu liêm mậu tài và đấu tranh thắng lợi làm quan như người Hán. Điều đó chứng tỏ tiếng Hán, chữ Hán đã trở thành quốc ngữ trong tầng lớp trên nước ta. Nhân danh của họ đều chữ Hán 100%. Sau này xuất hiện các ông Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng... đều có tên họ chữ Hán. Rồi đến Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền... là những người mở đầu văn minh Đại Việt cũng có tên họ chữ Hán. Cho đến ngày nay cũng thế. Tên họ là Hán nhưng lòng họ có kẻ Hán người Việt khác nhau. Tên họ chỉ là sự hội nhập văn hóa.

Trong Văn khắc Hán - Nôm có 4 minh văn thời Bắc thuộc đều viết bằng Hán văn nhưng có một số nhân danh và địa danh đều chữ Hán.

Minh văn thứ 1: **Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn** (năm 618). Nghĩa là: Văn bia đạo tràng Bảo An quận Cửu Chân thời nhà Tùy. Đạo tràng là do năm 613 Tuỳ Dưỡng Đế đổi Tự (chùa) thành Đạo tràng. Mở đầu bia ghi "Kiểm hiệu Giao Chỉ bộ tán trị, Nhật Nam quận thừa, tiền kiêm Nội sử xá nhân Hà Nam Nguyên Nhân Khí soạn". Bia do một người Trung Quốc ở Hà Nam làm quan ở nước ta soạn thảo. Trong bia có các địa danh đều chữ Hán như 5 châu Ái, Đức, Minh, Lợi, Hoan. Đều là địa danh nước ta thời này đã có trong thư tịch. Không có nhân danh nào người nước ta.

Minh văn thứ 2: **Thanh Mai xã chung minh** (năm 798). Nghĩa là bài minh chuông xã Thanh Mai. Đầu đề do người biên soạn đặt vì bia này phát hiện năm 1986 ở bãi Rồng, thôn Thanh Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Minh văn bia có tên 243 người tổ chức đúc quả chuông này. Toàn bộ nhân danh đều chữ Hán, không có chữ Nôm nào.

Trong số 100 tên phụ nữ có kết cấu Họ + Thị + Tên có khả năng người gốc Việt thì chỉ có một trường hợp khả nghi là tên Nôm. Có một tên phụ nữ Trịnh Thị Dã thì hơi lạ vì chữ này trong Hán văn dùng kết thúc câu

văn hay làm liên từ có nghĩa là "vậy", "cũng vậy", không phải danh từ hay động từ. Chưa thấy dùng làm tên người trong tên người Hán. Chữ Dã đọc nôm có nghĩa dạ (vâng dạ), dã (dã dề), giã (giã gạo). Có thể là chữ Nôm chăng?

Minh văn thứ ba: **Thiên Uy Kinh tân tạc hải phái bi"** (năm 870).

Bia này do Bùi Hình, chưởng thư ký của tiết độ sứ Cao Biền soạn khi Cao Biền hoàn tất việc phá đá khai thông đường biển từ Liêm Châu đến cửa sông Bạch Đằng. Bia vốn dựng ở nha thự Ung Châu (Nam Ninh tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc ngày nay) nhưng không còn nữa, chỉ thấy trong các sách cổ. Kênh đặt tên Thiên Uy để tán dương sấm sét giúp phá đá chăng hay để đề cao Cao Biền chăng. Chính Cao Biền sai Bùi Hình soạn văn bia kể lại tương đối tỉ mỉ việc đục đá đào kinh này. Tư liệu tỉ mỉ hơn ghi chép trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*.

Không có tư liệu gì mới về địa danh, nhân danh hay chữ Nôm để khai thác. Trong bia này nhắc lại việc Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa "Nhị Trưng" ở Giao Chỉ. Từ Giao Chỉ viết chữ Chỉ bộ Túc.

Minh văn thứ tư: **Nhật Tảo cổ chung minh** (948).

Đây là minh văn khắc trên một quả chuông mà người ta mua lại để cúng dàng, rồi khắc bài minh này lên chuông đó. Chuông được phát hiện năm 1987 trong miếu thờ Trần Hưng Đạo thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc

huyện Từ Liêm thuộc Hà Nội. Vì vậy người biên soạn đặt tên là "Nhật Tảo cổ chung minh".

Bài minh mở đầu bằng câu: Giao Chỉ (chữ Chỉ viết bộ Phụ) huyện Hạ Từ Liêm thôn. Thời Càn Hòa lục niên Mậu Thân tuế tứ nguyệt nhị thập cửu nhật. Nghĩa là: Thôn Hạ Từ Liêm huyện Giao Chỉ ngày 29 tháng 4 năm Giáp Tuất niên hiệu Càn Hòa năm thứ 6 (năm 948). Người biên soạn văn bia đã chú giải huyện Giao Chỉ được đặt năm 590. Không nên lầm với Giao Chỉ quận thời Lưỡng Hán tuy rằng chính là dùng hai từ địa danh có từ thời Hán đó đặt cho một huyện thuộc Giao Châu đời Đường. Hạ Từ Liêm thôn là đơn vị hành chính cơ sở thấp nhất. Thôn rất rộng chứ không nhỏ bé như ngày nay. Như vậy bài minh chuông này chỉ định địa danh cụ thể cấp cơ sở ở nước ta. Bài minh có tên 20 người gồm có 3 người họ Đỗ, 7 người họ Lý, 5 người họ Trần, 2 người họ Ngu, 1 người họ Kim, 1 người họ Phùng, 1 người họ Phí.

Không có chữ Nôm nào tuy họ rõ ràng là người thôn Từ Liêm. Tuy hiện nay là thôn Nhật Tảo huyện Từ Liêm nhưng có thể khẳng định thuộc địa bàn thôn Từ Liêm năm 948 ngày nay thuộc nước ta. Sẽ nghiên cứu trong tiết 2 về người tiền - Đại Việt và trong tiết 3 về văn hóa Tiền Đại Việt.

Bốn minh văn này không phát hiện chữ Nôm nào. Chữ Hán đương thời là quốc ngữ. Hiện nay còn tồn tại một số văn bản thuộc thời kỳ Bắc thuộc cũng đều viết bằng chữ Hán.

Văn bản sớm nhất là *Lục Độ Tập Kinh* do Khương Tăng Hội viết ở Luy Lâu rồi năm 247 mang lên Kiến Nghiệp dựng chùa Kiến Sơ độ sư. Bộ kinh do đó gia nhập kho tàng kinh Phật Hán dịch và được bảo tồn. Đương thời nước ta thuộc nhà Ngô. Kiến Nghiệp tức Nam Kinh ngày nay là thủ đô nhà Ngô. Dù văn bản *Lục Độ Tập Kinh* hiện tồn đã trải qua tu chỉnh thì đó vẫn là văn bản ra đời ở Giao Chỉ. *Lục Độ Tập Kinh* là kinh Phật biên soạn trên cơ sở 91 bộ kinh truyền trực tiếp từ Ấn Độ theo đường biển đến Luy Lâu. Năm 1998 tác phẩm đã được nhà xuất bản Hoa Thành của Trung Quốc in lại,dày 440 trang,329.000 chữ kể cả chú thích và dịch ra Trung văn. Riêng phần nguyên văn khoảng hơn 70.000 chữ. Đó là văn bản chữ Hán thời tiền Đại Việt dài nhất hiện tồn.

Văn bản thứ hai là 6 bức thư trao đổi về Phật giáo giữa hai nhà sư Đạo Cao và Pháp Minh với Lý Miễu ở Giao Châu còn lưu trong *Hoằng Minh Tập* của Tăng Hựu (445-518) biên soạn. Như vậy Đạo Cao và Pháp Minh thuộc thế kỷ V về trước. Có người dịch Lý Giao Châu Miễu thành thứ sử Giao Châu. Hiện nay trong sử cổ chưa tìm thấy tên một vị thứ sử Giao Châu thuộc thế kỷ V về trước có tên Lý Miễu cả. Bức thư thứ 2 *Đáp Lý Giao Châu Miễu nạn Phật bất kiến hình thư* (Trả lời thư ông Lý Miễu ở Giao Châu chất vấn về không thấy hình thể Phật) dùng từ "Sứ quân" để chỉ Lý Miễu. Trong 6 bức thư ngôn từ và xưng vị đều không có từ nào nói Lý

Miễu là thứ sử hay thái thú. Vì vậy không thể khẳng định Lý Miễu là thứ sử Giao Châu.

Sáu bức thư dài 2.380 chữ Hán. Bức thứ nhất 80 chữ, bức thứ hai 300 chữ, bức thứ ba 300 chữ, bức thứ tư 500 chữ, bức thứ năm 300 chữ, bức thứ sáu 900 chữ (Xem *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* tr.286. Trần Nghĩa. *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*. Nxb Thế giới năm 2000, tr.94-108).

Văn bản thứ ba, bài *Điếu Đạo Hy pháp sư* của Đại Thừa Đăng lưu giữ trong *Đại Đường cầu pháp cao tăng truyện* của Nghĩa Tịnh (635-713). Đại Thặng Đăng (khoảng thế kỷ VI) là nhà sư châu ái. Bài thơ gồm 8 câu 36 chữ (Trần Nghĩa. Sđd. tr.273).

Văn bản thứ tư, bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải phú* của Khương Công Phụ (khoảng trước năm 805) còn 324 chữ (Trần Nghĩa.Sđd. tr.279-280).

Văn bản thứ năm bài *Đối trực ngôn cực gián sách* cũng của Khương Công Phụ dài 1.506 chữ (Trần Nghĩa. Sđd. tr.286-290).

Văn bản thứ sáu bài *Đối binh bộ thí xạ phán* (của Khương Công Phục (em Khương Công Phụ) gồm 225 chữ (Trần Nghĩa. Sđd.tr. 305).

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết Khương Công Phụ người Cửu Chân, đậu tiến sĩ làm quan triều Đường làm hiệu thư lang. Vì có bài chế sách hơn người (chỉ bài *Đối trực ngôn cực gián sách*? NDH) nên cho làm Hữu thập di

Han lâm học sĩ kiêm chức Kinh Triệu hộ tào tham quân, sau bị biếm. Đến khi Thuận Tông lên ngôi (năm 805) thì Khương Công Phụ được bổ thứ sử Cát Châu, chưa đến nơi nhậm chức thì chết. Em là Khương Công Phục cũng đậu tiến sĩ làm quan đến chức Bắc bộ thị lang.

Đại Việt Sử Ký toàn thư ghi trong năm 784, nhưng Khương Công Phụ chết khoảng năm 805 thì ông và Khương Công Phục làm quan dưới triều Đường Đức Tông khoảng năm 780-804.

Văn bản thứ bảy bài *Đề lữ sấn tịnh ký* của Liêu Hữu Phương (không rõ lai lịch.NDH) đề thơ cho một sĩ tử thi hỏng chết dọc đường năm 815. Cả bài ký lẫn bài thơ gồm 120 chữ (Trần Nghĩa. Sđd.tr. 329).

Thứ tám, *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là sách viết về các nhà sư nước ta. Trong đó có 7 vị thuộc thời Bắc thuộc như Pháp Hiền (khoảng 626), Thanh Biện (mất năm 686), Định Không (730- 808), Lập Đức - Cảm Thành (khoảng năm 860), Thiện Hội (khoảng năm 900), La Quý An (khoảng năm 936), Vân Phong (mất năm 956). Nhưng văn bản *Thiền uyển tập anh ngữ lục* của thời Lý nên không chắc chắn thuộc văn chương thời Bắc thuộc.

Nói chung văn chương thời Bắc thuộc dùng Hán văn một cách uyên bác không khác gì văn chương người Hán-Đường.

Đó là văn chương của tầng lớp trên đã thâm nhập văn hóa Hán, đa số làm quan cho chính quyền Hán Đường, một số là nhà sư.

Chữ Nôm không xuất hiện trong văn chương chữ Hán dù của người tiền Đại Việt gốc Việt. Chữ Nôm chỉ có thể tồn tại trong dân gian và lưu truyền đến tận ngày nay trong một số địa danh và nhân danh.

Địa danh Nôm hiện nay - vào thời điểm những thập kỷ cuối thế kỷ XX - vẫn dễ dàng tìm thấy trong thực tế sinh hoạt xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu đã trực tiếp đến các xã nghiên cứu về làng xã nhất là về lễ hội nhân đó đã dẫn ra không ít địa danh Nôm vẫn còn lưu hành tại địa phương các tỉnh đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Mã, sông Lam. Thử dẫn một vài trường hợp thường biết.

Trong *Lễ hội cổ truyền Hà Tây* xuất bản năm 1995 có các địa danh Nôm như làng Chuông (xã Phương Trung), đền Và (xã Trung Hưng), hội Giá là hội kẻ Sở tức Cổ Sở (xã Yên Sở), hội Đăm (xã Tây Tựu), làng Me (xã Cung Thuận), làng Quéo (xã Tường Phiêu), làng Gòi (xã Tự Nhiên), kẻ Sốm là Cổ Lãm (xã Phú Lãm), bến Đục (xã Đục Khê). (Hồ Sĩ Vịnh. Phượng Vũ chủ biên. *Lễ hội cổ truyền Hà Tây*. Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Tây xuất bản năm 1995).

Trong *Lễ hội Thăng Long* xuất bản năm 2001 có 47 địa danh Nôm hoặc làng, hoặc xóm, hoặc kẻ thuộc các xã hiện nay:

1. Bởi (Hải Bối) 2. Cót (Yên Hòa) 3. Cáo (Xuân Tảo) 4. Cấu (kẻ) còn gọi là Gạo (Xuân Tảo) 5. Chài (Võng La) 6. Chèm (Thụy Phương) 7. Chùa (Cổ Loa) 8.

Chợ (Cổ Loa) 9. Dâu (Xuân Canh) 10. Đăm (Tây Tựu) 11. Đìa (Thạch Bàn) 12. Gà (Cổ Loa) 13. Gạ (kẻ) (Phú Gia) 14. Giàn (kẻ) (Xuân Đỉnh) 15. (Giàn (kẻ) (Trung Hòa) 16. Gỏi (Đông Dư) 17. Gừng (Khương Đình) 18. Láng (Yên Lãng) 19. Lủ (kẻ) (Đại Kim) 20. Mít (Cổ Loa) 21. Mọc (kẻ) (Phùng Khoang) 22. Mui chùa (Yên Duyên) 24. Mui đồng (Yên Sở) 25. Nành (Ninh Hiệp) 26. Nghè (Trung Nha) 27. Nhồi (Cổ Loa) 28. Nhội (Thuỵ Lâm) 29. Nhót (Đông Mỹ) 30. Noi (Cổ Nhuế) 31. Om (Liên Ninh) 32. Quánh (kẻ) (Mễ Trì) 33. Quậy (Cuội) (Liên Hà) 34. Râm (Thụy Lâm) 35. Ruộng (Vĩnh Ngọc) 36. Sét (Thịnh Liệt) 37. Sọ (Nguyên Khê) 38. Sủi (Phú Thị) 39. Sứa (Văn Đức) 40. Súng (Đại Mạch) 41.Tó (kẻ) (Tả Thanh Oai) 42. Trải (kẻ) (Xuân Thu) 43. Vải (Tầm Xá) 44. Vẽ (Đông Ngạc) 45. Vo (Phù Đổng) 46. Vòng (kẻ) (Dịch Vọng) 47. Xù (Phú Xá). (Lê Trung Vũ chủ biên. *Lễ hội Thăng Long*. Nxb Hà Nội năm 2001).

Nhưng nếu lùi xa đến đầu thế kỷ XIX thì có một tác phẩm địa danh học đủ để chứng minh sự tồn tại và diễn biến của địa danh Nôm sang địa danh Hán. Đó là cuốn *Các tổng trấn xã danh bị lãm* đã dịch ra quốc ngữ dưới đầu đề *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra.*

Trong cuốn sách này địa danh chủ yếu là địa danh kép gồm hai chữ, cá biệt mới có địa danh một chữ. Địa danh một chữ là truyền thống Việt như Núi, một địa danh ở Thanh Hóa. Khi tiếp thu văn hóa Hán sẽ đổi

thành địa danh kép như làng Mọc thành Nhân Mục. Nhiều địa danh thuần Hán tức không phải địa danh cổ thì cả hai chữ Hán ghép lại đều có ngữ nghĩa hiểu được như Hà Khẩu là cửa sông, địa danh Hà Nội thuộc quận Hoàn Kiếm. Nhưng một số gồm một chữ Hán và một chữ Nôm ghép lại với nhau như Ba Điểm, một địa danh ở phủ Nghĩa Hưng thuộc Sơn Nam Hạ; Ba viết Ba+Tam là chữ Nôm chỉ số 3, chữ Điểm là nét chấm, vật nhỏ bé như cái chấm... Qui luật hình thành địa danh không phải mục đích tác phẩm này.

Dưới đây sẽ dẫn những chữ Nôm trong địa danh hai chữ đó với địa danh ghi trong ngoặc. Có những trường hợp địa danh hai chữ đều chữ Nôm cả như Con Bò, một địa danh ở Thanh Hóa thì này dẫn cả hai chữ.

Trước tiên hãy dẫn văn bản nói về chuyển đổi địa danh thời Minh Mạng đã dẫn trong sách nói trên.

Minh Mạng tấu nghị (Trích dịch)

Lũ bầy tôi bộ Hộ xin tâu về việc bàn định sửa đổi tên các xã thôn ở một số nơi, tập hợp lại tâu lên đức thánh soi xét. Thần trộm thấy tên gọi cũ của các thôn, phường, xã, tổng thuộc các trấn, thành, doanh còn có xen chữ quốc âm (Nôm) và chữ không được đẹp, xin trích ra sau đây những tên gọi để bàn định sửa đổi, mong đội ơn vua cho phép, lũ thần xin sao ra, gửi ngay các quan địa phương vâng theo thay dùng tên đẹp để lưu lại muôn đời. Xin tâu.....

I. Trấn Thanh Hoa

1. Huyện Tống Sơn: Trang Đông Đô đổi là trang Đông Bình, trang Quảng Đô đổi là trang Quảng Phúc, trang Cửa Làng đổi là trang Nghĩa Môn.

2. Huyện Nga Sơn: Thôn Vân Suối đổi là thôn Vân Hoàn, thôn Xa Ly đổi là thôn Nhân Lý, thôn Nỗ Tất đổi là thôn Nỗ Linh, tổng Đông Bột đổi là tổng Đông An, thôn Bột xã Đông Bột đổi là thôn An xã Đông An, sở Đông Bột đổi là sở Đông Quang, thôn Cầu Bể đổi là thôn Cầu Hải.

3. Huyện Hoằng Hóa: Tổng Lỗ Đô đổi là tổng Lỗ Hương, sở Lỗ Đô đổi là sở Nghĩa Hương, xã Lỗ Đỗ đổi là xã Lỗ Hương. Thôn Quán Dầm đổi là thôn Lương Quán , thôn Bản Triều đổi là thôn Bản Định, thôn Bãi Lăng đổi thành thôn Bang Bản, thôn Nỗ đổi thành thôn Dương Thánh, xã Bà Nga đổi là xã Viên Nga, thôn Núi đổi là thôn Nghĩa Sơn, xã Bột Trung đổi là xã An Trung, thôn Dừa đổi là thôn Dư Khánh, xã Bột Thượng đổi là xã Hoằng Đạo, thôn Ngọn đổi là thôn Thanh Nguyễn, thôn Sang đổi là thôn Cự Lộc, thôn Làng Man đổi là thôn Hoa Phong, thôn Trung Mạ đổi là thôn Kính Nghĩa.

4. Huyện Hậu Lộc: Thôn Con Bò đổi thành thôn Bội Độc, thôn Cơ Nhi đổi thành thôn Chân Cơ, thôn Bến đổi là thôn Phương Độ, thôn Núi đổi là thôn Nhân Sơn, thôn Quan Bò đổi là thôn Phong Mục, thôn Ông La đổi là thôn Thiện La, sở Điện đổi là sở Điện An, thôn Lạt xã Lão Lạt đổi là thôn Thanh Khê xã Bình Khê, thôn Bãi

Giữa đổi là thôn Chấp Trung, thôn Thống Binh đổi là thôn An Hòa, thôn Tống Chủ đổi là thôn Tống Ngọc, thôn Lộc Lớn đổi là thôn Phúc Viên.

5. Huyện Nông Cống: Thôn Loan đổi là thôn Tường Loan, thôn Tháp Bến đổi là thôn Ngọc Tháp, thôn Bãi Đông đổi là thôn Đông Châu, xã Táo Nung đổi là xã An Nông, thôn Đồn xã Vạn Đồn tổng Vạn Đồn đổi là thôn Tùng Thiện xã Vạn Thiện tổng Vạn Thiện, thôn Chòm đổi là thôn Tập Cát, thôn Giai Bến đổi là thôn Giai Tri, thôn Đồng Ỷ đổi là thôn Đồng Kỳ, thôn Đồng Nương xã Triều Ban đổi là thôn Đồng Lương xã Thanh Ban, thôn Triều Ban đổi là thôn Thanh Ban, thôn Đồng Trong đổi là thôn Thanh Điền, thôn Quần Triều đổi là thôn Hòa Triều, thôn Mang đổi là thôn Hương Duẩn, thôn Ngã Ba Xuyết đổi là thôn Ngọc Xuyết, phường Ngã Ba Mặc đổi là phường Huy Mặc.

6. Huyện Ngọc Sơn: Thôn Ao đổi là thôn Phương Địa, thôn Cửa Ngòi đổi là thôn Ngọc Khê, thôn Lầy đổi là thôn An Đông, thôn Xoa đổi là thôn Tuy Hòa, xã Phương Ao đổi là xã Hương Trì, trang Cầu Giếng đổi là trang Ngọc Tỉnh, thôn Ngòi đổi là thôn Châu Khê, thôn Ngao đổi là thôn Cư Kinh, thôn Ngao Điện đổi là thôn Vĩnh Điện.

7. Huyện Quảng Xương: Thôn Ngọn xã Thủ Hộ đổi là thôn Mậu Hoa xã Thủ Hộ, thôn Bến xã Chàng Xá đổi là thôn Trường Tân xã Lương Xá, thôn Mả đổi là thôn Mỹ Lâm, thôn Mãn Triều đổi là thôn Phúc Mãn, thôn

Cồn Đồn đổi là thôn Xuân Đồn, tổng Giặc Thượng đổi là tổng Kinh Thượng, thôn Đồn xã Giặc Thượng đổi là thôn Hòa Chúng xã Kinh Thượng, thôn Ngọn xã An Đông đổi là thôn An xã An Đông.

8. Huyện Đông Sơn: Thôn Quốc Thích đổi là thôn Lai Thành, thôn Bến đổi là thôn An Tận, thôn Ngòi Giáp đổi là thôn Văn Khê, thôn Cửa Bụt đổi là thôn Đại Từ, thôn Bến Quan đổi là thôn Mỹ Tân.

9. Huyện Yên Định: Phường Lũ Bàng đổi là phường Lũ Đăng, trang Luộc Lươn đổi là trang Cự Lộc.

10. Huyện Quảng Địa: Trang Bến Vàng đổi là trang Kim Tân.

11. Huyện Thạch Thành: Sách Lão Lạt đổi là sách Hương Đạm.

12. Huyện Vĩnh Lộc: Xã Tiên Cảo đổi là xã Tiên Hòa, thôn Nước đổi là thôn Tri Thuỷ, trang Quán Bốn đổi là trang Tứ Mỹ, thôn Ông Hưng đổi là thôn Vi Hưng.

13. Huyện Lôi Dương: Thôn Quả Hai đổi là thôn Chân Quả, thôn Cửa Nung đổi là thôn Nghĩa Hộ, thôn Hương Điện đổi là thôn Cự Điện, thôn Sống đổi là thôn An Sinh, thôn Sang đổi là thôn Bảo Qui, thôn Bừa đổi là thôn Xuân Cự.

14. Huyện Thụy Nguyên: Thôn Đông Triều đổi là thôn Đông Minh, giáp Quảng Điện đổi là giáp Vĩnh Điện, thôn Mỹ Giang xã Hưng Tổ đổi là thôn Trừng Giang xã Hưng Thịnh. Thủy cơ (phường chài): Phường Ngã Tư đổi là phường Tứ Chi.

II. Trấn Nghệ An

1. Huyện Hương Sơn: Thôn Thi Da đổi là thôn Nhân Thi, thôn Bảo đổi là thôn Hoa Xuyên.

2. Huyện Nghi Xuân: Trang Nước Ra đổi là trang Cam Tuyền.

3. Huyện Thanh Chương: Thôn Cây Trà đổi là thôn Thanh Trà, thôn Bến Thanh đổi là thôn Thanh Chử, giáp Cồn Ba đổi là giáp Ba Sơn, giáp Ruộng Nà đổi là giáp Nà Điền, giáp Cây Khế đổi là giáp Hương Thụ, vạn Võng Nhi Sông Trà đổi là phường Thanh Khiết, trang Bảo Quan đổi là trang Bão Đức, trang Cồn Biều đổi là trang Đan Biều, vạn Võng Nhi Trà đổi là phường Nguyên Khiết, vạn Rạng đổi là phường Quang Lãng, vạn Giăng đổi là phường Dương Xuân, thôn Sáng xã Vạn Thạch đổi là thôn Thanh Làng xã Lãng Thạch, vạn Gai đổi là phường Xuân Cai, vạn Rót đổi là phường Chân Bình.

4. Huyện Lam Sơn: Xã Tộ Vượng đổi là xã An Vượng, phường Tăng Xây đổi là phường An Trúc.

5. Huyện Chân Lộc: Thôn Bàu Ổ đổi là thôn Hoa Ổ, thôn Bài Qua đổi là thôn Hương Quang, thôn Làng Ngoài đổi là thôn An Ngoại.

6. Huyện Thiên Lộc: Trại Cồn Triều đổi là Triều Sơn.

7. Huyện Đông Thành: Thôn Ông Bằng đổi là thôn Bằng Xá, thôn Nhự đổi là thôn An Trạch, giáp Cồn Tiêu đổi là giáp Xuân Tiêu, thôn Cồn Miêu đổi là thôn Miêu, trang Cồn Cống đổi là trang Tích Cống, trang Cồn Suối

đổi là trang Thanh Tuyền, trang Lâm Ngọc đổi là trang Lâm Xuyên, thôn Bài xã Đặng Công đổi là thôn An Định xã Đặng Công, thôn Tam Công đổi là thôn Tam Đăng, thôn Suối Tiên đổi là thôn Ngọc Tuyền, thôn Cồn Nhự đổi là thôn Nhân Trạch, giáp Tứ Chiếng Cửa Miếu đổi là giáp Nghĩa Môn, trang Suối Xanh đổi là trang Thanh Tuyền, thôn Chàng Nàng đổi là thôn An Nương, trang Ứng Liên đổi là trang Liên Xã, thôn Nhà Ngói đổi là thôn Phú Gia, trang Lặng đổi là trang Quang Tịnh, trang Làng Rồng đổi là trang An Lũng.

8. Huyện Quỳnh Lưu: Phường Cồn Hào đổi là phường Hào Sơn.

9. Huyện Kỳ Hoa: Thôn Ông Át đổi là thôn Át Xá, trại Văn Thai Nhà Cáy đổi là trại Văn Thai, thôn Cồn Sơn đổi là thôn Thanh Sơn, trại Voi đổi là trại Tuần Tượng, trại Bảo Giai đổi là trại Hoa Nhai, thôn Bà Đỗ đổi là thôn Đỗ Xá, thôn Suối Đình đổi là thôn Hương Đình, thôn Con Bò đổi là thôn Ngưu Sơn, thôn Rào đổi là thôn Đạo Nguyên, Cây Gạo đổi là trại Miên Sơn, trạm Suối Sa đổi là trạm An Sa.

10. Huyện Thạch Hà: Đội Cồn Cát đổi là đội Cát Sơn.

11. Huyện Nam Đường: Thôn Ao đổi là thôn Phương Trì, giáp Bào đổi là giáp Hoa Xuân, vạn Trung Lở đổi là hương Duy Thanh.

12. Huyện Hưng Nguyên: Vạn Cồn đổi là phường Lạc Sơn, vạn Liệt Vàng đổi là phường Thạnh Liệt, vạn

Hến đổi là phường Kiến Chu, thôn Anh Đô đổi là thôn Anh Hoa, vạn Ngòi Hạ đổi là vạn Hạ Khê, thôn Ngòi Thượng đổi là thôn Thượng Khê, thôn Mười đổi là thôn Thập Toàn, thôn Lao đổi là thôn Lư Hoa, thôn Vạn Ngòi đổi là thôn Thanh Phong, thôn Ông Hương đổi là thôn Hương Tích , xã Ba Đồn đổi là xã Hải Thanh.

13. Huyện Tương Dương: Tổng Yên Lòng Bán đổi là tổng An Duyệt, tổng Thanh Nhuế đổi là tổng Thanh Sơn, sách Cổ Ba đổi là sách Cổ Pha.

III. Trấn Sơn Nam

1. Huyện Thanh Oai: Thôn Đại Hành đổi là thôn Phú Diễn, thôn Nguyễn Thượng Ngũ Phúc đổi là thôn Thượng Phúc, thôn Ba La đổi là thôn Văn La, xã Suối Bi đổi là xã Kỳ Tuyền.

2. Huyện Chương Đức: Trại Lời Lời đổi là trại Hanh Lợi.

3. Huyện Sơn Minh: Xã Bãi Ruộng đổi là xã Quảng Nguyên, phường Xuy Xá đổi là phường Hoan Hợp.

4. Huyện Hoài An: Phường Sòng Trong đổi là phường Thanh Hà.

5. Huyện Nam Xang: Phường Cửa Mạnh đổi là phường Mạnh Môn.

6. Huyện Bình Lục: Trang Triều Tranh đổi là trang Hòa Mục.

7. Huyện Kim Bảng: Trại Hiệu Đồng đổi là trại Đồng Sơn, trại Hiệu Phan đổi là trại Hạnh Lâm.

8. Huyện Thượng Phúc: Xã Ba Lăng đổi là xã Ba Lăng (đồng âm dị tự.NDH).

9. Huyện Thanh Trì: Thôn Hứa Vịnh đổi là thôn Ích Vịnh, trại Cửa Lũng đổi là trại Từ Lũng.

10. Huyện Phú Xuyên: Xã Đong Đót đổi là xã Phú Đội.

11. Huyện Kim Động: Xã Đống Tháp đổi là xã Kim Tháp, trại Bò Vàng đổi là xã Hoàng Độc, xã Suối Khê đổi là xã Tiên Khê.

12. Huyện Tiên Lữ: Trang Trại đổi là trang Hỉ Tước.

IV. Trấn Nam Định

1. Huyện Giao Thủy: Tổng Hành Cung đổi là tổng Hành Hỷ, xã Hành Cung đổi là xã Hành Hỷ.

2. Huyện Mỹ Lộc: Trang ổ Y Thượng đổi là trang Tường Loan Thượng, trang ổ Y Hạ đổi là Tường Loan Hạ.

3. Huyện Quỳnh Côi: Xã Đông Các đổi là phường Đông Thanh.

4. Huyện Thiên Bản: Thôn Điện xã Hành Cung đổi là thôn Kinh Nghĩa xã Hành Nhân, xã Hành Cung đổi là xã Hành Nhân.

5. Huyện Đại An: Xã Quí Thượng tổng Quí Thượng đổi là xã Thân Thượng tổng Thân Thượng, xã Lộng Triều đổi là xã Kinh Túc.

6. Huyện Hưng Nhân: Xã Phù Ngự đổi là xã Khuông Phù.

7. Huyện Vũ Tiên: Thôn Bà Các đổi là thôn Hoa Các.

8. Huyện Thư Trì: Phường Cửa La đổi là phường Võng La.

V. Trấn Sơn Tây

1. Huyện Phù Ninh: Phường Cóc Hà đổi là phường Thiềm Thanh.

2. Huyện Yên Sơn: Thôn Đồng Lang, Đồng Núi đổi là thôn Lương Sơn, thôn Quán Ngõ đổi là thôn Phú Hạng, thôn Phụng Thiên đổi là thôn Phụng Nghĩa.

3. Huyện Đan Phượng: Thôn Ruộng đổi là thôn Đại Điền, thôn Trong Đồi đổi là thôn Mỹ Giang.

4. Huyện Sơn Vi: Xã Bãi Á đổi là xã Á Nguyên.

5. Huyện Tam Dương: Xã Thửa Đỗ đổi là xã Thê Hà, xã Quảng Đô đổi là xã Quảng Cư.

VI. Trấn Bắc Ninh

1. Huyện Đông Ngàn: Xã Ông Xá đổi là xã Đông Xá, xã Ông Mặc đổi là xã Hương Mặc.

2. Huyện Hiệp Hòa: Xã Bến Chuông đổi là xã Trung Tân.

3. Huyện Lang Tài; Xã Ông Thê đổi là xã Phú Thê.

4. Huyện Gia Lâm: Tổng Như Kinh đổi là Như Quỳnh, xã Như Kinh đổi là xã Như Quỳnh, xã Thượng Tốn đổi là xã Thuận Tốn.

5. Huyện Siêu Loại: Tổng Vương Xá đổi là tổng Nghĩa Xá, xã Vương Xá đổi là xã Đạo Xá.

6. Huyện Phượng Nhãn: Xã Ông La đổi là xã Đức La.

7. Huyện Kim Hoa: Xã Gia Hạ đổi là xã Hương Gia.

VII. Trấn Hải Dương

1. Huyện Cẩm Giàng: Xã Vương Xá đổi là xã An Xá.

2. Huyện Đường Hào: Thôn Quốc Thích đổi là thôn Sùng Thanh, thôn Ông Xã đổi là thôn An Xã.

3. Huyện Vĩnh Lại: Xã Phụ Quốc đổi là xã Phụ Dực.

4. Huyện Thanh Miện: Xã Hội Triều đổi là xã An Hội.

5. Huyện Chí Linh: Xã An Quảng đổi là xã An Ninh.

6. Huyện Kim Thành: Xã Cẩm Điện đổi là xã Cẩm Văn.

VIII. Trấn Thái Nguyên

1. Huyện Cảm Hóa: Xã Bằng Khấu đổi là xã Bằng Đức.

2. Huyện Quỳnh Nhai: Động Phù Tây đổi là động Phù An.

IX. Trấn Lạng Sơn

Châu Thất Tuyền: Xã Bằng Lục đổi là xã An Khuyến.

X. Trấn Tuyên Quang

Châu Vị Xuyên: Xã An Quảng đổi là xã An Bình.

XI. Trấn Cao Bằng

Châu Thượng Lang: Thôn Nà Lộng Bà Lão đổi là thôn An Hy.

XII. Trấn Quảng Yên

Huyện Tiên Yên: Phố Đá Than đổi là phố An Than.

XIII. Trấn Ninh Bình

1. Huyện Yên Mô: Thôn Núi đổi là thôn Bình Sơn.

2. Huyện Gia Viễn: Thôn Đào Ao đổi là thôn Xuân Trì.

3. Huyện Phụng Hóa: Trại Mái Nhà đổi là trại Phú Ốc.

4. Huyện Lạc Thổ: Trang Núi Cái đổi là trang Đại Sơn.

XIV. Phủ Hoài Đức

1. Huyện Thọ Xương: Thôn Bè Thượng đổi là thôn Tiên Sa (Mộc Sà), thôn Bè Hạ đổi là thôn Bảo Phiệt, thôn Cựu Vệ Tả đổi là thôn An Vệ, thôn Hàng Kiếm đổi là thôn Kiếm Hồ, thôn Bến Đá đổi là thôn Thạch Tân, thôn Chợ Bến Đá đổi là thôn Thạch Thị, thôn Hàng Lược đổi là thôn Sơ Trang, thôn Hoa Nương đổi là thôn Yên Hoa, thôn Hàng Nồi đổi là thôn Nhân Nội, thôn Chùa Tháp đổi là thôn Tự Tháp, thôn Hàng Đàn đổi là thôn Minh Cầm, thôn (Hàng) Chài đổi là thôn Ngư Võng, thôn Hàng Trà đổi là thôn Hương Mính, thôn Hàng Cá đổi là thôn Gia Ngư, thôn Kho Súng đổi là thôn Cựu Súng, thôn Cầu Cháy đổi là thôn Cổ Lương, thôn Đổi Mã đổi là thôn Hòa Mã, thôn Hàng Bài đổi là thôn An Bài, thôn Vệ Hồ Giao đổi là thôn Kính Hồ, thôn Hàng Dầu đổi là thôn Bích Dầu, thôn Cửa Nam đổi là thôn Nam Hưng, thôn Tả Bà Ngô đổi là thôn Thanh Ngô, thôn Cầu Bươu (Muống) đổi là thôn Thái Kiều, thôn Hàng Gạo đổi là thôn Mễ Sơn, thôn Hậu Bà Ngô đổi là thôn Huyền Ngô, thôn Ngõ Hàng

Kề (Cờ) đổi là thôn Lương Cự (Sừ), thôn Hàng Cháo Giám Hữu Biên đổi là thôn Thục Miến, thôn Hàng Bột đổi là thôn Hương Miến, thôn Hàng Rau đổi là thôn Hương Thái, thôn Ngõ Hàng Trứng đổi là thôn Hành Môn.

2. Huyện Vĩnh Thuận: Phường Công Bộ đổi là phường Nhược Công, thôn Khán Sơn Núi Sư (Sưa) đổi là thôn Xuân Sơn, thôn Bà Lễ (Trẻ) đổi là thôn Tiểu Viên.

Ngày 15 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 2 đề.

Ngày 16 cũng tháng đó bề tôi là Hữu Đức dâng (tr.645-650).

Theo Lê Hiệu thì sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* được biên soạn khoảng năm 1810-1813 thời Gia Long. Dương Thị The và Phạm Thị Thoa biên dịch đã nói rõ tên sách viết bằng bút sắt mực xanh là chữ mới viết sau này. Điều đó dễ dàng nhận thấy ngay ngữ pháp câu này không phải của nhà Nho thời xưa. Gác bỏ một số vấn đề văn bản học và biên dịch phiên âm mà ai cũng có thể nhận thấy ra (đã có người đính chính địa danh Phủ Hoài Đức mà tôi đã ghi lại trong ngoặc), chỉ quan tâm đến vấn đề địa danh có chữ Nôm hay hoàn toàn chữ Nôm vào thời điểm đầu thế kỷ XIX.

Trước tiên hãy nói về bản tấu của bộ Hộ năm Minh Mạng thứ 2 tức năm 1821 trong đó đưa ra một số đề nghị đổi tên địa danh.

Lý do đổi tên làng xã là vì địa danh còn xen lẫn chữ Nôm và chữ không được đẹp. Chỉ nói về địa danh chữ Nôm.

Trong số địa danh có chữ Nôm cần đổi gồm có hai loại. Một, địa danh thuần Nôm như Núi Cái đổi là Đại Sơn, Con Bò đổi là Bội Độc, Cây Gạo đổi là Miên Sơn, Lặng đổi là Quy Tịnh... Đó là dịch nghĩa chữ Nôm ra chữ Hán. Hai, địa danh gồm có một chữ Hán một chữ Nôm như Hàng Nồi đổi là Nhân Nội, Hàng Lược đổi là Sơ Trang... chữ Nôm Nồi thì dùng từ Hán Nội có âm na ná, chữ Nôm Lược thì dùng từ Sơ là chiếc lược mà dịch nghĩa... Nói chung như vậy, nhưng cụ thể thì không thể nào tất cả các địa danh đổi đều có thể giải thích như thế. Ví dụ Ông Bằng đổi là Bằng Xá, Ông Hương lại đổi là Hương Tích, Ông Xá lại đổi ra Đông Xá, Ông La lại đổi ra Đức La, Ông Mặc lại đổi là Hương Mặc... Một số người cho là Đỗ Xá, Đào Xá... tức những địa danh có kết cấu Họ+Xá là làng của họ Đỗ, họ Đào... sáng lập... như vậy thì ngay đây đã thấy không phải như vậy. Do đó khó lòng theo mặt chữ mà đoán định lai lịch các đơn vị hành chính xã thôn. Muốn đoán định như thế cần điều tra lý lịch cụ thể lịch sử từng thôn làng cụ thể.

Về vấn đề chữ Nôm dùng trong địa danh thì thấy có các tên núi đồi, sông nước, động vật, cây cối, đồng ruộng, tên người và nhiều từ không xác định được chắc chắn.

Trong bản tấu xin đổi tên năm 1821 dẫn trên có một số địa danh mang chữ Nôm của các khu vực hành chính tương đương quận Cửu Chân và quận Giao Chỉ thời Hán. Trấn Thanh Hoa, trấn Nghệ An tương đương

quận Cửu Chân. Các trấn Sơn Nam, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Ninh Bình và phủ Hoài Đức tương đương quận Giao Chỉ. Trong danh sách địa danh mang chữ Nôm của các địa phương này có loại địa danh chỉ: Núi đồi, Sông nước, Động vật, Thực vật, Con người và một số từ khác không phân loại được xếp vào loại linh tinh.

I. *Khu vực Cửu Chân* có:

1. Núi đồi: Núi (Nghĩa Sơn), Cồn Ba (Ba Sơn), Cồn Đồn (Xuân Đồn), Cồn Biều (Xuân Biều), Cồn Hào (Hào Sơn), Cồn Suối (Thanh Tuyền)...

2. Sông nước: Bến (Phương Độ, Trường Tân), Bến Vàng (Kim Tân), Suối Xanh (Thanh Tuyền), Suối Tiên (Ngọc Tuyền), Suối Sa (An Sa), Ngòi (Châu Khê), Ngòi Giáp (Văn Khê), Ngòi Hạ (Hạ Khê), Ngòi Thượng (Thượng Khê), Cửa Ngòi (Ngọc Khê), Cửa Làng (Nghĩa Môn), Nước (Tri Thủy), Nước Ra (Cam Tuyền)...

3. Đồng ruộng: Đồng Trong (Thanh Điền), Ruộng Nà (Nà Điền), Bãi (An Định), Bãi Giữa (Chấp Trung), Bãi Đông (Đông Châu), Bàu Ổ (Hoa Ổ), Lầy (An Đông)...

4. Động vật: Con Bò (Bội Độc, Ngưu Sơn), Voi (Tuần Tượng), Quan Bò (Phong Mục), Ngao (Cư Kính), Hến (Kiến Chu)...

Liên quan đến bò thì có Bừa (Xuân Cự), liên quan đến ngao , hến thì có Võng (lưới) như Võng nhi sông Trà (Thanh Khiết), Võng nhi Trà (Nguyên Khiết).

5. Thực vật: Cây Khế (Hương Thụ), Cây Gạo (Miên Sơn), Cây Trà (Thanh Trà), Dừa (Dư Khánh), Ngọn (Thanh Nguyễn, Mậu Hoa), Chòm (Tạp Cát).

6. Con người: Ông La (Thiện La), Ông Hưng (Vi Hưng), Ông Bằng (Bằng Xá), Ông Át (Át Xá), Ông Hương (Hương Tích), Bà Đỗ (Đỗ Xá), Bà Nga (Viên Nga).

Liên quan đến con người thì có Mả (Mỹ Lâm), Cửa Bụt (Đại Từ), Sống (An Sinh), Sang (Bảo Quí), Nhà Ngói (Phú Gia), Vạn Ngói (Thanh Phong), Lộc Lớn (Phúc Viên), Chàng Nàng (An Nương), Yên Lòng Bán (An Duyệt), Cầu Giếng (Ngọc Tỉnh), Cửa Nung (Nghĩa Hộ), Tứ Chiếng Cửa Miếu (Nghĩa Môn).

7. Linh tinh: Quán Dầm (Lương Quán), Quán Bốn (Tứ Mỹ), Luộc Lươn (Cự Lộc), Ngã Tư (Tứ Chi), Rạng (Quang Lãng), Giăng (Dương Xuân), Sáng (Thanh Lãng), Gai (Xuân Cai), Rót (Chân Bình), Nhự (An Trạch), Lặng (Quang Tịnh), Rào (Đạo Nguyên), Giặc Thượng (Kính Thượng)...

II. *Khu vực Giao Chỉ* có:

1. Núi đồi: Núi (Bình Sơn), Đồng Núi (Lương Sơn), Núi Cái (Đại Sơn).

2. Sông nước: Suối Bi (Kỳ Tuyền), Suối Khế (Tiên Khê), Ngã Ba Côn (Côn Giang), Sông Trong (Thanh Hà), Trong (Mỹ Giang), Cửa Mạnh (Mạnh Môn), Cửa Lũng (Từ Lũng), Cửa La (Võng La), Bến Chuông (Trung Tân. Có lẽ đọc nhầm: Chung Tân.NDH).

3. Đồng ruộng: Ruộng (Đại Điền), Bãi Ruộng (Quảng Nguyên), Bãi Á (Á Nguyên), Đống Tháp (Kim Tháp).

4. Động vật: Bò Vàng (Hoàng Độc), Cóc Hà (Thiềm Thanh).

5. Thực vật: không có.

6. Con người: Ông Xá (Đông Xá), Ông Mặc (Hương Mặc), Ông Thê (Phú Thê), Ông La (Đức La), Ông Xã (An Xã). Bà Các (Hoa Cái).

Liên quan con người như Lời Lời (Hanh Lợi), Mái Nhà (Phú Ốc), Quán Ngõ (Phú Hạng).

7. Linh tinh: Đông Đót (Phú Đôi), Thửa Đỗ (Thê Hà).

Riêng trong phủ Hoài Đức tương đương một phần nội thành thủ đô Hà Nội ngày nay thì có:

1. Núi đồi: Khán Sơn Núi Sư (Xuân Sơn).

2. Sông nước: Bè Thượng (Tiên Sa), Bè Hạ (Bảo Phiệt), Hàng Kiếm (Kiếm Hồ), Bến Đá (Thạch Tân), Cầu Cháy (Cổ Lương), Vệ Hồ Giao (Kính Hồ), Cầu Bươu (Thái Kiều).

3. Đồng ruộng: không có.

4. Động vật: Hàng Cá (Gia Ngư), Đổi Mã (Hòa Mã), Ngõ Hàng Trứng (Hành Môn).

5. Thực vật: Hàng Trà (Hương Minh), Hàng Dầu (Bích Dầu. Có lẽ đọc nhầm: Bích Du NDH), Hàng Gạo (Mễ Sơn), Hàng Bột (Hương Miến), Hàng Rau (Hương Thái).

6. Con người: Cựu Vệ Tả (An Vệ), Chợ Bến Đá (Thạch Thị), Hàng Lược (Sơ Trang), Hoa Nương (Yên Hoa), Hàng Nồi (Nhân Nội), Chùa Tháp (Tự Tháp), Hàng Đàn (Minh Cầm), Chài (Ngư Võng), Kho Súng (Cựu Súng), Hàng Bài (An Bài), Cửa Nam (Nam Hưng), Tả Bà Ngô (Thanh Ngô), Hậu Bà Ngô (Huyền Ngô), Ngõ Hàng Kề (Lương Cự), Hàng Cháo Giám Hữu Biên (Thục Miến), Công Bộ (Nhược Công), Bà Lẽ (Tiểu Viên).

7. Linh tinh: không có.

Phân loại địa danh có chữ Nôm trên đây chỉ là tương đối và mục đích chính để thấy chữ Nôm dùng trong tên gọi hữu quan hình thái tự nhiên như sông núi, động thực vật và con người cùng các hoạt động của con người. Nghĩa là chữ Nôm dùng phổ biến cho các lĩnh vực khác nhau của tự nhiên và xã hội. Người xưa khi đặt địa danh đều có một lý do nào đó, nay một số có thể hiểu được, nhiều trường hợp không còn hiểu được. Các nhà Nho năm 1821 đổi địa danh Nôm ra Hán cũng có những lý lẽ nhất định. Một số trường hợp hiểu được như dịch nghĩa chữ Nôm ra chữ Hán (Con Bò = Độc, Ngưu), dùng âm chữ Hán na ná mà đẹp (Dừa = Dư Khánh, Mả = Mỹ Lâm). Khi đổi ra âm chữ Hán thì đều biến thành địa danh hai chữ cho các địa danh Nôm truyền thống một chữ; trong 2 chữ Hán đó có một chữ liên quan đến địa danh Nôm một chữ như Dừa = Dư Khánh thì Dư là âm na ná Dừa, Khánh là chữ thêm vào cho địa danh đẹp. Nhưng không phải trường hợp nào cũng có thể hiểu được như Ông Xã =

An Xã, Ông Xá = Đông Xá, Ông Hưng = Vi Hưng, Bà Đỗ = Đỗ Xá... dễ dẫn đến những suy luận sai lạc.

Bản tấu này ra đời sau văn bản *Các tổng trấn xã danh bị lãm* cho nên các địa danh có chữ Nôm được đề nghị đổi tên vẫn còn nguyên trong văn bản này vì văn bản hình thành khoảng năm 1810-1813.

Trong văn bản đó thì số địa danh có chữ Nôm còn khá lớn, có thể nhận thấy dễ dàng hơn 400 địa danh có chữ Nôm. Chỉ kể một số mục từ. Mục từ Đồng có 204, Cổ có 132, Kẻ có 17, Ông có 13, Bà có 6, Núi có 5, Nước có 6 địa danh. Tổng cộng đã là 403 địa danh trong khoảng 14.000 địa danh được thống kê từ A đến Y. Đó chỉ là kể 7 mục từ có chữ Nôm rõ rệt, còn nếu nghiên cứu sâu từng địa danh thì số lượng còn lớn hơn nhiều.

Khi người đặt địa danh thì đều có lý do nhưng do thời sau thay đổi hoặc đổi thành chữ Hán, hoặc đặt hoàn toàn bằng chữ Hán vì là làng xã mới không có tên Nôm cũ, hoặc do tách làng mà sinh ra có Thượng, Hạ, Trong, Ngoài... cho nên nhiều địa danh không thể hiểu được theo mặt chữ Nôm hay chữ Hán mà phải điều tra thực địa kết hợp với thư tịch. Sau năm 1954 diễn ra việc hợp nhất nhiều thôn làng xã cũ đặt địa danh mới theo hệ tư tưởng cách mạng hiện đại thì lại không dễ gì hiểu lai lịch của xã. Nếu như khoảng 200 năm sau (cũng giống như hiện nay năm 2004 đọc *Các tổng trấn xã danh bị lãm*) có nhà nghiên cứu địa danh thì sẽ không hiểu ý nghĩa tỉnh Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh,

Bình Trị Thiên... là gì. Chẳng nhẽ là tỉnh Sông núi bằng phẳng, tỉnh Sông nam yên bình, tỉnh Hòa bình thịnh trị đến trời ư? Nếu như không có các văn bản quyết định hợp nhất các tỉnh Hà Tây + Sơn Tây + Hòa Bình, Hà Nam + Nam Định + Ninh Bình, Quảng Bình + Quảng Trị + Thừa Thiên. Lấy nay hiểu xưa là như vậy.

Năm 1969 tôi điều tra huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Hưng (vốn là tỉnh Hưng Yên và nay đã trở lại là tỉnh Hưng Yên) thấy rõ tình hình cách mạng hóa địa danh, địa danh chữ Hán, địa danh chữ Nôm. Tóm tắt như sau:

1. **Xã Nhân Hòa** gồm các thôn:

- An Tháp không có tên trong *Các tổng trấn xã danh bị lãm* (CTTXDBL). Tương truyền xưa có tòa tháp cổ nay không còn và không biết ở chỗ nào. Dòng họ đầu tiên làng này là Đinh, Chu, Vũ, Nguyễn. Làng được hình thành vào thời Gia Long.

- Yên Tập cũng hình thành cùng một thời với An Tháp. Yên Tập có tên trong CTTXDBL.

Tôi cho rằng hai làng này là do quan Chiêu Túc thời Gia Long đạc điền lập ra 2 làng mới. Địa danh chữ Hán. Vốn đều khởi đầu bằng một chữ Hán song đọc hai cách: An và Yên.

- Nguyễn Xá tên nôm là *Nguộn*, có tên trong CTTXDBL. Có người họ Nguyễn song không chỉ định do họ Nguyễn khai phá.

- Tư Lê không có tên trong CTTXDBL.

- Lỗ Xá tên nôm là *Lọ*. Có tên trong CTTXDBL.

2. **Xã Văn Phú** gồm các thôn:

- Phú Đa tên Nôm là *Rơm* , có tên trong CTTXDBL.

- Văn Nhuế tên Nôm là *Nổi* , không có tên trong CTTXDBL

3. **Xã Thống Nhất** gồm các thôn:

- Nhân Vinh có tên Nôm là *Vang*, không có tên trong CTTXDBL. Do hai cụ Vũ Xuân Mai và Đặng Đình Thuận khai hoang lập ấp vào thời Hậu Lê.

- Phan Bôi có tên Nôm là *Đan* vì do người Nối đến đánh cá lập làng nên dùng chữ Đan để đi với chữ Nối. Sau đổi thành Trương Xá có 6 họ Lê Gia, Lê Duy, Lê Đình, Nguyễn, Vũ Văn, Vũ Hữu; sau thêm các họ Lê Bá, Nguyễn Vũ, Chu, Đỗ, Tô. Nhưng tuyệt nhiên không có họ Trương dù đã lưu ý truy tìm. Họ Lê Gia là họ lớn nhất. Trương Xá có tên trong CTTXDBL.

- Dị Sử có tên Nôm là *Thứa*, có tên trong CTTXDBL. Tương truyền do Sĩ Nhiếp lập.

4. **Xã Tô Hiệu** gồm các thôn:

- Cẩm Quan tức Cẩm Đường. Cẩm Đường có trong CTTXDBL. Có truyền thuyết về Sùng Trang với con là Nghị Công và Nỗ Nương; Nỗ Nương được thờ, nhưng không phải người lập ấp. Cẩm Quan có các họ Vũ, Khúc, Đinh, Trịnh, Phạm, Lễ, Nguyễn, Khúc, Đỗ. Không có họ Sùng. Sùng Trang là người Tiên Lữ đến lấy vợ ở đây.

- Cẩm Sơn có tên trong CTTXDBL. Có các họ Trần, Nguyễn, Khúc, Phan, Đặng, Hoàng, Phan, Đỗ ...

- Bùi không có trong CTTXDBL, trong sách này có Bùi Xá thuộc Hải Dương. Có các họ Vũ, Phạm...

- *Dâu* không có tên trong CTTXDBL. Có 13 họ, họ Nguyễn lâu đời nhất (9 đời).

- Tiên Xá không có tên trong CTTXDBL. Có 3 xóm 9 giáp. Xóm 1 còn gọi là Đặng Xá vì thờ Hoan Hỉ chi thần là người Đặng Xá ở Thanh Hóa mộ dân lập ấp nên gọi là Đặng Xá. Sau Đặng Xá chia làm 3 xóm. Xóm 1 có 9 họ: 6 Đỗ, 2 Nguyễn, 1 Lương. Xóm 2 có 12 họ: 4 Nguyễn, 3 Phạm, 2 Phan, 1 Trần, 1 Đỗ, 1 Bùi. Xóm 3 có 3 họ: 2 Phạm, 1 Đặng. Trong CTTXDBL có Đặng Xá ở Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Nghệ An. Nhưng không có Đặng Xá ở Thanh Hóa.

5. **Xã Dương Quang** gồm các thôn:

- Vũ Xá có tên trong CTTXDBL. Không thu thập được tư liệu về lai lịch và dòng họ.

- Dương Xá tên Nôm là làng *Dàng*, có tên trong CTTXDBL. Không phải họ Dương lập ấp. Toàn xã 44 họ không có họ Dương. Họ Phùng lâu đời nhất.

- Bùi *Bòng* không có tên trong CTTXDBL mà là Bùi Xá. Làng do 7 họ lập ra. Đa số họ Nguyễn không có họ Bùi. Không ai giải thích được địa danh Bùi Bòng nhưng đều cho là Bùi Xá.

- Mão Chinh có tên trong CTTXDBL.Làng do 7 họ lập ra. Họ Bùi Đăng đến đây sớm nhất.

6. **Xã Hòa Phong** gồm các thôn:

- Hòa Đam có tên trong CTTXDBL tách từ Thuần Mỹ ra.

- Thuần Mỹ không có tên trong CTTXDBL, trong sách này có Thuần Mỹ nhưng thuộc huyện Thanh Hà phủ Nam Sách chứ không thuộc huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng như Hòa Đam.

- Phúc Thọ là Phúc Lai cũ chia thành Phúc Thọ và Phúc Miếu (Đống Miếu). Phúc Thọ tên Nôm là *Giải*, có tên trong CTTXDBL.

- Vân Dương tên Nôm làng *Muồng* do người làng Khánh Vân ra bãi muồng khai hoang lập ấp mà có. Có tên trong CTTXDBL.

- Phúc Miếu tách từ Phúc Lai ra. Phúc Lai có tên trong CTTXDBL nhưng không có Phúc Miếu.

7. **Xã Phùng Chi Kiên** có các thôn:

- Ngọc Lập có tên trong CTTXDBL. Có 11 họ: 7 Nguyễn, 1 Ngô , 1 Phạm, 1 Vũ, 1 Bùi.

- Nghĩa Lộ không có tên trong CTTXDBL. Trong sách này có địa danh Nghĩa Lộ song không phải địa phương này. Có 10 họ: 4 Nguyễn, 2 Trần, 1 Vũ, 1 Phạm, 1 Hồ, 1 Bùi.

- Đào Du không có tên trong CTTXDBL. Có 14 họ: 9 Nguyễn, 2 Đặng, 1 Vũ, 1 Đoàn, 1 Linh.

- Tứ Mỹ có tên trong CTTXDBL. Có 11 họ: 6 Nguyễn, 1 Trần, 1 Đoàn, 1 Vũ, 1 Cao, 1 Lý.

- Long Đằng tên Nôm là *Đắng*, không có tên trong CTTXDBL. Có 7 họ: 2 Phạm, 2 Vũ, 1 Vũ, 1 Nguyễn, 1 Trần.

8. **Xã Minh Đức** gồm các thôn:

- Dương Hòa không có tên trong CTTXDBL. Có 16 họ: Văn, Phạm, Nguyễn, Dương... nhưng không có thông tin họ Dương lập ấp.

- Phong Cốc có tên trong CTTXDBL. Có 9 họ: 3 Nguyễn, 3 Trần, 1 Đỗ, 1 Đặng, 1 Bùi. Họ Bùi đông nhất nhưng không có thông tin là người lập ấp.

- Vân Lai tên Nôm là *Bến*, tách từ Dương Hòa ra, có tên trong CTTXDBK. Có 8 họ: 4 Nguyễn, 1 Đặng, 1 Vũ, 1 Bùi, 1 Đào. Họ Nguyễn mạnh nhất nhưng không có thông tin là người lập ấp.

- Sài Phi không có tên trong CTTXDBL. Có 4 họ: 2 Nguyễn, 1 Đặng, 1 Phạm. Tách ra từ Phong Cốc.

- Thịnh Vạn không có tên trong CTTXDBL.

- An Thành tên Nôm là làng *Chỗ* vừa di cư từ Cốc lên, không có tên trong CTTXDBL.

9. **Xã Lê Hồng Phong** tên cũ là Xuân Dục có tên trong CTTXDBL. Không có điều kiện điều tra chi tiết.

10. **Xã Hoàng Diệu** tên cũ là xã Bạch Sam có tên trong CTTXDBL. Xã có 5 thôn: Ngo, Lan, Lường, Bến,

Dọ. Có 13 họ: Nguyễn, Phạm, Vũ, Hoàng, Đào, Bùi, Trần, Đỗ, Cao, Đặng, Lại, Phan, Lê. Họ Phạm có mặt trong tất cả các thôn, từng có người làm quan lớn nhưng không có thông tin là người lập ấp.

11. **Xã Hưng Long** gồm có các thôn:

- Thuần Xuyên tên Nôm là *Chằm Xuyên*, có tên trong CTTXDBL. Có 8 họ: 4 Phạm, 3 Nguyễn, 1 Trần. Họ Trần mạnh nhất nhưng không có thông tin là người lập ấp.

- Đống Thanh tên Nôm là *Chằm Xanh* hay *Chằm Ba Cây Cọ*, không có tên trong CTTXDBL. Có 5 họ: 2 Ngô, 1 Bùi, 1 Nguyễn, 1 Hoàng. Họ Bùi đến trước và mạnh nhất, có mặt trong tất cả 4 giáp. Nhưng không có thông tin họ Bùi lập ấp, tuy nhiên khẳng định họ Bùi đến trước có thể đồng nghĩa là người lập ấp.

- Lạc Dục có tên trong CTTXDBL. Có 4 họ: Trương, Ngô, Đỗ, Hoàng.

12. **Xã Phan Đình Phùng** gồm các thôn:

- Nghĩa Trang tên Nôm là làng *Chương*, tên cũ là Vương Xá, có tên trong CTTXDBL. Tương truyền hai ông Đào Công Cự và Đào Công Uy lập trang này từ thời Hai Bà Trưng. Điều này ghi trong gia phả họ Đào do ông Đào Hướng lưu giữ. Nhưng tên xã lại là Vương Xá chứ không phải Đào Xá! Làng có 4 họ: Đào, Ngô, Hoàng, Nguyễn. Họ Đào lâu đời nhất, họ Nguyễn mới đến.

- Yên Xá tên Nôm là làng *Dồi*, có tên trong CTTXDBL. Có 8 họ: Đỗ, Nguyễn, Vũ, Phạm, Lê, Chữ, Sử, Trần.

- Phúc Xá còn gọi là Khúc Xá, tên Nôm là làng *Cuốc*, trước thuộc Lỗ Xá. Phúc Xá không có tên trong CTTXDBL. Có 10 họ Chu, Lê, Đặng, Bùi, Hoàng, Đào, Nguyễn, Vương, Ngô, Vũ từ Lỗ Xá đến lập ấp. Họ Lỗ đến đầu tiên.

- Hoàng Lê không có tên trong CTTXDBL. Là làng mới.

- Quan Cù là một xã trong tổng Vương Xá trong CTTXDBL.

- Kim Huy không có tên trong CTTXDBL.

- Ngọc Trì không có tên trong CTTXDBL.

13. **Xã Huỳnh Thúc Kháng** gồm có các thôn:

- Vô Ngại tên Nôm là làng *Ngái*, có tên trong CTTXDBL.Có 12 họ: Đào, Khang, Nguyễn, Trần... Họ Trần lâu đời nhất nhưng không có thông tin là người lập ấp.

- Nho Lâm tên Nôm là làng *Dâm*. Trong CTTXDBL có địa danh Nho Lâm nhưng không ở khu vực này. Làng do 5 cụ ở Hòe Lâm đến lập ấp. Có 6 họ. Không thu thập được thông tin về dòng họ lập ấp cũng như họ của 5 cụ lập ấp.

- Hòe Lâm tên Nôm là làng *Vài*, có tên trong CTTXDBL, có 12 họ.

- Phúc Bố tên Nôm là làng *Búa*, có tên trong CTTXDBL. Có 13 họ.

- Ngọc Lãng không có tên trong CTTXDBL. Có 5 họ. (Xem *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam* của Nguyễn Duy Hinh, tr. 415-453).

Tóm lại địa danh Nôm rất phổ biến đã từng là chủ thể trong địa danh nước nhà, chỉ khi tiếp thu văn hóa Hán mới có hiện tượng dùng địa danh hai chữ bằng chữ Hán hay đổi ra chữ Hán. Điều đó minh chứng trong thời Tiền Đại Việt cách ngày nay khoảng 1000 năm thì địa danh Nôm chiếm địa vị cao như thế nào và có lẽ đã diễn ra một quá trình thay đổi địa danh từ thuần Nôm sang Nôm+Hán và Hán thuần. Ngay tại huyện Mỹ Hào đã điều tra thì những xã mới lập đều không có tên chữ Nôm mà tên chữ Hán. Tên chữ Hán là tên những làng vừa tách ra khỏi một làng cổ hay vừa mới khai hoang lập ấp thời Lê-Nguyễn. Các tên Nôm đó đổi thành tên chữ Hán như thế nào là một vấn đề khoa học rất lý thú mà bản tấu thời Minh Mạng cung cấp một số gợi ý tốt. Nhưng đó là một chuyên đề khoa học khác đòi hỏi một cuộc điều tra điền dã và khảo cứu thư tịch rộng lớn mới có thể giải quyết được. Trước mắt, qua những tư liệu đã dẫn cho thấy không thể đơn giản giải thích địa danh theo mặt chữ. Không thể nói Dương Xá là do họ Dương lập ấp, Phúc Xá là do họ Phúc lập ấp, Lỗ Xá là do họ Lỗ lập ấp... Và càng không thể nói các xã Tô Hiệu, Phan Đình Phùng, Huỳnh Thúc Kháng... là do những nhân vật lớn

cận hiện đại này lập ấp! Nhưng đó không phải là vấn đề của tác phẩm này. Đưa những tư liệu trên đây, tôi chỉ nhằm minh chứng:

Địa danh Nôm đã từng tồn tại tương đối phổ biến trong nước ta tự cổ chí kim là địa danh do người Việt đặt theo tiếng Việt sau được ghi lại bằng chữ Nôm. Cùng với thời gian nhiều địa danh Nôm hay Nôm + Hán đã không thể hiểu chính xác theo mặt chữ, thậm chí điều tra thực địa cũng không hiểu chính xác như một số trường hợp đã dẫn. Các địa danh Giao Chỉ, Cửu Chân, Mê Linh... thuộc tình trạng này.

Về phần nhân danh chữ Nôm cũng không ít.

"Theo cuốn *Đông A liệt thánh tiểu lục* do cụ Ba Ngoạn ở thôn Cổ Xá, xã Phong Châu, huyện Đông Hưng, Thái Bình còn giữ được và nhiều đền thờ Trần Hưng Đạo ở Thái Bình cũng có thì dòng họ Trần thường dùng tên cá để đặt tên như:

Trần Kinh tên thực là Kình (cá kình)

Trần Hấp tên thực là Chắm (cá chắm)

Trần Lý tên thực là Chép (cá chép)

Trần Thừa tên thực là Dưa (cá Dưa)

Trần Liễu tên thực là Nheo (cá nheo)

Trần Cảnh tên thực là Canh (cá lành canh).

Khi nhà Trần được nước, sai làm sách *Hoàng Tông ngọc điệp*, mới chuyển tên Nôm thuộc bộ cá (Ngư) sang tên chữ với bộ Nhật, bộ Sơn, bộ Mộc như sử đã chép"

(Viện Khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Sở Văn hóa thông tin Tp. Hồ Chí Minh. *Tuệ Trung thượng sĩ với thiền tông Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học*. Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản năm 1993, tr.21).

Tác giả cũng đã từng được một cán bộ người Tri Chỉ cung cấp thông tin về hiện tượng tên tục bằng tên cá hiện tồn ở xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây. Xã này gồm có làng Sộp (cá trê) và làng Mè (cá mè), trong xã này có người tên Chắm tên chữ là Trung... Ngay năm 2004 trên nhiều báo chí hàng ngày như báo Tiền Phong chẳng hạn vẫn xuất hiện những tên người chữ Nôm như vận động viên Đặng Thị Tèo, diễn viên Lâm Tới... Và nhà khoa học xã hội nổi tiếng đương đại cũng tên Nôm: Anh hùng lao động giáo sư Trần Văn Giàu. Sức sống của tiếng Việt, của chữ Nôm trường sinh bất lão!

Tóm lại chữ Nôm ra đời do nhu cầu quản lý xã hội. Ngay từ thời Tây Hán khi lập biên hộ ghi lại số hộ số khẩu thì đã phải dùng chữ Hán ghi âm hay dịch ý địa danh, nhân danh Nôm của tổ tiên ta. Đáng tiếc sổ bộ đó không truyền đến tay chúng ta. Những chữ Nôm đó là thành tích của tổ tiên ta tiếp thu văn hóa Hán mà có. Không phải người Hán đặt ra để dạy học. Văn tự chính thống quan phương trong suốt 1050 vẫn là chữ Hán đọc theo âm Hán - Đường như người Hán. Truyền thống dùng chữ Nôm đó tồn tại ngay trong thế kỷ XIX, XX và

đến ngày nay dù rằng chữ Hán hiện nay chiếm thượng phong trong địa danh và nhân danh với những tên làng xã đẹp như Từ Liêm, Đại Từ... những tên người đẹp như Phùng Hưng, Ngô Quyền... Đó là một mặt của truyền thống dân tộc.

TIẾT 2: NGƯỜI TIỀN ĐẠI VIỆT

Khái niệm người Tiền - Đại Việt dùng để chỉ nhiều thế hệ phân chia thành nhiều lớp người đã sinh sống trên đất nước ta trong thời Bắc thuộc. Họ gồm có những người gốc Việt Hán hóa, người Hán Việt hóa và người Ấn Độ Việt hóa. Thuật ngữ người Việt Hán hóa dùng để chỉ những người gốc Việt tiếp thu văn hóa Hán như Lý Tiến, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... Thuật ngữ người Hán Việt hóa dùng để chỉ người gốc Hán tiếp thu văn hóa Việt như Lý Bí, Đỗ Viện... Thuật ngữ người Ấn Độ Việt hóa chỉ những người Ấn Độ tiếp thu văn hóa Việt như Khương Tăng Hội. Khái niệm "hóa" chỉ sự tiếp thu văn hóa và sự hợp chủng. Văn hóa chỉ phong tục tập quán, lối sống và cả ngôn ngữ và quan trọng hơn cả là tinh thần dân tộc. Hợp chủng chỉ sự lấy chồng lấy vợ khác chủng tộc. Chính lớp cư dân này thoát thai khỏi nguồn gốc chủng tộc và văn hóa vốn có của họ trở thành một cư dân mới hỗn dung văn hóa trở thành người Tiền Đại Việt với tinh thần dân tộc Việt. Họ trở thành tầng lớp trên của người Việt thời kỳ này. Họ thay thế tầng lớp trên Lạc hầu, Lạc tướng thời Bà Trưng về trước đảm

nhiệm vai trò lịch sử mới. Tất nhiên về số lượng mà nói tầng lớp trên mới này không đông đảo hơn tuyệt đại đa số nhân dân Việt trong địa bàn. Nhân dân Việt thời này cũng chịu ảnh hưởng văn hóa ngoại lai ở mức độ nhất định mà tư liệu về nhân dân cơ tầng này không rõ ràng.Nhưng nếu không có sự ủng hộ của nhân dân và nếu tầng lớp trên không đại diện cho tinh thần dân tộc thì tầng lớp trên không tồn tại được. Tầng lớp trên Tiền Đại Việt đại diện cho nhân dân Việt đấu tranh giành độc lập dân tộc với sự ủng hộ của đại đa số nhân dân.Không có nhân dân ủng hộ tham gia các cuộc nổi dậy mà sau này dẫn đến nước Đại Việt thì tầng lớp trên đó không tồn tại được. Bất kỳ quốc gia dân tộc nào thuộc thời kỳ lịch sử nào đều phải có một tầng lớp trên, tinh hoa của nhân dân lãnh đạo. Sự hình thành tầng lớp trên Tiền Đại Việt tiêu biểu nhân dân Tiền Đại Việt là một quá trình lâu dài. Họ lãnh đạo nhân dân Tiền Đại Việt phát triển thành người Đại Việt xây dựng nên tổ quốc Đại Việt với văn minh Đại Việt khi đất nước khôi phục độc lập hoàn toàn.

Có thể phân chia 4 lớp phát triển của người Tiền Đại Việt với ba thành phần cơ bản gốc Hán, gốc Việt và một số thành phần gốc Ấn.

Lớp thứ nhất khoảng thế kỷ II AD. Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng tiêu biểu cho thành phần người Việt đầu tiên tiếp thu văn hóa Hán, tham gia chính quyền Hán.

Lớp thứ hai khoảng thế kỷ thứ III-VI AD. Sĩ Nhiếp, Khương Tăng Hội tiêu biểu cho thành phần người Hán và Ấn đầu tiên bước đầu Việt hóa trở thành tầng lớp trên của cộng đồng người Việt, truyền bá văn hóa Hán và văn hóa Ấn Độ cho người Việt một cách tương đối sâu rộng, tạo dựng nên cơ tầng văn hóa Việt - Trung - Ấn.

Lớp thứ ba khoảng thế kỷ VI-VII AD. Lý Bí, Triệu Quang Phục tiêu biểu cho lớp người này. Họ đã kết hợp được thành phần người Hán Việt hóa (Lý Bí) với thành phần người Việt Hán hóa (Triệu Quang Phục) mang ý thức dân tộc, lập chính quyền dân tộc.

Lớp thứ tư khoảng thế kỷ VII-X. Phùng Hưng, Khâu Hòa, Dương Đình Nghệ tiêu biểu cho thành phần người Việt đã Hán hóa sâu sắc đồng thời ý thức dân tộc đã chín mồi, đủ trình độ đại diện cho cộng đồng người Tiền - Đại Việt. Nước Đại Việt đã manh nha.

I. **Lớp thứ nhất** (khoảng thế kỷ IIAD)

Văn hóa Hán truyền đến đất nước ta khá sớm chứ không phải chờ đến năm 111 BC quân đội Tây Hán mang đến. Cái mà quân đội Tây Hán mang đến trước tiên là ách thống trị ngoại bang với một chính quyền ngoại bang do người Hán đảm nhiệm vị trí then chốt và đồng thời là một số lượng người Hán tương đối đông.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ĐVSKTT) viết năm 111BC nước Việt ta đã thuộc về nhà Hán. Nhà Hán cho Thạch Đái làm cửu châu thái thú (đúng ra là thứ sử cai

quản 9 châu.NDH). Đến khi Đái chết, Hán Chiêu Đế (86- 74 BC) lấy Chu Chương thay. Đó là những quan lại người Hán đầu tiên cai trị Giao Châu. Chính quyền Nam Việt của Triệu Đà cũng đã đặt 2 sứ giả (không rõ tên) cai trị hai quận nước ta, lập nên sổ bộ, tất đã dùng chữ Hán và truyền bá văn hóa Hán.

Chữ Hán đã được truyền bá cụ thể năm nào không rõ. Nhưng dòng chữ trên trống đồng Cổ Loa là minh chứng đầu tiên cho chữ Hán ít ra đã được sử dụng vào khoảng thế kỷ II BC vì trong trống đồng Cổ Loa có đồng tiền Bán Lạng. Tiền Bán Lạng xuất hiện thời Tần và đến năm 118 BC thì Hán Vũ Đế phế bỏ tiền Bán Lạng đúc tiền Ngũ Thù. Năm 111BC quân Hán mới chiếm nước ta, vậy đồng tiền Bán Lạng này vào nước ta trước quân lính Tây Hán, chắc theo chân 2 sứ giả của Triệu Đà. Dòng chữ này thuộc loại tiểu triện khác với dạng chữ khải hiện nay còn thấy, tuy nhiên trong một số đình chùa vẫn còn rải rác thấy những câu đối dạng tiểu triện này. Dòng chữ này được khắc ngay bên trong trống đồng tại địa bàn nước ta thời đó chứ không phải là chữ Hán được khắc đúc trên qua đồng hay tiền đồng tại nội địa đế quốc Tần Hán rồi đưa vào nước ta. Người khắc dòng chữ này sinh sống tại nước ta thời bấy giờ. Nghĩa là dòng chữ trong trống đồng Cổ Loa minh chứng chữ Hán đã được sử dụng để ghi chép, được viết (ở đây là khắc) tại nước ta trước năm 118 BC.

Do minh văn mờ nhạt nên có nhiều cách đọc khác nhau ít nhiều. Tôi đã nhờ chuyên gia minh văn chữ Hán của Trung Quốc là cụ Từ Tích Đài chuyên viên cổ văn tự, nghiên cứu viên Sở nghiên cứu khảo cổ tỉnh Thiểm Tây đọc. Từ Tích Đài nhận xét đây là minh văn Tần Hán, nói cho chính xác hơn là minh văn đồ đồng đời Hán. Từ Tích Đài đọc: "**trọng tứ thập bát đệ nhất bách nhị? dung bách bát thập nhất thạch**". Ông giải thích: Theo qui cách minh văn đồ đồng đời Hán đa số ghi XX niên (năm), trọng (nặng) XX, dung (dung lượng) XX để chỉ đồ đồng này chế tạo năm nào, nặng bao nhiêu cân, dung lượng bao nhiêu thạch, ký hiệu bao nhiêu. Bản dập không rõ nhưng chắc chắn không nghi ngờ gì các chữ sau đây: **trọng tứ thập bát** và **bát bách thập nhất thạch**. Còn mấy chữ nữa mờ không rõ, có thể là ký hiệu hay niên đại.

Tôi còn nhờ một trí thức Trung Quốc khác đọc, thì đọc: Trọng tứ thập cân ? ? ngọc bách bát thập nhị?

Tôi đã công bố tư liệu này trong hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1995: *Dòng chữ Hán khắc trong lòng trống Cổ Loa I.*

Trong nước có người đọc là: Trọng bách tứ thập cân tuyền (?). Đệ nhị Tây Vu. Dung bát thập nhị" và giải thích trống Cổ Loa là chiếc trống thứ hai của Tây Vu vương. (Trịnh Sinh.*Hà nội xưa qua dòng chữ cổ.* Tạp chí Xưa và Nay số 32 tức số X năm 1996).

Bản thân tôi, khi còn là sinh viên khoa Sử trường Đại học Bắc Kinh đã học với giáo sư Tôn Bỉnh Văn về cổ văn tự học từ văn giáp cốt đến đại triện, tiểu triện... đã đọc một số bài và sách về kim văn. Nhưng đây là một tri thức chuyên gia không phải chỉ học một khóa trình hay biết chữ Hán là đọc được. Ngay các chuyên gia cổ văn tự Trung Quốc thì cũng nhiều khi đọc không thống nhất nhau. Kim văn đồ đồng cổ Trung Quốc thường là chữ viết trên khuôn rồi đúc nên nét chữ rất qui chỉnh rõ ràng. Còn những trường hợp chữ khắc trên đồ đồng thì cũng tương đối chuẩn. Trường hợp dòng chữ trống Cổ Loa không phải là chữ đúc mà là chữ khắc không qui chỉnh đôi khi lầm lẫn với những vết xước khác mà bản dập mờ vì chưa tẩy rỉ sạch sẽ cho nên có thể đọc khác nhau một số chữ. Từ Tích Đài khẳng định 9 chữ mà thôi. Tuy nhiên tôi vẫn ngờ đôi chữ có thể đọc khác. Chờ đợi có điều kiện trở lại vấn đề này. Bây giờ chỉ có thể khẳng định chữ Hán đã thực tế sử dụng tại nước ta vào thời Tây Hán. Từ Tích Đài đoán định "Đó là minh văn thời Tần Hán nói cho chính xác hơn thuộc minh văn đồ đồng đời Hán". Tức dòng chữ này thuộc thời Tần Hán nhưng chính xác là Hán vì văn tự Tần và đầu thời Hán (tức Tây Hán) gần gũi nhau. Trong trống đồng Cổ Loa có đồng tiền Bán Lạng thuộc thời Tây Hán tá chứng cho niên đại Tây Hán của dòng chữ.

Vấn đề cần khẳng định ở đây chưa phải là nội dung chính xác của dòng chữ mà là thời điểm xuất hiện chữ

Hán được sử dụng ở nước ta vào thế kỷ II BC. Ngoài minh văn trên trống Cổ Loa còn có một số minh văn chữ Hán khác trên đồ đồng đã phát hiện ở nước ta.

Chữ Hán tất đi theo văn hóa Hán.

Nhưng nhiều người vẫn cứ viện dẫn Tích Quang, Nhâm Diên làm người Hán đầu tiên truyền bá văn hóa Hán. Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ khoảng năm 23-29 AD "lấy lễ nghĩa (nguyên văn: lễ nghi".NDH) dạy dân". Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân khoảng năm 29-33 AD thấy "Dân nghèo không có sính lễ (nguyên văn: bần dân vô sính lễ...) cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bớt bổng lộc ra để giúp đỡ , cùng một lúc có đến 2.000 người lấy vợ... Những người đẻ con đều đặt tên là Nhâm". Theo đây Nhâm là tên người bằng chữ Hán đầu tiên biết được. Hoạt động của Tích Quang và Nhâm Diên truyền bá văn hóa Hán về phương diện đạo đức xã hội theo chuẩn phong kiến Lưỡng Hán. Đáng lưu ý, Nhâm Diên thấy hạng người nghèo (bần dân) không đủ sức sắm sính lễ cho nên hạ lệnh thuộc hạ cho tiền sắm sính lễ. Như vậy không phải Nhâm Diên lần đầu tiên dạy dân Cửu Chân theo sính lễ hôn nhân Hán. Loại hình hôn nhân Hán này đã được sử dụng trong người giàu (không phải bần dân) ở Cửu Chân, duy chỉ người nghèo không có tiền của sắm sính lễ. Hành động của Nhâm Diên không phải là "khai hóa" mà là "trợ cấp văn hóa" mà thôi. Tất nhiên hành động đó khiến cho hôn nhân kiểu Hán phổ biến rộng rãi hơn.

Người ta tôn Sĩ Nhiếp làm Nam Giao học tổ. Tấm biển đại tự đề bốn chữ Nam Giao học tổ được treo ở đền thờ Sĩ Nhiếp tại Dâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là minh chứng vật chất. Sĩ Nhiếp truyền giảng *Thượng Thư, Xuân Thu Tả Truyện* là những kinh điển Nho gia mà ông học của Lưu Tử Kỳ khi còn trẻ du học ở kinh đô nhà Hán. Nhưng ông không phải là người đầu tiên truyền bá văn hóa Hán ở nước ta.

Năm 186 thì Lý Tiến đã thay Giả Tông làm thứ sử Giao Châu. Và năm 200 Lý Tiến tâu lên vua Hán cho người Giao Châu được cử hiếu liêm và mậu tài làm quan. Vua Hán cho hiếu liêm và mậu tài Giao Châu được làm quan ở Giao Châu không được làm quan ở các châu quận nội địa. Cùng đồng thời với Sĩ Nhiếp thì Lý Tiến đã làm thứ sử, quan trên của thái thú Sĩ Nhiếp. Tất Lý Tiến đã được cử hiếu liêm mậu tài, nghĩa là có trình độ học vấn Hán học cao như Sĩ Nhiếp. Vậy không phải Sĩ Nhiếp dạy kinh điển Nho gia cho Lý Tiến. Lý Tiến đã có thầy học trước Sĩ Nhiếp.

Lại còn Lý Cầm, Trương Trọng... làm quan triều Hán. Khi Lý Tiến tâu xin cho hiếu liêm mậu tài Giao Châu làm quan thì vua chỉ chuẩn y cho làm quan trong châu không được làm quan ở nội địa. ĐVSKTT viết: "Bấy giờ người nước Việt ta là Lý Cầm làm túc vệ ở đài, bèn rủ người đồng hương là bọn Bốc Long 5, 6 người, giữa ngày đầu năm các nước triều hội, đến quì lạy ở sân điện tâu rằng: "ơn vua ban không đều". Hữu ty hỏi vì cớ gì?

Cầm nói: "Nam Việt ở xa không được trời che đất chở, cho nên mưa ngọt không xuống, gió mát không đến". Lời ý khẩn thiết đau đớn. Vua Hán xuống chiếu yên ủi, lấy một người mậu tài nước ta làm huyện lệnh Hạ Dương, một người hiếu liêm làm huyện lệnh Lục Hợp (Cầm là người Giao Châu). Sau Lý Cầm làm quan đến Tư lệ hiệu úy. Trương Trọng làm thái thú Kim Thành. Như thế nhân tài nước Việt ta được cùng tuyển dụng như người Hán là mở đầu từ Lý Cầm, Lý Tiến vậy (Trọng là người Nhật Nam...)".

Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng là lớp người Tiền Đại Việt đầu tiên đã có học vấn Hán học như người Hán, làm quan như người Hán. Lai lịch của họ không được rõ ràng.

Năm 178 tháng 4 người trong châu (nguyên văn: châu nhân) và bọn man Ô Hử làm loạn đã lâu, mục thú là Chu Ngung không ngăn được. Người châu (nguyên văn: châu nhân) là bọn Lương Long nhân đấy dấy binh đánh phá quận huyện, quân đến vài vạn người.

Năm 181 Chu Tuấn đem quân sang cứu Ngung, giết Lương Long, kẻ đầu hàng đến vài vạn người.

Năm 184 đồn binh người châu bắt thứ sử Chu Ngung giết đi, sai người đến cửa khuyết kể tội trạng của Ngung. Giả Tông được cử sang Giao Châu. Giả Tông tha thuế, dụ dỗ kẻ lưu vong, giết những người đầu sỏ, chọn quan lại tốt cho giữ quận huyện. Tình hình trở lại yên.

Giả Tông ở châu 3 năm được gọi về làm chức nghị Lang. Lý Tiến thay.

Lương Long chỉ là một "châu nhân" tức người không làm quan mà đã cầm đầu cuộc nổi dậy, tất phải có thế lực xã hội nhất định. Ông là hình ảnh "châu nhân" đầu tiên nổi dậy chống chính quyền Hán. Đó là người Việt đã tiếp thu văn hóa Hán mà ngay bản thân tên Lương Long đã nói lên trình độ văn hóa Hán của ông. Sau này sẽ còn có những châu nhân, người Việt bình dân không làm quan nữa đứng lên chống chính quyền phương Bắc. Đó một bộ phận trong thành phần Việt Hán hóa: bộ phận không làm quan. Lý Tiến đại diện cho một bộ phận khác: bộ phận làm quan. Sự phân hóa trong thành phần người Việt Hán hóa đã manh nha.

Đó là bộ phận tầng lớp trên xuất hiện sau khi Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 43 AD, bắt hơn 300 cừ soái đày sang Linh Lăng, tiêu diệt tầng lớp trên Lạc tướng cũ. Cũng phải trải qua hơn 100 năm mới hình thành được lớp người Tiền Đại Việt đầu tiên này.

Trong lớp thứ nhất còn có những người Hán Việt hóa mà thư tịch gọi là Mã Lưu Nhân tức những binh lính theo Mã Viện trấn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 43 AD rồi vì đau yếu không theo quân đội rút về phương Bắc được. Sách *Thủy Kinh Chú* dẫn sách của Du Ích Kỳ nói Mã Văn Uyên (Mã Viện) dựng hai trụ đồng ở Lâm Ấp, bờ Bắc có hơn 10 gia đình binh lính không trở về, ở lại phía Nam Thọ Linh đối diện với trụ đồng. Họ

đều họ Mã, kết hôn với nhau nay đã có 200 hộ. Giao Châu cho là người lưu ngụ nên gọi là Mã Lưu, ngôn ngữ ẩm thực giống như người Hoa (*Văn minh Lạc Việt* tr.187). Số 200 hộ người Mã Lưu vào khoảng đầu thế kỷ VI AD (*Thủy Kinh Chú* thành sách năm 515) là con cháu của hơn chục người lính Mã Viện. Họ không thể lấy nhau để sinh con, tất phải lấy đàn bà bản địa (Việt) mới sinh con được. Nói họ kết hôn với nhau (nguyên văn: tự hôn nhân) là nói con cái của họ kết hôn với nhau, chứ không phải nói hơn chục người lính Hán lấy nhau sinh con. Lính tất đàn ông không thể lấy nhau sinh con được! Nhưng ngay trong thời điểm thế kỷ IX những tác phẩm như *Lĩnh biểu lục dị, Lĩnh ngoại đại đáp* đều không xác định được vị trí của trụ đồng Mã Viện và Mã Lưu Nhân. Hoặc cho là ở Châu Ái hoặc cho là ở biên giới giữa Giao Châu và Lâm Ấp v.v... vì địa danh đã đổi thay, tư liệu mất mát, lý giải các lời truyền lại khác nhau. Những người lính Hán chân đất này hòa tan trong dòng người Việt. Chỉ có những quan lại người Hán mới để lại dấu vết của họ mà sau này ta sẽ gặp một vài trường hợp. Nhưng chính những người Hán này cũng thuộc lớp người Tiền Đại Việt.

II. Lớp thứ hai (khoảng thế kỷ III đến thế kỷ VI)

Trong lớp thứ hai này có 3 thành phần: Hán Việt hóa, Ấn Việt hóa, Việt Hán hóa.

A. *Thành phần Hán Việt hóa* do Sĩ Nhiếp, Lại Cung và Đỗ Viện tiêu biểu.

1. Sĩ Nhiếp

Sĩ Nhiếp là nhân vật nằm vắt ngang cuối thế kỷ II và đầu thế kỷ III AD.

Sĩ Nhiếp là người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô (tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc ngày nay), nhưng tổ tiên là người Văn Dương nước Lỗ (thuộc tỉnh Sơn Đông - Trung Quốc ngày nay), chạy loạn Vương Mãng (năm 9-24 AD) ở Bắc Triều tránh sang đất Việt ta, đến ông là 6 đời. Cha là Từ thời Hán Hoàn Đế (147-167) làm thái thú Nhật Nam. Sĩ Nhiếp truyền giảng *Thượng Thư, Xuân Thu Tả Truyện* là những kinh điển Nho gia mà ông học của Lưu Tử Kỳ khi còn trẻ du học ở kinh đô nhà Hán. Nhờ đó ông được cử hiếu liêm làm quan, bổ làm thượng thư lang, rồi sau được cử mậu tài bổ làm huyện lệnh Vu Dương, sau khi mãn tang cha thì được đổi là thái thú Giao Châu đóng ở Liên Lâu.

Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ từ năm 187 đến năm 226 trong thời gian 40 năm. Ông giảng *Thượng Thư, Xuân Thu Tả Truyện* trong thời gian này.

Thời gian năm 187-226 Sĩ Nhiếp cùng các em khống chế Giao Châu. Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ, Sĩ Nhất làm thái thú Hợp Phố, Sĩ Vĩ làm thái thú Cửu Chân, Sĩ Vũ làm thái thú Nam Hải. Tuy không làm thứ sử nhưng vì thế lực lớn, 4 anh em đều làm thái thú 4 quận nên họ Sĩ khống chế được toàn Giao Châu dù Lý Tiến làm thứ sử.

Năm 227, khi triều đình nhà Ngô chia Giao Châu thành Giao Châu và Quảng Châu, phong Đái Lương làm thứ sử Giao Châu. Con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy tự làm thái thú đem tông binh ra chống cự. Đái Lương ở lại Hợp Phố. Thuộc lại của Sĩ Nhiếp là Hoàn Lân cúi đầu can Huy, xin đón Lương, Huy giận đánh chết Lân. Anh của Lân là Trị và con là Phát lại họp tông binh đánh Huy. Huy đóng cửa thành để giữ. Bọn Trị đánh mấy tháng không hạ được thành, bèn giảng hòa và đều bãi binh. Sau Lữ Đại mang quân đến, dụ hàng và bắt giết anh em Huy.

Cả Sĩ Huy lẫn thuộc hạ là Hoàn Lân, Trị, Phát đều có tông binh. Tông binh là binh lính riêng của một tông tộc, không phải quân lính nhà Hán. Đó là minh chứng chứng tỏ họ đã là một thế lực xã hội có sức mạnh quân sự độc lập.

Họ Sĩ là một đại gia tộc từ phía Bắc di cư đến Thương Ngô vào thời Vương Mãng (năm 9 - 24), 6 đời thì đến Sĩ Nhiếp. Nhưng đại gia tộc này đều làm quan ở Giao Châu chủ yếu ở Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ. Cha của Sĩ Nhiếp là Sĩ Tứ làm thái thú Nhật Nam thời Hoàn Đế (147-167) rồi đến năm 187 thì Sĩ Nhiếp và 3 em đã khống chế Giao Châu. ĐVSKTT mở một *Kỷ Sĩ Vương* trong khi sử cổ Trung Quốc thì không hề viết ông có tước vương mà chỉ có tước hầu: Long Độ Đình hầu và ĐVSKTT cũng đã chép lại. ĐVSKTT mệnh danh là Sĩ Vương phản ảnh thực tế Sĩ Nhiếp đã nắm chủ quyền Giao Châu. Họ Sĩ đã đến Giao Châu khoảng 150 năm

nên đã Việt hóa và trở thành tầng lớp trên bản địa vì vậy về phương diện quan hệ với đế quốc Lưỡng Hán trong thời cuộc Tam Quốc phân tranh thì đó là cát cứ Giao Châu, về một phương diện khác có thể coi là xưng vương ở Giao Châu. Hiện tượng kép này về sau còn thấy diễn ra ở Khâu Hòa, Dương Đình Nghệ phản ảnh một hình thức trỗi dậy của tầng lớp người Tiền Đại Việt trong khung cảnh lịch sử nhất định, vừa thần phục vương triều phương Bắc vì xuất thân từ bộ máy vương triều phương Bắc, vừa nắm chủ quyền Giao Châu.

Người ta cho Sĩ Nhiếp là Nam Giao học tổ, nhưng văn hóa Hán không phải chỉ có Sĩ Nhiếp giảng dạy mà chắc chắn còn nhiều sĩ phu người Hán chạy loạn Tam Quốc đến dạy học. Bằng chứng là Khương Tăng Hội là người uyên bác tao nhã có trí thức, dốc chí học tập, thông hiểu Tam Tạng (kinh Phật), đọc rộng Lục Kinh (kinh điển Nho giáo), thiên văn, đồ vĩ, lịch lãm quần thư, nắm bắt được then chốt, văn chương tột bậc (*Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* tr.226).

2. Lại Cung

ĐVSKTT viết: "Sau vua Hán sai Trương Tân làm thứ sử (Tân nhậm chức vào năm Kiến An thứ 6 (221) đời Hán. Tân thích việc quỷ thần, thường đội khăn đỏ, gảy đàn đốt hương, đọc sách Đạo giáo, nói rằng có thể giúp việc giáo hóa, sau bị tướng là Khu Cảnh giết, châu mục Kinh Châu là Lưu Biểu sai huyện lệnh Linh Lăng là Lại Cung thay Tân. Vua Hán nghe tin Tân chết, cho vương

(Sĩ Nhiếp) bức thư có đóng dấu ấn nói rằng; "Giao Châu ở cõi xa, một giải sông biển ở phía Nam, ơn trên không truyền đến, nghĩa dưới bị nghẽn tắc, thế mà nghịch tặc Lưu Biểu lại sai Lại Cung nhòm ngó đất Nam, nay cho khanh làm Tuy Nam trung lang tướng trông coi 7 quận, lĩnh thái thú Giao Châu như cũ. Vương sai thuộc lại là Trương Mân mang đồ cống sang kinh đô nhà Hán. Bấy giờ thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt nghẽn, nhưng vương vẫn không bỏ việc nộp cống. Vua Hán lại xuống chiếu làm An Viễn tướng quân, phong tước Long Độ Đình hầu. Sau thái thú Thương Ngô là Ngô Cự bất hòa với Cung, đem binh đánh đuổi, Cung chạy về Linh Lăng" (tr.154).

Tư liệu này cho thấy Lại Cung được Lưu Biểu, thế lực cát cứ Kinh Châu đầu thời Tam Quốc cử sang Giao Châu thay Trương Tân bị giết vào thời điểm khoảng sau năm Kiến An thứ 6 tức năm 201 (bản dịch ghi năm 221 thì là năm Hoàng Sơ thứ 2 của nhà Ngụy, nhà Hán đã mất năm 220. NDH).

Như vậy Lại Cung làm thứ sử Giao Châu khoảng năm 201 đến trước năm 210 vì năm Kiến An 15 (210) thì Ngô Vương Tôn Quyền sai Bộ Chất làm thứ sử Giao Châu. Khi Chất đến,Vương (Sĩ Nhiếp) đem anh em đến vâng theo mệnh lệnh (tr.154).

Nếu Lại Cung có đến Giao Châu khu vực Giao Chỉ mà Sĩ Nhiếp làm thái thú để thực thi nhiệm vụ thứ sử thì cũng chỉ khoảng 10 năm và đã bị Ngô Cự đánh đuổi chạy về Linh Lăng chứ không ở lại Giao Châu.

Thế nhưng hiện nay có những người họ Lại nước ta cho họ là dòng dõi Lại Cung. Khoảng năm 1970 bản thân tác giả đã tận mắt thấy một bảng phổ hệ của họ Lại ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định ghi phả hệ họ Lại này từ Thanh Hóa phát triển ra Nam Định. Bản phổ hệ này treo trong nhà thờ tổ họ Lại đương thời ghi Lại Cung là thủy tổ. Và ngay tại Hà Nội, làng Bưởi làm giấy năm 1969 cũng có họ Lại tự nhận là con cháu họ Lại Thanh Hóa. Sơ tổ là Lại Phú Quảng ở Thanh Hóa, đời thứ 9 Lại Thế Giáp lấy vợ ở Thăng Long, định cư nơi đây, làm nghề giấy sắc (TNTHVN chú thích 1 tr.10). Hiện nay tại Hà Nội có người họ Lại quê Nam Định thuộc gia đình họ Lại có bản gia phả kể trên đang công tác trong một cơ quan nghiên cứu khoa học.

Chưa có điều kiện xác minh cụ thể. Nhưng có thể đó là một trường hợp Hán-Việt hóa mà sau này còn gặp như trường hợp Vũ Hồn sẽ đề cập sau đây.

3. Đỗ Viện

ĐVSKTT viết: Năm 381 "Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện chém được Lý Tốn, trong cõi lại được yên, thăng cho Viện làm thứ sử Giao Châu (Viện người Chu Diên nước ta. Sách *Giao Chỉ chí* chép vào mục nhân vật nước ta, xếp sau Sĩ Nhiếp)... Năm 399, mùa xuân tháng 3, vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt đánh lấy Nhật Nam và Cửu Chân rồi vào cướp Giao Châu. Đỗ Viện đánh tan được... Năm 411, mùa hạ, tháng 4, thái thú quận Vĩnh Gia là Lư Tuần chạy sang Giao Châu. Trước đó, khi thứ

sử Đỗ Viện chết (có sách nói Viện vốn người Kinh Triệu, ông là Nguyên, làm thái thú Hợp Phố, nhân đó Viện mới đến ở Giao Chỉ) vua Tấn cho con là Đỗ Tuệ Độ thay làm thứ sử... Tuệ Độ đem các quan văn võ ở châu phủ chống nhau với Tuần ở Thạch Kỳ đánh tan được... Tuệ Độ bỏ hết gia tài để thưởng quân sĩ, cùng Tuần giao chiến... Thuyền của Tuần cháy hết, bèn tan vỡ... Tuần bèn giết hết những kẻ không chịu chết theo, rồi gieo mình xuống sông mà chết" (tr.164-165).

Năm 413 Tuệ Độ đánh quân Lâm Ấp cướp quận Cửu Chân. Năm 420 Tuệ Độ đánh Lâm Ấp. "Tuệ Độ ở Giao Châu, mặc áo vải, ăn cơm rau, cấm thờ nhảm (nguyên văn: cấm dâm từ), sửa nhà học, năm đói kém thì lấy lộc riêng để chẩn cấp, làm việc cẩn thận chu đáo cũng như việc nhà, lại dân sợ mà yêu. Cửa thành đêm vẫn mở, ngoài đường không ai nhặt của rơi. Khi Tuệ Độ chết, tặng chức Tả tướng quân, cho con là Hoằng Văn làm thứ sử. Năm ấy nhà Tấn mất" (tr.165). Năm 427 Hoằng Văn ốm chết ở Quảng Châu trên đường đi nhậm chức đình úy.

Họ Đỗ là người Hán đến nước ta làm quan rồi cư trú lâu dài từ đời Đỗ Nguyên đến đời Đỗ Hoằng Văn 4 thế hệ tất khoảng 100 năm. Họ Đỗ 4 đời đều làm quan. Đó là người Hán Việt hóa nhưng vẫn làm quan trong hệ thống chính quyền phương Bắc, không cát cứ như Sĩ Nhiếp. Hiện nay nước ta có người họ Đỗ nhưng tôi chưa biết có gia tộc nào nhận họ Đỗ của Đỗ Tuệ Độ làm tiên tổ

hay không. Nếu nói Đỗ Tuệ Độ là người Chu Diên thì nay thuộc địa phận Hải Dương - Hưng Yên.

Như vậy trong lớp thứ hai này xuất hiện một số người Hán làm quan tại nước ta, do điều kiện thế kỷ III-V tình hình Trung Quốc loạn lạc cho nên họ ở lại nước ta lâu dài và đã Việt hóa mức độ nhất định nhưng vẫn thuộc tầng lớp trên xã hội Hán-Ngụy. Tuy nhiên họ cũng được người nước ta công nhận là người Việt thời Tiền Đại Việt.

B. *Thành phần Ấn Việt hóa* do Khương Tăng Hội tiêu biểu.

Thành phần Ấn Việt hóa gồm có người Hồ theo hầu Sĩ Nhiếp, Cà la xà lê, Khương Tăng Hội. Nhưng tiêu biểu nhất là Khương Tăng Hội.

1. Người Hồ

ĐVSKTT. *Kỷ Sĩ Vương* viết: "Anh em ông (Sĩ Nhiếp) làm quan coi quận, hùng trưởng một phương, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo (nguyên văn: già cổ tiêu suy) thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ cầm hương đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người (nguyên văn: Hồ nhân hiệp cốc phần hương giả thường hữu sổ thập), vợ cả vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo hầu, người đương thời ai cũng quí trọng, các man di đều sợ phục, dẫu Úy Đà cũng không hơn được" (tr.153-154).

Người Hồ trong thành phần thứ hai là người Hồ theo hầu Sĩ Nhiếp

Người Hồ là ai? Thuật ngữ người Hồ xuất hiện trong thư tịch cổ Trung Quốc để chỉ dân tộc ít người phương Bắc Trung Quốc, khu vực Tây Vực thời Tần Hán như trong *Sử Ký. Tần Thủy Hoàng Kỷ*. Đời Hán về sau thuật ngữ người Hồ phiếm chỉ người Ấn Độ như trong *Sưu thần ký* thời Tấn viết: "Tấn Vĩnh Gia trung (khoảng năm 310) hữu Thiên Trúc Hồ nhân lai độ Giang Nam" (Thời Vĩnh Gia đời Tấn có người Hồ Thiên Trúc (Ấn Độ) đi thuyền đến Giang Nam) (*Từ Nguyên*, từ điều Hồ nhân).

Ngay Khương Cư cũng là một thuật ngữ Trung Quốc dùng để chỉ một quốc gia Tây Vực phát sinh quan hệ với nhà Hán mà người Pháp dịch thành Sogdiane, quê hương tổ tiên Khương Tăng Hội.

Người Hồ theo con đường nào đến Dâu? Theo thuyền buôn đến. Các tư liệu thời Hán-Đường về những nhà sư Ấn Độ đến nước ta hay Trung Quốc cũng như các nhà sư nước ta hay Trung Quốc từ Dâu đi Ấn Độ đều nhờ thuyền buôn cả. Các nhà sư không có khả năng đóng thuyền vượt biển. Đọc *Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng truyện* của Nghĩa Tĩnh sẽ thấy ông và Đại Thặng Đăng đều đi nhờ thuyền buôn và bị cướp dọc đường. Con đường hàng hải quốc tế ven biển Tây Đông nối liền La Mã với nước ta và Trung Quốc đã để lại dấu tích vật chất là chiếc huy chương Antoinius mà nhà khảo cổ học

Louis Malleret đã phát hiện ở Óc Eo thuộc tỉnh Kiên Giang ngày nay.

Con đường đó đầu công nguyên đã đưa con buôn Ấn Độ đến bán đảo Đông Dương và các tu sĩ Ấn Độ đều nhờ thuyền buôn đi truyền giáo. Cũng giống như đến thế kỷ XVI-XVII các giáo sĩ phương Tây theo thuyền buôn đến nước ta và các nước phương Đông khác truyền giáo. Truyền giáo ký sinh con buôn! Thư tịch cổ Trung Quốc ghi lại các cuộc tiếp xúc của nước ta với quốc gia ngoài biển được biết. Thư tịch Trung Quốc cũng đã có ghi chép về con đường hàng hải ven biển này.

Trong *Hán Thư. Địa lý chí:* Từ quan ải Nhật Nam, Từ Văn (bán đảo Lôi Châu.NDH) của quận Hợp Phố đi thuyền 5 ngày đến nước Đô Nguyên. Lại đi thuyền khoảng 4 tháng đến nước Ấp Lô Một. Lại đi thuyền hơn 20 ngày đến nước Kham Ly, đi bộ khoảng hơn 10 ngày đến nước Phù Cam Đô Lô. Từ nước Phù Cam Đô Lô đi thuyền khoảng hơn 2 tháng đến nước Hoàng Chi. Dân tục nước Hoàng Chi đại để giống Chu Nhai, miền đất này rộng lớn, hộ khẩu đông đúc, nhiều sản vật lạ, từ thời Hán Vũ Đế đến nay đều có cung tiến. Có Dịch trưởng (quan coi việc mậu dịch.NDH) thuộc Hoàng Môn cùng những người ứng mộ đi vào biển mua minh châu ngọc bích lưu ly, kỳ thạch, dị vật; đem theo vàng thám và tơ lụa. Đến nước nào cũng được cho ăn và cho người đi cùng. Thuyền buôn của Man Di chuyên chở hàng hóa đến tiện lợi cho việc trao đổi. Hoặc bị cướp, giết , hoặc bị

đắm thuyền chết đuối vì gặp sóng to (nên người Hán đi ra biển) không chết thì cũng vài năm mới trở về được. Ngọc châu to có viên chu vi đến 2 tấc. Đến thời Bình Đế niên hiệu Nguyên Thủy (năm 1-5 AD), Vương Mãng làm phụ chính, muốn tỏ uy đức, ban cho Hoàng Chi Vương nhiều của cải, Hoàng Chi Quốc sai sứ sang cống tê ngưu sống. Từ Hoàng Chi Quốc đi thuyền khoảng 8 tháng đến Bì Tông. Từ đó đi thuyền khoảng 2 tháng đến biên cảnh huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam. Phía nam Hoàng chi Quốc có nước Di Trình Bất. Dịch sứ nhà Hán đến đó thì quay về (*Hán Thư. Địa lý chí*).

Nhiều nhà nghiên cứu xác định các địa danh trên hoặc đến Ấn Độ hoặc đến châu Phi, nhưng đều không đủ tin cậy. Điều duy nhất có thể khẳng định là quan thương (con buôn của triều đình) triều Tây Hán đã theo đường biển đi về phía Tây.

Và các nước phía Tây đó tiếp tục có tiếp xúc với triều Đông Hán qua nước ta. *Hậu Hán Thư. Nam Man truyện* đã ghi lại;

- Năm 2 AD: Hoàng Chi Quốc từ ngoài cõi Nhật Nam đến.

- Năm 36 và 37 AD: man di ngoài cõi Cửu Chân, Nhật Nam cống trĩ trắng, thỏ trắng.

- Năm 84 AD: man di ngoài cõi Nhật Nam là Cứu Bất Sự cống tê ngưu sống và trĩ trắng.

- Năm 122 AD: man di ngoài cõi Cửu Chân đến cống.

- Năm 124 AD: hào soái man di ngoài cõi Nhật Nam hai lần vào cống.

- Năm 131 AD: nước Diệp Điều và Thiện Quốc (Java và Mianmar?) ngoài cõi Nhật Nam sai sứ vào cống, sứ thần Diệp Điều là Sư Hội.

- Năm 159 AD: nước Thiên Trúc từ ngoài cõi Nhật Nam vào cống.

Tây Trúc vốn có quan hệ với triều Hán qua Tây Vực từ năm 89, 104 AD, sau vì Tây Vực nổi loạn nên mất liên hệ, nay theo đường biển vào cống.

- Năm 161 AD: Thiên Trúc lại vào cống.

- Năm 166: Đại Tần Vương An Đôn sai sứ từ ngoài cõi Nhật Nam vào cống ngà voi, sừng tê, đồi mồi.

- Năm 173 AD: nước ngoài cõi Nhật Nam qua nhiều lần phiên dịch vào cống.

- Năm 183: nước ngoài cõi Nhật Nam lại vào cống (*Tư tưởng Phật giáo Việt nam* tr.151-15).

Gác bỏ lời lẽ phong kiến Hán-Đường cho các nước khác đến đều là "triều cống" cả, thì đây là một số bằng chứng về quan hệ với nước phương Tây qua con đường Nhật Nam-Giao Chỉ đến nội địa Trung Quốc trong thời Đông Hán.

Về sau khi Quảng Châu phát triển thì thuyền bè phương Tây mới đến trực tiếp Quảng Châu rồi người nước ngoài mới lên phương Bắc Trung Quốc như thế kỷ VI Bồ Đề Đạt Ma đã đi.

Năm 166, người La Mã (Đại Tần) đến triều đình Hán. Triều đình Hán nhận ra các cống phẩm ngà voi , sừng tê, đồi mồi là của phương Đông chứ không phải sản phẩm La Mã gốc. Sự thật được khảo cổ học chứng minh, có lẽ họ đã đến Óc Eo và mua các cống phẩm đó ở miền Nam nước ta. Cuộc khai quật khảo cổ học ở Óc Eo (tỉnh Kiên Giang này nay) đã phát hiện huy chương có hình vua La Mã Antoinius (Antoine le Pieux theo tiếng Pháp) có niên đại năm 152AD. Đó là minh chứng cụ thể cho con đường hàng hải Tây Đông nhưng không phải là chứng cứ sớm nhất. Gần đây phát hiện một số di vật cổ Trung Quốc ở các nước ven biển Bắc Phi cũng minh chứng cho sự tồn tại của con đường hàng hải Tây-Đông Đông-Tây đầu công nguyên mà tư liệu A Rập cổ còn để lại.

Tư liệu phương Tây cũng có ghi chép về con đường hàng hải Tây-Đông này. Một trong những tư liệu đó thì quan trọng nhất là bản đồ Ptolémée. Nửa đầu thế kỷ XX nhiều nhà khoa học Pháp, Anh, Đức đã nghiên cứu đã giải mã địa danh một số địa điểm trên bản đồ Ptolémée.

Claude Ptolémée (100-178 AD) là nhà thiên văn học, địa lý học, bản đồ học sống ở thành phố Alexandrie (thuộc Ai Cập ngày nay) đã vẽ một bản đồ từ bán đảo Scandinavie đến sông Nil, từ Tây Ban Nha đến Trung Quốc với hơn 8.100 xứ. Các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu bản đồ Ptolémée cùng với các tư liệu khác, giải mã một số địa danh như Kanakapuri là "thành phố vàng", Narikeladvipa là "hòn đảo dừa"... Có người cho đó là

Mianmar, có người cho đó là vùng Quảng Nam có mỏ vàng... Nhưng thật ra các giải mã này chưa đủ sức thuyết phục.

Nhận thức duy nhất đúng là vào trước thế kỷ II AD con đường hàng hải Tây Đông đã hình thành cung cấp dữ liệu cho C.Ptolémée vẽ bản đồ này. Ngồi ở Alexandrie mà C.Ptolémée có thể vẽ ra bản đồ 8.100 xứ tất ông nhờ vào các tư liệu trong thư viện nổi tiếng này. Các tư liệu này phải có trước khi ông nghiên cứu, tức trước thế kỷ II AD. Đó là thành quả của những người Ả Rập chuyên nghề đi biển từ trước để lại. Điều này dễ dàng được chấp nhận vì ngay từ thế kỷ IV BC nghĩa là trước C.Ptolémée 6 thế kỷ, năm 325 BC thì Alexandre đại đế (356-323 BC) người Macédonia đã đem quân từ Địa Trung Hải hai đường thuỷ bộ đến bắc Ấn Độ. Năm 326 BC, Đại Đế rút quân về nhưng vẫn để lại quan cai trị tỉnh Gandhara nổi tiếng trong lịch sử nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ (G. Coedès. Les états hindouisés d' Indochine et d' Indonésie. Paris 1964, tr. 43-46. Almanach những nền văn minh thế giới. Nxb Văn hóa - thông tin. Hà Nội năm 1995. Các trang 252,1590).

Như vậy tư liệu Trung Quốc và tư liệu Hi-La đều minh chứng ít ra từ đầu công nguyên con đường hàng hải ven biển Đông-Tây Tây-Đông đã hưng thịnh. Và người Ấn Độ đến Dâu vào khoảng thời gian đầu công nguyên là sự thực. Người Hồ là một trong số cư dân Ấn Độ đó mà bằng chứng cụ thể chính xác đủ tin cậy nhất

về con buôn Ấn Độ lưu trú sinh sống ở Dâu là cha Khương Tăng Hội. Còn hàng chục nhà sư người Hồ đi theo Sĩ Nhiếp là những nhà sư theo thuyền buôn Ấn Độ đến Dâu. Rõ ràng người Ấn Độ vượt biển sang nước ta thời Lưỡng Hán là không ít. Trong số đó, thân phận cụ thể mờ nhạt là người Hồ cầm hương theo xe Sĩ Nhiếp, thân phận tương đối rõ là Khương Tăng Hội, thân phận không rõ nét mà bị huyền thoại hóa là Cà La Xà Lê tức Khâu Đà La.

2. Cà La Xà Lê

Truyện Man Nương trong *Lĩnh Nam Chích Quái* viết:

"Thời Hiến Đế nhà Hán, quan thái thú Sĩ Nhiếp đóng đô thành ở phía nam sông Bình Giang (nay là Thiên Đức giang). Phía nam thành đó có chùa thờ Phật, có vị sư từ Tây Phương (trỏ Ấn Độ) tới, hiệu Già La Đồ Lê (nguyên văn đúng phải đọc Già La Xà Lê hay Cà La Xà Lê. NDH) trụ trì ở đấy, có phép tu đứng một chân, mọi người đều kính phục gọi là Tôn sư kéo nhau đến học.

Hồi ấy có người con gái tên là Man Nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khổ vô cùng, cũng tới đó dốc lòng theo học đạo Phật, nhưng vì có tật nói lắp, không thể cùng mọi người tụng kinh, thường ở dưới bếp, vo gạo, nhặt rau, nấu nướng cho các vị tăng trong chùa và khách tứ phương tới học.

Một đêm vào tháng năm, đêm ngắn, tăng đồ tụng kinh đến lúc gà gáy. Man Nương nấu cháo đã chín mà

tăng đồ tụng kinh chưa xong, chưa tới ăn cháo. Man Nương bèn nằm dựa cửa bếp, không ngờ ngủ quên đi mất. Tăng đồ tụng kinh xong đều về phòng riêng. Man Nương ngủ chặn ở giữa cửa, Sư Đồ Lê (Xà Lê) bước qua mình Man Nương. Man Nương tự nhiên cảm động trong dạ con.

Có thai được ba bốn tháng, Man Nương xấu hổ bỏ về. Sư Đồ Lê (Xà Lê) cũng thẹn mà bỏ đi. Man Nương về tới một ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đó. Đầy tháng sinh ra một đứa con gái, tìm sư Đồ Lê (Xà Lê) mà trả. Đêm đến, sư Đồ Lê (Xà Lê) bế đứa con gái đến ngã ba đường thấy một cây phù dung (nguyên văn: dung thụ là cây đa.NDH) cành lá xum xuê, có một cái hốc sâu mà sạch sẽ, sư đặt đứa trẻ vào mà nói: "Ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo". Đồ Lê (Xà Lê) Man Nương từ biệt nhau....". Xà Lê cho Man Nương cây gậy cắm xuống đất lấy nước cứu hạn. Năm Man Nương ngoài 90 tuổi, cây đa đổ trôi đến bến sông trước chùa. Hơn 300 người kéo lên bờ không được. Một mình Man Nương kéo được lên bờ, sai thợ tạc 4 pho tượng Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Phong. Trong thân gốc cây đứa con gái đã biến thành hòn đá, người ta ném xuống sông thì tỏa hào quang, bèn rước vào chùa thờ. Dân làng đều gọi Man Nương là Phật Mẫu. Ngày 4 tháng 4 Man Nương không bệnh mà chết, táng trong chùa. Người đời lấy ngày này làm ngày sinh của Phật. Hàng năm mở hội Tắm Phật (Bản dịch của Đinh Gia Khánh. Nxb Văn học năm 1990, tr.73-74).

Nghiên cứu nhiều tư liệu khác như *Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngữ Lục, Pháp Vân Tự Thực Lục, Cổ Châu Tứ Pháp Phả Lục* thuộc thế kỷ XVIII về sau thì thấy nội dung cơ bản giống với *Truyện Man Nương* tuy có nhiều phát triển như Man Nương có cha là Tu Định, con gái hóa đá là Thạch Quang Phật, Cà La Xà Lê biến thành Khâu Đà La. Sở dĩ biến âm Cà La Xà Lê như vậy là do đọc nhầm chữ Xà ra Đồ. Chữ Hán này có hai âm đọc Đồ và Xà, khi dùng trong Phật giáo thì đọc Xà. Trần Văn Giáp đã đọc Chà Lê và khôi phục Cà La Chà Lê thành Kalacarya tức Tôn Sư Đen, nghĩa là vị Thầy da đen chỉ vị Thầy người Ấn Độ. Trong ngôn ngữ Ấn Độ nói chung Xà Lê hay A Xà Lê là thầy dạy học. Phật giáo thì thường dùng chỉ một trong 3 nhà sư dạy tín đồ nhập giáo. Nội dung chuyện đều được ghi lại hàng chục thế kỷ sau nên đã hỗn dung nhiều lớp tư tưởng khác nhau. Như tượng con gái Man Nương được gọi là Thạch Quang Phật mà nay còn trong chùa Dâu. Tuy không phải là bản gốc mà là một phiên bản khoảng thời Hậu Lê (thế kỷ XVII-XVIII) với chất đá vôi và kỹ thuật cưa đục thời đó nhưng phản ảnh sự tồn tại của Shiva giáo dưới dạng Linga (Sinh thực khí) hiện rất nhiều trong các di tích Chăm. Bản thân phép tu đứng một chân lại phản ảnh Kỳ Na giáo, một tôn giáo đồng thời với Phật giáo và cũng đã truyền đến người Chăm. Trong Tứ Pháp thì đã từ Pháp Phong chuyển sang Pháp Điện. Tại Dâu hiện nay tồn tại cả chùa Pháp Điện lẫn chùa Pháp Phong cho nên nói tứ

pháp mà thực tế tại Dâu có 5 chùa: Vân, Vũ, Lôi, Điện, Phong cũng là minh chứng cho sự diễn biến của sự tích Man Nương.

Truyện Man Nương đã thần thoại hóa bộ ba Cà La Xà Lê - Man Nương - Thạch Quang, thiêng hóa cuộc hôn nhân phàm tục này thành hôn nhân thiêng. Kỳ Na giáo không cấm tín đồ kết hôn. Người Champa cũng đã từng theo đạo Kỳ Na.

Truyện Man Nương đã tích hợp Kỳ Na giáo với Shiva giáo và Phật giáo. Có lẽ ban đầu Tôn Sư đen từ Ấn Độ đến Dâu đã kết hôn với Man Nương sinh ra một cô con gái. Dù giải thích như thế nào thì Thạch Quang là một cô gái Việt-Ấn. Cũng như Khương Tăng Hội là người đàn ông Việt-Ấn. Hôn nhân Việt-Ấn thực tế đã tồn tại trong khoảng thế kỷ II AD. (TTPGVN tr.175-177. Trần Văn Giáp. *Le bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle*. BEFEO XXXII. Hà nội 1932).

3. Khương Tăng Hội

Tư liệu về Khương Tăng Hội được lưu giữ trong thư tịch Phật giáo Trung Quốc vì năm 247 Khương Tăng Hội lên Kiến Nghiệp (Nam Kinh - Trung Quốc ngày nay) dựng chùa Kiến Sơ thu nạp tín đồ Phật giáo đầu tiên ở Giang Nam. Do đó ông được giới Phật giáo Trung Quốc coi trọng là cao tăng đã biên dịch bộ kinh: *Lục Độ Tập Kinh*. Bộ kinh này vừa mới được Nhà xuất bản Hoa Thành của Trung Quốc in lại năm 1998.

Trong *An Ban Thủ ý Kinh tự* (bài tựa viết cho Kinh An Ban Thủ ý), Khương Tăng Hội viết: "Tôi sinh ra muộn màng, vừa mới đội được củi (15 tuổi) cha mẹ đều mất, Tam sư (Hòa thượng, Yết Ma, A Xà Lê.NDH) qua đời, ngước lên nhìn trời mây, đau buồn khôn xiết, nhớ lại lời răn dạy mà nước mắt tuôn trào...".

Trong *Cao Tăng Truyện. Dịch kinh thượng* của Huệ Hạo (497-554) đã viết:" Tiên tổ Khương Tăng Hội là người Khương Cư, đời đời ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Cha của ông nhân đi buôn dời đến ở Giao Chỉ. Khi Hội hơn 10 tuổi thì cha mẹ đều mất, sau khi làm việc hiếu thì Hội xuất gia, tu hành rất chuyên cần. Là người uyên bác tao nhã có trí thức, dốc chí học tập, thông hiểu Tam Tạng (Kinh, Luật, Luận tạng của Phật giáo), đọc rộng Lục Kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu của Nho giáo), thiên văn, đồ vĩ, lịch lãm quần thư, nắm bắt được then chốt, văn chương tột bậc... Năm Xích Ô thứ 10 (247) triều Ngô, Hội đến Kiến Nghiệp..." (TTPGVN tr.226. *Cao Tăng truyện hợp tập*. Nxb Thượng Hải cổ tịch bản 1995, tr. 6).

Khương Tăng Hội lên Kiến Nghiệp thủ đô nhà Ngô, dựng chùa Kiến Sơ, thu nhận đồ đệ. Năm 280 thì ông qua đời. Năm 247 lên Kiến Nghiệp có thể ông đã có tư cách tiếp nhận đồ đệ. Thông thường 20 tuổi mới thụ cụ túc giới trở thành tì kheo, và sau đó hơn 10 tuổi hạ mới được nhận đồ đệ. Nếu đúng như vậy thì Khương Tăng Hội lên Kiến Nghiệp năm khoảng 30 tuổi. Vậy

ông sinh khoảng năm 217. Và cha ông phải đến Giao Chỉ trước đó 10 hay 15 năm, tức khoảng năm 200 AD. Đó chính là thời Sĩ Nhiếp. Có người cho cha Khương Tăng Hội lấy vợ Việt sinh ra ông. Suy luận đó có thể chấp nhận được vì người đi buôn xa chắc không mang vợ theo và định cư ở Giao Chỉ có lập gia đình mới có con. Khương Tăng Hội là đứa con Ấn-Việt là điều chấp nhận được.

Kết luận: Vào thế kỷ IIIAD - ít ra là như vậy- thực tế đã có con buôn Ấn Độ đến Dâu cư trú lấy vợ sinh con, hình thành người Ấn - Việt trong cư dân Tiền Đại Việt lớp thứ 2. Thành phần Ấn - Việt này không xuất hiện trên chính trường mà biểu hiện trong văn hóa: tôn giáo. Họ đã đem Phật giáo đến nước ta đầu tiên.

C. *Thành phần Việt Hán hóa.*

Thành phần thứ ba trong lớp 2 là những người Việt Hán hóa tức những người Việt đã tiếp thu văn hóa Hán như người Việt Hán hóa của lớp 1. Họ cũng giống như Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng của lớp 1 không có lai lịch thật rõ ràng, học chữ Hán nói tiếng Hán làm quan nhà Hán. Nhưng khác với Lý Tiến, Lý Cầm Trương Trọng ở chỗ họ làm quan trong hệ thống chính quyền Hán nhưng lại đã có biểu hiện chống đối quan lại Hán vì những lý do khác nhau mở đầu cho đụng độ mang tính chất "cát cứ", mâu thuẫn dân tộc chưa rõ nét. Trong số họ tiêu biểu là những người mang họ Lý như "châu nhân" Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến...

ĐVSKTT còn ghi lại những sự kiện liên quan đến các nhân vật này như sau.

- Năm 231 thái thú Hợp Phố Tiết Tổng dâng sớ dẫn việc thái thú Nhật Nam Hoàng Cái đến nhiệm sở thấy đồ cung đốn, trần thiết không đủ đánh chết người chủ bạ, nhưng rồi cũng bị đánh đuổi. Thái thú Cửu Chân Đam Manh vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to. Khi rượu say cho cử nhạc, công tào Phan Hâm đứng dậy múa, rồi mời Kinh. Kinh không chịu đứng lên, Hâm cứ thúc ép mãi. Manh nổi giận giết Hâm. Em của Hâm đem quân đến đánh Manh.Thái thú Giao Chỉ trước là Sĩ Nhiếp sai quân đến đánh dẹp không được. Lại như thứ sử Chu Phù phần nhiều cho người làng như bọn Ngu Bao, Lưu Ngạn chia nhau làm trưởng lại, vơ vét của dân, một con cá vàng thu thóc một hộc. Trăm họ nhân dân oán ghét làm phản, kéo đi đánh phá châu quận, Phù phải chạy ra biển...

Người chủ bạ quận Nhật Nam là ai mà bị thái thú Hoàng Cái giết và ai đã đánh đuổi Hoàng Cái phải chạy ra biển?

Phan Hâm và em là ai mà có quân lính đánh Đam Manh thái thú Cửu Chân?

Ai là người trong trăm họ nhân dân đã kéo nhau đánh đuổi Chu Phù?

Phải chăng đó cũng là những người Việt Hán hóa làm quan nhỏ có tông binh?

- Năm 248 người Cửu Chân lại đánh hãm thành ấp, châu quận rối động. Ngô Vương cho Hành Dương đốc quân đô úy Lục Dận làm Thứ sử kiêm Hiệu úy. Dận đến nơi lấy ấn tín hiểu dụ, ra hàng phục đến 3 vạn nhà, trong châu lại yên. Đến sau người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Ẩu họp quân đánh cướp quận huyện. Dận dẹp yên được.

Đây là cuộc nổi dậy của Bà Triệu lừng danh trong lịch sử mà các tư liệu khác miêu tả bà vú dài 3 thước vắt vai mặc áo vàng đi guốc gỗ cưỡi voi gióng trống trong rừng bước ra gánh vác sơn hà với người anh Triệu Quốc Đạt. Nay ở Thanh Hóa vẫn còn đền thờ Bà. Không còn nghi ngờ gì nữa, Bà là một người Việt. Tư liệu không ghi về trình độ văn hóa của Bà, nhưng ghi về Triệu Quốc Đạt là người có văn hóa Hán. Trước Bà một ít thì người Cửu Chân cũng đã nổi dậy nhưng không rõ danh tính người lãnh đạo.

- Năm 263 Thái thú Giao Châu Tôn Tư, Đặng Tuân tham tàn bị Quận lại là Lữ Hưng giết, xin nhà Tấn đặt Thái thú và cho binh. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng. Năm 264, nhà Tấn cho Lữ Hưng làm An Nam tướng quân Đô đốc Giao Châu chư quân sự. Nhà Tấn cho quân sang giúp nhưng quân chưa đến thì Lữ Hưng đã bị công tào là Lý Thống giết.

Lữ Hưng là ai? Là thuộc lại cấp quận, nhưng lại có thế lực tiêu diệt được Thái thú và được các quận hưởng

ứng, khống chế được Giao Châu. Như vậy họ là người gốc Hán hay gốc Việt? Có khả năng họ là người Việt Hán hóa nên được nhân dân ủng hộ, hoạt động của họ nhằm phản đối sự bóc lột của Thái thú. Còn Lý Thống chỉ là một công tào cũng có thể là người Việt Hán hóa nhưng theo chính quyền phương Bắc như Hoàn Lân. Dù sao lớp người Tiền Đại Việt này tham chính nên vẫn hoạt động trong chính quyền Hán và dựa vào chính quyền Hán. Họ chống quan Thái thú người Hán để làm thái thú chứ không mang ý nghĩa lật đổ chính quyền Hán. Thái độ của những người này khác Triệu Ẩu.

- Năm 271 diễn cuộc tranh chấp Giao Châu của triều Tấn và triều Ngô, cuối cùng tướng triều Ngô là Đào Hoàng chiếm được chính quyền Giao Châu và được nhà Ngô cử làm Thứ sử Giao Châu. Nhưng Công tào quận Cửu Chân là Lý Tộ giữ quận mà phụ theo nhà Tấn, Hoàng sai tướng đi đánh không được. Cậu của Tộ là Lê Hoàn theo quân Đào Hoàng, khuyên Lý Tộ hàng. Tộ trả lời: "Cậu là tướng nước Ngô, Tộ là bề tôi nước Tấn, chỉ có thể dùng sức mà đối xử với nhau mà thôi". Quân của Đào Hoàng phải đánh thời gian lâu mới hạ được thành.

Lý Tộ là một Công tào mà có binh lực chống quân Ngô. Cậu của Lý Tộ là Lê Hoàn lại theo quân Ngô. Lý Tộ và Lê Hoàn là người gốc Hán hay gốc Việt? Xét thấy một số người Giao Châu đều họ Lý như Lý Tiến, Lý Cầm, Lý Thống, Lý Tộ, Lý Tốn, Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến rồi sau này là Lý Bí, Lý Thoát đều họ Lý thì có thể cho

họ Lý này đều người gốc Việt hay Hán đã Việt hóa hoàn toàn. Họ đều là những người Tiền Đại Việt. Dòng họ Lý phát triển dù rằng không có bằng chứng nào nói họ cùng một tiên tổ. Có thể đó là một họ tương đối phổ biến trong thời kỳ này? Nhóm người Tiền Đại Việt này có binh lính riêng, làm quan nhỏ, tranh giành địa vị nên hoặc theo triều Tấn hoặc theo triều Ngô trong cục diện Tam Quốc.

- Năm 271 Đào Hoàng làm thứ sử trì tiết đô đốc Giao Châu chư quân sự của triều Ngô rồi khi nhà Ngô diệt thì theo về nhà Tấn, cai trị Giao Châu trước sau 30 năm. Đến khi chết, vua Tấn sai Ngô Ngạn làm đô đốc thứ sử. Khi Đào Hoàng mới mất, các thú binh ở Cửu Chân làm loạn, đuổi thái thú, người cầm đầu là Triệu Chỉ vây quận trị. Ngô Ngạn dẹp yên.

Triệu Chỉ là ai? Là một người không có quan tước mà có quân lính đánh quận trị. Thú binh là người Hán hay Việt?

- Năm 323 thì tướng nhà Tấn là Đào Khản đánh giết Lương Thạc, được lĩnh chức thứ sử Giao Châu. Nguyên khi Cố Thọ làm thứ sử, giết trưởng lại là bọn Hồ Triệu, toan giết đốc quân dưới trướng là Lương Thạc. Thạc chạy thoát, dấy binh đánh bắt được Thọ. Thạc chuyên quyền nhưng không làm thứ sử mà rước con cháu Đào Hoàng về làm thứ sử. Đến năm 318 thì vua Tấn sai thứ sử Quảng Châu là Đào Khản làm đô đốc Giao Châu chư quân sự. Năm 322 vua Tấn phong Vương Lượng làm thứ sử, sai đánh Lương Thạc. Lương Thạc vây Lượng ở

Long Biên, lấy được thành Long Biên, đoạt cờ tiết của Vương Lượng. Lượng chết. Thạc chiếm châu. Đào Khản sai tham quân là Cao Bảo sang đánh, chém chết Thạc. Vua Tấn cho Đào Khản lĩnh chức thứ sử Giao Châu.

Lương Thạc là ai? Lương Thạc làm đốc quân, đánh đổ thứ sử. Sao không tự xưng thứ sử mà đưa con cháu Đào Hoàng là Uy, Thục, Tuy làm thứ sử? Phải chăng vì là người gốc Việt sợ nhà Tấn không công nhận nên phải đưa con cháu thái thú người Hán ra làm bình phong? Không xưng thứ sử mà thực tế chính quyền trong tay Lương Thạc mấy chục năm đủ tỏ ông ta phải có một thế lực lớn.

- Năm 380, mùa đông tháng 10, thái thú Cửu Chân là Lý Tốn chiếm châu làm phản. Năm 381 thái thú Giao Châu (Giao Chỉ?) là Đỗ Viện chém được Lý Tốn trong cõi lại được yên, thăng cho Viện làm thứ sử Giao Châu.

Năm 411, khi thái thú quận Vĩnh Gia là Lư Tuần nổi dậy chống nhà Tấn, đem quân chạy sang Giao Châu thì dư đảng của Lý Tốn là bọn Lý Thoát kết tụ với bọn Lý, Lạo hơn 5.000 người để ứng theo Lư Tuần, ngày canh tý kéo đến bờ nam Long Biên. Đỗ Viện đã mất, nhà Tấn phong cho con là Đỗ Tuệ Độ làm thứ sử, đánh thắng quân Lư Tuần, Lư Tuần tự tử.

Lý Tốn là người gốc Hán Việt hóa hay gốc Việt Hán hóa? Lý Tốn là thái thú Cửu Chân, chiếm quận để làm gì? Vì làm thái thú là đã "chiếm" quận rồi. Tư liệu không

rõ. Nhưng dư đảng của Lý Tốn là Lý Thoát lại tập hợp dân tộc ít người Lý Lạo tiến đến bờ nam Long Biên tức tiến đến quận trị Giao Chỉ. Như vậy có hai vấn đề. Một Lý Tốn, Lý Thoát có quan hệ mật thiết với người Lý người Lạo nên mới huy động được họ. Phải chăng họ Lý liên quan đến người Lý? Là một dạng tầng lớp trên người Lý? Tuy hai chữ Lý trong chữ Hán khác nhau nhưng đồng âm. Vậy Lý Tốn, Lý Thống là người Việt Hán hóa. Hai, dư đảng Lý Thoát tiến vào Giao Chỉ thì có lẽ Lý Tốn "chiếm" Cửu Chân xong cũng đem quân tiến vào Giao Chỉ, định chiếm toàn bộ Giao Châu chăng? Phải chăng Lý Tốn là người Việt Hán hóa nên có ý thức dân tộc chống đối người Hán?

- Năm 468, mùa xuân tháng 3, thứ sử Lưu Mục ốm chết. Người châu (nguyên văn: châu nhân) là Lý Trường Nhân giết những bộ thuộc của châu mục đem từ Trung Quốc sang rồi chiếm giữ châu làm phản, tự xưng thứ sử.

Mùa thu tháng 8, vua Tống lấy Nam Khang tướng là Lưu Bột làm thứ sử Giao Châu. Bột đến, bị Trường Nhân chống cự, không bao lâu thì chết. Tháng 11, Lý Trường Nhân sai sứ xin hàng và tự hạ xuống chức hành châu sự. Vua Tống y cho. Tháng 4 năm 479 nhà Tống mất, nhà Tề lên thay. Tháng 7 vua Tề lấy Lý Thúc Hiến làm thứ sử Giao Châu. Lý Thúc Hiến là em con chú con bác của Lý Trường Nhân. Khi Lý Trường Nhân chết thì Thúc Hiến đã thay lãnh việc châu, sai sứ sang nhà Tống xin cho giữ chức thứ sử. Nhà Tống lấy thái thú Nam Hải

Thẩm Hoán làm thứ sử Giao Châu, cho Thúc Hiến làm Ninh Viễn quân tư mã, giữ chức thái thú hai quận Vũ Bình và Tân Xương. Thúc Hiến được lòng người phục theo bèn đem quân chống lại không thu nạp Thẩm Hoán. Thẩm Hoán lưu lại ở Uất Lâm rồi chết. Vua Tề bèn cho Lý Thúc Hiến làm thứ sử. Năm 484 Lý Thúc Hiến nhận mệnh xong liền cắt đứt việc cống hiến. Năm 485 vua Tề sai Lưu Khải làm thứ sử đem quân đi đánh Lý Thúc Hiến. Thúc Hiến sai sứ xin bãi binh, dâng 20 cỗ mũ đâu mâu toàn bằng bạc cùng giải tua bằng lông công. Vua Tề không cho. Thúc Hiến sợ bị Khải đánh úp, mới đi đường tắt từ Tương Châu sang chầu vua Tề. Khải bèn vào trấn.

Lý Trường Nhân chỉ là một "châu nhân", người trong châu không có quan tước như ý nghĩa hai chữ này. Không chỉ một cá nhân mà cả một đại tộc. Lý Trường Nhân và cháu Lý Thúc Hiến đánh chiếm giữ Giao Châu trong 17 năm. Lý Trường Nhân bắt giết tất cả những người Hán theo thứ sử Lưu Mục từ Trung Quốc sang. Một mặt cát cứ, một mặt thần phục "thiên triều", thần phục mà lại cắt đứt triều cống! Khi thế lực không đủ thì đầu hàng chứ không quyết chiến. Vừa bộc lộ tính chất phi Hán vừa biểu thị tính Hán hóa. Rõ ràng là cả một dòng họ Lý gốc Việt đã tiếp thu văn hóa Hán nhưng chưa tham gia chính quyền Hán mà nổi dậy cướp chính quyền đòi "thiên triều" thừa nhận. Và thiên triều phải thừa nhận.

- Năm 502 nhà Tề mất, nhà Lương lên ngôi. Năm 505 tháng 2, thứ sử Giao Châu là Lý Nguyên Khải chiếm châu làm phản. Trưởng sử là Lý Tắc đem tông binh đánh Nguyên Khải, giết được. Năm 516 tháng 11 vua Lương cho Lý Tắc làm thứ sử. Tắc lại chém Lý Tông Lão là dư đảng của Nguyên Khải, lấy đầu chuyển về Kiến Khang. Giao Châu lại yên.

Đây là việc thường thấy trong giai đoạn này. Thời kỳ năm 227-540 này các triều đại Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương thay nhau khống chế Giao Châu. Một số quan lại Giao Châu thừa cơ triều đại thay đổi bèn chiếm châu cát cứ và một số quan lại cấp dưới giết cấp trên theo triều đại mới để cầu được chức thứ sử. Tuy vậy cũng phản ảnh một số quan lại có thế lực quân sự riêng đủ khuynh loát cục diện chứng tỏ họ có cơ sở trong xã hội Giao Châu lúc bấy giờ, biểu hiện ít nhiều họ đã Việt hóa.

Điều đáng lưu ý là trong *Lương Thư* và *Nam Sử* đều ghi dư đảng Nguyên Khải bị Lý Tắc giết là Nguyễn Tông Hiếu chứ không phải Lý Tông Lão. Vậy tại sao? Có thực tế có họ Lý hay không?

Triệu Ẩu thì chắc chắn người Việt. Những "châu nhân" vô danh và hữu danh như Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến, Triệu Chỉ thì chắc chắn là người Việt Hán hóa vì họ không tham gia chính quyền đô hộ.

Các công tào như Phan Hâm, Lý Thống, Lý Tộ, đốc quân Lương Thạc thì có thể là người Việt Hán hóa hay người Hán Việt hóa, khó lòng nhận định.

Những thái thú thứ sử như Lữ Hưng, Lý Tốn, Lý Nguyên Khải thì khả năng lớn là người Hán Việt hóa, nhưng cũng không loại trừ khả năng là người Việt Hán hóa vì việc họ cát cứ chứng tỏ có thế lực bản địa tương đối giống Sĩ Nhiếp.

Tóm lại, trong thế kỷ III-VI lớp người Tiền Đại Việt gồm có số người Việt Hán hóa, người Hán Việt hóa, và người Ấn Việt hóa. Thành phần Ấn Việt hóa xuất hiện song không giữ vai trò chính trị mà giữ vai trò tôn giáo cho nên các bộ sử cổ không ghi danh. Thành phần Hán Việt hóa chiếm thượng phong, nắm vận mệnh chính trị của Giao Châu. Thành phần này vừa chống lại vương triều này vừa theo vương triều khác để nắm lấy chủ quyền Giao Châu. Đó là thái độ lịch sử trong bối cảnh chính quyền phương Bắc liên tục đổi thay đánh nhau liên miên tranh giành quyền lực mà tầng lớp trên Giao Châu xuất thân gốc Hán hay gốc Việt chưa đủ sức mạnh tuyên bố độc lập với phương Bắc. Hai thành phần gốc Việt và gốc Hán trong người Tiền Đại Việt lớp này hòa lẫn vào nhau không đủ tư liệu phân tách chi tiết. Từ Lý Tiến về sau hiện tượng những người gốc Việt làm thứ sử Giao Châu hay thái thú một quận không còn là không thể có nữa. Cho nên những nhân vật quan lại giết thái thú thứ sử hay chiếm châu cát cứ đều có thể là người gốc Hán hay Việt. Nhưng nếu là người gốc Hán thì cũng phải đã có mặt ở Giao Châu tương đối lâu dài mới có thế lực riêng đủ lớn mạnh như Sĩ Nhiếp.

Hiện tượng hòa nhập hai thành phần gốc Hán và gốc Việt của người Tiền Đại Việt lớp thứ hai này đánh dấu một bước tiến quan trọng của người Tiền Đại Việt hội nhập thành phần Việt với thành phần Hán làm cơ sở cho sự hình thành của lớp thứ ba người Tiền Đại Việt.

III. Lớp thứ ba (khoảng thế kỷ VI-VII)

Trong lớp thứ ba của người Tiền-Đại Việt thì thành phần người Hán Việt hóa và người Việt Hán hóa đã hòa nhập và đủ đông đảo, đủ lớn mạnh về thế lực kinh tế và về trình độ văn hóa, đứng lên giành độc lập nhân danh người Việt. Tiêu biểu cho lớp người này là Lý Bí - Triệu Quang Phục với nước Vạn Xuân.

ĐVSKTT mở một *Kỷ nhà Tiền Lý* để trình bày sự nghiệp của Lý Bí. Mở *Kỷ Triệu Việt Vương* để trình bày về sự nghiệp Triệu Quang Phục. Mở *Kỷ Hậu Lý* để trình bày về sự nghiệp của Lý Phật Tử.

Thực tế lịch sử lại thống nhất chỉ một thời kỳ độc lập dân tộc nước ta từ năm 541 đến năm 602 kéo dài 62 năm. Một thời kỳ độc lập không ngắn nếu so với chính quyền Hai Bà Trưng chỉ kéo dài 3 năm, nhà Ngô 29 năm, nhà Đinh 13 năm, nhà Tiền Lê 29 năm, chỉ đến nhà Lý mới 216 năm.

Trong thời gian đó thì cuộc chiến đấu chống quân Lương chỉ kéo dài 6 năm (545-550). Nhưng cuộc nội chiến Lý Phật Tử - Triệu Quang Phục lại kéo dài 14 năm (557-570). Chính đó là mối quan hệ giữa dòng họ người

Hán Việt hóa họ Lý với người Việt Hán hóa họ Triệu. Cuộc chiến do mâu thuẫn giữa hai thành phần người Tiền-Đại Việt. Chỉ khi nào không còn mâu thuẫn này nữa thì người Đại Việt mới định hình và văn minh Đại Việt mới xuất hiện.

1. Lý Bí (499 - 548)

ĐVSKTT viết: Lý Bí là người Thái Bình phủ Long Hưng. Tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam. Vua có tài văn võ, trước làm quan với nhà Lương, gặp loạn, trở về Thái Bình. Bấy giờ bọn thú lệnh (thái thú và huyện lệnh.NDH) tàn bạo hà khắc, Lâm Ấp cướp biên giới, vua dấy binh đánh đuổi được, xưng là Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

Vạn Xuân quốc đế ký (ký hiệu A2651 thư viện Viện Hán Nôm) viết cụ thể về tổ tiên Lý Bí. Tổ là Lý Thuận. Lý Thuận sinh Lý Hành. Lý Hành sinh Lý Năng. Lý Năng sinh Lý Như. Lý Như sinh Lý Hòa. Lý Hòa sinh Lý Quỹ. Lý Quỹ sinh Lý Hàm. Đến đời thứ 7 này thì Lý Hàm lấy vợ người Việt là Ma thị sinh 8 con: Thanh, Tân, Quý, Thần, Hành, Hội, Tàn, Câu. Thời Nguyên Gia (424-452) nhà Tống, Lý Thanh đã từng dẫn hơn 300 người trong họ theo Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp, có công lớn nên được ban cho thế tập làm thổ hào địa phương. Lý Thanh sinh Lý Hoa. Lý Hoa sinh Lý Cạnh. Lý Cạnh lấy Phí thị sinh 4 con: Lý Thiên Bảo, Lý Bí, Lý Xuân, Lý Hùng.

Lý Bí tự Liêm Cử sinh năm 499 mất năm 548 thọ 49 tuổi.

Năm 541 thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư hà khắc tàn bạo, mất lòng người. Vua vốn nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc, làm quan không được vừa ý . Lại có Tinh Thiều là người giỏi từ chương đến kinh đô nhà Lương để xin được cho làm quan mà Thượng thư bộ Lại nhà Lương là Sái Tôn cho rằng họ Tinh trước không có ai hiển đạt, nên chỉ bổ cho chức Quảng Dương môn lang. Thiều lấy làm nhục, trở về làng, theo vua mưu việc dấy binh. Vua bấy giờ làm giám quân ở quận Cửu Đức, nhân liên kết với hào kiệt mấy châu đều hưởng ứng... Có Triệu Túc tù trưởng ở Chu Diên, phục tài đức của vua, bèn dẫn đầu đem quân theo về. Tiêu Tư biết việc, đem của tặng vua, rồi chạy về Quảng Châu. Vua ra chiếm giữ châu thành (tức là Long Biên).

Năm 542 vua Lương sai Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng đem quân sang đánh Lý Bí. Bọn Tử Hùng đi đến Hợp Phố, 10 phần chết hết 6,7 phần, quân tan rã mà về. Quýnh và Tử Hùng đều bị buộc phải tự tử.

Năm 543, tháng 4 vua Lâm Ấp cướp Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở Cửu Đức.

Năm 544, mùa xuân, tháng giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi đặt niên hiệu là Vạn Xuân, ý mong xã tắc truyền đến muôn đời vậy. Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội. Lấy Triệu Túc làm Thái phó, Tinh Thiều, Phạm Tu làm tướng văn tướng võ.

Năm 545, tháng 6, nhà Lương cho Dương Thiêu làm Thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm Tư mã đem quân sang đánh nước Vạn Xuân. Lý Bí đem 3 vạn quân ra chống cự, bị thua ở Chu Diên, cửa sông Tô Lịch. Vua chạy về thành Gia Ninh. Quân Lương vây thành.

Năm 546 quân Lương đánh chiếm được thành Gia Ninh. Lý Bí chạy vào đất người Lạo ở Tân Xương. Rồi đem 2 vạn quân ra hồ Điển Triệt chuẩn bị đánh quân Lương nhưng bị quân Lương phá tan. Lý Bí lại phải lui về động Khuất Lạo, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục, con của Triệu Túc.

Năm 547 Triệu Quang Phục đem 2 vạn quân lui về giữ đầm Dạ Trạch ở huyện Chu Diên, quê hương của ông, tiến hành chiến tranh du kích. Người trong nước tôn ông là Dạ Trạch Vương. Đầm Dạ Trạch gắn liền với truyền thuyết Chử Đồng Tử - Tiên Dung và tương truyền Chử Đồng Tử đã xuống trần ban cho ông chiếc móng rồng khiến cho ông chiến thắng quân Lương. Hiện nay đầm này vẫn còn.

Năm 548, Lý Nam Đế ốm chết ở động Khuất Lão. Triệu Quang Phục kế nghiệp.

2. Triệu Quang Phục (? - 570)

Triệu Quang Phục là con Triệu Túc, người huyện Chu Diên, uy tráng dũng liệt, theo Nam Đế đánh dẹp có công được trao chức Tả tướng quân. Nam Đế mất bèn xưng Vương, đóng đô ở Long Biên sau dời về Vũ Ninh.

- Năm 547 Triệu Quang Phục đóng quân trong đầm Dạ Trạch, lợi dụng địa thế đầm lầy cầm cự tiêu hao quân Lương.

- Năm 550, Trần Bá Tiên về triều Lương dẹp loạn Hầu Cảnh rồi năm 557 lập ra nhà Trần thay nhà Lương. Một bại tướng ở Đầm Dạ Trạch lại trở thành người khai quốc một vương triều, chứng tỏ Trần Bá Tiên không phải bất tài, nhưng không thắng được Triệu Quang Phục. Trần Bá Tiên ra về, Dương Sàn ở lại, không phải đối thủ nên bị thua trận mà chết. Triệu Quang Phục toàn thắng, vào thành Long Biên.

- Năm 557 Lý Phật Tử đem quân đánh Triệu Việt Vương. Hai bên giảng hòa lấy bãi Quân Thần làm ranh giới phân chia lãnh thổ và quyền lực, kết mối thông gia.

- Năm 570, chàng rể Nhã Lang dụ vợ Cảo Nương tráo đổi móng rồng trên mũ đâu mâu của Triệu Việt Vương. Lý Phật Tử đánh úp, chiếm lấy nước. Triệu Việt Vương bại trận chạy đến cửa biển Đại Nha bèn nhảy xuống biển tự tử. Còn đền thờ ở cửa biển Đại Nha (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định).

Triệu Việt Vương làm vua 23 năm từ năm 548-570.

Sự tích Triệu Việt Vương được ghi lại trong truyện Nhất Dạ Trạch của *Lĩnh Nam Chích Quái* và truyện Triệu Quang Phục trong *Việt Điện U Linh* cùng trong thần tích thần phả.

3. Lý Phật Tử (?- 602)

Lý Phật Tử là em họ Lý Bí, theo Lý Bí đánh giặc, sau theo Lý Thiên Bảo, anh của Lý Bí vào Cửu Chân rồi chạy sang động Dã Năng. Lý Thiên Bảo xưng Đào Lang Vương.

Năm 555 Lý Thiên Bảo mất, Lý Phật Tử nối nghiệp.

Năm 557 Lý Phật Tử đem quân đánh nhau với Triệu Quang Phục, rồi giảng hòa lấy bãi Quân Thần làm ranh giới. Phía tây thuộc quyền Lý Phật Tử. Lý Phật Tử dời đến thành Ô Diên rồi Phong Châu. Cho con trai là Nhã Lang cầu hôn với Cảo Nương con gái Triệu Quang Phục.

Năm 570 đánh úp Triệu Việt Vương chiếm lấy nước. Sử gọi là Hậu Lý Nam Đế.

Năm 602 nhà Tuỳ sai Lưu Phương đem quân đánh chiếm nước ta. Lý Phật Tử ra hàng, bị bắt rồi chết. Nước ta lại bị nhà Tùy đô hộ.

Lý Phật Tử làm vua cả nước 32 năm từ năm 571-602.

Xét về thành phần dân tộc thì Lý Bí, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử, Triệu Túc, Triệu Quang Phục đều thuộc lớp thứ 3 người Tiền Đại Việt.

Họ Lý thuộc thành phần Hán Việt hóa. Xuất thân thường dân người Hán chạy loạn Tam Quốc sang nước ta sinh sống chứ không phải quan lại người Hán được chính quyền phương Bắc điều động đến nước ta như Sĩ

Nhiếp, Đỗ Viện... Họ Lý đến tỉnh Thái Bình ngày nay vào thời cuối Tây Hán loạn lạc tức là đầu thời Tam Quốc tức khoảng đầu thế kỷ thứ III. Đây là một làn sóng chạy loạn di cư xuống phương Nam đến nước ta thời bấy giờ, nhiều quan lại trí thức đến Dâu nương nhờ Sĩ Nhiếp. Nhưng dòng họ Lý không phải quan lại trí thức nên đến vùng ven biển sinh sống tị nạn, không theo Sĩ Nhiếp.

Họ Lý đến nước ta với tư cách thường dân người Hán.

Họ chung sống với người Việt thường dân, làm ăn sinh sống. Đến đời thứ 7 Lý Hàm lấy người Việt là Ma Thị. Đó chỉ là tư liệu về một người phụ nữ Việt có họ Ma được ghi nhận, chứ không phải chỉ đến Lý Hàm họ Lý mới lấy vợ người Việt. Chắc chắn cha ông các đời trước Lý Hàm cũng đã lấy vợ người Việt. Lý Hàm và Ma thị sinh ra Lý Thanh. Lý Thanh là người họ Lý đầu tiên xuất hiện trên chính trường bằng cách đem 300 người họ Lý theo Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp năm 436. Sau ngót 2 thế kỷ với 7 thế hệ đến năm này họ Lý đã trở thành một đại tộc hào trưởng có 300 người trong họ theo Lý Thanh lập công. Đây là loại tông binh mà sử thường ghi. Lý Thanh sinh ra Lý Hoa, Lý Hoa sinh Lý Cạnh, Lý Cạnh mới sinh Lý Thiên Bảo và Lý Bí. Lý Thanh là tằng tổ, Lý Hoa là ông nội, Lý Cạnh là cha Lý Bí. Lý Thanh mới chỉ là thổ hào địa phương chưa lãnh quan chức chính quyền đô hộ. Ông nội và cha Lý Bí cũng thế. Chỉ đến Lý Bí mới làm quan cho chính quyền đô hộ. Như vậy phải mất

khoảng 3 thế kỷ họ Lý mới trở thành tầng lớp trên xã hội đương thời.

Nói tiên tổ Lý Bí 7 đời là kể từ Lý Thanh. Theo *Vạn Xuân Quốc Đế Ký* thì từ sơ tổ Lý Thuận đến Lý Bí là 11 đời, như thế mới khớp với niên đại cuối thời Tây Hán họ Lý đến đây. Mười thế hệ liên tục kết hôn với người Việt mới sinh ra thế hệ 11 là Lý Thiên Bảo, Lý Bí. Lý Bí là một người con mang hai dòng máu Hán - Việt mà thành phần Việt đã 10 lần lai tạp với dòng máu Hán. Cho nên dù họ Lý gốc Hán nhưng nhiều đời kết hôn với người Việt và trưởng thành trong nhân dân Việt cho nên dòng máu và tinh thần Việt trong họ Lý sâu đậm. Vì vậy họ tiêu biểu cho nhân dân Tiền Đại Việt chống lại chính quyền đô hộ. Lý Bí xưng đế chứ không phải thứ sử. Một khi lên ngôi vua bèn xưng Nam Việt Đế lấy quốc hiệu là Vạn Xuân. Triệu Quang Phục nối nghiệp. Sử sách gọi ông là Triệu Việt Vương là đúng vì ông nối nghiệp Lý Nam Việt Đế.

Lý Phật Tử cũng dòng dõi họ Lý nên tranh giành ngôi vua với Triệu Quang Phục dòng dõi người Việt. Cuộc chiến mang màu sắc Trọng Thủy - Mỵ Châu của cuộc chiến Nam Việt Vương Triệu Đà với Thục An Dương Vương cũng phản ảnh phần nào mâu thuẫn Hán Việt. Và Lý Bí không được nhân dân Việt ủng hộ như Triệu Quang Phục, thì Lý Phật Tử cũng không có tinh thần dân tộc ngoan cường như Triệu Quang Phục, đã ra hàng Lưu Phương của phong kiến phương Bắc đồng dòng giống với Lý Phật Tử.

Dù vậy, rõ ràng người Tiền Đại Việt lớp thứ ba này đã gồm có thành phần Hán Việt hóa và người Việt Hán hóa từ bình dân phát triển thành hào trưởng một phương. Thành phần Ấn Việt hóa lu mờ nhưng đã để lại dấu ấn văn hóa khá sâu sắc trong tên Lý Phật Tử. Thành phần người Hán Việt hóa tương đối sâu đậm hơn những người Hán Việt hóa lớp thứ hai, gần gũi với người Việt Hán hóa, kết thành liên minh chính trị. Thành phần người Việt Hán hóa có thế lực xã hội lớn được nhân dân Việt ủng hộ, có ý chí dân tộc tương đối rõ, quyết tâm dựa vào nhân dân và thần linh (tức tinh thần) Việt ủng hộ mạnh mẽ đấu tranh gian khổ bền bỉ giành độc lập. Cả hai thành phần Hán Việt hóa và Việt Hán hóa đều từ nhân dân mà ra, không liên quan gì đến quan lại gốc Hán hay gốc Việt trong chính quyền ngoại tộc đô hộ nước ta lúc bấy giờ. Cho nên hoạt động của Lý Bí - Triệu Quang Phục không phải là cát cứ trong khuôn khổ chính quyền phương Bắc mà là hoạt động độc lập dân tộc. Chính quyền dân tộc độc lập đó đã tồn tại suốt 62 năm.

Đặc điểm của người Tiền Đại Việt lớp thứ ba là: thành phần Hán thường dân Việt hóa nhiều thế hệ hòa hợp với thành phần Việt thường dân trở thành tầng lớp trên xã hội đã mang tính dân tộc trong đấu tranh chống chính quyền đô hộ, lập nên quốc gia độc lập dân tộc đầu tiên.

IV. Lớp thứ tư (khoảng thế kỷ VII-X)

Tầng lớp trên Tiền Đại Việt này tham chính nắm được bộ máy chính quyền cấp quận, chuyển sang đấu tranh đòi tự trị thoát ly thế lực Tùy Đường. Tiêu biểu cho lớp người này là Mai Hắc Đế, Phùng Hưng, Khúc Hạo.

1. Mai Hắc Đế (khoảng năm 722)

ĐVSKTT viết: Năm Khai Nguyên thứ 10 (722) tướng giặc là Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn. Vua Đường sai nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và đô hộ là Nguyên Sở Khanh đánh dẹp yên được.

ĐVSKTT chỉ ghi đơn giản có thế.

Theo truyện Dương Tư Húc trong *Cựu Đường Thư* (quyển 184) thì đầu thời Khai Nguyên thủ lĩnh An Nam Mai Huyền Thành xưng Hắc Đế. Dương Tư Húc đàn áp cuộc nổi dậy này.

Dựa vào nhiều nguồn tư liệu khác, đã cho Mai Thúc Loan quê ở làng Mai Phụ thuộc huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Nhà nghèo phải kiếm củi sinh sống, có sức khỏe tuyệt vời nổi tiếng là một đô vật lừng danh trong vùng. Năm 722 khởi nghĩa, xây thành, lập căn cứ địa, chiếm phủ thành Tống Bình. Bị Dương Tư Húc đánh bại, chạy vào rừng, ốm chết, nghĩa quân tan rã. Cuộc khởi nghĩa thất bại (Xem *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến thế kỷ X của Viện Sử học*. Nxb Khoa học xã hội năm 2001.tr.370-372).

Mai Thúc Loan còn gọi là Mai Huyền Thành, từ hai chữ Huyền Thành mà có danh hiệu Hắc Đế (vua đen) thì riêng tên gọi đã chứng tỏ Mai Thúc Loan có văn hóa chứ không phải người dân phu gánh vải bình thương. Đúng ông là một thủ lĩnh người Việt Hán hóa đã khởi nghĩa chiếm Giao Châu trong một thời gian ngắn mà sử liệu không ghi rõ.

2. Khương Công Phụ (khoảng năm 784-805)

ĐVSKTT viết: Năm 784, người quận Cửu Chân là Khương Công Phụ đậu tiến sĩ, bổ làm hiệu thư lang tại triều đình nhà Đường. Có bài chế sách hơn người, cho làm chức Hữu thập di Hàn Lâm học sĩ... Đến đời Đường Thuận Tông (Thuận Tông ở ngôi chỉ 1 năm: 805.NDH) cho làm thứ sử Cát Châu, chưa đến nơi nhậm chức thì chết. Em là Khương Công Phục cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Bắc bộ thị lang.

Họ Khương ở Cửu Chân có hai người đậu tiến sĩ. Là những người Việt đã Hán hóa cao đến trình độ đậu tiến sĩ và làm quan tại triều đình nhà Đường. Hai tác phẩm của Khương Công Phụ còn lưu lại. Bài *Đối trực ngôn cực gián sách* hơn 1500 chữ chính là bài chế sách can gián vua và vì đó được thăng chức Hữu thập di Hàn Lâm học sĩ. Bài *Bạch vân chiếu xuân hải phú* gieo 6 vần (Không, bích, tiên, kính, hải, xuân). Hai bài đều được đưa vào *Khâm định toàn Đường văn* biên soạn vào năm 1814 triều Thanh. Đó là 2 áng văn chương chuẩn mực sánh

ngang văn nhân người Đường (Tham khảo Trần Nghĩa. *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*. Nxb Thế Giới năm 2000. tr.278-301).

Khương Công Phụ, Khương Công Phục là người Việt đã Hán hóa hoàn toàn. Điều đó dễ hiểu vì Hán học đã truyền bá và sử dụng làm quốc ngữ ngót 10 thế kỷ. Không phải chỉ có 2 anh em họ Khương mà nhiều hơn nữa.

3. Phùng Hưng (khoảng năm 766-791)

ĐVSKTT viết: Năm 791 An Nam đô hộ phủ Cao Chính Bình bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ, tháng 4, người ở Đường Lâm thuộc Giao Châu là Phùng Hưng dấy binh vây phủ. Đô hộ Cao Chính Bình lo sợ mà chết.

Phùng Hưng vốn là nhà hào phú, có sức khỏe vật trâu đánh hổ. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-780) cùng em là Phùng Hải hàng phục được các ấp bên cạnh. Hưng tự xưng là Đô Quân. Hải xưng là Đô Bảo, đánh nhau với Cao Chính Bình không thắng được. Đến đây (năm 791) dùng kế của người làng là Đỗ Anh Hàn đem quân vây phủ. Cao Chính Bình lo sợ thành bệnh mà chết. Hưng nhân đó đóng đô ở phủ trị, chưa được bao lâu thì chết. Con là Phùng An tôn xưng làm Bố Cái đại vương (tục gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên lấy Bố Cái làm hiệu). Phùng An bị đô hộ Triệu Xương dụ hàng.

Phùng Hưng, Phùng Hải, Phùng An là cả một gia tộc hào phú khống chế một vùng khoảng 20 năm, dành

được chính quyền trong thời gian ngắn ngủi nhưng biểu thị ý thức chống ngoại bang bóc lột được nhân dân ủng hộ cho nên được dựng đền thờ cho đến ngày nay vẫn còn. Họ Phùng và họ Đỗ cùng một làng là những người Việt Hán hóa nhưng gốc Việt sâu đậm vì xuất thân thường dân.

4. Dương Thanh (khoảng năm 742- 819)

ĐVSKTT viết: Dương Thanh đời đời làm tù trưởng Man. Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-742) làm thứ sử Hoan Châu. Đô hộ Lý Tượng Cổ gọi cho làm nha tướng.

Năm 819 Tượng Cổ sai Dương Thanh đi đánh người Man ở Hoàng Động. Thanh nhân thấy lòng người oán giận Tượng Cổ, đang đêm trở về đánh úp châu, chiếm được, giết Tượng Cổ. Quân Đường không đánh được. Thanh vào trong người Man Lạo làm loạn cướp phá phủ thành, đô hộ Lý Nguyên Gia đánh không được, dụ không đến.

Năm 828 đô hộ Hàn Ước đánh Vương Thăng Triều ở Phong Châu, thắng được, sau bị Dương Thanh đuổi chạy về Quảng Châu.

Sử không ghi tiếp cuối cùng số phận Dương Thanh như thế nào, nhưng qua các sự kiện thấy đến năm 828 ông đã phải khoảng hơn 80 tuổi và chủ yếu hoạt động trong dân tộc ít người.

Dương Thanh là tù trưởng người Man đã Hán hóa làm quan đến thứ sử Châu Hoan, nhưng lòng vẫn thuộc

về dân tộc của mình. Dương Thanh là một trường hợp cụ thể tù trưởng dân tộc ít người nước ta đã Hán hóa.

5. Vũ Hồn (khoảng năm 841)

ĐVSKTT viết: Tân Dậu (841) (Đường Vũ Tông Viêm, Hội Xương năm thứ nhất), vua Đường xuống chiếu lấy Vũ Hồn làm kinh lược sứ thay Hàn Ước.

Năm 843, kinh lược sứ Vũ Hồn bắt tướng sĩ đắp sửa thành phủ, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành, cướp kho phủ. Hồn chạy về Quảng Châu. Giám quân là Đàm Sĩ Tắc vỗ yên được quân làm loạn.

Năm 846, người Nam Man (theo *Tân Đường Thư* quyển 8 là Vân Nam Man tức Nam Chiếu) vào cướp. Vua Đường sai kinh lược sứ Bùi Nguyên Hựu đánh dẹp.

Theo đây Vũ Hồn chỉ làm quan ở nước ta từ năm 841 đến năm 843 thì chạy về Quảng Châu. Sau khi binh biến được giám quân dẹp yên không thấy ghi Vũ Hồn trở lại. Đến năm 846 thì kinh lược sứ là Bùi Nguyên Hựu.

Như vậy Vũ Hồn chỉ làm quan ở nước ta 3 năm. Thế nhưng hiện nay có một số gia phả họ Vũ ở Mộ Trạch lại viết thủy tổ của họ là Vũ Hồn.

Bản gia phả *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* do Vũ Phương Lan, Vũ Thế Nho biên tập, Vũ Tông Hải, Vũ Huy Đỉnh nhuận sắc, có 3 bản trong số đó có các bản mang ký hiệu A 659, A 3132, sách viết tay khoảng 200 trang.

Gia phả viết: Họ Vũ ở làng Mộ Trạch, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương có thuỷ tổ là Vũ Hồn. Vũ Hồn người huyện Long Khê tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) làm quan đời Đường Kính Tông (825-826), sau sang làm đô hộ sứ ở nước ta và lập nghiệp ở Mộ Trạch. Con cháu nhiều người đỗ tiến sĩ.

Trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* (do Ngô Đức Thọ chủ biên. Nxb Văn Học năm 1993) có ghi lại họ tên và năm thi đậu của các tiến sĩ Mộ Trạch. Trong số nhiều người họ Vũ Mộ Trạch đỗ đạt đó có Vũ Huy Đỉnh (1730-1789). Vũ Huy Đỉnh là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiến Tông (tr.716).

Như vậy bản gia phả nói trên được Vũ Huy Đỉnh nhuận sắc phải là văn bản hình thành khoảng năm 1754.

Về Vũ Hồn còn có ghi chép trong *Đại Nam Nhất Thống Chí. Tỉnh Hải Dương*. Sách này viết: Huyện Đường Yên (An.NDH)... đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường (niên hiệu) Hội Xương (841-846), Vũ Hồn làm thứ sử Giao Châu, tinh nghề địa lý, chọn ở đất này (nguyên văn: tinh kham dư,bốc cư kỳ địa) nhân đấy đặt tên huyện là Đường Yên, tên xã là Khả Mộ, lại gọi là Lạp Trạch (nay là Mộ Trạch)... (bản Nxb Thuận Hóa, tập 3, năm 1992, tr.377).

Tư liệu ĐVSKTT không nói Vũ Hồn ở lại nước ta. *Đại Nam Nhất Thống chí* thì cho Vũ Hồn "chọn ở đất này" tức đất Mộ Trạch.

Nếu đúng như gia phả đã dẫn và *Đại Nam Nhất Thống Chí* thì đây là một đại gia tộc Hán Việt hóa nhiều đời theo Nho học thi cử đỗ đạt nhiều. Có bản gia phả và tư liệu khác cho rằng Vũ Quỳnh (1453-1516) đồng tác giả *Lĩnh Nam Chích Quái* cũng thuộc dòng họ Vũ Hồn.

Nếu đúng như vậy thì họ Vũ là một đại tộc người Hán quan lại mà con cháu đã Việt hóa nhiều thế hệ trở thành danh gia vọng tộc lịch sử Đại Việt. Đây là thành phần người Hán quan lại Việt hóa thành người Tiền Đại Việt và tiếp tục phát triển thành người Đại Việt.

6. Khúc Hạo (khoảng năm 907)

ĐVSKTT viết: Năm 907, nhà Lương cho Quảng Châu tiết độ sứ là Lưu Ẩn kiêm chức Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, tước Nam Bình Vương. Khi ấy, Ẩn chiếm giữ Phiên Ngung, người Giao Châu là Khúc Hạo chiếm giữ châu trị, xưng là tiết độ sứ, có ý mưu đồ lẫn nhau. Năm ấy nhà Đường mất.

Năm 917, Lưu Nham lập nhà Nam Hán lấy niên hiệu Càn Hanh năm thứ nhất ở Quảng Châu. Khúc Hạo sai con là Thừa Mỹ sang sứ Quảng Châu thăm dò hư thực.

Khúc Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay.

Năm 919, Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương xin được lĩnh tiết việt, nhà Lương trao cho. Vua Nam Hán tức giận.

Năm 923 nhà Lương mất. Tháng 7 năm đó vua Nam Hán sai Lý Khắc Chính đem quân sang đánh Giao Châu, bắt được Khúc Thừa Mỹ.

Khúc Hạo là người Giao Châu tức người Việt. Có tư liệu khác ghi nhận Khúc Hạo là dòng dõi Khúc Thừa Dụ. Năm 906 nhà Đường gia phong cho Tĩnh Hải Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ chức Đồng Bình chương sự. Khúc Thừa Dụ thừa lúc loạn lạc chiếm cứ An Nam. Họ Khúc là một họ lớn ở Hồng Châu thuộc Hải Dương ngày nay). (*Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*. Sđd, tr.378).

Họ Khúc là một đại tộc gốc Việt Hán hóa tham gia chính quyền phương Bắc rồi cát cứ. Họ Khúc thuộc thành phần Việt Hán hóa làm quan lại.

7. Người Việt Hán hóa bình dân

Rõ ràng sau hàng ngàn năm học chữ Hán thì văn hóa Hán đã thâm nhập phổ biến không những trong tầng lớp trên mà trong nhân dân. Sử sách chỉ ghi lại những nhân vật lớn, còn bia ký ghi lại cả những con người bình thường cũng mang dấu ấn văn hóa Hán mà biểu hiện rõ nhất là đều dùng Họ như Nguyễn, Trần, Lý, Đỗ, Hoàng... hiện nay rất phổ biến. Hai minh văn bia sau đây minh chứng điều đó (*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*.T.I.Sđd.).

1[0]. **Thanh Mai xã chung minh** (năm 798). Nghĩa là bài minh chuông xã Thanh Mai. Trong minh văn có tên 53 người trong hội Phật giáo "Tùy Hỉ Xã" là những người đúc quả chuông để cúng dàng. Kê ra họ tên, chức tước những thành viên Tùy Hỉ Xã và những thí chủ tham gia đúc chuông, cả thảy 243 người gồm quan văn, võ đương chức hoặc về hưu, hoặc đã quá cố, hoặc thường dân nam nữ, hoặc có vợ con, hoặc độc thân. Văn bản ghi lại tên 19 đơn vị hành chính châu trong đó có 4 châu ki mi, 12 đơn vị hành chính phủ và 8 đơn vị hành chính huyện. Trong đó có 3 đơn vị hành chính châu và 2 đơn vị hành chính huyện thuộc địa phận Việt Nam này nay như Ái Châu, Nhật Nam huyện (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam). Còn lại là những đơn vị hành chính các địa phương nay thuộc nước Trung Quốc. Trong số nhân danh có 134 tên phụ nữ, trong đó có 100 vị với kết cấu họ tên phụ nữ Việt Nam thường dùng là; Họ+Thị+Tên; 23 vị là: Họ+Nương+Tên; 5 vị là Họ+Tên+ Nương; 2 vị Họ+Thị+Nương; 1 vị Họ+Nương; 3 vị Họ+Tên. Điều này đối với việc nghiên cứu cộng đồng người sinh hoạt ở Việt Nam và họ tên của họ, đặc biệt là của phụ nữ, có giá trị tham khảo to lớn (tr.15).

Đó là lược thuật lời giới thiệu minh văn này của những người biên soạn. Đầu đề "Thanh Mai xã chung minh" là của người biên soạn đặt ra do chuông này phát hiện năm 1986 ở bãi Rồng ven sông Đáy, thôn Thanh Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Bài minh 1542 chữ

nhưng nhiều chữ đã mất hay mờ không còn đọc được. Không biết chuông này của chùa nào, địa phương nào, minh văn chỉ đề cập đến niên đại, không đề cập đến tên chùa và địa danh chùa.

Mở đầu bài minh viết:

- Duy Trinh Nguyên thập tứ niên tuế thứ Mậu Dần tam nguyệt Tân Tỵ sóc tạp nhật Canh Tuất. Tùy Hỉ xã ngũ thập tam nhân cộng tạo hồng chung nhất khẩu, dụng đồng cửu thập cân, lưu thông cung dưỡng. Nghĩa là: Năm Mậu Dần Trinh Nguyên thứ 14 (năm 798), Tân Tỵ tháng 3, Canh Tuất ngày sóc 30. 53 người Tùy Hỉ Xã cùng nhau dùng 90 cân đồng đúc một chiếc chuông cúng dàng (cho chùa).

Xã chủ Tướng sĩ lang tiền thú Tư Lăng châu An Lạc huyện úy Đỗ Tiên Quì. Phó tản tướng thủ Tả kim ngô vệ Nghi Châu Thanh Cốc phủ biệt tướng Hoàng Thái Cực.

Thí chủ Tô Tam Nương, Lý Thị Bình, Cao Thị Thọ, Đỗ Nương Dật, Đỗ Nương Nan, Trịnh Thị Chế.

Danh sách rất dài gồm 243 người trong đó có 53 người Tuỳ Hỉ Xã và số còn lại là tín chủ trong đó có 134 nữ. Nhiều người không còn đọc được họ, nhiều người không đọc được tên, nhiều người không đọc được cả tên lẫn họ. Dưới đây chỉ nghiên cứu số người còn đọc được họ.

- Số họ nam giới nữ giới đều có: 15 họ.

1. Cao 2. Chu 3. Đỗ 4. Hoàng 5. Lã 6. Lý 7. Ngô 8. Nguyễn 9. Ngụy 10. Phan 11. Quách 12. Trần 13. Trịnh 14. Trương 15. Vương.

- Số họ nam giới có, nữ giới không có: 5 họ.

1. Bạch 2. Dương 3. Đào 4. La 5. Vũ.

- Số họ nữ giới có, nam giới không có: 12 họ.

1. Bùi 2. Châu 3. Dật 4. Diêm 5. Giang 6. Kiều 7. Lao 8. Lê 9. Phùng 10. Tạ 11. Tô 12. Vạn.

Tổng cộng 32 họ đọc được trong minh văn xếp theo thứ tự ABC cho từng phân loại. Nam giới có 20 họ, nữ giới có 27 họ. Số họ chung cho cả nam, nữ giới là 15 họ. Và một ông sư Pháp Hiền không rõ họ trước khi xuất gia.

Tất cả đều nhân danh chữ Hán không thể nào phân biệt được người gốc Việt hay gốc Hán. Đa số nam giới tựa hồ đều là người Hán làm quan ở nhiều nơi đến thời điểm đúc chuông thì đang ở nước ta. Nữ giới thì có một số ít là vợ các quan lại. Đa số không ghi là vợ của ai.

Đa số phụ nữ này nằm trong số thí chủ có thể xem là thường dân, có lẽ có một số người gốc Việt. Đó là 100 phụ nữ dùng chữ Thị để chỉ giới tính nữ như hiện nay. Chữ Thị trong văn hóa Hán chỉ họ, dòng dõi như tính thị.

Từ điển *Từ Nguyên* giải thích: **Thị**:

1. Thị là danh xưng dùng để biểu thị tông tộc. Thời thượng cổ Thị là phân chi của Tính, dùng để phân biệt nguồn gốc của con cháu. *Tả Truyện. Ẩn* bát niên: Thiên

tử kiến đức, nhân sinh dĩ tứ tính, tộ chi thổ nhi mệnh chi thị" (thiên tử lập đức, theo dòng dõi sinh ra mà tứ tính (ban cho "họ". NDH), ban cho đất đai mà đặt Thị) nên dùng chữ tên ấp, tên chức quan hay tên huý tổ phụ làm Thị. Cho nên chỉ quí tộc mới có Thị, bình dân không có Thị. Sách *Bạch hổ thông* mục *Tính danh* của Ban Cố đời Hán viết: "Sở dĩ hữu thị giả hà? Sở dĩ quí công đức, tiện kỹ lực, hoặc thị kỳ quan hoặc thị kỳ sự hoặc thị vương phụ mẫu giả hà? Sở dĩ biệt chư hầu chi hậu, vi hưng diệt quốc kế tuyệt thế dã" (Vì sao có Thị? Là vì để coi trọng công đức, coi khinh lao lực, hoặc coi trọng quan chức hoặc coi trọng sự việc mà thêm chữ Thị vào hoặc coi trọng vương, cha mẹ mà thêm chữ Thị là vì sao? Là để phân biệt con cháu chư hầu các đời nối tiếp quốc hưng diệt vậy). Thời Hán - Ngụy về sau thì Tính (Nữ + sinh là "họ". NDH) và Thị hợp với nhau, Tính cũng gọi là Thị. Tham khảo mục *Tính thị* trong *Thập giá trai dưỡng tân lục* quyển 12 của Tiền Đại Hân đời Thanh.

2. Nhân vật, quốc danh, quốc hiệu truyền thuyết thời viễn cổ đều dùng chữ Thị như Phục Hi thị, Thần Nông thị, Hạ Hậu thị, Đồ Sơn thị... *Sử Ký. Hạ kỷ*: "Hạ Hậu đế Khải, Vũ chi tử, kỳ mẫu Đồ Sơn thị chi nữ dã" (Hạ Hậu đế là Khải, con của Vũ, mẹ của ông là con gái họ Đồ Sơn). Hạ Hậu là quốc hiệu, Đồ Sơn là vương tính.

3. Quan danh, thời xưa các chuyên gia đều là thế nghiệp cho nên lấy đó đặt tên quan, như Chức phương

thị, Thái sử thị... Về sau mở rộng thành tôn xưng người nào đó.

4. Thời cổ đại phụ nữ xưng Thị. Sách *Nghi Lễ. Sĩ hôn lễ* viết: "Chúc cáo xưng, xưng phụ chi tính viết: "Mỗ thị lai phụ". Chú: Mỗ thị giả Tề nữ tắc viết Khương thị, Lỗ nữ tắc viết Cơ thị" (Khi tế lễ thì gọi phụ nữ bằng Thị như "Bà mỗ thị đến". Chú giải: Mỗ thị là phụ nữ nước Tề thì gọi là Khương thị, phụ nữ nước Lỗ thì gọi Cơ thị).

5. Danh xưng chi hệ của dân tộc ít người thời cổ đại như tộc Tiên Ti có Mộ Dung thị, Thác Bạt thị. Xem *Văn hiến thông khảo* quyển 342, *Tứ duệ* quyển 19.

6. Tính (họ) dùng như chữ Thị (chữ này có nghĩa là đúng). Thời Tam Quốc có ông Thị Nghi sau đổi thành Thị Nghi (Hai chữ Thị đồng âm dị nghĩa. NDH).

7. Thời Hán ở Tây Vực có các nước Đại Nguyệt thị, Tiểu Nguyệt thị. Xem *Sử Ký* quyển 123 *Đại Uyển truyện*.

8. Yên thị (đọc Yên chi) là danh hiệu vợ cả của thiền vu Hung Nô. Xem *Sử Ký quyển 93 Hàn Tín truyện*...

Cùng chữ Thị này, từ điển *Từ Hải* cũng giải nghĩa tương tự, nhưng nói rõ nữ dùng Thị, nam không dùng Thị. Vấn đề liên quan đến tư liệu về Tính Thị trong lịch sử dân tộc Hán. Hãy dẫn *Từ nguyên*.

- Tính: 1. Danh xưng dùng để chỉ hệ thống gia tộc. Xã hội cổ đại lấy họ mẹ cho nên chữ Tính là Nữ + sinh. *Tả Truyện*. Ẩn Công nguyên niên: "Thiên tử kiến đức, nhân

sinh dĩ tứ tính, tộ chi thổ nhi mệnh chi tự" (Thiên tử lập đức, theo dòng dõi sinh ra mà ban cho Tính, ban cho đất đai mà đặt tên).

2. Bình dân hoặc bách quan...

3. Họ Tính...

- Tính Thị: là hợp xưng Tính và Thị. Thời cổ đại nam giới xưng Thị, nữ giới xưng Tính. Thị dùng để phân biệt quí tiện, hoặc dùng quan chức hoặc dùng đất phong làm Thị. Người bần tiện có tên không có Thị. Tính là để phân biệt hôn nhân nên có "đồng tính", "dị tính", "thứ tính" khác nhau. Người cùng Thị khác Tính thì có thể kết hôn với nhau; người đồng Tính khác Thị không được kết hôn với nhau. Từ sau thời Tần Hán, Tính và Thị hợp nhất. Tham khảo *Thông Chí. Thị tộc lược. Tự, Thị tộc* trong *Nhật tri lục* quyển 23 của Cố Viêm Vũ đời Thanh.

Vấn đề Thị, Tính, Tính Thị rất phức tạp được các học giả đời Đường, đời Thanh nghiên cứu rất nhiều.

Tóm lại có thể hiểu như sau: Tính (họ) chỉ dòng họ như Vương, Lưu, Lý... chỉ những người sinh ra từ một tổ phụ tổ mẫu. Ban đầu chỉ tổ Mẫu vì thuộc mẫu hệ. Khi phụ hệ xác lập thì Tính chỉ họ tổ phụ. Phân biệt Tính là quan hệ hôn nhân: đồng tính không được thông hôn và cũng là quan hệ kế thừa tài sản theo sự phân biệt họ nội họ ngoại. Có nhiều Tính cho nên gọi là bách tính tức 100 họ chỉ nhân dân như hiện nay thường dùng. Thị chỉ phụ nữ khi đã phân biệt nam nữ trong hệ thống thân tộc nói

chung, thường chỉ dòng dõi cao quí chứ không chỉ bình dân. Nhưng rồi diễn biến lịch sử đã đồng nhất Tính với Thị trong văn hóa. Trong thực tế Trung Quốc dùng Tính và xưng hô bằng Tính: Vương công là ông Vương dù ông ta tên họ là Vương Minh. Hiện nay phụ nữ Trung Quốc không dùng chữ Thị để phân biệt với nam giới.Nhưng ở Việt Nam thị chữ Thị dùng cho phụ nữ là hiện tượng phổ biến cho đến hôm nay mới bắt đầu xuất hiện một số phụ nữ bỏ chữ Thị. Một nữ sinh viên đại học được gọi đi bộ đội vì họ tên không có chữ Thị là một trường hợp tác giả được biết. Người Việt Nam tiếp thu văn hóa Hán nhưng đã chọn lọc chữ Thị chỉ phụ nữ. Còn chữ Tính để chỉ dòng họ thì không hoàn toàn giống Trung Quốc hễ cùng họ Nguyễn thì không được lấy nhau. Nước ta ngay trong một xã có rất nhiều họ Nguyễn mà không có quan hệ huyết thống, kết hôn với nhau không bị cấm đoán. Cho nên người biên soạn minh văn này dã nhận xét rất đúng "Gồm 134 tên phụ nữ, trong đó có 100 vị với két cấu họ tên phụ nữ Việt Nam thường dùng là Họ+Thị+Tên". Có thể đó chính là phụ nữ nguồn gốc Việt tức người Việt đã tiếp thu văn hóa Hán tức người Tiền Đại Việt.

Danh sách 100 phụ nữ Tiền Đại Việt đó như sau:

1. Họ Đỗ 27 bà:

1. Đỗ Thị Anh 2. Đỗ Thị Xảo 3. Đỗ Thị Nhất 4. Đỗ Thị 5. Đỗ Thị Bệ 6. Đỗ Thị Đà 7. Đỗ Thị Giải 8. Đỗ Thị

Lôi 9. Đỗ Thị Hàm 10. Đỗ Thị Yết 11. Đỗ Thị Di 12. Đỗ Thị Yên 13. Đỗ Thị Tài 14. Đỗ Thị 15. Đỗ Thị Dịch 16. Đỗ Thị Nhẫm 17. Đỗ Thị Dục 18. Đỗ Thị 19. Đỗ Thị Du 20. Đỗ Thị Chế 21. Đỗ Thị 22. Đỗ Thị Yết 23. Đỗ Thị Hàm 24. Đỗ Thị Yết 25. Đỗ Thị Nhật 26. Đỗ Thị Chế 27. Đỗ Thị Chi.

2. Họ Quách 17 bà:

1. Quách Thị 2. Quách Thị Nghĩa 3. Quách Thị Truỳ 4. Quách Thị Kiều 5. Quách Thị Cục 6. Quách Thị Ngung 7. Quách Thị Uất 8. Quách Thị Nã 9. Quách Thị Quí 10. Quách Thị Triều 11. Quách Thị Nương 12. Quách Thị Đại 13. Quách Thị Phưởng 14. Quách Thị Nhị 15. Quách Thị Trạo 16. Quách Thị 17. Quách Thị Thậm.

3. Họ Cao 9 bà:

1. Cao Thị Thọ 2. Cao Thị Dĩnh 3. Cao Thị Thuật 4. Cao Thị Quần 5. Cao Thị Thị 6. Cao Thị Hương 7. Cao Thị Nhãn 8. Cao Thị Dịch 9. Cao Thị Vẫn.

4. Họ Nguyễn 6 bà:

1. Nguyễn Thị Thẩm 2. Nguyễn Thị Bạch 3. Nguyễn Thị Tỉ 4. Nguyễn Thị Hòa 5. Nguyễn Thị Na 6. Nguyễn Thị Lâm.

5. Họ Trần 5 bà:

1. Trần Thị Ẩm 2. Trần Thị Tư 3. Trần Thị Thanh 4. Trần Thị Hạnh 5. Trần Thị Hương.

6. Họ Hoàng 5 bà:

1. Hoàng Thị Nã 2. Hoàng Thị Trang 3. Hoàng Thị Ương 4. Hoàng Thị Lợi 5. Hoàng Thị Tuyển.

7. Họ Vương 4 bà:

1. Vương Thị Vượng 2. Vương Thị Lễ 3. Vương Thị Hỉ 4. Vương Thị.

8. Họ Lý 3 bà:

1. Lý Thị Bình 2. Lý Thị Chiêu 3. Lý Thị Thích.

9. Họ Trịnh 03 bà:

1. Trịnh Thị Chế 2. Trịnh Thị Cổ 3. Trịnh Thị Dã.

10. Họ Tô 02 bà:

1. Tô thị Duyên 2. Tô Thị.

11. Họ Phùng 02 bà:

1. Phùng Thị Sa 2. Phùng Thị Bạch.

12. Họ Lê 02 bà:

1. Lê Thị Tiểu 2. Lê Thị Diệu.

13. Họ Giang 02 bà:

1. Giang Thị Viên 2. Giang Thị Cung.

14. Họ Bùi 01 bà:

1. Bùi Thị Anh.

15. Họ Chu 01 bà:

1. Chu Thị Miễn.

16. Họ Dật 01 bà:

1. Dật Thị.

17. Họ Diêm 01 bà:

1. Diêm Thị Nhãn.

18. Họ Kiều 01 bà:

1. Kiều Thị Đại.

19. Họ Lao 01 bà:

1. Lao Thị Bối.

20. Họ Ngô 01 bà:

1. Ngô Thị Kế.

21. Họ Nguỵ 01 bà:

1. Nguỵ Thị Chủ.

22. Họ Phan 01 bà:

1. Phan Thị Trạch.

23. Họ Tạ 01 bà:

1. Tạ Thị Quí.

24. Họ Trương 01 bà:

1. Trương Thị Ngâm.

25. Họ Vạn 01 bà:

1. Vạn Thị Tại.

Trừ 1 trường hợp mất chữ ghi họ, còn lại 99 tên các bà gồm 25 họ xếp theo thứ tự số lượng người:

1. Đỗ 27 bà 2. Quách 17 bà 3. Cao 09 bà 4. Nguyễn 06 bà 5. Trần 05 bà 6. Hoàng 05 bà 7. Vương 04 bà 8. Lý 03 bà 9. Trịnh 03 bà 10. Tô 02 bà 11. Phùng 02 bà 12. Lê 02 bà 13. Giang 02 bà 14. Bùi 01 bà 15. Chu 01 bà 16.

Dật 01 bà 17. Diêm 01 bà 18. Kiều 01 bà 19. Lao 01 bà 20. Ngô 01 bà 21. Ngụy 01 bà 22. Phan 01 bà 23. Tạ 01 bà 24. Trương 01 bà 25. Vạn 01 bà.

Như vậy các bà có chữ Thị gồm 25 họ nữ trên tổng số 27 họ nữ, chỉ có 2 họ Lã và Châu thì không dùng chữ Thị.

Để tìm hiểu thêm, lập danh sách các bà không có chữ Thị như sau:

1. Họ Đỗ 8 bà:

1. Đỗ Nương Dật, 2. Đỗ Nương Nan, 3. Đỗ Nương Liên, 4. Đỗ Nương Nhuyễn, 5. Đỗ Nương Xuân, 6. Đỗ Nương Tố, 7. Đỗ Ngọc Nương, 8. Đỗ Kim Nương.

2. Họ Quách 7 bà:

1. Quách Nương Lỗ, 2. Quách Nương Trịnh, 3.Quách Nương Hồ, 4.. Quách Nương Đan, 5. Quách Nương, 6. Quách Nương Giáng, 7. Quách Việt Nương.

3. Họ Vương 3 bà:

1. Vương Nương Trấn, 2. Vương Nương Tác, 3.Vương Nương Thứ.

4. Họ Hoàng 2 bà:

1. Hoàng Nương Miễu, 2. Hoàng Nương Nhẫm.

5. Họ Lã 2 bà:

1. Lã Nương Hãm, 2. Lã Nương Tận.

6. Họ Tô 1 bà:

1. Tô Tam Nương.

7. Họ Cao 1 bà:

1. Cao Diệu Tư.

8. Họ Châu 1 bà:

1. Châu Nương Tử.

Các họ Đỗ, Quách, Vương, Hoàng, Tô, Cao đều có trong số 25 họ các bà có chữ Thị. Duy họ Lã, họ Châu thì không có trong số 25 họ các bà có chữ Thị. Họ Lã có trong 20 họ nam giới. Họ Châu thì không có trong số 20 họ nam.

Như vậy "họ" không phải là yếu tố phân biệt các bà mà chính chữ Thị mới phân biệt các bà.

Họ là hòa nhập văn hóa Hán mới có, người Việt vốn không có họ. Có thể các bà có chữ Thị là gốc Việt, còn các bà không có chữ Thị là gốc Hán. Tất nhiên cũng chỉ là một suy đoán giả thiết khoa học trong trường hợp tư liệu hiếm hoi mà thôi.

Để tìm hiểu thêm mối liên quan nào đó của họ phụ nữ với họ nam giới thì thống kê số họ nam giới có thể thống kê được trong minh văn như sau:

- 1. Họ Đỗ 29 vị 2. họ Quách 16 vị 3. họ Hoàng 14 vị 4. họ Cao 10 vị, 5. họ Nguyễn 8 vị 6. họ Vương 4 vị 7. họ Dương 4 vị 8. họ Lý 9. họ Trần 3 vị 10. họ Lã 2 vị 11. họ Chu 2 vị 12. họ Ngô 1 vị 13 họ Vũ 1 vị 14. họ Phan 1 vị 15. họ Ngụy 1 vị 16. họ Đào 1 vị 17. họ Thạch 1 vị 18. họ La 1 vị 19. họ Trịnh 1 vị 20. họ Trương 1 vị 21. họ Bạch 1 vị.

Tổng cộng 21 họ. Số tên họ còn thống kê được là 105 cộng với pháp hiệu nhà sư Pháp Hiền là 106 tên nam giới. Số tên nữ giới là vợ của một số ông này đã thống kê trong số nữ giới. Nếu chỉ kể trong số danh sách 53 hội viên Tùy Hỉ Xã thì nhận được 69 tên người thuộc 16 họ trừ 5 họ Đào, Thạch, La, Trịnh, Bạch xuất hiện trong danh sách thí chủ. Các họ Đỗ, Quách... đều là quan chức làm quan nhiều địa phương đế quốc Đường. Xã trưởng (tức hội trưởng. NDH) Tùy Hỉ Xã là Tướng sĩ lang tiền thú Tư Lăng châu An Lạc huyện úy Đỗ Tiên Quì. Ông cai quản huyện An Lạc châu Tư Lăng thuộc đô hộ phủ Phong Châu. Đời Đường đặt Phong Châu đến Nguyễn sơ là đất tỉnh Sơn Tây, có lẽ thuộc khu vực tỉnh Phú Thọ của nước ta ngày nay.

Cả nam giới lẫn nữ giới họ Đỗ và họ Quách vẫn đông nhất, thứ đến là các họ Hoàng, Cao, Nguyễn.

Tất nhiên đây chỉ là tình hình trong một minh văn, chưa chắc đã tiêu biểu cả nước. Nhưng sau 900 năm tiếp thu văn hóa Hán thì người Việt vốn không có họ đã có họ. Người có họ trước minh văn này không ít: Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng, Bốc Long, Triệu Túc, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng...

Trong minh văn này có một trường hợp đáng lưu ý.

- Triều nghị lang sử trì tiết Tây Bình châu chư quân sự thú Tây Bình Châu sử thứ thượng trụ quốc thưởng tử kim ngư đại Đỗ Quảng Du thê Ngụy Thị Chủ, Đỗ Thị Chi.

Ông là nhân vật rất cao cấp cai quản Tây Bình châu nay thuộc địa phận tỉnh Lạng Sơn nước ta. Ông có hai vợ. Người thứ nhất họ Ngụy khác họ với ông. Người thứ hai cùng họ Đỗ với ông. Nếu theo qui định người Hán thì đồng tính không được kết hôn, ông Đỗ Quảng Du không thể kết hôn với bà Đỗ Thị Chi dù là làm thiếp.

Kết luận: *Ông Đỗ Quảng Du dù quan chức lớn như vậy vẫn không theo phong tục Hán mà theo phong tục Việt, đồng tính không có nghĩa là cùng tổ tiên, hoàn toàn có thể kết hôn với nhau. Có thể họ là người Việt thời Đường đã hội nhập văn hóa Hán tức người Tiền Đại Việt chăng?*

Không có một từ Nôm nào. Tất cả các nhân danh đều chữ Hán và là những họ sau này và hiện nay vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Trong số này thì họ Đỗ đông nhất.

Có một tên phụ nữ Trịnh Thị Dã thì hơi lạ vì chữ này trong Hán văn dùng kết thúc câu văn hay làm liên từ có nghĩa là "vậy", "cũng vậy", không phải danh từ hay động từ. Chưa thấy dùng làm tên người trong tên người Hán. Chữ Dã đọc Nôm có nghĩa dạ (vâng dạ), dã (dã dề), giã (giã gạo). Có thể là chữ Nôm chăng?

Minh văn đều dùng họ theo văn hóa Hán. Điều đó dễ hiểu vì tuyệt đa số là quan lại Hán tất tên họ Hán. Còn những người Việt lúc này đã tiếp thu văn hóa Hán nên nhân danh đều Hán nhất là nhân danh những

người được xếp trong một minh văn cùng các quan lại người Hán, có thể là thường dân với ý nghĩa không phải vợ con quan lại nhưng vị tất đã là người lao động bình thường thuộc loại người mà trong các minh văn sau này nam giới gọi là "Thằng". Dù vậy hiện tượng phụ nữ bình dân quyên góp đúc chuông tô tượng vẫn là hiện tượng phổ biến ở nước ta cho đến hôm nay.

2°/. **Nhật Tảo cổ chung minh** (948).

Đầu đề do người biên soạn đặt vì quả chuông được phát hiện năm 1987 trong miếu thờ Trần Hưng Đạo ở thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, thủ đô Hà Nội. Chuông cao 0,32m, đường kính miệng 0,19m, cân nặng 6 kg. Minh văn khắc chìm gồm 27 cột 211 chữ.

Trong minh văn nói rõ năm Càn Hòa thứ 6 (948) 20 người ở thôn Từ Liêm, huyện Giao Chỉ cùng nhau góp tiền vẽ bức tranh Thái Thượng Tam Tôn (tức tranh Đạo giáo ba vị Thiên Tôn là Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Thiên Tôn, Đạo Đức Thiên Tôn). Họ là những người "Huyền Nho nhị môn" (tức người theo Phật giáo và Nho giáo). Thân phận của 20 người sẽ được nghiên cứu trong tiết 3 về hội nhập văn hóa.

Không có chữ Nôm nào.

Danh sách 20 người theo thứ tự minh văn như sau:

1. Đô xã chủ đại đức Đỗ Pháp Dao
2. Xã phó Kim Huyền Ký
3. Xã phán quan Lý Đạo Vinh

4. Xã vụ lý Huyền Thao
5. Đô giám Trần Huyền Đàm
6. Lục sự Trần Pháp Tuyên
7. Trần Tuyên Cao
8. Cao công Đỗ Pháp Tính
9. Lý Khả Đạo
10. Áp nha Lý Tề Cổ
11. Lý Thủ Sơ
12. Đại đức Đỗ Tiên Liêu
13. Ngu Tiên Hựu
14. Lý Tiên Thọ
15. Trần Khả Lôi
16. Ngu Tiên Lữ
17. Phùng Thừa Ân
18. Trần Ngạn Ung
19. Lý Thiệu Vị
20. Phí Khuông Nhân.

Họ đóng góp tiền vẽ tranh Thái Thượng Tam Tôn, mua được một chiếc chuông cổ nặng 15 cân để cúng dàng. Pháp Dao và các ông soạn minh văn này báo lên tứ ân, tam hữu mong được lợi ích. Minh văn viết: "Đãn Pháp Dao đẳng kính tu hồng phạm thượng báo tứ ân tam hữu phổ mông lợi ích". Hồng Phạm là thuật ngữ Nho giáo chỉ tên một chương trong sách *Thượng Thư*,

dùng vào trường hợp này có lẽ chỉ văn bản "tu hồng phạm" là soạn minh văn. Tứ ân là thuật ngữ Phật giáo chỉ ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn vua, ơn Tam bảo hay ơn cha mẹ, ơn sư trưởng, ơn vua, ơn thí chủ. Tam hữu là thuật ngữ Nho giáo. Người biên soạn dẫn *Luận Ngữ* nói về 3 loại bạn: hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn (bạn thẳng thắn, bạn độ lượng, bạn hiểu biết rộng). Như vậy minh văn soạn thảo để tỏ lòng tônkính tứ ân tam hữu mong được điều lợi ích.

Tất cả 20 người này đều là số chức việc cấp nhỏ như đô giám, lục sự, áp nha..., một số nhà sư (đại đức), một số đạo sĩ (cao công). Rõ ràng họ là người thôn Từ Liêm, huyện Giao Chỉ năm 948, thân phận thấp. Nhưng họ đã tiếp thu Tam giáo và trở thành người Tiền - Đại Việt. 20 người trong minh văn chuông Nhật Tảo có các họ Đỗ, Lý, Cao, Trần, Phùng đã thấy trong minh văn chuông Thanh Mai. Phải chăng có thể nhờ đó mà cho các họ này trong minh văn chuông Thanh Mai cũng đều là người Tiền-Đại Việt? Trong minh văn chuông Nhật Tảo nói họ vẽ tranh Thái Thượng Tam Tôn từ năm Giáp Thìn tức năm 944 (Năm Càn Hòa thứ 6 là năm Mậu Thân tức năm 948). Như vậy thời gian chỉ cách minh văn chuông Thanh Mai 150 năm.

Danh tính của những người Việt này gồm có cả nam nữ đều minh chứng trình độ Hán hóa đã phổ biến đến việc sử dụng phổ biến Họ của văn hóa Hán. Hiện tượng này đã có trong các thời kỳ trước, nhưng đến đây mới có

tư liệu minh chứng cụ thể. Đến đây đã khó lòng phân biệt người gốc Việt với người gốc Hán trong người Tiền-Đại Việt. Sự hỗn dung Hán Việt đã hoàn thành về cơ bản.

Cần lưu ý chữ "Họ" là một chữ Nôm. Có hai cách viết. Một, Họ=Hộ chữ Hán. Chữ Hán Hộ có nghĩa cái cửa tức chỉ một hộ như hộ tịch, hộ khẩu, biên hộ. Hai, Họ=Hộ+Thị. Chữ Nôm thứ hai này ghép hai chữ Hán Hộ và Thị. Hộ là cái cửa; Thị là thị tộc. Như vậy thời Hán biên hộ nên xuất hiện từ Nôm Họ chăng?

*

* *

Tổng quát lại, người Tiền Đại Việt gồm có 5 thành phần. Một, người Việt học tập văn hóa Hán làm quan cho chính quyền phương Bắc như Lý Tiến, Khương Công Phụ. Hai, người Việt học tập văn hóa Hán không làm quan cho chính quyền phương Bắc, nổi dậy đòi độc lập như Phùng Hưng, Triệu Quang Phục. Ba, người Hán do chính quyền trung ương điều sang làm quan rồi Việt hóa hoặc cát cứ hoặc thành danh gia vọng tộc như Sĩ Nhiếp, Vũ Hồn. Bốn, người Hán thường dân di cư vì loạn lạc Việt hóa nổi lên chống lại chính quyền phương Bắc như Lý Bí. Năm, con buôn người Ấn Độ đến lập nghiệp lấy vợ sinh con như gia đình Khương Tăng Hội.

Năm thành phần này hòa lẫn vào nhau ngày càng khó phân biệt gốc Việt gốc Hoa và trở thành người Đại Việt.

TIẾT 3: VĂN HÓA TƯ TƯỞNG TIỀN-ĐẠI VIỆT

Trước khi bàn về văn hóa tư tưởng Tiền-Đại Việt hãy quay trở lại đôi nét về văn hóa tư tưởng thời văn minh Lạc Việt tức trước khi bị nhà Hán đô hộ.

Trước tiên về phương diện tôn giáo tín ngưỡng, người Lạc Việt đã nhận thức được tư tưởng Phồn Thực biểu hiện trong tự nhiên và trong xã hội. Những con hươu, con bò, đực, cái được thể hiện trên mặt trống đồng Ngọc Lũ. Tượng người Văn Điển với sinh thực khí nam cường điệu, bốn cặp tượng nam nữ đang giao hợp trên nắp thạp đồng Đào Thịnh đã phản ảnh nhận thức quan hệ nam nữ là nguồn sinh sôi nòi giống. Nhận thức âm dương thể hiện ở Đực/Cái là nguồn gốc của sự phát triển loài người và loài vật tái sản xuất con người và nguồn protid thực phẩm nuôi dưỡng con người. Hình tượng Người Hươu trên vách đá Đồng Nội ở Hòa Bình là một thể hiện nghệ thuật mang tính biểu tượng tôn giáo. Tượng người Văn Điển, tượng người trên nắp thạp đồng Đào Thịnh, tượng người thổi khèn trên cán muôi đồng Việt Khê - Hải Phòng, tượng cóc trên trống đồng Hữu Chung, tượng nữ trên cán dao găm, tượng nam trên cán dao găm, tượng rắn, voi, hổ trên cán dao găm... đều là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tượng tròn biểu hiện một tư tưởng tôn giáo tín ngưỡng (Xem *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam* của Viện Khảo cổ học.Nxb Khoa học xã hội năm 1996. Minh họa các trang 486-489). Tôn

giáo tín ngưỡng đã được tiếu tượng hóa. Ngày nay người ta thấy nhan nhản tượng Phật trong chùa nên tưởng rằng Phật giáo du nhập nghệ thuật tạo tượng giống như Alexandre đại đế đã đem nghệ thuật tạo tượng Hi-La đến Ấn Độ tạo dựng nghệ thuật Phật giáo mà nhà nghiên cứu Pháp đã chứng minh (Xem *Art gréco-bouddhique du Gandhara* của A. Foucher). Người Lạc Việt đã sáng tạo một nghệ thuật ngẫu tượng (art iconique) mà người Tiền Đại Việt, người Đại Việt sẽ dùng làm cơ sở để tiếp thu nghệ thuật Phật giáo du nhập vào khoảng những thế kỷ đầu công nguyên. Đồng thời tư tưởng Đực/Cái đem lại nhận thức cặp đôi đối ứng cũng sẽ giúp cho người Tiền Đại Việt tiếp thu tư tưởng âm dương của các âm dương gia và Đạo gia Trung Quốc. Hai tư tưởng âm dương khác nhau đó chung một nguyên lý là cặp đối ứng khác dấu là nguồn gốc sinh thành vũ trụ, nhân loại, vạn vật. Nhưng có người đã lầm tưởng tư tưởng âm dương xuất phát từ Khí của Trung Quốc là do tư tưởng âm dương xuất phát từ Đực/Cái của người Lạc Việt truyền dạy cho! Nhầm lẫn như vậy tưởng chừng mang lại vinh quang cho dân tộc nhưng thực ra khiến cho học giả nước ngoài phủ nhận tư tưởng Đực/Cái của tổ tiên ta và cho người Hán đã truyền dạy cho tổ tiên ta học thuyết âm dương.

Chính trên cơ sở tín ngưỡng Phồn Thực Đực/ Cái đó mà người Tiền Đại Việt tiếp thu Tam giáo.

1. **Nho giáo Tiền Đại Việt.**

Tuy rằng giao lưu văn hóa Việt-Hán đã có ít ra từ thế kỷ V BC theo niên đại mộ quan tài thuyền Việt Khê và chắc chắn là đến năm 111BC nhà Tây Hán thành lập chính quyền đô hộ thì chữ Hán - ta thường gọi là chữ Nho - đã được dùng làm văn tự quan phương và khi liên quan đến địa danh, nhân danh Việt thì đã sản sinh ra chữ Nôm như trên đây đã chứng minh. Thời Tây Hán trong hơn 100 năm về cơ bản chính quyền đô hộ thi hành chính sách kimi cho nên các Lạc tướng vẫn cai trị dân như cũ. Thái thú cai quản họ ở cấp quận, vai trò của họ tương đương huyện lệnh trong hệ thống chính quyền Tây Hán. Trải qua hơn 100 năm "làm việc" với quan lại người Hán các thủ lĩnh thuộc tầng lớp trên người Lạc Việt đã Tiền-Đại Việt hóa đến một mức độ nhất định. Họ phải biết nói tiếng Hán, đọc được chữ Hán để ít ra là kê khai hộ khẩu nộp cống phẩm. Cha của Trưng Trắc là thế hệ thứ tư kể từ vị Lạc tướng độc lập cuối cùng cai quản địa phương năm 111 BC, tất Bà cũng như 300 "cừ soái" bị Mã Viện bắt đày sang Linh Lăng là những "trí thức" có hiểu biết ít nhiều văn hóa Hán. Nhưng có chữ Nho (chữ Hán) không đồng nghĩa Nho giáo đã được truyền bá trong nước ta. Bản sắc văn hóa Lạc Việt vẫn được bảo tồn. Bằng chứng đã biết được là trống đồng vẫn tồn tại phổ biến nhiều đến mức Mã Viện cướp được đúc thành ngựa đồng dâng lên vua Hán. Những nghiên cứu trống đồng gần đây cho thấy loại trống Hữu Chung có niên đại khoảng

thế kỷ III BC đến thế kỷ I AD, nghĩa là tiếp tục tồn tại trong thời Tây Hán. Ngay tại Mê Linh, nơi quân Hán đặt đô úy trị thì con em Bà Trưng vẫn giữ truyền thống "nối nòi" và hệ thống thân tộc theo "phụ tử liên danh" như tôi đã trình bày trong cuốn *Văn minh Lạc Việt*.

Đương nhiên ngay từ năm 111 BC khi đặt chính quyền đô hộ thì quan lại Tây Hán đều học Nho giáo. Nhưng rõ ràng chính quyền Tây Hán không muốn đào tạo nhân tài người Việt nên không trực tiếp tổ chức truyền bá Nho giáo dành đặc quyền đó cho người Hán. Tư liệu hiện có cho thấy Nho giáo được truyền bá ở nước ta từ đầu thời Đông Hán. Năm Kiến Vũ thứ 5 (29AD), Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ "lấy lễ nghĩa dạy dân". Khoảng năm 29-33AD Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân thấy "Dân nghèo không có sính lễ cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bớt bổng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2000 người". Sớm hơn nữa thì hiện nay chưa có tư liệu. Qua hai tư liệu ít ỏi trên đây thì "lễ nghi" và hôn lễ kiểu Hán được truyền bá. Đó là một số nội dung của Nho giáo. Đến thời Sĩ Nhiếp (187-226) truyền giảng *Thượng Thư* và *Kinh Xuân Thu* bản Tả Truyện (chứ không phải bản Công Dương).

Kinh điển Nho gia có một quá trình phát triển lâu dài.

Trong thời Xuân Thu Chiến Quốc xuất hiện nhiều nhà tư tưởng mà sử gọi là Bách gia, trong đó có Nho gia, Đạo gia, Pháp gia... Nho gia bao gồm tư tưởng Khổng

Tử, Mạnh Tử... Về sau tư tưởng Khổng Tử được đề cao cho nên xuất hiện khái niệm Khổng giáo, và nhiều người đồng nhất Nho giáo với Khổng giáo. Nho giáo rộng hơn Khổng giáo. Vấn đề khoa học này ngay tại Trung Quốc hiện nay vẫn có những quan điểm khác nhau (Tham khảo *Khổng Tư tân truyện* của Kim Cảnh Phương, Lữ Thiệu Cương, Lữ Văn Uất, Nxb Hồ Nam năm 1991 tr.246). Nhưng đó là một chuyên đề khoa học lớn không thể trình bày ở đây.

Tổ sư Nho giáo là Khổng Khâu tức Khổng Tử.

- **Năm 551 BC** Lỗ Tương Công năm thứ 22, Khổng Khâu sinh ra ở nước Tống, thuộc dòng dõi quý tộc song đã suy không còn làm quan nữa trở nên nghèo khó. Khổng Khâu ra đời ít lâu thì cha chết, mẹ bèn đem ông về Khúc Phụ đô thành nước Lỗ. Khoảng năm 534 BC khi ông 16,17 tuổi thì mẹ qua đời. Ông phải làm thủ kho, coi trâu bò cho người ta để độ nhật. Khoảng năm 530 BC lúc 19 tuổi ông lấy vợ, năm sau sinh một con trai là Bá Ngư.

Ông tìm thầy học tập, đến thủ đô nhà Chu Lạc Ấp học tập, gặp Lão Tử đang làm thủ thư (Giám đốc thư viện Hoàng gia.NDH) giúp đỡ tạo điều kiện đọc sách. Một thời gian thì ông trở về nước Lỗ bắt đầu dạy học. Lúc bấy giờ ông đã 30 tuổi (khoảng năm 521 BC). Sau này ông nói "tam thập nhi lập" là chỉ việc này.

- **Khoảng năm 517 BC** nước Lỗ nội loạn. Khổng Tử rời Lỗ sang Tề.

Tề Cảnh Công triệu kiến, Khổng Tử nói về "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" tức kiến nghị về quan hệ vua tôi, cha con. Lần thứ hai gặp lại thì Khổng Tử nói về "Chính tại tiết tài" khuyên Tề Cảnh Công nên tiết kiệm. Lúc bấy giờ Tề Cảnh Công đang xây dựng cung điện và nuôi 4000 tuấn mã. Tuy vậy Tề Cảnh Công cũng định dùng Khổng Tử làm quan nhưng bị tể tướng Yến Anh phản đối bèn không dùng. Yến Anh đang nắm quyền nước Tề, tất nhiên không muốn chia xẻ quyền lực với người khác. Cơ hội làm quan đầu tiên của Khổng Tử đã không thành vì gặp đối thủ mạnh không cạnh tranh được. Bấy giờ tình hình nước Lỗ đã tương đối ổn định, Khổng Tử trở về Lỗ.

- **Năm 501 BC** Lỗ Định Công năm thứ 9 thì Khổng Tử được dùng làm "Trung đô chi tể", một chức quan nhỏ. Lúc bấy giờ Khổng Tử 51 tuổi, lần đầu tiên được làm quan và từ đây thăng tiến.

Năm 500 BC Khổng Tử thăng chức Tiểu Tư Không (tương đương Thứ trưởng Bộ Xây dựng ngày nay.NDH) rồi thăng lên Đại Tư Khấu (tương đương Bộ trưởng Bộ An ninh ngày nay.NDH), phò tá Lỗ Định Công hội thề với Tề Cảnh Công ở Giáp Cốc. Hội thề thành công, Khổng Tử có đóng góp quan trọng nên được "nhiếp hành tướng sự" (tức kiêm nhiệm công việc của tể tướng, tương đương quyền thủ tướng ngày nay.NDH). Khổng Tử chủ trương "đoạ tam đồ" (phá thành của 3 thế lực quí tộc chống đối Lỗ Định Công.NDH). Bước đầu thành công

nhưng rồi thất bại, ba thế lực quí tộc liên kết nhau uy hiếp Lỗ Định Công. Nước Lỗ lại nội loạn. Tề Cảnh Công dùng mưu làm suy yếu nước Lỗ đem tặng 16 mỹ nữ và 120 tuấn mã. Lỗ Định Công ham mê tửu sắc bỏ bê việc triều chính. Tử Lộ khuyên Khổng Tử rời nước Lỗ.

Khổng Tử làm quan ở nước Lỗ được 3 năm. Đó là thời kỳ đắc chí vàng son của Khổng Tử. Quyền cao chức trọng, bổng lộc mỗi năm 6 vạn hộc lương thực. Khổng Tử đã thỏa chí, nhưng nước Lỗ vẫn không thịnh trị, chính sách của Khổng Tử thất bại, buộc phải lưu vong.

- **Năm 497 BC** Lỗ Định Công 13 (497 BC), thầy trò Khổng Tử kéo nhau sang nước Vệ, bắt đầu cuộc lang thang 14 năm để tìm cơ hội làm quan ở nước khác.

Đến nước Vệ, Khổng Tử ở nhà Nhan Khang đại phu nước Vệ vốn là học trò của ông và anh vợ của Tử Lộ. Vệ Linh Công đón tiếp nồng nhiệt, cấp cho mỗi năm 6 vạn hộc lương thực như tiêu chuẩn của ông khi làm quan ở nước Lỗ. Nhưng không cho Khổng Tử làm quan! Một quí tộc là Công Thúc Thú âm mưu chống lại bè đảng của Nam Tử phu nhân của Vệ Linh Công. Âm mưu thất bại phải chạy sang Lỗ. Khổng Tử vốn có đi lại với Công Thúc Thú nên bị Vệ Linh Công nghi ngờ cho người theo dõi.

Cùng năm Lỗ Định Công 13 (497 BC) đó Khổng Tử rời nước Vệ đi sang nước Trần. Khi đến Khuông ấp của nước Trịnh thì bị người Khuông ấp vây bắt vì người đánh xe Nhan Khắc nhắc lại việc năm xưa từng theo

Dương Hổ đánh chiếm ấp này. Khổng Tử bị lây vạ miệng của đồ đệ. Đó là sự kiện Khuông ấp. Sau được thả, không đi nước Trần nữa mà Khổng Tử lại quay về nước Vệ, ở nhà Cừ Bá Ngọc. Phu nhân của Vệ Linh Công là Nam Tử có tiếng không đoan chính, hai lần mời Khổng Tử tương kiến. Lần thứ nhất Khổng Tử không đi, lần thứ hai Khổng Tử đi. Đó là sự kiện Nam Tử gây nghi ngờ trong học trò về đạo đức của ông.

Khoảng năm 494 BC Khổng Tử định sang nước Tấn theo Triệu Giản Tử đang làm Trung quân nguyên soái cầm quyền nước Tấn. Đi đến bờ sông Hoàng Hà sắp vượt sông vào nước Tấn thì biết Triệu Giản Tử đã từng giết hai người hiền, bèn quay về nước Vệ. Lại ở nhà Cừ Bá Ngọc.

Lần này Vệ Linh Công không đón tiếp như lần trước. Năm 493 BC Vệ Linh Công qua đời. Vệ Xuất Công lên ngôi nhưng cha của ông từ nước Tấn về tranh quyền. Nước Vệ loạn.

Năm này Khổng Tử bèn rời nước Vệ sang nước Trần. Đi qua nước Tào, về nước Tống, quê hương tổ tiên, Khổng Tử muốn ở lại nhưng không được làm quan, lại phê phán quan Tư Mã Hoàn Đồi chuẩn bị phần mộ sai chế tác quách đá lớn 3 năm mới làm xong, dân chúng khổ sở. Hoàn Đồi đe dọa bằng cách cho chặt gốc cây đại thụ mà thầy trò Khổng Tử thường hội họp. Thầy trò cả sợ, chia thành nhóm nhỏ chạy trốn sang nước Trịnh.

Khổng Tử một mình đến đô thành nước Trịnh là Tân Trịnh, bơ vơ nên người Tân Trịnh gọi là "tang gia chi cẩu" (con chó mất chủ). Đó là một sự kiện nhục nhã của Khổng Tử mà ông phải chấp nhận.

Thầy trò bèn cùng nhau đến nước Trần. Lúc này Khổng Tử đã 60 tuổi tức vào khoảng năm 491 BC. Trần Mẫn Công triệu kiến và bố trí nhà khách sang trọng cho Khổng Tử ở nhưng không dùng làm quan. Khổng Tử quyết chí sang nước Sở.

Năm 489 BC nước Ngô đánh nước Trần, nước Sở cứu nước Trần. Chiến tranh loạn lạc. Chính trong bối cảnh này Khổng Tử trên đường sang nước Sở, dọc đường hết lương thực thầy trò ăn rau dại 4,5 ngày. Khổng Tử sai Tử Cống đến biên giới nước Sở cầu cứu. Tử Cống đến Phụ Hàm thì được đại phu nước Sở là Thẩm Chư Lương cấp một xe lương thực. Đây là sự kiện Khổng Tử bị đói dọc đường, cảnh cùng quẫn nhất trong đời Khổng Tử.

Khổng Tử đến Phụ Hàm được Thẩm Chư Lương chào đón, lưu lại đó với ông ta. Không được chức quan gì. Trong thời kỳ này Khổng Tử gặp 3 ẩn sĩ ở nước Sở tỏ lời khuyên răn khéo léo. Nhưng cũng có câu rất cay độc, một ẩn sĩ nói với Tử Lộ "Tứ thể bất động, ngũ cốc bất phân, thục vi phu tử?" (tay chân không động tức không lao động, không phân biệt được ngũ cốc, ai là Phu tử?).

- **Năm 485 BC** Lỗ Ai Công năm thứ 10, Khổng Tử nhớ quê hương, học trò làm quan ở nước Lỗ mời đón, bèn

lên đường về Lỗ. Đi qua các nước Trần, Tống, Vệ mà không ai dùng. Đến năm Lỗ Ai Công thứ 11 (484 BC) thì Khổng Tử về đến nước Lỗ. Học trò sửa sang lại nhà cũ. Từ đây Khổng Tử chuyên việc dạy học và biên soạn kinh điển Nho giáo.

- **Năm 479 BC** tháng 4 ngày 11 Lỗ Ai Công năm thứ 16 Khổng Tử qua đời, thọ 73 tuổi.

Lý tưởng của Khổng Tử là làm quan. Bản thân ông học để làm quan, đồng thời dạy học trò học để làm quan. Khổng Tử là người đầu tiên mở "Học viện chính trị" tư nhân thu nhận cả người bình dân lẫn quí tộc, đối lập với "Trường quốc lập" "học tại quan phủ" (sau này là Quốc Tử Giám.NDH) chỉ thu nhận con quí tộc. Khổng Tử "hữu giáo vô loại" dạy bất kỳ ai muốn học để làm quan phá vỡ độc quyền học và làm quan của các dòng họ quí tộc. Khổng Tử đã đào tạo ra lớp người trí thức với nghề làm quan hay làm thầy đồ. Làm quan là một nghề lao động trí óc, khác nhau là làm quan tốt hay làm quan xấu chứ không phải làm quan là xấu mà lao động chân tay mới là tốt như vị ẩn sĩ nước Sở nọ đã phê phán Khổng Tử. Nhiều học trò của ông thành đạt làm quan, một số ít không làm quan mà đi buôn, v.v... Không cần thiết phải gán cho Khổng Tử đại diện cho một giai cấp nào như giới nghiên cứu Trung Quốc đã tốn nhiều bút mực để chứng minh ông là đại diện cho giai cấp chủ nô hay cho giai cấp phong kiến, cho phong kiến phân quyền (chư hầu) hay phong kiến tập quyền (vương triều Chu). Khổng Tử là

một trí thức phục vụ cho giai cấp thống trị thời Xuân Thu, không phải là một nhà cách mạng xã hội đưa xã hội tiến lên một hình thái xã hội cao hơn mà chỉ mưu đồ ổn định đem lại thịnh trị cho một ông chủ (công, hầu) nào đó. Khổng Tử bôn ba khắp các nước chư hầu nhà Chu để tìm kiếm cơ hội làm quan. Ông đã đạt mục đích ở nước Lỗ, quan cao cực phẩm. Nhưng cũng chỉ được 3,4 năm rồi phải rời bỏ quan trường vì không "trị quốc" được, nói gì đến "bình thiên hạ". Có tri thức cao với làm quan giỏi là hai việc khác nhau. Trước tiên là người trí thức có đáp ứng được yêu cầu của người cầm quyền hay không, có đem lợi ích lại cho họ không. Khi làm được việc thì thăng quan tiến chức. Khi không đáp ứng được nhu cầu của các bậc công, hầu thì chỉ còn nương nhờ vào đồ đệ mà sống, bằng lòng với việc đào tạo ra những ông quan tương lai. Cho nên khi thất thế không làm quan hay làm mất lòng quan lớn thì sa vào cảnh "chó mất chủ' hay đói xin ăn giữa đường là lẽ đương nhiên. Trong khi Khổng Tử thất thế lang thang thì trong hơn 3000 đồ đệ có nhiều người làm quan ở các nước Lỗ, Vệ, Tề... .Nhưng tất nhiên không phải tất cả đồ đệ của ông đều làm quan, có người dạy học, có người đi buôn...

Khổng Tử là một chính khách thất bại nhưng lại là nhà giáo dục thành công. Chính ông đã mở ra con đường học để làm "ông quan", không làm quan được thì làm "ông đồ" mà thực tế Nho giáo Việt Nam đã noi theo.

Nho giáo phát triển từ thời Khổng Tử thế kỷ V BC và đạt đến đỉnh cao vào thời Tống thế kỷ XII với Tống Nho. Nhưng trong chương này tôi chỉ cần xác định nội dung Nho giáo từ thời Tây Hán đến thời Đường trên những nét cơ bản để hiểu tác động vào người Tiền Đại Việt.

Trong thời Chiến Quốc (481-221 BC) đã hình thành Cửu lưu (9 trào lưu học thuật): Nho, Đạo, Âm dương, Pháp, Danh, Mặc, Tung hoành, Tạp, Nông gia. Nho vốn có nghĩa là người trí thức tinh thông Vu, Sử, Chúc, Bốc về sau chỉ học phái của Khổng Tử. Đến năm Kiến Nguyên thứ 5 (136 BC) thời Hán Vũ Đế mới đặt chức Ngũ kinh bác sĩ. Thuật ngữ Ngũ Kinh mới ra đời chỉ 5 bộ kinh điển *Dịch, Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu* (theo *Bạch Hổ Thông* của Ban Cố). Đến đời Tống, Chu Hi (1130-1200) mới chú giải *Luận ngữ*, trích hai chương *Trung Dung* và *Đại Học* trong *Lễ Ký* rồi cộng thêm *Mạnh Tử* thành Tứ Thư. Lúc này mới hình thành Tứ Thư. Đến thời Nguyên năm Hoàng Khánh thứ 2 (1313) mới qui định ra đề thi phải lấy trong Tứ Thư do Chu Hi chú thích, từ đó Tứ Thư mới thành kinh điển quan phương.

Trong thời Tần Hán (221BC-220 AD) thì đã hình thành Ngũ Kinh. *Luận Ngữ* là lời Khổng Tử được môn đệ ghi chép lại, thành sách nhưng sau bị nhà Tần hủy, về sau thời Hán lại tìm thấy, rồi lại thất lạc, đến thời Tống mới chính thức lưu hành trong bộ Tứ Thư. Cho nên trong thời Hán-Đường có thể *Luận ngữ* chưa lưu hành

trong nước ta. Vì vậy ở nước ta trong thời Tiền Đại Việt kinh điển chủ yếu là Ngũ kinh.

Đó chỉ là những nét cơ bản về Nho giáo.

Nhưng trong thời Hán-Đường thì những kinh điển nào được sử dụng là một vấn đề liên quan đến người Tiền Đại Việt. Thứ đến cần lưu ý kinh sách thời Hán-Đường chép tay chứ không phải khắc in. Kỹ thuật khắc ván in ra đời thời Đường. Người ta đã phát hiện ở Đôn Hoàng bản *kinh Kim Cương* in bằng ván khắc tương đối tốt có niên đại đời Đường năm Hàm Thông thứ 9 (868). Đó là bằng chứng về văn bản dùng điêu bản (tấm gỗ khắc chữ) để in sớm nhất do Vương Giới thực hiện đã phát hiện ở Trung Quốc và đang lưu trữ tại bảo tàng Luân Đôn nước Anh. Đến thời Ngũ Đại (907-960) vào năm Trường Hưng thứ 3 (năm 932 AD) thì đã phát hiện *Cửu Kinh* được Phùng Đạo khắc in bằng ván gỗ theo nguyên bản Thạch Kinh. Thạch kinh khắc kinh điển Nho giáo trên đá năm 175 AD đời Đông Hán năm Hỉ Bình thứ 4; khoảng niên đại Chính Thủy (240-248 AD) thời Ngụy cũng khắc thạch kinh; năm 837 niên hiệu Khai Thành thứ 2 đời Đường khắc 12 kinh không có *Mạnh Tử*. Bản khắc gỗ Cửu Kinh năm 932 AD là theo Thạch Kinh năm 837. Nhưng sách được khắc in phổ biến vào thời Tống nổi tiếng nhất là việc khắc in bộ *Đại Tạng* năm Khai Bảo thứ 4 (971). Tất nhiên thạch kinh thì không thể mang về nước ta được!

Cho nên Ngũ Kinh truyền đến nước ta tất là văn bản chép tay thời Hán rồi cuối cùng mới có Cửu Kinh khắc in năm 932. Nhưng bằng chứng cụ thể về Cửu Kinh bản khắc gỗ phải đến năm 1007 vua Lê Long Đĩnh mới xin và năm 1009 mới đưa về nước ta.

Ngũ Kinh gồm *Dịch, Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu* đều do Khổng Tử biên tập các tư liệu đã có từ trước, chứ không phải hoàn toàn do ông sáng tác. Nhưng khi biên tập thì ông đã cắt xén sắp xếp tư liệu theo quan điểm của ông. Đến thời Tần thì đốt sách chôn học trò. Đầu thời Tây Hán, bác sĩ Phục Thắng truyền miệng các kinh đó chép thành chữ lệ nên gọi là Kim văn. Đến thời Cảnh Đế (156-141BC) thì phát hiện các trúc giản trong tường nhà Khổng Tử viết thể chữ trước Tần Hán nên gọi là Cổ văn. Sau đó còn tiếp tục phát hiện văn bản khác, rồi lại mất, lại sưu tập. Văn bản Ngũ Kinh khá phức tạp đã hình thành hai học phái Kim văn và Cổ văn. Nội dung tư tưởng cơ bản giống nhau tuy văn bản sai dị ít nhiều.

Theo *Sử Ký. Nho lâm liệt truyện* viết: "Khổng Tử mẫn vương lộ phế nhi tà đạo hưng, ư thị luận thứ *Thi Thư*, tu khởi *Lễ Nhạc*" (Khổng Tử lo lắng vương đạo bị phế bỏ mà tà đạo hưng thịnh cho nên biên tập chọn lọc sắp xếp lại *Kinh Thi, Kinh Thư*, sưu tầm chỉnh lý khôi phục *Kinh Lễ, Kinh Nhạc*).

Như vậy Khổng Tử thu thập tư liệu đã có từ trước bị thất lạc và biên tập lại. Biên tập lại tất theo quan

điểm của Khổng Tử. Ví dụ như *Kinh Thi* vốn có hơn 3000 bài nhưng Khổng Tử biên tập lại chỉ còn 305 bài. Ngay *Kinh Xuân Thu* thì Khổng Tử cũng biên tập sách *Lỗ Xuân Thu* mà thành. Chính vì vậy Khổng Tử nói "thuật nhi bất tác" (chỉ thuật lại mà không sáng tác).

Hiện nay văn bản kinh điển Nho gia căn cứ văn bản do Nguyễn Nguyên biên tập thành *Thập Tam Kinh chú sớ* vào năm Gia Khánh thứ 20 (1815) mà Nhà xuất bản Yến Sơn của Trung Quốc đã in lại năm 1991 dưới đầu đề *Thập Tam Kinh*.

I. ***Kinh Dịch*** là sách bói toán xem sự việc cát (tốt) hay hung (xấu) ban đầu dùng 50 cộng cỏ thi, về sau dùng thanh tre nhỏ, đồng tiền... để bói xác định quẻ. Tương truyền vua Phục Hi lấy vạch liền và vạch đứt làm 2 yếu tố cơ bản ghép lại thành 8 quẻ (Bát quái) về sau chồng hai quẻ lên nhau thành 64 quẻ. Vốn không có tên gọi, không có lời bàn. Về sau người ta mới gọi mỗi vạch là một hào. Vạch liền là hào dương chỉ số lẻ và dùng chữ Cửu để chỉ. Hào đứt là hào âm chỉ số chẵn dùng chữ Lục để chỉ. Cửu và Lục không có nghiã là 9 và 6. Mỗi quẻ gồm 6 hào chồng lên nhau tính từ dưới lên trên. Ngày nay khi bói người ta gọi các hào theo thứ tự là Sơ, Nhị, Tam, Tứ, Ngũ, Thượng. Nếu là hào dương thì thêm một chữ Cửu: Sơ Cửu, Cửu nhị, Cửu tam, Cửu tứ, Cửu ngũ, Thượng Cửu. Nếu là hào âm thì thêm chữ Lục: Sơ lục, Lục nhị, Lục tam, Lục tứ, Lục Ngũ, Thượng lục. Thầy bói mù chỉ cần nghe đọc tên hào là biết hào thứ mấy, âm

hay dương. Tuy nhiên hiện nay lý giải về Cửu, Lục, âm , dương rất phức tạp.

Cũng tương truyền sau Phục Hi thì Chu Văn Vương mới viết quái từ và Hào từ. Quái từ là lời đoán chung cho một quẻ. Hào từ là lời đoán riêng cho từng hào. **Trong quái từ và hào từ không có thuật ngữ âm, dương**. Và các quẻ sắp xếp theo thứ tự thành 64 quẻ tuần tự: Càn, Khôn, Truân, Mông, Nhu, Tụng, Sư, Tỉ, Tiểu Súc, Lý, Thái, Bĩ, Đồng nhân, Đại hữu, Khiêm, Dự, Tùy, Cổ, Lâm, Quán, Phệ hạp, Bí, Bác, Phục, Vô vọng, Đại súc, Di, Đại quá, Tập khảm, Li, Hàm, Hằng, Độn, Đại tráng, Tấn, Minh di, Gia nhân, Khuê, Kiển, Giải, Tổn, Ích, Quải, Cấu, Tụy, Thăng, Khốn, Tỉnh, Cách, Đỉnh, Chấn, Cấn, Tiệm, Qui muội, Phong, Lữ, Tốn, Đoái, Hoán, Tiết, Trung phu, Tiểu quá, Ký tế, Vị tế. Đó là theo bản *Chu Dịch* hiện hành tương truyền do Chu Văn Vương viết quái từ và hào từ nên gọi là *Chu Dịch*. Thực tế có ít ra 3 văn bản *Dịch* khác nữa với tên gọi các quẻ và thứ tự các quẻ (tự quái), quái từ, hào từ khác nhau. Một, *Liên Sơn Dịch* tương truyền của nhà Hạ bắt đầu từ quẻ Cấn. Hai, *Qui Tàng Dịch* tương truyền của nhà Thương bắt đầu từ quẻ Khôn. Ba, *Bạch Thư Dịch* mới phát hiện năm 1975 trong mộ Mã Vương Đôi thuộc thời Hán Văn Đế (179-141BC). Toàn bộ 64 quẻ viết trên một tấm lụa lớn nên gọi là *Bạch Thư Dịch*, bắt đầu bằng quẻ Càn tiếp theo là quẻ Bĩ kết thúc bằng quẻ Ích và có nhiều chỗ không giống *Chu Dịch* như tên gọi và một số

nội dung các quẻ (Trương Lập Văn. *Bạch thoại Bạch Thư Chu Dịch*. Nxb Trung Châu cổ tịch của tỉnh Hà Nam - Trung Quốc năm 1992). Vấn đề văn bản *Dịch* rất phức tạp, mỗi nhà nghiên cứu Trung Quốc cận hiện đại có quan điểm khác nhau.

Đến thời Xuân Thu tương truyền Khổng Tử viết *Dịch Truyện* tức giải thích *Kinh Dịch*. *Dịch truyện* có 10 chương nên gọi Thập Dực. Thập Dực gồm có Thượng thoán, Hạ thoán, Thượng tượng, Hạ tượng, Thượng hệ, Hạ hệ, Văn ngôn, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái. Trong các bản *Chu Dịch* hiện hành thì người ta đã đem Thượng thoán, Hạ thoán ghép thành Thoán truyện; Thượng tượng, Hạ tượng ghép thành Tượng truyện đặt ngay vào dưới quái từ từng quẻ. Văn ngôn thì chỉ có ở quẻ Càn và quẻ Khôn cũng ghép vào dưới Thoán Truyện, Tượng truyện của hai quẻ này. *Dịch truyện* hiện nay chỉ còn Hệ từ thượng tức Thượng hệ, Hệ từ hạ tức Hạ hệ và Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái.

Nội dung tư tưởng chủ yếu nằm trong *Hệ Từ thượng* và *Hệ Từ hạ*. Nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc hiện nay không chấp nhận Thập Dực do Khổng Tử viết. Cũng có người như Quách Mạt Nhược giải thích hai hào dương âm là biểu tượng của sinh thực khí nam và nữ. Vấn đề Dịch hiện vẫn còn rất phức tạp và đã trở thành một chuyên đề khoa học cấp quốc tế.

Chính trong *Dịch truyện* mới dùng tư tưởng âm dương vào giải thích *Kinh Dịch*, đồng thời tư tưởng ngũ

hành, thiên mệnh, phương vị học, địa lý học, toán học, thiên văn học, sử học... cũng hội nhập thành Dịch học. (Xem *Chu Dịch phổ thông* của Nguyễn Duy Hinh. NXB Mũi Cà Mau năm 1995).

Những người không công nhận *Dịch truyện* do Khổng Tử viết nhưng đều công nhận tư tưởng Nho giáo trong đó.

II. ***Kinh Thư*** viết về lịch sử thượng cổ Trung Quốc. *Kinh Thư* chép những điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh của vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau từ thời Nghiêu Thuấn cho đến đời Đông Chu. Nhà Tần đốt sách, *Kinh Thư* thất truyền. Thời Hán mới có Phục Sinh truyền miệng chỉ có 29 chương gọi là *Kinh Thư* kim văn. Về sau tìm được trong vách nhà Khổng Tử 25 chương gọi là *Kinh Thư* cổ văn. Văn bản *Kinh Thư* hiện nay lưu hành gồm 59 chương chia thành *Ngu thư, Hạ thư,Thượng thư, Chu thư.*

- *Ngu Thư* 5 chương: Nghiêu điển, Thuấn điển, Đại Vũ mô, Cao Đào mô, Ích Tắc.

- *Hạ Thư* có 4 chương: Vũ cống, Cam thệ, Ngũ Tử chi ca, Dận chinh.

- *Thượng Thư* có 17 chương: Thang thệ, Trọng Hủy chi cáo, Thang cáo, Y huấn, Thái Giáp thượng, Thái Giáp hạ, Hàm hữu nhất đức, Bàn Canh thượng, Bàn Canh trung, Bàn Canh hạ, Duyệt mệnh thượng, Duyệt mệnh trung, Duyệt mệnh hạ, Cao Tông dung nhật, Tây Bá kham Lê, Vi Tử.

- *Chu Thư* có 32 chương: Thái thệ thượng, Thái thệ trung, Thái thệ hạ, Mục thệ, Vũ thành, Hồng phạm, Lữ ngao, Kim đằng, Đại cáo, Vi Tử chi mệnh, Khang cáo, Tửu cáo, Tử tài, Triệu cáo, Lạc cáo, Đa sĩ, Vô dật, Quân Thích, Sái Trọng chi mệnh, Đa phương, Lập chính, Chu quan, Quân Trần, Cố mệnh, Khang vương chi cáo, Tất mệnh, Quân Nha, Cạnh mệnh, Lữ hình, Văn hầu chi mệnh, Phí thệ, Tần thệ.

Nội dung cơ bản của *Kinh Thư* như sau.

- Ngu Thư: Nghiêu điển viết về việc vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuấn. Thuấn điển viết về việc vua Thuấn chinh phạt tứ di. Đại Vũ mô và Cao Đào mô viết về việc Đại Vũ đánh Hữu Miêu. Ích Tắc viết về việc trị thủy trồng trọt mở rộng lãnh thổ.

- Ha Thư: Vũ cống viết về vua Vũ trị thuỷ. Cam thệ viết về vua Khải đánh Hữu Hỗ. Ngũ Tử chi ca viết về lời 5 người em Thái Khang can khuyên vua không nên chơi bời bỏ bê triều chính. Dận chinh viết về Dận hầu đánh Nghi Hòa.

- Thương Thư: Thang hệ, Trọng Hủy chi cáo, Thang cáo, Y huấn viết về vua Thang đánh Kiệt. Thái Giáp thượng, trung, hạ và Hàm hữu nhất đức là lời Y Doãn khuyên vua Thái Giáp không nên ăn chơi bỏ bê triều chính. Hàm hữu nhất đức là lời Y Doãn từ quan về hưu. Bàn Canh thượng, trung, hạ viết về Bàn Canh 5 lần dời đô. Duyệt mệnh thượng, trung, hạ viết về việc Cao Tông

dùng Phó Duyệt trị nước. Tây Bá kham Lê viết về lời Tổ Y can Tây Bá đánh Lê. Vi Tử viết về việc Vi Tử kêu gọi phạt nhà Ân.

- Chu Thư: Thái thệ thượng, trung, hạ và Mục thệ, Vũ thành viết về Chu Vũ Vương đánh nhà Ân. Hồng phạm là lời Cơ Tử nói về Hồng phạm cửu trù tức về ngũ hành, ngũ sự, bát chính, ngũ kỷ, Hoàng cực, tam đức, kê nghi, thứ trưng, ngũ phúc; Nho gia thường trích dẫn chương này để bàn về thiên đạo nhân đạo. Lữ ngao viết về việc Tây Lữ cống chó ngao để chứng minh tứ di qui phục cống phương vật. Kim Đằng là chiếc hộp khóa vàng đựng lời Chu Công nguyện trung thành với nhà Chu không tiếm vị làm vua. Đại cáo là việc Chu Công tuyên bố đánh dẹp bọn phản loạn. Vi Tử viết về việc Thành vương giết Vũ Canh cho Vi Tử Khải cai quản người Ân. Khang cáo, Tửu cáo, Tử tài viết về việc Thành vương cho Khang Thúc cai quản dân chúng Ân. Triệu cáo viết về việc Thành vương cho Triệu Công cai quản Lạc Ấp. Lạc cáo là lời Chu Công gửi cho Triệu Công khi ông này cai quản Lạc Ấp. Vô dật là lời Chu Công răn Thành vương không nên ăn chơi bỏ bê triều chính. Quân Thích là lời Chu Công nói về phò tá vua nên như thế nào dưới hình thức dạy bảo Quân Thích. Sái Trọng chi mệnh viết về việc vua cho Sái Trọng kế nghiệp hầu của Sái Thúc khi ông này qua đời. Đa sĩ là lời Thành vương khuyến cáo các kẻ sĩ của nhà Ân sau khi nhà Ân bị nhà Chu diệt. Lập chính là lời Chu Công nói về đạo vua tôi. Chu quan

là lời Thành vương nói về việc dùng quan lại cai trị như thế nào sau khi đã chinh phục Hoài Di. Quân Trần viết về việc Chu Công sai Quân Trần trấn giữ đông giao. Cố mệnh viết về di chúc Thành vương giao phó cho Triệu Công và Tất Công phò tá vua kế vị. Khang vương chi cáo viết về lời tuyên cáo cho chư hầu của Khang vương khi mới lên ngôi.Tất mệnh là việc vua sai Tất Công trấn giữ đông giao. Quân Nha ghi việc Mục vương phong Quân Nha làm đại tư đồ. Cạnh mệnh ghi việc Mục vương phong Bá Cạnh làm Thái bộc chính. Lữ hình viết về hình phạt do Lữ hầu đề xuất khi ông làm đại tư khấu. Văn hầu chi mệnh viết về việc Bình vương ban cho Tấn Văn hầu chiếc cốc đựng rượu xưởng để tế lễ. Phí thệ là lời thề của Lỗ hầu xuất quân đánh Từ di. Tần thệ là lời thề của Tấn Tương Công khi đánh bại quân Tần.

Kinh Thư là bộ sử thời thượng cổ Trung Quốc được Nho gia coi trọng thường dẫn làm tư liệu lịch sử minh chứng cho Nho giáo.

III. ***Kinh Thi*** là sưu tập các bài thơ ca dân gian và cung đình, có 3 bộ phận: Phong, Nhã, Tụng. Phong là thơ dân gian phản ảnh phong tục tập quán nhân dân các nước chư hầu. Nhã là bài hát phản ảnh các chế độ cung đình vương triều. Tụng là thơ ca tụng nền thịnh trị của vương quốc. Về đại thể ý nghĩa như thế song cho đến hiện nay các nhà nghiên cứu Trung Quốc vẫn có nhiều quan điểm khác nhau kể cả tên các nước chư hầu cũng như tính chất dân gian hay cung đình của *Kinh Thi*.

Kinh Thi sưu tập hơn 3000 bài, Khổng Tử biên tập còn 305 bài. Nguyên bản đã thất lạc. Văn bản hiện lưu hành gọi là *Mao Thi*, do Mao Hanh người đất Lỗ thời Hán truyền. *Mao Thi* trong *Thập Tam Kinh* gồm có 311 bài. Phong gồm có 160 bài quốc phong của các nước chư hầu như Tề, Vệ, Trịnh, Tần, Bân (chữ này có lẽ Trần Trọng Kim đọc Mân.NDH) v.v... Nhã gồm có 80 bài Tiểu nhã, 31 bài Đại Nhã. Tụng gồm có 31 bài Chu Tụng, 4 bài Lỗ Tụng và 5 bài Thương Tụng.

Trần Trọng Kim đã tóm tắt nội dung như sau: "*Kinh Thi* là bộ sách chép những bài ca, bài dao từ thời thượng cổ đến đời vua Bình vương nhà Chu. Ca là bài hát có điệu có vần, dùng vào lúc tế tự, hay vào khi có việc hỉ việc hiếu. Dao là lời hát truyền khẩu của dân gian ở thôn dã. Xem *Kinh Thi* thì biết những tính tình, phong tục và chính trị các đời và các nước chư hầu ở nước Tàu. Như là *Mân phong* thì nói cái tục cần kiệm của người nước Mân. *Vệ phong* thì nói cái tục dâm mỹ của người nước Vệ. *Tần phong* thì nói cái sự hối quá của người nước Tần v.v... Hoặc như *Đại nhã, Tiểu nhã* thì nói việc thịnh suy đời nhà Chu.

Học *Kinh Thi* có thể di dưỡng tính tình và mở rộng tri thức của người ta, cho nên Khổng Tử nói: "Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán. Nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thú thảo mộc chi danh" (Trần Trọng Kim dịch). Đọc *Kinh Thi* thì khả dĩ cảm phát chí ý, khả dĩ xem xét điều hay điều dở, khả dĩ

hòa hợp mà không lưu đãng, khả dĩ bày tỏ cái sầu oán mà không giận. Gần trong nhà thì biết cách thờ cha, xa ra ngoài thì biết cách thờ vua, biết nhiều những tên các giống chim muông cây cỏ. (*Luận ngữ*. Dương Hóa XVIII). *Kinh Thi* có nhiều ý tứ, nhưng khi xem sách ấy phải giữ cái tâm củamình cho chính, thì sự học mới có lợi. Khổng Tử nói: "Thi tam bách nhất ngôn dĩ tế chi, viết tư vô tà" (Trần Trọng Kim dịch) Ba trăm bài trong *Kinh Thi*, lấy một lời mà nói trùm cả là: Không nghĩ bậy. (*Luận ngữ*. Vi chính II)". (*Nho giáo*, bản Nxb Văn học năm 2003 tr.154).

Đó cũng chính là tư tưởng chỉ đạo Khổng Tử biên tập hơn 3000 bài mà chỉ chọn hơn 300 bài ca dao. Khổng Tử đã gạt bỏ 2700 bài không phù hợp tư tưởng của ông.

IV. ***Kinh Lễ*** viết về tế lễ thời Chu. Có người cho Khổng Tử biên tập theo cuốn *Chu Lễ* của Chu Công, cũng có người cho là biên tập theo cuốn *Chu Quan kinh* và có người cho không phải Khổng Tử mà là người thời Hán là Đái Thánh biên soạn. Hiện nay trong Thập Tam Kinh có 3 sách *Chu Lễ, Nghi Lễ* và *Lễ ký*. Nói chung các nhà nghiên cứu Trung Quốc cổ kim nhận định *Nghi Lễ* là *Kinh Lễ* mà Khổng Tử biên tập, *Lễ Ký* là những ghi chép về lịch sử các lễ từ khi hình thành cho đến thời Bình Vương nhà Chu ghi lại những ví dụ lịch sử minh chứng cho *Nghi Lễ; Chu Lễ* là những chức quan phụ trách các lễ. Cho nên *Nghi Lễ* trình bày cách bố trí một lễ rất chi tiết về ngày giờ, người hành lễ, vị trí các người

tham gia lễ, các thầy cúng, thầy bói, thần linh... rất đầy đủ để tổ chức một buổi lễ hoàn chỉnh. *Lễ ký* thì ghi lại nhiều tư liệu lịch sử, trong đó dẫn lời của Khổng Tử giảng giải về các sự kiện về lễ. *Chu Lễ* thì trình bày hệ thống tổ chức quản lý nhà nước các cấp trong ngoài triều đình không có lời của Khổng Tử như trong *Nghi Lễ, Lễ Ký*. Ba bộ sách này gọi chung là *Tam Lễ*, nội dung tóm tắt như sau.

1. ***Nghi Lễ*** là *Kinh Lễ* mà Khổng Tử biên tập, tuy nhiên khi nói về Tam Lễ thì có người cho *Nghi Lễ* tức *Lễ Kinh* và cũng tức là *Chu Lễ*. *Nghi Lễ* gồm 17 chương:

1. Sĩ quán lễ về lễ đội mũ khi đến 20 tuổi.

2. Sĩ hôn lễ về hôn nhân của sĩ.

3. Sĩ tương kiến lễ về cách xưng hô giao tiếp.

4. Hương ẩm tửu lễ về lễ mời rượu ở hương cấp ngoài triều đình.

5. Hương xạ lễ về lễ bắn cung ở cấp hương.

6. Yến lễ về tiệc tùng.

7. Đại xạ nghi về lễ bắn cung của triều đình.

8. Sính lễ về lễ phái sứ giả đến các nước chư hầu, lễ tiết cầu hiền.

9. Công thực đại phu lễ về việc Công chiêu đãi đại phu.

10. Cận lễ về chư hầu triều kiến vua.

11. Tang phục về tang lễ các cấp.

12. Sĩ tang lễ về tang lễ của quan lại.

13. Ký tịch lễ về phát tang bắt đầu khóc trong tang lễ.

14. Sĩ ngu lễ về chôn cất.

15. Đặc tính quỹ thực lễ về chư hầu tế tổ miếu.

16. Thiếu lao quỹ thực lễ về khanh chư hầu tế miếu.

17. Hữu ty triệt về tế Thì tức vong hồn người chết.

Nói chung *Nghi Lễ* nói về lễ tiết đối với vua, bạn, chào đón tiếp khách, yến tiệc, triều kiến, tang lễ, hiến sinh...

Sách này có người cho đây mới chính là *Kinh Lễ* mà Khổng Tử biên soạn , có người cho là tác phẩm thời Hán. Phương thức ứng xử thuần Hán mang tính chất cung đình nặng nề.

2. *Lễ Ký* gồm 49 chương chủ yếu dẫn lời Khổng Tử giải thích về các sự kiện liên quan *Nghi Lễ* để minh giải cội nguồn của *Nghi Lễ* phê phán những cách tiến hành sai về *Nghi Lễ,* đề cao những ví dụ đúng về thi hành lễ trong các đời từ thời Nghiêu Thuấn đến Chu. Trong đó có nhiều tư liệu thường được viện dẫn để định nghĩa Lễ, lịch sử Lễ, ý nghĩa các Lễ. Thường được viện dẫn nhất là chương *Vương chế, Lễ vận.*

Trong chương *Vương chế* dẫn chế độ cấp đất: "Vương giả chi chế lộc tước, công hầu bá tử nam phàm ngũ đẳng. Chư hầu chi thượng đại phu, khanh hạ đại phu, thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ phàm ngũ đẳng. Thiên tử

chi điền phương thiên lý, công hầu điền phương bách lý, bá thất thập lý, tử nam ngũ thập lý..." (Thập tam kinh tr.721). Vua băng hà thì 7 ngày sau nhập quan, 7 tháng thì chôn; chư hầu thì 5 ngày nhập quan, 5 tháng thì chôn; đại phu, sĩ, thứ nhân thì 3 ngày nhập quan, 3 tháng thì chôn. Để tang 3 năm (*Nho giáo* tr.725). Cũng trong chương này còn qui định chế độ đo ruộng đất...

Chương *Lễ vận* có đoạn văn Khổng Tử nói về đại đồng, tiểu khang. "Đại đạo chi hành dã, dữ Tam Đại chi anh, Khâu vị chi đãi dã, nhi hữu chí yên. Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công, tuyển hiền dữ năng, thỉnh tín tu mục. Cố nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, sử lão hữu sở chung, tráng hữu sở dụng, ấu hữu sở trưởng, căng quả cô độc phế tật giả giai hữu sở dưỡng, nam hữu phận, nữ hữu qui. Hóa ố kỳ khí ư địa dã, bất tất tàng ư kỷ; lực ố kỳ bất xuất ư thân dã, bất tất vị kỷ. Thị cố mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác, cố ngoại hộ nhi bất bế. Thị vị đại đồng. Kim đại đạo ký ẩn, thiên hạ vi gia, các thân kỳ thân, các tử kỳ tử, hóa lực vi kỷ, đại nhân thế cập dĩ vi lễ, thành quách câu trì dĩ vi cố, lễ nghĩa dĩ vi kỷ; dĩ chính quân tử, dĩ đốc phụ tử, dĩ mục huynh đệ, dĩ hòa phu phụ, dĩ thiết chế độ, dĩ lập điền lý, dĩ hiền dũng tri, dĩ công vi kỷ. Cố mưu dụng thị tác, nhi binh do thử khởi. Vũ, Thang, Văn, Vũ, Thành Vương, Chu Công do thử kỳ tuyển dã. Thử lục quân tử giả, vị hữu bất cẩn ư lễ giả dã. Dĩ trứ kỳ nghĩa, dĩ khảo kỳ tín, trứ hữu quá, hình nhân giảng nhượng,

thị dân hữu thường. Như hữu bất do thử giả, tại thế giả khứ, chúng dĩ vi ương. Thị vị tiểu khang" (*Nho giáo* tr.762). Nghĩa là: Thực hành cái đại đạo so với những kẻ anh tuấn như đời Tam Đại thì Khâu này không kịp, nhưng vẫn có chí làm như vậy. Thực hành cái đại đạo thì thiên hạ là chung cả, kén chọn kẻ hiền người tài năng, nói điều tín nghĩa, làm điều hòa thuận. Cho nên người ta không riêng thân cha mẹ mình, không riêng yêu con mình, khiến kẻ già được nuôi nấng trọn đời, kẻ trẻ mạnh có chỗ dùng, đứa trẻ tuổi có chỗ trưởng thành, thương kẻ góa chồng, trẻ mồ côi, người già không có con cái và người tàn tật được nuôi dưỡng, con trai có chức phận, con gái có chồng con tử tế. Của cải bỏ ngoài đường, bất tất phải tàng trữ cho riêng mình, sức lực không phải ở thân mình ra thì không lấy làm riêng của mình. Cho nên cơ mưu phải bế tắc, kẻ trộm cắp, người làm loạn, làm giặc không nổi lên. Cho nên cửa ngoài không đóng. Đó là thời đại đồng. Nay đại đạo đã ẩn tàng, thiên hạ thành riêng từng nhà, ai nấy đều riêng thân cha mẹ mình, đều riêng yêu con mình, của cải và sức lực làm riêng của mình, vua quan thì lấy việc cha truyền con nối làm lễ, lấy thành quách hào trì làm kiên cố, lấy lễ nghĩa làm kỷ cương, để chính cái nghĩa vua tôi, hậu cái tình cha con, thuận cái tình anh em, hòa cái đạo vợ chồng, đặt chế độ, lập điền lý, lấy người hiền kẻ dũng làm trọng, lập công riêng cho mình. Cho nên mưu chước mới nảy sinh mà chiến tranh do đó khởi lên vậy. Vua Vũ,

vua Thang, vua Văn, vua Võ, Thành Vương, Chu Công bởi đó mà được chọn là bậc hơn cả. Sáu bậc quân tử ấy chưa từng không cẩn thận ở lễ. Lễ là để làm cho rõ cái nghĩa, thành điều tín, rõ người có lỗi, lấy nhân làm phép tắc, dạy điều khiêm nhường, bảo dân theo phép thường. Như nếu có ai không theo những điều ấy, thì dẫu có thế vị, chúng nhân cho là bọn ác, bắt tội mà truất bỏ đi. Đó là thời tiểu khang.

3. *Chu Lễ* gồm 6 bộ phận:

Một, "Thiên quan trủng tể" là những chức quan phục vụ vương tộc cai trị đất nước có chức đại tể (tương đương tể tướng đời sau. NDH) đứng đầu toàn bộ các quan coi việc cai trị quốc dân và phục vụ đời sống ẩm thực, hầu hạ... vương tộc. Nói chung coi việc chính trị.

Hai, "Địa quan tư đồ" là chức quan quản lý lãnh thổ, coi việc dạy dân sinh sống có chức Đại Tư đồ đứng đầu các quan khác coi việc chăn nuôi, buôn bán, trồng trọt... Nói chung là quản lý kinh tế.

Ba, "Xuân quan tông bá" là chức quan coi việc Lễ có chức Đại Tông bá đứng đầu các quan khác coi việc cúng tế thiên thần, nhân quỉ (tổ tiên. NDH) địa kỳ bảo hộ vương triều. Nói chung coi về tế lễ.

Bốn, "Hạ quan tư mã" coi về bộ máy chính quyền có chức Đại Tư mã đứng đầu các quan khác coi triều nghi, tiến hiền nạp sĩ, sắp đặt các quan chức... Nói chung coi việc tổ chức bộ máy hành chính.

Năm, "Thu quan tư khấu" coi việc hình phạt có chức Đại Tư khấu đứng đầu các quan khác coi về an ninh, ngũ hình... Nói chung coi về trị an.

Sáu, "Đông quan khảo công" coi về bách công như xây dựng nhà cửa cung điện, đóng xe, dệt lụa, làm gốm, chế tạo các loại công cụ, vũ khí... Đúc kết "Công mộc chi công thất, công kim chi công lục, công bì chi công ngũ, thiết sắc chi công ngũ, quát ma chi công ngũ, bác thực chi công nhị" (Kỹ thuật đồ gỗ có 7, kỹ thuật chế tác kim loại có 6, kỹ thuật chế tác da có 5, kỹ thuật làm màu có 5, kỹ thuật mài chuốt có 5, kỹ thuật nặn gốm có 2) Nói chung là coi về bách nghệ thủ công (không thấy đề cập đến chức quan cao nhất mà sau này là Đại Tư không. NDH).

Nói chung bộ máy quản lý nhà nước được qui hoạch chi tiết lục chức (6 chức, 6 ngành, 6 bộ. NDH) bao quát nền kinh tế - chính trị - xã hội của một quốc gia nông nghiệp. Từng ngành có cả số lượng quan và nhiệm vụ từng chức quan. Một bộ máy quản lý nhà nước hoàn chỉnh đủ các bộ phận chính trị, chính quyền, tư pháp, điển lễ, kinh tế, thủ công nghiệp. Đó là những kiến thức văn hóa cần cho người Tiền Đại Việt như Lý Bí xây dựng một triều đình đơn giản, chuẩn bị cho người Đại Việt sau này thành lập một bộ máy nhà nước càng ngày càng hoàn thiện thích hợp thực tế đất nước từng thời kỳ. Đồng thời phần "Đông quan khảo công" trình bày một số nghề thủ công và kỹ thuật của Trung Quốc như đóng xe,

dệt lụa... là một số nghề chưa có trong văn minh Lạc Việt đã nâng cao trình độ thủ công nghiệp góp phần hình thành văn minh Tiền Đại Việt.

V. ***Kinh Xuân Thu*** viết về lịch sử nước Lỗ từ năm Lỗ Ẩn Công thứ nhất (722 BC) đến năm Lỗ Ai Công thứ 14 (481 BC). Niên đại này cũng là niên đại thời Xuân Thu. Khổng Tử biên tập từ sách *Lỗ Xuân Thu* tức tư liệu các sử quan nước Lỗ ghi chép. Nhưng *Kinh Xuân Thu* không phải chỉ chép riêng về nước Lỗ mà còn viết cả những sự kiện của các nước chư hầu khác và của nhà Chu trong khoảng thời gian năm 722 đến năm 481 BC cho nên thuật ngữ Xuân Thu được dùng để chỉ cả thời kỳ lịch sử đó của Trung Quốc cổ đại. Hiện nay lưu hành 3 bản: *Xuân Thu Tả Truyện* của Tả Khưu Minh, *Xuân thu Công Dương truyện, Xuân Thu Cốc Lương truyện* đều lưu hành vào thời Tây Hán (năm 206 BC đến năm 24AD). Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng bản *Xuân Thu Tả truyện* là của Tả Khưu Minh ra đời khoảng cuối thời Xuân Thu (khoảng thế kỷ V BC). Cho rằng Tả Khưu Minh là sử quan nước Lỗ, từng gặp Khổng Tử làm truyện cho *Xuân Thu* nên gọi *Xuân Thu Tả truyện*, ông còn viết *Quốc Ngữ. Sử Ký. Thập nhị chư hầu niên biểu* viết: Khổng Tử khẩu truyền *Kinh Xuân Thu* cho 70 đồ đệ, Lỗ quân tử Tả Khưu Minh sợ các đệ tử đó truyền theo ý riêng không đúng, nên căn cứ "Khổng Tử sử ký" tức văn bản của Khổng Tử mà "luận" thành *Tả Thị Xuân Thu* (Xem *Khổng Tử tân truyện*. tr.214).

Nhưng Khổng Tử mất năm Lỗ Ai công thứ 16 (479), sách của ông viết cho đến năm Lỗ Ai Công năm thứ 14 (481 BC). 2 năm sau Khổng Tử qua đời, 2 năm sau nữa nước Lỗ diệt vong. Vậy Tả Khưu Minh viết *Tả truyện* lúc nào? Nếu đúng *Tả truyện* của Tả Khưu Minh thì sớm nhất phong phú nhất, bản này gồm 24 vạn chữ còn bản *Xuân Thu* gốc chỉ có hơn 18000 chữ. Như vậy văn bản của Khổng Tử đã được tăng bổ. Vấn đề niên đại các tác phẩm Tiên Tần luôn luôn gây tranh cãi. Sĩ Nhiếp giảng *Xuân Thu Tả truyện* là theo bản của Tả Khưu Minh này. Khổng Tử đã biên soạn *Kinh Xuân Thu* theo tư tưởng của ông.

Trần Trọng Kim viết:

"Sách *Xuân Thu* có ba chủ nghĩa là: Chính danh tự, Định danh phận, Ngụ bao biếm. Chủ ý của Khổng Tử là tôn vua nhà Chu. Dẫu đời bấy giờ các nước chư hầu có nhiều người không biết đến vua nhà Chu nữa, nhưng Ngài chép ngay đầu sách là: "Xuân vương chính nguyệt": mùa xuân tháng giêng vua nhà Chu để tỏ cái ý vẫn nhận nhà Chu làm chủ cả thiên hạ. Lệ nước Tàu lấy lịch số làm quan trọng, cho là biểu hiện của sự chịu mệnh trời của nhà làm vua, cho nên về sau cứ hàng năm nhà vua ban lịch ra, để tỏ cái quyền chính thống thuộc về mình.

Xem *Kinh Xuân Thu* thì phải biết ý nghĩa và vị trí từng chữ. Mỗi chữ là để định rõ người tà người chính, như thiên tử chết thì chép chữ *băng*, vua chư hầu chết

thì chép chữ *hoăng*, ông vua đã cướp ngôi, làm việc tiếm thiết mà chết thì chép chữ *tồ*, người làm quan ngay chính chết thì chép chữ *tốt*, người làm quan gian nịnh chết thì chép chữ *tử*.

Người nào có danh phận chính đáng thì chép rõ chức phẩm và tên tự; người nào mà danh phận không chính đáng, thì dầu có chức phẩm gì, cũng chỉ chép có một tên tục mà thôi.

Sự khen chê của Ngài cốt ở những chữ Ngài dùng. Có khi chỉ vì có một chữ chê mà mang tiếng xấu muôn đời, một chữ khen mà được tiếng thơm thiên cổ. Bởi thế người đời sau bàn *Kinh Xuân Thu* nói rằng: "Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn, nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt": một chữ khen, thì vinh hơn cái áo cổn hoa của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn phải tội rìu búa.

Vì Khổng Tử thấy đời suy, đạo mờ, các tà thuyết dấy lên, những sự hung bạo rất nhiều, con giết cha, tôi giết vua, cho nên Ngài lấy làm lo sợ mà làm ra bộ *Xuân Thu*, để định cái chính thể, chủ ở sự chính danh, định phận cho hợp đạo lý và cho rõ sự thưởng phạt.

Sách *Xuân Thu* là sách định chế độ của quân tử, Khổng Tử biết rằng trong một nước không thể không có quyền quân chủ, song Ngài lại sợ rằng những người giữ quyền quân chủ thường hay lạm dụng thế lực của mình mà làm những điều tàn bạo. Vậy nên Ngài mới đem cái nghĩa lấy cái *nguyên* của dương khí mà thống trị việc Trời, lấy Trời mà thống trị các vua chúa, mà bày tỏ một

cách đặc biệt ở sách *Xuân Thu* để hạn chế cái quyền của nhân quân. Nhưng vì những người làm vua làm chúa đã dễ mấy người hiểu được rõ cái lẽ thâm viễn siêu việt ấy, cho nên Ngài mới lấy những điều tai dị như nhật thực, nguyệt thực, hay là sao chổi và sự động đất v.v... là những điều hiển nhiên ai cũng có thể trông thấy được, để cảnh giới những bậc nhân quân. Ngài muốn những bậc ấy phải lấy những điềm lạ ấy làm kính sợ, mà tự mình tu tỉnh lại và làm những điều nhân nghĩa. Đó là cái vi ý trong sách. Khổng Tử còn sợ người ta không hiểu rõ cái ý ấy, cho nên Ngài nói: "*Trí ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ, tội ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ*": người biết ta chỉ ở *Kinh Xuân Thu*, người trách tội ta cũng chỉ ở *Kinh Xuân Thu*. (*Mạnh Tử: Đằng Văn công, hạ*). Biết Ngài là biết cái bụng của Ngài sợ những tà thuyết, những bạo hành càng ngày càng nhiều ra, cho nên Ngài bày tỏ cái phương pháp chính trị để đổi loạn ra trị và để trừng trị kẻ tàn bạo gian ác. Trách tội Ngài là vì không hiểu cái ý của Ngài mà cho là Ngài tiếm làm việc của thiên tử, hoặc là ngờ Ngài dùng những điều tai dị để làm mê hoặc đời người. Học giả nên chú ý mà hiểu cái thâm ý và cái khổ tâm của Ngài trong sách *Xuân Thu*. Về sau Hán Nho thường không hiểu rõ cái phần uyên thâm ấy, chú trọng ở cái thuyết âm dương, ngũ hành, gây thành mối mê tín, thật là sai cái nghĩa trong sách *Xuân Thu* vậy.

Người thường không biết, lấy con mắt xem sử mà xem, thì không hiểu bộ sách ấy ích lợi về điều gì. Song

người nào biết, lấy cái tinh thần mà lĩnh hội cái thâm ý trong sách ấy, thì thấy có nhiều ý nghĩa rất sâu xa. Bởi thế cho nên các nhà danh nho xưa nay vẫn kính chống bộ sách ấy. Về sau chính thể quân chủ của các nước Á Đông này đều có hấp thụ ít nhiều tinh thần ở trong bộ sách ấy. Những nhà làm sử cũng hay theo lối biên niên trong *Kinh Xuân Thu* mà chép sử, nghĩa là cứ theo từng năm mà chép các việc" (*Nho giáo*, tr.158-160).

Nội dung tư tưởng cơ bản của Khổng Tử là Tam Cương, Ngũ Thường và Tu tề trị bình. Tam Cương là trung với vua, kính trọng thầy học, có hiếu với cha mẹ. Ngũ Thường là quan hệ xã hội tốt đẹp: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Tu-tề-trị-bình là đường lối chính trị: trước tiên mỗi người phải tu dưỡng đạo đức bản thân rồi sau đó phải xây dựng gia đình tốt đẹp, như vậy rồi mới có thể trị quốc, cuối cùng bình thiên hạ. Cần chú ý trị quốc là trị nước chư hầu, bình thiên hạ là bình trị vương quốc triều Chu chứ không phải bình trị thế giới (!). Khổng Tử đưa ra mô hình một xã hội lý tưởng xây dựng trên học thuyết đó của ông. Đó là mô hình xã hội Đức trị. Trên đây trình bày một cách đơn giản, cô đọng nhất về tư tưởng Khổng Tử thể hiện trong *Ngũ Kinh*.

Các học giả cổ kim Trung Quốc đều nghiên cứu bình luận tư tưởng Khổng Tử, có khen có chê. Gần đây nhất một số học giả Trung Quốc chủ trương Khổng giáo là tôn giáo chứ không phải một học thuyết triết học. Trên thế giới và trong nước mấy năm gần đây cũng có

người chủ trương như thế. Căn cứ chủ yếu của họ là Khổng Tử đã đưa ra thờ cúng tổ tiên mà thờ cúng tổ tiên là một tôn giáo. Nhưng thực tế lịch sử Trung Quốc thì việc thờ cúng tổ tiên có trước Khổng Tử. Cũng gần đây, Trương Lập Văn chủ biên bộ sách về các phạm trù triết học Trung Quốc như *Lý, Khí, Tâm, Đạo, Thiên, Tính, Biến* đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội nước ta cho dịch và ấn hành. Một thời Trung Quốc đã phê phán kịch liệt Khổng Tử dưới chiêu bài "Phê Lâm phê Khổng". Vấn đề Nho giáo không chỉ là vấn đề tư tưởng Khổng Tử mà thôi, nhiều nhà Nho đã tăng bổ hiệu chỉnh *Ngũ Kinh*. Nội dung rất phong phú phức tạp cho nên không nhất thiết tư tưởng nào trong *Ngũ Kinh* đều là của Khổng Tử vì vậy nhiều khi các nhà nghiên cứu Trung Quốc cổ kim đối chiếu các kinh sách khác nhau nói về Khổng giáo thì phát hiện mâu thuẫn.

Nho giáo đã đem lại cho người Tiền Đại Việt một mô hình tổ chức xã hội cao hơn mô hình xã hội Lạc Việt. Như vậy đã là một bước tiến văn minh của người Tiền Đại Việt hấp thu được của Nho giáo. Đó là chủ ý của tôi khi trình bày Nho giáo với người Tiền Đại Việt, chứ không có ý đồ nghiên cứu Nho giáo một cách toàn diện.

Trong 1050 năm thì đầu tiên thấy tư liệu về Tích Quang và Nhâm Diên truyền bá lễ nghĩa và hôn nhân kiểu Hán, không còn theo "dâm hiếu" (tự do yêu đương), "cha con tắm chung một dòng sông" như thời Lạc Việt nữa. Đến thời Sĩ Nhiếp thì vị "Nam Giao học

tổ " này học *Tả thị Xuân Thu* ở Lạc Dương, về Luy Lâu (Giao Chỉ) thì truyền giảng *Thượng Thư* và *Xuân Thu Tả thị truyện*.

Có hai lớp người học Nho giáo. Lớp thứ nhất là hàng loạt quan lại người Hán từ nội địa Trung Quốc đến làm quan như Thạch Đái, Chu Chương, Đặng Nhượng... và kể cả Sĩ Nhiếp, đều là Nho gia. Lớp thứ hai là những người Việt làm quan lại cấp dưới các quan thứ sử thái thú cũng phải học Nho giáo đến mức độ nào đó. Trong lớp thứ nhất theo thời gian sẽ xuất hiện tầng lớp trên Tiền Đại Việt thành phần Hán Việt hóa, trong đó có một số là quan lại Hán như Sĩ Nhiếp và có một số người Hán di dân như Lý Bí như trên đã phân tích. Lớp thứ hai là người Việt học tập văn hóa Hán được tiến cử hiếu liêm mậu tài, tiến sĩ làm quan huyện lệnh, thái thú, thứ sử ở Giao Châu và cả ở các địa phương trong nội địa hay tại triều đình như Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng, Khương Công Phụ...

Hiếu liêm mậu tài là chế độ tuyển cử do địa phương tiến cử không qua thi tuyển. Năm Nguyên Quang thứ nhất (134 BC) Hán Vũ Đế lần đầu tiên ra lệnh mỗi quận cử 1 hiếu (người có hiếu) 1 liêm (người liêm khiết), sau gọi chung là hiếu liêm. Đến năm Nguyên Phong thứ 5 (108 BC) Hán Vũ Đế lại ra lệnh các quận tiến cử 1 tú tài. Khi Hán Quang Vũ Lưu Tú lên ngôi năm 25 AD thì kiêng húy ông ta nên đổi Tú tài thành Mậu tài. Sau thời Hán thì lại khôi phục thuật ngữ tú tài.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi Lý Tiến đề nghị vua nhà Hán cho Giao Châu tuyển hiếu liêm mậu tài vào khoảng năm 200 AD. Bản thân Lý Tiến làm thứ sử châu Giao nhưng không thấy nói ông học Nho giáo lúc nào và vì sao được bổ dụng vào chức thứ sử như người Hán. Từ khi ông đề nghị và được Lý Cầm, Bốc Long tha thiết cầu xin trực tiếp tại triều đình thì mới có 1 người Việt được tuyển mậu tài làm huyện lệnh Hạ Dương, 1 hiếu liêm làm huyện lệnh Lục Hợp ngay tại trung nguyên. Không biết họ tên của những người này. Cũng không biết Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng học Nho giáo ở đâu mà không thông qua tiến cử hiếu liêm mậu tài lại làm quan lớn như người Hán. Đã làm quan lớn như người Hán ở chức vụ thái thú, thứ sử, túc vệ tại đài như họ thì tất phải am hiểu Nho giáo. Ngay bản thân Sĩ Nhiếp là người Hán cũng phải được cử hiếu liêm mậu tài rồi mới được bổ dụng.

Thành phần Việt Hán hóa này tất phải học Nho giáo mà đến mức Khương Công Phụ thi đỗ tiến sĩ thì đã không còn thua kém gì sĩ phu trung nguyên nên được liệt vào sĩ phu nổi tiếng đời Đường. Đây là một dòng người Tiền Đại Việt tiếp thu văn hóa Hán, Hán hóa thành người Hán gốc Việt phục vụ cho chính quyền đô hộ Hán-Đường. Họ đã bị đồng hóa, vong bản đến mức tinh thông văn hóa Hán như Khương Công Phụ văn chương tột đỉnh, trí thức Trung Quốc cổ đại phải công nhận bài *Bạch vân chiếu xuân hải phú* (Bài phú Mây

trắng chiếu biển xuân) là tuyệt tác văn học thời Đường. Bài phú này được đưa vào *Văn Uyển anh hoa* gồm 1000 quyển biên tập vào năm Thái Bình Hưng Quốc (976-983) triều Tống rồi được đưa vào *Khâm định toàn Đường văn* gồm 1.000 quyển biên tập năm Gia Khánh 19 (1814) triều Thanh. Đây là hiện tượng cũng thấy trong thời Đại Việt như thời Trần có Trần Kiệm tinh thông Nho giáo mà lại đầu hàng quân Nguyên. Hiện tượng này cũng thấy trong Phật giáo Tiền Đại Việt như một số nhà sư sang Ấn Độ rồi ở lại đó tu hành đến chết không trở về nước góp phần phát triển Phật giáo nước nhà. Trong hội nhập văn hóa xuất hiện hiện tượng đồng hóa là hiện tượng mang tính phổ biến trên thế giới. Hội nhập văn hóa mà không vong bản, không bị đồng hóa chỉ tiếp thu tinh hoa văn hóa ngoại lai phát triển văn hóa dân tộc mới là dòng chủ thể của dân tộc.

Trên đây đã bàn về sự hình thành của tầng lớp trên Tiền Đại Việt, ở đây chỉ nghiên cứu thêm họ đã tiếp thu Nho giáo qua những kinh điển nào và đến mức độ nào.

Việc cử hiếu liêm mậu tài thì không có tư liệu nói họ phải học những kinh điển Nho gia nào. Đây là hình thức tiến cử người có đức (có hiếu và liêm khiết) và người có tài (mậu tài). Sĩ Nhiếp học *Tả Thị Xuân Thu* với Lưu Tử Kỳ ở kinh đô nhà Hán, sau đó được cử hiếu liêm làm quan ở triều đình chức Thượng thư lang, sau lại được cử mậu tài làm huyện lệnh Vu Dương trong nội địa, cuối cùng được bổ dụng thái thú Giao Chỉ. Còn

không biết Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng học Nho giáo ở đâu mà không thông qua tiến cử hiếu liêm mậu tài lại làm quan lớn như người Hán. Đã làm quan như người Hán ở chức vụ thái thú, thứ sử, túc vệ tại đài như họ thì tất phải am hiểu Nho giáo.

Đến đời Tùy thời Dạng Đế niên hiệu Đại Nghiệp (605-618) mới bắt đầu tổ chức thi tiến sĩ và Khương Công Phụ đỗ tiến sĩ vào năm 784 đời Đường làm hiệu thư lang rồi Hữu Thập di Hàn Lâm học sĩ kiêm chức Kinh triệu hộ tào tham quan, Gián nghị đại phu, đồng trung thư môn hạ bình chương sự... Lý Tiến và Khương Công Phụ đều người Giao Châu gốc Việt, trình độ Nho học cũng như quan chức của họ không thua kém gì sĩ phu người Hán và họ đã trở thành người Hán gốc Việt.

Tư liệu chỉ ghi nhận kinh điển Nho gia truyền bá ở nước ta lúc bấy giờ có *Thượng Thư* và *Xuân Thu Tả thị truyện*, nhưng chắc không phải chỉ có thế. Chỉ đến năm 1007 mới có tư liệu vua Lê Long Đĩnh sai sứ sang triều đình nhà Tống xin Cửu Kinh và Phật Kinh (*An Nam Chí nguyên* tr.189). Cửu Kinh là tập hợp 9 bộ kinh Nho gia thường dùng vào việc thi cử, mỗi triều đại qui định khác nhau ít nhiều, có cả thảy 9 bộ Cửu Kinh từ triều Hán đến triều Thanh. Theo *Hán Thư. Nghệ Văn chí* thì Cửu Kinh gồm có *Kinh Dịch, Thượng Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Xuân Thu, Luận Ngữ, Lục nghệ, Tiểu Kinh*. Đó là danh sách Cửu kinh đời Hán. Trong danh sách Cửu kinh các đời sau (cho đến thời Thanh)

đều có *Kinh Dịch, Thượng Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu và Luận Ngữ.* Cho nên 6 bộ kinh này là cơ bản Nho giáo tuy rằng hiện nay thường kể Ngũ Kinh. Năm Kiến Nguyên thứ 5 (136 BC) Hán Vũ Đế lần đầu tiên đặt chức quan Ngũ Kinh bác sĩ thì theo *Bạch Hổ Thông* của Ban Cố ghi là *Dịch, Thượng Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu*, không có *Luận Ngữ*, không có *kinh Nhạc*. Đến thời Tống, Chu Hi (1130-1200) mới biên tập bộ Tứ Thư gồm có *Luận Ngữ, Trung Dung, Đại Học, Mạnh Tử*, đến năm 1313 thì nhà Nguyên đưa vào chương trình thi cử và từ đó về sau noi theo.

Nói tóm lại, thời Hán Đường dùng Ngũ Kinh và Lục Kinh (Ngũ kinh thêm *kinh Nhạc*).

Nội dung chủ yếu của Ngũ Kinh, Lục Kinh là nội dung cơ bản của Nho giáo, rường cột của chế độ phong kiến Hán-Đường. Cơ bản là lý luận Tam Cương (Quân Sư Phụ) và Ngũ Thường (Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín) qui định quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.

Trong *Lý Hoặc Luận* và *Lục Độ Tập Kinh* có đề cập đến Nho giáo khá phong phú trong khi bàn luận về Phật giáo. Bản thân Mâu Tử và Khương Tăng Hội tinh thông kinh truyện, chư tử.

Trong *Lý Hoặc Luận*, Mâu Tử dẫn các nhân vật, kinh điển và tư tưởng Nho gia cơ bản nhất như: Tam Hoàng, Ngũ Đế, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử, Tăng Tử; *Lục nghệ, Ngũ Kinh, Thất Kinh, Kinh Xuân Thu,*

Hiếu Kinh, Thi, Thư, Lễ, Nhạc; nhân đạo, ngũ thường, thiện ác báo ứng, hiếu phụ mẫu, quỉ thần... (Xem TTPGVN tr.191-219).

Trong *Lục Độ Tập Kinh*, Khương Tăng Hội chủ yếu dùng kinh Phật giải thích Lục độ nhưng cũng thể hiện ảnh hưởng Nho giáo như đề cập đến nho sĩ, nho sinh, chúng nho, thánh, học sĩ, nhân hiếu, cát hung, thiên văn, nhân từ, thủ tín thất tín, loạn đức, trung trinh, hiếu phụ mẫu (Xem TTPGVN tr.233-260).

Như vậy đến thế kỷ II-III AD Nho giáo đã được truyền bá tương đối hoàn chỉnh trong tầng lớp trên Tiền Đại Việt, chủ yếu là trong thành phần gốc Hán. Không có nhiều tư liệu để hiểu tác động trong người bình dân thời kỳ này. Nhưng khi Lý Bí khởi nghĩa thành lập nước Vạn Xuân vào năm 544 thì một vương triều đã hình thành đầy đủ văn võ bá quan, duy chỉ dùng từ Vạn Xuân đặt tên nước giống như sau này Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt thì tuy dùng chữ Hán mà không Hán! Đó là minh chứng đầu tiên về mô hình nhà nước kiểu Nho gia được người Tiền Đại Việt tiếp thu. Nhưng thành phần gốc Việt như Phùng Hưng thì năm 791 vẫn tự xưng Đô Quân, em là Hải tự xưng Đô Bảo tuy cũng chữ Hán mà lại hoàn toàn phi Hán; hơn nữa Phùng An lại còn dùng từ Bố Cái Đại Vương thuần Nôm chỉ cha mẹ. Hiện tượng Hán Nôm song hành đã xuất hiện.

Tóm lại đến thế kỷ II AD thì Nho giáo cơ bản đã được truyền dạy cho nên đã có một số người tầng lớp trên đủ tiêu chuẩn tiến cử hiếu liêm, mậu tài tất đã học Ngũ kinh; đến thế kỷ VIII thì đã có trình độ tiến sĩ theo thi cử, hành xử ngôn từ như một người Đường! Trong dân gian tất nhiên Nho giáo không chiếm được ưu thế như Phật giáo, dù có người học chữ Nho cũng học trong chùa và để tu hành chứ không phải để làm quan. Một số nhà sư như Khuông Việt đại sư giúp việc nước với tư cách trí thức tinh thông Tam Giáo. Chùa là trường dạy chữ Nho. Còn học Nho giáo thì *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* dẫn sớ Tiết Tổng cho là "Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa. Và lại ghi năm 420 Đỗ Tuệ Độ" sửa nhà học".

2. **Đạo giáo Tiền Đại Việt.**

Trước tiên phải đề cập đến Đạo giáo Trung Quốc trên những nét cơ bản nhất. Sau đó sẽ đề cập đến những hiện tượng Đạo giáo Tiền Đại Việt.

a. Đạo giáo Trung Quốc. Đạo giáo là một sản phẩm tôn giáo Trung Quốc, hình thành trên cơ sở vu thuật, Đạo học, Tiên Đạo, thuyết âm dương vốn đã ra đời trong thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Đến năm 141AD mới hội nhập hình thành Đạo giáo dưới hình thức ban đầu là Ngũ Đấu Mễ Đạo của Trương Đạo Lăng. Rồi sau đó hấp thu Phật giáo, Nho giáo phát triển thành hai dòng dân gian và chính thống.

Một, vu thuật đã thấy trong *Thượng Thư* và trong *Chu Lễ* có chức quan Tư vu. Nội dung chủ yếu của vu thuật là phù chúc. Phù là vật làm tin chia thành hai nửa dùng để điều binh khiển tướng. Vu thuật dùng nó để sai khiến thần linh và biến dạng thành hình thức bùa. Chúc là lời văn khi làm phù và dùng phù thường kết thúc bằng câu "Cấp cấp y luật lệnh" tức buộc người cầm quân phải lập tức tuân lệnh vua. Vu thuật biến thành chú cũng dùng câu đó để sai khiến thiên binh thiên tướng và thường thêm thành câu "Thái Thượng lão quân tại thử, cấp cấp y luật lệnh" để bắt thiên binh thiên tướng tuân lệnh của người nhân danh Thái Thượng lão quân. Đó là bùa chú hiện nay có tư liệu còn hình thức ban đầu không tra cứu được tuy nội hàm tương tự.

Vu chính là ông đồng bà cốt trong dân gian Trung Quốc cũng như Việt Nam tồn tại cho đến thế kỷ XX với nhiều dạng khác nhau.

Hai, sùng bái tự nhiên, sùng bái quỷ thần cũng là một nội dung tôn giáo cổ Trung Quốc được đưa vào Đạo giáo. Thờ Núi, Sông, Đất... Cúng tế và bói toán theo đó mà sản sinh. Sơn thần, Hà Bá, Thổ Địa... là những dấu ấn còn đến thời cận đại ở Trung Quốc và Việt Nam.

Ba, thuyết thần tiên và phương thuật ra đời thời Chiến Quốc nói về những người trường sinh bất tử và phép tu luyện để trở thành thần tiên. Trang Tử (khoảng thế kỷ III BC) đã miêu tả những chân nhân trường sinh bất tử này trong sách *Trang Tử* mà đến thời Đường thì

gọi là *Nam Hoa chân kinh*. Những thần nhân da thịt như băng tuyết, yểu điệu như con gái chưa chồng, không ăn ngũ cốc, hớp gió uống sương, cưỡi mây cưỡi rồng bay chu du khắp bốn biển của Trang Tử chính là nhân vật sau này gọi là thần tiên. Trong sách này không có thuật ngữ thần tiên mà Trang Tử dùng các thuật ngữ *thần nhân, chí nhân, thánh nhân, chân nhân*. Đây chính là Tiên đạo. Tịch cốc, khí công, dưỡng sinh là những ảnh hưởng chủ yếu của Tiên đạo đến tận ngày nay. Đổng Phụng là người tiên đầu tiên xuất hiện trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* cứu Sĩ Nhiếp sống lại. Yên Kỳ Sinh là tượng người tiên trên núi Yên Tử - hòn núi vì ông mà có tên Yên Tử Sơn - không biết dựng tự năm nào mà nay vẫn còn đứng sừng sững giữa trời trên lưng chừng núi.

Bốn, Đạo học bắt nguồn từ *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử (khoảng thế kỷ V BC). Đạo của Lão Tử là cái hỗn độn có trước trời đất, mẹ của thiên hạ. Đạo là bản thể vũ trụ. Vô Vi là thuận theo qui luật vận hành của vũ trụ, con người không nên can thiệp vào sự vận hành tự nhiên đó. *Đạo Đức Kinh* là một tác phẩm triết học chứ không phải tôn giáo. Nhưng sau này được chú giải thành *Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú* thì thành kinh điển tôn giáo. Có người cho ông tiên Tưởng Nhĩ chú giải kinh chính là Trương Đạo Lăng. Do đó Lão Tử thành Thái Thượng Lão Quân, tổ Đạo giáo và thuật ngữ Đạo trở thành thuật ngữ tôn giáo.

Năm 201 Trương Tân là viên thứ sử Châu Giao đầu tiên thực hiện Vô Vi trong cai trị châu quận. Ông bị Khu

Cảnh giết. Người đầu tiên bàn luận về Đạo giáo ở Châu Giao là Mâu Tử. Tuy tác phẩm *Lý Hoặc Luận* của ông phê phán Đạo giáo đề cao Phật giáo nhưng cũng cho thấy tình hình Đạo giáo thế kỷ II-III AD thời Sĩ Nhiếp.

Năm, thuyết âm dương thâm nhập vào Đạo giáo. Thuyết âm dương Trung Quốc ra đời lúc nào chưa xác định rõ. Người ta thường coi Trâu Diễn (khoảng thế kỷ III BC) là âm dương gia nổi tiếng. Nhưng trong *Quốc Ngữ. Chu Ngữ thượng* viết về việc đại phu triều Chu U vương (khoảng thế kỷ VIII BC) giải thích về động đất như sau: "Phù thiên địa chi khí, bất thất kỳ tự. Nhược quá kỳ tự, dân loạn chi dã. Dương phục nhi bất năng xuất, âm bách nhi bất năng chưng, ư thị hữu địa chấn" (Khí của trời đất không được sai trật tự (quy luật.NDH). Nếu vượt quá trật tự thì là do dân (con người.NDH) làm rối loạn. Dương khí tiềm phục không thể xuất ra, âm khí bị bức bách không thể bốc lên, do đó mà có địa chấn). Thuyết âm dương Trung Quốc xuất phát từ Khí, đưa ra khí âm khí dương, sự vận hành của khí âm dương theo qui luật vũ trụ.

Về sau thuyết âm dương phát triển dẫn đến *Dịch Truyện,* trong *Dịch Kinh* thì lý thuyết âm dương được triển khai hoàn chỉnh hơn.

Dịch truyện. Hệ từ thượng viết:

- "Nhất âm nhất dương chi vị Đạo..." (Một âm một dương gọi là Đạo).

- "Âm dương bất trắc chi vị thần" (Âm dương biến hóa khôn lường gọi là thần).

- "... Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái..." (Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái).

Dù có nhiều cách lý giải khác nhau về ba câu trên, nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất đây là vũ trụ luận xây dựng trên thuyết âm dương.

Còn trong *Đạo Đức Kinh* thì viết: "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật, vạn vật phụ âm nhi bao dương" (Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật, vạn vật chở âm hướng dương).

Câu này cũng có nhiều cách lý giải nhưng đều nói lên vạn vật đều mang khí âm khí dương. Về sau phát triển thành Thái Cực Đồ của Chu Đôn Di (1017-1073). (Tham khảo *Chu Dịch phổ thông* của Nguyễn Duy Hinh, Nxb Mũi Cà Mau năm 1995. *Trung Quốc duy vật chủ nghĩa tư tưởng giản sử* của Trương Đại Niên, Nxb Trung Quốc thanh niên năm 1957. *Khí - triết học phương Đông* của Trương Lập Văn chủ biên, bản dịch Nxb Khoa học xã hội năm 2000).

Tóm lại, thuyết âm dương Trung Quốc xuất phát từ Khí, Khí có âm dương là nguyên nhân tạo thành vạn vật. Đây là một thuyết sinh thành vũ trụ từ Khí. Khác với thuyết Phồn Thực tổ tiên ta xuất phát từ Đực/Cái là

thuyết sinh sôi giống nòi. Nhưng nhận thức về hai mặt đối lập dẫn đến sinh thành cái Mới thì đã khiến cho thuyết Phồn Thực dễ dàng tiếp nhận thuyết âm dương của Trung Quốc nhất là khi thuyết âm dương đã phát triển rộng ra để chỉ cả mặt sáng mặt tối của núi, cương nhu, trời đất, nam nữ...

Thuyết âm dương trong Đạo giáo dẫn đến việc bói toán và xin âm dương hiện nay đang sôi động trong dân gian nước ta.

Sáu, y học và tri thức dưỡng sinh cổ đại góp phần tạo nên Đạo giáo. Tư tưởng dưỡng sinh cổ đại Trung Quốc khá phong phú nhưng chủ yếu Đạo giáo lấy từ *Trang Tử*. Có hai đoạn văn *Trang Tử* thường được dẫn. Một, trong chương *Tiêu Diêu Du* viết: "bất thực ngũ cốc, hấp phong ẩm lộ" tức không ăn ngũ cốc, hít gió uống sương. Phép dưỡng sinh này về sau Đạo giáo phát triển thành phép tịch cốc. Hai, trong chương *Khắc ý* viết: "xuy hú hô hấp thổ cổ nạp tân, hùng kinh điểu thân vi thọ hi dĩ hĩ" nghĩa là thở ra hít vào, nhả cái cũ nạp cái mới, như con gấu vươn cổ dẫn khí, con chim duỗi chân khi thở, chỉ vì trường thọ mà thôi. Đạo giáo phát triển thành khí công và các bài quyền dưỡng sinh.

Đó là 6 thành tố góp phần tạo dựng nên Đạo giáo ban đầu.

Về sau, đến khoảng năm 126-167, Ngụy Bá Dương viết *Chu Dịch Tham Đồng Khế* làm thành bộ đan thư

đầu tiên bàn về luyện đan. Luyện đan cầu thần dược trường sinh bất tử trở thành nội dung chủ yếu của Đạo giáo chính thống. Đạo giáo chia thành hai phái lớn: phái phù chú của dân gian thường làm công cụ nông dân khởi nghĩa và phái luyện đan của sĩ tộc còn gọi là phái chính thống vì được triều đình ủng hộ. Cát Hồng (284-364) là nhà luyện đan nổi danh, không những là một đạo sĩ mà còn là nhà hóa học.

Lịch sử Đạo giáo rất phức tạp, hình thành hơn 1.000 bộ kinh tập hợp thành *Đạo Tạng* và nhiều thần điện cũng rất đồ sộ và đa dạng. Thần điện Đạo giáo của Đào Hoằng Cảnh (456-536) gồm 7 cấp 695 vị thần trong đó giai vị cao nhất là Tam Thanh. Bộ ba Tam Thanh diễn biến cuối cùng gồm có Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Thiên Tôn và Đạo Đức Thiên Tôn (Thái Thượng Lão Quân). Thần điện Đạo giáo mang đậm tính dân gian nên số lượng, danh xưng, ngôi vị không thống nhất. Đào Hoằng Cảnh cũng là đạo sĩ đã dùng hình thức cầu cơ viết ra kinh Đạo giáo (Xem *Người Việt Nam với Đạo giáo* (NVNVĐG) của Nguyễn Duy Hinh. Nxb Khoa học xã hội năm 2003, tr.9 -181).

Chính Đạo giáo thời kỳ đầu này đã truyền vào nước ta khoảng thời Sĩ Nhiếp với sự có mặt của ông tiên Đổng Phụng. Sớm hơn nữa thì hiện nay chỉ có thể suy đoán qua hiện tượng Yên Kỳ Sinh.

b. Những hiện tượng Đạo giáo Tiền Đại Việt.

1. **Yên Kỳ Sinh.**

Ngày nay trên lưng chừng núi Yên Tử ở tỉnh Quảng Ninh còn có một pho tượng Yên Kỳ Sinh và hai ngôi mộ tương truyền là mộ đồ đệ của ông. Năm 1970 tôi đã đến nghiên cứu và chụp ảnh. Đó là một thỏi đá hình người cao to bằng người thật, trước ngực còn dấu vết mờ mờ một khung hình chữ nhật dọc, có lẽ vốn để tên Yên Kỳ Sinh. Núi hiện nay mang tên núi Yên Tử nhưng còn có tên khác nhưng vì Yên Kỳ Sinh mà mang tên núi Yên Tử.

Sách *An Nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng phần *Sơn Xuyên* chép: Yên Tử Sơn còn có tên Tượng Đầu sơn. Núi này ở châu Đông Triều, cao trên tầng mây. Tương truyền là nơi **Yên Kỳ Sinh** bay lên trời. Sách *Hải nhạc danh sơn đồ* đời Tống viết: Phúc địa thứ tư ở Giao Châu tức là núi này. Bài thơ *Yên Tử sơn* viết: Mấy ngọn núi thiêng mới sinh mối kỳ duyên. Một nhánh núi cao hoa lá xanh tươi. Nơi tiên tử tu chân đắc đạo cưỡi chim loan lên trời. Rồng vàng hiện lên vùng vẫy trong đầm nước trong xanh.

Cũng trong sách này phần *Tiên Thích* viết: **Yên Kỳ Sinh** là người thời Hán, đắc tiên đạo ở núi Yên Tử châu Đông Triều. Sau từ nơi đó bay lên trời.

Trong mục *Thắng Trụ nham* của sách này chép bài thơ của Phạm Sư Mạnh, người thời Trần, trong đó có những câu được dịch:

Việc quan qua núi nhà

Ngẩng đầu trời vạn dặm

Phóng mắt biển nam xa
Đông nhạc rạng vầng hồng
Yên Phụ một mảng trời
Tử Tiêu mây triền miên
Ghé thăm **Yên Kỳ tiên**

.....

Bài thơ này sau được dẫn lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cùng một bài thơ của Trần Nhân Tông. Bài thơ miêu tả núi Yên Tử, nơi mà năm 1299 Ngài vào đó tu luyện lập nên tông Trúc Lâm. Trong bài thơ có câu: "Tuyệt phong cánh hữu **học tiên giả**" (Trên đỉnh ngất có người học tiên). "Học tiên giả" chỉ Yên Kỳ Sinh. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* phần *Dư Địa chí* còn viết: Núi Yên Tử ở huyện Đông Triều, tương truyền Yên Kỳ Sinh tu luyện ở đấy cho nên đặt tên núi như thế. Nay còn có di tích cái lò nấu thuốc.

Đại Nam Nhất Thống Chí, phần *Tỉnh Hải Dương*, mục *Núi Sông* viết:

Núi Yên Tử ở cách huyện Đông Triều 35 dặm về phía Đông Bắc, có tên nữa là Tượng Sơn... Năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ... Bài ký *Động Thiên Phúc Địa* của Tôn Quang Đình (Đỗ Quang Đình 850-933,NDH) nhà Đường nói: Núi Yên Tử là một trong 72 phúc địa của nước ta, người ta nói là núi này. *Đại Thanh nhất thống chí* nói: Núi Yên Tử là chỗ đắc đạo của Yên Kỳ Sinh đời Hán... (NVNVĐG. tr.353-359).

Sử sách của Trung Quốc đã ghi về Yên Kỳ Sinh đắc đạo bay lên trời từ thời Đường, sau đó thời Minh, thời Thanh vẫn tiếp tục xác nhận thông tin đó. Tư liệu chữ viết nước ta thì thời Trần, thời Nguyễn đều khẳng định thông tin này. Đặc biệt, bài thơ của Trần Nhân Tông, Trúc Lâm đệ nhất tổ dựng chùa Vân Yên phía dưới tượng Yên Kỳ Sinh cũng đề cập đến Yên Kỳ Sinh. Di tích lò nấu thuốc mà *Lịch triều hiến chương loại chí* đề cập có thể là tiền thân am Ngự Dược mà vua Trần xây tháng 7 năm 1299 rồi tháng 8 năm đó nhà vua xuất gia vào Yên Tử tu hành. Điều đáng tiếc là tư liệu không đề cập đến tượng đá Yên Kỳ Sinh. Tượng có thể tượng muộn hơn tư liệu chữ viết. Liệu có phải Yên Kỳ Sinh đã đến Yên Tử?

Tư liệu thư tịch Trung Quốc ghi về Yên Kỳ Sinh khá phong phú nhưng cũng khá phức tạp. Theo đó, Yên Kỳ Sinh là người Lang Gia nay thuộc tỉnh Sơn Đông, người đời gọi là Thiên Tuế Ông. Tần Thủy Hoàng đã từng gặp ông. Hán Vũ Đế cũng từng sai người tìm ông để cầu tiên dược. Ông bán thuốc miền duyên hải Đông Hải, không biết mất năm nào, có nhiều đền thờ ông ở ven biển Đông Hải. Cũng có sách ghi ở Bồ Giản phía đông thành Quảng Châu tỉnh Quảng Đông có Ngọc Tích Các là nơi Yên Kỳ Sinh bay lên trời. Có huyền thoại Yên Kỳ Sinh dùng "cửu tiết xương bồ" (cây xương bồ 9 đốt) cải tử hoàn sinh cho người bệnh. Trong số tư liệu về thần tiên đó có cả *Phong Thiền Thư và Nhạc Nghị truyện* trong *Sử Ký* của Tư Mã Thiên (NVNVĐG tr.360-375).

Như vậy quả có nhân vật Yên Kỳ Sinh bán thuốc cứu người. Tư liệu mâu thuẫn về niên đại quá dài từ Tần Thủy Hoàng đến Hán Vũ Đế hơn 200 năm cho nên ông mang tên Thiên Tuế Công. Đó là truyền thuyết cho thần tiên trường sinh bất tử. Đồng thời cũng vì là trường sinh bất tử nên bay lên trời lúc nào đó, nơi nào đó không xác định được.

Đặc điểm của Yên Kỳ Sinh là một ông tiên có thuốc trường sinh mà một vị thuốc là cây xương bồ. Cây xương bồ được Cát Hồng miêu tả tỉ mỉ. Nước ta có cây xương bồ. *Đại Nam nhất thống chí* phần *Tỉnh Quảng Yên* viết: Châu Tiên Yên người Nùng, người Thổ ở lẫn lộn... tiết Đoan Dương hái lá ngải treo ở cửa, các thức lá để làm trà, **nấu rượu xương bồ để tế tổ**... Cũng sách này ghi cây xương bồ còn có ở huyện Tam Dương và Lập Thạch tỉnh Sơn Tây.

Gần đây tôi đến Linh Tiên Quán tỉnh Hà Tây cũng thấy một tấm biển viết: Đan sơn tứ quán nhất Linh Tiên. Tế nhận bỉ văn Triệu Việt tiền. Sa huyệt thiên khai kim thượng tại. **Thạch bồ địa hóa tín gia nhiên**. Trong điện thờ còn huyệt đan sa. Và trên biển này nhắc đến "thạch bồ" tức thạch xương bồ, cây xương bồ mọc trên núi đá (NVNVĐG tr.765).

Cây xương bồ là dược liệu quan trọng của đan dược. Nước ta cũng có, điều đó minh chứng Yên Kỳ Sinh có thể đã đến Yên Tử tìm cây xương bồ cũng giống như Cát Hồng (284-364) định đến huyện Câu Lậu nước ta tìm

đan sa nhưng rồi ở lại núi La Phù tỉnh Quảng Đông ngày nay luyện đan và thành Cát tiên ông.

Nói tóm lại, Yên Kỳ Sinh là một ông Tiên thời Tần chứ không phải đạo sĩ thời Hán về sau. Yên Kỳ Sinh thuộc Tiên Đạo tiền thân Đạo giáo.

Tiên đạo được truyền vào nước ta trước tiên.

Một bằng chứng khác là "tiên nhân Đổng Phụng" dùng một viên thuốc cải tử hoàn sinh cho Sĩ Nhiếp.

2. **Đổng Phụng**. *Đại Việt Sử ký toàn thư* viết: Năm 226 Sĩ Nhiếp qua đời. Trước vương ốm, đã chết đi 3 ngày, người tiên Đổng Phụng cho một viên thuốc hòa vào nước ngậm (nguyên văn: **tiên nhân** Đổng Phụng dữ dược nhất hoàn dĩ thủy hàm phục) rồi đỡ lấy đầu mà lay động, một chốc lát mở mắt, động tay, sắc mặt bình phục dần dần, ngày hôm sau ngồi dậy được, 4 ngày lại nói được, rồi trở lại bình thường. (Phụng tên tự là Xương Dị, người huyện Hầu Quan, sự tích có chép trong *Liệt tiên truyện*. Hầu Quan là tên huyện thuộc Phúc Châu).

Liệt tiên truyện của Cát Hồng có nhiều dị bản khác nhau ít nhiều. Đổng Phụng tự Quân Dị, người Hầu Quan nay thuộc thành phố Phúc Châu tỉnh Phúc Kiến - Trung Quốc có đạo thuật. Thứ sử Châu Giao Sĩ Nhiếp bị bệnh nặng chết đã 3 ngày. Bấy giờ Đổng Phụng đang ở đó bèn cho 3 viên thuốc nhét vào miệng, đổ nước vào, bảo người ôm đầu mà lắc. Được một lúc tay chân động đậy, nhan sắc hồi phục dần dần. Nửa ngày đã ngồi dậy

được, 4 ngày sau nói được. Sĩ Nhiếp nhờ vậy mà sống, bèn cảm tạ nói: Rất đội ơn lớn của Ngài, biết lấy gì báo đáp? Bèn dựng lầu trong cung đình để cho Đổng Phụng ở. Phụng không ăn vật gì, chỉ ăn quả táo khô, uống một ít rượu, khi thì như chim bay đến, ăn xong liền bay đi, người ta không biết hành tung của Phụng. Cứ như vậy hơn một năm thì từ biệt Sĩ Nhiếp ra đi. Sĩ Nhiếp khóc lóc lưu giữ không được, bèn nói: Ngài muốn đi đâu, có cần thuyền lớn hay không? Đổng Phụng đáp: Không cần thuyền, chỉ cần một cỗ quan tài. Sĩ Nhiếp bèn làm quan tài, giữa trưa hôm sau thì Đổng Phụng chết. Sĩ Nhiếp dùng quan tài đó chôn cất. Bảy ngày sau có người từ Dung Xương đến, Đổng Phụng nhờ nói với Sĩ Nhiếp rằng: Cảm tạ Sĩ Nhiếp, xin hãy bảo trọng. Sĩ Nhiếp nghe thế, bèn đào quan tài lên xem, chỉ thấy một tấm lụa, một bức vẽ hình người, một lá bùa đan thư. Sau Đổng Phụng ở dưới chân núi Lư Sơn, dùng phương thuật chữa bệnh cho nhiều người, không lấy tiền, chỉ yêu cầu mỗi người khỏi bệnh trồng 1 hay 5 gốc hạnh. Mấy năm sau có hơn 10 vạn gốc hạnh thành rừng. Đổng Phụng lấy lương thực đó chẩn tế cho người nghèo, người đi đường, mỗi năm đến 300 hộc. Đổng Phụng sống trăm năm nhưng nhan sắc như người 30 tuổi. Về sau đắc đạo bay lên trời. Học trò nổi tiếng của Đổng Phụng là Bạch Hòa cũng đắc đạo thành tiên.

Đổng Phụng là một ông tiên thuộc Tiên Đạo như Yên Kỳ Sinh.

Họ đều ăn táo không ăn ngũ cốc, đều có tiên dược cải tử hoàn sinh, đều trường sinh, đều bay lên trời. Đó là khác biệt của tiên nhân với đạo sĩ. Họ chịu ảnh hưởng chủ yếu tư tưởng tiên nhân của *Trang Tử*. Họ không giống Trương Giác dùng phương thuật kích động nhân dân nổi dậy chống chính quyền phong kiến. Cũng không giống các đạo sĩ như Cát Hồng (284-364), Lục Tu Tĩnh (406-477), Đào Hoằng Cảnh (456-536), Khấu Khiêm Chi (365-448) nghiên cứu kinh Đạo giáo, luyện đan phục vụ các vua chúa.

Đổng Phụng là một trong những người phương Bắc chạy loạn Tam Quốc đến Châu Giao nương nhờ Sĩ Nhiếp. Tuy không có tư liệu về việc ông truyền bá Tiên đạo, nhưng Mâu Tử đã đề cập đến Đạo giáo ở Châu Giao. Mâu Tử cũng là một trí thức chạy loạn đến Châu Giao thời Sĩ Nhiếp, học Phật giáo, bị những người theo Đạo giáo công kích nên ông đã viết *Lý Hoặc Luận* để phản bác. Qua lời phản bác của ông có thể hình dung bộ mặt Đạo giáo đương thời ở Châu Giao.

3. Đạo giáo Châu Giao trong *Lý hoặc luận* của Mâu Tử.

Lý hoặc luận của Mâu Tử viết vào khoảng năm 195 AD dưới thời Sĩ Nhiếp. Nội dung chủ yếu là đề cao Phật giáo, phê phán Nho, Đạo. Vấn đề tác giả và tác phẩm sẽ nghiên cứu trong phần về Phật giáo Tiền Đại Việt tiếp sau đây. *Lý Hoặc Luận* gồm 37 câu hỏi đáp. Trong câu

Như vậy các ông thầy của Mâu Tử đều theo Tiên đạo lấy tịch cốc làm chính tức theo *Trang Tử*.

Câu hỏi 12 nói về Hồn thần:

Nguyên văn: "Vấn viết: Phật đạo ngôn nhân tử đương phục cánh sinh. Bộc bất tín thử chi thẩm dã.

Mâu Tử viết: Nhân lâm tử, kỳ gia thượng ốc hô chi, tử dĩ phục hô thùy? Hoặc viết hô kỳ **hồn phách**. Mâu Tử viết: **Thần** hoàn tắc sinh, bất hoàn thần hà chi hồ? Viết: Thành quỉ thần.

Nghĩa là: Hỏi: Đạo Phật nói người chết lại tái sinh (sống lại). Tôi không tin điều đó là đúng. Mâu Tử đáp: Người vừa chết, người nhà leo lên nóc nhà gọi nó, nó chết rồi gọi ai vậy? Người ta nói rằng gọi hồn phách của nó. Mâu Tử nói: Thần về thì sống, không về thì thần đi đâu? Đáp: Thành quỉ thần.

Đây là lý luận thân thần trong Đạo giáo. Hồn là một khái niệm đã có trong *Tả Truyện* chỉ cái phi vật thể trong con người. Nhưng đến Đạo giáo thì đã phát huy rộng hơn. Đó là khái niệm thân thần. Trong *Thái Bình Kinh* thì cho âm dương ngũ hành từ ngoài thâm nhập vào cơ thể con người thành ngũ tạng thần. Số lượng thần tăng theo tuổi tác. 10 tuổi thì 20 niên thần, 20 tuổi 40 niên thần, 30 tuổi 60 niên thần, 40 tuổi 80 niên thần, 50 tuổi 100 niên thần, 60 tuổi 120 niên thần, 70 tuổi 100 (?) niên thần, 80 tuổi đến 120 tuổi thì thần hết. Tuổi trẻ thì thần tăng lên, tuổi già thì thần diệt. Đó gọi là ngũ tạng

tinh thần ở bên trong con người. Tất cả 1120 thiện thần tiến thoái, vạn thần trong dân tuỳ theo người mà thịnh suy. Đó là lẽ thường của trời đất. Nếu bảo tồn và chế ngự tốt, tịnh thân tồn thần thì người được mạnh khỏe không bệnh tật, trường thọ. **Chân thần ở bên trong cơ thể thì con người vui sướng. Khi trong lòng có tà khí rối loạn thì thần khí thoát ra, bệnh tật phát sinh phải lập tức đưa thần trở về thì khỏi bệnh.** Khi thần đi ra ngoài thì thì bệnh tấn công bên trong con người (*Thái Bình kinh hợp hiệu* do Vương Minh biên tạp, NXB Trung Hoa thư cục bản năm1997 tr.722-723). Tương truyền Vu Cát được thần thư Thái Bình thanh lĩnh thư chính là Thái Bình thư vào cuối thời Đông Hán, Vu Cát bị giết tại Kiến Nghiệp dưới triều Ngô, vậy kinh này có niên đại khoảng đầu thế kỷ IIIAD. Sau *Thái Bình Kinh* thì các đạo kinh khác phát triển ngũ tạng thần thành thân thần với số lượng và danh xưng mỗi kinh một khác. Theo *Hoàng Đình Nội Cảnh Kinh* của Ngụy Phu Nhân (Ngụy Hoa Tồn) làm xong năm 288 AD thì mỗi vị thần quản một bộ phận cơ thể con người. Thái Nguyên là thần tóc, Nê Hoàn là thần não, Anh Huyền là thần mắt, Linh Kiên là thần mũi, U Điền là thần tai, Chính Luân là thần lưỡi, La Thiên là thần răng, Thủ Linh là thần tim, Hư Thành là thần phổi, Hàm Minh là thần gan, Dục Anh là thần thận, Hồn Đình là thần tì (lá lách), Uy Minh là thần mật. Các thần trên mặt do thần não (thần Nê Hoàn) chi phối; các thần trong thân người

thần đều do tâm (thần Thủ Linh) quản. Danh sách các thân thần có tên gọi và số lượng khác nhau theo các đạo kinh khác nhau (NVNVĐG tr.152).

Trong Đạo giáo nói về hồn thần,thân thần có thuật gọi hồn với nhiều phương thuật khác nhau. Leo lên nóc nhà gọi hồn là phương thuật dân gian Việt Nam cho đến trước Cách Mạng tháng Tám năm 1945 vẫn tồn tại trong nông thôn Việt Nam.

Qua các tư liệu trên đây đủ thấy vào thời điểm thế kỷ II AD ở nước ta tu luyện tịch cốcđể cầu trường sinh bất tử. Đó là chịu ảnh hưởng sách Trang Tử và theo Tiên Đạo. Đồng thời quan niệm về thân thần và hồn phách cũng theo các đạo kinh khác nhau truyền vào nước ta.

Nhưng như vậy không đồng nghĩa hoàn toàn không có ảnh hưởng của Lão Tử ở Châu Giao. Trong câu hỏi thứ 4 đã đề cập đến Lão Tử và *Đạo Đức Kinh*. (Xem NVNVĐG. tr.409).

4. **Trương Tân** làm thứ sử Châu Giao năm 201AD thích việc quỷ thần, thường đội khăn đỏ, gảy đàn đốt hương, đọc đạo thư, nói rằng như thế giúp cho đắc đạo (nguyên văn: vân khả dĩ trợ hóa có nghĩa là có thể giúp cho việc giáo hóa muôn dân.NDH), bị tướng của Tân là Khu Cảnh giết (ĐVSKTT. Kỷ Sĩ Vương).

Trương Tân là người phương Bắc, không phải thuật sĩ cũng không phải đạo sĩ mà là một người theo Hoàng

Lão Đạo lấy Vô Vi làm phương châm tu luyện và trị nước như Tào Tham, tể tướng triều Hán năm 193 BC. Tư tưởng Vô Vi là của Lão Tử. Hoàng Lão Đạo có trước Đạo giáo Trương Lăng.

5. **Thông Linh Quán**. Quán là thuật ngữ dùng để chỉ nơi hoạt động của Đạo giáo, gọi là Đạo quán. Cơ sở của Đạo giáo có nhiều tên gọi khác nhau như Am, Lư, Phủ..., đến thời Nam Bắc triều (420-589) thì xuất hiện thuật ngữ Quán, đến đời Đường (618-907) thì xuất hiện thuật ngữ Cung. Nước ta hiện nay phổ biến sử dụng thuật ngữ Quán và đôi khi dùng thuật ngữ Phủ.

Hiện nay trong thời kỳ Tiền Đại Việt chỉ còn tư liệu về hai đạo quán: Thông Linh Quán (Thánh Linh Quán), và Khai Nguyên Quán.

Thông Linh Quán do đô hộ Lý Thường Minh xây dựng vào niên hiệu Vĩnh Huy (650-655). Trong *Đại Việt Sử Ký toàn thư* không có tư liệu về nhân vật này.

Lĩnh Nam Chích Quái. Truyện thần sông Bạch Hạc viết: Khoảng các năm Vĩnh Huy (650-655) đời Đường Cao Tông, Lý Thường Minh làm đô hộ Phong Châu bèn xây Đạo Thánh Linh Quán (có lẽ là Thánh Linh Đạo Quán mới đúng.NDH) ở ven sông Bạch Hạc, đặt tượng Tam Thanh trong quán để thờ.

Việt điện u linh. Thần Bạch Hạc chép theo *Giao Châu Ký* của Triệu Công viết: Trong niên hiệu Vĩnh Huy (650-655) đời Đường, Lý Thường Minh làm đô đốc Giao Châu xây dựng quán Thông Linh, đặt tượng Tam Thanh.

Hiện còn bản dập *Bạch Hạc Thông Thánh Quán chung ký* lưu tại thư viện Viện Hán Nôm ở Hà Nội. Bài ký có câu: "án *Triệu Công ký* vân Đường Vĩnh Huy trung, dĩ Nguyễn Trường Minh vi Phong Châu đô đốc, đổ kỳ thổ địa thiên lý, giang sơn cẩm đái, ư Bạch Hạc ngoại (xứ) kiến Thông Linh Quán, trí Tam Thanh tượng..." Nghĩa là: Theo *Triệu Công ký* nói khoảng giữa niên hiệu Vĩnh Huy (650-655) đời Đường, triều đình lấy Nguyễn Trường Minh làm đô đốc Phong Châu, thấy nơi đây đất đai ngàn dặm, sông núi cẩm tú bèn dựng Thông Linh Quán bên ngoài Bạch Hạc đặt tượng Tam Thanh, rất kỳ vĩ...

Hiện nay Thông Thánh Quán đã không còn nữa nhưng chiếc chuông vẫn còn tại xã Bạch Hạc, huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Bản dập đã đưa vào *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* tập II do Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Hà Nội và Viện Văn học Đại học Trung Chính ở Đài Loan hợp tác xuất bản năm 2002 (minh văn thứ 10, tr.147-153). Bài minh do Hứa Tông Đạo soạn năm Đại Khánh bát niên (1321). Về bia này có một số vấn đề khoa học được một số nhà nghiên cứu lý giải khác nhau. Ở đây chỉ ghi nhận một sự kiện là có một đạo quán tên là Thông Linh Quán được viên quan người Đường là Lý Thường Minh xây dựng tại ngã ba Bạch Hạc vào khoảng năm 650-655, trong đạo quán có tượng Tam Thanh tức ba vị thần linh tối cao của Đạo giáo. Đạo quán này cho đến thời Trần khoảng thế kỷ XIV vẫn tồn tại, được trùng tu và mang tên Thông Thánh Quán.

6. **Khai Nguyên Quán** do Lô Ngư xây dựng vào niên hiệu Khai Nguyên (713-741). Trong *Đại Việt Sử Ký toàn thư* không có tư liệu về Lô Ngư.

Việt điện u linh. Thần Khai Nguyên viết trong niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường, quan thứ sử Quảng Châu là Lô Ngư sang làm đô hộ ở Giao Châu, tới đóng tại thôn An Viễn. Thôn này ở tiếp giáp giữa hai huyện Long Độ và Từ Liêm. Ngư thấy đất tại đó êm ả, bằng phẳng và rộng rãi, cây cối lơ thơ, phía sau lại dựa vào sông Già La thành một thắng cảnh khả quan. Nhân đó mới đốc suất dựng lên phủ lỵ, sáng lập miếu vũ, bên trong có đặt thần vị của Huyền Nguyên Đế Quân.

Trong *Tây Hồ Chí* cũng ghi về Khai Nguyên Quán thờ Huyền Nguyên đại đế tức Thái Thượng Lão Quân do đô hộ Lư Hoán (chữ Hán tự dạng chữ Ngư và Hoán tương đối giống nhau dễ nhầm.NDH) xây dựng vào năm Khai Nguyên tục gọi là Quán Già La tới thời Hậu Lê đổi thành Quán La.

Hiện nay tại xã Xuân La thuộc quận Tây Hồ (Hà Nội) vẫn còn Quán La. Tuy đã biến thành chùa Phật nhưng năm 1999 tôi đến thăm thấy vẫn còn nơi thờ một pho tượng phong cách đế vương có thể là biểu tượng Huyền Nguyên đại đế (đế quân, hoàng đế).

Nhà Đường nhận Lão Tử Lý Nhĩ làm tiên tổ. Thư tịch Trung Quốc ghi năm 741 Đường Huyền Tông ra lệnh tất cả các địa phương trong đế quốc Đường đều phải lập Khai Nguyên Quán, vua ban tranh thờ Lão Tử mà

vua Đường phong là Huyền Nguyên hoàng đế. Toàn bộ lãnh thổ đế quốc Đường có 1687 Khai Nguyên Quán.

Đây là một trong những Quán Khai Nguyên đó.

Trên đây là hoạt động Đạo giáo của những quan lại gốc Hán và Tiên Đạo người Hán. Vậy Đạo giáo truyền vào Châu Giao để lại những dấu ấn gì? Trong kho tàng thần thoại thần tích còn lưu lại đến ngày nay có một số lượng khá lớn được viết là thuộc thời đại Hùng Vương, chỉ những sự kiện tín ngưỡng trước Đại Việt. Bởi vì những tác phẩm sớm nhất như *Lĩnh Nam Chích Quái, Việt Điện U Linh* đều thuộc thời Đại Việt cho nên các tác giả phân biệt khá rõ những sự kiện thời Đại Việt với những sự kiện trước Đại Việt. Họ thường dùng thời đại Hùng Vương để chỉ cho một khung thời gian Hùng - Thục không xác định. Những hiện tượng tín ngưỡng đó đều tích hợp nhiều lớp văn hóa dồn ép thành một thể thống nhất không thể phân biệt chắc chắn niên đại. Ngay những bản dịch quốc ngữ hiện hành cũng góp phần tích hợp văn hóa cận hiện đại qua ngôn từ cận hiện đại.

Tuy nhiên có thể thấy ảnh hưởng Tiên Đạo trong Sơn Tinh - Mị Nương, Chử Đồng Tử - Tiên Dung và trong minh văn chuông Nhật Tảo.

7. **Sơn Tinh - Mị Nương**. Hiện tượng Sơn Tinh Mị Nương thấy trong *Việt Điện U Linh* do Lý Tế Xuyên biên soạn năm 1329 (thời điểm đó còn có ý kiến khoa học khác.NDH). Tiêu đề là *Sơn Tinh, Thủy Tinh (Tản Viên*

hựu thánh khuông quốc hiển linh ứng vương). Còn trong *Lĩnh Nam Chích Quái* do Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn khoảng năm 1492-1493 thì tiêu đề được dịch là *Truyện núi Tản Viên.*

Nội dung khác nhau ít nhiều nhưng cơ bản là về thần núi Tản Viên, không phải về Sơn Tinh và Thủy Tinh. Thủy Tinh với chữ Tinh bộ Mễ có nghĩa là tinh linh thì sau này không còn gặp nữa; chỉ còn thấy một Thủy Tinh công chúa mà chữ Tinh bộ Nhật có nghĩa là tinh thể trong suốt giống nghĩa từ thủy tinh hiện đại. Hai chữ Hán này đồng âm nhưng dị tự dị nghĩa. Sau này trong thần thoại Việt Nam xuất hiện Mẫu Thoải thì từ Thoải là từ Thủy đọc chệch, nhưng không quan hệ trực tiếp với Thủy Tinh trong truyện Sơn Tinh Thủy Tinh. Cho nên truyện Sơn Tinh Thủy Tinh thực chất là truyện Sơn Tinh - Mị Nương nhưng đã diễn biến thành truyện mâu thuẫn Núi/Nước để thể hiện truyền thống chống lũ lụt của tổ tiên ta.

Hiện tượng Sơn Tinh - Mị Nương thấy trong một số thư tịch thời Tiền Đại Việt mà *Giao Châu Ký* của Tăng Cổn có niên đại cụ thể. Tăng Cổn là một tướng lĩnh của Cao Biền trong cuộc chiến chống quân Nam Chiếu năm 866, rồi sau khi Cao Biền không làm Tiết độ sứ nữa thì Tăng Cổn thay. Tăng Cổn bị quân phủ đô hộ làm loạn đuổi chạy khỏi nhiệm sở Châu Giao năm 880. Tăng Cổn từng soạn sách *Giao Châu Ký* một quyển. Tư liệu này dẫn từ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.*

Như vậy hiện tượng Sơn Tinh - Mị Nương đã hình thành trước năm 880. Tăng Cổn viết Sơn Tinh và Thủy Tinh làm bạn với nhau rất thân, **ở ẩn** trong động Gia Ninh thuộc Phong Châu. Vua Hùng muốn chống quân Thục cho nên sai tìm **người có dị thuật** gả con gái là Mị Nương để có người tài chống quân Thục. Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng ứng tuyển, thi thố tài năng. Sơn Tinh thì trông suốt được ngọc đá, Thủy Tinh thì đi sâu vào nước lửa mà không sao. Hùng Vương khen là hai người đều **thần thông**, ai nộp sính lễ trước thì gả con gái. Sơn Tinh nộp sính lễ trước và rước Mị Nương về núi Lôi Sơn mà tư liệu khác cho là một đỉnh trên núi Tản Viên tức núi Ba Vì hiện nay tọa lạc trên địa bàn tỉnh Hà Tây. Rồi những tư liệu khác cho người ẩn sĩ trong động Gia Ninh hay Lăng Sương đó mang hình hài nhân thế họ Nguyễn, hoặc Nguyễn Tuấn, hoặc Nguyễn Tùng, Nguyễn Hiền, Nguyễn Chiêu, Nguyễn Chiêu Dung; hoặc mang cốt cách thần linh dưới tên gọi Sơn Tinh, Tản Viên sơn thánh với hai vị tả hữu Cao Sơn, Quí Minh... Đến thời Đại Việt năm 1285, 1288 thì được vua Trần phong vương nên truyện này ghi là *Tản Viên hựu thánh khuông quốc hiển linh ứng vương*. Đến thời Lê thì Nguyễn Bính biên soạn thần tích thêm nhiều chi tiết về pháp thuật, công tích đánh giặc cứu nước... (Xem *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. tr.109-157).

Về liên quan với Tiên đạo thì có thể thấy ở Sơn Tinh hiện tượng ở ẩn trong núi, có pháp thuật. Người ở

ẩn trong núi là người tu tiên. Người có pháp thuật cũng là tiên. Trong đạo Nho không có pháp thuật; trong đạo Phật có lục thông nhưng không phải pháp thuật.

Sơn Tinh vốn là thần Núi, đến khi Tiên Đạo xuất hiện thì đã được người Tiền Đại Việt thần tiên hóa.

Tuy đã thần tiên hóa nhưng Sơn Tinh không giống sơn tinh Trung Quốc mà cũng không giống thần tiên Trung Quốc. Trong văn hóa cổ Trung Quốc thì trong núi có sơn tinh. Sơn tinh là một con thú hình người to lớn, mặt đen thân mình đầy lông và cái quái dị nhất là bàn chân lộn ngược gót chân ra trước. Đó là một trong ba loại thú quỷ trong núi chứ không phải sơn thần. (Xem *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. tr.108). Các đạo sĩ Trung Quốc khi vào núi phải có bùa chú đề phòng bị sơn tinh làm hại. Tiên nhân trong *Trang Tử* thì không ăn ngũ cốc, hít thở không khí, trường sinh, bay lên trời nhưng không lấy vợ.

Sơn Tinh là thần Núi (chứ không phải quỷ) đã thần tiên hóa theo tư duy Việt, có pháp thuật để cứu nước theo tinh thần dân tộc và có vợ theo tư tưởng Phồn Thực. Cho nên phong cho Sơn Tinh danh hiệu Thánh là vì thế. Trong trường hợp này Thánh đồng nghĩa với Tiên theo tư duy Việt.

8. **Chử Đồng Tử-Tiên Dung** là *Truyện Nhất Dạ Trạch* trong *Lĩnh Nam Chích Quái*. Truyện kể Hùng Vương thứ 3 sinh hạ Tiên Dung Mỵ Nương. Tiên Dung rong chơi trên sông, gặp Chử Đồng Tử cùng nhau kết

duyên. Hai vợ chồng ra biển đến núi Quỳnh Viên gặp tiểu tăng Ngưỡng Quang truyền phép cho Đổng Tử. Sư tặng Đổng Tử một cây gậy, một chiếc nón pháp thuật. Một lần lỡ độ đường Đổng Tử bèn chống gậy che nón mà trú thân. Đến canh ba thì hiện ra thành quách, lâu đài, cung điện, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ hầu hạ. Lập thành một nước riêng. Hùng Vương sai quân đến đánh. Nửa đêm gió lớn, Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách bay lên trời. Chỗ đó biến thành đầm Nhất Dạ Trạch.

Năm 549 Triệu Quang Phục đánh nhau với quân nhà Lương đã vào đầm này đánh du kích.Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm đốt hương cầu đảo. Bỗng thấy thần nhân cưỡi rồng bay vào trong đàn, tháo vuốt rồng ban cho Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục đeo trên mũ đâu mâu nhờ đó đánh thắng giặc Lương, tự lập làm Triệu Việt Vương. Nhiều tư liệu khác kể thần nhân chính là Chử Đồng Tử và cho Chử Đồng Tử lên động Quỳnh Viên phảng phất như động tiên, gặp Phật Quang chủ động Quỳnh Viên, một trong 36 cung tiên nhà trời (Xem NVNVĐG tr.390-394).

Đầm hiện nay vẫn còn ở tỉnh Hưng Yên, đến nay hàng năm mở hội rất lớn. Chử Đồng Tử là một trong Tứ Bất Tử (Tản Viên, Chử Đồng Tử, Thánh Gióng, Liễu Hạnh).

Dù tư liệu này cho Chử Đồng Tử học Phật, tư liệu khác cho ông học Tiên, nhưng qua hiện tượng pháp thuật biến hóa, bay lên trời, bất tử thì thấy Chử Đồng

Tử và Tiên Dung đã được thể hiện thành thần tiên của Tiên Đạo. Và cũng giống như Sơn Tinh - Mị Nương, Chử Đồng Tử - Tiên Dung cũng là một cặp vợ chồng tiên đã Việt hóa biểu hiện ở hoạt động theo tinh thần dân tộc theo tín ngưỡng Phồn Thực. Việc tiên có vợ có chồng của Tiên Đạo Việt Nam sẽ còn thấy trong một số trường hợp sau này. Liễu Hạnh lấy chồng ở Phủ Giầy tỉnh Nam Định. Giáng Tiên lấy chồng cùng chồng bay lên trời trong truyện Bích Câu kỳ ngộ mà di tích hiện còn là Bích Câu đạo quán ở Hà Nội.

Tóm lại Chử Đồng Tử - Tiên Dung được người Tiền Đại Việt Thần Tiên hóa.

Sơn Tinh, Chử Đồng Tử là những vị thần nước ta được người Tiền Đại Việt thần tiên hóa thì dù sao cũng chỉ phản ảnh tư duy hội nhập văn hóa của người Tiền Đại Việt. Có những con người Tiền Đại Việt theo Đạo giáo hay không? Chắc chắn có. May mắn còn một tư liệu về những tín đồ Đạo giáo bình dân mà tên họ được ghi lại trong minh văn chuông Thanh Mai và chuông Nhật Tảo.

9. Tín đồ Đạo giáo trong minh văn chuông Thanh Mai.

Trên đây đã giới thiệu về lai lịch chuông Thanh Mai. Chuông được đúc năm 798 AD tức thuộc đời Đường. Trong minh văn chuông này có danh sách những người tham gia đúc chuông. Minh văn phân biệt 3 hạng người . Một là 53 thành viên Tùy Hỉ Xã, là những thành viên

của một tổ chức chủ trì chính việc đúc chuông. Trong số đó có một "tự trụ trì tăng Pháp Hiền" là một nhà sư trụ trì một ngôi chùa mà văn khắc mất hai chữ tên chùa. Hai, những thí chủ. Ba là những tín tài thí chủ. Bốn là những Lãi tài thí chủ. Trong số Lãi tài thí chủ có "**Động Huyền đệ tử Trịnh Tề Cán, thê Đỗ Kim Nương, nữ Yêu Nương**".

Lãi tài thí chủ nghĩa là gì ? Lãi có nghĩa là ban cấp. Như vậy thân phận của họ khác với thí chủ, tín tài thí chủ. Hai hạng người này đều là tín đồ của Tùy Hỉ Xã tuy không phải là thành viên chính thức của tổ chức này. Tùy Hỉ Xã là một tổ chức gì?

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, tổ chức Phật giáo đầu tiên mang tên xã là Bạch Liên Hoa Xã hay Bạch Liên Xã gọi tắt là Liên Xã. Xã chủ là Huệ Viễn (334-416). Ban đầu Huệ Viễn theo Nho học, sau học đạo Phật với Đạo An. Năm 381 Huệ Viễn vào Lư Sơn tu ở chùa Đông Lâm. Năm 402 cùng với 123 người gồm tăng tục lập nguyện trước tượng A Di Đà thành lập Bạch Liên Xã. Do trong chùa có ao rất nhiều hoa sen trắng nên lấy tên là Bạch Liên Xã. Xã vốn là một thuật ngữ chỉ Xã thần, lập đàn tế lễ ở nông thôn cầu được mùa, sau này Xã trở thành tên gọi đơn vị hành chính. Nhưng Huệ Viễn dùng thuật ngữ Xã để chỉ nhiều người cùng nhau giảng đạo. Có tư liệu viết Huệ Viễn và 123 người lễ Vô Lượng Thọ Phật "hựu vị nguyện cầu Liên bang chi xã đoàn" (và vì nguyện cầu lên cõi Tịnh Độ nên lập ra xã

đoàn). Cho nên Xã có ý nghĩa tổ chức đoàn thể quần chúng của Phật giáo. Chính vì vậy mà trong Liên Xã có cả tăng tục. Trong số 123 người lập xã nổi lên Liên Xã thập bát hiền thì trong đó có 6 nhà Nho và 12 nhà sư. Cho nên Xã chưa phải là Tăng Già chỉ bao gồm người xuất gia. Đến năm 641 Thiện Đạo (613-681) lập Tịnh Độ Tông tức Liên Tông thì mới là tổ chức Tăng Già. Thiện Đạo là khai tổ, còn Huệ Viễn chỉ được xem là sơ tổ. Huệ Viễn dùng *Trang Tử* lý giải Phật trường sinh bất tử. Cho nên Liên Xã là Phật-Đạo hỗn dung.

Tùy Hỉ xã là một tổ chức Phật giáo kiểu Liên Xã. Tùy Hỉ (tiếng Phạn là Anumoda) có nghĩa là vui mừng khi thấy người khác làm công đức và tự mình làm công đức, đồng nghĩa với bố thí. Trong *Kinh Pháp Hoa có Tùy Hỉ Công Đức phẩm* giảng giải về tùy hỉ công đức. Tùy hỉ công đức là truyền dạy *Kinh Pháp Hoa* và bố thí cho chúng sinh châu báu ngựa xe làm cho họ sung sướng. Có Tùy Hỉ Tự ở Nam Hải (Quảng Đông ngày nay) vào thời Lương (503-557) nơi Thích Huệ Trừng trụ trì (*Tục Cao Tăng Truyện* quyển 5 trong CTTHT tr.149).

Tóm lại chuông này do Tùy Hỉ Xã chủ trương đúc. Bản thân 53 xã viên cũng chỉ có một người là nhà sư, còn lại đều là những quan lại. Tùy Hỉ Xã thu hút cả những người tin theo đạo Phật (tín chủ, thí chủ) và cả người không theo đạo Phật như đạo sĩ Trịnh Tề Cán.

Động Huyền đệ tử Trịnh Tề Cán là người như thế nào?

Động Huyền là phái Động Huyền trong Đạo giáo Trung Quốc. Muốn hiểu rõ cần lướt qua lịch sử Đạo giáo Trung Quốc.

Năm 141 AD, Trương Đạo Lăng (34-156), lập ra Ngũ Đấu Mễ Đạo ở Tứ Xuyên. Sở dĩ có tên gọi như thế là vì mỗi người được chữa bệnh bằng bùa chú của ông phải nộp 5 đấu gạo. Trương Đạo Lăng là người tỉnh Giang Tô tinh thông kinh sử làm Thái học sinh rồi làm huyện lệnh ở Tứ Xuyên năm 26 tuổi. Sau đó bỏ quan đi luyện đan ở núi Vân Cẩm tỉnh Giang Tây. Luyện được đan bèn đổi tên núi thành Long Hổ Sơn (thuật ngữ luyện đan: Long là dương, Hổ là âm. Âm dương hợp thành nguyên thần). Do đó hình thành phái Long Hổ Sơn mà con cháu Trương Đạo Lăng nối nhau làm thiên sư, trở thành một phái chính trong Đạo giáo Trung Quốc. Sau đó Trương Đạo Lăng lại vào Tứ Xuyên học đạo tại núi Hạc Minh. Năm 141 ông tuyên bố được đạo kinh *Thái Bình Động Cực Chi Kinh* 144 quyển, lập Ngũ Đấu Mễ Đạo, tự xưng Thái Thanh Huyền Nguyên. Trương Đạo Lăng qua đời, con là Trương Hành (?-179) nối nghiệp; Trương Hành qua đời con là Trương Lỗ (?-216) nối nghiệp. Sử sách gọi ba ông là Tam Trương, gọi Ngũ Đấu Mễ Đạo là Đạo giáo Tam Trương. Ngũ Đấu Mễ Đạo chữa bệnh bằng bùa chú và tổ chức tín đồ thành 24 trị, làm cơ sở cho cuộc nổi dậy nông dân năm 191. Về vấn đề buổi đầu Đạo giáo này còn nhiều tư liệu khác nhau ít nhiều về nhân vật cũng như về đạo kinh. Người ta cho rằng Trương Đạo Lăng (hay cả

Tam Trương) viết *Lão Tử Tưởng Nhĩ chú*, đội danh ông tiên Tưởng Nhĩ giải thích *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử. Khái niệm Đạo chỉ bản thể vũ trụ trong *Đạo Đức Kinh* biến thành Thần chí tôn chí uy. Đề xuất Thái Thượng Lão Quân đồng nhất với Lão Tử làm giáo chủ của Đạo giáo. Đưa ra tư tưởng trường sinh và thần tiên.

Đạo giáo ngày càng phát triển, đạo kinh xuất hiện hàng nghìn quyển. Đến thế kỷ thứ V-VI thì hình thành Đạo giáo sĩ tộc (của những trí thức) hay còn gọi là Đạo giáo cung đình (vì phục vụ cung đình và được cung đình thừa nhận, đối lập với Đạo giáo dân gian). Ba đạo sĩ có công đóng góp cho Đạo giáo sĩ tộc là Lục Tu Tĩnh (406-477), Đào Hoằng Cảnh (456-536), Khấu Khiêm Chi (365-448).

Khấu Khiêm Chi thuộc đại gia tộc nhiều đời làm quan, nhưng ông thích Đạo giáo, theo Ngũ Đấu Mễ Đạo luyện đan, phục nhĩ, tịch cốc nhiều năm nhưng thất bại. Sau theo học với tiên nhân Thành Công Hưng vào Hoa Sơn, Tung Sơn hái thuốc tu luyện. Năm 415 Thái Thượng Lão Quân giáng trần ban cho Khấu Khiêm Chi bộ *Vân Trung Âm Tụng Tân Khoa Chi Giới* 20 quyển, phong ông làm Thiên sư, giao nhiệm vụ cải cách Đạo giáo. Về việc này *Ngụy Thư. Thích Lão Chí* viết: "Nhữ tuyên ngô tân khoa, thanh chỉnh Đạo giáo, trừ khử Tam Trương ngụy pháp, tô mễ tiền thuế cập nam nữ hợp khí chi thuật. Đại đạo thanh hư, khởi hữu tư sự? Chuyên dĩ lễ độ vi thủ, nhi gia chi dĩ phục thực bế luyện" (Ngươi

truyền tân pháp của ta, thanh chỉnh Đạo giáo, trừ khử ngụy pháp của Tam Trương về thu tiền gạo và nam nữ hợp khí (phòng trung thuật.NDH). Đại đạo thanh hư sao lại có việc như vậy được? Hãy chuyên lấy lễ nghĩa làm đầu cộng thêm uống thuốc tiên và luyện khí).

Đây là chính thức hình thành Đạo giáo sĩ tộc dùng Nho giáo kết hợp với Tiên Đạo, chống lại Đạo giáo dân gian công cụ khởi nghĩa nông dân.

Lục Tu Tĩnh lại là người có công thu thập đạo kinh chia thành 3 bộ của 3 phái. Lục Tu Tĩnh thuộc đại gia tộc nhiều đời làm quan nhưng ông thích Đạo giáo dù tinh thông Nho học. Năm 461 ông vào Lư Sơn tu, tiếp xúc với Liên Xã (Tịnh Độ) nên chịu ảnh hưởng Phật giáo. Năm 467 Lục Tu Tĩnh được triệu về kinh đô nhà Tống ở Sùng Hư Quán biên soạn đạo kinh. Năm 471 dâng lên mục lục cả Tam Động Tứ Phụ tập hợp 1228 quyển đạo kinh chia thành 7 loại: Động Chân, Động Thần, Động Huyền, Thái Huyền, Thái Bình, Thái Thanh, Chính Nhất.

Động Huyền là Động Huyền Bộ, bộ thứ hai trong Tam động: Động Chân, Động Huyền, Động Thần. Theo *Vân Cấp thất thiêm* thì Động Huyền là thông huyền. Sinh thiên lập địa không dừng không đình trệ cho nên gọi là huyền... Giáo lý Động Huyền lấy Linh Bảo Quân làm giáo chủ, lấy Khí Xích hỗn thai vô nguyên thiên thượng ngọc hư làm gốc. Động Huyền kinh do Thái Thượng Đạo Quân truyền. Tất cả những kinh văn này

đều lấy tên là *Động Huyền Linh Bảo kinh* vì dựa trên cơ sở *Linh Bảo Kinh*.

Linh Bảo Kinh vốn có trước Cát Hồng (284-364). Đó là kinh dạy về trường sinh bất lão, mỗi năm lột da 10 lần, mỗi ngày đi 500 dặm... *Linh Bảo Kinh* thuộc tiên thuật dùng bùa chú. *Linh Bảo ngũ phù tự* nói về ngũ hành, ngũ phương, ngũ đế, ngũ phù, theo đó tu luyện sẽ thành tiên. Đến thời Cát Sào Phủ (cháu họ của Cát Hồng) thì xuất hiện *Linh Bảo Vô Lượng Độ Nhân Thượng Phẩm Diệu Kinh* và một số kinh khác mà người ta cho là do Cát Sào Phủ biên soạn sau được Lục Tu Tĩnh tăng bổ. Nhóm kinh Linh Bảo này thuộc cuối đời Tấn (thế kỷ IV-V) chủ trương đạo sĩ không chỉ tu luyện bản thân là phải làm việc thiện độ nhân, trai giới như Phật giáo Đại Thừa, đưa ra tôn chỉ "Tiên Đạo quí sinh, vô lượng độ nhân" (Tiên Đạo coi trọng sinh, độ người vô hạn độ) giả danh do Nguyên Thủy Thiên Tôn thuyết giáo. Trên trời có sinh môn (cửa sống), có tiếng hát huyền diệu ai nghe được sẽ được chư thần độ cho trường sinh bất tử. Nếu tụng kinh này vạn lần sẽ bay lên trời. Người ta chia hệ *Linh Bảo Kinh* thành hai thời kỳ. Thời kỳ trước thì tu tiên bằng bùa chú theo *Linh Bảo Ngũ Phù Kinh*. Thời kỳ sau thì chịu ảnh hưởng Phật giáo chủ trương tụng kinh vạn lần, nghe được diệu âm thì bay lên trời thành tiên theo *Linh Bảo Vô Lượng Độ Nhân Thượng Phẩm Diệu Kinh* (Tham khảo NVNVĐG tr.124-148).

Dù theo kinh nào thì phái Linh Bảo cũng đều là Tiên Đạo. Thời kỳ đầu thì chịu ảnh hưởng phương thuật đậm hơn, thời kỳ sau thì chịu ảnh hưởng Phật giáo chủ yếu là *Kinh Pháp Hoa* với niệm Phật luận và diệu âm.

Linh Bảo Kinh cũng như các đạo kinh thì đều từ trên trời rơi xuống hay cầu cơ tiên giáng bút dù rằng thực tế do con người biên soạn. *Linh Bảo Kinh* là đạo kinh của phái Linh Bảo tức phái Động Huyền thờ Linh Bảo Quân (Linh Bảo Thiên Tôn). Động Huyền Linh Bảo kinh truyền mãi về sau, đến thời Đường thì đã có bằng chứng truyền vào nước ta.

Trong minh văn chuông Thanh Mai niên đại 798 thì Trịnh Tề Cán là đạo sĩ Động Huyền tức thuộc phái Linh Bảo, lấy tu tiên kết hợp với Nho giáo, Phật giáo.

10. **Tín đồ Đạo giáo trong minh văn chuông Nhật Tảo.**

Trong minh văn nói rõ làm năm Càn Hòa thứ 6 (948) năm Mậu Thân ngày 29 tháng 4.Minh văn viết: "Giao Chỉ huyện hạ Từ Liêm thôn. Thời Càn Hòa lục niên Mậu Thân tứ nguyệt nhị thập tứ nhật. Đệ tử nguyên pháp môn đồ xã chủ đại đức Đỗ Pháp Dao, xã phó Kim Huyền Ký, xã phán quan Lý Đạo Vinh, xã vụ Lý Huyền Thao, đô giám Trần Huyền Đàm, lục sự Trần Pháp Tuyên, Trần Tuyên Cao, **cao công Đỗ Pháp Tinh, Lý Khả Đạo**, áp nha Lý Tề Cổ, Lý Thủ Sơ, đại đức Đỗ Tiên Liêu, Ngu Tiên Hựu, Lý Tiên Thọ, Trần Khả Lôi, Ngu Tiên Lữ, Phùng Thừa Ân, Trần Ngạn

Ung, Lý Thiệu Vị, Phí Khuông Nhân đẳng, Huyền Nho nhị môn, phục tự Giáp Thìn tuế nội cộng thanh phù, hội tạo Thái Thượng Tam Tôn nhất chứng. Vị chí cơ tái, cánh tạo thứ quan bảo phan lục thủ cụ dĩ. Trai khánh viên tất. Kim tái thục bảo chung nhất khẩu, trọng nhất thập ngũ cân, vĩnh thừa cung dưỡng. Đán Pháp Dao đẳng kính tu hồng phạm, thượng báo tứ ân, tam hữu phổ mông lợi ích. Nhiên khất nhất hội nhân chúng lục căn tam diệp vạn đẳng khiên vưu, mộc thử thiện duyên, hàm hi di thích. Trai khánh tất ký chi.

Nghĩa là: Thôn Từ Liêm trong huyện Giao Chỉ vào ngày 24 tháng 4 năm Mậu Thân niên hiệu Càn Hòa thứ 6, đệ tử nguyên pháp môn đô xã chủ Đỗ Đức Dao, xã phó Kim Huyền Ký, xã phán quan Lý Đạo Vinh, xã vụ Lý Huyền Thao, đô giám Trần Huyền Đàm, lục sự Trần Pháp Tuyên, Trần Tuyên Cao, **cao công Đỗ Pháp Tính, Lý Khả Đạo,** áp nha Lý Tề Cổ, Lý Thủ Sơ, đại đức Đỗ Tiên Liêu, Ngu Tiên Hựu, Lý Tiên Thọ, Trần Khả Lôi, Ngu Tiên Lữ, Phùng Thừa Ân, Trần Ngạn Ung, Lý Thiệu Vị, Phí Khuôn Nhân của hai phái Phật giáo và Nho giáo từ năm Giáp Thìn đã chi cả thảy tiền vẽ một bức tranh Thái Thượng Tam Tôn. Chưa đầy một năm lại làm xong 6 bảo phướn. Tế lễ khánh thành hoàn tất. Nay lại chuộc một quả chuông nặng 15 cân (khoảng 7,5 kg.NDH) để cúng dàng vĩnh viễn. Các ông Pháp Dao v.v... cung kính soạn một văn bản dâng lên tứ ân, tam hữu để cầu mong mọi người trong hội được lợi ích. Xin cho tất cả mọi người

trong hội lục căn tam điệp mọi tội lỗi được thấm nhuần thiện duyên này, đều ít nhiều được cởi bỏ.

Trong minh văn này có một vài điều tôi chưa làm sáng tỏ được.

Một, "Đệ tử nguyên pháp môn đô xã chủ đại đức Đỗ Pháp Dao", Nguyên pháp môn đô là gì? Pháp môn là thuật ngữ Phật giáo. Nguyên có nghĩa là đầu tiên như trong từ Nguyên đán, nguyên niên. Chữ Đô có nên đọc cùng hai chữ sau thành Đô xã chủ hay không? Xã chủ thì đã gặp trong minh văn chuông Thanh Mai.

Hai, xã chủ, xã phó, xã phán quan, xã vụ là những chức sắc của một xã. Xã gì? Có phải Tùy Hỉ Xã như trong minh văn chuông Thanh Mai hay không? Liệu sau 150 năm tổ chức Tùy Hỉ Xã vẫn tồn tại?

Nhưng có thể khẳng định Xã là Hội vì trong minh văn có "nhất hội nhân chúng" nghĩa là mọi người trong hội. Vậy những người vẽ tranh Tam Thanh này đều là hội viên của một xã. Nhưng đây là một hội Phật giáo như hội Tùy Hỉ hay hội Đạo giáo? Trên đây đã minh chứng hội Tùy Hỉ xuất phát từ Phật giáo nhưng bao gồm cả nhà sư lẫn nhà Nho và cả Đạo sĩ. Trong minh văn này cũng vậy. Minh văn nói rõ "Huyền Nho nhị môn" và nói đến "tứ ân", "tam hữu", "lục căn", "tam điệp". Huyền môn, lục căn, tam điệp (tam nghiệp) chỉ Phật giáo. Nho môn, tam hữu (lấy trong *Luận Ngữ. Quí Thị* về 3 loại bạn hữu: hữu trực tức bạn thẳng thắn, hữu lượng tức bạn độ lượng, hữu đa văn tức bạn hiểu biết rộng) là

thuộc Nho giáo. Còn Tứ ân thì có hai cách giải thích. Hoặc Tứ ân là ơn phụ mẫu, ơn chúng sinh, ơn quốc chủ, ơn tam bảo. Hoặc Tứ ân là bố thí, từ ái, hóa đạo, cộng hoan như người chú thích minh văn này đã viết. Cách giải thích nào cũng là của Phật giáo. Nhưng cách giải thích thứ nhất là của Phật giáo Trung Quốc chịu ảnh hưởng Nho giáo.

Thế nhưng hoạt động của xã lại là vẽ tranh Thái Thượng Tam Tôn. Giải thích là Tam Thanh (Nguyên Thuỷ Thiên Tôn, Linh Bảo Thiên Tôn, Đạo Đức Thiên Tôn) thì là tranh Đạo giáo. Giải thích như thế đúng vì trong Phật giáo thường dùng Thích Ca Tam Tôn, Di Đà Tam Tôn... nhưng không dùng Thái Thượng Tam Tôn. Danh hiệu ba vị thần tối cao của Đạo giáo cũng có một quá trình diễn biến khá phức tạp. Thường thì Nguyên Thuỷ Thiên Tôn (Thiên Bảo Quân) ở Ngọc Thanh cảnh. Linh Bảo Thiên Tôn (Thái Thượng Đạo Quân) ở Thượng Thanh cảnh. Đạo Đức Thiên Tôn (Thái Thượng Lão Quân) ở Thái Thanh cảnh. Từ Thái Thượng ở đây có lẽ chỉ ra thời này Thái Thượng Lão Quân ở Thái Thanh cảnh được phổ biến hơn đúng theo tình hình Đạo giáo thời Đường tôn thời Lão Tử vì vua Đường nhận đó là tổ tiên của vương tộc Lý. Nhưng trong minh văn không còn chữ nào khác mang ý nghĩa Đạo giáo. Ngay các bảo phướn cũng không phân biệt được của Phật giáo hay Đạo giáo.

Kết luận rút ra: Xã là một hội Tam Giáo xuất hiện trong thế kỷ IX - X thời kỳ Tiền Đại Việt. Tư tưởng tôn giáo người Tiền Đại Việt là tư tưởng Tam Giáo.

Trong minh văn chuông Nhật Tảo có cao công Đỗ Pháp Tính, Lý Khả Đạo. Cao công là danh hiệu của đạo sĩ tinh thông nghi thức và đạo kinh, chủ trì việc tế lễ khi lập đàn. Có khi gọi là Tả Xiển Đạo, Chủ Tiếu, tục gọi là Pháp Sư. Theo *Thái Thanh ngọc sách, Thượng Thanh Linh Bảo Đại Pháp* thì cao công là Đạo sĩ có đạo đức uy nghi đầy đủ, ngồi ngôi cao nhất trong tiếu đàn (đàn tế lễ). Cao công dẫn đầu các Đạo sĩ làm lễ, chủ trì các pháp sự lớn nhỏ.

Cao công là Đạo sĩ sĩ tộc.

Tất cả 20 người trong minh văn này đều là số chức việc quản lý xã như xã chủ, xã phó, phán quan, xã vụ, đô giám, lục sự, áp nha... Người đứng đầu xã - xã chủ - là một đại đức tức nhà sư Đỗ Pháp Dao. Ngoài ra còn các đại đức Đỗ Tiên Liêu, Ngu Tiên Hựu, Lý Tiên Thọ, Trần Khả Lôi, Ngu Tiên Lữ, Phùng Thừa Ân, Trần Ngạn Ung, Lý Thiệu Vị, Phí Khuông Nhân. Rõ ràng họ là người thôn Từ Liêm huyện Giao Chỉ năm 948, thân phận thấp. Nhưng họ đã tiếp thu Tam giáo và trở thành người Tiền Đại Việt và không thể phân biệt họ gốc Hán hay gốc Việt nữa.

Tóm lại Đạo giáo Trung Quốc đã truyền nhập vào nước ta đầu tiên là Tiên Đạo rồi Đạo giáo sĩ tộc. Phương thuật và y dược Đạo giáo được người Tiền Đại Việt hấp thu, lý luận thần thần và hồn phách cũng được tiếp thu khá sâu trong dân gian. Tuy chưa có tư liệu chính xác về luyện đan mặc dù có tư liệu về đạo sĩ luyện đan nổi

tiếng Cát Hồng (284-364) nghe nói núi Câu Lậu ở Giao Chỉ có đan sa nên xin sang làm huyện lệnh nhưng đến Quảng Châu thì lưu lại luyện đan ở núi La Phù rồi mất ở đó, không đến Giao Chỉ. Tuy Cát Hồng không đến nước ta nhưng thông tin về đan sa đến với Cát Hồng chứng tỏ nước ta ngay từ trước thời Cát Hồng đã có luyện đan.

3. **Phật giáo Tiền Đại Việt.**

Theo tư liệu hiện hữu thì Phật giáo từ Ấn Độ theo đường biển truyền vào Dâu nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Dâu thời Sĩ Nhiếp là trung tâm chính trị Châu Giao cho nên người Hán từ phương Bắc chạy loạn Tam Quốc, người Ấn Độ đi buôn bán đều đến Dâu. Tư liệu hiện tồn có ba.

Một, *Truyện Man Nương* trong *Lĩnh Nam Chích Quái* mang đậm tính thần thoại và truyền thuyết. Đề cập đến một cặp thầy trò Ấn Việt. Thầy là Cà La Xà Lê, trò là Man Nương.

Hai, *Lục độ tập kinh* mang tính chất kinh điển Phật giáo may mắn được tăng già Trung Quốc lưu giữ. Tác phẩm của nhà sư Khương Tăng Hội, con của một nhà buôn đất Khương Cư định cư ở Dâu.

Ba, *Lý hoặc luận* mang nội dung tranh luận Phật giáo với Đạo giáo và Nho giáo cũng được tăng già Trung Quốc bảo tồn. Đề cập đến Mâu Tử, một sĩ phu phương Bắc chạy loạn đến Dâu.

Về ba tư liệu này tôi đã tiếp thu thành quả của những nhà nghiên cứu trong ngoài nước trình bày trong cuốn Tư tưởng *Phật giáo Việt Nam* khá cụ thể, chi tiết nay không dẫn lại. Trong phần này chỉ chứng minh người Tiền Đại Việt đã tiếp thu tư tưởng Phật giáo như thế nào. Như vậy cần tiến hành đối chiếu tư tưởng Phật giáo Ấn Độ thời điểm thế kỷ II AD với tư tưởng Phật giáo Tiền Đại Việt thể hiện trong 3 tư liệu trên.

Nhiều nhà nghiên cứu người Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Anh, Đức... và gần đây cả Mỹ nghiên cứu về lịch sử hình thành, lịch sử tư tưởng, lịch sử nghệ thuật Phật giáo. Tác phẩm của họ rất chuyên sâu nhưng quan điểm cũng rất đa dạng. Nói chung họ đều phân biệt Phật giáo nguyên thuỷ, Phật giáo bộ phái, Phật giáo Tiểu thừa, Phật giáo Đại Thừa và Phật giáo Mật giáo. Lịch sử Phật giáo kéo dài từ khoảng thế kỷ VI BC đến thế kỷ VII AD thì cơ bản ổn định. Hòa thượng Thích Thanh Kiểm du học Nhật Bản đã viết cuốn *Lược sử Phật giáo Ấn Độ* xuất bản năm 1989 là người Việt Nam đầu tiên đã trình bày lịch sử Phật giáo tương đối hoàn chỉnh mà tương đối súc tích tuy không bao quát được tất cả các vấn đề Phật học. Thích Thanh Kiểm chia lịch sử Phật giáo thành 5 thời kỳ.

Một, thời kỳ Phật giáo nguyên thuỷ là thời kỳ Thích Ca Mầu Ni cho đến kiết tập lần thứ nhất ngay sau khi Thích Ca nhập diệt. Nội dung cơ bản là tứ đế, 12 nhân duyên.

Hai, thời kỳ A Dục với lần kiết tập thứ hai 100 năm sau Phật nhập diệt. Thời kỳ này là thời kỳ phân hóa thành Thượng Toạ Bộ và Đại Chúng bộ chia ra thành 24 hay 18 hay 20 bộ, tùy nguồn tư liệu. Về cơ bản Thượng Toạ Bộ giữ nội dung Phật giáo nguyên thuỷ. Đại Chúng Bộ thì phủ định hiện tượng đề xướng Pháp không luận, lập ra 9 thứ vô vi pháp, chủ trương tâm tính bản lai thanh tịnh, coi Thích Ca là hóa thân Phật.

Ba, thời kỳ Kaniska với lần kiết tập thứ 4 vào khoảng thế kỷ II AD. Nội dung lần kiết tập này là thống nhất nội dung Phật giáo và viết thành văn bản chứ không chỉ hiệp tụng như các lần kiết tập trước. Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng, mỗi tạng gồm 10 vạn bài tụng. Tất cả đều khắc vào văn bản bằng đồng, khắc trong 12 năm mới xong. Tất cả được đặt trong một tòa tháp canh giữ nghiêm mật. Nhưng rồi đều đã thất truyền. Chỉ còn phần chú thích của Luận Tạng *A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận* (Abhidharma-mahavibhasa-sutra) gồm 200 quyển được Huyền Trang dịch.

Vậy thì Tiểu Thừa, Đại Thừa là gì?

Thích Thanh Kiểm viết: "Khi Đại thừa Phật giáo chưa ra đời thì danh từ Tiểu thừa Phật giáo cũng chưa có mà chỉ gọi là "Nguyên thủy Phật giáo" và "Bộ phái Phật giáo". Nhưng sau khi Đại thừa Phật giáo hưng long, các nhà học giả của Đại thừa Phật giáo có mục đích phân biệt sự cao thấp về mặt tư tưởng giáo lý, nên gọi giáo lý của Bộ phái Phật giáo và Nguyên thủy Phật giáo

là "Tiểu thừa Phật giáo". Vì lý do đó nên Tiểu thừa Phật giáo được thành lập sau thời đại Đại thừa Phật giáo ra đời. Trong khi Đại thừa Phật giáo hưng long thì Tiểu thừa Phật giáo cũng chịu sự ảnh hưởng kích thích, nên cũng trở nên phát triển. Giáo lý của Tiểu thừa Phật giáo được phát triển hơn cả là giáo lý của Hữu bộ, Kinh lượng bộ thuộc hệ thống Thượng toạ bộ" (tr.134).

Về giáo nghĩa của Hữu bộ thì Thích Thanh Kiểm đã dẫn các kinh bản phát triển từ *A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận* (Abhidharma-jnanaprasthana-sustra) của ngài Katyayana (Ca Đa Diên Ni Tử) đến các bộ *A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận, Bề Bà Sa Luận, A Tỳ Đàm Tâm Luận, A Tỳ Đàm Tâm Luận kinh, Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận*. Niên đại của các bộ luận trên vào khoảng đầu thế kỷ II AD đến cuối thế kỷ IV AD. Đến khoảng thế kỷ V AD thì xuất hiện các bộ *Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận... Bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận* (Abhidharma-losasastra) gọi tắt là *Câu Xá Luận* của Thế Thân chiếm ưu thế cho nên chỉ cần nghiên cứu bộ kinh này là đủ hiểu Hữu Bộ. *Giới phẩm* và *Căn phẩm* của *Câu Xá Luận* chia 75 pháp thành hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp vì nương vào nhân duyên mà có nên biến thiên theo thời gian có nhiễm và tịnh khác nhau. Vô vi pháp thì hoàn toàn là hư không, đứng ngoài trạng thái tác dụng. Trong *Thế gian phẩm* chia thế gian thành hữu tình thế gian và khí thế gian. Khí thế gian chia ra 3 cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, luân hồi

theo 4 định luật thành, trụ, hoại, không. Hữu tình thế gian chia ra 5 đạo là địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, người và trời. Năm đạo này nương vào 12 thứ nhân duyên mà luân hồi sinh tử. Trong *Nghiệp Phẩm* chia thành 3 nghiệp là thân, khẩu và ý. Trong *Thụy miên phẩm* thì phân loại phiền não...

Về Đại thừa, Thích Thanh Kiểm viết: "Giáo lý cả Phật giáo sở dĩ chia ra Đại thừa và Tiểu thừa là vì tư tưởng và sự phát triển của đôi bên không giống nhau. Thí dụ Tiểu thừa Phật giáo nói: "Ngã không pháp hữu"; nhưng Đại thừa Phật giáo lại nói "Ngã pháp câu không". Trên phương diện thực tiễn thì Tiểu thừa Phật giáo chủ trương phần tự lợi, Đại thừa chủ trương phần lợi tha. Ở phương diện chứng quả, Tiểu thừa cho quả A la hán là cứu cánh, Đại thừa lại mong đạt Vô thượng Phật quả làm viên mãn. Như vậy ta có thể kết luận, giáo lý của Đại thừa Phật giáo là giáo lý thành Phật, và giáo lý của Tiểu thừa Phật giáo là giáo lý đoạn hoặc chứng Niết Bàn".

"Khởi nguyên tư tưởng Đại thừa Phật giáo lẽ dĩ nhiên là đã có từ khi đức Phật còn tại thế. Sau khi Phật diệt độ hơn 100 năm thì trong giáo đoàn Phật giáo chia ra Thượng Toạ Bộ và Đại Chúng Bộ, rồi dần dần chia ra các bộ phái, trong giáo nghĩa của các bộ phái đó phần nhiều cũng bao hàm cả giáo lý của Đại thừa. Tới thời đại vua Asoka (A Dục vương), đến thời đại vua Kaniska (Ca Nhị Sắc Ca) thì tư tưởng của Đại Thừa Phật giáo dần dần thực hiện.

Đương thời tư tưởng Đại thừa được truyền bá , nếu y vào địa lý thì trước hết bắt nguồn ở phía Nam Ấn Độ, nơi căn cứ truyền bá giáo lý của Đại Chúng Bộ. Ở địa phương nầy trước hết nảy nở ra tư tưởng "Bát Nhã Đại Thừa", đại biểu cho tư tưởng "KHÔNG" của Đại thừa Phật giáo. Và phía Bắc Ấn Độ, từ thời đại vua Asoka trở về sau, ở các địa phương này vì chịu ảnh hưởng của tư tưởng Hy Lạp, nên tư tưởng của Đại thừa Phật giáo cũng sớm được nảy nở để thích ứng với thời đại.

Tóm lại, khởi nguyên của Đại thừa Phật giáo phát triển theo hai phương diện, nghĩa là, một mặt thì phát triển từ ở giáo nghĩa của bộ phái Phật giáo, một mặt thì phản kháng giáo lý của Tiểu thừa Phật giáo để thích ứng với thời đại. Về niên đại thành lập Đại thừa Phật giáo thì ở khoảng sau kỷ nguyên Tây lịch" (tr.156-157).

Thích Thanh Kiểm chia Đại thừa thành Đại thừa trước Long Thọ và Đại thừa Long Thọ.

Thích Thanh Kiểm cho những kinh điển trước Long Thọ gồm có những bộ chủ yếu là *Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, Tiểu Phẩm Bát Nhã Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Hoa Nghiêm Kinh, Đại Vô Lượng Thọ Kinh, Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh, Duy Ma Kinh* v.v...

Thích Thanh Kiểm giới thiệu nội dung các bộ kinh đó. Xin tóm tắt đơn giản như sau.

- *Kinh Bát Nhã* là kinh Đại thừa sớm nhất. Chủ yếu giáo lý của kinh này là tư tưởng KHÔNG.

- *Kinh Hoa Nghiêm* có lập trường là "Tịnh Tâm Duyên Khởi" và khai triển thành Diệu hữu thế giới quan.

- *Kinh Duy Ma* đả phá giáo lý Tiểu thừa, tán dương giáo lý Đại thừa. Lập trường tư tưởng của kinh này cũng chủ trương tư tưởng KHÔNG.

- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội* có lập trường là y vào sức Tam muội (Chính định) để phát huy cái lực lượng của bất tư nghì giải thoát.

- *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* có tư tưởng then chốt là "Khai quyền hiển thực", đưa ra Nhất thừa đạo và pháp thân Phật thường trụ còn Phật Thích Ca chỉ là một phương tiện quyền hiện ra cõi đời này, hết thảy chúng sinh đều được thành Phật đạo.

- *Kinh Đại Vô Lượng Thọ* là kinh điển Tịnh Độ. Trong kinh này Phật giải thích Vô lượng thọ Phật (A Di Đà Phật) là sa môn Pháp Tạng tu hành 10 kiếp mới thành Phật ở An Lạc quốc (Cực Lạc quốc). Phật giải thích thế gian khổ vì sinh lão bệnh tử chỉ có vãng sinh An Lạc quốc mới trường thọ vô biên. Trong bản dịch của Khương Tăng Khải đã dùng thuật ngữ "Hồn thần tinh thức" được các nhà nghiên cứu coi là Linh Hồn. Trong tư tưởng Phật giáo Ấn Độ không có khái niệm Hồn mà chỉ có khái niệm Thức, cho rằng Thức là Hồn là hiểu theo văn hóa Hán.

Thích Thanh Kiểm cho Phật giáo thời đại Long Thọ (đầu thế kỷ IIIAD), Đề Bà (cuối thế kỷ IIIAD) và Bạt Đà

La (cuối thế kỷ III AD) gồm có những tác phẩm của Long Thọ là chủ yếu. Những bộ luận của Long Thọ được dịch sang chữ Hán gồm có: *Trung Quán luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Thập bát không luận, Đại thừa phá hữu luận, Bồ Đề tư lương luận, Bồ đề tâm ly tướng luận, Hồi tránh luận, Phương tiện tâm luận, Khuyến phát chư vương yếu kệ, Tán pháp giới tụng, Quảng đại phát nguyện tụng.*

Ngài Long Thọ có rất nhiều trước tác nên giáo nghĩa của Ngài cũng trở thành đa phương. Cổ lai thường tôn xưng Ngài là vị tổ khai sáng Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông, Hoa Nghiêm tông, Tam luận tông v.v... Nhưng giáo nghĩa căn bản của Ngài là tư tưởng "Trung Đạo" trình bày rất rõ trong *Trung Quán luận* (Trung Luận). Ngài gọi chư pháp thực tướng là "Chân không vô tướng". Nhưng KHÔNG ở đây không phải là cái KHÔNG đối lập với Có cũng không phải là ý nghĩa HƯ VÔ mà là cái tên vượt ra ngoài vòng Có và KHÔNG, để đặt một danh từ thay thế cho ý nghĩa trên tức là Trung đạo. *Trung Luận* quyển thứ nhất viết: "Bất sinh diệc bất diệt, bất thường diệc bất đoạn, bất nhất diệc bất dị, bất lai diệc bất khứ". Nghĩa là thực tướng chư pháp thì bản lai không có sinh cũng không có diệt, không có thường cũng không có đoạn, không một cũng không khác, không có lại mà cũng không có đi. Long Thọ đưa ra 8 thứ Không: Không sinh, Không diệt, Không thường, Không đoạn, Không một, Không khác, Không lại, Không đi.

Trung đạo không phải là ý nghĩa trung gian giữa cái Có và cái KHÔNG mà là cái ý nghĩa vượt ra ngoài vòng sai biệt tương đối, siêu vượt khỏi lãnh vực Có, KHÔNG và cả "không cả cái không" thuộc ở trường hợp "ngôn ngữ đạo đoạn" (tr.165-168).

Trên đây đã dẫn tương đối tỉ mỉ về Đại thừa Phật giáo tiền Long Thọ và Phật giáo sau Long Thọ tức trước và sau thế kỷ III AD (có tư liệu cho Long Thọ sống khoảng năm 150 đến 250 AD).

Pháp sư Thánh Nghiêm thì gọi Phật giáo tiền Long Thọ là Đại thừa sơ kỳ từ đầu công nguyên đến năm 200 AD tương đương năm đầu niên hiệu Nguyên Thuỷ của Hán Bình Đế đến năm thứ 5 niên hiệu Kiến An của Hán Hiến Đế Trung Quốc. Thánh Nghiêm dẫn các học giả Nhật Bản cho rằng Long Thọ không phải là người kết tập kinh bản Đại thừa mà chỉ sớ giải, phát huy kinh điển Đại thừa vốn có trước. Chi lâu ca sấm (đến Trung Quốc năm 167 AD), Ngô Chi Khiêm (đến Trung Quốc năm 220 AD), Khương Tăng Hội (đến Trung Quốc năm 252 AD), Trúc Pháp Hộ (đến Trung Quốc năm 265 AD) đều là những người trước Long Thọ hay được coi là đồng thời với Long Thọ. Những kinh mà họ dịch ra tất đã phải tồn tại trước Long Thọ có thể coi là thuộc thời kỳ đầu Đại thừa. (Xem Thánh Nghiêm pháp sư. *Lịch sử Phật giáo thế giới* tập I. Bản dịch Nxb Hà Nội năm 1995, tr.168).

Về cơ bản đúng là có kinh điển Đại thừa sơ kỳ hay Đại thừa thời kỳ đầu tồn tại trước Long Thọ, vì vậy tôi

gọi là Đại thừa tiền Long Thọ. Điều duy nhất tôi quan tâm là Khương Tăng Hội thuộc lớp người dịch kinh Đại thừa tiền Long Thọ. Hoặc tư liệu của Thánh Nghiêm dẫn sai hoặc bản dịch nhầm Khương Tăng Hội với Khương Tăng Khải. Khương Tăng Khải đến Trung Quốc năm 252. Còn theo *Cao Tăng Truyện* của Huệ Hạo thì Khương Tăng Hội từ Giao Chỉ lên Kiến Nghiệp năm Xích Ô thứ 10 nhà Ngô tức năm 247 chứ không phải năm 252; ông mất năm 280 AD. Khương Tăng Hội đúng là người đồng thời với Long Thọ, lúc bấy giờ các luận của Long Thọ chưa đưa đến Trung Quốc hay Việt Nam. Chỉ đến năm 401- 409 AD Cưu Ma La Thập (344-413 AD) mới dịch *Trung Luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận* của Long Thọ và các *kinh Đại phẩm Bát Nhã, Pháp Hoa, Duy Ma* thuộc dòng kinh tiền Long Thọ. Kết luận rút ra: Khương Tăng Hội chưa đọc kinh Long Thọ.

Tư tưởng Phật giáo tiền Long Thọ nói chung là gì?

Một, tư tưởng Chân không diệu hữu của *Kinh Bát Nhã*. Nghĩa là nương vào mục tiêu Bát Nhã (Trí Tuệ) chứng được chính quán, phá hết ngã chấp, tâm cảnh được tự tại, biết được mọi pháp ở thế gian đều là KHÔNG. Khi đã đạt tới cảnh ngộ KHÔNG đó thì tâm cảnh sáng lán, trí tuệ vô biên, ánh sáng của trí tuệ này lại phản chiếu lại thế gian, và thế gian lúc đó là diệu hữu.

Hai, tư tưởng Tịnh Tâm duyên khởi khai triển thành Diệu hữu thế giới quan của *Kinh Hòa Nghiêm*.

Ba, tư tưởng Nhất thừa, Phật thân thường trụ, của *kinh Pháp Hoa*.

Bốn, tư tưởng Tịnh Độ của kinh *Đại Vô Lượng Thọ*. (Thích Thanh Kiểm tr.158-163).

Vậy đối chiếu nội dung tư tưởng Phật giáo Đại thừa tiền Long Thọ với tư tưởng Phật giáo Việt Nam thế kỷ IIAD thì như thế nào?

Hầu như đồng thời 3 tư liệu Phật giáo xuất hiện vào thời Sĩ Nhiếp: *Truyện Man Nương, Lý Hoặc Luận và Lục Độ tập kinh*.

Một, *Truyện Man nương* chép trong *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh-Kiều Phú thế kỷ XV AD. Sự kiện được miêu tả thuộc thế kỷ II AD như vậy đã trôi qua 13 thế kỷ truyền miệng. Sự kiện đã tích hợp nhiều lớp văn hóa nên thành truyền thuyết.

Truyện kể rằng vào thời Hán Hiến Đế (189-220) thời Sĩ Vương (187-226) có một nhà sư là Cà La Xà Lê đến Luy Lâu tu hành truyền đạo, **có phép tu đứng một chân**. Người ta gọi là Tôn sư. Trong số đồ đệ có cô gái Man Nương làm đầu bếp. Một đêm Man Nương nằm ngủ quên trong bếp, Cà La Xà Lê bước qua người cô ta. Cô ta bèn có mang, sinh ra một con gái, đem trả cho Tôn sư. Tôn sư bèn đặt con vào hốc cây đa gửi cho Phật, cho Man Nương cây gậy thần cắm xuống đất lấy nước cứu hạn rồi bỏ đi biệt tăm. Về sau cây đa đổ trôi sông. Không ai vớt được, chỉ Man Nương vớt được. Man Nương thuê

thợ đẵn cây đa thành 4 đoạn tạc 4 pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Cô con gái thì hóa thành hòn đá thiêng, ném xuống sông tỏa hào quang, bèn vớt lên thờ gọi là Thạch Quang Phật.

Có một bài thơ của Lý Tử Tấn viết về truyện Man Nương. Lý Tử Tấn người huyện Thượng Phúc nay là huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây, thi đỗ năm 1400 làm quan trong viện Hàn Lâm. Bài thơ của ông được Lê Quí Đôn ghi lại trong *Kiến Văn Tiểu Lục* bằng chữ Hán đã được Phạm Trọng Điềm dịch như sau.

Châu Cổ Pháp có hương Thổ Lỗi
Hai ông bà dẫn dõi người Man.
Một niềm thờ Phật chu toàn.
4. **Hồ tăng** rung gậy tới làng vân du.
Người thông sáng thời cơ đoán trước.
Hiểu lẽ trời, biết được dữ lành.
Ông bà tôn kính lòng thành,
Lạy van khúm núm như hình đế vương.
Trong lúc ấy trời dường đại hạn,
Sông ngòi khe nước cạn đất phơi.
11. Sư dựng gậy, hóa giếng thơi,
Nước ra chan chứa, đầy vơi đủ dùng.
Lại dạy: "Sắp đến vòng đói kém,
Làm bột khô gói ghém vào rương.
Đề phòng đến lúc cùng đường,
Nước này, bột ấy bữa thường hôm mai"

Thần nắng quả ra oai tàn ngược.
Nóng như thiêu, như luộc can trường.
Dân đen chết đói đầy đường,
Ông bà may được như thường an ninh.
Con gái quí gia đình lúc ấy
22. Mặt phương phi thì dậy cô nàng,
23. Thờ sư hết sức nghiêm trang,
Sớm khuya giữ đủ đạo thường nhân luân.
25. Sư đã trót, mười phần hổ tiếc,
Tếch lên non tung tích xóa nhòa.
Cô nàng đầy tháng nở hoa,
Không đui, không sứt, mừng đà tròn vuông.
Cháu mới đẻ một tuồng con đỏ,
Chẳng thần tiên nào tỏ phong tư.
Bọc con bế ẵm tìm sư,
Rừng hang sâu thẳm, mây mù bao la.
Bỗng may gặp sư nhà trong núi,
34.Tay trao con, ruột rối tơ vò.
35.Sư bồng con, gửi cây to,
Cây đà nứt toác nhận cho vào lòng.
Đương lúc ấy đùng đùng mưa bão,
Nước trên non chảy tháo ầm ầm.
Ngờ đâu cây lớn đổ sầm,
Trôi theo chiều gió đến nằm cạnh thôn.
Nước xuôi ngược, cây còn trơ đó,
Như yêu thương ở chỗ mẹ cha.

Tiều phu bổ lấy về nhà,
Tăng ni dùng bắt qua sông ngòi.
Bỗng đâu thấy sự lạ đời,
Đẽo làm tượng Phật sáng ngời tinh anh.
Thân trẻ bé kết thành khối đá,
Được người đời quí hóa vô ngần.
Đặt tên Pháp Vũ, Pháp Vân,
Cành cây đục gọt, phương dân phụng thờ.
Khi nào gặp tiết trời hạn hán,
Cầu đảo đà linh cảm liền liền.
Chuyện xưa già cả lưu truyền,
E rằng quái đản hão huyền khó nghe.
Tôi nay đứng trong phe nho giả,
Chuyện nhảm kia thật quả ù lỳ.
Phải chăng người trước hiếu kỳ ?
Chuyện xưa lọ phải tìm suy kỹ càng.

Bản dịch này cốt thoát ý nên cần dẫn nguyên văn 7 câu:

Câu thứ 4: **Hồ tăng** phi tích lai du phương
Câu thứ 11: **Hồ tăng** trác tích tác uyển tỉnh
Câu thứ 22: Dung mạo oanh khiết do **Man Nương**
Câu thứ 23: Phụng sự **Hồ tăng** tối nghiêm cẩn
Câu thứ 25: **Hồ tăng** tàm quí khiêu, khất khứ
Câu 34: Bão tống **Hồ tăng** tâm hái khang
Câu thứ 35: **Hồ tăng** tiếp thu ký đại mộc

Như vậy đầu thế kỷ XV dưới triều Hồ còn lưu truyền truyện Man Nương với Hồ Tăng. Là nhà nho, Lý Tử Tấn đã không cho có giao hợp thiêng mà là một sai lầm đời thường của Hồ Tăng khiến cho phải hổ thẹn bỏ trốn vào rừng sâu. Lý Tử Tấn đã 6 lần dùng chữ **Hồ Tăng** chỉ Cà La Xà Lê trong truyện Man Nương. Trong bài thơ này Man Nương có cha mẹ. Điều này trong các văn kiện sơn môn thuộc thế kỷ XVIII về sau như *Cổ Châu Pháp Vân Bản Hạnh Ngữ Lục, Pháp Vũ Tự Thực Lục, Cổ Châu Tứ Pháp Phả Lục* cũng đều có nhiều chi tiết khác về cha mẹ Man Nương v.v...

Cốt lõi sự kiện tôn giáo một cặp thầy trò Ấn-Việt Cà La Xà Lê - Man Nương là có một nhà sư Ấn Độ đến truyền giáo ở Luy Lâu và có một nữ đồ đệ sau này thành Tổ của sơn môn Dâu với hệ thống Tứ Pháp và Thạch Quang Phật có pháp thuật thiêng chống hạn. Về sau vẫn rước tượng Bà Dâu về Thăng Long đảo vũ. Tư tưởng Phồn Thực thể hiện trong hôn nhân thiêng và pháp thuật cầu nước chống hạn.

Chùa Tứ Pháp hiện còn, tượng đá hình linga cũng còn (phiên bản muộn). Hơn nữa đã hình thành một trung tâm Phật giáo mà tư liệu ghi chép sớm nhất là về Pháp Hiền và Tì Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ VI AD. Như vậy truyền thuyết không phải hoàn toàn hư cấu.

Nhưng trong các pháp môn Phật giáo không có phép tu đứng một chân. Trái lại đó là phương pháp tu hành bị Phật lên án là ngoại đạo.

Trong *Kinh Tạp A Hàm* quyển 35 viết: "Họ (Ni Kiền Tử.NDH) tự làm hại mình, hoặc nhổ tóc, hoặc nhổ râu. Hoặc luôn luôn đứng giơ tay lên, hoặc ngồi xổm trên mặt đất, hoặc nằm trong tro, hoặc nằm trên gai, hoặc nằm trên cây sào, hoặc nằm trên tấm ván, hoặc dùng phân trâu bò trát mặt đất rồi nằm lên, hoặc nằm trong nước. Hoặc 3 ngày mới tắm, **hoặc đứng co một chân**, xoay mình theo mặt trời, làm đủ các điều khổ như thế đó...".

Kinh Đại Bát Niết Bàn viết: "Nếu có kẻ nào nói rằng đức Phật cho phép **tỳ kheo luôn đứng co một chân**, luôn nín lặng không nói, hoặc nhảy vào lửa, nhảy xuống vực, từ trên gộp đá cao tự nhảy xuống chẳng tránh sự hiểm nạn, hoặc uống độc dược, hoặc tuyệt thực, nằm co trên tro đất, tự trói tay chân, hoặc giết hại chúng sinh, bàng môn chú thuật, con nhà hàng thịt, không căn, hai căn, bất định căn, giác quan không đủ. Như Lai đều cho những người trên đây xuất gia hành đạo. Phải biết lời nói này của ma nói...

Như Lai cũng không cho luôn đứng co một chân, mà bảo theo đúng chánh pháp tùy ý đi đứng nằm ngồi. Như Lai cũng chẳng cho tuyệt thực hay uống độc dược... Nếu ai nói Như Lai cho phép và nói như trên đây, phải biết kẻ ấy là quyến thuộc của ngoại đạo, không phải là đệ tử của Phật" (*Kinh Đại Bát Niết Bàn*. Bản dịch của Thích Trí Tịnh năm 1996, tr. 228-229).

Cách tu đứng một chân là của đạo Ni Càn (Ni Kiền Tử) của Nigantha Nataputta mất khoảng năm

527 BC, một giáo chủ đồng thời với Thích Ca Mầu Ni. Đạo này đã truyền đến Champa khoảng đầu công nguyên đã được ghi lại trong *Nam Tề Thư* và *Lương Thư*. Phải chăng tu đứng một chân là một hiện tượng Kỳ Na giáo tích hợp vào trong hiện tượng Phật giáo Dâu? Và cả hiện tượng Thạch Quang Phật biểu thị tục thờ Linga của Siva giáo vốn cũng rất thịnh ở Champa cũng được tích hợp vào Phật giáo Dâu. Hai hiện tượng phi Phật giáo này có thể đến trước và cũng có thể đến sau hiện tượng Phật giáo. Nếu đến trước thì văn hóa Ấn Độ truyền đến Dâu là Kỳ Na giáo và Ấn Độ giáo chứ không phải Phật giáo. Nếu đến sau, thông qua mối quan hệ Châu Giao với Champa từ thế kỷ II đến thế kỷ V AD thì Phật giáo đến trước, Kỳ Na giáo và Shiva giáo từ Champa truyền đến sau. Cũng đều là giả thiết khoa học. Nhưng một số nguồn tư liệu khác khẳng định có các nhà sư Ấn Độ đến Luy Lâu vào thế kỷ II-III AD. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: Khi Sĩ Nhiếp ra đường có hàng chục người Hồ cầm hương theo xe. *Thiền uyển tập anh* viết: Thông Biện dẫn truyện *pháp sư Đàm Thiên* trong *Cao Tăng Truyện* nói về hai nhà sư Ấn Độ khác là Ma Ha Kỳ Vực, Chi Cường Lương Tiếp cũng đến Luy Lâu nhưng không ở lại mà tiếp tục đi lên phương Bắc vào nội địa Trung Quốc. Như vậy Cà La Xà Lê là một trong những nhà sư Ấn Độ đến Dâu vào thời Sĩ Nhiếp và ở lại truyền giáo hình thành sơn môn Dâu. (Tham khảo TTPGVN tr.175-182).

Không có tư liệu nói về tư tưởng Phật giáo của Cà La Xà Lê ngoài cây gậy pháp thuật mang ít nhiều tính cứu độ, nhưng hiện tượng giao cấu thiêng và cây gậy thần tìm mạch nước chống hạn chứng minh người Tiền Đại Việt vẫn tiếp thu tôn giáo Ấn Độ trên cơ sở tín ngưỡng Phồn Thực.

Hai, *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử viết về Phật giáo Dâu. Thư tịch Phật giáo Trung Quốc bảo tồn văn bản này trong *Hoằng Minh Tập* của Tăng Hựu (445-518) và một số tư liệu khác. Nhờ đó mà có cơ sở văn bản để nghiên cứu dù rằng có nhiều thông tin chứng tỏ nguyên bản đã bị chỉnh lý.

Hoằng Minh Tập quyển đệ nhất tịnh tự (Quyển thứ nhất và tựa của *Hoằng Minh Tập*) đã được Tăng Hựu viết để giới thiệu về một số tư liệu Phật giáo mà ông thu thập vào *Hoằng Minh Tập*. Tư liệu đầu tiên là: *Mâu Tử Lý Hoặc Luận* nhất vân Thương Ngô Thái thú Mâu Tử Bác truyện (Sách *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, có một thuyết nói là truyện của Thái thú Thương Ngô Mâu Tử Bác). Các tác giả cuốn *Trung Quốc Phật giáo sử* (do Nhiệm Kế Dũ chủ biên xuất bản năm 1981) đã nghiên cứu nguồn gốc *Mâu Tử Lý Hoặc Luận*. Họ đã truy tìm trong thư tịch cổ một cách chi tiết công phu, cuối cùng đi đến kết luận: Mâu Tử không phải Mâu Bác cũng không phải Mâu Dung (xem tr.186-227). Đó là bằng chứng về việc sách này đã qua tay nhiều người chỉnh lý. Bằng chứng chỉnh lý thứ hai thấy trong phần tiểu truyện Mâu Tử.

Lý Hoặc Luận mở đầu: "Mâu Tử ký tu kinh truyện chư tử thư vô đại tiểu mi bất hiếu chi. Tuy bất lạc binh pháp nhiên do độc yên. Tuy độc thần tiên bất tử chi thư ức nhi bất tín dĩ vi hư đản.Thị thời Linh Đế băng hậu, thiên hạ nhiễu loạn, độc Giao Châu sái an. Bắc phương dị nhân hàm lai tại yên, đa vi thần tiên tịch cốc trường sinh chi thuật. Thời nhân đa hữu học giả. Mâu Tử thường dĩ Ngũ kinh nạn chi. Đạo gia thuật sĩ mạc cảm đối yên, tỉ chi ư Mạnh Kha cự Dương Chu, Mặc Địch. Tiên thị thời Mâu Tử tương mẫu tị thế Giao Chỉ. Niên nhị thập lục qui Thương Ngô thú thê. Thái thú văn kỳ thủ học, yết thỉnh thự lại... Mục đệ vi Dự Chương thái thú vi trung lang tướng Trách Dung (có người đọc: Trức Dung, Sạ Dung) sở sát. Mục nãi thỉnh Mâu Tử..." (Mâu Tử đã học các kinh truyện, chư tử (kinh sách Khổng giáo.NDH), không kể sách lớn nhỏ không sách nào không ham. Tuy không thích binh pháp nhưng cũng đọc. Tuy đọc các sách thần tiên bất tử (sách Đạo giáo.NDH), nhưng tuyệt nhiên không tin cho đó là hoang đường Lúc bấy giờ sau khi vua Linh Đế vừa mất (năm 189 Linh Đế mất.NDH), thiên hạ loạn lạc, duy chỉ Giao Châu còn hơi bình yên. Nhân tài (dị nhân) phương Bắc đều đến đó. Đa số là những người theo phép trường sinh tịch cốc (nhịn ăn.NDH). Bấy giờ có nhiều học giả. Mâu Tử thường đem Ngũ Kinh (5 bộ sách kinh điển Khổng giáo.NDH) ra chất vấn họ. Đạo gia, thuật sĩ không ai dám ứng đối, giống như Mạnh Kha (Mạnh Tử.NDH) chống Dương Chu, Mặc

Địch. Trước đó Mâu Tử đem mẹ tị nạn Giao Chỉ. Năm 26 tuổi trở về Thương Ngô cưới vợ. Quan thái thú nghe ông có học mời ra làm quan... Em quan châu mục làm thái thú Dự Châu bị trung lang tướng Trách Dung giết... Châu mục bèn mời Mâu Tử đến...).

Có người cho đoạn văn này của Mâu Tử viết tự truyện. Đoạn văn này có hai vấn đề khiến cho không thể nói do Mâu Tử viết. Thứ nhất, nếu Mâu Tử viết tự truyện thì không dùng từ "Mâu Tử" để chỉ mình. Thứ hai, trong câu "Thứ sử văn kỳ thủ học, yết thỉnh thự lại" (Quan thái thú nghe ông có học mời ra làm quan) đã dùng chữ "kỳ" để chỉ Mâu Tử. Chữ "kỳ" đại từ ngôi thứ ba, nếu là Mâu Tử tự viết câu này thì không thể dùng đại từ ngôi thứ ba. Đây là lời của ai đó viết về Mâu Tử hay lời Mâu Tử mà Tăng Hựu đã chỉnh lý.

Chỉnh lý văn bản là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử văn bản cổ của Trung Quốc, không riêng *Lý Hoặc Luận*. Cho nên thư tịch cổ Trung Quốc đều thường có dị bản, kể cả văn bản quan trọng nhất là *Tứ Thư Ngũ Kinh* của Nho gia hay *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử.

Chính vì văn bản đã bị chỉnh lý nên các nhà nghiên cứu Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp và Việt Nam đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về tác giả và về niên đại của tác phẩm. Nhưng nhìn chung lại khi phân tích các sự kiện lịch sử thì có thể kết luận chung như sau:

Mâu Tử họ Mâu không rõ tên, không phải Mâu Bác. Ông đến Luy Lâu vào thời Sĩ Nhiếp theo dòng trí

thức Hán chạy loạn Tam Quốc. Thời Tam Quốc được sử ghi bắt đầu năm 220 AD nhưng thực sự đã bắt đầu từ năm 189 Hán Linh Đế mất, đương thời Sĩ Nhiếp (187-226) khống chế Giao Châu. Cho nên Mâu Tử chạy loạn đến với Sĩ Nhiếp vào khoảng thời gian năm 189 AD như trong *Lý Hoặc Luận* đã viết. Năm 26 tuổi ông trở về quê ở Thương Ngô (Quảng Tây - Trung Quốc ngày nay). Đó là khoảng năm 195 AD tính theo sự kiện ghi trong *Lý Hoặc Luận* nói về việc Mâu Tử được châu mục mời đem quân đi đánh Trách Dung trả thù việc Trách Dung giết em ông ta. Theo *Hậu Hán Thư. Đào Hoàng truyện* thì khoảng năm Hưng Bình thứ hai (năm 195) thái thú Dự Chương Chu Hạo bị Trách Dung giết. Như vậy Mâu Tử viết *Lý Hoặc Luận* vào khoảng trước sau năm 195 AD. Khoảng 400 năm sau Tăng Hựu mới đưa vào đầu bộ *Hoằng minh Tập* và văn bản gốc chắc đã được chỉnh lý ít nhiều. Chính vì vậy mà có người cho niên đại của *Lý Hoặc Luận* là thế kỷ V AD vì có những thông tin niên đại như thế trong văn bản đó của *Hoằng Minh Tập*. Nhưng về cơ bản:

Niên đại khoảng trước sau năm 195 AD của *Lý Hoặc Luận* là có thể tin cậy được.

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho *Lý Hoặc Luận* là tác phẩm Phật giáo đầu tiên của Phật giáo Trung Quốc do người Hán viết. Đúng, Mâu Tử là một người Hán không phải người Việt. Đúng, *Lý Hoặc Luận* là tác phẩm Phật giáo đầu tiên. Nhưng đó là Phật giáo Dâu

chứ không phải Phật giáo lúc đó đang truyền bá ở miền Bắc Trung Quốc chưa lan xuống đến Giang Nam. Giang Nam phải chờ đến năm 247 Khương Tăng Hội mang Phật giáo từ Luy Lâu lên Kiến Nghiệp dựng chùa Kiến Sơ độ sư. Cho nên *Lý Hoặc Luận* lấy nguồn và phản ảnh Phật giáo Dâu vào thời kỳ thế kỷ II AD. Mâu Tử vốn là một Nho gia và đã từng theo Đạo giáo nhưng khi đến Luy Lâu dùng kinh điển Nho gia vấn nạn các "dị nhân" khác chứ không phải dùng Phật giáo phê phán Đạo giáo và Nho giáo. Như vậy đến Luy Lâu rồi Mâu Tử mới học Phật giáo và nảy sinh ra sự so sánh Phật giáo với Đạo giáo và Nho giáo.

Lý Hoặc luận gồm 37 câu hỏi đáp về so sánh đó. Thực ra người hỏi cũng như người đáp đều là Mâu Tử.

Để tìm hiểu nội dung tư tưởng Phật giáo Tiền Đại Việt thế kỷ II AD, hãy tóm tắt nội dung một số câu hữu quan trong 37 câu đó theo hướng này.

- Câu 1. Về vấn đề lai lịch của Phật. Mâu Tử nói về tiểu sử Phật ở Thiên Trúc: "... Cái văn **Phật hóa** chi vi trạng dã, tích lũy đạo đức số thiên ức tải bất khả kỷ ký. Nhiên lâm đắc Phật thời, sinh ư Thiên Trúc giả, **hình ư Bạch Tịnh vương phu nhân** trú tẩm mộng thừa bạch tượng thân hữu lục nha, hân nhiên duyệt chi, toại cảm nhi dững, dĩ tứ nguyệt bát nhật tòng mẫu hữu hiếp nhi sinh, trụy địa hành thất bộ, cử hữu thủ viết: Thiên thượng thiên hạ mi hữu du ngã giả dã!". Thời thiên địa đại động, cung trung giai minh. Kỳ nhật, vương gia

thanh y phục sản nhất nhi, cứu trung bạch mã diệc nhũ bạch câu, nô tự Xa Nặc, mã viết Kiền Trắc. Vương thường sử tùy thái tử. **Thái tử hữu tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo, thân trường trượng lục, thể giai kim sắc, đỉnh hữu nhục kế, giáp xa như sư tử, thiệt tự phúc diện, thủ bả thiên bức luân, hạng quang chiếu vạn lý**. Thủ lược thuyết kỳ tướng. Niên thập thất vương vị nạp phi, lân quốc nữ. Thái tử toạ tắc thiên tòa, tẩm tắc dị sàng. Thiên đạo khổng minh **âm dương nhi thông** toại hoài nhất nam, lục niên nãi sinh. Phụ vương trân vĩ thái tử vị hưng cung quán, kỹ nữ bảo ngoạn tịnh liệt ư tiền. Thái tử bất tham thế lạc, ý tồn đạo đức. Niên thập cửu nhị nguyệt bát nhật dạ bán, hô Xa Nặc lặc Kiền Trắc khóa chi, quỉ thần phù cử phi nhi xuất cung, minh nhật khuếch nhiên bất tri sở tại. Vương cập lại dân mạc bất hư hi truy chi cập điền. Vương viết: "Vị hữu nhĩ thời đảo thỉnh thần kỳ, kim ký hữu nhĩ, như ngọc như khuê, đương tục lộc vị, nhi khứ hà vi?". Thái tử viết: **"Vạn vật vô thường, hữu tồn đương vong, kim dục học đạo độ thoát thập phương".** Vương tri kỳ di kiên, toại khởi nhi hoàn. Thái tử kính khứ, tư đạo lục niên toại thành Phật yên. Sở dĩ mạnh hạ chi nguyệt sinh giả, bất hàn bất nhiệt, thảo mộc hoa anh, thích hồ cừu, y hi khích, trung lữ chi thời dã. Sở dĩ sinh Thiên Trúc giả, thiên địa chi trung xứ kỳ trung hòa dã. **Sở trước kinh hữu thập nhị bộ, hợp bát ức tứ thiên vạn quyển**. Kỳ đại quyển vạn ngôn dĩ hạ, tiểu quyển thiên ngôn dĩ thượng. **Phật thụ giáo**

thiên hạ độ thoát nhân dân. Nhân dĩ nhị nguyệt thập ngũ nhật Nê hoàn nhi khứ. Kỳ kinh giới tục tồn, lý năng hành chi diệc đắc vô vi, phúc lưu hậu thế, trì ngũ giới giả nhất nguyệt lục trai, trai chi nhật chuyên tâm nhất ý, hối quá tự tân. Sa môn trì nhị bách ngũ thập giới, nhật nhật trai, kỳ giới phi ưu bà tắc sở đắc văn dã. Uy nghi tiến chỉ dữ cổ chi điển lễ vô dị. Chung nhật cánh dạ giảng đạo tụng kinh, bất dự thế sự...".

Nghĩa là:... Nghe nói để **hóa thành Phật** phải tích lũy đạo đức mấy nghìn ức năm không thể ghi nhớ được. Rồi đến khi thành Phật thì sinh ra ở Thiên Trúc, **mượn hình hài** ở phu nhân của Bạch Tịnh vương. Ban ngày nằm ngủ bà mơ thấy cưỡi voi trắng 6 ngà, lấy làm thích thú bèn cảm mà có mang. Ngày mùng 8 tháng 4 (thái tử) sinh ra từ nách phải của mẹ, vừa lọt lòng đã đi 7 bước, giơ tay phải lên nói: "Trên trời dưới trời không ai vượt (hơn) ta". Bấy giờ trời đất rung chuyển, trong cung rực sáng. Ngày đó, tỳ nữ trong cung vua cũng sinh một con trai, trong chuồng ngựa trắng cũng sinh ngựa trắng con. Đầy tớ gọi Xa Nặc, ngựa gọi Kiền Trắc. Vua thường sai theo thái tử. **Thái tử có 32 tướng, 80 dáng đẹp, thân cao một trượng sáu, toàn thân màu vàng, đỉnh đầu có khối thịt nhô lên như búi tóc, má sư tử, lưỡi che kín mặt, tay cầm bánh xe ngàn nan hoa, hào quang ở cổ chiếu vạn dặm**. Đó là nói sơ lược về tướng. Năm 17 tuổi vua cha bèn cưới vợ cho thái tử, vợ

là cô gái nước láng giềng. Thái tử ngồi nằm đều riêng ghế, riêng giường (không ăn nằm với vợ.NDH). Đạo trời rộng sáng, **âm dương tương thông**, nên vợ mang thai 6 năm sinh con trai. Vua cha yêu quí thái tử bèn xây dựng cung điện, đủ gái đẹp châu báu thưởng ngoạn. Thái tử không tham thú vui ở đời, ý muốn giữ đạo đức. Năm 19 tuổi vào lúc nửa đêm ngày mùng 8 tháng 2 thái tử gọi Xa Nặc dắt ngựa Kiền Trắc đến cưỡi đi, quỉ thần đỡ bay ra khỏi cung, hôm sau không ai biết thái tử đi đâu cả. Vua quan và dân chúng sụt sùi đi tìm, ra đến ngoài đồng thì gặp. Vua cha nói: "Khi chưa có con thì ta cầu đảo xin thần linh. Nay đã có con, cha quí như châu như ngọc, con phải nối ngôi vua sao lại bỏ đi?". Thái tử nói: "**Vạn vật vô thường, đã có thì phải mất, nay con muốn học đạo giải thoát thập phương**". Vua cha thấy thái tử kiên quyết bèn quay về. Thái tử bèn đi, sau 6 năm tu đạo bèn thành Phật. Sở dĩ Phật sinh vào mùa hạ vì đó là tháng không lạnh không nóng, cây cỏ tốt tươi, bỏ áo lông chồn mặc áo thưa mỏng, là tiết trung lữ vậy. Sở dĩ Phật sinh ở nước Thiên Trúc vì là nơi ở khoảng giữa thiên hạ, là nơi trung hòa. **Số kinh đã viết là 12 bộ cả thảy 840 triệu quyển**. Quyển lớn thường vạn lời trở xuống, quyển nhỏ thường hơn ngàn lời. **Phật đem dạy thiên hạ giải thoát nhân dân. Ngày 15 tháng 2 Ngài nhập Nê hoàn (tức Niết Bàn.NDH). Kinh điển và giới luật vẫn tiếp tục tồn tại, theo đó mà làm thì cũng được vô vi, phúc để đời sau. Kẻ giữ gìn ngũ giới (cư sĩ.**

NDH) thì mỗi tháng ăn chay 6 ngày. Ngày ăn chay thì chuyên tâm nhất ý hối lỗi sửa mình. Sa môn (nhà sư.NDH) thì giữ 250 giới, ngày nào cũng ăn chay. Giới ấy không dùng cho Ưu bà tắc (chữ Phạn là Upasaka nghĩa là nam cư sĩ tại gia.NDH). Đi đứng uy nghi không khác gì điển lễ cổ. Suốt ngày suốt đêm tụng kinh giảng đạo không tham dự sự đời...

Đây là tư tưởng Pháp thân Phật của Đại Thừa và Bạch Tịnh phu nhân (hoàng hậu Ma Da.NDH) sinh ra Tất Đạt Đa chỉ là mượn hình hài sinh ra Phật tức Thái tử Tất Đạt Đa là Hóa Thân Phật. Chứng tỏ đó là Đại thừa Phật giáo đã thiêng hóa, thần hóa Thích Ca Mầu Ni. Mâu Tử đã đề cập đến tư tưởng Phật giáo như "Vạn vật vô thường hữu tồn đương vong", "Độ", "Nê hoàn", "Vô Vi", "trì Ngũ giới giả nhất nguyệt lục trai", "Sa môn trì nhị bách ngũ thập giới, nhật nhật trai, kỳ giới phi Ưu bà tắc sở đắc văn dã", "Sở trước kinh hữu thập nhị bộ, hợp bát ức tứ thiên vạn quyển".

Như vậy giáo lý cơ bản là:

- Phật là Pháp thân mà Thích Ca là Hóa thân. Mâu Tử không hề dùng các thuật ngữ Tất Đạt Đa, Cù Đàm, Thích Ca mà chỉ dùng thuật ngữ Phật. Đó là tư tưởng Đại thừa Phật giáo đã thiêng hóa Thích Ca Mầu Ni thành Phật. Phật là một THẦN LINH.

- Vô Thường: vạn vật đã tồn tại thì phải tiêu vong không thể trường tồn vĩnh viễn. Đây chính là tư tưởng Tứ khổ (Sinh lão bệnh tử).

là cô gái nước láng giềng. Thái tử ngồi nằm đều riêng ghế, riêng giường (không ăn nằm với vợ.NDH). Đạo trời rộng sáng, **âm dương tương thông**, nên vợ mang thai 6 năm sinh con trai. Vua cha yêu quí thái tử bèn xây dựng cung điện, đủ gái đẹp châu báu thưởng ngoạn. Thái tử không tham thú vui ở đời, ý muốn giữ đạo đức. Năm 19 tuổi vào lúc nửa đêm ngày mùng 8 tháng 2 thái tử gọi Xa Nặc dắt ngựa Kiền Trắc đến cưỡi đi, quỉ thần đỡ bay ra khỏi cung, hôm sau không ai biết thái tử đi đâu cả. Vua quan và dân chúng sụt sùi đi tìm, ra đến ngoài đồng thì gặp. Vua cha nói: "Khi chưa có con thì ta cầu đảo xin thần linh. Nay đã có con,cha quí như châu như ngọc, con phải nối ngôi vua sao lại bỏ đi?". Thái tử nói: **"Vạn vật vô thường, đã có thì phải mất, nay con muốn học đạo giải thoát thập phương".** Vua cha thấy thái tử kiên quyết bèn quay về. Thái tử bèn đi, sau 6 năm tu đạo bèn thành Phật. Sở dĩ Phật sinh vào mùa hạ vì đó là tháng không lạnh không nóng, cây cỏ tốt tươi, bỏ áo lông chồn mặc áo thưa mỏng, là tiết trung lữ vậy. Sở dĩ Phật sinh ở nước Thiên Trúc vì là nơi ở khoảng giữa thiên hạ, là nơi trung hòa. **Số kinh đã viết là 12 bộ cả thảy 840 triệu quyển**. Quyển lớn thường vạn lời trở xuống, quyển nhỏ thường hơn ngàn lời. **Phật đem dạy thiên hạ giải thoát nhân dân. Ngày 15 tháng 2 Ngài nhập Nê hoàn (tức Niết Bàn.NDH). Kinh điển và giới luật vẫn tiếp tục tồn tại, theo đó mà làm thì cũng được vô vi, phúc để đời sau. Kẻ giữ gìn ngũ giới (cư sĩ.**

- Trì giới, nhập Nê hoàn là con đường giải thoát.

- Phân biệt giới luật của cư sĩ với sa môn tức người tu tại gia với người xuất gia.

- 12 bộ kinh tức là 12 loại kinh Phật giáo (Khế kinh, Trùng tụng, Thụ ký, Phong tụng, Vô vấn tự thuyết, Nhân duyên, Tỉ dụ, Như thị ngữ kinh, Bản kinh, Phương quảng, Vị tằng hữu, Luận nghĩa). Con số 840 triệu quyển kinh có lẽ số tập kinh lá bối của Thiên Trúc, còn *Đại Tạng Kinh* chữ Hán thì bản Khai Bảo Tạng làm năm 983 có 5.048 quyển, bản Đại Chính Tạng của Nhật Bản làm năm 1932 có 13.520 quyển.

Nhưng Mâu Tử đã dùng Đạo giáo giải thích Phật giáo. Ông giải thích Thái tử lấy vợ nhưng ngồi nằm đều riêng ghế, riêng giường. Đạo trời rộng sáng, âm dương tương thông nên vợ mang thai sau 6 năm sinh con trai. Đây là một tư tưởng không có trong Phật giáo Ấn Độ mà là dùng Đạo giáo với lý thuyết âm dương giải thích sự hoài thai của vợ Thái Tử. Trong truyện Man Nương thì ít ra Cà La Xà Lê cũng phải bước qua người Man Nương thì Man Nương mới mang thai.

- Câu 2. Vấn đề Phật nghĩa là gì. Mâu Tử trả lời: "Phật là tổ của đạo đức, là thần linh chí tôn, Phật là Giác. Biến hóa thăng thốt, phân thân tán thế, hoặc tồn tại hoặc mất, có thể nhỏ có thể lớn, có thể tròn, có thể vuông, có thể già, có thể trẻ, có thể ẩn tàng, có thể lộ rõ, đạp lửa không cháy bỏng, giẫm dao không bị thương, ở

trong nhơ bẩn mà không nhuốm bẩn, trong tai họa không nguy nan. Đi thì bay, ngồi thì tỏa hào quang. Cho nên gọi Phật".

Giải thích Phật là THẦN biến hóa khôn lường, nhưng dẫn giải cụ thể thì lẫn lộn pháp thuật cổ Trung Quốc với thuyết hóa thân của Phật giáo Đại Thừa.

- Câu 4. Vấn đề so sánh đạo Nho với đạo Phật. Mâu Tử dẫn thiên đạo, nhân đạo của Nho giáo và Đạo của Lão Tử. Không trực tiếp nói đến đạo Phật nhưng hàm ý đạo Phật cũng thờ cha mẹ, trị dân, tu thân không kém gì đạo Nho, đạo Lão.

Đây là manh nha tư tưởng Tam Giáo đồng nhất.

- Câu 10. Vấn đề không có vợ con là bất hiếu. Mâu Tử dẫn Bá Di Thúc Tề chết đói ở núi Thú Dương được Khổng Tử khen là bậc hiền, không ai chê trách là tiệt hậu, cho nhà sư lấy việc tu dưỡng đạo đức thay cho cái thú rong chơi cõi thế , trở lại với sự hiền hòa lương thiện thay cho niềm vui vợ con.

Không đưa ra một tư tưởng Phật giáo nào.

Trong tư tưởng Phật giáo thì việc nhà sư không có vợ con là theo thuyết Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) nền móng của Phật giáo. Không hiểu vì sao Mâu Tử không dùng thuyết này để giải thích.

- Câu 12. Vấn đề đạo Phật nói người chết lại tái sinh. Vấn đề sinh tử. Mâu Tử đưa ra HỒN THẦN và quỉ thần để giải thích.

Nguyên văn: "Vấn viết: Phật đạo ngôn nhân tử đương phục cánh sinh. Bộc bất tín thử chi thẩm dã.

Mâu Tử viết: Nhân lâm tử, kỳ gia thượng ốc hô chi, tử dĩ phục hô thùy? Hoặc viết hô kỳ **hồn phách**. Mâu Tử viết: **Thần** hoàn tắc sinh, bất hoàn thần hà chi hồ?

Viết: Thành **quỉ thần**.

Mâu Tử viết: Thị dã! **Hồn thần** cố bất diệt hĩ. Đãn thân tự hủ lạn nhĩ. Thân thí như ngũ cốc chi căn diệp, **hồn thần** như ngũ cốc chi chủng thực. Căn diệp sinh tất đương tử, chủng thực khởi hữu chung dĩ? Đắc đạo thân diệt nhĩ!...".

Nghĩa là: Hỏi: "Đạo Phật nói người chết rồi lại thác sinh, ta không tin lời đó". Mâu Tử đáp: "Người vừa chết, người nhà leo lên mái nhà gọi nó, chết rồi thì gọi ai? Có người nói gọi hồn phách của người đó". Mâu Tử nói: Thần trở về thì sống, thần không trở về thì thần đi đâu?

Đáp: Thành quỉ thần.

Mâu Tử nói: "Đúng! Hồn thần vốn bất diệt. Chỉ có thân thể tự mục nát mà thôi. Thân thể giống như rễ lá của ngũ cốc, hồn thần như hạt của ngũ cốc. Rễ lá sinh rồi tất chết, hạt há mất đi sao? Đắc đạo thì thân thể diệt mà thôi!...".

Không đưa ra lý luận Phật giáo nào mà lại đưa việc gọi hồn của người Việt đến gần đây vẫn dùng để giải thích sinh tử.

Mâu Tử dùng Hồn Thần ra giải thích. Trong Phật giáo không đề cập đến Hồn Thần. Như vậy người Tiền Đại Việt tiếp thu Phật giáo theo tư tưởng của mình.

Về vấn đề Hồn thần thì dưới đây sẽ nghiên cứu kỹ.

- Câu15. Vấn đề Tu Đại Noa bố thí của cải, voi quí, vợ con. Mâu Tử dẫn Ngũ Kinh về việc bỏ con trưởng lập con thứ của Thái Vương nhà Chu... để giải thích thấy được cái lớn thì không câu nệ cái nhỏ. "Tu Đại Noa đổ thế chi vô thường, tài hóa phi kỷ bảo, cố tư ý bố thí dĩ thành đại đạo. Phụ quốc cụ kỳ tộ, oán gia bất đắc nhập. Chí ư thành Phật, phụ mẫu huynh đệ giai đắc độ thế. Thị bất vi hiếu, thị bất vi nhân, thục vi nhân hiếu tai?" (Tu Đại Noa (có người đọc Tu Đại Nã, chữ Phạn là Sudana.NDH) thấy cuộc đời vô thường, của cải không phải là của riêng mình, cho nên đem bố thí để thành đạo lớn. Nước của cha được phước lành, giặc thù không xâm nhập được. Đến khi thành Phật thì cha mẹ anh em đều được cứu độ. Thế không phải là hiếu, không phải là nhân thì cái gì mới là hiếu là nhân?).

Đưa ra tư tưởng bố thí của Đại Thừa dẫn chuyện thái tử Sudana sẽ gặp trong *Lục Độ Tập Kinh* của Khương Tăng Hội sau đây.

- Câu 16. Vấn đề: "Phật đạo trọng vô vi, lạc thí dữ, trì giới căng căng như lâm thâm uyên giả. Kim sa môn đam hiếu tửu tương, hoặc súc thê tử, thủ tiện mại quí, chuyên hành trá đãi, thử nãi thế chi đại ngụy, nhi Phật đạo vị chi vô vi da?" (Đạo Phật chuộng vô vi, thích bố thí,

trì giới nơm nớp như đứng bên vực thẳm. Nay sa môn say sưa rượu chè, có người nuôi vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên làm việc dối trá. Đó là việc xấu lớn ở đời mà đạo Phật lại gọi là vô vi ư?). Mâu Tử dẫn sử sách Trung Quốc chứng minh người xấu là không theo được đạo chứ không phải đạo xấu. Những sa môn xấu đó không phải là đạo Phật xấu.

Đưa ra các tư tưởng Vô Vi, Bố Thí, Trì giới của Phật giáo, thừa nhận có sa môn xấu.

Đây là tình hình sa môn ở Luy Lâu lúc bấy giờ, người theo đạo Phật vẫn có vợ con vẫn buôn bán như người thường. Đó là thông tin về cư sĩ đúng hơn là về sa môn. Mâu Tử dùng thuật ngữ Đạo giáo Vô Vi để diễn đạt tư tưởng Phật giáo. Thuật ngữ Vô Vi được các nhà dịch kinh Trung Quốc dùng để dịch ý từ Phạn Asamskrta chỉ cái tồn tại tuyệt đối không do nhân duyên mà thành. Vô Vi vốn là một tên gọi khác của Niết Bàn. Mâu Tử hiểu Vô Vi là không làm cái gì xấu, không đúng tư tưởng Phật giáo.

- Câu 17. Vấn đề bố thí. Mâu Tử dẫn sử sách Trung Quốc chứng minh các bậc vĩ nhân cổ đại cũng ban phát tiền của cứu trợ người khác. "Hoài thiện giả ứng chi dĩ tộ, hiệp ác giả báo chi dĩ ương. Vị hữu chủng đạo nhi đắc mạch, thi họa nhi hoạch phúc giả dã" (Người mang điều thiện thì được ứng bằng phúc lành; người chứa điều ác thì bị báo bằng tai họa. Chưa bao giờ trồng lúa nước mà được lúa mì, gieo họa mà hưởng phúc cả).

Đưa ra tư tưởng nhân quả báo ứng, nhưng coi là chung cho cả đạo Nho lẫn đạo Phật.

- Câu 21. Vấn đề buổi đầu Phật giáo ở Trung Quốc. Mâu Tử dẫn giấc mộng người vàng của Hán Minh Đế (58-75) sai 18 người đến Đại Nguyệt Chi chép *kinh Phật Tứ thập nhị chương*, dựng chùa Phật ngoài thành Lạc Dương, làm tượng Phật, xây thọ lăng có tượng Phật.

Không đưa ra một tư tưởng Phật giáo nào dù nói về buổi đầu Phật giáo ở Lạc Dương có nêu ra tên kinh *Tứ Thập Nhị Chương*.

Có khả năng Mâu Tử đã có thông tin về bộ kinh *Tứ Thập Nhị Chương* vì nó đã có trước Mâu Tử khoảng hơn trăm năm. Nhưng chỉ nói về lịch sử truyền giáo, không nhắc đến Trúc Pháp Lan và Nhiếp Ma Đằng, không nhắc đến tên Bạch Mã Tự chứng tỏ Mâu Tử không tinh thông Phật giáo Trung Quốc như Nho giáo, Đạo giáo.

Như vậy 37 điều trong *Lý Hoặc Luận* tuy đều đề cập đến Phật giáo, nhưng quan trọng nhất là điều 1,2,4,10,12,15,16,17, 21. Điều 1 quan trọng nhất cho thấy thế kỷ II AD Phật giáo Luy Lâu là Phật giáo Đại Thừa, nhận thức Phật là THẦN LINH. Người Tiền Đại Việt đưa quan điểm HỒN THẦN vào lý giải Phật giáo và có xu hướng Tam giáo đồng nhất.

Trong *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội cũng có các từ "Thần", "Hồn linh", "Linh hồn", "Thần" dưới đây sẽ dẫn cụ thể.

Trong *Phật thuyết Vô lượng Thọ Kinh* cũng có từ "Hồn Thần". Trong lời Phật giải thích về sinh tử có những câu "bất tín nhân tử cánh sinh... sinh tử lưu chuyển vô hữu hưu chỉ... sinh tử vô cùng dĩ... sinh tử bất tuyệt... (không tin con người chết rồi lại sinh... sinh tử lưu chuyển không bao giờ dứt... sinh tử vô cùng không dứt... sinh tử bất tuyệt) đều không đề cập đến Hồn. Khi Phật giải thích ngũ ác thì nói về người làm điều ác thứ nhất ỷ mạnh hiếp yếu giết chóc chúng sinh tất khi chết sẽ vào địa ngục "thọ chung hậu thế vưu thâm vưu kịch. Nhập kỳ u minh chuyển sinh thụ thân. Thí như vương pháp, thống khổ cực hình. Cố hữu tự nhiên tam đồ, vô lượng khổ não. Chuyển mậu kỳ thân, cải hình dịch đạo. Sở thụ thọ mệnh hoặc trường hoặc đoản. **Hồn thần tinh thức**, tự nhiên thú chi. Đương độc trị hướng, tương tòng cộng sinh, cánh tương báo phục, vô hữu chỉ dĩ (*Thập Tam kinh* tr.235). Nghĩa là: khi hết tuổi thọ chết rồi thì đời sau càng thê thảm. Vào trong cõi u minh chuyển sang thân khác. Chịu cực hình thống khổ như vương pháp. Tất tự có tam đồ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) khổ não vô cùng. Thay đổi thân thể cải đổi hình dáng đổi đường đi. Thọ mệnh hoặc dài hoặc ngắn. Hồn thần tinh thức tự đi theo. Phải một mình theo hướng mà đi, cùng nhau sống, báo phục lẫn nhau không bao giờ dứt. Chỉ trong riêng một câu này có "Hồn thần tinh thức tự nhiên thú chi "nói đến thân thể vào địa ngục biến thành ngạ quỷ, súc sinh thay hình đổi dạng chịu khổ, đồng thời

Hồn cũng theo thân thể như vậy. Các tác giả *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc* nói về Tiểu Thừa sinh tử có câu: "Họ cho rằng mục đích tối cao tu hành là thành A la hán, cuối cùng đạt đến "Vô dư Niết Bàn", "khôi thân diệt chí", nhục thể và linh hồn đều tiêu diệt như nhau (Nguyên văn: **nhục thể dữ linh hồn** đồng dạng tiêu diệt) (*Trung Quốc Phật giáo sử* do Nhiệm Kế Dũ chủ biên NXB Khoa học xã hội Trung Quốc năm 1981. Tập I tr.444).

Trong *Phật giáo đại từ điển* của Ngô Nhữ Quân thì giải thích **Hồn thần** là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa có lục thức, Đại Thừa có bát thức. Lục thức, bát thức đó đối với nhục thể thì gọi là Hồn thần, tục gọi linh hồn. *Vô lượng thọ kinh* tập hạ: Thọ mệnh hoặc trường hoặc đoản hồn thần tinh thức tự nhiên thú chi.

Trong kinh Phật thì văn bản chữ Phạn dùng từ gì? Nhiều từ điển Phật giáo giải thích Hồn là Thức đặc biệt chỉ A lại da thức. Thức là dịch ý chữ Phạn Vijnana. Phật giáo có thuyết ngũ uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Thức gồm có lục thức và bát thức. Theo Phật giáo Tiểu Thừa thì có lục thức là nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Lục thức có cơ quan chức năng là lục căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý; căn tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Năm căn đầu tiên là năm giác quan. Căn thứ 6 là ý căn là một sáng tạo của Phật giáo, từ "ý" dịch chữ Phạn Manas có nghĩa là "phân biệt", "tác dụng của tâm (citta)". Như vậy từ Thức của Phật giáo

không hoàn toàn phù hợp với ngữ nghĩa từ Hồn trong văn hóa Hán. Văn hóa Hán cho con người chỉ có 2 thành tố cơ bản Xác và Hồn. Còn trong Phật giáo thì có ngũ uẩn Sắc thụ tưởng hành thức, mà thành tố thứ 5 là Thức. Thức lại gồm có 6 thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đại Thừa thì thêm 2 thức Mạt na thức, A lại da thức. Thức chỉ là 1 trong ngũ uẩn dù là quan trọng. Theo tôi Ngũ uẩn không phải 5 thành tố cấu thành con người mà chỉ quá trình hình thành tư duy trừu tượng từ Sắc (do tứ đại tức đất nước lửa gió hợp thành tương đương với Xác) với các giác quan cảm nhận (thụ) các hiện tượng khách quan mà hình thành một biểu tượng (tưởng) dẫn dắt các biểu tượng (hành) hình thành nhận thức (Thức). Vì vậy dịch Vijnana thành Hồn là không đúng với Phật giáo. Hồn là một khái niệm Hán.

Mâu Tử, Khương Tăng Hội và Khương Tăng Khải dùng từ "Hồn".

Mâu Tử thì giải thích khi người chết hồn phách (hồn thần, thần) bay đi cho nên gọi hồn về thì người sống lại. Nếu hồn không về thì thành quỉ thần. Leo lên nóc nhà gọi hay dỡ mái nhà ra gọi hồn là một hiện tượng tín ngưỡng dân gian cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 còn tồn tại phổ biến trong dân quê Việt Nam. Trong *Phong tục Việt Nam*, Toan Ánh viết: "Người bệnh đã chết hẳn, lúc ấy người nhà *chiêu hô*, tức là hô to để " gọi" người chết. Người con trai cầm cái áo của người chết, tay trái cầm cổ áo, tay phải cầm vạt lưng áo, leo

lên mái nhà , gọi lên ba lần: "*Ba hồn bảy vía cha đâu về với con*" hoặc "*Ba hồn chín vía mẹ đâu về với con*". Gọi xong tụt xuống bằng lối đàng sau, bước vào treo chiếc áo lên cửa.

Với sự "chiêu hô" người ta hi vọng lời kêu gọi của con cái sẽ khiến cha mẹ động lòng quay trở lại dương trần (!).

Chiêu hô rồi, người nhà mới khóc lóc. Lúc này, mọi người mới thật hết mọi hi vọng người chết sống lại" (*Phong tục Việt Nam*. Bản Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, năm 2003, tr.320.)

Có khi người chết tỉnh lại thật. Về y học đó là hiện tượng chết lâm sàng, hiện nay trong các bệnh viện vẫn còn thỉnh thoảng xuất hiện người chết sống lại. Về mặt tôn giáo thì đó là tư tưởng xuất hồn của Đạo giáo. Đạo giáo quan niệm có nhiều vị thần coi cai quản hoạt động của các chức năng như não, phổi, mắt... cả thảy 36000 thần. Khi nào một vị thần nào đó xuất ra ngoài thì cơ quan đó bị đình trệ không hoạt động sinh bệnh, cần dùng nhiều biện pháp gọi về. Đó là lý luận thân thần và thuật chiêu hồn. (Tham khảo *Người Việt Nam với Đạo giáo*. Sđd. tr.166-168).

Lý hoặc luận viết vào khoảng năm 195 AD. Khoảng 50 năm sau, trước năm 247 thì Khương Tăng Hội học Phật giáo tại Dâu như Mâu Tử cũng đã dùng từ Hồn linh, Linh hồn, Thần, Linh cùng nghĩa với từ Hồn Thần của Mâu Tử. Nhưng Khương Tăng Hội nói rõ khi người chết thì hồn chuyển sang thân thể khác.

Khương Tăng Khải dịch *Vô Lượng Thọ Kinh* vào thời gian cuối niên hiệu Gia Bình (249-254); có người cho là năm 252 hay 254, sau khi Khương Tăng Hội đến Kiến Nghiệp 5, 7 năm. Khương Tăng Khải dùng từ "Hồn thần" như Mâu Tử và Khương Tăng Hội nhưng muộn hơn khoảng 50 năm.

Mâu Tử, Khương Tăng Hội học đạo Phật ở Luy Lâu và dùng từ Hồn thần của người Tiền Đại Việt.

Văn hóa Hán du nhập đến thời điểm thế kỷ III đã hơn 400 năm, Đạo giáo đã du nhập thì tất nhiên khái niệm Hồn đã được người Tiền Đại Việt tiếp thu. Trong tiếng Việt hiện nay có từ Vía mà chữ Nôm viết Vĩ+Bạch, Vĩ+Bạch+Quỉ, Vi+Bạch+Quỉ. Vĩ hay Vi chỉ phụ âm Vi, Bạch chỉ nguyên âm A, khi thêm chữ Quỉ là chỉ ý. Có câu 3 hồn 7 vía chỉ đàn ông, 3 hồn 9 vía chỉ đàn bà, hồn vía, mất hồn mất vía, ngày vía... Có khi Vía được giải thích là chữ Phách trong văn hóa Hán. Vấn đề ngôn ngữ học khá phức tạp. Dù sao thuật ngữ HỒN cũng đã được người Tiền Đại Việt hấp thu để chỉ cái mà ngày nay chúng ta chỉ linh hồn.

Ba, *Lục Độ Tập Kinh* của Khương Tăng Hội.

Lục Độ Tập Kinh cũng như tiểu sử Khương Tăng Hội đều được văn học Phật giáo Trung Quốc bảo tồn. Trong *Đại Chính Tạng* thì *Lục Độ Tập Kinh* được xếp vào *Luật tạng bản duyên bộ*. Mới đây *Lục Độ Tập Kinh* được Trung Quốc tái bản với tư cách là "Phật kinh văn học kinh điển" đề tên tác giả là Tam Quốc Khương Tăng

Hội dịch soạn do Nhà xuất bản Hoa Thành ấn hành năm 1998. Dưới đây sẽ dùng văn bản này để nghiên cứu.

Trong nước ta chỉ *Thiền uyển tập anh* có nhắc đến Khương Tăng Hội. Đó là lời của nhà sư Thông Biện (? - 1134). Trong số tư liệu Trung Quốc nói về Khương Tăng Hội, xin chỉ đưa ra 2 tư liệu.

Một, *Cao Tăng Truyện* của Huệ Hạo (497-554) viết: "Khương Tăng Hội người Khương Cư, đời đời ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Cha của ông nhân đi buôn dời đến ở Giao Chỉ. Khi Hội hơn 10 tuổi thì cha mẹ đều mất, sau khi làm việc hiếu xong thì Hội xuất gia, tu hành chuyên cần. Là người uyên bác tao nhã có trí thức, dốc chí học tập, thông hiểu Tam Tạng (kinh Phật), đọc rộng Lục Kinh (kinh điển Nho giáo), thiên văn đồ vĩ, lịch lãm quần thư, nắm bắt được then chốt, văn chương tột bậc. Lúc bấy giờ Tôn Quyền đã khống chế Giang Tả nhưng Phật giáo chưa thịnh hành... Tăng Hội muốn phát triển Phật giáo ở Giang Tả bèn chống gậy đông du. Đầu năm Xích Ô thứ 10 (năm 247 AD) triều Ngô thì ông đến Kiến Nghiệp, dựng am cỏ bày tượng (Phật) hành đạo. Lúc bấy giờ nước Ngô lần đầu tiên thấy sa môn, thấy tượng, chưa hiểu đạo Phật nên cho là quái dị. Hữu ty tâu lên có người Hồ (nguyên văn Hồ nhân) đến đây xưng sa môn ăn mặc không giống người thường, phải kiểm soát. Tôn Quyền nói: Xưa Hán Minh Đế mộng thấy thần linh gọi là Phật, thần mà y thờ há không phải là di phong đó hay sao...". Tôn Quyền triệu kiến Khương Tăng Hội hỏi có gì làm

chứng. Hội bèn nói về xá lợi Phật mà vua A Dục đã dựng tháp thờ. Tôn Quyền bảo nếu Khương Tăng Hội có được xá lợi thì cho lập tháp, nếu không thì xử tội. Khương Tăng Hội cầu cúng 37 ngày thì được xá lợi. Phải chăng Khương Tăng Hội có xá lợi Phật từ Ấn Độ đưa sang Luy Lâu và ông mang theo lên Kiến Nghiệp? Vì có tư liệu ở Phù Nam có tóc Phật. "Quyền đại ta phục tức vị kiến tháp, dĩ thuỷ hữu Phật tự cố hiệu Kiến Sơ Tự, nhân danh kỳ địa vi Phật Đà lý do thị Giang Tả đại pháp toại hưng" (Tôn Quyền rất kính phục cho xây tháp, vì mới bắt đầu có chùa Phật tên gọi Kiến Sơ Tự, đặt tên đất đó là Phật Đà lý, từ đó đại pháp mới hưng thịnh ở Giang Tả)... "Hội ư Kiến Sơ Tự dịch xuất chúng kinh sở vị *A Nan niệm Di Đà kinh, Kính Diện vương, Sát Vi vương, Phạn hoàng kinh* đẳng hựu xuất *Tiểu Phẩm* cập *Lục Độ Tập tạp thí dụ* đẳng... hựu chú *An ban thủ ý, Pháp Kính, Đạo Thụ* đẳng tam kinh tính chế kinh tự... Chí Ngô Thiên Kỷ tứ niên tứ nguyệt Hạo hàng Tấn. Cửu nguyệt Hội cấu tật nhi chung thị tuế Tấn Vũ Thái Khang nguyên niên dã" (Tại chùa Kiến Sơ, Khương Tăng Hội dịch kinh *A Nan niệm Di Đà Kinh* (có tư liệu ghi là A Nan niệm di kinh), *Kính Diện Vương kinh, Sát Vi vương kinh, Phạn hoàng vương kinh,* lại dịch *Tiểu Phẩm* (có tài liệu khác ghi là Đại Phẩm) *và Lục Độ Tập tạp thí dụ*, lại chú giải và viết bài tựa 3 kinh *An ban thủ ý, Pháp Kính, Đạo Thụ*... Đến năm Thiên Kỷ thứ 4 nhà Ngô thì Tôn Hạo hàng nhà Tấn. Tháng 9, Khương Tăng Hội ốm mất

năm Thái Khang nguyên niên (280 AD) nhà Tấn (*Cao Tăng Truyện Hợp Tập* Tr.6 -7).

Hai, *A ban thủ ý kinh tự* là bài tựa của Khương Tăng Hội viết tại chùa Kiến Sơ cho bản dịch kinh này.

"Tôi sinh ra muộn màng, vừa mới đội được củi cha mẹ đều mất, tam sư (hòa thượng, yết ma, a xà lê.NDH) qua đời, ngước lên nhìn trời mây, đau buồn khôn xiết, nhớ lại lời răn mà nước mắt tuôn trào...".

Tư liệu khẳng định cha Khương Tăng Hội là người Ấn Độ đi buôn đến Luy Lâu, định cư ở đó, sinh ra Khương Tăng Hội. Khi cha mẹ mất, 3 thầy mất thì năm 247 Khương Tăng Hội lên Kiến Nghiệp lập chùa Kiến Sơ truyền dạy Phật giáo, lúc đó chính ông đã trở thành hòa thượng đủ tư cách nhận đồ đệ.

Trong tư liệu nói cha mẹ Khương Tăng Hội mất thì có thể suy đoán mẹ là người Việt và Khương Tăng Hội là người Ấn-Việt. Tư liệu cũng viết Khương Tăng Hội là "Hồ nhân".

Tư liệu cũng nói sau khi tam sư mất thì Khương Tăng Hội mới lên Kiến Nghiệp, chứng tỏ ông học đạo Phật ở Luy Lâu mà ở đây trước Khương Tăng Hội ít ra đã có hòa thượng, yết ma, a xà lê nghĩa là đầy đủ các cao tăng để thu nhận đồ đệ, dịch kinh trong đó có *Lục độ tập tạp thí dụ*. Có nguồn tư liệu cho được dịch vào năm 251. Nhưng có lẽ Khương Tăng Hội biên soạn *Lục Độ Tập Kinh* tại Luy Lâu nhưng khi lên Kiến Nghiệp có bổ sung

một số kinh mà ông dịch tại đó. *Lục Độ Tập Kinh tạp thí dụ* không phải là *Lục Độ Tập Kinh* biên soạn ở Luy Lâu mà là một bản khác hay là bản bổ sung. Nhiều kinh dùng trong *Lục Độ Tập Kinh* không được dịch ở Trung Quốc. Ngôn ngữ dịch tuy chữ Hán nhưng có nhiều thông tin chứng tỏ là theo cách sử dụng của người Tiền Đại Việt. Cho nên *Lục Độ Tập Kinh* cho thấy tư tưởng Phật giáo Tiền Đại Việt thế kỷ III AD.

Lục Độ Tập Kinh trích dịch từ 91 bộ kinh trong đó có 30 bộ dẫn tên kinh cụ thể. Nội dung về Lục Độ: Bố thí độ, Giới độ, Nhẫn nhục độ, Tinh tiến độ, Thiền độ, Minh độ. Nội dung tóm tắt như sau.

Quyển I, II, III. **Bố thí độ vô cực độ chương đệ nhất.**

Mở đầu chương này viết: Nghe nói rằng, lúc bấy giờ Phật đang ở Linh Thứu sơn thành Vương Xá cùng với 500 La hán, Bồ tát. Phật giảng về Lục độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, minh độ vô cực.

"Bố thí vô cực là gì? Là yêu thương dạy bảo người và vật, thương xót lũ người tà (lầm đường lạc lối.NDH), lấy việc giúp người hiền siêu độ làm vui, cứu hộ chúng sinh, ân đức vượt cả trời đất sâu hơn sông biển, bố thí chúng sinh, đói thì cho ăn, khát thì cho uống, lạnh thì cho mặc, nóng thì cho mát, bệnh thì cho thuốc. Xe ngựa thuyền bè của cải trân quí, vợ con, đất nước hễ có người xin thì cho liền. Như thái tử Tu Đại Noa bố thí của cải cho người nghèo, khảng khái vô tư như cha mẹ nuôi

dưỡng con cái, dù làm như vậy thái tử bị vua cha xua đuổi thì thái tử cũng chỉ đau buồn trong lòng chứ không oán hận".

Tiếp theo đưa ra 26 mẫu chuyện về bố thí. Nội dung cơ bản là bồ tát dưới các dạng hóa thân khác nhau tiến hành bố thí . Khi là vua, khi là nhà giàu, khi là vua nai, vua công đều cắt thịt, cắt đầu, cho quốc gia, cho vợ con, cho của cải... cho bất kỳ ai xin.

Đó là bố thí vô cực tức bố thí không có giới hạn, không có điều kiện từ của cải đến sinh mạng cho người nghèo bệnh tật, cho kẻ ác dã tâm.

Quyển IV. **Giới độ vô cực chương đệ nhị.**

"Giới độ vô cực là gì? Điên cuồng ngu xuẩn, hung ác bạo tàn, hiếu sát, tham lam trộm cướp, dâm dật ô uế, nói năng lật lọng, mắng người độc địa, lừa dối thêu dệt, đố kỵ giận dữ, si mê, hại cha mẹ giết thánh hiền, phỉ báng Phật, quấy rối người hiền, lấy đồ tết lễ trong đền miếu, ôm lòng hung nghịch, phá hoại Tam bảo (Nguyên văn: Tam tôn). Đại ác như thế thà chịu băm vằm trăm mảnh phơi thây ngoài chợ, thủy chung không tin Tam bảo Phật, tứ ân cứu vớt" (Nguyên văn: chung nhi bất vi tín Phật tam bảo tứ ân phổ tế hĩ. Có người dịch là: rốt cuộc không bao giờ làm. Chỉ tin tam bảo, bốn ân cứu khắp.NDH).

Tiếp theo đưa ra 15 mẫu chuyện về giữ giới. Nội dung cơ bản là bồ tát dưới các dạng hóa thân như voi

chúa, vua anh vũ, cư sĩ (Nguyên văn: Thanh tín sĩ), vua, thái tử, thường dân, con buôn đều giữ giới bất chấp bị đe doạ sát thân, nhịn ăn dù đói, giới dâm dù bị móc mắt, dù bị gái đẹp cám dỗ, không tham của giết người, có người cho của cải thì đem cho người khác, không lừa dối người khác.

Bồ tát giữ giới: giới sát, giới dâm, giới tham, giới vọng ngữ. Duy không thấy đề cập đến giới tửu.

Quyển V. **Nhẫn nhục độ vô cực chương đệ tam.**

"Nhẫn nhục vô cực là gì? Bồ tát suy nghĩ sâu xa: "Thức thần (Phật giáo có lục thức, bát thức... chỉ các chức năng nhận thức.NDH) của chúng sinh vì si mê mà tự mình bế tắc, kiêu ngạo tự đại, thường muốn hơn người. Quan tước, quốc thổ, lục tình đều ham muốn riêng cho mình. Nếu thấy người khác có, người ngu xuẩn bèn tham lam đố kỵ. Tham lam đố kỵ trong lòng, giận dữ oán hận hiện ra ngoài, làm như vậy không biết dừng, điên say, chìm đắm lâu dài trong mù quáng. Luân hồi trong ngũ đạo (địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, người và trời.NDH), bị nấu thiêu trong địa ngục Thái sơn, hoặc thành ngạ quỉ, súc sinh, chịu khổ chồng chất vô số". Bồ tát thấy vậy bèn giác ngộ, buồn bã than rằng: "Sở dĩ chúng sinh nước mất nhà tan, nguy thân diệt tộc, sống thì có những tai họa như thế đó, chết thì chịu tội tam đạo (Có người dịch giải là địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh. Có người dịch là tội ba đường. Theo *Phật giáo đại từ điển* của Ngô Nhữ Quân thì Tam đạo có 3 nghĩa. Một,

Tam đạo là 3 đạo luân hồi tức Phiền não đạo, Nghiệp đạo, Khổ đạo. Hai, Tam đạo là 3 giai vị tu hành tức Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo. Ba, Tam đạo là Tham, Sân, Tà trong thập nghiệp. Tôi cho Tam đạo ở đây là Phiền não đạo, Nghiệp đạo, Khổ đạo. NDH); tất cả đều vì không nhẫn nhịn, không mang lòng nhân từ cho nên khiến cho họ như thế". Sau khi giác ngộ như thế, bồ tát bèn phát nguyện: "Ta nguyện cam chịu cực hình nước sôi lửa bỏng và tai nạn, bị băm vằm muôn mảnh, thuỷ chung không đem lòng oán hận chúng sinh. Phàm nhẫn nhịn điều không thể nhẫn nhịn được là gốc muôn phước lành vậy". Sau khi tự giác như thế, bồ tát bèn đời đời làm việc nhân từ. Chúng sinh mắng chửi đánh đập, cướp đoạt tài sản, vợ con, quốc thổ, nguy thân hại mệnh của mình thì bồ tát vẫn dùng cái phúc của sức nhẫn nhục của chư Phật tiêu trừ cái độc sân hận, từ bi thương xót chúng sinh, đến cứu giúp họ tai qua nạn khỏi thì bồ tát mới vui lòng".

Tiếp theo đưa ra 13 mẫu chuyện về nhẫn nhục vô độ. Nội dung chủ yếu là bồ tát dưới dạng người tu khổ hạnh, người con có hiếu, người mồ côi, ông vua, con vượn tốt, con rồng, vua chim sẻ, anh em người đi buôn, đều nhẫn nhục dù bị người đời chửi bới, vất bỏ ngoài đường cho xe chẹt, chặt tay cắt mũi, bắn chết, bị phản bội diệt thân diệt tông...

Bồ tát nhẫn nhục bất chấp tính mạng bị đe doạ, tông tộc bị tiêu diệt, bị người đời huỷ báng hãm hại.

Quyển VI. **Tinh tiến độ vô cực chương đệ tứ.**

"Tinh tiến vô cực là gì? Chuyên sâu đạo màu (Nguyên văn: Đạo ảo), tiến thủ không ngừng. Nằm ngồi đi thở đều không rời. Mắt thường phảng phất thấy Phật biến hóa trước mắt. Tai thường nghe đức âm (tiếng Phật.NDH) chân chính dạy bảo. Mũi thường ngửi lấy hương đạo, miệng nói lời đạo, tay làm việc đạo, chân dẫm nhà đạo, không bỏ chí đó ngay khi hít thở. Buồn thương chúng sinh trầm luân biển sôi sục, luân chuyển ngược xuôi, độc hại lại càng thêm độc hại không phương cứu vớt. Bồ tát thương xót như con chí hiếu mất cha mẹ. Nếu như con đường cứu chúng sinh mà phía trước nước sôi lửa bỏng, gươm đao độc dược đầy tai nạn họa hại, cũng liều thân, liều mạng vui lòng cứu giúp chúng sinh tai qua nạn khỏi, chí vượt khỏi sáu đường tăm tối (nguyên văn: lục minh có lẽ là lục đạo theo *Pháp Hoa Kinh* là địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, nhân, thiên và a tu la. Có người dịch là lục căn tức mắt, tai, mũi, lưỡi và xúc. NDH) đoạt được vinh hoa".

Tiếp theo đưa ra 19 thí dụ. Nội dung chủ yếu là bồ tát làm người học đạo, vua vượn, vua nai, vua ngựa, vua cá, vua anh vũ, vua bồ câu, con buôn, người đàn bà chồng hay ghen, bà góa v.v... đều tinh tiến vô cực bất chấp kim châm, bị bắt, nhịn ăn, tự sát cứu người, bị hành hạ, bị đe doạ tính mạng, đàn bà thì tự tử để đầu thai,thân nam đầu Phật...

Bồ tát bất chấp mọi cản trở không ngừng phấn đấu theo Phật dù hy sinh cả tính mạng.

Quyển VII. **Thiền độ vô cực chương đệ ngũ.**

"Thiền độ vô cực là gì? Tâm đoan chính, ý chuyên nhất, hội tụ các điều thiện vào tâm, trong ý niệm có điều ác nhơ bẩn thì dùng thiện tiêu diệt chúng. Phàm có Tứ thiền. Nhất thiền rời bỏ 5 việc yêu tà tham lam ái dục.Thí dụ như mắt thấy sắc đẹp lòng bèn sinh dâm dục. Rời bỏ tai nghe âm thanh quyến rủ, mũi ngửi mùi thơm, miệng nếm vị ngọt, đam mê xác thịt; có chí theo đạo nhất định phải xa lánh chúng. Lại còn có Ngũ cái: Tham sắc cái, Khuê nộ cái, Thụy miên cái, Dâm nhạc cái, Hối nghi cái (Cái là che lấp. Ngũ cái chỉ 5 điều che lấp lương tri làm cho con người mê muội: Tham của cải, Giận dữ, Ngủ nhiều, Âm nhạc dâm dật, Nghi ngờ.NDH). Bất luận có đạo hay không có đạo, có Phật hay không có Phật, có kinh hay không có kinh, tư tưởng ý niệm đều phải thanh tịnh không nhuốm bụi bẩn.Tâm sáng thì thấy tỏ (chân), không gì không biết, thiên thần, rồng, yêu quỉ không thể mê hoặc được. Như người có mười oan gia, thoát thân rời bỏ chúng, một mình ở trong núi, không ai biết đến, không còn gì đáng sợ nữa. Con người xa lánh tình dục, bên trong tĩnh, tâm vắng lặng. Đó gọi là Nhất thiền. Tâm đạt Nhất thiền rồi thì tiến tới Nhị thiền.

Đệ nhị thiền như người tránh kẻ oán, tuy ở trong núi sâu,vẫn sợ kẻ oán tìm đến, bèn càng trốn vào sâu trong núi. Người tu hành tuy xa rời oan gia mười loại

tình dục mà vẫn còn sợ giặc dục tìm đến phá hoại chí hướng tu đạo. Đạt được Nhị thiền thì tình dục càng lui xa ra, không làm ô uế thân mình. Nhất thiền thì thiện ác đã rõ, lấy thiện diệt ác, ác lui thiện tiến. Nhị thiền hỉ tâm (lòng hoan hỉ) yên dừng, không còn dùng hỉ (nguyên văn: dĩ hỉ, có người dịch là dùng thiện.NDH) để tiêu diệt ác nữa. Hai ý niệm hỉ thiện tất tự tiêu diệt, thập ác diệt tuyệt không còn tăm hơi, bên ngoài không có nhân duyên nhập vào tâm nữa. Thí dụ núi cao trên đỉnh có suối, không có dòng nước nào chảy vào, cũng không phải rồng phun mưa, nước từ trong ra, nước sạch suối đầy. Thiện từ trong tâm ra, ác không còn từ tai, mắt, mũi, miệng nhập vào nữa. Khống chế tâm như thế, bèn hướng về Tam thiền.

Đệ tam thiền, thủ ý bền vững, thiện ác không nhập vào, tâm yên như núi Tu Di, thiện không ra ngoài, thiện ác đều tịch diệt không nhập vào tâm, giống như cuống hoa sen ở trong nước, hoa chưa nở, bị nước nhận chìm. Tam thiền thanh tịnh như hoa sen, rời bỏ mọi ác , thân ý đều yên. Khống chế tâm như thế bèn hướng về Tứ thiền.

Thiện ác đều vứt bỏ, trong tâm không nghĩ thiện cũng không nhớ ác, trong tâm trong sáng như ngọc lưu ly. Lại giống như xử nữ tắm rửa sạch sẽ, dùng hương liệu cao quí xoa lên mình, áo trong áo ngoài đều mới tinh đều là y phục rạng rỡ, trong ngoài đều thơm tho sạch sẽ. Bồ tát tâm đoan chính, đạt được Tứ thiền, mọi tà ác ô uế đều không thể che lấp tâm bồ tát, giống như tấm lụa

trắng vẽ tranh tùy ý dùng màu sắc, giống như người thợ gốm nhào nặn đất gốm không lẫn hạt cát viên sỏi tùy ý nặn nên đồ gốm nào; lại giống như thợ rèn luyện kim loại quí tốt, trăm tinh nghìn khéo tùy ý chế tác. Bồ tát tâm thanh tịnh, được Tứ thiền, tùy ý muốn làm gì thì làm, có thể bay bổng nhẹ nhàng, băng mình trên mặt nước, phân thân tán thể, biến hóa vô cùng. Ra vào không cách trở, tồn vong tự do, có thể sờ mặt trời mặt trăng, động thiên địa, nhìn thấu nghe suốt không gì không nghe thấy. Tâm thanh tịnh thấy sáng tỏ, được Nhất thiết trí, chưa có trời đất chúng sinh đổi thay, những điều hiện tại mười phương chúng sinh suy nghĩ, những việc chưa manh nha, **hồn linh** chúng sinh thành thiên thần, thành người, vào trong ba đường địa ngục núi Thái sơn, ngạ quỉ, súc sinh, hết phúc rồi chịu tội, tai ương qua rồi hưởng phúc, không nơi nào xa mà không tới được. Phàm được Tứ thiền muốn được trí tuệ vô thượng chí chân bình đẳng chính giác của quả Câu hạng (quả Dự lưu, Tu đà hoàn), quả Tần lai (Nhất lai, Tư đà hàm), quả Bất hoàn (A na hàm), quả ứng nghi (A la hán), chư Phật, Như Lai thì hễ cầu là được. Giống như vạn vật đều nhờ đất mà sinh, từ Ngũ thông trí (trí tuệ của 5 thần thông) đến Thế tôn đều do Tứ thiền mà thành, giống như chúng sinh đứng, không có đất thì không đứng được vậy.

Thế tôn lại nói: "Quần sinh ở đời dù cho có trí tuệ xảo diệu của Thiên đế, tiên thánh mà không đọc kinh

này, không đạt được thiền định trừ bỏ 4 tội lớn, (nguyên văn: tứ khí chi định. *Phật giáo đại từ điển* của Ngô Như Quân giải thích tứ khí tức tứ ba la di. Tứ ba la di là 4 tội lớn: dâm, đạo (trộm cắp), sát nhân, đại vọng ngữ, phàm phạm 4 tội này thì bị phế bỏ tư cách tì kheo.NDH) vẫn là ngu muội. Đã có trí tuệ mà lại Nhất tâm thì tức là cận kề độ thế". Đó là Bồ tát thiền độ vô cực, nhất tâm như vậy".

Tiếp theo đưa ra 8 điều minh chứng cho Thiền độ vô cực. Tì kheo tu thiền ở gò mả, phải nhận thức được sinh lão bệnh tử 12 nhân duyên v.v... mới tu thiền được, kể những sự kiện thái tử tu hành đắc đạo như việc ra 4 cửa thành, xuất gia đắc đạo, thu nhận đồ đệ... Chủ yếu là lịch sử thái tử thành Phật.

Tư tưởng chủ đạo là Tứ Thiền của Đại Thừa đã xen lẫn quan niệm về "Thần" có thể hiểu là Linh Hồn của người Tiền Đại Việt vốn không có trong Phật giáo.

Trong điều Bồ tát đắc thiền có đoạn viết "... hoặc đổ chúng sinh thọ mệnh chung cật, tức tuyệt uân thệ, **thần** thiên thân lãnh, cửu tộc quyên chi viễn trước ngoại dã...". Nghĩa là:.. hoặc thấy chúng sinh thọ mệnh đã hết, hơi thở đã tắt hết, **thần** đã rời thân đã lạnh, họ hàng đã bỏ họ nơi đồng mông xa vắng. Có người dịch "thần" là "thần hồn", có người dịch "hồn". Dù dịch như thế nào thì "thần thiên thân lãnh" thừa nhận có thần và thân hợp lại thành con người, khi con người chết thì "Thần" ra đi, thân thể sẽ lạnh. Vì vậy "Thần" ở đây chỉ Linh Hồn. Trong kinh Phật không nói như thế.

Quyển VIII. **Minh độ vô cực chương đệ lục.**

Mở đầu chương này không có định nghĩa Minh độ vô cực là gì.

Đưa ra 9 bộ kinh để minh hoạ. Nội dung chủ yếu là 9 Phật thoại (Jataka, bản sinh kinh) kể lại các trường hợp vua chúa, Nho đồng,trưởng giả đã đạt đến Minh độ tức Tuệ độ như thế nào. Thường những nhân vật trong các kinh đó đều tinh thông kinh Phật, giữ giới nghiêm túc. Trong một số kinh đề cập đến đạo sĩ, thần nữ, Nho đồng, Nho sĩ.

Chương này thể hiện tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, chứng tỏ Khương Tăng Hội tinh thông Tam giáo đã dùng Đạo giáo, Nho giáo diễn đạt Phật giáo như Mâu Tử nhưng không chứng minh Tam giáo nhất trí như Mâu Tử. Đó là tư tưởng Phật giáo Giao Chỉ, không thấy trong các kinh Phật dịch ở Trung Quốc.

Trong *Tu La thái tử bản sinh* đưa ra sự việc một ông vua muốn "thăng thiên", bắt "thần nữ" hiến tế, dùng đồng nam đồng nữ, đạo sĩ tế lễ. Có thuật ngữ "linh hồn" v.v... chứng tỏ đó là tư tưởng Đạo giáo.

Trong *Ma Điều vương kinh* nêu lục trai, bát giới. Bát giới gồm 8 điều. Một, phải nhân từ, thương yêu chúng sinh. Hai, không được trộm cắp, người giàu phải cứu tế người nghèo. Ba, phải trung trinh thanh tịnh thủ trì chân đạo. Bốn, phải giữ chữ tín, nói năng phải tuân theo lời Phật. Năm, phải tận hiếu, không được uống

rượu. Sáu, không nằm giường cao trướng gấm. Bảy, chiều tối không được ăn. Tám, không dùng hương hoa son phấn, không nghe nhạc dâm dật.

Trong Chương thứ nhất *Bố Thí độ vô cực* điều 23 dẫn *Quốc vương bản sinh* đưa ra chuyện một bà góa bố thí cho sa môn, khi chết "thần" của bà ứng vào một Phạm chí. Phạm chí tiểu tiện, một con nai liếm nước tiểu đó mang thai sinh ra một cô gái cứ mỗi bước chân đi dưới chân nở một hoa sen. Vua lập làm hoàng hậu sinh ra 100 trứng nở 100 hoàng tử anh tài. (*Lục độ tập kinh*, tr.118. TTPGVN tr.236). Phải chăng đó là mô típ 100 trứng trong chuyện Âu Cơ - Lạc Long Quân? *Truyện Hồng Bàng thị* trong *Lĩnh Nam chích quái* và *Đại Việt Sử Ký toàn thư* đã ghép thư tịch cổ Trung Quốc về Đế Minh - Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân - Âu Cơ với truyện 100 trứng Ấn Độ này.

Đó là huyền thoại hỗn dung tư tưởng Ấn-Hoa-Việt mà người Tiền Đại Việt đã nhào nặn thành.

Trong *Kính Diện vương kinh* có câu chuyện sờ voi dùng để ám chỉ chỉ có giáo lý Phật giáo mới toàn diện.

Một vấn đề cần dẫn tư liệu nói rõ là nguồn gốc Việt của văn bản *Lục Độ Tập Kinh*. Một số tư liệu cho Khương Tăng Hội biên dịch kinh này sau khi lên Kiến Nghiệp, có tư liệu còn chỉ rõ chính xác đó là năm 251 tức 4 năm sau khi ông từ Luy Lâu đến Kiến Nghiệp và đều khen ông văn chương xuất chúng. Nhưng đọc kỹ *Lục Độ Tập Kinh*

thì thấy dấu ấn Việt rõ ràng về tư tưởng cũng như về ngôn ngữ. Cứ ví dụ *Bản sinh kinh thái tử Tu La* trong *Minh Độ Vô Cực*. Tham bác các bản dịch trong ngoài nước, dịch nguyên văn kinh này theo bản *Lục Độ Tập Kinh* xuất bản năm 1998 ở Trung Quốc. Do khó khăn in ấn chữ Hán nên dùng biện pháp dẫn nguyên văn phiên âm Hán-Việt một số trường hợp cần thiết và đánh số thứ tự để phân tích ý nghĩa sau khi kết thúc phần dịch.

"Chương thứ 6. Minh độ vô cực. *(Nguyên văn: (1) Minh độ vô cực chương đệ lục).*

Bản sinh Thái tử Tu La.

Nghe như vầy *(Nguyên văn: (2) Văn như thị)* lúc bấy giờ Phật đang ở vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc nước Xá Vệ cùng ngồi với 1250 Tì khưu và 10000 Bồ tát. Đệ tử thứ nhất Thu Lộ Tử (Xá Lợi Phất) đập đầu quì xuống mà thưa rằng: "Xa Nặc kiếp xưa có công đức gì? Bồ tát (chỉ Thích Ca.NDH) đang ở nhà, đáng lẽ làm Phi Hành hoàng đế (Chuyển Luân Thánh Vương) mà Xa Nặc lại khuyên bỏ nước vào núi học đạo thành Phật cứu vớt chúng sinh, công lao vòi vọi, cho đến khi diệt độ. Nguyện Thế Tôn nói rõ nguồn gốc". Phật khen rằng: "Hay lắm! Hay lắm! Thu Lộ Tử hỏi rất hay. Xa Nặc nhiều kiếp trước công đức vô lượng. Các người lắng nghe, ta sắp nói đây". Đáp: "Thưa vâng".

Phật nói: "Ta xưa là Bồ tát ở nước Ni Ha Biến. Vua nước đó nghe người ta nói hoặc có người tu đạo mà lên

trời, hoặc có người thờ thần mà lên trời. Từ nhỏ vua mong muốn lên trời mà chưa biết cách. Nước ấy có hơn 4 vạn phạm chí. Vua gọi đến bảo: "Ta muốn lên trời, làm cách nào?". Người già nhất đáp: "Hỏi hay lắm! Bệ hạ muốn thân thể hay linh hồn (*Nguyên văn: (3) hồn linh)* của bệ hạ lên trời?". Vua nói: "Lên trời như ta đang ngồi đây". Đáp: "Phải cử hành lễ lớn mới đạt được". Vua mừng vô cùng, truyền lấy 2000 cân vàng bạc ban cho. Phạm chí được của báu trở về cùng nhau vui chơi. Của báu hết liền bàn: "Bảo vua chọn 100 đồng nam, 100 đồng nữ sắc đẹp hơn người, 100 voi, 100 ngựa, 100 súc vật khác, trước tiên đãi chúng ta ăn, rồi giết người và súc vật lấy xương thịt của chúng làm bệ lên trời". Bàn rồi đến tâu lên. Vua nói: "Tốt lắm!". Vua ra lệnh cho các quan ở ngoài triều mau sắm đủ như thế. Họ bắt người giam vào ngục. Người khóc đầy đường. Người trong nước đều nói: "Làm vua mà bỏ lời dạy chân chính của Phật lại sùng phụng yêu tà , đó là nguyên nhân mất nước. Phạm chí lại nói với nhau: "Nếu giết những mạng này mà vua không được lên trời, chúng ta sẽ bị phanh thây nơi chợ sớm, đó là chuyện chắc chắn". Lại bàn mưu: "Trong núi Hương Sơn có kỹ nữ của Thiên vương, tên gọi Tự Nhân Hình Thần (Thần giống như hình người.NDH), thần thánh yêu quái khó bắt được. Chúng ta bảo vua đi tìm, nếu không tìm được thì mọi việc đều chấm dứt, chúng ta có thể vô tội". Lại đến chỗ vua tâu rằng: "Trong núi Hương Sơn có thiên nhạc nữ, nếu lấy máu nó hợp với

người và súc vật để làm cái bệ thì bệ hạ mới lên trời được". Vua lại vui mừng nói: "Sao không nói sớm, nay đã 4 tháng rồi mới nói?". Đáp: "Pháp thuật chúng tôi có gốc có ngọn". Vua ra lệnh dân chúng trong nước họp lại, mau mau ban thưởng rất hậu, rượu nhạc đầy đủ, ra lệnh: "Nay ai có thể tìm được thần nữ?". Dân có người biết, nói: "Trong núi thứ bảy, có hai đạo sĩ, một tên là Xà Lê một tên là Ưu Bôn, biết chỗ ở của thần nữ". Vua nói: "Hãy gọi lại đây". Sứ giả vâng mệnh vài ngày sau bèn đem hai đạo sĩ về. Vua vui vẻ bày tiệc rượu 7 ngày, nói: "Các ngươi vì ta bắt được thần nữ về đây, ta lên trời sẽ đem quốc gia ban cho các ngươi". Họ đáp: "Chúng tôi tất nhiên cố gắng".

Xong tiệc lui về họ đi tìm hơn 2 tháng, trải qua 7 lớp núi mới đến Hương Sơn, thấy hồ nước lớn ngang rộng hơn 30 dặm, bên hồ có bãi đất bằng, có tòa thành báu lớn, ngang rộng cao mỗi bề 80 dặm, cây báu vây thành , rực rỡ sáng lòa cả nước. Trong hồ có hoa sen, hoa có nghìn cánh, cánh có 5 màu *(nguyên văn:(4) kỳ hữu ngũ sắc)*, sáng rỡ lấp lánh, các loài chim lạ líu lo kêu hót. Cửa thành 7 lớp, lầu các cung điện san sát chen nhau, tràng phan lộng lẫy, chuông rung ngũ âm. Thiên Đế ở trong thành vui chơi cùng ca sĩ. Sau 7 ngày Đế Thích ra ngoài dạo chơi, tắm rửa trong hồ, vui chơi đã xong phải về lên trời. Dưới cây bên hồ có một thánh phạm chí trong ngoài không dơ bẩn, chứng Ngũ thông. Hai đạo sĩ bước đến cúi đầu thưa: "Nhạc này tuyệt diệu, làm vui

cho ai thế?". Phạm chí đáp: " Cọn gái Đầu Ma Vương và hơn 1000 người vui chơi ở đây, họ vừa mới đến các ngươi mau đi đi". Hai đạo sĩ nghe lời, lui ẩn bàn nhau: "Vị phạm chí này đạo đức thiêng linh, chúng ta phải dùng cách nào đến gần thiên nữ? Chỉ còn cách dùng đạo quỉ kết cỏ trù ếm, rồi ném vào hồ nước, khiến thân phạm chí nặng, thiên nữ hết linh. Bèn kết cỏ ném vào hồ nước, dùng đạo quỉ trù ếm. Đế Thích thoát về, chư thiên cũng vậy, chỉ có thiên nữ không thể bay được. Hai đạo sĩ nhảy vào hồ, cởi áo ngoài trói lại. Thiên nữ nói: "Các ngươi định làm gì ta?" *Nguyên văn: (5) Nhĩ đẳng tương dĩ ngô vi).* Hai đạo sĩ trả lời như trên đã nói. Bẻ trúc đan giỏ khiêng thiên nữ đi đường 7 ngày mới về đến vương quốc.

Đến cung điện tự nhiên hai đạo sĩ thấy sợ. Vua vui mừng gặp thiên nữ, mở tiệc chiêu đãi nàng, úy lạo đạo sĩ, nói: "Ta được lên trời, nước này cho các ngươi". Con đầu của vua tên là Nan La Thi làm vua ở nước khác, có thái tử tên là Tu La, nội tâm nhân từ hòa nhã, thông minh sáng suốt, từ nhỏ đã thấy việc chúng sinh chưa thấy được, không chỗ sâu xa nào không thấy, không cái nhỏ bé nào mà không hiểu thấu. Cao hạnh Lục độ không rời tâm, tự thệ nguyện làm Như Lai, Vô sở trước, Chính chân giác, Đạo pháp ngự, Thiên nhân sư, Thiện thệ nhân thế gian (đúng ra là Thiện thệ, Thế gian giải.NDH), tới Bản vô. Vua nói: "Ta sắp lên trời, gọi hoàng tôn từ giã". Hoàng tôn đến cúi đầu lạy, nhận lời từ giã, lui lại ghế ngồi. Vua hỏi: "Cha mẹ cháu và dân

chúng bình yên cả chứ?". Hoàng tôn đáp: "Nhờ ơn vua, bình yên cả". Hoàng tôn nghĩ trong lòng: "Nếu ta không xin thiên nữ làm vợ, thì vua ắt giết nàng. *(Nguyên văn: (6) vương tất sát kỳ)*, bèn nhờ người tâu lên vua. Vua nói: "Ta phải lấy máu nàng làm bệ lên trời. Hoàng tôn bèn tuyệt thực, về nằm chẳng vui. Vua sợ cháu chết, liền đem thiên nữ cho làm vợ, trong cung mọi người đều hoan hỉ, mọi tai hoạ đều dứt.

Bốn tháng sau phạm chí lại tâu: "Phải đào hố, giết súc sinh, lấp xuống hố, lấy máu thần nữ bôi lên mặt hố rồi chọn ngày tốt làm lễ tế trời". Vua nói: "Hay lắm!" ra lệnh cho các quốc lão, quan lại, lê dân phải làm lễ đó. Hoàng tôn nghe vậy, tê tái chẳng vui, vặn hỏi phạm chí: "Cách tế lễ này xuất phát từ thánh điển nào?". Phạm chí đáp: "Phàm làm lễ tế như vậy sẽ được lên trời". Hoàng tôn lại vặn: "Phàm giết là hại mạng chúng sinh. Hại mạng chúng sinh là đứng đầu các tội nghịch ác, tai hoạ không cùng. Linh hồn chuyển hóa *(Nguyên văn: (7) linh hồn chuyển hóa.)* oán thù lẫn nhau, gươm độc giết nhau, đời đời không dứt, chết vào địa ngục Thái sơn, bị thiêu đốt mổ cắt. Chịu các độc ấy đủ rồi, hoặc lại ra (tái sinh.NDH) làm súc sinh, chết lại bị dao chém; hoặc nếu ra làm người thì mang họa phân thây; đều do tội sát sinh. Há có chuyện làm bạo ngược mà lên trời sao?". Phạm chí đáp: "Ngài tuổi mới lớn, trí nghĩ tới đâu mà vặn hỏi chúng ta?". Hoàng tôn nói: "Kiếp trước ta sinh nhà phạm chí 500 đời liền, xem đạo thư các ngươi lấy

thanh chân làm đầu. Các ngươi xảo dối nào hợp ý kinh.". Phạm chí nói: "Ngài biết đạo ta sao chẳng nói đi?". Hoàng tôn nói cụ thể: "Nguyên tắc của phạm chí tốt đẹp, thánh chỉ rất trong sạch, mà các ngươi thì nhơ bẩn, tàn khốc tham ăn, dối trá dùng cúng bậy giết hại người và vật, uống rượu dâm loạn, dối vua khổ dân, khiến dân bỏ Phật, trái Pháp, xa người hiền không cung kính, đem hết của cải cúng cho quỉ để cha mẹ đói rét, há hợp với thánh ý cao hạnh của sa môn sao?". Các phạm chí xấu hổ cúi đầu mà lui.

Hoàng tôn bèn trình bày cho đức vua tổ phụ lời tin chí thành của bậc Vô Thượng Chính Chân Tối Chính Giác: "Phàm người muốn lên trời phải: Một là, qui y Tam tôn (Tam bảo), hiểu Tứ phi thường (Tứ vô thường), dứt hết keo kiệt tham lam, nuôi chí thanh tịnh, xả mình cứu người, ơn khắp chúng sinh. Hai là, thương xót sinh mạng, rộng lòng giúp người; lòng hằng biết đủ, không phải của mình không lấy; giữ trinh không dâm dật; tin tưởng mà không lừa dối; rượu là độc dược làm rối loạn tâm tính khiến cho đạo hiếu khô héo; tuân giữ Thập đức; lấy chính đạo dẫn dắt người thân. Ba là, nhẫn nhục chúng sinh, thương xót kẻ cuồng say, độc hại đến thân mình mà vẫn thương xót họ, cứu mà không hại, đem Tam tôn (Tam bảo) mà dẫn dụ, họ hiểu rồi bèn vui, lấy nhân từ giáo dục che chở bình đẳng, ơn sánh đất trời. Bốn là, dốc chí tinh tiến, hướng lên cao hạnh. Năm là, bỏ tà trừ dơ, chí lặng như hư không. Sáu là, học rộng không

gì che lấp, cầu Nhất thiết trí. Bảy là, giữ đức lớn này, trước sau không lỗi, cầu đạt Pháp vương Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) thì lên trời, nào khó gì. Còn trái với lời dạy từ bi của Phật, chuộng việc tàn khốc, giết mạng chúng sinh, dâm nhạc tà tế, thì khi sống bị trời bỏ, khi chết vào ba đường (tam đồ), bị chém giết đày đọa, mắc họa vô cùng. Dùng ác dữ ấy mà mong lên trời, thì giống như người làm trái mệnh vua mà mong được ngôi cao vậy". Đức vua nói: "Hay lắm! Ta đã tin". Bèn mở ngục đại xá, đuổi hết lũ yêu tà, lấy của cải cả nước sai cháu đem làm phúc. Hoàng tôn chia của cải cho dân nghèo, bố thí 7 ngày, không ai thiếu thốn mà không được đầy đủ. Sau khi bố thí, khuyên dân giữ giới, cả nước nhờ ơn không ai không vâng theo. Trời rồng thần quỉ thảy đều khen hay bèn làm mưa các bảo vật, lụa là, lúa đậu. Lân quốc mến đức theo về như muôn sông chảy về biển cả.

Hoàng tôn đem vợ từ giã người thân rồi về. Về nước, bèn đóng cửa, bỏ hết mọi việc, cùng nhau vui chơi. Quần thần tâu lên: "Không bỏ vợ của thái tử, việc nước sẽ nát". Vua cha nói: "Ông nội cưới cho nó, làm sao dám bỏ". Bèn triệu thái tử đến giam lỏng. Vợ nghe vậy xấu hổ bay về chỗ cũ trong núi thứ bảy. Thấy Ưu Bôn và các người khác bà dặn: "Chồng ta có đến, hãy vì ta đuổi đi". Rồi để lại chiếc nhẫn vàng làm tin. Vua cha nghe hoàng phi đi rồi bèn cho con về nước. Về không thấy vợ, thái tử buồn bã rơi lệ. Thần giữ cung nói: "Ngài đừng buồn bã,

ta chỉ đường cho Ngài. Vợ Ngài hiện ở núi thứ bảy, mau đi tìm có thể gặp". Hoàng tôn nhe vậy bèn mặc áo ngọc đeo kiếm cầm cung đi, áo lấp lánh sáng 40 dặm. Hôm sau đến núi thứ bảy, thấy hoàng phi bẻ cành cây quăng xuống đất làm dấu. Trước tiên gặp hai đạo sĩ, thái tử hỏi: "Vợ ta có đi qua đây không?". Đạo sĩ đáp: "Có". Rồi lấy nhẫn trao cho, cùng đi theo giúp, lấy cây bắt cầu, đi qua sông nhỏ, đến núi thứ tám, thấy Tứ thiền phạm chí, liền gieo năm vóc sát đất, cúi đầu làm lễ hỏi: "Ngài thấy vợ tôi đi qua đây không?". Phạm chí đáp: "Có đi qua đây. Hãy ngồi chốc lát ta chỉ chỗ cho".

Bấy giờ Thiên Đế Thích hóa làm con vượn, uy linh chấn động cả núi. Hoàng tôn rất sợ. Phạm chí nói: "Ngài đừng sợ, nó đến cúng dường". Vượn thấy ba vị đạo sĩ, ngờ vực đứng lại không đến. Phạm chí nói: "Đến đây". Vượn liền đi đến, lấy quả cúng dường. Phạm chí nhận rồi, bốn người cùng ăn, gọi vượn bảo: "Đem ba người này đến chỗ Tự Nhân Hình Thần". Vượn hỏi: "Đây là người nào mà để cho lên trời vậy?". Phạm chí nói: "Thái tử của quốc vương là bậc đứng đầu bồ tát (khai sĩ), sẽ là Như Lai, Vô Sở Trước, Chính Chân Đạo,Tối Chính Giác, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư. Chúng sinh sẽ nhờ ân mà được trở về Bản Vô (Niết bàn). Vượn ca ngợi: "Lành thay! Bậc bồ tát thành Phật, tôi xin làm ngựa". Ưu Bôn hai người, một người nguyện làm nô, một nguyện làm ứng chân (La hán). Bồ tát nói: "Rất tốt!". Liền cùng nhau lên trời. Trên đường đi có 500 Duyên nhất giác

(Bích chi Phật) mọi người đều đến cúi lạy, bảo vượn về lấy hoa, rải lên các đức Phật. Hoàng tôn phát nguyện: "Mong tôi mau thành Chính giác, dắt dẫn chúng sinh, tiêu diệt thần sinh tử *(Nguyên văn: (8) tương đạo chúng sinh diệt sinh tử thần)*, quay về Bản vô (Niết bàn)". Ba người cũng phát nguyện như trên, cúi đầu lạy chư Phật rồi đi.

Đến ngoài cửa thành của Tự Nhân Hình Thần, vượn cúi đầu chào rồi về. Ba người đều ngồi. Bấy giờ có người áo xanh đi ra múc nước. Bồ tát hỏi: "Chị lấy nước làm gì?" *(Nguyên văn: (9) Nhĩ dĩ thủy vi?)*. Đáp: "Cho vương nữ tắm". Bồ tát cởi nhẫn, bỏ vào trong nước. Thiên nữ thấy nhẫn, liền dừng không tắm, thưa với cha: "Chồng con đi tìm nay đã đến đây". Người cha tên Đầu Ma vui vẻ ra gặp nhau. Bồ tát cúi đầu theo đại lễ của người rể, còn hai đạo sĩ cúi lạy rồi lui. Vua mời vào trong, tay dắt con gái trao cho. Hơn nghìn thị nữ hòa nhạc trời mua vui. Ở lại 7 năm, lòng nhớ cha mẹ sinh dưỡng, nghẹn ngào nói lời từ giã về nước. Thiên vương nói: "Mọi thứ trong nước này nay đem cho con, mà con bỏ đi là vì sao?" *(Nguyên văn: (11) Tư quốc chúng chư kim dĩ phó chi nhi khứ hà vi?)*. Bồ tát lại nói như trước. Thiên vương nói: "Hãy ở 7 ngày nữa để tận hưởng vui thú với nhau". Sau 7 ngày có đại thần vương đến chỗ Thiên vương chúc mừng, nói: "Con gái thất lạc đã trở về, lại có rể thánh". Thiên vương nói: "Con gái tôi hèn mọn được người chồng thánh hùng, nay muốn về nuôi cha

mẹ. Vậy phiền Ngài tiễn về dùm". Quỉ vương kính cẩn nhận lời. Liền lấy vật báu trên trời làm cung điện, lầu quán 7 tầng, các loại của báu, nhạc trời trên đời ít thấy. Quỉ vương tay nâng, đưa về nước cũ, rồi cúi đầu chào lui. Bồ tát gặp người thân, tỏ lời cung kính làm lễ chu đáo. Vua ông vui vẻ truyền ngôi. Thiên nữ, quỉ rồng không ai không khen ngợi. Thái tử đại xá các tội, đem hết quốc khố bố thí lê dân bốn phương, tận đến chúng sinh đều được cứu trợ nghèo thiếu tùy theo ý muốn. Chúng sinh mừng vui, không ai không ca ngợi, tán thán ơn giáo hóa nhân từ của Phật hơn cả trời đất. Tám phương chuộng ân đức, đều kéo về nước này như trẻ thơ dựa vào mẹ hiền. Vua ông mệnh chung liền sinh lên trời.

Đức Phật bảo Thu Lộ Tử: "Hoàng tôn đó là thân ta, phạm chí chứng tứ thiền là Thu Lộ Tử (Xá Lợi Phất), Ưu Bôn nay là Mục Liên, Xà Lê nay là Xa Nặc, Thiên Đế Thích là (ngựa) Kiền Đức, vua cha là Ca Diếp, vua ông nay là Bạch Tịnh vương, mẹ là Xá Diệu (Ma Da phu nhân) mẹ ta, hoàng phi (vợ ta) là Câu Di (Da Du Đà La). Bồ tát nhiều đời dùng lòng nhân từ Tứ đẳng (Tứ vô lượng tâm) rộng lớn cùng Lục độ vô cực, cứu vớt chúng sinh khó mà tính được kể". Phật nói kinh này rồi, các Bồ tát và bốn hàng đệ tử (tì khưu, tì khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di), thiên thần, rồng, quỉ thần và Chất Lượng thần đều hoan hỉ" (*Lục độ tập kinh* bản 1998 tr.383-387).

Đến đây kinh văn kết thúc.

Trong văn bản của Khương Tăng Hội dùng một số thuật ngữ về sau các nhà dịch kinh Trung Quốc đã dùng thuật ngữ khác, tôi đã chú trong ngoặc cho dễ hiểu. Như: Khai sĩ là Bồ tát; Thu Lộ Tử là Xá Lợi Phất... Dưới đây nghiên cứu hai vấn đề. Một, ngữ pháp Việt trong Hán ngữ văn bản này. Hai, nội dung giáo lý Phật giáo biểu thị tư tưởng Phật giáo Luy Lâu.

Một, Khương Tăng Hội đã dùng một số câu, một số chữ không đúng Hán ngữ thời đó vì chữ Hán mà ông học ở Luy Lâu "lai" tiếng Việt một số trường hợp. Những trường hợp này tôi đã dẫn nguyên văn trong ngoặc đơn và đánh số 9 trường hợp trong đó có 6 trường hợp về ngôn ngữ Việt, 3 trường hợp về tư tưởng Việt.

(1). *Minh độ vô cực chương đệ lục*. Nghĩa là: Chương thứ sáu. Minh độ vô cực. Theo Hán văn thì "Đệ lục chương" mới đúng văn phạm. Đây dịch theo ngữ pháp Việt: Chương đệ lục. Tất cả 6 chương trong *Lục độ tập kinh* đều viết: Chương đệ nhất, chương đệ nhị, chương đệ tam, chương đệ tứ, chương đệ ngũ và chương đệ lục, chứ không phải một trường hợp cá biệt.

(2). *Văn như thị*. Nghĩa là: Nghe như vầy. Theo Hán văn thì: Như thị văn. Trong các kinh như *Diệu Pháp Liên Hoa, Kim Cương*... đều mở đầu bằng: Như thị ngã văn, nghĩa là Ta nghe như vầy.

(4). *Kỳ hữu ngũ sắc*. Nghĩa là: Hoa sen có 5 màu. Đáng lẽ phải có chữ "hoa" sau chữ "kỳ" vì chữ "kỳ" đứng trước một danh từ chứ không độc lập. Ngay trong kinh

này nhiều lần dùng chữ "kỳ" đúng Hán văn, như: "kỳ nguyên" (nguồn gốc của nó), "kỳ vương" (ông vua đó); "kỳ huyết" (máu của nàng)... Chữ "kỳ" dùng một mình như một đại danh từ là không đúng, ngoài trường hợp đã dẫn còn một số trường hợp nữa.

(5). *Nhĩ đẳng tương dĩ ngô vi*. Nghĩa là: Các ngươi định làm gì ta. Hán văn không viết "Tương dĩ ngô vi", không dùng chữ "vi" như thế.

(6). *Vương tắc sát kỳ*. Nghĩa là: Vua ắt giết nàng. Chữ "kỳ" ở đây làm đại danh từ là sai văn phạm Hán văn một cách rõ ràng nhất.

(9). *Nhĩ dĩ thuỷ vi?* Nghĩa là: Cô lấy nước làm gì? Chữ "vi" dùng không đúng văn phạm Hán.

Trên đây chỉ nhặt một số trường hợp có thể hiểu như thế. Trong số đó trường hợp 1,6 tương đối chắc chắn là ngữ pháp Việt. Muốn khẳng định văn phong *Lục độ tập kinh và Lý hoặc luận* cần có một công trình nghiên cứu nghiêm túc về Hán văn thế kỷ II-III AD mới khẳng định một cách khoa học được.

Hai, tư tưởng Tiền Đại Việt biểu thị trong văn bản. Có 3 trường hợp:

(3). *Hồn linh*. Khi nhà vua muốn thăng thiên thì phạm chí hỏi: "Vương tương dục dĩ tư thân thăng thiên da? dĩ *hồn linh* hồ?". Nghĩa là: Đức vua muốn thân thể lên trời hay linh hồn lên trời. Như vậy hồn linh và thân thể đối lập nhau.

(7). *Linh hồn chuyển hóa*. Khi hoàng tôn lên án sát sinh đã nói: Sát sinh là tội lớn nhất "kỳ họa vô tế, hồn linh chuyển hóa cánh tương hiềm oán đao độc tương tàn thế thế vô hưu". Nghĩa là: cái họa sát sinh lớn vô cùng, linh hồn chuyển hóa, oán hận lẫn nhau, chém giết độc hại đời đời không dứt. Trong trường hợp này thì nói khi sát sinh rồi thì hồn linh của chúng sinh đó luân hồi chém giết nhau liên miên nhiều kiếp. Linh hồn chuyển hóa có nghĩa là linh hồn chuyển biến hóa thành kiếp khác. Một số điều khác cũng đề cập đến Hồn như sau. Điều 41, *Phổ Minh vương kinh* viết: "Chung mệnh thần thiên... linh hồn biến hóa luân chuyển vô dĩ" (tr.196) (Chết thì thần rời đi... linh hồn biến hóa luân chuyển không ngừng). Điều 68 *Đồng tử bản sinh* viết:"Mệnh chung tứ đại li, linh thệ biến hóa" (tr.316) (chết thì tứ đại tan rã, linh hồn rời đi biến hóa). Điều 76 *Bồ tát đắc thiền* viết: "Thần thiên thân lãnh..., thần thệ thể tán... phù sinh tất hữu lão tử chi hoạn, linh hồn bất diệt, tức cánh thụ thân" (tr.349) (Thần rời đi thân thể lạnh... Thần tiêu thể tán... phàm sinh tất có cái hoạ già chết, linh hồn bất diệt tức lại tìm lấy thân thể khác). Điều 90 *Sát Vi vương kinh* viết: "Thân tử thần sinh, cánh thụ dị thể..." (433) (Thân thể chết, thần hồn vẫn sống tìm thân thể khác...).

Các trường hợp này thì hồn linh hay linh hồn hay thần cùng một nội hàm: cái vô hình tương khắc tương thành với thân thể (xác thịt). Khái niệm Linh hồn không có trong Phật giáo như trên đã chứng minh.

(8). *Sinh tử thần*. Khi Hoàng tôn thành Phật "Tương đạo chúng sinh diệt sinh tử thần", nghĩa là sẽ dắt dẫn chúng sinh tiêu diệt thần sinh tử. Trong Phật giáo không hề có Thần sinh tử dù hiểu là ông thần coi việc sinh tử hay ông thần tên gọi là Sinh Tử Thần. Cùng trong văn bản này còn dùng từ Thần trong các trường hợp điều 41,76,90 dẫn trên. Thần còn dùng như Tự Nhân Hình Thần, thần nữ, thần thụ, đại thần vương đều cùng một nghĩa chỉ Thần theo văn hóa Hán mà người Tiền Đại Việt đã tiếp thu.Thần cũng dùng chỉ Hồn Thần được dùng phổ biến trong Đạo giáo Trung Quốc. Khương Tăng Hội đã dùng Đạo giáo để diễn đạt Phật giáo.

Trong 91 điều có nhiều điều dùng Đạo giáo như đạo sĩ (điều 41,49, 82,83), đạo nhân (điều76), tiên (điều 41), thụ thần (thần cây, điều 41), càn khôn (điều 41), nhị nghi (điều 41), có những pháp thuật Đạo giáo như dùng đồng nam đồng nữ, bện hình có chú ếm (*Bản sinh thái tử Tu La* đã dịch trên đây), dùng thần dược cải tử hoàn sinh (điều 49)...

Tóm lại, Khương Tăng Hội dùng từ "Thần" diễn đạt cái vô hình với 2 nghĩa: Linh Hồn và Thần Linh. Đây là tư tưởng du nhập từ văn hóa Hán đã được người Tiền Đại Việt tiếp thu và dùng để giải thích Phật giáo thay vì Thức.

Phật giáo Đại Thừa truyền vào người Tiền Đại Việt đã được Thần Hóa. Phật là Thần.

Cũng cần nói rõ bản thân Phật giáo Đại Thừa đã thần linh hóa Thích Ca Mầu Ni thành Phật, khác với Phật giáo nguyên thủy, Tiểu Thừa chỉ thừa nhận Thích Ca Mầu Ni là một người Thầy, một nhà tư tưởng lịch sử không phải thần linh siêu hình. Nhưng Phật giáo Đại Thừa không có khái niệm Hồn. Phật giáo quan niệm con người do nhân duyên hòa hợp tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thành, khi tứ đại tan rã thì con người không tồn tại nữa. Chưa bao giờ giải thích con người do xác và hồn làm thành, xác chết hồn sống đi sang một xác khác. Khương Tăng Hội lại giải thích tứ đại một cách khá đơn giản so với giáo lý Phật giáo.

Trong *Bổ tát đắc thiền* viết: "Phát mao cốt xỉ bì nhục ngũ tạng, tư tức địa dã; mục lệ thế thóa nùng huyết hãn phương tủy não tiểu tiện, tư tức thủy dã; nội thân ôn nhiệt chủ tiêu thực giả, tư tức hỏa dã; suyễn tức hô hấp, tư tức phong dã" (tr.349) (Tóc lông răng da thịt ngũ tạng, đó là Địa vậy; nước mắt nước mũi máu mủ mồ hôi mỡ tuỷ não tiểu tiện; đó là Thủy vậy; nóng ấm trong thân thể coi việc tiêu hóa thức ăn; tức là Hỏa vậy; hít thở hô hấp đó là Phong vậy). Tứ đại hòa hợp thành Sắc là một tư tưởng triết học trước Phật giáo, chỉ 4 yếu tố tự nhiên cấu thành vạn vật. Nhưng trong kinh Phật thì chưa gặp nơi nào giải thích như Khương Tăng Hội biên dịch. Đó cũng là một cách suy nghĩ cụ thể thô sơ của người Tiền Đại Việt vốn chưa phát triển tư duy trừu tượng như lý luận Phật giáo chăng.

Kết luận:

- Một, Khương Tăng Hội đã biên dịch một số kinh chữ Phạn ở Luy Lâu làm thành *Lục Độ Tập Kinh*. Trong văn bản này cho thấy dấu ấn ngữ pháp tiếng Việt dù có thể sau khi lên Kiến Nghiệp năm 247 thì văn bản được hiệu chỉnh.

- Hai, Khương Tăng Hội đã dùng Đạo giáo lý giải Phật giáo Luy Lâu. Điều này tương tự *Mâu Tử Lý Hoặc Luận*. Điều đáng ghi nhận nhất là Khương Tăng Hội đã dùng khái niệm Thần, Hồn của người Tiền Đại Việt đã tiếp thu văn hóa Hán chủ yếu là Đạo giáo để biên dịch một số khái niệm Phật giáo Ấn Độ. Qua cách giải thích Tứ đại thì thấy dù tư duy trừu tượng đã được tiếp thu từ văn hóa Hán và Ấn Độ nhưng người Tiền Đại Việt vẫn đậm màu sắc tư duy cụ thể khi minh giải những hiện tượng tư duy trừu tượng. Đó là dấu ấn bước thứ nhất trên con đường hình thành tư duy trừu tượng trên cơ sở tiếp thu văn hóa ngoại lai.Một bước tiến văn minh về phương diện tư duy.

- Ba, *Lục Độ Tập Kinh* tuy bàn về 6 Ba la mật tức 6 con đường sang bĩ ngạn tức lên Niết Bàn nhưng chú trọng về bố thí đã dẫn đến tư tưởng bố thí nổi bật trong Phật giáo Việt Nam. Dù có một thời Thiền Tông ảnh hưởng sâu đậm thiên về Tuệ độ, nhưng trong Phật giáo dân gian vẫn chủ yếu là Bố thí độ. Tư tưởng Tiền Đại Việt là tư tưởng bố thí.

- Bốn, trong *Lục độ tập kinh* phản ảnh tư tưởng Đạo giáo và Nho giáo rất đậm nào thành tiên, làm đạo sĩ, nào nho sĩ, nho đồng, nào "quân nhân thần trung phụ nghĩa tử hiếu phu tín phụ trinh" (vua nhân từ, thần trung thành, cha có nghĩa, con có hiếu, chồng thủ tín, vợ chính chuyên).

Điều đó phản ảnh tư tưởng Tiền Đại Việt là tư tưởng TAM GIÁO.

Kết luận thứ 2,4 này không riêng cho *Lục độ tập kinh* mà chung cho cả *Lý hoặc luận:* **Phật là Thần và tư tưởng Tam giáo**.

Tư tưởng Phật giáo đầu tiên du nhập vào nước ta là tư tưởng Đại Thừa Tiền Long Thọ biểu hiện chủ yếu trong *Lục độ tập kinh*. Nội dung chính là về sinh lão bệnh tử của tư tưởng vô thường dẫn dắt chúng sinh tu bồ tát hạnh tức tu Lục độ lấy bố thí làm gốc để đạt đến 4 quả A la hán, bồ tát, thành Phật lên Nê Hoàn (Niết Bàn). *Vô Lượng Thọ Kinh* tuy cũng có nội dung vô thường và lục độ như thế, nhưng đã đưa ra Vô Lượng Thọ Phật (A Di Đà) và An Lạc Quốc (Cực lạc quốc). Đó là điểm khác với *Lục độ tập kinh* mặc dù *Vô lượng thọ kinh* cũng thuộc dòng Đại Thừa tiền Long Thọ

Tóm lại, Phật giáo thế kỷ II-III AD đã đem lại những gì cho người Tiền Đại Việt?

Trước tiện, Phật giáo Tiền Long Thọ đã đem đến một vị Thần mới - Phật nhân từ, giáo dục họ biết lẽ vô

thường của đời người và dạy họ rộng lòng bố thí cứu tế người đời. Triết lý nhân sinh của người Tiền Đại Việt hình thành dưới dạng Tam giáo chứ không thuần Phật giáo. Yêu người, hiếu nghĩa, dưỡng sinh là nội dung cơ bản tư tưởng Tiền Đại Việt trong các thế kỷ đầu công nguyên.

Thứ đến, Phật giáo từ Ấn Độ trực tiếp du nhập vào Luy Lâu đã hình thành một trung tâm Phật giáo tương đối mạnh. Đến thế kỷ VI thì nhà sư Thích Đàm Thiên đã nói "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo tháp (chùa Phật. NDH), độ hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi" (*Tục Cao Tăng Truyện* của Đạo Tuyên quyển 18, trong *Cao Tăng truyện hợp tập* tr.251) không có đoạn văn của Đàm Thiên (mất năm 607 thọ 66 tuổi) mà Thông Biện dẫn không rõ ông đọc bản *Tục Cao Tăng Truyện* nào. NDH). Đó là nói về Phật giáo Dâu trước năm 247 tức trước khi Khương Tăng Hội lên Kiến Nghiệp. Tư liệu trong thư mục Phật học Nanjo ghi vào khoảng năm 255-256 có nhà sư Cương Lương Lâu Chí cùng một nhà sư người Việt là Đạo Thanh dịch *Pháp Hoa Tam Muội Kinh*. Tư liệu nhiều chỗ khác nhau nhưng có thể chấp nhận sự kiện một nhà sư Ấn Độ đã cùng người Việt dịch kinh này. Cùng đến Giao Châu trong thế kỷ II-III có nhiều nhà sư Ấn Độ như Ma Ha Kỳ Vực (Kỳ Thành), Chi Cương Lương (Chi Cương Lương Chí, Cương Lương Lâu Chí, Chi Cường Lương Tiếp) chỉ dừng lại ở Giao Châu rồi đi tiếp lên

phương Bắc vào nội địa Trung Quốc, người còn ở lại là Cà La Xà Lê (Khâu Đà La mà *Truyện Man Nương* đã đề cập) (TTPGVN tr.278-281).

Thế kỷ II-III AD Luy Lâu đã là một trung tâm Phật giáo, cầu nối giữa Ấn Độ và Trung Quốc, cho nên sau đó nhiều nhà sư Ấn Độ vẫn tiếp tục đến nước ta và đáng lưu ý nhất là các nhà sư Trung Quốc xuống đất Giao Châu tu hành, truyền giáo, cùng các nhà sư Giao Châu hành hương sang Ấn Độ cầu Phật. Tình hình nhộn nhịp trong thế kỷ IV-X. Nếu như trong thế kỷ II-III AD trí thức Trung Quốc chạy xuống Giao Châu nương nhờ Sĩ Nhiếp là để tị nạn chính trị trong nước họ thì từ thế kỷ IV AD về sau các nhà sư Trung Quốc đến Giao Châu để hoạt động Phật giáo. Cho nên tư liệu về 20 chùa, 500 tăng, 15 bộ kinh được dịch là đáng tin cậy. Những tư liệu sau đây cho thấy đã xuất hiện chùa ở khu vực phía bắc Dâu như vùng Bắc sông Đuống thuộc huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh ngày nay với chùa Tiên Sơn, chùa Phật Tích... nổi tiếng.

Hiện nay thiếu tư liệu Phật giáo nước ta thế kỷ IV AD. Đến thế kỷ V AD thì có một số tư liệu.

Một, Huệ Thắng, người Giao Châu tu ở chùa Tiên Châu Sơn, học nhà sư Ấn Độ Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva). Ông chuyên tụng *kinh Pháp Hoa*. *Kinh Pháp Hoa* đã được Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán năm 406 AD. Nhưng bản dịch năm 406 này vị tất đã truyền đến tay Huệ Thắng, có thể ông đọc bản dịch của

Đạo Thanh chăng? Năm 487 ông sang Trung Quốc rồi mất khoảng niên hiệu Thiên Lam (503-519) thọ 70 tuổi.

Đây là cặp thầy trò Ấn-Việt thứ ba mà thư tịch ghi lại: Cà la xà lê-Man Nương, Chi Cương Lương Lâu Chí-Đạo Thanh, Đạt Ma Đề Bà - Huệ Thắng minh chứng cho lớp Phật giáo Việt-Ấn, cơ tầng Phật giáo Việt Nam.

Hai, Đạo Thiền và Đàm Hoằng là một nhà sư Việt và một nhà sư Trung Quốc.

Thích Đạo Thiền là người Giao Chỉ tu ở chùa Tiên Châu Sơn, vào niên hiệu Vĩnh Minh (năm 483-493) thì ông sang Trung Quốc tu hành rồi mất ở đó năm 527 AD.

Đạo Thiền và Đạo Thắng là hai nhà sư đầu tiên sang Trung Quốc tu hành được sử ghi lại. Hai nhà sư này mở đầu cho sự hình thành thượng tầng Việt-Trung của Phật giáo Việt Nam. Cho nên tôi lấy thế kỷ V-VI làm ranh giới hai giai đoạn lớn của Phật giáo nước nhà.

Thích Đàm Hoằng là một nhà sư người Trung Quốc vốn chuyên Luật bộ, đến chùa Chỉ Đài ở Phiên Ngung (Quảng Châu-Trung Quốc) rồi sang nước ta tu hành ở chùa Tiên Châu Sơn (Tiên Sơn tự). Ông chuyên trì tụng kinh *Vô lượng thọ* và *kinh Quán Âm* (có tư liệu ghi là Quán kinh, cũng như ghi Tiên Châu Sơn tự, còn theo *Cao Tăng Truyện* quyển 12 thì ghi là Quán Âm kinh, Tiên Sơn tự. Xem *Cao tăng truyện hợp tập* tr. 84. NDH). Ông tự thiêu năm 455. Cần lưu ý, lần thứ nhất ông tự thiêu thì đồ đệ cứu được, lần thứ hai ông mới tự thiêu

thành công và trở thành linh dị. Ông là nhà sư Trung Quốc đầu tiên đến nước ta truyền *Vô Lượng Thọ Kinh và Kinh Quán Âm*, một bộ phận *kinh Pháp Hoa* đều thuộc dòng kinh Phật Tiền Long Thọ. Ông tự thiêu là theo *kinh Pháp Hoa*. **Ông mở đầu cho việc các nhà sư Trung Quốc thay thế các nhà sư Ấn Độ truyền giáo ở nước ta.**

Trong thời gian này còn có tư liệu về 6 bức thư của Đạo Cao và Pháp Minh trong *Hoằng Minh Tập* của Tăng Hựu nhưng chỉ bàn cãi Phật là gì, na ná nội dung *Lý Hoặc Luận* mà nghèo nàn hơn, không có đóng góp giáo lý nào khác (TTPGVN tr.286).

Với các nhà sư kể trên thì vào thế kỷ V AD tư tưởng Tịnh Độ của *Vô lượng Thọ Kinh* và Nhất Thừa giáo của *Pháp Hoa Kinh* đã xác lập rõ ràng. Người Tiền Đại Việt đã tiếp thu tư tưởng Tịnh Độ dễ dàng vì bản thân *Lục Độ Tập Kinh* mang tư tưởng đó và việc niệm Di Đà lục tự (Nam Mô A Di Đà Phật) đã trở thành một truyền thống tồn tại mãi đến ngày nay. Còn tư tưởng Nhất Thừa thì được xác lập trên cơ sở ngay từ đầu người Tiền Đại Việt chỉ biết đến Phật với tư cách Thần Linh chứ không đi sâu vào giáo lý dẫn đến phân chia Tam Thừa. Phật Thừa tức Nhất Thừa là tư tưởng cơ bản của Phật giáo Việt Nam được xác định rõ ràng từ những thế kỷ đầu tiên của Phật giáo Việt Nam. Sau này tuy có dẫn đến một số tông phái do chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc nhưng thủy chung tinh thần Nhất Thừa

quán xuyến tâm tư Phật giáo Việt Nam nhất là trong bình dân.

Kết luận: Người Tiền Đại Viết đã tiếp thu tư tưởng Tịnh Độ với Di Đà lục tự và tư tưởng Nhất Thừa nhận thức Phật là Thần Linh đã hình thành từ đầu và ổn định thành truyền thống xuyên suốt của Phật giáo Việt Nam.

Đến thế kỷ VI xuất hiện tư liệu về sơn môn Dâu với Pháp Hiền, sẽ đề cập sau.

Đến thế kỷ VII, các cao tăng Ấn Độ không còn thỏa mãn tín đồ Tiền Đại Việt nữa. Đến thời điểm này trong người Tiền Đại Việt đã xuất hiện một số cao tăng tinh thông tiếng Phạn theo đường biển sang Ấn Độ cầu pháp. Thời điểm này cũng xuất hiện các cao tăng Trung Quốc sang Ấn Độ cầu kinh, một số theo đường biển qua Giao Châu có người cùng đi cầu pháp với cao tăng người Việt. Các cao tăng Việt và Hán thời điểm này xuất hiện như những đồng đạo về nguồn cầu pháp, có khi cùng đi với nhau có khi gặp nhau trên đất Phật.

Trong *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, Nghĩa Tịnh (635-713) ghi lại 57 nhà sư gặp ở Ấn Độ trong số đó có 6 nhà sư nước ta. Năm 671 Nghĩa Tịnh từ Quảng Châu theo đường biển sang Ấn Độ đến năm 695 thì trở về hẳn. Năm 691 viết sách này tại Sri Vijaya (trên đảo Sumatra của Indonésia ngày nay). Trung Quốc vừa xuất bản cuốn *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện hiệu chú*. Sách do Vương Bang Duy hiệu

chú, Nhà xuất bản Trung Hoa Thư Cục ấn hành năm 1988 đã nghiên cứu hiệu chỉnh các dị bản và chú thích.

Nghĩa Tịnh đã ghi lại các nhà sư nước ta như:

1. **Nhà sư Vận Kỳ**, người Châu Giao cùng đi với nhà sư Trung Quốc Hội Ninh, Đàm Nhuận, từng lên Trường An chuyển bản dịch *Niết Bàn hậu phần* 2 quyển của Hội Ninh và Jnanabhadra (Trí Hiền) dịch ở Ha Lăng châu. Bộ kinh này dịch theo *A Hàm kinh* khác với bộ *Đại Bát Niết Bàn kinh* của Đại Thừa. Ông thụ cụ túc giới với Trí Hiền (nhà sư người Ha Lăng Quốc). Ông từ Giao Chỉ đi Ha Lăng châu rồi mang bản thảo về Giao Chỉ lên Trường An, quay về Giao Chỉ rồi đi Ha Lăng. Đi Ấn Độ chu du khắp nơi khoảng 10 năm, thông thạo tiếng Mã Lai và tiếng Phạn, trở về Sri Vijaya (đảo Sumatra của Indonésia ngày nay), hoàn tục và sống ở đó. Nghĩa Tịnh gặp ông vẫn còn sống và đã 40 tuổi. Như vậy ông sinh ra khoảng năm 650.

Tinh thông Phật pháp từ Tiểu Thừa đến Đại Thừa tiếp xúc cao tăng Ấn Độ lẫn Trung Quốc như thế mà rồi hoàn tục là vì sao, không hiểu được? Ông không tìm thấy chân lý cuộc đời trong Phật giáo chăng?

2. **Mộc Xoa Đề Bà** (Moksadeva), người Châu Giao, đệ tử của nhà sư Trung Quốc Minh Viễn. Nghĩa Tịnh, không rõ tên húy (tên tiếng Việt.NDH) của ông là gì. Ông đi khắp các nước phương Nam, đến Đại Giác Tự (Mahabodhi tức Bồ Đề đạo trưởng ở Bodh Gaya của Ấn Độ.NDH) và mất ở đó lúc khoảng 24, 25 tuổi.

Minh Viễn có đến Giao Chỉ và ngoài Mộc Xoa Đề Bà ra còn một đệ tử nữa là Khuy Sung. Họ là hai người Tiền Đại Việt học một nhà sư Trung Quốc.

3. **Pháp sư Khuy Sung** là người Châu Giao, đồ đệ Minh Viễn cùng đi Ấn Độ với Minh Viễn, đến Sri Lanka rồi vào đất Ấn Độ, đến Vương Xá Thành, chết ở vườn Trúc Lâm khi mới hơn 30 tuổi.

4. **Pháp sư Huệ Diệm** người Châu Giao, đồ đệ của Hành Công (Trí Hành) cùng thầy đi Sri Lanka rồi ở lại đó. Nghĩa Tịnh không biết ông còn sống hay đã chết.

5. **Pháp sư Trí Hành** người Châu Ái (Thanh Hóa Nghệ An ngày nay) tên Phạn là Prajnadeva đi Ấn Độ, mất ở chùa Tín Giả lúc hơn 50 tuổi.

Đây là thầy của Huệ Diệm.

6. **Thiền sư Đại Thặng Đăng** người Châu Ái, tên Phạn là Mahayanapradipa. Từ nhỏ ông đã theo cha mẹ xuất dương vùng Dvarapati, sau đó mới xuất gia. Đến chùa Đại Từ Ân ở kinh đô Tràng An thụ cụ túc giới, ở đó học tập mấy năm. Sau đó theo đường biển đến Sri Lanka chiêm ngưỡng răng Phật, đến Ấn Độ đi nhiều nơi, gặp Nghĩa Tịnh năm 674, sau đó gặp thiền sư Vô Hành ở Nalanda. Ông tụng *kinh Duyên Sinh* về 12 nhân duyên, cầu Từ Thị mỗi ngày vẽ 2 cành long hoa. Cuối cùng mất ở chùa Niết Bàn nước Kusinagara lúc khoảng hơn 60 tuổi (*Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện hiệu chú* tr.81-88).

Đây là một người Tiền Đại Việt đã theo học tại chùa Từ Ân Trung Quốc rồi đi Ấn Độ cầu pháp và mất ở đó. Vừa là thiền sư vừa theo tư tưởng Tịnh Độ Di Lặc (Từ Thị). Thiền tông được Bồ Đề Đạt Ma lập ở Thiếu Thất vào khoảng năm 536 và năm 580 Tì Ni Đa Lưu Chi sau khi gặp Tăng Xán tổ thứ ba Thiền Tông thì đến Dâu, năm 820 Vô Ngôn Thông đến chùa Kiến Sơ chính thức truyền tông chỉ Thiên Tông. Đại Thặng Đăng là thiền sư đầu tiên đắc pháp ngay tại Trung Quốc.

Trên đây đã giới thiệu tóm tắt 6 nhà sư nước ta sang Ấn Độ cầu pháp, không ai trở về nước tu hành. Họ sinh sống khoảng nửa đầu thế kỷ thứ VII đoán định theo thời gian Nghĩa Tịnh đi Ấn Độ từ năm 671-695.

Trong 6 nhà sư đó có 3 nhà sư học đạo với nhà sư Trung Quốc là: Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung, Đại Thặng Đăng. **Những cặp thầy trò Trung-Việt xuất hiện với xu thế thay cho các cặp thầy trò Ấn-Việt thế kỷ V về trước.**

Thế kỷ VII đã xuất hiện một số cao tăng người Tiền Đại Việt tinh thông chữ Phạn và chữ Hán có yêu cầu học tập nghiên cứu Phật giáo ngay tại đất Phật. Họ tiêu biểu cho một tầng lớp trí thức Phật giáo bắt đầu hình thành.

Thế kỷ VI đến thế kỷ IX là thời kỳ hình thành và phát triển hai sơn môn chính: Sơn môn Dâu và sơn môn Kiến Sơ. Tư liệu chủ yếu được ghi lại trong *Thiền Uyển tập anh ngữ lục* (TUTANL). Đây là thời kỳ hình thành

và phát triển của tầng lớp trí thức Phật giáo Tiền Đại Việt, hình thành thượng tầng Việt-Trung của Phật giáo Việt Nam.

Từ thế kỷ VI đến thế kỷ X, sơn môn Dâu còn tư liệu về 6 nhà sư, sơn môn Kiến Sơ còn tư liệu về 3 nhà sư trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, tuy rằng thực tế có rất nhiều nhà sư đã mất lý lịch hay không được thu thập vào sách này. Dưới đây chỉ bàn về nội dung tư tưởng chung của hai nhóm nhà sứ đó.

Nhóm sơn môn Dâu chính là sự nối tiếp sơn môn Dâu hình thành từ thời Man Nương, Khương Tăng Hội. Ba thế kỷ không có tư liệu. Đến năm 580 nhà sư Pháp Hiền (?-626) mới gặp Tì Ni Đa Lưu Chi. Tì Ni Đa Lưu Chi từ Ấn Độ sang Trung Quốc, gặp Tăng Xán, đến Quảng Châu, năm 580 đến chùa Pháp Vân dịch *kinh Tổng Trì* rồi mất năm 594. Ông được coi là người sáng lập sơn môn Dâu với một cặp thày trò Ấn-Việt Tì Ni Đa Lưu Chi-Pháp Hiền. Thực tế sơn môn Dâu đã hình thành từ thế kỷ II và ngay thế kỷ VI thì có Pháp Duyên trụ trì chùa Pháp Vân, Pháp Hiền đã thụ cụ túc giới với sư Pháp Duyên rồi sau đó mới gặp Tì Ni Đa Lưu Chi. Tì Ni Đa Lưu Chi dịch *kinh Tổng Trì* một quyển là một kinh mang nội dung Mật giáo Ấn Độ chủ yếu về thần chú (chân ngôn dịch nghĩa từ Phạn Dharani mà dịch âm là Đà la ni) chứ không phải kinh Thiền Tông mà cũng không phải kinh Mật Tông của Trung Quốc. Khoảng 200 năm sau, năm 716-720 Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí,

Bất Không từ Ấn Độ mang kinh Mật giáo sang Trung Quốc truyền bá mới lập nên Mật Tông còn gọi Chân Ngôn Tông.

Sau Pháp Hiền còn 3 thế hệ rồi mới đến Thanh Biện (?686) năm 20 tuổi đã học Pháp Đăng chuyên *kinh Kim Cương*. Rồi học sư Huệ Nghiêm.

Sau Thanh Biện có 3 thế hệ nữa mới đến Định Không (730-808). Định Không học Nam Dương, thiên về sấm ngữ. Đồ đệ là Thông Thiện dựng tháp ở chùa Lục Tổ (Lục Tổ là tổ thứ 6 Thiền Tông tức Huệ Năng, 638-713). Thông Thiện truyền cho La Quý An (khoảng năm 936) cũng thiên về sấm ngữ.

Sơn môn Kiến Sơ xuất hiện từ chùa Kiến Sơ do nhà họ Nguyễn cải gia vi tự mời nhà sư Lập Đức (800-860) về trụ trì. Nhà sư Lập Đức vốn tu ở núi Tiên Du, sau khi về chùa Kiến Sơ thì đến năm 820 Vô Ngôn Thông mới từ Quảng Châu đến. Vô Ngôn Thông (?-826) là đồ đệ của Bách Trượng Hoài Hải (720-814) truyền giáo tư tưởng Tức Phật Tức Tâm của Mã Tổ (709-788). Vô Ngôn Thông truyền cho Lập Đức và đổi hiệu là Cảm Thành. Người ta cho Vô Ngôn Thông là sơ tổ Thiền Tông Việt Nam. Nhưng rõ ràng tư tưởng Thiền Tông đã được truyền bá trong sơn môn Dâu trước khi Vô Ngôn Thông đến Kiến Sơ bằng chứng là trước đó trong sơn môn Dâu *kinh Kim Cương* (Lục Tổ chuyên kinh này) đã được truyền tụng và đã có chùa Lục Tổ thờ Huệ Năng.

Sau Cảm Thành một thế nữa rồi đến Thiện Hội (khoảng 900). Thiện Hôi học Tiệm Nguyên rồi sau mới học Cảm Thành tiếp thu tư tưởng Tức Tâm Tức Phật.

Thời kỳ này ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc đã đậm và trở thành chủ thể trong Phật giáo cuối thời Tiền Đại Việt. Đó là kết quả giao lưu văn hóa Việt-Trung.

Người Tiền Đại Việt chủ yếu đã tiếp thu chữ Tâm của Thiền Tông mà hiểu thành tấm lòng từ bi của con người. Chữ Tâm đó quán xuyến lịch sử Phật giáo Đại Việt sau này và mãi đến ngày nay. Còn chữ Tâm đúng theo giáo lý Thiền Tông chỉ phổ biến trong trí thức Phật giáo Đại Việt.

Đồng thời trí thức Phật giáo cuối thời Tiền Đại Việt chuyển sang thành tầng lớp trí thức dân tộc tham gia giành độc lập. Những hoạt động của Định Không, Khuông Việt, Pháp Thuận minh chứng cho vị trí chính trị xã hội của các nhà sư Đại Việt.

Tổng quan Phật giáo Tiền Đại Việt có hai tư tưởng chủ yếu: Bố Thí và Tâm. Đó là kết quả hội nhập văn hóa Việt-Ấn-Trung trong lĩnh vực Phật giáo.

*

* *

Trong 1050 năm người Lạc Việt đã tiếp xúc với hai dân tộc lớn, hai nền văn hóa lớn. Họ không bị đồng hóa mất bản sắc dân tộc mà trái lại đã hội nhập toàn diện với hai tác nhân ngoại lai đó.

Về phương diện nhân chủng đã hình thành người Tiền Đại Việt mang yếu tố hỗn dung Việt-Ấn-Hoa hình thành trong tầng lớp trên là chính. Tầng lớp trên này mang bản sắc dân tộc đảm đương nhiệm vụ lịch sử xây dựng một dân tộc mới, một xã hội mới, một nền văn minh mới: Văn minh Đại Việt. Về phương diện văn hóa, họ đã tiếp thu có chọn lọc các tôn giáo ngoại lai hình thành tư trào Tam giáo, không một tôn giáo nào độc tôn. Đó là kết quả một quá trình đại hòa nhập không mất bản sắc mà cũng không bài tha mù quáng. Bài tha là tự sát, đồng hóa là tự diệt. Văn hóa là của nhân loại chỉ dân tộc nào biết tiếp thu hội nhập mới tồn tại và phát triển.

Nếu như văn minh Lạc Việt là sự hiểu biết của người Lạc Việt về Vật nắm được qui luật sử dụng đá, đất, kim loại sáng tạo ra cuộc sống vật chất, cũng đã nhận thức được Sinh Tử đi đến tín ngưỡng Phồn Thực buổi đầu của tư duy về cái Thiêng. Thì đến văn minh Tiền Đại Việt người Tiền Đại Việt đã hội nhập với hai dân tộc, hai nền văn hóa lớn Ấn Trung phát triển văn hóa vật chất một bước nữa và quan trọng hơn cả là phát triển tư duy trừu tượng về sinh tử với lý luận Đạo giáo và Phật đi đến nhận thức về Hồn, Thần về thế giới sau Chết như Niết Bàn, Bồng Lai đầy ảo vọng tốt đẹp; và phát triển quan hệ gia đình và xã hội biểu thị ở chữ Hiếu của Nho gia, Bố thí và Tâm của Phật giáo.

Chương 2
Văn minh Đại Việt

Sau 1050 năm tiếp xúc với hai nền văn minh lớn Ấn, Trung, người Tiền Đại Việt hội nhập với hai nền văn minh đó đã hình thành văn minh Đại Việt đạt đến trình độ văn minh tương đương với nước đô hộ vào thế kỷ X. Tầng lớp trên Tiền Đại Việt đã lột xác thành tầng lớp trên Đại Việt tuy rằng sẽ còn phải trải qua một quá trình tự hoàn thiện lâu dài. Nhưng với Ngô Quyền tầng lớp trên Đại Việt đã định hình. Ngô Quyền tiêu biểu cho tầng lớp trên đó đã có đủ trí tuệ đánh trả người chủ ngoại bang cũ, tổ chức một xã hội không cần đến những sĩ phu Hán-Đường từ nội địa sang cai quản xã hội. Và không chỉ một mình Ngô Quyền có khả năng đó. Mười hai sứ quân là bằng chứng về số lượng nhân vật đạt trình độ Ngô Quyền. Nếu lấy địa danh hiện đại mà kể thì Thanh Hóa có Ngô Xương Xí; Hưng Yên có Lữ Đường, Phạm Bạch Hổ; Thái Bình có Trần Lãm; Bắc Ninh có Lý Khuê, Nguyễn Thủ Tiệp; Hà Tây có Đỗ Cảnh

Thạc, Ngô Nhật Khánh; Hà Nội có Nguyễn Siêu; Phú Thọ có Kiều Công Hãn, Nguyễn Khoan, Kiều Thuận. Như vậy trên địa bàn miền Bắc tương ứng Giao Châu thời Hán-Đường đâu đâu cũng có thế lực tầng lớp trên. Đó là những thế lực quân sự kinh tế mang dáng dấp Lạc tướng thời Lạc Việt. Lấy Dương Đình Nghệ mà suy ra. Dương Đình Nghệ có 3000 con nuôi (nguyên văn: dưỡng giả tử). Con nuôi là nô tỳ phục vụ sản xuất và hầu hạ , đồng thời cũng là bộ khúc tức lực lượng vũ trang. Nếu không có một lực lượng như vậy tất Dương Đình Nghệ xuất thân từ một bộ tướng của Khúc Hạo không thể nào đánh đuổi được quân Nam Hán, tự xưng Tiết độ sứ. Theo chế độ nhà Tề thì cao nhất là Thân vương chỉ có 300 nô tỳ, thứ dân có 60 nô tỳ. Dương Đình Nghệ có số nô tỳ gấp 10 lần thân vương gấp 50 lần thứ dân. Theo chế độ Tề-Tuỳ thì nô tỳ sản xuất. Nếu không sản xuất tất không có cái ăn. Mỗi người mỗi ngày ăn trung bình 500 gr gạo thì 3000 người ăn 1.500kg gạo! Từ đó có thể suy ra hàng năm lương thực tối thiểu khoảng 500 tấn (Xem *Kinh tế - xã hội trước Lý*. NCLS số 5 năm 1995). Tất nhiên Dương Đình Nghệ phải chiếm hữu một số lớn ruộng đất mà nếu tính mỗi năm một hécta thu được 2,5 tấn thóc thành gạo khoảng 2 tấn thì số ruộng đất đó có thể phải hơn 250 hécta. Đương thời đất hoang còn nhiều, từ thời Lý Trần đến Lê Nguyễn đều tổ chức khai hoang. Chỉ đến sau khi chiếm chính quyền thì Dương Đình Nghệ mới thu thuế nuôi quân đội.

Nói tóm lại, tầng lớp trên Đại Việt đông đảo đã trưởng thành có thực lực kinh tế và vũ trang đủ để thành một tầng lớp xã hội chứ không phải chỉ mới là một số nhân lẻ loi như Lý Bí, Triệu Quang Phục hay Phùng Hưng, Phùng An. Chính quyền độc lập dân tộc này ngày một hoàn thiện. Đó là một bước văn minh về phương diện tổ chức và quản lý xã hội cao hơn chế độ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng thời Lạc Việt. Bộ máy quản lý xã hội đó chịu ảnh hưởng bộ máy chính quyền Trung Quốc cổ đại qua thực tế và qua *Ngũ Kinh* nhất là *Chu Lễ* nhưng lại không hoàn toàn giống với mẫu hình "gốc". Tiết thứ nhất trong chương này sẽ minh chứng điều đó. Về mặt văn hóa thì lần lượt trình bày Phật giáo Đại Việt trong tiết 2, Đạo giáo Đại Việt trong tiết 3, Nho giáo Đại Việt trong tiết 4. Chủ yếu trình bày đặc điểm Đại Việt của 3 hệ tư tưởng này chứ không phải trình bày toàn diện và cơ bản về Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo nói chung. Tiết 5 trình bày về trình độ phát triển chữ Nôm như một tài sản văn hóa đặc sắc Đại Việt song hành với văn học chữ Hán. Tác phẩm này chỉ có thể trình bày đến như thế không thể đi sâu như chuyên tác. Về Phật giáo Việt Nam, Đạo giáo Việt Nam tôi đã ấn hành 2 chuyên tác. Về những nét đại cương của hệ tư tưởng thì đã trình bày dưới dạng bài báo đăng tải trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* về hệ tư tưởng trước Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

Thuật ngữ Đại Việt dùng ở đây chỉ một truyền thống văn hóa từ năm 939 khi Ngô Quyền xưng vương

đến năm 1883 khi nước Pháp đặt chính quyền đô hộ. Tất cả trải qua 944 năm bằng khoảng 80% thời gian bị chính quyền Hán Đường đô hộ. Dù rằng quân Minh chiếm nước ta một thời gian nhưng ở đây bỏ qua hiện tượng lịch sử vì đây không phải là tác phẩm sử học. Cũng vì thế cho nên dù danh hiệu Đại Việt chỉ đến năm 1054 mới xuất hiện và đến thời Nguyễn thì nước ta lấy quốc danh là Việt Nam do vua Càn Long áp đặt thì tôi vẫn đưa thời gian đó vào trong khái niệm Đại Việt để biểu thị tinh thần dân tộc xuyên suốt hơn 900 năm và để tiện trình bày về văn minh nước ta trong thời gian độc lập trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nếu nói khái quát về quốc hiệu thì nước ta đã có các quốc hiệu: Đại Cồ Việt (968-1054), Đại Việt (1054-1400), Đại Ngu (1400-1407), Đại Việt (1428-1804), Việt Nam (1804-1883) cũng dùng cả từ Đại Nam chỉ quốc hiệu.Trong thời thuộc Pháp thì nhà Nguyễn đã không còn nắm chính quyền nữa nên không còn quốc hiệu. Đến năm 1945, sau Cách mạng tháng Tám thì quốc hiệu là Việt Nam dân chủ cộng hòa, rồi đổi thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng vẫn thường dùng hai chữ Việt Nam làm quốc hiệu. Trong tác phẩm này dùng từ Đại Việt chỉ tinh thần, truyền thống văn hóa độc lập dân tộc từ năm Ngô Quyền xưng vương (939) đến khi nhà Nguyễn ký hiệp ước năm 1883 thừa nhận sự đô hộ của nước Pháp. Từ Đại Việt trong văn minh Đại Việt không phải mang tính chất chỉ quốc hiệu dù xuất phát từ quốc hiệu.

TIẾT 1. CƠ CẤU CHÍNH QUYỀN VÀ CHÍNH SÁCH CAI TRỊ

Cơ cấu chính quyền và chính sách cai trị Đại Việt diễn biến qua các triều đại. Chỉ có thể đề cập một số điểm liên quan đến trình độ văn minh và sự phát triển của trình độ văn minh Đại Việt. Trước tiên tổ chức và quản lý một bộ máy chính quyền trung ương - triều đình - như thế nào là một điều mới mẻ đối với người Đại Việt. Cho đến năm 939 thì người Đại Việt vẫn chỉ biết đến chính quyền cấp hai - chính quyền cấp châu quận nói chung. Một số người như Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, Đinh Công Trứ... đã tham gia chính quyền đó ở cấp quận (làm thái thú). Tất nhiên họ cũng có hiểu biết về chính quyền trung ương Hán-Đường dù xa xôi. Vả lại tri thức sử sách được truyền dạy hàng nghìn năm cũng giúp họ có tri thức về cơ cấu triều đình. Nhưng có tri thức là một việc mà tổ chức thực hiện lại là một việc khác. Tất nhiên các vua độc lập đầu tiên như Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn đều đã lập một triều đình có bá quan văn võ. Nhưng thời gian ở ngôi của họ quá ngắn ngủi: triều Ngô của Ngô Quyền lập triều đình trong 5 năm, sau đó là 12 sứ quân, triều Đinh 13 năm, triều Tiền Lê 29 năm. Một mặt họ không đủ thì giờ hoàn chỉnh tổ chức. Một mặt khác - quan trọng nhất đối với nhà nghiên cứu - là tư liệu để lại quá ít ỏi không đủ để phục dựng cái khung cơ bản của triều đình cho nên thường bị xem là triều đình theo thể chế Tống như Lê Ngọa Triều chủ trương năm 1006. Nhưng nếu chỉ căn cứ câu "Đổi lại quan chế và

triều phục của các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống" thì trước năm 1006 triều đình độc lập không theo đúng thể chế Tống. Nhà Lý với 216 năm đã có điều kiện hoàn thiện một triều đình. Tư liệu để lại vẫn không nhiều so với các triều Trần, Lê, Nguyễn nhưng cơ bản đủ để phục dựng triều đình trên những nét cơ bản. Cho nên mô hình triều đình Lý là mô hình triều đình độc lập dân tộc đầu tiên được hiểu tương đối rõ của người Đại Việt. Tôi cố gắng phục dựng triều đình Lý minh chứng cho trình độ văn minh thể hiện trên phương diện tổ chức bộ máy quản lý quốc gia, bảo vệ độc lập thống nhất toàn vẹn lãnh thổ trong hơn 2 thế kỷ. Còn các triều đình sau như triều đình Trần, Lê, Nguyễn thì không thể nghiên cứu chi tiết mà chỉ nêu lên những đặc điểm quan trọng.

A. **Bộ máy cai trị Đại Việt.**

1. **Triều đình Đinh** (968-980).

Trước Đinh Bộ Lĩnh thì năm 939 Ngô Quyền đã xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục . Nhưng tư liệu chỉ đơn giản một câu đó. Và 5 năm sau thì triều đình nhà Ngô tan rã, hình thành 12 sứ quân.

Đinh Bộ Lĩnh, con của thứ sử Châu Hoan Đinh Công Trứ (có tư liệu cho ông đã tiếp nhận chức thứ sử Châu Hoan của cha), theo sứ quân Trần Lãm đánh dẹp được 12 sứ quân, dựng nước lấy quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, đặt niên hiệu là Thái Bình, tổ chức

triều chính. Còn có một số tư liệu có thể nghiên cứu hình dung bộ mặt cơ cấu chính quyền Đại Cồ Việt.

Năm Thái Bình thứ 2 (971) (Tống Khai Bảo năm thứ 4). Bắt đầu qui định cấp bậc văn võ, tăng đạo; cho Nguyễn Bặc làm Định Quốc Công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm tăng lục, đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi. Gả công chúa Minh Châu cho Trần Thăng, cho Thăng làm Phò mã đô úy.

Năm 972. Sai Nam Việt vương Liễn sang sứ thăm nhà Tống.

Năm 973. Nam Việt vương Liễn đi sứ về. Nhà Tống sai sứ sang phong cho vua làm Giao Chỉ quận vương, Liễn làm Kiểm hiệu thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ.

Năm 974 mùa xuân, tháng hai, quy định về quân 10 đạo: mỗi đạo 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người.

Năm 975, mùa xuân, quy định áo mũ của các quan văn võ. Sai Trịnh Tú đem vàng lụa, sừng tê, ngà voi sang nhà Tống. Mùa thu, nhà Tống sai Hồng Lô tự khanh dẫn đầu bọn Vương Ngạn Phù đem chế sách sang gia phong cho Nam Việt vương Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ quận vương. (ĐVSKTT I tr.206-207).

Liên tiếp trong 5 năm liền, Đinh Tiên Hoàng tổ chức bộ máy chính quyền trung ương.

Giao Châu suốt 1050 năm chỉ có bộ máy cấp hai và cấp ba tức cấp châu quận huyện, không có bộ máy cấp một. Chính quyền trung ương là triều đình Hán-Đường. Thế mà nay Đinh Bộ Lĩnh đã biết tổ chức một triều đình tức chính quyền cấp một.

Một, bộ máy trung ương gồm 3 bộ phận chính: văn, võ, đạo (tôn giáo).

Hai, về quan văn tức là cơ cấu quản lý hành chính và trị an thì chỉ thấy Nguyễn Bặc làm Định Quốc Công. Công là đại thần chấp chính cao nhất xuất hiện từ thời Tây Chu, các triều đại Hán-Đường thì chức quan chấp chính là chức quan làm nhiệm vụ Tể tướng có thời là Thừa tướng, Đại Tư Đồ... và Công đã biến thành tước chứ không còn mang nghĩa chức nữa. Vậy ở đây triều Đinh dùng Công theo chế độ nhà Chu không phải theo chế độ Hán-Đường. Về tư pháp thì dùng Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư. Sĩ sư thuộc Thu quan Tư Khấu trong *Chu Lễ* coi việc hình ngục. Triều Đinh dùng cụm từ "Đô hộ phủ sĩ sư" là vẫn áp dụng chức vụ sĩ sư như trong Đô hộ phủ thời Đường. Nhưng Đô hộ sĩ sư sau này triều Lý vẫn dùng là cơ quan coi về hình ngục cấp trung ương chứ không phải cấp quận huyện như thời Đường.

Ba, về quân sự thì tổ chức theo hệ thống 10: đạo, quân, lữ, tốt, ngũ. Tổng cộng 10 đạo là 1.000.000 lính! Thập tướng là tổ chức quân đội đời Đường, đối với đế

quốc Đường thì có thể hiểu được vì nhà Đường phân chia toàn bộ đế quốc thành 10 khu vực hành chính gọi là Thập đạo, về sau tăng thêm một số đạo nữa. Ví dụ như Giao Châu thuộc Lĩnh Nam đạo. Năm 1002 vua Lê Đại Hành đổi 10 đạo thành lộ, châu, phủ. Như vậy thời Đinh theo qui chế nhà Đường chia đất nước làm 10 đạo, đến thời Lê Hoàn mới cải cách theo chế độ nhà Tống bỏ đạo đặt lộ châu phủ. Cho nên Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân chỉ là vị chỉ huy tối cao quân đội 10 đạo chứ không phải 1.000.000 lính. Cũng năm 1002 Lê Hoàn làm mấy nghìn mũ đâu mâu ban cho sáu quân. Sáu quân tức lục quân trong *Chu Lễ. Hạ quan. Tư Mã*: "Phàm chế quân vạn hữu nhị thiên ngũ bách vi quân. Vương lục quân, đại quốc tam quân, thứ quốc nhị quân, tiểu quốc nhất quân" (Phàm theo chế độ thì mỗi quân 12500 lính. Vương thì có 6 quân (vua nhà Chu 750.000 lính); đại quốc 3 quân (nước chư hầu lớn 375.000 lính); thứ quốc 2 quân (nước chư hầu trung bình 250.000 lính; tiểu quốc 1 quân (nước chư hầu nhỏ 12.500 lính.). Đó là theo chế độ qui định, còn thực tế thời Xuân Thu Chiến Quốc chư hầu đánh nhau, quân đội rất đông không phải theo số lượng qui định trong qui chế. Đối với nước Đại Cồ Việt nếu tính thành 1.000.000 hay 750.000 lính là quá lớn. Nếu căn cứ vào một số tư liệu thư tịch thì thời Cao Biền có 195 hương theo lý thuyết qui định số hộ cho mỗi hương của nhà Đường thì tổng số hộ là 79.500 hộ. Theo *Cựu Đường Thư* thì có 53.208 hộ, 69.257 hộ; theo *Tân Đường Thư* thì 85.583 hộ; theo *An Nam Chí nguyên* thì 50.045

hộ, tùy niên đại và nguồn tư liệu khác nhau về số hộ khẩu thời Đường. Theo *An Nam Chí nguyên* thì năm 1417 nước ta lúc đó có 111.165 hộ (*Kinh tế - xã hội trước Lý*. NCLS số 5-1995). Nếu cho mỗi hộ bắt 1 lính thì số lính cũng chỉ 70.000 đến 100.000. Dân số nếu tính mỗi hộ 4 người thì cũng chỉ 318.000 và 444.660 người . Nếu bắt tất cả làm lính thì cũng không thể có 1.000.000 hay 750.000 lính Đó là những số liệu trước Đinh Bộ Lĩnh khoảng 100 năm và sau khoảng 500 năm. Cho nên thời Đinh không thể có 1 triệu lính mà thời Tiền Lê cũng không thể có 750.000 lính. Không thể theo các từ "Thập đạo tướng quân", "6 quân" mà tính số lính được. Có lẽ Thập đạo tướng quân là danh hiệu mượn của nhà Đường. để chỉ ý "toàn quốc" hơn là để chỉ toàn bộ quân đội có 10 đạo Sáu quân của Lê Hoàn chỉ chứng tỏ nhà Lê là thiên tử chứ không phải chư hầu của đế quốc Đường Tống nên chế độ theo mức thiên tử tối cao chứ không phải theo mức chư hầu.

Chế độ quân đội Đinh, Lê tuy dùng những thuật ngữ Hán nhưng nội dung không hoàn toàn như vậy. Điều đó còn được minh chứng sau đây. Theo *Chu Lễ. Đại quan. Tiểu Tư Đồ* thì "ngũ lữ vi sư, ngũ sư vi quân. Chú: quân vạn nhị thiên ngũ bách nhân" (5 lữ 1 sư, 5 sư 1 quân. Chú: 12.500 người). Tư liệu trong *Văn hiến thông khảo* cũng cho 1 lữ 500 lính, đúng như *Chu Lễ*. Như vậy quân đội Trung Quốc cổ đại biên chế theo thang bội số 5, còn triều Đinh lại dùng thang bội số 10. Đó cũng là một hiện tượng học mà không giáo điều.

Đến thời Lý thì năm 1025 định binh làm Giáp, mỗi Giáp 15 người, dùng 1 người làm quản giáp. Giáp là đơn vị cơ sở tổ chức quân đội thời Lý, Ngũ là đơn vị cơ sở tổ chức quân sự thời Đinh. Như vậy qui chế thời Lý không giống với qui chế 10 người 1 ngũ theo thang bội số của triều Đinh và cũng không giống qui chế Đường Tống theo thang bội số 5.

Xét về trình độ tổ chức quân đội thì từ triều Đinh nước ta có quân đội chính qui có hệ thống tổ chức thống nhất chặt chẽ, không còn là bộ khúc hay gia binh rời rạc phân tán qui mô nhỏ của từng Lạc tướng hay từng sứ quân nữa. Đó một bước tiến về phương diện tổ chức lực lượng vũ trang tiếp thu được của văn hóa Hán, đạt trình độ tổ chức quân đội của xã hội văn minh về thể chế. Ngay quân đội hiện đại cũng theo nguyên tắc đa cấp tuy khác nhau nhưng tính hệ thống thống nhất bảo đảm chỉ huy tác chiến thông suốt. Quân đội cổ kim khác nhau về trang bị và tư tưởng chiến lược chiến thuật còn về nguyên tắc tổ chức thì căn bản như thế. Nghệ thuật quân sự Trung Quốc cổ đại đã được người Đại Việt tiếp thu. Chính nhờ tổ chức quân đội thống nhất như thế cho nên Lê Hoàn trấn áp nhanh chóng các cuộc phản loạn chống lại ông và năm 981 thắng lợi dễ dàng 30.000 quân của Hầu Nhân Bảo.

Ba, về tăng đạo thì có hai chức quan quản lý Phật giáo và Đạo giáo. Theo tư liệu Trung Quốc thì Tăng thống và Tăng lục đều quản lý chùa chiền, các tăng ni,

coi việc bổ dụng các chức quan quản lý Phật giáo. Tăng thống lần đầu tiên do triều đình Bắc Ngụy đặt năm 397 AD, đến đời Đường thì dùng Tăng lục thay cho Tăng thống. Tăng lục được triều đình nhà Hậu Tần (384-417 AD) đặt ra để quản chùa chiền tăng ni, đến đời Đường thì chức trách mới cụ thể hơn. Nhưng triều Đinh đã có cả 2 chức quan Tăng thống và Tăng lục; vậy Tăng lục là chức quan quản lý Phật giáo. Tăng thống Khuông Việt đại sư (933-1011) có vị trí cao trong triều Đinh và Tiền Lê, tham gia đón tiếp sứ giả và luận bàn quốc sự chứ không phải chỉ lo việc đạo Phật. Trong đế quốc Đường thì Tăng thống không tham chính, hoàn toàn là tăng quan. Nhưng Tăng thống Khuông Việt đại sư thì tham gia việc quân quốc triều đình cho nên mới được vua ban cho hiệu Khuông Việt đại sư tức đại sư phò tá nước (Đại Cồ) Việt. Năm 986 nhà Tống sai Lý Giác sang sứ nước ta, vua Lê Đại Hành sai nhà sư Đỗ Thuận đóng giả làm giang lệnh (quan coi bến đò) đối đáp với Lý Giác khiến cho Lý Giác cảm phục làm bài thơ tặng. Khuông Việt đại sư được vua mời xem bài thơ đó để đoán định ý đồ của Lý Giác. Khuông Việt đại sư cho rằng bài thơ có câu "Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu" (Ngoài trời lại còn có trời chiếu sáng nơi xa xăm) là tôn trọng vua ta không kém gì vua Tống. Vì vậy Khuông Việt đại sư đã làm bài từ *Vương Lang quy* (theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì bài từ này có tên *Vương lang quy* mô phỏng bài *Nguyễn lang quy* kể việc Lưu Nguyễn lạc vào chốn

đào nguyên, *Thiền uyển tập anh ngữ lục* chép là Ngọc lang quy là nhầm chữ Vương ra chữ Ngọc; còn trong ĐVSKTT thì chỉ viết vua sai Khuông Việt đại sư "chế khúc dĩ tiễn, kỳ từ viết... .NDH) văn chương đặc sắc lại đầy chất ngoại giao:

Tường phong quang hảo cẩm phàm trương
Thần tiên phục đế hương
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang
Cửu thiên quy lộ trường
Tình thảm thiết
Đối ly trường
Phan luyến sứ tinh lang
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương
Phân minh báo ngã Hoàng.
Dịch:
Trời đẹp gió lành, cánh buồm giương
Thần tiên lại đế hương
Vượt sóng xanh vạn dặm trùng dương
Về phương trời xa, đường trường
Tình thắm thiết
Chén ly biệt
Vin xe sứ vấn vương
Xin đem thâm ý vì Nam cương
Tâu vua thật tỏ tường.

(Tham bác các bản dịch của Trần Lê Sáng và Hà Văn Tấn).

Đọc bài từ không ai nghĩ đó là lời một nhà sư mà là một nho gia uyên bác hiểu thể từ mà *Vương lang quy* là một. Và lại là lời một nhà ngoại giao khéo léo biết lợi dụng sứ giả "thiên triều" phục vụ lợi ích "Nam cương" tức nước ta ở phương Nam Trung Quốc. Tán tụng mà không xu nịnh. Đề nghị sứ giả trình bày sự thực cho vua Tống hiểu không gây chiến tranh xâm lược mà không van xin, sợ chiến tranh. Cũng không hề theo *Bố thí độ vô cực* hễ ai xin quốc gia thì "bố thí" " ngay như vua Ba Da trong *Ba Da vương kinh* dẫn trong *Lục Độ Tập Kinh* của Khương Tăng Hội. Không những vì bản thân Ngô Chân Lưu tức Khuông Việt đại sư ban đầu học Nho sau mới theo Phật mà hầu hết người theo đạo Phật trong 1050 năm trước đều học chữ Hán của văn hóa Hán và từ đó học Phật. Khương Tăng Hội là một bằng chứng. Cho nên chất Tam giáo trong trí thức Tiền Đại Việt và Đại Việt là tính phổ biến. Họ xuất hiện trên chính trường với tư cách trí thức Tam giáo với tính trội thuộc về Phật giáo. Không phải chỉ cá biệt một Ngô Chân Lưu tham chính mà các nhà sư khác như Đa Bảo, Vạn Hạnh, quốc sư Khô Đầu, quốc sư Minh Không, nhà sư Viên Thông... đều tham gia việc nước. Đó cũng là một đặc điểm chính trị Đại Việt luôn luôn chủ trương Nho, Đạo, Thích tức Tam giáo đều là trí thức Đại Việt. Thái độ không kỳ thị tôn giáo này khác với thái độ của các vương triều phương Bắc gây ra các cuộc tranh chấp Phật giáo với Đạo giáo và đàn áp Phật giáo. Cho nên văn minh Đại Việt mang tính văn

minh Tam Giáo với tính trội Nho hay Thích từng thời kỳ lịch sử. Đó là một cách ứng xử rất văn minh coi mọi tôn giáo bình đẳng lấy quyền lợi quốc gia làm thước đo giá trị khi hội nhập tôn giáo ngoại lai.

Về Đạo giáo thì Đặng Huyền Quang làm chức Sùng chân uy nghi. Theo tư liệu Trung Quốc thì Đạo giáo tảo kỳ (tức Đạo giáo Tam Trương, Đạo giáo thời kỳ đầu) căn cứ thành tích của nam nữ tín đồ chia thành 24 chấp sự chức phẩm. Chấp sự chức phẩm là chức vụ của người trông coi công việc tế lễ Đạo giáo. Trong đó có chức thứ 7 là chức Uy nghi, coi về chế độ y phục, nghi thức đi đứng trong khi hành lễ. Còn Sùng chân thì có nghĩa là sùng kính Đạo giáo, không phải tên chức quan, đến thời Nguyên về sau có đạo quán mang tên Sùng Chân quán, Sùng Chân vạn thọ cung. Như vậy triều Đinh dùng hình thức tổ chức Đạo giáo Tam Trương chứ không phải Đạo giáo sĩ tộc mặc dù Đạo giáo sĩ tộc đã vào nước ta trong thời Tiền Đại Việt như đã nói trong chương I. Sau Đặng Huyền Quang, sử còn ghi tên đạo sĩ Trần Tuệ Long, đạo sĩ Trịnh Trí Không tuy không có tư liệu về chức quan của họ nhưng đều có mặt trong hoạt động các vua triều Lý. Đó cũng là biểu hiện tư tưởng Tam Giáo của các vua Đại Việt, nắm lấy cả Nho, Đạo, Thích phục vụ triều đình, đất nước.

Tóm lại bộ máy triều đình Đinh có 3 bộ phận: hành chính, quân sự và tôn giáo. Về quân sự thì đã tổ chức một đội quân thống nhất và có sức chiến đấu cao nhằm đáp

ứng nhu cầu chống cát cứ và ngoại xâm. Thế lực ngoại xâm luôn luôn rập rình ngoài biên giới hòng chiếm lại "thuộc địa" ngàn năm của họ. Về tôn giáo thì thống nhất thành một sức mạnh tinh thần, tư tưởng không phân biệt tôn giáo tín ngưỡng để bảo đảm đoàn kết toàn dân.

Dù không đủ tư liệu hơn nữa nhưng như vậy đã có thể minh chứng người Đại Việt đã có trình độ nhận thức và tổ chức cao hơn thời Lạc Việt hay Tiền Đại Việt, họ đã dùng tri thức của kẻ thù chống lại kẻ thù.

Về chính sách, nhà Đinh chủ trương thống nhất, phản đối cát cứ. Trong thời Tiền Đại Việt chính quyền đô hộ Hán-Đường là bộ máy thống nhất từ châu quận đến huyện nhưng thực tế không thống nhất. Ngoài việc thu thuế và bắt lao dịch ra thì chính quyền đô hộ không thể quản lý đến cơ sở và toàn diện như ở nội địa Trung Quốc. Dần dần mới hình thành những thế lực địa phương nhiều lần nổi dậy chống đô hộ. Đa số là nổi dậy có tính cục bộ địa phương. Cuộc nổi dậy của Lý Bí tiến tới thành lập nhà nước Vạn Xuân nhưng rồi đổ vỡ chính vì mâu thuẫn nội bộ. Lý do chính của sự diệt vong nhà Tiền Lý là mâu thuẫn giữa hai thế lực Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử. Triệu Quang Phục không tiêu diệt được thế lực chống đối bèn dùng chính sách chia quyền để giữ yên cục diện độc lập. Nhưng nền độc lập đã sụp đổ trước sức mạnh của quân Tùy. Thật ra nhà Tuỳ không hùng mạnh lắm, chỉ tồn tại có 30 năm (589-618) trong tình cảnh vẫn có nhiều nhóm chống đối nội bộ. Lưu Phương chỉ có 27

doanh tức 13.500 lính chỉ bằng 1/3 quân của Hầu Nhân Bảo năm 981. Khi đánh đến Lâm Ấp thì Lưu Phương ốm chết tại chiến trường, quân lính mười phần chết đến bốn năm phần. Chính sự chia rẽ cát cứ sau này phát triển thành 12 sứ quân là nguyên nhân chính của sự diệt vong nhà nước Vạn Xuân độc lập đầu tiên đó. Chắc chắn Đinh Bộ Lĩnh đã nhận thức được vấn đề đó nên tiêu diệt 12 sứ quân rồi liền đặt vạc dầu cũi hổ đàn áp mọi thế lực địa phương mưu toan chia rẽ. Cũng chắc chắn Đinh Bộ Lĩnh và triều thần nhận thức được bài học Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng tiêu diệt 6 nước xong, bắt quí tộc, thu vũ khí mang về thủ đô, đốt sách chôn học trò cũng nhằm thực hiện thống nhất dân tộc thành một quốc gia thống nhất. Nhiều sử gia đã phê phán sự "tàn ác" của Tần Thủy Hoàng và Đinh Tiên Hoàng. Thủ đoạn có "tàn ác" nhưng mục đích rất tiến bộ: hình thành một quốc gia, một dân tộc thống nhất để tiến lên, phù hợp với qui luật lịch sử, lợi ích cho dân tộc. Có lẽ chính vì vậy mà Đinh Bộ Lĩnh được tôn xưng là Đinh Tiên Hoàng. Tiên Hoàng đồng nghĩa với Thủy Hoàng chỉ ý nhà vua đầu tiên của dân tộc và hàm ý so sánh Đinh Bộ Lĩnh với Tần Thủy Hoàng về mặt mục đích thống nhất dân tộc và cả về mặt thủ đoạn "tàn ác". "Tàn ác" hàm nghĩa quyết liệt, biểu thị quyết tâm sắt đá "dùng uy chế ngự thiên hạ", khiến cho "mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm". Một thủ đoạn "tàn ác", "tàn ác" đối với kẻ thù dân tộc thù địch với tiến bộ, văn minh của dân tộc. Vạc dầu cũi hổ,

treo cổ, chặt đầu, bắn chết, tiêm thuốc độc, ngồi ghế điện đều là những thủ đoạn cụ thể. Thủ đoạn thay đổi theo thời gian và không gian nhưng mục đích không thay đổi: tước đoạt sinh mệnh của người phạm tội để cho họ không còn làm hại người khác, răn đe kẻ rắp tâm phạm tội. Ngày nay người ta đang phê phán án tử hình là vô nhân đạo, nhưng nhiều nước bỏ án tử hình thì tội phạm gia tăng uy hiếp an ninh xã hội. Mọi thủ đoạn chính trị đều có thời điểm của nó, mục đích của nó. Không thể "nhân dạo chủ nghĩa" một cách phi lịch sử, phi thực tế. Đỗ Thích ám sát cha con Đinh Bộ Lĩnh cũng là biểu hiện hoạt động của thế lực chống đối thống nhất chứ không phải là việc cá nhân họ Đỗ mà thôi. Ngô Nhật Khánh, một trong 12 sứ quân dù được Đinh Bộ Lĩnh gả con gái phong Phò mã, lấy mẹ của họ Ngô làm hoàng hậu mà vẫn chạy trốn mang quân Chiêm Thành về cướp phá hòng lại làm sứ quân! Nhà Tống cũng dùng biện pháp tấn phong để chia rẽ cha con Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn. Vua Tống chỉ phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương mà lại phong cho Đinh Liễn làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ rồi phong Giao Chỉ quận vương. Thế là nhà Tống đã tạo ra 2 Giao Chỉ quận vương song song tồn tại hòng khiến cho cha con giết nhau. Nhưng Đinh Tiên Hoàng đã không giết Đinh Liễn!

Đánh giá Đinh Tiên Hoàng trước tiên là luận công xây dựng một quốc gia, một dân tộc thống nhất đặt nền cho văn minh Đại Việt.

2. **Triều đình Tiền Lê** (981-1009).

Với tư cách Thập đạo tướng quân rõ ràng Lê Hoàn đã tiếp quản chính quyền một cách dễ dàng và hợp lý trong bối cảnh ngoại xâm đang đe dọa mà vua mới 6 tuổi còn quá trẻ. Đinh Điền, Nguyễn Bặc nổi lên chống lại, nhanh chóng bị dập tắt. Nhóm người này tiêm nhiễm cái gọi là "trung quân" mù quáng của Nho gia Trung Quốc. Cũng theo tinh thần đoàn kết tránh mâu thuẫn nội bộ Lê Hoàn đã không sát hại mà thương yêu Vệ Vương Toàn, kêu trời ba tiếng thê thảm khi Vệ Vương bị trúng tên chết trận trong cuộc chiến năm 1001. Và chính nhờ tổ chức quân đội thống nhất hùng mạnh mà đánh thắng 3 vạn quân Hầu Nhân Bảo năm 981, bảo vệ được nền độc lập Đại Việt.

Về cơ cấu bộ máy nhà nước thì tư liệu tuy nhiều hơn về nhà Đinh nhưng cũng ít ỏi.

Năm 986 Lê Đại Hành lấy Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự, ban cho tước hầu, Phạm Cự Lạng làm Thái úy. Năm 1002 định luật lệnh, chọn quân lính (nguyên văn: "tuyển quân ngũ" là bắt lính) chia tướng hiệu thành hai ban, đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu. Xuống chiếu làm mấy nghìn mũ đâu mâu ban cho sáu quân.

Năm 991 phong hoàng tử thứ tư là Đinh làm Ngự Man vương đóng ở Phong Châu, hoàng tử thứ sáu là Càn làm Ngự Bắc vương đóng ở trại Phù Lan. Năm 992 phong hoàng tử thứ 5 là Đĩnh làm Khai Minh vương đóng ở Đằng Châu. Năm 993 phong hoàng tử thứ bảy là

Tung làm Định Phiên vương đóng ở thành Tư Doanh, Ngũ huyện giang; hoàng tử thứ 8 là Tương làm Phó vương đóng ở Đỗ Động giang; hoàng tử thứ chín là Kính làm Trung Quốc vương đóng ở Càn Đà huyện Mạt Liên. Năm 994 phong hoàng tử thứ mười là Mang làm Nam Quốc vương đóng ở châu Vũ Lung. Năm 995 phong hoàng tử thứ mười một là Đề làm Hành Quân vương đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm; con nuôi làm Phù Đái vương đóng ở hương Phù Đái.

Một, về bộ máy triều đình thì chức Tổng quản tri quân dân sự coi việc quân và việc dân, là một chức quan đầu triều tương đương chức thủ tướng ngày nay, chưa thấy trong quan chế Trung Quốc trung cổ.

Theo *Trung quốc lịch đại quan chức từ điển* thì: Tổng quản là chức quan quân chính. Năm 559 đổi Đô đốc chư châu quân sự thành Tổng quản. Đến đời Đường đặt Tổng quản rồi đổi ra Đô đốc ở các địa phương biên giới trọng yếu. Là chức quan quản lý quân đội ở các địa phương cấp quận, cấp lộ... Trong quan chế Trung Quốc thì đứng đầu bách quan là tướng, tướng quốc, thừa tướng, tể tướng trong các triều đại từ Đường về trước.

Nhưng Từ Mục được phong chức Tổng quản là một chức quan võ nhưng lại có thêm "tri quân dân sự". Như vậy có hai ý nghĩa khác chức Tổng quản đời Đường. Một, Tổng quản đời Đường chỉ là võ quan đứng đầu quân đội ở cấp quận, lộ tức cấp chính quyền địa phương chứ không phải cấp chính quyền trung ương. Tại An Nam đô

hộ phủ đời Đường tất có chức quan này. Nhưng nay triều Tiền Lê thì chức Tổng quản quản lý quân đội toàn quốc, là chức võ quan của triều đình đứng đầu quân đội quốc gia tương đương chức Tổng tư lệnh ngày nay. Hai, Từ Mục là võ quan cao cấp nhất của triều đình nhưng không phải chỉ quản lý quân đội mà còn "Tri quân dân sự" là cai quản cả việc quân lẫn việc dân. Từ Mục là Tổng quản tri dân quân sự tương đương chức thủ tướng ngày nay, nhưng là thể chế quân quản. Cho nên Từ Mục được phong tước hầu. Tước vương phong cho các hoàng tử, con của hoàng đế.

Thái úy Phạm Cự Lạng quản lý quân đội tương đương chức Bộ trưởng Quốc phòng.

Tổng quản Tri quân dân sự là một sáng tạo triều đình Tiền Lê mượn chức danh Đường mà nội dung lớn hơn nội dung Tổng quản Đường. Như vậy dưới Lê Đại Hành hoàng đế, Từ Mục Tổng quản quân dân sự làm nhiệm vụ tể tướng trong chức quan phong kiến Trung Quốc.

Như vậy bộ máy trung ương mang tính chất quân quản.

Đây là một giải pháp tình thế rất thích hợp cho tình hình nhà nước độc lập vừa hình thành "thù trong giặc ngoài" là mối quan tâm số một.

Ngoài ra có ghi về Thái sư Hồng Hiến, một người phương Bắc thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi,

mưu bàn việc nước. Chỉ là một quân sư tức một cố vấn của vua chứ không phải thực quyền như trong triều đình Hán Đường.

Tư liệu không đầy đủ nhưng rõ ràng đã có một bộ máy đáp ứng công việc triều chính mà chủ yếu là việc quân chính. Nhà vua phong cho các con trấn giữ các địa phương cũng là một cơ cấu quân dân sự kết hợp. Đã có luật lệnh nhưng không biết nội dung cụ thể. Dù vậy đây là một bước tiến mới: pháp trị có pháp luật thành văn.

Hai, về chính sách thì thấy nổi bật chính sách mở rộng và ổn định lãnh thổ.

Đầu tiên là cuộc chiến Chiêm Thành. Trước tiên phải thấy do Ngô Nhật Khánh dẫn quân Chiêm Thành tấn công Đại Cồ Việt. Thứ đến phải thấy vương quốc Chiêm Thành đang trên đường phát triển và bành trướng đã trở thành một đe doạ đến từ phương Nam đương thời. Đầu tiên Lê Hoàn dùng hoạt động ngoại giao, nhưng vua Chiêm Thành bắt sứ giả Từ Mục, Ngô Tử Canh. Ngoại giao thất bại, năm 982 Lê Đại Hành thân chinh đánh Chiêm Thành chém Bế Mi Thuế. Quan hệ Chàm - Việt lắng xuống. Nhưng nhận thấy mối đe doạ không dứt nên năm 992 sai Phụ quốc Ngô Tử An mở đường bộ đến châu Địa Lý, biên giới cực nam.

Thứ đến là chính sách đối phó nạn ngoại xâm phương Bắc. Một mặt Lê Hoàn nhiều lần sai sứ sang nhà Tống, tiếp sứ Tống, nhận sắc phong An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Kinh Triệu quận hầu, Giao Chỉ

quận vương. Thái độ rất cung kính nhưng không chịu khuất phục từ chối khéo không lạy. Khi xảy ra việc đem quân đánh trấn Như Hồng (Ung Châu) năm 995 thất bại, sứ giả nhà Tống Lý Nhược Chuyết đến, Lê Hoàn ra đón nhưng ngạo mạn bảo Nhược Chuyết:" Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở cõi ngoài, hoàng đế (nhà Tống.NDH) có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?". Thái độ ngoại giao vừa mềm vừa cứng. Một mặt khác phong vương cho các con trấn giữ các địa phương cả nước. Năm 1000 sai tướng Từ Mục đi tuần ở miền Hải Tây, Ngô Tử An đi tuần cõi Bắc để dò xét tình hình biên giới.

Trong nước thì Lê Hoàn thân chinh đánh dẹp thu phục các địa phương chưa quy thuận đa số là các man động tức khu vực dân tộc ít người. Năm 996 vua thân đi đánh lấy 4 động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng. Năm 999 vua thân chinh đánh 49 động châu Định Biên. Từ đó các châu quận đều quy phục...

Sử không để lại tư liệu chính sách và tình hình kinh tế nhà Lê ngoài tư liệu năm 998 về động đất, hạn hán, dịch bệnh. Nhưng tổ chức quân đội và hoạt động quân sự như vậy tất phải có một cơ sở kinh tế đủ cung cấp người và lương thực nhất định. Có tư liệu về thu thuế nhưng không rõ nội dung cụ thể, tất nhiên đó là điền tô.

Sau khi Lê Hoàn băng thì các hoàng tử đánh giết nhau để cướp ngôi. Lê Long Đĩnh lên ngôi và hoang dâm vô độ sử gọi là Ngọa Triều. Nhưng Lê Long Đĩnh đã có 2 việc lớn.

Một, năm 1006 đổi lại quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo đúng như nhà Tống. Phải chăng đây là thông tin về việc chấm dứt chế độ quân quản chuyển sang chế độ thời bình? Như vậy chứng tỏ bộ máy cai trị đã hoàn chỉnh như một vương triều Trung Quốc.

Hai, năm 1007 sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký Hoàng Thành Nhã dâng tê ngưu trắng cho nhà Tống xin *Kinh Đại Tạng*, đến 1009 thì mang về nước. Đây là một thành tích lớn có cống hiến cho sự phát triển của Phật giáo.

Năm 1009 Lê Long Đĩnh băng hà, kết thúc nhà Tiền Lê (981-1009) ngắn ngủi.

Tuy trong thời gian ngắn ngủi 29 năm nhưng nhà Tiền Lê - chủ yếu là Lê Hoàn - đã tổ chức một bộ máy cai trị cấp trung ương như một triều đình phương Bắc thời bấy giờ. Đặc biệt nhấn mạnh việc bảo vệ đất nước và bình định quốc thổ. Về phương diện đó quốc gia đã cường thịnh như một cường quốc không thua kém gì triều Tống của Trung Quốc. Quốc thể được đề cao. Trình độ quân sự và ngoại giao rất thành thục đạt hiệu quả cao. Rõ ràng quốc gia dân tộc đã ổn định vững bền, đặt cơ sở cho sự tồn tại và phát triển lâu dài về sau của văn minh Đại Việt.

3. **Triều đình Lý** (1010-1225).

Triều Lý kéo dài trong năm 216 năm [1010-1225] 9 đời vua.

Cũng có thể nói Lý Công Uẩn đã tiếp quản chính quyền trung ương một cách hòa bình hơn Lê Hoàn, không có sự chống đối đổ máu nào. Sự dâm dật và tàn ác của Lê Ngọa Triều đã chôn sâu ảnh hưởng của nhà Tiền Lê trong tầng lớp trên nên bá quan tung hô Thân Vệ tướng quân lên ngai vàng. Sấm truyền và ngôn hành của các nhà sư Đa Bảo, Vạn Hạnh ngoài triều cộng với sự ủng hộ của Chi hậu Đào Cam Mộc trong triều là bằng chứng.

Sau khi thành lập nhà nước dân tộc độc lập thì cần thiết phải thay thế chính quyền đô hộ Hán-Đường bằng một bộ máy chính quyền trung ương gọi đơn giản là triều đình để quản lý quốc gia. Dưới thời Lý Thái Tông năm 1034 ban lệnh khi các quan tâu việc thì gọi vua là "Triều đình". Trước năm 939 chính quyền còn trong tay triều đình đô hộ phương Bắc. Bộ máy đô hộ này ở cấp hai tức cấp dưới triều đình trung ương cho nên chỉ có thái thú, thứ sử, huyện lệnh và một số thuộc lại. Không hề có cơ cấu một triều đình tức cơ cấu chính quyền cấp một, tức cơ cấu chính quyền trung ương, cơ cấu chính quyền tối cao như Hội đồng bộ trưởng hiện nay. Các triều vua độc lập phải bắt tay vào xây dựng một bộ máy trung ương tương đối hoàn chỉnh. Nhưng do những nguyên nhân khách quan hoặc vì các triều đại ngắn

ngủi và chưa ổn định đó chưa đủ thời gian để thành lập một cơ cấu trung ương hoàn chỉnh; hoặc đã có một bộ máy trung ương tương đối hoàn chỉnh nhưng vì sử không ghi lại nên chúng ta không thể hình dung được một cách khoa học. Năm 939, ĐVSKTT ghi nhà Ngô (29 năm) đặt trăm quan, chế định triều phục; nhưng không có tư liệu cụ thể. Nhà Đinh (13 năm), nhà Tiền Lê (29 năm) cũng có một số chức quan được sử ghi lại, nhưng không thể khôi phục hình dáng bộ máy trung ương. Chỉ đến triều Lý (216 năm) bắt đầu từ năm 1009 mới lưu lại nhiều tư liệu về chức quan có thể giúp hình dung bộ máy chính quyền trung ương vốn không hề có trong thời gian bị đô hộ. Trước đó năm 1006 Lê Ngọa Triều hoàng đế ban lệnh đổi lại quan chức và triều phục các quan văn võ và tăng đạo đúng như nhà Tống. Căn cứ vào điều này hiện nay một số nhà nghiên cứu nước ta cho quan chế thời Tiền Lê, Lý là quan chế Tống, nghĩa là trước đó theo quan chế Đường hay trước Đường. Nói về quan chế Tống cần phân biệt trước và sau niên hiệu Nguyên Phong. Niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) thực hiện cải cách quan chế. Cho nên cũng không thể nói chung chung là quan chế Tống. Quan chế Tống kế thừa quan chế Đường. Hơn nữa sau đây qua tư liệu sẽ thấy quan chế Lý không hoàn toàn Tống.

Tư liệu quan chế thời Lý rải rác theo các lần phong cấp. Dưới đây dẫn tư liệu và phân tích một số chức quan chủ yếu trong ĐVSKTT. Để đối chiếu với quan chế thời

Đường Tống tôi dùng cuốn sách mới xuất bản ở Trung Quốc năm 1992: *Trung Quốc lịch đại chức quan từ điển* (viết tắt CQTĐ) của Thẩm Khởi Vĩ, Từ Quang Liệt chủ biên (Nxb Thượng Hải Từ thư năm1992). Về phía tư liệu Việt Nam thì tham khảo *Quan chức chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (viết tắt LC.QCC) của Phan Huy Chú (bản dịch năm 1961).

Nhìn chung các tư liệu trong thời Lý cho thấy cơ cấu triều đình chủ yếu là Tam Thái, Tam Thiếu (Thái sư, Thái phó, Thái bảo; Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Tam Tỉnh (Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Thượng thư tỉnh) và Lục bộ (Bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Bên cạnh đó còn nhiều chức quan quân sự, cấm vệ, nội thị v.v... thì không nghiên cứu sâu.

I. **Tam Thái, Tam Thiếu:** Thái sư, Thái phó, Thái bảo; Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

- Năm 1009 ngay khi lên ngôi Lý Công Uẩn đã gả con gái cho Đào Cam Mộc phong Cam Mộc làm Nghĩa Tín hầu, phong cho anh làm Vũ Uy vương, chú làm Vũ Đạo vương, con Vũ Uy vương là Trung Hiển làm Thái úy, con Dực Thánh vương là Phó làm Tổng quản, Trần Cảo làm Tướng công, Ngô Đinh làm Khu Mật Sứ, Đào Thạc Phụ làm *Thái bảo*, Đặng Văn Hiếu làm *Thái phó*, Phí Xa Lỗi làm Tả Kim ngô, Vệ Trúc làm Hữu Kim ngô, Đàm Thản làm Tả Vũ vệ, Đỗ Giản làm Hữu Vũ vệ, các người khác đều như cũ. Ban y phục cho các tăng đạo.

- Năm 1012 sai *Thái bảo* Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưỡng sang nước Tống để kết hảo.

- Năm 1015 Đào Cam Mộc chết, tặng *Thái sư á vương*.

- Năm 1017 phong cho Trần Văn Tú làm *Thái phó*.

- Năm 1028 Lý Thái Tông lấy Lương Văn Nhậm làm *Thái sư,* Ngô Thượng Đinh làm *Thái phó,* Đào Xử Trung làm *Thái bảo,* Lý Đạo Kỷ làm Tả Khu mật, Lý Triệt làm *Thiếu sư*, Xung Tân làm Hữu Khu mật, Lý Mật làm Tả Tham tri chính sự, Kiểu Bổng làm Hữu Tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang, Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu Gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toái Trạng làm Đô thống, Vũ Ba Tư làm Uy vệ thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định thắng đại tướng, Đào Văn Lôi làm Tả Phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu Phúc tâm, Phan Đường Liệt làm nội thị. Đặt các cấp bậc của tăng đạo.

- Năm 1030 đổi mũ áo công hầu văn võ.

- Năm 1043 sai Ngụy Trung đến châu Quảng Nguyên ban cho Nùng Trí Cao đô ấn, phong làm *Thái bảo*. Sau này Nùng Trí Cao lại chống lại triều đình, bị giết.

- Năm 1073 Lý Nhân Tông vừa lên ngôi lúc 8 tuổi, *Thái sư* Lý Đạo Thành lấy chức Tả gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An. Năm 1074 cho **Lý Đạo Thành làm**

Thái phó bình chương quân quốc trọng sự. Năm 1081 *Thái sư* Lý Đạo Thành chết.

- Năm 1085 cho Lê Văn Thịnh làm *Thái sư*. Năm 1075 tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường Lê Văn Thịnh được trúng tuyển cho vào hầu vua học. Năm 1084 Lê Văn Thịnh làm Thị lang bộ Binh. Năm 1096 xảy ra vụ mưu sát vua ở Dâm Đàm, *thái* sư Lê Văn Thịnh làm phản bị đầy.

- Năm 1101 Lý Thường Kiệt được cho làm **Thái úy kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự**. Năm 1105 Thái úy Lý Thường Kiệt chết tặng chức Nhập nội điện đô tri kiêm hiệu **Thái úy bình chương quân quốc trọng sự**, tước Việt Quốc công. Lý Thường Kiệt bắt đầu bằng chức Hoàng Môn chi hậu theo hầu Lý Thái Tông, thăng dần đến chức Nội thị sảnh đô tri. Thánh Tông phong cho chức *Thái bảo* trao cho tiết việt để đi kinh lý thăm hỏi lại dân ở Thanh Hóa, Nghệ An. Đến khi vua thân đi đánh Chiêm Thành, cho làm tướng tiền phong, bắt được vua Chiêm là Chế Củ, vì có công phong làm Phụ quốc *Thái phó,* dao thụ chư trấn tiết độ, đồng Trung thư môn hạ, Thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ Phụ quốc thượng tướng quân tước Khai quốc công. Sau lại có công được phong làm Thái úy rồi chết.

- Năm 1128 Lý Thần Tông 12 tuổi lên ngôi, cho Vũ vệ Lê Bá Ngọc làm Thái úy thăng tước hầu; Nội nhân hoả đầu Lưu Ba, Dương Anh Nhĩ làm *Thái phó* tước Đại liêu ban; Trung thừa Mâu Du Đô làm Gián nghị đại phu

thăng trật Chư vệ; Nội nhân hỏa đầu Lý Khánh, Nguyễn Phúc, Cao Y làm *Thái bảo* tước Nội thượng chế; Nội chi hậu quản giáp Lý Sơn làm Điện tiền chỉ huy sứ tước Đại liêu ban; Linh nhân Ngô Toái tước Thượng chế; Ngự khố thư gia Từ Diên làm Viên ngoại lang...

Xuống chiếu cho Nhập nội *Thái phó* Lý Công Bình đem quan chức đô và người châu Nghệ An đi đánh người Chân Lạp.

Mùa đông, tháng 11 cho Thái úy Lê Bá Ngọc làm *Thái sư*, đổi làm họ Trương. Năm 1135 *Thái sư* Trương Bá Ngọc chết.

- Năm 1136 cho Tả ty lang trung Lý Công Tín làm *Thiếu sư* tước Minh tự.

- Năm 1141 tháng 2, Anh Tông hoàng đế (lên ngôi năm 1139 lúc 3 tuổi) xuống chiếu cho Gián nghị đại phu Lưu Vũ Nhĩ đem quân theo đường bộ, *Thái phó* là Hứa Viêm đem quân ngược đường thủy để tiến đánh Thân Lợi.

Tháng 10, *Thái phó* Tô Hiến Thành bắt được Thân Lợi.

- Năm 1143 sai *Thái phó* Hoàng Nghĩa Hiền và Viên ngoại lang Khổng Trường đem quân đi đãi vàng. Năm1161 *Thái phó* Hoàng Nghĩa Hiền chết.

- Năm 1144 tháng 5, Mâu Du Đô dâng chim sẻ trắng. Cho Mâu Đô Du làm *Thái sư* dao lĩnh các khe động dọc biên giới về đường bộ. Năm 1145 sai *Thái sư*

Mâu Du Đô đem quân tiếp đánh Đàm Hữu Lượng. Năm 1146 *Thái sư* Mâu Du Đô chết.

- Năm 1156 *Thái phó* Lý Du Đô dâng sớ xin hưu trí, thăng làm *Thái sư*, ban cho vàng bạc về quê. Năm 1169 *Thái sư* trí sĩ Lý Du Đô chết.

- Năm 1158 sai *Thiếu bảo* Phí Công Tín tuyển dân đinh, định các hạng và lấy người sung việc thờ cúng ở thái miếu và sơn lăng.

- Năm 1175 tháng giêng, phong Tô Hiến Thành làm Nhập nội kiểm hiệu ***Thái phó bình chương quân quốc trọng sự*** tước vương giúp đỡ Đông cung. Mùa hạ tháng 4, vua không khỏe, cố gượng sai Tô Hiến Thành ẵm thái tử mà quyền nhiếp chính.

Mùa thu tháng 7 vua băng. Thái tử Long Trát lên ngôi (tức Cao Tông) trước linh cữu, bấy giờ mới 3 tuổi, tôn mẹ là Đỗ thị làm Chiêu Thiên Chí Lý hoàng thái hậu. Cho Đỗ An Di (em trai hoàng thái hậu) làm ***Thái sư đồng bình chương sự,*** Tô Hiến Thành làm Thái úy. Tháng 6 năm 1179 Tô Hiến Thành ốm chết.

- Năm 1188 tháng 7, *Thái sư* Đỗ An Di chết, lấy *Thái phó* Ngô Lý Tín làm phụ chính.

- Năm 1190 tháng 7, *Thái phó* Ngô Lý Tín chết, lấy Đàm Dĩ Mông làm *Thái phó.*

- Năm 1206 phong Đàm Dĩ Mông làm *Thái bảo*, đội mũ củng thần.

Trên đây là những sử liệu có chức Tam Thái, Tam Thiếu nhặt từ trong ĐVSKTT ra.

Theo CQTĐ các chức quan đó có một quá trình diễn biến nhưng đến khoảng Tùy Đường thì chức trách cơ bản như sau.

- **Tam Công**: Thời Hán là Thái sư, Thái phó, Thái bảo coi việc quân sự, chính trị, là bộ ba tối cao trong chính quyền trung ương ra đời từ thời Chu. Đến đời Hán dùng Tư Đồ, Tư Mã, Tư Không làm Tam Công. Đến cuối đời Hán thì bãi bỏ chế độ Tam Công đặt chức Thừa tướng và Ngự sử đại phu. **Đời Ngụy lại đặt Tam Công nhưng chỉ là hư hàm. Đến đời Đường Tống đều như vậy.**

Cho nên Tam Công thời Lý chỉ là hư hàm như phong cho Hồng Hiến, Đào Cam Mộc hàm Thái sư khi mất. Phong cho Nùng Trí Cao là kẻ chống lại triều đình làm Thái bảo để rồi Nùng Trí Cao lại nổi dậy cuối cùng phải đánh dẹp bắt giết. Thái phó Lý Du Đô về hưu thì tặng Thái sư. Tam Công không có thực quyền hành chính chỉ khi nào được giao nhiệm vụ "đồng bình chương sự" mới có thực quyền tương đương tể tướng. Đó chỉ là trong trường hợp vua còn quá nhỏ tuổi.

Năm 1073 Lý Nhân Tông vừa lên ngôi lúc 7 tuổi, *Thái sư* Lý Đạo Thành lấy chức Tả gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An. Năm 1074 cho **Lý Đạo Thành làm Thái phó bình chương quân quốc trọng sự**. Năm 1081 *Thái sư* Lý Đạo Thành chết. Lý Đạo Thành với

hàm Thái sư thì chỉ coi việc một châu với chức quan Gián nghị đại phu chứ không phải với tư cách Thái sư. Khi được về triều thì lại chỉ là Thái phó (dưới Thái sư) nhưng quyền lại rất lớn vì là "bình chương quân quốc trọng sự" làm nhiệm vụ tể tướng đứng đầu trong triều khi vua còn quá nhỏ. Lý Cao Tông lên ngôi lúc 2 tuổi, Tô Hiến Thành làm Nhập nội kiểm hiệu ***Thái phó bình chương quân quốc trọng sự*** tước vương giúp đỡ Đông cung. Mùa hạ tháng 4, vua không khỏe, cố gượng sai Tô Hiến Thành ẵm thái tử mà quyền nhiếp chính. Sau đó Đỗ An Di (em trai hoàng thái hậu) làm ***Thái sư đồng bình chương sự,*** Tô Hiến Thành làm Thái úy. Các vua trước hai vua này đều đã trưởng thành nên không cần đại thần nhiếp chính. Nhưng ngay chức trách "đồng bình chương sự" cũng không phải chỉ Tam Thái mới được giữ mà chức quan khác cũng có khi được giữ, dưới đây sẽ nghiên cứu thêm.

- **Tam Thiếu** hay Tam Cô là chức vụ phò tá dạy thái tử, chỉ là gia hàm cho quan nào được ủy thác phò tá thái tử, không có thực quyền.

Phan Huy Chú đã nhận định đúng đắn: "Tam công tam cô bắt đầu đặt ra từ đầu nhà Lý để làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa phải là những chức làm việc. Về sau mới giao cho chính sự, có lúc kiêm làm chức tể tướng như đời Lý Anh Tông, Tô Hiến Thành làm Thái phó; đời Lý Cao Tông, Đỗ An Di làm thái sư đều kiêm chức đồng bình chương sự" (LC. QCC, tr.19.).

II. **Trung Thư tỉnh.**

- Năm 1028 phong Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang.

- Năm 1040 vua giao cho Đông cung Thái tử Khai Hoàng vương Nhật Tôn xử đoán các vụ kiện tụng, lấy điện Quảng Vũ làm nơi xử kiện.

- Năm 1042 qui định phạt quan chức đô bỏ trốn phạt 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ và xử tội đồ. Quân sĩ trốn đi cướp của người ta thì xử 100 trượng, thích vào mặt 30 chữ. Người coi trấn trại mà bỏ trốn cũng phải tội như thế. Kẻ nào ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con. Phạt đánh 50 trượng những người nào vắng mặt trong buổi hội thề. Kẻ nào đêm vào nhà người gian dâm vợ cả, vợ lẽ người ta, người chủ đánh chết ngay lúc bấy giờ thì không bị tội. Xuống chiếu về việc phú thuế của trăm họ, cho phép người thu, ngoài 10 phần phải nộp quan được lấy thêm một phần nữa, gọi là "hoành đầu". Lấy quá thì xử theo tội ăn trộm, trăm họ có người tố cáo được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm, người ở trong kinh thành mà cáo giác thì thưởng cho bằng hiện vật thu được. Nếu quản giáp, chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu nhưng có người tố cáo thì quản giáp, chủ đô và người thu thuế cũng phải tội như nhau.

Ban *Hình Thư*. Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí nhiều người bị

oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình Thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo và đúc tiền Minh Đạo (ĐVSKTT I tr.271-272).

- Năm 1125 vua cho Nội thường thị là Mâu Du Đô làm Trung thư thừa.

- Năm 1128 vua cho Đào Thuấn làm Trung thư sảnh (nguyên văn: Trung thư tỉnh) viên ngoại lang hành tây thượng cáp môn sứ.

Cho Lương Cửu, Đào Sâm, Quách Thục, Nguyễn Nhân, Nguyên Khánh, Đào Tương, Quách Cự Tầm, Nguyễn Thối làm trung thư hỏa.

- Năm 1149 cho Trung thư hỏa giữ phủ Phú Lương là Nguyễn Quyền làm Trung thư xá nhân...

Về chức danh Trung thư, CQTĐ có các từ điều Trung thư lệnh, Trung thư lang, Trung thư tỉnh, Trung thư khoa.

Từ điều **Trung thư tỉnh** viết: Tên gọi quan thự (cơ quan). Thời Tam Quốc Ngụy Văn Đế đặt 1 Trung Thư giám, 1 Trung thư lệnh coi việc cơ mật, khởi thảo chiếu lệnh. Đó là Trung thư tỉnh. Các đời Nam Bắc Triều đều theo đó. Dưới Trung thư giám và lệnh có các Trung thư

thị lang, Trung thư xá nhân, 10 người làm chủ quản, 200 người làm nhân viên, phân quản 21 cục... Thời Tùy Đường Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Thượng thư tỉnh nắm toàn bộ công việc hành chính trung ương. Trung thư tỉnh chế định chính sách; Môn hạ tỉnh thẩm duyệt; Thượng thư tỉnh thi hành... Sau kỵ húy nên nhà Tùy đổi Trung thư thành Nội thị rồi Nội thư tỉnh... Nhà Đường khôi phục lại tên Trung thư tỉnh do Trung thư lệnh chủ quản, về sau có lúc đổi tên rồi đến niên hiệu Chí Đức (756-757) khôi phục tên gọi đó... Thời Đường dưới Trung thư lệnh còn có các quan Trung thư thị lang, Trung thư xá nhân... Đầu đời Đường Trung thư tỉnh quản chiếu lệnh, Môn hạ tỉnh quản thẩm duyệt phản bác, thường xảy ra tranh chấp, vua bèn ra lệnh hai tỉnh này phải thương nghị với nhau trước rồi sau mới tâu lên vua. Người làm tể tướng thường kiêm chức hai tỉnh đó cho nên mới có danh xưng Đồng Trung thư Môn hạ bình chương sự (cùng Trung Thư và Môn hạ thương nghị.NDH). Tể tướng nhà Tống theo chế độ này... Sau cải cách Nguyên Phong (1078-1085) thì khôi phục Trung thư, Môn hạ, Thượng thư tỉnh, dùng Thượng thư tả bộc xạ kiêm Môn hạ thị lang; Thượng thư hữu bộc xạ kiêm Trung thư thị lang...

Từ điều **Trung thư lệnh** viết: Là quan danh. Hán Vũ Đế dùng hoạn quan coi việc văn thư gọi là Trung thư yết giả, đặt chức Lệnh và Bộc xạ. Trung thư lệnh tức gọi tắt Trung thư yết giả lệnh... Đông Hán không đặt quan

chức này... Tào Tháo đặt Bí thư lệnh làm nhiệm vụ này. Tào Phi đổi thành Trung thư, đặt các chức Trung thư lệnh, Trung thư giám, cùng coi việc cơ mật... Thời Tùy đổi thành Nội sử lệnh. Năm 620 nhà Đường lại đặt Trung thư lệnh. Cao Tông đổi thành Hữu tướng. Võ Tắc Thiên đổi thành Nội sử... Sau lại khôi phục. Trung thư lệnh đời Đường là trưởng quan Tam Tỉnh (Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Thượng thư tỉnh thời Tùy Đường.NDH), thực chất là Tể tướng, quan tam phẩm, nhị phẩm. Sau thời Túc Tông thì Trung thư lệnh là vinh hàm của đại tướng, không tham dự triều chính. Trung thư lệnh thời Tống trên bậc Thái sư, chỉ dùng thân vương kiêm nhiệm. Thời Nguyên Trung thư lệnh là chức quan quyền cao chức trọng. Thời Minh phế bỏ chức quan này.

Từ điều **Trung thư lang** viết: Thời Tam Quốc nước Ngô nước Thục có chức quan này, tương đương với Thông sự lang thời Ngụy.

Vậy nhà Lý theo chế độ Tam Tỉnh của Đường hay của Tống ? Trung thư là chức quan coi việc soạn thảo các văn kiện cho nên đã soạn thảo *Hình Thư*. Nhưng liệu Mâu Đô Du và Đào Thuấn có phải chỉ làm công việc soạn thảo văn kiện hay đã làm nhiệm vụ tể tướng. Dưới đây sẽ có vấn đề Đồng bình chương quân quốc trọng sự.

III. Môn hạ tỉnh

Thời Lý có nhiều tư liệu về Gián nghị đại phu, một chức quan của Môn hạ tỉnh.

- Năm 1028 Hà Viễn làm Tả Gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu Gián nghị đại phu.

- Năm 1073, Thái sư Lý Đạo Thành lấy chức Tả Gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An.

- Năm 1128, Trung thừa Mâu Du Đô làm Gián nghị đại phu thăng trật Chư vệ.

Xuống chiếu cho Gián nghị đại phu Mâu Du Đô chọn quân Long Dực cũ làm các quân tả hữu Ngọc Giai, Hưng Thánh, Quảng Thành, Vũ Đô.

Sai Gián nghị đại phu Mâu Du Đô đến phủ Thiên Đức chọn đất tốt để xây sơn lăng của Nhân Tông.

- Năm 1134 cho Gián nghị đại phu Mâu Du Đô tước Nội đại liêu ban.

- Năm 1136 Gián nghị đại phu Mâu Du Đô bị bãi chức.

- Năm 1141, xuống chiếu cho Gián nghị đại phu Lưu Vũ Nhĩ đem quân do đường bộ, thái phó là Hứa Viêm đem quân ngược đường thủy để tiến đánh Thân Lợi.

- Năm 1179 khi Tô Hiến Thành ốm, Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu bên cạnh, Gián nghị đại phu Trần Trung Tá vì bận công việc không lúc nào rỗi để tới thăm hỏi.

- Năm 1069 khi Lý Thánh Tông thân đi đánh Chiêm Thành, cho Lý Thường Kiệt làm tướng tiền phong, bắt được vua Chiêm là Chế Củ (Chế Chí mới đúng), vì có công phong làm Phụ quốc Thái phó dao thụ

chư trấn tiết độ *đồng Trung thư Môn hạ* Thượng Trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc Thượng tướng quân tước Khai Quốc công.

CQTĐ viết: **Gián nghị đại phu**: Thời Tần có chức Gián đại phu về sau khi bỏ khi lập. *Đến thời Đường năm 788 thì Tả Gián nghị đại phu thuộc Môn hạ tỉnh*, Hữu gián nghị đại phu thuộc Trung thư tỉnh. Nhà Tống đặt Gián nghị viện có Tả Hữu gián nghị đại phu. Gián nghị đại phu coi việc bình luận và tấu nghị lên hoàng đế.

Chức quan Gián nghị đại phu thời Lý coi nhiều việc như cai trị một châu, tổ chức quân cấm vệ, tìm đất xây lăng, cầm quân chinh phạt, chứ không phải chỉ coi việc bình luận các tấu chương dâng lên vua đúng như tên gọi là "gián nghị" tức biện bác lợi hại của các vấn đề triều chính để can gián vua nên chấp nhận hay không nên chấp nhận. Cho nên có thể nội dung khớp với chức danh Gián nghị đại phu đời Đường hơn chức danh của Gián nghị viện đời Tống. Nghĩa là Tả Hữu Gián nghị đại phu thời Lý thuộc Môn Hạ Tỉnh và Trung Thư Tỉnh là 2 trong 3 tỉnh hợp thành chế độ Tam Tỉnh làm nhiệm vụ tể tướng.

CQTĐ viết: **Môn hạ tỉnh** thì thời Đông Hán gọi là Thị trung tự. Danh xưng Môn hạ tỉnh chính thức xuất hiện từ sau nhà Tề, Lương thời Nam triều. Chức quan chủ quản Môn hạ tỉnh là Thị trung coi việc dâng lời can gián. Nhà Lương thời Nam Triều thì Môn hạ tỉnh thống quản các quan lệnh của Thái y v.v... Bắc Tề thì Môn hạ tỉnh kiêm cả các cục coi về ăn uống, dược phẩm...

Tùy Dạng Đế đặt Điện nội tỉnh đem các cục coi về ăn uống... nhập vào đó.

Tùy Đường dùng Thị trung là trưởng quan của Môn hạ tỉnh làm tể tướng, cùng nắm chính sự với các trưởng quan của Trung thư tỉnh và Thượng thư tỉnh. Môn hạ tỉnh phụ trách thẩm sát chiếu lệnh, đóng dấu các tấu chương, có quyền phản bác. Quan danh Thị trung đầu tiên gọi là Nạp ngôn của nhà Bắc Chu, đến niên hiệu Đại Nghiệp (605-618) đổi thành Thị nội.

Đầu nhà Đường gọi là Nạp ngôn, đến năm Vũ Đức thứ 3 (962) đổi thành Thị trung, thời Đường Cao Tông gọi là Tả tướng. Thời Võ Tắc Thiên lại gọi là Nạp ngôn. Đầu niên hiệu Khai Nguyên thời Đường Huyền Tông gọi là Hoàng môn giám rồi lại đổi lại như cũ; thời Thiên Bảo lại đổi thành Tả tướng. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đời Túc Tông vẫn dùng tên gọi ban đầu, từ đó về sau không thay đổi nữa. Tên gọi Môn hạ tỉnh cũng từng đổi thành Đông đài, Loan đài, Hoàng môn tỉnh trong các thời Đường Cao Tông, Võ Tắc Thiên, Đường Huyền Tông. Dưới trưởng quan có các quan Hoàng môn thị lang, Cấp sự trung, Tán kỵ thường thị, *Gián nghị đại phu*, Khởi cư lang v.v...

Đầu thời Tống Môn hạ tỉnh chỉ còn là hư danh chỉ coi việc nghi lễ trong triều. Thời Nguyên Phong cải cách chế độ mới khôi phục chế độ thẩm sát chiếu lệnh của Môn hạ tỉnh, dùng Thượng thư Tả bộc xạ kiêm chức Môn hạ thị lang, Thượng thư Hữu bộc xạ kiêm Trung thư thị lang cùng nhau làm tể tướng, vẫn đặt chức thị

lang Môn hạ tỉnh, thị lang Trung thư tỉnh làm phó tướng. Năm Kiến Viêm thứ 3 (1129) nhà Nam Tống hợp 3 tỉnh làm một, phó tướng đổi thành Tham tri chính sự.

Liêu, Kim cũng có Môn hạ tỉnh, đến thời Hải Lăng nhà Kim thì bỏ.

Như vậy có Môn hạ tỉnh từ năm 1028 vì đã có Gián nghị đại phu Hà Viễn, Đỗ Sấm. Đến khoảng năm 1069 Lý Thường Kiệt mới làm Thái phó dao thu chư trấn Tiết độ sứ đồng Trung thư Môn hạ Thượng Trụ Quốc...

IV. **Thượng thư tỉnh.**

Quan chức triều Lý thuộc Thượng thư tỉnh là Viên ngoại lang và Tả ty lang trung.

+ Viên ngoại lang.

- Năm 1010 sai Viên ngoại lang Lương Nhậm Văn và Lê Tái Nghiêm sang nước Tống để kết hảo.

- Năm 1011 sai Viên ngoại lang Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn sang thăm nước Tống.

- Năm 1012 sai Thái Bảo Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưỡng sang nước Tống,

- Năm 1030 sai Đại liêu ban Lê Ốc Thuyên cùng Viên ngoại lang Nguyễn Viết Thân sang sứ nhà Tống.

- Năm 1034, sai Viên ngoại lang là Hà Thụ, Đỗ Khoan đem biếu nhà Tống 2 con voi thuần.

- Năm 1042 sai Viên ngoại lang Đỗ Khánh và Lương Mậu Tài đem voi thuần sang biếu nhà Tống.

- Năm 1067 cho Viên ngoại lang là Ngụy Trọng Hòa và Đặng Thế Tư làm Đô hộ sĩ sư.

- Năm 1117 Viên ngoại lang là Ngô Thiệu dâng cây lúa chiêm 1 gốc 9 bông.

- Năm 1122 sai Viên ngoại lang là Đinh Khánh An và Viên Sĩ Minh đem voi nhà biếu nhà Tống.

- Năm 1127 Viên ngoại lang là Nguyễn Nghĩa Trường dâng con rùa 3 chân mắt 6 con ngươi.

- Năm 1128 cho Nội khố thư gia Từ Diên làm Viên ngoại lang.

- Năm 1130 sai Viên ngoại lang Lý Phụng Ân và Lệnh thư gia Doãn Anh Khái sang sứ nhà Tống.

- Năm 1132 sai Viên ngoại lang Lý Phụng Ân và Phụng nghị lang Doãn Anh Khái sang sứ nhà Tống.

- Năm 1134 cho Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo tước Đại liêu ban.

- Năm 1135 thì cho Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo làm Tả ty lang trung.

- Năm 1137 cho Ngự khố thư gia coi phủ Thanh Hóa là Dương Chưởng làm Viên ngoại lang.

- Năm 1143 sai Thái phó Hoàng Nghĩa Hiền và Viên ngoại lang Khổng Trường đem quân đi đãi vàng.

- Năm 1146 Viên ngoại lang Lý Ngọ dâng hươu trắng.

Theo CQTĐ thì: **Viên ngoại lang** là quan danh, Viên ngoại có nghĩa là quan viên đặt thêm ngoài số quan chức đã định biên (tức biên chế chính thức.NDH). Lần đầu tiên nhà Ngụy thời Tam Quốc đặt Viên ngoại tán kỵ thường thị... *Đến triều Tùy năm 586 thì trong 24 ty của Thượng Thư tỉnh có đặt ở mỗi ty 1 Viên ngoại lang làm chức chánh phó chủ quản của ty.* Đường, Tống, Liêu, Kim, Nguyên, Minh, Thanh đều theo thể chế này, dùng Lang trung, Viên ngoại lang làm chức chánh phó chủ quản các ty của Lục bộ. Bấy giờ "Viên ngoại" thực tế đã là quan viên trong biên chế. Ngoài ra Đường, Tống, Liêu, Kim còn đặt Viên ngoại lang dưới chức Tả Hữu ty lang trung của Thượng Thư tỉnh... Viên ngoại lang đa số thuộc hàng lục phẩm hay thất phẩm.

Phan Huy Chú viết: "Chức Viên ngoại lang bắt đầu từ đời Lý, thường dùng chức quan ấy sung sứ bộ đi cống (như năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) sai Viên ngoại lang là bọn Lương Văn sang Tống; năm thứ 2 (1011) lại sai Viên ngoại lang Lý Nhân Nghĩa sang Tống; năm thứ 3 (1012) lại sai Viên ngoại lang là bọn Ngô Nhương sang Tống). Đến Thần Tông lại đặt chức Viên ngoại ở Thượng Thư sảnh, dự làm chính sự, danh vị cũng trọng. Quan trong quan ngoài thường gia thêm chức ấy (như Nội thị là bọn Phí Công Tín, Hàn Quốc Bảo đều gia chức Viên ngoại lang; coi việc phủ Thanh Hóa là bọn Phạm Tín, Dương Chưởng cũng gia chức Viên ngoại lang)" (LC.QCC tr.23).

Theo tư liệu đã dẫn thì Viên ngoại lang đi sứ, đi đãi vàng, đi cai quản Nghệ An, Thanh Hóa chứ không phải chỉ đi sứ. Phan Huy Chú cho là đến Lý Thần Tông (1128-1138) mới đặt Viên ngoại ở Thượng Thư sảnh (tỉnh) có lẽ căn cứ vào tư liệu năm 1135 Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo làm Tả ty lang trung mà Tả Ty lang trung là một chức quan cai quản các ty trong Thượng thư tỉnh. Nhưng đây là Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo được phong tước Đại liêu ban năm 1134, không rõ ông được phong Viên ngoại lang năm nào. Đến năm 1135 thì Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo được phong chức Tả ty lang trung. Viên ngoại lang thời Lý là theo chế độ Đường Tống làm chánh phó quan cai quản các ty của Thượng Thư tỉnh. Nhưng triều Lý đã dùng chức quan này vào nhiều việc khác nhau, không phải Viên ngoại lang nào cũng làm chánh phó quan cai quản các ty của Thượng Thư tỉnh. Ngụy Quốc Bảo là một trường hợp ghi rõ được phong Viên ngoại lang rồi mới làm Tả ty lang trung tức người chủ quản Tả ty của Thượng Thư tỉnh. Vậy trước năm 1135 ông là Viên ngoại lang mà không thuộc Tả ty của Thượng thư tỉnh. Hơn nữa Viên ngoại lang cai quản Nghệ An, Thanh Hóa là với chức quan Viên ngoại lang làm nhiệm vụ quan đầu châu phủ, chứ không phải gia hàm cho chức quan châu phủ. Đây có thể là kiêm nhiệm hay biệt phái quan trong triều ra ngoài triều chứ không phải gia chức. Đó cũng là khác biệt của Viên ngoại lang triều Lý với Viên ngoại lang Đường Tống tuy có nhiều điểm tương đồng.

+ Tả ty lang trung

- Năm 1136 cho Tả ty lang trung Lý Công Tín làm Thiếu sư tước Minh tự.

- Năm 1138 tháng 6, hạn, sai Nhập nội Tả ty lang trung là Ngụy Quốc Bảo triệu các quan hội bàn.

CQTĐ viết: - **Tả ty** là quan danh do Tùy Dạng Đế đặt năm 607 gồm có Tả Hữu ty lang coi sự vụ trong Thượng thư đô tỉnh. Đường Tống đều đặt Tả Hữu ty lang trung, Viên ngoại lang xử lý sự vụ các ty.

- **Lang trung:** Thời Tây Hán, Lang trung là thị vệ của hoàng đế. Thời Đông Hán đến Tùy Đường Lang trung là trưởng quan của các bộ các ty.

Như vậy, Viên ngoại lang và Tả ty lang trung đều thuộc Thượng thư tỉnh.

CQTĐ viết: **Thượng thư tỉnh** bắt đầu đặt từ Tống Nam triều (tức Lưu Tống từ năm 420-479.NDH). Vốn nhà Đông Hán có Thượng thư đài. Nhà Tống Nam triều đổi thành Thượng thư tự cũng gọi là Thượng thư tỉnh, về sau đều gọi là Thượng thư tỉnh. Quan chức chủ quản là Thượng thư lệnh; chức phó là Tả Hữu Thượng thư bộc xạ; bên dưới thì đặt các chức Thượng thư, Tả Hữu thừa, Thượng thư lang của các tào (Thượng thư tỉnh chia thành nhiều tào.NDH). Thời Hán chức vụ cửu khanh đa số qui về Thượng thư các tào; Thượng thư đài thành tổng cơ cấu hành chính trung ương, cho nên đầu nhà Đông Hán địa vị chức Thượng thư lệnh không cao mà

lại nắm thực quyền rất lớn. Từ Ngụy, Tấn về sau thì việc tham gia bàn bạc việc cơ yếu qui về Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh; Thượng thư chỉ còn tuân mệnh thi hành mà thôi.

Tùy Đường tiếp thu chế độ Tam tỉnh thời trước thành định chế: **Trung thư tỉnh đề xuất chủ trương, Môn hạ tỉnh thẩm duyệt biện bác, Thượng thư tỉnh chấp hành**. Thời Đường Cao Tông từng đổi Thượng thư tỉnh thành Trung đài. Thời Võ Tắc Thiên lại từng đổi thành Văn Xương đài, Văn Xương đô tỉnh, Đô đài, Trung đài. **Theo chế độ triều Đường thì Tả bộc xạ thống lĩnh 3 bộ Lại, Hộ, Lễ; Hữu bộc xạ thống lĩnh 3 bộ Binh, Hình, Công**.

Triều Tống, Thượng thư tỉnh chỉ có hư danh, không quản việc của lục bộ.

Triều Nguyên có lúc đặt Thượng thư tỉnh chỉ làm công việc tài chính...

Như vậy triều Lý có Thượng thư tỉnh từ đầu vì năm 1010 đã có chức Viên ngoại lang. Nhưng Viên ngoại lang được dùng vào nhiều việc khác nhau không phải chỉ làm quan chức Thượng thư tỉnh mà thôi.

V. **Bộ Binh, bộ Lễ, bộ Hộ.**

- Năm 1132 Thượng thư Lý Nguyên bị tội chết trong ngục...

- Năm 1203 sai Thượng thư Từ Anh Nhĩ đem quân phủ Thanh Hóa đồng thời đánh Phi Lang...

- Năm 1084 sai thị lang bộ Binh Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới.

- Năm 1118 Tả thị lang bộ Hộ là Lý Tú Quyên chết.

Biếm Hữu thị lang bộ Lễ là Lê Bá Ngọc làm Nội nhân thư gia.

- Năm 1124 lại cho Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm thị lang bộ Lễ.

- Năm 1125 sai Nhập nội Lễ bộ thị lang Lê Bá Ngọc đi đánh bọn Nùng Quỳnh và Mạc Thất Nhân ở châu Quảng Nguyên.

Tuy chỉ thấy thị lang 3 bộ Binh, Lễ, Hộ nhưng chắc chắn phải có đủ lục bộ.

CQTĐ viết: **Lục bộ** là tổng xưng 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công từ thời Tùy đến thời Thanh.

Thời Tần Hán cửu khanh (9 vị quan lớn) chia nhau nắm chức vụ các cơ quan hành chính trong triều. Từ sau thời Ngụy Tấn, chức trách của cửu khanh phần nhiều qui về Thượng thư. Thượng thư chia thành nhiều tào để quản lý công việc. Đông Hán chia thành 6 tào; Ngụy, Tấn số tào tăng gia có khi đến 36 tào. Đông Hán dùng một Thượng thư quản một tào. Ngụy, Tấn đặt 5 đến 6 người, mỗi người quản lý mấy tào. Quan coi một tào gọi là Thượng thư lang, Thị lang. Triều Ngụy của Tào Tháo có ngũ tào Thượng thư cai quản Lại bộ, Tả dân, Khách tào, Ngũ binh, Độ chi; "Tào" này là "Bộ" của đời sau. Dưới tào đó lại có 25 tào, "Tào" này là "Ty" của đời sau. Thượng thư quan là Ty quan của hậu thế.

Nam triều Lương, Trần và Bắc triều Tề đều đặt lục thượng thư (6 thượng thư).

Triều Tùy theo chế độ Bắc Tề có tăng bổ, đặt Lục thượng thư cai quản Lại bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Đô quan, Độ chi, Công bộ. Năm Khai Hoàng thứ 3 (583) đổi Đô quan thành Hình bộ, Độ chi thành Dân bộ. Đường lại đổi Dân bộ thành Hộ bộ. Từ đó về sau các đời không thay đổi nữa. Lục bộ vốn thuộc Thượng thư tỉnh. Nhà Nguyên và đầu triều Minh thì thuộc Trung thư tỉnh đều do tể tướng cai quản. Minh Thái Tổ bỏ Trung thư tỉnh, không đặt tể tướng, lục bộ thượng thư trực thuộc hoàng đế. Cuối thời Thanh thì đặt thêm nhiều bộ mới, danh từ Lục bộ bị phế bỏ.

Trên đây là quá trình hình thành Lục bộ, ổn định từ Đường về sau cho nên khó phân biệt đơn giản lục bộ Đường với lục bộ Tống. Công việc của lục bộ chủ yếu như sau.

1. Bộ Lại: Thời Tùy Đường thì bộ Lại đứng đầu 6 bộ. Các đời Tống, Liêu, Kim, Nguyên, Minh, Thanh đều như thế. Bộ Lại coi việc bổ dụng, bãi miễn, điều động, khảo khóa, thăng quan, giáng chức các quan lại toàn quốc. Do Thượng thư đứng đầu, phó là Thị lang.

Nhiệm vụ tương đương Bộ Nội vụ ngày nay.

Trong thời Lý không thấy danh từ Lại bộ. Nhưng tất nhiên phải có cơ quan coi việc tổ chức bộ máy hành chính triều đình, có lẽ tư liệu thiếu.

2. Bộ Lễ: Triều Tùy đặt bộ này đầu tiên, cai quản việc tế lễ, tiếp tân. Đời Đường đem trường học, tiến cử nhập vào bộ Lễ. Thượng thư đứng đầu, phó là Thị lang. Các đời sau theo đó, cho đến năm 1911 thì Trung Quốc bỏ bộ Lễ đổi thành Điển lễ viện.

Bộ Lễ tương đương bộ Ngoại giao, bộ Giáo dục, bộ Văn hóa thông tin hiện nay gộp lại.

Triều Lý, Lễ bộ Thị lang Lê Bá Ngọc cầm quân tiễu phỉ là không theo qui chế Đường Tống.

3. Bộ Binh: Nhà Tùy đặt bộ này đầu tiên, coi việc tuyển dụng võ quan và quản lý quân tịch, quân giới, quân lệnh... Thượng thư đứng đầu, phó là Thị lang. Các đời sau đều theo đó tuy nhiên chức quyền của thượng thư và thị lang khác nhau ít nhiều. Thời Tống, Liêu, Kim, Nguyên thì bộ Binh không cai quản quân đội. Đời Thanh bộ Binh có khi không có binh quyền chỉ coi việc tuyển dụng quân quan, khí giới... Đến năm 1906 thì Trung Quốc bỏ bộ Binh lập bộ Lục quân.

Bộ Binh tương đương bộ Quốc phòng hiện nay.

Thời Lý, thị lang bộ Binh Lê Văn Thịnh bàn việc cương giới với nhà Tống. Việc cầm quân đánh giặc thì do các tướng lĩnh nhà vua phái đi. Cho nên triều Lý có các chức Đô thống, Tổng quản...

4. Bộ Hình: Tùy Văn Đế theo chế độ Bắc Tề đặt Đô quan, đến năm Khai Hoàng thứ 3 (583) đổi thành Hình bộ. Thượng thư đứng đầu, phó là Thị lang. Các đời sau

theo đó. Bộ Hình coi pháp luật hình ngục, địa vị ngang pháp viện tối cao là Đại lý tự, duy chỉ nhà Nguyên không có Đại lý tự. Cuối thời Thanh thì đổi thành Pháp bộ.

Bộ Hình tương đương bộ Tư pháp hiện nay.

Thời Lý, có phủ Đô hộ và Đô hộ sĩ sư coi việc hình ngục; sai Trung thư biên soạn *Hình thư*. Việc xử kiện giao cho Đông cung. Thời Lý xuất hiện nhiều việc kiện tụng tất phải có cơ cấu giải quyết. Đáng tiếc không thấy rõ ràng đâu là bộ Hình, ai là Thượng thư bộ Hình.

5. Bộ Hộ: Tùy định chế độ lục bộ thì có Độ chi, đến năm 583 đổi thành Dân bộ. Đường Cao Tông lên ngôi thì kỵ húy Đường Thái Tông tên Thế Dân nên đổi Dân bộ thành Hộ bộ. Bộ Hộ coi việc phú thuế hộ khẩu... Đứng đầu bộ là Thượng thư, phó là Thị lang. Đời Đường, Tống thì tài chính đa phần do bộ khác quản lý, đến thời Minh, Thanh mới qui về bộ Hộ. Đến năm 1904 thì Trung Quốc bỏ tên Hộ bộ.

Bộ Hộ tương đương Bộ Tài chính hiện nay.

Thời Lý có bộ Hộ mà tư liệu ghi lại năm 1118 Tả thị lang bộ Hộ là Lý Tú Quyên chết.

6. Bộ Công: Tùy Văn Đế đặt lục bộ có bộ Công coi công trình xây dựng, thợ thuyền, đồn điền, thủy lợi, giao thông... Đứng đầu là Thượng thư, phó là Thị lang. Các đời đều noi theo. Đến năm 1903 lập Thương bộ sau đó nhập bộ Công vào Thương bộ đổi thành nông công thương bộ.

Bộ Công tương đương bộ Xây dựng, bộ Giao thông, bộ Thuỷ lợi, bộ Nông nghiệp cộng lại.

Triều Lý xây dựng cung điện, đào kênh, mở đường... không ít nhưng không thấy chữ "Công bộ" nào cả.

Tóm lại tuy chỉ gặp danh tính các thị lang bộ Binh, bộ Hộ, bộ Lễ nhưng có thể có đủ lục bộ. Tuy nhiên đoán định như vậy cũng không hoàn toàn chắc chắn. Ngay chức danh các quan bộ Binh, bộ Hộ, bộ Lễ đã khiến phải đặt vấn đề các bộ đó có theo qui chế Đường Tống hay không. Vì theo qui chế Đường Tống thì đứng đầu các bộ là Thượng thư tương đương Bộ trưởng ngày nay; Thị lang là chức phó tương đương thứ trưởng ngày nay. Nhưng tư liệu thu được thì triều Lý có chức Thượng thư nhưng tư liệu về các bộ Binh, Hộ, Lễ thì chỉ thấy chức Thị Lang, Tả Hữu Thị lang. Vậy Thị lang đứng đầu bộ Hộ, Binh, Lễ chăng? Rất có khả năng là như thế. Thế thì không phải 100% chế độ Lục bộ Đường Tống; không những không theo chế độ Đường Tống mà tất cả các triều đại Trung Quốc đều không có trường hợp Thị lang đứng đầu một bộ.

- CQTĐ viết: **Thượng thư** thời Chiến Quốc là Chưởng thư; thời Tần là Thượng thư, một chức quan nhỏ đọc các văn thư. Thời Tần Hán có Lục thượng coi việc mũ miện, y phục, ẩm thực, tắm rửa, chiếu chăn cho trong cung. Đến Hán Thành Đế thì địa vị Thượng thư lên cao, có 5 ông quản 5 tào. Mọi công việc triều chính đều qui tụ về Thượng thư đài; về sau đổi thành Thượng

thư tỉnh, các tào đổi thành bộ. Đời Tùy về sau Thượng thư là trưởng quan lục bộ.

- **Thị lang** là một quan danh. Thời Tây Hán Thị lang là một trong những Lang quan, coi việc cửa ngõ cung đình, theo xa giá hoàng đế. Thời Đông Hán, Thượng thư đài có 6 tào; mỗi tào đặt 1 Thượng thư, bên dưới có 6 Thị lang, cả thảy 36 Thị lang. Người được tuyển dụng vào Thượng thư đài thì đầu tiên xưng là Thú Thượng thư lang, một năm sau xưng Thượng thư lang, 3 năm sau xưng Thị lang. Từ Ngụy về sau số tào tăng thêm, mỗi Thượng thư cai quản một số tào, bèn dùng Lang quan cai quản tào (tức Thị lang làm trưởng quan một tào, chứ không phải làm phó cho Thượng thư nữa. NDH).

Tùy Văn Đế định chế dùng Thượng thư tỉnh thống lĩnh lục bộ, mỗi bộ dưới Thượng thư có mấy Thị lang chia nhau quản các bộ môn trong các bộ, địa vị tương đương Ty quan sau này. Cấp sự Hoàng môn thị lang của Môn hạ Tỉnh và Thị lang của Nội sử tỉnh (Đường đổi thành Trung thư tỉnh) thì đều là chức phó của trưởng quan chủ quản. Dạng Đế cải chế dùng Thị lang làm cấp phó cho Thượng thư các bộ; Thị lang của các tào đều đổi thành Lang. Đường theo chế độ đó.

Minh, Thanh thì Thị lang thăng đến chính nhị phẩm ngang hàng với Thượng thư các bộ.

Như vậy chức danh Thị lang chỉ đứng đầu các cấp thứ cấp như Tào, Ty, còn ở cấp thứ nhất - Tỉnh, Bộ - thì chỉ làm phó cho trưởng quan.

Như vậy Lê Bá Ngọc, Lê Văn Thịnh không phải là Thượng thư bộ Lễ, bộ Binh mà chỉ là phó của Thượng thư.

Có các quan Thượng thư như Thượng thư Lý Nguyên, Thượng thư Từ Anh Nhĩ đã dẫn, nhưng không chỉ rõ thuộc bộ nào. Thượng thư Từ Anh Nhĩ cầm quân đánh giặc phải chăng là Thượng thư bộ Binh?

VI. **Bình chương quân quốc trọng sự.**

- Năm 1074 vua Lý cho Lý Đạo Thành làm Thái phó **Bình chương quân quốc trọng sự**. Tư liệu này lần đầu tiên cho thấy nhà Lý có chức Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự.

- Năm 1101 cho Thái úy Lý Thường Kiệt kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự.

Năm 1105 Lý Thường Kiệt mất, tặng chức Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu Thái úy **bình chương quân quốc trọng sự**, tước Việt Quốc công.

(Khi còn ít tuổi, Lý Thường Kiệt làm Hoàng môn chi hậu theo hầu Thái Tông thăng dần đến chức Nội thị sảnh đô tri. Thánh Tông phong chức Thái bảo trao cho tiết việt để đi kinh lý thăm hỏi lại dân ở Thanh Hóa, Nghệ An. Đến khi vua thân đi đánh Chiêm Thành, cho làm tướng tiền phong, bắt được vua Chiêm là Chế Củ, vì có công phong làm **Phụ quốc Thái phó dao thụ chư trấn tiết độ đồng Trung thư Môn hạ Thượng Trụ**

quốc, thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc Thượng tướng quân tước Khai Quốc công. Sau có công được phong làm Thái úy rồi chết). Đoạn văn trong ngoặc đơn này là lời của các tác giả ĐVSKTT chứ trong văn bản chính thì không có. Phan Huy Chú cho là thời Lý có chức hành khiển, viết: "Chức hành khiển bắt đầu đặt từ đời Lý, chuyên lấy trung quan (ám chỉ Lý Thường Kiệt làm Hoàng môn chi hậu là chức trung quan.NDH) làm chức ấy, gia thêm danh hiệu "Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự" (LC.tr.21). Không chỉ rõ xuất xứ tư liệu này, e rằng có văn bản nào đó dẫn Lý Thường Kiệt khác với tư liệu tôi đã dẫn sau khi đối chiếu nguyên văn chữ Hán. Trong ĐVSK TT còn có tư liệu về Tô Hiến Thành dẫn dưới đây cũng có "bình chương quân quốc trọng sự" như Lý Thường Kiệt nhưng không có "hành khiển", cũng không có "đồng Trung thư Môn hạ" như trường hợp Lý Thường Kiệt. Nếu có chức "hành khiển" thời Lý là một vấn đề quan trọng trong quan chức cần nghiên cứu thêm vì trong Trần kỷ của ĐVSKTT khi nói đến chức hành khiển có viết thời Lý có chức này. Thời Trần có chức hành khiển thì trong ĐVSKTT có tư liệu phong phú. Chờ nghiên cứu thêm.NDH).

- Năm 1175, tháng 2 phong Tô Hiến Thành làm Nhập nội kiểm hiệu Thái phó **bình chương quân quốc trọng sự**, tước Vương, giúp đỡ Đông cung.

- Năm 1175, tháng 7 sau khi Cao Tông lên ngôi thì Đỗ Anh Di được phong Thái sư **đồng bình chương sự**.

Tô Hiến Thành được phong Thái úy, có nghĩa là không còn là Thái phó bình chương quân quốc trọng sự nữa. Chức danh của Tô Hiến Thành và Đỗ Anh Di được phong trong cùng một năm chỉ cách nhau 5 tháng. Thế mà hai chức danh khác nhau một số từ; Bình chương quân quốc trọng sự và Đồng bình chương sự. Tưởng chừng chỉ là việc khắc in sai sót. Nhưng nghiên cứu kỹ thì có vấn đề niên đại.

Theo CQTĐ thì **Bình chương quân quốc trọng sự** là tên quan thời Bắc Tống. Khoảng năm Nguyên Hựu (1086-1093) thời Bắc Tống đặt chức quan này, dùng các nguyên lão trọng thần để tỏ lòng tôn kính, địa vị cao hơn tể tướng, cũng gọi là **Đồng bình chương quân quốc sự**. Năm Khai Hỉ nguyên niên (1205) Hàn Sa Trụ đương quyền lấy tên "**Bình chương quân quốc sự**", bỏ chữ "trọng" để chỉ ý chủ quản tất cả mọi sự vụ, bỏ chữ "đồng" để chứng tỏ chỉ một mình ông ta cai quản.

Theo định nghĩa này thì năm 1074 ở nước ta nếu theo quan chế Tống thì chưa có thể có chức danh **Bình chương quân quốc trọng sự**!

Cũng theo CQTĐ **Đồng bình chương sự** là quan danh. Chế độ đầu đời Đường lấy Trung thư lệnh, Thị trung và Thượng thư tả hữu bộc xạ làm tể tướng. Thời Trinh Quán (627-649) Hữu bộc xạ Lý Tịnh từ chức vì ốm, Đường Thái Tông ra lệnh khi khỏi bệnh hai ba ngày một lần đến Trung thư môn hạ **bình chương chính sự**. Từ đó có tên "**Bình chương sự**", lúc bấy giờ không phải là

quan hàm. Đường Cao Tông (650-683) ra lệnh Hoàng môn thị lang Quách Đãi Cử v.v... đồng bình chương sự thì "**Bình chương sự**" mới bắt đầu trở thành quan hàm. Về sau khi làm tể tướng tất phải gia thêm quan hàm này, gọi tắt là **Đồng bình chương sự**. Đặt tên như thế hàm ý cùng thương nghị xử lý chính sự với Trung thư, Môn hạ. Triều Tống dùng **Đồng bình chương sự** làm tể tướng. Thời Nguyên Phong (1078-1085) cải cách chế độ thì bỏ chức này. Đến năm Kiến Viêm thứ 3 (1129) triều Nam Tống mới lại lấy Thượng thư tả hữu bộc xạ đồng Trung thư Môn hạ bình chương sự làm quan danh tể tướng.

Đồng bình chương sự tức các quan Trung thư, Môn hạ cùng nhau bàn bạc quốc sự, chứ không phải do một chức quan chuyên quyền. Đồng bình chương sự ra đời đầu đời Đường, định danh quan chức dưới thời Đường Cao Tông (650-683). Chế độ này có trước năm 1074. Còn Bình chương quân quốc trọng sự thì chức danh này chỉ ra đời vào khoảng năm 1086-1093. Như vậy năm 1074 triều Lý không thể có Bình chương quân quốc trọng sự nếu theo quan chế Tống, còn nếu theo quan chế Đường thì phải là Đồng bình chương sự. Hai chức danh Đường, Tống này tuy khác nhau nhưng nội dung cơ bản vẫn là hiệp đồng giải quyết quốc sự của vài ba cơ quan đầu não chứ không chuyên quyền. Phải chăng ĐVSKTT đã nhầm lẫn?

Chế độ đồng bình chương sự có thể hiểu là một chức quan kiêm cả việc quan lẫn việc dân trong triều.

Không phải chỉ Thái sư, Thái phó mới kiêm nhiệm vụ tể tướng như thế mà ngay võ quan Thái úy cũng kiêm nhiệm vụ như thế. Năm 1101 Thái úy Lý Thường Kiệt được kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha **hành điện nội ngoại đô tri sự.** Năm 1105 Thái úy Lý Thường Kiệt chết tặng chức Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu **Thái úy bình chương quân quốc trọng sự**, tước Việt Quốc công. Thế là Lý Thường Kiệt với chức vụ võ quan Thái úy mà "hành điện nội ngoại đô tri sự" cũng coi toàn bộ việc quân dân nhưng không cần "đồng bình" với ai cả; đến khi chết rồi cũng vẫn là Thái úy nhưng lại "bình chương quân quốc trọng sự". Chết rồi thì còn "bình chương quân quốc trọng sự" với các quan còn sống ư? Chức trở thành Hàm vô thực quyền! Nhưng chứng tỏ có chức danh như thế trong triều đình. Nói tóm lại đây là thể chế Đường đã được triều Lý vận dụng không giống Đường cũng không giống Tống 100%.

VII. **Tham tri chính sự**.

- Năm 1028 Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiểu Bồng làm Hữu tham tri chính sự.

- Năm 1129 cho Nội thường thị Đỗ Nguyên Thiện làm Tham tri chính sự , giữ phủ Thanh Hóa.

- Năm 1179 khi Tô Hiến Thành lâm bệnh thì Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu bên cạnh...

CQTĐ viết: **Tham tri chính sự** là chức quan đời Đường ngoài Trung thư lệnh, Thị trung, Thượng thư bộc

xạ ra còn dùng các quan khác làm nhiệm vụ tể tướng ban cho danh hiệu "Tham tri chính sự". Đời Tống dùng Tham tri chính sự làm phó tể tướng. Đến năm Nguyên Phong cải cách quan chế thì bỏ danh hiệu Tham tri chính sự. Về sau lại khôi phục.

Như vậy Tham tri chính sự thời Lý là chức quan giúp việc cho vị quan đầu triều như Tô Hiến Thành, cai quản một địa phương như Đỗ Nguyên Thiện. Đó là theo quan chế Đường Tống nhưng không phải chỉ coi việc tại triều đình.

VIII. **Khu mật viện.**

- Năm 1009 sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn phong các chức quan, trong đó có Ngô Đinh làm Khu Mật sứ.

- Năm 1042 xuống chiếu cho Khu mật viện là Nguyễn Châu hạ lệnh cho những người trốn tránh ở các lộ đều phải nhận lấy các cầu đường ở địa phương, đắp đất thành ụ mốc, trên cắm biển gỗ để tiện chỉ hướng đi về các nơi.

- Năm 1028 phong Lý Đạo Kỷ làm Tả Khu mật, Xung Tân làm Hữu Khu mật.

- Năm 1129, Lý Tử Khắc dâng tâu rằng rừng ở Giang Để có hươu trắng. Vua sai Thái úy Lý Khánh Đàm đi bắt được. Thăng Tử Khắc làm Khu mật sứ, xếp vào hàng tước Minh tự, được đội mũ 7 cầu.

Không phải trong 216 năm triều Lý chỉ có các năm trên mới có chức quan Khu mật sứ. Khu mật viện tất đã

có suốt 216 năm đó vì chức năng cần thiết quản lý việc cơ mật quốc phòng của nó.

Theo CQTĐ, **Khu mật viện** là cơ quan lần đầu tiên được nhà Đường đặt vào năm 765 vốn dùng hoạn quan, đến 907 thì đổi thành Sùng Chính viện dùng sĩ nhân chứ không dùng hoạn quan; đến năm 923 thì đổi lại Khu mật viện và dùng sĩ nhân ; đời Tống cũng thế. Khu mật viện coi việc quân cơ, binh phòng, biên giới.

Nhà Lý có Khu mật viện theo chế độ Đường Tống coi việc quân cơ, binh phòng, biên giới. Có thể nói là theo chế độ Đường hay Tống đều được.

IX. **Thái úy.**

- Năm 986, 1009, 1028, 1048, 1075, 1127, 1128, 1132, 1136, 1137, 1141, 1167 đã xuất hiện tên các nhân vật làm quan Thái úy; nổi tiếng trong lịch sử là Thái úy Lý Thường Kiệt. Chức quan đứng đầu võ quan này luôn luôn được đặt nhưng sử chỉ ghi lại khi nào phong quan hay có hoạt động quân sự.

CQTĐ viết: Nhà Tần đặt chức Thái úy nắm quân đội toàn quốc, ngang hàng với Thừa tướng, Ngự sử đại phu. Thời Tùy Đường cũng là chức quan trong Tam công. Đến năm 1112 nhà Tống lấy Thái sư Thái phó Thái bảo làm Tam công, Thái úy làm chức quan quân chính tối cao.

Như vậy chức quan Thái úy thời Lý theo qui chế Tống vì không còn nằm trong Tam Công.

X. **Tổng quản.**

- Năm 986 vua Lê Đại Hành phong Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự ban cho tước hầu.

- Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi phong cho con Dực Thánh vương là Phó làm Tổng quản.

Chỉ có 2 trường hợp duy nhất này cho thấy chức quan Tổng quản. Năm 986 Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự thì có Phạm Cự Lạng làm Thái úy. Như vậy Từ Mục nắm quyền giải quyết cả việc quân sự và dân sự. Đó là hình thức quân quản. Còn Phạm Cự Lạng chuyên về quản lý quân đội. Đến năm 1009, thì chức Tổng quản không còn kiêm nhiệm việc dân sự nữa, mà chỉ thuần túy nắm việc quân sự. Sau này gặp chức Đô thống như năm 1028 Đàm Toái Trạng làm Đô thống; năm 1042 Khai Hoàng vương làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Văn. Có thể chức vụ Tổng quản không còn nữa ở cấp triều đình. Ngay chức đô thống cũng không tồn tại lâu dài.

QCTĐ viết: Tổng quản là chức quan quân chính. Năm 559 đổi Đô đốc chư châu quân sự thành Tổng quản. Đến đời Đường đặt Tổng quản rồi đổi ra Đô đốc ở các địa phương biên giới trọng yếu. Là chức quan quản lý quân đội ở các địa phương cấp quận, cấp lộ...

- **Đô thống.**

QCTĐ viết: Đô thống thống soái quân cấm vệ. Năm 758 đời Đường đặt đô thống tổng quản quân đội các đạo, khi đặt khi bỏ.

Chức Đô thống triều Lý chỉ người thống lĩnh quân đội một bộ phận nào đó hay trong một cuộc chinh phạt có nhiều tướng lĩnh tham gia. Đô thống là một võ quan trong hàng ngũ tướng lĩnh như năm 1028 phong một loạtvõ quan: Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toái Trạng làm Đô thống, Vũ Ba Tư làm Uy vệ thượng tướng, Nguyễn Thắng làm định thắng đại tướng. Đúng như quan chế đời Đường chức Đô thống khi đặt khi bỏ.

XI. **Nội thị.**

- Năm 1028, Phan Đình Liệt làm nội thị.

- Khoảng năm 1028-1054 thời Lý Thái Tông, Lý Thường Kiệt được phong Nội thị sảnh đô tri (nguyên văn: Nội thị tỉnh đô tri).

- Năm 1120 cho Nội nhân thư gia là Phan Cảnh và Mâu Du Đô làm **Nội thường thị**.

- Năm 1124 lại cho Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm thị lang bộ Lễ.

- Năm 1125 tháng giêng, cho Nội thường thị là Mâu Du Đô làm Trung thư thừa. Tháng 6 vua từ hành cung Ứng Phong đến hành cung Lý Nhân, Nhập nội thường thị trung thừa là Mâu Du Đô vâng chỉ tuyên bảo các quan trong ngoài rằng có rồng vàng hiện ở điện kín của hành cung chỉ có cung nữ và các hoạn quan trông thấy.

- Năm 1128 vua xem đại hội Linh Quang, cho Công Tín và Quốc Bảo làm Nội thường thị.

- Năm 1129 cho Nội thường thị Phí Công Tín làm Tả ty lang trung.

Cho Nội thường thị Đỗ Nguyên Thiện làm Tham tri chính sự, giữ phủ Thanh Hóa.

- Năm 1150 Điện tiền đô chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hỏa đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hỏa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi, **nội thị** là Đỗ Ất cùng với bọn Trí Minh vương. Bảo Ninh hầu, Phò mã lang Dương Tự Minh cùng mưu bắt giam Đỗ Anh Vũ.

- Năm 1216 cho Trần Thừa làm Nội thị phán thủ...

CQTĐ viết: **Nội thị tỉnh** là cơ quan quản lý sự vụ nội bộ cung đình. Thời Bắc Tề đầu tiên đặt Trung thị trung tỉnh. Đời Tùy đổi thành Nội thị tỉnh, có các chức quan Nội thị, Nội thường thị v.v... đều dùng hoạn quan gồm có các cục coi về ẩm thực, phục vụ... trong cung đình. Tùy Dạng Đế đổi thành Trường thu giám dùng sĩ nhân làm các chức Lệnh, Thiếu lệnh, Thừa, Nội thừa phụng,... lại chỉ dùng hoạn quan. Đời Đường lại đổi lại thành Nội thị tỉnh... đều dùng hoạn quan. Đời Tống có Nội thị tỉnh và lại có Nhập nội Nội thị tỉnh. Nhập nội nội thị tỉnh có chức quan Đô đô tri, Đô tri... Nội thị tỉnh có Tả hữu ban đô tri... Đô đô tri là quan chức cao nhất của nội quan.

Nội thường thị do thời Tần đặt Trung thường thị dùng hoạn quan cũng có khi dùng sĩ nhân. Đời Hán gọi là Thường thị dùng sĩ nhân, đến giữa thời Đông Hán lại

dùng hoạn quan. Đời Tùy đặt Nội thị tỉnh có quan Nội thường thị... Đời Đường thì Nội thị tỉnh có chức Nội thị, Nội thường thị coi 5 cục Dịch đình, Cung vi, Hề quan, Nội bộc, Nội phủ.

XII. **Tả Hữu Kim ngô.**

- Năm 1009, Lý Công Uẩn cho Phí Xa Lỗi làm Tả Kim ngô, Vệ Trúc làm Hữu Kim Ngô.

Về sau không còn thấy nhắc đến chức quan này nữa.

CQTĐ viết: Tả hữu Kim ngô vệ là 2 vệ trong 16 vệ của nhà Đường, coi việc bảo vệ vua , canh phòng kinh đô ngày đêm. Có đại tướng quân, tướng quân, trưởng lại, tham quân.

Đây là chức quan có từ thời Đường, nhà Lý sử dụng. Nói chung có một tổ chức quân đội thường gọi là quân Cấm vệ chuyên lo bảo vệ vua, tùy thời tùy trường hợp mà danh hiệu chức quan, tên gọi đơn vị khác nhau.

XIII. **Tả Hữu Vũ vệ.**

- Năm 1009 Lý Công Uẩn cho Đàm Thản làm Tả Vũ vệ, Đỗ Giản làm Hữu Vũ vệ.

- Năm 1051 đặt quân Tùy xa long, nội ngoại sai Tả Kiêu Vệ tướng quân Trần Nẫm trông coi.

- Năm 1127 tháng 12, Lý Thần Tông (mới 12 tuổi) lên ngôi trước linh cữu Nhân Tông. Hạ lệnh cho Vũ vệ Lê Bá Ngọc truyền bảo vương hầu và các quan văn võ lui ra ngoài cửa Đại Hưng, sai các người giữ thành đóng cửa canh phòng cẩn mật, không cho ai đi lại ra vào. Đến

tháng 1 năm 1128 liền sắp đặt quan chức. Người đầu tiên được phong là Nội Vũ Vệ Lê Bá Ngọc được làm Thái úy thăng tước hầu.

CQTĐ viết; Tả Hữu Vũ vệ là 2 trong 16 vệ, thống lĩnh cấm quân. Thập lục vệ là bộ phận cấm quân thời Tùy Đường.

Là chức quan quân Cấm vệ như chức quan Tả Hữu Kim Ngô, Nội Vũ vệ.

XIV. **Đại liêu ban.**

- Năm 1030 sai Đại liêu ban Lê Ốc Thuyên cùng Viên ngoại lang Nguyễn Viết Thân sang sứ nhà Tống.

- Năm 1039 sai Đại liêu ban Sư Dụng Hòa và Thân vương ban Đỗ Hưng sang sứ nhà Tống.

- Năm 1128, vua phong Lý Sơn làm Điện tiền chỉ huy sứ tước Đại liêu ban, chứng tỏ Đại liêu ban là tước chứ không phải chức.

- Năm 1134 cho Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo tước Đại liêu ban.

- Năm 1137 Đại liêu ban Nguyễn Công Đào dâng rùa trắng.

Triều Lý có tước Đại liêu ban, Thân vương ban, Minh tự đều là tước chứ không phải chức.

Phan Huy Chú viết về cấp bực các tước thời Lý như sau. "Thời nhà Lý ban tước, lấy tước vương tước công đứng đầu các thân (thân tộc của vua) huân (người có công lớn). (Như Thái Tổ phong anh làm Vũ uy vương,

chú làm Vũ đạo vương, Lý Thường Kiệt được tặng tước Việt quốc công, Tô Hiến Thành được phong tước vương). Ngoài ra thì phong hầu (như Đào Cam Mộc được phong Tín nghĩa hầu). **Lại có những bực đại liêu ban, nội thượng chế và minh tự, để gia thưởng cho người có công**" (LC.QCC tr.63).

Qui chế phong vương, hầu, công thuộc hệ thống Công hầu bá tử nam truyền thống phong kiến Trung Quốc. Nhà Lý cho tước Vương cao nhất thường là cho hoàng tộc như anh em và nhất là các hoàng tử. Có phong hầu, công nhưng không thấy tư liệu phong Bá, Tử, Nam. **Tước Đại liêu ban, Thân vương ban, Minh tự không có trong CQTĐ và tôi cũng chưa gặp trong một số bộ sử Hán Đường Tống. Đó là quan tước của nhà Lý, đến nhà Trần vẫn còn dùng Đại liêu ban và Minh tự**. Cho nên nói quan chế nhà Lý là theo quan chế nhà Tống là không hoàn toàn đúng. Năm 1006 Lê Ngọa Triều "Đổi lại quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống". Phải chăng đó chỉ là việc của Ngọa Triều? Nhà Lý không nhất thiết hoàn toàn tuân theo mặc dù khi Lý Công Uẩn lên ngôi năm 1009 lập 6 hoàng hậu, phong vương, hầu, thái úy, tổng quản, Khu mật sứ, Thái bảo, Thái phó, Tả Hữu kim ngô, Tả Hữu vũ vệ "các người khác đều như cũ". Câu "Các người khác đều như cũ" có nghĩa là ngoài các trường hợp nhân sự mới - nhân sự mới chứ không phải chức quan mới - thì các quan trước năm 1009 được giữ nguyên chức.

Ngay việc lập 6 hoàng hậu là điều không có trong qui chế bất kỳ triều đại nào của phong kiến Trung Quốc.

XV. **Thập hỏa thư gia.**

Thư gia được Lê Quý Đôn giải thích là ty lại tức người giúp việc văn thư giấy tờ ở các nha môn. Năm 1088 đặt chức Thư gia thập hỏa.

Phan Huy Chú kể tên nội hỏa thư gia, ngự khố thư gia, chi hậu thư gia, nội thư gia, lệnh thư gia (LC.QCC tr.6).

Trong ĐVSKTT:

- Năm 1120 cho nội nhân thư gia là Phan Cảnh và Mâu Du Đô làm nội thường thị; đến năm 1125 thì Mâu Đô Du làm Trung thư thừa.

- Năm 1126 sai Lệnh thư gia Nghiêm Thường, Ngự khố thư gia Từ Diên đem 10 con voi... sang biếu nhà Tống.

- Năm 1127 Ngự khố thư gia Phạm Tín làm phán thủ phủ Thanh Hóa.

- Năm 1128 Ngự khố thư gia Từ Diên làm Viên ngoại lang.

- Năm 1130 cho Ngự khố thư gia Lương Cải giữ phủ Thanh Hóa.

- Năm 1130 sai Viên ngoại lang Lý Phụng Ân và Lệnh thư gia Doãn Anh Khái sang sứ nước Tống.

- Năm 1132 Lệnh thư gia châu Nghệ An là Trần Lưu dâng 3 người Chiêm Thành rồi năm 1134 Lệnh thư gia Trần Lưu lại dâng hươu trắng.

- Năm 1135 cho Ngự khố thư gia Dương Chưởng giữ phủ Thanh Hóa.

Như vậy Thư gia không phải là thư lại mà là quan chức có khi làm nhiệm vụ sứ giả sang triều Tống, có khi giữ các châu phủ bên ngoài... Thư gia không có tên trong quan chức phong kiến Đường Tống.

Như vậy triều Lý có **Tam Tỉnh và Lục bộ.**

Trên đây đã phân tích 15 loại chức quan chủ yếu triều Lý thu nhặt rải rác trong ĐVSKTT. Đó chỉ là những mẩu vụn của một quan chế hoàn chỉnh mà thời gian đã che lấp. Vậy mô hình hoàn chỉnh của quan chế Lý như thế nào? Tất nhiên người Tiền Đại Việt đã hấp thu văn hóa Hán, trong đó có lịch sử và quan chế Hán-Đường. Khi triều Lý thành lập năm 1010 thì nhà Đường đã đi vào dĩ vãng 103 năm, nhà Tống đã bắt đầu 50 năm và cải cách hành chính vào thời Nguyên Phong (1078-1085) tức sau khi nhà Tống thành lập khoảng 118-125 năm. Nếu kể triều Tiền Lê đầu tiên nêu ra theo quan chế Tống vào năm 1006 thì lúc đó nhà Tống đã tồn tại 46 năm. Cho nên nói quan chế triều Lý chịu ảnh hưởng quan chế triều Tống là đúng nhưng nói 100% là Tống thì không đúng. Quan chế triều Tống trước cải cách chủ yếu là Tam Tỉnh Lục bộ. Nhưng một vấn đề cần làm sáng tỏ trước khi nghiên cứu Tam Tỉnh Lục Bộ là vấn đề Tể tướng. Trong ĐVSKTT Lý kỷ không gặp từ Tể tướng nhưng chức trách Tể tướng có hay không?

- **Tể tướng**. Theo CQTĐ: Tể tướng là danh từ gọi chung cho chức quan hành chính tối cao. *Tể* nghĩa là chủ tể là người quản lý việc nhà và nô lệ thời Ân. Thời Chu có Thái tể chấp chính quốc sự, và cũng có khi là Gia tể tức gia thần coi việc nhà của quí tộc, cai quản một ấp thì gọi ấp tể; thực tế Tể đã là danh xưng chung của một chức quan. *Tướng* (chữ Tướng Mộc+Mục này không phải là quan võ tuy đồng âm.NDH) vốn là người tướng lễ (coi việc tế lễ), chữ Tướng có nghĩa là phò tá. Ghép thành *Tể tướng* thì đầu tiên thấy trong *Hàn Phi Tử. Hiển học*, nhưng duy chỉ nhà Liêu (947-1125) mới là quan danh chính thức.

Các triều đại khác thì quan danh và chức quyền rộng hẹp khác nhau. Tần, Hán dùng Thừa tướng hay Tướng Quốc làm Tể tướng, Ngự sử đại phu làm chức phó. Ai Đế đổi Thừa Tướng thành Đại Tư đồ. Đông Hán thì Tư Đồ, Tư Không, Thái úy cùng nhau chấp chính. Thời Kiến An đời Hiến Đế lại đặt chức Thừa tướng do Tào Tháo đảm nhiệm. Đầu triều Ngụy thì Thượng thư đài đời Hán quyền cao, đổi Bí thư lệnh của Ngụy vương thành Trung thư giám, lệnh. Ngụy, Tấn bèn dùng Trung thư giám, lệnh làm Tể tướng, còn Tướng Quốc và Thừa Tướng biến thành chức danh để phong tặng (tức không có thực quyền), hoặc là chức danh do bọn quyền thần soán đoạt. Ngô trước sau đều có Thừa tướng. Thục Hán ban đầu cũng đặt Thừa tướng, sau đổi thành Đại tướng quân lục Thượng thư sự chủ trì việc nước. Chế độ

Nam Bắc Triều nhiều biến đổi, chức quan nào được hoàng đế cho cùng nghị luận chính sự hay ủy cho giữ việc cơ mật thì là Tể tướng; có các quan danh là Trung thư giám, Trung thư lệnh, Thị trung, Thượng thư lệnh, Bộc xạ hoặc Tướng quân. Người có ngôi vị tôn quí nhất, quyền lớn nhất thì lục Thượng thư sự (coi việc Thượng thư).

Triều Tùy chỉnh đốn chế độ cũ định ra chế độ Tam Tỉnh. Các trưởng quan của Tam Tỉnh như Nội sử lệnh của Nội sử tỉnh, Nạp ngôn của Môn hạ tỉnh, Thượng thư lệnh của Thượng thư tỉnh đều là Tể tướng.

Đường đổi Nội sử tỉnh thành Trung thư tỉnh, Nội sử lệnh thành Trung thư lệnh, Nạp ngôn thành Thị trung. Thượng thư tỉnh vốn không thay đổi, nhưng do Thái Tông đã từng làm Thượng thư lệnh cho nên về sau không đặt chức Thượng thư lệnh nữa mà dùng Tả Hữu bộc xạ thay cho trưởng quan. Bắt đầu từ Thái Tông cho rằng Trung thư lệnh, Thị trung quan chức cao, thường không ban cho người nào các chức đó mà dùng các quan chức khác gia thêm các chức danh như "tham nghị triều chính" hay "Tham tri chính sự" v.v... sai chấp hành chức vụ Tể tướng. Sau Cao Tông mới bắt đầu gia thêm "đồng Trung thư Môn hạ tam phẩm", "đồng Trung thư Môn hạ bình chương sự" cho người nào đó để làm chức trách Tể tướng. Về sau có quan Tả Hữu Thừa tướng, Trung thư lệnh nhưng thực đều không phải Tể tướng.

Tống dùng "Đồng bình chương sự" làm quan danh chính thức của Tể tướng, dùng "Tham tri chính sự" làm phó.

Từ Hán đến Đường lễ của hoàng đế đối với Tể tướng ngày một xuống cấp dần dần, đến Tống Thái Tổ bỏ lễ "Tọa luận" khiến cho địa vị Tể tướng càng xuống thấp. Cải cách chế độ thời Nguyên Phong (1078-1085) thì đặt 2 người làm Tể tướng, thủ tướng (người thứ nhất) xưng Thượng thư tả bộc xạ kiêm Môn hạ thị lang; thứ tướng (người thứ hai) xưng Thượng thư hữu bộc xạ kiêm Trung thư thị lang; ngoài ra còn đặt chức Môn hạ thị lang, Trung thư thị lang, Thượng thư tả hữu thừa làm Phó tướng (làm phó cho Tể tướng). Thời Chính Hòa (1111-1117) đổi Tả bộc xạ làm Thái Tể kiêm Môn hạ thị lang, Hữu bộc xạ làm Thiếu tể kiêm Trung thư thị lang. Khoảng niên hiệu Kiến Viêm (1127-1130) lại đổi quan danh Tể tướng thành Thượng thư tả hữu bộc xạ đồng Trung thư Môn hạ bình chương sự, Phó tướng làm Tham tri chính sự. Khoảng niên hiệu Càn Đạo (1165-1173) lại đổi thành Tả Hữu Thừa tướng.

Tiếp theo là diễn biến chức Tể tướng trong các triều đại Liêu, Kim v.v...

Như vậy triều đình cần có Tể tướng để thống nhất các cơ quan hành chính trong triều. Nhưng rõ ràng có hai vấn đề khác nhau: chức vụ Tể tướng và chức trách Tể tướng. Chức vụ Tể tướng là một quan danh của một người đứng đầu triều đình. Chức trách Tể tướng chỉ một

hay nhiều người làm nhiệm vụ Tể tướng mà quan danh không phải Tể tướng. Trong thể chế Hán Đường Tống phân biệt rõ ràng hai trường hợp đó. Trường hợp thứ nhất là một cá nhân đứng trên bách quan thậm chí lấn át khiến cho vua thành "bù nhìn" như Thừa tướng Tào Tháo. Trường hợp thứ hai bắt đầu xuất hiện thành tổ chức từ thời Tùy: Tam tỉnh làm chức trách Tể tướng. Không có một cá nhân đứng trên tất cả. Đó là một hình thức "lãnh đạo tập thể" mà mục đích là không cho một người chuyên quyền lấn át vua. Vua mới là Tể tướng đúng nghĩa Tể tướng là người có quyền lực tối cao quyết định mọi việc triều chính. Nhà Lý không hề có cá nhân nào được phong quan danh Tể tướng. Nhưng rõ ràng khi các vua còn quá bé thì không thể không có một các nhân nào đó "phụ chính" chính thức hay không chính thức. Lý Thái Tổ lên ngôi năm 35 tuổi, Thái Tông lên ngôi năm 28 tuổi, Thánh Tông lên ngôi năm 31 tuổi. Ba vị vua này không cần ai "phụ chính". Nhân Tông lên ngôi lúc 7 tuổi, Thần Tông 12 tuổi, Anh Tông 3 tuổi, Cao Tông 3 tuổi, Huệ Tông 16 tuổi, Chiêu Hoàng 7 tuổi. Rõ ràng các vua Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông, Cao Tông đều không thể nào làm chức trách Tể tướng được. Tất phải có người đảm nhiệm chức trách này mà không cho chức quan Tể tướng. ĐVSK TT còn để lại một số tên nhân vật làm chức trách này.

- Năm 1074 vua Lý cho Lý Đạo Thành làm Thái phó **Bình chương quân quốc trọng** sự. Lý Đạo Thành

là người giữ chức trách Tể tướng đời vua Nhân Tông. Ông mất vào năm 1081.

- Năm 1088 phong nhà sư Khô Đầu làm quốc sư (Có thuyết nói là cho tiết việt cùng với tể tướng đứng trên điện xét đoán công việc và đơn từ kiện tụng của thiên hạ, chưa chắc là có thế, có lẽ bấy giờ Nhân Tông sùng đạo Phật, phong làm quốc sư để hỏi việc nước cũng như Lê Đại Hành đối với Ngô Khuông Việt mà thôi).

- Năm 1101 cho Thái úy Lý Thường Kiệt kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự. Năm 1105 Lý Thường Kiệt mất, tặng chức Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu Thái úy **bình chương quân quốc trọng sự**, tước Việt Quốc công. Lý Thường Kiệt giữ chức trách Tể tướng đời vua Nhân Tông, có lẽ sau Lý Đạo Thành.

- Năm 1140 Đỗ Anh Vũ làm Cung điện lệnh tri nội ngoại sự. Đỗ Anh Vũ làm chức trách Tể tướng đời vua Anh Tông.

- Năm 1175, tháng 2, Anh Tông phong Tô Hiến Thành làm Nhập nội kiểm hiệu Thái phó **bình chương quân quốc trọng sự**, tước Vương, giúp đỡ Đông cung. Tô Hiến Thành là người được dự kiến làm chức trách Tể tướng cho Cao Tông.

- Năm 1175, tháng 7 sau khi Cao Tông lên ngôi thì Đỗ Anh Di được phong Thái sư **đồng bình chương sự**. Tô Hiến Thành được phong Thái úy, có nghĩa là không

còn là Thái phó bình chương quân quốc trọng sự nữa. Đỗ Anh Di là người giữ chức trách Tể tướng cho vua Cao Tông. Đỗ An Di là em Đỗ Thái Hậu nên Đỗ Thái Hậu đã gạt bỏ Tô Hiến Thành ra khỏi vị trí này đưa Đỗ An Di thay vào bất chấp di chiếu của Anh Tông.

- Năm 1211 Tô Trung Từ làm Thái uý phụ chính của vua Huệ Tông. Tô Trung Từ là người giữ chức trách Tể tướng cho Huệ Tông.

Như vậy duy chỉ có Thần Tông không phong cho người nào giữ chức trách Tể tướng. Hai chữ "Tể tướng" gặp trong lời chú của các tác giả ĐVSKTT là giải thích chức danh quốc sư của sư Khô Đầu chứ không phải quan danh thời Lý. Nhưng chính trong triều ông thì các chức quan Tam Tỉnh được đề cập đến nhiều nhất. Đào Thuấn làm Trung thư sảnh (tỉnh) Viên ngoại lang, Lý Bảo Thần làm Thượng thư sảnh Viên ngoại lang...

Phan Huy Chú viết: "Chức tể tướng, đời Đinh về trước gọi là gì không thể khảo rõ được. Lê Đại Hành đặt quan, mới có chức Tổng quản coi việc quân dân (năm Hưng Thống thứ 7 (995) cho Từ Mục làm chức ấy), tóm giữ việc nước, tức là công việc của tể tướng.

Lý Thái Tổ mới dựng nước cho Trần Cao làm Tướng công, tên chức rất quê. Thái Tông nối ngôi, mới dùng chức Phụ quốc Thái úy giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là tể tướng. Đến đời Nhân Tông lại thêm mấy chữ "kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự" thì tên quan cũng nhã mà chức vụ cũng trọng" (LC.QCC tr.19-20).

Theo ĐVSKTT thì Từ Mục được làm Tổng quản tri dân quân sự ban tước hầu vào năm Thiên Phúc thứ 7 năm Bính Tuất là năm 986. Niên hiệu Hưng Thống là năm 989-993, chỉ đến năm thứ 5 là năm Quý Tỵ tức năm 993. Ngay trong bản dịch ĐVSKTT được dẫn cũng qui sai một số niên hiệu ra dương lịch, tôi căn cứ tên Can chi và niên hiệu nhà Tống mà điều chỉnh.

Năm 1009 Lý Thái Tổ đặt quan chức có con Dực Thánh vương là Phó làm Tổng quản, Trần Cảo làm Tướng công. Năm 986 Từ Mục cũng được phong Tổng quản nhưng gia thêm "tri dân quân sự" nên mới làm chức trách tể tướng. Còn Phó thì không được gia thêm các chữ đó nên không làm chức trách tể tướng. Trần Cảo làm Tướng công. Tướng công không phải tên chức rất quê như Phan Huy Chú viết. CQTĐ viết: Tướng công là tôn xưng tể tướng, lần đầu xuất hiện để chỉ Thừa tướng Tào Tháo. Thời Tây Hán thì Thừa tướng là cấp Hầu chứ không phải cấp Công. Thời Đông Hán thì Tam Công nhưng không phong Hầu. Cuối thời Ngụy thì thừa tướng phong vương.

Như vậy Tướng Công không phải quan chế Đường Tống. Phan Huy Chú coi Tống Cảo được phong Tướng Công làm chức trách tể tướng chăng? Nhưng không thể khẳng định như thế vì Tướng công thời Ngụy cũng không phải quan danh mà chỉ là lời tôn xưng Thừa tướng Tào Tháo. Vậy quan danh Trần Cảo là Tướng công thì chưa chắc đã làm chức trách tể tướng. Đây cũng là

một trường hợp quan danh thời Lý không giống quan chế Đường Tống và thậm chí không theo quan chế phong kiến Trung Quốc bất kỳ triều đại nào cả!

Phan Huy Chú viết: Thái Tông nối ngôi, mới dùng chức Phụ quốc Thái úy giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là tể tướng". Không rõ Phan Huy Chú dùng tư liệu ở đâu. Trong ĐVSKTT khi Lý Thái Tông lên ngôi thì năm 1028 phong một loạt quan chức trong đó có Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy. Năm 1048 sai Thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh Nùng Trí Cao ở động Vật Ác. Từ đó về sau ĐVSKTT không thấy ghi hai chữ "Thái úy" nữa, càng không có chữ "Phụ quốc Thái úy".

Nói tóm lại theo những tư liệu đã trích dẫn có thể thấy thời Lý Thái Tông rõ ràng đã có mặt Tam Tỉnh. Năm 1028 có các chức quan Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiểu Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang chắc chắn là quan chức thuộc cơ chế Tam Tỉnh. Tôi không rõ vì sao dịch giả ĐVSKTT không dùng từ "Tỉnh" như trong nguyên văn chữ Hán mà đều dịch thành "Sảnh" dễ gây ra hiểu lầm về quan chức chế của phong kiến Trung Quốc cũng có "Sảnh" trong thời nhà Thanh nhưng nội hàm khác "Tỉnh". Như năm 1128 phong cho Đào Thuấn làm Trung thư sảnh (nguyên văn: Tỉnh) viên ngoại lang..., Thượng thư sảnh (nguyên văn: Tỉnh) viên ngoại lang Lý Bảo Thần..., Phạm Thưởng, Đỗ Lục, Khổng Nguyên, Phạm Bảo, Kim Cát, Lý Khái, Đào Lão, Nguyễn Hoàn

làm viên ngoại lang Thượng thư sảnh (nguyên văn: Tỉnh).

Vậy chế độ Tam Tỉnh, Lục bộ của đời Đường Tống như thế nào?

CQTĐ viết: **Tam Tỉnh** chỉ Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Thượng thư tỉnh. Chế độ Tùy Đường dùng trưởng quan Tam tỉnh làm tể tướng. Tần Hán do Thừa tướng chủ quản chính sự. Nhưng từ Hán Vũ Đế về sau nhà vua thường giao thực quyền cho người thân tín bên cạnh. Vũ Đế ủy nhiệm cho "Trung thư yết giả lệnh"; Thành Đế dùng sĩ nhân làm Thượng thư; đến Đông Hán thì quyền lực qui về Đài Các. Thời Tào Ngụy thì Thượng thư lệnh và Bộc xạ đã là trưởng quan các bộ môn của chính phủ không khác gì Thừa tướng, Ngụy Văn Đế bèn dùng Trung thư giám và Trung thư lệnh nắm việc cơ yếu. Thời Lưu Tống chức quan Thị trung của Môn hạ tỉnh đã có địa vị Tể tướng.

Tùy kiêng húy tên Tùy Dạng Đế nên không dùng chữ "Trung" đổi Trung thư tỉnh thành Nội sử tỉnh. **Nội sử tỉnh soạn chiếu chỉ. Môn hạ tỉnh thẩm định chiếu chỉ. Thượng thư tỉnh chấp hành chiếu chỉ. Đó là chế độ Tam Tỉnh.**

Đường cũng theo chế độ đó nhưng khôi phục tên gọi Trung thư tỉnh, lấy trưởng quan của Tam Tỉnh là Trung thư lệnh, Thị trung, Thượng thư lệnh làm tể tướng. Thái Tông đã từng làm Thượng thư lệnh cho nên từ thời

Trinh Quán không cho ai làm Thượng thư lệnh mà dùng Thượng thư bộc xạ làm trưởng quan Trung thư tỉnh.

Tống Thần Tông năm Nguyên Phong (1078-1085) cải cách chế độ, theo qui chương cũ của triều Đường khôi phục chế độ Tam tỉnh. Về sau dùng Thượng thư Tả Hữu bộc xạ làm tể tướng, Tả bộc xạ kiêm Môn hạ Thị lang, Hữu bộc xạ kiêm Trung thư Thị lang. Trưởng quan Tam Tỉnh kiêm chức của nhau, quyền bính qui về một mối, thực tế không còn tồn tại Tam tỉnh phân lập nữa. Nam Tống (1127-1279) đổi thành "Đồng Trung Thư Môn hạ bình chương sự" làm tể tướng, danh và thực của chế độ Tam Tỉnh đã mất.

Trên đây đã dẫn và luận bàn về Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh.

Với số tư liệu này đã thấy triều đình nhà Lý có Tam Thái, Tam Thiếu, Tam Tỉnh và Lục bộ theo quan chức chế phong kiến Trung Quốc thời Đường Tống nhưng không hoàn toàn rập khuôn.

Về đại thể các chức quan nói trên đều tương đối giống chế độ quan chức đời Đường hơn đời Tống, nhưng có những khác biệt quan trọng.

Một, chức quan đứng đầu hai ban văn võ không phải là Tam Công, cũng không phải Khu mật sứ và Trung thư Thị lang mà có một chức Tổng quản như thời Lý Thái Tổ. Tam Công, Tam thiếu đều là hư hàm. Trung thư coi việc soạn thảo chiếu mệnh như việc soạn thảo

Hình Thư chẳng hạn. Quyền lực tối cao tập trung trong tay nhà vua hay thái tử. Mỗi khi xuất chinh thường vua thân chinh và thái tử giám quốc.

Hai, có một số quan tước, quan chức không tìm thấy trong quan chế phong kiến Trung Quốc (ít ra là tôi không tìm thấy trong từ điển và một số quan chức chí trong các bộ sử Hán - Đường). Về quan tước thì tước Đại liêu ban, Thân vương ban, Minh tự. Về quan chức thì Thập hỏa thư gia và cả chức Tả Hữu Phúc Tâm... cũng không có trong quan chế Đường Tống. Việc xử kiện theo quan chế Đường Tống là của Hình bộ nhưng năm 1040 nhà Lý thì do thái tử Khai Hoàng Vương trực tiếp phụ trách. Sau đó Trung thư biên soạn *Hình Thư*. Nhưng vẫn chưa thấy chức Hình bộ thượng thư. Cho nên không thể căn cứ vào câu "Đổi lại quan chế và triều phục của các quan văn võ và Tăng đạo theo đúng như nhà Tống" năm 1006 và các chức danh mà cho quan chế thời Lý đã hoàn toàn rập khuôn quan chế nhà Tống.

Đây là một chuyên đề quan chế Đại Việt rất hay và rất khó.

Ba, có lẽ khi các vua đầu triều Lý như Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông khi lên ngôi đã 35,28,31 tuổi đã trưởng thành thì mọi quyền lực tập trung vào tay vua . **Nhà vua làm nhiệm vụ tể tướng**. Tam tỉnh đã thấy trong một số chức quan năm 1028 do Lý Thái Tông phong quan: Trung thư Thị lang cho Liêu Gia Trinh, Tả tham tri chính sự phong cho Lý Mật, Hữu tham tri

chính sự phong cho Kiểu Bồng. Nhưng thực quyền tể tướng vẫn trong tay nhà vua.

Đến các vua Nhân Tông, Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông thì đều quá trẻ (lên ngôi lúc 7,12,3,3,16 tuổi) cho nên xuất hiện **chức danh "Đồng bình chương sự", "Bình chương quân quốc trọng sự" do một quan chức cao cấp như Thái phó, Thái úy, Thái sư chủ trì hợp đồng Tam Tỉnh để quyết định việc nước làm nhiệm vụ tể tướng.** Chính sách này có lẽ bắt đầu từ năm 1074, khi Nhân Tông vừa lên ngôi và vừa được 8 tuổi nên Lý Đạo Thành là Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự làm nhiệm vụ tể tướng.

Bốn, các chức quan Tam Tỉnh được điều động giao cho nhiều nhiệm vụ khác nhau chứ không hoàn toàn chỉ thừa hành nhiệm vụ của chức quan Tam Tỉnh cố định. Đặc biệt sử dụng chức quan Viên ngoại lang rất linh hoạt, hầu như việc gì cũng được giao phó chứ không chỉ như chức trách Viên ngọa lang trong Tam Tỉnh. Cho nên khi nghiên cứu chức quan triều Lý không thể chỉ căn cứ chức danh và qui chế chức danh theo thể chế Đường hay Tống.

Vấn đề ở đây xét về mặt tổ chức thì có hệ thống chức quan đứng đầu hai ban văn võ là một mô hình cơ bản, còn chức danh lại là một vấn đề khác tuy không kém phần giá trị.

Bộ máy quản lý đã hoàn thiện và linh hoạt không giáo điều rập khuôn thể chế Đường Tống. Đó chính là

một bước tiến về tư tưởng tổ chức chính quyền của người Đại Việt thời Lý.

Triều Trần sẽ xây dựng một triều đình trên cơ sở triều Lý, có thể nói triều đình được chuyển giao một cách hòa bình. Các quan triều Lý tiếp tục làm quan như thái phó Phùng Tá Chu, Thái úy Phạm Kính Ân, các cung phi cũ cũng vẫn ở trong cung cho nên Trần Liễu mới cưỡng dâm ở cung Lệ Thiên, hội thề vẫn tiến hành như cũ...Nhưng mang những đặc điểm thời đại nhất định.

4. **Triều Đình Trần** [1226-1399]

Trong thời gian 174 năm trải qua 12 đời vua, triều Trần đã xây dựng một bộ máy cai trị thông suốt từ trung ương đến tận xã. Thời Lý chưa có tư liệu chứng tỏ đã có xã quan. Bộ máy cai trị Trần gồm 6 cấp: trung ương, lộ, phủ, châu, huyện, xã. Nói chung cơ bản có 3 cấp: trung ương - trung gian - cơ sở tùy thời và khu vực có thay đổi cách phân chia cấp cụ thể. Thay đổi chủ yếu ở cấp trung gian.

Phan Huy Chú đã tóm lược bộ máy triều Trần như sau.

Trần Thái Tông, năm Kiến trung thứ 1 [1225] trao phẩm cấp cho các quan văn võ và tụng quan theo bực khác nhau. Bắt đầu đặt Bình bạc ty ở kinh thành.

Năm Thiên ứng thứ 5 [1236], định quan hàm cho các đại thần (phàm tôn thất vào chính phủ, hoặc ba chức Thái, Thái úy, Tư đồ, Tả Hữu tướng quốc, đều cho kiêm

chức kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty bình chương sự).

Năm thứ 11 [1242], đặt chức an phủ, trấn phủ ở các lộ, mỗi chức đều một viên chánh, một viên phó. Lại đặt đại tư xã, tiểu tư xã.

Năm thứ 13 [1244], định chức thượng quan ở ngoại: ở phủ đặt chức tri phủ, lộ đặt chức thông phán, châu đặt tào vận sứ. Lại đổi đặt Đô vệ phủ, chia làm Tam ty viện (Phụng tuyên, Thanh túc, Hiến chính).

Năm thứ 19 [1250], đặt các chức ngự sử đại phu, ngự sử trung tướng. Lại đặt các chức hà đê chánh sứ, phó sứ ở các lộ.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 8 [1265] đổi Bình bạc ty ở kinh sư làm đại an phủ sứ (sau đổi thành kinh sư đại doãn).

Năm thứ 10 [1267] đặt Hàn Lâm viện học sĩ, Trung thư sảnh trung thư lệnh. Lại đặt Hành khiển ty ở hai cung: Hành khiển tả hữu ty ở cung Thánh từ (chỗ Thượng hoàng ở), Hành khiển ty ở cung Quan Triều (chỗ hoàng đế ở), gọi chung là Nội mật viện.

Năm Bảo phù thứ 1 [1273] đặt chức đại tôn chính ở Tôn chính phủ. Năm sau đặt chức Từ cung giáo thụ và chức nhập thị học sĩ.

Nhân Tông, năm Thiệu bảo thứ 4 [1282] đặt chức Hàn lâm viện phụng chỉ.

Năm Trùng Hưng thứ 1 [1283], đặt chức tả hữu bộc xạ.

Minh Tông, năm Khai Thái thứ 2 [1325] đổi Hành khiển ty làm Môn hạ sảnh. Lại đặt Liêm phóng ty ở các châu.

Hiến Tông, năm Khai hựu thứ 6 [1334] đặt thêm các chức Trung thư tả hữu chính ngôn tham nghị.

Năm thứ 9 [1337] xét định các quan văn võ, lại đặt thuộc viên ở các sảnh các viện.

Dụ Tông năm Thiệu phong thứ 2 [1342] định phẩm trật các quan văn võ và tạp lưu. Sai Khu mật viện lãnh cấm quân (Phép cũ cấm quân thuộc Thượng thư sảnh. Đến đây đặt quan khu mật để coi cấm quân).

Năm thứ 4 [1344], đổi Hành khiển ty ở Thánh từ cung làm Thượng thư sảnh, còn Hành khiển ty ở Quan triều cung vẫn để là Môn hạ sảnh như trước. Đặt Tuyên huy viện đại sứ và phó sứ. Đổi kiểm pháp quan ở Đăng văn viện làm các chức đình uý, tự khanh, thiếu khanh. Lại đặt đồn điền sứ và phó sứ ở Khuyến nông ty và đặt thuỷ lộ đề hình và Tào ty chuyển vận sứ. ở phủ Thiên trường thì đặt chức thái phủ, thiếu phủ.

Duệ Tông, năm Long khánh thứ 2 [1374] định các chức tụng quan đặt 6 cục Cận thị, Chi hậu, lấy các vương hầu cùng người tôn thất làm chức chánh chưởng.

Thuận Tông, năm Quang thái thứ 7 [1394] đổi kinh sư doãn làm trung đô doãn, bãi Đăng văn kiểm pháp viện, đặt Thượng lâm tự (có các chức phán sự).

Năm thứ 10 [1397] định các chức quan ngoài: ở lộ đặt an phủ sứ và phó sứ; ở phủ đặt trấn phủ sứ và phó sứ; ở châu đặt thông phán, thiêm phán; ở huyện đặt lệnh uý, chủ bạ. Lộ thì thống các phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản phủ và thái thú ty (như đô hộ phủ ở Đông đô lộ; Đô thống phủ ở Bắc giang lộ, đô thống phủ ở Tam giang lộ, Thái thú ty Thiên trường phủ lộ, Tân an phủ lộ. Lại ở châu và trấn đặt chức giao thụ giám thư khố).

Xét: Quan chế thời Trần, đại ý lấy ba chức thái, ba chức thiếu, thái úy, tư đồ, tư mã, tư không làm trọng chức của các đại thần văn võ. Chức tể tướng thì thêm danh hiệu tả hữu tướng quốc bình chương sự; thứ tướng thêm danh hiệu tham tri chính sự, nhập nội hành khiển, hoặc thêm tả phù hữu bật, tham dự triều chính. Về văn giai thì có những chức lục bộ thượng thư, tả hữu bộc xạ, tả hữu ty lang trung, tả hữu gián nghị đại phu, tri mật viện sự, khu mật tham chính, thiêm tri mật viện, lục bộ thị lang, trung thư thị lang, trung thư lệnh, lục bộ lang trung, viên ngoại lang, tả hữu chính ngôn tham nghị, Ngự sử đài thị ngự sử, giám sát ngự sử, chủ thư thị ngự sử, ngự sử trung tấn, ngự sử trung tướng, ngự sử đại phu, thị kinh diên đại học sĩ, thiên chương đại học sĩ, nhập thị học sĩ, hàn lâm học sĩ phụng chỉ, Hàn lâm viện học sĩ, trung thị đại phu, trung lượng đại phu, Trừ cung

giáo thụ, cung lệnh, thái sử lệnh, đại tôn chính, đình úy, tự khanh, thiếu khanh, kinh sư đại doãn.

Để làm công việc thì chia ra quán, các (như Lục bộ, Tôn chính phủ), sảnh (như Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh), cục (như Nội thư hỏa cục, Chi hậu cục), đài (Ngự sử đài), viện (như Khu mật viện, Hàn lâm viện, Thẩm hình viện, Quốc sử viện, Quốc tử giám, Thái y viện, Thái chúc ty). Các chức trên đều là chức ty ở trong. Còn các chức ngoài thì có an phủ, trấn phủ, tri phủ, thông phán, thiêm phán, tào vận, lệnh, úy, chủ bạ, tư xã, cùng các chức chánh phó sứ hà đê, đồn điền ở các lộ. Về võ giai thì có các chức phiêu kỵ thượng tướng quân (chỉ hoàng tử mới được chức ấy), cấm vệ thượng tướng quân, kim ngô vệ đại tướng quân, vũ vệ đại tướng quân, phủ quân phó đô tướng quân, thân vệ tướng quân, điện soái đô áp nha, quản quân tiết độ sứ, đô thống chế. Các chức trên đây đều là quan coi việc binh ở trong. Quan coi binh ở ngoài thì có các chức kinh lược sứ, phòng ngự sử, thủ ngự sử, quan sát sứ, đô hộ phủ, Tổng quản phủ. Các chức trong ngoài lớn nhỏ đều có thống thuộc. Về danh hiệu các quan có phần hay hơn đời Lý, nhưng về chức vụ diên cách thì đại lược cũng có tham chước theo trước. Trong khoảng 160 năm, duy trì được chính trị giáo hóa, kể cũng là chế độ hay của một đời (LCCQC tr.7-8)

Phan Huy Chú còn nhận định về duyên cách các chức quan Lý Trần rất tỉ mỉ.

Không thể nghiên cứu toàn bộ chính phủ Trần , chỉ tập trung nghiên cứu đôi vấn đề như sau.

Về Tam công tam thiếu, Phan Huy Chú viết:

Tam công tam thiếu.

Tam công tam cô bắt đầu đặt ra từ đầu nhà Lý để làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa phải là những chức làm việc. Về sau mới giao cho chính sự, có lúc kiêm làm chức tể tướng (như đời Lý Anh Tông, Tô Hiến Thành làm thái phó, đời Lý Cao Tông làm thái sư đều kiêm chức đồng bình chương sự). Đời Trần cũng theo như thế, lại đặt thêm các hàm thống quốc, tá thánh, phụ quốc để gia thêm cho các quan tôn thất và trọng thần (như đời Kiến trung [1225-1232] Trần Thủ Độ làm thống quốc thái sư; đời Khai Thái [324-1329] Nhật Duật làm tá thánh thái sư, Văn Bích làm phụ quốc thái bảo). Về chính sự thì cho coi cả việc quân việc dân (như Thủ Độ lấy chức thái sư làm việc cầm quân đánh giặc, Phùng Tá Chu lấy chức thái phó quyền coi Nghệ An), không phải như đời xưa những chức ấy chỉ có trách nhiệm bàn bạc về trị đạo (LCQCCC tr.19).

ĐVSKTT viết:

- Năm 1125 Trần Cảnh lên ngôi lúc 8 tuổi mở đầu nhà Trần thì phong Trần Thủ Độ làm *Quốc thượng phụ nắm giữ mọi việc trong nước* mặc dù Trần Thủ Độ nói "Không biết chữ nghĩa gì". Các quan mời thánh phụ Trần Thừa làm nhiếp chính. Năm 1226 phong Trần Thủ

Độ làm *Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sứ.* Năm 1234 phong Trần Thủ Độ làm *Thống quốc thái sư tri Thanh Hóa phủ sự.* Năm 1238 sai *Thống quốc Thái sư* Trần Thủ Độ duyệt định sổ đinh tỉnh Thanh Hóa. Năm1264 *Thái sư* Trần Thủ Độ chết, thọ 71 tuổi.

Trần Thủ Độ là một ví dụ điển hình về vai trò Thái sư trong triều Trần, về sau không ai có địa vị và quyền lực bằng. Thái sư là quan hàm chứ không phải quan chức chỉ ban cho tông thất nhà Trần. Quyền lực lại nằm trong danh hiệu phong kèm như quốc phụ, thống quốc...

- Năm 1264 Trần Thánh Tông phong Khâm Thiên đại vương Trần Nhật Hiệu làm tướng quốc Thái úy nắm chung việc nước. Bấy giờ vua cho Nhật Hiệu làm Thái sư, nhưng Nhật Hiệu cố ý từ chối không nhận vì xấu hổ về việc viết chữ lên mạn thuyền. Vua tuy cho ông không nhận chức Thái sư nhưng lại ban thêm hai chữ "tướng quốc" thành "tướng quốc Thái úy".

Tư liệu này cho thấy Thái sư chỉ là một quan hàm không phải quan chức. Thái úy Nhật Hiệu đã từng viết hai chữ "Nhập Tống" vào mạn thuyền khi vua hỏi kế sách chống giặc Nguyên nhưng bị Thái sư Trần Thủ Độ phản đối kiên quyết. Sau khi chiến thắng quân Nguyên thì Thái úy Nhật Hiệu hổ thẹn không nhận hàm Thái sư, nhưng vẫn coi việc nước tức làm tể tướng với hai chữ "tướng quốc" gia vào chức Thái úy.

Nhưng từ năm 1236 đã định quan hàm cho các đại thần. **Phàm người tông thất vào chính phủ hoặc là**

Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy hoặc là Tư đồ, Tả hữu tướng quốc đều kiêm hàm Kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự.

Thế nào là Nghi đồng tam ty?

CQTĐ viết: Khai phủ nghi đồng tam ty là quan danh. Khai phủ có nghĩa là xây dựng công sở, tự tuyển liêu thuộc. Nghi đồng tam ty nghĩa là không phải quan Tam Công mà được hưởng đãi ngộ như Tam Công. Tam Công (Tư đồ, Tư khấu, Tư không) cả 3 quan danh đều có chữ Tư (hay còn đọc Ty. NDH) cho nên gọi là Tam Tư (Tam Ty).

Thời Đông Hán năm Diên Bình nguyên niên [năm 106] Đặng Chất được gia phong Xa kỵ tướng quân nghi đồng Tam Ty. Quan danh "nghi đồng tam ty" bắt đầu từ đó.

Tào Ngụy năm Cảnh Sơ thứ 3 [năm 239] phong Hoàng Quyền làm Xa kỵ tướng quân khai phủ nghi đồng tam ty. Quan danh "Khai phủ nghi đồng tam ty" bắt đầu từ đó. Từ Ngụy, Tấn về sau các tướng quân đều khai phủ nghi đồng tam ty. Đến thời Nam Bắc triều thì dần dần thành quan hiệu bất tất phải thực tế có khai phủ. Bắc Tề có cả Khai phủ nghi đồng tam ty lẫn Nghi đồng tam ty. Tỳ dùng làm quan danh của tản quan (theo từ điều **Tản quan** thì Tản quan là người có quan danh mà không có chức sự, là người tập ấm hưởng một chế độ đãi ngộ nhưng không có chức quyền nếu không được bổ dụng làm chức sự quan. NDH), có "Thượng khai phủ nghi

đồng tam ty", "Khai phủ nghi đồng tam ty", "Thượng nghi đồng tam ty", "Nghi đồng tam ty", quan phẩm từ tam phẩm đến ngũ phẩm. Đường, Tống văn tản quan thì "Khai phủ nghi đồng tam ty" là bậc nhất, tòng nhất phẩm. Kim, Nguyên lấy "Khai phủ nghi đồng tam ty" là bậc nhất, "Nghi đồng tam ty" là bậc hai. Kim thì võ tản quan bậc nhất bậc hai đều như văn quan. Kim thì đều tòng nhất phẩm, Nguyên thì chính nhất phẩm. Minh, Thanh thì bỏ chế độ này.

Như vậy "Nghi đồng tam ty" chỉ là chế độ hưởng thụ. "Bình chương sự" mới là quyền lực, cùng tham gia luận bàn chính sự. Chế độ Bình chương sự này trong triều Lý đã có, triều Trần noi theo, nhưng lại mở rộng thành qui chế cho một loạt quan cao cấp như Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy, Tư đồ, Tả hữu tướng quốc là người tôn thất. Như vậy có nghĩa là phải là tôn thất có các phẩm hàm trên đây mới có quyền "bình chương sự", khiến cho chính sự nắm chắc trong tay một số tôn thất chứ không phải cá biệt trong tay một vài cá nhân như thời Lý.

Triều đình thì thời Trần gọi là chính phủ. Mô hình chính phủ triều Trần cơ bản là mô hình Lý đã nghiên cứu trên đây.

Đó là mô hình **Tam Công** hư danh không thực quyền chỉ dùng để tôn vinh một cá nhân cho nên được phong cả khi còn sống lẫn khi đã mất như thời Lý. **Tam tỉnh, Lục bộ** là cơ quan chính điều hành quốc sự. Trung

thư tỉnh soạn thảo chiếu chỉ. Môn hạ tỉnh thẩm duyệt phản bác gián nghị. Thượng thư tỉnh thi hành. **Bình chương sự** hay đồng bình chương sự hay đồng bình chương quân quốc trọng sự là chức quan gia thêm cho một số quan chức cao cấp để cùng nhau tham tri chính sự. Đó là tổ chức cơ bản của chính phủ.

Hành khiển ty và Hành khiển là cơ quan và trưởng quan cơ quan đó được nhắc đến thường xuyên trong cơ cấu điều hành.

Nhưng đây lại là một đặc điểm chính phủ Trần không có trong triều Lý hay bất kỳ triều đại nào. Trong *ĐVSKTT.Trần kỷ* có nhắc đến chức hành khiển đã có thời Lý nhưng trong *Lý kỷ* không có tư liệu này như trên đã phân tích. Trong CQTĐ cũng không có chức quan này tuy có chức quan Hành nhân cũng tương tự hành khiển một phần nào. Sáng kiến Trần là có hai Hành khiển ty tương ứng với chế độ hai vua. Hành khiển ty ở Thánh từ cung là bộ phận trực tiếp dưới quyền Thượng hoàng và Hành khiển ty của Quan triều cung trực tiếp dưới quyền đương kiêm hoàng đế. Đây là một đặc điểm hoàn toàn Trần: chế độ hai vua, hai hành khiển ty.

Chính phủ Trần có 3 đặc điểm khác triều đình Lý.

Đặc điểm thứ nhất là chế độ hai vua.

Bảng thống kê dưới đây cho thấy thực trạng chế độ hai vua.

Vua	Tuổi làm vua	Số năm làm vua	Tuổi làm Thượng hoàng	Số năm làm Thượng hoàng	Thọ
Thái Tông	8	33	41	19	60
Thánh Tông	17	21	38	13	51
Nhân Tông	24	14	38	13	51
Anh Tông	18	21	39	6	45
Minh Tông	15	15	30	28	58
Hiến Tông	10	13	0	0	23
Dụ Tông	6	28	0	0	34
Nghệ Tông	47	3	50	24	74
Phế Đế	16	12	0	0	28
Thuận Tông	13	9	0	0	22
Thiếu Đế	3	2	0	0	?

Đó là bí quyết sức mạnh tổ chức của triều Trần cực kỳ độc đáo đánh dấu một sáng tạo tổ chức triều đình không tiền khoáng hậu. Một khi không còn điều kiện thực thi chế độ hai vua nữa thì họ Trần mất chính quyền. Đó là kể từ khi Dụ Tông chết trận ở Chiêm Thành về sau. Hồ Quí Ly với chức hành khiển đã tóm thâu quyền lực. Nghệ Tông biết thế nên đã bảo thẳng với Hồ Quý Ly hãy nắm lấy ngai vàng. Đó là một đòn

phủ đầu của vị Thượng hoàng cuối cùng đã gần đất xa trời với tuổi 74.

Hành khiển là chức nội quan tức hoạn quan tuy cũng có lúc không phải hoạn quan. Nhưng khi gia phong cho đại thần thì lại trao cho họ toàn quyền chấp chính.

Tổ chức Tam tỉnh, lục bộ thời Trần để lại nhiều tên nhân vật cụ thể hơn triều Lý. Đó chẳng qua là vì tình hình tư liệu được các Thái sử đương thời thu thập mà được Phan Phu Tiên thu vào *Đại Việt sử ký* soạn năm 1455 nhiều hơn. Thái sử là chức quan ghi chép chính sự từng đời vua đã có từ thời Lý nhưng Lê Văn Hưu viết *Đại Việt sử ký* năm 1272 thì tư liệu không chi tiết bằng bộ sử của Phan Phu Tiên. Nhà Lý 216 năm, nhà Trần chỉ 174 năm thì làm sao số quan chức lại nhiều hơn nhà Lý? Nói chung một khi các trưởng quan Tam tỉnh, lục bộ hoặc mất chức hoặc chết thì đều phải bổ dụng người khác thay thế.

Tổ chức hai vua hai hành khiển ty là đặc điểm thứ nhất của chế độ triều đình Trần có tính chất sáng tạo, rất thực tế và đó là nguyên nhân quan trọng khiến cho nước Đại Việt đủ sức chiến thắng quân Nguyên.

Đặc điểm thứ hai là chế độ bình chương sự nhà Trần có qui chế chặc chẽ hơn thời Lý. Về nguyên tắc đã qui định từ năm 1236: "Tháng 2, định quan hàm cho các đại thần. Phàm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy, hoặc là Tư đồ, Tả Hữu Tướng quốc, đều kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến

nghi đồng tam ty bình chương sự". Nhưng không phải hễ tôn thất đều được phong hàm này. Đã có một số tôn thất không được phong vì tài năng kém. Năm 1246 qui định chức Tể tướng chọn người tôn thất hiền năng tinh thông Lục nghệ Thi Thư tức có trình độ Nho học cao. Vương tộc Trần từ một gia tộc đánh cá đã nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa trong trị quốc, khẩn trương tự học trở thành một hoàng tộc trí thức. Từ Trần Thủ Độ "mù chữ" nghĩa là không tinh thông Lục nghệ Thi Thư đến Trần Thái Tông với **Khóa Hư Lục**, Trần Nhân Tông với **Cư trần lạc đạo phú**, Trần Hưng Đạo với **Hịch tướng sĩ** và **Binh gia diệu lý yếu lược** đỉnh cao của văn hóa Tam giáo đương thời chỉ vẻn vẹn 2 thế hệ!

Đặc điểm thứ ba là triều Trần đào tạo, thi tuyển Nho học để bổ dụng làm quan. Nho giáo không xa lạ gì với người Đại Việt. Nhưng tổ chức học tập thi tuyển bổ dụng làm quan lại là một chuyện khác. Ngay từ thời Lý cũng đã lập Văn Miếu thờ Khổng Tử từ năm 1070, năm 1157. Năm 1075 tuyển Minh kinh bác học và thi tuyển tam trường. Lê Văn Thịnh được trúng tuyển cho vào hầu vua học chứ không phải cho làm quan coi chính sự. Năm 1076 chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám. Năm 1165, 1185, 1193 thi sĩ nhân để chọn người vào hầu học ở ngự diên. Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm 30 người, còn thì đều ở lại học. Như vậy thi sĩ nhân nhằm hai mục đích. Một, chọn người vào

hầu vua học. Hai, lấy người biết tính toán và viết chữ làm thư lại.

Nhiều người thi trúng tuyển vào hầu vua học nhưng chỉ có Lê Văn Thịnh hầu vua học gần 10, năm 1084 Lê Văn Thịnh mới được cho làm thị lang bộ Binh. Năm 1085 cho Lê Văn Thịnh làm Thái sư. Khoảng 10 năm nữa, năm 1096 thì xảy ra vụ án Dâm Đàm, Thái sư Lê Văn Thịnh mưu phản, an trí ở Thao giang. Vụ án ghi lại rất đơn giản. Lê Văn Thịnh dùng pháp thuật hóa hổ nhảy sang thuyền Nhân Tôn toan hành thích thì bị Mục Thận quăng lưới bắt được. Xét về lý, thì đây là một vụ án chính trị mà các thế lực Phật giáo chống lại Nho giáo. Đương thời Nhân Tôn, Ỷ Lan, quốc sư Khô Đầu, Lý Thường Kiệt sùng tín đạo Phật đang cầm quyền. Phải chăng Lê Văn Thịnh nhân vua ra khỏi cung chơi Dâm Đàm định tiếp cận bí mật đề nghị vua phế truất thế lực Phật giáo? Chính vì vậy mà mắc tội phản nghịch mà vua không xử tử chỉ cho an trí nơi xa.

Năm 1076 chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám là để đào tạo con cháu quan chức. Chỉ thi Tam giáo như năm 1195 thì mới cho người thi đỗ xuất thân tức làm quan. Nói chung tư tưởng trí thức Lý Trần đều là trí thức Tam giáo. Nhưng triều Lý thì tính trội thuộc về Phật giáo, triều Trần tính trội thuộc về Nho giáo.

Triều Trần qui định các quan chức cao cấp được Bình chương sự phải tinh thông "đạo nghệ Thi Thư".

Đạo là tư tưởng Nho giáo như tam tòng tứ đức, quân sư phụ... Nghệ là Lục nghệ tức Lễ, Nhạc, Xạ, Ngự, Thư, Số. Thi là *Kinh Thi*, Thư là *Kinh Thư* nhưng Thi Thư cũng có nghĩa là văn học và Bắc sử. Năm 1253 lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh (Mạnh Tử) vẽ tranh 72 người hiền để thờ. Tháng 9 xuống chiếu vời nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng Tứ thư Lục kinh. Tứ thư Lục kinh tức *Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh tử* và *Kinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu* theo dòng Tống Nho chỉ hình thành với Chu Hi [1130-1200] mà thời Lý chưa tiếp thu. Việc đào tạo nhân tài Nho học đã có qui chế.

Triều Trần tổ chức thi tuyển Tam giáo [năm 1227, 1247], thi tuyển lại viên [1228], thi Thái học sinh [năm 1232, 1239]. Đáng chú ý là năm Đinh Mùi [năm 1247] tháng 2 mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ thám hoa lang cho 48 người đỗ thái học sinh, *xuất thân theo thứ bậc khác nhau*. Trước đây hai khóa Nhâm Thìn [1232], và Kỷ Hợi [năm 1239] chỉ chia làm giáp ất chưa có chọn tam khôi. Đến khoa này mới đặt tam khôi. Năm 1256 cũng thi tuyển và cho xuất thân như khoa năm 1247. Thi tuyển lấy các người cho xuất thân tức cho làm quan. Năm 1267 tháng 4 chọn dùng nho sinh hay chữ sung vào quán, các, sảnh (nguyên văn: tỉnh), viện. Đặng Kế làm Hàn lâm viện học sĩ, Đỗ Quốc Tá làm Trung thư sảnh Trung thư lệnh đều là nho sĩ văn

học. Theo chế độ cũ, không phải là nội nhân (hoạn quan) thì không được làm hành khiển, chưa bao giờ dùng Nho sĩ văn học. Bắt đầu từ đây Nho sĩ mới được giữ quyền bính. Như vậy có ít ra 3 loại thi: thi Tam giáo, thi lại viên, thi Thái học sinh. Từ đây về sau việc thi Thái học sinh để lấy người làm quan ngày một nhiều. Người thi Tam giáo không còn xuất thân tức làm quan như thời Lý nữa. Nho sĩ làm trưởng quan các tỉnh. Thời Trần tuy trí thức vẫn là Tam giáo nhưng tính trội thuộc về Nho giáo đã xác định.

Thời Lý đã xuất hiện Nho sĩ tham chính mà người đại diện là Lê Văn Thịnh đã làm đến chức binh bộ thị lang và hàm Thái sư. Nhưng Nho sĩ đã thất bại, cuối cùng không nắm được chính quyền trung ương. Thế lực Phật giáo vẫn chiếm ưu thế. Và đến khi nhận thức được nguy cơ diệt vong của chính quyền vì Phật giáo thì năm 1198 đã chấp nhận đề nghị của Đàm Dĩ Mông sa thải các tăng đồ. Đàm Dĩ Mông không phải hoàng tộc Lý chắc chắn là một Nho sinh đã thấy dân trốn vào chùa, triều đình không còn cơ sở để tồn tại một khi không khống chế được đa số nhân dân làm nguồn nhân tài vật lực. Nhưng cải cách Đàm Dĩ Mông quá đơn giản vẫn không có thể cứu nhà Lý trong cơn hấp hối 7 năm.

Nhà Trần ngay từ đầu đã trọng dụng Nho giáo. Quí tộc Trần đã Nho giáo hóa sâu sắc mặc dù vẫn là trí thức Tam giáo. Đọc bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo sẽ thấy toát lên tinh thần Nho giáo không chút mùi Thiền.

Trần Nhân Tông xuống chiếu xăm hai chữ "Sát Thát" cũng không chút mùi vị Ngũ giới. Thái Tông viết *Khóa Hư Lục* nhưng để răn đe thói hư tật xấu chơi bời hoang dâm hơn là ca tụng tinh thần xuất thế. Trần Nhân Tông giết xong kẻ thù dân tộc vào núi lập tông Trúc Lâm đi khắp nơi xóa bỏ dâm từ để xây dựng một hệ tôn giáo thống nhất tâm linh dân tộc chứ không phải xuống chiếu độ dân làm tăng như Lý Thái Tổ đã làm liên tiếp trong các năm 1010, 1016, 1019.

Tóm lại, chính phủ Trần đã có 3 sáng tạo quan trọng nói trên làm cho nước Đại Việt đánh thắng được quân Nguyên thiện chiến cỡ thế giới. Đó là một bước tiến đánh dấu một nền văn minh Trần về phương diện tổ chức chính quyền.

5. **Triều Đình Lê.**

Triều Lê kéo dài 360 năm [1428-1788] 28 đời vua, dài hơn triều Lý 124 năm, hơn triều Trần 186 năm. Đó là triều đại dài nhất lịch sử Việt Nam. Xương sống của triều Lê là Nho giáo. Độ bền vững triều Lê chứng minh tính ưu việt của Nho giáo trong tổ chức chính quyền điều hành quốc gia.

Phan Huy Chú đã tóm tắt bộ máy chính quyền lâu đời và đồ sộ đó một cách đơn giản nhất mà đúng đắn. Ông viết:

Thái Tổ nhà Lê, khi mới dựng nước, đặt quan có các tên gọi: bình chương, tư đồ (sau thêm chữ "đại"), đại

tư không, đại tư mã, khu mật đại sứ, thiếu úy, thượng tướng, đại tướng, á hầu, thông hầu, quan phục hầu, trước phục hầu (đời sau đều dùng theo). Khi Thái Tổ tiến đến Đông Đô, đặt bày các chức, chia các lộ ở Đông Đô làm 4 đạo, đặt các chức liêu thuộc trong ngoài, mới có các chức bộc xạ, thị trung, thiếu bảo, hành khiển, thượng thư, hàn lâm, các chức quan 4 đạo (chức chánh mang hàm tổng tri, coi việc quân dân, chức phó mang hàm kiêm tri quân dân bạ tịch, như viên nhập nội thiếu bảo Lê Lựu, tổng tri quân dân sự miền Lạng Sơn, An Bang; thiếu bảo Lê Văn An, tổng tri quân dân sự miền Quốc Oai, Tam Đái, Quảng Oai; Bùi Văn Đài kiêm tri quân dân bạ tịch miền Đông đạo), quan Mật viện (chức chánh lãnh hàm đại sứ, chức phó kiêm hành viện sự, cùng các chức thiêm tri, thiêm sự), quan các bộ (như Lại bộ thượng thư Nguyễn Trãi, Lễ bộ thượng thư Bùi Văn Đài, cùng các chức lang trung, viên ngoại), quan các sảnh (như các danh hiệu Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh tả hữu hỏa; bấy giờ theo lệ nhà Trần gọi Môn hạ sảnh làm Tả hữu hỏa; sau đổi làm Tả hữu ty), quan Hàn Lâm viện (như các chức thừa chỉ, học sĩ đãi chế cùng chủ thư thị sử, chủ thư sứ, nội lệnh sử, quốc tử bác sĩ), quan Hình viện (như các chức Thẩm hình viện sứ, phó sứ cùng phán đại lý chính), quan quân vệ (như 5 quân Thiết đột trung, tiền, hậu, tả, hữu, đều có tổng lĩnh; lại đặt 14 vệ Thiết đột, xem rõ ở *Binh chế chí*), quan điển binh (có các chức đốc quản, chánh đốc, chấp

lệnh, giám quân). Các chức qan kể trên là lược chép danh chức đại khái.

Về các chức quan ngoài thì có các chức sứ, quan sát sứ, phòng ngự sứ, tuyên uý sứ, an phủ sứ, đều là chức nhiệm ở trấn, châu, huyện. (Lại đặt chức tuần kiểm các cửa biển và đặt các chức thủ ngự, đoàn luyện, trao cho các tù trưởng ở ngoại phiên. Gián hoặc có tù trưởng nào quy thuận có công to, cũng gia cho trọng chức, như những chức nhập nội, tư không, bình chương sự, cùng các chức thượng tướng quân, đại tướng quân. Và có người nào dâng mưu kế hợp ý nhà vua thì được đặt cách trao cho chức quân sư như Nguyễn Từ Hoan, người huyện Bố Chính).

Các quan văn võ đại thần được vua thân tín, đều thêm chữ "nhập nội", như nhập nội tư mã, nhập nội hành khiển; những danh hiệu ấy đời sau đều dùng theo. Đến như các trọng chức tả hữu tướng quốc, thái phó, thái bảo thì chưa đặt, các chức thái úy, đô nguyên soái cũng còn thiếu, các chức hành khiển thì chỉ có một vài người mà thôi.

(Thỉnh thoảng lại sai các quan tư đồ, tư không, tư mã, thái úy, hành khiển bàn định về pháp lệnh trị quân trị dân).

Sau khi dẹp yên giặc Minh, định công thưởng chức cho công thần mới đặt các chức tướng quốc (tả tướng quốc Trần Hãn, hữu tướng quốc Tư Tề), thái bảo (Phạm Văn Xảo), thái úy (Trần Hãn sau được gia phong chức

này). Lại chia trong nước làm 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải tây. Mỗi đạo đặt 1 vệ quân (thuộc về Đông đạo như các vệ thượng, hạ ở Nam Sách, thuộc về Bắc đạo như các vệ thượng, trung, hạ ở Bắc giang), mỗi vệ đặt chức tổng quản (có các chức tổng quản, đô tổng quản, đồng tổng quản), trên dưới liên hệ nhau, lớn nhỏ giữ gìn nhau. Lại đặt chức hành khiển ở 5 đạo, chia giữ việc sổ sách và từ tụng của quân dân (đứng đầu là hành khiển, thứ đến các chức tham tri, đồng tri, chủ bạ, đạo thuộc. Các đạo đều đặt các ban tả hữu, giữ các của cải chứa trong kho tàng (có chức đô tri).

Lại định quan các lộ, các huyện (lộ đặt tri phủ, chưởng ấn, thứ đến các chức trấn phủ sứ, an phủ sứ tuyên phủ sứ, chiêu thảo sứ; huyện đặt tuần án, chưởng ấn, thứ đến chuyển vận sứ, chuyển vận phó sứ). Và đặt quan trấn thủ nơi hiểm yếu.

Lại định chức phẩm các quan văn võ (mỗi phẩm đều có chánh có tùng).

Quan võ tự tổng quản, tổng lĩnh, đồng tri xuống đến đại đội trưởng, đội trưởng, văn tự hành khiển, thượng thư, xuống đến thất phẩm, đều là những chức sang. Lại có ngự tiền văn đội (có các quan thính hậu, thính bát), ngự tiền võ đội (hiệu tướng các vệ mà phạm lỗi thì giáng làm võ đội túc vệ, có quan tổng quản) và khách đội, thực đội là các chức thấp. Lại đặt xã quan ở các xã (LCQCC tr.9-10).

Về bộ máy triều đình thời đầu nhà Lê sau khi thắng giặc Minh, Lê Thái Tổ tổ chức lại bộ máy triều đình thì lấy Tả hữu tướng quốc, kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự, đại tư đồ, đại tư không, đại tư mã, tư khấu, thái phó, thái bảo, thái úy, thiếu phó, thiếu bảo, thiếu úy, tả hữu bộc xạ, hữu bật, thượng thư lệnh, đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty tham dự triều chính, làm trọng chức các đại thần văn võ, trao cho các thân thuộc của nhà vua và bầy tôi có công.

Về cơ bản còn giống chính phủ triều Trần về phương diện dùng hình thức "bình chương sự" nhưng vai trò của hành khiển không còn cao như thời Trần.

Về sau các vua nối nghiệp tiếp tục hoàn thiện bộ máy. Có thể lấy bộ máy thời Hồng Đức [1470-1497] tiêu biểu cho mô hình hoàn thiện nhất.

Phan huy Chú viết:

Quan chế đời Hồng Đức.

Văn giai:

Chánh nhất phẩm: Ba chức thái sư, thái phó, thái bảo.

Tòng nhất phẩm: Ba chức thái tử thái sư, thái tử thái phó, thái tử thái bảo.

Chánh nhị phẩm: Ba chức thiếu ư, thiếu phó, thiếu bảo.

Tòng nhị phẩm: Thượng thư sáu bộ, ba chức thái tử thiếu sư, thái tử thiếu phó, thái tử thiếu bảo.

Chánh tam phẩm: Đô ngự sử.

Tòng tam phẩm : Tả hữu thị lang, Tôn nhân phủ tả hữu tôn chính, tả hữu xuân phường, tả hữu dụ đức, thừa tuyên sứ.

Chánh tứ phẩm : Hàn lâm viện thừa chỉ, phó đô ngự sử, tả hữu trung doãn.

Tòng tứ phẩm : Đông các học sĩ, Quốc tử giám tế tửu, thông chính sứ, tham chính.

Chánh ngũ phẩm: Hàn lâm viện thị độc, thiêm đô ngự sử, tự khanh, sáu tự, thiêm sự, Phụng thiên phủ doãn.

Tòng ngũ phẩm : Hàn lâm viện thị giảng, Đông các học sĩ, Quốc tử giám tư nghiệp, tả hữu thuyết thư, tham nghị.

Chánh lục phẩm : Hàn lâm viện thị thư, Đông các hiệu thư, hiến sát sứ, lang trung sáu bộ, thiếu khanh sáu tự, Phụng thiên thiếu doãn, đoán sự các vệ, kinh lịch năm phủ.

Tòng lục phẩm : Hàn lâm viện đãi chế, Bí thư giám điển thư, tả hữu tư giảng các vương phủ, viên ngoại lang sáu bộ, trì phủ.

Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện hiệu lý, đề hình giám sát ngự sử, giám sát ngự sử 13 đạo, đô cấp sự trung sáu khoa, tự thừa sáu tự, Phụng thiên huyện úy, hiến sát phó sử, trưởng sử các vương phủ.

Tòng thất phẩm : Hàn lâm viện kiểm thảo, thông phán, Bí thư giám điển hàn, tri huyện, tri châu.

Chánh bát phẩm : Tư huấn ở Nho lâm quán và Tú lâm cục, cấp sự trung sáu khoa, Hàn lâm viện tu soạn, Quốc tử giám giáo thụ.

Chánh cửu phẩm :

Tòng cửu phẩm :

Võ giai:

Chánh nhất phẩm: Ba chức thái sư, thái phó, thái bảo và thái úy.

Tòng nhất phẩm: Ba chức thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo và tả hữu đô đốc.

Chánh nhị phẩm : Thiếu úy, đô kiểm điểm, đề đốc, đô đốc đồng tri.

Tòng tam phẩm : Đô chỉ huy xứ, đô tổng binh xứ.

.....

Tòng thất phẩm : Vệ úy, phó vệ úy. (LCQCC tr.12).

Nhìn chung bộ máy nhà nước từ trung ương đến xã đã đầy đủ dù có thêm bớt thay đổi chức danh hay nhiệm vụ cụ thể của các triều vua nhà Lê và sau này nhà Nguyễn cơ bản cũng thế. Mô hình là cơ cấu chủ yếu là "bình chương sự" dưới dạng này hay dạng khác làm nhiệm vụ tể tướng giải quyết việc triều chính. Thực tế hoàng đế kiêm tể tướng. Lục bộ trở thành quan trọng quản lý cụ thể từng ngành cả nước như các bộ trưởng

ngày nay. Trong thời Hồng Đức thì vị trí Hàn lâm viện rất cao, cao hơn thời Trần và cao hơn cả thời Nguyễn sau này nhưng không giữ quyền cai trị.

Phan Huy Chú đã giải thích từng chức danh cơ bản. Tóm tắt những chức quan chính như sau.

- **Tam công, tam thiếu** chỉ là quan hàm không thực quyền tuy phẩm thứ cao nhất.

- **Tư đồ, tư mã, tư không** thì Lê Thái Tổ đặt ba chức ấy (Trần Hãn làm tư đồ, Lê Sát làm tư mã, Đinh Lễ làm tư không), gia thêm hai chữ "nhập nội". Thời Hồng Đức bãi bỏ 3 chức đó. Thời Lê trung hưng về sau lấy 3 chức ấy gia hàm cho các đại thần.

Tư đồ là chức quan quản chinh phạt, lao dịch. Tư mã quản việc quân; Tư không quản đất đai, xây dựng công trình. Chế độ tam tư này có trong thời Chu, từ thời Tần Hán về sau không còn dùng nữa. Chức trách đó sẽ được chuyển sang Lục bộ.

- **Lục bộ** gồm 6 bộ nhưng không phải triều nào cũng đủ. Đời Lê sơ chỉ có 2 bộ Lại và Lễ, về sau mới đủ 6 bộ. Bộ Lại coi việc phong quan, điều chuyển thưởng phạt các quan... tương đương bộ Nội vụ hiện nay. Bộ Hộ quản hộ khẩu, ruộng đất, phú thuế, tiền bạc, kho tàng tương đương bộ Tài chính hiện nay. Bộ Lễ giữ việc lễ nghi, tế tự, yến tiệc, trường học, thi cử, áo mũ, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, đi sứ, tư thiên, y bốc, tăng đạo... tương đương Bộ Văn hóa, Giáo dục, Ngoại giao hiện đại. Bộ

Binh giữ việc quân đội kể cả cấm vệ trong cung lẫn quân đội nói chung, tương đương bộ Quốc phòng hiện nay. Bộ Hình giữ mọi công việc về luật lệnh, hình pháp, kiện cáo tương đương bộ Tư pháp hiện nay. Bộ Công giữ công việc xây dựng thành trì, cầu cống, đường sá tương đương bộ Xây dựng và bộ Giao thông vận tải hiện nay. Cơ cấu Lục bộ có từ đời Tùy và vận dụng mãi cho đến đời Thanh nhưng vị trí trong mỗi triều đình khác nhau ít nhiều. Người Đại Việt tất đã có kiến thức đó nhưng không phải rập khuôn các triều đại Trung Quốc. Thời Lý, Trần đã có một số thượng thư như các bộ Binh, Hộ; Lê Thánh Tông chỉ đặt hai bộ Lại và Lễ, đến khi Nghi Dân cướp ngôi [1460] mới đặt đủ 6 bộ. Từ đó vị trí Lục bộ mới ổn định.

- **Tể tướng** là chức trách đứng đầu trăm quan chỉ dưới quyền hoàng đế. Nhưng các hoàng đế Trung Quốc cũng như Đại Việt đều "không thích" tể tướng. Nên thường chức trách tể tướng chỉ là một chức trách mà nhiều người cùng tham dự nên có chức danh "bình chương sự". Chỉ triều đại nào có công thần (chủ yếu là tôn thất) mới có chức tể tướng hay tướng quốc. Lê Thái Tổ có đặt chức tướng quốc, Lê Thánh Tông bãi bỏ, về sau lúc có lúc không tùy tình hình cụ thể. Nói chung khi nào hoàng đế không đủ khả năng trực tiếp điều hành việc nước (thường do quá nhỏ tuổi) bị một quyền thần nào đó (thường là nội quan) khống chế mới có chức này và thường là dấu hiệu của sự suy vong. Các triều Lý, Trần, Lê đều như thế.

Nhìn khái quát lịch sử hình thành bộ máy quản lý quốc gia độc lập dân tộc Đại Việt nhận thấy người Đại Việt đã hấp thu tinh hoa văn hóa Hán một cách sáng tạo và thực tế. Không phải hễ triều đại Đường Tống có chức quan gì thì Lý Trần Lê có chức quan đó. Bộ máy chính quyền Đại Việt không phải là mô hình thu nhỏ của bộ máy Đường Tống Trung Hoa. Bộ máy chính quyền Đại Việt đáp ứng nhu cầu từng thời điểm lịch sử. Lý Trần đứng trước nhiệm vụ quân sự cực kỳ gay gắt. Trong, thống nhất các địa phương, các dân tộc anh em. Ngoài, chống thế lực xâm lược phương Bắc không bao giờ nguôi lòng tái thiết "đô hộ" ngàn năm. Lê đứng trước nhiệm vụ phát triển toàn diện kinh tế văn hóa khi nền độc lập thống nhất dân tộc Đại Việt đã cơ bản hoàn thành và ổn định. Chính phủ Lý Trần nặng về quân sự ngay trong cơ cấu. Chính phủ Lê thiên về văn hóa và kinh tế. Chính quyền Nguyễn chỉ là vĩ thanh của một chính quyền Đại Việt đã hoàn thiện. Học mà không giáo điều, hiểu lý thuyết mà vận dụng thực tế.

Đó chính là văn minh Đại Việt thể hiện trên bình diện trí tuệ cao nhất: tổ chức chính quyền.

Chính quyền quốc gia không phải là ngai vàng ngai bạc để cho một nhúm người nào đó ngồi mát ăn bát vàng mà để xây dựng một quốc gia tiến bộ đem lại hạnh phúc vật chất và tinh thần cho dân tộc đã đổ máu và mồ hôi vì Tổ Quốc. Chính quyền Đại Việt đã thực hiện hữu hiệu hai nhiệm vụ. Một, chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc. Hai, xây dựng một xã hội văn minh mới.

Về chiến tranh chống ngoại xâm thì những chiến công hiển hách trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, chiến thắng trên dòng sông Như Nguyệt của Lý Thường Kiệt đã được nhiều nhà nghiên cứu trong ngoài nước khẳng định giá trị nghệ thuật quân sự.

Sử sách đã để lại 3 áng văn thơ như 3 tuyên ngôn độc lập: bài thơ trên sông Như Nguyệt, Hịch tướng sĩ và Bình Ngô đại cáo đến nay vẫn là động lực tinh thần cho cuộc chiến tranh thần thánh chống thực dân Pháp, Mỹ giải phóng dân tộc theo tiếng gọi của một Tuyên Ngôn độc lập hiện đại dưới ngọn cờ Hồ Chí Minh. Bất kỳ ai đọc các Tuyên ngôn độc lập đó đều xúc động tâm trường dù họ là người nông dân cầm súng trên đồi Điện Biên, lao xe tăng vào cổng dinh Độc lập hay là người chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp, Mỹ sống bên trời Tây. Hễ ai mang dòng máu Đại Việt đều hãnh diện với truyền thống quân sự cổ kim đó. Nghệ thuật quân sự của một dân tộc nhỏ chống những thế lực xâm lược khổng lồ hùng mạnh nhất của từng thời đại. Tôi không định viết thêm điều gì nữa vì không còn gì để viết thêm nữa. Dưới đây sẽ trình bày khái quát thành tích kinh tế xã hội Đại Việt theo hai thời kỳ lớn Lý-Trần và Lê-Nguyễn. Chuyên đề này tôi đã phát biểu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* nay hiệu chỉnh đôi điều.

B. **Kinh tế - xã hội Đại Việt.**

Nội dung chủ yếu về kinh tế xã hội chỉ khảo sát hai vấn đề: Chế độ ruộng đất và tầng lớp xã hội, hai lĩnh vực tương quan thể hiện trình độ phát triển văn minh cơ bản.

I. Kinh tế - xã hội thời Lý - Trần.

Chế độ ruộng đất thời Lý-Trần có hai loại ruộng đất cơ bản quan điền và dân điền. Ngoài ra còn có công điền khẩu phần và ruộng chùa.

Quan điền là ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý, chủ yếu là ruộng đất bị tịch thu nhập quan và đồn điền. Năm 1128 xuống chiếu phàm dân có ruộng đất bị tịch thu và bản thân thành điền nhi tì nay được trả lại. Năm 1230 định tội đồ các mức khác nhau. Mức giữa thì sung làm Cảo điền hoành, đưa đến Cảo xã cày công điền, mỗi người 3 mẫu mỗi năm nộp thóc 300 thăng. Năm 1397, 1398 ra lệnh hạn danh điền, bắt dân cắm thẻ viết tên chủ ruộng tại ruộng. Ruộng nào không có thẻ đó thì lấy làm quan điền.

Năm 1128 ra lệnh sáu quân luân phiên làm nông như chế độ cũ. Đó là chế độ đồn điền quân đội tức quân đồn. Năm 1344 đặt ty khuyến nông có chức đồn điền sứ và phó sứ. Năm 1289 sau khi thắng quân Nguyên thì xử tội những người theo giặc tịch thu điền sản nhập quan. Năm 1403 Hồ Hán Thương đưa những người có tài sản nhưng không có ruộng đất vào Thăng Hoa biên chế thành quân ngũ, các châu lộ phủ huyện cấp đất cho họ ở. Sau đưa vợ con họ vào, mộ trâu đưa vào khai khẩn đất hoang.

Hoàng tộc khai hoang hay được ban cấp ruộng đất có đại sở hữu ruộng đất. Năm 1251 vua định gả công

chúa Thiên Thành cho Trung Thành vương. Con trai Yên Sinh vương là Trần Quốc Tuấn (tức Trần Hưng Đạo) cướp lấy. Công chúa về với Quốc Tuấn. Công chúa Thụy Bà, mẹ nuôi Quốc Tuấn dâng 10 mâm vàng sống tạ ơn vua. Vua lấy 2.000 khoảnh ruộng (tức 200.000 mẫu) ở phủ Ứng Thiên để hoàn lại sính vật cho Trung Thành vương. Năm 1318 ban cho bà Nguyễn Thị Diên 40 mẫu; năm 1320 ban cho Đặng Tảo 20 mẫu; năm 1390 ban cho Dương Ngang 30 mẫu. Có khi lấy dân điền ban cho công thần như trường hợp thác đao điền ban cho Lê Phụng Hiểu thì chỉ là ban cho được thu thóc thuế chứ không phải ban cho quyền sở hữu ruộng đất. Việc ban thực ấp cho các quan lại cao cấp cũng là ban thu thuế như thế. Thác đao điền chỉ là một trường hợp cụ thể và đặc biệt về chế độ thực ấp mà thôi.

Trong *An nam chí (nguyên)* Cao Hùng Trưng đã nhận định phân chia ruộng đất Lý Trần thành công điền và dân điền. Trong phần *Cống phú*, ông đã đưa ra tổng số quan dân điền địa trì đường là 17.442 khoảnh 34 mẫu, 5 phân 5 ly và số liệu cụ thể từng phủ châu. Đó là số liệu thuộc thời gian cuối Trần. Về dân điền thì có thể thấy sự tồn tại trong mức thuế dân điền 3 thăng thóc/1 mẫu ruộng. Còn quan điền thì thu 3 mức 680, 400, 300 thăng / mẫu. Có thể thấy dân điền qua qui định về thuế năm 1013 "Mùa xuân tháng 2, định các lệ thuế trong nước: 1. Ao hồ ruộng đất; 2. Tiền và thóc về bãi dâu; 3. Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn; 4. Các quan ải xét

hỏi về mắm muối; 5. Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão; 6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn. Ao hồ, ruộng đất, bãi dâu tất là dân điền dân địa. Năm 1428 xã quan làm đơn số phân biệt đại hoàng nam, tiểu hoàng nam và lão. Thuế đinh chia 3 ngạch: Người có 1-2 mẫu ruộng đất nộp 1 quan; người có 3-4 mẫu ruộng đất nộp 2 quan, người có trên 5 mẫu ruộng đất nộp 3 quan. Rõ ràng dân điền của mỗi hộ khác nhau. Bên cạnh dân điền với chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ còn có sở hữu ruộng đất lớn: điền trang. Điền trang chủ yếu của vương hầu. Năm 1266 vua xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có tài sản làm nô tỳ khai khẩn hoang nhàn điền (ruộng đất bỏ hoang) lập điền trang. Điền trang các vương hầu Trần là sức mạnh cốt cán của quân đội Trần chống quân Nguyên. Một hình thức đại sở hữu ruộng đất khác không kém qui mô điền trang nhưng tác dụng xã hội lại khác. Đó là ruộng chùa. ĐVSKTT viết: Năm 1088 chia các chùa trong nước làm 3 hạng: đại, trung và tiểu danh lam, cho văn quan quý chức kiêm làm đề cử vì bấy giờ chùa có điền nô và đồ vật chứa trong kho. Đến thời Trần, Trương Hán Siêu làm giám chùa Quỳnh Lâm gả con gái cho tam bảo nô Nguyễn Chế vì tham giàu! *Tam tổ thực lục* ghi năm 1324 các vương hầu cúng cho Quỳnh Lâm viện hơn 1000 mẫu ruộng và hơn 1000 nô. Nô của chùa là dân đói vào chùa làm sư (năm 1344). Vì vậy mới có nhận định hơn nửa dân làm sư khiến cho triều đình

phải bắt sư dưới 50 tuổi (tuổi của hoàng nam) phải hoãn tục (năm 1369). Ruộng chùa thoát ra ngoài quốc khố, dân làm sư thoát ra ngoài vòng phú dịch, trốn sư trốn lính. Đó là mặt tiêu cực của chùa khiến cho quốc gia suy yếu góp phần diệt vong của vương triều.

Quyền sở hữu ruộng đất công hữu và tư hữu đã tồn tại song song. Quyền sở hữu tư hữu đã được pháp luật bảo hộ. Việc mua bán ruộng đất đã có luật định. Năm 1142 qui định thời hạn chuộc ruộng: ruộng thục không quá 20 năm, ruộng vườn hoang không quá 1 năm, nếu đã bán đoạn có văn khế thì không được chuộc. Năm 1237 qui định chúc thư văn khế về điền thổ, tiền bạc thì người làm chứng điểm chỉ ở 3 dòng trước, người bán điểm chỉ ở 4 dòng sau. Năm 1292 quy định văn khế bán đoạn hay cầm cố ruộng đất làm thành 2 bản mỗi bên mua bán giữ một. Năm 1143, 1145 cấm nhà quyền thế cậy quyền lấn chiếm tranh chấp ruộng ao. Quyền sở hữu ruộng đất có thể chuyển hóa từ tư điền thành công điền khi chủ nhân bị tội tịch thu tài sản. Và ngược lại ruộng công bán cho dân thành tư điền. Giá bán cực rẻ, mỗi mẫu 5 quan tiền trong khi năm 1290 đói mà giá gạo cũng chỉ 3 thăng 1 quan. Như vậy giá một mẫu ruộng chỉ bằng 15 thăng gạo trong khi thuế mỗi mẫu mỗi năm 3 thăng. Trong khi giá nô tỳ năm 1401 là 5 quan 1 nô tỳ. Ruộng đất rẻ, sức lao động đắt chứng tỏ ruộng hoang còn nhiều, chỉ thiếu sức lao động - nô tỳ - khai khẩn. Nhà Lê - Nguyễn sẽ mở rộng khai hoang.

Cơ cấu xã hội thời Lý-Trần. Tương ứng với chế độ ruộng đất là một chế độ đẳng cấp xã hội mới. Xã hội Lý-Trần có 4 tầng lớp xã hội.

Một, **hoàng tộc tức vua và tôn thất** là đẳng cấp đặc quyền đặc lợi. Đẳng cấp này thời Lý không đông lắm. Họ hưởng thuế các lộ, có thang mộc ấp, có gia nô.Họ chỉ được thu tô thuế một địa phương, một số hộ nào đó nhưng không có quyền sở hữu ruộng đất đó. Tất nhiên có thể họ cũng có ruộng đất tư nhưng sử liệu không cho thấy chắc chắn. Đến thời Trần thì đẳng cấp này có điền trang đại sở hữu tư hữu, đồng thời vẫn hưởng bổng lộc triều đình.

Hai, **quan lại trong ngoài triều đình**. Họ được tập ấm, đời đời làm quan hưởng bổng lộc, còn dân thường dù giàu cũng chỉ đi lính, đến cuối thời Trần mới có việc bán quan tước cho thứ dân nhà giàu. Quan lại được hưởng bổng lộc bằng thóc gạo, mắm muối, tiền, lụa... theo từng phẩm cấp. Họ cũng có ruộng đất và gia nô với giới hạn nhất định. Luật pháp trừng trị họ ẩn nặc hoàng nam làm gia nô, gia thần, gia đồng. Việc tranh chấp nô tỳ thời Lý căng thẳng hơn thời Trần. Thời Trần việc tranh chấp ruộng đất căng thẳng hơn thời Lý.

Ba, **thứ dân** (dân, thứ nhân). Từ "thứ nhân" lần đầu tiên xuất hiện trong chiếu chỉ năm 1397 qui định "đại vương trưởng công chúa điền vô hạn dĩ chí thứ nhân điền thập mẫu" (đại vương, trưởng công chúa thì số ruộng đất vô hạn, thứ nhân thì không được có quá 10

mẫu ruộng đất). Đó là thứ nhân có nguồn gốc nô tỳ của tông thất. Tuy nhiên cũng có thể hiểu chung cho thường dân. Thường dân cũng có nhiều hạng. Năm 1242 làm đơn số hộ khẩu (nguyên văn: hộ khẩu đơn số). Con trai lớn gọi là đại hoàng nam, con trai nhỏ gọi là tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, già lắm thì gọi là long lão. Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, người không có thì miễn cả. Có 1-2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền; có 3-4 mẫu ruộng thì nộp 2 quan tiền; có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi năm nộp 100 thăng thóc. Như vậy thứ dân có kẻ có ruộng đất, có kẻ không tấc đất. Có kẻ giàu nứt đố đổ vách vào cung đánh bạc với vua! Năm 1362 vua cho gọi các phú gia (nhà giàu) trong nước vào cung đánh bạc. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền. Nên biết rằng bán quan điền mỗi mẫu 5 quan, nô 1 quan, như vậy một tiếng bạc đáng giá 60 mẫu quan điền hay 300 nô tỳ. Tất nhiên so sánh như thế chưa thật chính xác vì thời điểm khác nhau nhưng cũng đủ cho thấy thứ dân tức người không làm quan mà giàu như thế nào. Họ có tiền đánh bạc với vua, có thóc mua quan tước. Đẳng cấp địa chủ thứ dân tất nhiên phải dựa trên sự tồn tại của cùng dân mà phổ biến là nô tỳ và những người không có ruộng đất.

Bốn, nô tỳ có nhiều tên gọi khác nhau nhưng tựu trung có 3 loại: quan nô, tam bảo nô và gia nô. Nô là nam giới, tỳ là nữ giới. Chính họ là người sản xuất chứ không phải chỉ hầu hạ trong nhà như ô-xin ngày nay.

Xuất xứ của nô tỳ khá đa dạng nhưng cơ bản là người nông dân không ruộng đất. Năm 1254 qui định người hầu của vương hầu là 1000 người, của quan thất phẩm là 100 người. Họ dù là dũng tướng lập công lớn như Yết Kiêu, Dã Tượng vẫn không có quan hàm chỉ là gia nô của Trần Hưng Đạo. Buôn bán nô tỳ tồn tại suốt thời Lý Trần và trước nữa.

Nhìn khái quát kinh tế xã hội Lý Trần đã phát triển cao hơn thời Lạc Việt và Tiền Đại Việt. Ruộng đất đã tư hữu hóa dùng trâu và người canh tác không còn là lạc điền. Xã hội đã phân hóa thành 4 đẳng cấp không còn chỉ có lạc vương lạc hầu với lạc dân cũng không còn chỉ có thứ sử thái thú ngoại bang và hào phú địa phương lẻ tẻ Tiền Đại Việt nữa. Đã có cả một mô hình xã hội phát triển thành 4 đẳng cấp kinh tế - xã hội phù hợp bước tiến lịch sử lên ngang hàng xã hội Đường Tống Nguyên của Trung Quốc. Tất nhiên nhờ hội nhập một cách thông minh văn hóa Hán nên đã đồng đẳng về trình độ văn minh khắc phục được sự tụt hậu thời Tiền Đại Việt.

Vậy dân số nước Đại Việt bao nhiêu?

Dựa vào những tư liệu hữu quan hộ khẩu nước ta thời Tiền Đại Việt (thời Bắc thuộc) và thời Lý Trần tham khảo các sách *Hán Thư, Cựu Đường Thư, ĐVSKTT, An nam chí nguyên* mà suy đoán về phát triển dân số cũng có thể cho thấy ít nhiều dân số các thời kỳ. Nhưng các số hộ và khẩu được ghi chép lại đó đều là số hộ và khẩu trong biên hộ nghĩa là số lượng đăng ký vào sổ bộ để

trưng thu phú thuế, bắt lính và lao dịch, không phải dân số thực. Các con số biên hộ đó thay đổi tuỳ theo sức khống chế của triều đại nào đó mạnh hay yếu. Bởi vì dân thường xuyên trốn biên hộ và các thế lực xã hội (vương hầu, quan lại, nhà chùa, phú hào) cũng ẩn nặc một số dân, nên nhiều lần triều đình Đại Việt ngăn cấm và trừng phạt ai dám ẩn nặc hoàng nam (tráng đinh dưới 60 tuổi trên 15 tuổi). Hơn nữa nhiều khi tư liệu khác nhau không khớp nhau. Mặc dù vậy có thể lấy tư liệu trong các sử sách để suy đoán tình hình hộ khẩu các đời kết hợp với một số tư liệu hiếm hoi có đưa ra con số người nào đó để tìm hiểu về mức dân số.

Thử lập một bảng đối chiếu hộ khẩu để hình dung dân số qua các thời kỳ lịch sử.

Nguồn tư liệu	Niên đại tư liệu	Số hộ	Số khẩu	Bị chú
Hán Thư	năm 58-79	143.643	981.735	
Cựu Đường thư	năm 924-946	42.829	186.989	
An nam chí nguyên	khoảng 1660			
Tu tri sách	năm 1417	162.558	450.288	
20 phủ châu	120.412	500.264[1]		
Lộ bố[2]	8.300	15.900		
Đại Nam nhất thống chí[3]	khoảng năm	1864-1875	463.737	
Điều tra dân số	1985	23.923.400[4]	người	
Điều tra dân số	2001	27.444.400[5]	người	

Ghi chú: 1. Đó là tổng số 20 phủ châu ghi ngay dưới tổng số hộ khẩu nhưng cộng lại thấy 2 số liệu không hoàn toàn khớp nhưng cơ bản thống nhất.

2. Đây là số liệu ghi trong *Tổng binh quan bình định An nam lộ bố văn* của Trương Phụ kể thành tích sau khi đánh chiếm Đại Việt năm 1414. Số lượng "hộ bát thập tam bách nhất thập nhị vạn ngũ thiên cửu bách" (ANCN tr.233). Tôi ngờ chép sai. Nay điều chỉnh: hộ bát thiên tam bách, khẩu thập nhị vạn ngũ thiên cửu bách, tức 8.300 hộ 15.900 khẩu.

3. Tôi lấy số liệu các tỉnh thành tương đương 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương.

4. Tôi lấy số liệu các tỉnh thành tương đương 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

5. Cũng như trên, tôi lấy số liệu các tỉnh thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Rõ ràng các số liệu đều khập khiễng không thể so sánh chính xác được, có thể đưa ra nhiều phương án suy

đoán khác nhau. Hộ khẩu đăng ký là để bắt phu bắt lính thu thuế. Ngay từ khi nhà Tây Hán đô hộ đã có kiểm kê hộ khẩu. Thời Lý Trần cũng từng duyệt hộ khẩu bắt lính thu thuế. Có tư liệu về hệ thống tổ chức quân đội những thời kỳ khác nhau nhưng không có số lượng quân đội tuyệt đối. Tuy nhiên có một số tư liệu điều động quân đội, quân đội đối phương, nhân công có số lượng cụ thể có thể tham khảo để suy đoán dân số.

Năm 992 sai Ngô Tử An đem 3 vạn người mở đường bộ.Có thể đó cũng là quân lính như năm 1231 vua sai Nguyễn Băng Cốc chỉ huy nữu binh đương phủ vét đào kênh Trầm và kênh Hào ở Thanh Hóa - Diễn Châu.

Năm 1044 đánh Chiêm Thành chém 3 vạn thủ cấp bắt 5.000 tù binh. Vậy số lượng quân của Đại Việt phải lớn hơn 3 vạn.

Năm 1163 Phí Công Tín đem 10 vạn quân đi tiễu cướp. Chỉ một cánh quân tiễu phỉ chứ không phải toàn bộ quân đội quốc gia mà đã 100.000 lính.

Năm 1283 quân Nguyên đem 50 vạn quân xâm lược nước Đại Việt. Vua Trần tuy thua trận ban đầu nhưng đọc 2 câu thơ lịch sử:

Cối Kê cựu sự quân tu ký

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

Chỉ ở 2 châu Hoan, Diễn mà đã có 100.000 lính.

Hưng Vũ vương Nghiễn, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện đốc

suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn đến hội ở Vạn Kiếp theo quyền điều khiển của Hưng Đạo vương để chống quân Nguyên.

Vậy hội quân ở Vạn Kiếp là bao nhiêu vạn trong khi chỉ một cánh quân đã 20 vạn và quân Nguyên là 50 vạn? Theo chế độ năm 1269 thì mỗi quân 30 đô mỗi đô 80 người tức mỗi quân 2.400 lính 1 quân. Một cánh quân của mấy vương hầu đó 20 vạn là hơn 83 quân. Các vương hầu (không rõ bao nhiêu người) hội ở Vạn Kiếp bao nhiêu quân? Không biết. Theo lời Trần Hưng Đạo thì không cần đến 100 vạn tức 1 triệu quân. Quân số ở Hoan Diễn còn 10 vạn tức 100.000 lính. Quân Nguyên là 50 vạn tức 500.000 lính. Suy đoán số quân Trần phải trên 50 vạn dưới 1 triệu. Nếu chấp nhận tính 4 người có 1 lính thì dân số phải trên 2 triệu dưới 4 triệu. Do đó có thể suy đoán dân số thời Trần khoảng 3 triệu. Đó chỉ là một phương án suy đoán, còn có thể có những phương án suy đoán khác. Dân số học lịch sử là một chuyên đề khoa học rất hay song rất phức tạp, tôi không định nghiên cứu trong tác phẩm này.

Tạm cho dân số Đại Việt sau ngót 400 năm phát triển là khoảng 3 triệu.

Đó chỉ là suy đoán khoa học chứ không phải điều tra dân số học. Theo tôi suy đoán đó có thể gần thực tế nếu so sánh các số liệu 6 thế kỷ sau theo điều tra dân số năm 1985 và 2001 đã dẫn.

II. Kinh tế - xã hội thời Lê-Nguyễn.

Đó là thời kỳ kinh tế - xã hội nước Đại Việt đã có một bước chuyển biến cơ bản khác với kinh tế - xã hội Lý -Trần: kinh tế hàng hóa lấy hóa tệ làm vật ngang giá cơ bản đủ các chức năng của hóa tệ.

Hóa tệ đã xuất hiện trước Lý nhưng là đồng tiền Hán-Đường mà ngày nay khảo cổ học phát hiện không ít. Nhưng sau khi giành được độc lập thì người Đại Việt sáng tạo ra đồng tiền riêng trên cơ sở học tập mô hình đồng tiền ngoại bang.

Tư liệu cho thấy thời Đinh lần đầu tiên đúc tiền đồng, đã phát hiện đồng tiền mang niên hiệu Thái Bình (970-980) có chữ Thái Bình Hưng Bảo, mặt sau có chữ Đinh (chữ Hán). Đến thời Tiền Lê đã đúc tiền Thiên Phúc năm Thiên Phúc thứ 5 (984). Khảo cổ học đã phát hiện các đồng tiền thời Lý như Thuận Thiên đại bảo (1010-1028), Minh Đạo thông bảo (1042-1044), Càn Phù nguyên bảo (1039-1041), Thiên Phù nguyên bảo (1072-1127)... (*Khảo cổ học Việt Nam,* tập III. Khảo cổ học lịch sử Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội năm 2002 tr.114).

Nhưng thời Lý chủ yếu vẫn dùng vàng và bạc như năm 1010 phát 1080 lạng bạc đúc chuông, năm 1014 phát 310 lạng vàng, phát 800 lạng bạc cũng để đúc chuông... Cũng có tư liệu năm 1010 phát 2 vạn quan tiền làm chùa, năm 1013 khi qui định các loại thuế thì có mục thuế tiền và thóc về bãi dâu, năm 1016 được mùa to 30 bó lúa 70 tiền. Năm 1242 duyệt hộ khẩu lập đơn số

qui định thuế đinh mỗi người theo số ruộng đất là 1,2,3 quan, còn tô ruộng thu thóc. Như vậy đồng tiền dân tộc độc lập đã ra đời minh chứng cho một ý thức dân tộc nhằm thay thế tiền đồng ngoại lai, thúc đẩy nền kinh tế nước nhà phát triển độc lập. Đúc tiền đồng cùng một ý nghĩa với việc năm 1040 vua Lý ra lệnh cung nữ dệt gấm may mặc cho vua, không dùng gấm Tống nữa. Dù vậy, chỉ đến thời Trần đồng tiền mới phát huy mạnh chức năng của nó.

Đến cuối thời Trần thì tiền đồng đã được sử dụng nhiều hơn, giá một nô tỳ là 1 quan, giá một mẫu ruộng là 5 quan, phú hào đánh bạc một tiếng 300 quan. Tiền đồng đã nhiều, xuất hiện tiền giấy năm 1396 mệnh giá 10, 30, đồng, 1, 2, 3, 5 tiền, 1 quan. Bắt dân đổi tiền đồng ra tiền giấy cứ 1 quan tiền đồng lấy 1,2 quan tiền giấy; tổ chức thu thuế bãi dâu, thuế đinh bằng tiền giấy thay vì tiền đồng (tô ruộng vẫn thu thóc). Thiếu bảo Vương Nhữ Chu tiếp thu kinh nghiệm bảo sao nhà Tống mà sáng tác ra các loại tiền giấy này. Nhưng đến năm 1406 thì quân Minh xâm chiếm Đại Việt. Tiền giấy Đại Việt chỉ mới có 10 tuổi thì quốc phá gia vong.

Thời Lê-Nguyễn thì tiền đồng phổ biến. Bắt đầu bằng Thuận Thiên thông bảo đúc năm 1428 và kết thúc bằng đồng tiền Bảo Đại. Các triều đại Lê-Nguyễn đều thường đúc tiền và cấm đúc trộm tiền... Bạc vẫn được dùng nhưng ở mức một dật trở lên hay cắt ra nặng 1 lạng thì ăn 2 quan tiền quý, 1 đồng cân thì ăn 2 tiền quý

tùy thời điểm nhưng nói chung bạc không thông dụng như tiền. Và tiền không chỉ tiền đồng mà có cả tiền kẽm. Đến thời Nguyễn thì tiền kẽm phổ biến hơn tiền đồng. Ngay khi người Pháp đúc tiền xu, bạc trắng và in bạc giấy thì vẫn còn tiền Bảo Đại. Nhưng không dùng tiền giấy bảo sao bất kỳ hình thức nào. Điều đó chứng tỏ trình độ lưu thông hóa tệ còn nhỏ, kinh tế hàng hóa chưa lớn mạnh mặc dù đến thời Nguyễn thì quan lại đều được cấp tiền chứ không cấp ruộng làm lương bổng nữa.

Dưới đây cũng chỉ khảo sát chế độ ruộng đất và cơ cấu xã hội hời Lê-Nguyễn.

Chế độ ruộng đất.

Cũng như thời Lý-Trần, thời Lê-Nguyễn cũng có hai hình thức sở hữu ruộng đất cơ bản: công điền và tư điền. Nhưng chủng loại và hình thức khai thác, sử dụng rất phức tạp. Trong thời kỳ này vận động ruộng đất chủ yếu theo hướng tư hữu hóa và chống tư hữu hóa bằng cách tái lập công điền. Đó là điểm khác biệt cơ bản với thời Lý-Trần. Nhưng cuối cùng vận động ruộng đất Lê-Nguyễn dẫn đến toàn thắng của ruộng đất tư hữu vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Đó là một bước tiến mới về sở hữu ruộng đất. Sở hữu tư hữu khiến chủ sở hữu quan tâm hơn năng suất của ruộng đất so với sở hữu công hữu. Thời gian gần đây (trong nửa sau thế kỷ XX) thành lập các hợp tác xã, ruộng đất không còn tư hữu mà công hữu đã ảnh hưởng không tốt đến năng suất sản xuất. Đảng Cộng Sản Việt Nam đã nhận thức được điều đó,

chuyển sang chế độ khoán trở lại một hình thức sở hữu tư hữu mới khiến cho nông nghiệp Việt Nam phát triển từ một nước nhập khẩu gạo sang một nước xuất khẩu gạo có tiếng trên thị trường gạo quốc tế. Đó là một bằng chứng về sức mạnh của sở hữu tư hữu ruộng đất nói chung.

Trong thời Lê - Nguyễn tồn tại 4 hình thức sở hữu: Công điền - khẩu phần, quan điền, ruộng tam bảo và ruộng tư.

1. **Công điền - khẩu phần.** Trong thời Lý - Trần không có tư liệu về hình thức sở hữu ruộng đất công điền - khẩu phần tức mỗi thành viên công xã được chia một phần ruộng đất thuộc quyền sở hữu công xã.

Thời Lê thi hành chính sách quân điền.

Năm 1429 Lê Thái Tổ ra lệnh chỉ cho văn võ đại thần nghị bàn việc lớn của nhà nước. Như người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước đất, một tấc đất mà ở, còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất, hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quí mà thôi. Nay ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan lại, quân nhân và dân chúng (nguyên văn: quan quân dân), trong từ đại thần trở xuống, dưới đến người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên, lại bàn cả số tiền lụa tâu lên.

Như vậy ruộng đất được phân phối lại. Phân phối lại cho hai thứ hạng: quan lại và thứ dân (dân chúng đến người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà). Ban thưởng cho quan quân là để đền công lao đối với chính quyền. Cấp cho dân là để cho dân có ruộng cày. Đây là một cuộc cách mạng ruộng đất, nhưng không phải là tịch thu tất cả ruộng tư mà chỉ tịch thu ruộng đất tài sản vợ con nô tỳ quan lại theo nhà Minh đồng thời lấy ruộng công của các xã chia cho hai đối tượng trên. Chính sách đó phản ảnh trong chương Điền sản của bộ luật, mãi đến năm 1449 mới bổ sung luật điền sản 14 điều. Không phải Lê Lợi bỏ chương điền sản nhằm không thừa nhận ruộng đất tư hữu, nhưng chỉ là vì Lê Thái Tổ đang thi hành quân điền.

Trong *Hình luật chí* (HLC) có hai phần rõ rệt: Chương luật điền sản và chương điền sản mới thêm 14 điều. Trong chương thứ nhất qui định phạt những người bán ruộng đất được cấp, bán ruộng đất khẩu phần, chiếm ruộng đất công quá mức hạn định (tiêu chuẩn quân cấp)... (LC.HLC tr.124-127).

Như vậy nhằm bảo đảm công điền-khẩu phần không được tư hữu hóa. Đó là thời Lê Thái Tổ.

Chương điền sản mới thêm 14 điều qui định về điền sản tư hữu. Qui định quyền kế thừa điền sản của cha mẹ theo từng trường hợp cụ thể cho vợ cả, vợ hai, con đẻ, con nuôi... Bảo vệ điền sản tư hữu cấm con cái bán trộm điền sản khi cha mẹ (tức chủ sở hữu) còn sống, bán trộm điền

sản người khác; qui định về bán đợ, chuộc ruộng đất, bán đoạn, tranh chấp ruộng đất... (LC.HLC tr.124-129).

Như vậy bảo đảm quyền sở hữu tư hữu, điền sản được thừa kế, bán đợ, bán đoạn.

Phan Huy Chú viết: Những điều điền sản trên đây (14 điều mới bổ sung.NDH) nguyên sửa định từ đời Thuận Thiên [1428-1434]. Bấy giờ nhà vua muốn thi hành phép quân cấp ruộng đất, cho nên đối với ruộng đất công có những điều cấm kỹ càng, mà đối với điền sản của tư gia thì những điều cấm còn sơ lược. Đến khoảng thời Thái Hòa [1443-1454] mới bù thêm những điều ở chương sau. Từ đấy về sau những việc kiện về chia của ở dân gian mới có những điều làm chuẩn. Trong khoảng hơn 300 năm, pháp ty vẫn theo đó mà giữ dân, chưa từng có thêm bớt (LC HLC tr.127).

Tư liệu chỉ biết ban đầu thi hành quân điền thì có hai đối tượng là quan và dân. Không rõ mức chia và thời gian chia bao lâu.

Năm Hồng Đức nguyên niên [1470] định lệ cấp ruộng cho các quan viên.

Năm 1472 lập sở đồn điền.

Năm 1486 định lệ dựng cột mốc giới các ruộng đất công tư.

Trong *Quốc dụng chí* (QDC) Phan Huy Chú nhận xét: Đời Lê sơ định phép chia ruộng, cấp bực thế nào không thể xét rõ được. Nhưng đại khái đem quân cấp

đều là số ruộng công. Còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia đều bao giờ. Năm Thuận Thiên đã bàn định, nhưng phép còn chưa đầy đủ. Đến đời Hồng Đức mới định phép dẫn khám và dựng cột mốc, là để định rõ ranh giới mà ngăn ngừa sự xâm chiếm tranh giành (LC.QDC.tr. 66).

Có lẽ cũng có một số tư điền của những người bị bắt tội sung công trở thành ruộng công như Lê Lợi đã làm. Nhưng nói chung đến thời Hồng Đức thì quân cấp là dùng ruộng công chia khẩu phần cho dân và cho quan.

Có tư liệu tương đối đầy đủ là định lệ quân cấp ruộng công năm Vĩnh Thịnh thứ7 [1711].

1. Niên hạn quân cấp là 6 năm một lần như cũ...

Xã dân nào có ruộng công và đất bãi, nguyên trước không có lệ cấp, nay cho xã ấy được *theo tục làng* chiếu thứ bực mà chia cho nhau để khỏi sinh sự.

2. Phương pháp tiến hành: Xã dân có công điền phải thống kê số người trong xã là bao nhiêu, số ruộng là bao nhiêu, ruộng nhiều thì chia theo mẫu, ít thì chia theo sào thước; lại phải chiếu theo thứ bực chức sắc cùng ngôi thứ, tuổi tác và hương ẩm để định cấp trước sau...

Xã nào có ruộng đất đem cầm đợ để vay nợ thì cho phép quan phụng cấp được thu hết về để quân phân....

Xã dân nào có ruộng ẩn lậu cũng gộp lại đem ra chia cấp...

Xã có ruộng công tư xen nhau thì phải kê rõ số ruộng công trong xã là bao nhiêu, lại kê rõ **số người không ruộng và số người ít ruộng** trong xã là bao nhiêu để chiếu số mà lượng cấp. Người nào đã có ruộng tư của mình và ruộng của vợ đủ phần rồi thì thôi không cấp nữa. Người nào ruộng tư ít thì cấp thêm.

3. **Dân đinh bắt đầu được ăn ruộng (khẩu phần) là từ 18 hay 20 tuổi *nhất thiết theo tục dân.*** Người dân nào đã đến tuổi ăn ruộng mà chưa gặp kỳ quân cấp, thì phải xét xem trong xã hạng đến 60 tuổi bao nhiêu người, có thể lấy lại ruộng bao nhiêu, và quá cố đã hết tang bao nhiêu người, có thể lấy lại ruộng bao nhiêu, cho xã thôn trưởng tạm lấy số ruộng ấy mà tùy số nhiều ít chia cấp cho những người đến tuổi, cốt chia cho đều để tiện gánh vác công việc. Nếu chưa đủ chia thì đợi đến kỳ quân cấp sẽ cùng nhận ruộng với bản xã.

Đây là chỉ hạng hoàng nam từ tuổi thành niên hoặc 18 hay 20 tuổi đến 60 tuổi. Đối tượng chính bắt lính bắt phu của triều đình. Họ thuộc diện được cấp 4 phần rưỡi.

4. Về quy chế quân cấp. Trên từ quan viên dưới đến người góa chồng, góa vợ, mồ côi, độc thân, tàn phế, người nào cũng có phần ruộng.

Chia thành 14 hạng: 2 hạng cho quan viên, 12 hạng cho thứ dân (bao gồm cả thư lại, quân lính và dân thường).

Quan viên nào đã cấp ruộng tứ thì không được cấp ruộng nữa. Quan viên nào chưa được cấp dân lộc (ruộng

tứ) thì theo cấp bực chức sắc mà cấp, cấp thấp nhất được 9 phần.

Sắc mục nào chưa có phẩm chức thì theo thứ bực mà cấp, cao nhất là 8 phần rưỡi.

Đó là hạng 1 và 2 là những quan viên có phẩm trật trong hệ thống cửu phẩm hay tương đương.

Hạng 3 đến 10 là hạng các thư lại nha môn, binh lính các loại... (tức những người không chức sắc) thì được cấp 8 phần rưỡi đến 5 phần mỗi hạng cách nhau nửa phần.

Hạng thứ 11 được cấp 4 phần rưỡi . Theo lệ cũ có: ba bực quân và ba bực các sắc thuộc các vệ ở trong, đạo sĩ, người Bách hỷ sở, đạo đồng, chúc nhân (thầy cúng), hộ mắm muối, các hộ thuế, hộ chài lưới, người giữ sông và cửa ải, hộ đánh cá, người giữ lăng, hộ đánh chim, người kinh ở trường chăn ngựa. Nay thêm: **các sắc dân hạng, tùy hành nhiêu phu.**

Hạng thứ 12 được cấp 4 phần cấp cho các loại phu phố, phu trạm...

Hạng thứ 13 cấp 3 phần rưỡi. Theo lệ cũ có:người thân thể bất cụ, hoàng đinh từ 17 tuổi trở xuống, lão từ 70 tuổi trở lên...

Đây là chủ yếu là hai hạng người dưới tuổi thành niên và già cả, không phải đại hoàng nam. Cả hai hạng này đều không bị bắt lính, bắt phu. Tuy được ăn ruộng mà không có nghĩa vụ xã hội vì họ chưa đủ hay không còn sức lao động.

Hạng thứ 14 được cấp 3 phần. Theo lệ cũ có: những người tàn phế tàn tật, con mồ côi (gánh dao dịch thì được cấp như hoàng đinh), bà góa...

Phan Huy Chú nhận xét:

"Lệ cấp ruộng ở đời Vĩnh Thịnh đại khái tham dụng quy chế cũ của thời Lê sơ. Nhưng phép ấy cũng được biến thông, cho nên xã nào có công điền mà không có lệ cấp thì vẫn cho được chia nhau, chưa từng lấy phép công mà bắt buộc phải san đều. Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là có rất nhiều ruộng và đất bãi công phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể san chia cho các hạng, mà ruộng tư của dân thì chưa từng dùng phép quân cấp. Nay chép đủ cả điều mục rõ ràng về lệnh quân cấp để có thể khảo xét cấp bực khác nhau thế nào (LC.QDC tr.66-70).

Như vậy chính sách quân điền nhà Lê có những đặc điểm sau đây:

1. **Chế độ quân điền là một sáng tạo tiến bộ về kinh tế - xã hội.**

Chế độ quân điền thời Lê cơ bản có hai bước khác nhau.

Một, thời Lê sơ thì lấy ruộng đất bị sung công và công điền một số xã chia cho hai đối tượng: quan chức và dân. Chủ yếu là chia cho quan làm ngụ lộc tức một

loại lương bổng bằng ruộng đất theo cấp bực quan chức khác nhau.

Hai, đến thời Hậu Lê năm 1711 về sau thì thực hiện quân điền phổ biến, lấy tất cả ruộng công các xã chia cho quan và dân cũng theo cấp bực khác nhau.

Gọi là quân điền nhưng không phải chủ nghĩa bình quân ruộng đất. Không phải bất kỳ ai cũng có một số lượng ruộng như nhau. Quân điền ở đây có hai ý nghĩa: bổng lộc đối với quan chức và người cày ruộng có ruộng cày đối với dân. Điểm thứ nhất thì thời Lý Trần đã có.

Điểm thứ hai là một bước tiến mới: người cày ruộng có ruộng cày. Tất nhiên đó không phải là tư tưởng xã hội chủ nghĩa nhưng rõ ràng là một tiến bộ đột xuất trong thời Trung cổ không từng biết đến trong xã hội Trung Hoa phong kiến.

Thời Tây Hán, Đái Đức biên soạn *Đại đái lễ. Hạ chính* có câu: "Nông suất quân điền" có nghĩa là làm nông bắt đầu cày ruộng. Trong *Xuân Thu Cốc Lương truyện. Tuyên* thập ngũ niên [594 BC] viết: "Cổ giả tam bách bộ vi lý danh viết tỉnh. Tỉnh điền giả cửu bách mẫu, công điền cư kỳ nhất" (*Xuân thu Cốc Lương truyện* trong *Thập tam kinh*. Bản năm 1991 Nxb Yến Sơn ở Bắc Kinh tr.1928). Nghĩa là: Thời xưa 300 bộ là một lý (xóm làng. NDH) gọi là một Tỉnh. Tỉnh điền có 900 mẫu, công điền chiếm một trăm mẫu. Thời Tần, Thương Ưởng phế bỏ tỉnh điền, thi hành chế độ danh

điền. Danh điền là ruộng tư. Thế cho nên năm 1740 Trịnh Doanh cũng toan áp dụng chế độ tỉnh điền thì bị đình thần bác bỏ.

Đời Đường cũng đã từng có chế độ thụ điền mà cũng gọi là quân điền pháp. *Cựu Đường Thư* ghi: Đinh nam thụ điền 100 mẫu: 20 mẫu vĩnh nghiệp điền, *80 mẫu khẩu phần điền hưởng đến chết thì nộp lại chia cho người khác*. Mỗi đinh mỗi năm nộp tô 2 thạch thóc, điệu 2 trượng lụa, dung 20 ngày. Đó là cơ sở của chế độ phú thuế Tô Dung Điệu. Đến năm 730 thì bỏ Tô Dung Điệu dùng Lưỡng thuế pháp. Chế độ thụ điền không phải đời Đường mới đặt ra. Chế độ này ra đời thời Ngụy. Nhưng triều Ngụy không liên quan nước ta. Thời triều Tề ghi rõ: đinh nam 18 tuổi "thụ điền thâu tô điệu" (cấp ruộng thu thuế tô điệu) đến 66 tuổi "thoái điền miễn tô điệu" (trả ruộng miễn thuế tô điệu (*Kinh tế - xã hội trước Lý*. Nghiên cứu lịch sử số 5 (282) năm 1995).

Chế độ thụ điền đời Đường cũng được gọi là quân điền pháp. Nhưng thực chất chỉ chia ruộng cho đinh nam để thu tô dung điệu chứ không phải cấp đất cho toàn dân nam phụ lão ấu, quan quả cô đơn như thời Lê.

Cho nên chế độ quân điền thời Lê tuy có ít nhiều dáng dấp chế độ thụ điền thời Đường nhưng là một sáng tạo độc đáo trên nguyên tắc "người cày có ruộng cày", không phải là cơ sở phú thuế mà mang tính nhân bản nhất định. Thuế ruộng đất là địa tô tính theo mẫu. Thuế đinh đánh theo đầu người

đã trưởng thành tức đinh nam. Các thứ thuế khác đánh theo nghề nghiệp.

2. **Chế độ quân điền không phủ định chế độ sở hữu tư hữu mà là sự kết hợp ruộng tư ruộng công theo nguyên tắc bảo đảm cho người thuộc thứ hạng nào đó có được số ruộng đất để canh tác bằng nhau, xóa bỏ sự bất bình đẳng ruộng đất trong số người cùng thứ hạng.** Người có ruộng đất tư đủ ruộng đất rồi thì không được cấp nữa. Người có ruộng đất tư nhưng không đủ tiêu chuẩn thì cấp thêm. Những người không có ruộng đất thì cấp đủ tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn đó định theo thứ bậc, tính theo phần và theo tập tục của xã vốn có. Chế độ quân cấp bảo đảm sở hữu ruộng đất của từng thứ hạng chứ không phải cho tất cả mọi người không phân biệt thứ hạng. Đó là một thứ bình đẳng-đẳng cấp về ruộng đất. Chế độ quân điền cũng giữ khoảng cách giữa các đẳng cấp là nửa phần và khoảng cách giữ đẳng cấp tối cao với đẳng cấp tối hạ là 6 phần.

3. **Chế độ quân điền là sự phát triển chế độ phân cấp ruộng đất công xã có thể đã tồn tại từ thời Lạc Việt.** Quân cấp công điền theo thứ bậc, tính theo phần và tuân theo tập tục vốn có của địa phương. Như vậy có hai vấn đề.

Vấn đề thứ nhất là vốn các xã đã từng chia ruộng đất công cho dân theo một phương thức nào đó đã thành tục lệ của từng xã. Nay triều đình chia thành thứ hạng nhưng luôn luôn nhấn mạnh phải theo tục lệ trong làng.

Vấn đề thứ hai là mỗi phần có số lượng ruộng là bao nhiêu mẫu sào thước? Không có số liệu tuyệt đối thống nhất cả nước mà tùy theo số ruộng và số người từng xã cụ thể tức do tỷ số tổng số ruộng công trên tổng số dân mà định mỗi phần là bao nhiêu mẫu hay bao nhiêu sào thước. Như vậy một phần ruộng quân cấp ở xã này khác một phần ở xã khác. Nguyên tắc thì thống nhất về thứ hạng và số phần ruộng của mỗi hạng. Còn mỗi phần bao nhiêu ruộng đất thì không giống nhau mà tùy tình hình cụ thể từng xã. Thật linh hoạt. Vấn đề ruộng đất của một xã hoàn toàn thuộc nội bộ xã đó. Triều đình chỉ can thiệp ở hai điểm. Thứ nhất, những quan chức người xã đó thì không phải nhà nước hoàn toàn chu cấp họ bằng lương bổng lấy trong quốc khố mà một phần do ruộng công của xã đó chu cấp. Hai, triều đình qui định thứ hạng chứ không phải chức dịch xã tự ý qui định. Qui chế nói rõ chiếu theo thứ bực chức sắc cùng ngôi thứ, tuổi tác và hương ẩm để định cấp trước cấp sau không được để cho bọn quyền cai thủ dịch tự tiện đảo điên vị thứ để ngăn chặn những kẻ trục lợi riêng.

Đây là sự kết hợp truyền thống phân chia ruộng đất công xã vốn có thời tiền phong kiến với quân cấp theo thứ bậc dưới ảnh hưởng chế độ quan liêu phong kiến. Triều đình Lê đã cai quản đến cấp xã (cấp cơ sở của xã hội) trong khi thời Lý-Trần chưa với tới. Tinh thần chung là thời Lê phép vua kết hợp lệ làng như vậy về phương diện nào đó phép vua vẫn thua lệ làng.

4. Định kỳ quân cấp công điền là để chống tư hữu hóa ruộng đất.

Nếu như chế độ thụ điền nhà Đường gồm vĩnh nghiệp điền là bộ phận ruộng đất cha truyền con nối tức trở thành ruộng đất tư hữu thì bộ phận khẩu phần điền chỉ được hưởng đến chết phải nộp lại để chia cho người khác. Chế độ khẩu phần ở đây thi hành cho suốt một đời người từ khi đến tuổi thành đinh cho đến khi chết, không định kỳ tái phân phối. Như vậy ruộng khẩu phần đã mang tính chất tư hữu một phần nào duy chỉ hạn chế không được bán. Thời Hồng Đức ban cấp ruộng đất cho các bậc vương công theo chế độ này. Ruộng ban cấp gồm ruộng thế nghiệp cha truyền con nối, ruộng tứ được hưởng một đời. Đó chính là hai dạng của vĩnh nghiệp điền và khẩu phần điền đời Đường, nhưng chỉ áp dụng cho quí tộc cao cấp. Năm Hồng Đức thứ 8 [1477] định lệ cấp ruộng cho các quan viên. Số lượng ruộng thế nghiệp và ruộng tứ thay đổi theo cấp bậc. Thân vương 600 mẫu ruộng thế nghiệp, 1000 mẫu ruộng tứ; Tự thân vương 500 và 500 mẫu; Vinh phong quốc công 400 và 300 mẫu; Vinh phong quận công 350 và 300 mẫu; Vinh phong hầu 300 và 260 mẫu; Vinh phong bá 200 và 230 mẫu. Còn các quan lại từ nhất phẩm đến tứ phẩm đều được cấp ruộng tứ nhưng không được cấp ruộng thế nghiệp. Chánh nhất phẩm được cấp ruộng tứ 100 mẫu; tòng nhất phẩm 80 mẫu; chánh nhị phẩm 60 mẫu; tòng nhị phẩm 50 mẫu; chánh tam phẩm 40 mẫu; tòng tam phẩm

30 mẫu; chánh tứ phẩm 20 mẫu; tòng tứ phẩm 15 mẫu (LCQCC tr.73-74).

Đây không phải là quân cấp công điền mà là ban cấp ruộng đất cho công thần và quan lại cao cấp. Ruộng đất dùng để ban cấp là quan điền, quốc khố điền chứ không phải ruộng công của xã. Không nên lầm lẫn.

Quân điền nhằm chống lại tư hữu hóa ruộng đất vốn đã phát triển mạnh trong thời Lý-Trần và năm 1347 nhà Trần đã đưa ra chính sách hạn chế danh điền để chống lại xu hướng tư hữu hóa ruộng đất. Họ đã thất bại và nhà Lê cũng không thể chống lại tư hữu hóa ruộng đất. Vì sở hữu tư hữu ruộng đất là tiến bộ hơn sở hữu công hữu ruộng đất thời trung cổ và sơ sử. Ngay từ khi con người phát rẫy trồng cây lương thực ruộng đất đã là tư hữu. Chính sự xuất hiện của nhà nước có giai cấp đã đẻ ra chế độ công hữu ruộng đất và ra sức duy trì nó để làm cơ sở cho phú thuế dao dịch.

Chế độ quân điền của nhà Lê và sau này của nhà Nguyễn cũng đều là chế độ dụng tước chứ không phải dụng xỉ. Chế độ dụng tước xây dựng trên nguyên tắc người có chức tước được xếp hàng đầu trong các hạng dân xã. Từ chiếu ngồi chốn đình trung đến phần mâm cỗ đến thứ tự bắt ruộng và số lượng ruộng được chia... đều ưu tiên hơn thường dân không chức sắc. Tuy nhiên cho đến năm 1969 điều tra một số huyện tỉnh Hưng Yên tôi vẫn còn thấy một số làng cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 tồn tại dấu ấn dụng xỉ. Đa phần

chế độ dụng xỉ chỉ còn thể hiện ở tế thành hoàng (*Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. Phụ lục 1). Không còn nguyên vẹn chế độ bô lão mà thời Trần đã dựa đó để triệu tập hội nghị Diên Hồng phát động toàn dân chống quân Nguyên nữa. Nhưng trong điều lệ quân cấp công điền năm 1711 vẫn luôn luôn nhắc đến phải tôn trọng lệ làng cũng là bằng chứng về một thời tồn tại chế độ bô lão (gérontocratie) tức chế độ dụng xỉ ở một số làng không ít.

Định kỳ chia lại công điền nhằm chống lại tư hữu hóa ruộng đất công nhưng không thủ tiêu chế độ ruộng đất tư hữu thì không thể nào ngăn cản được chế độ tư hữu ruộng đất. Cho nên dù luật điền sản thời Thuận Thiên [1428-1434] cấm bán ruộng đất nhà nước cấp và bán ruộng đất khẩu phần. Nếu bán thì xử 60 trượng, biếm 2 tư. Chiếm ruộng công quá hạn định, 1 mẫu thì xử 80 trượng... Nếu là khai khẩn đất hoang thì không tội... Nhà quyền quí chiếm đoạt ruộng nhà ao hồ của lương dân 1 mẫu trở lên thì xử phạt, 5 mẫu trở lên thì xử biếm...

Qui chế luật định cấm bán ruộng đất khẩu phần nhưng thực tế ruộng đất vẫn tư hữu hóa, cường hào vẫn chiếm ruộng đất. Ruộng đất tư hữu vẫn phát triển. Chính vì vậy mà thời Thái Hòa [1443-1454] phải thêm 14 điều trong chương điền sản qui định về thừa kế, buôn bán, tranh chấp ruộng đất tư hữu.

Thời Lê đã xuất hiện lớp người không ruộng đất phiêu tán ra ngoài công xã, sa vào con đường bị bán làm

nô tỳ thì quân cấp công điền cho mọi người dân mọi lứa tuổi để họ có ruộng cày là một tiến bộ. Về phương diện triều đình khống chế ruộng đất vốn do các thành viên công xã nhiều đời cùng nhau khai khẩn để ban cấp cho quan lại thì đó là xâm chiếm ruộng đất công xã, một hình thức "quốc hữu hóa" ruộng đất công xã, cùng với quân cấp công điền, đặt xã quan và phong Thành hoàng, nhà Lê đã phong kiến hóa các công xã vốn tự chủ, biến chốn đình trung thành tiểu triều đình. Tuy đã phá hoại chế độ tự quản dân chủ của công xã nay đã lạc hậu nhưng thống nhất đất nước từ trung ương đến làng xã lại là một tiến bộ nữa. Mặc dù tiến bộ nào cũng phải trả giá nghĩa là có mặt tiêu cực của nó.

Một là chế độ quân điền không phải ai cũng được chia một số ruộng đất như nhau mà có phân biệt thứ hạng. Cho nên ngay trong xã thì ruộng đất tập trung thành 14 thứ hạng với mức độ khác nhau đã là sự bất bình đẳng về ruộng đất.

Hai là, cứ 3 hay 6 năm lại chia lại công điền - khẩu phần một lần nên nảy sinh tiêu cực đối với năng suất sản xuất. Định kỳ chia lại công điền - khẩu phần để đáp ứng sự tăng giảm dân số trong xã. Nhưng việc quân cấp định kỳ làm cho ruộng đất thường xuyên đổi chủ khiến cho người sử dụng ruộng đất khẩu phần không quan tâm bồi dưỡng ruộng đất nên cho năng suất không gia tăng mà giảm sút.

Trên đây là 4 đặc điểm của chế độ quân cấp công điền xét về phương diện nhân văn.

Đến thời Nguyễn chế độ quân điền vẫn tiếp tục thực hiện. Theo *Gia Long quân cấp điền pháp* thì năm 1804 Nguyễn Ánh đưa ra điều lệ quân điền. Nội dung chủ yếu là quan lại trên nhất phẩm được cấp 18 phần, nhất phẩm 15 phần, giảm dần cho đến cửu phẩm là 8 phần. Trong hạng 8 phần có các quan nhỏ ở huyện, tướng thần, xã trưởng, thôn trưởng, trang trưởng. Binh lính được 2-10 phần. Trong hạng hưởng 6 phần có 4 hạng dân đinh. Lão nhiêu và cố cùng được cấp 4 phần rưỡi. Cô nhi quả phụ 3 phần. Về sau có thay đổi ít nhiều nhưng cơ bản vẫn tồn tại cho đến trước năm 1945. Đó chỉ là cái đuôi của chế độ quân điền đời Lê. Ruộng đất tư hữu đã chiếm địa vị chủ thể ngay trong các xã. Theo *An Sở xã điền bạ phụ đinh bạ* thì khoảng năm Minh Mạng thứ 9 [1828] đến năm Minh Mạng thứ 18 [1837] xã An Sở có 22 mẫu công điền, 484 mẫu tư điền với dân số kể cả nam phụ lão ấu là 584 người. Khoảng năm 1945 thì ruộng đất tư hữu đã chiếm chủ đạo, các xã còn công điền - khẩu phần thì khẩu phần mỗi đinh chỉ khoảng dưới 1 mẫu. Hơn nữa theo điều tra của tôi ở một số huyện tỉnh Hưng Yên thì không phải xã nào cũng còn có công điền - khẩu phần.

Một chủ trương tổ chức mới khác về kinh tế - xã hội thời Lê: khai hoang.

Năm Hồng Đức thứ 3 [1486] lập sở đồn điền. Xuống chiếu rằng: "Việc đặt đồn điền là cốt để hết sức vào việc nông, thêm của chứa cho nhà nước. Vậy ra lệnh cho các xứ làm đồn điền định làm thượng trung hạ ba bực". Thời Lê có 43 đồn điền do sở đồn điền phụ trách.

Đây là một chủ trương mới.

Thời Trần cho phép các vương hầu khai hoang lập trang trại. Trang trại là đại sở hữu ruộng đất tư nhân. Đến nhà Lê triều đình mới tổ chức khai hoang, lập đồn điền hình thành quan điền thuộc quyền sở hữu nhà nước. Quan điền gồm cả ruộng đất tịch thu lẫn ruộng đất đồn điền. Ban cấp ruộng đất cho các vương công hầu bá là quan điền. Một phần ruộng ban cấp đó - ruộng thế nghiệp - thì biến thành tư điền của họ. Phần thứ hai - ruộng tứ - thì vẫn là quan điền, họ chỉ có quyền sử dụng một đời, sau khi chết thì số ruộng đó lại thành ruộng để ban cấp cho người khác. Số ruộng thế nghiệp cao nhất 600 mẫu thấp nhất 200 mẫu. Không biết có bao nhiêu vương công hầu bá nên cũng không rõ ruộng thế nghiệp là bao nhiêu dù rằng đó chỉ là một phần trong quan điền cũng chứng tỏ số lượng quan điền không nhỏ.

Triều đình tổ chức đồn điền là biện pháp đã có ở Trung Quốc từ xưa nhưng chỉ đến năm 1486 nhà Lê mới tổ chức. Về sau nhà Nguyễn cũng tổ chức đồn điền và mở thêm một hình thức khai hoang mới là doanh điền. Đồn điền do binh lính và quan nô khai thác. Doanh điền do triều đình phái quan lại tổ chức lưu dân khai thác. Nổi

tiếng nhất là doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ. Đồn điền, doanh điền đã đóng góp lớn cho phát triển nông nghiệp cả nước nhất là ở miền nam nước ta.

Triều đình tổ chức khai hoang là một biện pháp kinh tế mới. Một mặt mở rộng diện tích canh tác làm thu nhập bổ sung cho quốc khố bên cạnh thuế điền thổ. Một mặt giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người nghèo đói hay tội nhân. Sáng kiến kinh tế đó bắt đầu từ nhà Lê.

Trên đây đã trình bày hai biện pháp kinh tế lớn thời Lê-Nguyễn có tác động đặc biệt với sự phát triển kinh tế thời Lê-Nguyễn. Thích ứng và do chế độ kinh tế đó đã hình thành một cơ cấu xã hội Lê-Nguyễn.

Cơ cấu xã hội thời Lê-Nguyễn.

Nhìn chung thời Lê-Nguyễn xuất hiện 6 đẳng cấp xã hội.

1. Hoàng tộc Lê-Nguyễn được cấp ruộng đất bổng lộc, chủ sở hữu của ruộng đất tư hữu và một phần công hữu. Chế độ ban cấp ruộng đất và bổng lộc bằng tiền của thời Lê-Nguyễn có qui chế rõ ràng. Xét về quan hệ ruộng đất họ đều là những đại địa chủ - hoàng tộc đầy đặc quyền.

2. Quan lại thời Lê-Nguyễn rất đông đúc. Trong LCQCCC đã thống kê miêu tả hệ thống quan lại từ trung ương đến xã một cách tỉ mỉ. Tư liệu phong phú chứ không thiếu thốn như thời Lý-Trần. Bộ máy quan

liêu đồ sộ này cũng sở hữu ruộng đất theo cấp bậc. Về quan hệ ruộng đất thì họ là những địa chủ-quan lại cỡ sau hoàng tộc.

3. Nho sĩ là một tầng lớp mới xuất hiện với tư cách một tầng lớp xã hội từ thời Lê với chế độ thi cử tuyển dụng quan lại. Người ta đổ xô đi học để làm quan. Không đỗ đạt làm quan được thì làm thầy đồ. Đó là tầng lớp trí thức lao động trí óc. Họ đông đến mức triều đình phải hạn chế. Năm 1463 có 4.400 người đi thi. Năm 1501 qui định xã lớn 20 người, xã vừa 15 người, xã nhỏ 10 người đi thi. Thế mà năm 1502 vẫn có 5.000 người đi thi! Thời Nguyễn số người đi thi cũng nhiều. Hầu như xã nào cũng có ông đồ. Nhiều xã huyện có hội Tư văn và Văn chỉ. Không những có bia tiến sĩ ở Văn Miếu ở Hà Nội hiện nay mà còn có bia đá ở Văn chỉ ghi những người đỗ đạt tiến sĩ hay chỉ tam trường. Trong cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam từ 1075 đến 1919* đã thống kê được 2.896 nhà khoa bảng. Trong đó thời Trần chỉ có 222 vị, còn lại 2.674 vị đều là người thời Lê-Nguyễn. Số người đỗ đạt thật ra chỉ chiếm khoảng 10% số người đi thi, ví dụ như năm 1463 có 4.400 người đi thi mà chỉ có 40 người đỗ. Số người đi thi lại còn ít hơn số người đi học. Đến năm 1919 thì chính quyền thực dân Pháp mới bỏ thi Nho học.

Tầng lớp nho sĩ cũng khá phức tạp. Một số là con quan lại, đa số là thường dân. Thi đỗ làm quan "võng anh đi trước võng nàng theo sau" thì có thể thành địa

chủ - quan lại. Thì rớt làm ông đồ ăn "lương" nhà giáo làng, bị chế diễu "dài lưng tốn vải ăn no lại nằm". Một vài người bất đắc chí "làm giặc" như Nguyễn Hữu Cầu, Cao Bá Quát.

4. Địa chủ thường dân loại lớn tức hào phú chủ yếu là những điền chủ cỡ nhỏ trên dưới 50 mẫu ở đồng bằng Bắc bộ như Yves Henri đã thống kê năm 1932 (Xem Y. Henry. *économie agricole de l' Indochine* (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương) Hà Nội 1932). Chỉ Nam Bộ mới có những dại điền chủ ngay từ thời Gia Long. Còn ở Bắc Bộ và Trung Bộ chủ yếu là tiểu địa chủ. Họ thường mua chức cửu phẩm và khống chế việc làng. Thời Trần nộp thóc mua quan nhưng chỉ là hư danh. Trong *LC.QCCH* có một mục *Lệ nộp tiền thóc để được bổ dụng*. Thời Lê thì năm 1460, 1499, 1721, 1740, 1742, 1748 có biểu gia bán quan tước: 200 thạch thóc được chánh thất phẩm, 150 thạch tòng thất phẩm,100 thạch tòng bát phẩm, 2500 quan tiền thì được chức tri phủ... Được bổ dụng chứ không phải hư hàm. Người đã làm quan mà nộp tiền thì được thăng quan. Phan Huy Chú nhận xét:... Những chức mà sĩ phu phải vất vả nhiều năm và nhiều trường thi mới được, nay dân thường đều có thể lấy tiền thóc mà được... (LCQCC tr.93-95).

Địa chủ thường dân có thể biến thành địa chủ - quan lại.

Nhưng đó chỉ là số hào phú tức địa chủ thường dân nhưng giàu có, còn địa chủ thường dân chỉ có 5-10 mẫu

ruộng thì không có khả năng chuyển thành địa chủ-quan lại.

5. Nô tỳ gồm có quan nô và tư nô. Pháp luật Lê-Nguyễn đều có đề cập đến mua bán nô tỳ, giải phóng nô tỳ... Nô tỳ thời Lê-Nguyễn tuy cũng tham gia sản xuất nhưng chủ yếu hầu hạ. Việc sản xuất nông nghiệp nói chung dã tá điền, người cày thuê nộp tô...

6. Thợ thuyền là tầng lớp mới xuất hiện chủ yếu là thợ khai mỏ, khai thác vàng, bạc, đồng... Nhưng thợ thuyền chưa thành một giai cấp. Giai cấp công nhân chỉ xuất hiện dưới thời thuộc Pháp.

Điểm qua 6 đẳng cấp thì đặc điểm nổi bật là sự hình thành tầng lớp Nho sĩ với tư cách lao động trí óc mà ngành nghề là làm quan. Đó là điều mới trong thời Lê mở đường cho người ngoài hoàng tộc có thể tham gia chính quyền qua thi cử. Nho giáo thịnh nhất trong Tam giáo là cơ sở hệ tư tưởng để hình thành đẳng cấp nho sĩ để hình thành một bộ máy quan liêu từ trung ương đến xã. Trí thức Nho giáo phổ biến đến xã. Trình độ văn hóa cả nước nói chung nâng cao hơn khi Phật giáo còn là chủ thể trong Tam giáo như thời Lý-Trần. Tôn giáo chủ Tình, Nho giáo chủ Lý. Lý thúc đẩy tư duy lô gíc phát triển.

Dân số thời Lê-Nguyễn là bao nhiêu?

Năm 1713 tổng số dân đinh chịu dao dịch thuế má các loại là 206.311 suất. (Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ* tr.210).

Đời Long Đức [1732-1735] tổng số dân đinh thực nạp là 276.201 suất (Theo *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr.190) (Theo Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVII*. Tập II. Thế kỷ XVI-XVIII. Nxb KHXH năm 1983 tr.87).

Năm 1847 cả nước có 1.024.296 đinh và 4.278.013 mẫu ruộng (Theo *Minh Mạng niên giám thông quốc tráng tịch dân số*. Còn theo *Quốc triều chính biên toát yếu* là 1.024.296. Số ruộng đất là theo *Đại Nam thực lục*).

Năm 1861 cả nước có 793.097 đinh với 3.938.522 mẫu ruộng. (Theo *Tân đính Nam quốc địa dư*. Xem bài *Kinh tế xã hội Lê-Nguyễn*. NCLS số1-1997).

Nếu tổng cộng các số đinh các tỉnh trong *Đại Nam nhất thống chí* thì khoảng năm 1864-1875 cả nước có 336.354 người (đinh).

Số liệu chênh lệch như thế do nhiều nguyên nhân về đăng ký hộ tịch mà trên đây đã nói. Có lẽ con số đinh năm 1847 trong *Minh Mạng niên giám thông quốc tráng tịch dân số* khớp với *Quốc triều chính biên toát yếu* là đáng tin cậy nhất: 1.024.296.

Nếu tính 1 đinh 4 người thì dân số khoảng hơn 4 triệu. Cũng chỉ là suy đoán khoa học.

Tóm lại, tổ chức bộ máy chính quyền và kinh tế xã hội thời Lê Nguyễn xét về mặt tiến bộ văn minh có 4 điều mới sau đây:

1. Hình thành một bộ máy quan liêu thông suốt từ trung ương qua các cấp trung gian đến tận xã tức cơ sở của xã hội. Vương quốc Đại Việt quản lý cho đến cơ sở tận cùng của xã hội.

2. Hình thành một chế độ kinh tế kết hợp công điền với tư điền, cố gắng bảo đảm cho người cày có ruộng cày tối thiểu. Quân điền, đồn điền, doanh điền đều là những biệp pháp mới.

3. Hình thành một tầng lớp nho sĩ rộng rãi trong xã hội góp phần nâng cao dân trí theo hướng Lý hơn Tình. Nho giáo tu tề trị bình đưa ra một mô hình xã hội trần gian chiến thắng tôn giáo với mô hình nước cực lạc ngoài trần thế.

4. Hình thành chế độ địa chủ nhỏ, khống chế địa chủ lớn cấm lập trang trại, khiến cho một nền kinh tế tiểu nông trở thành phổ biến.

Nguy cơ ẩn tàng là chế độ quan liêu sẽ đem lại một số tiêu cực xã hội.

TIẾT 2. PHẬT GIÁO ĐẠI VIỆT

Phật giáo đã du nhập vào nước ta từ Ấn Độ qua đường biển rồi đến khoảng thế kỷ VI thì Phật giáo Trung Quốc trở thành ảnh hưởng chính đối với sự phát triển của Phật giáo Đại Việt. Tác động chủ đạo của Phật giáo Trung Quốc là Thiền tông, nhưng không phải chỉ có Thiền Tông mà Tịnh Độ tông cũng ảnh hưởng rất mạnh

rất đậm. Đậm đến mức từ người không xuất gia đến người xuất gia đều tụng niệm Di Đà lục tự (Nam Vô A Di Đà Phật) của Tịnh Độ Tông ca tụng giáo chủ A Di Đà của tông đó. Một số nhà sư Trung Quốc sang nước ta truyền pháp đã nêu trong chương I. Nhưng tác động của Phật giáo Trung Quốc chủ yếu thông qua việc nhập *Đại Tạng Kinh*. Năm 1007 lần đầu tiên xin *Đại Tạng Kinh* và đến năm 1009 thì mang *Đại Tạng Kinh* từ triều Tống về. Đó là lần đầu tiên. Ngoài ra còn nhập *Đại Tạng Kinh* vào các năm 1020, 1034, 1081, 1098. Quan trọng nhất là việc cho sao chép *Đại Tạng Kinh* thành nhiều bản trong các năm 1023, 1027, 1036 và năm 1295 thì khắc in *Đại Tạng Kinh*... *Đại Tạng Kinh* mang đến nguồn kinh văn phong phú và tương đối có hệ thống đã góp phần nâng cao trình độ Phật học Đại Việt.

Phật giáo Đại Việt chia thành 3 thời kỳ lớn: thời Lý, thời Trần, thời Lê-Nguyễn.

I. **Phật giáo thời Lý** [1010-1225].

Đặc điểm nổi bật thời này là Lý Công Uẩn đã từng vào chùa Lục Tổ tu hành và học tập một thời gian. Hiện nay trong chùa Kiến Sơ còn có tượng Lý Công Uẩn và tương truyền mẹ ông lên chùa Tiên Sơn "cùng với người thần giao hợp rồi có chửa" sinh ra Lý Công Uẩn: Một đứa con Phật! Không hiểu từ: "Uẩn" có hàm nghĩa "ngũ uẩn" của kinh Phật hay không. Lý Công Uẩn được nhà sư Vạn Hạnh dùng sấm vĩ tuyên truyền cho ông lên ngôi vua. Lý Thái Tông thị tên húy là Phật Mã nghĩa là Ngọc

Phật. Lý Nhân Tông là con cầu tự chùa Thánh Chúa. Lý Thần Tông thì tương truyền là hóa thân của nhà sư Từ Đạo Hạnh.

Các vua nhà Lý độ dân làm sư, đúc chuông, dựng chùa rất nhiều để lại một vốn nghệ thuật Phật giáo đồ sộ huy hoàng dù đến nay đã mai một. Giá trị nghệ thuật cao nhất hiện tồn là những tấm bia thời Lý như bia Sùng Thiện Diên Thánh tự [năm 1118] ở Thanh Hóa, bia Đại Việt Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh [năm 1121] hiện còn ở chùa Long Đọi (Long Đội) tỉnh Hà Nam, cây trụ rồng ở chùa Dạm hiện còn ở tỉnh Bắc Ninh và chùa Một Cột hiện còn ở Hà Nội dù đã nhiều lần trùng tu... Chân tảng, bát đĩa mang hoa văn cánh sen, tượng rồng bằng đất nung... đều còn nhiều.

Về mặt tăng già thì cũng xuất hiện nhiều nhà sư nổi tiếng.

Thiền uyển tập anh ngữ lục ghi lại tiểu sử của nhà sư thuộc hai sơn môn Dâu và Kiến Sơ và nhà sư của tông Thảo Đường. Tuy nhiên để hiểu rõ hơn bộ mặt của Phật giáo thời Lý thì chỉ giới thiệu một số nhà sư có tư tưởng đáng kể về phương diện văn hóa chứ không trình bày tất cả các nhà sư như lịch sử Phật giáo.

1. **Khuông Việt** [933-1011].

Khuông Việt đại sư tục danh Ngô Chân Lưu, là nhà sư trải qua 3 triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý. Ông là hậu duệ Ngô Thuận Đế tức thuộc dòng dõi Ngô Quyền. Thuở nhỏ

theo Nho học, lớn lên theo đạo Phật thụ cụ túc giới với nhà sư Vân Phong. Vân Phong thì chuyên về vấn đề sinh tử tức về triết lý nhân sinh; nhưng Khuông Việt lại chuyên về bản thể luận. Ông xuất thân trong tầng lớp trên Đại Việt. Từ thời Đinh ông đã trụ trì chùa Khai Quốc nay là chùa Trấn Quốc ở Hà Nội và làm Khuông Việt đại sư tức là nhà sư phò tá nước Việt. Ông tinh thông Nho học biểu thị trong bài từ *Vương Lang qui* tặng sứ thần nhà Tống là Lý Giác năm 986. Tư tưởng Phật giáo của ông cơ bản nằm trong câu trả lời đồ đệ Đa Bảo:

"Thủy chung vô vật diệu hư không.

Hội đắc Chân Như thể tự đồng"

(Nguyên sơ đến kết cục đều không có Vật mà chỉ có Hư Không huyền diệu. Hiểu được Chân Như thì mọi cái đều giống nhau).

Chân Như dịch nghĩa từ Phạn Tathatâ (vì lý do kỹ thuật, xin thay thế dấu gạch trên đầu chữ 'a' bằng dấu mũ, nhiều trường hợp phải viết chữ Phạn không có các dấu giọng. Xin lượng thứ.NDH) có nghĩa là mọi vật đều do nhân duyên mà có, không có tự tính cho nên là Không. Không có nghĩa là không có tự tính chứ không phải là không tồn tại như một số người giải thích. Đây là chân lý Phật giáo diễn đạt ý bản thể không tăng không giảm, xưa nay như thế và vạn vật đều giống nhau về bản thể nên gọi là Chân Như. Đây là tư tưởng Bát Nhã diễn đạt cụ thể chi tiết trong *Kinh Bát Nhã* 600 quyển do Đường Huyền Trang dịch đầy đủ nhất.

Trước đó đã có nhiều người dịch từng bộ phận. Có *Bát Nhã ba la mật đa tâm Kinh* được xem là bản tóm tắt cốt tủy *kinh Bát Nhã* chỉ với 268 chữ Hán rất phổ biến nước ta (TTPGVN tr.307-327). Trong *Thiền Uyển tập anh* thì vào niên hiệu Hội Phong (1092-1101) Thiền Nham đỗ đầu khoa thi về *Kinh Bát Nhã* và *Kinh Pháp Hoa*. Nhưng rõ ràng Khuông Việt đã tiếp xúc *Kinh Bát Nhã* trước Thiền Nham (1093-1163) khoảng hơn 50 năm. Khuông Việt thuộc sơn môn Kiến Sơ còn Thiền Nham thuộc sơn môn Dâu.

Tư duy triết học Phật giáo đã biểu hiện trong đại sư Khuông Việt.

Tư tưởng đó còn thể hiện cô đọng trong bài kệ trước lúc viên tịch của ông.

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhược vị mộc vô hỏa
Toàn toại hà do manh?

(Trong cây vốn có lửa, lửa vốn có đó lại sinh ra. Nếu nói trong cây vốn không có lửa thì tại sao khi khoan gỗ hay xát gỗ thì lại có lửa?).

Gần đây có một nhà sư dùng ví dụ đánh que diêm ra lửa để giải thích duyên khởi luận Phật giáo.

Đây là một cách giải thích đơn giản về duyên khởi luận Phật giáo nhưng lại dễ gây ra hiểu lầm Bản Thể không phải là Không.

Ngô Chân Lưu không có pháp danh. Khuông Việt đại sư là danh hiệu (không phải chức tước hay quan hàm) mà Đinh Tiên Hoàng phong tặng cho ông năm 971.

Theo tư liệu thì Khuông Việt là người đầu tiên đề cập vấn đề Chân Như chứng tỏ Phật giáo Đại Việt đã vượt quá thời kỳ lấy Bố thí làm cơ bản mà bước vào tư duy triết học tôn giáo. Đó là một bước tiến quan trọng trong hệ tư tưởng Đại Việt: tư duy triết học về bản thể.

2. **Vạn Hạnh** (? -1025).

Nhà sư Vạn Hạnh họ Nguyễn, gia đình nhiều đời theo Phật giáo. Ông tu ở chùa Lục Tổ, nơi mà Lý Công Uẩn từng tu. Ông tinh thông Tam học, từng đọc *Bách Luận* (Satasâstra) của Đề Bà (Deva) do Cưu Ma La Thập dịch, tu tập Tổng trì tam ma địa.

Tam học là Giới, Định, Tuệ. *Bách luận* chủ yếu lý giải về "Tất cánh Không". Tổng trì là dịch nghĩa từ Dhârani, dịch ý là tổng trì chỉ sức nhớ phi thường nắm chắc trí tuệ Phật giáo. Trong Mật giáo thì là thần chú. Tam ma địa, tam muội đều là phiên âm từ Sâmadhi dịch ý là Đẳng trì, Định, Thiền định là một loại tâm sở trong Thập đại địa pháp, Ngũ biệt cảnh, chỉ đẳng cấp tu tập đến mức như Phật.

Như vậy Vạn Hạnh tu tập Tổng trì tam ma địa cũng tức là Tổng trì tam muội. Tổng trì là dịch ý từ Dhârani, tam ma địa tức tam muội là phiên âm từ Sâmadhi, chữ Phạn là Dhâranisamadhi cũng có khi dịch

là Đà la ni tam muội, Thiền định pháp đà la ni. (TTPGVN tr.435-440).

Như vậy Vạn Hạnh có xu hướng Mật giáo, liên quan với *Kinh Tổng Trì* mà Tì Ni Đa Lưu Chi đã dịch ở Dâu khoảng năm 580. Thời Lý, Mật giáo khá phát triển với các nhà sư Ma ha Ma da [?-1033], Trì Bát [1049-1117], Từ Đạo Hạnh [?-1117], Không Lộ [?- 1119], Giác Hải [1072-1127], Đại Xả [1120-1180], Nguyện Học [?-1718]. Dưới đây sẽ dẫn Từ Đạo Hạnh mà thôi.

Nhưng Vạn Hạnh lại nổi tiếng vì sấm ngữ. Sấm ngữ nổi tiếng là về việc Lý Công Uẩn lên ngôi. "Thụ căn diểu diểu. Mộc biểu thanh thanh. Hòa đao mộc lạc. Thập bát tử thành... (Gốc cây thăm tẳm, ngọn cây xanh xanh, cây hòa đao rụng, 18 hạt thành...) Đây là chiết tự "thập bát tử" là chữ Lý. "Tật lê trầm bắc thủy. Lý tử thụ nam thiên. Tứ phương can qua tĩnh. Bát biểu hạ an bình" (Tật lê chìm biển Bắc, cây lý mọc trời Nam, bốn phương binh đao lặng, tám hướng chúc bình an). Mượn tên cây Lê chỉ họ Lê (nhà Tiền Lê), cây lý chỉ Lý Công Uẩn. Sấm ngữ mang tính chất Đạo giáo.

Tư tưởng Không của Bát nhã, tư tưởng Mật giáo và tư tưởng Đạo giáo hòa nhập vào trong Vạn Hạnh.

3. **Từ Đạo Hạnh** [?-1117].

Từ Đạo Hạnh tục danh Từ Lộ. Nguyên là con Từ Vinh. Từ Vinh là làm Tăng quan đô án, có điều xích mích với Diên Thành hầu. Diên Thành hầu nhờ sư Đại Điên

dùng pháp thuật đánh chết. Từ Đạo Hạnh muốn báo thù cho cha, nhân một hôm Đại Điên ra ngoài, bèn đón đánh. Bỗng nghe trên không có tiếng quát "Dừng lại! Dừng lại!". Ông sợ, vứt gậy mà chạy. Từ đó ông quyết chí sang Ấn Độ cầu học phép lạ để về báo thù cho cha. Đến nước Kim Xỉ gặp đường đi hiểm trở nên phải trở về. Từ đó ông vào ẩn cư trong núi Phật Tích (nay là chùa Thầy ở tỉnh Hà Tây) ngày ngày chuyên tâm trì tụng *Đại Bi tâm đà la ni* đủ mười vạn tám nghìn lần. *Đại Bi tâm đà la ni* là thần chú của bồ tát Quán Thế Âm. Một hôm sư thấy thần nhân đến bảo: "Đệ tử là Tứ trấn thiên vương, cảm công đức của sư trì tụng *Đại Bi tâm đà la ni* nên xin đến hầu để sư sai phái". Sư biết là phép đạo đã viên thành có thể báo thù cha. Sư đi thẳng đến nhà sư Đại Điên, vung gậy đánh. Đại Điên phát bệnh mà chết.

Sau đó Từ Đạo Hạnh còn tìm thầy học tập về Chân Tâm, Phật Tâm.

Năm 1112 Lý Nhân Tông đã lớn tuổi mà chưa có con. Nghe nói ở bờ biển Sa Đinh có một đứa trẻ con linh dị mới lên 3 tuổi xưng là con đích của vua, tự hiệu Giác Hoàng. Vua cho rước cậu bé Giác Hoàng từ Thanh Hóa về, tổ chức lễ hội để cho đầu thai làm hoàng tử. Từ Đạo Hạnh biết Giác Hoàng dùng phép yêu dị mê hoặc mọi người bèn nhờ người chị gái đem chuỗi hạt do sư kết ấn treo lên rèm cửa nơi Giác Hoàng đang làm lễ đầu thai. Giác Hoàng không đầu thai được. Vua ngờ do sư làm phép phá hoại, bèn cho bắt định tội. Vừa may Sùng Hiền

hầu đi qua, sư bèn nhờ hầu cứu và hứa sẽ đầu thai để trả ơn. Sư được cứu và đầu thai vào bà Sùng Hiền hầu sinh một con trai. Lý Nhân Tông nhận con trai Sùng Hiền hầu vào cung nuôi rồi cho kế vị. Đó là Lý Thần Tông. Về sau chùa Chiêu Thiền tức chùa Láng ở Hà Nội có tượng thờ cả Từ Đạo Hạnh lẫn Lý Thần Tông, hiện nay hai tượng vẫn còn. Vốn sau khi Từ Đạo Hạnh hóa thì nhục thân (xác ướp) vẫn còn, sau mới bị quân Minh đốt mất, dân làng làm lại tượng khác. Nhục thân (bó cốt, xác ướp, momie) bắt đầu từ Từ Đạo Hạnh, về sau còn nhục thân của Chuyết Chuyết (thế kỷ XVII) ở chùa Bút Tháp tỉnh Bắc Ninh, nhục thân của hai nhà sư Đạo Chân và Đạo Tâm tức Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường (thế kỷ XVII) ở chùa Pháp Vũ tỉnh Hà Tây, nhục thân Như Trí (Tổ thứ 15 của chùa Tiêu Sơn, viên tịch năm 1723) ở chùa Tiêu Sơn tỉnh Bắc Ninh. Đó cũng là dấu ấn Lạt ma giáo của Tây Tạng.

Hiện tượng đầu thai trong thời Lý là dấu ấn ảnh hưởng Phật giáo Tây Tạng.

Từ Đạo Hạnh là nhà sư tiêu biểu cho Mật giáo Tây Tạng ở nước ta biểu hiện ở pháp thuật, đầu thai và xác ướp. Ông không phải thiền sư.

Nhóm các nhà sư Mật giáo này còn có Minh Không, Giác Hải đồng học của Đạo Hạnh. Nhà sư chùa Thánh Chúa (hiện là chùa Hà còn ở Hà Nội) dạy cho chi hậu nội nhân Nguyễn Bông phép đầu thai khi Ỷ Lan sai ông cầu tự cũng thuộc nhóm này nhưng vô danh. Giác Hoàng tất

cũng do một người nào đó tạo dựng ra để cho đầu thai. Người đó tất nhiên cũng thuộc nhóm này nhưng hoàn toàn vô danh, vô danh hơn ông sư chùa Thánh Chúa vì không biết người đó thân phận như thế nào. Không có câu nào viết về người đó. Chỉ là suy đoán của tôi.

Từ Đạo Hạnh để lại mấy bài kệ. Bài thứ nhất hỏi nhà sư Kiều Trí Huyền về Chân Tâm.

Hỏi: Cửu hỗn phàm trần vị thức câm (kim)
Bất tri hà xứ thị chân tâm.
Nguyện thùy chỉ đích khai phương tiện
Liễu kiến Như Như đoạn khổ tâm (khổ tầm).

Kiều Trí Huyền đáp:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm
Cá trung mãn mục lộ thiền tâm
Hà sa cảnh thị Bồ Đề đạo
Nghĩ hướng Bồ Đề cách vạn tầm.

(Từ Đạo Hạnh hỏi rằng: Tôi lăn lộn trong chốn bụi trần đã lâu mà không nhận thức được đâu là vàng, không biết Chân Tâm ở đâu. Cúi xin Ngài rộng lòng chỉ giáo cho thấy được Chân Như để chấm dứt được nỗi khổ tâm (có người chép là 'khổ tầm' chứ không phải "khổ tâm" nên dịch là "khổ công tìm kiếm". Kiều Trí Huyền đáp: Âm thanh huyền diệu ẩn tàng trong ngọc. Trong đó Thiền tâm bày ra trước mắt. Vô số cảnh như cát sông Hằng Hà là cảnh Bồ Đề. Toan đến Bồ Đề thì còn cách mấy nghìn dặm).

Từ Đạo Hạnh vẫn chưa hiểu, bèn đến hỏi nhà sư Sùng Phạm là người đã sang Ấn Độ học 9 năm.

Đạo Hạnh hỏi: Thế nào là Chân Tâm?

Sùng Phạm đáp: Thế cái gì không phải là Chân Tâm?

Sư rạng rỡ, tỉnh ngộ hỏi lại: Làm sao gìn giữ?

Đáp: Đói ăn khát uống.

Về sau có người hỏi thế nào là Phật Tâm, Từ Đạo Hạnh đọc bài kệ:

Tác Hữu trần sa Hữu
Vi Không nhất thiết Không
Hữu Không như thủy nguyệt
Vật trước Hữu Không Không.

(Nói Có thì muôn sự đều Có; nói Không thì mọi thứ đều Không. Có Không như bóng trăng trong nước, chớ bận lòng Có hay Không).

Trước khi viên tịch, Từ Đạo Hạnh đọc bài kệ:

Thu lai bất báo nhạn lai qui
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi
Vị báo môn nhân hưu luyến trước
Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Ngô Tất Tố dịch thơ:

Thu về chẳng báo nhạn theo bay
Cười nhạt người đời uổng xót vay
Thôi hỡi môn đồ đừng quyến luyến
Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Bài kệ thứ nhất, thứ hai giải thích về Chân Tâm, Phật Tâm, Hữu Vô. Bài kệ trước khi viên tịch chỉ là lời an ủi đồ đệ. Cần lưu ý cách giải thích Chân Tâm của Kiều Trí Huyền mang đậm dấu ấn thiền sư Trung Hoa, nên Từ Đạo Hạnh không hiểu được. Còn Sùng Phạm học Ấn Độ nên giải thích đúng và dễ hiểu, nhất là nói rõ "Đói ăn khát uống" nghĩa là sống bình thường không tự ép mình như các nhà sư Trung Quốc thời đó. Tư tưởng này sẽ gặp trong Tuệ Trung thời Trần.

Tuy là nhà sư thiên về Mật giáo nhưng vẫn theo học lý luận Bát Nhã về Không tức về bản thể luận, chứng tỏ Mật giáo chỉ ảnh hưởng vào Giáo tông chứ không thành một tổ chức tôn giáo như Mật Tông ở Trung Quốc.

4. **Thiền Lão** [? - mất khoảng năm 1038 - 1054].

Thiền sư Thiền Lão tu ở chùa Trùng Minh núi Thiên Phúc huyện Tiên Du thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Không rõ tên húy là gì. Hai chữ "Thiền lão" có nghĩa là "Cụ thiền" e rằng do người đời sau tôn xưng ông. Nhưng đó là nhà sư đầu tiên lấy chữ "Thiền" làm tên gọi mà không phải pháp danh cũng không phải tục danh. Nhà sư thứ hai là Thiền Nham [1093-1163] có nghĩa là "Núi thiền" nhưng có tục danh là Khương Thông, cũng e là người đời sau tôn xưng vì các nhà sư không bao giờ khoe khoang là "cụ thiền" hay "núi thiền".

Thiền Lão học Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ, tổ đình sơn môn Kiến Sơ, cái nôi Thiền tông. Cho nên ông là một

thiền sư. Khi Lý Thái Tông hỏi ông hàng ngày làm việc gì. Ông đã đáp:

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

(Trúc biếc hoa vàng đâu ngoại cảnh. Trăng trong mây trắng lộ toàn chân).

Câu "Thúy trúc hoàng hoa" là dẫn lời Bách Trượng Hoài Hải [720-814] bàn về Phật tính. Tư liệu trong *Tống Cao Tăng truyện, Cảnh Đức truyền đăng lục* của Phật giáo Trung Hoa. Chứng tỏ **Thiền Lão là một thiền sư chính hiệu có đọc các lục Thiền tông Trung Hoa.** Về sau Viên Chiếu càng thể hiện rõ tư tưởng Thiền Tông trong các lục.

5. **Viên Chiếu** [999- 1090].

Thiền sư Viên Chiếu tu tại chùa Cát Tường kinh đô Thăng Long (Hà Nội ngày nay). Tục danh của Viên Chiếu là Mai Trực, con của anh thái hậu Linh Cảm (mẹ Lý Thánh Tông). Viên Chiếu học Định Hương. Ông chuyên trì tụng *Kinh Viên Giác*. Một đêm ông mơ thấy bồ tát Văn Thù mổ bụng lôi ra rửa rồi cho thuốc. Từ đó Viên Chiếu tinh thông ngôn ngữ Tam muội. Giấc mơ này biểu thị ông đã rửa sạch lòng trần thành người tinh thông Phật giáo vì Văn Thù là vị bồ tát được tôn xưng là tinh thông giáo lý Phật.

Tư tưởng Viên Chiếu thể hiện rõ trong 49 câu vấn đáp với đồ đệ (tăng) như sau:

- Câu 1. Tăng: Nghĩa của Phật và Thánh như thế nào?

Sư: Li hạ trùng dương cúc
Chi đầu thục khí oanh.

(Cúc trùng dương dưới giậu. Oanh xuân ấm đầu cành).

Trùng dương là tiết trùng dương ngày 9 tháng 9 âm lịch. Từ "Thánh" ở đây chỉ Khổng Tử.

Tăng: Đa tạ hòa thượng nhưng kẻ học này chưa hiểu, xin hòa thượng chỉ giáo thêm cho.

Sư: Trú tắc kim ô chiếu
Dạ lai ngọc thố minh.

(Ngày qua vầng ô chiếu. Đêm đến bóng thỏ soi).

Vầng ô là mặt trời, ngọc thố là mặt trăng.

- Câu 2: Tăng: Đệ tử hiểu ý thầy. Huyền cơ là gì vậy?

Sư: Bất thận thủy bàn kình mãn khứ
Nhất tao tha điệt hối hà chi.

(Nước đựng đầy thau bưng bất cẩn, vấp chân soài ngã hối làm chi.)

Tăng: Đa tạ lời chỉ giáo của hòa thượng.

Sư: Mạc trạc giang ba nịch
Thân lai khước tự trầm.

(Chớ tắm rửa trong sông mà sóng nhận chìm, tự mình đến khiến cho tự mình chết đuối).

- Câu 3. Tăng: Thiếu Thất, Ma Kiệt rất diệu huyền, từ xưa đến nay ai kế nối làm chủ?

Sư: U minh Kiền tượng nhân ô thố
Khuất khúc Khôn duy vị Nhạc Hoài.

(Tượng trời nhật nguyệt thay sáng tối. Mạch đất quanh co nối Nhạc Hoài).

Thiếu Thất chỉ núi Thiếu Thất ở Trung Quốc là nơi Bồ Đề Đạt Ma sáng lập Thiền Tông. Ma Kiệt (gọi tắt Ma Kiệt Đà) phiên âm Magadha, vương quốc cổ ở Ấn Độ là nơi mà Thích Ca thuyết pháp có Vương Xá thành, Linh Thứu Sơn, vườn Trúc Lâm... Phật giáo kiết tập lần thứ nhất tại Vương Xá Thành. Kiền hay Càn là một quẻ trong *Chu Dịch* chỉ Trời. Khôn là một quẻ trong *Chu Dịch* chỉ Đất. Nhạc có thể hiểu là 'núi' hay thiền sư Nam Nhạc; Hoài có thể hiểu là sông Hoài hay thiền sư Hoài Nhượng. Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng [677-774] là đồ đệ của Tổ thứ 6 Thiền Tông Huệ Năng [638-713]. Ô là kim ô chỉ mặt trời; Thố là thỏ chỉ mặt trăng.

- Câu 4. Tăng: Thế nào là đạo lớn, nguồn căn một lối về?

Sư: Cao ngạn tật phong tri kính thảo
Bang gia bản đãng thức trung lương.

(Gió lốc non cao hay (mới biết) cỏ cứng. Nước nhà nguy biến biết tôi trung).

- Câu 5. Tăng: Tất cả chúng sinh từ đâu tới, trăm năm sau về đâu?

Sư: Manh quy xuyên thạch bích
Phả miết thướng cao sơn.

(Rùa mù đào vách núi. Trạnh què ngược núi cao).

- Câu 6. Tăng: Trúc biếc xanh xanh đều là Chân Như, như vậy cái "Dụng" của Chân Như là thế nào?

Sư: Tặng quân thiên lý viễn
Tiếu bả nhất âu trà.

(Tặng người đi nghìn dặm, cười đưa một ấm trà).

Tăng: Thế nào là "uổng công đến mà chẳng ích gì?"

Sư: Thùy thức đông a khứ
Đồ trung tái bạch đầu.

(Ai biết mặt trời đi, trên đường đã bạc đầu).

Đông a là mặt trời.

- Câu 7. Tăng: Nhà sâu hiên im vắng, ai biết bọn ta tìm?

Sư: Kim cốc tiêu sơ hoa thảo loạn
Nhi kim hôn hiểu nhậm ngưu dương.

(Kim cốc tiêu điều hoa cỏ xác, trâu dê sớm tối mặc ra vào).

Kim Cốc là hoa viên của Thạch Sùng [249-300] làm quan giàu nứt đố đổ vách, khi Thạch Sùng thất sủng rồi bị giết thì Kim Cốc trở nên hoang phế.

Tăng: Sao lại thế ?

Sư: Phú quí kiêm kiêu thái
Phiên lịnh bại thị lâu.

(Phú quí không dè xẻn, khiến cho lâu đài thị tứ đổ nhào).

- Câu 8. Tăng: Long Nữ dâng châu thành Phật quả. Đàn na xả thí phúc là bao?

Sư: Vạn cổ nguyệt trung quế
Phù sơ tại nhất luân.

(Cây quế trong trăng muôn thuở, dù rậm dù thưa vẫn một vầng).

Đàn na là dana tức bố thí.

Tăng: Thế nào là "vất vả mà chẳng nên công?"

Sư: Thiên thượng như huyền kính
Nhân gian xứ xứ thông.

(Trên trời như treo gương sáng, nhân gian nơi nơi tỏ).

- Câu 9. Tăng: Qua sông dùng bè mảng, đến bến bỏ ghe thuyền. Vậy không sang sông thì thế nào?

Sư: Hạc trì ngư tại lục
Hoạch hoạt vạn niên xuân.

(Ao khô cá mắc cạn, sống được ắt muôn xuân).

Câu hỏi nguyên văn: "Độ hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền". Chữ "độ", "đáo ngạn" là thuật ngữ Phật giáo.

Tăng: Thế nào là theo dòng thì mới được diệu lý?

Sư: Kiến thuyết Kinh Kha lữ
Nhất hành cánh bất hồi.

(Chuyện cũ Kinh Kha đấy, một đi chẳng trở về).

Đây là tích truyện Kinh Kha đi ám sát Tần Thủy Hoàng một đi không trở về.

- Câu 10. Tăng: Quặng vàng lẫn lộn đều nguyên khí. Xin sư phương tiện luyện cho tinh.

Sư: Bất thị Tề quân khách
Ná tri hải đại ngư.

(Chẳng phải khách của Tề quân, làm sao biết cá biển to).

Tề quân là vua Thủy Tề.

Tăng: Nhược bằng vua không nghe thì Quách công, can gián làm chi?

Sư: Nhược dục tiên đề ẩm
Hưu vi xảo họa xà.

(Nếu muốn uống rượu trước, đừng vẽ rắn thêm chân).

Quách công là Quách Phác đời Tấn giỏi thuật số mà không tính được số mệnh của mình, vì can gián mà bị Minh Đế giết.

- Câu 11. Tăng: Rắn sắp chết giữa đường, xin thầy cứu sống.

Sư: Ngươi người phương nào ?

Tăng: Vốn là người ở núi.

Sư: Cấp hồi cựu nham ẩn
Mạc kiến Hứa chân nhân.

(Núi xưa về ẩn gấp, đừng gặp Hứa chân nhân).

Hứa chân nhân là Hứa Tốn đạo sĩ đời Tấn tương truyền cả nhà bay lên trời.

- Câu 12. Tăng: Biển cả mênh mông chẳng hỏi đến, Tào khê róc rách là thế nào?

Sư: Phong tiền tùng hạ thê lương vận
Vũ hậu đồ trung thiển trọc nê.

(Thông reo trước gió tiếng buồn thay.Mưa tạnh trên đường ít bùn lầy).

Tào Khê là con suối nhỏ nơi Lục Tổ Huệ Năng tu hành, nay thuộc tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc.

Tăng: Như thế nào là không khác ngày nay?

Sư: Li hạ trùng dương cúc
Chi đầu noãn nhật oanh.

(Cúc trùng dương dưới giậu. Oanh ngày ấm đầu cành).

Câu này giống câu 1.

- Câu 13. Tăng: Rõ ràng trong khoảng tâm mục, chói lọi ở trong sắc thân.

Vậy mà Lý không phân biệt được, Tướng không trông thấy được. Tại sao không thể thấy?

Sư: Uyển trung hoa lạn mạn
Ngạn thượng thảo li phi.

(Trong vườn hoa rực rỡ, trên bờ cỏ lơ phơ).

Lý là nội hàm bên trong. Tướng là hình dung bên ngoài.

Tăng: Năm lạnh mầm cây rụng, lấy gì để khoe tươi?

Sư: Hỉ quân lai tự đạt
Bất diệc thả hoan ngu.

(Mừng ông đã thấu đạt, chẳng cũng vui lắm sao?)

Tăng: Được lời thầy chỉ giáo từ nay thoát khỏi ưu phiền.

Sư: Thiển nịch tài đề xuất
Hồi đầu vạn trượng đàm.

(Chìm cạn vừa ra khỏi, quay đầu muôn trượng đầm sâu).

- Câu 14. Tăng: "Niết Bàn thành thượng do nguy". Vậy biết nơi nào hết hiểm nguy?

Sư: Doanh sào liêm hãn thượng (thượng hãn)
Tấn phát vĩ thiều kinh.

(Xây tổ trên màng trướng cháy, tóc râu làm cành lau).

"Niết bàn thành nội thượng do nguy" là trong thành Niết Bàn mà còn nguy hiểm tức đã lên Niết Bàn rồi mà vẫn còn nguy hiểm.

Tăng: Nếu gặp khi bức bách, hai đường theo đường nào?

Sư: Trượng phu tùy phóng đãng,
Phong nguyệt thả tiêu dao.

(Kẻ trượng phu phóng đãng tùy ý thích. Tiêu dao với gió trăng).

- Câu 15. Tăng: Tất cả chúng sinh đều nói là Phật. Lý ấy chưa rành xin thầy chỉ giáo.

Sư: Khuyến quân tha vụ nông tang khứ
Mạc học tha nhân đãi thố lao.

(Khuyên ông hay đi chăm lo việc nông tang, chớ nhọc lòng học đòi người ta ôm gốc cây chờ thỏ).

Tích truyện dân gian Trung Quốc, có một anh chàng thấy một con thỏ chạy đụng gốc cây chết, nên

được thỏ. Rồi sau đó bèn ôm gốc cây chờ thỏ chạy đụng gốc cây mà bắt.

Tăng: Được lời thầy chỉ giáo, ngoài ra không hỏi ai.

Sư: Khả lân tao nhất ế
Cơ tọa khước vong xan.

(Đáng thương người mắc nghẹn, ngồi đói lại quên ăn).

- Câu 16. Tăng: Ngọc vàng cất giấu trong rương đầy, rành rõ giờ đây được ngắm xem.

Sư: Chỉ đãi trung thu nguyệt
Khước tao vân vũ xâm.

(Đợi trung thu trăng sáng, ngờ đâu mây mưa tối trời)

Tăng: Tuy nghe thầy thuyết giảng, lẽ ấy chưa rõ ràng.

Sư: Tiếu tha đồ bão trụ
Nịch tử hướng trung lưu.

(Cười kẻ ôm cột cầu, chết đuối giữa dòng sâu).

Theo tích truyện dân gian Trung Quốc có người ôm cột cầu chờ người yêu đến nỗi nước dâng lên chết đuối.

- Câu 17. Tăng: Thế nào là "Nhất pháp"?

Sư: Bất kiến xuân sinh kiêm hạ trưởng
Hựu phùng thu thục cập đông tàng.

(Chẳng thấy xuân sinh cùng hạ trưởng, lại gặp thu chín và đông thu).

Xuân sinh hạ trưởng thu thục đông tàng là nói bốn mùa nông nghiệp. Mùa xuân thì hoa màu sinh sôi, mùa hè thì trưởng thành, mùa thu thì chín, mùa đông thì gặt hái cho vào kho.

Tăng: Như thế nào là nhiều người được thành Phật?

Sư: Tổ Long khu tự chỉ
Từ Phúc viễn đồ lao.

(Thủy Hoàng ruổi ngựa tự dừng, Từ Phúc đường xa khó nhọc).

Đây là tích truyện Tần Thủy Hoàng (Tổ Long) đi tìm tiên dừng ngựa bên bờ biển, sai Từ Phúc ra Đông Hải tìm tiên một cách khó nhọc mà rốt cuộc không tìm được. "Tự chỉ" còn hàm ý tự tìm cái chết vì Tần Thủy Hoàng đến ven biển tìm tiên và chết dọc đường.

- Câu 18. Tăng: "Kiến tính thành Phật" nghĩa là thế nào?

Sư: Khô mộc phùng xuân hoa cánh phát
Phong xuy thiên lý phức thần hương.

(Cây héo gặp mùa xuân hoa nở rộ, gió đưa nghìn dặm nức hương thần)

Tăng: Đệ tử chưa hiểu xin thầy giảng lại.

Sư: Vạn niên già tử thụ
Thương thúy tủng vân đoan.

(Vạn năm cây cà ấy, tươi tốt vút tầng mây).

- Câu 19. Tăng: Ma ni cùng các sắc chẳng hợp cũng chẳng rời.

Sư: Xuân hoa dữ hồ điệp
Kỷ luyến kỷ tương vi.

(Hoa xuân cùng bươm bướm lúc luyến lúc chia ly).

Tăng: Thế nào là "tùy tha hỗn tạp"?

Sư: Bất thị Hồ tăng nhãn
Đồ lao sính Biện châu.

(Chẳng phải mắt sư Thiên Trúc, uổng dâng ngọc Biện Hòa).

Đây là tích truyện Biện Hòa dâng ngọc nhưng vua không biết là ngọc lại chặt chân ông ta. Nhưng trong nguyên văn chữ Hán chữ "Biện châu" thì chữ "biện" lại viết chữ "biện" có nghĩa "biện luận" chứ không phải chữ "biện" trong tên "Biện Hòa" tuy đồng âm. Nhưng xét về ý thì đây là nói về ngọc Biện Hòa.

- Câu 20. Tăng: Thế nào là "xúc mục bồ đề"?

Sư: Kỷ kinh khúc mộc điểu
Tần xuy lãnh tê nhân.

(Con chim mấy lần sợ cây cong, người nhiều lần thổi rau nguội).

Con chim sợ cung nên thấy cây cong lầm tưởng là cung, người sợ ăn phải rau nóng nên khi rau nguội vẫn tưởng nóng nên thổi cho nguội. Tê là loại rau chứ không phải tê cóng vì lạnh.

Tăng: Kẻ học trò này chưa hiểu xin thầy dạy thêm.

Sư: Lung nhân thính cầm hưởng
Manh giả vọng thiềm thừ.

(Người điếc nghe tiếng đàn, người mù nhìn trăng).

"Xúc mục bồ đề" là chạm mắt đâu cũng Giác.

- Câu 21. Tăng: Vốn tự có hình kiêm có ảnh, có lúc nào ảnh cũng rời hình chăng?

Sư: Chúng thủy triều đông hề, vạn phái tranh lưu
Quần tinh củng bắc hề, thiên cổ qui tâm.

(Nước chảy về đông, chia thành nhiều nhánh chảy; muôn sao hướng về Bắc Đẩu, thiên cổ qui tâm).

- Câu 22. Tăng: Thế nào là "Một câu hiểu tất cả, hơn hẳn trăm vạn câu"?

Sư: Viễn hiệp Thái sơn siêu Bắc hải
Ngưỡng phao trụ trượng nhập thiềm cung.

(Cắp núi Thái sơn vượt Bắc hải, ngửa mặt ném gậy vào cung trăng).

- Câu 23. Tăng: Chỉ có một cái thực, còn hai là không phải chân.Vậy Chân là gì ?

Sư: Trượng đầu phong dị động
Lộ thượng vũ thành nê.

(Gió dễ lay động đầu gậy, mưa làm thành bùn trên đường).

- Câu 24. Tăng: "Không hướng như Lai xin diệu tạng, nối đèn lửa Tổ chẳng cầu xin". Ý chỉ câu ấy là thế nào?

Sư: Thu thiên đoàn thử lệ
Tuyết cảnh mẫu đơn khai.

(Trời thu oanh hót vang, trong tuyết mẫu đơn nở).

- Câu 25. Tăng: Thế nào là một câu tối diệu ?

Sư: Nhất nhân hướng ngung lập Mãn tọa ẩm vô hoan.

(Một người đứng quay mặt vào một góc, mọi người uống rượu mà không vui).

- Câu 26. Tăng: Không hỏi về đại sự xa xưa, chỉ nói Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma từ phương Tây (Ấn Độ) đến là có ý gì?

Sư: Xảo ngôn lịnh sắc giả
Toàn qui đả ngõa nhân.

(Người khéo nói khiến cho có người (sắc giả) làm kẻ dùi rùa đập ngói).

Dùi rùa đập ngói là điển tích Thiền tông chỉ người dùi mai rùa đập ngói để tìm Phật tính là sai lầm mất công vô ích.

- Câu 27. Tăng: Cả Tâm và Phật đều quên. Tính tức Chân, vậy thế nào là Chân?

Sư: Vũ trích nham hoa Thần Nữ lệ
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.

(Giọt mưa trên hoa rừng là giọt nước mắt Thần Nữ. Tiếng gió đập cành trúc là tiếng đàn Bá Nha).

Điển cố văn học Trung Quốc về Bá Nha đánh đàn mà Tử Kỳ nghe hiểu.

- Câu 28. Tăng: Thế nào là câu tuyệt diệu?

Sư: Hầu lý do tồn ngạnh
Thường cư bất khoái nhiên.

(Trong họng còn vướng hóc đứng ngồi không yên).

- Câu 29. Tăng: Còn "tu" còn"chứng" sinh bốn bệnh. Vươn đầu nào có thoát trần ai.

Sư: Sơn cao cánh đại dung trần nữ
Hải khoát năng thâm nạp tế lưu.

(Núi cao lại lớn chứa đựng một kho bụi trần. Biển rộng lại sâu dung nạp các dòng nước nhỏ).

Tứ bệnh là tác bệnh, nhiệm bệnh, chỉ bệnh, diệt bệnh trong *Kinh Viên Giác*.

- Câu 30. Tăng: Trong kinh nói "Chỉ có Phật với Phật biết việc này". Đó là việc gì?

Sư: Giáp kính sâm sâm trúc

Phong xuy khúc tự thành.

(Đường hẹp trúc um tùm, gió thổi cành trúc thành khúc nhạc).

- Câu 31. Tăng: Không theo bình thường, không theo thiên nhiên, không theo công dụng, vậy nay biết làm thế nào?

Sư: Bồng thảo thê đê yến

Thương minh ẩn cự lân.

(Trong đám cỏ náu mình con chim én nhỏ, trong biển rộng ẩn con cá kình).

- Câu 32. Tăng: Tứ đại đeo mang đã nhiều kiếp, thỉnh sư phương tiện thoát luân hồi

Sư: Cử thế súc đồ tê thị bảo

Xan ư kinh cức ngọa ư nê.

(Trong các loài động vật con tê giác là quí, nó ăn gai và nằm bùn).

Tứ đại là đất, nước, lửa, gió mà Phật giáo cho là 4 nguyên tố cấu thành vạn vật.

- Câu 33. Tăng: "Thủ" hay "Xả" đều là ở trong vòng luân hồi. Không "Thủ", không "Xả" thì thế nào?

Sư: Tòng lai hồng hiện thù thường sắc
Hữu diệp sâm si bất hữu hoa.

(Xưa nay rau sam có màu khác thường, cành lá sum suê không có hoa).

"Thủ" là chấp trước, có nghĩa tương đương phiền não. "Xả" là lìa bỏ không chấp trước.

- Câu 34. Tăng: Nói "ngôn ngữ đạo đoạn" là nghĩa thế nào?

Sư: Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo
Sơn nham đái nguyệt quá tường lai.

(Tiếng tù và theo gió xuyên qua rừng trúc đến tai người nghe, vầng trăng vượt núi đến bên tường nhà).

Ngôn ngữ đạo đoạn có nghĩa là không thể dùng ngôn ngữ diễn đạt được đạo.

- Câu 35. Tăng: Chư Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hóa mọi loài, nếu hiểu thấu bản ý thì gọi là "xuất thế". Như thế nào là bản ý?

Sư: Xuân chức hoa như cẩm
Thu lai diệp tự hoàng.

(Xuân dệt hoa như gấm, thu sang lá tự vàng).

- Câu 36. Tăng: Như thế nào gọi là " Một đường đưa thẳng đến nguồn gốc đại đạo"?

Sư: Đông tây xa mã tẩu
Trần thổ hiểu hôn phi.

(Đông tây xe ngựa ruổi, sớm tối bụi hồng bay).

- Câu 37. Tăng: Có Tâm có Pháp sinh vọng thức, làm sao Tâm, Pháp thảy tiêu vong?

Sư: Khả đoạt tùng sao trường uất uất
Khởi ưu sương tuyết lạc phân phân.

(Có thể vượt được ngọn thông cao tít thì sao sợ sương tuyết rơi bời bời).

- Câu 38. Tăng: Ý Tổ và giáo ý như thế nào?

Sư: Hứng lai huề trượng du vân kính
Khốn tức thùy liêm ngọa trúc sàn.

(Hứng lên xách gậy dạo chơi đường mây, buồn ngủ buông rèm nằm giường trúc).

Tổ ý chỉ tư tưởng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma tức tư tưởng Thiền Tông. Giáo ý chỉ lời dạy của Thích Ca Phật tức tư tưởng Giáo tông.

- Câu 39. Tăng: Các Tổ truyền cho nhau là truyền cái gì ?

Sư: Cơ lai tu tầm thực
Hàn tức hướng cầu y.

(Bụng đói kiếm cơm ăn, lạnh mình lo áo mặc).

- Câu 40. Tăng: Người đời phải đi thuê nhà, khi nhà dột thì ở vào đâu?

Sư: Kim ô kiêm ngọc thố
Doanh trắc nạn lao phân.

(Quạ vàng cùng thỏ ngọc chẳng bợn lo đầy vơi).

Kim ô là mặt trời, ngọc thố là mặt trăng.

- Câu 41. Tăng: Thế nào là con đường Tào Khê?

Sư: Khả lân khắc chu khách
Đáo xứ ý thông thông.

(Đáng thương kẻ vạch khắc lên mạn thuyền, khắp chốn biết tìm đâu).

Theo điển cố văn học Trung Quốc thì có chuyện một người đi thuyền sang sông làm rơi kiếm xuống nước bèn lấy dao khắc vào mạn thuyền đánh dấu chỗ kiếm rơi xuống sông để rồi tìm!

Trên đây đã giới thiệu Viên Chiếu. Về nội dung giáo lý xin tham khảo cuốn TTPHGVN của tôi, không bàn ở đây.

Về phương diện văn minh thì 41 câu trong *Tham đồ hiển quyết* này cho thấy Viên Chiếu đã đạt trình độ văn chương và tư tưởng ngang hàng các thiền sư Trung Hoa tuy ông không đề xuất một tư tưởng Phật giáo nào mới như thuyết Tức Phật Tức Tâm của Mã Tổ Đạo Nhất, thuyết Bình thường tâm thị đạo của Nam Tuyền Phổ Nguyện chẳng hạn. Viên Chiếu thuộc dạng nhà sư Thiền Tịnh hợp nhất cho nên tính Thiền Tông và tính Giáo Tông đều thể hiện trong 41 câu vấn đáp.

Về mặt văn hóa Viên Chiếu đã tiếp thu một cách sáng tạo Thiền Tông với một văn phong điêu luyện bác học. Điều đó chắc chắn liên quan với việc nhập *Kinh Đại Tạng* và việc ông là dòng dõi Mai hoàng hậu lại tu trì tại kinh đô, nơi tàng trữ *Kinh Đại Tạng*.

Cũng đạt trình độ tương đương Viên Chiếu còn có Huệ Sinh.

6. **Huệ Sinh** [? - 1064].

Huệ Sinh tục danh Lâm Khu tu ở chùa Vạn Tuế tại kinh đô Thăng Long. Tuổi trẻ theo Nho học đến 19 tuổi theo Phật, học sư Định Huệ, sau được phong Tăng Thống. Ông để lại nhiều bài kệ, trong số đó bài kệ đọc cho Lý Thái Tông hay nhất.

Pháp bản như vô pháp
Phi Hữu diệc phi Không
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng Già nguyệt
Không Không độ hải chu
Tri Không, Không giác Hữu
Tam muội nhậm thông chu.

(Pháp vốn như không có Pháp, Không Hữu (Có) cũng không Không. Nếu như người nào hiểu lẽ đó thì hiểu chúng sinh với Phật như nhau. Trăng Lăng Già (chỉ Thiền Tông dùng kinh Lăng Già) vắng lặng như chiếc thuyền Không Không vượt biển (ý nói độ bĩ ngạn). Hiểu lẽ Không, từ Không mà hiểu Hữu thì tam muội (thiền định) thông suốt tùy ý không trở ngại).

Đây là tư tưởng trung đạo không Hữu cũng không Không cho nên chúng sinh với Phật như nhau vì đều là Không. Tư duy trừu tượng về bản thể rất sâu sắc, diễn đạt rất uyên áo mà vẫn dễ hiểu không thần bí như các thiền sư Trung Hoa.

7. **Mãn Giác** [? - 1096].

Mãn Giác tục danh Nguyễn Trường, tinh thông Nho học, từng làm quan rồi xin xuất gia. Ông được Lý Nhân Tông phong Nhập nội đạo tràng Tử y đại sa môn, được dự bàn chính sự ngang hàng các quan tam ty. Ông lưu lại một kiệt tác thơ dưới dạng bài kệ trước lúc viên tịch.

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân lai bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.
Ngô Tất Tố dịch thơ;
Xuân ruổi, trăm hoa rụng
Xuân tới, trăm hoa cười
Trước mắt, việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước, một cành mai.

Người không am hiểu Phật giáo cũng cảm nhận được ý thơ trong bài kệ này. Tư tưởng Phật giáo đã ngấm sâu vào tâm hồn nhà sư - thi sĩ mở ra một trang thơ thiền. Phong cách đó còn thấy trong một số nhà sư khác như Giác Hải [?-1128] với bài kệ:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì
Hoa điệp ưng tu cộng ứng tri
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Ngô Tất Tố dịch thơ:

Xuân sang hoa bướm khéo quen thì
Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ
Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo
Thây hoa mặc bướm để lòng chi.

Khánh Hỉ [1067-1142] với bài kệ:

Lao sinh hưu vấn Sắc kiêm Không
Học đạo vô quá phỏng tổ tông
Thiền ngoại mịch tâm nan định thể
Nhân gian thực quế khởi thành tùng
Càn khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông.

Đào Phương Bình dịch thơ:

Kiếp trần khoan nói Sắc cùng Không
Học đạo gì hơn hỏi tổ tông
Tâm kiếm ngoài trời khôn định thể
Quế trồng cõi tục há đâm bông?
Mảy lông chứa cả kiếp khôn rộng
Hạt cải thu gồm nhật nguyệt trong
Trước mắt nắm ngay công dụng lớn
Ai hay phàm thánh với tây đông?

Những bài kệ chủ yếu tóm tắt tâm đắc Phật học của nhà sư, ít khi tính thơ cao hơn tính đạo, kể cả hai bài kệ của Giác Hải, Khánh Hỉ. Dù cho hai bài kệ đó mang chất thơ với những hoa bướm, nhân gian nhật nguyệt thì cũng không thể nào so với bài thơ của Mãn Giác. Không ai vượt trên Mãn Giác. Một trăm năm mươi năm sau, một nhà thơ thiền khác xuất hiện với phong cách khác - thơ cuồng - là Tuệ Trung thời Trần.

8. **Diệu Nhân** [1042-1113].

Ni sư Diệu Nhân húy Ngọc Kiều, trưởng nữ của Phụng Loát vương, được Lý Thánh Tông nuôi trong cung rồi gả cho châu mục châu Đăng. Khi chồng chết, bà bèn xuất gia theo học Chân Không rồi tu ở Viện Hương Hải cạnh chùa Kiến Sơ hương Phù Đổng huyện Tiên Du (nay thuộc Hà Nội). ĐVSKTT viết năm 1113 công chúa Ngọc Kiều góa chồng xuất gia làm sư nữ, thọ 72 tuổi. Lý Thần Tông tôn làm Ni sư. Bà để lại hai bài kệ.

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.

(Nếu dùng vật chất, tụng niệm cầu cúng Phật thì người đó theo tà đạo không thể thấy Như Lai).

Đây là quan điểm Phật tại Tâm không mê tín tượng Phật, kinh Phật. Bài kệ thứ hai nói rõ thêm.

Sinh lão bệnh tử, tự cổ thường nhiên
Dục cầu xuất ly, giải phọc thiêm triền
Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu Thiền
Thiền Phật bất cầu, uổng khẩu vô ngôn.

(Sinh lão bệnh tử là việc thường xưa nay. Muốn cầu thoát khỏi sinh tử thì cởi ra lại thành buộc thêm vào. Mê (mê muội) mới cầu Phật, Hoặc (nghi ngờ) mới cầu Thiền. Thiền, Phật đều không cầu, mím miệng ngồi yên).

Hai chữ "Vô ngôn" gợi lại Vô Ngôn Thông của sơn môn Kiến Sơ mà bà theo. Đó là phát triển tự tưởng sơn môn Kiến Sơ. Hai trăm năm trước bà, thiền sư Cảm Thành đã từng dạy Thiện Hội [?-900]: Khổ hạnh mà cầu Phật là mê muội, lìa Tâm cầu Phật thì đó là kẻ ngoại đạo. Cứ nắm chấp cái Tâm mà coi là Phật thì đó là Ma quân.

Ni sư Diệu Nhân là một thiền sư chính hiệu.

Giá trị thơ của Bà không thể so với Mãn Giác nhưng diễn đạt được tôn chỉ Thiền tông cô đọng thực tế như Bà thì ngay các nam thiền sư cũng chưa có người đạt được.

9. **Thông Biện** [?-1134].

Thông Biện họ Ngô, vốn dòng dõi Phật tử ở hương Đan Phượng (tỉnh Hà Tây ngày nay). Ông theo học Viên Chiếu rồi được vua triệu về trụ trì chùa Khai Quốc. Sư tự hiệu Trí Không, được hoàng thái hậu Linh Nhân (tức Ỷ Lan) tặng cho danh hiệu Thông Biện vì ông đã giải thích lịch sử Phật giáo nói chung và lịch sử truyền thừa Đại

Việt nói riêng. Trong TUTA, ông là người duy nhất nói về Phật giáo đã du nhập nước ta từ Thiên Trúc dẫn truyện pháp sư Đàm Thiên và cũng là người duy nhất đưa ra công án "Niêm hoa vi tiếu" cùng hai phái biệt Giáo tông và Thiền tông. Ông được phong làm Tăng thống, ban áo cà sa màu tía, sau còn được phong quốc sư. Ông chuyên trì tụng *Kinh Pháp Hoa* nên được tôn xưng là Ngộ Pháp Hoa. Ông để lại bài kệ *Ngộ đạo* như sau:

Sắc thị Không, Không tức Sắc
Không thị Sắc, Sắc tức Không.
Sắc, Không câu bất quản
Phương đắc khế Chân tông.
Hoa Bằng dịch thơ:
Sắc mà Không, Không tức Sắc
Không là Sắc, Sắc tức Không.
Sắc, Không đều chẳng quản
Mới khế hợp Chân tông.

Đây là tư tưởng Nhất thừa của *Kinh Pháp Hoa* nhưng lời kệ đậm văn phong *Bát nhã ba la mật đa tâm kinh.*

Thành tựu Phật học ông để lại không phải bài kệ này mà là tri thức về Giáo Tông và Thiền Tông, lịch sử Phật giáo nước ta trực tiếp từ Ấn Độ truyền sang. Thế nhưng hiện nay không ít người vẫn tin Phật giáo Việt Nam do Phật giáo Trung Quốc truyền dạy và đề cao sơn môn Kiến Sơ coi tất cả các nhà sư Việt Nam cổ kim đều

là thiền sư! Hoặc giả lại có người cho rằng Thiền tông xuất hiện ở nước ta trước Trung Quốc! Thiền tông là một tông phái Phật giáo Trung Quốc với các tôn chỉ cụ thể như: Chính pháp nhãn tạng dĩ Tâm truyền Tâm, không giảng giải giáo lý mà chủ trương Đốn Ngộ... Không phải hễ ngồi Thiền là thiện sư. Bất kỳ tông phái Phật giáo nào cũng ngồi thiền. Ngay ở Ấn Độ thì Bà la môn giáo, Kỳ na giáo... cũng ngồi thiền. Thế mới biết 800 năm trước Thông Biện đúng là thông biện, thông biện hơn người 800 năm sau!

Trên đây chỉ giới thiệu 9 nhà sư trong số 57 nhà sư của hai sơn môn Kiến Sơ và Dâu nhằm mục đích thấy kết quả hội nhập văn hóa trong lĩnh vực Phật giáo. Còn nhiều nhà sư nổi tiếng khác. Trong số 57 nhà sư này có nhiều người tinh thông cả Nho học đã từng làm quan hay làm Tăng quan, có người được phong quốc sư, tăng thống. Có người tinh thông cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Trong thời Tiền Lê có chức quan Bối trưởng. Bối Đà là cha của nhà sư Ma Ha [mất khoảng năm 1030] . Ma Ha vốn là người Chàm giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Có lẽ kinh lá bối tức kinh chữ Phạn vẫn tồn tại trong thời Lý. Chữ Phạn vẫn được một số nhà sư học tập. Sùng Phạm [1004-1087] đi Ấn Độ 9 năm là một bằng chứng. Với sự có mặt của *Kinh Đại Tạng* thì Phật kinh chữ Hán càng thịnh và chiếm địa vị chủ đạo lấn át kinh chữ Phạn. Tuy nhiên cần lưu ý, khi dùng kinh chữ Phạn thì người Tiền Đại Việt cũng như Đại Việt đều chuyển ngữ sang chữ

Nho, kể từ *Lục Độ Tập Kinh* của Khương Tăng Hội. Trong ngôn ngữ dân gian nước ta thường dùng thuật ngữ "chữ Nho" hơn thuật ngữ "chữ Hán". Bởi vì khi người Hán cai trị thì phải dùng chữ Hán mà chữ Hán thì dùng sách Nho giáo làm giáo trình. Học chữ Nho chưa đồng nghĩa với học Nho giáo thành Nho sĩ, Nho gia nhưng cũng không phải hoàn toàn không liên quan gì Nho giáo. Tư liệu đã biết cho thấy Pháp Hiền dạy hơn 300 người có thể là bằng chứng nhà chùa là trường học chữ Hán bằng kinh Phật. Về sau các chùa đều dạy chữ Hán bằng kinh Phật, cho đến nay vẫn thế. Hiện nay giáo hội Phật giáo Việt Nam đang biên dịch từ Hán Tạng thành một bộ Đại Tạng Việt Nam bằng quốc ngữ, song công việc mới bắt đầu tuy rất thích hợp cho thời hiện đại khi quốc ngữ đã thành văn tự quan phương và toàn dân. Cổ đại Hán ngữ đã thành tử ngữ thuộc một chuyên ngành khoa học không phải phổ cập nữa dù rằng có một số người lưu luyến. Còn kinh lá bối thì từ đầu thế kỷ VI Tăng Già Bà La [Shanghapalâ 459-524] đã đem 11 bộ kinh chữ Phạn và chữ Pali từ đồng bằng sông Cửu Long sang kinh đô Kiến Nghiệp nhà Lương phiên dịch. (TTPGVN tr.163). Và cho đến thế kỷ XX kinh lá bối vẫn tồn tại phổ biến trong các chùa Khmer Nam Bộ, hơn nữa tương lai sẽ vẫn còn tồn tại vì gắn bó với ngôn ngữ văn tự Khmer.

Phật giáo Trung Quốc đã ngự trị trong trí thức Tam giáo Thích Đạo Nho Đại Việt (tuy rằng trong ĐVSKTT

viết Nho Đạo Thích). Thiền Tông đã đem lại một phương pháp tư duy mới có trình độ tư duy trừu tượng cao hơn, đưa Phật giáo từ một tín ngưỡng tôn giáo sang lĩnh vực triết lý nhân sinh và bản thể luận. Nhưng người Đại Việt gắn bó với thiên nhiên và nội tâm giàu tính phồn thực nhập thế cho nên số thiền sư chính hiệu xa rời cuộc sống xã hội không nhiều mà đa số đều được các vua Lý trọng vọng tham vấn như một nhà trí thức và rất muốn đưa họ về triều đình ở Thăng Long. Một số người tham chính như Khuông Việt, Thông Biện, Huệ Sinh... Hơn nữa bản thân một số vua Lý và quan lại cao cấp lại là thành viên chủ yếu của một tông: Tông Thảo Đường.

10. **Tông Thảo Đường.**

Tông Thảo Đường do nhà sư Thảo Đường chủ trì. Tài liệu Trung Quốc về Thảo Đường khá mâu thuẫn. Hoặc cho Thảo Đường thuộc phái Tuyết Đậu Minh Giác [980-1052] thuộc tông Vân Môn của Thiền Tông. Hoặc cho Thảo Đường là đồ đệ Mai Đường Tổ Tâm thuộc phái Hoàng Long tông Lâm Tế. Thảo Đường sinh năm 1054 mất năm 1071. Theo tư liệu nước ta thì Thảo Đường theo thầy sang Chiêm Thành truyền giáo, bị vua Lý Thánh Tông bắt làm tù binh trong khi đánh Chiêm Thành năm 1069. Ông được vua ban cấp cho một quan lại cao cấp làm gia nô. Nhân ông chữa bản *Ngữ Lục* (Tuyết Đậu ngữ lục) mà vị quan này phát hiện, tâu lên vua. Được vua trọng vọng, ông bèn thu nhận đồ đệ, truyền bá Thiền Tịnh nhất trí và *Tuyết Đậu bách tắc*.

Thảo Đường đã đem công án đến nước Đại Việt dù rằng không đủ bằng chứng. Công án chỉ phát triển dưới thời Trần khoảng 200 năm sau Thảo Đường. Chính vì vậy người ta cho tông Trúc Lâm nảy sinh từ tông Thảo Đường. Không phải hoàn toàn vô lý. Thiền tông phát triển đến thế kỷ X thì đã đổi thay cách thuyết pháp, từ tham vấn trò hỏi thầy trả lời (như *Tham đồ hiển quyết* của Viên Chiếu) sang giải công án. Công án cũng là một hình thức thầy trả lời cho trò. Người ta chưa xác định được chính xác công án xuất hiện lúc nào trong Thiền Tông Trung Hoa. Có người cho bắt đầu từ thiền sư Hi Vận [?-867]. Nhưng chắc chắn Thiện Chiêu [947-1024] là người đã viết *Công án đại biệt bách tắc* và *Khất vấn bách tắc*. Tuyết Đậu Trùng Hiển tức Tuyết Đậu Minh Giác [980-1052] viết *Tụng cổ bách tắc*... về sau được thu một phần vào *Bích Nham Lục* của Viên Ngộ Khắc Cần [1063-1135] (TTPGVN tr.459-473). Có thể coi *Tuyết Đậu bách tắc* là công án đã truyền vào nước ta qua Thảo Đường. Nhưng không có tư liệu, nên sẽ bàn về giá trị công án trong phần Phật giáo thời Trần.

Tông Thảo Đường gồm 5 thế hệ. Thế hệ thứ nhất: Lý Thánh Tông, thiền sư Bát Nhã, cư sĩ Ngô Xá. Thế hệ thứ hai: Ngô tham chính ích, thiền sư Hoằng Minh, thiền sư Không Lộ, thiền sư Định Giác. Thế hệ thứ ba: Đỗ thái phó Vũ (tức Đỗ Anh vũ), thiền sư Phạn Âm, vua Lý Anh Tông, thiền sư Đỗ Đô. Thế hệ thứ tư: thiền sư Trương Tam Tạng, thiền sư Chân Huyền, thái phó Đỗ Thường.

Thế hệ thứ năm: thiền sư Hải Tịnh, vua Lý Cao Tông, Nguyễn Thức quản giáp kép hát, Phạm Phụng Ngự.

Như vậy tông Thảo Đường truyền từ thời Lý Thánh Tông đến đời Lý Cao Tông ngót 150 năm. Nhưng không hiểu vì sao TUTANL lại không ghi chép tương đối đầy đủ như các sư sơn môn Kiến Sơ và Dâu.

Dù sao công án là một bước tiến mới về phương pháp tư duy.

Nói tóm lại, Phật giáo thời Lý đã trí tuệ hơn Phật giáo Tiền Đại Việt, đã đóng vai trò trí thức trong chính quyền độc lập dân tộc.

Lý Công Uẩn sinh ra và lớn lên trong trung tâm Phật giáo sơn môn Kiến Sơ đã được tăng giới ủng hộ nhiệt liệt. Các vua nhà Lý đều luôn luôn gắn bó với Phật giáo hoặc tự thân tu tập, hoặc sử dụng các nhà sư danh tiếng vào chức vụ tăng quan hay quốc sư, hoặc luốn tham vấn quốc sự với các nhà sư tài năng. Các nhà sư danh tiếng thường tinh thông Nho giáo và tuy họ tham chính nhưng không thấy một chính sách kinh tế xã hội nào của nhà Lý xuất phát từ giáo lý Phật giáo. Lý do rất đơn giản bản thân Phật giáo không phải là lý luận kinh bang tế thế mà chỉ là giáo lý tâm linh thuần tuý. Muốn hay không muốn các nhà vua Lý đều xây dựng xã hội theo Nho giáo dù không hoàn toàn rập khuôn. Điều đó thấy rõ trong phần bàn về cơ cấu chính quyền và xã hội. Cho nên mặc dù các vua nhà Lý theo đạo Phật, dựng chùa, đúc chuông, độ dân làm tăng nhưng không vì thế

Phật giáo là quốc giáo nếu hiểu theo tinh thần quốc giáo là tôn giáo độc tôn nắm chính quyền như nước Pháp dưới thời Hồng y giáo chủ Richelieu, Mazarin. Hệ tư tưởng Lý chỉ là Tam giáo mà Phật giáo là tính trội.

II. **Phật giáo thời Trần** [1226-1399].

Họ Trần là người đất Mân (tỉnh Phúc Kiến - Trung Quốc ngày nay) di cư tự do xuống ven biển Bắc Bộ làm nghề đánh cá. Họ không hề theo Phật giáo. Trần Tự Khánh, Trần Thừa, Trần Thủ Độ không hề vào chùa như Lý Công Uẩn, thậm chí còn "mù chữ" như Trần Thủ Độ. Nhân duyên đầu tiên của họ Trần với Phật giáo là việc chàng trẻ tuổi Trần Thừa gặp một nhà sư nơi đình trạm được nhà sư đoán là mai sau sẽ đại quí. Năm 1231 Thượng hoàng Trần Thừa xuống chiếu trong nước hễ chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ. Thế nhưng họ Trần đã nhanh chóng trở thành những trí thức Tam giáo và xuất hiện ba Phật tử kiệt xuất là Trần Cảnh, Tuệ Trung và Trần Khắm.

1. **Trần Cảnh** [1218-1277].

Trần Cảnh [1218-1277] tức Trần Thái Tông lên ngôi khi mới 8 tuổi chưa biết chữ càng chưa biết Phật giáo là gì. Thế mà đến năm 40 tuổi làm thái thượng hoàng thì đã viết *Kim Cương tam muội kinh tự, Thiền tông chỉ nam tự, 43 niêm tụng kệ, Khóa hư lục.*

a. *Kim Cương tam muội kinh tự* là bài tựa mà Trần Cảnh viết cho *Kinh Kim Cương*. Trần Cảnh đã trình bày

lịch sử Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc. Ngài cho tư tưởng cốt lõi của Phật giáo là tư tưởng Vô sinh mà *Kinh Kim Cương* phát huy đầy đủ nhất.

Rõ ràng Ngài đã nghiên cứu Phật giáo từ nguồn, quan tâm đến phương diện lý luận cơ bản của Phật giáo.

b. *Thiền tông chỉ nam tự* là bài tựa viết cho cuốn *Thiền tông chỉ nam ca* của Ngài, nhưng cuốn này đã thất truyền chỉ còn bài tựa đến tay chúng ta.

Trong bài tựa Ngài trình bày quá trình học Thiền tông của mình, không trình bày giáo lý.

c. *Niêm tụng kệ* là 43 vấn đề mà Trần Cảnh đã giải. Dưới đây chỉ dẫn 10 niêm tụng kệ.

Niêm tụng kệ là gì? Đây là một hình thức vấn đáp của các thiền sư Trung Hoa. Hình thức vấn đáp này gồm 3 phần: Cử (đặt vấn đề), Niêm (đáp án), Tụng (đáp án bằng thơ).

1. - Cử: Thế Tôn sơ sinh nhất thủ chỉ thiên, nhất thủ chỉ địa: Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn.

- Niêm: Nhất phiến bạch vân hoành cốc khẩu, kỷ đa qui điểu tận mê sào.

- Tụng: Đạt Đa sơ giáng Tịnh Vương cung
Dục hóa quần sinh tự hiển tung
Thất bộ chu hành chỉ thiên địa
Kỷ đa Phật tử táng gia phong.

(- Cử: Thế Tôn vừa sinh ra đã đi 7 bước, giơ tay chỉ trời đất, nói: Trên trời dưới đất duy Ta đáng tôn kính nhất.

- Niêm: Một phiến mây trắng giăng ngang cửa cốc, biết bao nhiêu con chim về núi không lạc đường.

- Tụng: Đạt Đa vừa giáng Tịnh Vương cung
Muốn độ quần sinh lộ hành tung
Bảy bước dạo quanh chỉ trời đất
Đã bao Phật tử bỏ gia phong).

Đây là huyền thoại về Thích Ca sơ sinh có trong nhiều kinh Phật như *Kinh Đại Bát Niết Bàn* chẳng hạn. Hiện nay trên Phật điện nước ta có tượng Cửu Long thể hiện Thích Ca sơ sinh đứng trên toà sen một tay chỉ trời một tay chỉ đất, bên trên lưng rồng có tượng thiên thần thiên nữ, Đế Thiên Đế Thích.

2. - Cử: - Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu.

- Niêm: Dịch khởi mi mao trước nhãn khan
Tiến tiền nghĩ nghị cách thiên san.

- Tụng: Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa
Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia
Nhược vị thử vi truyền pháp yếu
Bắc viên thích Việt lộ ưng xa.

(- Cử: Thế Tôn giơ lên một cành hoa, Ca Diếp mặt rạng rỡ mỉm cười.

- Niêm: Nhíu mày trông, bước tới thấy cách ngàn núi.

- Tụng: Thế Tôn tay nhón một cành hoa
Ca Diếp ngày nay đã đến nhà
Nếu bảo phép truyền là có vậy
Đường nam trục bắc không cùng xe).

Đây là công án Niêm hoa vi tiếu của Thiền Tông Trung Hoa chứng minh Thiền Tông do Thích Ca truyền cho Ca Diếp "Chính pháp nhãn tạng" chỉ cần nhìn nhau là đã truyền tâm ấn không cần nói năng thuyết pháp. Trần Cảnh tỏ ý không tin. Ngài cho rằng nếu nói như vậy là truyền pháp yếu thì cách làm đó của người phương Bắc (Trung Quốc) không thích hợp với người phương Nam (Đại Việt) cũng giống như trục xe phương bắc với độ rộng của nó không thích hợp với đường sá phương Nam.

Dám nghi ngờ "Niêm hoa vi tiếu" là trí tuệ sáng suốt và dũng cảm. Đó là điều chưa có một thiền sư Trung Hoa nào dám nói. Ngày nay một số nhà nghiên cứu Thiền Tông của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa mới dám nghi ngờ, phê phán.

Ngày nay một số Phật điện nước ta có bộ ba Ca Diếp - Thích Ca - A Nan mà Thích Ca cầm một cành hoa thì đó là bộ ba Thiền Tông Trung Hoa thể hiện "Niêm hoa vi tiếu". Nhưng nhiều chùa có biển đề là Thiền tự hay tự xưng thiền tự nhưng Phật điện lại không có tượng Thích Ca cầm hoa mà chỉ lấy tượng Bồ Đề Đạt Ma (Tổ Tây râu quai nón) làm biểu tượng cho Thiền tự.

3. - Cử: Đạt Ma đại sư chí Lạc Dương Thiếu Lâm cửu niên diện bích nhi toạ.

- Niêm: Trước nhãn khan hưu cái thuỵ.

- Tụng: Bằng đoàn nhất phấn đáo nam minh
Tiếp chủng đồ lao vạn lý tình

Tạc dạ chỉ tham diên thượng lạc
Kim triêu bất giác túy nan tỉnh.

(- Cử: Bồ Đề Đạt Ma đến chùa Thiếu Lâm ở Lạc Dương ngồi nhìn vào vách 9 năm.

- Niêm: Mở mắt nhìn đừng ngủ gật.

- Tụng: Chim bằng vỗ cánh đến trời nam
Đồ đệ mệt mỏi đường vạn dặm
Đêm qua yến tiệc mải vui ham
Sáng nay bất giác say không tỉnh).

Trần Cảnh nói Bồ Đề Đạt Ma luôn mở mắt chứ không ngủ, tức luôn luôn tỉnh táo, nếu đồ đệ tham yến tiệc say sưa bất tỉnh thì làm sao học được Thiền tông. Đây là một cách lý giải độc đáo về Bích Quán, mục đích khuyên vua chúa chớ say đắm rượu chè yến tiệc.

4. - Cử: Lâm Tế xuất thế hậu, duy dĩ bổng hát thị đồ, phàm kiến tăng nhập môn tiện hát.

- Niêm: Ngũ nguyệt ngũ nhật ngọ thời thư, xích khẩu độc thiệt tận tiêu trừ.

- Tụng: Nhập môn tiện hát dục hà hành
Dẫn đắc nhi tôn túy lý tỉnh
Bất thị xuân lôi thanh nhất chấn
Tranh giáo hàm giáp tận khai manh.

(- Cử: Từ sau khi Lâm Tế Nghĩa Huyền [? - 867] lập tông Lâm Tế thì chỉ dùng bổng hát (gậy, hét) dạy đồ đệ. Hễ thấy nhà sư nào vào cửa bèn hét.

- Niêm: Viết chữ vào giờ ngọ ngày mùng 5 tháng 5 (Tết Đoan ngọ) thì mọi độc hại đều tiêu trừ.

- Tụng: Đến nhà là quát cớ sao đây?

Vì muốn cháu con tỉnh lại ngay.

Có phải sấm xuân rền một tiếng

Thì muôn hạt giống nảy mầm cây?)

Trần Cảnh hiểu ý nghĩa hét của Lâm Tế là để thức tỉnh môn đồ đang mê muội. Hét đúng lúc như viết chữ đúng giờ ngọ ngày mùng 5 tháng 5 thì có hiệu quả. Chứ không phải hét loạn xạ như một số thiền sư Trung Hoa thời Tống. Trần Cảnh đã nắm bắt được thực chất của phương tiện chứ không sa vào bắt chước hình thức.

5. - Cử: Nam Tuyền: Bình thường tâm thị đạo.

- Niêm: Hàn tức ngôn hàn,nhiệt tức ngôn nhiệt.

- Tụng: Bạch ngọc nguyên lai vô phủ ngân

Hà tu trùy trác khổ cầu tân

Đồ trình bất thiệp gia hương đáo

Phó dữ huyền nhai tán thủ nhân.

(- Cử: Thiền sư Nam Tuyền [748-843] nói Tâm bình thường là đạo.

- Niêm: Lạnh thì nói lạnh, nóng thì nói nóng.

- Tụng: Ngọc trắng nguyên lai không vết búa

Đâu cần ghè đẽo cho diêm dúa

Đường xa không đi nhà vẫn đến

Mặc kẻ giang tay vách núi cao).

Trần Cảnh cho là Nam Tuyền không cần vẽ vời cứ nói thật lạnh là lạnh, nóng là nóng. Muốn tu đắc đạo mà không khổ công thì giống như người không đi mà đến được nhà. Chỉ là buông tay trên vách núi cheo leo mà thôi, cần phải có đạo mà đi theo.

6. - Cử: Triệu Châu vân: Kim Phật bất độ lô, mộc Phật bất độ hỏa, nê Phật bất độ thủy, chân Phật ốc lý tọa.

- Niêm: Sơn thị sơn, thủy thị thủy, Phật tại thập ma xứ?

- Tụng: Võng Xuyên đồ thượng liệt thành hình
Tích nhật Vương Duy lãng đắc danh
Uổng phí đan thanh nan họa xứ
Không trung nguyệt hạo dữ phong thanh.

(- Cử: Triệu Châu nói Phật bằng kim loại không qua được lò lửa (tất chảy ra), Phật bằng gỗ không qua được lửa (tất cháy), Phật bằng đất không qua được nước (tất rã ra), Chân Phật (Phật thật) thì ngồi trong nhà.

- Niệm: Núi là núi, nước là nước, Phật ở nơi nào?

- Tụng: Võng Xuyên phong cảnh đã vào tranh
Ngày ấy Vương Duy rất nổi danh
Uổng phí mực son, nơi khó vẽ
Trời cao gió mát với trăng thanh).

Triệu Châu phê phán việc thờ tượng Phật bằng kim loại, gỗ, đất, cho rằng chân Phật ở trong nhà tức ở trong Tâm ta. Trần Cảnh nói Vương Duy nổi tiếng vì đã vẽ

được thắng cảnh Võng Xuyên, vì có núi, có nước nên vẽ được núi, nước; còn Phật thì như trời cao gió mát trăng thanh làm sao vẽ được chỉ phí mực son vô ích. Ngài cũng tán thành Triệu Châu.

7. - Cử: Tăng vấn Triệu Châu: Cẩu tử hữu Phật tính dã vô? Châu vân: Vô. Hựu vấn. Châu vân: Hữu.

- Niêm: Lưỡng thái nhất tái.

- Tụng: Vấn giả đương tiền đối hữu vô
Trực giáo ngôn hạ diệt quần hồ
Nhất sinh tự phụ anh linh hán
Dã thị do vi bất trượng phu.

(- Cử: Tăng hỏi Triệu Châu [778-897]: Con chó có Phật tính hay không? Triệu Châu đáp: Có. Lại hỏi lần nữa, Triệu Châu đáp: Không.

- Niêm: Hỏi một câu mà trả lời hai.

- Tụng: Nói có rồi ngay đó nói không
Một lời giết hết bọn ngu độn
Suốt đời tự phụ người tài giỏi
Xem ra chẳng phải bậc trượng phu).

Trần Cảnh cho Triệu Châu suốt đời tự phụ tài giỏi áp đảo mọi người mà cùng một câu hỏi lại trả lời hai cách khác nhau. Như vậy không đáng mặt trượng phu. Công án này rất nổi tiếng nhưng Trần Cảnh lý giải khác các thiền sư Trung Hoa. Cho đến ngày nay các Phật tử phương Tây vẫn còn thảo luận công án này.

8. - Cử: Tăng vấn Động Sơn: Như hà thị Phật. Sơn vân: Bích thượng ma tam cân.

- Niêm: Hoán tác nhất vật dã bất trúng.

- Tụng: Vấn Phật như hà thuyết báo quân
Động Sơn bích thượng sổ ma cân
Tuy nhiên vô hữu phong trần thiệp
Dã thị do tương cảnh thị nhân.

(- Cử: Tăng hỏi Động Sơn: Phật là gì ? Động Sơn đáp: Ba cân gai trên vách.

- Niêm: Nói Phật là gì đều không đúng.

- Tụng: Phật là gì nói sao cho được
Thấy trên vách treo mấy cân gai
Với kẻ phong trần chưa từng trải
Mượn cảnh dạy người chỉ thế thôi.

Trần Cảnh cho là không thể nói Phật là gì, chẳng qua khi có người hỏi thì tiện thấy trên vách có mấy cân gai nên mượn cảnh dạy người chứ không nói có hay không có Phật (Hữu Vô). Công án này cũng rất nổi tiếng, có nhiều cách lý giải khác nhau nhưng tựu trung đều cho Động Sơn đưa ra công án để khiến cho người hỏi phải động não suy nghĩ, chứ không phải nói Phật là ba cân gai.

9. - Cử: Tăng vấn Hiện Tử hòa thượng Tây lai ý. Hiện vân: Thần tiền tửu đài bàn.

- Niêm: Nhược phi sư tử nhi bất miễn trục chuyển khối.

- Tụng: Trực tiệt căn nguyên vô xứ y
Mục tiền cử tự dữ quân tri
Nhược vân Tổ ý thần tiền thị
Đại tự hồ quần tác khóa nhi.

(- Cử: Tăng hỏi hòa thượng Hiện Tử: ý nghĩa của việc Bồ Đề Đạt Ma từ Tây phương (Thiên Trúc) đến Trung Quốc là gì? Hiện Tử trả lời: Mâm rượu trước thần.

- Niêm: Nếu không phải con của sư tử (Phật tử) thì không tránh khỏi vần cục đất.

- Tụng: Gác mọi căn nguyên không chỗ dựa
Trước mắt cho ông ví dụ đưa
Nếu ý Tổ như mâm rượu thần
Khác gì cái váy là cái quần).

Trần Cảnh cho rằng phân biệt Tổ ý tức Thiền Tông với Giáo tông của Phật Tổ là không có chỗ dựa giống như nói cái quần là cái váy có khác gì đâu. Đây là một vấn đề các thiền sư Trung Hoa thường thảo luận nhằm phân biệt Thiền Tông với Giáo Tông. Giáo Tông (A hàm= Agama) là theo lời thuyết pháp của Thích Ca Phật tức căn cứ kinh Phật. Thiền Tông thì bất lập văn tự cho là không rập theo kinh Phật mà Đốn ngộ, đưa ra Niêm hoa vi tiếu chứng minh chính pháp nhãn tạng dĩ tâm truyền tâm, không giảng giải giáo lý. Đây là đặc điểm cơ bản để phân biệt thiền sư với nhà sư Giáo tông.

10. - Cử: Tăng vấn Tư hòa thượng Phật pháp đại ý. Tư vân: Lư Lăng mễ tác ma giá ?

- Niêm: Trúc ảnh tảo giải trần bất động
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.
- Tụng: Giá ngôn chân thị anh linh hán
Thâu tận căn cơ tiếp hữu tình
Nhất vấn Lư Lăng hà mễ giá
Toàn nhiên tổng bất thiệp đồ trình.

(- Cử: Tăng hỏi hòa thượng Thanh Nguyên Hành Tư [?-740] đại ý Phật pháp như thế nào? Hành Tư nói: Giá gạo Lư Lăng bao nhiêu?

- Niêm: Bóng trúc quét thềm, bụi không động
Vầng trăng xuyên biển, nước không nhăn.
- Tụng: Một câu mà thật người tài giỏi
Nắm hết căn cơ trong mọi cõi
Hỏi một câu giá gạo Lư Lăng
Đường xa nào cần, không chân mỏi).

Trần Cảnh khen Hành Tư nắm bắt được bản chất Phật giáo không cần dài dòng. Ngài cho hỏi Phật pháp là gì chẳng khác gì hỏi giá gạo Lư Lăng nào ai biết. Công án này cũng rất nổi tiếng có nhiều cách giải khác.

d. *Khóa hư lục*. Khóa là giảng dạy, Hư là đạo Phật, Lục là sách. *Khóa hư lục* nhằm giải thích cho người theo đạo Phật những giáo lý cơ bản và những hoạt động thờ Phật. Một số người cho là tác phẩm của Trần Nhân Tông chứ không phải Trần Thái Tông. Rõ ràng tác phẩm đã nhuận sắc song nguyên tác thuộc về Trần

Cảnh là có thể khẳng định qua nghiên cứu toàn bộ các tác phẩm của Ngài.

Nội dung *Khóa hư lục* rất phong phú, đặc sắc. Dưới đây chỉ giới thiệu 4 vấn đề nhấn mạnh đặc điểm tư tưởng Trần Cảnh.

1/ Về sinh lão bệnh tử. Trần Cảnh cho rằng: "Tứ đại bản Vô, Ngũ uẩn phi Hữu. Do Không khởi Vọng, Vọng thành Sắc, Sắc tự chân Không. Thị Vọng tòng Không, Không hiện Vọng, Vọng sinh chúng Sắc. Ký bội vô sinh hóa tắc vô hóa sinh; hữu hóa sinh cố hữu sinh hữu hóa". Ngài nói Tứ đại (nước, lửa, đất, gió) đều là Vô. Ngài đã không dùng thuật ngữ quen thuộc "Tứ đại giai Không" trong tư tưởng Bát Nhã, song cùng một nội dung. Ngũ uẩn (sắc thụ tưởng hành thức) không Hữu (Có) mà chỉ do Vọng (không chân thực) mà sinh ra Sắc chứ Sắc vốn cũng Không. Đó là " Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc" trong *Bát nhã ba la mật đa tâm kinh*. Và như vậy Vô sinh. Nhưng khi bàn đến sắc thân thì Ngài viết:"Cái do niệm khởi duyên hội, ngũ uẩn hợp thành", nêu ra duyên khởi luận của sắc thân. Nhưng theo Ngài "ngũ uẩn hợp thành" đó là "Thác hình ư phụ mẫu chi tinh, tá dững dực âm dương chi khí". Nghĩa là: Gửi hình hài vào tinh của cha mẹ, mượn thai nghén của khí âm dương.

Ngài giải thích duyên khởi luận Phật giáo bằng tinh khí nam nữ, âm dương hòa hợp. Đó là dùng thực tế và *Chu Dịch* giải Phật kinh. Điều này chưa thiền sư Trung Hoa nào làm!

2/ Về Niệm Phật luận. Trần Cảnh giải thích vì sao phải niệm Phật. Vì khi niệm Phật thì thân ngồi thẳng, không làm việc tà nên thoát được thân nghiệp. Miệng tụng kinh thì không nói điều xằng bậy, tránh được khẩu nghiệp, ý chăm chú vào tinh tiến, không sinh tà ý nên tránh được ý nghiệp. Đó là giải thích một cách cụ thể dễ hiểu dễ thực hiện.

Nhưng cống hiến quan trọng nhất là Ngài chia người tu hành thành 3 hạng.

"Thượng trí giả, tâm tức thị Phật, bất giả tu thiêm... Trung trí giả, tất tá niệm Phật, chú ý tinh cần, niệm niệm bất vong, tự tâm thuần thiện... Hạ trí giả khẩu cần niệm Phật ngữ, tâm dục kiến Phật tướng, thân nguyện sinh Phật quốc...".

Người thượng trí là người trí tuệ siêu việt thì không cần tu hành đạo Phật nữa, Tâm của họ là Phật rồi, đó là "hoạt Phật" (Phật sống). Tâm tức Phật là quan điểm của Mã Tổ Đạo Nhất nhưng không chỉ định là tâm của người thượng trí mà là khái niệm Tâm (Citta) trừu tượng. Trần Cảnh đã nhận thức Tâm tức Phật là tâm của đại trí thức không nhất thiết chỉ là tri thức Phật giáo mà cả Nho giáo. Đồng nhất Phật giáo với Nho giáo còn thể hiện trong cách lý giải về Thiền của Ngài. Đây là một tư tưởng mới lạ trong thiền sử tuy xuất phát từ tư tưởng Tâm tức Phật song dẫn đến một kết luận thật bất ngờ: Người thượng trí tuy hiếm hoi tuy vẫn có, họ là Phật sống. Trần Cảnh ám chỉ ai đây? Bản thân Ngài chăng?

Sau này có lẽ Tuệ Trung là một thượng trí, không cần tu thêm. Khái niệm Phật sống không có trong Thiền tông Trung Hoa. Phật sống tồn tại ở Tây Tạng trong dòng Mật giáo. Phải chăng những gì Mật giáo đã đến với một số nhà sư thời Lý như Từ Đạo Hạnh đã ảnh hưởng đến Trần Cảnh?

Người trung trí tức trí thức thường thường bậc trung thì phải nhờ vào niệm Phật, luôn luôn cầu tiến, tự mình thuần thiện tâm mình khiến cho không còn tà niệm. Sau khi chết sẽ nhập Niết Bàn.

Người hạ trí tức tri thức loại kém thì phải luôn miệng niệm Phật, lòng luôn mơ tưởng thấy Phật. Sau khi chết còn phải được chư Phật giáo dục nữa rồi tùy duyên mới được nhập Niết Bàn, tức phải tu nhiều kiếp mới vào được Niết Bàn.

Cách phân loại 3 hạng người theo Phật giáo của Trần Cảnh là một sáng tạo mới độc đáo không từng biết trong thiền sử. Đặt vấn đề đắc đạo tùy theo trình độ tri thức đẳng cấp xã hội, phản ảnh tình hình quí tộc Trần trở thành tầng lớp trên Tăng già.

3/ Về Tam học Giới Định Tuệ. Trần Cảnh cho rằng những kẻ tu hành chỉ là vì chán việc sống chết, tức Ngài coi xuất phát điểm của Phật giáo là vấn đề sinh tử. Không phải là yếm thế mà là vấn đề nhân sinh quan. Đi theo con đường chư Phật thì "duy kinh nhi dã" tức học kinh Phật là phương tiện duy nhất để cầu đạo. Giới Định Tuệ là con đường giải thoát. Giới là uy nghi đàng

hoàng đứng đắn, là thuyền bè chở người tu hành sang bĩ ngạn. Định có nghĩa là không loạn tức tâm ổn định. Tuệ có nghĩa là hiểu biết tức nhận thức được mọi phiền não do đó rời bỏ Dục mà đạt giải thoát. Trần Cảnh gọi tam học Giới Định Tuệ là sơ thiện, trung thiện, hậu thiện. Cách giải thích độc đáo chưa ai nêu ra như thế. Thông thường người ta coi Giới Định Tuệ thực thi đồng thời không có trước sau.

Nhấn mạnh học kinh Phật chứng tỏ Trần Cảnh không phải một thiền sư chính hiệu với tôn chỉ "bất lập văn tự". Chủ trương Phật tử là một đại trí thức, vô hình trung Ngài đã không chấp nhận người "mù chữ" Huệ Năng.

4/ Về tọa thiền. Trần Cảnh viết: Người học đạo cốt kiến tính. Tuy thụ giới đầy đủ mà không tọa thiền thì định lực không sinh, vọng niệm không diệt, thì người muốn kiến tính chẳng phải khó đạt ư? Thích Ca Văn Phật vào Tuyết Sơn, ngồi đĩnh đạc 6 năm, chim thước làm tổ trên đầu, cỏ mọc qua bệ ngồi. Tử Cơ tựa ghế mà ngồi, người như cây khô, tâm như vôi chết. Nhan Hồi ngồi quên tất cả, chân tay rã rời, thông minh dẹp bỏ, lìa bỏ ngu trí. Đều cùng một lẽ (đạo) lớn. **Đó là thánh hiền Tam giáo, đã từng ngồi định mà thành công vậy**. Nhưng đi, đứng, ngồi, nằm đều là thiền, chứ không phải chỉ ngồi mới là thiền. Chỉ có đi thì thả bước, đứng thì mệt mỏi, nằm thì mơ màng mà yên tĩnh. Yên tĩnh thì sinh ra suy nghĩ, suy nghĩ thì niệm trỗi dậy. Muốn dập

tắt các niệm thì phải ngồi định. Nếu khi ngồi mà không dẹp tắt các niệm, tâm như có vượn tranh ăn, ý như ngựa phi, thì hoặc loạn tưởng mà nhận biết quá khứ (kiếp trước, việc đã qua) hoặc không nhớ gì, quên tự tính. Dựa giường dựa tường, nhắm mắt khép ngươi, buồn ngủ rỏ dãi, cúi đầu cong lưng, thì tuy mượn tiếng ngồi thiền, nhưng là ngồi trong hang quỉ dưới Hắc sơn. Cho nên thiền sư Hoài Nhượng [677-774] nói "mài gạch làm gương" có lẽ là nói về việc đó chăng?

Thiền có 4 loại. Một, làm kế lạ thích trên chán dưới (thích Niết Bàn chán trần gian) mà tu hành, đó là thiền ngoại đạo. Hai, tin tưởng vào nhân quả song cũng thích trên chán dưới mà tu là thiền phàm phu. Ba, hiểu rõ lý sinh không, chứng đạo thiên một bên (nguyên văn: "chứng thiên chân đạo". Thiên là ngã về một bên. Đây là phê phán người không theo trung đạo.NDH) mà tu là thiền tiểu giáo (chỉ Tiểu Thừa). Bốn, thông đạt Nhân không Pháp không mà tu thì là thiền đại giáo (chỉ Đại Thừa). Nay người hậu học nên lấy thiền đại giáo làm đúng. Tập ngồi thiền theo đó, dập tắt niệm, chớ sinh ra những kiến giải khác.

Quan điểm Thiền của Trần Cảnh khá đặc sắc.

Một, đó là quan điểm Tam giáo (Thích Đạo Nho). Không những Thích Ca Văn Phật ngồi thiền. Mà Tử Cơ, Nhan Hồi cũng ngồi thiền. Tử Cơ là nhân vật trong sách *Trang Tử* thuộc Lão Trang (Đạo giáo). Nhan Hồi là đồ đệ Khổng Tử (Nho giáo). Đây là quan niệm "tĩnh tâm"

hơn là toạ thiền. Tư tưởng Tam giáo của Trần Cảnh thể hiện rõ ràng, đồng nhất Tam giáo.

Hai, đó là cách giải thích đi, đứng, nằm, ngồi đều là thiền trong kinh Phật. Trần Cảnh giải thích cụ thể hơn, nhấn mạnh ngồi thiền phải tắt được niệm tức không suy nghĩ lung tung chớ để ngồi thiền mà trong tâm rộn ràng như vượn tranh ăn, ngựa phi nước đại, vừa ngồi vừa ngủ gật...

Ba, cách giải thích Tứ thiền cũng hoàn toàn khác với kinh Phật và cách giải thích của bất kỳ tông nào. Trong kinh Phật Tứ thiền là 4 bước siêu việt Dục giới. Sơ thiền thì đã rời bỏ Hỉ, Lạc của Dục giới nhưng còn phân biệt Giác, Quán. Nhị thiền thì đã không còn phân biệt Giác, Quán đạt đến tín ngưỡng nội tâm, nội tĩnh. Hỉ, Lạc là cảm thụ tự thân thiền định chứ không phải Hỉ, Lạc của Dục giới nữa. Tam thiền thì Hỉ, Lạc nội tâm của Nhị thiền cũng không còn nữa, mà đạt đến cảnh giới Phi khổ phi Lạc (Chẳng phải khổ chẳng phải sướng), đạt Chính niệm, Chính Tuệ. Tứ thiền thì đạt đến Bất khổ bất lạc (Không khổ không sướng). Đó là nội dung cơ bản của Tứ thiền. Người tu tập đạt mỗi thiền thì rời bỏ một tâm cảnh nào đó đạt đến một tâm cảnh cao hơn. Đến tứ thiền thì đã hoàn toàn thoát tục.

Nhưng Trần Cảnh đã giải thích tứ thiền thành thiền ngoại đạo, phàm phu, tiểu giáo, đại giáo. Như vậy phủ nhận thiền ngoại đạo và thiền phàm phu vì đó không phải của Phật tử. Còn Phật tử thì chia thành

thiền tiểu giáo của Tiểu thừa; thiền đại giáo của Đại Thừa. Tứ thiền không phải là 4 bước tu tập của Phật tử nữa, coi mỗi loại thiền là của một loại người trình độ nhận thức khác nhau.

Ngoài ra, Trần Cảnh giải thích ngũ giới (giới sát, giới đạo (trộm cắp), giới sắc, giới vọng ngữ, giới tửu) đều dùng cả lý lẽ, khái niệm, nhân vật Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo - chủ yếu là Khổng giáo chứ không phải Phật giáo. Đặc biệt đưa ra những hiện tượng đương thời ra đối chiếu ngũ giới mà phê phán. Giới đạo thì răn đe đào nhà bả chó, khoét vách xuyên tường, cho vay nặng lãi. Giới sắc thì phê phán tóc mượt lưng ong, mặt hoa da phấn, mắt đưa như dao, lưỡi uốn ngọt ngào... Đó là những bài học đạo đức xã hội hơn là giới luật.

Tổng kết lại thì thấy tư tưởng Trần Cảnh đa tố, bao gồm Tam giáo mà thứ tự ưu tiên là Phật-Nho-Đạo. Tư tưởng Phật giáo thì Bát nhã hơn Thiền tông. Cách lý giải kinh Phật nhiều điểm khác người xưa chứng tỏ Ngài có tư duy độc lập. Nhiều điều Ngài phê phán đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

2. **Tuệ Trung thượng sĩ** [1230-1291].

Hiện nay một số nhà nghiên cứu hoặc cho Tuệ Trung là Trần Quốc Tảng [?- 1313], hoặc cho là con Trần Liễu (Trần Liễu sinh năm 1210 mất năm1251). Thuyết nào cũng có những lý lẽ, nhược điểm nhất định.Theo *Trúc Lâm Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* (gọi tắt là Ngữ lục viết tắt NL) thì Tuệ Trung là quí tộc Trần, học Tiêu

Dao, thầy Trần Nhân Tông.Tuệ Trung mất khi "xuân thu lục thập hữu nhị tại Trùng Hưng thất niên Tân Mão" (NL. phần *Thượng sĩ hành trạng* tr.83). Nghĩa là Tuệ Trung mất năm 62 tuổi vào năm Tân Mão niên hiệu Trùng Hưng thứ 7. Đó là năm1291. Cho nên Tuệ Trung là Tuệ Trung không thể là Trần Quốc Tảng hay con Trần Liễu (Tham khảo *Tuệ Trung: nhân sĩ - thượng sĩ - thi sĩ*. Hà nội 1998).

.Tuệ Trung sống qua 3 triều Trần Thái Tông [1226-1258], Thánh Tông [1259-1279], Nhân Tông [1279-1293] tham gia 2 lần chống quân Nguyên rồi lui về ở ẩn không làm quan nữa.

Tuệ Trung để lại 39 đối cơ, 13 tụng cổ và 49 bài thơ. Tất cả đều mang một văn phong cực kỳ tao nhã đậm thi ý chứ không khô khan dồn ép các khái niệm Phật giáo như thường thấy trong ngôn từ đa số thiền sư Trung Hoa. Dưới đây chỉ giới thiệu 12 đối cơ, 3 tụng cổ và 3 bài thơ.

a. *Đối cơ*. Đối cơ là tùy cơ đối đáp khi có người hỏi.

1. Vấn: Khải tư thượng sĩ, mỗ vị sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc, vị thẩm thử nhân, sinh tòng hà lai, tử tòng hà khứ?

Đáp: Trường không túng sử song phi cốc

Cự hải hà phòng nhất điểm âu.

(Hỏi: Kính thưa Thượng sĩ, tôi thấy sinh tử là việc lớn, biến đổi nhanh chóng, chưa hiểu thân này từ đâu đến, sau khi chết đi đâu?

Đáp: Trên không trung mênh mang hai bánh xe (mặt trời, mặt trăng) vần vũ tự do, biển cả ngại gì bọt nước).

Không cần dùng các hình tượng văn học cổ điển Trung Hoa như kim ô, ngọc thố, nhật, nguyệt mà ví mặt trời mặt trăng như hai bánh xe lăn vun vút trên bầu trời mênh mông! Một hình tượng nghệ thuật miêu tả bầu trời vận động vô thường diễn đạt được lý luân hồi, vô thường. Giải thích lý luận sinh tử của Phật giáo bằng một hiện tượng tự nhiên. Tự nhiên tràn ngập tâm hồn và ngôn từ Tuệ Trung. Đó là đặc điểm Tuệ Trung.

2. Vấn: Như hà thị đạo?

Đáp: Đạo bất tại vấn, vấn bất tại đạo.

(Hỏi: Đạo là gì?

Đáp: Đạo không phải để hỏi, hỏi không phải là Đạo).

Đạo không phải để hỏi mà để theo. Ngày nay vẫn còn nhiều người muốn hỏi Đạo là gì? Nếu hỏi Đạo là gì thì sẽ không còn Đạo nữa. Đạo là một thể nghiệm tâm linh duy cảm chứ không phải nhận thức khoa học duy lý. Tin là tín đồ. Hỏi là nhà khoa học. Phật giáo khác Phật học, Đạo giáo khác Đạo học là như thế đó.

3. Vấn: Cổ đức vân: Vô tâm thị đạo, thị phủ?

Đáp: Vô tâm bất thị đạo, vô đạo diệc vô tâm.

Nhược tha thuyết vô tâm thị đạo, tức nhất thiết thảo mộc giai thị đạo. Nhược khước thuyết vô tâm bất thị đạo, hà giả thuyết Hữu Vô? Thính ngô kệ:

Bản vô tâm vô đạo
Hữu đạo bất vô tâm
Tâm Đạo nguyên hư tịch
Hà xứ cánh truy tầm?
Tăng hoát nhiên lãnh chỉ, lễ bái thối.

(Hỏi: Bậc tiền bối nói: Vô tâm là Đạo, đúng không?

Đáp: Vô Tâm không phải là Đạo, Vô Đạo mà cũng Vô Tâm.

Nếu ông ta nói vô tâm là Đạo thì tức là cây cỏ đều là Đạo (cây cỏ vô tâm.NDH). Nếu nói ngược lại vô tâm không phải là Đạo thì nói đến Hữu Vô làm gì? Nghe kệ của ta đây:

Vốn Vô Tâm Vô Đạo
Có Đạo chẳng Vô Tâm
Tâm, Đạo vốn hư tịch
Biết đâu mà truy tầm?

Người hỏi bỗng nhiên lãnh hội được bèn lễ tạ rồi ra về).

Tuệ Trung không đồng ý với Hoàng Bá Hi Vận [? - 855] "Vô Tâm thị Đạo". Ông lại vận dụng đến tự nhiên để phản bác. Cơ bản tư tưởng của ông là Không tức hư tịch nên chẳng có Tâm có Đạo gì cả. Tuy nhiên người ta giải thích Vô Tâm thị Đạo một cách khác.

4. Vấn: Khải tư Thượng sĩ. Như hà thị Phật pháp đại ý ?

Đáp: Ngao đầu đả lãng tiêu minh nhãn
Bằng dực đoàn phong lũ nghị trường.

(Hỏi: Kính thưa Thượng sĩ, thế nào là đại ý của Phật pháp?

Đáp: Như sóng vỗ đầu con giải, như mắt loài bọ tí ti ở trên lông con muỗi, như cánh đại bàng vỗ gió, như ruột con sâu con kiến).

Cực đại cực vi. Cực đại như sóng biển như cánh chim bằng, cực vi như mắt muỗi như ruột con kiến!

5. Vấn: Nhậm ma tác học nhân đắc nhập đầu xứ?

Đáp: Bà giới phi tha giới, cơ xan chỉ nhữ xan.

(Hỏi: Người học đạo bắt đầu từ đâu?

Đáp: Gãi ngứa không phải cái ngứa người khác, cơm ăn khi đói chỉ có cơm ngươi).

6-7. Vấn: Như hà thị thanh tịnh pháp thân?

Đáp: Xuất nhập ngưu du nội
Toàn nghiên mã phẩn trung.

Hựu vấn: Nhậm ma đắc tiến nhập khứ dã?

Đáp: Vô uế cấu niệm thị thanh tịnh pháp thân. Thính ngô kệ:

Bản lai vô cấu tịnh
Cấu tịnh tổng hư danh
Pháp thân vô quái ngại
Hà trược phục hà thanh?

(Hỏi: Thanh tịnh pháp thân là gì?

Đáp: Xuất nhập trong phân trâu
Quay tròn trong phân ngựa.

Lại hỏi: Làm sao có thể nhập pháp thân?

Đáp: Không có ý niệm về ô uế thì là thân thanh tịnh. Nghe kệ của ta:

Vốn không hề có Bẩn Sạch
Bẩn Sạch chỉ là hư danh
Pháp thân không gì cản trở
Làm gì có Đục với Trong?)

8. Vấn: Qui Sơn đạo: "Lão tăng bách niên hậu, hướng sơn hạ tác nhất đầu thủy cổ ngưu, ý chỉ như hà?

Đáp: Hồng đạo vịnh tàn anh vũ lạp
Bích ngô thê lão phụng hoàng chi.

(Hỏi: Qui Sơn Linh Hựu [771-851], tổ sư tông Qui Ngưỡng nói rằng sau khi chết sẽ xuống núi làm con trâu mẹ, là ý nghĩa gì?

Đáp: Chim anh vũ mổ hạt gạo đỏ mục, chim phượng hoàng đậu cành cây già).

Công án này rất nổi tiếng, nhiều thiền sư Trung Hoa giải thích bằng Danh Thực. Tuệ Trung cũng theo quan niệm đó nhưng giải thích bằng hình tượng cụ thể mang tính nghệ thuật.

9. Vấn: Thế Tôn đạo: Tứ thập cửu niên vị tằng thuyết nhất tự. Thập nhị phần giáo thậm xứ đắc lai?

Đáp: Khí xung xuất hạp cầu khôi phục
Linh bửu khai bình dục bệnh tiêu.

(Hỏi: Thế Tôn nói: Bốn mươi chín năm nay Ta chưa từng nói một câu. Như vậy mười hai phần giáo từ đâu ra?

Đáp: Khí xông ra rồi trở lại hộp, thuốc tiên vừa mở bình bệnh Dục đã tiêu).

Người hỏi dẫn lời Phật bảo bồ tát Văn Thù Sư Lợi. Nếu Phật không nói lời nào thì làm sao có kinh Phật. Tuệ Trung không trả lời trực tiếp câu hỏi mà chỉ ca tụng Phật pháp.

10. Vấn: Cổ nhân đạo: Tức Tâm tức Phật, vi thập ma Phật bất hiện tiền?

Đáp: Thám châu phẩu bạn tuy nan đắc
Mạc hướng khoa ngư tác biệt tầm.

(Hỏi: Người xưa nói: Tức Tâm Tức Phật, sao không thấy Phật xuất hiện ra trước mắt?

Đáp: Mổ con trai tìm ngọc tuy khó được ngọc. Nhưng chớ mổ cá để tìm ngọc).

Tức Tâm Tức Phật là lời của Mã Tổ Đạo Nhất (709-788). Tuệ Trung nói một cách văn vẻ rằng Phật như ngọc chỉ có trong con trai còn trong cá thì không có.

11. Vấn: Tổ ý dữ giáo ý thị đồng thị biệt ?

Đáp: Ba thủy danh tuy dị
Khai hàm nãi nhất hoa.

(Hỏi: ý của Tổ Đạt Ma với ý của Phật có gì khác nhau chăng?

Đáp: Sóng và nước tuy có tên gọi khác nhau, nhưng cũng giống như hoa nở và hoa nụ đều là hoa).

Tổ ý chỉ Thiền Tông, Giáo ý chỉ Giáo Tông. Tuệ Trung dùng hình tượng nghệ thuật sóng với nước, hoa nở với hoa nụ để chỉ bản chất Thiền tông với Giáo tông là một.

12. Vấn: Giáo trung đạo: Không tức thị Sắc, Sắc tức thị Không, ý chỉ như hà?

Sư lương cửu vân: Hội ma?

Tiến vân: Bất hội.

Sư vân: Nhữ hữu sắc thân ma?

Tiến vân: Hữu.

Sư vân: Hà vị Sắc tức thị Không ?

Hựu vấn: Nhữ kiến Không hữu tướng ma ?

Tiến vân: Vô.

Sư vân: Hà vị Không tức thị Sắc?

Tiến vân: Tất cánh như hà ?

Sư vân: Sắc bản vô Không, Không bản vô Sắc.

Tăng lễ tạ.

Sư vân: Thính ngô kệ:

Sắc tức thị Không, Không thị Sắc
Tam thế Như Lai phương tiện lực.
Không bản vô Sắc, Sắc vô Không
Thể tính minh minh phi thất đắc.
Hát.

(Hỏi: Trong kinh dạy rằng: Không tức là Sắc, Sắc tức là Không, có ý gì?).

Tuệ Trung im lặng giây lâu rồi hỏi: Hiểu chưa?

Người hỏi nói: Chưa hiểu.

Sư nói: Ông có sắc thân chứ ?

Đáp: Có.

Sư nói: Sao nói Sắc tức là Không ?

Sư lại hỏi: Ông thấy Không có tướng mạo gì không?

Đáp: Không.

Sư nói: Sao nói Không tức là Sắc ?

Đáp: Rốt cuộc là thế nào ?

Sư nói: Sắc vốn không Không, Không vốn không Sắc.

Tăng lễ tạ.

Sư nói: Nghe kệ của ta:

Sắc tức Không, Không tức Sắc
Ba đời chư Phật quyền biến đặt.
Không vốn không Sắc, Sắc không Không
Thể tánh làu làu chẳng được mất.
Hét.)

Sắc tức thị Không Không tức thị Sắc là câu trong *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* thường gọi tắt là *Tâm Kinh*. Tuệ Trung nhận thức được đó chỉ là phương tiện để thuyết pháp còn bản thể thì Không.

b. Tụng cổ.

1. - Cử: *Niết Bàn Kinh* vân: Chư hành vô thường thị sinh diệt pháp.

- Sư vân: Thùy sinh diệt?

- Tụng viết: Chư hành vô thường thị sinh diệt pháp.

Tam giới mông mông, thập phương phong táp táp.

Phàm thánh bất đồng cư, long xà phi hỗn tạp.

Chư hành vô thường nhất thiết Không

Sinh diệt chi tâm thùy vấn đáp?

Nhược phùng đống lũng lão Cồ Đàm

Vị miễn lan hung đạp.

Đốt.

Bất kiến dương hòa sắc, năng khán đào lý khai.

(- Cử: *Kinh Niết Bàn* viết: Mọi hiện tượng đều không tồn tại vĩnh viễn, đó là phép sinh diệt.

- Sư nói: Ai sinh diệt?

- Tụng: Mọi hiện tượng đều không tồn tại vĩnh viễn, đó là phép sinh diệt. Tam giới (dục, sắc, vô sắc giới) mưa mù mịt, gió ào ào. Phàm thánh không cùng ở với nhau, rồng rắn không hỗn tạp với nhau. Mọi hiện tượng đều không tồn tại vĩnh viễn, tất cả đều Không. Vậy thì ai hỏi mà ai trả lời về cái tâm sinh diệt? Nếu gặp lão Cồ Đàm thối tha đó chưa chắc ông ta đã thoát khỏi một đạp vào ngực. Ôi! Không thấy mùa xuân ấm áp, có thể xem hoa đào, hoa lý nở).

Có một số thiền sư Trung Quốc như Đan Hà Thiên Nhiên (738-824), Đức Sơn Tuyên Giám (865-779?), Vân Môn Văn Yển (?- 949) cũng từng tỏ ý đòi đánh mắng Thích Ca như Tuệ Trung về một số vấn đề khác nhau.

Tuệ Trung cho sinh diệt là lẽ tự nhiên như mùa xuân hoa đào hoa lý nở. Chả có cái gì là sinh diệt pháp cả. Thích Ca đưa ra sinh diệt pháp là đáng đạp một đạp. Đây là một hiện tượng đặc biệt trong Thiền Tông nhằm đề cao Tâm, chống thờ ngẫu tượng Phật.

2. - Cử: *Hoa Nghiêm Kinh* vân: Nhất thiết pháp bất sinh, nhất thiết pháp bất diệt. Nhược năng như thử giải, chư Phật thường hiện tiền.

- Sư vân: Khán khán.

- Hựu vân: Cao thanh cáo tĩnh, chỉ bính khiết miến. Hát.

- Tụng viết: Hoàng đầu nhiêu thiệt trám chúng sinh

Xứ xứ miên thời độc tự hành

Bất quản dạ lan do mộng lí

Đinh đông phương khuyết hiểu thôi canh.

(- Cử: *Kinh Hoa Nghiêm* viết: Mọi pháp (hiện tượng) không sinh, không diệt. Nếu có thể hiểu như thế thì chư Phật hiện ra trước mắt.

- Tuệ Trung nói: Nhìn kìa! Nhìn kìa!

- Lại nói thêm: Nói lớn tiếng mà bảo im lặng, chỉ bánh mà ăn miến.

- Tụng: Lũ chim chọi lông vàng dẻo lưỡi lừa chúng sinh, khắp chốn người ta còn ngủ thì một mình tự đi, không quản đêm đã sáng mà còn trong mộng, lầu đông (chuông trống) đã giục tàn canh).

Hoàng đầu là loại chim vàng anh nuôi để chọi, đây chỉ các nhà sư thích đấu đá tranh biện. Tuệ Trung cho các nhà sư bày vẽ ra "không sinh không diệt" để lừa bịp chúng sinh.

3. - Cử: Lão Tử viết: Sủng nhục nhược kinh.

- Niêm vân: Thủ trung xảo họa thiên ban vật.

Tâm thượng duyên sinh vạn lự ưu.

- Tụng viết: Hàn tự trước y nhiệt thoát y

Vô hàn vô nhiệt hữu thùy tri ?

Đán khán ngự liễu cung hoa sắc

Bất độc tầm xuân hoại tứ thì (thời).

(- Cử: Lão Tử nói: Vinh nhục đều sợ.

- Niêm: Tay khéo vẽ muôn vàn vật, tâm nảy nở muôn mối sầu.

- Tụng: Lạnh mặc áo, nóng cởi áo. Nào ai biết không lạnh không nóng? Hãy xem cành liễu đóa hoa trong cung chớ vì tìm xuân mà bỏ bốn mùa).

Tuệ Trung tinh thông Đạo giáo.Trong câu này bàn về *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử chứ không phải Phật giáo.

c. Thơ.

1. Phật Tâm ca.

Phật Phật Phật bất khả kiến

Tâm Tâm Tâm bất khả thuyết.

Nhược Tâm sinh thời thị Phật sinh,

Nhược Phật diệt thời thị Tâm diệt.

Diệt Tâm tồn Phật thị xứ vô,
Diệt Phật tồn Tâm hà thời yết.
Dục tri Phật Tâm sanh diệt tâm
Trực đãi đương lai Di Lặc quyết.
Tích vô Tâm kim vô Phật.
Phàm Thánh Nhân Thiên như điện phất.
Tâm thể vô thị diệt vô phi,
Phật tánh phi hư hựu phi thực.
Hốt thời khởi, hốt thời chỉ
Vãng cổ lai kim đồ nghĩ nghĩ.
Khởi duy mai một tổ tông thừa
Cánh khởi yêu ma tự gia túy.
Dục cầu Tâm hưu ngoại mịch
Bản thể như nhiên tự không tịch.
Niết Bàn sanh tử mạn la lung,
Phiền não bồ đề nhàn đối địch.
Tâm tức Phật Phật tức Tâm
Diệu chỉ linh minh đạt cổ câm
Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu
Thu đáo vô phi thu thủy thâm.
Xả vọng Tâm, thủ chân Tánh
Tợ nhân tầm ảnh nhi vong kính
Khởi tri ảnh tự kính trung lai.
Bất giác vọng tùng chân lý bính
Vọng lai phi thực diệc phi hư

Kính thụ vô tà diệc vô chính.
Dã vô tội dã vô phúc
Thác tỷ ma ni kiêm bạch ngọc
Ngọc hữu hà hề, châu hữu lỗi.
Tánh để vô hồng dã vô lục.
Diệc vô đắc diệc vô thất.
Tứ thập cửu lai thị thất thất.
Lục độ vạn hạnh hải thượng ba
Tam độc cửu tình không lí nhật.
Mặc mặc mặc trầm trầm trầm.
Vạn pháp chi Tâm tức Phật Tâm.
Phật Tâm khước dữ ngã Tâm hiệp
Pháp nhĩ như nhiên cắng cổ câm.
Hành diệc thiền toạ diệc thiền
Nhất đóa hồng lô hoả lý liên
Một ý khí thời thiêm ý khí
Đắc an tiện xứ thả an tiện.
Di di di đốt đốt đốt.
Đại hải trung âu nhàn xuất một
Chư hạnh vô thường nhất thiết Không.
Hà xứ tiên sư mịch linh cốt.
Tỉnh tỉnh trước trước tỉnh tỉnh.
Tứ lăng đạp địa vật khi khuynh.
A thùy ư thử tín đắc cập
Cao bộ Tì Lô đỉnh thượng hành.
Hát.

Thích Thanh Từ dịch thơ:

Khúc ca Phật Tâm.
Phật! Phật! Phật! Không thể thấy!
Tâm! Tâm! Tâm! Không thể nói!
Khi Tâm sanh tức là Phật sanh
Bằng Phật diệt là lúc Tâm diệt.
Diệt Tâm còn Phật chuyện không đâu
Diệt Phật còn Tâm bao giờ hết
Muốn biết Tâm Phật, Tâm sanh diệt
Hãy chờ Di Lặc sau sẽ quyết.
Xưa không Tâm, nay không Phật
Phàm Thánh Trời Người như điện phất
Tâm thể không Thị cũng không Phi
Phật tánh chẳng Hư cũng chẳng Thực.
Bỗng dưng khởi, bỗng dưng dừng
Xưa nay qua lại luống lẩn quẩn
Há chỉ chôn vùi nếp tổ tông
Lại khiến yêu ma vào nhà lộng.
Muốn cầu Tâm, chớ tìm ngoài
Bản thể như nhiên vốn không tịch
Niết Bàn sinh tử buộc ràng suông
Phiền não Bồ đề hư giả nghịch.
Tâm tức Phật, Phật tức Tâm
Linh diệu chiếu cùng kim cổ thông
Xuân đến, tự hoa xuân mỉm miệng

Thu về, đâu chẳng nước thu trong.
Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh
Khác nào tìm ảnh mà quên kính
Nào hay ảnh vốn từ gương ra
Chẳng biết vọng do từ chân hiện
Vọng lên chẳng thực cũng chẳng hư
Gương nhận không tà cũng không chính.
Vẫn không tội, vẫn không phúc
Lầm sánh ma ni cùng bạch ngọc
Ngọc có vết chừ châu có tỳ
Tánh vốn không hồng cũng không lục.
Cũng không được, cũng không mất
Bốn mươi chín ấy là thất thất
Sáu độ muôn hạnh: biển sóng trào
Ba độc chín tình: giữa không nhật.
Lặng! Lặng! Lặng! Chìm! Chìm! Chìm!
Tâm của muôn loài tức Phật Tâm
Phật Tâm bèn với Tâm ta hiệp
Pháp vốn như nhiên suốt cổ kim.
Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền
Giữa lò lửa rực một cành sen
Ý khí mất đi thêm ý khí
Được an tiện đấy cứ an tiện.
Chao! Chao! Chao! ối! ối! ối!
Bọt trong biển cả uổng chìm nổi

Các hạnh vô thường thảy thảy không
Linh cốt tiên sư tầm đâu tá!
Thức! Thức! Tỉnh! Tỉnh! Tỉnh! Thức!
Dẫm đất bốn bề chớ lệch nghiêng
Ai có như lời tin được vậy
Đạp đảnh Tỳ Lô bước bước lên.
Hét !

2. Phóng cuồng ngâm.

Thiên hạ thiếu vọng hề hà mang mang
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương.
Hoặc cao cao hề vân chi sơn
Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
Cơ tắc xan hệ hòa la phạn
Khốn tắc miên hề hà hữu hương.
Hứng thời xuy hề vô khổng địch
Tịnh xứ phần hề giải thoát hương.
Quyện tiểu khê hề hoan hỉ địa
Khát bảo xuyết hề tiêu dao thang.
Qui Sơn tác lân hề mục thủy cổ
Tạ Tam đồng chu hề ca thương lang
Phỏng Tào Khê hề ấp Lư thị
Yết Thạch Đầu hề sài lão Bàng.
Lạc ngô lạc hề Bố Đại lạc
Cuồng ngô cuồng hề Phổ Hóa cuồng.
Đốt đốt phù vân hề phú quí

Hu hu quá khích hề niên quang.
Hồ vi hề quan đồ hiểm trở
Phá nại hề thế thái viêm lương.
Thâm tắc lệ hề thiển tắc yết
Dụng tắc hành hề xả tắc tàng.
Phóng tứ đại hề mạc bả tróc
Liễu nhất sinh hề hữu bôn mang.
Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở
Sinh tự tương bức hề ư ngã hà phương.

Trúc Khê dịch thơ:

Trời đất liếc trông hề sao thênh thang
Chống gậy rong chơi hề phương ngoài phương.
Hoặc cao cao hề mây đỉnh núi
Hoặc sâu sâu hề nước trùng dương.
Đói thì ăn hề cơm mười phương góp
Mệt thì ngủ hề nơi chẳng quê hương.
Hứng lên hề thổi sáo không lỗ
Lắng xuống hề đốt giải thoát hương.
Mỏi nghỉ chút hề đất hoan hỉ
Khát uống no hề tiêu dao thang.
Qui Sơn láng giềng hề chăn con trâu nước
Tạ Tam cùng thuyền hề trổi khúc thương lang.
Thăm Tào Khê hề ra mắt Lưu thị
Viếng Thạch Đầu hề sánh vế lão Bàng
Vui ta vui hề Bố Đại vui sướng
Điên ta điên hề Phổ Hóa điên gàn.

Chà chà, bóng ngày hề qua khe cửa
Ối ối, mây nổi hề mộng giàu sang.
Chịu sao hề thói đời ấm lạnh
Đi chi hề gai góc đường quan.
Sâu thì xoắn áo hề cạn thì nhón gót
Dùng thì phô ra hề bỏ thì ẩn tàng.
Buông bốn đại hề đừng nắm bắt
Tỉnh một đời hề thôi chạy quàng
Thỏa nguyện tà hề được ngã sở
Sống chết bức nhau hề ta vẫn thường.

3. Trừu thần ngâm.

Tòng lai nhất vật hề dã phi
Thân sinh đái nghiệp hề dã thị.
Như hà ngũ uẩn hề phân vân
Vị cứ tứ đại hề y ỷ .
Hoành xuất cao hạ hề đoản trường
Tự thọ sinh lão hề bệnh tử.
Nhân chi hữu thịnh hề hữu suy
Hoa chi hữu diệm hề hữu nụy.
Quốc chi hữu hưng hề hữu vong
Thời chi hữu thái hề hữu bĩ.
Nhật chi hữu mộ hề hữu triêu
Niên chi hữu chung hề hữu thỉ.
Qui dư đạo ẩn hề sơn lâm
Khôi khước lợi danh hề triều thị.

Thiếu Thất cửu niên hề dữ ngã đồng tâm
Hoàng Mai bán dạ hề dữ ngã tri kỷ.
Tùy phận hề Liên Xã toàn mi
Hoát chí hề Triệu Châu khấu xỉ.
Thiết sử thanh tiền hề điểm đầu
Tranh nại ngoa lý hề động chỉ.
Hồng lô bất chú hề nang chùy
Mãnh hổ bất miết hề nhục ki.
Minh châu khởi ngại hề phong ba
Chính sắc hà phòng hề hồng tử.
Đáo nhiệm ma thời hề lý sự toàn chương
Đề trì phóng quá hề hà tu nghĩ nghĩ.
Thạch ngưu bán dạ nhập hải đông
Chàng trước san hô nguyệt như thủy.

Đỗ Văn Hỷ dịch thơ:

Bài ca bĩu môi.
Xưa nay mọi vật chừ rằng sai
Thân mang lấy nghiệp chừ rằng phải.
Vì sao năm uẩn chừ chưa rối
Bởi chưng tựa nương chừ tứ đại.
Lầm sinh cao thấp chừ ngắn dài
Nhận lấy sinh, già chừ chết, hoại.
Người có thịnh chừ có suy
Hoa có tươi chừ có rữa.
Nước có thịnh chừ có vong
Thời có thái chừ có bĩ.

Ngày có hôm chừ có mai
Năm có qua chừ có lại.
Về thôi, ẩn đạo chừ núi rừng
Nguội danh lợi chừ triều thị.
Thiếu Thất chín năm chừ người bạn đồng tâm
Hoàng Mai nửa đêm chừ cùng ta tri kỷ.
Tùy theo số phận chừ Liên Xã chau mày
Buông thả tâm trí chừ Triệu Châu hỏi dạ.
Ví trước lời nói chừ gật đầu
Đâu nỗi trong giày chừ ngón cựa.
Lò hồng không đúc chừ chiếc dùi tầm thường
Mãnh hổ đâu thèm chừ miếng mồi thối rữa.
Ngọc sáng nào ngại chừ sóng đào
Sắc chính hiềm chi chừ đỏ tía.
Đến khi nào chừ sự lý rõ ràng
Cầm nắm buông bỏ chừ cần gì nghĩ ngợi.
Nửa đêm trâu đá chừ chạy xuống hải đông
Xô vỡ biển san hô chừ trăng trong vời vợi.

Đây là ba bài thơ chất thơ át hẳn chất đạo, nhưng còn nhiều bài thơ khác thì chất đạo trội hơn chất thơ như các bài *Sinh tử nhàn nhi dĩ, Thị chúng, Khuyến thế tiến đạo v.v...* dù chất đạo trội nhưng không khô khan mà vẫn đầy thi ý thi tứ.

Trong hai bài thơ này cũng như các bài thơ khác và đối cơ, tụng cổ Tuệ Trung đều sử dụng rất nhiều tư liệu Thiền Tông Trung Quốc, rất uyên bác và các bản dịch

đều không thể nào lột hết nội hàm tôn giáo lẫn nghệ thuật ngôn từ.

Tóm lại, Tuệ Trung là một nhà sư quí tộc tinh thông Tam giáo đậm Thích hơn Đạo, Nho không bằng Thích, Đạo. Tư tưởng Phật giáo của Tuệ Trung không phải thuần Thiền Tông mà Thiền Giáo thống nhất, thiên về Bát Nhã học. Trong thơ ca chất Đạo giáo đậm hơn chất Phật giáo.

3. **Trúc Lâm đệ nhất tổ Trần Khâm** [1258-1308].

Trần Khâm tức vua Trần Nhân Tông, làm vua từ năm 1279 đến năm 1293 nhường ngôi rồi chủ yếu hoạt động Phật giáo. Năm 1295 vào hành cung Vũ Lâm tu hành (thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay) rồi lại trở về kinh. Năm 1298 đến Chiêm Thành. Tháng 8 năm 1299, Trần Khâm vào Yên Tử (thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay) tu khổ hạnh, pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà, mất ngày 16-11 niên hiệu Long Hưng thứ 16 (1308). Ngài lập ra một tông mới: tông Trúc Lâm. Tư liệu về Ngài chủ yếu nằm trong *Tam Tổ Thực Lục*.

Hiện còn 9 câu sư đệ vấn đáp và bài phú *Cư trần lạc đạo* của Ngài. Chính bài phú viết bằng chữ Nôm tập trung đầy đủ tư tưởng Ngài. Bài phú có 10 hội:

Hội thứ nhất.

Mình ngồi thành thị
Nết dùng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng, an nhàn thể tính.
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.

Trong hội này Trần Khâm tuyên bố rời bỏ ngai vàng thế tục, theo đạo tu tâm dưỡng tính an nhàn.

Sách Dịch xem chơi... Kinh nhàn đọc dấu...

Trần Khâm vừa đọc Kinh Dịch (Đạo giáo) vừa đọc kinh Phật. Chứng tỏ tư tưởng Trần Khâm có cả Phật giáo lẫn Đạo giáo.

Hội thứ hai.

Biết vậy!

Miễn được lòng rồi,

Chẳng còn phép khác.

Trần Khâm xác định tu Tâm (Lòng) không theo tư tưởng nào khác. Nhưng "Lòng" không chỉ là "Tức Tâm tức Phật" của Mã Tổ thuộc Thiền Tông mà là cả tư tưởng Tịnh Độ.

Tịnh Độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương.

Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc.

Hội thứ ba.

Chỉn Bụt là Lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ,

Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng Công.

Áng tư tài tính sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Diều, Yên Tử.

Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc.

Trần Khâm nhấn mạnh Lòng không hoàn toàn là Tâm của Mã Tổ Đạo Nhất. Không nhất thiết vào núi tu, ở tại trần tục vẫn đắc đạo.

Hội thứ tư.

Trong hội này Trần Khâm tiếp tục chứng minh:

Miễn cốc một lòng
Thì rồi mọi hoặc.
.....

Biết Chân như, tin Bát nhã, chớ còn tìm Phật Tổ tây đông.

Chứng thực tướng, ngỏ Vô Vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền nam bắc.

Hội thứ năm.

Vậy mới hay
Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa.
Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt,
Đến cóc hay chỉn Bụt là Ta.

Bụt không phải ở đâu xa: Bụt ở trong nhà! Bụt là Ta! Nhiều kinh Phật đã nói chúng sinh đều có Phật tính. Nhưng vì vậy đã xuất hiện công án "con chó có Phật tính hay không" trong các thiền sư Trung Hoa. Nhưng chưa ai khẳng định Bụt là Ta!

Hội thứ sáu.

Thực thế

Hãy xá vô tâm
Tự nhiên hợp đạo.

Chỉ cần vô tâm tức không tham phú quý, ngay thờ chúa thảo thờ cha

Đạt một Lòng thì thông Tổ giáo.

chẳng cần

Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tất: lòi tiền, tơ gáo.

Nhận biết làu làu Lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên.

Hội thứ bảy.

Vậy mới hay
Phép Bụt trọng thay.
Phật giáo thật hay, dứt hết phiền não.

Hội thứ tám.

Chưng ấy
Chỉn xá tua rèn.

Hãy ra sức học tập tu tâm dưỡng tính chớ tham công danh.

Hội thứ chín.

Vậy cho hay
Cơ quan Tổ giáo
Tuy khác nhiều đàng
Chẳng cách mấy gang.

Phật giáo tuy nhiều tông nhiều phái song thực chất không khác nhau "tấc gang". Trần Khâm lược kể sự tích

Thiền Tông từ Bồ Đề Đạt Ma đến các môn đệ nào Mã Tổ, Lâm Tế, Huệ Năng... đưa ra nhiều thiền sư với thiền cơ đắc đạo khác nhau để chứng minh "Chẳng cách mấy gang". Thật sự tinh thông Thiền sử!

Hội thứ mười.

Tượng chúng ấy
Cốc một chân không.
Dùng đòi căn khí
Nhân lòng ta vướng chấp không thông.

Do ta vướng chấp không thông chứ chỉ là "Một Chân Không" mà thôi.

Sau 170 câu phú uyên bác, Trần Khâm kết luận bằng 4 câu kệ tóm tắt toàn bộ nội dung tư tưởng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Đơn giản thôi. Đói cứ ăn mệt cứ ngủ, Phật trong Tâm ta chớ nhọc lòng tìm đâu!

Bài phú có một số từ cổ như: Cốc là hiểu, biết; Cong là trong... Bài phú dùng rất nhiều điển tích Thiền Tông Trung Quốc.

Hội thứ nhất: Trần Khâm tự giới thiệu tư tưởng và tâm sự của mình: rời ngôi vua, vừa tu Phật vừa tu tiên.

Hội thứ hai: Trần Khâm nói về Tâm, dịch chữ Hán này thành Lòng, đề cao Tâm tông tức Thiền Tông.

Hội thứ ba: Trần Khâm trình bày lịch sử Thiền Tông Trung Quốc, nhấn mạnh Mã Tổ.

Các hội tiếp theo nhằm giải thích Tâm Tông của Ngài.

Đây là một bài văn vần chữ Nôm tuy có một số chữ cổ như "Cốc" là "biết"... nhưng nói chung người đọc dễ hiểu. Toàn văn sẽ đưa vào tiết 5 về văn học chữ Nôm Đại Việt. Tất nhiên có một số điển cố thiền sư Trung Hoa như trong Hội thứ 9 thì phải tinh thông lịch sử Thiền tông Trung Hoa mới hiểu được. Có thể tham khảo bộ *Thiền sư Trung Hoa* của Thích Thanh Từ biên soạn đã xuất bản. Còn nếu muốn hiểu đầy đủ thì phải đọc các sách chữ Trung Quốc cổ và hiện đại. Tài liệu rất nhiều rất phức tạp và cũng nhiều mâu thuẫn.

Ngoài bài phú này, Trần Khâm còn để lại một số tư liệu khác, trong đó có 9 câu sư đệ vấn đáp như sau.

1. - Vấn: Tích tăng vấn Lang Da hòa thượng, thanh tịnh bản nhiên. Vân hà hốt sinh sơn hà đại địa, ý chỉ thị như hà?

- Viết: Đại tự ngư thuyền xuất hải.

- Tiến vân: Thử ý như hà?

- Viết: Thùy tri viễn yên lãng biệt hữu hảo đích lượng.

(- Hỏi: Xưa có người hỏi thì hòa thượng Lang Da đáp rằng thanh tịnh bản nhiên. Thanh tịnh bản nhiên mà sao đột nhiên sinh ra sông núi đất đai, ý như thế nào?

- Đáp: Rất giống với thuyền đánh cá ra biển.

- Hỏi tiếp: Là ý như thế nào?

- Đáp: Ai biết tránh xa khói, sóng sẽ riêng có cái lượng gốc).

Trần Khâm không trả lời trực tiếp vào vấn đề mà khuyên không nên lao vào cái mù mờ như khói và ào ào như sóng thì sẽ thấy được cái lượng cội rễ từ đó sinh ra mọi thứ. Cũng giống như thuyền ra biển đánh cá thì được vô số cá. Câu trả lời không đắc để giải thích vấn đề bản thể / hiện tượng.

2. Vấn: Như hà thị quá khứ Phật gia phong?

Viết: Viên lâm tịch mịch vô nhân quản.
Lý bạch đào hồng tự tại hoa.

3. Vấn: Như hà thị hiện tại Phật gia phong?

Viết: Bạch thủy gia phong mê hiểu yến
Hồng đào tiên uyển túy xuân phong.

4. Tiến vân: Như hà thị vị lai Phật gia phong?

Viết: Hải phố đãi triều thiên dục nguyệt
Ngư thôn nhàn địch khách tư gia.

5. Tiến vân: Như hà thị hòa thượng gia phong?

Viết: Phá nạp ủng vân triêu khiết chúc
Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà.

(2. Hỏi: Tư tưởng chủ đạo của Phật quá khứ là gì?

Đáp: Vườn cây tịch mịch không ai quản
Mặc cho hoa lý trắng hoa đào đỏ.

3. Lại hỏi: Tư tưởng chủ đạo của Phật hiện tại là gì?

Đáp: Nước bạc gió lành chim én mê
Vườn tiên đào thắm gió xuân say.

4. Lại hỏi: Tư tưởng chủ đạo của Phật vị lai là gì?

Đáp: Cửa biển chờ sóng, trời mong trăng
Thôn chài tiếng sáo, khách nhớ nhà.

5. Lại hỏi: Tư tưởng chủ đạo của Ngài là gì?

Đáp: Áo rách, ôm mây, sáng cháo
Bình cổ, ánh trăng, đêm trà).

Trần Khâm dùng hình tượng tự nhiên để diễn đạt ý tự nhiên như nhiên của Tam Thế Phật. Còn bản thân Ngài thì chỉ muốn sống đạm bạc với mây với trăng vui lòng bát cháo chén trà. Trong câu đối cơ 31 người ta hỏi Tuệ Trung; Gia phong của Thượng sĩ là gì? Tuệ Trung đáp:

Nhàn phao nham quả hô viên tiếp
Lãn điếu khê ngư dẫn hạc tranh.
(Rỗi ném quả rừng gọi vượn bắt
Nhàn câu cá suối hạc tranh ăn).

Rõ ràng Tuệ Trung tiêu dao tự tại, còn Trần Khâm an phận nhàn tản.

6. Vấn: Linh Vân ngộ đào hoa thời như hà?

Viết: Tự khai tự tạ tùy thời tiết
Vấn trước Đông quân tổng bất tri.

(Hỏi: Thiền sư Linh Vân thấy hoa đào nở mà ngộ đạo là vì sao?

Đáp: Hoa đào nở tàn tùy thời tiết
Có hỏi mặt trời cũng chẳng biết.)

Trần Khâm cho là Linh Vân thấy hoa đào nở mà nhận thức được tự nhiên nhi nhiên nên ngộ. Câu hỏi này Tuệ Trung cũng đã đề cập đến trong câu đối cơ số 14 cho rằng hoa đào không phải cây bồ đề làm sao Linh Vân thấy hoa đào nở mà ngộ được.

7. Vấn: Sát nhân bất trát nhãn thời như hà?

Viết: Thông thân thị đãm.

(Hỏi: Giết người không nháy mắt là thế nào?

Đáp: To gan lớn mật)

Nếu chỉ theo nghĩa thông thường thì câu này không mang ý nghĩa Phật giáo. Nhưng đây là vấn đề "gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La hán giết La hán, gặp cha mẹ giết cha mẹ, gặp thân quyến giết thân quyến" của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Câu 143 trong bài phú *Cư trần lạc đạo* có mấy chữ "lưỡi gươm Lâm Tế" là chỉ ý này. Nhiều người hiểu nhầm chữ "sát" (giết) trong câu nói đó của Nghĩa Huyền là "chém giết" như một tên đồ tể. Kỳ thực "sát" chỉ ý "từ bỏ không thương tiếc", không thờ Phật, không thờ Tổ, không thờ La hán, không thờ cha mẹ, không thờ thân quyến. Trần Khâm khen Lâm Tế dũng cảm dám phá chấp triệt để.

Trong Tụng cổ 10, Tuệ Trung đã phát biểu ý kiến của mình về Lâm Tế như sau:

- Cử: Lâm Tế đáo tháp chủ. Tháp chủ viết: Tiên lễ Phật? Tiên lễ Tổ? Sư viết: Tổ Phật cụ bất lễ. Tháp chủ viết: Tổ Phật dữ trưởng lão hữu thập ma oan gia cụ bất lễ? Sư tiện phất tụ nhi xuất.

- Sư vân: Đắc kỵ hổ đầu, bất loát hổ tu.

- Tụng: Nhất trùng phất tụ đẳng nhàn hành
Tháp chủ man can hãn bất sinh.
Phật Tổ đáo đầu cụ bất lễ
Thu quang hiểu giản ngọc sùng vinh.

(- Cử: Lâm Tế Nghĩa Huyền đến Thiếu Lâm Tự gặp tháp chủ (người trụ trì chùa.NDH). Tháp chủ hỏi: Ngài lễ Phật trước hay lễ Tổ (Bồ Đề Đạt Ma) trước? Lâm Tế đáp: Tổ, Phật đều không lễ. Tháp chủ hỏi: Tổ, Phật có oan gia gì với Ngài mà đều không lễ? Lâm Tế phất áo bỏ đi.

- Tuệ Trung nói: Cưỡi được đầu hùm chớ vuốt râu hùm.

- Tụng: Phất áo thong dong bỏ đi
Tháp chủ trợn mắt sân si
Phật, Tổ cuối cùng chẳng lễ
Nắng thu chiếu ngọc dưới khe).

Tuệ Trung cũng khen Lâm Tế dám vuốt râu hùm.

8. Vấn: Đại tu hành để nhân, hoàn lạc nhân quả dã vô?

Viết: Khẩu thị huyết bồn ha Phật Tổ
Nha như kiếm thụ chủy thiền lâm.
Nhất triêu tử nhập A Tì ngục
Tiếu sát Nam vô Quán Thế Âm.

(Hỏi: Bậc đại tu hành còn rơi vào vòng nhân quả hay không?

Đáp: Miệng như chậu máu phun Phật Tổ
Răng tựa rừng đao đâm Tăng đồ.
Một khi chết xuống ngục A Tì
Cười nhạo Quán Thế Âm thượng sĩ).

Trần Khâm cho bậc đại tu hành khinh thường cả Phật cả Tăng chết xuống địa ngục (nhân quả) cũng không cần bồ tát Quán Thế Âm cứu vớt. Rõ ràng câu này cùng câu 7 đều nói về Lâm Tế Nghĩa Huyền.

9. Vấn: Bạch lộ hạ điền thiên điểm tuyết.
Hoàng oanh thụ thượng nhất chi hoa.
Thời như hà?

Viết: Thác.

Tiến vân: Đại tôn đức tác ma sinh?

Viết : Bạch lộ hạ điền thiên điểm tuyết
Hoàng oanh thụ thượng nhất chi hoa.

(Hỏi: Cò trắng đáp xuống như ngàn chấm tuyết.
Chim oanh đậu cành cây một đóa hoa thì như thế nào?

Đáp: Sai.

Lại hỏi: Vậy Ngài sinh ra để làm gì ?

Đáp: Cò trắng đáp xuống như ngàn chấm tuyết
Chim oanh đậu cành cây một đóa hoa).

Trần Khâm tỏ ý tự nhiên như vậy chẳng phải thời chẳng phải vì sao.

Trúc Lâm đệ nhất tổ là một Vua - Bụt Thiền Giáo thống nhất thiên về đường lối Mã Tổ Tức Tâm Tức Phật

nhưng đã lý giải Tâm là tấm lòng con người chứ không phải khái niệm Tâm (Citta) của Thiền Tông Trung Hoa. Ngài cũng là nhà sư đậm Đạo giáo như Tuệ Trung song là người đã thành đạt đắc ý rồi nhàn cư, còn Tuệ Trung là người bất đắc chí ẩn cư nhàn tản.

Trần Khâm đã Việt hóa Phật giáo kết hợp truyền thống Giáo Tông thời Tiền Đại Việt với Thiền tông một cách nhuần nhuyễn viết bài phú chữ Nôm diễn đạt cho đại chúng có thể hiểu Phật giáo theo tư duy của Ngài: tông Trúc Lâm gắn bó với tâm linh tôn giáo Việt như thế đó. Cho nên sức sống của tông Trúc Lâm trường cửu đến hôm nay. Trần Nhân Tông, vị anh hùng dân tộc chống quân Nguyên đã đem vinh quang lại cho Phật giáo như thế đó. Không phải như có người nhầm tưởng Phật giáo đem quang vinh cho Trần Nhân Tông. Người Việt Nam tôn vinh tông Trúc Lâm trước tiên vì Trúc Lâm đệ nhất tổ là một anh hùng dân tộc, thứ đến là vì Đệ nhất tổ đã đề xuất một tư tưởng Phật giáo của người Việt, không giáo điều theo Phật giáo Trung Quốc tuy tinh thông Phật giáo Trung Quốc.

3. **Pháp Loa** [1284-1330].

Pháp Loa tên tục là Đồng Kiên Cương, sinh ngày 7 tháng 5 năm Thiệu Bảo thứ 6 (1248). Ông người làng Cửu La phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Năm 1304, khi ông 21 tuổi thì ông xuất gia theo Trần Khâm. Năm 1305 Trần Khâm cho ông thụ giới tì kheo, ban pháp danh Pháp Loa. Về sau Trần Khâm

truyền dạy *Đại Huệ ngữ lục* và ban cho 200 bộ kinh, chỉ định nối pháp làm đệ nhị tổ. Năm 1313, sư phụng chỉ đến chùa Vĩnh Nghiêm lập tăng tịch. Sư đã từng khắc in *Kinh Đại Tạng*, giảng *Truyền đăng lục, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Viên Giác, Tuyết Đậu ngữ lục, Thượng Sĩ ngữ lục, Thiền lâm thiết chủy ngữ lục*, độ hàng ngàn tăng, đúc hàng ngàn tượng Phật.

Ngày mùng 3 tháng 5 năm Khai Hựu thứ 2 (1330) sư bị bệnh nặng, viên tịch, thọ 47 tuổi, để lại bài kệ:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian
Trân trọng chư nhơn hưu tá vấn
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.

Dịch:

Muôn duyên cắt dứt, một thân nhàn
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng
Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.

Tác phẩm của sư còn lưu truyền có: *Đoạn sách lục, Kim Cương đạo tràng đà la ni kinh, Tán Pháp Hoa Kinh khoa số, Bát Nhã tâm kinh khoa, Thiền đạo yếu học*...

Bài *Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết* (*Khuyên chúng thượng thừa tam học*) trong *Thiền đạo yếu học* phản ánh tư tưởng của Pháp Loa tương đối đầy đủ nhất. *Thiền đạo yếu học* có 4 bài luận thuyết.

1. Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn. Chỉ là lời khuyên người nên xuất gia theo đạo Phật để thoát nghiệp báo. Cần phải cầu được thầy, không học phải ngụy pháp. Không cần phân biệt môn phái, cốt tùy duyên học tập tinh tiến.

2. Trúc Lâm đại tôn giả thượng tọa thỉnh sư thị chúng. Đây không phải là một bài riêng biệt mà là một đoạn tiếp theo bài trên. Nội dung nói về Tâm, Phật, Pháp theo tư tưởng Tức Tâm Tức Phật.

3. Thượng Thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết. Bài này giảng giải khái quát về Giới, Định, Tuệ. Giải thích những khái niệm cơ bản: Tính, Giới, Định, Tuệ. Dẫn sách Phật giải các khái niệm Tâm, Phật, Hữu, Vô, Không. Nhắc đến các thoại đầu nổi tiếng của thiền sư Trung Hoa như tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng, tam huyền, tam yếu...

Dưới đây sẽ dẫn bản dịch của Thích Thanh Từ.

4. *Yếu minh học thuật.* Bài này hướng dẫn cách học và tu. Trước tiên phải học kinh Phật.

Kinh Phật có ngũ vị. Một, tư lương vị là thập tín. Hai, gia hành vị là thập trụ. Ba, kiến đạo vị tức thập hành. Bốn, tu đạo vị tức thập hồi hướng. Năm, cứu cánh vị tức thập địa.

Ngũ vị là tu bồ tát hạnh. Đó là các giai đoạn càng ngày càng cao của bồ tát hạnh mà phương hướng cơ bản là làm điều lợi cho chúng sinh, cứu độ chúng sinh theo tư tưởng giác tha.

Pháp có tứ pháp. Một, sơ trạch hữu là tìm bạn tốt có đạo hạnh. Hai, văn đạo là tìm thầy tốt bạn tốt để học được chính tông. Ba, thủ đạo là ngộ chính tông thì tìm cảnh mà ngụ không ngụ ở nơi sông núi ác. Cảnh có 4 duyên: thủy (nước), hỏa (lửa), lương (thức ăn), thái (rau). Bốn, chứng đạo thì Pháp Loa không giảng giải cụ thể.

Bản dịch của *Khuyên chúng thượng thừa tam học.*

Là người học Phật trước phải thấy tánh. Thấy Tánh (kiến tính. NDH) không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy. Cho nên nói thấy, thấy không phải thấy, thì chơn tánh hiện. Tánh thấy là vô sanh, sanh thấy thì chẳng phải có, chẳng có cái tánh thật, mà thấy thật không dời đổi. Thế cho nên gọi là chơn thật thấy tánh.

Sau khi thấy tánh, phải gìn giữ giới cho thanh tịnh. Thế nào là giới thanh tịnh? Nghĩa là trong 12 giờ, ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn. Vì tâm không loạn động nên cảnh đến vẫn an nhàn. Mắt không vì cái sở duyên của thức mà chạy ra, thức không vì cái sở duyên cả cảnh mà chun vào. Ra, vào không giao thiệp nên gọi là ngăn chặn. Tuy nói ngăn chặn mà không phải ngăn chặn. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Đó gọi là giới đại thừa, là giới vô thượng cũng gọi là giới vô đẳng đẳng. Tịnh giới này, dù Tiểu Tăng cho đến Đại Tăng đều phải gìn giữ.

Nhơn giữ giới vững chắc không động, kế đó mới tập thiền. Cái yếu chỉ của Thiền định là thân tâm đều xả.

Trước tập định tâm, thường tự suy xét: Thân này từ đâu mà đến? Tâm này từ đâu mà có? Tâm không thật có thì từ đâu có thân? Thân tâm đều không thì pháp từ đâu mà có? Pháp không thật có, vì không có cái có, cái có có đó từ đâu mà có? Cái có có đó đã không thì không có pháp có. Mỗi pháp chẳng phải pháp, thì mỗi pháp nương vào đâu? Không có chỗ dựa nương thì pháp không phải mỗi pháp. Pháp nầy không thật cũng chẳng phải không thật. Chứng được thật pháp, mới hay chứng nhập thiền.

Người tu tập thiền định không được chấp dụng công, dụng mà không có chỗ dụng, gọi là Thiền Thượng Thừa. Ngoài tham thoại đầu không cho gián đoạn, miên mật liên tục không có kẽ hở, cũng không điên đảo, không trạo cử cũng không hôn trầm. Phải trong trẻo như hạt châu Bà Tẩu, phải sáng suốt như gương trên đài. Đến chỗ đất này, đi cũng được, đứng cũng được, ngồi cũng được, nằm cũng được, nói hay nín đều cũng được, có chỗ nào lại không được?

Đã được thể rồi, về sau mới nêu lên những câu ngộ: Tam quan, tam huyền, tam yếu, ngũ vị, tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng v.v... các cơ quan của Thiền Tổ. Bảy phen soi tám phen dùi, nhồi đi ép lại, thấu triệt chơn nguyên. Chừng đó, mới hay mượn pháp tòa của Phật Đăng Vương, nắm sừng thỏ, nhổ lông rùa, tay hoa một phen chuyển, bốn chúng thảy mịt mờ. Phát sanh vô thượng Diệu Huệ, chiếu soi không cùng. Đối với tứ vô lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy, bát chánh đạo, thập lực

của Phật, mười tám pháp bất cọng, cho đến tám muôn bốn ngàn môn đà la ni, trần trần sát sát, tất cả môn tam muội đều từ nơi mình lưu xuất mỗi mỗi đều đầy đủ.

Huệ đã đầy đủ, ban cho chúng sanh, nguyện lực không cùng tận, tự giác giác tha, tứ sanh và cửu loại, tất cả đều được thấm nhuần. Nếu huệ mà không định gọi là càn huệ (huệ khô), định mà không huệ gọi là si thiền.

Thiền chia làm năm: 1.Phàm phu thiền, 2.Ngoại đạo thiền, 3. Tiểu thừa thiền, 4. Đại thừa thiền, 5. Thượng thừa thiền. Đây nói thiền, chính là Thượng thừa thiền vậy. Thiền này từ đức Phật Tỳ Lô Giá Na trải qua số kiếp bất khả thuyết bất khả thuyết đến đức Phật Thích Ca Mầu Ni. Đức Thích Ca truyền xuống có 28 vị Tổ ở Ấn Độ và 6 vị Tổ ở Trung Hoa, rồi Tổ Tổ trao tay cho nhau truyền bá khắp nơi, tính không thể hết được. Các vị đều do giới này, định này, huệ này mà được chứng ngộ, thật không có pháp nào khác.

Các chú! Các chú đã vào trong chùa làm ông đạo, làm học trò, chỉ cầu danh dự mà chẳng chịu tham đến chỗ, cái gì là chỗ hạ thủ của Phật, Tổ ? Cái gì là chỗ dụng tâm của ngoại đạo, tiểu thừa ? Luống để cho ngày lại tháng qua, lăng xăng tìm cầu bên ngoài. Một phen cái chết đến rồi phải làm sao? Đâu là nơi an thân lập mạng? Vả lại, ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, chính mình không có một mảy may. Một hôm nào đó, vua Diêm La đến ắt không thể tha cho ngươi. Ngươi sao chẳng chịu xét lại, chớ lấy các việc trong mộng, rồi bác

không nhơn quả "mênh mang bát ngát chiêu ương họa". Như thế, chẳng những làm đổi bại tông môn, mà cũng khiến suy tàn chánh pháp.

Ôi! Tôi còn biết nói gì hơn!

Pháp Loa cũng theo thuyết Tức Tâm Tức Phật của Mã Tổ như Trúc Lâm đệ nhất tổ. Duy chỉ Pháp Loa không phải nhà thơ, không nhiễm Đạo giáo, Nho giáo như Trần Khâm và Huyền Quang. Pháp Loa không thuộc quí tộc Thăng Long, sinh ra để đi tu chứ không phải làm vua làm quan rồi mới đi tu như Trần Khâm, Huyền Quang.

4. **Huyền Quang** [1254-1334].

Huyền Quang tục danh Lý Đạo Tái, sinh năm 1254 ở làng Vạn Tải thuộc lộ Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Cha là Huệ Tổ dòng dõi quan lại. Tương truyền ông từng thi đỗ làm quan, đánh Chiêm Thành có công. Sau nghe Pháp Loa giảng kinh bèn quyết chí xuất gia. Năm 1305 ông xuất gia, thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm theo làm thị giả cho Trúc Lâm đệ nhất Tổ, được ban pháp danh Huyền Quang. Năm 1317 sư trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Ngày rằm tháng giêng năm Quí Mão (1315) vua Anh Tông mời về kinh ở chùa Báo Ân giảng *Kinh Lăng Nghiêm*. Sau đó vua về quê thăm cha mẹ, dựng chùa Đại Bi ở phía tây nhà. Hiện nay chùa này vẫn còn. Sau đó sư trở về Vân Yên, lúc đó đã 60 tuổi. Anh Tông sai Thị Bích thử lòng sư. Sư hàm oan, mãi sau mới giải được. Sau sư trụ trì chùa Thanh Mai ở Côn Sơn.

Ngày 23 tháng giêng năm Giáp Tuất (1334) sư viên tịch, thọ 80 tuổi. Nay vẫn còn tháp của sư ở đây. Sư được Trần Minh Tông phong Trúc Lâm thiền sư đệ tam đại. Sư nối nghiệp Pháp Loa nên là Trúc Lâm đệ tam Tổ.

Những tác phẩm của sư: *Ngọc tiên tập, Chư phẩm kinh, Công văn tập, Phổ Tuệ ngữ lục.* Dưới đây dẫn một bài thơ chữ Hán và một bài phú chữ Nôm của sư.

1. Diên Hựu Tự.

Thượng phương thu dạ nhất chung lan
Nguyệt sắc như ba phong thụ đan,
Chi vẫn đảo miên phương kính lãnh
Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn.
Vạn duyên bất nhiễu thành già tục
Bán điểm vô ưu phóng nhãn khoan.
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.

Bốn câu thơ đầu miêu tả chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) một đêm trăng: tiếng chuông chùa âm vang, trăng nước lung linh, lá bàng đỏ, bóng chim xao động trên mặt nước hồ, chóp tháp như ngón tay ngọc chỉ lên trời xanh. Bốn câu thơ sau mang nội dung Phật giáo. Nếu như không vương vấn vạn duyên, tường chùa ngăn cách cõi tục. Không còn một chút ưu phiền thì mới có thể phóng tầm mắt nhìn ra xa. Khi đã hiểu được thị phi (phải trái) đều như nhau thì cung ma hay nước Phật cũng tốt như nhau.

Huyền Quang diễn đạt tư tưởng Bất Nhị: thị phi bình đẳng tướng, Ma cung Phật quốc hảo sinh quan. Tuy Tuệ Trung đã viết bài thơ Phàm Thánh bất dị; Trần Nhân Tông trong bài thơ đề chùa làng Cổ Châu cũng nói đến Ma cung Phật quốc, nhưng chỉ có Huyền Quang mới nói toạt ra "Ma cung Phật quốc hảo sinh quan"!

2. Vịnh Vân Yên Tự phú.

Buông niềm trần tục
Náu tới Vân Yên.
Chim thụy dõi tiếng ca chim thuỵ
Gió tiên đòi bước thần tiên.
Bầu đủng đỉnh giang hòa thế giới
Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên.

Đất phúc địa nhận xem luống kể, kể bao nhiêu dư trăm phúc địa.

Trời Thiền thiên thập thu thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu Thiền thiên.

Thấy đây
Cảnh bằng ngọc đúc.
Mây năm thức che phủ đền Nghiêu
Núi nghìn tầng quanh co đường Thục.
La đá tầng thanh dốc, một hòn ướm vịn một hòn.
Nước suối chảy làn sâu, đòi khúc những dò đòi khúc.
Cỏ chiều lượt, dợm vui vui
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc.

Ngàn cây phơi cánh phượng, vườn thượng uyển đóa tốt rờn rờn.

Hang nước tưới hàm rồng, nhả li châu hột săn mục mục.

Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông.

Da điểm đồi mồi, gióng hòa vườn trúc.

Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đoành đoành.

Đền ngọc phiến bối diệp che, mưa tuôn túc túc.

Cảnh tốt hòa lành

Đồ tự vẽ tranh.

Chỉn ấy trời thiêng mẽ khéo

Nhèn chi Vua Bụt tu hành.

Hồ sen trương tán lục

Suối trúc bấm đàn tranh.

Ngự sử mai hai hàng chầu rập

Trượng phu tùng mấy chạnh phò quanh.

Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng.

Tử vi bày liệt vị công khanh.

Chim óc bạn cấn hoa nâng cúng

Vượn bồng con kề cửa nghe kinh.

Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu mây nhè nhẹ.

Kề song thưa thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc núi xanh xanh.

Huống chi

Vân thủy bằng lòng

Yên hà phải thú.

Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim

Trọng thay đường hơn đường cẩm tú.

Phân ân ái, am Não am Long

Dứt nhân duyên, làng Nường làng Mụ.

Mặc cà sa nằm trướng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương

Quên ngọc thực bỏ hương giao, cấp nạnh cà một vò, tương một hũ.

Chốn Tiết dương tiếng nhạc dõi truyền

Voi la đá tính từ chẳng đố.

Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Roi

Phóng tay cầu chưng cầu Thằng Ngụ.

Bao nhiêu phong nguyệt, về cõi vô tâm.

Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ.

Ta nay

Ngồi đỉnh Vân Tiêu

Cưỡi chơi Cánh Diều.

Coi Đông sơn tựa hòn kim lục

Xem Đông hải tựa miệng con ngao.

Nức đài lan nghĩ hương đan quế

Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu thiều.

Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện

Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.

Thầy tu trước đã nên Phật quả

Tiểu tu sau còn vị Tì kheo.
Thấy đây
Hồ thiên lẻ lẻ
Xem lâu có nhẹ.
Tuy rằng học đạo hư vô
Ngậm ngùi hỏi thiền ngôn nghĩ.
Mê một tấm lòng xét chẳng cùng
Chắc tấc bóng nghìn vàng còn rẻ.
Hẹn đến lâm tuyền làm bạn,
Bảo rằng ừ hễ.
Đua khoái lạc, chân bước lăm chăm
Nhuốm phồn hoa, đầu đà bạc tỉ.
Chẳng những vượn hạc thốt thề
Lại phải cỏ hoa cười thỉ.
Từ đến đây
Non nước đà quen
Người từng mấy phen.
Đầu khách dễ nên biến bạc
Mặt non hãy một xanh đen.
Hồ nước giá lựa là lọc nước
Cửa tráu cây phên trúc cài then.
Đàn khúc nhạc tiếng không tiêu đính
Vỗ tay ca cánh lễ lạ liền.
Lạ những ôi
Tây Trúc dường nào

Nam châu có nấy.
Non Linh Thứu ai đem về đây
Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy.
Vào chưng cõi thánh thênh thênh
Thoát rẽ lòng phàm phây phấy .
Bao nhiêu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng
Hễ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy.
Từ trước nhẫn sau
Thấy sao chép vậy.
Kệ rằng:

Rũ không thay thảy ánh phồn hoa
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng chong đèn Bát Nhã
Hôm mai rửa sạch nước Ma Ha.
Lòng thiền vặc vặc trăng soi giại
Thế sự hiu hiu gió thổi qua .
Cốc được tính ta nên Bụt thực
Ngại chi non nước cảnh đường xa.

Bài phú của Trúc Lâm đệ nhất Tổ là thiền lý nói về giáo lý; còn bài phú của Trúc Lậm đệ tam Tổ lại là thiền cảnh và thiền thú miêu tả cảnh thiền và thú thiền. Bài phú mất một số chữ.

Huyền Quang là một nhà sư tinh thông Tam giáo, chất Nho đậm hơn chất Đạo. Huyền Quang gần gũi Trần Khâm hơn Pháp Loa.

Nhìn khái quát Phật giáo thời Trần do Vua - Bụt Trần Nhân Tông - Hương Hải đại đầu đà - Trúc Lâm đệ nhất Tổ tiêu biểu. Vua Bụt là thuật ngữ do Huyền Quang nêu ra trong bài phú đã dẫn (câu 27), diễn đạt đầy đủ tính chất tông Trúc Lâm. Tông Trúc Lâm theo thuyết "Tức Tâm Tức Phật" của Mã Tổ mà Vô Ngôn Thông đã đem đến sơn môn Kiến Sơ. Song tông Trúc Lâm tuy cơ bản là Tâm tông đó nhưng đã mang tính chất Thiền Giáo thống nhất. Cho nên trong vấn đáp của các nhà sư này đều vừa mang tính Thiền tông vừa mang tính Giáo tông. Thiền tông thì đối đáp thần bí như kiểu các công án. Giáo tông thì giải thích rõ ràng như "Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa. Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt, đến cốc hay chỉn Bụt là Ta". Giáo tông là truyền thống sơn môn Dâu. Đồng thời tông Trúc Lâm đã phát triển cao độ về hướng Tam giáo hơn thời Lý với thứ tự Thích - Đạo - Nho mà đặc điểm Nho hơn Đạo. Với Vua - Bụt có thể nói Phật giáo là quốc giáo thời Trần nhưng thực tế thì hệ tư tưởng Trần vẫn là Tam giáo thiên Phật giáo mà thôi.

Đặc điểm Phật giáo thời Trần là các nhà vua giữ địa vị chủ chốt trong Tăng già. Có thể nói Phật giáo mang dấu ấn đế vương. Trần Khâm đã dùng uy lực và uy tín một thái thượng hoàng dẹp "dâm từ", lập tôn truyền bá Phật giáo đậm sắc thái dân tộc với ý đồ thống nhất tín ngưỡng vào một mối: Tông Trúc Lâm của vương triều. Ông đã thành công mỹ mãn cả Đời lẫn Đạo, lưu danh thiên cổ.

Nhìn chung, về phương diện văn minh, Phật giáo Lý - Trần đã tiến một bước dài. Tư tưởng Phật giáo Tiền Đại Việt chủ yếu là Bố thí, Giải thoát, tín đồ còn mày mò tìm hiểu Phật là ai, ở đâu. Thời Lý - Trần thì tư tưởng Phật giáo đã tiến đến thâm nhập các vấn đề lý luận Phật giáo như Phật tính, Sắc Không, Phật/Tâm, Giáo tông/Thiền tông. Kết quả tu tập nghiên cứu hội nhập văn hóa đã dẫn đến tông Trúc Lâm độc lập dân tộc.

III. Phật giáo thời Lê [1428- 1802].

Thời Lê nói chung là thời Nho giáo. Văn miếu, văn chỉ và bia tiến sĩ thay vì chùa tháp. Chùa tháp vẫn còn đó, thậm chí xuất hiện chùa tháp mới trong dân gian nhưng không còn sôi động như thời Lý Trần. Tuy nhiên Thăng Long cũng trải qua bước phục hưng Phật giáo vào thời kỳ Hậu Lê (thế kỷ XVII). Sử sách ghi lại ít nhiều tư liệu Phật giáo.

- Năm 1429 mùa hạ tháng 6 ngày mồng 10, vua ra lệnh chỉ cho các tăng đạo, người nào thông kinh điển, trong sạch, giữ tiết hạnh, hẹn đến ngày 20 tháng này tới sảnh đường trình diện, để xét duyệt cho thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, ai không đỗ thì bắt hoàn tục. Đến ngày 27 thì mở khoa thi tăng đạo để cấp thiếp.

- Năm 1434 cầu mưa ở chùa Pháp Vân.

Chém người thợ cả cục Tả ban tất tác là Cao Sư Đăng. Bấy giờ điều động thợ ở các cục tất tác làm chùa Báo Thiên. Công việc thổ mộc rất nặng nề, Sư Đăng phải

làm lụng vất vả, nói vụng rằng: "Thiên tử không có đức, để đến nỗi hạn hán, đại thần ăn của đút, cử dùng kẻ vô công, có gì là thiện đâu mà phải làm chùa to thế", bị người cáo giác, nên bị giết.

Đại tư đồ Lê Sát dựng xong các chùa Thanh Đàm và chùa Chiêu Độ, có đến hơn 90 gian.

Ngày 15 tháng 7 mở hội Vu lan, tha 50 tên tù tội nhẹ, ban cho các sư tụng kinh 220 quan tiền.

- Năm 1435 cho sư trụ trì chùa Báo Thiên là Huệ Hồng làm sa môn ban cho áo tía.

Ngày 22 tháng 8 đúc tượng vàng của Thái Tổ và Quốc thái mẫu, sai nhà sư làm phép điểm nhỡn rồi rước vào thái miếu để thờ.

Từ Lê Thánh Tông [1460-1497] về sau suốt thế kỷ XVI, Nho giáo cao trào, làng xã nô nức học để đi thi làm quan, bia tiến sĩ lần lượt dựng. Phật giáo ở trong tình trạng thầm lặng, không thấy ghi chép trong quốc sử như thời Lý Trần.

Đến thế kỷ XVII thời kỳ Đàng Ngoài Đàng Trong thì xuất hiện phục hưng Phật giáo ở cả hai miền. Giới quí tộc Lê, Trịnh tại Thăng Long tham gia tích cực phong trào phục hưng Phật giáo.

Thời kỳ phục hưng có 2 đặc điểm.

Một, một số quí tộc Trịnh xuất gia. Trịnh thị Ngọc Trúc, con gái Trịnh Tráng, chính cung Lê Thần Tông, mẹ Lê Hi Tông, xuất gia, pháp danh Diệu Viên hiệu

Pháp Tính. Ni sư này để lại từ điển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Một con gái Lê Thần Tông là Lê thị Ngọc Duyên [1615-1664] cũng xuất gia làm toạ chủ chùa Phật Tích (Bắc Ninh ngày nay) vào năm 1659. Nổi tiếng nhất là Trịnh Thập [1696-1733], em ruột chúa Trịnh Cương đã cải gia vi tự, lập thành chùa Liên Tông (chùa Liên Phái ở quận Hai Bà Trưng - Hà Nội ngày nay). Trịnh Thập theo học Chân Nguyên, có pháp danh Như Trừng, là tổ sơn môn Liên Tông với các chùa Hộ Quốc (Hà Nội ngày nay), chùa Hàm Long (tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Đệ tử Tính Tuyền [1674-1744] được ông phái sang Quảng Châu (Trung Quốc) học thiền sư Kim Quang Đoan 6 năm, mang về 300 bộ kinh hơn 1000 cuốn.

Hai, một số thiền sư Trung Quốc tị nạn Mãn Thanh chạy sang nước ta. Trong số đó có Chuyết Chuyết [1590-1644]. Năm 1630 Chuyết Chuyết đến Đàng Trong, năm 1633 đến Thăng Long ở chùa Khán Sơn (Hà Nội ngày nay), in kinh sách giảng đạo một thời gian rồi về chùa Ninh Phúc, Phật Tích (Bắc Ninh ngày nay). Ông là đời thứ 34 dòng Lâm Tế. Chính ông là người đã chính thức đưa tông Lâm Tế vào miền Bắc nước ta.

Nhà sư người nước ta nổi danh trong thời kỳ này là Tuệ Đăng. Tuệ Đăng [1647-1726] năm 19 tuổi theo học thiền sư Tuệ Nguyệt tại chùa Hoa Yên, tổ đình Trúc Lâm. Sau khi Chuyết Chuyết đến Đàng Ngoài thì ông theo học Minh Lương (đồ đệ Chuyết Chuyết) và lấy pháp danh Chân Nguyên theo truyền thừa Lâm Tế này. Sau

đó ông trụ trì chùa Long Động sơn môn Yên Tử. Năm 1692 vua Lê Dụ Tông triệu ông về Thăng Long tham vấn đạo Phật. Năm 1722 Lê Dụ Tông phong ông làm Tăng Thống, ban hiệu Chính Giác hòa thượng. Ông và các đồ đệ sưu tầm, khắc in các sách *Thánh Đăng Lục, Thiền Uyển Tập Anh, Kế Đăng Lục, Khóa Hư Lục, Thượng Sĩ Ngữ Lục, Tam Tổ Thực Lục*... chấn hưng Phật giáo. Ngày nay có tư liệu để nghiên cứu lịch sử Phật giáo nước ta là công lớn của ông và các đồ đệ.

Một nhà sư khác tạo dựng một sơn môn mới: sơn môn Hồng Phúc. Đó là thiền sư Thủy Nguyệt. Thủy Nguyệt [1637-1704] xuất gia tu ở chùa Hổ Đội, rồi sang Trung Quốc học 3 năm, về truyền bá thiền phái Tào Động. Ông là sơ tổ Tào Động nước ta. Ông lập nhiều chùa. Chùa Hồng Phúc (chùa Hoè Nhai) ở Thăng Long là tổ đình. Lúc này chùa Trấn Quốc cũng thuộc tông Tào Động. Các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh ngày nay cũng có nhiều chùa Tào Động.

Như vậy trong thế kỷ XVII-XVIII Thăng Long xuất hiện hai sơn môn mới do hai thiền sư Như Trừng và Thuỷ Nguyệt lập. Với Thủy Nguyệt thì tông Tào Động chính thức xuất hiện ở nước ta. Với Chuyết Chuyết thì tông Lâm Tế chính thức xuất hiện ở nước ta. Tông Trúc Lâm vốn đã mang một số yếu tố Lâm Tế từ ban đầu nay với sự có mặt của Chân Nguyên đã đậm Lâm Tế hơn nữa. Chân Nguyên là nhà sư Trúc Lâm với pháp danh Tuệ Đăng nhưng một khi tiếp thu tông Lâm Tế thì đổi

thành Chân Nguyên. Tuệ Đăng - Chân Nguyên là nhà sư mang dấu ấn chuyển tiếp từ tông Trúc Lâm sang tông Lâm Tế. Những nhà sư thời kỳ này tu tập ở Yên Tử đã để lại tháp mộ đều ghi thuộc tông Lâm Tế là vì vậy.

Một nhân vật khác cuối đời Lê được tôn là Trúc Lâm đệ tứ tổ: Ngô Thì Nhậm [1746-1803], tác giả *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Ngô Thì Nhậm thuộc danh gia vọng tộc họ Ngô ở Thanh Oai (tỉnh Hà Tây ngày nay), từng làm quan dưới triều Lê rồi theo Nguyễn Huệ. Khi Nguyễn Huệ thất bại thì ông lui về đi tu ở chùa, nhưng bị quan lại nhà Nguyễn kể tội đem đánh chết.

Trong 375 năm thời Lê, Phật giáo trải qua hai giai đoạn: Lê sơ và Hậu Lê mỗi giai đoạn khoảng 2 thế kỷ. Trong thế kỷ XV-XVI thời Lê sơ, Nho giáo hưng thịnh, độc tôn, Phật giáo ẩn tàng. Trong hai thế kỷ XVII-XVIII Hậu Lê thì chế độ phong kiến xây dựng trên cơ sở Nho giáo độc tôn lâm vào suy tàn cho nên Phật giáo lại có cơ hồi phục. Một số quí tộc chán cảnh quan trường xuất gia hay nương nhờ cửa Phật trốn đời đã góp phần làm cho chùa chiền khởi sắc. Nhưng sự hồi sinh của Phật giáo không ở hoạt động của họ mà ở sự du nhập Tông Lâm Tế và tông Tào Động và sự hồi sinh của tông Trúc Lâm, sưu tầm khắc in các văn bản hữu quan Trúc Lâm. Những hiện tượng đó đều diễn ra ở Thăng Long.

Dưới đây dẫn một số nhà sư nổi tiếng thời Lê-Nguyễn.

1. **Thủy Nguyệt** [1637-1704].

Thiền sư Thủy Nguyệt tục danh Đặng Giáp, người Thanh Triều huyện Ngự Thiên phủ Tiên Hưng đạo Sơn Nam (tỉnh Thái Bình ngày nay). Ông theo Nho học, thi đậu Cống cử tứ trường năm 18 tuổi. Năm 20 tuổi xuất gia ở chùa Hổ Đội huyện Thụy Anh (tỉnh Thái Bình ngày nay). Ông tìm sư học đạo nhiều nơi. Năm 1664, ông 28 tuổi sang Trung Quốc đến núi Phụng Hoàng học sư tổ đời thứ 35 tông Tào Động là thiền sư Nhất Cú Trì Giáo. Ông được thầy ban cho pháp danh Thông Giác, thuộc đời thứ 36 tông Tào Động. Sau 6 năm học tập, ông trở về nước truyền giảng giáo lý Tào Động và trở thành sơ tổ tông Tào Động nước ta. Tổ đình là chùa Hồng Phúc (chùa Hòe Nhai) hiện còn ở quận Ba Đình thủ đô Hà Nội ngày nay. Ông tu hành và hóa ở Đông Sơn (tỉnh Quảng Ninh ngày nay), không hề hoạt động ở Thăng Long, nhưng vì đồ đệ của ông là Tông Diễn trụ trì chùa Hồng Phúc nên chùa này thành tổ đình Tông Tào Động.

Trước khi viên tịch ông để lại bài kệ:

Sơn chức cẩm thủy họa đồ
Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô
Ba trung bích thủy điệp quần hô
Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy
Nhật hồng cảnh cảnh kiến bà phô.

Dịch:

Núi dệt gấm, nước vẽ hình
Suối ngọc chảy, tuôn rượu đà tô.
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót
Nước trong sóng biếc cá điệp nhào.
Trăng sáng rỡ ràng ông chài ngủ
Trời soi rừng rực kén nằm nhô.

Tông Tào Động do Động Sơn Lương Giới [807-869] và Tào Sơn Bản Tịch [840-901] chủ trương "tức Sự nhi Chân" (có nghĩa là sự vật cá biệt (Sự) hiển hiện bản chất thế giới (Chân)), "Lý Sự hỗ hướng" (tức Phật tính (Lý) và sự vật (Sự) quan hệ qua lại với nhau), từ đó đưa ra thuyết "Ngũ vị quân thần" (Chính vị là quân vị chỉ bản thể Chân Như; Thiên vị là thần vị chỉ vạn hữu sự tướng; Thiên trung Chính là thần hướng quân; Chính trung Thiên là quân thị thần; Kiêm đới là quân thần hợp đạo) dẫn đến đạo lý Thể Dụng vô ngại... Tông này đến đời Minh cùng tông Lâm Tế là 2 trong 5 tông của Thiền Tông còn tồn tại và phát triển.

Tông Tào Động trước đây chưa từng có tư liệu đã truyền vào nước ta. Cho nên Thủy Nguyệt là sơ tổ tông Tào Động nước ta. Thủy Nguyệt cũng giống như các nhà sư Tào Động thời Minh đều kiêm Nho học và đều Thiền Tịnh song tu.

2. **Tông Diễn** [1640-1711].

Thiền sư Tông Diễn người huyện Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương ngày nay). Không rõ ban đầu xuất gia ở đâu.

Khi ông đang ở chùa Đông Sơn thì nghe tin thiền sư Thủy Nguyệt từ Trung Quốc về, bèn tìm đến học. Thủy Nguyệt đặt cho ông pháp danh Tông Diễn chỉ ý nối pháp tông Tào Động của mình.

Năm 32 tuổi Tông Diễn đi khắp nơi tham vấn các thiền sư. Năm 1678 vua Lê Huy Tông ra lệnh đuổi các sư về rừng núi. Ông bèn vào Thăng Long tìm cách thuyết phục vua bỏ lệnh đó. Vua triệu ông vào hỏi sách lược trị dân, ông đối đáp vừa lòng vua. Vua bèn mời ông ở lại chùa Báo Thiên truyền giáo. Ông tổ chức khắc in *Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa.*

Bấy giờ bà vú của vua xin trùng tu chùa Hòe Nhai, nơi sinh của bà. Ông chủ trì công việc rồi trụ trì ở đó. Tiền sửa chữa còn thừa ông dựng chùa Cầu Đông.

Ông viên tịch năm 1711, thọ 72 tuổi, truyền pháp cho Tĩnh Giác. Ông để lại bài kệ:

Hoa khai xuân phương đáo
Diệp lạc tiện tri thu
Chi đầu sương oánh ngọc
Ngạc thượng tuyết liên châu
Thanh thần vân tán sản long giáp
Bạch nhật hà quang lỏa tượng khu
Báo văn tuy kiến nhất
Phụng chúng thể toàn câu.
Đạt Ma Tây lai truyền hà pháp?
Lô hoa thiệp hải thủy phù phù.

Dịch:

Xuân đến hoa chớm nở
Thu về lá vàng rơi
Đầu cành sương lóng lánh
Cánh hoa tuyết rạng ngời.
Buổi sáng trời trong rồng bày vảy
Ngày trưa mây sáng voi hiện hình
Vằn cọp tuy thấy một
Bầy phụng thể toàn đồng.
Đạt Ma Tây sang truyền pháp gì ?
Cành lau qua biển nổi phau phau.[42]

3. **Tuệ Đăng- Chân Nguyên** [1647-1726].

Thiền sư Tuệ Đăng tục danh Nguyễn Nghiêm, tự Đình Lân, quê làng Tiền Liệt huyện Thanh Hà (tỉnh Hải Dương ngày nay). Lúc nhỏ theo Nho học, sau nhân đọc *Tam Tổ Thực Lục* thấy Huyền Quang bỏ quan đi tu, ông bèn chán chường công danh quyết tâm xuất gia. Năm 19 tuổi ông lên chùa Hoa Yên núi Yên Tử học thiền sư Tuệ Nguyệt, được pháp danh Tuệ Đăng. Thiền sư Tuệ Nguyệt viên tịch, ông bèn tìm học thiền sư Minh Lương. Minh Lương là người Trung Quốc đồ đệ của Chuyết Chuyết. Minh Lương đặt cho ông pháp danh Chân Nguyên theo bài thơ truyền thừa dòng Lâm Tế của Chuyết Chuyết do Minh Hành đặt ra.

Minh chân như tính hải
Kim tường phổ chiếu thông
Chí đạo thành chính quả
Giác ngộ chứng chân không.

Minh Hành, Minh Lương là thế hệ chữ Minh. Chân Nguyên là thế hệ chữ Chân. Như Trừng Lân Giác là thế hệ chữ Như... (Nhục thân Như Trí [mất năm 1723] vừa phát hiện ở chùa Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh chính là nhà sư thuộc thế hệ chữ Như cùng thế hệ với Như Trừng).

Về sau Chân Nguyên trụ trì chùa Long Động, chùa Quỳnh Lâm. Ông là đồ đệ Minh Lương nên thuộc dòng Lâm Tế, được tôn là tổ đời 36 tông Lâm Tế chi nhánh Chuyết Chuyết [1590-1644] thế hệ 34 Lâm Tế. Hai đồ đệ của ông đem từ Trung Quốc sang là Minh Hành, Minh Lương thuộc thế hệ 35 Lâm Tế. Chuyết Chuyết đến miền Nam rồi năm 1633 ra miền Bắc truyền giáo hình thành chi Lâm Tế miền Bắc. Tại miền Nam thì Nguyên Thiều [1648-1728] đời thứ 33 Lâm Tế truyền giáo hình thành chi Lâm Tế miền Nam và các truyền thừa của ông tiếp theo như Liễu Quán [?-1743] là đời thứ 35 Lâm Tế chi Nguyên Thiều... Cho nên có 2 chi Lâm Tế khác nhau về truyền thừa ở Đàng Ngoài và Đàng Trong. Chân Nguyên trước học ở Yên Tử nên có pháp danh Tuệ Đăng thuộc dòng Trúc Lâm. Sau học Minh Lương nên có pháp danh Chân Nguyên. Ông hội tụ hai dòng Trúc Lâm và Lâm Tế. Cho nên ông chấn hưng sơn môn Trúc Lâm đồng thời gia tăng thành tố Lâm Tế. Lâm Tế Nghĩa

Huyền đã từng được Tuệ Trung, Trần Khâm đề cập đến nhưng không phải là chủ thể của tông Trúc Lâm vì tông Trúc Lâm mang tính chất hỗn dung Giáo Tông với Thiền tông nói chung. Đối với Thiền tông thì không chấp một tông nào dù đều đề cập đến. Tư tưởng đó thể hiện rõ trong hội thứ 9 bài phú *Cư trần lạc đạo*. Vì vậy không thể nói tông Trúc Lâm thời Trần là chi nhánh tông Lâm Tế hay cơ bản mang nội dung Lâm Tế. Chỉ từ sau Chân Nguyên thì nhiều nhà sư tu ở Yên Tử nhận truyền thừa Lâm Tế để lại một số mộ tháp hiện tồn xung quanh chùa Hoa Yên ghi nhà sư nhập tháp là thuộc Lâm Tế (Xem TTPGVN tr.658).

Năm 1692, lúc 46 tuổi, Chân Nguyên được vua Lê Hi Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp, ban cho hiệu Vô Thượng Công. Năm 1722, 76 tuổi, ông được Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống và ban hiệu Chính Giác hòa thượng.

Ông soạn nhiều sách: *Tôn sư pháp sách đăng đàn thụ giới, Nghênh sư duyệt định khoa, Long thư Tịnh Độ văn, Long thư Tịnh Độ luận bạt hậu tự, Tịnh Độ yếu nghĩa, Ngộ đạo nhân duyên, Thiền tông bản hạnh, Nam Hải Quan Âm bản hạnh, Thiền tịch phú, Đạt Na thái tử hạnh, Hồng mông hạnh.*

Đồ đệ của ông là Như Hiện, Như Sơn, Như Trừng có công sưu tầm khắc in nhiều văn bản Trúc Lâm.

Dưới đây dẫn bài kệ trước khi viên tịch năm 1726 và bài *Thiền tịch phú* của ông.

- Kệ:

Hiển hách phân minh thập nhị thì
Thử chi tự tính nhậm thi vi.
Lục căn vận dụng chân thường kiến
Vạn pháp tung hoành chính biến tri.

Thích Thanh Từ dịch thơ:

Bày hiện rõ ràng được suốt ngày
Đây là tự tính mặc phô bày.
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy
Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.

- *Thiền tịch phú:*

Vui thay tu đạo Thích!
Vui thay tu đạo Thích!
Lọ phải thành đô, nào nề tuyền thạch.
Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam
Hoặc ở chốn chùa chiền cô tịch
Đâu cũng dòng phước đức trang nghiêm.
Trước án tiền, đẳng kinh ba bức,
Tố khảm mã não, xa cừ.
Trên thượng điện, thánh tượng mấy tòa
Vẽ vầng san hô, hổ phách.
Thần Bát bộ Kim Cương đứng chấp,
Trấn phò vua sai thấy chẳng kinh.
Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày,
Ủng hộ chúa cõi nào dám địch.

Tả A Nan đại sĩ vận sa hoa sặc sỡ vân vi.
Hữu Thổ Địa Long Thần, mặc áo gấm lổ lang xốc xếch.
Am thờ Tổ, ngói cập gỗ dăm.
Nhà trú tăng, vách vôi tường gạch.
Mấy bức kẻ chữ triện mặc rời
Bốn bên nhiễu câu lan sóc sách.
Gác rộng thênh chuông đưa vài chập,
Niệm Nam Mô nhẹ tiếng bong bong.
Lầu cao tót trống dậy mấy hồi,
Đọc thần chú khua tang tang cách cách.
Phướn tràng phan nhuộm vàng khè,
Lúc gió đưa phấp phới nhởn nhơ.
Dù bóng boong dạng đen sì,
Khi trập mở nhập nhừ thì thích.
Sư quân tử cây trúc ngô đồng,
Đệ trượng phu trồng thông tùng bách.
Trăm thức hoa đua nở kề hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch.
Ngào ngạt mùi xạ lan,
Thơm tho hương trầm bạch.

*

Sãi chưng nay
Mộ đạo tu hành
Xả đường kinh lịch
Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng.
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nịch,

Đêm đông trường khi mật niệm
Gióng tiếng chuông thánh thót lênh kênh.
Ngày hạ tiết lúc tụng kinh,
Nện dùi mõ khoan mau lịch kịch.
Chỉn chuộng bề đạo đức,
Miệng chẳng hiềm ăn đắng nuốt cay.
Vốn yêu hai chữ từ bi,
Thân nào quản mặc lành mặc rách.
Khi dưa dấm chua lòm
Bữa canh suông nhạt thếch.
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì.
Quần áo vải nâu sồng cũ rích.
Tham tài ái sắc,
Chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa,
Cầu đạo xả thân,
Vốn giữ nếp nhà thiền cục kịch.
Túi để đựng kinh chứa sách,
Túi nào dùng vóc cải móng rồng
Dép đi đỡ bụi cách trần,
Dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch.
Gậy nương chống đi dong dặm tuyết,
Gậy chẳng cần khúc khuỷu cong queo.
Bầu để đựng chứa nước cam lồ,
Bầu lọ phải ngòng ngoèo ngốc nghếch.
Quảy bồ tre, cầm gậy trúc,
Nào có hiềm nan cật to đề.

Ngồi chiếu lát, tựa giường song,
Cũng chẳng quản dát ken thưa thếch.
Chơi rừng Nho len lỏi suối khe,
Dạo bể Thích nguồn tuồn ngòi lạch.
Trà bát đức sẵn đà lưu loát,
Chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm.
Bánh tam thừa vốn đã chứa chan,
Nào có nhọc bột đâm thì thịch.
Quả bồ đề ăn ngọt sớt,
Muôn kiếp chẳng no.
Hoa ưu bát ngửi thơm tho
Ngàn đời chẳng dịch.
Sang Tây Phương bệ ngọc đứng chơi,
Về Đông Độ tòa vàng ngồi trịch.
Bè Từ Bi thênh thênh rộng rãi,
Mặc sức chở người.
Thuyền Bát Nhã thăm thẳm bao la
Giầu lòng độ khách.
Sãi chưng nay
Khuyên đấng Đại Thừa
Bảo loài tiểu chích.
May được gặp minh sư đạo đức,
Một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm tòi.
Phúc lại thấy tri thức bạn lành,
Mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương ngóc ngách.

Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh,
Ngồi Tuyết Sơn, khô khẳng gầy gò,
Di Lặc Tiên Quang bởi vô tâm,
Đi vân thủy đẫy đà phục phịch.
Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường,
Tổ Đạt Ma cửu niên diện bích,
Thần Quang đoạn tý lúc còn mê,
Mặt ngó đăm đăm,
Ca Diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ.
Miệng cười hềnh hệch.
Dẫu người quyết lòng học đạo
Hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa.
Hoặc kẻ dốc chí chân tu,
Xem cho biết đầu sò tai ếch.
Khuyên người ở đời dừng bắt chước sự đời,
Trước ra không, sau lại về không.
Nữa luống công nghĩ tiếc khuâng khuâng,
Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí.
Nhân đà tỏ, quả đà nên tỏ.
Rồi đắc ý cười riêng khích khích.

Tuệ Đăng - Chân Nguyên là một nhà sư tông Trúc Lâm đậm Lâm Tế hơn thời Trúc Lâm Tam Tổ. Nhưng lại không còn là Lâm Tế lấy hét làm phương tiện truyền Tâm mà đã là Thiền Tịnh song tu, Thiền Giáo thống nhất với chất Nho làm trội.

4. **Như Trừng Lân Giác** [1696-1733].

Thiền sư Như Trừng tục danh Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương, sinh ngày 5 tháng 5 năm Bính Tý niên hiệu Chính Hòa thứ 17 [1696]. Lớn lên vua Lê Hi Tông gả công chúa thứ tư cho ông. Ông có tư dinh tại phường Bạch Mai huyện Thọ Xương nay thuộc phường Bạch Mai quận Hai Bà Trưng - Hà Nội. Một hôm, ông sai người đào ao thả cá vàng, phát hiện một đóa sen. Ông cho là điềm xuất gia bèn cải gia vi tự, đặt tên là chùa Liên Tông (sau đổi thành chùa Liên Phái, hiện vẫn còn). Ông xin vua xuất gia đến chùa Long Động học thiền sư Chân Nguyên, lấy pháp danh Như Trừng nối pháp Chân Nguyên. Sau sư trở về chùa Liên Tông lập ra phái Liên Tông. Sư xây dựng chùa Hộ Quốc ở phường An Xá huyện Thọ Xương (nay thuộc thủ đô Hà Nội) và chùa Hàm Long ở Quế Dương tỉnh Bắc Ninh. Sau này đồ đệ là Tính Dược trụ trì chùa Liên Tông, Tính Ngạn trụ trì chùa Hàm Long.

Năm 37 tuổi niên hiệu Long Đức thứ 2 [1733] sư qui tịch để lại bài kệ:

Bổn tùng vô bổn
Tùng vô vi lai
Hoàn tùng vô vi khứ
Ngã bổn vô lai khứ
Tử sanh hà tằng lụy.

Thích Thanh Từ dịch:

Vốn từ không gốc
Từ không mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sanh làm gì lụy.

Bài kệ nói ý vốn không có cái gì là gốc (bản), đến từ Vô Vi, đi từ Vô Vi, ta vốn không có đi lại gì cả, cho nên không lo lắng gì về tử sinh. Đó là tư tưởng Không nhưng lại dùng thuật ngữ Vô Vi của Đạo giáo để diễn đạt. Nhưng thuật ngữ Vô Vi ở đây lại hiểu thành Không.

Như Trừng là một quí tộc vương giả xuất gia, lập Liên Tông, thực ra chỉ là sơn môn Liên Tông dòng Chân Nguyên chứ không mang một nội dung tông phái riêng biệt nào.

5. **Liễu Quán** [670-1742]

Liễu Quán tục danh Lê Thiệt Diệu quê làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên (nay ở Sông Cầu). Ông đã từng học với các nhà sư Trung Quốc ở Huế. Cuối cùng học hòa thượng Tử Dung thuộc dòng Nguyên Thiều, trụ trì nhiều chùa ở Huế. Trước khi viên tịch, Liễu Quán để lại bài kệ:

Thất thập dư niên thế giới trung
Không Không Sắc Sắc diệc dung thông.
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bôn man vấn tổ tông.

Thích Thanh Từ dịch:
Hơn bảy mươi năm ở cõi này,
Không Không Sắc Sắc thảy dung thông
Hôm nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông.

Liễu Quán là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông ở Huế. Sơn môn này truyền ở nhiều tỉnh miền Trung và miền Nam, đều tôn Liễu Quán làm sư tổ, cũng có kệ truyền thừa riêng khác bài kệ của Minh Hành ở Đàng Ngoài, hình thành một chi phái Lâm Tế Đàng Trong.

Nhìn tổng quát, Phật giáo thời Lê bị Nho giáo đè bẹp và dù có chấn hưng vào thời Hậu Lê thì trong hệ tư tưởng xã hội thứ tự Tam giáo là Nho - Thích - Đạo với đặc điểm Thích, Đạo đều rất mong manh, không có sức sống giáo lý. Các danh sư cũng không có trình độ xuất chúng dù rằng học các đại sư Trung Hoa về Lâm Tế và Tào Động, nhưng vì bản thân lúc này hai tông này ở Trung Quốc cũng yếu ớt. Không có bước tiến nào đáng kể về trình độ phát triển Phật giáo. Các tông Tào Động, Lâm Tế vốn đã được biết đến trước Lê.

IV. Thời kỳ Nguyễn và cận hiện đại thế kỷ XIX

Nhà Nguyễn dời đô vào Huế. Hà Nội chỉ là một tỉnh thành mà thôi. Huế trở thành trung tâm Phật giáo cả nước. Hà Nội lại trở thành trung tâm Phật học cả nước.

Năm 1804 Gia Long ban bố chiếu chỉ qui định điều lệ hương đăng cho các xã dân Bắc Hà, hạn chế Phật giáo: "... Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu các rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đỗi trang hoàng, cùng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết được, để cầu phúc báo viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỡ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đổ nát mới tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thảy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh, quán chỉ đem nộp ở quan trấn để biết rõ số". Tựa hồ Phật giáo bị cấm đoán hạn chế như "tà giáo". Nhưng đây chỉ là điều lệ hương đăng Bắc Hà chứ không phải toàn quốc. Vua Nguyễn vẫn tổ chức đàn chay ở chùa Thiên Mụ, xây dựng chùa mới ở Huế... Hạn chế hoạt động Phật giáo Bắc Hà vì vua Lê và chúa Trịnh có nhiều ảnh hưởng trong Phật giáo Bắc Hà cho nên không lợi cho chúa Nguyễn. Còn Phật giáo Đàng Trong do chúa Nguyễn mời các nhà sư Trung Quốc sang truyền giáo và tổ chức, là Phật giáo cung đình Nguyễn tuy cùng dòng Lâm Tế nhưng không quan hệ trực tiếp và chịu ảnh hưởng Lâm Tế Bắc Hà. Tuy vậy cũng chỉ hạn chế chứ không thể tiêu diệt Phật giáo. Năm 1830 triều đình Nguyễn triệu tập sư sãi về Huế giao Bộ Lễ xem xét và cuối cùng cấp độ điệp giới đao cho 53 nhà sư trong đó có nhà sư Phúc Điền ở Bắc Hà.

Trong thời Tự Đức (1848-1882), theo *Đại Nam Thống Nhất Chí* thống kê cả nước 166 chùa mà Hà Nội chỉ có 18 chùa còn Huế có 36 chùa. Tất nhiên đó đều là danh lam chứ không phải chùa làng.

Danh sách 18 chùa Hà Nội như sau:

- Chùa Hoằng Ân, Chùa Trấn Bắc, Chùa Một Cột, Chùa Địa Linh, Chùa Chiêu Thiền, Chùa Dục Khánh, Chùa Báo Thiên, Chùa Quán Sứ, Chùa Liên Trì, Chùa Hương Tích, Chùa Tuyết Sơn, Chùa Vân Mộng, Chùa Bồ Tát, Chùa Đại Bi, Chùa Pháp Vân, Chùa Pháp Vũ, Chùa Pháp Lôi, Chùa Pháp Điện[46].

Danh sách 36 chùa ở Huế như sau:

- Chùa Quang Đức, Khánh Vân, Quang Bảo, Bảo Sơn, Diên Thọ, Phú Ốc, Báo Quốc, Quốc Ân, Kim Tiên, Tuệ Lâm, Từ Đàm, Viên Giác, Thiền Lâm, Đông Thuyền, Thiên Thai Nội, Từ Hiếu, Thiên Hòa, Chi Viên, Tường Vân, Viên Thông, Đức Sơn, Tịnh Thổ, Linh Giác, Phổ Quang, Sùng Hóa, Hà Trung, Nghi Giang, Sơn Tùng, Tuệ Vũ, Bác Vọng, Giác Hoàng, Ưu Điểm, Tĩnh Quang, Thiên Tân, Long Phúc, Cổ Trai.

Các tỉnh thành khác cũng nhiều chùa.

Rõ ràng số chùa trong *Đại Nam Nhất Thống Chí* không phản ảnh đầy đủ số chùa trong cả nước thời điểm đó. Ví dụ chùa Thiên Mụ có từ thời chúa Nguyễn, đến thời Tự Đức và hiện nay vẫn còn mà *Đại Nam Nhất Thống Chí* không đưa tên, không rõ vì sao.

Chùa còn thì Phật giáo còn duy chỉ thiếu tư liệu và thiếu cao tăng như thời Lý-Trần.

Trong số nhà sư thời Nguyễn sơ có hòa thượng Phúc Điền được cấp độ điệp năm 1830 là một trong số 53 nhà sư được cấp độ điệp năm đó.

Hòa thượng **Phúc Điền** [khoảng 1810-1890] họ Võ, người Sơn Minh thuộc Hà Nội. Năm 12 tuổi xuất gia ở chùa Đại Bi (hiện nay là chùa Sét ở quận Hoàng Mai - Hà Nội.NDH) tại Thịnh Liệt, Hà Nội. Năm 20 tuổi ông được bộ Lễ cấp độ điệp và giới đao, công nhận là nhà sư chân tu. Năm 1840, hòa thượng khai hóa chùa Bồ Sơn (Bắc Ninh ngày nay), năm 1843 dựng chùa Liên Nhi (Hà Tây ngày nay), năm 1846 dựng chùa Liên Trì (Hà Nội ngày nay), năm 1847 khai hóa chùa Báo Thiên (Hà Nội ngày nay), năm 1852 trùng tu chùa **Liên Tông** (Bạch Mai - Hà Nội ngày nay) và trụ trì ở đó.

Hòa thượng Phúc Điền mất năm 80 tuổi. Hòa thượng có nhiều học trò nổi tiếng như Thông Vinh, An Thiền, Phổ Tịnh...

Phúc Điền là nhà sư có công lớn trong việc bảo tồn tư liệu Phật giáo. Hòa thượng biên soạn các sách *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục, Phóng sinh giới sát văn, Tam giáo quản khuy*... Hòa thượng tổ chức khắc in *Kinh Hoa Nghiêm, Đại giới điệp, Thiền uyển tập anh*... ở chùa Liên Tông và chùa Bồ Sơn.

Trong sách *Đại Nam thiền uyển kế đăng lục,* hòa thượng đã ghi lại 23 tổ Yên Tử kể từ Hiện Quang: Hiện

Quang, Viên Chứng, Đại Đăng, Tiêu Dao, Huệ Tuệ, Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang, Am Tâm, Phù Vân, Vô Trước, Quốc Nhất, Viên Minh, Đạo Huệ, Viên Ngộ, Tổng Trì, Khuê Thám, Sơn Đẳng, Hương Sơn, Trí Dung,Tuệ Quang, Chân Trú, Vô Phiền.

Cống hiến chủ yếu của Phúc Điền là biên soạn sách *Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục* có giá trị nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nhưng Phúc Điền không truyền lại ngôn hành nào khác để có thể hiểu tư tưởng của ông hơn. Nói chung kể từ thời Chân Nguyên về sau thì nhiều nhà sư chú tâm vào việc sưu tập lại các tư liệu sơn môn thời trước, khắc in các tư liệu đó và kinh Phật.

Rồi đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm. Phật giáo cả nước bước vào chống Pháp và canh tân.

Trong hoạt động chống Pháp nổi lên hai phong trào Phật giáo: Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Nam Bộ. Đây là kết quả của phong trào "Ông Đạo" Nam Bộ vây quanh Thất Sơn huyền bí.

Bửu Sơn Kỳ Hương do Đoàn Văn Huyên [1807-1856] tự xưng Phật Thầy cứu thế. Ông bị triều đình Huế bắt đưa an trí tại chùa Tây An tỉnh An Giang ngày nay. Nơi đây hiện còn mộ của ông. Bia mộ ghi ông là đời thứ 38 Lâm Tế. Ông tổ chức khai hoang lập ấp, dựng Thái Sơn Tự nay thuộc xã Thái Sơn huyện Tịnh Biên tỉnh An Giang. Thái Sơn Tự chỉ thờ Tổ không thờ Phật. Nhưng không đủ tư liệu giáo lý để nghiên cứu.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Ngô Lợi [1831- ?]. Không rõ ông học ai nhưng còn để lại *Bà La Ni Kinh* 223 chữ Hán. Năm 1870 Ngô Lợi tự xưng Bổn Sư. Năm 1876 Ngô Lợi dẫn đồ đệ vào núi Tượng khai hoang lập ấp xây chùa truyền đạo tại xã Ba Chúc huyện Tri Tôn tỉnh An Giang ngày nay. Quân Pháp tấn công Ba Chúc. Nhưng hiện nay Tứ Ân Hiếu Nghĩa vẫn tồn tại và có hơn 20 bộ kinh tự biên.

Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa đều là Phật giáo mang tính Tam giáo mà Nho giáo lại rất đậm, ví dụ như tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa đến nay các cụ gánh vẫn để tóc dài vì "Phát phu thọ ư phụ mẫu bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã" của Nho giáo. Tinh thần yêu nước chống Pháp là giá trị của hai tổ chức này (TTPGVN tr.701-710).

Bắt đầu từ nửa đầu thế kỷ XX thì Phật giáo Việt Nam bước vào canh tân. Phong trào canh tân gắn liền với sự truyền bá của của văn hóa Pháp và vận động Duy Tân của Thái Hư ở Trung Quốc, Hội nghị Colombo ở Sri Lanka.

Sau khi thực dân Pháp chiếm nước ta thì Sài Gòn, Hà Nội thành trung tâm truyền bá văn minh phương Tây.

Một số trí thức Tây học hoàn toàn như các ông Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Phạm Quỳnh, Hoàng Xuân Hãn, Phan Văn Hùm, Nguyễn Bá Lăng, Lê Đình Thám... tham gia hoạt động Phật giáo.

Phong trào canh tân bắt đầu từ Nam Bộ. Năm 1920 thành lập Hội Lục Hòa do hai nhà sư Khánh Hòa và Thiện Chiêu vận động thành lập, xuất bản tạp chí Pháp Âm [1929]... Năm 1931 thành lập Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, xuất bản tạp chí Từ Bi Âm [1932]. Năm 1932 thành lập Hội An Nam Phật học ở Huế do nhà sư Giác Minh và bác sĩ Lê Đình Thám (Tâm Minh) chủ trì, xuất bản tạp chí Viên Âm [1934]. Năm 1934 thành lập Bắc Kỳ Phật giáo Tổng hội ở Hà Nội, xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ [1935]...

Việc thống nhất giáo hội Phật giáo cả nước đã được đặt ra nhưng gặp nhiều khó khăn phức tạp. Mãi đến sau ngày thống nhất Tổ quốc, nước nhà hoàn toàn độc lập thì việc thống nhất tổ chức Phật giáo mới hữu hiệu.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam mới hình thành. Năm 1981, 1987, 1992, 1997, 2002 đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ I, II, III, IV, V họp ở Hà Nội.

Chùa Quán Sứ trở thành trung tâm Phật giáo, Phật học thế kỷ XX, có tác dụng lãnh đạo toàn quốc.

Những vấn đề Phật học cơ bản đã được thảo luận trên các tạp chí như Từ bi Âm, Viên Âm, Đuốc Tuệ và trên nhiều tạp chí khác không chuyên về Phật giáo. Phật giáo là vô thần hay hữu thần? Nguồn gốc Phật giáo Việt Nam từ đâu đến và từ bao giờ?...

Phật học xuất hiện bên cạnh Phật giáo góp phần hiện đại hóa Phật giáo. Tăng già mang hình thức tổ chức

hội đoàn xã hội thời đại công nghiệp theo mô hình Phương Tây. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham gia phong trào canh tân thế giới. Tố Liên cầm đầu phái đoàn dự hội nghị thành lập Hội Phật giáo thế giới tổ chức ở Colombo nước Sri Lanka năm 1950.

Xu hướng canh tân và hiện đại hóa đưa Phật giáo từ xuất thế sang nhập thế, từ thuần túy tín ngưỡng tôn giáo sang triết lý nhân sinh, từ tăng già chỉ bao gồm tín đồ xuất gia sang giáo hội bao gồm cả xuất gia lẫn cư sĩ và nhà Phật học. Giới Phật giáo và Phật học Hà Nội có nhiều đóng góp lớn.

Phật học thế kỷ XX có ba cống hiến quan trọng. Một, luận án "*Le bouddhisme en An Nam des origines au XIII*[e] *siècle*" (Phật giáo xứ An Nam (Việt Nam ngày nay.NDH) từ cội nguồn đến thế kỷ XIII) đăng tải trên BEFEO (tạp san Trường Viễn Đông Bác Cổ) tập XXXII, Hà Nội năm 1932, bàn về nguồn gốc Phật giáo Việt Nam cho đến thế kỷ XIII. Hai, cuốn *Phật giáo triết học* của Phan Văn Hùm tái bản lần thứ ba năm 1943 do Nxb Tân Việt ở Hà Nội ấn hành, bàn về triết học Phật giáo dưới nhãn quan một nhà triết học Tây học. Ba, cuốn *Phật Lục* của Trần Trọng Kim trình bày lịch sử Phật giáo, nội dung và hình thức, bản thứ hai in năm 1943 tại Nxb Lê Thăng ở Hà Nội, nay đã được tái bản.

Phật giáo thời Nguyễn lùi về dân gian. Phật giáo thời cận hiện đại tiến lên canh tân và Phật học xuất hiện đưa Phật giáo từ thuần túy tôn giáo sang triết lý nhân sinh.

Ngoài ra cũng cần đề cập đến hai tông phái mới: Đạo Hòa Hảo và Đạo Cạo Đài ở Nam Bộ.

Đạo Cao Đài thành lập năm 1927, hiện nay chia thành nhiều phái. Đây là một hỗn dung Tam giáo mà Đạo giáo chiếm thượng phong thể hiện qua việc cầu cơ.

Đạo Hòa Hảo ra đời năm 1939, nay cũng vẫn tồn tại.

Hai tôn giáo mới này hoạt động chính trị rất phức tạp, từng chống Pháp rồi lại theo Pháp. Sau ngày thống nhất Tổ quốc thì những người theo đế quốc đã không còn giữ địa vị lãnh đạo nữa. Các tín đồ vốn là nông dân nghèo nay tham gia hoạt động xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đặc điểm chung của hai tôn giáo này là Tam giáo hoặc trọng Đạo như Cao Đài, hoặc trọng Phật như Hòa Hảo. Nhìn chung có thể xếp đạo Hòa Hảo vào dòng Phật giáo, còn Đạo Cao Đài nên xếp vào dòng Đạo giáo.

Hai tôn giáo này sinh ra ở Nam Bộ và địa bàn chính cho đến nay vẫn là Nam Bộ tuy có tiến ra Trung Bộ và Bắc Bộ nhưng không đủ mạnh. Nhân dân miền Bắc vẫn theo Phật giáo Đại Thừa truyền thống Trúc Lâm là chủ yếu.

Các nhà sư thời Nguyễn đều không tham chính, hòa mình trong dân gian. Đến thời cận hiện đại đã xuất hiện các nhà sư trí thức tham gia vào phong trào yêu nước và lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, một số vị vừa mới viên tịch gần đây, đa số đều còn đang hoạt động trong giáo hội.

Điểm tiến bộ của Phật giáo trong thời Nguyễn là sự xuất hiện của Phật học.

*

* *

Vậy thì so với Phật giáo Tiền Đại Việt, Phật giáo Đại Việt đã có những tiến bộ mới nào?

1. Phật giáo Đại Việt chia thành 2 thời kỳ lớn rõ rệt: toàn thịnh và suy thoái.

Trong thời Lý-Trần, Phật giáo toàn thịnh, chiếm địa vị thượng phong trong hệ tư tưởng Tam giáo. Trong thời Lê-Nguyễn, Phật giáo bị gạt ra khỏi chốn cung đình trở về với dân gian như khi mới bắt đầu du nhập vào thời kỳ Tiền Đại Việt. Nho giáo đã độc chiếm cung đình, đẩy Phật giáo xuống dân gian nhưng không tiêu diệt được mà cũng không cho tồn tại song song như Phật giáo đã để cho Nho giáo và Đạo giáo cùng tồn tại trong thời Lý-Trần.

Nói ngắn gọn, thời Lý-Trần thì Phật giáo nằm trong hệ tưởng Tam Giáo. Thời Lê-Nguyễn hệ tư tưởng Tam Giáo đã phá sản tuy Nho, Thích, Đạo vẫn tồn tại.

2. Phật giáo Lý-Trần đã trí thức hóa cao hơn Phật giáo Tiền Đại Việt, chủ yếu nhờ du nhập bộ Đại Tạng Hán dịch.

Mặt tích cực của việc nhập Đại Tạng là cung cấp cho Tăng già một khối kinh Phật đồ sộ. Kinh Đại Tạng nhập thời Tiền Lê là bản Khai Bảo Tạng gồm có 5048

quyển. Năm 978 nhà Tống khắc in xong thì năm 1009 đã được đưa về nước ta. Rồi năm 1018, 1034, 1295 lại nhập Đại Tạng. Triều đình cho sao chép rồi đến năm 1295, 1311 thì khắc in. Đại Tạng đã tương đối phổ biến. Không những nhà sư học mà nhà nước còn tổ chức thi riêng kinh Phật đồng thời thi chung trong thi Tam giáo. Nhiều Phật tử thông tuệ như Viên Chiếu, Trần Cảnh, Tuệ Trung, Trần Khâm, Pháp Loa. Đặc biệt là đã xuất hiện sách Phật Đại Việt: Khóa Hư Lục diễn giải giáo lý theo tư tưởng và ngôn ngữ Đại Việt.

Và xuất hiện một tông Phật giáo Đại Việt:Tông Trúc Lâm được ghi vào Phật giáo sử như một tông độc lập không phải chi nhánh tông phái như sơn môn Dâu hay sơn môn Kiến sơ, sơn môn Thảo Đường.

Sự nghiệp học tập hội nhập văn hóa về phương diện Phật giáo đã được người Đại Việt hoàn thành từ chỗ du nhập các tông phái Phật giáo Trung Quốc vượt lên thành lập một tông phái độc lập dân tộc. Ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam vẫn luôn luôn tự hào là môn đồ tông Trúc Lâm.

Mặt tiêu cực của Đại Tạng là cơ tầng Phật giáo Việt-Ấn lu mờ bị lãng quên. Tuy rải rác vẫn còn nhà sư Ấn Độ đến triều Lý-Trần và có Sùng Phạm sang Ấn Độ học tập 9 năm. Song bản thân Phật giáo tại Ấn Độ đã suy tàn từ khoảng thế kỷ XI bị Islam giáo lấn át. Đến nay Ấn Độ chỉ còn một số rất ít người theo Phật giáo không đáng kể so với dân số hàng tỉ. Theo thống kê

năm 1960 Phật giáo chỉ có 180.796 người đứng hàng thứ 6 trong 9 tôn giáo ở Ấn Độ. (Thánh Nghiêm pháp sư. *Lịch sử Phật giáo thế giới. Tập I.* Phần Lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Bản dịch. NXB Hà nội 1995. tr.277). Về mặt lịch sử mà nói nhiều người đã không còn biết đến cơ tầng Việt-Ấn mà chỉ biết thượng tầng Việt-Trung cho nên tâm tâm niệm niệm Phật giáo Việt Nam thuộc Bắc Tông do Phật giáo Trung Quốc xuất khẩu sang nước ta với Vô Ngôn Thông và tưởng rằng Phật giáo Việt Nam là chi nhánh Thiền tông Trung Hoa, nhà sư nào cũng là thiền sư.

3. Phật giáo Đại Việt không những đã đem lại một tông Phật giáo Đại Việt mà còn sáng tạo một nền văn minh Phật giáo bao gồm cả giá trị tinh thần và giá trị nghệ thuật. Điều 2 đã nói về giá trị tinh thần. Điều này bàn về giá trị văn hóa nghệ thuật. Trước tiên đó là kiến trúc chùa tháp, chuông đồng, phù điêu và tượng.

Năm 1010 nhà Lý xây dựng chùa Thắng Nghiêm, phát 1680 cân đồng đúc chuông chùa Đại Giáo. Từ đó về sau các vua Lý thường xuyên xây chùa đúc tượng.

Về chùa thì nổi tiếng nhất là chùa Một Cột khởi công năm 1049 từ một giấc mơ Quan Âm. Đây là một đóa hoa nghệ thuật Phật giáo độc đáo trong làng chùa Phật thế giới. Chùa Một Cột hiện tồn ở thủ đô Hà Nội hôm nay tuy là một mô hình trùng tu thu nhỏ vẫn là di tích lịch sử tôn giáo và nghệ thuật, niềm tự hào của người Hà Nội cổ kim.

Hệ thống chùa Yên Tử, tổ đình của tông Trúc Lâm xây dựng thời Trần Nhân Tông nay chỉ còn tấm bia chữ Phật và tượng Trúc Lâm đệ nhất Tổ tạc thời Lê đặt trong ngôi tháp Huệ Quang mà phần đế với hoa văn sóng cồn và tòa sen là di sản của kiến trúc Trần. Nay đã là một chốn đi về hàng năm nườm nượp khách thập phương trong ngoài nước.

Về tháp thì tháp Báo Thiên 12 tầng xây dựng năm 1057 nguy nga. Nay đã không còn nữa gây bao nhiêu hoài niệm và bức xúc cho người Hà Nội hôm nay mỗi khi đi qua đường phố mang tên Báo Khánh. Không mấy ai còn biết Báo Khánh là hợp danh của Báo Thiên Tự và Hữu Khánh Thụy.

Năm 1066 xây tháp trên núi Tiên Du, nay tháp đã không còn nhưng vẫn còn hàng 10 con thú đá đồ sộ đứng trước chùa Phật Tích tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Năm 1094 xây tháp chùa Lãm Sơn, nay chỉ còn một cây cột đá chạm sóng nước và rồng nổi tiếng với tên gọi cột chùa Dạm ở tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Thời Trần còn để lại tháp Phổ Minh ở tỉnh Nam Định và tháp Bình Sơn ở tỉnh Phú Thọ.

Phù điêu thường là điêu khắc trên gỗ hay trên đá. May mắn còn lại mấy tấm tay vịn bằng đá cát tạc chim phượng đậu trên hoa sen của chùa Lạng và chùa Bà Tấm thuộc thời Lý ở tỉnh Hưng Yên ngày nay. Cũng ở tỉnh Hưng Yên còn có một số phù điêu bằng gỗ cảnh tiên nữ dâng hoa đánh trống ở chùa Thái Lạc. Tỉnh Nam

Định ngày nay còn bộ cánh cửa chạm rồng chùa Phổ Minh. Đó là những kiệt tác phù điêu, trừ mấy tấm tay vịn bằng đá ra, có thể các tác phẩm điêu khắc gỗ không phải nguyên bản gốc.

Về tượng thì nổi bật nhất là năm 1041 vua phát 7560 cân đồng đúc tượng Di Lặc, Hải Thanh và Công Đức cùng chuông để ở Từ Thị Thiên Phúc trên núi Tiên Du nay không còn nữa.

May mắn còn tượng A Di Đà chùa Phật tích tỉnh Bắc Ninh và 4 pho tượng Kim Cương trên chùa Long Đọi ở tỉnh Hà Nam ngày nay.

Hơn 1300 pho tượng Phật được Pháp Loa đúc nay không còn dấu vết dù rằng pho tượng Di Lặc cao to đến mức Pháp Loa phải xin vua dùng quân ngự lâm mới kéo được lên tòa.

Tượng động vật thời Lý hiện tồn là 10 con thú (sư tử, voi, tê giác, trâu, ngựa) ở chùa Phật Tích tỉnh Bắc Ninh, tượng tòa sen hình sư tử của Viên Giác Tự (chùa Lạng) và Linh Nhân Tư Phúc Tự (chùa Bà Tấm) ở Hưng Yên. Đều là tượng đá kích thước lớn như thật chạm trổ tinh vi.

Về gốm sứ vốn vô vàn nay chỉ nhờ bàn tay các nhà khảo cổ học mới phát lộ từ dưới lòng đất sâu một số tiêu bản nguyên vẹn còn đa số là mảnh vỡ của một nghệ thuật gốm sứ Phật giáo cực kỳ phong phú từ bát đĩa, lư hương... thường dùng, đến rồng phượng trang trí kiến trúc... Người Pháp đã từng đưa ra khái niệm văn minh Đại La, thì nay đã xác định là văn minh Lý-Trần (Tham khảo

Khảo cổ học Việt Nam do Hà Văn Tấn chủ biên. Nxb KHXH năm 2002 các trang 92-113, 134-141, 153-182).

Thời Lê - Nguyễn tuy Phật giáo không chiếm thượng phong như thời Lý-Trần nhưng vẫn để lại một tài sản văn hóa nghệ thuật quan trọng. Bộ 18 La Hán (hay Tổ) chùa Tây Phương thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay là một kiệt tác điêu khắc. Tháp Cửu phẩm liên hoa chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) tỉnh Bắc Ninh ngày nay là một công trình điêu khắc gỗ độc đáo. Tượng Thiên thủ thiên nhãn (Phật Bà nghìn mắt nghìn tay) đẹp như một vũ nữ nổi tiếng cũng ở chùa Ninh Phúc. Chùa Hương với một hệ thống chùa hang ở tỉnh Hà Tây ngày nay cũng là chốn hành hương hàng năm hàng vạn người không thua kém Yên Tử.

Phật giáo Đại Việt đã tiến từ hội nhập với Thiền Tông Trung Hoa sang hình thành tông Trúc Lâm, một tông Phật giáo dân tộc. Từ chỗ tiếp thu cái vốn Thiền tông Trung Hoa đượm mùi thần bí với những công án, đảnh hét đã tiến đến hỗn dung Giáo Tông với Thiền Tông mà sản sinh ra tông Trúc Lâm vừa giảng giải đạo lý Từ Bi Hỉ Xả vừa đề cao Tâm là Lòng. Tiến từ theo kinh lục Trung Hoa sang kinh lục Việt: Khóa Hư Lục, Tam Tổ Thực Lục. Tiến từ những tượng Phật mô hình Trung Hoa sang cả một nền nghệ thuật Phật giáo phong phú riêng biệt từ chùa đến tượng đến hoa.

Đó là thành tựu Phật giáo Đại Việt trong văn minh Đại Việt.

TIẾT 3. ĐẠO GIÁO ĐẠI VIỆT

Đạo giáo Tiền Đại Việt là của dân gian. Đạo giáo Đại Việt vào cung đình trong thời Lý-Trần để rồi trả lại dân gian trong thời Lê Nguyễn. Đó là hai bước đi cơ bản **của Đạo giáo** Đại Việt.

Hiện nay - năm 2005 - một vài nhà nghiên cứu tôn giáo cho rằng Việt Nam không có Đạo giáo chỉ có Sa man giáo!

Chỉ cần mở *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ra đã thấy Đạo giáo. Dẫn vài tư liệu:

- Năm 971, Đinh Tiên Hoàng bắt đầu qui định cấp bậc văn võ, tăng đạo... tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư,Trương Ma Ni làm Tăng lục, **đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức sùng chân uy nghi**.

- Năm 984 Lê Đại Hành xây dựng cung điện: điện Bách bảo thiên tuế, điện Phong Lưu, điện Tử Hoa, **điện Bồng Lai**, điện Cực Lạc...

Hai chữ "Bồng Lai" há không phải là tiên cảnh của Đạo giáo ư?

- Năm 1009, Lý Thái Tổ vừa lên ngôi sắp đặt quan lại trong triều, ban y phục cho tăng *đạo*.

Sau đó có các ghi chép về tăng đạo, chùa quán. Và "Năm thứ 19 [1027], mùa xuân, tháng 3, ngày mùng 1 Bính Thân, vua lấy áo ngự ban cho **Trần Tuệ Long là đạo sĩ** ở quán Nam Đế...".

Đạo giáo vào cung đình, là một trong Tam giáo thường được đề cập.

Đạo giáo vào cung đình, ủng hộ vương triều độc lập dân tộc là đặc điểm nổi bật của Đạo giáo Đại Việt khác hẳn Đạo giáo Trung Quốc. Đạo giáo Trung Quốc xuất hiện làm động lực khởi nghĩa nông dân chống triều đình, luôn luôn là ngọn cờ nông dân khởi nghĩa trong suốt lịch sử Trung Hoa phong kiến. Chỉ một bộ phận Đạo giáo sĩ tộc tham chính thời Tống Đường, trong khi đó trong dân gian thì nông dân vẫn nổi dậy dưới ngọn cờ Đạo giáo.

Đạo giáo Đại Việt không bao giờ là ngọn cờ chống triều đình dân tộc. Ngay từ khi nhà Tiền Lê, nhà Lý xuất hiện thì Đạo giáo đã dùng sấm ngữ để ủng hộ.

I. Sấm ngữ.

Sấm ngữ là gì? Nguyên văn chữ Hán trong ĐVSKTT là "Sấm văn". "Sấm" chữ Hán có nghĩa là câu văn dự báo cát hung. Sấm thi là bài thơ dự báo cát hung. Thường các đạo sĩ đưa ra. Sấm ký, sấm thi đã từng xuất hiện từ thời Hán ở Trung Quốc. Lời "Sấm" mang nhiều ẩn ý có thể giải thích khác nhau. Chữ "Sấm" có một phần tương tự chữ "Thiêm", có quan hệ với nhau. "Thiêm" nay chữ Nôm đọc "Thăm". Thăm là thẻ tre viết một bài thơ thường để trong ống tre, người xin thăm (xăm) xóc rơi ra một thẻ. Ngày nay vẫn tồn tại trong các đền chùa mặc dù bị cấm. Có một số chùa còn các thăm cổ viết theo một điển tích nào đó. Ví dụ hiện nay chùa Lưu Ly ở tỉnh Thái Bình còn một số thăm mang tích Hạng

Võ, tích Hán Cao Tổ, tích Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi kết nghĩa đào viên... Một thăm về nàng Kiều văn thơ rất hay:

Thúy Kiều dữ Giác Duyên tu hành chi triệu.
Đào hồng lục liễu hảo xuân quang
Nhật noãn hòa phong giác tiệm trường
Khởi đán lê viên vi thắng cảnh
Sơn lâm hà xứ bất phương phương.

Giải: Sự cập thời. Hôn hựu nghi. Bệnh tương dụ. Tụng hòa hỉ.

(Điềm Thúy Kiều theo Giác Duyên tu hành.
Đào hồng liễu lục xuân sắc sáng
Nắng ấm gió lành Giác dần tăng.
Một vườn lê tràn danh thắng
Núi rừng đâu cũng một trời hương.

Giải: Việc gặp thời. Hôn nhân thích hợp. Bệnh tật thuyên giảm. Kiện tụng thắng lợi).

Thăm này rất văn chương, ý vị, tốt lành. Dẫn tích truyện Kiều đề cập đến việc ở thanh lâu qua hai chữ "lê viên". Lê viên là vườn lê mà Đường Minh Hoàng dạy cung nữ ca hát mua vui, sau dùng để chỉ nơi ca kỹ hoạt động. Thúy Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự vẫn nhưng lại được sư Giác Duyên cứu đưa về đi tu. Đó là một mối nhân duyên, cho nên giải là hôn nhân tốt đẹp. Nhảy xuống sông tự vẫn mà thoát chết cho nên giải là bệnh tình qua khỏi không nguy kịch. Thắng cảnh, hương thơm cho nên giải kiện tụng thì không thua.

Các đền chùa hiện nay thì thăm phức tạp, làm bằng bài thơ quốc ngữ dài hơn nhưng không điển tích văn chương như các thăm cổ. Ví dụ như một thăm của chùa Cổ Lễ tỉnh Nam Định sau đây:

Bản mạnh: Mạnh vì xem vào có tương tinh
Thông minh nhĩ mục có thân mình
Dọc ngang bờ cõi xoay giời đất
Vinh nhục tơ hào thấy chẳng kinh.

Gia trạch: Cơ đồ xây dựng ở trong tay
Nhân có cành ra đức có cây
Xum vẻ chi lan vào một cửa
Người xem đông đúc cảnh vui bày.

Cầu tài: Xưa nay tài hóa có lưu thông
Có của nhưng mà phải có công
Thời chớ tham chi đừng tiếc lại
Tỏ mặt hào kiệt đấng anh hùng.

Cầu mưu: Kế cách bày nên chuyện khéo khôn
Sao cho êm đẹp lại vuông tròn
Cũng đừng so xét đừng tranh cạnh
Nước chảy lâu lâu đá cũng mòn.

Xuất hành: Thuận buồm xuôi gió một chèo lan
Gặp khách tri âm lựa tiếng đàn
Ngọn nước chân mây tình mặn nhạt
Hẹn gì lưu thủy mấy cao sơn.

Phần mộ: Chân giời văng vẳng tiếng thu thanh
Mặt nước tà tà bụng nhi chinh
Lạc cảnh lạc giao tìm đến chốn
Được hơi ấm cúng được an lành.

Hôn nhân: Tơ chỉ xe chung Tấn mấy Tần
Cơ duyên đem lại nghĩa Châu Trần
Thời rày tái thế tương phùng hẳn
Đã vững duyên này phải có nhân.

Tử tức: Bồn hoa giống ngọc đến tay ai
Những ước sinh sinh thuở một hai
Nỗi nước trăm năm công nghĩa nặng
Hoa tươi ngọc tốt chốn đình giai

Tật bệnh: Một cõi thờ ơ mấy nắng thương
Đã dù vẻ sắc kém màu hương
Sơn quân nếu có còn sinh ý
Còn để hoa thần điểm lại trang.

Thất vật: Bình bèo kia còn nói đến chi
Nước nổi hoa rụng chuyện qua thời
Thôi thôi tiết xót càng thêm nhọc
Giời lại đền bồi đã có khi.

Tổng đoán: Thân này nhĩ mục thông minh
Dọc ngang trời đất tung hoành bể non
Nếp nhà dựng sẵn có khuân
Tài cho lợi nhỏ mưu còn nước cao
Ra ngoài lắm kẻ mời chào

Âm dương phần mộ thế nào không an
Hôn nhân hai sợi tơ duyên
Tử cung rồi được đổi phiền làm vui
Bệnh kia cầu đảo mấy rồi
Thất vật không thấy tìm tòi làm chi./.

Hầu hết các lá thăm hiện nay đều theo những mục như lá thăm này. Tuy cũng dùng đôi chữ Hán ra vẻ văn chương cao siêu như Nhân, Đức, Tấn Tần, Châu Trần... nhưng lời thơ ngô nghê bộc lộ trình độ văn hóa rất thấp. Nhưng về mặt tâm lý thì đã điểm trúng các nhu cầu con người hiện đại: bản mệnh, gia trạch, cầu tài, cầu mưu, xuất hành, phần mộ, hôn nhân, tử tức, tật bệnh, thất vật. Đó những mối quan tâm của con người hiện đại. Con người vốn luôn luôn muốn dự báo cuộc sống của mình, đó là cơ sở của các loại dự báo từ phương pháp cổ truyền như rút thăm, bói Dịch, xem tử vi đến những cách bói toán phương Tây như bói bài Tây... Dân tộc nào trên thế giới cũng đều có bói toán dưới hình thức này hay hình thức khác để đáp ứng nhu cầu dự báo tương lai trong hoàn cảnh thiên nhiên bí ẩn hùng vĩ chứa đầy bất trắc.

Hiện nay xin thăm là điều không nên khuyến khích mà phải bài trừ vì thực tế chỉ là những lời phán chung chung. Tôi chưa thấy lá thăm nào nói người ngu đần dốt nát, suốt đời đau khổ. Thăm đều rất "có hậu". Tất nhiên ngẫu nhĩ cũng có người thấy nội dung lá thăm phù hợp với mình. Bởi vì thăm là đúc kết tâm lý và xã hội nhiều thế hệ nên có xác suất đúng.

Nhưng trong lịch sử nước ta thì thường gặp. Nổi tiếng nhất là sấm Trạng Trình sau đây sẽ đề cập.

Sấm ngữ sớm nhất thấy trong ĐVSKTT.

ĐVSKTT ghi:

1. Năm Thái Bình thứ 5 [974] có lời sấm:

"Đỗ thích thí đinh đinh,
Lê gia xuất thánh minh,
Cạnh đầu đa hoành nhi,
Đạo lộ tuyệt nhân hành.
Thập nhị xưng đại vương,
Thập ác vô nhất thiện,
Thập bát tử đăng tiên,
Kế đô nhị thập thiên".

Người ta đã giải thích: Đỗ Thích thí Đinh Đinh, nhà Lê nổi thánh minh, tranh nhau nhiều hoành nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai xưng đại vương, toàn ác không việc thiện, mười tám con lên tiên, sao Kế đô hai chục ngày.

Đỗ Thích giết Đinh Đinh là giết hai người họ Đinh tức Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn. Mười hai xưng đại vương chỉ Đinh Bộ Lĩnh tiêu diệt 12 sứ quân xưng đại vương. Thập ác vô nhất thiện chỉ vạc dầu cũi hổ của Đinh Tiên Hoàng là tàn ác. Lê gia xuất thánh minh chỉ Lê Hoàn lên ngôi. Thập bát tử là chiết tự chữ Lý chỉ Lý Công Uẩn lên ngôi mà là 18 người bị giết. Kế đô là hung tinh chỉ 20 ngày sau sẽ xảy ra tai họa.

Cũng có người giải thích khác. Không giải thích Thập bát tử là chữ Lý chỉ Lý Công Uẩn.

Đã là sấm ngữ thì là ẩn dụ, có nhiều cách giải, nếu rõ nghĩa thì không phải là sấm nữa. Sấm không phải sử liệu không thể tin như sử liệu cho nên đề cập đến cả ba nhà Đinh, Lê, Lý vì có thể kết hợp nhiều câu sấm nên truyền đi sai lạc.

Câu sấm trên đây nhằm tạo điều kiện hay che giấu thực tế việc giết cha con Đinh bộ Lĩnh đưa Lê Hoàn lên ngôi.

Theo *An Nam chí nguyên* thì Đinh Bộ Lĩnh chết trước, còn Đinh Liễn bị Lê Hoàn giết (ANCN tr.6). Tư liệu này có thể đúng với thực tế lịch sử hơn. Lê Hoàn là chủ mưu việc hành thích và Đỗ Thích chỉ là tay sai. Không thể giải thích động cơ giết vua của Đỗ Thích bằng giấc mơ thấy sao sa vào miệng, y không có điều kiện làm vua. Chỉ Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân mới có quyền lực chiếm ngôi vua và được vợ Đinh Bộ Lĩnh đồng mưu, đồng mưu nên mới lấy áo long bào khoác cho Lê Hoàn rồi làm vợ Lê Hoàn. Chính biến cung đình là việc thường trong chế độ phong kiến, là hình thức thay đổi chính quyền cơ bản không thông qua "nội chiến" đẫm máu mà tương đối "hòa bình". Có chính biến hoàn toàn cá nhân gây rối loạn trật tự xã hội. Có chính biến hợp lòng dân đem lại ổn định và phát triển xã hội khi tiên triều đã thoái hóa. Chính biến Lê Hoàn là loại sau. Nếu không có Lê Hoàn thì họa mất nước sẽ diễn ra. Ngày nay

- thế kỷ XXI - trên thế giới đang diễn ra cái gọi là "cách mạng nhung", "cách mạng da cam" tại các nước cộng hòa của Liên Xô cũ cũng chính là một loại chính biến "hòa bình" không "nội chiến" nhưng mục đích khác nhau tuy nội dung vẫn là thay thế chính quyền hiện hữu.

2. ĐVSKTT viết: "Tháng ấy (năm 1009) ngày Quí Sửu, Lý Công Uẩn tự lập làm vua. Trước đấy ở hương Diên Uẩn châu Cổ Pháp có cây gạo bị sét đánh, người làng ấy xem kỹ dấu sét đánh có mấy chữ:

Thụ căn diểu diểu, mộc biểu thanh thanh.
Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành.
Đông a nhập địa, mộc dị tái sinh.
Chấn cung kiến nhật, Đoài cung ẩn tinh.
Lục thất niên gian, thiên hạ thái bình.

(Gốc cây thăm thẳm, ngọn cây xanh xanh. Cây hòa đao rụng, mười tám hạt thành. Cành đông xuống đất, cây khác lại sinh. Đông mặt trời mọc, Tây sao náu mình, khoảng sáu bảy năm, thiên hạ thái bình).

Sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: "Thụ căn diểu diểu", chữ *căn* nghĩa là gốc, gốc tức là vua; chữ *diểu* đồng âm với chữ *yểu* nên đọc là *yểu*. "Mộc biểu thanh thanh" chữ *biểu* nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi; chữ *thanh* gần giống với chữ *thanh* (so với chữ trước thì chữ này có thêm bộ thảo.NDH) nên hiểu là *thanh* tức là thịnh. *Hòa, đao, mộc* ghép lại là chữ Lê. "*Thập, bát, tử*" là chữ Lý. *Đông a* là chữ Trần, "nhập địa" là người phương Bắc vào

cướp. "Mộc dị tái sinh" là người họ Lê khác lại sinh ra. "Chấn cung kiến nhật", *chấn* là phương Đông, *kiến* là mọc ra, *nhật* là thiên tử."Đoài cung ẩn tinh", *đoài* là phương Tây, *ẩn* cũng như lặn, *tinh* là thứ nhân. Mấy câu này nói là vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình" (tr.237).

Trước tiên, lời dịch của dịch giả đã có chỗ không sát nghĩa từng chữ như "hòa đao mộc lạc" dịch là *cây hòa đao rụng*, thì *cây hòa đao* là cây gì? Nếu theo mặt chữ thì dịch *cây và đao rơi rụng* còn có thể hiểu được tuy không rõ ý gì. "Đông a" không có nghĩa *cành đông*, chữ *a* hoàn toàn không có nghĩa *cành*. Trong lời giải của Vạn Hạnh, nguyên văn viết: "Đông a giả Trần thị dã"; Trần thị là họ Trần, *thị* là *họ* sao lại dịch là *chữ* Trần?

Vạn Hạnh giải thì còn có lý. Dùng chiết tự thì hòa+đao+mộc là chữ Lê, tuy tạm chấp nhận nhưng đó là chữ Lê bộ Mộc có nghĩa là cây lê. Còn chữ Lê viết trong ĐVSKTT ở đây cũng như trong tên Lê Hoàn lại là chữ Lê bộ Thủ dùng trong từ "lê dân" (dân đen). Hai chữ Lê đồng âm, cho nên đáng lẽ Vạn Hạnh phải nói rõ hai chữ Lê đồng âm chứ không thể nói hòa+đao+mộc là chữ Lê họ của Lê Hoàn. Thập+bát+tử là chữ Lý có nghĩa là cây lý và là họ của Lý Công Uẩn. Cũng chỉ tạm chấp nhận được vì chữ Lý là Mộc+Tử, Vạn Hạnh lại đem chữ Mộc chiết thành Thập+Bát.

Như vậy Vạn Hạnh giải được vì chính ông là người làm ra câu sấm này chứ sét đánh làm sao lại thành những 40 chữ ? Chưa nói, sấm đều do con người sáng tác ra nhưng ẩn danh và ẩn ý để cho thần bí thiêng liêng dễ mê hoặc lòng người. Ẩn danh và ẩn ý là hai đặc trưng cơ bản của sấm ngữ.

Nhưng sẽ ngạc nhiên khi Vạn Hạnh tóm tắt nội dung lời sấm thì lại thiếu mất một câu rất quan trọng mà ông đã giải: "Đông a nhập địa, mộc dị tái sinh" giải là: Đông a là họ Trần, nhập địa là người phương Bắc vào cướp; mộc dị tái sinh là người họ Lê khác lại sinh ra. Hãy không nói "mộc dị tái sinh" thì không có thể ghép thành chữ Lê để nói họ Lê khác. Đoạn này nếu suy ra thì Vạn Hạnh dự báo được nhà Trần lên, chống quân xâm lược phương Bắc tức quân Nguyên và về sau họ Lê khác lên ngôi tức chỉ Lê Lợi.

Như vậy lời sấm dự báo từ nhà Tiền Lê đến nhà Lý đến nhà Trần đến nhà Lê. Tất cả là 5 thế kỷ!

Sấm mà! Chẳng phải ngày nay người ta còn giải sấm Trạng Trình dự báo (sau khi ông mất 369 năm) đến giải phóng thủ đô năm 1954 sao!

Vạn Hạnh yết bảng ở các ngả đường:
Tật lê trầm bắc thủy
Lý tử thụ nam thiên
Tứ phương can qua tĩnh
Bát biểu hạ bình an.

(Cây tật lê chìm trong biển Bắc, cây lý mọc ở trời Nam. Bốn phương hết chiến tranh, tám hướng đều bình an).

Chú bác Lý Công Uẩn nghe xong lấy làm lo sợ, sai người ruổi gấp về Hoa Lư, thì quả đúng như lời sư nói... (TUTANL tr.190-191).

TUTA đã dẫn các điềm lạ như chữ "Thiên Tử" lông con chó, chữ viết cây gạo bị sét đánh... đều được Vạn Hạnh biện giải được, tất cả đều hợp với điềm Lê suy Lý dấy. TUTANL coi đó là "điềm lạ" (nguyên văn: "yêu tường"), không gọi là sấm ngữ. Nhưng TUTANL viết: Vạn Hạnh chuyên tâm tu tập kinh *Tổng trì tam ma địa* lấy đó làm sự nghiệp. **Bấy giờ sư nói ra điều gì thiên hạ đều coi như lời sấm ngữ.** Như vậy sấm ngữ là lời nói của Vạn Hạnh. Và coi đó là kết quả của tu tập *Tổng trì tam ma địa* tức tu tập Thiền định Phật giáo. Sấm lại thuộc Sấm vĩ xuất hiện từ thời Tần liên quan đến thuyết tai dị. Đạo giáo đưa vào *Thái Bình Kinh* trong chương 105 *Thiên sấm chi can tương phối pháp*. Sấm ngữ đầu tiên của Đạo giáo là câu:

Thương thiên dĩ tử, hoàng thiên đương lập. Tuế tại Giáp Tí thiên hạ đại cát.

(Trời xanh đã chết, trời vàng được lập vào năm Giáp Tí, thiên hạ thái bình). Trời xanh chỉ nhà Đông Hán, trời vàng chỉ quân khởi nghĩa dùng khăn vàng (Hoàng Cân) nổi lên vào ngày Giáp Tí năm Giáp Tí (năm 184). Đó là mệnh lệnh khởi nghĩa Hoàng Cân lừng danh

trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Về sau còn nhiều sấm ngữ khác liên quan đến vận mệnh chính trị các triều đại phong kiến Trung Hoa (Tham khảo NVNVĐG, chương I. Đạo giáo Trung Quốc). Đáng lưu ý lời sấm về họ Lý. Khoảng cuối thế kỷ IV đầu thế kỷ V xuất hiện nhiều sấm ngữ. Có sấm ngữ liên quan đến nhân vật Lý Hoằng: "Lão Quân biến hóa dịch thân hình... tùy thời chuyển vận tây Hán Trung, *mộc tử vi tính húy cung khẩu*, cư tại Thục quận Thành Đô cung" (Thái Thượng lão quân tức Lý Đam thường biến hóa hình dáng khác nhau... có lúc đến miền tây của Hán Trung, mộc tử là họ, tên là cung khẩu, ở cung Thành Đô quận Thục). Chữ Mộc+Tử thành chữ Lý; Chữ Cung+Khẩu thành chữ Hoằng. Sấm ngữ dùng chiết tự song rất đơn giản rõ ràng không phải ẩn dụ ai muốn đoán sao cũng được, đã "đánh vần" tên họ của Lý Hoằng.

Khi nhà Tùy sắp diệt nhà Đường sắp lên cũng xuất hiện sấm ngữ về họ Lý. Sấm ngữ lộ liễu: "Dương thị tương diệt, *Lý thị tương hưng*. Thiên đạo tương cải, tương hữu Lão Quân tử tôn trị thế" (Họ Dương tức nhà Tùy sắp diệt vong, họ Lý sắp nổi lên. Đạo trời sắp đổi, sẽ có con cháu Lão Quân tức Lý Đam lên làm vua).

Chỗ ẩn ý duy nhất: họ Lý là ai? Cho nên Lý Mật lợi dụng lời sấm này xưng vương nhưng thất bại. Câu sấm dự báo cho Lý Uyên chứ không phải cho Lý Mật. Lý Uyên làm vua lập ra nhà Đường và tự xưng con cháu Lý Đam và sùng bái Đạo giáo (NVNVĐ tr.185).

Những câu sấm Hán-Đường trên đây chỉ còn một đặc điểm ẩn danh để đội lốt thần linh còn tính chất ẩn ý thì đã gần như không còn nữa.

Nghệ thuật làm sấm thi của người Đại Việt thời Lý tinh vi hơn người Hán - Đường nhiều!

II. **Thiên Thư.**

Thiên thư là đặc trưng cơ bản và thông suốt lịch sử của Đạo kinh. Tất cả các Đạo kinh đều xuất hiện dưới hai hình thức. Một, từ trên trời rơi xuống đâu đó, thường là trong núi rừng. Tiêu biểu cho loại Đạo kinh này là *Thái Bình Động Cực Chi Kinh* 144 quyển mà Trương Đạo Lăng nhặt được trong Hạc Minh sơn ở Tứ Xuyên ngày nay. Hai, tiên giáng bút. Tiêu biểu cho loại này là *Chân Cáo* của Đào Hoằng Cảnh cầu cơ chép ra 20 quyển. Cả hai đặc điểm này đều có trong Đạo giáo Việt Nam dưới dạng cụ thể khác nhau.

ĐVSKTT ghi lại một bài thơ thần.

Năm 1076 vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh quân Tống trên sông Như Nguyệt (sông Cầu tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Quân Tống chết hơn 1000 người. Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến sông Cầu. Một đêm quân sĩ chợt nghe trong đền Trương tướng quân có tiếng ngâm to rằng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên phân định tại **thiên thư**.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(Nước Nam do Nam đế trị vì rõ ràng đã xác định trong thiên thư (sách trời). Sao bọn giặc chúng mày dám đến xâm phạm? Chúng mày nhất định thất bại).

Ngày nay mọi nhà nghiên cứu đều công nhận đây là Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước Việt Nam. Duy chỉ có người lại cho thiên thư thuộc Nho giáo. Nho giáo có thiên mệnh nhưng không có thiên thư. Thư (kinh điển) Nho giáo đều do con người biên soạn từ Khổng Tử đến Chu Hi... Nho giáo không phải tôn giáo không cần cái huyền bí. Không có cuốn sách nào rơi từ trên trời xuống cả.

Bài thơ đó mượn miệng thần linh cụ thể nói ra. Thần linh có danh tính và lai lịch hiển hách. Đó là Trương tướng quân chỉ Trương Khiếu, Trương Hát. Hai ông là tướng giỏi của Triệu Việt vương. Khi Triệu Việt vương bị Hậu Lý Nam Đế tức Lý Phật Tử đánh bại thì hai ông vào núi Phù Long ở ẩn không chịu ra làm quan, cuối cùng uống thuốc độc tự tử. Sau âm phù Nam Tấn vương nhà Ngô được lập đền ở cửa sông Như Nguyệt và cửa sông Nam Quận. Cùng nội dung với ĐVSKTT nhưng *Việt điện u linh* thì gọi hai ông là Trương Hống Trương Hát. Còn ngày nay có nhà nghiên cứu căn cứ tư liệu văn hóa dân gian cho đó là Ông Dài, Ông Cụt là hai xà thần (rắn thần) trên sông Cầu.

Ngày nay có người cho bài thơ đó do Lý Thường Kiệt làm. Trong bài thơ nhắc đến Nam Đế không những chỉ chung cho đế vương nước Nam mà cụ thể chỉ Lý Nam

Đế [541-547] người đầu tiên đã thành lập nước Vạn Xuân độc lập với nhà Lương của Trung Quốc. Có thể Lý Thường Kiệt là tác giả bài thơ. Nhưng sấm ngữ không nhất thiết là một bài thơ, một số chữ hay dấu hiệu nào đó (triệu tức điềm) cũng mang tính chất phán bảo của thần linh, của trời. Thời Lý có 9 trường hợp có chữ cũng có thể coi là thiên thư:

1. Vua Lê Ngọa Triều [1006 -1009] ăn quả khế thấy hột mận (nguyên văn: "**lý hạch**". Lý là cây mận) mới tìm người họ Lý giết đi, thế mà Công Uẩn ở ngay bên cạnh, rốt cuộc vẫn không biết (tr.237).

2. Con chó viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm châu Cổ Pháp đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ **Thiên tử**. Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử (tr.241). Lý Công Uẩn tuổi Tuất.

3. Năm 1119 vua Lý Nhân Tông tiến đánh động Ma Sa... "đến bờ thác Long Thủy, Thành Hầu dâng con rùa mắt có 6 con ngươi, trên lưng có chữ **Vương**..." (tr. 305). Vua chiến thắng khao quân.

4. Năm 1124 "Mùa thu tháng 7, hạn, làm lễ cầu mưa. Chủ đô giáp Nội tác giám là Tô Ông dâng con rùa mắt có 6 con ngươi, trên ức có 2 chữ **Thiện Đế** (Vua tốt)..." (tr.308).

5. Năm 1129 "Tháng 8 nhuận, ngày Nhâm Ngọ, rước thần vị của Nhân Tông hoàng đế vào thờ cúng ở Thái thất. Ngày Giáp Thân, người nung ngói ở cung

Động Nhân là Nguyễn Nhân dâng con rùa mắt có 6 con ngươi trên ức có hai chữ **Phổ lạc** (cả nước sung sướng)... (tr.320).

6. Năm 1134 "Người lính ở quân Hữu Hưng là Vương Cửu dâng con rùa mắt có 6 con ngươi, trên ức có nét chữ trựu, (Lý Thần Tông) xuống chiếu cho các học sĩ và tăng đạo biện nhận thành ra 8 chữ **Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế**... (tr.325). Lần này thì nói rõ 8 chữ đó là Thiên thư giáng xuống nói rằng nhà vua (thánh nhân) vạn tuế.

Như vậy tất cả các chữ trên mai rùa đều là thiên thư!

7. Năm 1136 Hỏa đầu đô Tả Hưng Thánh là Tô Vũ dâng rùa thần, ở ức có nét chữ trựu. Các quan nhận ra 4 chữ **Nhất thiên vĩnh thánh** (Nhà vua anh minh vĩnh viễn dưới gầm trời).

8. Năm 1145 "Phụng chức là Nguyễn Phụng dâng rùa mắt có 6 con ngươi, ức có 2 hàng chữ triện, bầy tôi nhận ra 4 chữ **Vương dĩ công pháp** (Vua thi hành pháp luật công minh)..." (tr.334).

9. Năm 1166 "Dân có người dâng con rùa ở ức có 4 chữ **Thiên tử vạn niên** (Thiên tử muôn năm)..." (tr.346).

Đó là 9 trường hợp thiên thư trong thời Lý.

Thời Trần cũng có 1 trường hợp:

- Năm 1283 "Mùa xuân, tháng giêng, Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang dâng rùa vàng, hình dáng như

con trai lớn, trên lưng có 7 ngôi sao, ngực có chữ **Nhũng**, bụng có chữ **Vương** (Tập II.tr.46).

Đây là trường hợp dâng rùa thần có chữ duy nhất trong thời Trần. Lúc bấy giờ vua quan nhà Trần họp ở Bình Than bàn việc chống quân Nguyên sắp diễn ra. Quốc Khang dâng con rùa này để củng cố lòng tin chiến thắng. **Nhũng** có nghĩa là vô sự; **Vương** có nghĩa là vua, hàm ý ngôi vua vô sự, trời đã báo điềm lành như thế.

Thiên thư là gì ?

Tôn giáo đại từ điển viết:

- **Thiên thư**: Đạo giáo danh từ. Hữu kỷ chủng thuyết pháp. (1) Chỉ thiên không trung mỗ ta loại văn tự chi vân khí. Đạo giáo xưng vi "Tự nhiên thiên thư". Nhận vi tha "bí ư chư thiên chi thượng, tàng ư thất bảo chi đài, hữu đạo tức kiến, vô đạo tức ẩn" (Kiến *Vân Cấp Thất Thiêm*, quyển tam. *Đạo giáo sơ khởi*). (2) Chỉ dụng vân triện đẳng tả thành đích kinh văn. *Đại môn đạo luận* xưng: Tam nguyên bát hội chi văn, bát long vân triện chi chương, giai thị thiên thư".

Nghĩa là: Thiên thư là danh từ Đạo giáo. Có mấy thuyết. (1) Thiên thư chỉ khí mây trên trời giống như chữ viết. Đạo giáo gọi là "Thiên thư tự nhiên". Cho rằng thiên thư giữ kín trên trời cao, cất trong cung điện thất bảo, người hữu đạo thì thấy được, người vô đạo thì không thấy được. (Xem *Vân Cấp Thất Thiêm*, quyển 3, phần *Đạo giáo sơ khởi*). (2) Thiên thư chỉ kinh văn viết bằng

chữ vân triện (chữ triện viết ngoằn ngoèo như mây.NDH). *Đạo môn đại luận* nói: "Chữ viết Tam nguyên bát hội (chỉ thư pháp Đạo giáo như khí mây, gọi tắt là Bát hội.NDH), và ấn chương Bát long vân triện (ấn khắc chữ như mây hình 8 con rồng.NDH) đều là thiên thư.

Còn nhiều cách giải thích cụ thể khác. Một, đó là chữ của Nguyên Thủy Thiên Tôn viết trong kinh, chỉ có 8 chữ mà đủ cái huyền diệu của Đạo giáo, mỗi chữ cao 1 trượng (khoảng hơn 3 mét.NDH), bốn góc có đuôi nheo rũ xuống sáng chói mắt. Hai, đó là chữ từ trên trời rơi xuống. *Tống Sử. Chân Tông kỷ* viết: Năm Đại Trung Tường Phù nguyên niên [1008], mùa xuân ngày Kỷ sửu có một tấm lụa dài kéo từ cửa Tả Thừa Thiên Môn đến Nam Si Vĩ, lính canh cửa là Từ Vinh báo lên quan trên. Vua triệu tập quần thần nghênh tấm lụa về điện Triều Nguyên, niêm phong lại gọi là Thiên Thư. (Dẫn theo từ điều Thiên Thư trong *Đạo giáo đại từ điển*. Nxb Hoa Hạ năm 1993). Chính vì có thiên thư này mà Tống Chân Tông đặt niên hiệu Đại Trung Tường Phù [1008-1016] để tôn vinh. Thiên thư có sấm ngữ tôn vinh nhà Tống: "Triệu thụ mệnh, hưng vu Tống, phó vu thận, cư kỳ khí, thủ vu chính, thế thất bách, cửu cửu định" (Họ Triệu, vua nhà Tống họ Triệu.NDH) thừa mệnh trời, dấy lên ở Tống, thận trọng đúng đắn, nối nhau 700 năm, ổn định lâu dài. *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang ghi lại sự kiện năm 1008 này và giải thích là do đại thần Vương

Khâm Nhược bày mưu năm 1007. Thời Tống dùng sấm ngữ cũng không ít, hoặc nghe tiếng nói của thần, hoặc nằm mơ nghe thần nói, hoặc tấm lụa có chữ bay xuống... (NVNVĐG tr.222-229).

Nhưng tuyệt nhiên không có thiên thư trên cây, chó, rùa. Thiên thư do thần ngâm thì Lý Thường Kiệt đã nghe. Thiên thư chó, cây là sáng kiến của Vạn Hạnh. Thiên thư rùa là của các quan triều Lý sau Vạn Hạnh. Có lẽ các quan này học rộng nên biết "Hà đồ Lạc thư" trong văn hóa cổ Trung Hoa. Hà đồ Lạc thư xuất hiện trong *Chu Dịch. Hệ từ thượng*. "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi" (Sông Hoàng Hà xuất hiện con long mã mang trên lưng hình Bát quái; sông Lạc Thủy xuất hiện con rùa trên mai có chữ. Thánh nhân bèn theo đó).

Nhưng rồi Hà đồ Lạc thư diễn biến phức tạp. *Kinh Thư* thì viết Lạc thư là Hồng Phạm cửu trù. ***Hán Thư. Ngũ hành chí* thì nói Lạc Thư có 65 chữ**. Về sau các thuật sĩ thì nêu ra Cửu cung đồ. Cửu cung đồ là một bảng ma phương bậc 3 dù cộng theo hướng nào cũng thành 15 (*Chu Dịch phổ thông*. Nxb Mũi Cà Mau, năm 1995. tr.325-329).

Nói mai rùa có chữ là theo *Hán Thư. Ngũ hành chí*. Còn phát hiện Giáp cốt văn (chữ khắc trên mai rùa (giáp) xương trâu (cốt) thì phải chờ đến năm 1899 mới được các nhà nghiên cứu phát hiện trong cửa hàng thuốc Bắc dưới tên gọi một vị thuốc Trung y là "long cốt" chung cho nhiều loại xương hóa thạch. Thế kỷ XII trí

thức nhà Lý dù cao minh đến đâu vẫn chưa có thể thấy mai rùa khắc chữ của người thời Ân thực hiện khi bói. Gần đây có người cho là chữ mai rùa đầu tiên xuất hiện ở nước ta là không có căn cứ khoa học. Rùa có thể được biết đến và quí trọng nhưng khắc chữ trên mai rùa lại là một việc khác. Có người còn dẫn đến một số chữ khắc trên một số đồ đồng Đông Sơn, nhưng đó là những chữ viết thời Tiên Tần thường gọi là "Lục quốc văn tự" mà các nhà khảo cổ học Trung Quốc hiện đại phát hiện không ít. Đặc điểm chung các chữ đó đều cấu tạo theo công thức chung của lục thư, không thuộc một hệ thống chữ viết khác về nguyên tắc tạo chữ.

Mỗi thiên thư rùa đều có ý nghĩa thời điểm đó. Khi vua đi đánh giặc thì chữ Vương khẳng định quyền lực của vua. Khi vua cấm nô tỳ vương hầu hãm hại thường dan thì khắp nơi đều vui sướng: Phổ lạc. Khi vua dựng chùa Thiên Ninh, Thiên Thánh, tô tượng Đế Thích thì thiên thư ca tụng Thánh nhân vạn tuế. Nhân dịp quốc kỵ các quan chúc mừng vua tất là Nhất thiên vĩnh thánh. Khi vua xuống chiếu cấm người quyền thế tranh cướp ruộng đất tất Vương Dĩ công pháp. Khi quân Chiêm Thành xâm lấn thì phải hô Thiên tử vạn tuế ca tụng vua dẹp được giặc. Khi sắp chống quân xâm lăng hùng mạnh thì tất phải khẳng định ngôi vua ổn định.

Đây là các quan chúc tụng vua khác với Tống Chân Tông tự nằm mơ và bày ra tấm lụa thiên thư khi nhà Tống đã suy vi, sắp tàn cuộc. Năm 1008 dùng thiên thư

tự khẳng định thống trị 700 năm thì năm 1126 phải chạy về phương Nam thành nhà Nam Tống. Năm 1127 thì một vua Tống bị quân Kim bắt làm tù binh. Năm1279 thì vua tôi ôm nhau nhảy xuống biển kết thúc sớm lời khẳng định 700 năm của thiên thư với 319 năm trị vì. Xác phi hậu và cung nữ trôi dạt về bờ biển Càn hải của Đại Việt, được dân Việt cưu mang chôn cất lập đền thờ ở Hưng Yên và Nghệ An. Sấm ngữ không thiêng!

Thiên thư nhà Tống là mượn danh Ngọc Hoàng để củng cố địa vị thống trị đang lung lay.Thiên thư thời Lý-Trần biểu hiện ý chí dân tộc.

Thiên thư thực chất là lòng người.

III. Đạo kinh. Đạo sĩ. Tiên.

Sấm ngữ, thiên thư chỉ là một hình thức văn hóa dân gian Đạo giáo dù được dùng trong cung đình. Bản thân Đạo giáo phải có đạo kinh, đạo sĩ, tiên.

A. Đạo kinh.

Đạo giáo là tôn giáo Trung Quốc, du nhập vào nước ta tất phải du nhập đạo kinh.

Trong ĐVSKTT cũng như *Đại Việt Sử Lược* và tất cả các sử sách khác trong nước ta đều không có ghi chép về nhập *Đạo Tạng* từ Trung Quốc. Nếu không nhập *Đạo Tạng* thì đạo sĩ lấy đâu ra đạo kinh để tụng, để học, để đi thi? Tất nhiên họ có thể có đạo kinh chép tay. Những bản chép tay chỉ do sư phụ truyền cho đệ tử riêng rẽ rời rạc không có một tri thức chung tương đối thống nhất.

Cũng theo các sách trên thì ngay kinh điển Nho giáo cũng không nhập. Vậy không thể thi Tam giáo mà chỉ có thể thi "Nhất giáo" như niên hiệu Hội Phong [1092-1101] thi *Kinh Pháp Hoa, kinh Bát Nhã* mà Thiền Nham đỗ đầu. Nhưng đó là ghi chép của TUTANL, còn ĐVSKTT thì không có tư liệu này. ĐVSKTT không những không ghi chép về nhập *Đạo Tạng* mà ngay kinh điển Nho giáo cũng không nhập lúc nào dù xây miếu thờ Khổng Tử và tổ chức thi Nho giáo.

Nhưng rõ ràng có đạo sĩ và chức quan quản lý đạo sĩ trong triều đình. Đạo giáo là một trong Tam giáo.

- Năm 1123 vua Lý Nhân Tông đến hành cung Ứng Phong xem gặt, khi về đến kinh sư thì các nhà Nho, Đạo, Thích đều dâng thơ mừng.

Tư liệu đầu tiên chỉ rõ có Tam giáo Nho, Đạo, Thích.

- Năm 1195 thi Tam giáo cho đỗ xuất thân.

Thi sĩ nhân để chọn người hầu vua học. Thi Tam giáo mới cho làm quan.

Năm 1195 thi Tam giáo thì rõ ràng thi cả Nho, Đạo Thích. Từ "Nho, Đạo, Thích" thấy trong tư liệu năm 1123. Nhưng tuyệt nhiên cũng không thấy ghi nhập Đạo kinh!

Chỉ có thể hiểu là những người làm sử về thời kỳ đó chỉ chú trọng Phật giáo, nên không ghi chép mấy về Đạo giáo.

May mắn có nguồn tư liệu trong ANCN bổ sung cho thiếu sót đó.

ANCN viết: "Thiên Hỉ nguyên niên nhị nguyệt, dĩ hạ thánh hiệu lễ tất, gia Công Uẩn vi Nam Bình Vương, tăng ấp nhất thiên hộ. Nhị niên, tứ **Đạo Tạng kinh,** tòng kỳ thỉnh dã. Tam niên lai cống, gia kiểm hiệu thái úy. Càn Hưng nguyên niên, gia thái sư tông nhân công thần. Nhân Nhân Tông đăng vị toại cập chi. Công Uẩn khiển sứ lai cống..." (tr.192).

Nghĩa là: Năm Thiên Hỉ nguyên niên [1017] nhân sứ thần nhà Lý sang chúc mừng lễ đặt thánh hiệu, gia phong cho Công Uẩn làm Nam Bình Vương, tăng thực ấp 1000 hộ. Năm thứ 2 [1018] ban cho *Đạo Tạng Kinh* theo thỉnh cầu của Công Uẩn. Năm thứ 3 [1019] lại sang cống, ban thêm chức kiểm hiệu thái úy. Càn Hưng nguyên niên [1022] gia phong cho Lý Công Uẩn làm Thái sư tông nhân công thần. Đó là do Tống Nhân Tông lên ngôi nên gia phong. Công Uẩn sai sứ sang cống.

ANCN ghi việc phong cho Lý Công Uẩn làm Nam Bình Vương năm 1017 nhân dịp lễ đặt niên hiệu Thiên Hỉ. "Dĩ hạ thánh hiệu lễ tất", chữ "hạ" có nghĩa chúc mừng; vì vậy nên hiểu là sứ thần nhà Lý sang chúc mừng lễ đặt niên hiệu mới, nhân đó vua Tống mới phong cho Lý Công Uẩn làm Nam Bình Vương. ĐVSKTT ghi việc này vào năm Đại Trung Tường Phù thứ 9 [1016].

Nhưng sai khác lớn nhất là ANCN ghi năm 1018 vua Tống cho Lý Công Uẩn bộ *Đạo Tạng Kinh* trong khi ĐVSKTT ghi là năm 1018 Lý Công Uẩn sai viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nước

Tống xin *Kinh Tam Tạng* (nguyên văn: Đại Tạng kinh). Năm 1020, Nguyễn Đạo Thanh đi sứ về, xin được *kinh Tam Tạng* (nguyên văn: Tam Tạng kinh), xuống chiếu cho tăng thống là Phí Trí sang Quảng Châu đón.

Năm 1021, lại sai bọn viên ngoại lang Nguyễn Khoan Thái và Nguyễn Thủ Cương sang sứ nhà Tống. Làm nhà bát giác chứa kinh (nguyên văn: khởi bát giác kinh tạng).

Năm 1023 xuống chiếu chép *Kinh Tam Tang* (nguyên văn: Tam Tạng kinh) để ở kho Đại Hưng.

Lập bảng so sánh tóm tắt hai nguồn tư liệu.

Theo ĐVSKTT	Theo ANCN
Năm 1016	vua Tống phong Nam Bình Vương
Năm 1017	vua Tống phong Nam Bình Vương
Năm 1018	sai sứ sang xin ***Đại Tạng*** : ban ***Đạo Tạng*** theo thỉnh cầu
Năm 1019	Công Uẩn cống, ban thêm chức kiểm hiệu thái uý
Năm 1020	sai người đi đón *Đại Tạng* về
Năm 1021	sai sứ sang Tống
Năm 1023	gia phong cho Công Uẩn chức thái sư. Công Uẩn sai sứ sang tạ ơn
Năm 1028	Lý Công Uẩn băng hà
	Lý Công Uẩn băng hà, sai sứ cáo ai
Năm 1029	sứ nhà Tống sang làm lễ điếu: tang Lý Thái Tổ

Như vậy đối chiếu hai nguồn tư liệu thấy có một số tư liệu không khớp niên đại, một số tư liệu ĐVSKTT có, ANCN không có. Một số tư liệu ĐVSKTT không có, ANCN có. Phải chăng có thể giả thiết:

Năm Thiên Hỉ nguyên niên là năm đặt niên đại mới cho nên Lý Công Uẩn sai sứ sang chúc mừng lễ đặt niên hiệu mới nhân đó vua Tống ban cho Lý Công Uẩn tước Nam Bình Vương. ANCN ghi sự việc vào năm này là hợp lý. ĐVSKTT ghi vào năm Đại Trung Tường Phù thứ 9 là năm cuối của niên hiệu này, năm sau mới là niên hiệu Thiên Hỉ. ĐVSKTT, ghi việc Tống phong Nam Bình Vương vào năm này là không hợp lý.

Năm 1018 theo thủ tục ngoại giao Lý Công Uẩn sai sứ sang tạ ơn vì được phong Nam Bình Vương. ANCN ghi vua Tống ban cho *Đạo Tạng* theo lời thỉnh cầu của Lý Công Uẩn. ĐVSKTT ghi xin *Đại Tạng* là nhầm.

ANCN ghi năm 1019 sai sứ sang cống, vua Tống phong thêm kiểm hiệu thái úy. ĐVSKTT không ghi lần sang sứ này. Xin Đại Tạng là lần sang sứ năm này chứ không phải lần sang sứ năm 1018 vì năm 1020 mang về. Thời gian đi về trong 2 năm là hợp lý.

Năm 1021 lại sai sứ sang. ANCN không ghi lần sang sứ này.

Năm 1028, tháng 3 Lý Công Uẩn băng, ANCN ghi vua Tống sai sứ sang điếu ai. ĐVSKTT ghi năm 1029 sứ Tống sang điếu.

Kết luận: **Năm 1018 xin Đạo Tạng.**

Năm 1019-1020 xin Đại Tạng.

Năm 1018 xin *Đạo Tạng* là bộ *Đạo Tạng* nào?

Thời Đường, năm 735, làm *Nhất thiết đạo kinh* vào thời Khai Nguyên nên cũng gọi là *Khai Nguyên Đạo Tạng;* năm 748 làm *Nhất thiết đạo kinh,* chép và phân phát cho các địa phương, chú ý Ngô Việt Vương cũng có một bộ.

Thời Tống 6 lần làm *Đạo Tạng*. Lần thứ 1, khoảng năm 989-991 dưới triều Tống Thái Tông sưu tầm đạo kinh nhưng không đặt tên cho sưu tập đó. Lần thứ 2, năm 1009-1016 Tống Chân Tông sai Vương Khâm Nhược làm *Bảo Văn Thống Lục* 4359 quyển. Lần thứ 3, năm 1012-1019 Tống Chân Tông hạ lệnh cho Trương Quang Phòng biên soạn *Đại Tống Thiên Cung Bảo Tạng* 4565 quyển. Lần thứ 4, năm 1102-1106 Tống Huy Tông sai Lưu Đạo Nguyên biên soạn *Sùng Ninh Trùng Hiệu Đạo Tạng* 5387 quyển. Lần thứ 5, năm 1111-1118 Tống Huy Tông lại hạ lệnh biên soạn *Vạn Thọ Đạo Tạng* hay còn gọi là Chính Hòa Đạo Tạng 5481 quyển. Lần thứ 6, năm1177 Tống Hiếu Tông hạ lệnh biên soạn *Quỳnh Chương Bảo Tạng* 5481 quyển, và lần này mới khắc in.

Năm 1018 thì chỉ có thể xin bộ *Bảo Văn Thống Lục* 4359 quyển, không thể xin bộ *Đại Tống Thiên Cung Bảo Tạng* hoàn thành năm 1019.

Bộ *Đạo Tạng* nào cũng đủ 7 bộ phận chính mà Lục Tu Tĩnh đã phân loại nhưng các bộ kinh cụ thể thì mỗi bộ khác nhau ít nhiều vì sau khi biên soạn không khắc in nên thất lạc, khi làm bộ mới lại phải sưu tầm lại và số đạo kinh còn lớn hơn số đã thu vào Đạo Tạng. Năm 1991 Nhiệm Kế Dũ chủ biên cuốn *Đạo Tạng đề yếu* giới thiệu 1473 bộ đạo kinh.

Trong bộ *Bảo Văn Thống lục* có 620 quyển Động Chân bộ, 1013 quyển Động Huyền bộ, 172 quyển Động Thần bộ, 1407 quyển Thái Huyền bộ, 192 quyển Thái Bình bộ, 567 quyển Thái Thanh bộ, 370 quyển Chính Nhất bộ. Tổng cộng chỉ có 4350 quyển chứ không phải 4359 quyển.

Nhưng có thể trước năm 1018 đã nhập một bộ *Đạo Tạng* vào nước Đại Việt.

Năm 1998 nhà nghiên cứu Đạo giáo Trung Quốc Vương Khạ đến nước ta nghiên cứu Đạo giáo. Về nước ông đã đọc các tư liệu hữu quan lịch sử nước ta và viết bài *Việt Nam Đạo giáo sơ bộ nghiên cứu* đăng tải trên tạp chí *Đạo giáo* của Trung Quốc số 2 và 3 năm 1998. Trong bài báo này Vương Khạ dẫn ĐVSKTT: "cấu Trấn Phúc Tạng", nhưng chữ "cấu" viết bộ Bối nghĩa là mua, khác với nguyên bản ĐVSKTT hiện hành ở nước ta viết bộ Mộc có nghĩa là xây dựng. Từ đó Vương Khạ cho là "**mua Trấn Phúc Tạng**" là một bộ Đạo tạng. Nếu đúng như vậy thì năm 1011 Lý Thái Tổ đã mua một bộ *Đạo Tạng* tên là **Trấn Phúc Tạng**.

Nhưng văn bản ĐVSKTT hiện hành ở nước ta lại viết chữ "cấu" theo nghĩa cấu tạo. Toàn văn đoạn văn đó như sau: Năm 1011 "Thị tuế thành nội tả khởi Thái Thanh cung hữu khởi Vạn Tuế tự, **cấu Trấn Phúc tạng**. Thành ngoại kiến Tứ Đại Thiên Vương tự, Cẩm y Long Hưng, Thánh Thọ. Lô giang bộ đầu khởi Hàm Quang điện" (ĐVSKTT bản chữ Hán tr.111). Bản dịch viết: "Năm ấy ở trong thành bên tả dựng cung Đại Thanh (Thái Thanh.NDH), bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, **làm kho Trấn Phúc.** Ngoài thành dựng chùa Tứ Đại Thiên Vương và các chùa Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ. Dựng điện Hàm Quang ở bến sông Lô (bản dịch tr.244).

Ngay trong câu này đã dùng 2 chữ "khởi", "kiến" để chỉ nghĩa xây dựng như ngày nay vẫn dùng "khởi công", "kiến thiết". Việc dùng chữ "cấu" để chỉ ý xây dựng là lạ. Trong đoạn văn trước đó viết về các công trình kiến trúc do Lý Thái Tổ tiến hành khi đưa thủ đô về Thăng Long năm 1010 đã viết: "Toại ư Thăng Long thành chi nội **khởi tạo** cung điện, tiền **khởi** Càn Nguyên điện... tả **trí** Tập Hiền điện hữu **lập** Giảng Võ điện... chính dương **khởi** Cao Minh điện... Càn Nguyên điện hậu **trí** Long An, Long Thụy nhị điện... tả **kiến** Nhật Quang điện hữu **kiến** Nguyệt Minh điện hậu **khởi** Thúy Hoa, Long Thụy nhị cung... **tu phủ khố trị thành hoàng thành** chi tứ diện... Hựu ư thành nội **khởi** Hưng Thánh Ngự tự, Ngũ Phụng tinh lâu; thành ngoại Ly phương **sáng tạo** Thắng Nghiêm tự... (Bản chữ Hán tr.110).

Tất cả công trình kiến trúc đều dùng chữ **khởi, tạo, khởi, kiến, tu, trị, sáng tạo** đều nói ý xây dựng công trình; còn chữ **trí** chỉ bố trí, sắp xếp, qui hoạch. Đặc biệt dùng "**tu phủ khố**" để chỉ xây dựng kho, khố là nhà kho chứa đồ vật, ngày nay hay viết kho tàng vì tàng là chứa đựng nhưng tuy cùng chữ Hán với chữ Tạng trong Tạng Kinh.

Như vậy dùng chữ **cấu bộ mộc** để chỉ xây dựng là không hợp lý. Cho nên Vương Khạ dẫn một bản ĐVSKTT nào đó ở Bắc Kinh viết chữ **cấu bộ bối** có nghĩa là mua là có lý và hơn nữa Trấn Phúc Tạng mà chữ Tạng dịch là kho thì không hợp lý tuy miễn cưỡng cũng chấp nhận được. Hơn nữa có khả năng mua bộ kinh đó vì năm 1010 Lý Thái Tổ sai sứ sang Tống và năm 1011 sứ Tống sang phong cho Lý Thái Tổ làm Giao Chỉ quận vương. Như vậy là có điều kiện mua kinh sách ở nhà Tống, có thể không phải kinh điển này do triều Tống biên soạn mà có trong dân gian nên nhà Lý phải mua. Nếu là Đạo Tạng của triều đình Tống biên soạn thì chỉ xin chứ không mua. Đạo kinh tồn tại trong dân gian thời Đường Tống rất nhiều là điều khẳng định. Triều Đường và Tống thu thập mà biên tập thành Đạo Tạng.

Theo lịch sử **Đạo Tạng** ở Trung Quốc kể trên thì vào thời điểm 1010-1011 Lý Thái Tổ không thể mua *Đạo Tạng* do Tống Chân Tông sai biên soạn vào các năm 1010 đến năm 1019. Chỉ có thể mua bộ *Đạo Tạng* đời

Đường năm 735,748 còn tồn tại trong dân gian vì đã từng sao chép ban cho các địa phương.

Không rõ văn bản ĐVSKTT mà Vương Khạ dẫn là văn bản nào. Các văn bản sách cổ chữ Hán nước ta cũng như Trung Quốc thường hay bị "tam sao thất kỳ bản" nhất là vì chữ Hán có rất nhiều từ đồng âm dị nghĩa. Bản thân tôi đã tra cứu mà không tìm thấy một bộ *Đạo Tạng* nào mang tên *Trấn Phúc Tạng* của Trung Quốc bất kỳ thuộc niên đại nào. Nếu tư liệu Vương Khạ đáng tin cậy thì năm 1011 đã có *Đạo Tạng* ở nước ta sớm hơn tư liệu ANCN 7 năm. Nhưng dù vậy thì cũng có thể *Đạo Tạng* đã có mặt ở nước ta sớm hơn nữa. Đạo kinh có thể đến với các đạo sĩ Tiền Đại Việt. Nhưng các đạo kinh thì chia thành nhiều phái, chủ yếu là Phù lục phái chuyên bùa chú và Đan đỉnh phái chuyên luyện đan. Mỗi phái một hệ kinh khác nhau. Đạo sĩ nào theo phái nào chỉ biết kinh điển phái đó. Chỉ khi có *Đạo Tạng* thì các đạo sĩ mới có thể học những văn bản giống nhau, từ đó mới có thể thi. Từ nhập *Đạo Tạng* đến thi *Đạo Tạng* còn phải chờ thời gian phổ biến *Đạo Tạng*. Đối với Phật giáo tình hình cũng tương tự như vậy, mỗi nhà sư tu một vài bộ kinh theo một tông phái nhất định chỉ khi có *Đại Tạng* rồi sau đó mới tổ chức thi được. Đối với Nho giáo cũng vậy. Chính vì vậy mãi năm 1195 mới thi Tam Giáo khi đã hội tụ đủ các kinh điển Nho, Đạo, Thích.

ĐVSKTT ghi: Năm 992 Trần tiên sinh ở núi Tuyên Hoa đến cửa khuyết tức triều đình Lê Đại Hành. Lại là

một trường hợp "tam sao thất kỳ bản" nữa. Các tác giả ĐVSKTT đã sớm nhận thấy điều đó nên chú: Xét nước ta không có núi Tuyên Hoa, có lẽ là việc nhà Tống gọi Chủng Phóng ở núi Chung Nam, hoặc có gọi cả Trần Đoàn ở Hoa Sơn mà sử chép nhầm là ở nước ta? Nếu không phải thế, thì sao tiếng tăm của Trần tiên sinh không truyền lại đời sau? Dưới chữ "tuyên" ngờ có sót chữ "triệu". Vân Đài quán ở Hoa Sơn là nơi ở của Trần Đoàn.

Về năm sinh tử của Trần Đoàn thì tư liệu Trung Quốc khác nhau. Có tư liệu cho ông sinh năm 871, có tư liệu không biết ông sinh năm nào; có tư liệu cho ông chết năm 989, có tư liệu không biết ông chết năm nào! Trong sách *Trung Quốc tôn giáo tung lãm* do Chu Nhiếp Phiên, Mâu Chung Giám, Phan Quế Minh, Vương Nghi Nga, Hàn Bỉnh Phương biên soạn năm 1992 viết: "Trần Đoàn, Tống sơ đạo sĩ. Giá thị nhất vị lịch sử thượng đích thần bí nhân vật, sinh tốt niên nguyệt dĩ vô khả khảo" (Trần Đoàn là đạo sĩ đầu thời Tống. Đây là một nhân vật thần bí trong lịch sử, năm sinh năm tử không thể khảo ra được nữa) (tr.134). Đó là điều thường gặp đối với các đạo sĩ ẩn sĩ, hành tung không lộ rõ vả lại thường được coi là trường sinh bất tử hay bay lên trời ! Nếu năm 989 Trần Đoàn đã chết thì làm sao 3 năm sau - năm 992 - còn có thể đến Hoa Lư?

Tôi cho là có khả năng Trần Đoàn đã đến và có để lại dấu ấn đạo pháp của riêng ông: thụy công cho Phạm

Viên mà sau này dân gian gọi là "đi thiếp" và tên núi Võ Đang vì Võ Đang là nơi Trần Đoàn tu hành đắc đạo trước khi vào Hoa Sơn. Cần ghi nhớ ngay từ thời Sĩ Nhiếp thế kỷ III thì Đổng Phụng đã đến, thế kỷ IV thì Cát Hồng định đến. Đất nước ta đã sớm thành một trung tâm Đạo giáo rất hấp dẫn các đạo sĩ phương Bắc.

Kết luận: Đạo Tạng đã được nhập vào nước ta trước thế kỷ XI.

B. **Đạo sĩ.**

Không có một tư liệu nào về lịch sử truyền thừa Đạo giáo cả. Chỉ có tư liệu rải rác trong ĐVSKTT.

- Năm 1027, "Vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Nhạc" (Tập I .tr.258).

- Năm 1031, "Mùa đông, tháng 10 ngày mồng một đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận ký lục ở cung Thái Thanh. Vua y cho" (Tập I. tr.261).

- Năm 1195 "Thi Tam giáo cho đỗ xuất thân" (Tập I.tr.356).

Như vậy trong thời Lý hơn 2 thế kỷ chỉ để lại cho người đời danh tính 2 đạo sĩ! Trong khi đó triều đình có quan chức cai quản các đạo sĩ giống như quan chức quản các nhà sư. Đạo sĩ được đăng ký "hộ tịch" tại Thái Thanh Cung (Cung là đạo quán chứ không phải nơi ở của vua.NDH), rồi lại tham gia thi Tam Giáo. Tất nhiên không thể chỉ có 2 ông đạo sĩ!

Trong thời Trần thì có các tư liệu sau đây.

- Năm 1227 thi Tam Giáo tử (nghĩa là thi con của các người theo Tam Giáo) (Tập II. tr.8).

Việc thi Tam Giáo đã tiến hành năm 1195 dưới triều Lý, đến năm 1247 triều Trần lại thi Tam Giáo (Tập II.tr.19).

- Năm 1243, "Tháng 3, cho Phùng Tá Khang, cha Phùng Tá Chu, làm Tả nhai đạo lục, tước Tân lang. Bấy giờ các vương hầu bổ quan tăng đạo thì gọi là Tả nhai, vì không để cho đứng vào hàng ngũ các quan trong triều. Tả nhai là phẩm cao nhất của tăng đạo. Không phải là người thông thạo tôn giáo của mình thì không được dự càn. Nay đem phong cho Tá Khang là lễ ưu hậu lắm" (Tập II.trr.17).

Không nói rõ Tá Khang có phải là đạo sĩ hay không, nhưng đã phong Đạo lục tất phải là người tinh thông tôn giáo của mình tức phải là đạo sĩ. Đạo lục quản lý đạo sĩ, tất không phải ít đạo sĩ.

- Năm 1225, "Hoàng tử thứ sáu Nhật Duật sinh. Trước đó đạo sĩ cung Thái Thanh tên là Thậm cầu tự cho vua. Đọc sớ xong đạo sĩ tâu vua: "Thượng Đế đã y lời sớ tâu, sắp sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh, ở trần thế tư kỷ". Thế rồi hậu cung có mang, quả nhiên sinh con trai hai cánh tay có chữ "Chiêu Văn đồng tử", nét chữ rất rõ vì thế đặt tên là Chiêu Văn (tức là Nhật Duật). Lớn lên nét chữ mới mất đi. Đến năm Nhật Duật 48 tuổi, bị ốm

hơn 1 tháng, các con ông làm chay, xin giảm tuổi thọ của mình để tăng tuổi thọ của cha. Đạo sĩ đọc sớ xong đứng dậy nói: Thượng Đế đọc sớ xong cười bảo: "Sao hắn quyến luyến trần tục muốn ở lại lâu thế, nhưng các con hắn thực lòng hiếu thảo, cũng đáng cho. Thôi cho thêm hai kỷ nữa". Bệnh liền khỏi. Sau Nhật Duật mất, thọ 77 tuổi, thế là được 6 kỷ lẻ 5 năm" (Tập II,tr.24).

Hoạt động cầu tự như thế này chưa từng thấy trong tư liệu Đạo giáo Trung Quốc. Có lẽ vì Đạo giáo lúc bấy giờ thờ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu mà Nam Tào, Bắc Đẩu được coi là hai quan chức thiên tào coi việc sinh tử cho nên mới có việc cầu tự và cầu thọ. Thời Lý thì cầu tự cầu thọ trong chùa Phật. Như vậy tư tưởng Sinh Tử của người Đại Việt thâm nhập cả vào Phật giáo lẫn Đạo giáo.

Trần Nhật Duật là người như thế nào? ĐVSKTT ghi: "Ông là người thiệp liệp sử sách, rất hâm mộ huyền giáo, thông hiểu xung điển, nổi tiếng đương thời là người uyên bác. Hồi thượng hoàng (Trần Minh Tông) còn nhỏ, bị ốm, từng sai ông làm phù phép trấn áp cho yên. Ông mặc áo lông, đội mũ, trông như đạo sĩ" (Tập II.tr.120).

Xung điển là một thuật ngữ trong *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử. Thông thường thì xung điển chỉ *Liệt Tử*. *Liệt Tử* là một tác phẩm thời Xuân Thu thuộc dòng Đạo gia như *Trang Tử*. Nhưng Đường Huyền Tông đã phong cho Liệt Tử làm Xung Hư chân nhân cũng như phong cho Trang Tử làm Nam Hoa chân nhân. Do đó *Liệt Tử*

biến thành đạo kinh như *Nam Hoa Kinh*. Đó cũng là dấu hiệu đạo kinh được nhập vào nước ta. Trần Nhật Duật tinh thông Đạo giáo, hoạt động như một đạo sĩ. Tuy nhiên xét toàn bộ ngôn hành thì ông là nhà Tam Giáo với tính trội thuộc về Đạo giáo. Nói ông là đạo sĩ cũng không ngoa. Ông có môn khách là đạo sĩ Hứa Tông Đạo mà ông từng sai làm nghi thức Đạo giáo "đầu giản ư Tản Viên sơn đính, tiến long bích ư Bạch Hạc linh uyên". Tư liệu trong bài *Bạch Hạc Thông Thánh Quán chung ký* do Hứa Tông Đạo soạn niên hiệu Đại Khánh (năm 1314-1323), vì minh văn mất 7 chữ nên không rõ niên đại cụ thể.

Bài minh này nói lên rất nhiều vấn đề Đạo giáo cũng như lịch sử.

Bạch Hạc Thông Thánh Quán chung ký.

Án Triệu công ký vân: Đường Vĩnh Huy trung, dĩ Nguyễn Thường Minh vi Phong Châu đô đốc, đồ kỳ thổ địa thiên lý giang sơn khâm đới, ư Bạch Hạc ngoại kiến Thông Thánh Quán, trí Tam Thanh tượng dĩ vi kỳ vĩ. Biệt khai tiền hậu nhị mạc nghĩ tố hộ quán thần tượng, vị biện thục linh, phần hương chúc viết: "Thử gian thần kỳ, cẩu năng hiển linh giả, tảo hiện hình trạng ngô tri tố dạng". Dạ mộng lưỡng cá dị nhân, diện mạo tằng lăng, tịnh ủng đồ thuộc tương a tương lăng, xu Trường Minh tranh cư quán tiền.

Thường Minh vấn chi: "Nhữ danh tự vi thùy?". Nhất xưng Thổ Lệnh, nhất xưng Thạch Khanh. Thường

Minh viết: "Thỉnh thí, thục nghệ thắng giả, tiền cư". Thạch Khanh khiêu trịch nhất bộ đáo ná biên giang, hốt nhiên dĩ kiến Thổ Lệnh dĩ ná biên giang trụ. Thạch Khanh tái khiêu nhất bộ, phục giá biên giang dĩ kiến Thổ Lệnh tiên giá biên trụ. Ư thị, Thổ Lệnh đắc yên. Tức kim sắc phong: Vũ phụ trung dực uy linh vương thị dã. Tự Đường chí kim, thiên bách dư tải, kỳ địa kiệt thần linh, kỳ đảo báo ứng, cổ kim nhất dã.

Hướng giả Trần triều đệ nhị đế Thái Tông hoàng đế, Bính Tý niên gian, trị đạo thái bình, tứ phương hướng hóa. Thời hữu đại Tống quốc, Phúc Kiến lộ Phúc Châu Phúc Thanh huyện Thái Bình hương Hải Đàn lý đạo sĩ Hứa Tông Đạo, đồng lưu phụ bách thừa hứng nhập Nam.

Thời Thái Tông hoàng đế đệ lục tử Chiêu Văn vương, kim Nhập nội kiểm hiệu thái úy bình chương sự Thanh Hóa phủ lộ Đô nguyên súy, tứ kim ngư đại, Thượng trụ quốc, Khai quốc vương, tâm hoài đại đạo, tính trọng Tống nhân, tương lưu Tông Đạo ư môn tường, kỳ dĩ xiển dương ư đạo giáo.

Giáp thân đông quí, Bắc khấu lai xâm. Thời Khai quốc vương trấn thủ Tuyên Quang chư lộ, đồng Hứa Tông Đạo tằng ư ất dậu thượng nguyên tại Bạch Hạc giang tiễn phát lập thệ dữ thần vi minh tận dĩ tâm trung kỳ báo quân thượng. Toại suất tả hữu, đơn kỵ tiền xu. Tài lịch man lão Thát quân hậu chí, bát khắc chi nội, bỉ thử bất phùng. Trực chí ngự tiền triều thị giá hữu suất tập quân sĩ trảm quắc Toa Đô.

Trọng hạ trung tuần, Thát quân bại tán, giai tác thần vương chi phúc ấm dã.

Tự hậu sổ tải, Khai quốc vương lũ tu hoàng lục, Hứa Tông Đạo chủ hành, sổ đầu giản ư Tản Viên sơn đính, tiến long bích ư Bạch Hạc linh uyên, khải bạch: đạo tiền kinh do từ hạ, kiến kỳ cung quán tiệm dĩ khuynh đổi, kiêm phạp hồng chung thần hôn cảnh ngộ, tâm dục chú tạo, lực sở vị năng.

Hậu hữu Thiên Thụy trưởng công chúa Trần nãi đệ tam đế Thánh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ dã, chưởng quản Bạch Hạc hương dân, tằng xuất kỷ tài mại trí tử liệu trùng tạo nhất tân.

Tự Thiên Thụy trưởng công chúa thân hoăng chi hậu, kỳ hương dân địa thổ tận thuộc đệ ngũ đế Anh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ Thiên Chân trưởng công chúa chi sở quản: bạc thuế giảm dịch, tuất khổ ái dân, nhất hương chi sinh linh, mạc bất bái kỳ ân hĩ.

Nại hà thiên nhân hạ thế bất khẳng cửu diên, nhị thập hữu gia nhân thai ngộ tật. Bỉ thời Hứa Tông Đạo cung phụng chiếu mệnh đại vi kỳ nhương, cứu trị bách đoan, nan đào đại hạn, thăng trầm mạc trắc, siêu độ vô nhân.

Thứ hậu Anh Tông hoàng đế thái thượng hoàng thái hậu dĩ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ phần kim ngân, tận giai bố thí, tựu cung dưỡng Thái Thanh Cung sinh kim ngũ thập lượng.

Bất kỳ Canh tân xuân mộ, Anh Tông hoàng đế vân giá dĩ tiên. Thời Hứa Tông Đạo giá tạo Thái Thanh Cung, tử công vị tất. Tình thống hà y, tư nan báo ư quân thiên, niệm dục tu kỳ thiện quả. Tân dậu xuân, Hứa Tông Đạo chú tạo Thái Thanh Cung hồng chung, tái mông Thái thượng hoàng thái hậu ủy phó đường chủ Bảo Vân công chúa Trần, thủ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ ngân tam thập tam lượng kế tiền ngũ bách mân, thân thụ Hứa Tông Đạo cung dưỡng duyên ti vi Thiên Chân trưởng công chúa tiền trình chi phúc quả dã.

Hựu ngộ Gia Lâm đệ Văn Huệ vương đại vi Thiên Chân trưởng công chúa bố thí cô bần cập chư tự quán. Tái cung dưỡng Thái Thanh Cung kim ngân kế tiền nhị bách mân.

Kim Hứa Tông Đạo lũy mông cung dưỡng dục quảng kỳ ân. Trừ dĩ trợ duyên Thái Thanh Cung ngoại, tái dĩ Thiên Chân trưởng công chúa phần sở thí chi tư, thu mại đồng tích, đầu thỉnh Nhập nội kiểm hiệu thái úy Khai quốc vương chủ minh, tựu thạch đống chú tạo hồng chung nhất khẩu cung dưỡng vu dĩ báo chi hậu đức; vu dĩ thù chủ chi thân ân. Nguyên nguyện tăng sùng phúc quả, quảng diễn kim chi. Phục vị Thiên Chân trưởng công chúa Trần, phục thử chú chung công đức, địch trừ ngũ lậu chi sắc thân, siêu thiệp Tam Thanh chi tịnh giới. Nhưng vị Thiên Thụy trưởng công chúa Trần chứng hướng thời tạo quán chi lương nhân, tiêu một hậu vô biên chi nghiệp cấu. Tái vị đại đạo pháp môn thần

vương từ hạ, kỳ chi hương hỏa, bảo phù hợp quốc chi nhân viên. Ngưỡng chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cương, phúc cơ. Ký Khai quốc vương Trần thiện tâm vĩnh cố, vãn thọ tăng diên. Hứa Tông Đạo đẳng cấp nhất thiết hữu tình câu triêm phúc ấm.

Thời Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế Đại Khánh.

Hứa Tông Đạo cẩn chí.

Dịch nghĩa:

Bài ký chuông đạo quán Thông Thánh ở Bạch Hạc.

Xét sách *Giao Châu Ký* của ông Triệu có nói rằng: Giữa niên hiệu Vĩnh Huy [650-655] đời Đường, Nguyễn Thường Minh làm đô đốc Phong Châu, thấy đất Bạch Hạc đất đai nghìn dặm, sông núi như đai vạt bao quanh, bèn xây đạo quán Thông Thánh, đặt tượng Tam Thanh để làm một cảnh quan kỳ vĩ. Lại riêng mở hai giải vũ trước sau, định tô tượng thần hộ vệ đạo quán, nhưng chưa rõ vị nào linh thiêng nên đốt hương khấn rằng: "Các vị thần trời thần đất ở đây, nếu có vị nào linh thiêng, xin sớm hiện hình cho tôi biết để tạc tượng". Đêm đến mộng thấy hai dị nhân, dáng mạo cổ quái, đều đem theo bộ thuộc, mắng mỏ chen lấn nhau rảo đến chỗ Trường Minh tranh nhau được ở giải vũ phía trước đạo quán. Thường Minh hỏi họ: "Các ngài tên họ là gì?". Một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường Minh nói: "Xin thử tài nghệ. Ai thắng được ở giải vũ phía trước đạo quán".

Thạch Khanh nhảy một bước đến bên kia sông Bạch Hạc, bỗng thấy Thổ Lệnh đã đứng ở bên kia sông rồi. Thạch Khanh lại nhảy một bước sang bên này sông, lại thấy Thổ Lệnh đã đứng bên này sông trước. Vì vậy Thổ Lệnh thắng cuộc. Đó là vị thần mà ngày nay được sắc phong Vũ phụ trung dực uy hiển vương. Từ đời Đường đến nay đã ngoài hàng trăm hàng nghìn năm. Nơi đây đất quí, thần thiêng, cầu đảo được báo ứng, xưa nay đều như vậy.

Trước đây vào đời hoàng đế Thái Tông, vị vua thứ hai triều Trần, khoảng năm Bính Tý [1276] trị nước thái bình, bốn phương theo giáo hóa. Lúc đó có đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người lý Hải Đàn hương Thái Bình huyện Phúc Thanh thuộc Phúc Châu lộ Phúc Kiến nước Đại Tống, cùng người trong tông phái, cao hứng đáp thuyền đến nước Nam.

Bấy giờ con thứ sáu của hoàng đế Thái Tông là Chiêu Văn Vương, nay làm Nhập nội kiểm hiệu thái úy bình chương sự Đô nguyên súy ở phủ lộ Thanh Hóa, được ban túi kim ngư, tước Thượng trụ quốc Khai quốc vương, có lòng mộ đạo, tính thường coi trọng người Tống, nên đã lưu Tông Đạo dưới trướng, mong mở mang Đạo giáo.

Cuối đông năm Giáp Thân [1284], giặc Nguyên phương Bắc đến xâm lược. Lúc đó Khai quốc vương trấn thủ các lộ Tuyên Quang. Ngày thượng nguyên năm Ất Dậu [1285], Vương cùng Hứa Tông Đạo cắt tóc thề trước thần linh trên sông Bạch Hạc sẽ đem hết lòng trung báo

ơn vua. Rồi đem quân tả hữu, một mình một ngựa xông lên phía trước. Vừa qua vùng Man Lão thì quân Thát đã đến sau lưng, trong vòng tám khắc hai bên không gặp nhau.Vương đến thẳng trước vua, chầu hầu bên hữu ngự giá, rồi tập hợp quân sĩ, chém đầu Toa Đô. Trung tuần tháng 5, quân Thát thua chạy. Đó đều là nhờ vào phúc ấm thần vương vậy.

Sau đó vài năm, Khai quốc công nhiều lần lập đàn tế quỉ thần theo nghi thức Đạo giáo. Hứa Tông Đạo chủ trì tổ chức đàn tràng, thường dâng ngọc giản lên đỉnh núi Tản Viên, long bích xuống vực thiêng Bạch Hạc. Hứa Tông Đạo bẩm lên: trước đây đi qua dưới đền thấy cung quán đã dần dần nghiêng đổ và thiếu chuông lớn để sớm hôm thức tỉnh người đời, lòng muốn đúc chuông nhưng sức chưa đủ.

Sau đó có trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần, con gái cả vua thứ ba là hoàng đế Thánh Tông. Bà là người cai quản dân hương Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà mua gỗ lạt sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư đất đai hương này thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái của vua thứ năm là hoàng đế Anh Tông. Công chúa lấy thuế nhẹ, giản sưu dịch, thương người khổ yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ân huệ.

Nào hay người trời giáng thế không chịu ở lâu. Năm 20 tuổi lập gia đình, nhân lúc có mang bị bệnh.

Bấy giờ Hứa Tông Đạo kính vâng chiếu mệnh, đại diện coi việc cầu cúng, cứu chữa trăm đường, nhưng vẫn khó tránh được hạn lớn. Thực là việc thăng trầm khó lường, được siêu độ không phải không có tiền nhân.

Sau đó Thái thượng hoàng thái hậu của hoàng đế Anh Tông lấy vàng bạc thuộc phần của trưởng công chúa Thiên Chân đem bố thí hết, cúng dâng cho Thái Thanh Cung 50 lạng vàng sống.

Nào ngờ cuối xuân năm Canh Tân [1320] hoàng đế Anh Tông đã ngự xe mây lên tiên. Lúc đó Hứa Tông Đạo đang xây dựng Thái Thanh Cung, công việc chưa xong. Trong lòng đau đớn không biết dựa vào đâu, nghĩ khó báo đáp ơn vua, lòng muốn tu tròn quả phúc. Mùa xuân năm Tân Dậu [1321], Hứa Tông Đạo đúc chuông lớn ở Thái Thanh Cung. Lại đội ơn Thái thượng hoàng thái hậu ủy cho đường chủ là công chúa Bảo Vân họ Trần, lấy 33 lạng bạc thuộc phần trưởng công chúa Thiên Chân, tính thành tiền là 500 quan, thân trao cho Hứa Tông Đạo cúng dường vào tòa duyên ty để làm quả phúc cho tiền trình của trưởng công chúa Thiên Chân.

Lại gặp lúc Văn Huệ Vương ở phủ đệ Gia Lâm thay trưởng công chúa Thiên Chân bố thí cho kẻ mồ côi nghèo hèn và các chùa quán, lại cúng dàng cho Thái Thanh Cung vàng bạc tính thành tiền là 200 quan.

Nay Hứa Tông Đạo đã nhiều lần đội ơn được cúng dàng nên muốn mở rộng công đức ấy; trừ khoản đã làm

duyên cho Thái Thanh Cung ra, lại lấy phần của cải mà trưởng công chúa Thiên Chân đã bố thí để thu mua đồng thiếc, vào xin với Nhập nội kiểm hiệu thái úy Khai quốc vương làm minh chủ, đến cột đá... (mất 7 chữ) đúc một quả chuông lớn để cúng dàng... (mất 7 chữ) để báo ơn dày của... (mất 7 chữ) để đáp ơn sâu của... (mất 7 chữ). Những muốn... (mất 7 chữ) tăng thêm quả phúc to lớn, lâu dài dòng dõi cành vàng. Cúi vì trưởng công chúa Thiên Chân họ Trần, nhờ công đức đúc được chuông này, để tẩy trừ ngũ lậu sắc thân, siêu thoát lên tĩnh giới Tam Thanh. Những vì trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần, mà chứng giám cho việc xây đạo quán là một việc tốt trước kia, và tiêu trừ nghiệp cấu vô biên sau khi qua đời. Lại vì đại đạo pháp môn thần vương từ hạ cầu cho hương hỏa... (mất 5 chữ) để phù trợ cho mọi người trong cả nước. Kính chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cùng, nền phúc... (mất 5 chữ). Mong cho Khai quốc vương họ Trần lòng thiện bền vững, tuổi thọ thêm dài. Bọn Hứa Tông Đạo chúng tôi và tất cả các loài hữu tình đều được thấm nhuần phúc ấm.

Niên hiệu Đại Khánh... (mất 7 chữ) đời vua thứ sáu triều Trần nước Việt.

Hứa Tông Đạo kính cẩn ghi lại.

Trên đây là bài minh trên chuông đạo quán Thông Thánh do Hứa Tông Đạo đúc năm 1321, nguyên văn dẫn theo *Thơ văn Lý-Trần Tập II quyển thượng* tr.624-631. Chuông này không còn nữa, chỉ còn 8 bản dập mang ký

hiệu 13955, 13956, 13958, 4997, 4998, 4999, 5000 trong Thư viện Khoa học xã hội khi biên tập sách này. Tuy các tác giả đã cố gắng đối chiếu hiệu chỉnh nhưng vẫn còn nhiều vấn đề văn bản học. Chỉ bàn về nội dung Đạo giáo trong minh văn này.

Minh văn cho biết Hứa Tông Đạo từ Phúc Kiến đến nước ta vào khoảng năm 1276 chứ không phải như ĐVSKTT ghi năm 1302. Hứa Tông Đạo là môn khách của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đã giúp Trần Nhật Duật tiến hành các tế lễ theo nghi thức Đạo giáo như hoàng lục (đàn tràng), đầu giản núi Tản Viên, long bích sông Bạch Hạc. Hoạt động Đạo giáo tương tự như thế: tế thần núi thần sông này sẽ lặp lại năm 1370. Năm đó vua nhà Minh tự làm bài chúc văn sai Diêm Nguyên Phục, đạo sĩ Triều Thiên Cung đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô (Tập II.tr.148). Hứa Tông Đạo đã coi việc trùng tu đạo quán Thái Thanh Cung (Cung là danh từ chỉ đạo quán chứ không phải cung điện vua chúa ở.NDH) năm 1320 ở Thăng Long. Năm 1321 đúc chuông cho Thái Thanh Cung và cho Thông Thánh Quán. Bài minh còn cho thấy ngoài Trần Nhật Duật ra còn có công chúa Thiên Thụy, Thiên Chân, Trần Quang Triều cũng quan tâm đạo quán. Nhưng họ không phải đạo sĩ và mối quan tâm của họ cũng nhỏ biểu thị cúng dàng số lượng rất nhỏ so với việc họ cúng dàng cho Phật giáo. Đạo giáo chủ yếu tồn tại như một thành phần trong Tam giáo.

Ngoài ra còn có những tư liệu khác cũng liên quan đến Đạo giáo.

Một, Trâu Canh và Phòng trung thuật. Năm 1351 Trâu Canh thấy vua Dụ Tông bị liệt dương dâng phương thuốc nói rằng giết đứa bé con trai lấy mật hòa với dương khởi thạch mà uống và thông dâm với chị hay em ruột của mình thì sẽ hiệu nghiệm. Vua nghe theo thông dâm với chị ruột là công chúa Thiên Ninh, quả nhiên công hiệu (Tập II tr.131-132). Đó là theo *Y Tâm Phương* tức Phòng Trung Thuật của Đạo giáo Trung Quốc (Xem NVNVĐG. Chương I). Sử ghi Trâu Canh là con Trâu Tôn, người phương Bắc trong quân Nguyên, bị bắt năm Thiệu Phong [1341-1358] (ghi chép sai, có thể là Nguyên Phong [1251-1258] chỉ năm 1258 quân Nguyên xâm lược lần thứ nhất. *Cương Mục* đã đính chính. Theo tôi, Trâu Tôn bị bắt năm 1258 thì con là Trâu Canh xuất hiện năm 1351 tuy là muộn nhưng vẫn có thể chấp nhận được. NDH) khi nhà Trần chiến thắng quân Nguyên.

Nhưng Lê Quí Đôn lại đưa ra một tư liệu khác về Trâu Canh cũng rất hay.

Xã Tử Cầm, huyện Chương Đức về phía tây có hơn 10 ngọn núi đá. Ít lâu nay dựng hành cung ở trên núi, mới đổi tên là xã Long Châu (hiện nay còn chùa Trầm nổi tiếng với động Long Châu ở tỉnh Hà Tây.NDH). Thời nhà Trần, Trâu Canh trú ngụ ở đây. Tục truyền Trâu Canh nhà nghèo, người mẹ mở hàng bán nước chè ở cạnh núi. Trong xóm có một quả núi đá, trên đỉnh núi có một

viên đá, trông như hình con cóc ngồi. Phía đông chân núi có một khoảng đất bằng, mỗi khi mặt trời tà, bóng con cóc chiếu đúng vào chỗ đất ấy. Đằng trước có một cái hồ, rộng hơn vài trượng, bên ngoài về phía tay phải thế núi bao bọc lại, trước mặt là mấy mẫu ruộng, như hình con dao cầu thái thuốc. Một hôm người khách phương Bắc qua vào hàng uống nước trà, thương hại nhà nghèo mới bảo Trâu Canh rằng: "Bên cạnh ngọn núi này có một ngôi dương trạch, bóng con cóc trên ngọn núi chiếu suốt xuống, đáng phát phúc to, ta đem ngôi đất ấy giúp cho nhà ngươi, ở được đất này thì trong vòng 3 năm, được vinh hiển, thân cận với vua chúa. Nhưng khi đã ứng nghiệm thì phải dỡ nhà đi ngay, mới tránh khỏi tai họa". Trâu Canh nghe lời, dựng mấy gian nhà tranh để ở. Vì cảnh nghèo nên tuổi ngoài 20, Trâu Canh thường đi cày thuê cho người khác. Một hôm cùng người trong xóm đi đánh lưới cá ở hồ lớn cạnh núi, nhân cái dây buộc quai giỏ đựng cá bị đứt, tìm được cái cây nhỏ leo cạnh núi dùng buộc lại quai giỏ và thắt vào lưng. Liền đó, tự nhiên thấy dương vật đại cử, xấu hổ không dám lên bờ. Mọi người về trước thấy Trâu Canh mãi không về, lấy làm lạ, ngờ là có giấu giếm gì chăng, mới bảo cho người mẹ biết. Người mẹ tìm đến nơi và hỏi duyên cớ. Canh nói rõ cho mẹ biết. Người mẹ bắt cởi cái dây ở thắt lưng ra, lúc ấy mới lên bờ được. Khi về đến nhà, người mẹ thấy cái dây có công dụng kỳ dị, bèn đem phơi khô rồi cất đi. Một ngày kia Trâu Canh thử đem dây ấy thắt vào lưng, thì thấy lại y như lần trước. Hắn nhận ra cái dây ấy là

một vật "ích âm cường dương", lại đem để trên giàn bếp. Đến năm sau, vua nhà Trần Dụ Tông bị bệnh liệt dương sai xá nhân đi tìm khắp tay danh y để chữa. Xá nhân đi qua vào hàng xin nước uống, tự nhiên nói về chuyện tìm thầy thuốc. Mẹ Trâu Canh lấy làm mừng, nói với xá nhân là con mình có thể chữa được chứng bệnh ấy, bèn mời xá nhân vào trong xóm, mổ gà làm cơm thết đãi. Rồi Trâu Canh cùng sứ giả về kinh. Canh lấy dây ấy mài với nước, rồi đem nấu chín dâng lên. Nhà vua uống vào quả có công hiệu, cho Canh ở trong cung, đãi ngộ ngày thêm trọng hậu, ban cho rất nhiều. Trâu Canh đã được quí hiển, không chịu dời chỗ ở mà lại dựng nhà cho mới mẻ thêm. Không bao lâu vì việc tư thông với cung nhân bị lộ chuyện. Nhà vua không nỡ giết, chỉ bắt xóa tên trong quan tịch và đuổi cổ về làng. Người ta nói đất này mạch đi thô bạo, lại thế núi bức cận quá, dầu có chóng phát, nhưng về sau không hay, thật đúng như lời thầy khách đã nói. Nhưng trong sử nói Trâu Canh là con người khách ở phương Bắc, vẫn nổi tiếng làm thuốc hay. Khi Dụ Tông đi chơi hồ Tây bị bệnh, Trâu Canh đã châm cứu được khỏi. Như thế thì Trâu Canh là quốc y, không phải người nhà quê. Tục truyền như thế, không biết có thể tin được không? (Lê Quí Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Bản dịch. NXB KHXH năm 1977. tr.463-464).

Đạo giáo đã xâm nhập vào dân gian như thế đó.

Hai, bùa chú trấn yểm thuộc Phù Lục phái. Năm 396 ghi lại sự việc khi Minh Tông còn ngự ở Bắc cung, có

tên gác cổng bắt được một con cá bống trong giếng Nghiêm Quang, trong miệng ngậm vật gì moi ra xem thì thấy có chữ có ghi tên Dụ Tông, Cung Túc, Thiên Ninh. Tên gác cổng cầm lá bùa lên tâu vua. Minh Tông sợ lắm truyền bắt hết các cung nhân, bà mụ, thị tỳ trong cung để tra hỏi (Tập II.tr.147). Đó là bùa trấn yểm thuộc Phù Lục phái trong Đạo giáo Trung Quốc.

Ba, pháp thuật. Năm 1379, tháng 8 Nguyễn Bổ, người lộ Bắc Giang tự xưng Đường lang tử y, dùng pháp thuật, tiếm hiệu xưng vương làm loạn, bị giết (Tập II.tr.166).

Bốn, Trần Đức Huy là phương thuật nhân tức người có phương thuật. Ban đêm thường đánh mõ làm phép kỳ binh như có nghìn muôn người reo hò đánh nhau; lại đi khắp các xã lấy trộm tên những người đi tuần biên vào sổ quân của y. Việc bị phát giác, thu được một cuốn sách phương thuật, một con đấu ngụy, một thanh gươm nhỏ, một chiếc mõ đồng. Xử tội lăng trì (Tập II.tr.205).

Có lẽ đây là tư liệu đầu tiên ghi nông dân dùng Đạo giáo dân gian làm động lực nổi dậy.

Và còn có một số đạo sĩ để lại tên họ.

Một, đạo sĩ Huyền Vân ở Chí Linh được triệu về kinh trình bày phép tu luyện. Ban cho động của đạo sĩ tên là Huyền Thiên động (Tập II.tr.145). Động Huyền Thiên ở núi Chí Linh, nơi đây có Ngọc Thanh Quán hiện nay vẫn còn.

Hai, đạo nhân Lê Pháp Quan là người đặt tiệc mời Hồ Tông Thốc dự và làm thơ (Tập II tr.173). Đây là một đạo gia chứ không phải đạo sĩ. Chứng tỏ đạo gia tồn tại bên cạnh đạo sĩ.

Tuy tài liệu ít ỏi nhưng cũng cho thấy những người Đại Việt theo Đạo giáo khá đông. Cho nên năm 1396 triều đình phải xuống chiếu sa thải tăng đạo tức nhà sư và đạo sĩ - dưới 50 tuổi. Không những có đạo sĩ trong cung quán triều đình mà còn có đạo sĩ tu trong núi, đạo gia, thuật sĩ và hơn nữa còn có Tiên.

C. **Tiên.**

Trong tư liệu về các đạo sĩ kể trên không thấy nói đến tu tiên. Trong thời Trần có một người mơ tiên. Đó là Trần Khâm mệnh danh Kim Tiên đồng tử. Trong bài phú *Cư trần lạc đạo* đề xuất tông Trúc Lâm Phật giáo, Trúc Lâm đệ nhất Tổ viết:

Lo hoán cốt ước phi thăng, đan thần mới phục

Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đam

Sách *Dịch* xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu.

Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.

Không phải vô cớ mà Ngài vào Vũ Lâm rồi lại trở ra, dù để lại một hệ thống chùa am Bích Động thắng cảnh du lịch hiện đại. Bích Động không có Tiên. Ngài tìm Tiên Yên Kỳ, dựng lò nấu thuốc. Lò nấu thuốc tức am Dược là lò luyện đan thần chăng. Nhưng thỏ ngọc

còn đâm thuốc trường sinh trong cung Hằng với tiên thoại cây thuốc trường sinh bay lên cung trăng. Cho nên kinh *Dịch* chỉ xem chơi mà phải quay về.

Khuya sớm sáng chong đèn Bát Nhã.

Nhưng giấc mơ tiên mới là giấc mơ Tiên đạo của người Đại Việt. Không để lại một người thành tiên nhưng vẫn mơ "phi thăng" (bay) về thượng giới. Tiên xuống trần đón người mơ Tiên vậy.

Chuyện Từ Thức là như vậy. Tiên thoại dân gian đã được ghi lại trong *Đại Nam Nhất Thống Chí*.

Núi Thần Đầu tức núi Thần Phù bên cửa Thần Phù hiện còn ở Thanh Hóa có động Bích Đào tương truyền là nơi Từ Thức gặp tiên. Tương truyền đời Trần có Từ Thức, người huyện Tống Sơn gặp tiên nữ là Giáng Hương ở đây. Nhân gọi là động Từ Thức, động vừa quanh co vừa tối tăm, ai muốn vào phải thắp đuốc, nhưng cũng chưa ai đi được hết động (ĐNNTC Tập II.tr.249).

Truyện Từ Thức là một tiên thoại dân gian có nhiều dị bản.

Nói chung đều cho Từ Thức người thời Trần hay có dị bản xác định là người thời Trần Thuận Tông niên hiệu Quang Thái [1388-1398]. Ông chán cảnh quan trường bèn treo ấn từ quan về quê đi thăm thắng cảnh khắp nơi. Một hôm ông đến hội chùa gặp một cô gái xinh đẹp lỡ tay đánh gãy cành mẫu đơn bị nhà chùa bắt trói! Ông bèn cởi áo chuộc nàng. Về sau ông vào động núi chơi bỗng gặp tiên đón ông lên Bồng Lai tiên cảnh tái hợp với

cô gái mà ông đã cứu. Thì hóa ra đó là nàng Giáng Hương, tiên trên trời xuống trần du ngoạn mắc nạn. Tây Vương Mẫu - mẹ các tiên nữ - cho đón Từ Thức lên tiên cùng Giáng Tiên sum họp. Tiên cảnh bốn mùa hoa nở chim hót, sơn hào hải vị, không gì sung sướng bằng. Nhưng một hôm Từ Thức nhìn xuống trần gian bỗng đem lòng nhớ quê hương. Từ Thức xin Giáng Hương cho về thăm quê rồi sẽ trở lên tiên. Giáng Hương khuyên ngăn không được bèn đưa chàng về trần gian. Về làng tuy còn nhận được cảnh cũ nhưng người làng không còn ai nhận được ông. May thay có một cụ già cho biết tổ tiên của cụ có tên là Từ Thức đã vào núi mất tích mấy trăm năm rồi. Từ Thức mới hiểu một ngày trên trời bằng hàng trăm năm dưới trần. Ông bèn vào động Thần Phù tìm đường lên tiên!

Hiện nay trên vách đá trước cửa động Từ Thức còn khắc bài thơ của Lê Quí Đôn:

Từ Thức động tiên
Hải thượng thần tiên sự điêu mang
Bích Đào động khẩu thái hoàng lương.
Càn khôn nhất hệ cùng Từ Thức
Vân thủy song nga não Giáng Hương.
Thạch cổ hữu thanh sao hiểu nhất
Sa diêm vô vị hạ dư sương
Thế nhân khổ tác Thiên Thai mộng
Thùy thức Thiên Thai diệu hí trường.

Nghĩa là: Việc thần tiên trên biển mông lung. Động Bích Đào buồn thê lương, trời đất làm Từ Thức cùng đường, hai chim hạc bay về trời khiến Giáng Hương não nùng. Tiếng trống đá lung lay ánh trăng, muối nhạt như sương rơi. Người đời mộng tưởng Thiên Thai, nào biết Thiên Thai cũng chỉ một trò đùa.

Năm 1999 tôi đến đây thì bài thơ bị bôi bẩn mờ nhòa không đọc được, chép theo một tài liệu giới thiệu du lịch. Chưa có điều kiện thẩm tra. Được biết đã có người nghiên cứu lại và cho tác giả không phải Lê Quí Đôn. Chờ nghiên cứu thêm. Hiện nay gần động có ngôi chùa nguy nga tương truyền là chùa Bích Đào năm xưa Từ Thức gặp tiên nơi đây. Nhưng nhiều dị bản cho nơi Từ Thức gặp tiên là chùa Vạn Phúc (Phật Tích) tỉnh Bắc Ninh. Chuyện dân gian là như thế đó. Cốt lõi câu chuyện là Từ Thức chán cảnh trần gian, gặp tiên, lên tiên rồi chán cảnh tiên trở về trần gian, chán trần gian lại muốn lên tiên. Một giấc mơ tiên. Đó chỉ là mong ước một cõi tiên sung sướng của con người trần thế đau khổ. Nhưng thời Lý-Trần giấc mơ tiên bị giấc mơ Niết Bàn lấn át. Giấc mơ tiên này về sau còn tiếp tục.

Về mặt lý luận tôn giáo thì đây là một bằng chứng Phương Tiên đạo khác với đạo giáo sĩ tộc tu trong đạo quán.

D. **Đạo quán.**

ĐVSKTT ghi nhiều nhất về Đạo giáo lại là các đạo quán. Đạo quán còn gọi là Cung, Động, Từ, Điện, Đền,

Miếu Phủ và thậm chí có khi gọi là Tự (chùa). Trong tư liệu Lý - Trần chủ yếu gọi là Cung, Quán.

Đạo quán thời Lý-Trần có thể kể tên một cách chính xác là tư liệu trong ĐVSKTT và ANCN, còn nhiều tư liệu khác sau này ghi chép hay mới phát hiện ở đây thì sau đây sẽ có một phần nhỏ đề cập đến.

ĐVSKTT viết:

- Năm 984 Lê Đại Hành "làm nhiều cung điện nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột dát vàng bạc, làm nơi coi chầu. Phía đông là điện Phong Lưu phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc..." (Tập I.tr.219).

Tên điện Bồng Lai thì quả nhiên là mang dấu ấn Đạo giáo.

- Năm 1011, "Năm ấy ở trong thành bên tả dựng cung Đại Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế... (T.I tr.244).

- Năm 1031, "Mùa đông tháng 10, ngày mồng một, đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận ký lục (đăng ký) ở cung Thái Thanh (T.I tr.2610).

Lần này văn bản dùng chữ Thái, lần trước dùng chữ Đại. Hai chữ này thông dụng thay nhau cho nên đây là Thái Thanh Cung, một đạo quán được xây dựng năm 1011 làm cơ sở Đạo giáo tại Thăng Long, có đạo sĩ cai quản toàn bộ đạo tịch.

Theo qui định của Đạo giáo thì Thái Thanh Cung là nơi thờ Thái Thượng Lão Quân tức Lão Tử cũng tức

Đạo Đức Thiên Tôn, một trong ba vị gọi là Tam Thanh. Đây là dòng Đạo giáo sĩ tộc lấy *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử làm cơ sở.

- Năm 1016, dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên Đế (nguyên văn: Khởi Thiên Quang, Thiên Đức nhị tự cập tố Tứ Thiên Đế tượng (TI.tr.247).

Tứ Thiên Đế tượng có thể hiểu là tượng của Tứ Thiên Đế tức tượng của 4 vị Thiên Đế, có thể hiểu là 4 pho tượng Thiên Đế. Dù sao cũng có 4 pho tượng, nhưng nội dung tượng lại có vấn đề.

Trong Phật giáo thì có Tứ đại Thiên Vương hay Tứ Thiên Vương hay Tứ Đại Kim Cương gồm có Trì Quốc, Tăng Trưởng, Quảng Mục, Đa Văn thiên vương.

Trong Đạo giáo có 4 Thiên Đế. *Đạo giáo đại từ điển* viết: "**Tứ ngự**. Đạo giáo thần danh. Đạo giáo thiên giới tôn thần trung phụ tá Tam Thanh đích tứ vị Thiên Đế. Tha môn đích toàn xưng thị: nhất, Hạo thiên kim khuyết chí tôn Ngọc Hoàng đại đế; nhị, Trung thiên tử vi bắc cực Thái Hoàng đại đế; tam, Câu trần thượng cung nam cực Thiên Hoàng đại đế; tứ, Thừa thiên hiệu pháp Hậu Thổ hoàng địa kỳ...".

Nghĩa là: Tứ Ngự là tên thần Đạo giáo. Đó là 4 vị Thiên Đế phò tá Tam Thanh trong thiên giới Đạo giáo. Tên gọi đầy đủ của các vị thần đó là: một, Hạo thiên kim khuyết chí tôn Ngọc Hoàng đại đế; hai, Trung thiên tử vi

bắc cực Thái Hoàng đại đế; ba, Câu trần thượng cung nam cực Thiên Hoàng đại đế; bốn, Thừa thiên hiệu pháp Hậu Thổ hoàng địa kỳ.

Như vậy thờ Thiên Đế, Tứ Thiên Đế đều là thờ Tứ Ngự mà chủ yếu là Ngọc Hoàng. Thiên Đế cũng chỉ Ngọc Hoàng.

- Năm 1057 làm hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ. Đúc hai pho tượng Phạm Thiên và Đế Thích bằng vàng để phụng thờ (TI. tr.283).

- Năm 1134 dựng hai chùa Thiên Ninh, Thiên Thành và tô tượng Đế Thích. Vua đến xem (TI.tr.324).

Đế Thích là vị thần nào?

Phạm Thiên và Đế Thích vốn là hai vị thần Bà La Môn giáo. Phật giáo Ấn Độ đã đưa hai vị thần này vào thân điện thành thần hộ pháp.

Nhưng tư liệu nước ta ghi lại Đế Thích là ông tiên đánh cờ đi đôi với bàn cờ tiên và tổ chức đấu cờ người trong ngày lễ Đế Thích. Ngày 9 tháng giêng là ngày vía Đế Thích chính là ngày vía Ngọc Hoàng. *Cao thượng Ngọc Hoàng bản hành tập kinh* của Đạo giáo Trung Quốc ghi ngày vía Ngọc Hoàng là mùng 9 tháng giêng. ĐNNTC và các thần tích hữu quan đều ghi ngày 9 tháng giêng là ngày vía Đế Thích.

ĐNNTC. Tỉnh Hưng Yên viết: Chùa Đế Thích ở huyện Thiên Thi. Tục truyền mùng 9 tháng giêng là ngày Đế Thích đãn sinh. (tr.315). Trong phần Tỉnh Hải

Dương ghi lại đền Đế Thích ở xã Liêu Hạ huyện Đường Hào. Tương truyền đời Lý năm Long Thụy Thái Bình thứ hai [1055] Trương Ba, người Liêu Hạ ba đời làm việc thiện, rất cao cờ, trong nước không ai địch nổi. Đế Thích hạ trần đánh cờ thắng Trương Ba. Đế Thích cho 3 nén hương dặn sau này gặp nạn đốt lên thì sẽ đến cứu. Sau quả cứu Trương Ba chết rồi sống lại. Trương Ba bèn lập miếu thờ. Trong *Công Dư Tiệp Ký* của Vũ Phương Đề và *Kiến Văn Tiểu Lục* của Lê Quí Đôn đều có ghi chép. (*Kiến văn tiểu lục*.tr.441-443).

Còn có thần tích, chuyện kể dân gian khác nói về Trương Ba và Đế Thích đấu cờ cơ bản như trên nhưng thêm một chi tiết rất linh dị. Đó là việc Đế Thích cho hồn Trương Ba nhập vào xác ông hàng thịt mới chết vì xác Trương Ba đã thối rữa do người nhà chậm đốt hương cầu Đế Thích cứu. Từ đó có câu "Hồn Trương Ba da ông hàng thịt". Một nhà văn hiện đại đã nhân đó viết kịch bản Hồn Trương Ba da ông hàng thịt rất hay.

Và về sau đền Đế Thích đưa ra Hà Nội thành Chùa Vua tại khu chợ Hòa Bình quận Hai Bà Trưng. Hiện trong đền có tượng Đế Thích trang phục đế vương và tục đấu cờ người hàng năm vừa được tái diễn gần đây.

Như vậy Đế Thích đồng nhất với Ngọc Hoàng. Đó là một sáng tạo của người Đại Việt.

Ngoài Thái Thanh Cung được duy trì tu bổ ngay trong thời Trần. Hứa Tông Đạo tiến hành trùng tu năm

1320-1321 ra thì còn các đạo quán khác. Như Nam Đế Quán, Lôi Công Quán, Ngũ Nhạc Quán...

Đáng lưu ý Ngũ Nhạc Quán khánh thành tượng Tam Tôn tức Tam Thanh bằng vàng bạc vào năm 1135 (ĐVSKTT.Tập I tr.325).

ANCN ghi vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 [1407] thống kê được 92 đạo quán nổi tiếng trong 8 huyện của phủ Giao Châu (tr.132-133). Tất nhiên không đầy đủ nhưng so với 469 chùa Phật được thống kê thì đạo quán cũng không phải ít, cũng phản ảnh thời Lý-Trần Đạo giáo không mạnh bằng Phật giáo.

Nói tóm lại thời Lý Trần có các đạo quán thờ Tam Thanh thì Thái Thượng Lão Quân là chính, thờ Tứ Ngự thì Ngọc Hoàng là chính.

Nhìn chung, Đạo giáo Lý-Trần đủ cả Đạo giáo sĩ tộc lẫn Đạo giáo dân gian nhưng không phát triển lắm, vị trí chính trị xã hội không cao, bị Phật giáo lấn át nhưng không bị đàn áp. Đạo giáo vẫn là một thành tố trong hệ tư tưởng Tam Giáo.

Đến thời Lê-Nguyễn thì Đạo giáo bị Nho giáo bài xích. Tuy nhiên cũng có những ảnh hưởng xã hội nhất định. Tư liệu thấy trong ĐVSKTT, ĐNNTC và trong bộ sưu tập Q4^{0}18 của Trường Viễn Đông Bác Cổ sưu tập trong thời điểm thập kỷ 40 thế kỷ XX phản ảnh trong *Thư mục thần tích thần sắc* mà Viện Thông tin Khoa học xã hội đã biên soạn ấn hành năm 1996. Dưới đây chỉ trình bày khái quát.

ĐVSKTT ghi lại:

- Năm 1428, Lê Lợi sắp đặt việc triều chính, tự xưng Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương hiệu Lam Sơn động chủ (T II,tr.295).

Vua lấy hiệu Động chủ là hiện tượng mới. Lê Lợi là Lam Sơn động chủ rồi Lê Thái Tông là Quế Lâm động chủ, Lê Thánh Tông là tiên đồng xuống trần lấy hiệu Thiên Nam động chủ. Sau này thời Nguyễn thì Nguyễn Phúc Trăn xưng Thiên Túng đạo nhân...

Động chủ là thuật ngữ Đạo giáo trong danh sách Thập đại động thiên, Tam thập lục tiểu động thiên, mỗi động đều có động chủ. Nhưng trong danh sách các động đó không có động nào mang tên Lam Sơn, Quế Lâm, Thiên Nam cả. Như vậy danh hiệu động chủ ở đây chỉ thể hiện tư tưởng Đạo giáo nói chung, chỉ ý người mang danh hiệu đó là thần tiên Đạo giáo. Nhưng không phải vì vậy mà các ông vua này là đạo sĩ hay tôn sùng Đạo giáo. Họ chỉ muốn đề cao thân phận của họ là tiên đồng do Ngọc Hoàng cho xuống trần cai quản lê dân. Điều này chứng tỏ ảnh hưởng Ngọc Hoàng sâu đậm như thế nào. Sau này trong thời Nguyễn phát hiện đạo kinh được in ấn lưu truyền chủ yếu là *Kinh Ngọc Hoàng*. Đến thế kỷ XX, XXI ngày nay hàng năm Tết đến giới văn nghệ vẫn biên soạn mỗi năm một kịch bản ngắn diễn tả cảnh ông Táo về trời báo cáo công tác với Ngọc Hoàng. Tiết mục được đông đảo nhân dân từ nông dân đến trí thức chào đón nồng nhiệt hứng thú và coi như là một "lễ tiết"

không thể thiếu được mỗi khi Tết đến. Đạo giáo đã thành văn hóa văn nghệ bình dân.

- Năm 1434, Lê Thánh Tông tổ chức thi Nho học vào tháng 2 thì tháng 5 xảy ra sự kiện tinh vượn đen ăn mặt trời.

Thái sư Bùi Thì Hanh mật tấu rằng ngày 1 tháng 5 tinh vượn đen ăn mặt trời, nếu bắt được vượn sống đem giết trấn yểm thì sẽ chấm dứt được tai biến trong nước. Đại Tư đồ Lê Sát tin thực, tâu xin lùng bắt vượn đen. Quan lại các trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên đốc thúc dân chúng săn bắt vượn đóng cũi đưa về kinh nườm nượp. Ngày mồng 1 tháng 5 nghỉ chầu làm phép trấn yểm trong cung. Bùi Thì Hanh đề nghị Lễ bộ thị lang Trình Toàn Dương trước là đạo sĩ cùng làm phép trấn yểm. Hai người đều được thưởng rất hậu (ĐVSKTT. TII. tr.316).

Đạo sĩ làm Lễ bộ thị lang, làm thái sư mà đều biết làm phép trấn yểm của Đạo giáo. Đó là dấu hiệu đầu tiên cho thấy Đạo giáo hội nhập với Nho giáo. Về sau còn nhiều đạo sĩ đi thi Nho học làm quan. Tất nhiên đây là bước phát triển mới của hệ tư tưởng Tam Giáo thời Lý-Trần. Thời Lý-Trần thì Nho gia đi tu đạo Phật vì tính trội thuộc Phật giáo. Thời Lê-Nguyễn thì đạo sĩ đi thi Nho học vì tính trội thuộc Nho học.

Bùi Thì Hanh quá mê tín nên 14 năm sau - năm 1448 - lại phán về nguyệt thực, khiến cho vua lệnh cho bá quan đêm đó đến cửa Thừa Thiên để cứu trăng.

Không có nguyệt thực. Thế là bị hạch tội một loạt sự kiện kể từ sự kiện vượn đen đi, bị bãi chức. Không phải một mình Bùi Thì Hanh mà Bạch Khuê an phủ sứ lộ Quốc Oai cũng bị mất chức (ĐVSKTT.Tập II.tr.368-369).

Bị tội liên quan đạo giáo còn có Quốc Tử giám Lê Tử Dục chuyên bói toán, bùa chú dụ dỗ vợ con người khác... bị chém năm 1435. Năm 1437, mụ đồng Nguyễn thị trong cung, thầy phù thuỷ Trần Văn Phương đều bị tội liên quan đến phù phép. Năm 1452 bắt giam con trai thái úy Lê Thu là Lê Thị vì tội làm bùa chú yểm đất cát.

Việc triều đình theo Nho học bài xích cấm đoán Đạo giáo chủ yếu khi nào trấn yểm liên quan cung đình. Còn những người tinh thông Đạo giáo đi thi làm quan thì không bắt tội. Một người như thế đến nay vẫn rất nổi tiếng là Nguyễn Bỉnh Khiêm tục danh Trạng Trình đỗ tiến sĩ năm 1535 là một Nho gia - Đạo gia. Sau đây sẽ đề cập.

Nói chung thời Lê bài xích Đạo giáo đề cao Nho giáo khiến cho đạo sĩ, đạo gia hội nhập Nho giáo đi thi làm quan. Đó là đặc điểm Đạo giáo thời Lê nói chung.

Thời Nguyễn thì Nho giáo khắt khe hơn thời Lê, chính thức bài Phật bài Đạo nhưng rồi trọng tâm lại chuyển sang bài Thiên Chúa giáo.

Triều Nguyễn ra sức trấn áp đồng bóng, bói toán, cấm xây dựng đạo quán mới. Nhưng Đạo giáo dân gian không thể nào cấm được, chỉ cấm được đạo sĩ.

Đạo giáo ẩn tàng trong cung điện vua chúa, trong thần điện dân gian như các điện, đền, đình.

Dưới đây tóm lược tư liệu Đạo giáo trong ĐNNTC biên soạn vào thời Tự Đức và trong sưu tập Q4°18 sưu tầm năm1938 dù rằng tư liệu vừa không đầy đủ vừa mang sai sót nhất định mà những tư liệu riêng lẻ hay tư liệu điền dã của bản thân tôi và các bạn đồng nghiệp cho thấy.

Bản dịch ĐNNTC hiện nay gồm 4 tập do Nxb Thuận Hóa ấn hành năm 1992 tái bản bản dịch của Phạm Trọng Điềm do đào Duy Anh hiệu đính mà Viện Sử học đã xuất bản. Dưới đây lược thuật theo từng tập.

- Tập 1.

Kinh sư.

- Năm 1754 dựng điện Kim Hoa, điện Quang Hoa, các Dao Trì, các Triều Dương.

Dao Trì là nơi Tây Vương Mẫu mẹ các tiên nữ ngự trị. Trong kinh thành Huế còn có vườn ngự uyển Doanh Châu với 12 thắng cảnh. Trong hồ Tĩnh Tâm có 3 hòn đảo là đảo Bồng Lai, đảo Phương Trượng, đảo Doanh Châu. Đó là 3 hòn đảo tiên bồng bềnh vô định vô phương trên biển làm thành tiên cảnh mà Đạo giáo Trung Quốc dựng lên từ thời Tần khiến cho Từ Phúc phải ra đảo tiên tìm thuốc trường sinh cho Tần Thủy Hoàng. Là một tiên thoại rất phổ biến. Nay các vua Nguyễn đã tái tạo trên trần gian trong tầm tay của mình để thỏa mãn giấc mơ

tiên của họ phản ảnh giấc mơ tiên của người Đại Việt nói chung. Điều đó chứng tỏ tuy cấm Đạo giáo nhưng vua chúa vẫn si mê tiên cảnh bất chấp hệ tư tưởng Nho giáo chính thống của họ. Tâm linh con người khác với tư tưởng như thế đó.

Hai đạo quán được chính vua dựng.

Một, đền Quan Công ở ấp Xuân Lộc ngoài kinh thành thờ Quan Thánh đế quân, hàng năm tế vào ngày Tị tháng trọng xuân và trọng thu.

Hai, Quán Linh Hựu ở phường Ân Thịnh trong kinh thành dựng năm Minh Mệnh thứ 10 [1829].

Ngoài ra còn có một đền hiện nay vẫn còn và là danh lam rất nổi tiếng: đền trên núi Ngọc Trản còn gọi là đền Hàm Long thờ Thiên Y A Na Diễn Phi Chúa Ngọc, hiện nay thờ cả Liễu Hạnh và tên núi Ngọc Trản (chén ngọc) nhắc nhở huyền tích Liễu Hạnh là tiên nữ đánh vỡ chén ngọc nên bị đày xuống trần gian

- **Tập 2.**

Tỉnh Quảng Bình.

+ Tiên Cốc

+ Động Chân Linh xưa có Chân Linh tiên nữ.

Thuật ngữ Chân Linh gặp trong Chân Linh vị nghiệp đồ của Đào Hoằng Cảnh.

+ Đền Liễu Hạnh ở đèo Ngang.

Đạo Hà Tĩnh.

+ Quỳnh Viên trên núi Nam Giới, nơi tu luyện của Chử Đồng Tử.

+ Tiên Sơn, núi Tiên Chưởng, đầm Thủy Tiên, hòn đá dấu chân tiên.

Tỉnh Nghệ An.

+ Dục Tiên Kiều, đền Liễu Hạnh.

Trong phần này ghi truyện tiên Phạm Viên sau đây sẽ dẫn.

Tỉnh Thanh Hóa.

+ Đền Sòng (Sùng Sơn Từ) thờ Liễu Hạnh (tr.248).

Truyện Liễu Hạnh ghi trong phần tỉnh Nam Định. Hiện tượng Mẫu đang sôi động bắt nguồn từ đây.

+ Động Từ Thức và động Bích Đào, nơi Từ Thức gặp tiên và lên tiên (tr.249-250).

+ Động Hồ Công tương truyền có tượng Hồ Công và Phí Trường Phòng (tr.257).

+ Núi Trường Lệ có đền Độc Cước (tr.263-264).

+ Núi Nưa có động trên đỉnh. Tương truyền đời Hồ có người tiều phu ở ẩn học Đạo. Hồ Hán Thương cho triệu, người tiều phu ấy không chịu ra. Hán Thương bèn sai đốt núi (tr.264).

Tiều phu học Đạo liên quan đến Thượng Sư Nội Đạo Tràng đến núi Nưa.

Đạo giáo Thanh Hóa thế kỷ XVI nổi lên với hiện tượng Đạo+Phật mà Liễu Hạnh và Nội Đạo Tràng là hình tướng ảnh hưởng lâu dài cho đến nay.

Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Không có tư liệu Đạo giáo đáng kể. Đền Quan Công là một đền thờ phổ biến trong các tỉnh toàn quốc.

- **Tập 3.**

Tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận. Không có tư liệu Đạo giáo đáng kể.

Hà Nội.

+ Bích Câu đạo quán, Chân Vũ Quán, Huyền Vũ Quán, đền Ngọc Sơn, đền Cao Sơn... đều rất nổi tiếng.

Đặc biệt Bích Câu đạo quán để lại tiên thoại Tú Uyên gặp tiên và lên tiên: *Bích Câu kỳ ngộ.*

Chân Vũ Quán (nay thường gọi quán Trấn Vũ hay đền Quán Thánh. NDH) dựng năm Vĩnh Trị [1676-1679] có pho tượng đồng Trấn Thiên Chân Vũ đại đế (đúc năm 1677.NDH) cao 8 thước 2 tấc (hiện nay đo 3,96m) nặng 6.600 cân (3.300kg).

Đây là một trong những bằng chứng nổi bật nhất minh chứng thời Hậu Lê Đạo giáo lại được hồi sinh và nhà Nguyễn cũng tôn thờ. Nghệ thuật Đạo giáo thời này để lại nhiều kiệt tác điêu khắc.

Tỉnh Ninh Bình.

+ Đền Cao Sơn, đền Liễu Hạnh, đền Áp Lãng chân nhân.

Tỉnh Hưng Yên.

+ Chầm Nhất Dạ với Chử Đồng Tử (Chử Đạo Tổ. NDH) và Tiên Dung (tr.300).

+ Chùa Đế Thích thờ Đế Thích mà ngày vía là mồng 9 tháng giêng. Sự tích chép trong phần tỉnh Hải Dương (tr.315).

Gọi là chùa nhưng là đền thờ vua cờ Đế Thích với chuyện Trương Ba. Đế Thích đồng nhất với Ngọc Hoàng của Đạo giáo.

Tỉnh Nam Định.

+ Đền Trần Hưng Đạo đại vương (tr.354)

Trần Hưng Đạo đã Đạo giáo hóa thành Thánh Trần có mặt trong điện Mẫu. Hiện nay đền này vốn là từ đường Trần Hưng Đạo cũng đã biến thành đền Thánh Trần.

+ Đền Liễu Hạnh phu nhân. Liễu Hạnh họ Lê tương truyền là Vân Cát thần nữ giáng thế hiển linh.Hội vào ngày 7, 8 tháng 3 hàng năm (tr.356).

Hiện nay là Phủ Dầy, trung tâm đạo Mẫu. Đạo+Phật thành Mẫu Liễu Hạnh, một dạng Đạo giáo thế kỷ XVI.

Tỉnh Hải Dương.

+ Núi Yên Tử là nơi Yên Kỳ Sinh đắc đạo (tr.393-395).

Nay là tổ đình tông Trúc Lâm Phật giáo.

+ Núi Đạm Thủy có Ngọc Thanh Quán (tr.396).

Quán Ngọc Thanh có từ thời Trần, nay vẫn còn.

+ Quán cổ Trung Tân tức Trung Tân Quán của Nguyễn Bỉnh Khiêm (tr.441).

Đây là cái nôi khoa Thái Ất, nổi tiếng với Sấm Trạng Trình. Là Nho+Đạo của thế kỷ XVI.

+ Đền Đế Thích. Tương truyền triều Lý, năm Long Thụy Thái Bình thứ 2 [1055] Trương Ba người thôn Liêu Hạ (có thuyết là người hương Cổ Liêu), rất cao cờ. Đế Thích xuống trần đánh thắng Trương Ba, ban cho 3 nén hương dặn gặp nạn đốt hương sẽ đến cứu. Trương Ba chết, Đế Thích xuống cứu, bèn lập miếu thờ... (tr.423-424).

Đây là chuyện Trương Ba da ông hàng thịt, nhưng ở đây không có chi tiết đó.

Tỉnh Hải Dương nổi lên với Trạng Trình. Trong lịch sử đã có công phán cho chúa Nguyễn "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" từ đó nổi tiếng sấm Trạng Trình. Hiện nay có người tuyên bố là truyền thừa của Trạng Trình. Nhưng đó chỉ là một nông dân không có học chữ Hán, không hiểu gì khoa Thái Ất, chép theo các tài liệu quốc ngữ và bói toán không theo khoa Thái Ất tuy ông ta nói như thế.

- **Tập 4.**

Tỉnh Quảng Yên.

+ Núi Lôi Âm có bàn cờ tiên.

Tỉnh Bắc Ninh.

+ Núi Lạn Kha có truyền thuyết Vương Chất xem 2 ông tiên đánh cờ, mải xem cán rìu đã mục. Nơi đây có chùa Vạn Phúc tức chùa Phật Tích có truyền thuyết Từ Thức gặp tiên ở đây (tr.74-75).

+ Núi Thất Diệu liên quan truyền thuyết thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây Loa Thành (tr.76).

+ Núi Vũ Đương (Đang) có đền Huyền Thiên Chân Vũ hay còn gọi là đền Vũ Đương Nguyên Quân (tr.107).

Hiện nay thường gọi núi này là núi Sái, đạo quán hiện tồn.

Tỉnh Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lang Sơn, Cao Bằng không có tư liệu Đạo giáo quan trọng và khác hơn.

Tư liệu trong ĐNNTC chủ yếu thuộc thời Hậu Lê-Nguyễn sơ tức khoảng thế kỷ XVI-XIX, chủ yếu là tư liệu thời Gia Long - Tự Đức tức đầu thế kỷ XIX. Đạo giáo trong thời kỳ này có hai hướng mới.

Một, kết hợp với Phật giáo hình thành Mẫu Liễu Hạnh và Nội Đạo Tràng.

Hai, kết hợp với Nho giáo hình thành Nho gia kiêm Đạo gia mà Nguyễn Bỉnh Khiêm là tiêu biểu. Cả hai xu hướng đều bắt đầu từ thế kỷ XVI và ảnh hưởng lâu dài đến hiện nay.

Tình hình Đạo giáo sau đó chỉ là vĩ thanh. Dưới đây điểm sơ lược tư liệu trong *Thư mục thần tích thần sắc* (viết tắt TMTTTS). Thư mục này có 12985 mục, mỗi mục một địa điểm nhưng không hoàn toàn chính xác, hay trùng lặp và cũng không đầy đủ.

Dưới đây chỉ thu thập một số tư liệu nhằm mục đích thấy bộ mặt Đạo giáo ở từng đơn vị huyện qua sự

tôn thờ những vị thần linh Đạo giáo chủ yếu chứ không phải tất cả.

1.2. Tỉnh Bà Ria, tỉnh Bắc Can.

Các tỉnh này không có tư liệu hữu quan.

3. Tỉnh Bắc Giang.

- Huyện Hiệp Hòa: Trần Hưng Đạo, Huyền Thiên.

- Phủ Lạng Giang: Đại Phạm.

- Huyện Việt Yên: Lão Đam, Đức Tổ Trần, Thiên Bồng tướng quân.

4. Tỉnh Bắc Ninh:

- Huyện Gia Bình: Hắc Đế, Tích Lịch.

- Huyện Gia Lâm: Trần Hưng Đạo, Trấn Vũ, Nguyễn Văn Đạt (Nguyễn Bỉnh Khiêm), Liễu Hạnh, Tiên Phi, Tiên Dong.

- Huyện Lang Tài: Lôi Công, Trần Hưng Đạo, Phi Bồng.

- Huyện Quế Dương: Liễu Hạnh, Ma Cô, Ngũ Lôi (đều có họ Nguyễn).

- Phủ Thuận Thành: Sĩ Vương tiên, Tây phương Bạch Đế, Đại Đạo Thiên Tôn.

- Phủ Từ Sơn: Liễu Hạnh, Quỳnh Hoa, Quế Hoa.

- Huyện Văn Giang: Chử Đồng Tử, Ngũ Phương Ngũ Đế.

- Huyện Võ Giàng: Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, Đệ tứ, Đệ ngũ Nguyễn Lôi Công, Liễu Hạnh, Thiên Cang.

- 5.6.7. Tỉnh Bến Tre, Biên Hòa, Bình Định.

Các tỉnh này không có tư liệu hữu quan.

- 8. Tỉnh Bình Thuận:

- Quan Công.

- 9. Tỉnh Cao Bằng:

- Quan Văn Trường.

- 10-14. Tỉnh Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công.

Các tỉnh này đều không có tư liệu hữu quan.

- 15. Tỉnh Hà Đông.

- Huyện Chương Mỹ: Vân Trường, Trần Hưng Đạo, Tiên Dong, Bình An (tức Thánh Bối.NDH).

- Huyện Đan Phượng: Đế Thích Tiên Đình, Liễu Hạnh, Tề Thiên Đại Thánh.

- Phủ Hoài Đức: Liễu Hạnh, Thiên Hỏa Lôi Công.

- Huyện Hoàn Long: Văn Xương, Liễu Hạnh.

- Phủ Mỹ Đức: Liễu Hạnh, Chử Đồng Tử, Thiên Nam hoàng đế (Lê Thánh Tông.NDH).

- Huyện Phú Xuyên: Thiên Bồng, Liễu Hạnh.

- Huyện Thanh Oai: Ngũ Lôi, Địa Kỳ, Độc Cước, Chử Đồng Tử, Lão Đam (có người mới đây cho biết vị thần thờ ở làng Giáp Nhị này không phải Lão Đam là Lão Tử mà là một cụ già địa phương, nhưng khai Lão Đam là để được triều đình chấp nhận cấp sắc phong.NDH).

- Phủ Thường Tín: Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh, Trần Quốc Tuấn, Lôi Công, Ngũ Lôi, Ngọc Hoàng thượng đế, Đông Nhạc thiên vương, Trấn Vũ thiên vương.

- Phủ Ứng Hòa: Liễu Hạnh, Thiên Bồng.

- 16. Tỉnh Hà Nam.

- Huyện Bình Lục: Liễu Hạnh, Lôi Công đại vương, Lôi Công Như Lai, Tây phương Bạch Đế, Trần Quốc Tuấn, Thiên Tiên Cung phu nhân.

- Huyện Duy Tiên: Liễu Hạnh, Tiên Dung,Trấn Vũ, Thượng Ngàn Sơn Tinh, Ngũ Nhạc Lôi Công Thiên Bồng, Giáng Tiên.

- Huyện Kim Bảng: Ngũ Lôi, Liễu Hạnh, Thần Nữ phu nhân, Thái Thượng Lão Quân, Lão Đam, Vân Trường, Trần Quốc Tuấn, Độc Cước.

- Phủ Lý Nhân: Liễu Hạnh, Ngũ Lôi, Đế Thích Tiên Đình, Ngọc Nữ Quỳnh Cung, Ngọc Nữ Quảng Cung, Thiên Tiên Ngọc Nữ, Trần Hưng Đạo Thiên Tôn, Thiên Bồng, Thần Tiên Quốc Vương, Chử Đồng Tử, Đệ Nhị Thiên Tiên.

- Huyện Thanh Liêm: Tề Thiên Đại Thánh, Trần Hưng Đạo, Lôi Công, Hùng Bộ Lôi Công, Quản Ngũ Lôi Hoằng, Liễu Hạnh, Thượng Ngàn, Thiên Tiên, Minh Châu Tiên Thánh, Thiên Tôn Chân Tể.

- 17. Thành phố Hà Nội.

- Liễu Hạnh, Mẫu Thoải, Tứ Uyên, Quan Công, Tiên Tích, Huyền Thiên, Trấn Vũ, Văn Xương, Tam

Thiên Đế (Vua Đế Thích của chùa Vua.NDH), Chử Đồng Tử, Huyền Thiên Hắc.

- 18. Tỉnh Hà Tĩnh.

- Huyện Nghi Xuân: Liễu Hạnh.

- Phủ Thạch Hà: Liễu Hạnh.

- 19. Tỉnh Hải Dương.

- Huyện Bình Giang: Huyền Thiên Thượng Đế, Liễu Hạnh.

- Huyện Cẩm Giàng: Lôi Công;Vân, Lôi, Điện.

- Huyện Chí Linh: Liễu Hạnh, Quan Vân Trường, Trần Hưng Đạo.

- Huyện Đông Triều: Ngũ Lôi Nội Đình.

- Huyện Gia Lộc: Liễu Hạnh, Phương Tiên Cô.

- Thị xã Hải Dương: Trần Quốc Tuấn, Quan Vân Trường, Liễu Hạnh, Thiên Tiên Thánh Mẫu.

- Phủ Ninh Giang: Trần Quốc Tuấn, Đế Thích, Phạm Vương, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

- Huyện Thanh Hà: Lão Đam, Trần Quốc Tuấn, Du Dược Thiên Tiên, Thiên Tiên Ba Nữ.

- Huyện Thanh Miện: Lý Lão Đam, Thái Thượng Lão Quân, Thiên Lôi.

- Huyện Tứ Kỳ: Lôi Công, Quan Công, Liễu Hạnh,

- Phủ Vĩnh Bảo: Huyền Vũ, Trình Quốc Công Bạch Vân (Nguyễn Bỉnh Khiêm).

- 20. Thành phố Hải Phòng.

- Liễu Hạnh.

- 21. Tỉnh Hòa Bình.

- Ngọc Tiên công chúa, Quỳnh Hoa công chúa, Quế Hoa công chúa, Cành Tiên công chúa.

- 22. Tỉnh Hưng Yên.

- Phủ Ân Thi: Đế Thích, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh, Ngũ Nhạc

- Huyện Kim Động: Tiên Cung, Thiên, Hậu Thổ Hoàng Địa Kỳ, Tiên Hoa Nương, Chử Đồng Tử, Độc Cước, Thiên Bồng, Lôi Công.

- Huyện Mỹ Hào: Thiên Tiên Pháp Vũ, Trần Hưng Đạo, Huyền Thiên Pháp Giới.

- Huyện Phù Cừ: Trần Hưng Đạo, Thiên Bồng, Thiên Du, Lôi Công, Thiên Tào chưởng ấn.

Đặc biệt có một thần điện gồm có: Ngọc Thanh, Thái Thanh, Ngọc Hoàng Cao, Tả Nam Tào, Hữu Bắc Đẩu, Huyền Thiên, Thái Thượng Lão Quân, Thiên Bồng, Thiên Đức, Liễu Hạnh, Long Thần (Đây là một thần điện Đạo giáo tương đối hoàn chỉnh thờ ở làng Hà Linh và Hà Lang, xem mã số 6293, 6294, 6301).

- Huyện Tiên Lữ: Trần Quốc Tuấn, Liễu Hạnh, Lôi Công, Huyền Thiên liệt thánh, Vân Chi tiên nương, Kim Đồng, Ngọc Nữ.

- Huyện Văn Lâm: Sái Kinh, Lã Gia.

- Huyện Yên Mỹ: Chử Đồng Tử, Đế Thích, Đại Phạm, Liễu Hạnh, Thiên Tiên.

- 23. Tỉnh Khánh Hòa.

- Quan Vân Trường, Tiên Nương.

- 24. Tỉnh Kiến An.

- Thiên Hậu Thánh, Quan Vân Trường, Trung Nhạc, Bạch Đế, Lôi Công, Ngũ Lôi, Thiên Lôi Công, Trần Quốc Tuấn, Liễu Hạnh, Thần Tiên công chúa, Bùi Thần Tiên, Tích Lịch, Linh Qui, Thiên Đế, Thất Tinh công chúa.

- 25. Tỉnh Kon Tum.

Không có tư liệu hữu quan.

- 26. Tỉnh Lao Kay.

- Thiên Hậu nương nương, Đức Thánh Mẫu Phủ Dầy.

- 27. Tỉnh Lạng Sơn.

- Châu Lộc Bình: Thiên Hoàng.

- Châu Ôn: Trần Hưng Đạo.

- 28. Tỉnh Mỹ Tho.

Không có tư liệu hữu quan.

- 29. Tỉnh Nam Định.

- Huyện Giao Thủy: Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Thiên Tiên Thánh.

- Huyện Hải Hậu: Trần Quốc Tuấn; Liễu Hạnh, Vân Phương đệ nhất thánh mẫu, Vân Phương đệ nhị thánh mẫu, Vân Phương đệ tam thánh mẫu.

- Huyện Mỹ Lộc: Thiên Tiên Chiêu Dung, Thiên Tiên Duệ Tinh, Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Tiên Dung công chúa, Lôi Công, Tích Lịch

- Huyện Nam Trực: Trần Quốc Tuấn, Liễu Hạnh, Thái Thượng Lão Quân, Thiên Lôi, Lôi Công.

- Phủ Nghĩa Hưng: Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Thiên Lôi, Ngũ Lôi, Lôi Công, Thiên Bồng.

- Huyện Trực Ninh: Trần Quốc Tuấn, Lôi Công, Thiên Bồng.

- Huyện Vụ Bản: Thái Thượng Lão Quân, Trần Hưng Đạo, Lôi Công, Liễu Hạnh, Thiên Đế, Châu Hoa Thượng Ngàn, Ngọc Hoàng, Sơn Tinh Tiên Phi, Độc Cước.

- Huyện Xuân Trường: Tiên Công, Đế Thích, Hưng Đạo Vương, Liễu Hạnh, Đông Thần Thiên Lôi, Tây Thần Thiên Lôi.

- Huyện Ý Yên: Thiên Bồng, Liễu Hạnh, Hưng Đạo Vương, Thiên Lôi, Chử Đồng Tử.

- 30. Tỉnh Nghệ An.

- Huyện Nam Đàn: Giáng Tiên, Thiên Tôn.

- Huyện Nghi Lộc: Liễu Hạnh.

- 31. Tỉnh Ninh Bình.

- Huyện Gia Khánh: Lôi Công, Trấn Bắc Chấn Vũ, Huyền Thiên Chấn Vũ, Liễu Hạnh.

- Huyện Kim Sơn: Liễu Hạnh, Quỳnh Hoa, Quế Hoa, Thượng Ngàn, Thủy Tinh, Hưng Đạo đại vương, Quan Thánh Đế Quân.

- Phủ Nho Quan: Thượng Ngàn, Liễu Hạnh, Trần Quốc Tuấn, Sơn Tinh Thần Nữ, Ngọc Thanh, Thiên Thai, Thiên Tinh, Tiền Đình Ngọc Nữ, Tiên Cung Thường Nga, Hoành Mô.

- Phủ Yên Khánh: Liễu Hạnh, Tam vị Thánh Mẫu Phủ Sòng, Trần Hưng Đạo, Hậu Thổ, Huyền Thiên Chấn Vũ.

- Huyện Yên Mô: Trần Hưng Đạo, Liễu Hạnh, Thượng Ngàn, Lôi Công, La Viện.

- 32. Tỉnh Phan Rang.

Không có tư liệu hữu quan.

- 33. Tỉnh Phú Thọ.

- Phủ Đoan Hùng: Thiềm Hoa công chúa, Liễu Hạnh, Tiên Dong, Tiên Nữ, Nguyệt Quang công chúa.

- Phủ Lâm Thao: Tiên Dung.

- 34. Tỉnh Phú Yên.

- Quan Thánh Đế.

- 35. Tỉnh Phúc Yên.

- Huyện Đông Anh: Đông Nhạc, Huyền Thiên Chấn Vũ.

- Phủ Yên Lãng: Liễu Hạnh.

- 36. Tỉnh Quảng Bình.

- Liễu Hạnh.

- 37. Tỉnh Quảng Nam.

- Phủ Điện Bàn: Huyền Thiên Thượng Đế, Quan Thánh Đế Quân, Ngũ Hành Tiên Nương.

- 38. Tỉnh Quảng Ngãi.

- Huyện Nghĩa Hành: Ngũ Hành tiên nữ.

- Phủ Tư Nghĩa: Kim Tinh Thần Nữ, Mộc Tinh Thần Nữ, Thủy Tinh Thần Nữ, Hỏa Tinh Thần Nữ, Thổ Tinh Thần Nữ.

- 39. Tỉnh Quảng Trị.

Không có tư liệu hữu quan.

- 40. Tỉnh Quảng Yên.

- Huyện Cát Hải: Liễu Hạnh.

- Huyện Yên Hưng: Liễu Hạnh, Trần Quốc Tuấn.

- 41. Tỉnh Sơn Tây.

- Huyện Phúc Thọ: Thiên Lôi.

- Huyện Thạch Thất: Liễu Hạnh.

- 42, 43. Tỉnh Tân An, Tây Ninh.

Hai tỉnh này không có tư liệu hữu quan.

- 44. Tỉnh Thanh Hóa.

- Phủ Đông Sơn: Phạm Vương, Đế Thích.

- Phủ Hà Trung: Trần Quốc Tuấn.

- Huyện Hậu Lộc: Liễu Hạnh.

- Huyện Nga Sơn: La Viên.

- Phủ Nông Cống: Ông Tiên.

- Huyện Quảng Xương: Tiên Độc Cước, Diêm La, Đế Thích.

- 45. Tỉnh Thái Bình.

- Huyện Duyên Hà: Phạm Cương, Đế Thích, Tích Lịch Tràng Quy, Đại Đạo Thiên Quan,Thiên Quan Cửa Chùa, Thiên Bồng, Thiên Tào, Liễu Hạnh.

- Huyện Đông Quan: Đại Đạo Thiên Tôn, Thiên Đế.

- Huyện Hưng Nhân: Liễu Hạnh

- Huyện Phụ Dực: Thiên Bồng Cầm Quất, Quan Công, Trần Hưng Đạo, Liễu Hạnh, Đông Nhạc, Nam Nhạc.

- Huyện Quỳnh Côi: Thiên Đế, Thiên Bồng, Lôi Động, Trần Hưng Đạo.

- Phủ Thái Ninh: Trần Quốc Tuấn, Liễu Hạnh, Lôi Công, Vô Cực Nguyên Quân.

- Huyện Thư Trì: Hưng Đạo, Liễu Hạnh, Ngũ Nhạc, Thượng Ngàn công chúa, Thiên Tiên.

- Phủ Tiên Hưng: Tứ Đại La Tiên, Liễu Hạnh, Lôi Công.

- Huyện Tiền Hải: Liễu Hạnh; Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, Đệ tứ Thánh Mẫu; Nam Nhạc, Bắc Nhạc, Trần Quốc Tuấn.

- 46. Tỉnh Thái Nguyên.

- Huyện Đại Từ: Thiên Cung, Liễu Hạnh

- Châu Định Hóa: Quan Vũ.

- Châu Vũ Nhai: Thượng Ngàn công chúa.

- 47, 48. Tỉnh Thủ Dầu Một, Thừa Thiên.

Hai tỉnh này không có tư liệu hữu quan.

- 49. Tỉnh Tuyên Quang.

- Phủ Yên Sơn: Quỳnh Hoa công chúa, Quế Hoa công chúa, Thiên Tiên công chúa, Đức Mẫu Thoải (Thủy Cung công chúa).

- 50. Tỉnh Vĩnh Long.

Không có tư liệu hữu quan.

- 51. Tỉnh Vĩnh Yên.

- Huyện Lập Thạch: Trần Hưng Đạo, Chính Toàn Thiên Tiên.

- Phủ Vĩnh Tường: Tiên Nga, Lão Tiên Bà.

- Huyện Yên Lạc: Văn Trường.

- 52. Thành phố Vũng Tàu.

Không có tư liệu hữu quan.

- 53. Tỉnh Yên Bái.

- Phủ Trấn Yên: Quế Hoa, Quỳnh Hoa, Thiên Tiên, Liễu Hạnh, Ngọc Tiên, Thượng Ngàn.

Rõ ràng nguồn tư liệu không đầy đủ và người kê khai - các lý dịch - đương thời đã không còn nắm vững lý lịch thần linh nữa cho nên có khi chỉ biết là tiên, thần nữ, công chúa... Nhưng dù sao tư liệu đã cho thấy bộ mặt Đạo giáo đầu thế kỷ XX. Kể từ ĐNNTC đến TMTTTS ngót 100 năm đã trôi qua, biến động chính trị xã hội khá lớn. Vương triều phong kiến cơ bản đã không

còn ngự trị xã hội, Nho giáo đã bị phế truất năm 1919. Tất nhiên bộ mặt tôn giáo phải đổi thay bất chấp tính vững bền bảo thủ của nó và tính cô lập tương đối của xã thôn. Hiện tượng Đạo giáo nhập vào Nho giáo, hiện tượng Đạo giáo nhập vào Phật giáo là hai phương thức tồn tại mới của Đạo giáo: Trốn vào hai lĩnh vực yên ổn nhất đương thời - triều đình và chùa chiền. Không còn Tam giáo nữa. Một hỗn dung Tam giáo từ hình thức đến nội dung, hỗn dung chứ không phải thâm nhập ảnh hưởng tương tác như thời Lý-Trần nữa. Đạo giáo vào Nho giáo là Đạo giáo sĩ tộc. Đạo giáo vào Phật giáo là Đạo giáo dân gian. Định hướng thứ nhất sản sinh ra một Trạng Trình giữa triều đình rồi bên ngoài triều đình. Định hướng thứ hai sinh ra một Liễu Hạnh ngoài chùa rồi vào chùa, rồi vừa ở chùa vừa ra ngoài chùa.

Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm [1491-1585] người tỉnh Hải Dương, thi đỗ trạng nguyên năm 1535. Năm 1542 bất mãn với nhà Mạc cáo lão về làng lập quán Trung Am, am Bạch Vân dạy học. Tuy ông để lại tập thơ *Bạch Vân Am thi tập* song lại nổi tiếng khoa Thái Ất. Thái Ất là một phép bói toán phát triển từ *Dịch*. Mới đây, năm 2001, xuất bản cuốn *Thái ất thần kinh* soạn ra từ 3 bộ sách. Hai bộ sách của Trung Quốc là *Thái ất thống tông đại toàn* và *Thái ất thống tông bửu giám*. Bộ sách nước ta là *Huyền Phạm tiết yếu* do cư sĩ họ Nguyễn Am Bạch Vân soạn, sau được Phạm Đình Hổ sửa lại. Khoa học mà nói, ngay bộ sách thứ ba này cũng không

thể khẳng định di tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Năm 1999 xuất bản cuốn *Trạng Trình Sấm và Ký*, cũng không thể nào xác định là của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Câu sấm "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" khuyên Nguyễn Hoàng chạy vào Nam. Câu "Cao Bằng tuy thiểu, khả diên sổ thế" khuyên họ Mạc giữ đất Cao Bằng. Đó là hai câu sấm tương truyền do Nguyễn Bỉnh Khiêm nói và đã được nhiều tư liệu chữ viết khác dẫn. Có thể tin cậy là của Trạng Trình. Thế thôi, còn không biết Thái ất của ông như thế nào vì Thái ất khá nhiều môn phái (NVNVĐG tr.739-749).

Mẫu Liễu Hạnh hiện nay rất phổ biến. Lý lịch của Bà rất đơn giản mà lại rất khó xác định chính xác năm sinh năm tử. Hoặc cho bà sinh ra ở Vân Cát vào năm 1557, hoặc cho bà sinh ra ở Thanh Hóa trong thời Lê Anh Tông (1557-1572). Tác phẩm văn học *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm (1705-1748) được coi là tư liệu cơ bản, nhưng vẫn còn nhiều tư liệu khác.

Tóm lại, Liễu Hạnh khi sinh ra ở Vân Cát chỉ được miêu tả là trích tiên, vì đánh vỡ chén ngọc nên bị đày xuống trần gian, lấy chồng, sinh con, hết hạn về trời. Không hề hiển linh thi thố pháp thuật nào cả. Liễu Hạnh ở Phố Cát, đền Sòng của Thanh Hóa là tiên nữ cùng hai tì nữ xuống trần hiển linh gieo tai hoạ đòi dân thờ cúng. Vua sai các pháp sư Nội Đạo Tràng đi đánh dẹp. Bà bị bắt đưa vào chùa tu. Rồi bà lại bỏ chùa trở ra thế tục. Rồi bà ngao du sơn thủy ngâm vịnh. Hiện nay Bà đã gia

nhập điện Mẫu vốn thờ Mẫu Thượng Ngàn (Núi), Mẫu Thoải (Nước), Mẫu Thiên (Trời), Mẫu Địa (Đất).

Mẫu Liễu Hạnh hoặc được thờ trong một gian trong chùa, hoặc thờ riêng trong đền, phủ. Nổi tiếng nhất hiện này là Phủ Tây Hồ tại Hà Nội và Phủ Dầy (Giầy) tại Nam Định.

Mẫu Liễu Hạnh là hiện tượng Đạo+ Phật+ Nho mà tính trội thuộc về Đạo giáo. Đó là hình thức Đạo giáo dân gian Việt Nam mà mặt văn hóa văn nghệ là 12 (hay nhiều hơn) giá đồng mang tính chất vũ đạo tôn giáo dân gian. Còn mặt tiêu cực là mê tín bói toán.

Liên quan với Liễu Hạnh là **Nội Đạo Tràng** ở Thanh Hóa.

Một văn bản Hán - Nôm của Nguyễn Tảo soạn nói về **Nội Đạo Tràng** tương đối đầy đủ nhất: *Nội Đạo Tràng* mang ký hiệu A2975 hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Hán Nôm ở Hà Nội. Bản khắc gỗ in năm 1920. Ngoài ra còn một số văn bản khác với một số sai dị kể cả tên gọi người sáng lập Nội Đạo Tràng.

Nội Đạo Tràng do Thượng sư Trần Toàn (Trần Ngọc Duệ, Trần Lành) chữa khỏi bệnh mọc lông cọp cho Lê Thần Tông [1619-1643], được vua ban cho ba chữ Nội Đạo Tràng. Sau còn được vua phong Phục Ma thượng đẳng phúc thần. Tổ chức Nội Đạo Tràng là tổ chức coi việc tế lễ trong hoàng cung đã có từ trước. Trần Toàn được Dược Sư Lưu Ly Quang Không Phật truyền dạy ở núi Nưa. Ông có 3 con trai là Nhật Quang, Nguyệt

Quang, Ngọc Quang đều thi đỗ không làm quan mà nối nghiệp cha. Sau khi ba ông mất thì người anh em họ là Hậu Quan thu 4 đồ đệ. Hình thành 4 phái. Một, Nội Roi của Pháp Cống chữa bệnh bằng roi. Hai, Nội Phủ của Pháp Thông chữa bệnh bằng búa. Ba, Nội Dậm của Pháp Nan chữa bệnh bằng vỗ ngực dậm chân. Bốn, Nội Tướng của một đồ đệ người Trung Quốc chữa bệnh bằng tư tưởng. Các phái truyền ra Nghệ An, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên... Trên bàn thờ Nội Đạo Tràng có hình tượng các tổ sư, bát bộ kim cương, thập nhị nguyên soái, ngũ hổ thần tướng, voi trắng, bạch xà.

Nội đạo Tràng dùng pháp thuật đánh bại Liễu Hạnh.

Nội Đạo Tràng là một hiện tượng Đạo + Phật + Nho mà tính trội thuộc về Đạo giáo dân gian.

Như vậy Nội Đạo Tràng và Liễu Hạnh đều là hiện tượng Đạo giáo dân gian thời Hậu Lê (Xem NVNVĐG tr.724-939).

Một tiên nữ khác Liễu Hạnh cũng xuống trần: Giáng Kiều.

Giáng Kiều - Tú Uyên là cặp tài tử giai nhân trong *Bích Câu Kỳ Ngộ*. Đây là tập thơ Nôm 678 câu lục bát của Vũ Quốc Trân (thế kỷ XIX), ĐNNTC cũng kể lại trong khi viết về đạo quán Bích Câu ở Hà Nội:

Đây là chuyện chàng Nho sinh Tú Uyên mua được bức tranh tố nữ. Tiên nữ trong tranh hàng ngày hiện ra lo việc cơm nước khi chàng đi học để thi cử đỗ đạt mong làm quan. Tú Uyên rình bắt được người trong tranh là

tiên nữ Giáng Kiều. Họ thành vợ chồng và sinh con. Một hôm, mãn hạn ở trần gian Giáng Kiều đưa cả chồng con về tiên cảnh! (NVNVĐG tr.722-723).

Tú Uyên là một Nho sinh chuyển theo Đạo giáo nhưng không thành tiên mà được lên tiên theo vợ tiên như Từ Thức duy chỉ Tú Uyên không nhớ trần gian mà vui lòng tiên cảnh. Đây chỉ là một giấc mơ tiên hoàn hảo nhất.

Một ông tiên đích thực duy nhất được ghi lại: Phạm Viên.

Phạm Viên xuất thân trong gia đình nho học, cha và anh đều thi đỗ làm quan. Phạm Viên cũng học giỏi nhưng rồi gặp tiên trong núi. Tiên cho uống tiên dược và một cuốn tiên thư, luyện thụy công pháp, ngao du khắp nơi. Có tài rút đất đi về từ Nghệ An quê ông ra kinh kỳ hay từ tỉnh này sang tỉnh ngộ. Không biết ông sinh năm nào mất năm nào, đúng như lý lịch chư tiên. Chỉ biết ông thuộc thế kỷ XVII.

Phạm Viên là hình ảnh Nho gia ẩn sĩ tiêu dao: Đạo+Nho.

*

* *

Nhìn khái quát:

- Đạo giáo thời Lý-Trần là đạo giáo sĩ tộc, tồn tại bên cạnh Phật giáo và Nho giáo ngay trong triều đình và tham gia đóng góp việc nước trong hệ tư tưởng Tam giáo.

- Đạo giáo thời Lê-Nguyễn bị bài xích phải "trốn" vào Nho giáo, Phật giáo để tồn tại. Đạo giáo dân gian là chủ thể. Hình thành cục diện chỉ còn "Nhị giáo" trong hệ tưởng chính là Nho giáo và Phật giáo, có thể coi Đạo giáo đã hòa tan trong Nho giáo và Đạo giáo. Đạo giáo dân gian xuất hiện hiện tượng ly khai và chống triều đình. Nhưng Tiên đạo vẫn là mơ ước của mọi tầng lớp xã hội từ vua chúa đến trí thức Nho học đến người bình dân.

Đó là hai bước đi cơ bản của Đạo giáo Việt Nam. Bước thứ hai, về mặt văn hóa mà nói, lại đậm tính dân tộc và dân gian hơn bước thứ nhất. Cho nên không thể nói Đạo giáo Lê-Nguyễn hoàn toàn tiêu cực.

TIẾT 4. NHO GIÁO ĐẠI VIỆT

Nho giáo Đại Việt có hai giai đoạn cơ bản: giai đoạn Lý Trần và giai đoạn Lê-Nguyễn.

1. Nho giáo giai đoạn Lý-Trần.

Trong thời Lý-Trần Nho giáo là một trong Tam giáo. Tuy trong sử sách ghi Nho Đạo Thích nhưng trật tự thực tế lại là Thích-Đạo-Nho. Các vua Lý-Trần đều chuộng đạo Phật rồi thứ đến là Đạo giáo. Nhưng hai tôn giáo này không phải lý luận trị nước.

Khi đưa ra khái niệm Nho-Đạo-Thích thì người viết sử chưa phân biệt được tôn giáo với lý luận chính trị. Phật giáo và Đạo giáo thì đủ tiêu chuẩn tôn giáo từ khi

ra đời cho đến nay vẫn thế. Nhưng Nho giáo thì không phải là tôn giáo mà là một lý luận chính trị. Cho nên muốn trị nước vẫn phải dùng Nho giáo. Hệ tưởng xã hội là Tam giáo nhưng tư tưởng chính trị là Nho giáo.

Kinh điển Nho gia đã được nhập và truyền dạy trong thời Tiền Đại Việt. Nhưng đó là trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại bang cai trị cho nên tư tưởng Nho gia phục vụ cho chính quyền đô hộ. Một khi đã giành độc lập thì các vương triều Lý-Trần nắm quyền tổ chức, quản lý xã hội theo một trật tự xã hội nhất định. Hệ thống quan chức Lý-Trần trình bày trên đây đã thể hiện tư tưởng vương quyền phong kiến kiểu Đường Tống Trung Hoa. Nhà vua là Thiên tử tức con ông Trời trị nước theo thiên mệnh. Vua thế thiên hành đạo, dân tuân theo thiên mệnh. Đó là cốt tủy tư tưởng Nho giáo trong thời Lý-Trần.

A. Nho giáo thời Lý.

Tư tưởng Nho giáo hòa lẫn trong Phật giáo và Đạo giáo. Lý Công Uẩn xuất thân trong hàng ngũ Phật giáo và được các nhà sư suy tôn ủng hộ. Nhưng nhà sư Vạn Hạnh vẫn dùng tư tưởng Nho gia để tôn vinh Lý Công Uẩn. Con chó chùa Ứng Thiên Tâm là con chó nhà Phật nhưng lông có hai chữ Thiên Tử chứ không phải Phật Tử. Bốn câu thơ trên sông Như Nguyệt tuy dùng thiên thư Đạo giáo nhưng lại đã nói rõ "định mệnh tại thiên thư". Định mệnh chính là thiên mệnh của Nho gia.

Tôn hiệu các vua Lý đều dùng chữ Hán thường mang tư tưởng Nho giáo hoặc có hay không có thành phần Phật giáo.

- Lý Thái Tổ là *Phụng thiên chí lý ứng vận tự tại thánh minh long hiện duệ văn anh vũ sùng nhân quảng hiếu thiên hạ thái bình khâm minh quang trạch chương minh vạn bang hiển ứng phù cảm uy chấn phiên man duệ mưu thần trợ thánh trị tắc thiên đạo chính hoàng đế*. Nghĩa là vị hoàng đế có những đức lớn như sau.

1. Phụng thiên chí lý: tuân theo đúng lẽ Trời (Thiên đạo).

2. Ứng vận tự tại: tự mình thích ứng với thời vận (Thiên vận) một cách thoải mái.

3. Thánh minh long hiện: anh minh như bậc thánh, bao dung như rồng hiện. Hai chữ "long hiện" này lấy trong hào từ thứ hai của quẻ Càn "hiện long tại điền" chỉ đức hạnh của người quân tử, có cống hiến cho đời mà không khoe khoang, dùng đức hạnh bao dung cảm hóa người ta. Đồng thời cũng chỉ con rồng đang ẩn mình thì nay đã xuất hiện. Quẻ Càn của *Chu Dịch* có 6 hào tính từ dưới lên. Sáu hào từ dùng hình tượng con rồng để thể hiện sự phát triển của bậc quân tử hay một sự kiện.

Hào 1: Tiềm long vật dụng. Nghĩa là rồng ẩn chớ dùng, chỉ người quân tử còn chưa gặp thời cơ chớ xuất hiện hay chỉ sự kiện còn chưa nảy sinh.

Hào 2: **Hiện long tại điền,** lợi kiến đại nhân. Nghĩa là rồng hiện ở đồng lợi về gặp đại nhân, chỉ người

quân tử đã gặp thời cơ xuất hiện gặp bậc đại nhân, hay sự kiện đã nảy sinh.

Hào 3: Quân tử chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược lệ, vô cữu. Nghĩa là người quân tử ngày ngày săng sắc, đêm đêm canh cánh, vô cữu (không tội lỗi).

Hào 4: Hoặc dược tại uyên, vô cữu. Nghĩa là hoặc vùng vẫy trong vực, vô cữu.

Hào 5: Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân. Nghĩa là rồng bay lên trời , lợi về gặp đại nhân.

Hào 6: Khán long hữu hối. Nghĩa là rồng cực cao, hối hận (*Chu Dịch phổ thông*. NXB Mũi Cà Mau năm 1995.tr.21-22).

Hào thứ hai chỉ người quân tử xuất hiện tức chỉ Lý Công Uẩn đăng quang không còn ẩn mình trong chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ nữa.

4. Duệ văn anh vũ: tinh thông văn võ (duệ là sâu sắc, văn là học vấn, anh là tinh thông, vũ là tài cầm quân).

5. Sùng Nhân quảng Hiếu: tôn trọng điều Nhân, rộng mở lòng Hiếu.

6. Thiên hạ thái bình: thiên hạ thái bình.

7. Khâm minh quang trạch: quang minh yên ổn.

8. Chương minh vạn bang: sáng soi vạn quốc.

9. Hiển ứng phù cảm: điềm trời (mệnh phù) cảm ứng mà hiển hiện.

10. Uy chấn phiên man: uy danh chấn động man di ngoài cõi.

11. Duệ mưu thần trợ: mưu sâu lại được thần linh phù trợ.

12. Thánh trị tắc thiên: trị nước anh minh noi theo phép trời (tắc thiên).

13. Đạo chính hoàng đế: hoàng đế cai trị đúng đạo (trời).

Tôn hiệu của Lý Thái Tổ rất phức tạp. Từ 1 đến 7 là nói về việc Lý Thái Tổ thuận theo thiên đạo làm thiên tử, tài cao đức trọng khiến cho thiên hạ thái bình quang minh yên ổn. Từ 8 đến 10 nói Lý Thái Tổ sáng soi vạn quốc uy danh chấn động man di. Từ 11 đến 13 nói Lý Thái Tổ tài cao mà lại còn được thần linh phù hộ, trị quốc anh minh tuân theo đạo Trời, cho nên là một vị hoàng đế trị quốc đúng đạo Trời (Thiên đạo, Thiên lý).

Tinh thần cơ bản là nói Lý Thái Tổ tuân theo Thiên đạo, Nhân Hiếu, văn võ vẹn toàn tức được Thiên (trời) trao cho trách nhiệm cai quản muôn dân vừa tài giỏi vừa nhân hiếu. Là Thiên tử, con ông Trời.

- Lý Thái Tông là *Khai thiên thống vận tôn đạo quí đức thánh văn quảng vũ sùng nhân thượng thiện chính lý dân an thần phù long hiện thể nguyên ngự cực ức tuế công cao ứng chân bảo lịch thông huyền chí áo hưng long đại định thông minh từ hiếu hoàng đế*. Nghĩa là vị hoàng đế mở đạo trời, nắm bắt thời vận, tôn trọng đạo đức, văn võ song toàn, tôn sùng Nhân, đề cao Thiện, cai trị đúng thiên lý, dân chúng bình an, thần ban mệnh

phù, rồng hiện, thể chế cơ bản, ngự trị vững vàng, công lớn vạn năm, ứng chân bảo lịch, thông huyền chí áo, phồn thịnh ổn định, sáng suốt nhân từ hiếu đễ. Tinh thần cơ bản ca tụng Lý Thái Tổ làm sáng đạo trời đề cao Nhân, Thiện, Từ, Hiếu, văn võ song toàn, cai trị tốt nhân dân yên ổn, công lớn muôn đời. Đặc biệt 8 chữ "ứng chân bảo lịch, thông huyền chí áo" chỉ trong thời Thái Tông có việc phát hiện hòm xá lị ở chùa Pháp Vân. Vua xem và do đó đổi niên hiệu Thiên Thành ra Thông Thụy. Thông Thụy chỉ điềm lành đó. Ứng chân là ứng với Chân tức ứng với Phật giáo nên xuất hiện xá lị. Bảo lịch là niên đại cao quí: Thông Thụy. Thông huyền là thông đạt với đạo mầu tức Phật giáo. Chí áo là cực kỳ huyền diệu tức chỉ sự xuất hiện của xá lị. Khác với Lý Thái Tổ là "Phụng thiên" (phụng mệnh trời), Lý Thái Tông đã "khai thiên thống vận" (mở rộng đạo trời, nắm bắt thời vận).

- Lý Thánh Tông là *ứng thiên sùng nhân chí đạo uy khánh long tường minh văn duệ vũ hiếu đức thánh thần hoàng đế*. Nghĩa là vị hoàng đế ứng theo mệnh trời, đề cao Nhân, hết sức tuân theo Thiên đạo, uy danh tốt đẹp, văn chương rực rỡ vũ lược sâu sắc, đạo hiếu thánh thần. Cũng vẫn đề cao Thiên, Nhân, Đạo (thiên đạo), Hiếu.

- Lý Nhân Tông là *Hiếu từ thánh thần văn vũ hoàng đế*. Nghĩa là vị hoàng đế có hiếu có từ (từ tâm), văn võ song toàn. Chỉ nhắc đến Hiếu, Từ, Thánh thần, văn võ không dùng Thiên nữa.

- Lý Thần Tông là *Quảng nhân sùng hiếu văn vũ hoàng đế*. Nghĩa là vị hoàng đế văn võ song toàn lòng Nhân rộng lớn đức Hiếu cao cả. Dù không còn nhắc đến thiên mệnh nữa nhưng Nhân, Hiếu vẫn được ghi nhận là đạo đức cao cả của vua.

- Lý Anh Tông, Cao Tông và Huệ Tông không thấy ghi tôn hiệu và duệ hiệu.

Điểm cơ bản thứ nhất mà vua nào cũng phải có là văn võ song toàn. Văn để trị nước, võ để chinh phạt. Nhân, Hiếu là hai đức tính không thể thiếu của bậc đế vương. Đó chính là hai nội dung cơ bản của Nho giáo: Nhân và Hiếu. Nhân đối với người khác, Hiếu đối với cha mẹ. Thiên đạo là lẽ trời vừa trao thiên mệnh cho thiên tử vừa làm mẫu mực cho vua noi theo.

Nhìn qua các niên hiệu thời Lý cũng thấy chất Nho độc lập hay hòa cùng chất Phật chất Đạo.

- Lý Thái Tổ:

- Thuận Thiên (1010-1028); Thuận theo thiên đạo.

- Lý Thái Tông:

- Thiên Thành (tháng 3 năm 1028-1034): do Thiên tác thành, ghi nhớ việc đánh thắng ba vương Đông Chinh, Dực Thắng, Khai Quốc khởi binh tranh ngôi. Tư tưởng Thiên mệnh.

- Thông Thụy (1034-1039) ghi nhớ việc phát hiện xá lợi ở chùa Dâu chăng. Theo TUTA thì năm 1304 hai nhà sư Bảo Tính và Minh Tâm tự thiêu, kết thành thất

bảo. Lý Thái Tông cho là việc linh dị nên đổi niên hiệu thành Thông Thụy. Tuy nội dung Phật giáo mà từ ngữ Nho gia: Thụy là điềm lành.

- Càn Phù Hữu Đạo (1040-1042) ghi nhớ việc bắt được Nùng Tồn Phúc, việc con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt cùng bọn Lạc Thuẫn, Sạ Đẩu, La Kế, A Thát Lạc sang quy phục và việc châu Quảng Nguyên dâng một khối vàng sống nặng 112 lạng, châu Định Biên tâu bản xứ có hố bạc. Càn phù hữu đạo: Càn là trời, phù là mệnh phù, hữu đạo có thiên đạo. Điềm trời ban mệnh đúng theo thiên đạo nên bên ngoài qui phục bên trong trời ban vàng bạc.

- Minh Đạo (tháng 10 năm 1042-1044) ghi nhớ việc san định *Hình Thư* là Minh Đạo tức làm sáng tỏ thiên đạo. Đúc tiền Minh Đạo cũng theo ý nghĩa đó. Tư tưởng Thiên đạo.

- Thiên Cảm Thánh Vũ (từ tháng 11 năm 1044-1049) ghi nhớ việc hành quân qua các cửa biển sông núi đều thuận buồm xuôi gió khiến cho chiến thắng Chiêm Thành dễ dàng. Đó là ơn mưa móc của Thiên cảm ứng mà ban cho. Đó là tư tưởng Thiên mệnh.

- Sùng Hưng Đại Bảo (từ tháng 2 năm 1049-1054) ghi nhớ việc đánh thắng Ai Lao và nhất là việc đánh Nùng Trí Cao bỗng trời mù, sét đánh khiến Nùng Trí Cao phải ra hàng. Sùng Hưng Đại Bảo là nhờ sùng bái Thiên mệnh nên được báu lớn (tức chiến thắng lớn). Cũng thuộc Thiên mệnh.

- Lý Thánh Tông:

- Long Thụy Thái Bình (từ tháng10 năm 1054 - 1058). Đây là niên hiệu lên ngôi của Lý Thánh Tông chỉ là mong muốn có một nên thái bình tốt đẹp, không đánh dấu sự kiện lịch sử nào. Long Thụy là điềm rồng xuất hiện báo thái bình. Cùng với niên đại này là quốc hiệu Đại Việt.

- Chương Thánh Gia Khánh (1059- 1065) Chương là làm rạng rỡ. Thánh là thánh thần. Gia là tốt đẹp. Khánh là mừng vui, phúc lớn. Cũng chỉ thể hiện ý muốn làm rạng rỡ công nghiệp tiền nhân. Không có tư liệu nào để giải thích lý do đổi niên hiệu, nếu không coi việc xây dựng tháp Báo Thiên, chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ đúc tượng vàng biểu thị cho công nghiệp rạng rỡ tổ tiên và Phật giáo.

- Long Chương Thiên Tự (1066-1068). Long là rồng chỉ thiên tử. Chương là văn vẻ cũng có thể hiểu là rạng rỡ như trong từ Thiên chương. Thiên là trời . Tự là kẻ thừa tự. Như vậy có nghĩa là nhà vua là kẻ thừa tự rạng rỡ của Trời. Không rõ lý do đổi niên hiệu.

- Thiên Huống Bảo Tượng (từ tháng 2 năm 1068 đến tháng 7 năm 1069). Sử ghi rõ vì châu Chân Đăng dâng hai con voi trắng nhân đó đổi niên hiệu là Thiên Huống Bảo Tượng có nghĩa là Trời cho con voi quí. Đây là một ẩn dụ voi trắng đầu thai vào hoàng hậu Ma Da sinh Thích Ca Mầu Ni. Tư tưởng Phật giáo rõ rệt. Nhưng niên đại này ngắn ngủi.

- Thần Vũ (tháng 7 năm 1069-1072) ghi nhớ việc vua đánh thắng Chiêm Thành bắt Chế Củ. Niên hiệu biểu dương vũ lực như thần của nhà vua, không mang tính Phật giáo, cũng không biểu hiện Thiên mệnh.

- Lý Nhân Tông:

- Thái Ninh (1072-1076). Lúc lên ngôi Nhân Tông chỉ mới 7 tuổi, việc đặt niên hiệu chắc tỏ mong muốn một xã hội an ninh cực lạc - Thái Ninh.

- Anh Vũ Chiêu Thắng (từ tháng 4 năm 1076-1084). Niên hiệu này đặt ra trong bối cảnh Lý Thường Kiệt tấn công châu Khâm, châu Liêm, châu Đản công hạ thành Ung Châu (Nam Ninh tỉnh Quảng Tây ngày nay). Tháng 3 thì Lý Thường Kiệt thắng quân Tống trên phòng tuyến Như Nguyệt. Tháng 4 đổi niên hiệu Thái Ninh thành Anh Vũ Chiêu Thắng. Niên hiệu ghi nhận chiến thắng rực rỡ Ung châu và sông Như Nguyệt. Anh Vũ là vũ lực hùng mạnh, Chiêu Thắng là thắng lợi rực rỡ.

- Quảng Hựu (1085-1092) có nghĩa là phù hộ rộng khắp, có lẽ chỉ ý thiên hạ vô sự hoàng hậu đi chơi khắp các nơi núi sông, ý muốn xây dựng chùa tháp, để cho Phật giáo phù hộ khắp nơi. Là thời kỳ xây chùa Dạm, định các chùa làm 3 hạng đại, trung và tiểu danh lam cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử. Tuy nhiên cũng trong niên hiệu Quảng Hựu thứ 2 (1086) thi người có văn học trong nước sung làm quan ở Hàn Lâm Viện. Mạc Hiển Tích trúng tuyển bổ làm Hàn Lâm học sĩ và cũng là

thời kỳ Lê Văn Thịnh làm thái sư mà nhà sư Khô Đầu làm quốc sư. Niên hiệu mang nội dung Phật giáo.

- Hội Phong (tháng 8 năm 1092-1101) có nghĩa là tụ hội phong phú. Không rõ lý do đổi niên hiệu. Có lẽ chỉ ý đất nước phát triển tốt đẹp toàn diện. Chính năm Hội Phong thứ 5 (1096) xảy ra vụ án Dâm Đàm, Lê Văn Thịnh mưu sát vua. Và theo TUTA thì trong niên hiệu này có thi *kinh Pháp Hoa, Bát Nhã* mà nhà sư Thiền Nham đỗ đầu.

- Long Phù (từ tháng 1 năm 1101-1109) có nghĩa là điềm rồng tức điềm trời tốt lành. Không rõ lý do đổi niên đại.

- Hội Tường Đại Khánh (1110-1119) có nghĩa là hội tụ các điều tốt lành lớn. Không rõ lý do đổi niên đại.

- Thiên Phù Duệ Vũ (1120-1126) có nghĩa là Trời ban điềm lành, võ công rực rỡ. Các quan đề nghị đổi niên đại nhưng sử không ghi lại lý do. Có thể để kỷ niệm chiến thắng quân sự đánh động Ma Sa vào tháng 12 năm 1119.

- Thiên Phù Khánh Thọ (1127) vì các quan dâng vua 4 chữ "Khoan từ thánh thọ" chúc vua trường thọ nên có hai chữ Khánh Thọ, còn Thiên Phù là điềm tốt trời ban. Cùng năm đó vua băng.

- Lý Thần Tông:

- Thiên Thuận (1128-1133) nghĩa là Thuận theo thiên đạo, là niên hiệu lên ngôi của Thần Tông, tỏ ý tuân theo Thiên mệnh.

- Thiên Chương Bảo Tự (1133-1138) có nghĩa tiếp tục làm rạng rỡ Thiên mệnh. Không rõ lý do đổi niên hiệu.

- Lý Anh Tông:

- Thiệu Minh (tháng 10 năm 1138-1140) là niên hiệu lên ngôi của Anh Tông lúc 3 tuổi. Thiệu Minh có nghĩa là tiếp tục anh minh. Không rõ lý do đặt niên hiệu, có thể chỉ tỏ ý Anh Tông sẽ tiếp tục sự nghiệp của cha ông chăng.

- Đại Định (từ tháng 2 năm 1140-1162). Đại Định có nghĩa là rất ổn định. Không rõ lý do đổi niên hiệu.

- Chính Long Bảo Ứng (1163-1174) nghĩa là thiên chính (tuân theo thiên đạo) hưng thịnh ứng với thiên đạo. Không rõ lý do đổi niên hiệu.

- Thiên Cảm Chí Bảo (từ tháng 2 năm 1174-1175) có nghĩa trời cảm động ban cho cái rất quí. Không rõ có phải chỉ việc thái tử Long Trát sinh vào tháng 5 năm 1173 hay không.

- Lý Cao Tông:

- Trinh Phù (1176-1186) là niên hiệu lên ngôi của Cao Tông lúc 3 tuổi. Trinh Phù có nghĩa là theo phù mệnh tức theo mệnh trời. Từ Trinh có nghĩa là bói; trong *Chu Dịch* có nghĩa là chính bền, bền vững. Không rõ lý do đặt niên hiệu.

- Thiên Tư Gia Thụy (từ tháng 7 năm 1186-1202). Sở dĩ đổi niên hiệu vì tháng 7 bắt được voi trắng đặt tên

là Thiên Tư nên đổi niên hiệu. Gia Thụy là điềm lành. Thiên tư có nghĩa là thiên phú, thiên tính; nhưng ở đây có nghĩa là Trời cho như Thiên huống. Niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng (1068-1069) thời Lý Thánh Tông cũng do được voi trắng như lần này. Hai niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng và Thiên Tư Gia Thụy nội dung như nhau. Đều là tư tưởng Phật giáo.

- Thiên Gia Bảo Hựu (từ tháng 8 năm 1202-1205). hàng 8 năm 1202 hoàng thứ tử Thẩm sinh, đổi niên hiệu là Thiên Gia Bảo Hựu. Thiên Gia Bảo Hựu nghĩa là Trời ban phúc phù hộ họ Lý, chỉ ý trời ban cho hoàng thứ tử Thẩm.

- Trị Bình Long Ứng (từ tháng 3 năm 1205-1210) nghĩa là: Trị bình là đất nước thịnh trị hòa bình; Long ứng là rồng ứng hiện tức điềm lành thịnh trị. Lúc bấy giờ đang loạn lạc, quan quân phải đánh dẹp khi thắng khi bại, có lẽ vì vậy đặt niên hiệu này để ổn định lòng dân.

- Lý Huệ Tông:

- Kiến Gia (1211-1224) là niên hiệu lên ngôi của Huệ Tông có nghĩa là xây dựng tốt lành, có lẽ chỉ ý muốn lập lại trật tự vương triều đang lung lay sắp sụp đổ.

- Lý Chiêu Hoàng:

- Thiên Chương Hữu Đạo (1224-1225) có nghĩa là Thiên đạo sáng tỏ. Nhưng nhà Lý chuyển sang nhà Trần từ năm 1225.

Về nguyên tắc mỗi lần đặt niên hiệu triều thần đều bàn bạc nội dung và ý nghĩa của niên hiệu chứ không

phải tùy tiện. Một số trường hợp ĐVSKTT đã ghi lại như trường hợp niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng... Đa số trường hợp ĐVSKTT không ghi lại nội dung thảo luận đó. Trên đây giải thích có thể có chỗ có từ không hoàn toàn đúng. Nhưng về cơ bản có thể khẳng định trong niên hiệu phản ảnh tư tưởng Thiên Đạo (Thiên Lý), Thiên Mệnh rất đậm nét, đồng thời cũng phản ảnh đạo đức Nho gia thể hiện qua Nhân, Hiếu.

Nho giáo được truyền dạy trong thời Lý không có ghi chép cụ thể về trường học, thầy dạy, số học trò, chương trình, thời gian học... Chỉ có thể tìm hiểu qua việc thờ Khổng Tử, thành lập Hàn Lâm Viện và việc thi tuyển.

Năm 1070 Lý Thái Tông xây dựng Văn Miếu đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối cùng với tranh vẽ Thất thập nhị hiền. Bốn mùa cúng tế và hoàng thái tử đến học ở đây (Nguyên văn: Tu Văn Miếu tố Khổng Tử Chu Công cập Tứ phối tượng họa thất thập nhị hiền tượng tứ thời hưởng tự hoàng thái tử lâm học yên). Năm 1156 thời Lý Anh Tông lại thấy sử ghi "dựng miếu Khổng Tử" (nguyên văn: Kiến Khổng Tử miếu). Năm 1171 làm miếu điện thờ Văn Tuyên vương (tức Khổng Tử.NDH) và đền thờ Hậu Thổ (Nguyên văn: Tu Văn Tuyên vương miếu điện...). Như vậy Văn Miếu đã được xây dựng ít ra từ năm 1070 tức 60 năm sau khi nhà Lý về Thăng Long. 86 năm sau lại xây dựng miếu Khổng Tử. Rồi 15 năm sau nữa lại làm miếu điện thờ Khổng Tử. Phải chăng vì Văn Miếu cũ đã đổ nát? Dù sao Văn

Miếu cũng tồn tại trong hai thế kỷ này. Chứng tỏ đạo Khổng được triều đình Lý tôn thờ tuy rằng không bằng Phật giáo. Tầng lớp trí thức Nho gia ít ỏi hơn tầng lớp Phật tử. Rõ ràng triều đình cần Nho sĩ.Có hai tầng lớp. Một, những con cháu vua chúa và quan lại theo học tại Văn Miếu, Hàn Lâm Viện, Quốc Tử Giám. Hai, những con dân bình dân phi quí tộc không biết học ở đâu nhưng được thi tuyển.

- Năm 1075, mùa xuân tháng 2 xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển cho vào hầu vua học. (Nguyên văn: Chiếu tuyển minh kinh bác học cập thí Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển tiến thị đế học).

- Năm 1076 cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quản quân dân. Chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám. (Nguyên văn: Chiếu cầu trực ngôn giả thôi hiền lương hữu văn vũ tài giả mệnh quản quân dân. Tuyển văn quan viên thức tự giả nhập Quốc Tử Giám).

- Năm 1077 tháng 2 thi lại viên bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật. (Nguyên văn: Thí lại viên dĩ thư toán hình luật).

- Năm 1086, mùa thu tháng 8 thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn Lâm Viện. Mạc Hiển Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn Lâm học sĩ. (Nguyên văn: Thí thiên hạ hữu văn học giả sung Hàn Lâm Viện quan. Mạc Hiển Tích trúng tuyển trừ Hàn lâm học sĩ).

- Năm 1152, mùa đông tháng 10, thi điện (Nguyên văn: điện thí).

- Năm 1165, mùa thu tháng 8, thi học sinh. (Nguyên văn: Thí học sinh).

- Năm 1182 mùa xuân tháng giêng xuống chiếu cầu người hiền lương... Lấy Lý Kính Tu làm đế sư, trong thì hầu việc giảng sách, ngoài thì dạy dân trung hiếu, từ đấy Chiêu Linh thái hậu không dám manh tâm mưu khác nữa (Nguyên văn: Chiếu cầu hiền lương... Dĩ Lý Kính Tu vi đế sư nội tắc phụng thị kinh ác ngoại tắc giáo dân trung hiếu, tự thị Chiêu Linh thái hậu bất cảm manh đồ).

- Năm 1185, mùa xuân tháng giêng, thi các sĩ nhân trong nước người nào từ 15 tuổi mà thông Thi Thư thì được vào hầu học ở ngự diên. Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm 30 người, còn thì đều ở lại học). (Nguyên văn: Thí thiên hạ sĩ nhân. Tự thập ngũ tuế năng thông Thi Thư giả thị học ngự diên, thủ Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm đẳng tam thập nhân, kỳ dư tịnh lưu học).

- Năm 1193 thi các sĩ nhân trong nước để chọn người vào hầu vua học. (Nguyên văn: Thí thiên hạ sĩ nhân nhập thị ngự học).

- Năm 1195 thi Tam giáo cho đỗ xuất thân (Nguyên văn: Thí Tam giáo tứ xuất thân).

Đó là những tư liệu nhặt từ ĐVSKTT, nếu theo TUTA thì còn một số tư liệu nữa về những nhà sư xuất thân Nho học rồi đi tu.

Rõ ràng có người học Nho giáo trong dân gian rồi đi thi như Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích, Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm. ĐVSKTT gọi họ là hiền lương hữu văn vũ tài giả, thiên hạ hữu văn học giả, thiên hạ sĩ nhân. Thiên hạ sĩ nhân chỉ mới 15 tuổi mà đã tinh thông Thi Thư. Thi Thư có thể hiểu là kinh điển Nho giáo nói chung tuy rằng Thi là Thi Kinh, Thư là Thư Kinh. Vậy họ phải đi học ở đâu? Tất nhiên ở trường tư của các thầy đồ hay trong chùa. Chẳng phải có nhiều nhà sư tinh thông Nho học rồi mới đi tu hay sao? Ví dụ như Thuần Chân (?-1101) thuở nhỏ học thông kinh sử, sau bỏ Nho học đi tu (TUTANL.tr.206), Huệ Sinh (?-1063) có tài văn chương từ phú, tuổi trẻ theo Nho học năm 19 tuổi rời bỏ thế tục đi tu (TUTANL.tr.208), thiền sư Trí (1210?) thuở nhỏ theo nghiệp trường ốc thi đỗ tiến sĩ, làm quan rồi năm 27 tuổi đi tu (TUTANL.tr.223)... Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích, Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm đều là bình dân chứ không phải quí tộc.

Còn các quan lại thì sao? Trong số các quan văn chỉ có một số người biết chữ mới được vua cho vào Quốc Tử Giám học Nho học. Vậy có nhiều quan văn mà không biết chữ tức mù chữ ư? Đúng vậy. Sau này Trần Thủ Độ là một ví dụ. Họ có thể là con các quan lại quí tộc được tập ấm làm quan mà không cần học tập Nho giáo chăng? Có thể khẳng định như vậy vì thi tuyển thiên hạ sĩ nhân không phải để tuyển dụng làm quan lại mà là để làm người dạy vua hay thái tử học: thị đế học, thị học ngự

diên, thị ngự học. Tuyển Minh kinh bác học lấy Lê Văn Thịnh để "thị đế học" tức để giảng kinh điển Nho gia cho vua và hoàng tử. Đến năm 1084 - nghĩa là sau 9 năm- mới làm quan thị lang bộ Binh, năm 1085 làm Thái sư, năm 1096 thì "mưu làm phản" gây ra vụ án Dâm Đàm mà tôi cho là một âm mưu chống đối Phật giáo.

Mạc Hiển Tích thi đỗ được bổ làm Hàn Lâm học sĩ trong Hàn Lâm Viện là cơ quan dự thảo chiếu chỉ. Năm 1094 Hàn lâm học sĩ Mạc Hiển Tích sang sứ Chiêm Thành đòi lễ tuế cống. Vẫn là Hàn lâm học sĩ chứ không có chức quan nào khác.

Việc thi cử thời Lý như trên đã dẫn gồm có hai loại chính.

Một, thi tuyển Minh kinh bác học để giảng dạy kinh điển cho vua và hoàng tử, có thi Nho học tam trường, thi điện. Nói cho khoa học thì không biết nội dung thi cử như thế nào. Thi điện là chế độ thi sau này thịnh hành trong thời Lê, tức sau khi thi tam trường thì một số đã đậu được đưa vào triều cho vua và triều đình trực tiếp ra đề thi. Nhưng không rõ chế độ thi điện năm 1152 như thế nào. Dù sao cũng chứng tỏ việc thi cử thời Lý đã có qui chế, mô phỏng theo chế độ thi cử Đường Tống chăng? Chắc chắn có nhiều lần thi tuy không định kỳ như thời Lê sau này nhưng không phải chỉ có mấy lần như ĐVSKTT ghi lại.

Hai, thi tuyển lại viên. Năm 1077 thi tuyển lấy người viết chữ Hán, làm tính, biết hình luật. Đó chỉ là

thi tuyển lại viên tức thư lại giúp việc cho các quan mà thôi. Có thể các thư gia trong thời Lý chính xuất thân từ các lại viên này. Thi lại viên là thi người giỏi chữ Hán, viết tốt, tính toán tốt, hiểu hình luật nhưng không phải là loại Minh kinh bác học tức Nho gia chính hiệu. Cho nên biết chữ Hán chưa phải đã là Nho gia. Dùng chữ Hán chưa phải là Nho giáo dù quen gọi chữ Hán là chữ Nho (chữ của các nhà Nho).

Tuy nhiên nguồn quan lại của triều đình không phải chỉ hoàng tộc họ Lý và dòng họ các hoàng hậu mà thôi. Cử tuyển vẫn là biện pháp bổ sung quan lại.

Năm 1076, 1182 xuống chiếu cầu người nói thẳng, người hiền lương cho làm quan văn võ. Đây là chế độ cử tuyển đã có từ trước. Trong lịch sử phong kiến Trung Quốc thì thời Hán Văn Đế đã "Cử hiền lương phương chính năng trực ngôn cực gián giả" (Cử người hiền lương phương chính dám nói thẳng can gián đến cùng). Đến Hán Vũ Đế thì gọi là người hiền lương hay hiền lương văn học. Rõ ràng nhà Lý theo phương pháp tuyển dụng quan lại này, không phải thi cử mà "cầu" hay "cử". Cho nên trong danh sách các quan lại triều Lý có nhiều dòng họ khác nhau chứ không phải chỉ dòng họ Lý và dòng họ các hoàng hậu. Ví dụ khi lên ngôi các vua phong quan chức:

- Lý Thái Tổ phong cho anh làm Vũ Uy vương, chú làm Vũ Đạo vương, con Vũ Uy vương là Trung Hiển làm thái úy, con Dực Thánh vương là phó làm Tổng quản. Đó là hoàng tộc nhà Lý. Nhưng còn phong cho những người

không phải họ Lý như Trần Cảo làm Tướng công, Ngô Đinh làm Khu mật sứ, Đào Thạc Phụ làm Thái bảo, Đặng Văn Hiếu làm Thái phó, Phí Xa Lỗi làm Tả kim Ngô, Vệ Trúc làm Hữu kim ngô, Đào Tản làm Tả vũ vệ, Đỗ Giản làm Hữu vũ vệ, các người khác y đều như cũ (tức giữ chức quan đã được phong dưới triều Lê Ngọa Triều). Đây là những người đã làm quan dưới triều hoàng đế Lê Ngọa Triều chứ không phải hiền lương do Lý Thái Tổ "cầu" mà có thể do Lê Ngọa Triều "cầu" vì họ không thuộc hoàng tộc Lê.

- Lý Thái Tông lấy Lương Nhậm Văn làm Thái sư, Ngô Thượng Đinh làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật, Lý Triệt làm Thiếu sư, Xung Tân làm Hữu khu mật, Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiểu Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang, Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toái Trạng làm Đô thống, Vũ Ba Tư làm Uy vệ thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định thắng đại tướng, Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm, Phan Đường Liệt làm nội thị. Chỉ có Lý Đạo Kỷ, Lý Triệt, Lý Mật, Lý Nhân Nghĩa là 4 quan lớn họ Lý tuy nhiên không có căn cứ gì khác để nói họ thuộc hoàng tộc Lý dù có khả năng là như vậy.

Danh tính quan lại các đời vua sau cũng cho thấy có nhiều họ khác nhau chứ không phải chỉ hoàng tộc Lý.

Nho giáo thời Lý là một thành tố trong Tam giáo. Nho giáo có thi. Phật giáo cũng có thi. Theo TUTANL thì niên hiệu Hội Phong (1092-1101) triều đình mở khoa thi *Kinh Pháp Hoa* và *Kinh Bát Nhã* mà Thiền Nham đỗ đầu. Như vậy Phật giáo cũng có thi nhưng không thấy ghi chép để làm quan. Phải chăng để làm tăng quan? Riêng Đạo giáo không có tư liệu nào về thi. Nho giáo và Phật giáo thi lấy người nhưng không cho làm quan cai quản việc triều chính. Người tinh thông Tam giáo mới được dùng làm quan. ĐVSKTT ghi lại một tư liệu: Năm 1195 thi Tam giáo cho đỗ xuất thân (Nguyên văn: Thí Tam giáo tứ xuất thân).

Năm 1123 vua Lý Nhân Tông đến hành cung Ứng Phong xem gặt, khi về đến kinh sư thì các nhà Nho, Đạo, Thích đều dâng thơ mừng. Tư liệu đầu tiên chỉ rõ có Tam giáo Nho, Đạo, Thích trong triều nhưng chỉ là để làm thơ mừng vua!

Như vậy, thi Nho học năm 1075 có thể coi là thi Nho giáo sớm nhất đã biết. Thế nhưng ĐVSKTT. *Lý Kỷ* tuy ghi nhiều lần thi có liên quan đến Nho giáo, dựng miếu thờ Khổng Tử, nhưng vẫn không ghi nhập kinh điển Nho giáo!

Có lẽ bởi vì kinh điển Nho gia đã truyền bá từ thời Hán-Đường hay ít ra thời Tiền Lê đã nhập Cửu Kinh. Theo ANCN thì năm 1007 Lê Long Đĩnh sai em là Lê Minh Xưởng và Chưởng Thư Ký Hoàng Thành Nhã sang "cống". Long Đĩnh dâng biểu xin ***Cửu Kinh*** và *Phật*

Kinh. (Nguyên văn: Lê Long Đĩnh khiển đệ Lê Minh Xưởng dữ Chưởng thư ký Hoàng Thành Nhã lai cống. Long Đĩnh biểu khất Cửu Kinh cập Phật kinh nhất tạng) (tr.189). Sự kiện này có ghi trong ĐVSKTT nhưng chỉ khác là xin *kinh Đại Tạng* (Nguyên văn: khất Đại Tạng kinh văn) không đề cập đến *Cửu Kinh.*

Cửu Kinh gồm 9 bộ: *Dịch, Thư, Thi, Tả Truyện, Lễ Ký, Nghi Lễ, Chu Lễ, Luận Ngữ, Mạnh Tử* phổ biến trong thời Tống. Tất nhiên thời Lý cũng theo 9 bộ này.

Tóm lại, trong hơn 200 năm triều Lý, Nho giáo đã tương đối phổ biến trong nhân dân, nhiều người theo Nho học. Triều đình có thi Nho học nhưng không phải để tuyển dụng quan lại mặc dù có người sau khi hầu vua học thì được làm quan như Lê Văn Thịnh. Thi Nho học chủ yếu để dùng vào việc từ chương và giảng học cho vua, hoàng tử. Con đường thăng quan của người có Nho học là "cầu" hiền lương. Hiền lương tất là người giỏi Nho học kèm theo đạo đức Nho gia.

B. Nho giáo thời Trần.

Tình hình Nho giáo thời Trần cũng cơ bản giống như thời Lý, nhưng cuối thời Trần thì địa vị Nho giáo lên cao mở ra tiền đề Nho giáo độc tôn thời Lê.

Nho giáo không phải cái gì mới đối với triều Trần đối với nước Đại Việt, đã tương đối phổ biến suốt hơn 200 năm thời Lý và nói cho khoa học đã có mặt trên lãnh thổ nước ta từ thời Tiền-Đại Việt những thế kỷ đầu công nguyên.

Nhà Trần tiếp tục dùng Nho giáo trong hệ tư tưởng Tam giáo, duy chỉ nồng độ Nho giáo trong Tam giáo cao hơn thời Lý tuy vẫn chưa đảo lộn trật tự Thích-Đạo-Nho.

- Năm 1227 thi Tam giáo tử (nghĩa là những người nối nghiệp Nho giáo, Đạo giáo, Thích giáo).

- Năm 1232 tháng 2, thi Thái học sinh. Đỗ đệ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm; đệ nhị giáp là Đặng Diễn, Trịnh Phẫu, đệ tam giáp là Trần Chu Phổ.

- Năm 1236, mùa thu tháng 8 chọn các Nho sinh đã thi đỗ vào chầu, sau làm định lệ.

- Năm 1239 tháng 2, thi Thái học sinh. Đỗ đệ nhất giáp là Lưu Miễn, Vương Giát; đệ nhị giáp là Ngô Khắc; đệ tam giáp là Vương Thế Lộc.

- Năm 1247 mùa xuân tháng 2, mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ thám hoa lang, cho 48 người đỗ Thái học sinh, xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trước đây hai khóa Nhâm Thìn (1232) và Kỷ Hợi (1239) chỉ chia làm giáp, ất, chưa có chọn tam khôi. Đến khoa này mới đặt tam khôi.

Mùa thu tháng 8, thi các khoa thông Tam giáo. Ngô Tần (người Trà Lộ) đỗ giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan (người Thanh Hóa) và Vũ Vị Phủ (người Hồng Châu) đỗ ất khoa.

- Năm 1253 tháng 6, lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh (Mạnh Tử) vẽ tranh 72 người hiền để thờ...

Tháng 9, xuống chiếu vời Nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng *Tứ Thư*, *Lục Kinh*.

- Năm 1256 mùa xuân tháng 2 mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Trần Quốc Lặc đỗ kinh trạng nguyên, Trương Xán đỗ trại trạng nguyên. Chu Hinh đỗ bảng nhãn, Trần Uyên đỗ thám hoa lang, lấy đỗ Thái học sinh 43 người (kinh 42 người, trại 1 người), xuất thân thứ bậc khác nhau. Hồi quốc sơ, cử người chưa phân kinh trại, người đỗ đầu ban cho danh hiệu trạng nguyên. Đến nay, chia Thanh Hóa, Nghệ An làm trại, cho nên có phân biệt kinh trại.

- Năm 1266, tháng 3, mở khoa thi chọn học trò, ban đỗ kinh trạng nguyên Trần Cố, trại trạng nguyên Bạch Liêu, bảng nhãn (khuyết họ tên), thám hoa lang Hạ Nghi, Thái học sinh 47 người, xuất thân theo thứ bậc khác nhau.

- Năm 1267, mùa hạ tháng 4, chọn dùng Nho sinh hay chữ sung vào quán, các, sảnh, viện. Bấy giờ Đặng Kế làm Hàn lâm viện học sĩ, Đỗ Quốc Tá làm Trung thư sảnh trung thư lệnh, đều là Nho sĩ văn học. Theo chế độ cũ, không phải là nội nhân (hoạn quan) thì không được làm hành khiển, chưa bao giờ dùng Nho sĩ văn học. **Bắt đầu từ đây Nho sĩ văn học mới được giữ quyền bính.**

- Năm 1274 chọn người Nho học có đức hạnh trong thiên hạ vào hầu Đông Cung. Lấy Lê Phụ Trần làm thiếu sư kiêm trừ cung giáo thụ, lấy bọn Nguyễn Thánh Huấn, Nguyễn Sĩ Cố sung nội thị học sĩ.

- Năm 1275 mùa xuân tháng 2, mở khoa thi chọn học trò, ban đỗ trạng nguyên Đào Tiêu, bảng nhãn (khuyết họ tên), thám hoa lang Quách Nhẫn, Thái học sinh 27 người, xuất thân có thứ bậc khác nhau. Hai khoa Bính Thìn (1256), Bính Dần (1266) trước kia có chia trạng nguyên kinh và trạng nguyên trại, đến nay lại hợp nhất.

- Năm 1281 lập nhà học ở phủ Thiên Trường, cấm người hương Thiên Thuộc không được vào học (Lệ cũ nhà Trần quân sĩ Thiên Thuộc không được học tập văn chương nghệ thuật vì sợ khí lực kém đi).

- Năm 1295 mùa thu tháng 8 thi con trai các quan văn từ miện nam trở xuống ở nha An Hoa, sung bổ làm thuộc viên nha ấy.

- Năm 1299 xuống chiếu cho sĩ nhân trong nước ôn luyện để đợi thi.

- Năm 1304 tháng 3, thi kẻ sĩ trong nước, ban cho trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chức Thái học sinh hỏa dũng thủ, sung làm nội thư gia; bảng nhãn Bùi Nộ chức chi hậu bạ thư mạo sam, sung làm nội lệnh thư gia; thám hoa lang Trương Phóng chức hiệu thư quyền miện sung làm nhị tư; Nguyễn Trung Ngạn đỗ hoàng giáp; tất cả 14 người đỗ Thái học sinh. Dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long Môn Phượng Thành đi du ngoạn đường phố 3 ngày. Còn 330 người khác thì ở lại học tập. Trung Ngạn mới 16 tuổi, đương thời gọi là thần đồng. Về phép thi: Trước hết thi ám tả thiên *Y Quốc* và truyện *Mục Thiên*

Tử để loại bớt, thứ đến kinh nghi, kinh nghĩa, đề thơ (tức thể cổ thi ngũ ngôn trường thiên) hỏi về "vương độ khoan mãnh", theo luật "tài nan xạ trĩ", đề phú thì dùng thể 8 vần"đế đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm". Kỳ thứ ba thi chế, chiếu, biểu. Kỳ thứ tư thi đối sách.

- Năm 1314 mùa đông tháng 10, thi Thái học sinh, ban tước bạ thư lệnh, sai cục chính Nguyễn Bính giảng dạy để sau này bổ dụng.

- Năm 1321 thi các tăng nhân hỏi *kinh Kim Cương* (Vẫn có thi Phật giáo.NDH).

- Năm 1345 mùa xuân tháng 3, thi Thái học sinh. Phép thi dùng ám tả, cổ văn, kinh nghĩa, thi phú.

- Năm 1368 tháng 3 thi học trò, hỏi về văn nghệ, để lấy người sung vào quán, các. Thi lại viên bằng chữ viết, lấy làm thuộc viên các sảnh viện.

- Năm 1374 tổ chức thi đình cho các tiến sĩ. Ban cho Đào Sư Tích đỗ trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ bảng nhãn, Trần Đình Thám đỗ thám hoa, bọn La Tu đỗ hoàng giáp cập đệ và đồng cập đệ. Tất cả đều được ban yến và áo xếp, cho quan chức theo thứ bậc khác nhau. Dẫn 3 vị đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ Thái học sinh 7 năm thi một lần, chỉ lấy 30 người thôi. Thi trạng nguyên thì không có lệ định sẵn. Nhưng thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thị thần học sinh, tướng phủ học sinh và những người có tước phẩm đều được vào thi cả.

- Năm 1381 mùa xuân tháng 2 thi thái học sinh.

- Năm 1384 mùa xuân tháng 2, thượng hoàng cho thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du lấy đỗ bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh... 30 người. Mùa hạ , tháng 5, chọn số thái học sinh còn lại cho làm thư sử ở cung Bảo Hòa.

- Năm 1393 tháng 2 thi thái học sinh, cho đỗ 30 người, là bọn Hoàng Quán Chi, Lê Vi Tẩu, Mai Tú Phu, Đồng Thức...

- Năm 1396 xuống chiếu qui định cách thức thi chọn nhân tài, dùng thể văn bốn kỳ, bãi bỏ phép viết ám tả cổ văn. Kỳ thứ nhất thi một bài kinh nghĩa có các phần phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể, hay thể Ly Tao, thể Văn tuyển, cũng từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ ba thi một bài chiếu theo thể Hán, một bài chế, một bài biểu theo thể tứ lục đời Đường. Kỳ thứ tư một bài văn sách, ra đề thi theo kinh, sử hay thời sự, mỗi bài phải 1000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi hương thì năm sau thi hội, người đỗ thì vua thi một bài văn sách để xếp bậc.

- Năm 1397 tháng 5 xuống chiếu rằng: "Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường là để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý Trẫm rất chuộng như vậy. Nay qui chế ở kinh đô đã đủ, mà ở châu, huyện thì có thiếu, làm thế nào rộng đường giáo hóa cho dân? Nên lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác

nhau. Phủ châu lớn thì 15 mẫu; phủ châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu để chi dùng cho việc học trong phủ châu mình (một phần để cúng ngày mồng một, một phần cho nhà học, một phần cho đèn sách). Lộ quan và quan đốc học hãy dạy bảo học trò cho thành tài nghệ cứ đến cuối năm thì chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình, Trẫm sẽ thân hành thi chọn và cất nhắc".

- Năm 1400 mùa thu tháng 8 Quý Ly thi thái học sinh. Lấy đỗ bọn Lưu Thúc Kiệm 20 người. Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vu Mộng Nguyên, Hoàng Hiến, Nguyễn Thành đều đỗ kỳ này. Đầu đề bài phú là "Linh kim tàng". Các học trò xin giảng nghĩa đề thi. Quan trường hỏi: "Có lệ cũ như vậy không?". Duy có Bùi Ưng Đẩu trả lời rằng triều Tống có Tôn Hà Khoa đã hỏi nghĩa đề thi "Chi ngôn nhật xuất". Cho nên quan trường đã giảng nghĩa đề này.

- Năm 1404 Hán Thương định thể thức thi chọn nhân tài: Cứ tháng 8 năm nay thi hương, ai đỗ thì được miễn lao dịch. Tháng 8 năm sau thì thi ở bộ Lễ, ai đỗ thì được sung tuyển bổ. Lại tháng 8 năm sau nữa thi hội, ai đỗ thì bổ thái học sinh. Rồi năm sau nữa lại bắt đầu thi hương như năm trước. Bấy giờ học trò chuyên nghiệp học hành, mong được bổ dụng, nhưng mới thi ở bộ Lễ rồi gặp loạn phải thôi. Phép thi phỏng theo lối văn tự ba trường của nhà Nguyên nhưng chia làm 4 kỳ, lại có kỳ thi viết chữ và thi toán, thành ra 5 kỳ. Quân nhân, người làm trò, kẻ phạm tội đều không được dự bổ.

- Năm 1405 Hán Thương sai bộ Lễ thi chọn nhân tài, đỗ được 170 người. Lấy Hồ Ngạn Thần, Lê Củng Thần sung làm thái học sinh lý hành; bọn Cù Xương Triều 6 người sung làm Tư Thiện đường học sinh (Tư Thiện đường vốn là tên nhà học của thái tử triều Trần).

Như vậy việc thi cử thời Trần vẫn có thi Tam giáo (1 lần năm 1247), thi Phật giáo (1 lần năm 1321) và thi Nho giáo (16 lần).

Nho giáo chủ yếu thi Thái học sinh, thông lệ 7 năm một khóa nhưng thực tế không hoàn toàn đúng kỳ hạn. Nói chung trong 174 năm (1226-1399) nhà Trần đã tổ chức thi Thái học sinh (có một số ít lần không ghi rõ là thi Thái học sinh) tuyển quan lại 16 lần vào các năm: 1232, 1239, 1247, 1256, 1266, 1275, 1295, 1304, 1314, 1345, 1374, 1381, 1384, 1393, 1400, 1405. Trung bình khoảng hơn 10 năm một khóa, vậy cơ bản theo lệ 7 năm một khoa.

Như vậy có thể coi thi Nho giáo cơ bản đã định kỳ.

- Nội dung thi là Tứ Thư Lục Kinh như thi kinh nghĩa.

- Phương pháp thi đã cơ bản ổn định tuy có thay đổi bổ sung: thi kinh nghi, kinh nghĩa là thi về tri thức Nho học; thi thơ, phú là thi về thể loại văn chương; thi chiếu, chế, biểu là thi về thể thức văn bản làm việc trong triều đình; thi đối sách (văn sách) là đối đáp giải quyết vấn đề thời sự nào đó, nhằm kiểm tra khả năng xử lý chính sự thực tế. Như vậy phương pháp thi đã hoàn thiện.

- Trường học đã có hệ thống từ kinh đô đến phủ huyện có kinh phí (quan điền), có học quan phụ trách công việc giảng dạy.

- Số người trúng tuyển mỗi khoa khoảng 30-40 người trong đó có 3 người đỗ đầu. Có lần tuyển đến 170 người (khoa 1405), có khoa ngoài số thi đỗ còn 330 người ở lại học (khoa 1304). Nhiều Nho sĩ làm quan lớn nổi tiếng văn học như Trần Thì Kiến, Đoàn Như Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân... Trương Hán Siêu làm hành khiển, Phạm Sư Mạnh làm Nhập nội hành khiển tri Khu mật viện sự. Dưới triều Nghệ Tông đã đưa Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình vào thờ trong Văn Miếu là dấu hiệu nổi bật trọng Nho của nhà Trần.

Nội dung học tập ghi rõ là *Tứ Thư* và *Lục Kinh*. *Lục Kinh* đã thấy từ thời Lê Ngọa Triều trên đây đã giới thiệu nội dung. *Tứ Thư* mới thấy trong tư liệu năm1253 đã dẫn.

Tứ Thư gồm có *Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử* do Chu Hi (1130-1200) biên soạn chú giải. Chu Hi lấy hai chương *Đại Học* và *Trung Dung* trong *Lễ Ký* tách thành 2 sách, cộng với *Luận Ngữ* và *Mạnh Tử* thành *Tứ Thư*, làm chú thích và khắc in năm 1190 từ đó mới có thuật ngữ Tứ Thư. Hiện nay bản *Tứ Thư* lưu hành là theo *Tứ Thư chương cú tập chú* của Chu Hi. Đó là nội dung chủ yếu của Tống Nho đậm Lý học.

Nội dung cơ bản của *Tứ Thư* như sau.

I. - **Đại Học** có nghĩa là "bác học". Tên sách lấy từ hai chữ đầu tiên của chương này: Đại học chi đạo tại minh minh đức. Đại học chi đạo là đạo "trị quốc bình thiên hạ". Muốn trị quốc bình thiên hạ thì phải "cách vật, chí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia. Muốn giải quyết việc nước thì phải học rộng. *Đại học* gồm có 10 chương. Chương 1 là lời Khổng Tử khái quát nội dung chung các chương. Chương 2 giải thích "Minh minh đức". Chương 3 gải thích "Tân dân". Chương 4 giải thích "Chỉ ư chí thiện". Chương 5 giải thích "Bản mạt". Chương 6 giải thích "Thành ý". Chương 7 giải thích "Chính tâm", "Tu thân". Chương 8 giải thích "Tu thân", "Tề gia". Chương 9 giải thích "Tề gia", "Trị quốc". Chương 10 giải thích "Trị quốc", "Bình thiên hạ".

- Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ vư chí thiện. Tri chỉ nhi hậu hữu định, định nhi hậu năng tĩnh, tĩnh nhi hậu năng an, an nhi hậu năng lự, lự nhi hậu năng đắc. Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy. Tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ. Cổ chi dục minh minh đức vu thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân. Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý. Dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri. Trí tri tại cách vật. Vật cách nhi hậu tri chí, tri chí nhi hậu ý thành, ý thành nhi hậu tâm chính, tâm chính nhi hậu thân tu, thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi

hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình (Cái đạo của Đại học là làm sáng tỏ đạo đức cao thượng, đổi mới dân chúng, đạt đến chí thiện. Hiểu biết mục đích phải đạt thì chí hướng mới định, chí hướng định thì tâm tĩnh, tâm tĩnh thì mới yên ổn, yên ổn thì thì mới suy nghĩ, suy nghĩ mới đắc đạo. Vạn vật có gốc ngọn, sự việc có đầu đuôi. Hiểu biết trật tự trước sau của chúng là đã tiếp cận đạo. Người xưa muốn làm sáng tỏ đạo đức cao thượng thì đầu tiên phải trị quốc (làm cho nước chư hầu thịnh trị). Muốn trị quốc thì trước tiên phải tề gia (làm cho gia đình đoàn kết nhất trí). Muốn tề gia thì trước tiên phải tu thân (tu dưỡng đạo đức bản thân). Muốn tu thân trước tiên phải chính tâm (tâm phải đứng đắn không tà ác). Muốn chính tâm trước tiên phải thành ý (ý niệm thành thực). Muốn thành ý thì phải trí tri (có tri thức). Muốn trí tri thì phải cách vật (nghiên cứu đến cùng nguyên lý của sự vật). Cách vật rồi thì sau đó tri mới trí, tri trí rồi thì sau đó ý mới thành, ý thành rồi thì sau đó tâm mới chính, tâm chính rồi thì sau đó thân mới tu, thân tu rồi thì sau đó gia mới tề, gia tề rồi thì sau đó quốc mới trị, quốc trị rồi thì sau đó thiên hạ mới bình).

II.- **Trung Dung** là không thiên lệch. Tử Tư biên soạn truyền cho Mạnh Tử. *Trung dung* có 33 chương. Trong chương 1 nêu ra tư tưởng chỉ đạo mà các chương sau giải thích. Đó là tư tưởng cho rằng trời phú Tính cho con người, tuân theo Tính là Đạo, tu tập thi hành Đạo là Giáo hóa. Đạo không thể rời bỏ. Cho nên người

quân tử lúc nào cũng phải thận trọng. Tình cảm hỉ nộ ai lạc của con người không biểu lộ ra thì gọi là Trung; biểu hiện ra mà hợp với qui luật tự nhiên là Hòa. Trung là căn bản của vạn vật, Hòa là chuẩn tắc của thiên hạ. Đạt đến trung hòa thì thiên địa đúng vị trí của nó, vạn vật sinh trưởng.

Tư tưởng cơ bản là đạo đức hành vi của người quân tử không thiên không lệch, đúng theo Tính trời ban, luôn luôn trung hòa tức trung dung. Tuy nhiên các học giả Trung Quốc đời sau giải thích Trung Hòa và Trung Dung nhiều cách khác nhau.

- Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo. Đạo dã giả, bất khả tu du li dã. Khả li, phi đạo dã. Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đổ, khủng cụ hồ kỳ sở bất văn. Mạc kiến hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân tử thận kỳ độc dã. Hỉ nộ ai lạc chi vị phát, vị chi trung; phát nhi giai trung tiết, vị chi hòa. Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã; hòa dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí trung hòa, thiên địa lập yên, vạn vật dục yên. (Cái mà trời phú cho con người gọi là Tính, thuận theo Tính gọi là Đạo, tu dưỡng theo Đạo gọi là giáo (giáo hóa). Đạo không thể rời giây phút. Có thể rời thì không phải là Đạo. Cho nên người quân tử cẩn thận cả đến cái không thấy được, lo sợ cả cái không nghe được. Không cái gì ẩn tàng mà không thấy, không cái gì nhỏ bé mà không rõ; cho nên người quân tử cẩn thận cả khi một mình. Mừng giận buồn vui chưa phát ra gọi là Trung; phát ra mà

đúng lẽ thì gọi là Hòa. Trung là cái gốc lớn của thiên hạ. Hòa là chuẩn tắc của thiên hạ. Đạt đến trung hòa thì thiên địa đúng vị trí, vạn vật bèn sinh trưởng).

- Thiên hạ chi đạt đạo ngũ, sở dĩ hành chi giả tam. Viết: quân thần dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã. Tri (trí) Nhân Dũng tam giả thiên hạ chi đạt đức dã, sở dĩ hành chi giả nhất dã. Hoặc sinh nhi tri chi, hoặc học nhi tri chi, hoặc khốn nhi tri chi, cập kỳ tri chi, nhất dã. Hoặc an nhi hành chi, hoặc lợi nhi hành chi, hoặc miễn cưỡng nhi hành chi, cập kỳ thành công, nhất dã. Tử viết: Hiếu học cận hồ tri, lực hành cận hồ Nhân, tri sĩ cận hồ dũng. Tri tư tam giả, tắc tri sở dĩ tu thân; tri sở dĩ tu thân, tắc tri sở dĩ trị nhân; tri sở dĩ trị nhân, tắc tri dĩ trị thiên hạ quốc gia hĩ. (Thiên hạ đạt đạo có 5 điều, có 3 cách thực hiện. Đó là: quan hệ quân thần, phụ tử, phu phụ, côn đệ, bằng hữu. Trí, Nhân, Dũng là 3 đức tốt chung cho cả thiên hạ, cả ba đều cùng chung một phương pháp thực hiện. Có người sinh ra đã hiểu những đạo lý đó; có người học mới biết các đạo lý đó; có người gặp khó khăn mới biết các đạo lý đó. Biết rồi thì kết quả là một. Có người yên tâm thực hành chúng; có người thấy lợi mà thực hành chúng; có người miễn cưỡng thực hành chúng; thành công thì như một. Khổng Tử nói: Hiếu học thì gần Tri (tri thức), dốc sức thực hành thì gần Nhân; biết sỉ nhục thì gần Dũng. Biết 3 điều đó thì biết tu thân; biết tu thân thì biết trị nhân (cai trị người); biết trị nhân thì biết trị thiên hạ quốc gia).

- Thiên địa chi đạo, khả nhất ngôn nhi tận dã: kỳ vi vật bất nhị, tắc kỳ sinh vật bất trắc. Thiên địa chi đạo: bác dã, hậu dã, cao dã, minh dã, du dã, cửu dã. (Cái đạo của thiên địa có thể khái quát bằng một câu: bản thân nó không là hai, nó sinh ra vạn vật khôn lường. Cái đạo của thiên địa: rộng, sâu, cao, tinh minh, dằng dặc, trường cửu).

III.- **Luận Ngữ** là ghi chép lời Khổng Tử. Thường cho là do môn đồ của Hữu Tử và Lỗ Tử biên soạn nhưng các nhà nghiên cứu Trung Quốc cổ kim cho là nhiều người biên soạn. *Luận Ngữ* gồm có 20 thiên, mỗi thiên lấy 2 chữ trong câu đầu làm tên thiên như Học nhi, Vi chính, Công Dã Tràng, Ung dã... Sở dĩ như vậy là vì văn bản cổ thời Tiên Tần đều viết liên tục không tên chương tiết không chấm câu. Các học giả Hán-Đường mới chia, đặt tên chương tiết. Nội dung chủ yếu từng thiên như sau.

- 1. Học nhi. Thiên này nói về mục đích, thái độ, tông chỉ và phương pháp của Khổng Tử. Khổng Tử chủ trương một người muốn lập thân xử thế trước tiên phải chú trọng tu dưỡng bản thân tức phải hiếu đễ, trung, tín, hành vi phải phù hợp với Lễ.

- Tử viết: Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng hữu tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ (Khổng Tử nói: Học mà luôn luôn tập, chẳng thích sao? Có bạn từ xa đến, chẳng vui sao?).

- Hữu Tử viết: Lễ chi dụng, hòa vi quí (Hữu Tử nói: Cái dụng của Lễ là hòa vi quí).

- Tử viết: Quân tử thực vô cầu bão (Khổng tử nói: Người quân tử ăn không cầu no).

- 2. Vi chính. Thiên này nói về đạo trị quốc. Khổng Tử chủ trương dùng đạo đức và lễ pháp để trị nước, giáo dục cảm hóa bá tính. Người cầm quyền phải nỗ lực học tập thực sự cầu thị, ngôn hành như nhất, chính trực vô tư, mẫu mực thiên hạ... thì thiên hạ mới đại trị.

- Tử viết: Vi chính dĩ đức, thí như bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cộng chi. (Khổng Tử nói: Dùng đức cai trị thì như sao bắc đẩu tuy cố định một chỗ mà các tinh tú đều vây quanh).

- Tử viết: *Thi* tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết "tư vô tà" (Khổng Tử nói: *Kinh Thi* có 300 bài, khái quát bằng một câu: suy nghĩ không tà vậy).

- Tử viết: Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ. (Khổng Tử nói: Ta 15 tuổi thì học, 30 tuổi thì đã tự lập, 40 tuổi không mê hoặc, 50 tuổi biết thiên mệnh (qui luật tự nhiên), 60 tuổi thì tai biết nghe, 70 tuổi thì có thể tùy tâm muốn làm gì thì làm mà không vượt ra ngoài qui phạm).

- Tử viết: Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ (Khổng Tử nói: Ôn cũ biết mới thì có thể làm thầy).

- Tử viết: Quân tử chu nhi bất tỉ, tiểu nhân tỉ nhi bất chu (Khổng Tử nói: Người quân tử đoàn kết rộng rãi,

không bè phái số ít; người tiểu nhân bè phái số ít, không đoàn kết rộng rãi).

- Tử viết: Do, hối nhữ tri chi hồ! Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã. (Khổng Tử nói: Trọng Do, ta bảo cho ngươi thế nào là biết. Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, đó là biết!).

- Tử viết: Phi kỳ quỉ nhi tế chi, sàm dã. Kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã. (Khổng Tử nói: Không phải là tổ tiên của mình mà cúng tế là bậy bạ. Thấy việc nghĩa mà không làm là không dũng cảm).

- 3. Bát dật. Thiên này nói về tác dụng của lễ nhạc của nhà Chu.

- Định Công vấn: Quân sử thần, thần sự quân, như chi hà? Khổng Tử đối viết: Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung. (Định Công hỏi: Vua sai khiến quan, quan thờ vua như thế nào? Khổng Tử đáp: Vua dùng Lễ sai khiến quan, quan dùng Trung thờ vua).

- 4. Lý Nhân. Thiên này nói về ý nghĩa của Nhân (nhân đức), hạt nhân học thuyết Khổng Tử.

Trong *Luận ngữ* có nhiều chữ đồng âm dị nghĩa rất quan trọng. Như hai chữ "nhân" đồng âm, tôi viết hoa chữ "Nhân" chỉ Nhân đức và viết thường chữ "nhân" dù đứng đầu câu để chỉ nhân là người. Có 2 chữ "chính" đồng âm, tôi viết "Chính" là chính trị, viết "chính" là chính đán.NDH.

- Tử viết: Phú dữ quí , thị nhân chi sở dục dã; bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xứ dã. Bần dữ tiện, thị nhân chi sở ố

dã; bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất khứ dã. Quân tử khứ Nhân, ố hồ thành danh? Quân tử vô chung thực chi gian vi Nhân, tạo thứ tất vu thị, điên bái tất vu thị (Khổng Tử nói: Phú và quí (tiền bạc và địa vị) thì ai cũng muốn. Nhưng nếu không đúng theo đạo thì không nên hưởng. Bần và tiện (nghèo và hèn) thì ai cũng chán, nhưng nếu không đúng theo đạo, thì dù có thể thoát khỏi bần tiện, cũng không nên thoát khỏi. Người quân tử rời bỏ Nhân thì lấy gì để thành danh? Cho nên người quân tử dù trong một bữa ăn cũng không rời bỏ Nhân, trong lúc khẩn trương thì cũng vậy, trong lúc điên đảo thì cũng vậy).

- Tử viết: Quân tử dụ vu nghĩa, tiểu nhân dụ vu lợi. (Người quân tử truy cầu Nghĩa, kẻ tiểu nhân truy cầu lợi).

- Tử viết: Phụ mẫu tại, bất viễn du. Du tất hữu phương (Khổng Tử nói: Cha mẹ còn thì không được đi xa. Nếu phải đi xa tất phải có cách an bài thỏa đáng cho cha mẹ).

- Tử viết: Quân tử dục nạp vu ngôn nhi mẫn vu hành. (Khổng Tử nói: Người quân tử không cần giỏi nói mà hành động thì phải nghiêm túc).

- 5. Công Dã Tràng. Thiên này nói về nhân tài như Công Dã Tràng, Nam Dung, Tử Sản...

- Tử vị Tử Cống viết: Nhữ dữ Hồi dã thục dũ? Đối viết: Tứ dã hà cảm vọng Hồi? Hồi dã văn nhất dĩ tri thập, Tứ dã văn nhất dĩ tri nhị. Tử viết: Phất như dã, ngô dữ nhữ phất như dã. (Khổng Tử hỏi Tử Cống: Ngươi

so với Nhan Hồi ai giỏi hơn? Tử Cống đáp: Tứ tôi làm sao dám so với Nhan Hồi? Nhan Hồi nghe một biết mười, Tứ tôi nghe một biết hai. Khổng Tử nói: Quả không bằng Nhan Hồi, ta và ngươi đều không bằng Nhan Hồi).

- Tử Cống viết: Phu Tử chi văn chương khả đắc nhi văn dã; Phu Tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã (Tử Cống nói: Đã được nghe Phu Tử nói về văn chương, nhưng chưa được nghe Phu Tử nói về Tính và thiên đạo).

- Tử vị Tử Sản, hữu quân tử chi đạo tứ yên: kỳ hành kỷ dã cung, kỳ sự thượng dã kính, kỳ dưỡng dân dã huệ, kỳ sử dân dã nghĩa. (Khổng Tử đánh giá Tử Sản có bốn đức của người quân tử: xử sự trân trọng, thờ bề trên kính trọng, dưỡng dục bá tính bằng ân huệ, sử dụng bá tính hợp với nghĩa).

- 6. Ung dã. Thiên này Khổng Tử nói về các học trò của ông, đặc biệt đề cao Nhan Hồi như mẫu mực của người hiền năng.

- Ai Công vấn: Đệ tử thục vi hiếu học? Khổng Tử đối viết: Hữu Nhan Hồi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá. Bất hạnh đoản mệnh tử hĩ, kim dã tắc vong, vị văn hiếu học giả dã. (Ai Công hỏi: Các đồ đệ của Ngài ai là người hiếu học? Khổng tử đáp: Có Nhan Hồi là người hiếu học, không giận lây người khác, không tái phạm sai lầm. Bất hạnh Nhan Hồi đã mất sớm, nay không còn ai như thế, không còn nghe nói ai hiếu học nữa).

- Tử vị Tử Hạ viết: Nhữ vi quân tử nho, vô vi tiểu nhân nho (Khổng Tử bảo Tử Hạ: Ngươi nên làm nhà nho quân tử, chớ làm nhà nho tiểu nhân).

- Tử viết: Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng dã; trung nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã (Khổng Tử nói: Đối với người có tố chất trung bình thì có thể nói về những điều cao siêu; đối với những người tố chất dưới trung bình thì không nên nói những điều cao siêu).

- Phàn Trì vấn tri. Tử viết: Vụ dân chi nghĩa, kính quỉ thần nhi viễn chi khả vị tri hĩ (Phàn Trì hỏi như thế nào là có tri thức, Khổng Tử đáp: Dốc sức làm điều nghĩa cho bá tính, đối với quỉ thần thì kính mà lánh xa), như vậy có thể nói là có tri thức).

- Tử viết: Trung dung chi vi đức dã, kỳ chí hĩ hồ! Dân tiên cửu hĩ (Khổng Tử nói: Trung dung với tư cách đạo đức là chí cao vô thượng. Dân thiếu đức tốt này đã lâu).

- 7. Thuật nhi. Thiên này nói về kế thừa và hoằng dương Nho giáo. Khổng Tử cho mình là người có sứ mệnh gánh vác công cuộc truyền thuật văn hóa đời trước.Cho nên ông dốc sức san định *Ngũ kinh* và đi khắp các nước chư hầu tuyên truyền cho nền văn hóa đó. Kêu gọi học không biết chán.

- Tử viết: Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ, khiết tỉ vu ngã Lão Bành (Khổng Tử nói: Ta chỉ truyền thuật văn hóa các đời trước chứ không sáng tác điều gì. Ta tự ví mình như Lão Bành).

- Tử viết: Mặc nhi thức chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện, hà hữu vu ngã tai? (Khổng Tử nói: Âm thầm ghi nhớ điều học được, kiên trì học tập không chán nản, dạy dỗ người khác không mệt mỏi. Đối với ta còn gì nữa).

- Tử vị Nhan Hồi viết: Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù. (Khổng tử bảo Nhan Hồi: Dùng thì làm, bỏ thì ẩn, chỉ có ta và ngươi được như thế).

- Tử viết: Phạn sơ thực, ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi, lạc diệc tại kỳ trung hĩ. Bất nghĩa nhi phú thả quí, vu ngã như phù vân (Khổng Tử nói: Ăn cơm hẩm, uống nước lã, gối tay mà ngủ, vui ở trong đó vậy. Bất nghĩa mà giàu sang đối với ta như phù vân).

- Tử viết: Gia ngã sổ niên, ngũ thập dĩ học *Dịch*, khả dĩ vô đại quá hĩ (Khổng Tử nói: Cho thêm ta mấy năm, 50 tuổi để học *Dịch* thì có thể không phạm lỗi lớn).

- Tử viết: Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi (Khổng Tử nói: Ba người đồng hành tất có người có thể làm thầy ta vậy. Chọn người thiện thì ta học tập, người bất thiện thì ta lấy đó làm gương mà sửa mình).

- Tử viết: Quân tử thản đãng đãng, tiểu nhân trường thích thích (Quân tử trong lòng thoáng đãng, tiểu nhẩn trong lòng luôn lo lắng).

- 8. Thái Bá. Thiên này tiếp tục nói về người chấp chính phải tu dưỡng đạo đức như đã đưa ra trong thiên Vi Chính, dẫn các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ và Thái Bá làm gương.

- Tăng Tử hữu tật, Mạnh Kính Tử vấn chi. Tăng Tử ngôn viết: Điểu chi tương tử, kỳ minh dã ai; nhân chi tương tử kỳ ngôn dã thiện (Tăng Tử ốm, Mạnh Kính Tử đến thăm. Tăng Tử nói: Con chim sắp chết tiếng hót bi ai, con người sắp chết lời nói thiện).

- Tử viết: Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi (Khổng Tử nói: Dân có thể bảo làm theo lời ta, không thể bảo cho họ biết vì sao).

- Tử viết: Đổ tín hiếu học, thủ tử thiện đạo. Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo tắc kiến, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bần thả tiện yên, sỉ dã; bang vô đạo, phú thả quí yên, sỉ dã (Khổng Tử nói: Kiên định lòng tin, nỗ lực học tập, thà chết không bỏ con đường thiện. Nước đang nguy thì không vào, nước đang loạn thì không ở. Thiên hạ hữu đạo thì ra làm quan; vô đạo thì ở ẩn. Nước hữu đạo mà ta bần tiện là đáng nhục. Nước vô đạo mà ta giàu sang là đáng nhục).

- 9. Tử hãn. Thiên này tiếp tục tư tưởng đã trình bày trong thiên Công Dã Tràng và Ung Dã về đức hạnh của người quân tử. Ca tụng đạo đức của Khổng Tử như một vị thánh.

- Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh dữ Nhân (Khổng Tử ít nói về lợi về Mệnh về Nhân).

- Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã. (Khổng Tử hoàn toàn không có 4 điều: chủ quan ức đoán, tuyệt đối khẳng định, cố chấp ý mình, tự cho mình đúng).

- Tử tại xuyên thượng, viết: Thệ giả như tư phù! Bất xả trú dạ (Khổng Tử đứng trên bờ sông nói: Trôi qua như vậy, không kể ngày đêm).

- Tử viết: Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã (Khổng Tử nói: Ta chưa thấy ai hiếu đức như hiếu sắc).

- Tử viết: Hậu sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã? Tứ thập, ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy dã dĩ (Khổng Tử nói: Hậu sinh khả úy, làm sao có thể biết tương lai có như ngày nay không? Nếu đến 40,50 mà vẫn không tiếng tăm gì thì không đáng sợ).

- 10. Hương đảng. Thiên này nói về ẩm thực, đi đứng và giao tiếp của Khổng Tử chứng minh trong sinh hoạt hàng ngày Khổng Tử luôn luôn phù hợp với Lễ.

- Tịch bất chính bất tọa (Chiếu không ngay ngắn không ngồi).

- 11. Tiên tiến. Thiên này dẫn lời Khổng Tử đánh giá đạo đức, học nghiệp, tài cán và thành tựu của các học trò như Nhan Hồi, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Hữu, Tử Lộ, Tử Du, Tử Hạ v.v... Qua đó thấy yêu cầu của Khổng Tử đối với học trò.

- Quí Lộ vấn sự quỉ thần. Tử viết: Vị năng sự nhân, yên năng sự quỉ? Cảm vấn tử? Viết: Vị tri sinh, yên tri tử? (Quí Lộ hỏi về thờ quỉ thần. Khổng Tử nói: Chưa có

thể thờ (phụng sự) người thì sao có thể thờ quỉ thần? Quí Lộ lại hỏi chết là gì. Khổng Tử nói: Chưa biết sống làm sao biết chết?).

- Quí Thị phú vu Chu Công, nhi Cầu dã vị chi tụ liễm nhi phụ ích chi. Tử viết: Phi ngô đồ dã, tiểu tử minh cổ nhi công chi khả dã (Quí Thị giàu hơn Chu Công mà Nhiễm Cầu lại giúp ông ta thu thập thêm tiền của. Khổng Tử nói: Nhiễm Cầu không phải đồ đệ của ta. Các ngươi có thể nổi trống lên công kích nó).

- 12. Nhan Uyên. Thiên này Khổng Tử trả lời cho Nhan Uyên, Trọng Cung... về Nhân. Nhân là hành vi hợp lễ; Nhân là tự nguyện; Nhân là yêu mọi người...

- Nhan Uyên vấn Nhân. Tử viết: Khắc kỷ phục lễ vi Nhân. Nhất nhật khắc kỷ phục lễ, thiên hạ qui Nhân yên. Vi Nhân do kỷ, nhi do nhân hồ tai? Nhan Uyên viết: Thỉnh vấn kỳ mục. Tử viết: Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động. Nhan Uyên viết: Hồi tuy bất mẫn, thỉnh sự tư ngữ hĩ. (Nhan Uyên hỏi Nhân. Khổng Tử nói: Khắc chế bản thân quay về với Lễ, đó là Nhân. Một ngày khắc kỷ phục lễ thì thiên hạ gọi là người Nhân. Làm điều Nhân là hoàn toàn do bản thân, chứ không phải do người. Nhan Uyên nói: Xin hỏi những điều cụ thể của Nhân là gì? Khổng Tử nói: Không phải Lễ, không nhìn; không phải Lễ, không nghe; không phải Lễ, không nói; không phải Lễ, không làm. Nhan Uyên nói: Hồi tôi tuy không thông minh nhưng nhất định làm theo lời thầy).

- Trọng Cung vấn Nhân. Tử viết: Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế. Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. Tại bang vô oán, tại gia vô oán. Trọng Cung viết: Ung tuy bất mẫn, thỉnh sự tư ngữ hĩ. (Trọng Cung hỏi Nhân. Khổng Tử nói: Ra cửa như gặp khách quí, sai khiến dân cung kính như đang tế lễ. Cái mà ta không muốn chớ làm cho người khác. Trong nước không oán thù, trong nhà không oán thù. Trọng Cung nói: Ung tôi tuy không thông minh nhưng xin tôn thờ lời nói đó).

- Tư Mã Ngưu ưu vấn: nhân giai hữu huynh đệ, ngã độc vong. Tử Hạ viết: Thương văn chi hĩ: Tử sinh hữu mệnh, phú quí tại thiên. Quân tử kính nhi vô thất, dữ nhân cung nhi hữu lễ, tứ hải chi nội giai huynh đệ dã. Quân tử hà hoạn hồ vô huynh đệ dã? (Tư Mã Ngưu âu sầu, nói: Người khác đều có anh em, riêng tôi không có. Tử Hạ nói: Thương tôi nghe nói tử sinh hữu mệnh, phú quí tại thiên. Quân tử cung kính mà không lầm lỗi, đối với người thì cung kính và có Lễ, trong bốn biển đều là anh em. Người quân tử sao lại lo không anh em?).

- Phàn Trì vấn Nhân. Tử viết: ái nhân (Phàn Trì hỏi Nhân. Khổng Tử nói: Yêu người).

- Tề Cảnh Công vấn Chính vu Khổng Tử. Khổng Tử đối viết: Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử. Công viết: Thiện tai! Tín như quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử, tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư? (Tề Cảnh Công hỏi về chính sự. Khổng Tử nói: Vua ra vua, thần (quan) ra thần, cha ra cha, con ra con.

Cảnh Công nói: Hay lắm! Quả thật vua không ra vua, thần không ra thần, cha không ra cha, con không ra con; thế thì có lúa gạo, ta ăn được chăng?).

- Tử Trương vấn Chính. Tử viết: Cư chi vô quyện, hành chi dĩ trung. (Tử Trương hỏi chính sự. Khổng Tử nói: Thân ở địa vị nào thì chăm lo không mệt mỏi, hành động trung thành).

- Tử viết: Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác. Tiểu nhân phản thị (Khổng Tử nói: Quân tử giúp người ta làm việc tốt, không giúp người ta làm việc ác. Tiểu nhân thì trái lại).

- 13. Tử Lộ. Thiên này Khổng Tử trả lời cho Tử Lộ, Trọng Cung... về "vi chính", trình bày tiếp nội dung của thiên Vi chính, bàn về chính danh, chính trực vô tư, tuyển hiền nhiệm năng, chăm lo đời sống bá tính; trọng Nhân Nghĩa Lễ Tín....

- Trọng Cung vi Quí Thị tể, vấn Chính. Tử viết: Tiên hữu ty, xá tiểu quá, cử hiền tài (Trọng Cung làm tể tướng cho Quí Thị, hỏi Khổng Tử về chính sự. Khổng Tử nói: Ưu tiên các quan, bỏ qua lỗi nhỏ, tiến cử hiền tài).

- Tử Hạ vi Cử Phụ tể, vấn Chính. Tử viết: Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục tốc tắc bất đạt; kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành (Tử Hạ làm tể tướng đất Cử Phụ, hỏi về chính sự, Khổng Tử nói: Chớ vội vàng, chớ nhìn lợi nhỏ. Vội vàng thì không thành công; nhìn lợi nhỏ thì đại sự bất thành).

- Tử viết: Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa (Khổng Tử nói: Quân tử hòa hợp với mọi người nhưng không a dua. Tiểu nhân a dua nhưng không hòa hợp với mọi người).

- 14. Hiến vấn. Thiên này Khổng Tử trả lời Tử Tư (Hiến), Tử Cống, Tử Lộ về người cầm quyền phải có đức hạnh cao thượng, thi hành nhân chính, nghèo không oán giàu không kiêu, trung quân, dám can gián, giữ khí tiết...

- Tử viết: Quân tử nhi bất Nhân giả hữu hĩ phù, vị hữu tiểu nhân nhi Nhân giả dã. (Khổng Tử nói: Người quân tử mà bất nhân thì ít thôi, nhưng chưa có tiểu nhân mà nhân đức).

- Tử viết: Bần nhi vô oán nan, phú nhi vô kiêu dị. (Khổng Tử nói: Nghèo mà không oán thán thì khó; giàu mà không kiêu thì dễ).

- Tử viết: Cổ chi học giả vị kỷ, kim chi học giả vị nhân (Khổng Tử nói: Ngày xưa học vì nâng cao trình độ bản thân, ngày nay học vì để cho người ta khen).

- Tử viết: Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn kỳ bất năng dã. (Khổng Tử nói: Không lo người khác không biết ta, chỉ lo ta không có tài năng).

- 15. Vệ Linh Công. Thiên này Khổng Tử trả lời Vệ Linh Công về đạo trị quốc phải noi gương Tam Đại, về đạo đức cá nhân phải xả thân dĩ cầu Nhân, Khổng Tử nói về quân tử và tiểu nhân...

- Tại Trần tuyệt lương, tòng giả bệnh, mạc năng hưng. Tử Lộ uẩn kiến, viết: Quân tử diệc hữu cùng hồ? Tử viết: Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tắc lạm hĩ (Khi đến nước Trần thầy trò Khổng Tử không có lương thực, mọi người đói lả. Tử Lộ buồn rầu đến nói với Khổng Tử: Người quân tử cũng có lúc bần cùng ư? Khổng Tử đáp: Người quân tử gặp lúc bần cùng vẫn kiên định, kẻ tiểu nhân bần cùng tất làm điều quấy).

- Tử viết: Khả dữ ngôn nhi bất dữ chi ngôn, thất nhân; bất khả dữ ngôn nhi dữ chi ngôn, thất ngôn.Tri giả bất thất nhân, diệc bất thất ngôn (Khổng Tử nói: Có thể nói với người ấy mà không nói là mất người tài. Không thể nói với người ấy mà nói là phí lời. Người thông minh không để mất người tài mà cũng không lãng phí lời nói).

- Tử viết: Chí sĩ Nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại Nhân, hữu sát thân dĩ thành Nhân. (Khổng Tử nói: Người chí sĩ nhân đức không tham sống sợ chết mà tổn hại Nhân đức, mà có thể hy sinh thân mình để thành Nhân).

- Tử viết: Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân (Khổng Tử nói: Quân tử nhờ bản thân mình; tiểu nhân nhờ người khác).

- Tử viết: Chúng ố chi tất sát yên; chúng hảo chi tất sát yên (Khổng Tử nói: Mọi người ghét nó, phải xem xét; mọi người thích nó, phải xem xét).

- Tử viết: Quá nhi bất cải, thị vị quá hĩ (Khổng Tử nói: Sai mà không sửa, đó thật sự là sai).

- Tử viết: Quân tử mưu đạo bất mưu thực. Canh dã, nỗi tại kỳ trung hĩ; học dã, lộc tại kỳ trung hĩ. Quân tử ưu đạo bất ưu bần (Khổng Tử nói: Quân tử mưu cầu đạo chứ không mưu cầu ăn. Cày cấy, không tránh khỏi đói kém; học tập thì thường có bổng lộc. Quân tử lo học đạo chứ không lo nghèo).

- Tử viết: Hữu giáo vô loại (Khổng Tử nói: Dạy người không phân biệt là loại người nào).

- 16. Quí thi. Thiên này Khổng Tử phản đối chiến tranh xâm lược, đại phu chuyên quyền... Đề xuất một số đạo đức cá nhân như kết bạn tốt, biết sợ Thiên, sợ đại nhân, sợ thánh nhân... Khổng Tử chia ra 4 hạng người. Một, sinh nhi tri chi; hai, học nhi tri chi; ba, khốn nhi học chi; bốn, khốn nhi bất học. Thừa nhận bẩm phú con người khác nhau và đề cao tác dụng của giáo dục đối với con người.

- Khổng Tử viết: Thiên hạ hữu đạo, tắc lễ nhạc chinh phạt tự thiên tử xuất; thiên hạ vô đạo, tắc lễ nhạc chinh phạt tự chư hầu xuất. (Khổng Tử nói: Thiên hạ hữu đạo thì lễ nhạc và chinh phạt đều do thiên tử đưa ra; thiên hạ vô đạo thì lễ nhạc và chinh phạt đều do chư hầu đưa ra).

- Khổng Tử viết: ích hữu tam hữu, tổn hữu tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn; ích hĩ. Hữu tiện tịch, hữu thiện nhu, hữu tiện nịnh; tổn hĩ. (Khổng Tử nói: Có ba loại bạn hữu ích, có ba loại bạn có hại. Bạn chính trực,

bạn thành thực, bạn uyên bác là ba bạn hữu ích. Bạn a dua, bạn lật lọng, bạn nịnh hót là ba bạn có hại).

- Khổng Tử viết: Quân tử hữu tam giới: Thiếu chi thời, huyết khí vị định, giới chi tại sắc; cập kỳ tráng dã, huyết khí phương cương, giới chi tại đấu; cập kỳ lão dã, huyết khí ký suy, giới chi tại đắc (Khổng Tử nói: Quân tử có ba điều răn: lúc trẻ huyết khí chưa ổn định, răn nữ sắc; lúc tráng niên huyết khí đang hưng vượng, răn đánh nhau; lúc tuổi già, huyết khí đã suy, răn tham lam).

- Khổng Tử viết: Quân tử hữu tam úy: úy thiên mệnh, úy đại nhân, úy thánh nhân chi ngôn. Tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy dã, hiệp đại nhân, vũ thánh nhân chi ngôn (Khổng Tử nói: Quân tử có ba điều sợ: sợ thiên mệnh, sợ đại nhân, sợ lời thánh nhân. Tiểu nhân không biết thiên mệnh nên không sợ; khinh nhờn đại nhân, nhạo báng lời nói thánh nhân).

- Khổng Tử viết: Sinh nhi tri chi giả, thượng dã; học nhi tri giả, thứ dã; khốn nhi học chi, hựu kỳ thứ dã; khốn nhi bất học, dân tư vi hạ hĩ (Khổng Tử nói: Người sinh ra đã hiểu biết, là người thượng đẳng. Người học tập mới hiểu biết, là người thứ đẳng. Người gặp khó khăn mà không chịu học, là người hạ đẳng).

- 17. Dương Hóa. Thiên này ghi lại mấy luận điểm quan trọng của Khổng Tử. Một, thiên địa vận hành, vạn vật sinh trưởng có qui luật tự nhiên của nó. Hai, Tính tương cận tập tương viễn. Ba, phụ nữ và tiểu nhân khó

thân cận. Ngoài ra còn luận bàn về tu dưỡng đạo đức như thế nào.

- Tử viết: Tính tương cận dã, tập tương viễn dã (Khổng Tử nói: Tính người vốn gần giống nhau, do tập tục mà khác xa nhau).

- Tử Trương vấn Nhân vu Khổng Tử. Khổng Tử viết: Năng hành ngũ giả vu thiên hạ, vi Nhân hĩ. Thỉnh vấn chi. Viết: Cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung tắc bất vũ, khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, huệ tắc túc dĩ sử nhân (Tử Trương hỏi Khổng Tử về Nhân. Khổng Tử nói: Có thể thực hành 5 điều trong thiên hạ là Nhân. Tử Trương hỏi 5 điều đó là gì? Khổng Tử nói: Đó là Cung kính, khoan hậu, thành thực, cần mẫn, từ huệ. Cung kính thì không bị người ta khinh khi; khoan hậu thì được quần chúng ủng hộ; thành thực thì được người ta tín nhiệm; cần mẫn thì dễ dàng thành công; từ huệ thì dễ dàng sử dụng người).

- Tử viết: Dư dục vô ngôn. Tử Cống viết: Tử như bất ngôn, tắc tiểu tử hà thuật yên? Tử viết: Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên. Bách vật sinh yên. Thiên hà ngôn tai? (Khổng Tử nói; Ta không muốn nói gì. Tử Cống nói: Nếu thầy không nói thì chúng tôi lấy gì truyền bá? Khổng Tử nói: Thiên (trời) có nói gì đâu? Thế mà bốn mùa vận hành, vạn vật sinh trưởng. Thiên có nói gì đâu?).

- Tử Lộ viết: Quân tử thượng dũng hồ? Tử viết: Quân tử nghĩa dĩ vi thượng. Quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo

(Tử Lộ nói: Người quân tử coi trọng dũng chăng? Khổng Tử nói: Quân tử trọng nghĩa nhất. Quân tử có dũng mà không có nghĩa thì loạn; tiểu nhân có dũng mà không có nghĩa thì trộm cướp).

- Tử viết: Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã, cận chi tắc bất tốn, viễn chi tắc oán (Khổng Tử nói: Chỉ có đàn bà và tiểu nhân là khó nuôi (ứng xử), gần gũi thì họ không vâng lời; xa lánh thì họ oán hận).

- 18. Vi Tử. Thiên này nói về nguyện vọng suốt đời của Khổng Tử là khôi phục Chu Lễ, xây dựng một trật tự xã hội lý tưởng. Khổng Tử đề cao Vi Tử, Cơ Tử và Tỉ Can thời Ân vì nước quên mình. Thuật lại một số tao ngộ với các nhân sĩ của Khổng Tử trên đường chu du các nước chư hầu.

- Vi Tử khứ chi, Cơ Tử vị chi nô, Tỉ Can gián nhi tử. Khổng Tử viết: Ân hữu tam Nhân yên (Vua Trụ bạo ngược nên Vi Tử bỏ đi, Cơ Tử giả điên bị bắt làm nô lệ, Tỉ Can can gián nên chết. Khổng Tử nói: Nhà Ân có ba người nhân đức).

- Trường Thư, Kiệt Nịch ngẫu nhi canh, Khổng Tử quá chi, sử Tử Lộ vấn tân yên. Trường Thư viết: Phù chấp dư giả vi thùy? Tử Lộ viết: Vi Khổng Khưu. Viết: Thị Lỗ Khổng Khưu dư? Viết: Thị dã. Viết: Thị tri tân hĩ. Vấn vu Kiệt Nịch, Kiệt Nịch viết: Tử vi thùy? Viết: Vi Trọng Do. Viết: Thị Lỗ Khổng Khưu chi đồ dư? Đối viết: Nhiên. Viết: Thao thao giả thiên hạ giai thị dã, nhi thùy dĩ dịch chi? Thả nhi dữ kỳ tòng tịch nhân chi sĩ dã, khởi

nhược tòng tịch thế chi sĩ tai? Ưu nhi bất xuyết. Tử Cống hành dĩ cáo. Phu Tử vũ nhiên viết: Điểu thú bất khả dĩ đồng quần, ngô phi tư nhân chi đồ dữ nhi thuỳ dữ? Thiên hạ hữu đạo, Khưu bất dữ dịch dã. (Trường Thư, Kiệt Nịch đang cày ruộng, Khổng Tử đi ngang qua, sai Tử Lộ đến hỏi bến nước. Trường Thư nói: Ai ngồi trên xe đó? Tử Lộ đáp: Khổng Khưu. Trường Thư hỏi: Có phải là Khổng Khưu nước Lỗ đó chăng? Tử Lộ đáp: Đúng. Trường Thư nói: Ông ta biết bến nước. Tử Lộ hỏi Kiệt Nịch. Kiệt Nịch hỏi: Ông là ai? Tử Lộ đáp: Tôi là Trọng Do. Kiệt Nịch hỏi: Ông là học trò của Khổng Khưu nước Lỗ phải không? Tử Lộ đáp: Đúng. Kiệt Nịch nói: Khắp nơi như nước lũ ào ào, ai có thể thay đổi? Ông đi cùng với người chạy trốn kẻ xấu, chi bằng theo chúng tôi những người trốn đời vậy? Nói xong họ không ngừng cày. Tử Lộ trở về kể lại với Khổng Tử. Khổng Tử thất vọng mà nói rằng: Chim chóc và muông thú không thể cùng bầy, ta không đi cùng với họ thì đi cùng với ai? Thiên hạ hữu đạo thì Khổng Khưu này cũng không đổi với họ).

- Tử Cống tòng nhi hậu, ngộ trượng nhân, dĩ trượng hà tiểu. Tử Lộ vấn viết: Tử kiến Phu Tử hồ? Trượng nhân viết: Tứ thể bất động, ngũ cốc bất phân, thục vi Phu Tử? Thực kỳ trượng nhi vân. Tử Lộ cung nhi lập. Chỉ Tử Lộ túc, sát kê vi thử nhi thực chi, kiến kỳ nhị tử yên. Minh nhật, Tử Lộ hành dĩ cáo. Tử viết: ẩn giả dã. Sử Tử Lộ phản kiến chi. Chí tắc hành hĩ. Tử Lộ viết: Bất sĩ vô nghĩa. Trưởng ấu chi tiết, bất khả phế dã; quân

thần chi nghĩa, như chi hà kỳ phế chi? Dục khiết kỳ thân, nhi loạn đại luân? Quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã. Đạo chi bất hành, dĩ tri chi hĩ (Tử Cống đi sau, gặp một cụ già đang dùng gậy gảy cỏ. Tử Lộ hỏi: Ngài có thấy Phu Tử (thầy) cả tôi không? Cụ già nói: Tay chân không động, ngũ cốc không phân biệt được, ai là Phu Tử? Nói xong cụ già tiếp tục cào cỏ. Tử Lộ cung kính chắp tay đứng. Cụ già đưa Tử Lộ về nhà, giết gà làm cơm thết đãi, cho hai con ra chào. Hôm sau Tử Lộ gặp Khổng Tử bèn thuật lại. Khổng Tử nói: Đó là ẩn sĩ. Khổng Tử sai Tử Lộ trở lại tìm. Tử Lộ đến thì cụ già đã bỏ đi rồi. Tử Lộ nói: Không ra làm quan là không có Nghĩa. Lễ tiết trưởng ấu không thể bỏ; nghĩa quân thần sao lại bỏ? Muốn thân mình trong sạch mà lại làm đảo lộn luân thường lớn. Người quân tử ra làm quan là thực hiện Nghĩa vậy. Còn như Đạo không thực hành được thì đã sớm biết).

- 19. Tử Trương. Thiên này ghi lại ngôn luận của Tử Trương, Tử Hạ, Tử Du, Tăng Tử, Tử Cống... cho thấy họ đã học tập và phát huy tư tưởng Khổng Tử như thế nào. Đề cập đến nhân đức, lễ nghĩa, hiếu đạo... Toàn thiên không có lời nào của Khổng Tử cả.

- 20. Nghiêu viết. Thiên này nói về Nghiêu, Thuấn, Vũ nhường ngôi cho nhau từ đó trình bày đạo lý trị quốc. Tiên vương thừa thiên mệnh, chăm lo chính sự, thực hiện khoan, tín, mẫn, công nên được bá tính ủng hộ. Người cầm quyền phải tôn thờ ngũ mỹ (5 điều tốt) tránh xa tứ ác (4 điều ác)...

- Tử Trương vấn vu Khổng Tử viết: Hà như tư khả dĩ tòng chính hĩ? Tử viết: Tôn ngũ mỹ, bình tứ ác, tư khả dĩ tòng chính hĩ. Tử Trương viết: Hà vị ngũ mỹ? Tử viết: Quân tử huệ nhi bất phí, lao nhi bất oán, dục nhi bất tham, thái nhi bất kiêu, uy nhi bất mãnh... Tử Trương viết: Hà vi tứ ác? Tử viết: Bất giáo nhi sát vị chi ngược; bất giới thị thành vị chi bạo; mạn lịnh trí kỳ vị chi tặc; do chi dữ nhân dã, xuất nạp chi lẫn, vị chi hữu ty. (Tử Trương hỏi Khổng Tử: Phải làm thế nào để xử lý chính sự? Khổng Tử nói: Tôn sùng ngũ mỹ (5 đức đẹp), gạt bỏ tứ ác (bốn loại ác) thì có thể xử lý chính sự. Tử Trương hỏi: Ngũ mỹ là gì? Khổng Tử nói: Quân tử ban ân huệ mà không hao phí của cải; dùng bá tính lao động mà bá tính không oán; bản thân có sở dục nhưng không tham lam; rộng rãi mà không kiêu sa; uy nghiêm mà không hung dữ... Tử Trương hỏi: Tứ ác là gì? Khổng Tử nói: Trước không giáo dục sau phạm tội thì chém đầu là bạo ngược; không răn bảo trước mà yêu cầu phải thành công là thô bạo; lệnh ban chậm mà định thời hạn hoàn thành nhanh là hại người; ban thưởng mà dè xẻn là nha môn tài chính chỉ biết nhập không biết xuất).

- Tử viết: Bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử dã. Bất tri lễ, vô dĩ lập dã. Bất tri ngôn, vô dĩ tri nhân dã (Khổng Tử nói: không biết Mệnh thì không thể làm người quân tử. Không biết Lễ thì không thể lập thân, không biết phân biệt lời nói thì không thể biết người).

IV. **Mạnh Tử**. Mạnh Tử (372-289 BC) theo học Tử Tư, cháu Khổng Tử. Ông đi các nước Tề, Lương, Tống, Đằng để truyền bá Khổng giáo nhưng không thành công. Đương thời các nước chư hầu chuyên lo việc đánh nhau không để ý đến nhân nghĩa. Về già, ông bèn cùng các môn đệ Nhạc Chính Khắc, Công Tôn Sửu và Vạn Chương ghi chép những điều ông đối đáp với các vua chư hầu làm thành sách *Mạnh Tử*. Nội dung cơ bản trong *Mạnh Tử* là thuyết tính thiện. *Mạnh Tử* gồm có 7 chương, mỗi chương chia thành hai phần thượng, hạ.

1. Lương Huệ vương thượng hạ. Chương này ghi lại lời đối đáp của Mạnh Tử với Lương Huệ vương, Tề Tuyên vương v.v...

Mạnh Tử phê phán thái độ vụ lợi của Lương Huệ vương. Ông cho rằng nếu cả nước từ vua quan đến dân đều tranh nhau theo đuổi lợi tất nước nhà nguy. Cần phải thi hành Nhân Nghĩa, giảm thuế khóa để cho dân an cư lạc nghiệp. Mạnh Tử phê phán việc Lương Huệ vương nuôi chim hạc nuôi hươu, Tề Hoàn Vương nuôi ngựa làm thú vui mà để dân đói rét, đó là cho thú vật ăn thịt người (thử suất thú nhi thực nhân dã). Phê phán vua chơi bời săn bắn, ca nhạc mua vui. Phê phán chiến tranh mở rộng vương quốc dẫn đến sát hại sinh linh, khuyên nên để cho dân yên tâm sản xuất nuôi dưỡng người già con trẻ thì đất nước mới yên bình. Như thế mới xứng đáng là vua một nước. Đó là vương đạo. Còn gây chiến đem lại chết chóc đói khổ cho nhân dân là bá đạo. Mạnh Tử chủ trương Nhân chính.

Câu mở đầu chương này được dẫn nhiều nhất.

- Mạnh Tử kiến Lương Huệ vương. Vương viết: Tẩu! bất viễn thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ? Mạnh Tử đối viết: Vương, hà tất viết lợi? Diệc hữu Nhân nghĩa nhi dĩ hĩ. Vương viết: Hà dĩ lợi ngô quốc? Đại phu viết: Hà dĩ lợi ngô gia? Sĩ thứ nhân viết: Hà dĩ lợi ngô thân? Thượng hạ giao chinh lợi nhi quốc nguy hĩ (Mạnh Tử yết kiến Lương Huệ vương. Lương Huệ vương nói: Cụ không ngại xa xôi từ ngàn dặm đến đây, vậy đem lại cái gì lợi cho nước tôi? Mạnh Tử đáp: Đại vương cần gì nói đến lợi? Chỉ cần Nhân Nghĩa mà thôi. Nếu như đại vương hỏi cái gì lợi cho nước của đại vương thì các quan đại phu hỏi cái gì lợi cho gia đình của họ và thứ dân hỏi cái gì lợi cho bản thân họ. Mọi người tranh lợi thì nước nhà nguy mất).

2. Công Tôn Sửu thượng hạ. Chương này nói về lý luận tính thiện của Mạnh Tử. Mạnh Tử cho rằng con người vốn có lòng thương người (bất nhẫn nhân chi tâm).

- Mạnh Tử viết: nhân giai hữu bất nhẫn nhân chi tâm, tiên vương hữu bất nhẫn nhân chi tâm, tư hữu bất nhẫn nhân chi chính hĩ. Dĩ bất nhẫn nhân chi tâm hành bất nhẫn nhân chi chính, trị thiên hạ khả vận chi chưởng thượng. Sở dĩ vị nhân giai hữu bất nhẫn nhân chi tâm giả, kim nhân sạ kiến nhụ tử tương nhập vu tỉnh, giai hữu truật dịch trắc ẩn chi tâm, phi sở dĩ nội giao vu nhụ tử chi phụ mẫu dã, phi sở dĩ yếu dự vu hương đãng bằng hữu dã, phi ố kỳ thanh nhi nhiên dã.

Do thị quan chi, vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã; vô tu ố chi tâm, phi nhân dã; vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã; vô thị phi chi tâm, phi nhân dã. Trắc ẩn chi tâm, Nhân chi đoan dã; tu ố chi tâm, Nghĩa chi đoan dã; từ nhượng chi tâm, Lễ chi đoan dã; thị phi chi tâm, Trí chi đoan dã. nhân chi hữu thị tứ đoan dã, do kỳ hữu tứ thể dã" (Mạnh Tử nói: Mỗi người đều có lòng thương người. Tiên vương có lòng thương người cho nên có chính sự thương người. Lấy lòng thương người mà thi hành chính sự thương người thì trị thiên hạ như nắm trong lòng bàn tay. Nói con người có lòng thương người là như khi thấy đứa bé sắp rớt xuống giếng thì ai cũng có lòng trắc ẩn xót xa, không phải vì muốn lấy lòng cha mẹ đứa trẻ, không phải vì muốn được xóm làng khen, không phải vì không chịu được tiếng khóc của nó mà cứu nó. Từ đó có thể thấy, không có lòng trắc ẩn không phải là người; không có lòng hổ thẹn không phải là người; không có lòng khiêm nhường không phải là người; không có lòng phân biệt phải trái không phải là người. Lòng trắc ẩn là đầu mối của Nhân; lòng hổ thẹn là đầu mối của Nghĩa; lòng khiêm nhường là đầu mối của Lễ; lòng phân biệt phải trái là đầu mối của Trí. Con người có bốn đầu mối đó cũng giống như có tứ chi vậy).

Mạnh Tử giải thích "hạo nhiên chi khí":

- Viết: Nan ngôn dã. Kỳ vi khí dã, chí đại chí cương, dĩ trực dưỡng nhi vô hại tắc tắc vu thiên địa chi gian. Kỳ vi khí dã, phối Nghĩa dữ Đạo; vô thị nỗi dã. Thị tập

Nghĩa sở sinh giả phi Nghĩa tập nhi thủ chi dã. Hành hữu bất khiếm vu tâm, tắc nỗi hĩ" (Mạnh Tử nói: Khó nói rõ Khí là gì. Khí là cái cực kỳ vĩ đại cực kỳ cương cường, để cho nó tự trưởng thành, không tổn hại nó. thì nó tràn ngập trời đất. Khí phối hợp với Nghĩa và Đạo, nếu không thì sẽ mất đi sức mạnh của nó. Khí đó là do Nghĩa tích tụ lâu dài mà thành chứ không phải một vài hành vi chính nghĩa mà có được. Chỉ cần làm một việc mà lòng hổ thẹn thì Khí đó mất sức mạnh). Đó là lý giải về Khí của Mạnh Tử. Có nhà nghiên cứu cho đó là lập luận Thiên nhân hợp nhất.

Không phải Mạnh Tử phản đối bất kỳ chiến tranh nào, ông dẫn *Thư kinh* viết về Thang diệt Cát, thiên hạ đều thuận theo, tán thành nước Tề chinh phạt nước Yên vì nước Yên không thi hành Nhân chính. Nước Tề phạt Yên là cứu dân Yên khỏi cảnh nước sôi lửa bỏng nên dân Yên nghênh đón quân Tề.

Mạnh Tử đưa ra mệnh đề nổi tiếng:

- Mạnh Tử viết: Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa... đắc đạo giả đa trợ, thất đạo giả quả trợ. Quả trợ chi chí, thân thích bạn chi. Đa trợ chi chí, thiên hạ thuận chi. Dĩ thiên hạ chi sở thuận công thân thích chi sở bạn, cố quân tử hữu bất chiến, chiến tất thắng hĩ" (Mạnh tử nói: Thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hòa... Kẻ đắc đạo (thực hiện Nhân chính.NDH) thì được nhiều người ủng hộ trợ giúp; kẻ không đắc đạo thì ít người ủng hộ trợ giúp. Kẻ được ít

người ủng hộ trợ giúp đến mức thân thích cũng làm phản. Kẻ được nhiều người ủng hộ trợ giúp thì thiên hạ thuận theo. Lấy thiên hạ thuận theo tấn công kẻ bị thân thích làm phản, cho nên người quân tử không đánh thì thôi, đã đánh tất thắng). Nhưng theo ông, tốt nhất là dùng Nhân chính thu phục nhân tâm.

3. Đằng Văn Công thượng hạ. Chương này nói về tính thiện, về trị quốc với Đằng Vương Công. Mạnh Tử dẫn *Thi Kinh* chủ trương trị quốc là thực hiện chế độ tỉnh điền (tỉnh địa), có chính sách thuế hợp lý (thập nhất tức 1/10 của thời Ân Chu) để bảo đảm đời sống nhân dân, rồi tăng cường mở trường giáo dục nhân dân.

Về lao tâm và lao lực thì Mạnh Tử nói không phải chỉ có cày ruộng mà còn có bách công, xã hội có việc của đại nhân và việc của tiểu nhân.

- Cố viết: hoặc lao tâm hoặc lao lực. Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị vu nhân. Trị vu nhân giả thực nhân, trị nhân giả thực vu nhân. Thiên hạ chi thông nghĩa dã. (Cho nên nói: Hoặc là lao tâm hoặc là lao lực. Người lao tâm cai trị người. Người lao lực bị người cai trị. Người bị trị cung cấp cho người ăn. Người cai trị thì ăn của người bị trị. Đó là lẽ thường trong thiên hạ).

Mạnh Tử đề cao Nhân, Nghĩa coi đó là đạo đức cơ bản của mỗi người, không nên vì lợi mà bỏ Nhân, Nghĩa.

- ... phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất. Thử chi vị đại trượng phu" (... giàu

sang không loạn tâm, nghèo hèn không thay đổi ý chí , uy vũ không thể khuất phục, đó là đại trượng phu).

Mạnh Tử phản đối Dương Chu, Mặc Địch:

- "... Dương Chu, Mặc Địch chi ngôn doanh thiên hạ. Thiên hạ chi ngôn, bất qui Dương tắc qui Mặc. Dương thị vị ngã, thị vô quân; Mặc thị kiêm ái thị vô phụ. Vô phụ vô quân thị cầm thú dã... (... Lời của Dương Chu, Mặc Địch tràn ngập thiên hạ. Thiên hạ không nói Dương thì nói Mặc. Dương thị vị ngã (vị kỷ), là không có vua. Mặc thị kiêm ái là không có cha. Không cha không vua là cầm thú vậy...).

4. Li Lâu thượng hạ. Mạnh Tử luận bàn về Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, chủ trương "pháp tiên vương" (noi theo các bậc vua thời trước).

- Mạnh Tử viết: Tam Đại chi đắc thiên hạ dã dĩ Nhân, kỳ thất thiên hạ dã dĩ bất Nhân. Quốc chi hưng phế tồn vong dã diệc nhiên. Thiên tử bất Nhân, bất bảo tứ hải. Chư hầu bất Nhân, bất bảo xã tắc. Khanh đại phu bất Nhân, bất bảo tông miếu. Sĩ thứ nhân bất Nhân, bất bảo tứ thể. Kim ố tử vong nhi lạc bất Nhân, thị do ố túy nhi cưỡng tửu. (Mạnh Tử nói: Các đế vương thời Tam Đại được thiên hạ là vì Nhân, mất thiên hạ là vì bất Nhân. Quốc gia hưng phế tồn vong cũng như vậy. Thiên tử bất Nhân thì không giữ được bốn biển. Chư hầu bất Nhân thì không giữ được xã tắc. Khanh đại phu bất Nhân thì không giữ được tông miếu. Sĩ thứ dân bất Nhân thì không giữ được tính mạng. Nay người ta ghét

tử vong mà vui thích bất Nhân thì cũng giống như ghét say mà tham uống rượu vậy).

- Mạnh Tử viết: Thiên hạ hữu đạo, tiểu đức dịch đại đức, tiểu hiền dịch đại hiền. Thiên hạ vô đạo, tiểu dịch đại, nhược dịch cường. Tư Nhân giả thiên dã, thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong. (Thiên hạ hữu đạo thì đức nhỏ phục vụ đức lớn, tiểu hiền phục vụ đại hiền. Thiên hạ vô đạo thì nhỏ phục vụ lớn, yếu phục vụ mạnh. Nhân đó là Thiên vậy. Thuận thiên thì tồn tại, nghịch Thiên thì tiêu vong).

- Mạnh Tử viết: Kiệt Trụ chi thất thiên hạ dã, thất kỳ dân dã. Thất kỳ dân giả, thất kỳ tâm dã. Đắc thiên hạ hữu đạo: đắc kỳ dân, tư đắc thiên hạ hĩ. Đắc kỳ dân hữu đạo: đắc kỳ tâm, tư đắc dân hĩ. Đắc kỳ tâm hữu đạo: sở dục hữu chi tụ chi, sở ố vật thi nhĩ dã. Dân chi qui Nhân dã, do thủy chi tựu hạ, thú chi tẩu khoáng dã. (Mạnh Tử nói: Kiệt Trụ mất thiên hạ vì mất dân vậy. Mất dân là mất lòng dân. Cái đạo được thiên hạ là được dân, đó là được thiên hạ vậy. Cái đạo được dân là được lòng dân, đó là được dân vậy. Cái đạo được lòng dân là cho dân nhiều nhiều cái mà họ muốn, cái họ không thích thì đừng đưa cho họ. Dân về với Nhân như nước chảy xuống chỗ trũng như thú chạy ngoài đồng vậy).

Bàn về quan hệ quân thần.

- Mạnh Tử cáo Tề Tuyên Vương viết: "Quân thị thần như thủ túc, thần thị quân như phúc tâm; quân thị thần như khuyển mã, thần thị quân như quốc nhân. Quân thị

thần như thổ giới, tắc thần thị dân như khấu thù" (Mạnh Tử nói với Tề Tuyên Vương: Vua xem quan như tay chân, quan xem vua như ruột thịt; vua xem quan như chó ngựa, quan xem vua như dân thường; vua xem quan như đất cát rau cỏ thì dân xem vua như kẻ thù).

- Mạnh Tử viết: Quân Nhân, mạc bất Nhân; quân Nghĩa, mạc bất Nghĩa. (Mạnh Tử nói: Vua có lòng Nhân thì không ai không có lòng Nhân; vua có lòng Nghĩa thì không ai không có lòng Nghĩa).

- Mạnh Tử viết: Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. (Mạnh Tử nói: Có 3 điều bất hiếu (a dua khiến cha mẹ lâm vào điều bất nghĩa; nhà nghèo cha mẹ già mà không làm quan lấy lộc nuôi cha mẹ; không lấy vợ sinh con) thì không có con nối dõi là lớn nhất).

- Mạnh Tử viết: Thế tục sở vị bất hiếu hữu ngũ. Ngọa kỳ tứ chi, bất cố phụ mẫu chi dưỡng, nhất bất hiếu dã. Bác dịch hiếu ẩm tửu, bất cố phụ mẫu chi dưỡng, nhị bất hiếu dã. Hiếu tài hóa, tư thê tử, bất cố phụ mẫu chi dưỡng, tam bất hiếu dã. Tòng nhĩ mục chi dục, dĩ vi phụ mẫu lục, tứ bất hiếu dã. Hiếu dũng đấu ngận, dĩ nguy phụ mẫu, ngũ bất hiếu dã. (Mạnh Tử nói: Người đời nói có 5 điều bất hiếu. Tay chân lười biếng, không lo nuôi dưỡng cha mẹ, đó là điều bất hiếu thứ nhất. Cờ bạc rượu chè, không lo nuôi dưỡng cha mẹ, đó là điều bất hiếu thứ hai. Ham của cải, riêng lo cho vợ con, không lo nuôi dưỡng cha mẹ, đó là điều bất hiếu thứ ba. Buông thả theo cái dục của tai mắt khiến cho cha mẹ nhục, đó là

điều bất hiếu thứ tư. Thích đánh nhau khiến cho cha mẹ sợ hãi, đó là điều bất hiếu thứ năm).

5. Vạn Chương thượng hạ. Mạnh Tử phân tích đánh giá Nghiêu, Thuấn cho rằng Thuấn thụ mệnh của Nghiêu là theo thiên ý, biểu hiện ở dân chúng thuận theo thiên ý.

- Vạn Chương viết: Nghiêu dĩ thiên hạ dữ Thuấn, hữu chư? Mạnh Tử viết: Phủ. Thiên tử bất năng dĩ thiên hạ dữ nhân. Nhiên tắc Thuấn hữu thiên hạ dã, thục dữ chi? Viết: Thiên dữ chi. Thiên dữ chi giả, truân truân nhiên mệnh chi hồ? Viết: Phủ. Thiên bất ngôn, dĩ hành dữ sự thị chi nhi dĩ hĩ. (Vạn Chương hỏi: Nghiêu đem thiên hạ cho Thuấn, có phải không? Mạnh Tử đáp: Không. Thiên tử không thể đem thiên hạ cho người nào. Vạn Chương nói: Nhưng Thuấn đã được thiên hạ, vậy ai cho? Mạnh Tử đáp: Thiên (Trời) cho. Vạn Chương hỏi: Thiên cho, có phải Thiên dặn đi dặn lại với Thuấn như thế hay không? Mạnh Tử đáp: Không. Thiên không nói, mà chỉ dùng phẩm hạnh và sự việc biểu thị ra mà thôi).

- Vạn Chương vấn viết: Nhân hữu ngôn chí vu Vũ nhi đức suy, bất truyền vu hiền nhi truyền vu tử, hữu chư? Mạnh Tử viết: Phủ, bất nhiên dã. Thiên dữ hiền, tắc dữ hiền; Thiên dữ tử, tắc dữ tử. (Vạn Chương hỏi: Người ta nói đến thời vua Vũ thì đức đã suy cho nên không truyền cho người hiền mà truyền cho con, có phải không? Mạnh Tử đáp: Không, không đúng như vậy.

Thiên cho người hiền thì truyền cho người hiền, Thiên cho con thì truyền cho con).

Mạnh Tử phân tích đánh giá 4 vị thánh nhân: Bá Di, Y Doãn, Liễu Hạ Huệ, Khổng Tử. Cho Khổng Tử là nhất vị thánh tập đại thành.

- Mạnh Tử viết: Bá Di, thánh chi thanh giả dã; Y Doãn, thánh chi nhiệm giả dã. Liễu Hạ Huệ, thánh chi hòa giả dã. Khổng Tử thánh chi thời giả dã. Khổng Tử chi vị tập đại thành. (Mạnh Tử nói: Bá Di là vị thánh thanh cao; Y Doãn là vị thánh gánh vác trách nhiệm; Liễu Hạ Huệ là vị thánh hòa hợp; Khổng Tử là vị thánh thức thời. Khổng Tử có thể nói là người tập đại thành).

6. Cáo Tử thượng hạ. Mạnh Tử tranh luận với Cáo Tử, trình bày thuyết tính thiện. Con người sinh ra vốn tính thiện do ảnh hưởng hoàn cảnh mới có người thiện người không thiện. Người thiện thì có thể xả thân vì Nghĩa.

- Cáo Tử viết: Tính do thoan thủy dã, quyết chư đông phương tắc đông lưu, quyết chư tây phương, tắc tây lưu. nhân tính chi vô phân vu thiện bất thiện dã, do thuỷ chi vô phân vu đông tây dã. Mạnh Tử viết: Thủy tín vô phân vu đông tây, vô phân vu thượng hạ hồ? nhân tính chi thiện dã, do thủy chi tựu hạ dã. nhân vô hữu bất thiện, thủy vô hữu bất hạ. Kim phù thủy, bác nhi dược chi, khả sử quá tảng; kích nhi hành chi khả sử tại sơn. Thị khởi thủy chi tính tai? Kỳ thế tắc nhiên dã. nhân chi khả sử vi bất thiện, kỳ tính diệc do thị dã. (Cáo

Tử nói: Tính người cũng giống như tính nước vậy, khơi về đông thì chảy về đông, khơi về tây thì chảy về tây. Tính người (nhân tính) không phân biệt thiện bất thiện cũng giống như nước không phân biệt đông tây vậy. Mạnh Tử nói: Nước quả không phân đông tây, không phân trên dưới ư? Tính người là thiện cũng như tính nước là chảy xuống chỗ thấp vậy. Người không có bất thiện cũng như nước không có không chảy xuống thấp. Nay có thể tát nước vọt lên trán; chặn nước lại có thể đưa nước lên núi. Há đó là tính của nước ư? Do thế mà ra vậy. Người có thể làm việc bất thiện thì tính cũng giống như vậy đó).

- Công Đô Tử viết: Cáo Tử viết:Tính vô thiện vô bất thiện dã. Hoặc viết: Tính khả dĩ vi thiện, khả dĩ vi bất thiện. Thị cố Văn, Vũ hưng tắc dân hiếu thiện; U, Lệ hưng tắc dân hiếu bạo. Hoặc viết: Hữu tính thiện, hữu tính bất thiện. Thị cố dĩ Nghiêu vi quân nhi hữu Tượng, dĩ Cổ Tẩu vi phụ nhi hữu Thuấn, dĩ Trụ vi huynh chi tử thả dĩ vi quân, nhi hữu Vi tử Khải, Vương tử Tỉ Can. Kim viết tính thiện, nhiên tắc bỉ giai phi dư? Mạnh Tử viết: Nãi nhược kỳ tình, tắc khả dĩ vi thiện hĩ, nãi sở vị thiện dã. Nhược phù vi bất thiện, phi tài chi tội dã. Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi. Tu ố chi tâm nhân giai hữu chi. Cung kính chi tâm nhân giai hữu chi. Thị phi chi tâm nhân giai hữu chi. Trắc ẩn chi tâm, Nhân dã. Tu ố chi tâm, Nghĩa dã. Cung kính chi tâm, Lễ dã. Thị phi chi tâm, Trí dã. Nhân Nghĩa Lễ Trí phi do ngoại thước

ngã dã, ngã cố hữu chi da, phất tư nhĩ hĩ. (Công Đô Tử nói: Cáo Tử nói Tính không có thiện bất thiện. Có người nói Tính có thể biến thành thiện có thể biến thành bất thiện; cho nên Văn Vương, Vũ Vương hưng thịnh thì dân chuộng thiện; U Vương, Lệ Vương cầm quyền thì dân chuộng hung bạo. Có người nói có tính thiện có tính bất thiện; cho nên vua Nghiêu làm vua thì có Tượng (kẻ xấu), có cha mù giết người là Cổ Tẩu thì có con hiền là Thuấn, có Trụ là con của anh và làm vua thì có Vi tử Khải, Vương tử Tỉ Can (hiền thần). Nay thầy nói tính thiện thì cho những ý kiến đó đều sai chăng? Mạnh Tử đáp: Hợp tình thì làm điều thiện thì gọi là thiện. Nếu làm bất thiện thì không phải là tội của bản năng (tài). Lòng trắc ẩn ai cũng có. Lòng hổ thẹn ai cũng có. Lòng cung kính ai cũng có. Lòng phân biệt thị phi ai cũng có. Lòng trắc ẩn là Nhân. Lòng hổ thẹn là Nghĩa. Lòng cung kính là Lễ. Lòng phân biệt thị phi là Trí. Nhân Nghĩa Lễ Trí không phải do bên ngoài gán cho ta, vốn ta đã có, duy không nghĩ đến mà thôi).

Mạnh Tử cho rằng nếu người ta phát huy đạo đức Nhân Nghĩa Lễ Trí thì ai cũng có thể thành Nghiêu Thuấn.

- Tào Giao vấn viết: nhân giai khả dĩ vi Nghiêu, Thuấn, hữu chư? Mạnh Tử viết: Nhiên... Nghiêu, Thuấn chi đạo, hiếu đễ chi dĩ hĩ. Tử phục Nghiêu chi phục, tụng Nghiêu chi ngôn, hành Nghiêu chi hành, thị Nghiêu nhi dĩ hĩ. Tử phục Kiệt chi phục, tụng Kiệt chi ngôn, hành

Kiệt chi hành, thị Kiệt nhi dĩ hĩ. (Tào Giao hỏi: Mọi người đều có thể thành Nghiêu, Thuấn; có như vậy chăng? Mạnh Tử nói: Đúng... Đạo của Nghiêu, Thuấn chẳng qua là hiếu đễ mà thôi. Ông mặc áo Nghiêu, nói lời Nghiêu,làm việc Nghiêu làm, thì ông là Nghiêu. Ông mặc áo Kiệt, nói lời Kiệt, làm điều Kiệt làm thì ông là Kiệt).

7. Tận tâm thượng hạ. Mạnh Tử nói về tận tâm, tri tính, tri thiên.

- Mạnh Tử viết: "Tận kỳ tâm giả, tri kỳ tính dã. Tri kỳ tính tắc tri thiên hĩ. Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tính, sở dĩ sự thiên (Mạnh Tử nói: Phát huy đầy đủ bản Tâm thì hiểu bản Tính. Hiểu bản Tính thì hiểu Thiên mệnh. Giữ vững Tâm, tu dưỡng Tính thì có thể thuận Thiên mệnh).

- Mạnh Tử viết: Thiên hạ hữu đạo, dĩ đạo tuẫn thân. Thiên hạ vô đạo, dĩ thân tuẫn đạo. Vị văn dĩ đạo tuẫn hồ nhân giả dã. (Mạnh Tử nói: Thiên hạ hữu đạo thì lấy đạo làm thân mình. Thiên hạ vô đạo thì vì đạo hy sinh thân mình. Không hề nghe nói hy sinh đạo cho người vậy).

- Mạnh Tử viết: Xuân Thu vô nghĩa chiến. Bỉ thiện vu thử, tắc hữu chi hĩ. Chinh giả, thượng phạt hạ dã. Địch quốc bất tương chinh dã (Mạnh Tử nói: Thời Xuân Thu không có chiến tranh chính nghĩa. Nhưng có vua nước này tốt hơn vua nước khác. "Chinh" nghĩa là thượng cấp thảo phạt hạ cấp. Những nước cùng đẳng cấp đánh nhau thì không thể gọi là chinh).

- Mạnh Tử viết: Tận tín *Thư*, tắc bất như vô *Thư*. Ngô vu *Vũ thành* thủ nhị tam sách nhi hĩ. Nhân nhân vô địch vu thiên hạ, dĩ chí Nhân phạt chí bất Nhân, nhi hà kỳ huyết chi lưu chử dã? (Mạnh Tử nói: Hoàn toàn tin tưởng *Thư Kinh*, không bằng không có *Thư Kinh*. Ta chỉ lấy vài ba thanh trúc giản trong chương *Vũ thành* mà thôi. Người Nhân không có địch thủ trong thiên hạ. Người chí Nhân chinh phạt kẻ chí bất Nhân (chỉ Chu Vũ Vương phạt Trụ) mà sao máu chảy trôi cả chày giã gạo?).

- Mạnh Tử: Dân vi quí, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.Thị cố đắc hồ khưu dân nhi vi thiên tử, đắc hồ thiên tử vi chư hầu, đắc hồ chư hầu vi đại phu. Chư hầu nguy xã tắc, tắc biến trí, hy sinh ký thành, tư thịnh ký khiết, tế tự dĩ thời, nhiên nhi hạn can thủy dật, tắc biến trí xã tắc. (Mạnh Tử nói: Dân là quí, thứ đến là xã tắc, vua là khinh (nhẹ, coi nhẹ.NDH). Cho nên được dân chúng thì làm thiên tử; được thiên tử tín nhiệm thì làm chư hầu; được chư hầu tín nhiệm thì làm đại phu. Nếu chư hầu nguy hại quốc gia thì phải thay đổi. Vật hiến tế béo, xôi cúng sạch, cúng tế đúng thời; như vậy mà vẫn hạn hán lụt lội thì phải thay đổi xã tắc).

- Mạnh Tử viết: Nhân dã giả nhân dã. Hợp nhi ngôn chi đạo dã. (Mạnh Tử nói: Nhân là nhân (người). Nhân và nhân hợp lại mà nói thì là Đạo).

- Mạnh Tử viết: Dưỡng tâm mạc thiện ư quả dục. (Mạnh Tử nói: Biện pháp tu tâm tốt nhất là giảm thiểu dục vọng).

Trên đây đã lược thuật tương đối tỉ mỉ *Luận Ngữ, Mạnh Tử* vì ảnh hưởng sâu sắc của hai sách này đối với Nho gia. *Luận Ngữ, Mạnh Tử* cũng có một số dị bản và cách thuyên giải đôi chỗ khác nhau. Tôi căn cứ *Tứ Thư chương cú tập chú* của Chu Hi, bản mới của NXB Tề Lỗ năm 1992, và bản *Thập Tam Kinh* của NXB Yến Sơn năm 1991 của Trung Quốc.

Tóm lại Tứ Thư Ngũ Kinh thời Tống có nội dung chủ yếu như sau:

- *Đại học*: Đường lối chính trị: trị quốc bình thiên hạ.

- *Trung dung*: Tính do thiên ban, thuận theo tính là đạo, không thiên lệch gọi là trung dung tức trung hòa. Bản tính tự nhiên của con người. Qui luật khách quan: thiên đạo.

- *Luận ngữ*: Đạo đức xã hội: Nhân Nghĩa Lễ Trí. Đức trị. Quân tử / tiểu nhân.

- *Mạnh Tử*: Tính thiện. Nhân. Dân vi quí xã tắc thứ chi quân vi khinh. Tứ Tâm.

Xét về cống hiến lý luận thì *Tứ Thư, Luận Ngữ, Mạnh Tử* đã đem đến cho người Đại Việt một kho tàng lý luận tương đối hoàn chỉnh và có hệ thống về Nhân tính - Tính Thiện, về tính khách quan của qui luật tự nhiên: Thiên đạo và Thuận Thiên (đạo), về một đường lối chính trị: tu tề trị bình, về quan niệm đạo đức xã hội: Ngũ thường, quân tử/tiểu nhân. Dù rằng đó là lý luận phong kiến thì vẫn có đóng góp tích cực cho phát triển tư

duy lô-gíc của người Đại Việt Cho nên so với người Tiền-Đại Việt thì người Đại Việt đã bước một bước dài thoát ra khỏi tư duy duy cảm tôn giáo của Phật giáo tiến đến tư duy lý triết học của Nho giáo. Dù rằng Nho giáo đã du nhập lâu đời rồi, nhưng Tống Nho mới đem lại tinh thần duy lý của Lý học.

Nội dung chung chủ yếu là Tam cương, Ngũ thường, Trung hiếu, Đức trị.

Thử đối chiếu với hành trạng vua quan thời Trần.

Tam cương nói về quan hệ Quân-Sư-Phụ tức Vua-Thầy-Cha.

Quân tức Thiên tử đã vốn có trong Nho giáo trước Tống Nho. Nhà Lý cũng như nhà Trần tổ chức hội thề buộc các quan trung thành với vua. Nhưng không hề thấy hiện tượng "ngu trung". Khi nhà Lý lên ngôi dùng các quan triều Tiền Lê; khi nhà Trần lên vẫn dùng các quan triều Lý. Nhà Trần buộc Lý Huệ Tông phải thắt cổ tự tử mà thôi. Khi quân Nguyên thắng thế một số vương hầu, quan lại nhiều người đến doanh trại giặc xin hàng. Đến khi giặc thua bắt được cả một hòm biểu xin hàng. Thượng hoàng (Trần Thái Tông) sai đốt hết đi để yên lòng những kẻ phản trắc (ĐVSKTT. tập II.tr.63). Trần Thái Tông không truy cứu những quan lại mà theo Nho giáo là "bất trung". Tất nhiên trừng trị những kẻ đầu hàng chạy sang hàng ngũ quân Nguyên như bọn theo Trần Kiện, Trần Ích Tắc... Như vậy vua Trần không giáo điều Nho giáo.

Thời Lý và Trần đều có hai nhà vua mang hiệu Nhân Tông chỉ ý nhà vua có Nhân. Nhưng cả Lý Nhân Tông cũng như Trần Nhân Tông đều tôn sùng Phật giáo. Trần Nhân Tông là Trúc Lâm đệ nhất tổ. Cho nên Nhân Nho giáo hòa trong Từ Bi của Phật giáo.

Bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo thể hiện sự kết hợp tư tưởng trung quân với ái quốc cụ thể nhất, văn chương uyên bác tinh thông lịch sử Trung Hoa cổ đại, không thể không nói ông là một Binh gia đồng thời là một Nho gia mà về cả hai phương diện đó đều không giáo điều theo kinh sách cổ đại Trung Hoa. Bài hịch viết:

- Ta từng nghe, Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu giơ lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước; Kính Đức, một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc **trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước**, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nhi nữ thường tình, thì cũng chết uổng nơi xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, để cùng bất hủ với đất trời?

Các ngươi vốn nòi võ tướng không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy, nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đời trước, hãy tạm không bàn. Nay ta lấy chuyện Tống, Thát mà nói: Vương Công Kiên là người thế nào; tỳ tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, mà lấy

thành Điếu Ngư nhỏ như cái đấu chống lại quân Mông Kha đông hàng trăm vạn? Khiến cho sinh linh bên Tống đến nay còn đội ơn sâu. Cốt Đãi Ngột Lang là người thế nào, tỳ tướng của ông là Can Tu Tư lại là người thế nào, mà xông pha lam chướng trên đường muôm dặm, phá quân Nam Chiếu trong khoảng vài tuần, khiến cho quân trưởng người Thát đến nay vẫn còn lưu tiếng tốt?

Huống chi ta cùng các ngươi sinh ra phải thời rối ren, lớn lên gặp buổi khó nhọc, ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tấc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, ỷ cái thân dê chó mà bắt nạt tể phụ. Thác lệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham khôn cùng, giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào ném thịt cho hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta từng tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt, nằm da, nuốt gan, uống máu quân thù, dẫu trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm.

Các ngươi ở lâu dưới trướng, nắm giữ binh quyền, người không có áo, ta cho áo mặc, kẻ không có ăn, ta cấp cơm ăn, quan thấp thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, khi ở nhà thì cùng nhau vui cười, nếu so với Công Kiên đãi tỳ tướng, Ngột Lang đãi người phụ tá, cũng chẳng kém gì.

Các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn, làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường thết yến sứ ngụy mà không biết căm, hoặc lấy chọi gà làm vui, hoặc lấy đánh bạc làm thú, hoặc chăm chút vườn ruộng để nuôi gia đình, hoặc quyến luyến vợ con chỉ vì ích kỷ, hoặc lo làm giàu mà quên việc quân việc nước, hoặc ham săn bắn mà bỏ việc đánh việc phòng, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh, vườn ruộng giàu không thể chuộc được tấm thân ngàn vàng, vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc; tiền của dẫu nhiều, không mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe, khôn đuổi được quân thù, chén rượu ngon không đầu độc được quân thù, tiếng hát hay không chọc thủng được tai giặc. Lúc bấy giờ chúa tôi ta đều bị bắt, đau xót dường nào! Chẳng những thái ấp của ta bị tước, mà bổng lộc các ngươi cũng về tay kẻ khác, chẳng những gia quyến ta bị đuổi, mà vợ con các ngươi cũng bị người khác bắt đi, chẳng những xã tắc tổ tông của ta bị người khác giày xéo, mà mồ mả cha mẹ các ngươi cũng bị người khác bới đào, chẳng những thân ta kiếp này bị nhục, dẫu trăm đời sau, tiếng nhơ khôn rửa, tên xấu mãi còn, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là viên bại tướng. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi có muốn thỏa lòng vui thú, phỏng có được không?

Nay ta bảo rõ các ngươi: Nên nhớ chuyện "đặt mồi lửa vào dưới đống củi" làm nguy cơ, nên lấy điều "kiềng canh nóng mà thổi rau nguội" làm răn sợ; huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, phơi xác Vân Nam vương ở Cảo Nhai. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời được hưởng, chẳng những gia quyến của ta được yên ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão, chẳng những tông miếu của ta được muôn đời tế lễ, mà ông cha các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm, chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà các ngươi trăm năm về sau tiếng thơm vẫn còn. Chẳng những danh hiệu ta lưu truyền mãi mãi, mà họ tên các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui thú phỏng có được không? (ĐVSKTT. tập II.tr.81-82).

Rõ ràng Trần Hưng Đạo tinh thông làu làu kinh sử Trung Hoa. Nhưng trong bài hịch không hề dùng các từ Trung quân, Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín mà vẫn toát lên chí khí bậc quân tử cao thượng. Tuy nhiên Trần Hưng Đạo không nói suông những điều mà *Tứ Thư Ngũ Kinh* dạy Chủ yếu ông chứng minh mối quan hệ thống nhất quyền lợi tinh thần và vật chất giữa chủ tướng và tỳ tướng tức giữa người lãnh đạo và người bị lãnh đạo. Có thể nói ông đã tiên đoán không sai. Tên tuổi Hưng Đạo đại vương

"lưu truyền mãi mãi" mà tên họ Yết Kiêu, Dã Tượng cũng "sử sách lưu thơm".

Cũng tinh thông *Tứ Thư Ngũ Kinh* mà Trần Kiện, Trần Ích Tắc phản bội Tổ quốc, hàng giặc để lại tiếng nhơ muôn đời. Lê Trắc ôm xác Trần Kiện chạy, là người đã viết *An Nam Chí Lược* hiện còn lưu hành như một nguồn sử liệu bổ sung cho ĐVSKTT. Học Nho mà thành "khuyển Nho" là như vậy đó.

Cũng có nhà Nho dạy vua học mà say mê cờ bạc như Nguyễn Sĩ Cố. Năm 1274 chọn người Nho học có đức hạnh trong thiên hạ vào hầu Đông cung. Lấy Lê Phụ Trần làm thiếu sư kiêm trừ cung giáo thụ, lấy bọn Nguyễn Thánh Huấn, Nguyễn Sĩ Cố sung nội thị học sĩ. Năm 1306 sai thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố giảng *Ngũ Kinh*. Sĩ Cố thuộc dòng Đông Phương Sóc, giỏi khôi hài, hay làm thơ phú quốc ngữ. Nước ta làm nhiều thơ phú bằng quốc ngữ (tức chữ Nôm.NDH) bắt đầu từ đó. Nguyễn Sĩ Cố từng là thầy của Phạm Mại, Phạm Ngộ. Danh Nho như thế nhưng Nguyễn Sĩ Cố thường đánh bạc với Trần Khắc Chung có khi đến hai ba ngày, thâu đêm suốt sáng. Há chẳng phải là vi phạm đạo đức Nho gia trong *Tứ Thư Ngũ Kinh* hay sao?

Còn Chu Văn An học Nho mà không đắc dụng, dâng sớ thất trảm rồi lui về ở ẩn. Cũng là một danh Nho đáng kính.

Có thể khái quát tình hình Nho học thời Trần như thế đó. Nho học đã chín mùi trong nước Đại Việt thời

Trần: Nho gia đông đảo và đã phân hóa, thi cử thành phương tiện làm quan, kinh sử không thiếu.

Thậm chí Hồ Quý Ly đã viết *Minh Đạo* cho sách *Luận Ngữ* có 4 chỗ đáng ngờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, Khổng Tử bị hết lương ở nước Trần, Công Sơn, Phật Hất cho gọi mà Khổng Tử đều muốn đến giúp. (trong các Nho gia Trung Quốc cũng đã từng nêu ra các vấn đề này, không phải Hồ Quí Ly đầu tiên nêu ra.NDH)... Chứng tỏ kinh sử Nho giáo đã được học tập nghiên cứu sâu sắc.

Tuy vậy chỉ hệ tư tưởng thời Trần vẫn là Tam Giáo, thứ tự đổi thay khác thời Lý: Thích- Nho-Đạo. Địa vị của Nho trong Tam Giáo đã cao hơn thời Lý.

2. **Nho giáo giai đoạn Lê-Nguyễn**.

Nho giáo giai đoạn Lê-Nguyễn cơ bản giống nhau: **Nho giáo độc tôn**. Phật giáo và Đạo giáo bị bài xích ra khỏi hệ tư tưởng chính thống. Không còn hệ tưởng Tam Giáo như thời Lý-Trần nữa. Phật giáo và Đạo giáo lui về dân gian,khi suy khi thịnh khi bị chính quyền bài xích khi được nâng đỡ ít nhiều, nhưng không còn là thành tố trong hệ tư tưởng quan phương nữa. Tuy nhiên Nho giáo Lê khác Nguyễn.

A. <u>Nho giáo thời Lê.</u>

Nhà Lê bắt đầu với Lê Lợi năm 1428 và kết thúc với Quang Trung năm 1788, kéo dài 360 năm với 28 đời vua. Nhà Lê chia thành 2 giai đoạn lớn: Lê sơ và Hậu Lê.

Đặc điểm cơ bản của giai đoạn Lê sơ là chính quyền tương đối ổn định với hai nhà vua nổi bật - Lê Thái Tổ và Lê Thánh Tông. Hai nhà vua này lên ngôi trong khi đã trưởng thành. Lê Thái Tổ lên ngôi năm 43 tuổi, Lê Thánh Tông lên ngôi năm 18 tuổi. Còn các nhà vua khác thì đều trẻ tuổi - khoảng 10 tuổi - rõ ràng không đủ sức tự mình cai quản triều chính như hai vua Thái Tổ, Thánh Tông.

Đặc điểm của giai đoạn Hậu Lê là các họ lớn - chủ yếu là Mạc, Trịnh, Nguyễn - không thuộc vương tộc Lê thay nhau tranh giành quyền lực. Vua Lê chỉ còn là bù nhìn. Cục diện tương đối giống thời Chiến Quốc của vương triều Chu Trung Quốc.

Nho giáo Lê rất phong phú. Chỉ có thể đề cập đến hai vấn đề: Vua quan với Nho giáo và thi cử Nho giáo.

1./ **Vua quan với Nho giáo**:

Trước tiên hãy xem Lê Lợi. Lê Lợi là ai? Lê Lợi cũng như nhiều người tham gia hội thề Lũng Nhai đều sinh ra cuối thời Trần. Lê Lợi sinh năm 1385 dưới triều Trần Phế Đế, đã theo Trần Quí Khoáng làm Kim Ngô tướng quân, năm 33 tuổi dựng cờ khởi nghĩa, năm 45 tuổi lên ngôi, năm 49 tuổi băng. Tổ tiên Lê Lợi là một người đi khai hoang ở vùng Lam Sơn vào thời Trần, không có danh vọng gì, nhờ kinh doanh kinh tế mà trở thành một thế lực kinh tế, từ đó trở thành thế lực quân sự trong nhà có bộ chúng hơn nghìn người.Quân Minh mua chuộc, phong Lê Lợi làm tuần kiểm Nga Lạc làm chủ một vùng. Vậy tư tưởng gì đã thúc đẩy Lê Lợi khởi nghĩa?

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã viết về Thiên mệnh, Nhân Nghĩa như một tư tưởng của Lê Lợi:

Sau khi dẹp yên giặc Ngô, vua ban bố Đại cáo khắp thiên hạ. Toàn văn bài Đại cáo đã được dịch như sau:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Xét như nước Đại Việt ta
Thực là một nước văn hiến.
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần, nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt không bao giờ thiếu.
Cho nên:
Lưu Cung tham công mà đại bại
Triệu Tiết thích lớn phải tan tành.
Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô
Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã.
Việc xưa xem xét,
Chứng cứ rành rành.
Vừa rồi:
Vì họ Hồ chính sự phiền hà
Để đến nỗi lòng người oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa

Bọn gian tà lại bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ.
Dối trời lừa người, kế quỉ quyệt đủ muôn ngàn khóe
Gây binh kết oán, tội chồng chất ngót hai mươi năm
Tan Nghĩa nát Nhân, trời đất tưởng chừng muốn sập
Sưu cao thuế nặng, núi chầm hết thảy sạch không.
Kẻ tìm vàng phá núi đãi bùn, lặn lội nơi lam chướng
Người mò ngọc giòng dây quăng biển, làm mồi lũ giao long.
Nhiễu dân, đặt cạm bẫy hươu đen
Hại vật, chăng lưới bắt chim trả.
Đến cỏ cây sâu bọ cũng chẳng được trọn đời
Người góa bụa khốn cùng không một ai yên ổn.
Hút máu mủ sinh dân, quân gian ác miệng răng nhờn béo
Dựng công trình thổ mộc, nhà công tư dinh thự nguy nga.
Chốn châu huyện, bao tầng sưu dịch
Nơi xóm làng lặng lẽ cửi canh.
Tát cạn nước Đông Hải không đủ rửa tanh nhơ
Chặt hết trúc Nam Sơn không đủ ghi tội ác.
Thần người đều căm giận
Trời đất chẳng dung tha.
Ta phát tích chốn Lam Sơn

Nương mình nơi hoang dã.
Ngẫm thế thù há đội trời chung
Thề nghịch tắc khó cùng tồn tại.
Đau lòng nhức óc đã trải mười năm
Nếm mật nằm gai phải đâu một buổi.
Quên ăn vì giặc, sách lược thao suy xét đã tinh
Lấy xưa nghiệm nay, lẽ hưng phế đắn đo cặn kẽ.
Chí phục thù đã quyết
Dẫu thức ngủ không quên.
Vừa khi cờ khởi nghĩa mới dấy lên
Chính lúc thế giặc đương rất mạnh.
Thế mà:
Nhân tài như lá mùa thu
Tuấn kiệt tựa sao buổi sớm.
Bôn tẩu trước sau đã ít kẻ đỡ đần
Vạch mưu dưới trướng lại thiếu người bàn bạc.
Chỉ vì: Chí muốn cứu dân, những đăm đăm muốn tiến về đông
Nên: Cỗ xe đãi hiền, vẫn canh cánh để dành phía tả.
Nhưng: được người đâu dễ, mù mịt xa vời
Mong tự đáy lòng, gấp hơn cứu đuối.
Phần giận quân thù chưa bị diệt
Phần lo vận nước còn lao đao.
Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần
Lúc Khôi huyện quân không một lữ.

Bởi trời muốn thử thách ta để trao mệnh lớn
Nên ta càng mài ý chí quyết vượt gian nguy.
Dựng gậy làm cờ, tụ hội bốn phương manh lệ
Hòa rượu mời lính, dưới trên một dạ cha con.
Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ
Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục.
Rốt cuộc lấy đại nghĩa thắng hung tàn
Lấy chí Nhân thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật
Miền Trà Liên trúc chẻ tro bay.
Sĩ khí do đó càng tăng
Quân thanh từ đây càng dậy.
Bọn Trần Trí, Sơn Thọ, nghe hơi mà mất vía
Lũ Lý An, Phương Chính, nín thở mong thóat thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại
Tuyến binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm
Tốt Động thây phơi đầy nội, để thối ngàn năm.
Tâm phúc giặc, Trần Hiệp đã phải bêu đầu
Mọt gian lận, Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ rối, đám cháy lại càng bùng
Mã Anh cứu nguy, lửa thù càng thêm bốc.
Nó trí cùng lực kiệt, chờ chết bó tay
Ta mưu phạt tâm công, không chiến cũng thắng.

Tưởng chúng phải đổi nết thay lòng
Ngờ đâu vẫn làm càng chuốc tội.
Khăng khăng cố chấp, gieo vạ cho bao người
Thiển cận tham công, mua cười khắp thiên hạ.

Thế rồi thằng nhãi ranh Tuyên Đức hiếu chiến hung hăng

Lại sai lũ hèn nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy.

Tháng 9 năm Đinh Mùi, Liễu Thăng bèn đem quân từ Khâu Ôn tiến sang

Tháng 10 cùng năm ấy, Mộc Thạnh cũng chia đường từ Vân Nam kéo đến.

Ta trước đã chọn quân chọn hiểm, bẻ mũi tiên phong

Rồi sau lại điều binh chặn đường, cắt nguồn lương giặc.

Ngày 18 tháng ấy, Liễu Thăng bị quân ta tiến công, rừng Chi Lăng mưu đồ đổ sụp

Ngày 20, Liễu Thăng bị quân ta đánh bại, núi Mã Yên tử trận phơi thây.

Ngày 25 Bảo định bá Lương Minh trận hãm phải bỏ mình

Ngày 28 thượng thư Lý Khánh kế cùng phải thắt cổ.

Ta thuận đà, đưa dao tung phá
Giặc bí nước, quay giáo đánh nhau.
Kế đó lại tăng quân vây bức bốn bên
Hẹn đến giữa tháng 10 nhất tề diệt giặc.

Kén quân tỳ hổ, chọn tướng vuốt nanh
Voi uống cạn sông, gươm mài vẹt núi.
Đánh một trận, sạch sanh kình ngạc
Đánh hai trận, tan tác chim muông.
Nó như kiến tan đàn dưới bờ đê vỡ
Ta tựa cơn gió mạnh quét sạch lá khô.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối xin đầu hàng
Thượng thư Hoàng Phúc trói mình đành chịu bắt.
Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay, sắc phong vân phải đổi
Thảm đạm thay, ánh nhật nguyệt phải mờ.

Binh Vân Nam bị quân ta chẹn ở Lê Hoa, nơm nớp hoảng kinh, trước đà vỡ mật

Bọn Mộc Thạnh nghe quân Thăng bại ở Cần Trạm, xéo nhau tháo chạy, chỉ cốt thoát thân!

Suối Lãnh Câu, máu chảy trôi chày, nước sông rền rĩ
Thành Đan Xá, thây chất thành suối, cỏ nội đỏ lòm.

Hai cánh viện binh đã gót chẳng kịp quay, thảy đều đại bại

Mấy thành giặc khốn cũng nối nhau cởi giáp, lũ lượt ra hàng.

Tướng giặc bị tù, nó đã vẫy đuôi xin tha mạng sống

Oai thần không giết, ta cũng thể lòng trời mở đức hiếu sinh.

Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kỳ, được cấp trước năm trăm chiếc thuyền, đã vượt biển, vẫn hồn bay phách lạc

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, lại được cho hơn mấy ngàn cỗ ngựa, về nước rồi, còn tim thót chân run.

Nó đã tham sống sợ chết, thực bụng cầu hòa

Ta coi toàn quân là hơn, để dân nghỉ sức.

Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa

Mà cũng xưa nay chưa từng nghe thấy.

Xã tắc do đó vững bền

Non sông từ đây đổi mới.

Trời đất bĩ rồi lại thái

Nhật nguyệt mờ rồi lại trong.

Để mở nền thái bình muôn thuở

Để rửa mối nhục ngàn thu!

Âu cũng nhờ trời đất tổ tông linh thiêng ngầm giúp mới được như vậy.

Ôi,

Một gươm đại định, nên công oanh liệt vô song

Bốn biển thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn.

Bố cáo gần xa

Mọi người đều biết. (ĐVSKTT. tập II. Hà Nội 1985, tr.284- 289).

Trên đây là Bình Ngô đại cáo trong ĐVSKTT, còn có văn bản tương tự trong *Lam Sơn Thực Lục*. Một khác biệt quan trọng thể hiện tính tư tưởng văn học của Đại cáo là trong LSTL thì bài văn mở đầu:

Đại thiên hành hóa

Hoàng thượng nhược viết;

Nhân nghĩa chi cử vụ tại an dân

Điếu phạt chi sư, mạc tiên khứ bạo... (*Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*. tập 2. Lam Sơn thực lục. Quyển thứ 3. NXB Văn học năm 2001. tr.284).

Nguyễn Trãi cho rằng Lê Lợi "đại thiên hành hóa" tức thay trời hành hóa, nghĩa là Lê Lợi thay Trời tiến hành thay đổi cục diện nhân thế. Đây là tư tưởng thiên đạo, thiên mệnh trong kinh điển Nho giáo cho rằng vua chúa là con trời, thừa mệnh trời mà cai quản nhân gian cho đúng Đạo. Cho nên trong Đại Cáo còn có câu mang ý nghĩa đó. "Bởi muốn thử thách ta để trao mệnh lớn". Nguyên văn: Cái Thiên dục khốn ngã dĩ giáng quyết nhiệm. Thiên "giáng quyết nhiệm" cho Lê Lợi chính là Thiên trao mệnh cho Lê Lợi thế Thiên hành Đạo. Chính vì vậy tự xưng là ***Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương***; đặt niên hiệu Thuận Thiên, đúc tiền Thuận Thiên. Tư tưởng Thiên mệnh này cũng đã gặp trong thời Lý và Trần. Đó là biểu hiện Nho giáo. Ngay hai chữ Thận Thiên thì Lý Thái Tổ dùng trong danh hiệu và niên hiệu của ông.

- Lý Thái Tổ là ***Phụng thiên*** *chí lý ứng vận tự tại thánh minh long hiện duệ văn anh vũ sùng nhân quảng hiếu thiên hạ thái bình khâm minh quang trạch chương minh vạn bang hiển ứng phù cảm uy chấn phiên man duệ mưu thần trợ thánh trị tắc thiên đạo chính hoàng đế.*

- Lý Thái Tông là ***Khai thiên*** *thống vận tôn đạo quí đức thánh văn quảng vũ sùng nhân thượng thiện chính lý dân an thần phù long hiện thể nguyên ngự cực ức tuế công cao ứng chân bảo lịch thông huyền chí áo hưng long đại định thông minh từ hiếu hoàng đế.*

- Lý Thánh Tông là ***ứng thiên*** *sùng nhân chí đạo uy khánh long tường minh văn duệ vũ hiếu đức thánh thần hoàng đế.*

- Trần Thái Tông là ***Hiến thiên*** *thể đạo đại minh quang hiếu hoàng đế.*

- Trần Thánh Tông là ***Pháp thiên*** *ngự cực anh liệt vũ thánh minh nhân hoàng đế.*

- Trần Nhân Tông là ***Pháp thiên*** *sùng đạo ứng thế hóa dân long từ hiển huệ thánh văn thần võ nguyên minh duệ hiếu hoàng đế.*

Nhưng Lê Lợi khác với các vua Lý, Trần ở hai điểm. Một, Lê Lợi "đại thiên hành hóa". Đại thiên là thay mặt trời, chứ không phải chỉ là Thuận, Ứng, Pháp thiên nghĩa là thuận theo thiên đạo mà thôi chứ không thấy ghi nhận là "đại thiên", Thiên trao thiên mệnh. Dù rằng thay mặt trời tất cũng thuận theo trời, và hơn nữa

được Thiên trao cho thiên mệnh đánh đuổi giặc Minh cứu dân. Điều này thì không có nhà vua Lý, Trần nào được trao thiên mệnh như thế mặc dù họ cũng đánh quân xâm lược bảo vệ nhân dân như Lê Lợi hơn nữa kẻ thù như quân Nguyên thì còn hùng mạnh hơn quân Minh. Điều này chứng tỏ đến thời Lê Lợi tư tưởng Nho giáo đã thâm nhập hơn nữa. Có lẽ ảnh hưởng Mạnh Tử đậm hơn thời trước. Mạnh Tử nhấn mạnh thiên mệnh được trao cho bậc đế vương hữu đạo và nói về chiến tranh hữu đạo chống vô đạo, đồng thời nhấn mạnh Nhân Nghĩa chứ không phải chỉ Nhân như Khổng Tử.

Hai, Lê Lợi tự xưng Lam Sơn động chủ, rồi sau đó Lê Thái Tông xưng Quế Lâm động chủ, Lê Thánh Tông xưng Thiên Nam động chủ, Lê Hiến Tông xưng Thượng Dương động chủ, Uy Mục đế xưng Quỳnh Đô động chủ, Tương Dực Đế xưng Nhân Hải động chủ. Động chủ là gì? Là chủ động dùng để chỉ thủ lĩnh cư dân vùng sơn động. Động chủ là chủ động của các động Đạo giáo. Trong toàn bộ thể chế phong kiến Trung Quốc tôi chưa bao giờ gặp một hoàng đế xưng động chủ cả. Phải chăng đây là do dòng họ Lê vốn là thủ lĩnh Lam Sơn là vùng sơn động và là thủ lĩnh cư dân Mường và Kinh ở khu vực rừng núi này. Cũng có thể ảnh hưởng ít nhiều Đạo giáo. Đạo giáo Trung Quốc có Thập nhị đại động thiên và Tam thập lục tiểu động thiên, mỗi động có một đạo sĩ làm động chủ. Trong *Đại Nam nhất thống chí* có ghi núi Yên Tử và núi Câu Lậu là động thiên phúc địa. Quan niệm động thiên

đã Việt hóa. Nhưng ngoại trừ Lam Sơn động chủ chỉ Lê Lợi ở phúc địa Lam Sơn ra, chưa thấy tư liệu nào ghi động Quế Lâm, Thiên Nam... thuộc địa phương nào. Như vậy những danh hiệu này chỉ thể hiện tư tưởng Đạo giáo nói chung, chỉ ý các nhà vua đó là động chủ, một dạng tiên xuống trần. Xưng "động chủ" là vi phạm thuyết chính danh của Nho giáo. Tất cả những nhà vua các triều đại phong kiến Trung Quốc tôi chưa thấy ông nào mang danh hiệu "động chủ" cả.

Những từ "Thiên", "Nhân Nghĩa" là nội dung lớn tràn ngập trong Đại Cáo. Nhưng đó là lời Nguyễn Trãi, người thi đỗ Thái học sinh năm 1400 thời Trần.

Còn bản thân Lê Lợi thì ông đánh giá động cơ dấy binh của mình như thế nào? Tư tưởng gì đã thúc đẩy Lê Lợi khởi nghĩa? Lê Lợi đã tự nói lên điều đó. "Vua có lần sau muôn việc được thư thả, cùng bề tôi bàn về lẽ còn mất được thua xưa nay, nhân bàn đến việc giặc Minh sở dĩ thua, ta sở dĩ được, là vì sao. Các bề tôi đều nói: "Vì giặc Minh hình phạt bừa bãi, chính lệnh bạo ngược, mất lòng dân đã lâu, còn vua thì trái lại, lấy nhân nghĩa thay bạo tàn, đổi họa loạn thành yên trị, nên mới thành công chóng thế". Vua nói: "Lời các khanh nói cố nhiên là như vậy, nhưng cũng chưa hết (Nguyên văn: Cố thị như thử diệc hữu vị tận). Trẫm xưa kia gặp buổi loạn lạc, nương mình ở Lam Sơn, vốn chỉ mong giữ được mạng mình thôi, chứ không có ý muốn lấy thiên hạ. Đến khi giặc tàn ngược quá quắt, dân không sống nổi. Những ai có tri

thức đều bị chúng giết hại. Trẫm tuy đem hết của cải để thờ phụng chúng, mong khỏi tai họa, nhưng tim đen chúng muốn hại Trẫm vẫn không bớt chút nào. Việc dấy nghĩa binh thực là bất đắc dĩ mà thôi (Nguyên văn: Nghĩa binh chi cử Trẫm thực xuất ư bất đắc dĩ yên nhĩ).) (ĐVSKTT. Tập II. Bản dịch Hà Nội 1985, tr.308).

Lam Sơn thực lục do Lê Thái Tổ sai làm năm 1431 và tự viết lời tựa ký tên Lam Sơn động chủ cũng có đoạn văn này (Xem *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập 2, tr.360). Các bản dịch Bình Ngô đại cáo cũng như đoạn văn này tuy lời văn khác nhau ít nhiều nhưng nội dung cơ bản đều đạt và một số từ như Thiên, Mệnh, Nhân Nghĩa đều đúng. Không cần dẫn lại nguyên văn.

Trong đoạn văn trên, các quan đưa ra lập luận về Nhân Nghĩa chống bạo tàn để giải thích thắng lợi của Lê Thái Tổ. Lê Thái Tổ cũng đồng ý lý lẽ đó. Nhưng ông đã nói cụ thể: bất đắc dĩ mà dấy binh. Nghĩa là ông không: Đại thiên hành hóa.

Không thấy lý luận "Thiên mệnh", không thấy tư tưởng "trung quân" trong lời Lê Lợi. Dù rằng Lê Lợi đã từng làm quan dưới triều Trần, sau này còn đưa Trần Cảo ra với quân Minh nhưng Lê Lợi tuyệt nhiên không có tư tưởng "phù Trần" như Đặng Dung, Cảnh Dị. Ông am hiểu Nho học cho nên cũng đồng ý lý luận của các quan về nhà Minh "vô đạo" và ông trọng Nhân Nghĩa. Ông tuyệt nhiên không muốn "thế thiên hành đạo", không muốn lấy thiên hạ mà chỉ muốn yên thân. Nhưng

quân Minh đã không để cho ông yên thân dù ông đã đút lót không ít. Ông bất đắc dĩ phải nổi dậy! Tư tưởng của ông lại phù hợp với lý luận Mác xít ngày nay: Đâu có áp bức thì có đấu tranh. Đó là một chân lý lịch sử phổ biến cổ kim, khác với tư tưởng mưu bá đồ vương của quí tộc thời Chu mượn danh Thiên mệnh lừa bịp nhân dân. Lê Lợi khác với họ Trần. Ông là một trí thức hiểu biết kinh sử lẫn binh thư đồ trận Trung Quốc cổ đại chứ không phải là những người đánh cá mù chữ. Lê Lợi cầm đầu khởi nghĩa Lam Sơn với tư cách một địa chủ trí thức yêu nước. Ông không phải là một nông dân biết ít nhiều chữ nghĩa như Nguyễn Huệ sau này. Ông là một địa chủ mới nổi lên chưa thành vọng tộc nên còn tràn đầy sức sống chứ không phải tầng lớp địa chủ quí tộc Trần đã suy vong. Ông làm Kim Ngô tướng quân là một chức võ quan triều Trần. Nhưng khi nhà Trần đổ thì ông lui về Lam Sơn muốn yên sống hùng bá một phương, không đeo đuổi khôi phục nhà Trần, không muốn "Thay trời hành hóa". Nhưng Nguyễn Trãi đã "bắt" ông "Thay trời hành hóa". Tuy nhiên Nguyễn Trãi cũng nhận thức được truyền thống yêu nước bảo vệ độc lập dân tộc của người Đại Việt là nguyên nhân của các nguyên nhân thắng lợi khởi nghĩa Lam Sơn. Mở đầu, bằng 15 câu ngắn ngủi ông đã nhắc lại truyền thống đó khi điểm qua các chiến thắng quân xâm lược phương Bắc của Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo. Nguyễn Trãi dùng tư tưởng Nhân Nghĩa của Nho giáo là lẽ đương nhiên. Nhưng Nho giáo không phải là một giáo điều. Bản thân

Nguyễn Trãi cũng từng vấp thất bại khi đề cao suông. Năm 1435, 7 tên ăn trộm đáng xử tử, nhưng thấy giết một lần nhiều quá Lê Sát ngần ngại. Vua đem việc này hỏi Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi trả lời: "Pháp lệnh không bằng Nhân Nghĩa, cũng rõ lắm rồi. Nay một lúc giết 7 người, e không phải là hành vi của bậc đại đức. *Kinh Thư* có câu: An nhữ chỉ. Sách *Truyện* có câu: Tri chỉ nhi hậu hữu định. Thần xin thuật lại ngiã chữ chỉ...". Bấy giờ Lê Sát và Lê Ngân đập lại ngay: "Ông có Nhân Nghĩa, có thể cảm hóa kẻ ác thành người thiện, xin giao chúng cho ông, phiền ông cảm hóa cho". Bèn bảo Nguyễn Trãi và Thiên Tước nhận lấy những tên tù ấy. Nguyễn Trãi nói: "Chúng là hạng trẻ con ương ngạnh, ranh mãnh, pháp chế của triều đình còn không trừng trị được, huống hồ bọn chúng tôi đức mỏng, cảm hóa thế nào được". Ngôn hành bất nhất!

Không phải Nho giáo là sức mạnh tinh thần duy nhất và tối cao. Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo cũng hiểu biết Nho giáo nhưng động lực chiến thắng ngoại xâm của họ đâu liên quan gì Thiên mệnh với nhân nghĩa. Ngay trong bài thơ bên dòng Như Nguyệt cũng chỉ nói "Định mệnh tại thiên thư" chứ không nói thiên mệnh trao cho họ Lý, họ Lý lại chủ yếu theo Phật giáo. Còn Hịch tướng sĩ đầy rẫy tri thức kinh sử Trung Hoa cổ đại đó cũng không cần đến thiên mệnh và nhân nghĩa mà là một sự phân tích tỉnh táo về quyền lợi tinh thần và vật chất của tướng sĩ nói riêng hàm ý chung cho cả dân tộc.

Là một nhà Nho yêu nước có đẳng cấp, Nguyễn Trãi đã lý giải tinh thần yêu nước đó dưới lăng kính Nho gia. Giải thích như vậy cũng được nhưng Lê Lợi đã nói rõ là không hoàn toàn đúng. Ông không đại thiên hành hóa mà chỉ bất đắc dĩ không sống được nên nổi dậy và cả nhân dân Đại Việt cũng không sống được nên theo ông giải phóng dân tộc. Chân lý đó xuyên suốt lịch sử Việt Nam và cũng chung cho nhân loại.

Nhưng Nho giáo ngay trong thời độc tôn này cũng không phải đã hoàn toàn đẹp như Khổng Mạnh tuyên truyền. Việc 7 tên trộm chỉ là một sự kiện nhỏ nói lên một chân lý lớn: Đức trị không phải là con đường duy nhất để trị quốc an dân mà Pháp trị là con đường duy nhất đúng. Đúng ngay trong thời Chiến Quốc-Tần-Hán-Đường-Tống. Khổng Tử phản đối Tử Sản thì Pháp trị vẫn phát triển trong xã hội cổ đại Trung Hoa. Và không phải ở Trung Hoa cổ đại mà toàn thế giới cổ kim đều phải thi hành Pháp trị. Pháp trị tức cai trị bằng luật pháp. Pháp trị là một bước tiến trong lịch sử văn minh nhân loại vượt qua giai đoạn xử lý quan hệ xã hội bằng phong tục tập quán và pháp luật bất thành văn. Nhà Lê soạn ra bộ luật Hồng Đức là một bước tiến văn minh mới kế tiếp việc nhà Trần ban bố Hình Thư. Tất nhiên vấn đề còn là pháp trị với nội dung như thế nào, bảo vệ quyền lợi ai. Đó là vấn đề lịch sử, mỗi thời một khác.

2./ **Thi cử và Nho giáo.**

Thi cử là đặc điểm nổi bật của triều Lê dù rằng thời Trần đã tổ chức thi Nho học tương đối định kỳ 7-10 năm một lần với nội dung tương đối hoàn thiện. Nhưng mỗi lần thi triều đình chỉ thu dụng 30-40 người làm quan.

Thời Lê các sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh* khắc in phát hành rất rộng rãi. Việc học tập đã tiến hành đến tận xã. Mỗi xã mỗi kỳ thi có từ 10 đến 20 người dự thi. Văn miếu thờ Khổng Tử ở kinh đô, dựng bia tiến sĩ. Văn chỉ ở địa phương thờ Khổng Tử, dựng bia các người đỗ đạt trong địa phương dù chưa đỗ tiến sĩ.

Triều đình qui định người đi thi có quyền lợi rõ rệt. Năm 1434 qui định các quan lộ, huyện trong nước lập danh sách những người dự thi báo lên để tổ chức thi. Năm đó tổ chức thi lấy đỗ hơn 1000 người. Chia làm 3 bậc. Bậc nhất và nhì bổ vào Quốc Tử Giám. Bậc ba cho về học tại nhà học các lộ. Đều cho miễn dao dịch Người học ở nhà học của lộ mà không thi đỗ thì đuổi về làm dân.

Thể lệ thi qui định cụ thể. Năm 1434 qui định bắt đầu từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) thì thi hương ở các đạo; năm sau (1439) thi hội ở sảnh đường. Từ đó về sau cứ 3 năm một lần thi lớn coi đó làm qui định lâu dài. Người nào thi đỗ được ban danh hiệu tiến sĩ xuất thân. Tất cả các khoa mục của các kỳ thi qui định như sau. Kỳ thứ nhất: 1 bài kinh nghĩa, *Tứ Thư* mỗi sách một bài, mỗi bài đều 300 chữ trở lên. Kỳ thứ hai: chế, chiếu, biểu Kỳ thứ ba: thi, phú. Kỳ thứ tư: một bài văn sách từ 1000

chữ trở lên (ĐVSKTT, II.tr.320-321). Về sau có thay đổi ít nhiều như năm 1472 có qui định kỳ thứ nhất thi *Tứ Thư, Luận Ngữ, Mạnh Tử, Xuân Thu*; kỳ thứ ba thì dùng phú thể Lý Bạch (tr.459-460). Nhưng cơ bản vẫn là như thời Trần đã làm. Một, thi kinh điển. Hai thi văn bản hành chính là chế, chiếu, biểu. Ba, thi văn chương thi phú. Bốn, thi đối sách giải pháp chính sự. Đặc điểm cơ bản là tổ chức học từ cơ sở rồi thi. Thi đậu thì được làm quan. Thi cử định kỳ tuy không phải hoàn toàn đúng kỳ dù vậy định rõ thời điểm và cơ hội cho học trò. Nội dung thi cụ thể để học trò học theo đó mà thi. Hoạn lộ mở ra cho tất cả các tầng lớp. Học để làm quan là một nghề nghiệp xã hội như bất kỳ nghề nghiệp nào. Nhưng làm quan là tốt nhất: Nhất sĩ nhì nông.

Cho nên số người học và thi đông đúc. Để bảo đảm không gian lận năm 1462 triều đình qui định xã phải bảo đảm lý lịch, bảo đảm là người có đức hạnh. Kẻ nào thuộc loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điêu toa... thì dù học giỏi cũng không cho thi. Thí sinh phải nộp căn cước khai rõ phủ, huyện, xã, tuổi tác, chuyên học kinh nào, lý lịch ông cha, không được gian dối giả mạo. Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch, ngụy quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được dự thi (tr.399-400). Chính qui định này đã khiến sau này cho Đào Duy Từ không được đi thi vì là con nhà con hát, phẫn chí vào Nam giúp chúa Nguyễn xây lũy Trường Dục đánh nhau với chúa Trịnh.

Sĩ tử tham gia thi có khi đến 4.400 người mà chỉ lấy đỗ 44 người (năm 1463), khi đến 3.200 người mà chỉ lấy đỗ 43 người (năm 1475)...

Năm 1442 bắt đầu dựng bia tiến sĩ mà một số hiện còn ở Văn Miếu tại Hà Nội. Có tư liệu cho từ năm 1442 đến năm 1787 có 124 khoa thi lấy đỗ 2.260 người (Trần Văn Giáp. *Nguyễn Huệ với bia Văn Miếu Hà Nội*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 46 năm 1963). Mới đây, năm 1993 NXB Văn Học ấn hành cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, đưa ra tổng số 2.896 nhà khoa bảng kể từ năm 1075 đến năm 1919. Phần các nhà khoa bảng thời Lê có: triều Lê sơ 1005, triều Mạc 528, thời Lê trung hưng 728 tiến sĩ (Sách đã dẫn, tính theo số đăng ký). Các số liệu đó khác nhau vì cách tính và nguồn tư liệu. Nhưng cơ bản phản ảnh tình hình Nho giáo qua thi cử từng thời kỳ lịch sử.

Thi 300, 4000 người mà chỉ đậu 44, 43 người. Thông thường các khoa thi cũng chỉ lấy đỗ khoảng dưới 40 người, ngoại lệ có một khoa năm 1434 lấy 1.000 người. Nghề nghiệp học để làm quan không dễ dàng cho nên Ngô Tất Tố đã phản ảnh nỗi vinh nhục đó trong tác phẩm văn học nổi tiếng *Lều chõng*.

Nhưng liệu 2260 Nho sĩ làm quan đó có phải ai cũng là nhà Nho có đức nghiệp hay không? Thử thu thập tư liệu về Ngô Sĩ Liên và Trần Phong làm ví dụ. Hai nhà Nho danh tiếng này đều bị ông vua trọng Nho nhất là Lê Thánh Tông mắng không thương tiếc.

- Năm 1461 "Vua (Lê Thánh Tông) dụ bảo đô ngự sử đài là bọn Ngô Sĩ Liên và Nghiêu Nhân Thọ rằng: "Ta mới coi chính sự, sửa mới đức độ, tuân theo điển cũ của thánh tổ thần tông, nên mới tế Giao vào đầu mùa xuân, các ngươi lại bảo tổ tông tế Giao cũng không đáng theo; các ngươi bảo nước ta đời xưa là hàng phiên bang, thế là các ngươi theo đạo chết, mang lòng không vua. Vả lại, khi Lệ Đức hầu cướp ngôi, Ngô Sĩ Liên chẳng vì hắn trổ tài phong hiến đó sao? Ưu đãi trọng lắm! Nhân Thọ không vì hắn trù hoạch nơi màn trướng đó ư? Ngôi chức cao lắm! Nay Lệ Đức hầu mất nước về tay ta, các ngươi không biết vì ăn lộc mà chết theo hắn lại đi thờ ta. Nếu không nói ra, trong lòng các ngươi không tự hổ thẹn mà chết ư ? Thật là bọn gian thần bán nước!" (tr.397).

Mắng hoàn toàn đúng lý luận Nho giáo.

Nhục không còn gì hơn nữa! Thế nhưng Ngô Sĩ Liên không tự tử. Lê Thánh Tông cũng không giết, trái lại năm 1479 sai ông làm *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* mà ngày nay chúng ta đang đọc với những lời "Sử thần Ngô Sĩ Liên nói" bình luận các bậc đế vương Lý Trần.

Còn về Trần Phong.

- Trần Phong làm Tuyên chính sứ Tây đạo. Năm 1465, Vua (Lê Thánh Tông) dụ các quan trong triều rằng: "Trần Cẩn là em Trần Phong, Cẩn có tội, Trẫm hỏi Phong về hành vi ngày thường của Cẩn thì Phong nhân thế bới móc hết cái xấu của Cẩn ra, định làm hại Cẩn. Cái tình anh em cơ hồ sụp đổ rồi; nhân luân bại hoại

không gì tệ bằng thế. Nếu Phong biết sửa chữa lầm lỗi trước một lòng trung hiếu, thì ta cũng kiễng chân mà chờ đợi kết quả sửa đổi sau này của hắn" (tr.410).

- Năm 1468, Lê Thánh Tông lại dụ bọn Nguyễn Như Đổ rằng: "Ta xem Trần Phong ngoài mặt thì kiêu căng, trong bụng thì xu nịnh, nói năng rất khinh suất. Đến như siểm nịnh kẻ quyền quí thì lật đật như con lang già giẫm yếm xéo đuôi; liếm trôn trĩ của Đức Trung, hút mủ nhọt cho Nguyễn Yên, đó là những mưu kế sở trường để nên quan to của Phong đấy!". Trước đó, Trần Phong ban sớm thì theo đuôi mọi người hặc tội Nguyễn Đức Trung, đến đêm lại đến nhà Nguyễn Đức Trung để tạ lỗi của mình. Đức Trung là cha của Trường Lạc hoàng hậu, còn Yên là cậu của hoàng hậu. Phong xin làm thông gia với Yên, lạy ở ngoài sân suốt ngày, Yên mới gả cho (tr.436).

- Năm 1474, Lê Thánh Tông gia phong Trần Phong làm thiếu bảo ngự sử đài đô ngự sử. Vua dụ rằng: "Ngươi trước kia làm kinh diên quen thói mưu ngầm vớ Nguyễn Khốn, thực là điều hổ thẹn; nay ngươi làm ngự sử, gãy lưng chụm cẳng với Nhân Chính, cũng dáng là sỉ nhục. Ngươi sao không gột rửa cái thói xấu đi, để còn nhận lấy công lao khi về già?" (tr.465).

- Năm 1485, năm đó giết Trần Phong. Vua (Lê Thánh Tông) dụ bọn thượng thư Nguyễn Như Đổ rằng: Trần Phong hồi trẻ là cựu thần của Lệ Đức hầu, đến khi hắn làm kinh diên cho Nhân Tông thì yêu quí Lệ Đức,

rất khinh miệt ta. Nay Phong làm bầy tôi của ta lại thường mang lòng bất trung, bảo rằng ta đặt quan hiệu của nhà Minh làm trái thông chế của quốc triều, cái bụng trái đạo làm tôi của hắn đã rõ lắm rồi. Phong đã bội phản, ai buộc được tay ta mà không thể giết nó? Phong là tên phản quốc, ai là kẻ giơ càng bọ ngựa bênh nó hãy tự ra thú để ta được biết..." (tr. 500).

Hoạn lộ quả đầy chông gai! Không biết liệu có phải Ngô Sĩ Liên và Trần Phong bị oan hay không, nhưng rõ ràng họ đã từng làm quan phò tá Lệ Đức hầu tức Nghi Dân. Nghi Dân là con trưởng của Lê Thái Tông được lập làm hoàng tử năm 1440, nhưng sau bị phế truất không được làm vua. Năm 1459 Nghi Dân giết Lê Nhân Tông, lên ngôi vua. Năm 1460 thì Nguyễn Xí, Đinh Liệt giáng Nghi Dân xuống tước hầu tức Lệ Đức hầu, rước Lê Thánh Tông lên ngôi. Ngô Sĩ Liên, Trần Phong từng phò tá Nghi Dân, nên đắc tội với Lê Thánh Tông.

Dù sao những lý do mà Lê Thánh Tông viện ra đều minh chứng hai nhà Nho có đẳng cấp tinh thông kinh điển này chỉ cốt làm quan kiếm lộc, không kể thờ ai. Không có tư tưởng trung thần bất sự nhị quân (trung thần không thờ hai vua) của Nho giáo Trung Hoa.

Theo Phan Huy Chú thì nhà Nho có đức nghiệp thời Lê chỉ có Trình Thanh (khoa 1431), Vũ Quỳnh (khoa 1478), Nguyễn Bỉnh Khiêm (khoa 1535, Lê Quí Đôn (khoa 1752), Ngô Thì Sĩ (khoa 1766)... cả thảy 21 vị mà thôi. Nếu như ta xem bề tôi có tiết nghĩa cũng là nhà Nho

có đức nghiệp thì Phan Huy Chú cũng chỉ kể 43 người. (Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí. Nhân vật chí*. Bản dịch Hà Nội 1960, tập I, quyển VI-XII).

Nếu theo Phan Huy Chú thì đáng mặt Nho gia thời Lê chỉ có 67 người trên 2.260 người. Đó là nhà Nho hậu bối đánh giá nhà Nho tiền bối.

Quả thật Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lê Quí Đôn là những danh Nho thời lưu danh trong sử sách.

Nho giáo thời Lê còn nhiều vấn đề khác. Hai điểm trên đây cho thấy Nho giáo thời Lê đã là phương tiện nghề nghiệp của toàn dân không phân biệt quí tộc hay dân thường.

Học để làm quan. Học và làm quan là một nghề nghiệp xã hội. Nghề nghiệp của tầng lớp trí thức "lao tâm" đã hình thành ổn định với tư cách một tầng lớp xã hội. Sự xuất hiện của tầng lớp trí thức Nho học này đánh dấu một bước tiến văn minh trong xã hội Đại Việt và ngoài tác dụng quản lý nhà nước ra còn ảnh hưởng đến phát triển văn hóa nói chung đem lại một sắc thái văn hóa khác sắc thái văn hóa đậm Phật giáo thời Lý-Trần.

B. Nho giáo thời Nguyễn.

Sự phát triển Nho giáo trong xã hội Đại Việt đã đạt đến hoàn thiện trong thời Lê, Nho giáo thời Nguyễn chỉ là bước suy tàn. Qua thống kê của cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam* 1075-1919 thì triều Nguyễn từ khoa thi năm 1822 đến khoa thi cuối cùng năm 1919 có 557 tiến

sĩ. Trong 98 năm có 557 người đỗ tiến sĩ rõ ràng ít hơn thời Lê rất nhiều. Thời Lê sơ từ khoa thi năm 1426 đến khoa thi năm 1526 cũng chỉ 100 năm mà 1005 người đỗ tiến sĩ. Đó là do triều Nguyễn đã trở thành một bộ phận trong chính quyền thuộc Pháp từ năm 1883. Thực tế chỉ có thời Nguyễn sơ từ năm 1802 đến năm 1883, Nho giáo mới là độc tôn. Năm 1919 người Pháp bãi bỏ thi Nho học.

Trong thời Nguyễn sơ mối quan tâm của các vua Nguyễn là tăng cường tối đa tư tưởng trung quân. Vì mục đích đó họ đã xây dựng một cơ chế xã hội cực kỳ khắt khe, cực kỳ phức tạp để trói buộc Nho sĩ vào ngai vàng nhà vua tước bỏ hết mọi hoạt động cá nhân dù là quan hay dân. Không còn một mảnh đất nào cho tư duy được hoạt động tự do, bài xích Phật giáo mạnh hơn thời Lê. Phần này chỉ có thể khảo sát Nho giáo thời Nguyễn về tổ chức học và thi.

Về khách quan, phải thừa nhận nhà Nguyễn đã tổ chức việc học phổ cập đến tận làng. Mỗi làng có một thầy đồ. Mỗi huyện, tỉnh có chức quan chuyên trách việc học. Chính nhờ tổ chức phổ cập như vậy nên hình thành một tầng lớp trí thức bình dân rộng lớn hơn thời Lê mà sau này ta thấy họ trong hàng ngũ chống Pháp. Sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh*... được in phổ biến. Đồng thời xuất hiện những sách dùng chữ Nôm giải thích chữ Hán như *Tự học giải nghĩa ca, Luận Ngữ thích nghĩa ca* của vua Tự Đức, *Tự học tứ ngôn thi* của Lê Trực, *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ v.v...

Nội dung học được qui định rất tỉ mỉ. Từ 8 tuổi học các sách *Hiếu kinh, Trung kinh*; 12 tuổi học *Luận ngữ, Mạnh tử, Trung dung, Đại học*; 15 tuổi học *Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu, Chư tử* (ĐNTL.tập II. Bản dịch Hà Nội 1963 tr.149). Các văn bản này đều lấy văn bản chú giải của nhà Thanh làm tài liệu. Qui định người học phải gấp sách đọc thuộc lòng.

Nhà Nguyễn - đặc biệt Minh Mệnh - chú trọng đến chữ Hiếu, Trung, Tiết. Tựa hồ như học thuyết của Mạnh Tử là Hiếu chứ không phải nhân chính. Các vua Nguyễn chí hiếu như để làm gương cho cả nước. Họ hết sức đề cao cung phụng các bà Hoàng Thái Hậu. Và chữ Trung được nhấn mạnh đến mức bày ra đặc ân được ôm gối vua! Về chữ Tiết thì triều đình tìm kiếm các bà tiết hạnh để ban "Tiết hạnh khả phong". Đó chính là tam cương. Tam cương là ba sợi dây trói chặt vợ với chồng, con với cha, quan với quân. Còn ngũ thường thì không mấy nhắc nhở đến bởi vì nó không thiết thân với với ngai vàng lắm theo nhận định của họ, chứ không phải như Nho giáo quan niệm. Nhận xét trên đây chứng tỏ vua quan triều Nguyễn khai thác cái gì trực tiếp với ngai vàng chứ không phải tuân thủ, phát huy tư tưởng Nho giáo. Đó chính là nguyên nhân vì sao Nho giáo không phát triển được mà chỉ có những hình thức nghi lễ qui định các mối quan hệ vua tôi là cực kỳ phát triển trong thời Nguyễn. Bệnh hình thức khắt khe đã bóp nát Nho giáo khiến cho nó trở nên hoàn toàn sáo rỗng. Vì vậy không có Nho gia uyên bác tài ba trong thời Nguyễn. Điều đó thể hiện

trong các kỳ thi đa số không có hạng ưu. Một trong Tứ bất (Bốn không) thời Nguyễn là không lấy trạng nguyên cũng phản ảnh thực tế Nho học này. Chính Minh Mệnh đã nhận biết điều đó, nhưng không thấy nguyên nhân chính là do cách học và thi đã giết chết mọi khả năng phát huy tài năng của kẻ học, dù rằng trong khuôn khổ của Nho giáo. Học đã lấy học thuộc lòng làm cơ sở thì thi lại càng sáo rỗng, hình thức trường qui vô cùng phức tạp. Phức tạp đến mức hầu như khoa thi nào khi triều đình phúc tra lại kết quả, cũng đều có việc giáng cấp người đã trúng tuyển và buộc tội quan giám khảo vì đã để lọt thiếu sót này hay thiếu sót nọ trong quyển thi. Ninh Kế đã từng phản đối lối thi như vậy (khoa thi năm 1825). Nhưng việc thi cử càng tệ hại hơn khi áp dụng lối văn bát cổ và qui định các bản mẫu chọn trong các bài thi của triều Thanh (ĐNTL, tập II.Hà Nội 1965, tr.209). Đưa ra 30 bài mẫu kinh nghĩa, 20 bài thơ ngũ ngôn và thất ngôn, 20 bài phú luật, 10 bài văn sách phổ biến cho sĩ tử cả nước chép học, để làm bài mẫu đi thi. Nô lệ, sùng Thanh, hình thức, khô cằn, giáo điều đến như thế là cùng. Thế thì làm gì có nhân tài? Mà nhân tài như Phạm Đình Hổ chẳng hạn thì làm sao thi đậu được?

Ngoài kinh ra, các vua quan triều Nguyễn cũng rất quan tâm sử. Họ đọc sử nước nhà, sử Trung Quốc khá cẩn thận. Vậy họ đã rút ra được điều gì? Chỉ cần xem xét việc quyết định những người được thờ trong Văn Miếu, trong miếu Lịch đại đế vương, trong Võ miếu và việc tự đánh giá triều Nguyễn trong lịch sử.

Văn Miếu thờ phụ 95 vị, Trung Quốc chiếm 93 vị kể cả nhân vật nhà Thanh như Lục Lũng. Hai người nữa là Sĩ Nhiếp và Chu Văn An. Nếu kể cả Sĩ Nhiếp cũng là người Trung Quốc nữa thì chỉ còn một Chu Văn An đại biểu cho Nho gia lịch đại nước nhà. Thế rồi năm 1837 bỏ nốt Sĩ Nhiếp và Chu Văn An ra khỏi Văn Miếu. Văn Miếu nước nhà chỉ còn toàn Nho sĩ Trung Quốc!

Năm 1823, Minh Mệnh theo *Hội điển* nhà Thanh bắt chước lập miếu Lịch đại đế vương thờ từ Tam Hoàng, Ngũ Đế, Thương Chu... của Trung Quốc. Về phía nước ta thì có Kinh Dương vương, Lạc Long Quân, Hùng vương, Sĩ vương (sau bỏ vì Sĩ Nhiếp chưa bao giờ xưng vương), Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Lê Trang Tông, Lê Anh Tông. Về phía các quan nước ta thì có Nguyễn Bặc, Hồng Hiến, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đinh Liệt, Lê Xí, Lê Khôi, Lê Niệm, Trịnh Duy Tuấn, Hoàng Đính Ái, Phùng Khắc Khoan (ĐNTL,VI.Hà Nội 1965 tr.157-160).

Năm 1838 dựng Võ Miếu thờ một loạt người Trung Quốc như Khương Thái Công, Quản Trọng, Tôn Tử, Hàn Tín, Lý Tĩnh... Người nước ta được thờ có Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Hữu Tiến, Tôn Thất Hội, Lê Khôi, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Văn Trương (ĐNTL,XVII. Hà Nội 1965 tr.139-146).

Tưởng lập miếu để tỏ lòng yêu nước tự hào dân tộc nào ngờ đâu lại để thờ người Trung Quốc!

Về đánh giá các đời vua và tự đánh giá thì có thể dẫn lời Minh Mệnh. Minh Mệnh bảo các quan rằng: "Nhà nước đặt phép tắc, định chế độ mong để lâu dài. Trẫm trải xem các đời Đinh, Lý, Trần, Lê làm vua không phải là không lâu. Pháp độ nhà Đinh, nhà Trần không có gì đáng theo, vài vua nhà Lý hơi có chế tác. Đến Lê Thánh Tông thì qui mô xây dựng cũng hơi kha khá. Nhưng về các lễ Giao Miếu, Xã Tắc thì phần nhiều là nhân tuần giản lược, chưa tìm được phép đời xưa để làm tỏ rạng văn minh một đời. Đức Hoàng khảo Thế Tổ Cao hoàng đế kính vâng mệnh trời, gây dựng bờ cõi, làm vua 18 năm, trù tính xếp đặt, phép trị đã đủ. Trẫm tuân giữ phép cũ mà sửa sang thêm, chủ yếu cũng là theo thời xây dựng, chấn chỉnh mối rường để cho đời sau noi theo" (ĐNTL.VIII, HN 1963 tr.319).

Minh Mệnh phê phán chế độ các đời Đinh, Lý, Trần, Lê không phải là chê không đủ mới mà là chê không đủ cũ! Không phải là chê không đủ tự chủ mà chê không đủ nô lệ!

Vua quan nhà Nguyễn không hiểu được lịch sử nước nhà, không hiểu các nhân vật lịch sử nước Đại Việt. Trong khi đình nghị chọn nhân vật để thờ, vua quan nhà Nguyễn không xuất phát từ tinh thần dân tộc mà xuất phát từ tinh thần "phiên bang" Trung Quốc cổ đại. Họ đứng trên lập trường Nho gia Trung Quốc mà hành động.

Nho giáo Đại Việt đã suy tàn trở thành bảo thủ, giáo điều và thậm chí phản bội dân tộc như thế đó. Đó là đặc điểm nổi bật của Nho giáo triều Nguyễn.

*

* *

Nhìn khái quát Nho giáo Đại Việt có thể thấy thời Lý Trần thì Nho giáo tồn tại trong hệ tư tưởng Tam giáo theo thứ tự Thích-Đạo-Nho, đến cuối thời Trần thì địa vị Nho giáo lên cao có thể là Thích-Nho-Đạo. Đến thời Lê thì Nho giáo độc tôn, không còn Tam giáo với tư cách hệ tư tưởng quan phương nữa. Đến thời Nguyễn thì Nho giáo suy tàn trở thành giáo điều sùng Thanh.

Năm 2002, một giáo sư Trung Quốc sang nước ta nghiên cứu triết học cổ đại nước ta đã tiếp xúc trao đổi với tôi về Tam giáo thời trước. Sau khi trình bày quan điểm của tôi, tôi đã kết luận về Tam giáo Đại Việt bằng 6 chữ: PHI NHO PHI PHẬT PHI ĐẠO, có nghĩa là không giáo điều rập khuôn Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo từ nước ngoài du nhập mà học tập có chọn lọc và thích ứng tư tưởng Đại Việt. Đó là hội nhập văn hóa Đại Việt.

Người Đại Việt đã tiếp thu Nho giáo một cách sáng tạo nên đã đưa văn hóa Đại Việt lên một đỉnh cao mới hình thành một nền văn hóa Đại Việt mà dần dần sản sinh một nền văn học dân tộc trên cơ sở chữ Hán: **văn học Nôm.**

TIẾT 5. VĂN HỌC CHỮ NÔM ĐẠI VIỆT

Trong chương *Đại hội nhập văn hóa Tiền Đại Việt* đã trình bày sự hình thành chữ Nôm. Trong chương này, tiết này chỉ trình bày về sự tồn tại của một nền văn học chữ Nôm. Chỉ đưa ra một số ít văn bản của thời Trần, Lê, Nguyễn hiện tồn. Mục đích nhằm chứng minh sự phát triển văn học của chữ Nôm bác bỏ tư tưởng "Nôm na mách qué" của một vài ông đồ rởm cổ kim ca tụng và coi trọng chữ Hán đến mức hoài tiếc thư pháp chữ Hán, câu đối hoành phi chữ Hán... Và chứng minh chính các nhà đại Nho coi trọng và phát triển văn học chữ Nôm. Chữ Nôm đủ sức chuyển tải tư tưởng tình cảm Việt Nam. Đó là một cống hiến lớn cho nền văn minh Đại Việt khiến cho văn minh Đại Việt không phải là một nền văn minh chữ Hán. Và đến khi người Pháp sáng tạo ra chữ quốc ngữ thì cũng chính các nhà Nho - như cụ cử Lương Văn Can - trong Hội Truyền Bá Quốc Ngữ đưa chữ quốc ngữ thoát khỏi mục đích truyền giáo của A.de Rhodes và các linh mục trước sau ông. Những nhà Nho giàu tinh thần dân tộc luôn luôn giữ gìn bản sắc dân tộc. Họ tinh thông chữ Hán nhưng đã dựa vào chữ Hán biến thành chữ Nôm để viết lên tiếng nói dân tộc - tiếng nói Việt Nam hình thành từ thuở thời đại Đá xa xôi. Nếu không có chữ Nôm thì tiếng nói dân tộc sẽ mất đi và có nguy cơ người Việt Nam chỉ nói được tiếng Trung Quốc giống như một số người Việt Nam chỉ nói được tiếng

Pháp! Hoàn toàn có thể xuất hiện cục diện người Việt Nam - hay ít ra tầng lớp trên - chỉ nói tiếng Trung Quốc bởi vì họ đã trải qua hơn 1000 bị Hán-Đường đô hộ dài gấp 10 lần Pháp đô hộ. Thế mà việc một số người chỉ nói được tiếng Pháp là sự việc nhỡn tiền. Bản thân tác giả đã học trong trường công của người Pháp dù chỉ mới đến năm thứ hai trung học phổ thông mà sau cách mạng năm 1945 cũng đã không thể diễn đạt tư tưởng bằng 100% tiếng mẹ đẻ vẫn phải dùng kèm tiếng "mẫu quốc"! Chương trình đào tạo của "mẫu quốc" dẫn đến hệ quả như vậy đó, chứ không phải vì người học tự giác cố tình "ôm chân phong kiến, đế quốc"!

Hiện tình tư liệu chỉ cho thấy những chữ Nôm rải rác trong các tư liệu trước Trần. Hiện nay, theo hiểu biết của tôi, chưa thấy một tác phẩm chuyên về toàn bộ văn học chữ Nôm nước nhà. Vậy văn học chữ Nôm bắt đầu từ lúc nào?

ĐVSKTT ghi **Nguyễn Sĩ Cố** là nội thị học sĩ năm 1274 tham gia việc dạy hoàng tử. Năm 1306 "Sai thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố giảng *Ngũ kinh*. Sĩ Cố thuộc dòng Đông Phương Sóc, giỏi khôi hài, hay làm thơ phú quốc ngữ (Nguyên văn: quốc ngữ, tức chữ Nôm.NDH).

ĐVSKTT viết: Năm 1282 có cá sấu đến sông Lô. Vua sai Hình bộ thượng thư **Nguyễn Thuyên** làm bài văn ném xuống sông, cá sấu tự đi mất... Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ (chữ Nôm.NDH). Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đấy (tr.45).

Năm 1306 các văn sĩ trong ngoài triều làm thơ bằng quốc ngữ châm biếm việc gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành (tr.89).

Nguyễn Sĩ Cố, Nguyễn Thuyên là những nhà Nho đã làm thơ phú bằng chữ Nôm. Không biết chắc ai là người đầu tiên. Chắc chắn trước hai ông đã có người làm thơ chữ Nôm. Hiện tồn sớm nhất là các bài phú của Trần Nhân Tông và của Huyền Quang thời Trần. Và thời Lê-Nguyễn thơ Nôm phát triển mạnh. Tinh hoa là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Dưới đây tôi thử nghiên cứu các bài phú thời Trần, một số bài thơ Nôm thời Lê và một số đoạn trong *Truyện Kiều* thời Nguyễn để chứng minh khả năng diễn đạt tư tưởng tình cảm của chữ Nôm, không đi sâu vào văn bản học của các tác phẩm này.

Tôi phân biệt 3 loại chữ Nôm và thể hiện bằng 3 cách viết trên máy tính.

Một, chữ Nôm thuần túy là chữ Nôm hình thành bằng hai bộ phận của chữ Hán mà không có trong kho tàng chữ Hán, người Trung Quốc không đọc được không hiểu được; ví dụ chữ Ngồi = Ngoại + tọa. Tôi gọi đó là chữ Nôm loại 1, ký hiệu N1, viết trên máy vi tính bằng thể chữ bình thường (normal).

Hai, chữ Nôm vay âm chữ Hán nhưng không vay nghĩa, tức âm đọc na ná của âm Hán-Việt. Người Trung Quốc đọc được nhưng âm khác và chủ yếu là không hiểu

được nghĩa đó như người Việt, ví dụ chữ *Mình* là chữ Mệnh của chữ Hán. Tôi gọi đó là chữ Nôm loại 2, ký hiệu N2, viết chữ nghiêng (ital). N1 và N2 đều là tiếng gốc Việt, khác tiếng Trung Quốc. Khi không cần phân biệt N1 với N2 thì dùng ký hiệu N1-2 và đều viết chữ bình thường để chỉ đó là tiếng Việt.

Ba, chữ Nôm vay hoàn toàn chữ Hán cả ngữ âm Hán-Việt lẫn ngữ nghĩa; người Trung Quốc đọc khác nhưng hiểu đúng nghĩa, ví dụ như chữ **Thành Thị.** Tôi gọi đó là chữ Nôm loại 3, ký hiệu N3, viết chữ đậm (bold).

Phải thừa nhận sự phân biệt 3 loại chữ Nôm thì N1 dễ dàng xác định. Nhưng phân biệt N2 với N3 thỉnh thoảng gặp một số khó khăn. Không phải chữ nào cũng hoàn toàn được phân loại đúng vì một chữ Hán có nhiều âm Hán Việt, chữ Nôm cũng có nhiều cách viết và đọc khác nhau. Nếu muốn phân loại chính xác cần có một chuyên tác khoa học uyên bác hơn.

Trong 3 loại chữ Nôm đó thì có lẽ chữ Nôm vay âm Hán tức N2 ra đời sớm nhất cho nên số lượng lớn hơn N1. Loại N2 hình thành bằng cách dùng chữ Hán có âm đọc na ná tiếng Việt nào đó, nghĩa là mượn âm đọc của chữ Hán. Ví dụ chữ *Mình* là mượn chữ **Mệnh** âm đọc Mệnh na ná âm đọc Mình. Chữ *Mình* có nghĩa là thân thể mình mẩy và hiện nay là xưng hô thân mật thay cho chữ Tôi. Còn chữ **Mệnh** là chữ Hán có nghĩa là cái quyết định như số mệnh, mệnh lệnh, thiên mệnh; có khi chữ

này đọc Mạng như Tính mạng thay vì Tính mệnh, vua Minh Mệnh thay vì Minh Mạng. Ngữ nghĩa **Mệnh** hoàn toàn xa lại với ngữ nghĩa *Mình*. Nhưng chữ Nôm *Dùng* thì mượn âm chữ Hán **Dụng**. *Dùng* đồng nghĩa với **Dụng**, thế thì đó là chữ N2 hay N3 chỉ là một biến âm của **Dụng**? Chữ Nôm *Nguồn* dùng chữ Hán **Nguyên**, hai chữ cùng ngữ nghĩa. Như vậy loại N2 rất phức tạp khó phân định chắc chắn vì âm Hán cổ có nhiều trường hợp không giống âm Hán hiện nay đang dùng. Dù sao thì vẫn có thể kết luận chữ N2 mượn âm na ná của chữ Hán và có ít ra 2 trường hợp: chủ yếu mượn âm na ná, đôi khi mượn cả âm na ná lẫn nghĩa.

Nhưng lại có trường hợp như chữ Nôm *Thầy* là chữ Hán **Sài. Sài** là củi đốt, *Thầy* là người dạy học, thầy tu tức ông sư. Tỉnh Hà Tây có Sài Sơn còn gọi là núi Thầy vì Từ Đạo Hạnh tu ở đó, nên chùa gọi là chùa Thầy và núi gọi là núi Thầy. Chữ Nôm *Chùa* là chữ Hán **Trù. Trù** là bếp; *Chùa* là nơi thờ Phật. Không hiểu quan hệ ngữ âm của *Thầy* với **Sài**, *Chùa* với **Trù** như thế nào, bản thân tôi chưa rõ. Điều đó khiến tôi nghi ngờ có âm Hán cổ khác âm Hán hiện hành và có âm Việt cổ khác âm Việt hiện hành. Trong bài phú *Cư trần lạc đạo* dẫn sau đây có nhiều chữ Việt cổ. Ví dụ *Cốc* là Biết, mượn âm chữ Hán **Cốc** là thung lũng trong núi (sơn cốc). Chữ Nôm lại có thể đọc nhiều cách. Ví dụ trong câu thứ 5 bài phú "Tham ái nguồn dừng chẳng còn ***biết*** châu yêu ngọc quí". Chữ Hán **Nhữ** lại đọc ***Biết***. Trong câu 8 "*Biết* đào

hồng hay liễu lục..." thì chữ Hán **Biệt** đọc thành chữ Nôm ***Biết***. Trường hợp Hán **Biệt** = Nôm *Biết* thì đúng là mượn âm không mượn nghĩa. Nhưng không rõ vì sao Hoàng Xuân Hãn đọc chữ Hán **Nhữ** thành Nôm *Biết*. Theo một số từ điển chữ Nôm thì chữ Hán **Nhữ** đọc Nôm thành *Nhở* (nhắc nhở), *Nhớ* (nhớ ra), **Nhởi** (chơi nhởi), *Nhử* (nhử chim), *Nhứ* (nhứ mồi). Có lẽ trong câu này nên đọc là *Nhởi*: "Tham ái nguồn dừng không còn ***nhởi*** châu yêu ngọc quí"; ý nói không còn tham ái nữa không còn chơi nhởi châu ngọc nữa. Cũng đã có người nghiên cứu bài phú đã dẫn và đưa ra nhiều ý kiến về cách đọc khác một số chữ Nôm trong bài phú đó. Tôi chỉ xin nêu ra đôi trường hợp.

Không những thế. Lại còn hai trường hợp không kém phần "bí hiểm" nữa: ***Làm*** và ***Song viết***.

Chữ Nôm *Làm* dùng chữ Hán **Vi** để viết, thường chỉ viết đầu chữ **Vi**, ít khi viết đủ chữ **Vi**. Chữ Hán **Vi** là Làm, không liên quan gì đến âm Nôm *Làm* thế mà lại đọc *Làm* trong tiếng Nôm! Phải chăng đó là vay nghĩa làm âm?

Còn hai chữ ***Song viết*** nghĩa là gì thì đã đổ bao nhiêu mực của các nhà nghiên cứu trong ngoài nước mà "bí hiểm" vẫn hoàn "bí hiểm". Mai Quốc Liên - Kiều Thu Hoạch đã lược thuật các nghiên cứu về ***Song viết*** trong 2 trang mà vẫn không giải mã nổi, đành kết luận: "Vì vậy chúng tôi nêu lên để bạn đọc và các nhà nghiên cứu tìm tòi thêm trường hợp phức tạp, khó khẳng định này"

(*Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*. NXB Văn học năm 2001 tr.614-615). Lịch sử và văn học chữ Nôm, hãy đợi đây!

Nghiên cứu như thế vượt ra ngoài phạm vi cuốn sách này. Mong rằng có người viết chuyên tác về vấn đề văn học chữ Nôm nghiên cứu so sánh rộng hơn vì chữ Nôm vốn là "bách gia chi tự", mới có thể đưa ra một cách giải thích như thế nào đó hợp lý hơn.

Tạm thời tôi đành phân loại như trên, mục đích chủ yếu nhằm phân biệt tiếng Việt thể hiện bằng N1-2 với tiếng Hán vay mượn chữ Hán thể hiện bằng N3 để đánh giá khả năng ngôn ngữ tự thân tiếng Việt và giá trị hội nhập chữ Hán.

Phân chia như vậy để tính hàm lượng chữ Nôm trong văn bản nghiên cứu. Khi tính các tỉ số chữ Nôm N1-2 trên tổng số chữ trong một đoạn văn nào đó thì dùng ký hiệu TN1-2; tỉ số chữ N3 (tức chữ Hán vay mượn) trong tổng số chữ đó thì dùng ký hiệu TN3; tỉ số câu toàn N1-2 (câu thuần Việt) trên tổng số câu thì dùng ký hiệu TN.

Bài *Cư trần lạc đạo phú* của **Trần Nhân Tông** [1258-1308].

Đệ nhất hội.

1. Mình ngồi **thành thị**

Dùng nết **sơn lâm**.

Muôn **nghiệp** *lặng*, **an nhàn thể tính**.

Nửa ngày *rồi* **tự tại thân tâm**.

Tham ái *nguồn dừng, chẳng còn nhớ* **châu** *yêu* **ngọc quí.**

Thị phi tiếng *lặng, được dầu* nghe **yến** *thốt* **oanh ngâm.**

Chơi nước *biếc,* **ẩn** non *xanh,* **nhân gian** *có nhiều* người **đắc ý.**

Biết **đào hồng,** hay **liễu lục, thiên hạ năng** *mấy* **chủ tri âm.**

Nguyệt *bạc vừng xanh,* soi *mọi chỗ* **thiền hà** lai *láng.*

10. **Liễu** *mềm* **hoa** tốt, *ngất* **quần sinh tuệ nhật sâm lâm.**

Lo **hoán cốt, ước phi thăng, đan thần** *mới* **phục.**

Nhắm **trường sinh,** *về* **thượng giới,** thuốc *thỏ còn đâm.*

Sách ***Dịch*** xem *chơi, yêu* **tính** *sáng yêu hơn* **châu báu.**

Kinh nhàn *đọc dấu,* **trọng** lòng *rồi* **trọng** *nữa* **hoàng kim.**

Đệ nhị hội.

Biết vậy!

Miễn được lòng *rồi,*

Chẳng còn phép khác.

Gìn **tính** *sáng* **tính** *mới* **hầu an,**

Nén **niềm vọng, niềm** *dừng chẳng* **thác.**

20. *Dứt* **trừ nhân ngã** *thì* ra **tướng thực kim cương.**

Dừng hết **tham sân** *mới lảu* lòng **mầu viên giác**.

Tịnh Độ *là* lòng trong *sạch, chớ còn ngờ* hỏi *đến* **Tây phương**.

Di Đà *là* **tính** *sáng* soi, *mựa phải nhọc tìm về* **Cực Lạc**.

Xét **thân tâm**, rèn **tính thức**, *há rằng mong* **quả báo phô** *khoe*.

Cầm **giới hạnh, địch vô thường**, nào *có sá* **cầu danh** *bán chác*.

Ăn rau ăn trái, **nghiệp** *miệng chẳng* **hiềm** *thửa đắng cay*,

Vận giấy vận sồi, **thân căn** *có ngại chi đen bạc*.

Nhược chỉn vui *bề* **đạo đức**, nửa **gian** *lều* **quí nhữ thiên cung**.

Dầu hay *mến thửa* **nhân nghì**, *ba phiến ngói yêu hơn* **lầu các**.

Đệ tam hội.

30. Nếu *mà cóc*,

Tội *ắt đã* **không**,

Phép **học** *lại* **thông**.

Gìn **tính** *sáng, mựa* **lạc tà đạo**

Sửa mình **học**, *cho phải* **chính tông**.

Chỉn Bụt là Lòng, *xá ướm hỏi đòi cơ* **Mã Tổ**,

Vong tài đối sắc, *ắt tìm cho phải thói* **Bàng Công**.

Áng **tư tài tính** *sáng chẳng* **tham**, *há vì ở* Cánh **Diều, Yên Tử**.

Răn **thanh sắc** *niềm dừng chẳng* **chuyển**, *lọ chi* ngồi **am Sạn** non **Đông**.

Trần tục *mà nên*, **phúc** *ấy càng yêu hết tấc*.

40. **Sơn lâm** *chẳng cốc*, **họa** *kia* **thực cả đồ công**.

Nguyền *mong* **thân cận minh sư, quả bồ đề** *một đêm mà* chín.

Phúc *gặp* **tình** *cờ* **tri thức, hoa ưu đàm** mấy **kiếp** *đơm* bông.

Đệ tứ hội.

***Tin* xem**

Miễn cốc một lòng

Thì rồi mọi **hoặc**.

Chuyển tam độc *mới* **chứng tam thân**,

Đoạn lục căn *nên* **trừ lục tặc**.

Tìm đường **hoán cốt**, *chỉn xá* **năng phục dược luyện đan**.

Hỏi *phép* **chân không**, *hề chi* lánh **ngại thanh chấp sắc**.

50. *Biết* **Chân như, tin Bát nhã,** *chớ còn tìm* **Phật Tổ tây đông.**

Chứng thực tướng, ngỏ **Vô Vi,** *nào nhọc* **hỏi kinh Thiền nam bắc**.

Xem **Tam Tạng giáo,** *ắt* **học** *đòi* **Thiền uyển, Thanh qui.**

Đốt **ngũ phần hương**, *chẳng tốn đến* **chiên đàn chiêm bặc**.

Tích nhân nghì, tu đạo đức, *ai* hay *này chẳng* **Thích Ca**.

Cầm giới hạnh, đoạn ghen **tham**, *chỉn* **thực** *ấy là* **Di Lặc**.

Đệ ngũ hội.

Vậy mới hay

Bụt ở cong nhà

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây bản *nên ta tìm Bụt*,

60. *Đến cóc* hay *chỉn Bụt là Ta*.

Thiền *ngỏ* năm *câu*, nằm *nhãng cong quê* **Hà Hữu**.

Kinh xem *ba bận*, ngồi *ngơi mái* **quốc Tân La**.

Trong **đạo nghĩa,** *rộng* **cơ quan,** *đà đột lẫn trường* **Kinh** cửa **Tổ**.

Lánh **thị phi,** ghê **thanh sắc, ngại** *chơi bời dặm* **liễu** *đường* **hoa**.

Đức *Bụt* **từ bi**, *mong nhiều* **kiếp** *nguyền cho* **thân cận**.

Ơn **Nghiêu** *rộng* cả, *lọt* **toàn thân** *phó việc đã xa*.

Áo *miễn* chăn *đầm ấm qua mùa*, **hoặc** *chằm* **hoặc** *xể*.

Cơm *cùng cháo* đói *no đòi* bữa, *dù* **bạch** *dù soa*.

Ngăn **bát thức,** *nén* **bát phong**, *càng đè càng* **bội**.

70. Lẫy **tam huyền**, nong **tam yếu**, *một cắt một* **ma**.

Cầm *vốn* **thiếu huyền**, **xá đàn** *dẫu xoang* **vô sinh khúc**.

Địch *chăng có lỗ, cùng bấm chơi* **xướng thái bình ca**.

Lẫy *cội tìm cành, còn khá tiếc* **Câu Chi trưởng lão**.

Quay đầu chợp bóng, ắt kham cười **Diễn Nhã Đạt Đa**.

Lọt quyển **Kim Cương**, há mặt *hầu* **thông** *nên* nóng.

Nuốt **bồng** *lật* **cức**, nào tay *phải xước tượng* da.

Đệ lục hội.

Thực *thế*

Hãy *xá* **vô tâm**

Tự nhiên hợp đạo.

80. *Dừng* **tam nghiệp** *mới lặng* **thân tâm.**

Đạt *một* Lòng thì **thông Tổ giáo**.

Nhận văn giải nghĩa, *lạc lài nên* **thiền khách** *bơ vơ*.

Chứng lí tri cơ, *cứng cáp phải* **nạp tăng** *khôn khéo*.

Han **hữu lậu,** *han* **vô lậu**, *bảo cho* hay: *the lọt, duộc* dừng.

Hỏi **Đại Thừa**, hỏi **Tiểu Thừa**, thưa thẳng **tất**: lời **tiền,** tơ gáo.

Nhận *biết làu làu* Lòng *vốn, chẳng* **ngại** *bề* **thời tiết nhân duyên**.

Chùi cho vặc vặc **tính** gương, nào *có nhuốm* **căn trần huyên náo**.

Vàng chưa hết quặng, xá tua chín *phen đúc* chín *phen* rèn.

Lộc *chẳng còn* **tham, miễn** *được một thì* chay *một thì cháo.*

90. Sạch **giới** lòng, *chùi* **giới tướng, nội ngoại** *nên* **bồ tát trang nghiêm.**

Ngay *thờ* **chúa**, *thảo thờ* cha, đi *đỗ mới* **trượng phu trung hiếu**.

Tham thiền *kén bạn, nát* **thân** *mình mới khá* **hồi ân**.

Học đạo *thờ thầy*, dọt *xương óc chưa* **thông** của **báo**.

Đệ thất hội.

Vậy mới hay

Phép Bụt **trọng** *thay.*

Rèn mới cốc hay

Vô minh *hết* **bồ đề** *thêm sáng.*

Phiền não *rồi* **đạo đức** *càng* say.

Xem **phỏng** Lòng **kinh**, lời *Bụt thốt dễ cho thấy dấu.*

100. **Học** *đòi* **cơ tổ, sá thiền không** *khôn chút biết nay* (nơi).

Cùng căn bản *rửa* **trần duyên**, mựa *để mấy* **hào li đương** mặt.

Ngã thắng chàng, viên tri kiến, *chớ cho còn họa* **trữ** *cuông* tay.

Buông lửa **giác ngộ**, đốt **hoại** thảy rừng **tà** ngày trước.

Cầm **kiếm tri tuệ**, quét *cho* **không tinh thức** *thuở nay*

Vâng *ơn* **thánh**, *xót* mẹ cha, *thờ thầy* **học đạo**

Mến **đức Cồ**, *kiêng bùi ngọt*, cầm **giới** ăn chay.

Cảm đức từ bi, *để nhiều* **kiếp** *nguyền cho* **thân cận**

Đội ơn **cứu độ**, *nát* muôn **thân** *thà chịu* đắng cay.

Nghĩa *hãy nhớ*, **đạo** *chẳng quên*, **hương hoa** *cúng* xem *còn nên thảo*.

110. Miệng *rằng* **tin**, lòng *lại lỗi*, *vàng* **ngọc** *thờ cũng chửa hết* ngay.

Đệ bát hội.

Chưng ấy

Chỉn xá tua rèn

Chớ nên **tuyệt học**.

Lay **ý thức** *chớ* **chấp** *trằng trằng*

Nén **niềm vọng** *mựa còn xóc xóc*.

Công danh *mảng* đắm, *ấy* **toàn** *là những đứa ngây* thơ.

Phúc tuệ *gồm no, chỉn mới khá nên* người *thực cốc*.

Dựng **cầu** *đò, giồi* **chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng** *hãy* **tu**.

Săn **hỉ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh** Lòng **hằng** *đọc*.

120. Rèn Lòng *làm Bụt, chỉn xá tua một sức giồi mài*

Đãi cát kén *vàng, còn lại phải nhiều phen* lựa lọc.

Xem **kinh** *đọc* **lục**, *làm cho bằng thửa thấy thửa* hay.

Trọng *Bụt* **tu thân**, *dùng mưa lỗi một tơ một* tóc.

Cùng *nơi* **ngôn cú**, *chỉn chăng hề một* phút **ngại** *lo*
Rất thuở **cơ quan**, *mựa còn để* tám hơi **đột** *lọc*.
Đệ cửu hội.
Vậy cho hay
Cơ quan Tổ giáo
Tuy *khác nhiều đàng*
Chẳng cách mấy gang,
130. *Chỉn xá* nói *từ* sau **Mã Tổ**
Ắt đã quên thuở trước **Tiêu Hoàng**
Công đức toàn vô, tinh chấp si *càng thêm lỗi*
Khoách nhiên bất thức, tai **ngu** mảng *ắt còn* vang.
Sinh Thiên Trúc, *chết* **Thiếu Lâm**, chôn dối *chân non* **Hùng Nhĩ**.
Thân bồ đề, lòng **minh kính**, *bài* giơ mặt *vách* **hành lang**.
Vương lão *chém mèo*, *lạt* thảy lòng *ngừa* **thủ tọa.**
Thầy **Hồ** xua chó, trỏ xem **trí** nhẹ con *giàng*.
Chợ **Lư Lăng** gạo *mắt quá ư*, *chẳng cho mà* cả.
Sở Thạch Đầu đá trơn *hết tấc*, *khốn đến thưa đang*.
140. **Phá Táo** phất *cờ*, **đạp** xuống *dấu* thiêng **thần miếu.**
Câu Chi *day ngón, dùng đòi nếp* cũ **ông Ang**.
Gươm **Lâm Tế**, *nạng* **Bí Ma**, trước **nạp tăng** *no dầu* **tự tại**.
Sư tử ông Đoan, trâu *thầy* **Hựu**, răn **đàn việt** hượm *xá nghênh ngang*.

Đưa **phiến tử**, cất **trúc bề, nghiệm** *kẻ* **học cơ quan** *nhẹ* nhẵn.

Xô *hòn* **cầu**, cầm **mộc thược**, *bạn* **thiền hòa** *chước móc khoe khoang*.

Thuyền tử *rà chèo, dòng xanh chửa cho tịn* **tẩy**.

Đạo Ngô múa **hốt, càn ma** *dường thấy quấy quàng*.

Rồng **Yến Lão** *nuốt* **càn khôn**, *ta* xem *chỉn* **lệ**.

Rắn **ông Tồn** *ngang* **thế giới**, người *thấy ắt dang*.

150. Cây **bách** *là* lòng, *thác ra* trước *phải* **phương Thái Bạch**.

Bính Đinh thuộc hỏa, *lại trở* sau *lối* **hướng Thiên Cang**.

Trà Triệu Lão, *bánh* **Thiều Dương**, *bầy* **thiền tử** *hãy còn* đói **khát**.

Ruộng **Tào Khê**, *vườn* **Thiếu Thất, chúng nạp tăng** *những để* **lưu hoang.**

Gieo bó củi, nẩy bông đèn, *nhân mang mới nát*.

Lộc đào hoa, nghe tiếng **trúc**, *mặc* vẻ *mà* sang.

Đệ thập hội.

Tượng chúng ấy

Cốc một **chân không**.

Dùng đòi **căn khí**

Nhân lòng *ta vướng* **chấp** *không* **thông**.

160. *Há* **cơ tổ** nay *còn thửa* **bí**.

Chúng Tiểu Thừa *cốc* hay *chửa đến*, *Bụt* xá ngăn **Bảo Sở hóa thành**.

Đấng **Thượng sĩ chứng thực** *mà nên, ai ghẽ có* **sơn lâm thành thị**.

Núi **hoang** rừng quạnh, *ấy là nơi* **dật sĩ tiêu dao**.

Chiềng vắng **am thanh**, *chỉn* **thực cảnh đạo nhân du hí**,

Ngựa cao **tán** cả, **Diêm vương** *nào kể đứa nghênh ngang*.

Gác **ngọc** *lầu vàng*, **ngục tốt** *thiếu chi* người *yêu* **quí**.

Chuộng **công danh**, lòng **nhân ngã**, **thực** *ấy* **phàm ngu**.

Say **đạo đức** *dời* **thân tâm, định** *nên* **thánh trí**.

Mày ngang mũi dọc **tướng** *tuy* lạ xem *ắt bằng nhau*.

170. Mặt **thánh** lòng **phàm, thực cách nhẫn** *vàn vàn* **thiên lý**.

Kệ vân:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Văn bản này là của Hoàng Xuân Hãn trong bài **Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần Lê. Phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử** đăng trên Tạp san Khoa học xã hội số 5-6-7 ở Paris năm 1978.

Trừ đầu đề, các chữ Đệ nhất hội, Đệ nhị hội, Đệ tam hội, Đệ tứ hội, Đệ ngũ hội, Đệ lục hội, Đệ thất hội, Đệ bát hội, Đệ cửu hội, Đệ thập hội, Kệ vân và 4 câu kệ

hoàn toàn chữ Hán ra, thì bài phú còn lại tôi đánh số 170 câu. Tổng số chữ là 1.623 chữ. Trong đó có 228 N1 (chữ Nôm thuần túy tức loại 1); 668 N2 (chữ Hán Nôm hóa tức loại 2) và 706 N3 (chữ Hán vay mượn tức loại 3). Nếu tính gộp N 1 và N2 thì chiếm 896 chữ trên tổng số 1623 chữ. Còn N3 (chữ Hán vay mượn) là 706 chữ trên tổng số 1623 chữ.

Kết quả thống kê cho thấy:

- N1 = 228 chữ/ 1623 chữ. **TN1 = > 14%**
- N2 = 668 chữ/ 1623 chữ. **TN2 = > 41%**
- **N1-2 = 896 chữ**/ 1623 chữ. **TN1-2 = # 55%**
- **N3 = 706 chữ**/ 1623 chữ. **TN3 = > 43%**
- **TN = 20 câu** / 170 câu **= # 20%**

Đây là một bài phú nói về Phật giáo có rất nhiều thuật ngữ và nhân danh vốn hoàn toàn bằng chữ Hán không thể biến thành chữ Nôm được như Từ Bi, Nghiệp, Thiền, Mã Tổ, Lâm Tế... những trường hợp này bắt buộc phải vay chữ Hán. Thế nhưng chữ Nôm vẫn diễn đạt được nội dung Phật giáo đó đến 55%. Đó là một trường hợp chữ Nôm thời Trần của một đại trí thức.

Trần Nhân Tông còn có bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (có người cho là của Huyền Quang):

Sinh có **nhân thân**
Ấy là **họa** cả.
Ai hay cốc được

Mới ốc là dã.
Tuần này mà ngẫm
Ta lại xa ta.
Đắc ý cuông lòng
Cười riêng ha hả.
Công danh chẳng chuộng
Phú qui chẳng màng.
Tần Hán xưa kia
Xem đà **nhàn hạ**.
An bề **phận** khó
Kiếm chốn **dưỡng thân.**
Khuất **tịch** non **cao**
Náu mình **sơn dã.**
Vượn mừng **hủ hỉ**
Làm bạn cùng ta.
Vắng vẻ ngàn kia
Thân lòng **hỉ xả.**
Thanh nhàn vô sự
Quét tước **đài hoa**.
Thờ **phụng** Bụt trời
Đêm ngày **hương hỏa.**
Tụng kinh niệm Bụt
Chúc Thánh khẩn cầu.
Tam hữu tứ ân
Ta nguyền được hả.

Niềm lòng vằng vặc
Giác tính quang quang.
Chẳng còn **bỉ thử**
Tranh nhân chấp ngã.
Trần duyên rũ hết
Thị phi chẳng hề.
Rèn một tấm lòng
Đêm ngày đon đả.
Ngồi cuông **trần thế**
Chẳng **quản sự** thay.
Vắng vắng ngàn kia
Dầu lòng dong thả
Học đòi **chư Phật**
Cho được **viên thành.**
Xướng khúc Vô sinh
An thiền tiêu sả.
Ai ai xá cốc
Bằng **ảo chiêm** bao.
Sẩy **tỉnh** giấc **hòe**
Châu li lả chả.
Cốc hay **thân ảo**
Chẳng khác **phù vân.**
Vạn sự giai không
Tựa dường bọt bã.
Đem mình náu tới

Cảnh vắng ngàn kia.
Dốc **chí tu hành**
Giấy sồi vo vá.
Lành người chăng chớ
Dữ người chẳng hay.
Ngậm miệng đắp tai
Hề chi **họa** cả.
An thân lập mệnh
Thì tiết nhân duyên.
Cắt thịt **phân** chia
Dù là chim cá.
Thân này chẳng **quản**
Bữa đói bữa no.
Địa, thủy, hỏa, phong
Dầu là **biến hóa.**
Pháp thân thường trú
Phổ mãn Thái hư.
Hiển hách mục tiền
Viên dung lỏa lỏa.
Thiền tông chỉ thị
Mục kích đạo tồn.
Không cốc tuyền thanh
Âm dương ứng dã.
Phô người **học đạo**
Vô số nhiều thay.

Trúc hóa nên rồng
Một hai là **họa.**
Bởi lòng vờ vịt
Trỏ **bắc** làm **nam.**
Nhất chỉ dầu **thiền**
Sát na yết khả.

Kệ rằng:

Cảnh tịch an cư tự tại tâm
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển
Lượng tự thanh nhàn thắng vạn câm.

Bài ca có 84 câu không kể bài kệ 5 câu thuần chữ Hán ra thì có 336 chữ, chữ Hán chiếm 162 chữ tức hơn 48%. Chữ Nôm loại 1,2 chiếm khoảng 52%. Số câu toàn Nôm loại 1,2 là 21 câu trên tổng số 84, chiếm hơn 25%.

- TN1-2 = # 52%
- TN3 = # 48%
- TN = >25%.

Huyền Quang [1254-1334] là Trúc Lâm đệ tam tổ, tương truyền ông thi đỗ tiến sĩ năm 1274, làm quan, đến năm 1305 đã 52 tuổi mới xuất gia. Ông làm thơ chữ Hán rất hay như bài *Diên Hựu Tự*, nhưng ông cũng để lại bài *Vịnh Vân Yên Tự phú* bằng chữ Nôm không kém phần giá trị văn học.

Buông niềm **trần tục**
Náu tới **Vân Yên**.
Chim **thụy** dỗi tiếng **ca** chim **thuỵ**
Gió **tiên** đòi bước **thần tiên**.
Bầu đủng đỉnh giang **hòa thế giới**
Hài thong thả dạo khắp **sơn xuyên**.

Đất **phúc địa nhận** xem luống kể, kể bao nhiêu **dư** trăm **phúc địa.**

Trời **Thiền thiên thập thu** thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu **Thiền thiên**.

Thấy đây
Đất tựa vàng liền
Cảnh bằng **ngọc** đúc.
Mây năm **thức** che phủ đền **Nghiêu**
Núi nghìn tầng quanh co đường **Thục**.
La đá tầng **thanh** dốc, một hòn ướm vịn một hòn.
Nước suối chảy làn sâu, đòi **khúc** những dò đòi **khúc**.
Cỏ chiều lượt, dợm vui vui
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc.

Ngàn cây phơi cánh **phượng**, vườn **thượng uyển đóa** tốt rờn rờn.

Hang nước tưới **hàm** rồng, nhả **li châu** hột săn mục mục.

Nhựa đông **hổ phách**, sáng khắp rừng thông.
Da điểm đồi mồi, gióng **hòa** vườn **trúc**.

Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đoành đoành.

Đền **ngọc phiến bối diệp** che, mưa tuôn túc túc.

Cảnh tốt **hòa** lành

Đồ tự vẽ tranh.

Chỉn ấy trời thiêng mẽ khéo

Nhèn chi Vua Bụt **tu hành.**

Hồ sen **trương tán lục**

Suối **trúc** bấm đàn **tranh**.

Ngự sử mai hai **hàng** chầu rập

Trượng phu tùng mấy chạnh phò quanh.

Phỉ thúy sắp hai **hàng loan phượng**.

Tử vi bày **liệt vị công khanh**.

Chim óc bạn cắn **hoa** nâng cúng

Vượn bồng con kề cửa nghe **kinh**.

Nương **am** vắng Bụt **hiện từ bi**, gió hiu hiu mây nhè nhẹ.

Kề **song** thưa thầy ngồi **thiền định**, trăng vặc vặc núi xanh xanh.

Huống chi

Vân thủy bằng lòng

Yên hà phải **thú**.

Vui thay **cảnh** khác **cảnh hoàng kim**

Trọng thay đường hơn đường **cẩm tú.**

Phân ân ái, **am Não am Long**

Dứt **nhân duyên**, làng Nường làng Mụ.

Mặc **cà sa** nằm **trướng** giấy, màng chi **châu** đầy lẫm, **ngọc** đầy rương

Quên **ngọc thực** bỏ **hương giao**, cấp nạnh cà một vò, **tương** một hũ.

Chốn **Tiết dương** tiếng **nhạc** dõi **truyền**

Voi la đá **tính** từ chẳng đố.

Xem **phong cảnh** hơn **cảnh** Bà Roi

Phóng tay cầu chưng cầu Thằng Ngụ.

Bao nhiêu **phong nguyệt**, về cõi **vô tâm**.

Chơi dấu nước non, **dưỡng** đời **thánh thọ**.

Ta nay

Ngồi **đỉnh Vân Tiêu**

Cưỡi chơi Cánh **Diều**.

Coi **Đông sơn** tựa hòn **kim lục**

Xem **Đông hải** tựa miệng con **ngao**.

Nức **đài lan** nghĩ **hương đan quế**

Nghe **Hằng Nga thiết khúc tiêu thiều**.

Quán thất bảo vẽ bao Bụt **hiện**

Áo lục thù tiếng gió **tiên phiêu**.

Thầy **tu** trước đã nên **Phật quả**

Tiểu tu sau còn **vị Tì kheo**.

Thấy đây

Hồ Thiên lẻ lẻ

Xem lâu có nhẹ.

Tuy rằng **học đạo hư vô**

Ngậm ngùi hỏi **thiền ngôn** nghĩ.
Mê một tấm lòng xét chẳng **cùng**
Chác tấc bóng nghìn vàng còn rẻ.
Hẹn đến **lâm tuyền** làm bạn,
Bảo rằng, ừ hễ.
Đua **khoái lạc**, chân bước lăm chăm
Nhuốm **phồn hoa**, **đầu** đà **bạc tỉ**.
Chẳng những vượn **hạc** thốt thề
Lại phải cỏ **hoa** cười thỉ.
Từ đến đây
Non nước đà quen
Người từng mấy phen.
Đầu khách dễ nên **biến bạc**
Mặt non hãy một xanh đen.
Hồ nước giá lựa là lọc nước
Cửa tráu cây phên **trúc** cài then.
Đàn khúc nhạc tiếng **không tiêu** đính
Vỗ tay **ca** cánh **lễ** lạ liền.
Lạ những ôi
Tây Trúc dường nào
Nam châu có nấy.
Non **Linh Thứu** ai đem về đây
Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy.
Vào chưng cõi **thánh** thênh thênh
Thoát rẽ lòng **phàm** phây phấy.

Bao nhiêu **phong nguyệt**, thề thốt chẳng **cùng**
Hễ **cảnh giang sơn**, ai nhìn thấy đấy.
Từ trước nhẫn sau
Thấy sao chép vậy.
Kệ rằng:

Rũ **không** thay thảy **ánh phồn hoa**
Lấy chốn **thiền lâm** làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng chong đèn **Bát Nhã**
Hôm mai rửa sạch nước **Ma Ha**.
Lòng **thiền** vặc vặc trăng soi giại
Thế sự hiu hiu gió thổi qua .
Cốc được **tính** ta nên Bụt **thực**
Ngại chi non nước **cảnh** đường xa.

Đầu đề bài phú *Vịnh Vân Yên tự phú* đã tố cáo văn bản không phải nguyên bản thời Trần vì danh hiệu "Vân Yên Tự" chỉ ra đời vào thời Lê, thời Trần là "Hoa Yên Tự". Nói chung những áng văn thơ thời Trần hiện nay được biết đều là văn bản phát hiện trong thời Lê cho nên không tránh khỏi "tam sao thất kỳ bản", thậm chí đã hiệu chỉnh.

Văn bản thiếu 10 chữ còn lại 686 chữ, chữ Hán chiếm 250 chữ tức hơn 36%. Chữ Nôm loại 1, 2 chiếm hơn 63%. Không kể bài kệ, bài phú có câu 17 câu toàn Nôm loại 1,2 trên tổng số 90 câu, chiếm # 20%.

- TN1-2 = > 63%.
- TN3 = > 36%
- TN = # 20%

Nói chung, trong các tư liệu Trần đã dẫn chữ Hán chiếm khoảng 40%. Chữ Nôm loại 1,2 chiếm khoảng 60%. Câu toàn Nôm loại 1,2 chiếm khoảng trên 20%.

- TN1-2 = # 60%.
- TN3 = # 40%
- TN = > 20%

Cùng thể loại văn học Nôm Phật giáo, khoảng 400 năm sau có bài *Thiền tịch phú* của **Chân Nguyên** [1647-1726] thuộc thời Lê.

Thiền tịch phú:

Vui thay tu đạo Thích!
Vui thay tu đạo Thích!
Lọ phải **thành đô**, nào nề **tuyền thạch**.
Dù ngồi nơi **cảnh trí danh lam**
Hoặc ở chốn chùa chiền **cô tịch**
Đâu cũng dòng **phước đức trang nghiêm**.
Trước **án tiền, đẳng kinh** ba bức,
Tố khảm mã não, xa cừ.
Trên **thượng điện, thánh tượng** mấy **tòa**
Vẽ vằng **san hô, hổ phách.**
Thần Bát bộ Kim Cương đứng **chấp**,
Trấn phò vua sai thấy chẳng **kinh**.
Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày,
Ủng hộ chúa cõi nào dám **địch**.
Tả A Nan đại sĩ vận sa hoa sặc sỡ **vân vi**.

Hữu Thổ Địa Long Thần, mặc **áo** gấm lổ lang xốc xếch.

Am thờ **Tổ**, ngói **cập** gỗ dăm.

Nhà **trú tăng**, vách vôi **tường** gạch.

Mấy bức kẻ chữ **triện** mặc rời

Bốn bên **nhiễu câu lan** sóc sách.

Gác rộng thênh chuông đưa vài chập,

Niệm Nam mô nhẹ tiếng bong bong.

Lầu **cao** tót trống dậy mấy **hồi**,

Đọc **thần chú** khua tang tang cách cách.

Phướn **tràng phan** nhuộm vàng khè,

Lúc gió đưa phấp phới nhởn nhơ.

Dù bóng boong **dạng** đen sì,

Khi trập mở nhập nhù thì **thích**.

Sư quân tử cây **trúc ngô đồng**,

Đệ trượng phu trồng thông **tùng bách**.

Trăm **thức hoa** đua nở kề **hiên**

Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch.

Ngào ngạt mùi **xạ lan**,

Thơm tho **hương trầm bạch**.

*

Sãi chưng nay

Mộ đạo tu hành

Xả đường **kinh lịch**

Chí dốc nên **Phật Tổ siêu thăng**.
Lòng **nguyện độ chúng sanh trầm nịch**,
Đêm **đông trường** khi **mật niệm**
Giống tiếng chuông thánh thót lênh kênh.
Ngày **hạ tiết** lúc **tụng kinh**,
Nện dùi mõ **khoan** mau lịch kịch.
Chỉn chuộng bề **đạo đức**,
Miệng chẳng **hiềm** ăn đắng nuốt cay.
Vốn yêu hai chữ **từ bi**,
Thân nào **quản** mặc lành mặc rách.
Khi dưa dấm chua lòm
Bữa canh suông nhạt thếch.
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì.
Quần áo vải nâu sồng cũ rích.
Tham tài ái sắc,
Chẳng bao màng thói **tục kiêu ngoa**,
Cầu đạo xả thân,
Vốn giữ nếp nhà **thiền** cục kịch.
Túi để đựng **kinh** chứa **sách**,
Túi nào dùng vóc cải móng rồng
Dép đi đỡ bụi **cách trần**,
Dép chẳng chuộng da tàu **hàm** ếch.
Gậy nương chống đi dong dặm **tuyết**,
Gậy chẳng cần khúc khuỷu cong queo.
Bầu để đựng chứa nước **cam lồ,**

Bầu lọ phải ngòng ngoèo **ngốc** nghếch.
Quảy bồ tre, cầm gậy **trúc**,
Nào có **hiểm** nan cật to đề.
Ngồi chiếu lát, tựa giường song,
Cũng chẳng **quản** dát ken thưa thếch.
Chơi rừng **Nho** len lỏi suối khe,
Dạo bể **Thích** nguồn tuồn ngòi lạch.
Trà bát đức sẵn đà lưu loát,
Chẳng phải lo củi nấu **kỳ cầm**.
Bánh **tam thừa** vốn đã chứa chan,
Nào có nhọc bột đâm thì thịch.
Quả bồ đề ăn ngọt sớt,
Muôn **kiếp** chẳng no.
Hoa ưu bát ngửi thơm tho
Ngàn đời chẳng **dịch**.
Sang **Tây Phương bệ ngọc** đứng chơi,
Về **Đông Độ tòa** vàng ngồi trịch.
Bè **từ bi** thênh thênh rộng rãi,
Mặc sức chở người.
Thuyền bát nhã thăm thẳm bao la
Giầu lòng **độ khách**.
Sãi chưng nay
Khuyên đấng **đại thừa**
Bảo loài **tiểu chích**.

May được gặp **minh sư đạo đức**,
Một phen liền biết, nào hề chi chữ **nghĩa** tìm tòi.
Phúc lại thấy **tri thức** bạn lành,
Mấy chốc mà nên, lọ là phải **văn chương** ngóc ngách.
Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh,
Ngồi **Tuyết Sơn** , khô khẳng gầy gò,
Di Lặc Tiên Quang bởi **vô tâm**,
Đi **vân thủy** đẫy đà phục phịch.
Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường,
Tổ Đạt Ma cửu niên diện bích,
Thần Quang đoạn tý lúc còn **mê**,
Mặt ngó đăm đăm,
Ca Diếp nhãn đồng, thóat chốc **ngộ**.
Miệng cười hềnh hệch.
Dẫu người **quyết** lòng **học đạo**
Hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa.
Hoặc kẻ dốc **chí chân tu**,
Xem cho biết đầu sò tai ếch.
Khuyên người ở đời dừng bắt chước sự đời,
Trước ra **không**, sau lại về **không**.
Nữa luống **công** nghĩ tiếc khuâng khuâng,
Bảo kẻ có **chí** phải theo đòi **thánh chí**.
Nhân đà tỏ, **quả** đà nên tỏ.
Rồi **đắc ý** cười riêng khích khích .

Tổng số chữ của bài phú là 715 chữ; chữ Hán chiếm 277 chữ tức bằng khoảng hơn 38%. Chữ Nôm loại 1, 2 chiếm hơn 61%. Số câu toàn Nôm loại 1,2 là 20 câu trên tổng số 110 câu, chiếm # 20%.

- TN1-2 = > 61%
- TN3 = > 38%
- TN = # 20%

Hai bài phú của Trần Nhân Tông, bài phú của Huyền Quang và bài phú của Chân Nguyên đều là những áng văn chương Phật giáo mà Phan Huy Chú không chấp nhận nên không đưa vào *Văn tịch chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhưng theo tôi, có lẽ văn học Nôm bắt đầu từ văn học Phật giáo vì tính đại chúng của Phật giáo chăng?

Hàm lượng chữ Hán trên đây liên quan đến thực tế lịch sử là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đều được truyền bá bằng chữ Hán. Về Nho giáo và Đạo giáo thì vấn đề rất rõ. Các khái niệm và thuật ngữ Nho giáo và Đạo giáo cũng không ít như sách Dịch, hoán cốt, phi thăng, đạo đức, nhân nghĩa... Hai dòng tư tưởng đó đều là sản phẩm Trung Hoa thì tất văn bản chữ Hán, thuật ngữ chữ Hán, khái niệm, phạm trù đều bằng chữ Hán. Nhưng vì các bài phú này có chủ đề Phật giáo nên thuật ngữ Phật giáo chiếm thượng phong. Riêng về Phật giáo thì cần nói rõ đôi điều. Phật giáo là sản phẩm Ấn Độ truyền bá ra nước ngoài bằng chữ Sanscrit và Pali. Người Trung Quốc đã

dịch phần lớn kinh điển đó ra chữ Hán. Mặc dù Phật giáo đến Bắc Bộ Việt Nam đầu tiên theo đường biển vào khoảng thế kỷ II công nguyên, khi đó chữ Hán đã truyền dạy hơn 3 thế kỷ rồi nên Khương Tăng Hội cũng phải dùng chữ Hán dịch *Lục Độ Tập Kinh*. Rồi đến khoảng thế kỷ V/VI công nguyên thì Phật giáo Trung Quốc chiếm thượng phong, kinh điển Phật giáo chữ Hán gọi chung là Hán Tạng được du nhập và lưu hành rộng rãi như trên đây đã trình bày. Cơ tầng Phật giáo Việt-Ấn lu mờ. Trong ngôn ngữ Phật giáo nước ta vẫn tồn tại bộ thuật ngữ Bụt-Thầy-Chùa khác với bộ thuật ngữ Phật giáo Trung Quốc Phật-Sư-Tự. Dấu ấn đó cũng thấy trong các bài phú của Trần Nhân Tông và Huyền Quang. Thuật ngữ Bụt-Chùa-Thầy và Phật-Sư-Tự cùng được sử dụng. Ví dụ trong bài *Cư trần lạc đạo phú*:

- Câu 33. Chỉn **Bụt** là lòng...
- Câu 47... chớ còn tìm **Phật** tổ tây đông.
- Câu 48. Chứng **Phật** tướng...
- Câu 53. **Bụt** ở cung nhà.
- Câu 55. Nhân khuây bổn nên ta tìm **Bụt.**
- Câu 56... đến cốc hay chỉn **Bụt** là ta.
- Câu 61. Đức **Bụt** từ bi...
- Câu 39. Nguyền mong thân cận minh **sư**...
- Câu 99... thờ **thầy** học đạo.

v.v.....

Cho nên thuật ngữ Phật giáo chữ Hán đậm đặc: Nghiệp, tự tại thân tâm, tham ái,thiền, tuệ nhật, Nhân ngã, tham sân, viên giác, tĩnh độ, tính thức, giới hạnh, bồ đề, nhân quả, kiếp, hoa ưu đàm, tam độc, tam thân, lục căn, lục tặc, chân như, Đại thừa, Tiểu thừa... hàng loạt khái niệm cơ bản Phật giáo mà ngày nay phải có tự điển chuyên dùng. Và vô số danh từ riêng Phật giáo như Di Đà, Di Lặc, Mã Tổ, Tiêu Hoàng, Vương Lão, Lư Lăng, Thạch Đầu, Bàng Công, Cu Chi... hầu như đủ địa danh, nhân danh trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc đều du nhập.

Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho thuật ngữ chữ Hán đậm đặc trong các bài phú này. Dù vậy chữ Hán cũng chiếm dưới 50%, thông thường là khoảng 40% số chữ của bài phú. Không riêng trong các bài phú Phật giáo mà trong văn thơ Nôm khác cũng sẽ thấy không thể không có chữ Hán vì hệ tư tưởng Tam giáo đã được hội nhập vào văn hóa bản địa hình thành văn hóa Đại Việt như trên đã chứng minh.

Vậy trong thời Lê văn học chữ Nôm như thế nào?

Thời Lê thì Nho học độc tôn. Học, thi rầm rộ. Hàng ngàn Nho sĩ đỗ dạt cao. Thế nhưng trong thời Lê lại thịnh hành văn học chữ Nôm hơn thời Trần như hiện tình tư liệu cho thấy. Thi cử thì dùng chữ Hán, chiếu chế biểu bằng chữ Hán. Nhưng vua quan làm thơ chữ Nôm, đồng thời cũng làm thơ chữ Hán. Các nhà Nho làm thơ chữ Hán là tất nhiên vì đó là văn tự quan phương. Nhưng vua quan làm thơ chữ Nôm một cách tương đối

phổ biến mới là điều lạ. *Hồng Đức quốc âm thi tập, Nguyễn Trãi quốc âm thi tập* là những bằng chứng nổi bật. Thử khảo sát một số bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi và 10 bài thơ của *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

Nguyễn Trãi [1380-1442] là một đại Nho, đỗ thái học sinh năm 1400 thời Trần, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, phụ trách việc từ chương đã viết rất nhiều bằng chữ Hán nổi tiếng nhất là *Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo, Lam Sơn thực lục*... Văn phong cực kỳ hàn lâm. Nhưng ông cũng đã để lại *Quốc âm thi thập* hiện còn 254 bài bao quát các lĩnh vực xã hội từ chính trị, xã hội đến tâm tư tình cảm, thời tiết, hoa lá, cầm thú... nghĩa là đề cập đến cuộc sống chính trị và đời thường. Như vậy thơ Nôm của ông có nội dung phong phú hơn các bài phú Phật giáo. Chỉ có thể trích dẫn 17 bài để tìm hiểu về văn học chữ Nôm thời Lê sơ. Trích dẫn trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên. Tập 3* do Mai Quốc Liên chủ biên, NXB Văn Học năm 2001.

Thủ vĩ ngâm

1. Góc **thành nam**, lều một căn,
No nước uống, thiếu cơm ăn.
Con đòi trốn, dường ai **quyến**,
Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn.
Ao bởi hẹp hòi, khôn thả cá,
Nhà quen **thú** thửa, **ngại** nuôi vằn.
Triều quan chẳng phải, **ẩn** chẳng phải,
Góc **thành nam**, lều một căn. (Tr. 632)

Có 10 chữ Hán trên 51 chữ, chiếm hơn 19%. Chủ đề: Sinh hoạt đời thường.

Ngôn chí

2. **Thương Chu** bạn cũ gác chưa đôi,
Xá lánh **thân nhàn** thuở việc rồi.
Cởi **tục trà thường** pha nước **tuyết**,
Tìm **thanh** trong vắt tạn chè **mai**.
Chim kêu **hoa** nở ngày **xuân** tạnh,
Hương lụn cờ **tàn** tiệc **khách** thôi.
Bui có một **niềm** chăng nỡ trễ,
Đạo làm con lẫn **đạo** làm tôi. (Tr. 637)

Có 18 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 34%. Chủ đề: Sinh hoạt ẩn sĩ.

Mạn Thuật

23. Ngày tháng kê khoai những **sản hằng**,
Tường đào ngõ mận **ngại** thung thăng.
Đạo ta cậy bởi chân non khỏe,
Lòng **thế** tin chi mặt nước bằng.
Đìa cỏ được **câu ngâm** gió,
Hiên mai cầm chén hỏi trăng.
Thề cùng **viên hạc** trong hai ấy,
Thấy có ai han chớ đãi đằng. (Tr. 685)

Có 13 chữ Hán trên 54 chữ, chiếm hơn 24%. Chủ đề: Tâm sự ẩn sĩ.

Trần Tình

37. Từ ngày gặp **hội phong vân,**
Bổ báo chưa hề đặng mỗ phân.
Gánh, khôn **đương quyền tướng phủ**;
Lui, ngõ được đất **nho thần**.
Ước bề trả ơn **minh** chúa,
Hết khỏe **phù đạo thánh nhân**.
Quốc phú binh cường chăng có chước,
Bằng tôi nào thửa **ích** chưng **dân**. (Tr. 719)

Có 22 chữ Hán trên 51 chữ, chiếm hơn 43%. Chủ đề: Tâm sự ẩn sĩ.

Thuật hứng

46. **Trúc mai** bạn cũ họp nhau quen,
Cửa mận **tường đào** chân **ngại** chen.
Chơi nước chơi non đeo tích cũ,
Qua ngày qua tháng, **dưỡng thân nhàn**.
Thời nghèo **sự biến** nhiều bằng tóc,
Nhà ngặt **quan thanh** lạnh nữa đèn.
Mùi **thế** đắng cay cùng mặn chát,
Ít nhiều đã vẽ một hai phen. (Tr. 744)

Có 13 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 23%. Chủ đề: Tâm sự ẩn sĩ.

Tự thán

71. Càng một ngày càng ngặt đến xương,
Ắt vì **số mệnh**, ắt **văn chương**.

Người **hiềm** rằng **cúc** qua **trùng cửu**,
Kẻ hãy bằng **quì hướng thái dương**.
Chè thuở **tiên**, thì minh kín nước,
Cầm khi **đàn**, khiến **thiếp thiêu hương**.
Non quê ngày nọ **chiêm** bao thấy,
Viên, hạc chăng hờn loại những thương.
(Tr. 804)

Có 20 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 35%. Chủ đề: Tâm sự ẩn sĩ.

Tự thuật
112. **Thế gian** đường **hiểm** há chăng hay,
Cưỡng còn đi ấy thác vay.
Nước kiến **phong quang** hầu mấy **kiếp**,
Rừng **nho** nấn ná **miễn** qua ngày.
Tóc nên bạc bởi lòng **ưu ái**,
Tật được **tiêu** nhờ thuốc đắng cay.
Kỳ ký nô thai đà có đấy,
Kẻ nhìn cho biết lại khôn thay! (Tr. 897)

Có 16 chữ Hán trên 55 chữ, chiếm 29%. Chủ đề: Tâm sự ẩn sĩ.

Tức sự
123. Chạnh **yên hà** trách một **gian đình**,
Quét đất **thiêu hương giảng ngũ kinh**.
Chim đậu tổ nhìn còn biết mặt,
Hoa niền rừng thấy **họa** hay **danh.**

Đai lân phù hổ lòng chăng **ước**,
Bến **trúc** đường thông **cảnh cực thanh**.
Có thuở **giang lâu** ngày đã tối,
Thuyền hòa còn dõi tiếng tranh tranh.
(Tr. 924)

Có chữ 25 Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 44%. Chủ đề: Tâm sự ẩn sĩ.

Tự giới
127. Làm người thì giữ **đạo trung dung**,
Khăn khắn răn rỗ thửa lòng.
Hết **kính** hết thìn bề **tiến thoái**,
Mựa **tham** mựa dại nết **anh hùng**.
Hùm oai muông mạnh còn nằm cũi,
Khiếu hót chim khôn phải ở lồng.
Nén lấy hung hăng bề **huyết khí**,
Tai nàn chẳng phải lại thung dung (Tr. 936)

Có 12 chữ Hán trên 55 chữ, chiếm hơn 21%. Chủ đề: Đạo đức.

Bảo kính cảnh giới (Gương báu để răn đe)
128. **Đạo đức** hiền lành được mọi **phương**,
Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường.
Lợi tham hết lấy nhiều thì cạnh,
Nghĩa phải đem cho ít chẳng phường.
Sự thế xá phòng khi được mất,
Lòng người tua đoán thuở mừng thương.

Chẳng **nhàn** xưa chép lời **truyền** bảo,
Khiến chớ cho qua một **đạo thường** (Tr. 938)

Có 17 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 30%. Chủ đề: Đạo đức.

Quy côn sơn trùng cửu ngẫu tác
189. **Trùng dương** mấy **phát khách thiên nha**,
Kịp phen này được đỗ nhà.
Túi đã **không tiền** khôn chác rượu,
Vườn tuy có **cúc** chửa đơm **hoa**.
Phong sương đã bén **biên thi khách,**
Tang tử còn thương **tích cố gia**.
Ngày khác hay đâu còn việc khác,
Tiết lành mựa nỡ để cho qua (Tr.1063)

Có 21 chữ Hán trên 55 chữ, chiếm hơn 38%. Chủ đề: Tức cảnh sinh tình.

Giới sắc
190. **Sắc** là giặc, **đam** làm chi,
Thuở **trọng** còn **phòng** có thuở **suy**.
Trụ mất **quốc gia** vì **Đát Kỷ**,
Ngô lìa **thiên hạ** bởi **Tây Thi**.
Bại tan **gia thất** đời từng thấy,
Tổn hại tinh thần sự ích chi!
Phu phụ đạo thường chăng được chớ,
Nối **tông** họa phải một đôi khi (Tr. 1065)

Có 29 chữ Hán trên 55 chữ chiếm, hơn 52%. Chủ đề: Đạo đức.

Giới nộ

191. Giận làm chi, **tổn khí hòa**,
Nào từng có **ích**, nhọc mình ta.
Nẻo đua **khí huyết**, quên **nhân nghĩa**,
Hòa mất **nhân tâm**, nát cửa nhà.
Mấy phát om thòm dường **tích lịch**,
Một cơn lừng lẫy tựa **phong ba**.
Đến khi **tịch**, mới ăn năn lại,
Nhịn song thì **vạn sự** qua (Tr. 1067)

Có 17 chữ Hán trên 54 chữ, chiếm hơn 31%. Chủ đề: Đạo đức.

Huấn nam tử

192. Nhắn bảo phô bay **đạo** cái con,
Nghe lượm lấy, lọ chi đòn.
Xa hoa lơ lửng nhiều hay hết,
Hà **tiện** đâu đang ít hãy còn.
Áo mặc **miễn** là cho cật **ấm,**
Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon.
Xưa đã có **câu truyền** bảo:
Làm biếng hay ăn, lở non (Tr. 1069)

Có 9 chữ Hán trên 53 chữ, chiếm hơn 17%. Chủ đề: Sinh hoạt đời thường.

Thời lệnh môn

Tảo xuân đắc ý

193. Đường **tuyết** thông còn giá in,

Đà sai én **ngọc** lại, cho nhìn.

Xuân chầy **liễu** thấy chưa hay mặt,

Vườn kín **hoa truyền** mới lọt tin.

Cành có **tinh thần**, ong chửa thấy,

Tính quen **khinh bạc, điệp** chăng thìn.

Lạc Dương khách ắt thăm thinh nhọc,

Xá mựa cho ai quảy đến bên (Tr. 1071)

Có 15 chữ Hán trên 55 chữ, chiếm hơn 27%. Chủ đề: Tức cảnh sinh tình.

Hoa mộc môn

Mai

214. Giữa mùa **đông** trỗi **thức xuân**,

Nam chi nở cực **thanh tân** .

Trên cây khác ngỡ **hồn Cô Dịch**,

Đáy nước **nghi** là mặt **Thái Chân**.

Càng thuở già càng **cốt cách**,

Một phen giá một **tinh thần**.

Người cười rằng kém **tài lương đống**,

Thửa việc điều canh **bội** mấy phần (Tr. 1115)

Có 21 chữ Hán trên 52 chữ, chiếm hơn 40%. Chủ đề: Tức cảnh sinh tình.

Cầm thú môn

Lão hạc

248. Ngẫm hay **sự thế** nhẹ bằng lông,
Ăn uống chăng nài **bổng Vệ Công**.
Lầu **nguyệt** đã quen **tiên** thổi **địch**,
Non **xuân** từng bạn **khách** ăn thông.
Cánh **xâm bạch tuyết** mười phần bạc,
Đính nhuộm **đan sa** chín **chuyển hồng**.
Nghìn dặm trời dầu đủng đỉnh,
Kham cười **anh vũ** mắc chưng lồng (Tr. 1182)

Có 20 chữ Hán trên 55 chữ, chiếm hơn 36%. Chủ đề: Tức cảnh sinh tình.

Như vậy, tổng kết lại trong 17 bài thơ chọn ngẫu nhiên theo chủ đề của Nguyễn Trãi cho thấy có 298 chữ Hán trên tổng số 925 chữ, chiếm hơn 32%. Chữ Nôm loại 1,2 chiếm hơn 67%. Số câu toàn Nôm loại 1,2 là 21 câu trên tổng số 136 câu, chiếm hơn 15%.

- TN1-2 = > 67%
- TN3 = > 32%
- TN = > 15%.

Nhưng tỷ số đó thay đổi theo từng bài thơ. Có 5 bài thơ câu nào cũng có chữ Hán vay nượn và 12 bài thơ có một số câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

- 5 bài thơ câu nào cũng có chữ Hán vay mượn:
- bài số 2. *Ngôn chí*. Chữ Hán chiếm hơn 34%.

- bài số 37. *Trần tình*. Chữ Hán chiếm hơn 43%.

- bài số 190. *Giới sắc*. Chữ Hán chiếm hơn 52%.

- bài số 191. *Giới nộ*. Chữ Hán chiếm hơn 31%.

- bài số 214. *Mai*. Chữ Hán chiếm hơn 40%.

- 12 bài thơ có những câu toàn Nôm loại 1,2:

- bài số 1. *Thủ vĩ ngâm:* 3 câu. Chữ Hán chiếm hơn 19%.

- bài số 23. *Mạn thuật:* 1 câu. Chữ Hán chiếm hơn 24%.

- bài số 46. *Thuật hứng*: 2 câu. Chữ Hán chiếm hơn 23%.

- bài số 71. *Tự thán:* 1 câu. Chữ Hán chiếm hơn 35%.

- bài số 112. *Tự thuật*: 2 câu. Chữ Hán chiếm hơn 29%.

- bài số 123. *Tức sự*: 1 câu. Chữ Hán chiếm hơn 44%.

- bài số 127. *Tự giới*: 3 câu. Chữ Hán chiếm hơn 21%.

- bài số 128. *Bảo kính cảnh giới*: 1 câu. Chữ Hán chiếm hơn 30%.

- bài số 189. *Quy Côn Sơn trùng cửu ngẫu tác*: 2 câu. Chữ Hán chiếm hơn 38%.

- bài số 192. *Huấn nam tử*: 3 câu. Chữ Hán chiếm hơn 17%.

- bài số 193. *Tảo xuân đắc ý*: 1 câu. Chữ Hán chiếm hơn 27%.

- bài 248. *Lão Học*: 1 câu. Chữ Hán chiếm hơn 36%.

Có 21 câu toàn chữ Nôm loại 1,2 trên tổng số 136 câu thơ, chiếm hơn 15%.

Những chữ Hán gồm 2 nhóm:

1. Các khái niệm tư tưởng ngoại nhập của Tam giáo: Đạo, Nho, Tiên, đạo thánh, số mệnh, dưỡng thân, chiêm, kiếp, Ngũ kinh, Trung dung, Nhân nghĩa, Sắc... Thường gặp các từ Hán này trong chủ đề đạo đức đậm chất Nho. Vì vậy những bài thơ đạo đức có tỉ số chữ Hán cao như bài *Giới sắc* có 52% chữ Hán.

2. Các điển tích văn học Trung Quốc: Thương Chu, Ký kỳ nô thai, Trụ, Đát Kỷ, Ngô, Tây Thi, Lạc Dương khách, Cô Dịch, Thái Chân, Vệ Công...

Đó là những từ Hán không thể dùng chữ Nôm thay được. Vì vậy các bài thơ chủ đề tâm sự tâm tình của một trí thức Nho học cũng có tỉ số chữ Hán cao như bài *Tức sự* 44%, bài *Mai* 40%.

Ngoài ra còn nhiều chữ Hán vốn có thể dùng chữ Nôm thay được: phong vân = gió mây, đi gió về mây; quốc phú = nước giàu; yên hà = mây khói... Và có các từ như trà, hương, thành, tuyết, dân, không... đã Việt hóa đến mức người Việt đọc hiểu ngay, cho nên liệt vào dạng chữ Nôm vay chữ Hán cả âm và nghĩa là đúng. Tất nhiên nói âm là âm Hán Việt. Tuy nhiên các từ Hán đó đã được dùng trong tiếng Việt thì theo cú pháp Việt, nhiều khi không giống cách dùng trong văn Hán, ví dụ: *sự thế* thì văn Hán viết *thế sự*; *khí hòa = hòa khí*; *đạo thường = thường đạo*...

Còn Nguyễn Trãi không dùng từ Nôm thay những từ Hán vốn có thể thay được thì đó là vì yêu cầu của thơ và chủ yếu vì Nguyễn Trãi là một nhà Nho. Nhà Nho

quen dùng chữ Hán cho nên tất cả đầu đề bài thơ đều dùng chữ Hán, trong khi một số có thể thay bằng chữ Nôm. Ví dụ: Huấn nam tử = Dạy con trai...

Tóm lại trong thơ Nguyễn Trãi thời Lê chữ Hán cũng chiếm khoảng 30%, ít hơn trong các bài phú thời Trần (40%) đã dẫn. Chữ Nôm loại 1,2 chiếm hơn 61%.

Hồng Đức quốc âm thi tập hiện có 328 bài, là chùm thơ Nôm do **Lê Thánh Tông** và 28 vị đại thần của Tao Đàn nhị thập bát tú sáng tác vào niên đại Hồng Đức [1470-1497]. Tác phẩm này có dị bản và có một số bài cho là không thuộc thời Hồng Đức. Nhưng ở đây tôi không quan tâm văn bản học, tôi chỉ tuyển chọn ngẫu nhiên 10 bài thơ (không có bài nào bị nghi ngờ của người đời sau) theo cuốn *Hồng Đức Quốc Âm thi tập* do Phan Trọng Điểm - Bùi Văn Nguyên phiên âm, NXB Văn Học năm 1982.

Thiên địa môn.
Tết nguyên đán.
Cơ mầu thợ **hóa** bốn mùa vần,
Đông cuối ba mươi mống một **xuân**.
Rờ rỡ cửa vàng ngày **Thuấn** rạng,
Làu làu **phiến ngọc lịch Nghiêu phân**.
Cao vòi vọi ngôi **hoàng cực**,
Khắp lâng lâng **phúc thứ dân**.
Tôi mọn **dự** đòi hàng **ngọc duẩn,**
Non **cao kính chúc** tuổi **minh quân** (tr.35)

Có 23 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 41%. Không có câu nào toàn chữ Nôm loại 1,2.

Họa vần bài Vịnh Tết Nguyên đán.
Ba **dương** đà gặp thuở **thì** vần,
Bốn bể đều mừng một chúa **xuân**.
Nức ngai vàng, **hương** mấy **hộc**,
Trang cửa **phượng, ngọc** mười **phân**.
Trời lộng lộng bay lòng **thánh**,
Gió hây hây khắp muôn **dân**.
Nhờ ấm **nhân** khi hênh bóng nắng,
Ước dâng muôn tuổi **chúc ngô quân** (tr.37)

Có 14 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 24%. Không có câu nào toàn chữ Nôm loại 1, 2.

Nhân đạo môn.
Tự thuật.
Lòng vì **thiên hạ** những **sơ** âu,
Thay việc trời, dám trễ đâu.
Trống dời **canh** còn đọc **sách**,
Chiêng xế bóng, chửa thôi chầu.
Nhân khi **cơ biến** xem người biết,
Chứa thuở **kinh quyền** xét lẽ mầu,
Mựa biểu áo vàng chăng có việc,
Đã muôn **sự nhiệm** trước vào tâu (tr.79)

Có 12 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 21%. Có 3 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Vịnh vua cao tổ nhà Hán.
Vế trái bảy mươi hai nốt ruồi,
Gươm thiêng ba thước tuốt cầm chuôi.
Sục vào núi **Trĩ** hươu chùn cổ,
Đuổi đến sông **Ô** khỉ ướt đuôi.
Cho **tước** chẳng quên người chực giỏ,
Phong hầu còn nhớ kẻ cầm muôi.
Bốn trăm **nghiệp Hán** dài lâu bấy,
Quá Lỗ vì chưng chút **đãi** buôi (tr.80)

Có 10 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm # 18%. Có 2 câu toàn chữ Nôm loại 1, 2.

Phong cảnh môn.
Sơn thị tình lam
Non mở **bình phong** tám **bức** vây.
Chợ quê ngày tạnh **lục** in cây.
Cá tươi xâu **liễu** người về gấp,
Rượu chín nồng **hoa khách** ở chầy.
Điếm nọ cờ còn quấn gió,
Lều kia rèm đã cuốn mây.
Ông nào thổi **địch** thanh thơi tá?
Cưỡi **hạc** bay về ngàn **núi** Tây (tr.117)

Có 10 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm #18%. Có 2 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Ngư thôn tịch chiếu.
Lụp xụp bên **giang** bảy tám nhà,

Trời thâu bóng ác dãi tha la.
Chan chan **thuyền** đỗ **đầu** ghềnh **liễu**,
San sát chài phơi cuối vụng **hoa**.
Pha khói chim bay về cây **điểm phấn,**
Thoáng dòng cá hớp nước tuôn **là.**
Có người đợi **nguyệt** chèo khoan gác,
Nước **Thương lương** một tiếng **ca** (tr.118)

Có 12 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 21%. Có 1 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Phẩm vật môn.
Bát vịnh khởi ngâm.
Song thưa ngày **tĩnh cảnh kham** vơi,
Ngẫm **nghĩ** đòi câu tưới tưới tươi.
Tuyết nguyệt phong hoa xui **hứng khách**,
Cầm kỳ thi tửu gợi lòng người.
Tích mặc ưa, duồng **quản** thốt cười.
Góp **thú** mầu về một chốn,
Mười **phương châu ngọc** vẹn **hòa** mười
(tr.169)

Có 21 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 37%. Có 1 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Nguyệt.
Thế giới đông nên **ngọc** mấy **tầng**,
Chín **châu** cùng thấy một vầng trăng.
Làu làu bóng sáng tư mùa có,

Vằng vặc dáng **thanh** một vết chăng.
Hồ thuở **thuyền** chơi lòng **Phạm Lãi**,
Đài khi câu rủ **thú Nghiêm Lăng**.
Trong kho **vô tận** đòi dùng đủ,
Ấy gió thừa ưa cũng của **hằng** (tr.170)

Có 17 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 30%. Có 1 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Nhàn ngâm chư phẩm thi tập.
Cổ thành.
Hoa cỏ đành xưa gốc gốc già,
Biết bao **thu** trải mấy hè qua.
Cáo kêu eo éo ban trời tối,
Quỉ khóc đìu hiu **trận nguyệt tà**.
Công nghiệp ngày xưa hòn đá dựng.
Bá vương nền cũ hạt mưa sa.
Khen ai gây đặng **thành đô** ấy,
Ấy của **tiên vương** của **quốc gia** (tr.215)

Có 16 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 28%. Có 1 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Tượng Bà Banh.
Chốn **long cung cảnh giới** này,
Uẩy ai đứng đấy **lõa** lồ thay!
Miệng cười hơn hớn **hoa** in **nhụy**,
Má đỏ **hồng hồng** tóc vén mây.
Ấy sắp phất cờ trêu ghẹo **tiểu**,

Hay toan bốc gạo thử thung thầy.
Chẳng lên **bảo điện** ngồi thong thả,
Khéo đứng ru mà đứng mãi đây? (tr.215)

Có 12 chữ Hán trên 56 chữ, chiếm hơn 21%. Có 2 câu toàn chữ Nôm loại 1,2.

Tổng cộng 10 bài thơ mỗi bài 8 câu 56 chữ thành 80 câu 560 chữ.

Trong số 560 chữ có 147 chữ Hán vay mượn chiếm hơn 26%; chữ Nôm loại 1,2 chiếm trên 73%.

Trong số 80 câu có 13 câu toàn chữ Nôm loại 1,2, chiếm hơn 16%.

- TN1-2 = > 73%
- TN3 = > 26%
- TN = > 16%.

Các tỉ số này so với các tỉ số trong thơ Nguyễn Trãi (32%, 61%,15%) tựa hồ số chữ Hán vay mượn ít hơn, số chữ Nôm loại 1,2 nhiều hơn, nhưng số câu toàn loại 1, loại 2 thì cơ bản bằng nhau.

Phải chăng chữ Nôm loại 1, 2 đã tăng lên khoảng 10% trong thời gian hơn 100 năm (kể từ khi Trần Nhân Tông mất đến khi Nguyễn Trãi mất). Đó chỉ là một đoán định chưa thực sự khoa học, cần có công trình nghiên cứu rộng hơn nữa mới có thể đưa ra kết luận chính xác khoa học.

Thời Mạc thì được biết *Bạch vân quốc âm thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm [1491-1585]. Và trong thời Hậu Lê thì truyện Nôm xuất hiện:

- *Chinh phụ ngâm khúc* 412 câu của Đoàn thị Điểm [1705-1746] dịch bản *Chinh phụ ngâm* bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn, được yêu thích và lưu truyền rộng rãi hơn nguyên tác chữ Hán.

- *Vè Sãi Vãi* 240 câu của Nguyễn Cư Trinh [1716-1767].

- *Hoa tiên truyện* 1.826 câu của Nguyễn Huy Tự [1748-1790], phỏng theo *Đệ bát tài tử hóa tiên ký* cả Trung Quốc.

- *Cung oán ngâm khúc* 356 câu của Nguyễn Gia Thiều [1741-1746].

- *Truyện Kiều* 3258 câu của Nguyễn Du [1766-1820] phỏng theo *Kim Vân Kiều truyện* của Trung Quốc.

Muộn hơn Nguyễn Du thì có các tác phẩm Nôm của Nguyễn Đình Chiểu [1822-1888]; *Lục Vân Tiên* 2080 câu, *Dương Từ Hà Mậu* 3.715 câu.

Đó là kể một số tác phẩm có tác giả , còn những tác phẩm khuyết danh thì cũng không ít: *Phan Trần* 960 câu, *Thạch Sanh* 1812 câu...

Còn có những bài thơ Nôm cũng rất nổi tiếng của Hồ Xuân Hương [cuối thế kỷ XVIII?], Bà Huyện Thanh Quan [đầu thế kỷ XIX?] Nguyễn Công Trứ [1778-1895], Nguyễn Khuyến [1835-1909]...

Trên đây chỉ điểm qua một cách không đầy đủ các tác phẩm Nôm.

Tóm lại có một nền văn học chữ Nôm phong phú đa dạng.

Dưới đây thử phân tích nghiên cứu một số đoạn trong *Truyện Kiều* của **Nguyễn Du** đỉnh cao văn học Nôm. Tôi theo bản *Truyện Kiều, bản kinh thời Tự Đức* do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị, NXB Văn Học năm 2003.

Tìm hiểu tỉ số chữ Hán trên tổng số chữ, quy định là tỉ số TN3; tìm hiểu số câu không có chữ Hán trên tổng số câu, qui định là tỉ số TN. Cùng như trên đây cái gọi là chữ Hán chỉ chữ Hán được vay mượn vào văn học Nôm tức chữ Nôm loại 3. Tôi trích 15 đoạn và đặt cho mỗi đoạn một tiểu đề. Mục đích trích dẫn những đoạn thể hiện các mặt xã hội và tâm lý xã hội để thử khảo sát khả năng diễn đạt của chữ Nôm. Khó phân loại hoàn toàn chính xác vì chữ Hán có nhiều âm đọc khác nhau và ngay các chữ Nôm cũng đọc khác nhau. Tôi bỏ qua vấn đề văn bản học cũng như các cách đọc khác nhau đó. Tổng số trích 755 câu trong 3258 câu của *Truyện Kiều*.

Đoạn 1: **Thúy Kiều - Đạm Tiên.**

Trăm năm trong cõi người ta.
Chữ **tài** chữ **mệnh** khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những **điều** trông thấy mà đau đớn lòng.
5. Lạ gì **bỉ sắc tư phong,**
Trời xanh quen với má **hồng** đánh ghen.

Cảo thơm lần giở trước đèn
Phong tình cổ lục còn **truyền sử** xanh.
Rằng: Năm **Gia Tĩnh triều Minh**,
10. Bốn **phương** phẳng lặng, hai **kinh** vững vàng.
Có nhà **Viên ngoại** họ **Vương**,
Gia tư nghĩ cũng **thường thường** bậc **trung**.
Một trai con **thứ** rốt lòng,
Vương Quan là chữ nối dòng **Nho gia**.
15. **Đầu** lòng hai **ả tố nga**,
Thúy Kiều là chị, em là **Thúy Vân**.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Một người một vẻ mười **phân** vẹn mười.
Vân xem **trang trọng** khác vời,
20. Khuôn lưng đầy đặn, nét người nở **nang**
Hoa cười **ngọc** nói **đoan trang**,
Mây thua nước tóc, **tuyết** nhường màu da.
Kiều càng **sắc** sảo mặn mà,
So bề **tài sắc** lại là phần hơn.
25. Nền **thu thủy**, thấp **xuân sơn**,
Hoa ghen thua thắm, **liễu** hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng **thành**,
Sắc đành có một, **tài** đành họa hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
30. Pha nghề **thi họa,** đủ mùi **ca ngâm**.
Cung thương làu bậc **ngũ âm**,

Nghề riêng ăn đứt **Hồ cầm** một **trương**.
Khúc nhà thay lựa nên **chương**,
Một **cung bạc mệnh** lại càng **não nhân.**
35. **Phong lưu** rất mực **hồng quần**,
Xuân xanh xấp xỉ tới **tuần cập kê.**
Êm niềm **trướng** rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.
Ngày **xuân** con én đưa thoi,
40. **Thiều quang** chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh **tận** chân trời,
Cành **lê** trắng **điểm** một vài bông **hoa**.
Thanh minh trong **tiết** tháng ba,
Lễ là **tảo mộ**, **hội** là **đạp thanh**.
45. Gần xa nô nức **yến anh**,
Chị em sắm sửa **bộ hành** chơi **xuân**.
Dập dìu **tài tử giai nhân**,
Ngựa xe như nước, **áo quần** như nêm.
Ngổn **ngang** gò đống kéo lên,
50. Thoi vàng vó rắc, tro **tiền** giấy bay.
Tà tà bóng ngả về **tây**,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn **tiểu khê**,
Lần xem **phong cảnh** có bề **thanh thanh**.
55. Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Sè sè nấm đất bên đàng,
Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng: "Sao trong **tiết thanh minh**,
Mà đây **hương** khói vắng tanh thế mà?"
Vương Quan do dẫn gần xa:
"**Đạm Tiên** nàng ấy xưa là **ca nhi**.
Nổi **danh tài sắc** một **kỳ**,
Xôn xao ngoài cửa hiếm gì **yến anh**
Kiếp hồng nhan có mong manh
Nửa chừng **xuân** thoắt gãy cành **thiên hương**.
Có người **khách** ở **viễn phương**,
Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
Thuyền tình vừa ghé đến nơi,
Thì đà **trâm** gãy bình rơi bao giờ.
Buồng **không** lạnh ngắt **như** tờ,
Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
Khóc than khôn xiết **sự tình,**
Khéo **vô duyên** bấy là mình với ta.
Đã không duyên trước chăng mà,
Thà chi chút đích gọi là **duyên** sau.
Sắm sanh nếp **tử** xe **châu**,
Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ **hoa**.
Trải bao thỏ lặn **ác tà**,
Ấy mồ **vô chủ** ai mà viếng thăm"
Lòng đâu sẵn mối **thương tâm**,

Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm **châu** sa.
"Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng **bạc mệnh** cũng là lời **chung.**
85. Phũ phàng chi bấy **hóa công**,
Ngày xanh mòn mỏi má **hồng** phôi pha.
Sống làm vợ khắp người ta,
Khéo thay thác xuống làm **ma không** chồng!
Nào người **phượng** chạ **loan** chung,
90. Nào người tiếc **lục tham hồng** là ai?
Đã **không** kẻ đoái người **hoài**,
Sẵn đây ta kiếm một vài nén **hương**.
Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Họa là người dưới suối vàng biết cho"
95. Lầm rầm khấn vái nhỏ to,
Sụp ngồi và gật trước mồ bước ra.
Một vùng cỏ áy bóng **tà**,
Gió hiu hiu thổi một và ngọn lau.
Chiếc **trâm** sẵn giắt mái **đầu**,
100. Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần.
Lại càng **mê** mẩn **tâm thần**,
Lại càng đứng sững tần ngần chẳng ra.
Lại càng ủ dột nét **hoa**,
Sầu tuôn đứt nối, **châu** sa vắn dài.
TN3 = 210/728 chữ = hơn 28% . TN = 17/104 câu.

Đoạn 2: **Thúy Kiều gặp Kim Trọng.**

135. Trông chừng thấy một **văn nhân**,
Lòng buông tay khấu bước lần dặm băng.
Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau chân theo một vài thằng con con.
Tuyết in **sắc** ngựa **câu** giòn,
140. Cỏ pha mùi **áo** nhuộm non da trời,
Nẻo xa mới tỏ mặt người,
Khách đà xuống ngựa tới nơi **tự tình**.
Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thấy cây **quỳnh** cành **dao**.
145. Chàng **Vương** quen mặt ra chào,
Hai **Kiều** e mặt nép vào dưới **hoa**.
Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ **Kim** tên **Trọng** vốn nhà **trâm anh.**
Nền **phú quí**, bậc **tài danh**,
150. **Văn chương** nết đất, **thông minh tính** trời.
Phong tư tài mạo tót vời,
Vào trong **phong nhã**, ra ngoài **hào hoa**.
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Với **Vương ông** trước vẫn là **tương thân.**
155. Vẫn nghe thơm nức **hương lân**,
Một nền **Đồng Tước** khóa **xuân** hai **Kiều**.
Nước non **cách** mấy nguồn **đào**,
Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng.

May thay **giải cấu tương phùng,**
160. Gặp **tuần đố** lá, **thỏa** lòng tìm **hoa.**
Bóng **hồng** nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai.
Người **quốc sắc**, kẻ **thiên tài**,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
165. Chập chờn cơn **tỉnh** cơn **mê**,
Rốn ngồi chẳng **tiện**, dứt về chỉn khôn.
Bóng **tà** như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.
Dưới dòng nước chảy trong veo,
TN3 = 73 / 244 chữ = # 30 %. TN = 7/35 câu.
Đoạn 3: **Gảy đàn.**
471. Làm chi cho nặng lòng này lắm thân.
So dần dây **vũ** dây **văn**,
Bốn dây to nhỏ theo vần **cung thương**.
Khúc đâu **Hán Sở chiến trường,**
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.
475. Khúc đâu **Tư mã Phượng cầu,**
Nghe ra **như oán như sầu** phải chăng!
Kê Khang này **khúc Quảng lăng**,
Một rằng **lưu thủy**, một rằng **hành vân**.
Quá quan này **khúc Chiêu Quân**,
480. Nửa phần **luyến** chúa, nửa phần **tư gia**
Trong **như** tiếng **hạc** bay qua.

Đục **như** tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng **khoan như** gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập **như** trời đổ mưa.
485. Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn **sầu**.
Khi tựa gối, khi cúi **đầu**,
Khi vò chín **khúc**, khi chau đôi mày.
Rằng: "Hay thì **thực** là hay,
490. Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!
TN3 = 43 / 148 chữ = hơn 29 %. TN = 4 /21 câu.
Đoạn 4: **Sai nha**.
575. Tần ngần dạo gót lầu **trang**,
Một **đoàn** mừng **thọ ngoại hương** mới về.
Hàn huyên chưa kịp dã dề,
Sai nha bỗng thấy bốn bề lao xao.
Người nách thước, kẻ tay **đao**,
580. **Đầu** trâu mặt ngựa ào ào **như lôi**.
Già giang một **lão** một trai,
Một dây **vô loại** buộc hai **thâm tình**.
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
Rã rời khung dệt, tan tành gói may.
585. Đồ **tế nhuyễn**, của riêng tây,
Sạch sành sanh quét cho đầy túi **tham**.
Điều đâu bay buộc ai làm,
Này ai đan rập giật **giàm** bỗng dưng.
Hỏi ra sau mới biết rằng:

590. Phải tên **xưng xuất tại** thằng bán tơ.
Một nhà **hoảng hốt** ngẩn ngơ,
Tiếng **oan** dậy đất, **án** ngờ lòa mây.
Hạ từ van vái suốt ngày,
Điếc tai lân tuất, phủ tay tồi tàn.
595. Rường cao rút ngược dây **oan,**
Dẫu người đá cũng nát gan lọ người.
Mặt trông đau đớn rụng rời,
Oan này còn một kêu trời, nhưng xa.
Một ngày lạ thói **sai nha**,
600. Làm cho **khốc hại** chẳng qua vì **tiền,**
Sao cho **cốt nhục** vẹn tuyền,
Trong khi **ngộ biến tòng quyền** biết sao?
Duyên hội ngộ, đức cù lao,
Chữ **tình** chữ **hiếu**, bên nào nặng hơn?
TN3 = 52 / 210 chữ = # 25%. TN = 7 /30 câu.
Đoạn 5: **Mã Giám Sinh**.
Chẳng ngờ gã **Mã Giám Sinh**,
Vẫn là một đứa **phong tình** đã quen.
Qua chơi lại gặp **hồi** đen
810. Quen vùng lại kiếm ăn miền **nguyệt hoa**.
Lầu xanh có mụ **Tú** Bà,
Làng chơi đã trở về già hết **duyên**.
Tình cờ chẳng hẹn mà nên,
Mạt cưa mướp đắng đôi bên một **phường**.

815. Chung lưng mở một ngôi **hàng**,
Quanh năm buôn **phấn** bán **hương** đã lề.
Dạo tìm khắp chợ lại quê,
Giả danh hầu hạ, dạy nghề ăn chơi.
Rủi may âu cũng **sự** trời,
820. **Đoạn trường** lại chọn mặt người **vô duyên**.
Xót nàng chút phận **thuyền quyên**,
Cành **hoa** đem bán vào **thuyền** lái buôn.
Mẹo lừa đã mắc vào khuôn,
Sính nghi rẻ giá, **nghinh hôn** sẵn ngày.
825. Mừng thầm: "Cờ đã đến tay,
Càng nhìn vẻ **ngọc**, càng say **khúc** vàng.
Đã quên **quốc sắc thiên hương**,
Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng **ngoa**!
Về đây nước trước bẻ **hoa**,
830. **Vương tôn quí khách** ắt là đua nhau.
Hẳn ba trăm **lạng** kém đâu,
Cũng đà vừa vốn còn sau là lời.
Miếng ngon kề đến tận nơi,
Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng **tham**.
835. **Đào tiên** đã bén tay **phàm**,
Thì vin cành quít cho **cam sự** đời.
Dưới **trần** mấy mặt làng chơi,
Chơi **hoa** đã dễ mấy người biết **hoa**!
Nước vỏ **lựu**, máu mào gà,

840. Mượn màu chiêu tập lại là còn **nguyên**.
Lờ mờ đánh vận con đen,
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu **tiền** mất chi?
Mụ già dầu có điều gì,
Liều **công** mất một buổi quì mà thôi.
TN3 = 48 /260 chữ = hơn 18 %. TN = 5 /37 câu.
Đoạn 6: **Lầu xanh**.
1035. Trước sau **Ngưng Bích** khóa **xuân**,
Vết non xa, tấm trăng gần ở **chung**.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi **hồng** dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
1040. Nửa **tình** nửa **cảnh như** chia tấm lòng.
Tưởng người dưới **nguyệt** chén **đồng**,
Tin **sương** luống hãy rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột đến bao giờ cho phai.
1045. Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng đắp lạnh những ai đó giờ?
Đình Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc **tử** đã vừa người ôm.
Buồn trông cửa bể gần hôm,
1050. **Thuyền** ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông ngọn cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
1055. Buồn trông gió cuốn **mặt** duềnh,
Âm thầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.
Chung quanh những nước non người,
Đau lòng **lưu lạc** nên vài bốn câu.
Ngậm ngùi rủ **bức** rèm **châu**,
TN3= 22 / 174 chữ = hơn 12 %. TN =12 / 25 câu
Đoạn 7: **Tú bà dạy nghề lầu xanh**.
1202. **Tú** bà ghé lại thong dong dặn dò;
"Nghề chơi cũng lắm **công phu**,
Làng chơi ta phải biết cho đủ điều".
1205. Nàng rằng: "Mây gió dập dìu,
Liều **thân** ấy cũng phải liều thế thôi!".
Mụ rằng: "Ai cũng **như** ai,
Không dưng ai mất **tiền** hoài đến đây.
Ở trong còn lắm điều hay,
1210. Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng **chung**.
Này con thuộc lấy làm lòng,
Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.
Chơi cho **liễu** chán **hoa** chê,
Đủ điều **lịch sự** mới **mê** đặng người.
1215. Khi khóe **hạnh**, khi nét ngài,
Khi **ngâm** ngợi **nguyệt**, khi cười cợt **hoa**.
Đều là **đáp thỉnh** nghề nhà,

Đủ ngần ấy nết mới là tay trong".
TN3= 19 / 120 chữ = hơn 16 %.TN = 5 /17 câu.
Đoạn 8: **Thúc Sinh.**
1275. **Khách du** bỗng có một người,
Kỳ Tâm họ **Thúc**, cũng nòi **thư hương**.
Vốn người **huyện Tích châu Thường**,
Theo **nghiêm đường** mở ngôi **hàng Lâm Truy**
Hoa khôi mộ tiếng **Kiều nhi**,
1280. **Thiếp hồng** tìm đến **hương khuê** gửi vào.
Trướng tô giáp mặt **hoa đào**,
Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa?
Hải đường mơn mởn cành tơ,
Chiều **xuân** càng gió, càng mưa, càng nồng.
1285. Nguyệt hoa, hoa nguyệt não **nùng**,
Đêm **xuân** ai dễ cầm lòng được chăng?
Lạ gì **thanh khí lẽ hằng**,
Một dây đã buộc ai giằng cho ra?
Sớm **đào** tối mận lân la,
1290. Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng.
Dịp đâu may mắn lạ dường,
Lại vừa gặp khoảng **xuân đường** lại quê.
Sinh càng một **tỉnh**, mười **mê**.
Ngày **xuân** lắm lúc quên về với **xuân**.
1295. Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu **tiên** dốc rượu, câu **thần** nối thơ.

Khi **hương** sớm, khi **trà** trưa,
Bàn cờ điểm nước, đường tơ **họa đàn**.
Miệt mài trong cuộc **truy hoan**,
1300. Càng quen thuộc nết, càng dan díu **tình**.
Lạ cho cái sóng **khuynh thành**,
Làm cho đổ **quán** xiêu **đình** như chơi!
Thúc sinh quen nết bốc rời,
Trăm nghìn đổ một trận cười **như không**.
TN3= 62 / 210 chữ = #30% . TN = 4 /30 câu.
Đoạn 9: **Hoạn Thư.**
1530. Con **quan Lại bộ**, tên là **Hoạn Thư**.
Duyên Đằng sớm **thuận** gió đưa,
Cùng chàng **kết** tóc xe tơ những ngày.
Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều trói buộc là tay cũng già.
1535. Từ nghe vườn mới thêm **hoa**,
Miệng người đã lắm, tin nhà thì **không**.
Lửa lòng càng dập càng nồng,
Trách người đen bạc ra lòng trăng **hoa**:
"Ví bằng thú **thật** cùng ta,
1540. Có **dong** kẻ dưới mới là bực trên.
Dại chi chẳng giữ lấy nền,
Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình?
Lại còn bưng bít giấu quanh,
Làm chi những thói trẻ ranh nực cười!

1545. Những rằng **cách** mặt **khuất** lời,
Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho!
Lo gì việc ấy mà lo,
Kiến trong miệng chén lại bò đi đâu?
Làm cho nhìn chẳng được nhau,
1550. Làm cho đày **đọa** cất **đầu** chẳng lên!
Làm cho trông thấy **nhãn tiền**,
Cho người **tham** ván bán **thuyền** biết tay".
Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.
N3 = 23 / 182 chữ = hơn 12%. TN = 14 / 26 câu.
Đoạn 10: **Đánh ghen**.
Vợ chồng chén **tạc** chén **thù**,
Bắt nàng đứng chực **trì hồ** hai nơi.
Bắt **khoan** bắt nhặt đến lời,
1840. Bắt **quì tận** mặt, bắt mời **tận** tay.
Sinh càng **như** dại **như** ngây,
Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi.
Dựng đi, chợt nói chợt cười,
Giả say, vội đã tính bài **cáo** qua.
1845. **Tiểu thư** vội thét: Con **Hoa**!
Khuyên chàng chẳng cạn thì ta đánh đòn!"
Sinh càng nát ruột tan **hồn**,
Chén mời phải ngậm bồ hòn ráo ngay!
Tiểu thư cười **tỉnh** nói say,

Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi.
Rằng:"**Hoa nô** đủ mọi **tài**,
Bản **đàn** thử dạo một bài chàng nghe!"
Nàng đà tán **hoán** tê **mê,**
Vâng lời ra trước triển the vặn **đàn**.
Bốn dây **như** khóc **như** than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm!
Giọt **châu** lã chã khôn **cầm,**
Cúi **đầu** nàng những gạt thầm hạt **sương**.
Tiểu thư lại nẹt lấy nàng:
"Cuộc vui gảy **khúc đoạn tràng** ấy chi?
Sao **không** biết **ý tứ** gì?
Cho chàng buồn bã, **tội** vì **tại** ngươi!"
Sinh càng **thảm thiết** bồi hồi,
Vội vàng nói nói, cười cười cho qua.
Giọt rồng **canh** đã **điểm** ba,
Tiểu thư nhìn mặt dường đà **cam tâm**.
Lòng riêng khấp khởi mừng thầm:
"Đêm nay đã bõ đau ngầm lâu nay!"
Sinh càng gan héo ruột đầy,
Nỗi lòng càng **nghĩ** càng cay đắng lòng.
Người vào chung gối **loan phòng**,
Nàng ra tựa bóng đèn chong **canh** dài.

1875. Bây giờ mới rõ tăm hơi,
Máu ghen đâu có lạ đời là ghen!
Chước đâu rẽ **thúy** chia **uyên**,
Ai ra đường đao, ai nhìn được ai?
TN3 = 69 / 300 chữ = 23%. TN =13 / 43 câu.
Đoạn 11: **Từ Hải.**
2170. Bỗng đâu có **khách biên đình** đến chơi.
Râu hầm, **hàm** én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, **thân** mười thước **cao**.
Đường đường một đấng **anh hào**,
Côn quyền hơn sức, **lược thao** gồm **tài**.
2175. Đội trời, **đạp** đất ở đời,
Họ **Từ**, tên **Hải** vốn người **Việt Đông**.
Giang hồ quen **thú** vẫy vùng,
Gươm **đàn** nửa gánh, non sông một chèo.
Qua chơi nghe tiếng nàng **Kiều**,
2180. Tấm lòng **nhi nữ** cũng xiêu **anh hùng**.
Thiếp danh đưa đến lầu **hồng**,
Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.
Từ rằng: "**Tâm phủ tương** cờ,
Phải người trăng gió vật vờ hay sao?
2185. Bấy lâu nghe tiếng má **đào**,
Mắt xanh chẳng để ai vào phải **không**?
Một đời được mấy **anh hùng**,

Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi!"
Nàng rằng: "Người dạy quá lời,
Thân này còn dám coi ai làm thường!
Xót riêng chọn đá thử vàng,
Biết đâu mà gửi can tràng vào đâu?
Còn như vào trước ra sau,
Ai cho kén chọn vàng thau tại mình?
Từ rằng: "Lời nói hữu tình,
Khiến cho lại nhớ câu Bình Nguyên Quân.
Lại đây xem lại cho gần,
Phỏng tin được một vài phần hay không?
Thưa rằng: "Lượng cả bao dong,
Tấn Dương được thấy bay rồng có phen.
Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau!".
Nghe lời vừa ý, gật đầu,
Cười rằng: "Tri kỷ trước sau mấy người?
Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đứng giữa trần ai mới già!
Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau!"
Hai bên hợp ý tâm đầu,
Khi thân, chẳng lọ là cầu mới thân!
Sự lòng ngỏ với băng nhân:
Hai trăm lại cứ nguyên ngân chiếu hoàn.

Phòng riêng sửa chốn **thanh nhàn**,
Đặt giường **thất bảo**, vây màn **bát tiên**.
2215. Trai **anh hùng**, gái **thuyền quyên,**
Phỉ nguyền sánh **phượng**, đẹp **duyên** cưỡi rồng.
Nửa năm **hương** lửa **đương** nồng,
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn **phương**.
Trông vời trời bể mênh **mang**,
2220. Thanh gươm, **yên** ngựa lên đàng thẳng giong.
Nàng rằng: "Phận gái chữ **tòng**,
Chàng đi **thiếp** cũng **quyết** lòng xin đi"
Từ rằng: **"Tâm phúc tương tri**,
Sao chưa thoát khỏi **nữ nhi thường tình**?
2225. Bao giờ mười vạn **tinh binh**,
Tiếng bề dậy đất, bóng **tinh** rợp đường.
Làm cho tỏ mặt **phi thường**,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng **nghi gia**.
Bằng nay bốn bể **không** nhà,
2230. Theo càng thêm bận biết là đi đâu?
TN3 = 125 / 428 = # 30%. TN = 9 / 61 câu.
Đoạn 12: **Ân oán.**
Trong **quân** có lúc vui vầy,
Thong **dong** mới kể chuyện ngày **hàn vi**:
"Khi **Vô Tích**, khi **Lâm Truy**,
Nơi thì lừa **đảo**, nơi thì xót **thương**.
Tấm **thân** rày đã nhẹ nhàng,

Chút còn **ân oán** đôi đàng chưa xong".
Từ công nghe nói **thủy chung**,
Bất bình nổi **trận** đùng đùng sấm vang.
Nghiêm quân chọn **tướng** sẵn sàng,
Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao.
Ba **quân chỉ** ngọn cờ **đào**,
Đạo sang **Vô Tích, đạo** vào **Lâm Truy**.
Mấy người **phụ bạc** xưa kia,
Chiếu danh truy nã điệu về hỏi **tra**.
Lại sai **lệnh tiễn truyền** ra,
Giữ giàng họ **Thúc** một nhà cho yên.
Mụ **Hoạn thư**, vãi **Giác Duyên**,
Cũng sai **lệnh tiễn** đem tin rước mời.
Thệ sư kể hết mọi lời,
Lòng lòng cũng giận, người người **chấp uy**.
Đạo trời **báo phục** chỉn ghê,
Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi.
Quân trung gươm lớn giáo dài,
Vệ trong **thị lập**, cơ ngoài song phi.
Sẵn sàng **tề chỉnh uy nghi**,
Bác đồng chật đất, **tinh kỳ** rợp sân.
Trướng hùm mở giữa **trung quân**,
Từ công sánh với **phu nhân** cùng ngồi.
Tiên nghiêm trống chửa dứt **hồi**,
Điểm danh trước đã chực ngoài cửa **viên**.

Từ rằng: "**Ân oán** hai bên,
Mặc nàng **xử quyết báo** đền cho **minh**"
2325. Nàng rằng: "Muôn cậy **uy linh**,
Hãy xin **báo đáp ân tình** cho **phu**.
Báo ân rồi sẽ trả **thù**"
Từ rằng: "Việc ấy để cho mặc nàng"
Sổ danh xướng trước **Thúc lang**,
2330. Mặt **như** chàm đổ, mình dường dế run.
Nàng rằng: "**Nghĩa** nặng nghìn non,
Lâm Truy người cũ chàng còn nhớ không?
Sâm Thương chẳng vẹn chữ **tòng**.
Tại ai, há dám **trách** lòng **cố nhân**?
2335. Gấm trăm cuốn, bạc nghìn **cân**,
Tạ lòng dễ **xứng báo ân** gọi là.
Vợ chàng **quỉ quái tinh ma**,
Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau!
Kiến bò miệng chén chưa lâu,
2340. **Mưu** sâu cũng trả **nghĩa** sâu cũng vừa!"
Thúc sinh trông mặt bấy giờ,
Mồ hôi chàng đã như mưa ướt dầm.
Lòng riêng khấp khởi khôn **cầm**,
Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai!
2345. Mụ già, **sư trưởng thứ** hai,
Thoắt đưa đến trước, vội mời rước lên.
Dắt tay mở mặt cho nhìn:

"**Hoa nô** kia với **Trạc Tuyền** cũng tôi!"
Nhớ khi lỡ bước sẩy vời,
Non vàng chưa dễ đền **bồi** tấm **thương.**
Nghìn vàng gọi chút **lễ thường**,
Mà lòng **Phiếu mẫu** mấy vàng cho cân!"
Hai người trông mặt tần ngần,
Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
Nàng rằng: "Xin hãy rốn ngồi,
Xem cho rõ mặt, biết tôi **báo thù**!"
Kíp **truyền chư tướng hiến phù**
Lại đem các **tích phạm tù hậu tra.**
Dưới cờ gươm tuốt nắp ra,
Chính danh thủ phạm tên là **Hoạn thư.**
Thoắt trông nàng đã chào thưa:
"**Tiểu thư** cũng có bây giờ đến đây!"
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói **hồng nhan**,
Càng cay nghiệt lắm, càng **oan trái** nhiều!"
Hoạn thư phách lạc hồn xiêu,
Khấu đầu dưới **trướng** lựa **điều** kêu **ca.**
Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông là cũng người ta **thường tình.**
Nghĩ cho khi gác **viết kinh**,
Với khi khỏi cửa dứt **tình** chẳng theo.

Lòng riêng, riêng những **kính** yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!
2375. Trót đà gây việc chông gai,
Còn nhờ **lượng** cả **thương** bài nào chăng!"
Khen cho: "Khéo đã nên rằng,
Khôn **ngoan** đến mực, nói năng phải lời,
Tha ra là cũng may đời,
2380. Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng **tri quá** thời nên!"
Truyền quân lệnh xuống **trướng tiền** tha ngay.
Tạ lòng lạy trước sân mây,
Cửa **hiên** lại dắt một dây dẫn vào.
2385 Nàng rằng: "Lồng lộng trời cao,
Hại nhân, nhân hại, sự nào **tại** ta?
Trước là **Bạc Hạnh, Bạc** bà,
Bên là **Ưng, Khuyển**, bên là **Sở Khanh**.
Tú bà với **Mã Giám Sinh**,
2390 **Chính danh tội** đã đáng **tình** còn sao?"
Lệnh truyền xuống **khai đao**,
Thề sao thì lại **cứ** sao **gia hình**.
Máu rơi thịt nát tan tành,
Ai ai trông thấy **hồn kinh phách** rời.
2395 Cho hay muôn **sự tại** trời,
Phụ người chẳng bõ khi người **phụ** ta.
TN3 = 231 / 728 chữ = hơn 31%. TN =23 / 104 câu.

Đoạn 13: **Khóc Từ Hải.**
2530. **Loạn quân** vừa dắt tay nàng đến nơi
Trong vòng tên đá bời bời,
Thấy **Từ** còn đứng giữa trời trơ trơ.
Khóc rằng: "**Trí dũng** có thừa
Bởi nghe lời **thiếp** đến **cơ hội** này.
2535. Mặt nào trông thấy nhau đây?
Cũng liều sống thác một ngày với nhau!"
Dòng **thu** như chảy cơn **sầu**,
Dứt lời nàng cũng gieo **đầu** một bên.
Lạ thay **oan khí tương triền**!
2540. Nàng vừa **phục** xuống, **Từ** liền ngã ra.
Quan quân kẻ lại người qua,
Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần.
Dẫn vào đến trước **trung quân**
Hồ công thấy mặt **ân cần** hỏi han.
2545. Rằng: "Nàng chút phận **hồng nhan**,
Gặp cơn **binh cách** nhiều nàn cũng **thương**!
Đã hay **thành toán miếu đường**,
Chấp công cũng có lời nàng mới nên.
Bây giờ **sự** đã **vạn** tuyền,
2550. Mặc lòng **nghĩ** lấy, muốn xin bề nào?"
Nàng càng giọt **ngọc** tuôn dào,
Ngập ngừng mới gửi thấp **cao sự** lòng.
Rằng: "**Từ** là đấng **anh hùng**,

Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi!
2555. Tin tôi nên quá nghe lời,
Đem **thân bách chiến** làm tôi **triều đình**.
Ngỡ là **phu quí, phụ vinh**,
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương!
Năm năm trời bể ngang tàng,
2560. Đem **thân** đi bỏ **chiến trường như không**.
Hại chồng kể lấy làm **công**,
Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu!
Xét mình **công** ít, **tội** nhiều,
Sống thừa, tôi đã nên liều mình tôi.
2565. Xin cho **tiện thổ** một doi,
Gọi là đắp điếm lấy người **tử sinh**!
"**Hồ công** nghe nói thương **tình**,
Truyền cho **cảo táng di hình** bên sông.
TN3 = 74 / 174 = hơn 42%. TN = 10 / 39 câu.
Đoạn 14: **Tiền Đường**.
2605. **Kiệu hoa** áp thẳng xuống **thuyền**,
Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu **cao**.
Nàng càng ủ liễu phai **đào**,
Trăm phần nào có phần nào phân tươi?
Đành **thân** cát lấp sóng vùi,
2610. Cướp **công** cha mẹ thiệt đời **thông minh**.
Chân trời mặt bể lênh đênh,
Nắm xương biết gửi **tử sinh** chốn nào?

Duyên đâu ai dứt tơ **đào**,
Nợ đâu ai đã dắt vào **tận** tay!
Thân sao **thân** đến thế này,
Còn ngày nào cũng **dư** ngày ấy thôi!
Đã **không** biết sống là vui,
Tấm **thân** nào biết thiệt thòi là **thương**!
Một mình cay đắng trăm đường,
Thôi là nát **ngọc** tan vàng thì thôi!
Mảnh trăng đã gác non **đoài**,
Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.
Triều đâu nổi tiếng đùng đùng,
Hỏi ra mới biết rằng sông **Tiền Đường.**
Nhớ lời **thần mộng** rõ ràng,
Này thôi hết **kiếp đoạn tràng** từ đây!
Đạm Tiên nàng nhé có hay!
Hẹn ta thì đợi dưới này rước ta"
Dưới đèn sẵn **bức tiên hoa**,
Một **thiên tuyệt mệnh** gọi là để sau
Cửa buồng vội mở rèm **châu**,
Trời **cao** sông rộng một màu **bao la**.
Rằng: "**Từ công hậu đãi** ta,
Xót vì việc nước mà ra **phụ** lòng.
Chết chồng mà lại lấy chồng,
Mặt nào còn lại đứng trong cõi đời?
Thôi thì một thác cho rồi,

Tấm lòng **phó** mặc trên trời dưới sông!"
Trông vời con nước mênh mông,
Đem **thân** gieo xuống giữa dòng **trường giang**,
Thổ quan theo vớt vội vàng,
Nàng đà đắm **ngọc** chìm **hương** đã rồi.
Thương thay cũng một **thân** người,
Khéo thay mang lấy **sắc tài** làm chi!
Những là **oan khổ lưu ly**,
Chờ cho hết **kiếp**, còn gì là **thân**?
Mười lăm năm, bấy nhiêu lần,
Làm gương cho **khách hồng quần** thử soi!
Đời người đến thế là thôi!
Trong cơn **âm cực dương hồi** khôn hay.
Mấy người vì **nghĩa** xưa nay,
Trời làm cho đến lâu ngày lại **thương**!
Giác Duyên từ **tiết** giã nàng,
Đeo bầu quảy níp rộng đường **vân du**.
Gặp bà **Tam Hợp đạo cô**,
Thong **dong** hỏi hết nhỏ to **sự** nàng,
"Người sao **hiếu nghĩa** đủ đường,
Kiếp sao mắc những **đoạn trường** thế thôi?"
Sư rằng: "**Họa phúc tại** trời,
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Tại trời mà cũng **tại** ta,
Tu là cội **phúc**, **tình** là dây **oan**.
Thúy Kiều sắc sảo khôn **ngoan**,

Vô duyên là phận **hồng nhan** đã đành.
Lại mang lấy một chữ **tình**,
Khư khư **mình** buộc lấy **mình** vào trong.
Vậy nên những chốn thong **dong**,
Ở **không** yên ổn, ngồi **không** vững vàng.
Ma mách lối, **quỉ** đem đường,
Lại tìm những chốn **đoạn trường** mà đi.
Hết **nạn** ấy đến **nạn** kia,
Thanh lâu hai lượt, **thanh y** hai lần
Giữa vòng giáo dựng gươm trần,
Kề răng hùm sói, gửi **thân** tôi đòi.
Giữa vòng nước dẫy sóng dồi,
Trước **hàm** rồng cá, gieo mồi thủy **tinh**.
Oan kia theo mãi với **tình**,
Một mình mình chịu, một mình mình hay.
Làm cho sống **đọa** thác đày,
Đoạn trường cho hết **kiếp** này mới thôi!"
Giác Duyên nghe nói rụng rời:
"Một đời nàng nhé **thương** ôi còn gì!
Sư rằng song chẳng hề chi,
Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều!
Xét trong **tội án Thúy Kiều**
Mắc điều **tình ái**, khỏi điều **tà dâm**.
Lấy **tình thâm**, trả **nghĩa thâm**,
Bán mình đã **động hiếu tâm** đến trời!
Hại một người, **cứu** muôn người,

2690. Biết đường **khinh trọng**, biết lời phải chăng.
Thửa **công đức** ấy ai bằng?
Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi!
Khi nên trời cũng chiều người,
Nhẹ nhàng nợ trước, đền **bồi duyên** sau
2695. **Giác Duyên** dù nhớ **nghĩa** nhau,
Tiền Đường đến một bè lau rước người.
Trước sau cho vẹn một lời,
Duyên ta mà cũng **phúc** trời chi **không**!"
Giác Duyên nghe nói mừng lòng,
2700. Lân la tìm **thú** bên sông **Tiền Đường**
Đánh tranh chụm nóc **thảo đường**,
Một **gian** nước biếc mây vàng chia đôi.
Thuê năm **ngư phủ** hai người,
Đóng **thuyền** chực bến **kết** chài giăng sông.
2705. Một lòng chẳng **quản** mấy **công**,
Khéo thay gặp gỡ cũng trong **chuyển** vần.
Kiều từ gieo xuống duềnh **ngân**,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần **tận** nơi.
Ngư ông kéo lưới vớt người,
2710. Ngẫm lời **Tam Hợp** rõ mười chẳng **ngoa**!
Trên mui lướt sướt **áo là**,
Tuy dầm hơi nước chưa lòa bóng gương.
Giác Duyên nhận thực mặt nàng,
Nàng còn thiêm thiếp giấc vàng chưa phai.
TN3 = 198 / 770 = hơn 25 %. TN = 20 / 110 câu.

Đoạn 15: **Tái hợp.**
Đoàn viên vội mở tiệc **hoa** vui vầy.
Tàng tàng chén **cúc** dở say,
Đứng lên **Vân** mới giãi bày một hai.
Rằng: "Trong **tác hợp cơ** trời,
Hai bên gặp gỡ một lời **kết giao**.
Gặp cơn **bình địa phong đào,**
Vậy đem **duyên** chị xe vào cho em.
Cũng là phận cải **duyên kim**,
Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?
Những là rày **ước** mai ao,
Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu **tình**!
Bây giờ gương vỡ lại lành,
Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi.
Còn **duyên** may lại còn người,
Còn vầng trăng cũ, còn lời nguyền xưa.
Quả mai ba bảy cũng vừa,
Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì!
Dứt lời, nàng vội gạt đi:
"**Sự** muôn năm cũ, kể chi bây giờ?
Một lời tuy có **ước** xưa,
Xét mình dãi gió dầu mưa đã nhiều.
Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
Thì cho ngọn nước **thủy triều** chảy xuôi!"
Chàng rằng: "Nói cũng lạ đời,

Dẫu lòng kia vậy, còn lời ấy sao?
Một lời đã trót **thâm giao**,
Dưới dày có đất, trên **cao** có trời!
Dẫu rằng **vật** đổi sao dời,
Tử sinh phải giữ lấy lời **tử sinh**.
Duyên kia có **phụ** chi mình,
Mà toan chia gánh **chung tình** làm hai?"
Nàng rằng: "**Gia thất duyên hài**,
Xót lòng **ân ái**, ai ai cũng lòng.
Nghĩ rằng trong **đạo** vợ chồng,
Hoa thơm **phong nhị**, trăng vòng tròn gương.
Chữ **trinh** đáng giá nghìn vàng,
Đuốc **hoa** chẳng thẹn với chàng mai xưa.
Thiếp từ **ngộ biến** đến giờ,
Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.
Bấy chầy gió táp mưa sa,
Mấy trăng cũng **khuyết**, mấy **hoa** cũng **tàn**.
Còn chi là cái **hồng nhan**,
Đã xong **thân thế**, còn toan nỗi nào?
Nghĩ mình, chẳng hổ mình sao?
Dám đem **trần cấu dự** vào **bố kinh**!
Đã hay chàng nặng vì **tình**,
Trong **hoa** đèn, chẳng thẹn mình lắm ru!
Từ rày khép cửa phòng **thu**,
Chẳng **tu** thôi cũng là **tu** mới là!

Chàng dù **nghĩ** đến gần xa,
Đem tình cầm sắt đổi ra **cầm** cờ.
Nói chi **kết** tóc xe tơ,
Đã buồn cả ruột lại dơ cả đời!
Chàng rằng: "Khéo nói nên lời,
Mà trong lẽ phải có người có ta!
Xưa nay trong **đạo** đàn bà,
Chữ **trinh** kia cũng có ba bảy đường.
Có khi **biến**, có khi **thường**,
Có **quyền** nào phải một đường **chấp kinh**?
Như nàng lấy **hiếu** làm **trinh**,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay?
Trời còn để có hôm nay,
Tan **sương** đầu ngõ, vén mây giữa trời.
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng **tàn** mà lại hơn mười rằm xưa.
Có điều chi nữa mà ngờ,
Khách qua đường để hững hờ chàng **Tiêu**!"
Nghe chàng nói đã hết điều,
Hai **thân** thì cũng **quyết** theo một bài.
Hết lời khôn lẽ chối lời,
Gót **đầu**, nàng những ngẩn dài thở than.
Nhà **lan** mở tiệc **viên đoàn**,
Họa soi ngọn đuốc, **hồng** chen **bức** là.
TN3 = 103 / 512 = hơn 20%. TN = 19 / 73.

Trên đây đã trích nghiên cứu 15 đoạn 755 câu trong số 3258 câu chiếm hơn 23% *Truyện Kiều*. Các đoạn trích thể hiện tương đối đầy đủ nội dung *Truyện Kiều*, phản ảnh tương đối hoàn chỉnh tâm tư tình cảm của nhân vật chính - Thúy Kiều.

- Đoạn 1: **Thúy Kiều - Đạm Tiên** tả người tả cảnh tả tình tương đối toàn diện. Thân thế, tài sắc Thúy Kiều và Đạm Tiên; cảnh vật tiết thanh minh và quang cảnh ảm đạm mộ Đạm Tiên đều được Nguyễn Du khắc họa cụ thể sinh động.

Chỉ dùng 104 câu, 728 chữ mà gói gọn toàn bộ nội dung đó.

Trong 104 câu có 17 câu hoàn toàn không vay mượn chữ Hán.

Trong 728 chữ chỉ vay mượn 210 chữ Hán (tức chữ Nôm loại 3) chiếm hơn 28% số chữ.

Còn lại hơn 71% là chữ Nôm loại 1,2 tức là những từ gốc Việt.

- Đoạn 2: **Thúy Kiều gặp Kim Trọng** tả cảnh trai tài gái sắc lần đầu tiên ngẫu nhiên gặp nhau, dẫn đến "tiếng sét ái tình" thời phong kiến. Tiếng sét ái tình đẩy một thiếu nữ con nhà gia giáo sẽ trốn nhà lẻn sang với người trong mộng. Tại Trung Quốc cổ đại tiếng sét ái tình loại đó nổ ra trong **Tây sương ký** nhưng không dẫn đến "đoạn trường tân thanh" lâm ly.

Nguyễn Du dùng 35 câu 244 chữ diễn tả được tình yêu sét đánh.

Trong 35 câu có 7 câu hoàn toàn không vay chữ Hán.

Trong 244 chữ đó vay mượn chữ Hán 73 chữ, chiếm #30%.

Còn lại # 70% là từ gốc Việt.

- Đoạn 3: **Gảy đàn** tả cảnh và tiếng đàn gảy cho người yêu nghe. Đó là một cảnh tình yêu thanh cao lãng mạn nhất.

Nguyễn Du đã dùng 21 câu 148 để diễn đạt cảnh đó.

Trong 21 câu đó có 4 câu hoàn toàn không vay chữ Hán.

Trong 148 chữ đó có 43 chữ Hán được vay, chiếm hơn 29%.

Còn lại hơn 70% là từ gốc Việt.

- Đoạn 4: **Sai nha** miêu tả cảnh sai nha hành hung và án oan cửa nhà tan nát. Một cảnh đau lòng của gia đình trung lưu đang yên ấm.

Nguyễn Du dùng 30 câu 210 chữ lột tả cái hung bạo của sai nha, nỗi đau khổ của nhà Thúy Kiều. Dẫn đến Kiều bán mình chuộc cha. Cuộc trầm luân bắt đầu.

Trong 30 câu đó có 7 câu không có chữ Hán nào.

Trong 210 chữ đã vay 52 chữ Hán, chiếm # 25%.

Còn lại hơn 75% là từ gốc Việt.

- Đoạn 5: **Mã Giám Sinh** tả một tên tiểu nhân - giám sinh - buôn người cò kè bớt một thêm hai, dâm ô mà hèn hạ.

Nguyễn Du dùng 37 câu 260 chữ để mô tả cảnh bán mình này.

Trong 37 câu có 5 câu không vay chữ Hán nào.

Trong 260 chữ vay 48 chữ Hán, chiếm # 25%.

Còn lại # 75% là từ gốc Việt.

- Đoạn 6: **Lầu xanh** tả cảnh Thúy Kiều bước vào lầu xanh mà không biết, trong cảnh xa lạ nhớ nhà nhớ người thân.

Nguyễn Du dùng 25 câu 174 chữ miêu tả cảnh buồn da diết đó.

Trong 25 câu có 12 câu không vay chữ Hán.

Trong 174 chữ vay 22 chữ Hán, chiếm hơn 12%.

Còn lại hơn 87% là từ gốc Việt.

- Đoạn 7: **Tú bà dạy nghề lầu xanh.** Sau khi bị Sở Khanh lừa thì Kiều bắt buộc phải "làm nghề". Đoạn này miêu tả lời Tú bà dạy "nghề" cho Thúy Kiều. Nội dung dâm dật mà lời văn không ô uế.

Nguyễn Du dùng 17 câu 120 chữ diễn đạt nội dung "kỹ nghệ làm đĩ" đó.

Trong 17 câu có 5 câu không vay chữ Hán.

Trong 120 chữ chỉ vay 19 chữ Hán, chiếm hơn 16%.

Còn lại hơn 83% là từ gốc Việt.

- Đoạn 8: **Thúc Sinh** là cảnh Kiều gặp một "sinh" quen thói bốc rời.

Nguyễn Du dùng 30 câu 210 chữ diễn tả cuộc tình vụng trộm của Thúc Sinh mà Kiều lại tưởng rằng phen này thoát lầu xanh. Trái lại sẽ dẫn đến gặp Hoạn Thư.

Trong 30 câu có 4 câu không vay chữ Hán.

Trong 210 chữ có 62 chữ Hán, chiếm # 30%.

Còn lại # 70% là từ gốc Việt.

- Đoạn 9: **Hoạn Thư** miêu tả con người danh gia vọng tộc ứng xử việc chồng con khôn khéo như thế nào.

Nguyễn Du đã lột tả tâm lý đàn bà quí tộc lúc bị tình phụ bằng 26 câu 182 chữ.

Trong 26 câu có 14 câu hoàn toàn không vay từ Hán nào.

Trong 182 chữ đã vay 23 chữ Hán, chiếm hơn 12%.

Còn lại hơn 87% là từ gốc Việt.

- Đoạn 10: **Đánh ghen** miêu tả cảnh Hoạn Thư bắt Thúy Kiều chuốc rượu, đánh đàn cho Thúc Sinh "giải phiền", hành hạ tinh thần đôi tình nhân.

Nguyễn Du dùng 43 câu 300 chữ diễn tả cảnh đánh ghen "trí thức" này.

Trong 43 câu đó có câu không dùng một từ Hán nào.

Trong 300 chữ chỉ dùng 69 chữ Hán, chiếm 23%.

Còn lại 77% là từ gốc Việt.

- Đoạn 11: **Từ Hải** miêu tả một người anh hùng trung cổ nổi dậy chống triều đình phong kiến, là một người văn võ kiêm toàn chứ không phải một kẻ vũ phu.

Nguyễn Du đã dùng 61 câu 428 chữ mô tả người hùng với tất cả lòng mến phục.

Trong 61 câu có 9 câu hoàn toàn không có chữ Hán.

Trong 428 chữ có 125 chữ Hán, chiếm # 30%.

Còn lại # 70% là từ gốc Việt.

- Đoạn 12: **Ân oán** tả cảnh Thúy Kiều cậy Từ Hải tổ chức báo ân báo oán.

Nguyễn Du dùng 104 câu 728 chữ miêu tả "phiên tòa" sinh động có cáo trạng, có biện hộ, có tuyên án, có thi hành án.

Trong 104 câu có 23 câu hoàn toàn không có chữ Hán.

Trong 728 chữ có 231 chữ Hán, chiếm hơn 31%.

Còn lại hơn 70% toàn từ gốc Việt.

- Đoạn 13: **Khóc Từ Hải.** Thúy Kiều bị Hồ Tôn Hiến lừa, khuyên Từ Hải ra hàng. Từ Hải trúng kế trận vong. Thúy Kiều khóc Từ Hải "chết đứng".

Nguyễn Du dùng 39 câu 174 chữ miêu tả cảnh lâm ly động lòng đó.

Trong 39 câu có câu hoàn toàn không dùng chữ Hán.

Trong 174 chữ có dùng 74 chữ Hán, chiếm hơn 42%. Đây là đoạn hàm lượng chữ Hán cao nhất trong 15 đoạn.

Còn lại hơn 57% là từ gốc Việt.

- Đoạn 14: **Tiền Đường.** Sau khi chôn cất Từ Hải thì Kiều bị Hồ Tôn Hiến ép "thị yến dưới màng". Sau khi quá say tỉnh dậy, sợ mang tiếng "tuồng trăng gió", họ Hồ

bèn đem Kiều gả cho thổ quan. Phẫn uất, Kiều bèn nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử. Thiên đình luận công luận tội Thúy Kiều tha cho được sống. Sư Giác Duyên thừa mệnh trời, đón cứu Kiều đem về cho đi tu.

Nguyễn Du dùng 110 câu 770 chữ diễn tả cảnh ngộ chán chường của Kiều và "công lý" của Thiên đình cùng lòng Từ Bi của Phật giáo một cách hàm súc nhất mà sâu sắc nhất.

Trong 110 câu có 20 câu hoàn toàn không có chữ Hán.

Trong 770 chữ có 198 chữ Hán, chiếm hơn 25%.

Còn lại hơn 74% là từ gốc Việt.

- Đoạn 15: **Tái hợp** tả cảnh đoàn viên của Kiều và việc Kiều lại tái hợp với Kim Trọng.

Nguyễn Du đã mô tả cuộc đoàn viên này thực chất là "tái hồi Kim Trọng" mà lập luận cơ bản là về chữ trinh của Kiều bằng 73 câu 512 chữ.

Trong 73 câu có 19 câu không dùng chữ Hán nào.

Trong 512 chữ dùng 103 chữ Hán, chiếm hơn 20%.

Còn lại hơn 78% là từ gốc Việt.

Tóm lại, trong 755 câu được khảo sát có những kết luận sau đây:

- Câu hoàn toàn Nôm loại 1,2: 169 / 755 câu, chiếm hơn 22%.

- Số chữ gốc Việt: 3836 / 5188 chữ, chiếm hơn 73%.

- Số chữ Hán vay mượn gồm 1352 / 5188 chữ, chiếm hơn 26%.

- TN1-2 = >73%
- TN3 = > 26%
- TN = > 22%

Tất nhiên đó chỉ là một kết luận khoa học chưa hoàn toàn chính xác. Muốn chính xác phải nghiên cứu phân tích toàn bộ 3258 câu Kiều và như vậy thành một chuyên tác truyện Kiều cùng loại chuyên tác với cuốn *Từ điển Truyện Kiều* của cố giáo sư Đào Duy Anh !

*

* *

Như vậy, sau khi khảo sát một số thơ phú thời Trần, Lê, Nguyễn trên đây thì có thể lập bảng thống kê như sau:

Thời đại	Tỉ số **TN1-2**	Tỉ số **TN3**	Tỉ số **TN**
Trần	61%	38%	20%
Lê	67	32	15
Nguyễn	73	26	22

Dù rằng các số liệu không hoàn toàn chính xác thì vẫn có thể khẳng định:

- Số lượng chữ Nôm 1-2 ghi âm tiếng Việt lớn hơn số lượng chữ Hán vay mượn đến khoảng 2 lần: TN1-2 = 2 TN3.

- Có một nền văn học chữ Nôm đáng trân trọng.

Chữ Nôm với thành phần chủ yếu là N1,2 tức chữ viết của tiếng Việt đủ khả năng diễn đạt tất cả các vấn đề vật chất và tinh thần xã hội Đại Việt. Từ giáo lý uyên bác Phật giáo đến lý luận uyên bác Nho học; từ tâm tư của bậc đế vương đến nỗi u hoài của người ẩn sĩ; từ đạo đức của người quân tử, kẻ anh hùng đến thủ đoạn của tên tiểu nhân, bà trùm đĩ; từ tình yêu cao thượng đến bồ bịch vụng trộm; từ lòng khoan thứ bao dung đến tính ghen cay độc... đủ những trạng thái tinh thần, tình cảm, lý trí đa đoan. Từ tả cảnh thiên nhiên thanh bình đến cảnh lầu xanh nhớp nhúa; từ tiếng đàn lâm ly da diết yêu thương đến tiếng đàn não nùng ai oán... trăm cảnh vạn tình muôn màu muôn sắc... Hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư tưởng, tình cảm nào phức tạp đến mấy cũng có thể dùng chữ Nôm thể hiện được cả.

Đó là thành quả lao động lâu dài của các thế hệ Nho gia cổ kim có tinh thần dân tộc sâu sắc, học văn hóa Hán mà không thành người Hán. Dù trình độ sáng tác văn học Hán của các bậc đại Nho không thua kém các nhà Nho Hán-Đường, nhưng vẫn quay về nguồn.

Hội nhập văn hóa để phát triển văn hóa bản địa từ chưa có chữ viết đến có chữ viết. Nếu không có văn học chữ Nôm sẽ không có văn học quốc ngữ hiện nay.

Ban đầu chữ Nôm theo dạng dùng âm na ná chữ Hán tức loại 2. Cách làm này người Hán - Đường đã làm, rồi người Minh lại làm thành cuốn *An Nam dịch ngữ* để phục vụ công việc chính trị của họ mà thôi. Các nhà Nho

nước ta cũng dùng phương pháp đó. Nhưng quan trọng nhất là việc sáng tạo ra chữ Nôm thuần túy Nôm - loại 1. Loại 1 yêu cầu người sáng tạo ra mỗi chữ Nôm phải tinh thông chữ Hán và tinh thông ngôn ngữ dân tộc, mới hội nhập được tiếng Hán vào tiếng Việt. Chữ Nôm là một sáng tạo chữ viết dân tộc đưa văn hóa dân tộc lên một nấc thang văn minh mới: thoát khỏi sự lệ thuộc văn học ngoại lai, hình thành văn học dân tộc.

Chữ Nôm loại 1, 2 dần dần chiếm lĩnh văn học dân tộc. Thời Trần chữ Nôm loại 1,2 đã chiếm khoảng 61%, chứng tỏ chữ Nôm đã hình thành lâu đời trước Trần. Thời Lê sơ cũng chỉ chiếm hơn 67-73%, không hơn mấy thời Trần vì ảnh hưởng Trần còn rất đậm, ví dụ bản thân Nguyễn Trãi thi đỗ thái học sinh năm 1400 dưới thời Trần. Nhưng đến thời Nguyễn sơ đã chiếm 73%!

Số câu toàn chữ Nôm loại 1,2 chiếm khoảng 20 % tổng số câu tương đối ổn định trong các văn bản Trần, Lê, Nguyễn đã phân tích trên đây. Điều đó chứng tỏ chữ Nôm thuần túy tức chữ viết theo tiếng Việt có khả năng thể hiện trọn vẹn một ý. Nhưng như vậy cũng đồng thời chứng minh sự vay mượn chữ Hán là cần thiết, không thể bác bỏ được vì chữ Hán gắn bó với tư tưởng Tam giáo.

Đến thời Nguyễn thì văn học chữ Nôm đã hoàn hảo. Không ai không công nhận giá trị nghệ thuật ngôn ngữ của tiếng Việt khi đọc *Truyện Kiều*.

Cùng là một cung đàn một người đánh mà trong tình cảnh khác nhau lại diễn tả khác nhau. Khi Kiều đàn cho người tình Kim Trọng nghe thì:

Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Khi bị ép đánh đàn hầu tiệc Thúc Sinh và Hoạn Thư trong cảnh đánh ghen thì:

Bốn dây như khóc như than
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!
Cùng trong một tiếng tơ đồng
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.

Khi Từ Hải nghe lời Kiều mắc mưu Hồ Tôn Hiến trận vong, Hồ Tôn Hiến ép Kiều đánh đàn hầu y thì

Một cung gió tủi mưa sa
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.

Một tiếng đàn ba tình cảm! Ngôn ngữ đủ sức diễn đạt tinh tế nhất.

Lại như mấy câu thơ tả tâm trạng buồn khi Kiều bán mình vào thanh lâu, nhớ nhà:

Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa
Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông ngọn cỏ dàu dàu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Âm thầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Thế mà vẫn có những người chê bai "nôm na mách quế" hoài tiếc "chi hồ giả dã"!

Tiếng Việt đầy chất nhạc đó sẽ không gìn giữ phát huy được nếu không có chữ Nôm.

Nhưng kho tàng chữ Nôm là một sản phẩm tự phát nên là "bách gia chi tự" vì vậy chưa đạt chuẩn tắc khoa học ngữ văn, gây nhiều khó khăn cho nghiên cứu khoa học. Nhưng nay chữ Nôm đã hết vai trò lịch sử, trở thành một loại "tử ngữ" không có nhu cầu phát triển hơn nữa.

Phần chữ Hán vay mượn cũng gia nhập vào chữ Nôm nói chung là một số khái niệm Tam giáo ngoại lai. Điều đó là tất nhiên, không thể tránh khỏi và không cần né tránh. Hiện nay nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hội nhập với thế giới khoa học kỹ thuật hiện đại không thể không vay mượn nhiều thuật ngữ nước ngoài như thuật ngữ tiếng Pháp, tiếng Anh. Nếu không vay mượn những thuật ngữ mang tính chất quốc tế như từ **Internet, SARS, AIDS, HIV...** Tất nhiên phải tìm cách Việt hóa. Ngôn ngữ Việt vốn đơn âm tiết trong khi ngôn ngữ Pháp, Anh lại đa âm tiết, cần cố gắng Việt hóa theo

phương hướng đơn âm tiết hóa các từ đa âm tiết đó. Cũng đã có thành công đáng khích lệ như **Internet** thành **Net**, hay dịch thành **Mạng**, **Website** thành **trang Web** chẳng hạn. Không nhập thuật ngữ ngoại lai thì văn minh dân tộc không thể phát triển được. Nhập mà không Việt hóa thì mất gốc. Cho nên hội nhập văn hóa không bài ngoại mà hấp thu có chọn lọc có Việt hóa văn hóa thế giới. Bản thân văn hóa là của nhân loại. Đó là bài học về hội nhập văn hóa mà tổ tiên để lại cho ta dùng làm phương châm cho hội nhập văn hóa đương đại theo đường lối đúng đắn hội nhập mà bảo toàn cơ sở văn hóa dân tộc.

Tiếc rằng chưa có một công trình nghiên cứu tương đối có hệ thống tương đối toàn diện về văn học Nôm. Mong rằng có nhà nghiên cứu văn học quan tâm.

LỜI KẾT

Từ thời đại Đá đến thời đại Đồng, người Lạc đã sáng tạo một nền văn minh với những phát minh kỹ thuật cơ bản về chế tác đá, gốm, đồng, nông nghiệp lúa nước nguyên thủy hoàn toàn độc lập không vay mượn của văn hóa Hán. Đến khi Triệu Đà thành lập nước Nam Việt, đánh chiếm mở rộng lãnh thổ thì người Lạc bị lệ thuộc nước Nam Việt của nhà Triệu và vì đó xuất hiện tộc danh Lạc Việt vốn có nghĩa là người Lạc trong nước Nam Việt. Như trong cuốn *Văn minh Lạc Việt* tôi đã trình bày lý do lịch sử khiến cho tổ tiên ta thời đó bị người Hán gọi là người Lạc Việt và lịch sử đã chấp nhận danh xưng đó. Tuy nhiên còn có tư liệu về Hùng Vương và nước Văn Lang, An Dương Vương và nước Âu Lạc. Đó là vấn đề sử học đã được nghiên cứu nhiều, tôi không trở lại trong tác phẩm của mình. Trong nhiều sách báo khoa học, các nhà nghiên cứu khi thì gọi người thời đại Đồng nước ta là người Lạc Việt hay người Việt cổ. Đó chẳng qua là do tư liệu thiếu thốn và thể hiện qua lăng kính những trí thức người Hán khác nhau mà thôi. Chấp nhận khái niệm Lạc Việt nên tôi đưa ra khái niệm văn minh Lạc Việt. Văn minh Lạc Việt là văn minh của

người Lạc đã tiếp xúc ít nhiều với văn hóa Hán phương Nam nhưng chưa sâu đậm lắm. Chính quyền Tây Hán đặt nền đô hộ chính thức vào năm 111 trước Công Nguyên. Văn hóa Hán bắt đầu thâm nhập một cách có hệ thống ngày càng sâu sắc qua con đường quan phương, thấm sâu vào văn minh Lạc Việt. Người Lạc Việt hội nhập văn hóa Hán và văn hóa Ấn Độ hình thành người Tiền Đại Việt trong khuôn khổ chính quyền đô hộ Hán - Đường. Đó là một lựa chọn lịch sử sáng suốt: hội nhập chứ không bài ngoại mù quáng và tuyệt đối.

Khi người Tiền Đại Việt đã định hình và trưởng thành thì họ giành lại chính quyền thành lập quốc gia độc lập. Dù rằng quốc hiệu Đại Việt mãi đến năm 1054 vua Lý Thái Tông mới đặt, nhưng năm 968 sau khi dẹp yên loạn 12 Sứ quân, Đinh Tiên Hoàng đã đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Sự nghiệp thống nhất 12 Sứ quân thành nước Đại Cồ Việt khiến cho ông xứng danh hai chữ Tiên Hoàng! Khoa học mà nói thì ngay từ khi Ngô Quyền dựng nước, kỷ nguyên văn minh Đại Việt đã bắt đầu. Văn minh Đại Việt là thừa kế của văn minh Lạc Việt sau ngàn năm hội nhập văn hóa ngoại lai.

Buổi đầu văn minh Đại Việt mang hệ tư tưởng Tam giáo. Về mặt tổ chức chính quyền thì chính quyền Lý, Trần tuy đã tiếp thu hình thức nhà nước kiểu chính quyền Đường-Tống nhưng tư tưởng Đại Việt thời Lý thiên về Phật giáo tức thiên về ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ mà họ đã trực tiếp tiếp thu qua đường biển do các tu

sĩ theo con buôn đến và sau đó tiếp thu thông qua các nhà sư Trung Quốc. Văn minh Đại Việt thời Lý đậm văn minh Phật giáo với một nền nghệ thuật Phật giáo nào chùa, nào tượng, nào đồ sứ hoa sen... ngày nay vẫn là di tích văn hóa chủ yếu cùng một tấm lòng từ bi hỉ xả của bồ tát Quán Thế Âm. Biểu tượng Lý là hoàng hậu Ỷ Lan, một cô con gái hái dâu ở vùng Dâu đã sản sinh một Man Nương - Bà Dâu. Ngày nay trong khu vực đó còn những kiệt tác điếu khắc: tượng sư tử làm bệ tòa sen, tay vịn chạm phượng phát hiện ở chùa Lạng (Viên Giác Tự) và chùa Bà Tấm (Sùng Phúc Tự), chùa Một Cột...

Đến thời Trần, nhất là cuối đời Trần từ cuối thế kỷ XIII trở đi thì Nho giáo nổi lên để rồi trở thành độc tôn trong thời Lê - Nguyễn. Nho giáo để lại một bộ máy chính quyền thống nhất thông suốt bốn cấp, một tầng lớp Nho sĩ rộng khắp đến làng xã. Về nghệ thuật đã để lại những ngôi đình với các phù điêu gỗ và hàng bia tiến sĩ... Về hệ tư tưởng Nho giáo đem lại qui định quan hệ xã hội và gia đình một cách chặt chẽ, chặt chẽ đến xơ cứng nghẹt thở nhưng dù sao cũng là một thể chế trật tự xã hội đạo đức.

Văn minh Lạc Việt là văn minh lúa nước nguyên thủy dựa trên nguồn nước mưa tự nhiên canh tác một mùa, một tư tưởng Phồn Thực gắn bó với sự sinh sôi nảy nở của giống nòi và cây trồng thú nuôi, một thể chế hai cấp đơn giản (Lạc vương - Lạc tướng), với hình thức "văn tự thắt nút".

Cuộc hội nhập văn hóa Ấn Độ đã đem đến lòng từ bi (bồ tát Quan Âm), kỹ thuật đào giếng chống hạn (cây gậy chọc giếng lấy nước chống hạn mà Cà La Xà Lê cho Man Nương) và cả cây trồng như cây mít (paramita = bà la mật) mà dùng để tạc tượng Phật...

Cuộc hội nhập văn hóa Hán đã đem đến gạch xây, đền đài đình chùa kết cấu gỗ qui mô lớn, ruộng đất tư hữu hóa và khai phá mở rộng diện tích lập trang tại đồn điền, đồ sứ... Về văn hóa tinh thần đem lại một thể chế chính trị bốn cấp (trung ương, lộ, huyện, xã) và tư tưởng Nho giáo. Hệ tư tưởng Nho giáo và chữ Hán đã đem lại tri thức tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ, tư tưởng Nhân Nghĩa và nhất là một văn tự dân tộc: chữ Nôm.

Đó là tóm tắt một cách đơn giản lại những thành tựu hội nhập văn hóa ngoại lai trên cơ sở văn hóa bản địa đã minh chứng trong chương I **Đại hội nhập văn hóa Tiền-Đại Việt.**

Nói cho khoa học, thời kỳ Tiền- Đại Việt mà sử thường gọi là thời kỳ Bắc thuộc chưa có một nền văn minh. Sử gọi thời Bắc thuộc là đứng về phương diện chính trị mà nói, nhấn mạnh đặc trưng chủ yếu là sự trưởng thành của tinh thần dân tộc chống ách đô hộ. Nhưng muốn trưởng thành để đủ chống với kẻ thù dân tộc thì phải học tập kẻ thù, đổi đời lột xác Lạc Việt thành Đại Việt. Muốn đổi đời lột xác thì phải hội nhập văn hóa. Đương thời văn hóa vật chất và tinh thần Hán-Đường là đỉnh cao văn minh Đông Nam Á và có tầm cỡ

thế giới. Không thể dùng văn minh Lạc Việt thuần phác để chiến thắng một sức mạnh có trình độ văn minh phát triển cao hơn. Cần phải vươn lên tầm cao ngang hàng - dù chỉ tương đối - với văn minh kẻ đô hộ mới có cơ chiến thắng. Không thể lấy lạc hậu để thắng văn minh. Phải lấy văn minh dân tộc chống văn minh xâm lược. Con đường hội nhập văn hóa để khôi phục chủ quyền dân tộc là một lựa chọn đúng đắn. Trong đế quốc Hán-Đường có hàng trăm tộc người bị đô hộ, nhưng không phải tộc nào cũng thoát khỏi đô hộ trở thành một cường quốc văn minh như Đại Việt, một cường quốc đã chiến thắng quân Nguyên bách chiến bách thắng từ đông sang tây. Bảo thủ bài ngoại hay đồng hóa đều dẫn đến xóa bỏ danh hiệu dân tộc trên bản đồ nhân loại. Hội nhập là một hợp kim văn hóa bản địa với văn hóa ngoại lai. Sức mạnh chiến thắng trên sông Bạch Đằng, trên sông Như Nguyệt, trên ải Chi Lăng không phải là do tư tưởng Từ Bi Phật giáo hay tư tưởng Nhân Nghĩa Nho giáo mà do tinh thần dân tộc hình thành từ một nền văn minh - văn minh Lạc Việt. Cho nên Bác Hồ đã nói rõ "Các vua Hùng có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước". Công dựng nước của các vua Hùng là chỉ sự xây dựng nền văn minh Lạc Việt. Chính tinh thần dân tộc đó là nguồn chiến thắng đế quốc giải phóng dân tộc một lần nữa trong thế kỷ XX. Để chiến thắng hai đế quốc lớn của thời đại cũng không thể chỉ dùng văn minh Đại Việt với Phật giáo hay Nho giáo mà phải hội nhập gần 100 năm với văn minh phương Tây, hấp thu chủ nghĩa Mác

đỉnh cao tư tưởng thời đại hình thành văn minh Việt Nam hôm nay.

Từng bước từng bước thông qua hội nhập với những nền văn minh ngoại lai, người Lạc Việt đổi đời thành người Đại Việt, người Đại Việt đổi đời thành người Việt Nam quang vinh hôm nay. Con Tằm Lạc Việt đổi đời thành con Nhộng cắn kén chui ra thành con Ngài. Con Tằm không có cánh, con Ngài có cánh! Trong con Nhộng có con Tằm mà không phải con Tằm; trong con Ngài có con Nhộng mà không phải con Nhộng. Hiện tượng này tiếng Pháp gọi là métamorphose.

Đổi Đời mà không đổi Bản Mệnh.

Viết xong ngày 30-4 năm 2005.

SÁCH THAM KHẢO CHỦ YẾU

Trong chính văn tôi đã chú thích cụ thể khi cần thiết. Để tiện lợi tôi thường dẫn các cuốn *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam* (TNTHVN), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* (TTPGVN), *Người Việt Nam với Đạo giáo* (NVNVĐG) của tôi vì trong đó các nguồn tư liệu đã dẫn tỉ mỉ. Nên chỉ đưa ra danh sách một số sách tham khảo chủ yếu dưới đây:

1. *An Nam chí nguyên* (ANCN). Cao Hùng Trưng. Bản Hà Nội năm 1931.

2. *Cao Tăng Truyện* (CTT). Huệ Hạo. Trong *Cao Tăng Truyện hợp tập*. Nxb Thượng Hải cổ tịch, bản năm 1995.

3. *Chữ Nôm: Nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*. Đào Duy Anh. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội năm 1975.

4. *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC). Bản dịch. Huế 1992.

5. *Đại Nam thực lục* (ĐNTL). Bản dịch. Tập I. Nxb Giáo Dục, năm 2002.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT). Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội. Tập I năm 1983. Tập II năm 1985.

7. *Đại Việt Sử Lược*. Bản dịch. Nxb TP Hồ Chí Minh, năm 1993.

8. *Hồng Đức quốc âm thi tập* (HĐQÂTT). Nguyễn Trọng Điểm, Bùi Văn Nguyên phiên âm. Nxb Văn học năm 1982.

9. *Khảo cổ học Việt Nam* (KCHVN). Tập III. *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*. Hà Văn Tấn chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, năm2002.

10. *Khổng Tử tân truyện*. Kim Cảnh Phương, Lữ Thiệu Cương, Lữ Văn Uất. Nxb Hồ Nam năm 1991.

11. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nguyễn Tài Thư chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1989.

12. *Lịch triều hiến chương loại chí* (LC). Phan Huy Chú. Bản dịch. Nxb Sử học, năm 1961.

13. *Lịch triều tạp kỷ*. Ngô Cao Lãng. Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội, năm 1995.

14. *Lĩnh Nam Chích Quái* (LNCQ). Vũ Quỳnh - Kiều Phú. Bản dịch. Nxb Văn Hóa. Hà Nội 1990.

15. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*. Mai Quốc Liên, Kiều Thu Hoạch biên tập. Nxb Văn học, năm 2001.

16. *Người Việt Nam với Đạo giáo* (NVNVĐG). Nguyễn Duy Hinh. Nxb Khoa học xã hội năm 2003.

17. *Nho giáo* (NG). Trần Trọng Kim. Nxb Văn học năm 2003.

18. *Tháp cổ Việt Nam*. Nguyễn Duy Hinh. Nxb Khoa học xã hội năm 1992.

19. *Thập tam Kinh*. Nxb Yến Sơn ở Bắc Kinh, năm 1991.

20. *Thiền sư Việt Nam*. Thích Thanh Từ. Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1992.

21. *Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục* (TUTANL). Bản dịch. Nxb Văn học năm 1990.

22. *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam* (TNTHVN). Nguyễn Duy Hinh. Nxb Khoa học xã hội năm 1996.

23. *Trần triều Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* (NL). Bản dịch của Trúc Khê. Tu thư đại học Vạn Hạnh xuất bản. Sài Gòn năm 1969.

24. *Tứ thư chương cú tập chú*. Chu Hi. Nxb Tề Lỗ thư xã, năm 1992.

25. *Tứ thư ngũ kinh tinh hoa bản*. Nxb Tôn giáo của Trung Quốc năm 1999.

26. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* (TTPGVN). Nguyễn Duy Hinh. Nxb Khoa học xã hội năm 1999.

27. *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam*. Ngô Đức Thọ chủ biên. Nxb Khoa học xã hội và Nxb Mũi Cà Mau, năm 1993.

28. *Trung Quốc cổ văn tự đích khởi nguyên*. Mâu Tác Vũ. Nxb Thượng Hải nhân dân, năm 2001.

29. *Truyện Kiều*. Bản kinh đời Tự Đức. Nguyễn Quảng Tuân phiên âm. Nxb Văn học, năm 2003.

30. *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Hà Văn Tấn chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, năm 1994

31. *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần - Lê. Phái thiền Trúc Lâm Yên Tử*. Hoàng Xuân Hãn trong tạp chí Khoa học xã hội số 5,6,7. Paris năm 1978.

32. *Văn thơ Lý - Trần, tập II, quyển thượng*. Nguyễn Huệ Chi chủ biên, Nxb Khoa học xã hội năm 1989.

33. - *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam. Tập I*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội và école française d' Extrême-Orient xuất bản,năm1998.

- *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam. Tập II*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội và Gia Nghĩa Trung Chính. Đại học Học viện Đài Loan xuất bản năm 2002.

34. *Việt điện u linh*. Lý Tế Xuyên. Bản dịch. Hà Nội 1960.

Mục lục

- LỜI NÓI ĐẦU 5
- CHƯƠNG 1. ĐẠI HỘI NHẬP VĂN HÓA TIỀN-ĐẠI VIỆT 15
- TIẾT 1 . CHỮ NÔM 26
- TIẾT 2. NGƯỜI TIỀN ĐẠI VIỆT 150
- TIẾT 3. VĂN HÓA TƯ TƯỞNG TIỀN-ĐẠI VIỆT 224
- CHƯƠNG 2. VĂN MINH ĐẠI VIỆT 383
- TIẾT 1. CƠ CẤU CHÍNH QUYỀN VÀ CHÍNH SÁCH CAI TRỊ 387
- TIẾT 2. PHẬT GIÁO ĐẠI VIỆT 525
- TIẾT 3. ĐẠO GIÁO ĐẠI VIỆT 661
- TIẾT 4. NHO GIÁO ĐẠI VIỆT 745
- TIẾT 5. VĂN HỌC CHỮ NÔM ĐẠI VIỆT 851
- LỜI KẾT 948
- SÁCH THAM KHẢO CHỦ YẾU 954

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc – Hà Nội
ĐT: 9712448

Văn minh Đại Việt

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM NGỌC LUẬT
ĐỖ THỊ MINH THÚY

Biên tập: **ĐẶNG THỊ HUỆ – ANH TUẤN**
Sửa bản in: **MINH NHẬT**
Vẽ bìa: **TÍN - Design**

In số lượng 700 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xí nghiệp in SAVINA – Tổng công ty Sách Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 596-XB-QLXB/56-VHTT cấp ngày 08-8-2005. In xong và nộp lưu chiểu năm 2005.

Phó giáo sư NGUYỄN DUY HINH

Sinh ngày 1-8-1930 tại thôn Đại Bình xã Nhơn Mỹ huyện An Nhơn tỉnh Bình Định.

- Năm 1962 tốt nghiệp khoa Sử trường đại học Bắc Kinh ở Trung Quốc.

- Năm 1962-1999 công tác tại Viện Khoa học Xã hội Việt Nam hiện nay, lần lượt tại các Viện Sử học, Viện Kinh tế học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu tôn giáo.

- Tháng 11-1999 về hưu.

- Tháng 11-2003 Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhì

- Tháng 9-2005 Giải thưởng nhà nước về Khoa học và Công nghệ.

Ngoài những bài báo và tham luận các hội thảo nghiên cứu Sử học, Khảo Cổ học, Tôn giáo học ra, đã xuất bản các tác phẩm sau đây:

* 1992 Tháp cổ Việt Nam

* 1995 Chu Dịch phổ thông

* 1996 Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam

* 1997 Kiến trúc cổ Việt Nam (bài giảng cao học)

* 1998 Tuệ Trung: Nhân sĩ Thượng sĩ Thi sĩ

* 1999 Tư tưởng Phật giáo Việt Nam

* 2001 Trống đồng quốc bảo Việt Nam

* 2003 Người Việt Nam với Đạo giáo

* 2004 Văn minh Lạc Việt

* 2005 Văn Minh Đại Việt

Giá: 130.000đ